

HỒ SƠ CÁC THÀNH PHỐ VIỆT NAM

HIỆP HỘI CÁC ĐÔ THỊ VIỆT NAM ACVN

UN HABITAT
FOR A BETTER URBAN FUTURE

HỒ SƠ CÁC THÀNH PHỐ VIỆT NAM



UN HABITAT
FOR A BETTER URBAN FUTURE

LỜI CẢM ƠN

NHÓM CÔNG TÁC XÂY DỰNG HỒ SƠ CÁC THÀNH PHỐ VIỆT NAM

Chỉ đạo: Ông Nguyễn Quang, Bà Vũ Thị Vinh
Quản lý và thực hiện: Bà Đào Minh Nguyệt, Ông Phan Văn Ngọc, Bà Bùi Thu Hiền
Giám đốc dự án: Bà Lê Thị Mai Hương
Tư vấn quốc tế: Bà Stephanie Geertman
Nhóm tư vấn trong nước: Bà Vũ Thị Vinh, Bà Nguyễn Thị Khang, Ông Ngô Đăng Trí, Ông Bùi Nguyên Trung, Bà Đào Minh Nguyệt
Cán bộ điều phối với các thành phố: Bà Vũ Thị Vinh, Bà Trần Thuỳ Linh
Điều phối xuất bản: Bà Ngụy Hương Hà
Biên tập: Ông Vũ Minh Hoàn

CỘNG TÁC VIÊN

Ông Phạm Sỹ Liêm, Ông Robert Mellor đã tham gia góp ý vào quá trình tham vấn kỹ thuật cho dự thảo Hồ sơ các thành phố Việt Nam.
Bà Trần Thuỳ Linh, cán bộ của ACVN, đã hỗ trợ liên lạc, thu thập và xác minh số liệu của 78 thành phố, thị xã.
Ông Lê Trung Hiếu hỗ trợ cung cấp các số liệu thống kê thành phố, thị xã và toàn quốc.
Bà Đặng Việt Hà, Bà Lê Thanh Hằng, Bà Đỗ Phương Linh hỗ trợ thu thập thông tin và dữ liệu cho các hồ sơ các thành phố.
Cảm ơn các lãnh đạo, cán bộ thuộc 78 UBND thành phố và thị xã đã hỗ trợ cung cấp số liệu, hình ảnh và xác nhận các dữ liệu, thông tin của thành phố và thị xã trong quá trình xây dựng hồ sơ này.

Hỗ trợ tài chính:Ngân sách Một Liên Hợp Quốc tại Việt Nam

Hỗ trợ hậu cần:Văn phòng Định cư Con người Liên Hợp Quốc tại Việt Nam và Hiệp hội Các đô thị Việt Nam

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam đang ở giai đoạn phát triển đô thị mạnh mẽ nhất từ trước đến nay với hơn 770 thành phố, thị xã, thị trấn trải đều trên sáu vùng miền của cả nước. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam, người di cư tới các thành phố ngày càng gia tăng. Sự tăng dân số đô thị không chỉ đẩy các nhu cầu về nhà ở và dịch vụ đô thị cơ bản như cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục lên cao mà và còn đặt thêm gánh nặng về vệ sinh và môi trường đô thị. Những áp lực đó cũng ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế, đảm bảo công ăn việc làm cho cư dân đô thị. Với vai trò là cầu nối trao đổi giữa các đô thị thành viên và với các cơ quan nhà nước, đồng thời thúc đẩy hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực quản lý và phát triển đô thị, Hiệp hội Các đô thị Việt Nam đã hợp tác với UN-Habitat để triển khai thực hiện dự án "Xây dựng Hệ thống Quan trắc đô thị Việt Nam". Dự án đã xây dựng bộ chỉ số đô thị Việt Nam và tiến hành thu thập cơ sở dữ liệu trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường và quản trị đô thị. Các dữ liệu thu thập được từ các đô thị đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành cuốn sách "Hồ sơ các thành phố Việt Nam". Mục đích của ấn phẩm nhằm giới thiệu tình hình phát triển chung ở nhiều mặt của từng đô thị từ lịch sử hình thành, đặc điểm hành chính, đất đai, dân số, lao động, đến kinh tế, văn hoá xã hội, cơ sở hạ tầng và môi trường. Với tập hợp của 78 đô thị Việt Nam hy vọng bước đầu sẽ phản ánh một phần bức tranh tổng thể hệ thống đô thị của nước ta hiện nay. Những thông tin thu được trong quá trình xây dựng ấn phẩm cũng là nền móng cơ bản trong việc hình thành hồ sơ hiện trạng đô thị Việt Nam trong tương lai nhằm hỗ trợ các nhà quy hoạch, hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu và chuyên gia trong việc xây dựng chính sách, chiến lược phát triển đô thị. "Hồ sơ các thành phố Việt Nam" hy vọng sẽ là cơ sở để các bên liên quan thúc đẩy đối thoại, trao đổi về cơ hội, thách thức để tìm ra giải pháp và nguồn lực phát triển đô thị xanh và bền vững, đóng góp vào thực hiện Mục tiêu Phát triển Thiên nhiên kỷ.

Cuốn sách được xuất bản với sự tài trợ và giúp đỡ quý báu, có hiệu quả của UN-Habitat mà trực tiếp là Tiến sỹ Nguyễn Quang – Giám đốc Chương trình Định cư Con người Liên Hợp Quốc tại Việt Nam cùng các cộng sự, chuyên gia tư vấn trong nước và quốc tế. Hiệp hội Các đô thị Việt Nam cũng đã nhận được sự tham gia và đóng góp tích cực của 78 đô thị thành viên. Bên cạnh đó, sự làm việc có trách nhiệm của Phó giáo sư - Tiến sỹ Vũ Thị Vinh – Tổng thư ký Hiệp hội Các đô thị Việt Nam, cùng các cán bộ của văn phòng ACVN cũng góp phần vào thành công của cuốn sách. Chúng tôi cũng đã nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của Cục phát triển đô thị Việt Nam và Tổng cục Thống kê trong giai đoạn xây dựng bộ chỉ số.

Lần đầu tiên biên soạn cuốn sách trong lĩnh vực này nên không tránh khỏi những thiếu sót, vì vậy rất mong nhận được sự góp ý của các quý vị.

Giáo sư - Tiến sỹ ***Nguyễn Lân***
Nguyên Tổng thư ký Hiệp hội Các đô thị Việt Nam
Cố vấn Hiệp hội Các đô thị Việt Nam

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ACHR	Liên minh Quyền nhà ở Châu Á
ACVN	Hiệp hội Các đô thị Việt Nam
ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AFD	Cơ quan Phát triển Pháp
AIT	Viện Công nghệ Châu Á
ASEAN	Hiệp hội Các quốc gia Đông Nam Á
ATK	An toàn khu
BOD	Nhu cầu oxy sinh hoá
BOO	Mô hình xây dựng, sở hữu, vận hành
BOT	Mô hình xây dựng, vận hành, chuyển giao
BTB & DH	Bắc Trung Bộ và Duyên hải
CA	Liên minh Các thành phố
CDS	Chiến lược phát triển thành phố
CN	Công nghiệp
CNTT	Công nghệ thông tin
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CP	Cổ phần
DL	Du lịch
DV	Dịch vụ
EU	Liên minh Châu Âu
FCM	Liên đoàn đô thị Canada
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GIZ	Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức
GO	Tổng giá trị sản xuất
GRT	Dung tải đăng ký
GSO	Tổng cục Thống kê
GTGT	Giá trị gia tăng
GTSX	Giá trị sản xuất
GUOS	Hệ thống Quan trắc Đô thị Toàn cầu
GVC	Nhóm tình nguyện dân sự (Italy)
HĐND	Hội đồng Nhân dân
ICETT	Tổ chức quốc tế về chuyển giao công nghệ về môi trường của Nhật Bản
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
JICA	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
KAS	Viện Konrad-Adenauer
KCN	Khu công nghiệp
KFW	Ngân hàng tái thiết Đức
KS	Kỹ sư
KT - XH	Kinh tế - Xã hội
KXĐ	Không xác định

LIAs	Các khu thu nhập thấp
NS	Ngân sách
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NTP	Các chương trình Mục tiêu Quốc gia
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
QL	Quốc lộ
SEDP	Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
TB	Trung bình
THCN	Trung học Chuyên nghiệp
THCS	Trung học Cơ sở
THPT	Trung học Phổ thông
TL	Tỉnh lộ
TM	Thương mại
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP	Thành phố
TP. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
TX	Thị xã
UBND	Ủy ban Nhân dân
UN-ESCAP	Ủy ban Kinh tế - Xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương của Liên Hợp Quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc
UN-Habitat	Chương trình Định cư Con người Liên Hợp Quốc
UOS	Hệ thống Quan trắc Đô thị
VAC	Mô hình Vườn - Ao - Chuồng
VH - TT - DL	Văn hóa - Thể thao - Du lịch
VLXD	Vật liệu xây dựng
VUI	Bộ chỉ số đô thị Việt Nam
VUOS	Hệ thống Quan trắc Đô thị Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XD	Xây dựng

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN ii

LỜI NÓI ĐẦU iii

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT iv

GIỚI THIỆU TÓM TẮT xii

CHƯƠNG 1:
TỔNG QUAN VÀ BỐI CẢNH DỰ ÁN 1

I.1 Tình hình phát triển kinh tế - xã hội 1

I.2 Những thách thức của quá trình đô thị hóa tại Việt Nam 2

I.3 Dự án và các đối tác triển khai 4

I.3.1 Giới thiệu Chương trình Định cư Con người Liên Hiệp Quốc (UN-Habitat) 4

I.3.2 Dự án Hệ thống Quan sát Đô thị tại Việt Nam (VUO) - Giai đoạn 1 4

I.3.3 Giới thiệu về đối tác chính của dự án - Hiệp hội Các đô thị Việt Nam (ACVN) 5

I.3.4 Lý do lựa chọn 78 đô thị trong hệ thống quan trắc đô thị Việt Nam 6

CHƯƠNG 2:
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ CÁC TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ ĐỊA PHƯƠNG 7

II.1 Thành tựu thực hiện Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và Mục tiêu Phát triển của Việt Nam trong thập kỷ vừa qua 7

II.2 Hệ thống phân cấp đô thị và các vùng miền 8

II.2.1 Phân cấp đô thị Việt Nam 8

II.2.2 Khác biệt theo vùng 11

II.2.2.1 Thay đổi về mức thu nhập bình quân theo vùng cho giai đoạn 2009 - 2011 11

II.2.2.2 Các vấn đề xã hội và nghèo đói theo vùng năm 2011 12

II.2.2.3 Dịch vụ cơ bản và cơ sở hạ tầng theo vùng 12

II.2.3 Cách thức đạt được Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ - (Mục tiêu Thiên nhiên kỷ 7, Mục tiêu cụ thể số 11) thực hiện ở các cấp đô thị 13

CHƯƠNG 3:
ĐỀ XUẤT TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ 15

Vấn đề then chốt 1: Nhà và đất cho người nghèo 15

Vấn đề then chốt 2: Dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng thân thiện với môi trường 16

Vấn đề then chốt 3: Quản lý và quy hoạch đô thị 17

CHƯƠNG 4: HỒ SƠ CÁC THÀNH PHỐ VIỆT NAM 19

Vùng Trung du Miền núi phía Bắc 21

Thành phố Bắc Giang 22

Thị xã Bắc Kạn 26

Thành phố Cao Bằng 30

Thành phố Điện Biên Phủ 34

Thành phố Hà Giang 38

Thành phố Hòa Bình 42

Thành phố Lai Châu 46

Thành phố Lạng Sơn 49

Thành phố Lào Cai 53

Thị xã Mường Lay 57

Thị xã Phú Thọ 61

Thành phố Sơn La 65

Thị xã Sông Công 69

Thành phố Thái Nguyên 74

Thành phố Việt Trì 80

Thành phố Yên Bái 85

Vùng Đồng bằng sông Hồng 89

Thành phố Bắc Ninh 90

Thị xã Chí Linh 95

Thành phố Hà Nội 99

Thành phố Hạ Long 107

Thành phố Hải Dương 113

Thành phố Hải Phòng 117

Thành phố Hưng Yên 124

Thành phố Móng Cái 129

Thành phố Nam Định 134

Thành phố Ninh Bình 139

Thành phố Phủ Lý 144

Thị xã Phúc Yên 149

Thị xã Tam Điệp 154

Thành phố Thái Bình 158

Thành phố Uông Bí 163

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 169
Thị xã Bỉm Sơn 170
Thành phố Cam Ranh 174
Thành phố Đà Nẵng 178
Thành phố Đông Hà 186
Thành phố Hà Tĩnh 190
Thành phố Hội An 194
Thị xã Hồng Lĩnh 200
Thành phố Huế 204
Thị xã La Gi 209
Thành phố Nha Trang 214
Thành phố Quảng Ngãi 218
Thị xã Quảng Trị 222
Thành phố Quy Nhơn 226
Thị xã Sầm Sơn 231
Thị xã Sông Cầu 236
Thành phố Tam Kỳ 240
Thành phố Vinh 245

Vùng Tây Nguyên 251
Thị xã An Khê 252
Thành phố Bảo Lộc 256
Thị xã Buôn Hồ 260
Thành phố Buôn Ma Thuột 265
Thị xã Gia Nghĩa 270
Thành phố Kon Tum 275
Thành phố Pleiku 280

Vùng Đông Nam Bộ 285
Thành phố Biên Hòa 286
Thị xã Đồng Xoài 290
Thành phố Hồ Chí Minh 294
Thị xã Tây Ninh 302
Thành phố Thủ Dầu Một 306
Thành phố Vũng Tàu 310

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long 315
Thành phố Bạc Liêu 316
Thành phố Bến Tre 320
Thành phố Cà Mau 325

Thành phố Cần Thơ 329
Thành phố Cao Lãnh 336
Thị xã Châu Đốc 340
Thị xã Gò Công 344
Thị xã Hà Tiên 348
Thị xã Hồng Ngự 352
Thành phố Long Xuyên 356
Thành phố Mỹ Tho 559
Thị xã Ngã Bảy 364
Thành phố Sa Đéc 368
Thành phố Tân An 373
Thành phố Trà Vinh 377
Thành phố Vị Thanh 381
Thành phố Vĩnh Long 386
PHỤ LỤC 389
TÀI LIỆU THAM KHẢO 404





Hà Nội vào xuân © Khắc Hường

GIỚI THIỆU TÓM TẮT

Hồ sơ các thành phố Việt Nam là kết quả của giai đoạn một Dự án Xây dựng Hệ thống quan trắc đô thị Việt Nam. Hồ sơ các đô thị Việt Nam là một tập hợp gồm một số đô thị đại diện thuộc 6 vùng bao gồm Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, Vùng Đồng bằng Sông Hồng, Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Vùng Tây Nguyên, Vùng Đông Nam Bộ và Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Hồ sơ các thành phố Việt Nam nhằm giúp cho các chính quyền đô thị, nhà nghiên cứu và quy hoạch đô thị có cái tổng quan về tình hình đô thị, những thách thức, tiềm năng, và cơ hội ở từng đô thị và rộng hơn là cơ cấu vùng miền hiện nay.

Hồ sơ các thành phố Việt Nam được xây dựng dựa trên cấu trúc bộ chỉ số đô thị của UN-Habitat gồm 96 chỉ tiêu với số liệu được thu thập dựa theo các chỉ số này tại 78 thành phố là thành viên của Hiệp hội Các đô thị Việt Nam từ năm 2009. Số liệu được thu thập thông qua kết quả bảng điều tra, được tổng hợp, phân tích, kết hợp với dữ liệu thống kê điều tra quốc gia năm 2009 và cập nhật ở năm 2010, 2011. Các báo cáo tổng hợp và phân tích dữ liệu của các thành phố, thị xã cũng được tham vấn tới các đại diện lãnh đạo của các đô thị này vào tháng 10 năm 2011.

Dự thảo Hồ sơ các thành phố Việt Nam cũng được gửi tới các UBND thành phố, thị xã để tham vấn và rà soát. Qua quá trình triển khai, các bên đều ghi nhận việc xây dựng hồ sơ hiện trạng đô thị đa chiều có ý nghĩa quan trọng và giúp việc quản lý và xây dựng đô thị tốt hơn. Nhưng một thách thức lớn là số liệu thu thập ở cấp thành phố, thị xã vẫn chưa đồng nhất và chưa được lượng hoá một cách chính xác, khiến cho việc tổng hợp, phân tích dữ liệu gặp nhiều khó khăn và ảnh hưởng đến việc phản ánh trung thực hiện trạng ở một số lĩnh vực như kinh tế, đất đai, hạ tầng, y tế, giáo dục.

Mỗi hồ sơ thành phố, thị xã không chỉ cung cấp các thông tin chung như diện tích, mật độ dân số, cấp thành phố, ranh giới hành chính, đặc điểm tự nhiên, vị trí địa lý, các đặc điểm mạnh về phát triển kinh tế của địa phương mà còn phản ánh các góc cạnh và đặc điểm riêng của từng đô thị qua các mặt hành chính và cơ cấu đất đai, cấu trúc dân số và lao động, cơ cấu kinh tế và mức sống của người dân, giáo dục và y tế, cơ sở hạ tầng và môi trường. Hồ sơ các thành phố Việt Nam bước đầu hình thành được một tập hợp các thông tin về đô thị đầy đủ và đa chiều giúp cho các nhà quản lý đô thị, các nhà nghiên cứu và quy hoạch đô thị, các nhà hoạch định chính sách có cách nhìn đa chiều trong đánh giá đô thị và hoạch định chiến lược phát triển đô thị dựa trên bằng chứng, lấy con người làm trung tâm và chú trọng đến vấn đề đói nghèo đô thị đa chiều trong quá trình phát triển và xây dựng đô thị bền vững.

Qua bức tranh của 78 đô thị được trình bày trong cuốn sách, có thể thấy các thành phố, thị xã đang thúc đẩy xây dựng, cải tạo và mở rộng cơ sở hạ tầng như đường xá, cầu cống, nước sạch, thoát nước, điện, chiếu sáng... để đáp ứng với nhu cầu của người dân đô thị ngày càng gia tăng. Thu nhập bình quân đầu người có chuyển biến tích cực, phản ánh khả năng trưởng kinh tế ở các đô thị. Các đô thị cũng bắt đầu chú trọng tới đáp ứng nhu cầu người dân về giáo dục và y tế. Nhưng thực tế ở các thành phố lớn thì các dịch vụ này vẫn đang ở tình trạng quá tải và dẫn tới không có khả năng kiểm soát chất lượng. Còn đối với các đô thị vừa và nhỏ thì vẫn đang ở tình trạng thiếu hụt và chất lượng dịch vụ chưa cao. Các con số thống kê quốc gia hiện nay về dịch vụ giáo dục và y tế chỉ phản ánh góc độ đáp ứng nhu cầu của người dân ngụ cư tại đô thị nhưng chưa phản ánh được khả năng đáp ứng đối với dân di cư tới sinh sống tại các đô thị. Thực tế này đã hình thành nên sự chênh lệch lớn giữa khả năng tiếp cận dịch vụ và chất lượng dịch vụ và tình trạng này thể hiện rõ ở một số vùng miền có sự phát triển kinh tế năng động như vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ. Người lao động di cư nghèo do tính chất tạm thời của công việc nên thường sống trong các khu định cư thu nhập thấp. Với điều kiện nhà ở tồi tàn họ phải đối mặt với những thách thức và rào cản về tiếp cận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở cũng như tiếp cận các dịch vụ điện, nước, vệ sinh, và các dịch vụ tiện ích do thiếu hoặc không có giấy tờ để đăng ký hộ khẩu. Người di cư cũng phải chi trả cho các dịch vụ như y tế, giáo dục, điện, nước và đi lại nhiều hơn so với những cư dân thường trú do những rào cản pháp lý này. Họ cũng có sức khoẻ kém hơn và tình trạng sức khoẻ thường xấu nhanh hơn do môi trường và điều kiện sinh hoạt tồi, không đáp ứng đủ các điều kiện vệ sinh tối thiểu. Do đó, các vấn đề về sức khoẻ đang là một gánh nặng lớn đối với người di cư đặc biệt là những người làm việc trong khu vực không chính thức với mức lương thấp.

Vậy để giúp các thành phố và thị xã giải quyết tốt các thách thức của quá trình đô thị hoá và áp lực lớn từ luồng người di cư lên cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội, công tác tác quản lý và hoạch định chính sách của chính quyền địa phương và cấp trung ương rất cần được củng cố hơn nữa. Công tác

quản lý và hoạch định chính sách không chỉ dừng ở góc độ xây dựng các chiến lược phát triển, giải pháp, kế hoạch hành động mà cần được giám sát và đánh giá thường xuyên. Thiết lập hệ thống chỉ tiêu đô thị với những giám sát, đánh giá đa chiều sẽ giúp cho các nhà hoạch định chính sách, quản lý đô thị đánh giá tình trạng "sức khoẻ" của từng đô thị cũng như toàn bộ hệ thống đô thị Việt Nam một cách toàn diện và sâu sắc. Và đây cũng là cơ sở bằng chứng thiết thực và hữu ích để đưa ra các đánh giá xác thực phục vụ dự báo xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển đô thị một cách bền vững.

Hồ sơ các thành phố Việt Nam với thông tin và dữ liệu của 78 thành phố, thị xã ở các lĩnh vực khác nhau bước đầu hình thành nên bức tranh về hiện trạng đô thị tại Việt Nam. Hồ sơ này sẽ được chia sẻ với chính quyền các thành phố, thị xã và các cơ quan trung ương như một tài liệu nghiên cứu cơ sở để thảo luận và tham vấn nhằm hình thành hệ thống theo dõi và giám sát đô thị ở cấp trung ương và cấp tỉnh, thành phố, thị xã.

Quản trị và quy hoạch tốt cần có hệ thống theo dõi và phản ảnh đa chiều có tính đến nghèo đói đô thị, mang lại dịch vụ xã hội có chất lượng và cơ sở hạ tầng thân thiện với môi trường.

Trong tương lai, Hồ sơ các thành phố Việt Nam sẽ tiếp tục được cập nhật về thông tin, dữ liệu và tiếp tục mở rộng số lượng các thành phố, thị xã khác trong hệ thống đô thị Việt Nam nhằm đem lại bức tranh tổng thể không chỉ ở từng đô thị mà còn của hệ thống đô thị Việt Nam và trở thành công cụ hữu hiệu trong quá trình xây dựng các chính sách phát triển đô thị Việt Nam.



Chiều trên phố cổ Hội An © Ngụy Hà

Chương 1 TỔNG QUAN VÀ BỐI CẢNH DỰ ÁN

I.1 Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nằm trong khu vực Đông Nam Á với diện tích 331.211,6 km^2. Với mật độ dân số 265 người/km^2 (năm 2011), Việt Nam là một trong những nước có mật độ cao nhất trong khu vực và trên thế giới[1]. Sau 25 năm áp dụng chính sách Đổi Mới, Việt Nam đã đạt được mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập trung bình. Việt Nam đang trong quá trình xem xét lại các quan điểm về đầu tư nước ngoài, thị trường tài chính, công nghệ và nhân khẩu học[2]. Trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2010, Việt Nam đã đạt được mức tăng trưởng kinh tế cao với tăng trưởng GDP hằng năm từ 6 đến 8% trừ những năm ngay sau khi xảy ra khủng hoảng kinh tế: trong đó tốc độ tăng trưởng GDP chỉ đạt 6,31% vào năm 2008 và 5,32% năm 2009 trước khi phục hồi lên mức 6,8% vào năm 2010. GDP bình quân đầu người tăng ổn định từ mức 402 đô la Mỹ năm 2000 lên 1.168 đô la Mỹ năm 2010, mặc dù mức tăng trưởng thu nhập tạm thời đang giảm do bất ổn kinh tế trong nước và thế giới thời gian gần đây[3]. Tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể trong thời gian này từ 37,4% năm 1998 xuống 14,5% năm 2018, đói nghèo nông thôn giảm từ 44,9% xuống 18,7% trong khi đói nghèo thành thị giảm từ 9,5% xuống 3,3%[4]. Việt Nam đã đạt được những tiến bộ vững chắc trong phát triển con người thông qua việc cải thiện chỉ số HDI, tăng từ 19% trong giai đoạn từ năm 1992 đến năm 2008, xếp thứ 113 trong tổng số 193 nước trên toàn cầu về chỉ số HDI năm 2010. Đáng chú ý là tăng trưởng kinh tế đã mang lại đóng góp ở cả ở tuổi thọ và giáo dục trong tiến bộ của chỉ số HDI.

Như đã đề cập trong Báo cáo quốc gia về Phát triển Con người năm 2011 của UNDP và các nghiên cứu khác về chính sách[5], mặc dù Việt Nam đã đạt được thành tựu tích cực trong tăng trưởng và giảm nghèo, nhưng thời kỳ bất ổn và suy thoái kinh tế trong những năm gần đây đã ảnh hưởng lớn đến sinh kế và đời sống của người dân. Do vậy, Việt Nam cần tiếp tục xây dựng các chiến lược phát triển mang tính toàn diện hơn để cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ giáo dục và y tế có chất lượng tốt.

Để làm được điều này cần phải tiếp tục đổi mới các cơ quan, tổ chức, không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà cả trong quản lý công và cung cấp các dịch vụ xã hội thiết yếu. Bên cạnh đó, cần ứng phó hiệu quả với những thách thức do tăng trưởng nhanh, bao gồm: áp lực về môi trường, gia tăng bất bình đẳng về kinh tế (giữa nông thôn - thành thị, giữa các vùng và nhóm dân tộc thiểu số) và những căng

Tổng quan số liệu thống kê đô thị hoá

- Tổng dân số: 87,8 triệu người (năm 2011)
- Mật độ dân số: 262 người/km^2
- Dân số đô thị: 27,7 triệu người (31,6%) năm 2011)
- Tỷ lệ tăng dân số đô thị hằng năm: 3,4%
- Dân số các thành phố lớn (năm 2011):
  - Tp Hà Nội: 6,69 triệu người, tỷ lệ dân số thành thị 41,5%.
  - Tp Hồ Chí Minh: 7,52 triệu người, tỷ lệ dân thành thị 83,6%.
- Tỷ suất nhập cư tại 5 thành phố lớn nhất (năm 2011)
  - Tp. Hà Nội: 11/1000
  - Tp. Hồ Chí Minh: 25/1000
  - Tp. Hải Phòng: 7/1000
  - Tp. Đà nẵng: 23/1000
  - Tp. Cần Thơ: 7/1000

Nguồn: Điều tra Biến động dân số 2011, Tổng cục Thống kê Việt Nam

1. Theo Tổng điều tra năm 2009, Tổng cục Thống kê (Việt Nam), Việt Nam là nước có mật độ cao thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á, chỉ sau Philippines (307 người/km2) và Singapore (7,486 người/km2) và đứng thứ 16 trong số 51 quốc gia và vùng lãnh thổ ở Châu Á.
2. Vấn đề này đã được phân tích trong các nghiên cứu do LHQ tài trợ, trong đó có nghiên cứu của Đại học Harvard, (năm 2010), các văn bản của Chính phủ như Kế hoạch Phát triển KT - XH 2011 - 2015 và 2011 – 2020.
3. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê và Bộ KH - ĐT trích dẫn trong Kế hoạch Phát triển KT - XH giai đoạn 2011-2015, Báo cáo quốc gia về Phát triển con người năm 2011 của UNDP.
4. Mức nghèo do Chính phủ quy định trong giai đoạn 2006-2010 là 200.000 đồng/tháng/người (tương đương 11,5 đô la Mỹ). Với mức chuẩn quốc tế 1 đô la/ngày xét theo sức mua tương đương (PPP), tỷ lệ nghèo cùng cực ở Việt Nam giảm đáng kể - từ 39,9 % năm 1993 xuống dưới 5% vào năm 2006 (theo số liệu của Bộ KH – ĐT năm 2008). Xem thêm trong JCA (năm 2010). Báo cáo quốc gia về Phát triển con người năm 2011 của UNDP.
5. Xem ghi chú 2

thẳng do quá trình đô thị hóa gây nên. Đặc biệt, thách thức ngoại sinh do biến đổi khí hậu gây ra có thể là vấn đề khó khăn nhất.

I.2 Những thách thức của quá trình đô thị hóa tại Việt Nam

Những thách thức của đô thị hóa ở Việt Nam phần lớn xuất phát từ dân số đô thị tăng nhanh. Có hơn 30% dân số Việt Nam sống ở đô thị (tính đến năm 2011) và tỷ lệ tăng trưởng bình quân mỗi năm là 3,4% (so với tỷ lệ 1,9% giai đoạn 1975 - 2005). Tỷ lệ đô thị hóa cao hơn ở một số vùng có ảnh hưởng vùng miền như Đồng bằng Nam bộ và Đồng bằng sông Hồng. Kinh tế phát triển và sự bành trướng đô thị tập trung ở hai trung tâm đô thị lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh. Xung quanh hai thành phố này, việc đi lại thuận lợi (tuy nhiên chủ yếu bằng phương tiện xe gắn máy). Các khu công nghiệp tạo ra nhiều việc làm và chi phí chỗ ở tương đối phù hợp khả năng chi trả. Tuy nhiên, đi kèm với đó là sự phân tầng, nghèo đói tăng lên và môi trường xuống cấp. Quy hoạch và quản lý đô thị hiện nay chưa đủ đáp ứng tăng trưởng kinh tế - xã hội. Các khu đô thị đang gặp phải các vấn đề do mạng lưới hạ tầng đô thị yếu kém, tiếp cận nguồn nước sạch còn hạn chế, môi trường xuống cấp, vệ sinh đô thị chưa đạt tiêu chuẩn, ngập lụt, chưa quản lý được quá trình xử lý chất thải rắn, các vấn đề giao thông, thiếu nhà ở và thị trường đất đai thiếu minh bạch.

Kể từ khi cải cách kinh tế, Chính phủ đã đưa ra khuôn khổ pháp lý để phát triển thị trường đất đai. Luật Đất đai mới ban hành (năm 2003) và những sửa đổi có liên quan đã tạo cơ sở pháp lý cho việc giao và cho thuê đất, đảm bảo quyền sử dụng đất của chủ thể, bao gồm quyền sử dụng lâu dài, chuyển nhượng, thừa kế, cho thuê, thế chấp và đền bù. Từ đó đến nay xuất hiện hai loại thị trường đất đai: thị trường chính thức mà trong đó đất đai được nhà nước trực tiếp giao và cho người sử dụng thuê và thị trường phi chính thức nơi diễn ra các giao dịch đất giữa những người có quyền sử dụng đất với nhau. Đất đai (chính xác hơn là quyền sử dụng đất) đã trở thành một loại hàng hóa có giá trị thị trường mặc dù đất đai vẫn thuộc sở hữu nhà nước. Mặc dù giá trị đất ngày càng tăng, đặc biệt ở các đô thị và khu vực có tỷ lệ tăng trưởng cao nhưng thị trường bất động sản mới hình thành này đang hoạt động không đúng hướng. Nhà nước có những can thiệp chưa thấu đáo, cơ cấu chính quyền cồng kềnh của mô hình kinh tế chỉ huy và gây hạn chế đối với hoạt động của thị trường, vì vậy cản trở việc sử dụng đất đạt hiệu suất và hiệu quả. Nhà nước vẫn duy trì các chính sách phân biệt đối với sử dụng đất vì mục đích thương mại hay người sử dụng đất là cá nhân.

Giá đất do Chính phủ đặt ra còn được xây dựng theo quy trình hành chính, trong khi giá thị trường được thiết lập trên nhu cầu mua bán thực tế và luôn cao hơn giá đất do Chính phủ đặt ra. Hiện trạng này đã dẫn đến xung đột đất đai và dẫn đến nguồn cung đất không đầy đủ cho xây dựng nhà ở.

Một hạn chế trong cung ứng nhà là các kiểu nhà chưa đáp ứng được hết nhu cầu khác nhau của các tầng lớp xã hội. Các hộ có thu nhập thấp không có khả năng chi trả, thuê nhà mới xây dựng hoặc nâng cấp, cải tạo chỗ ở hiện có của mình. Quỹ nhà chính thức hiện nay chủ yếu hướng tới những đối tượng thu nhập cao hoặc trung bình và đã hình thành các khu đô thị mới như Ciputra ở Hà Nội và Phú Mỹ Hưng ở phía Nam Sài Gòn. Thị trường nhà ở mới này đang gặp thuận lợi do thu nhập và tích lũy của người dân tăng lên, những thay đổi về cách sống (ví dụ mô hình gia đình mở rộng không còn chiếm ưu thế như trước). Thị trường này cũng chịu ảnh hưởng của hiện tượng đầu cơ mà các thành phố không thể kiểm soát được, đặc biệt việc chiếm giữ đất trái phép và giao dịch nhà ở không chính thức.

Trong 20 năm qua, lĩnh vực cơ sở hạ tầng đô thị Việt Nam đã đạt được một số thành tựu. Mặc dù phải đối mặt với tình trạng dân số đô thị tăng nhanh, điện và nước sạch vẫn được cung cấp đầy đủ đến đại đa số người dân và hệ thống cấp thoát ngày càng được mở rộng. Ngoài ra, nhiều tuyến đường, phố và hệ thống thoát nước bề mặt cũng được xây dựng. Gần đây, nhiều cơ sở xử lý nước thải đã được đầu tư để khắc phục tình trạng xả nước thải trực tiếp vào các nguồn nước gây nguy hại cho môi trường.

Những thành công trên có được là nhờ vào những cải cách trong các cơ quan, tổ chức và quy định về cung ứng dịch vụ hạ tầng. Các đơn vị xây dựng và điều hành dịch vụ hạ tầng là thuộc sở hữu nhà nước, được hình thành chủ yếu ở cấp tỉnh, thành phố và có một số quyền tự chủ mặc dù vẫn chịu sự quản lý của các Ủy ban Nhân dân. Biểu giá về tiêu thụ điện, nước được phép tăng lên nhưng phải đảm bảo hạn chế gánh nặng cho các hộ thu nhập thấp hơn.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số vấn đề cần giải quyết đối với lĩnh vực dịch vụ hạ tầng, đặc biệt là liên quan đến các khu dân cư nghèo đô thị. Nhìn chung, chỉ các dịch vụ về điện là có thể đảm bảo độc lập về tài chính. Mạng lưới cấp

6. Chỉ số minh bạch thị trường bất động sản (GRETI) được tổng hợp từ một khảo sát điều tra mạng lưới kinh doanh toàn cầu của Jones Lang LaSalle và LaSalle Investment Management. Khảo sát này được tiến hành từ năm 1999 và cứ 2 năm được cập nhật 1 lần. GRETI 2010 là bản cập nhật lần thứ 6. Khảo sát này có 5 nội dung chính liên quan đến các yếu tố ảnh đến tính minh bạch của thị trường bất động sản, bao gồm: thước đo hiệu suất, các nguyên tắc cơ bản của thị trường, thông tin tài chính, quản trị công ty được niêm yết, môi trường pháp lý, quá trình giao dịch. Xem thêm trên trang www.joneslanglasalle.com.

thoát nước cũng như các doanh nghiệp nhà nước quản lý mạng lưới này hiện vẫn còn chịu ảnh hưởng của hệ thống quản lý bao cấp. Do vậy cần có giải pháp giúp các doanh nghiệp này vừa độc lập về tài chính vừa duy trì được vai trò xã hội trong việc hỗ trợ người nghèo. Khó khăn lớn nhất là trong lĩnh vực vệ sinh và thoát nước. Đầu tư cho hệ thống thoát và xử lý nước rất tốn kém. Số lượng hộ gia đình được tiếp cận với dịch vụ này cũng như lượng nước được xử lý chỉ chiếm một phần rất nhỏ. Đây không chỉ liên quan đến những tiện ích của các hộ gia đình mà nghiêm trọng hơn chính hệ thống nhà vệ sinh và bể phốt tự hoại hiện đang được đại đa số các hộ dân đô thị sử dụng đã gây ô nhiễm cho nguồn nước ngầm và các nguồn nước khác.

Kể từ năm 1999 khi chiến lược của Chính phủ về cung ứng nước ở các khu đô thị Việt Nam đến năm 2010 được thông qua đã có rất nhiều dự án đầu tư vào lĩnh vực này. Trong giai đoạn 2006 - 2008, năng lực cung cấp nước ở các khu đô thị tăng 2,6 tỷ m^3/ngày. Năm 2009, khoảng 50% các khu đô thị thuộc các tỉnh và thị trấn đã có hệ thống cung cấp nước đạt tiêu chuẩn. Khoảng 440 thành phố, thị trấn có hệ thống cung cấp nước tập trung. Để giảm tỷ lệ thất thoát nước từ 30% xuống 25%, nhiều khu vực đô thị đã đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống phân phối nước cũng như tăng cường đầu tư vào lĩnh vực cung ứng nước. Số liệu tổng điều tra năm 2009 của Tổng cục Thống kê cho thấy chỉ 63,5% dân số đô thị được tiếp cận với nước sạch, an toàn, đã qua xử lý. Nhưng theo số liệu của Bộ Kế hoạch - Đầu tư, tính đến năm 2010 có khoảng 84% dân số đô thị được tiếp cận với nguồn nước sạch[7]. Tuy nhiên, con số này vẫn chưa đạt được mục tiêu của Chiến lược phát triển KT - XH giai đoạn 2006 - 2010 là 95% dân số đô thị tiếp cận với nguồn nước sạch, an toàn. Tỷ lệ thất thoát nước vẫn còn cao, khoảng 20% ở các khu đô thị[8].

Chất lượng môi trường và vệ sinh đô thị là những vấn đề lớn mà các thành phố Việt Nam đang phải đối mặt, đặc biệt ở các thành phố lớn và tình trạng này trở nên trầm trọng hơn ở các khu vực trung tâm với mật độ dân số cao. Mặc dù thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường của Bộ Xây dựng đến năm 2012[9], nhưng đến năm 2008, 32 trong số 64 khu đô thị được nâng cấp từ năm 2007 từ nguồn vốn ODA vẫn chưa giải quyết được các vấn đề chính[10]. Hệ thống chứa nước mưa do dân tự xây và các hồ chứa tự nhiên đều được sử dụng làm phương tiện thoát nước ở nhiều thành phố và thị trấn. Hiện tượng ô nhiễm trầm trọng nguồn nước ở các khu vực đô thị là không thể tránh khỏi[11].

Những thành phố lớn của Việt Nam đều phải đối mặt với tình trạng ngập lụt vào mùa mưa. Chính phủ có chính sách ưu tiên xây dựng hệ thống thoát nước và nước thải ở đô thị. Tuy nhiên không thể nào đạt được mục tiêu đến năm 2010 là 100% diện tích đô thị có mạng lưới thoát nước bao phủ do xuất phát điểm quá thấp. Hầu hết các thị trấn và khu vực nông thôn chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải có tổ chức. Những khu vực thị trấn, nông thôn có mật độ dân cư thấp và vẫn chủ yếu dựa vào kinh tế nông nghiệp lại không nảy sinh vấn đề nghiêm trọng. Tuy nhiên, khi những thị trấn này phát triển và mật độ dân số gia tăng, đòi hỏi cần có những hệ thống được thiết kế phù hợp.

Ngoài ra, xử lý chất thải rắn an toàn cũng đang là vấn đề lớn ở Việt Nam, đặc biệt tại các thành phố lớn. Trong số 91 bãi xử lý rác có 19 bãi được cho là đáp ứng vệ sinh với hệ thống thu gom và xử lý nước rác rò rỉ. Những thị trấn nhỏ lại đang đối mặt với vấn đề quản lý chất thải rắn. Những năm gần đây, một tỷ lệ lớn người dân chuyển sang các loại hình công việc phi nông nghiệp và mức tiêu thụ của người dân cũng thay đổi, do vậy các chương trình tái chế rác trước đây bị quá tải với một lượng rác khổng lồ gây nguy hại cho nguồn đất cũng như sức khỏe người dân.

Một vấn đề lớn nữa là giao thông đô thị. Các khu đô thị phát triển nhanh đang gây ra những thách thức cho giao thông đô thị. Tất cả các thành phố đều thiếu phương tiện giao thông công cộng. Xe buýt là phương tiện công cộng chính nhưng không đáp ứng được nhu cầu ngày càng gia tăng. Mặc dù, hệ thống metro ngầm hay ở trên cao đã được triển khai ở hai thành phố lớn, nhưng quy mô vẫn đang dừng ở đáp ứng một phần về nhu cầu giao thông công cộng và hơn nữa hiện vẫn trong quá trình triển khai xây dựng. Tính đến nay, Việt Nam là nước có tỷ lệ sở hữu xe gắn máy bình quân đầu người cao nhất trên thế giới và tỷ lệ tai nạn giao thông cao. Tỷ lệ sở hữu xe gắn máy vẫn đang tiếp tục tăng lên. Cơ giới hóa tăng nhanh gây ra tắc nghẽn các tuyến đường đô thị và ô nhiễm không khí.

Như vậy, phát triển đô thị cần được phân tích dưới góc độ đa chiều để thấy rõ được những thách thức mà các đô thị lớn cũng như các đô thị vừa và nhỏ đang phải đối mặt hiện nay. Các phân tích không chỉ dừng ở nhu cầu và khả năng

---

7. Dự thảo Chiến lược Phát triển KT - XH giai đoạn 2011-2015.
8. Trích dẫn số liệu từ Dự thảo Chiến lược Phát triển KT - XH giai đoạn 2011-2015 và Cục Phát triển Đô thị/Bộ Xây dựng, Báo cáo về Phát triển đô thị giai đoạn 1999-2009.
9. Ra đời năm 2002 và Nghị định số 88/2007/ND-CP của Chính phủ về thu gom, xử lý chất thải đô thị và công nghiệp.
10. Theo báo cáo của Bộ Xây dựng, năm 2008, mặc dù tất cả các thành phố loại IV đều có hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải nhưng những hệ thống này chưa hoàn thành và chỉ đáp ứng được 60% nhu cầu.
11. Cục Phát triển Đô thị/Bộ Xây dựng, Báo cáo về Phát triển đô thị giai đoạn 1999 – 2009.

đáp ứng về hạ tầng kỹ thuật mà càn tập trung vào cả phát triển hạ tầng văn hoá, xã hội và các cơ hội, cũng như động lực phát triển kinh tế cho tỉnh, khu vực, vùng và đất nước.

I.3 Dự án và các đối tác triển khai

I.3.1 Giới thiệu Chương trình Định cư Con người Liên Hiệp Quốc (UN-Habitat)

Được sự ủy quyền của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc, Chương trình Định cư Con người Liên Hiệp Quốc (UN-Habitat) hoạt động với mục tiêu hỗ trợ các cộng đồng, thành phố, thị trấn phát triển bền vững về môi trường và xã hội nhằm đạt mục tiêu dài hạn cung cấp chỗ ở phù hợp cho tất cả mọi người và đảm bảo các thành phố không còn bóng dáng nhà ổ chuột (Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ số 7, Mục tiêu cụ thể số 11). Các chương trình của UN-Habitat được thiết kế nhằm hỗ trợ các chuyên gia hoạch định chính sách, cộng đồng địa phương hiểu các vấn đề đô thị và nơi định cư con người cũng như tìm ra các giải pháp lâu dài, có hiệu quả.

Tại Việt Nam, UN-Habitat đang hỗ trợ chính phủ Việt Nam giải quyết nhiều thách thức về nhà ở và phát triển đô thị. Các chương trình và dự án của UN-Habitat tập trung vào phát triển đô thị hóa bền vững. Những lĩnh vực hoạt động chính của UN-Habitat Việt Nam bao gồm: Đất đai và Nhà ở; Quản lý đô thị có sự tham gia; Dịch vụ và hạ tầng đô thị thân thiện với môi trường; Vận động, Giám sát và Thiết lập quan hệ đối tác và Xây dựng đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu.

UN-Habitat đã xây dựng phương pháp tiếp cận ở hai cấp là cấp toàn cầu và cấp địa phương. Ở cấp toàn cầu, Hệ thống Quan trắc Đô thị Toàn cầu (GUOS) giúp UN-Habitat thực hiện nhiệm vụ giám sát và báo cáo, phân tích xu hướng toàn cầu và xây dựng các kế hoạch tư vấn chính sách phát triển. Là một nội dung trong phương pháp tiếp cận chiến lược, GUOS sẽ tiến hành giai đoạn ba của Chương trình Các chỉ số Đô thị (giai đoạn 2003 - 2006) với mục tiêu thu thập và phân tích các chỉ số đô thị với mẫu nghiên cứu là các thành phố trên toàn thế giới (270 thành phố) để đưa ra so sánh giữa các khu vực, tiểu vùng, quốc gia và thành phố. Theo khuôn khổ chương trình này, GUOS sẽ cung cấp hệ thống dữ liệu có chất lượng cao, so sánh trên phạm vi toàn cầu, sử dụng bộ các chỉ số quan trọng để giám sát tiến độ đối với Chương trình Nghị sự Chỗ ở và Mục tiêu số 11 của Mục tiêu Thiên niên kỷ. Hệ thống này cũng sẽ hỗ trợ xây dựng các chỉ số phù hợp với công tác hoạch định chính sách ở cấp địa phương. Áp dụng chiến lược này, GUOS sẽ cố gắng đáp ứng được công tác báo cáo, tạo điều kiện cho việc sử dụng các chỉ số đô thị trong việc hình thành chính sách địa phương.

Song song với việc nỗ lực phân tích chính sách toàn cầu như đề cập ở trên, GUOS cũng hỗ trợ phát triển hệ thống giám sát ở các địa phương để tăng cường công tác xây dựng chính sách địa phương, nâng cao năng lực sử dụng các chỉ số đô thị như là công cụ quyết định chính sách, tăng cường chia sẻ thông tin thông qua cơ sở dữ liệu tin cậy, thích hợp. Mục tiêu xa hơn nữa là tăng cường vai trò của chính quyền địa phương, cộng đồng, các tổ chức phi chính phủ và các nhóm đối tác khác trong quá trình chọn lựa và thu thập các chỉ số đô thị, phân tích và sử dụng thông tin cho công tác hoạch định chính sách thông qua quá trình ra quyết định có sự tham gia của nhiều bên liên quan.

Kể từ khi hình thành chương trình UN-Habitat tại Việt Nam từ năm 2007, UN-Habitat đã triển khai chiến lược giám sát này ở cấp địa phương bằng việc hình thành Hệ thống Quan trắc Đô thị Việt Nam (VUOS). VUOS được coi là hoạt động quan trọng trong khung các nhiệm vụ nhằm thúc đẩy đô thị hóa bền vững bằng việc xây dựng các thành phố và thị trấn bền vững, quy hoạch đô thị toàn diện, quản lý và quản trị hiệu quả hơn.

I.3.2 Dự án Hệ thống Quan trắc Đô thị tại Việt Nam – Giai đoạn 1

Năm 2000, Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã ký cam kết với Liên Hiệp Quốc triển khai Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ tại Việt Nam. Để đánh giá các mục tiêu này và Mục tiêu Phát triển Việt Nam tại các thành phố, từ năm 2009, UN-Habitat cùng với Hiệp hội Các đô thị Việt Nam (ACVN) đã xây dựng Hệ thống Quan trắc Đô thị Việt Nam. Trong đó, hệ thống chỉ số đô thị Việt Nam được phát triển dựa vào việc rà soát các chỉ số Mục tiêu Thiên niên kỷ- Mục tiêu Phát triển Việt Nam phù hợp và các chỉ số đô thị khác, để giám sát tiến độ giảm nghèo, bình đẳng giới và phát triển bền vững tại các đô thị. Hệ thống chỉ số này được thử nghiệm tại ba thành phố và được áp dụng để thu thập dữ liệu của 78 thành phố là thành viên của ACVN.

Hệ thống Quan trắc Đô thị Việt Nam là một phần của chương trình thử nghiệm do UN-Habitat triển khai cùng với Tổ chức Liên minh các thành phố (CA) cùng chính quyền địa phương và các cơ quan Liên Hiệp Quốc khác. Hệ thống này hiện đang hoạt động tại 10 nước: Maroc, Senegal, Ấn Độ, Philippines, Sri Lanka, Việt Nam, Brazil, Columbia, Caribbean và Mexico. Tại Việt Nam, UN-Habitat đang hợp tác với ACVN đánh giá hồ sơ kết quả đạt được đến nay của các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) và Mục tiêu Phát triển Việt Nam (VDGs) tại các khu vực đô thị, xác định và phát triển một bộ chỉ số để giám sát việc triển khai các mục tiêu này.

Dự án được xây dựng nhằm hỗ trợ các cơ quan trung ương

và địa phương thiết lập và duy trì hệ thống quan trắc đô thị để giám sát và đánh giá việc triển khai các MDGs và VDGs ở các thành phố/thị trấn. Dự án cũng góp phần củng cố vai trò quản lý của chính quyền trung ương và địa phương, nâng cao năng lực phân tích và sử dụng thông tin trong quá trình ra quyết định dựa vào bằng chứng và sự tham gia của các bên liên quan.

Mục tiêu ưu tiên của dự án là hỗ trợ Chính phủ phát triển một bộ chỉ số đô thị cơ bản để đo hiệu quả hoạt động của thành phố, xây dựng và giám sát việc thực hiện chính sách. Mục tiêu thứ hai là xây dựng hệ thống quan trắc đô thị thử nghiệm ở các thành phố/thị trấn được lựa chọn nhằm xác định những nhu cầu ưu tiên, các biện pháp can thiệp để giảm tỷ lệ nghèo đô thị. Mục tiêu thứ ba nhằm nâng cao năng lực của chính quyền trung ương và địa phương trong quá trình xây dựng, duy trì và củng cố hệ thống quan sát đô thị phục vụ công tác giám sát và đánh giá các chỉ số ở cấp địa phương. Và cuối cùng dự án hỗ trợ Chính phủ xây dựng hướng dẫn về việc thiết lập và duy trì hệ thống quan trắc đô thị ở cấp địa phương.

Là một kết quả quan trọng của Hệ thống Quan trắc Đô thị Việt Nam, Hồ sơ các thành phố Việt Nam phản ánh thực trạng, cung cấp những phân tích về kết quả hoạt động cụ thể của 78 đô thị.

Tài liệu này không trình bày hồ sơ đô thị với những số liệu và phân tích thống nhất, do hiện tại các thành phố Việt Nam chưa có cơ sở dữ liệu thống nhất. Vì vậy, dữ liệu được nêu trong cuốn sách này được lấy từ cơ sở dữ liệu của hệ thống đô thị Việt Nam đã được thu thập ở giai đoạn một của dự án, cùng với dữ liệu của Tổng cục Thống kê năm 2009, 2010, 2011 và một số được lấy và xác nhận từ các chính quyền thành phố.

Trong chiến lược lâu dài, sáng kiến này sẽ là cơ sở cho đề xuất xây dựng Hệ thống Quan trắc Đô thị được thể chế hóa ở cấp trung ương và địa phương với sự phối hợp của Tổng cục Thống kê và Bộ Xây dựng thông qua dự án "Hỗ trợ triển khai Chiến lược Phát triển ngành Thống kế Việt Nam giai đoạn 2011- 2020 và sử dụng thông tin vào quá trình quy hoạch và lập chương trình phát triển". UN-Habitat sẽ tiếp tục hỗ trợ, bồi dưỡng năng lực đội ngũ cấp trung ương và địa phương để triển khai và duy trì sáng kiến này.

I.3.3 Giới thiệu về đối tác chính của dự án - Hiệp hội Các đô thị Việt Nam

Hiệp hội Các đô thị Việt Nam bắt đầu hình thành từ năm đô thị vào năm 1992 khi lãnh đạo các đô thị Đà Nẵng, Huế, Nam Định, Vinh và Việt Trì thành lập một hiệp hội liên kết, hợp tác các đô thị và thành phố ở cấp tỉnh. Trong vòng 10 năm kể từ khi thành lập, Hiệp hội đã tổ chức nhiều hoạt động như hội thảo chuyên đề và các khóa đào tạo về các vấn đề phát triển và quản lý quản lý đô thị. Mục đích hoạt động của Hiệp hội là một mặt nâng cao năng lực đội ngũ ở các đô thị thành viên và mặt khác chuẩn bị thành lập Hiệp hội một cách chính thức theo luật định. Ngày 17 tháng 7 năm 2000, Bộ Nội vụ chính thức cho phép thành lập Hiệp hội Các đô thị Việt Nam.

Kể từ đó, ACVN trực thuộc Bộ Nội vụ và có sự hỗ trợ của Bộ Xây dựng. Hiệp hội đóng một vai trò quan trọng trong việc kết nối và chia sẻ kiến thức, góp ý cho Chính phủ về các vấn đề đô thị cấp bách, tham vấn phát triển chính sách đô thị, bồi dưỡng năng lực cho cán bộ chính quyền và tham gia hợp tác quốc tế.

Đại hội lần đầu của Hiệp hội Các đô thị Việt Nam gồm 47 thành viên, được tổ chức thành công ở thành phố Huế vào ngày 10 - 11 tháng 5 năm 2001. Tại đại hội, các quy chế, định hướng và sứ mệnh của Hiệp hội Các đô thị Việt Nam đã được thông qua. Đại hội cũng đã bổ nhiệm Ban chấp hành gồm 13 thành viên. Ngày 1 tháng 4 năm 2003, một cuộc họp đặc biệt của Hiệp hội Các đô thị Việt Nam được tổ chức tại Việt Trì và đã quyết định sửa đổi quy định để mở rộng tư cách thành viên cho cả các thành phố trực thuộc trung ương. Ngày 24 - 25 tháng 8 năm 2006, Đại hội lần thứ 2 (nhiệm kỳ 2006 - 2010) đã được tổ chức trọng thể ở Hà Nội với 268 đại biểu tham dự đại diện cho 82 đô thị thành viên. Đại hội đã thông qua báo cáo hoạt động giai đoạn 2001 - 2006 và định hướng hoạt động trong nhiệm kỳ 2006 - 2010. Đại hội cũng thông qua kế hoạch phát triển chiến lược và quy chế sửa đổi, bổ nhiệm Ban chấp hành gồm 19 thành viên trong nhiệm kỳ 2006 - 2010. Uỷ ban Nhân dân Thành phố. Hà Nội được bầu làm Chủ tịch Hiệp hội.

Quy tắc của Hiệp hội Các đô thị Việt Nam là trở thành một hiệp hội xã hội tự nguyện của các đô thị trên cả nước. Mục tiêu của Hiệp hội là kết nối, thúc đẩy quan hệ liên kết và hợp tác giữa các đô thị để phát triển, quản lý và xây dựng đô thị tốt hơn. Hiệp hội cũng đóng vai trò như một tổ chức phi chính phủ đại diện cho các đô thị ở Việt Nam trong các mối quan hệ đối nội và đối ngoại. Hiệp hội đã thiết lập mối quan hệ với các tổ chức trên thế giới và do vậy có khả năng kết nối các đô thị Việt Nam với các tổ chức quốc tế.

Từ năm 2004, Hiệp hội đã thực hiện nhiều hoạt động thông qua hợp tác và nhận hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế như FCM, KAS, WB, EU, ACHR, UN-Habitat, CA, UN-ESCAP, AIT, ICETT. Hiệp hội Các đô thị Việt Nam thúc đẩy trao đổi kiến thức giữa các thành viên và với các đối tác nước ngoài, tổ chức các khóa đào tạo về chuyên môn hành chính và kỹ thuật cho đội ngũ phụ trách công tác quản lý và phát triển đô thị. Tổ chức các diễn đàn để

chia sẻ kinh nghiệm và rút ra các bài học từ thực tế để góp ý, đề xuất cho các cơ quan Nhà nước trong việc ban hành các hướng dẫn và chính sách đô thị. Hiệp hội cũng đóng vai trò làm điểm đầu mối thành lập các quan hệ cộng tác trên lĩnh vực đô thị với các đô thị nước ngoài, và để trao đổi thông tin với các tổ chức quốc tế. ACVN đã cùng các đối tác trao đổi để đào tạo kỹ thuật, hỗ trợ các đô thị thành viên với các dịch vụ và kinh nghiệm quản lý để huy động tài chính cho phát triển đô thị.

I.3.4 Lý do lựa chọn 78 đô thị trong Hệ thống Quan trắc Đô thị Việt Nam

Hiện tại, Việt Nam có hơn 760 đô thị, bao gồm các đô thị từ loại V đến loại đặc biệt (xem chương 2). Có 123 đô thị cấp quốc gia và cấp tỉnh (ACVN 5/2012). Hiệp hội Các đô thị Việt Nam có 96 thành viên/ 123 thành phố và thị xã. Các thành viên của Hiệp hội đều là các đô thị lớn, trung bình ở Việt Nam và có vai trò quan trọng đối với việc phát triển của đất nước. Năm 2010, Hiệp hội hợp tác với UN-Habitat để thực hiện dự án VUOS, trong đó hai bên đồng ý dữ liệu sẽ được thu thập từ 96 thành viên của Hiệp hội. Việc lựa chọn 78 đô thị cho cuốn sách này là một lựa chọn thực tế do dữ liệu mới chỉ được thu thập từ 78 đô thị của Việt Nam ở tại thời điểm dự án (2009 - 2012).

Chương 2 PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ CÁC TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ ĐỊA PHƯƠNG

II.1 Thành tựu thực hiện Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và Mục tiêu Phát triển Việt Nam trong thập kỷ vừa qua.

"Đạt Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ đến năm 2015 là một trong những nội dung quan trọng nhất của Tuyên bố Thiên niên kỷ do 189 lãnh đạo đứng đầu các quốc gia ký tại cuộc họp Thượng đỉnh của Liên Hợp Quốc vào tháng 9 năm 2000. Từ đó đến nay, Việt Nam luôn chú trọng thực hiện những cam kết trong tuyên bố này. Trên thực tế, việc thực hiện những Mục tiêu Phát triển đến năm 2015 đã luôn là một trong những ưu tiên hàng đầu của đất nước" (*Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết, 2010*).

Việt Nam, cùng với nhiều quốc gia khác trên thế giới, đã hoàn thành được hơn 2/3 Tuyên bố Thiên niên kỷ và Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ đến năm 2015 (*Báo cáo Chính phủ Việt Nam 2010, trang 11*). Năm 2010 là một năm quan trọng, không chỉ là năm đất nước đạt được mức thu nhập trung bình mà còn là năm đánh dấu thành tựu thực hiện các nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đặt ra trong Chiến lược Phát triển KT - XH 10 năm cho giai đoạn 2001 - 2010 và Kế hoạch Phát triển KT - XH 5 năm giai đoạn 2006 - 2010, kết thúc một giai đoạn quan trọng trong việc thực hiện các chính sách và chương trình lớn của Chính phủ.

Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể trong thập kỷ vừa qua: đạt được mục tiêu giảm nghèo còn 1/2 vào năm 2002; phổ cập giáo dục tiểu học theo tiêu chuẩn Việt Nam vào năm 2000; đạt được những kết quả đáng khích lệ trong việc thúc đẩy bình đẳng giới và quyền của phụ nữ; sức khỏe trẻ em tiếp tục được quan tâm và đã có cải thiện đáng kể. Đặc biệt, Việt Nam gần như đã đạt được Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ đối với chỉ số tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi. Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi tử vong cũng giảm liên tục từ năm 1990. Đại dịch HIV ở Việt Nam bắt đầu ổn định. Việt Nam đã bắt đầu chủ động thực hiện Chương trình Nghị sự 21 theo đuổi mục tiêu đảm bảo bền vững môi trường và đã có những thành tựu đáng kể về mặt này.

Có được những thành tựu đáng kể trên là do nhiều yếu tố cấu thành mà phần lớn có thể coi như những bài học quý báu. Bài học quan trọng nhất là cam kết và quyết tâm mạnh mẽ của Việt Nam trong việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Điều này đã thể hiện thành hành động đưa các MDG vào các mục tiêu phát triển KT - XH và các Mục tiêu Phát triển riêng của Việt Nam; thay đổi chính sách để giải quyết cụ thể các vấn đề có liên quan tới Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ qua việc thực hiện các chương trình quốc gia, các chương trình và dự án cụ thể; thay đổi hình thức huy động nguồn lực cho phát triển; và ưu tiên các vùng kém phát triển và người nghèo.

Tuy nhiên, thách thức lớn nhất mà Việt Nam phải đối mặt trong tương lai là đảm bảo đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ ở cả thành thị và nông thôn, ở khắp các vùng miền khác nhau và cho mọi người dân. Ngoài ra, biến động không thuận lợi của nền kinh tế thế giới cũng gây khó khăn lớn cho Việt Nam trong việc đảm bảo tính bền vững của thành tựu giảm nghèo. Bên cạnh đó, Việt Nam còn là một trong những nước dễ tổn thương nhất do biến đổi khí hậu. Hầu hết dân nghèo phải phụ thuộc vào thiên nhiên và khai thác tài nguyên thiên nhiên để sinh sống. Do vậy, Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức to lớn trong việc thực hiện mục tiêu đảm bảo môi trường bền vững và duy trì những thành tựu của Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ trong bối cảnh những tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng rõ rệt.

Liên Hợp Quốc đã giao cho UN-Habitat trách nhiệm giúp các quốc gia thành viên giám sát và đạt được mục tiêu "Đô thị không có nhà ổ chuột", hay "Mục tiêu cụ thể số 11". Đây là một trong ba mục tiêu cụ thể của Mục tiêu Thiên nhiên kỷ số 7: "Đảm bảo bền vững môi trường". Mục tiêu cụ thể số 11 nêu rõ: "Đến năm 2020, phải cải thiện đáng kể đời sống của ít nhất 100 triệu người sinh sống ở những khu ổ chuột". Mục tiêu cụ thể số 11 của Mục tiêu 7 hướng tới một trong những thách thức cấp thiết nhất của thiên niên kỷ - những người sống trong những điều kiện vật chất thiếu thốn ở các đô thị trên thế giới. Mục tiêu cụ thể này trực tiếp công nhận rằng các khu ổ chuột là một vấn đề phát triển và cần phải giải quyết. Không thể đơn giản coi các khu ổ chuột là một hậu quả không mong muốn của đói nghèo đô thị mà cần phải coi như là một vấn đề lớn. Nhiệm vụ của UN-Habitat tại Việt Nam là thúc đẩy giảm nghèo thông qua cải thiện chỗ

ở cho người nghèo. UN-Habitat hỗ trợ Chính phủ Việt Nam tăng tỷ lệ nhà kiên cố và cải thiện chất lượng, khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản tại chỗ ở của người dân, đặc biệt ở những khu dân cư nghèo.

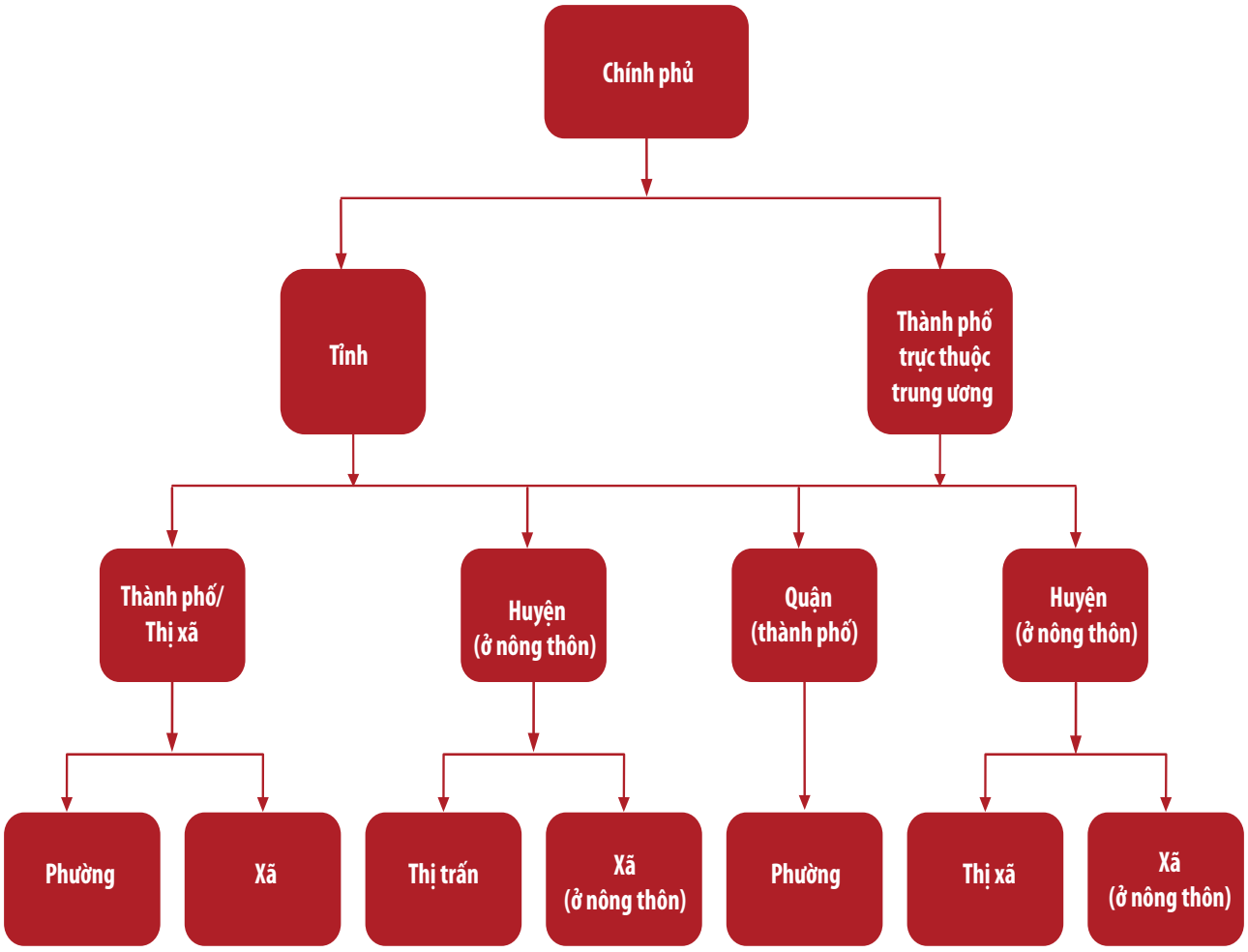
Phần tiếp theo sẽ là một số gợi ý để Việt Nam triển khai các vấn đề này với phần mở đầu là giới thiệu sơ qua hệ thống phân cấp đô thị Việt Nam.

II.2 Hệ thống phân cấp đô thị và các vùng miền

II.2.1 Phân cấp đô thị Việt Nam

Các đô thị Việt Nam được quản lý qua bốn cấp; đầu tiên là chính quyền trung ương; thứ hai là chính quyền ở cấp tỉnh thành, bao gồm các tỉnh và các thành phố trực thuộc trung ương; thứ ba là chính quyền cấp quận huyện, bao gồm các thị xã, thành phố, các quận huyện nông thôn và đô thị trực thuộc tỉnh; cuối cùng là chính quyền xã, bao gồm các xã, phường và thị trấn (Hình 1).

Hình 1. Sơ đồ tổ chức chính quyền địa phương ở Việt Nam



Vai trò và trách nhiệm của mỗi cấp quản lý do các luật và các bộ luật tương ứng điều tiết. Theo Điều 4, Nghị định 42/2009/NĐ - CP của Chính phủ ngày 7/5/2009 về phân loại đô thị Việt Nam, đô thị được chia thành 7 cấp tương ứng với các cấp quản lý khác nhau (Bảng 1). Tính đến năm 2011, toàn bộ hệ thống bao gồm 778 trung tâm đô thị, gồm 5 thành phố trực thuộc trung ương, 123 thành phố/thị xã trực thuộc tỉnh và 650 đô thị cấp huyện.

Theo Nghị định Chính Phủ 92/2006/NĐ - CP ngày 7/9/2006, Việt Nam được chia thành sáu vùng KT - XH để phục vụ quy hoạch chiến lược và quy hoạch phát triển KT - XH theo vùng địa lý, quản lý quá trình phát triển KT - XH ở mọi vùng miền tổ quốc. Sáu vùng này là: (1) Trung du và miền núi phía Bắc, (2) Đồng bằng sông Hồng, (3) Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, (4) Tây Nguyên, (5) Đông Nam Bộ, và (6) Đồng bằng sông Cửu Long (Hình 2).

Hình 2. Sáu vùng Kinh tế - Xã hội ở Việt Nam



Nguồn: Báo cáo Hệ thống Quan trắc Đô thị

Việt Nam có bốn cấp quản lý, bao gồm chính quyền trung ương và ba cấp quản lý ở địa phương – tỉnh, huyện và xã/ quận.

Các trung tâm đô thị ở Việt Nam được phân loại theo hai hệ thống phân loại: theo địa giới hành chính do Bộ Nội vụ quy định; hệ thống phân loại đô thị do Bộ Xây dựng quy định. Việc phân loại trung tâm đô thị dựa trên hệ thống phân loại của Bộ Xây dựng là nền tảng quản lý và chính sách đô thị ở Việt Nam. Mỗi loại trung tâm đô thị thường gắn liền với một mức độ nhất định về đầu tư cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn trung ương hay của tỉnh và được hưởng ưu đãi đặc biệt để phát triển KT - XH nhằm khuyến khích các thành phố vươn lên loại cao hơn.

Sáu loại đô thị (bao gồm cả đô thị thuộc loại đặc biệt và đô thị thuộc loại I đến loại V) được phân loại dựa trên vai trò và chức năng, không gian tự nhiên, dân số, mật độ dân số, mức độ và bản chất hoạt động kinh tế và cơ sở hạ tầng của các đô thị. Đô thị thuộc loại đặc biệt ngang với cấp tỉnh và trực thuộc chính quyền trung ương. Đô thị loại I và loại II có thể ở cấp tỉnh hoặc huyện. Đô thị loại III và loại IV cùng cấp với huyện và trực thuộc chính quyền tỉnh. Khu vực đô thị loại V ở cấp xã và trực thuộc chính quyền quận huyện. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt và thuộc nhóm 5 đô thị có đơn vị hành chính ngang cấp tỉnh (Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ) hay loại I. Có 7 đô thị khác thuộc loại I có đơn vị hành chính ngang cấp huyện, 12 đô thị loại II, 40 trung tâm đô thị loại III, 47 đô thị thuộc loại IV và hơn 625 đô thị thuộc loại V (theo số liệu thống kê mới nhất của Bộ Xây dựng, năm 2009[12]).

Theo các dữ liệu từ 97 đô thị thành viên của Hiệp hội Các đô thị Việt Nam tham gia vào Hệ thống Quan trắc Đô thị Việt Nam, có thể nhận thấy một số đặc điểm cơ bản của 6 vùng miền KT - XH. Bảng 2 nêu tổng quan phân bố các đô thị theo loại và theo vùng.

Ở cấp trung ương, Quốc hội có quyền lập pháp và thông qua ngân sách nhà nước. Về mặt hành pháp, Thủ tướng là

12. Bộ Xây dựng (2010): Ông Lưu Đức Hải, Cục trưởng Cục Phát triển Đô thị Việt Nam – Bộ Xây dựng, tại Hội thảo "Supporting Walkable Cities: Kinh nghiệm quốc tế và giải pháp cho các đô thị lớn ở Việt Nam", Hà Nội 11/11/2010.

Bảng 1. Phân loại đô thị ở Việt Nam

Cấp quản lý	Phân loại	Dân số	Đô thị
Trung ương	Đô thị đặc biệt	> 1 triệu	2 (Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh)
	Loại I		3 (Đà Nẵng, Hải Phòng và Cần Thơ)
Tỉnh	Loại I	> 500.000	8
	Loại II	> 300.000	11
	Loại III	>150.000	46
	Loại IV	>50.000	53
Huyện	Loại V	4.000 – 50.000	673

Nguồn: Hiệp hội Các đô thị Việt Nam (Tháng 5 năm 2012)

Bảng 2: Phân loại đô thị theo vùng

	Đô thị loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	**Tổng cộng**
Vùng Trung du và miền núi phía Bắc		2	1	12	3	**17**
Vùng Đồng bằng Sông Hồng	1	1	3	10	5	**20**
Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		4	2	10	7	**24**
Vùng Tây Nguyên		2	1	2	4	**9**
Vùng Đông Nam Bộ			2	2	3	**8**
Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	1	1	3	11	4	**19**
Tổng cộng	**2**	**10**	**12**	**47**	26	**97**

Nguồn: Báo cáo Hệ thống Quan trắc Đô thị 2011

người đứng đầu Chính phủ. Thủ tướng và Chính phủ do Quốc hội bổ nhiệm. Đảng Cộng sản hoạt động song song với Chính phủ ở tất cả các cấp chính quyền. Ở mỗi cấp chính quyền thấp có Hội đồng Nhân dân (HĐND) do nhân dân bầu, và một cơ quan hành pháp - Ủy ban Nhân dân (UBND) do HĐND bổ nhiệm.

Trong thập kỷ vừa qua, Việt Nam đã thực hiện chương trình phân cấp sâu rộng. Nền tảng của chương trình này là sự thông qua Luật Ngân sách Nhà nước năm 1996 và bộ luật sửa đổi năm 2002 đã trao cho chính quyền cấp tỉnh nhiều quyền quyết định hơn đối với ngân sách của các quận huyện và xã trực thuộc. Điều này đã dẫn tới một sự phân cấp đáng kể và ngày càng tăng thể hiện ở mức chi tiêu của chính quyền địa phương trong tổng chi tiêu đã tăng từ mức 26% năm 1992 lên tới 48% vào năm 2002. Ngoài ra, Luật Đất đai mới (năm 2004) và Luật Xây dựng (năm 2004) cùng với các Nghị định về Quản lý dự án đầu tư xây dựng và quy hoạch (năm 2005) giao trách nhiệm chính cho UBND chuẩn bị quy hoạch không gian đối với hầu hết các đô thị, các tỉnh và UBND tỉnh và quận huyện có trách nhiệm phê duyệt các quy hoạch cho đô thị loại III và IV. Trong khi nghị định quy hoạch mới đã có những tiến bộ đáng kể, quy trình quy hoạch không gian vẫn chủ yếu được thực hiện từ trên xuống, ít có tham vấn cộng động, thiếu gắn kết trong các quy hoạch phát triển và quy hoạch ngành.

II.2.2 Khác biệt theo vùng

Phần này phân tích ngắn gọn những thay đổi KT - XH giữa các vùng dựa trên dữ liệu từ Hệ thống Quan trắc Đô thị (2011) và dữ liệu năm 2009 (Tổng cục Thống kê). Trong phần này, trước hết chúng tôi sẽ nêu những thay đổi về mức thu nhập bình quân theo đầu người giữa các vùng cho giai đoạn 2009 - 2011 (II.2.2.1); sau đó chúng tôi sẽ nêu tổng quan những khác biệt theo vùng về KT - XH dựa trên dữ liệu năm 2011 của Hệ thống Quan trắc Đô thị đối với các vấn đề xã hội và nghèo đói trong năm 2011 (II.2.2.2); và việc cung cấp các dịch vụ cơ bản và cơ sở hạ tầng (II.2.2.3).

II.2.2.1 Thay đổi về mức thu nhập bình quân theo vùng cho giai đoạn 2009 - 2011

Nhìn vào dữ liệu năm 2011 của Hệ thống Quan trắc Đô thị (Bảng 3), chúng ta có thể thấy rằng tất cả 97 đô thị đều có tỷ lệ nghèo đói thấp hơn mức trung bình của cả nước (12,3 % trong năm 2009)[13]. Điều này cho thấy rằng đô thị hóa đi cùng với xóa đói giảm nghèo. Dữ liệu cũng cho thấy rằng tỷ lệ hộ nghèo ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thấp hơn các vùng miền khác. Điều này có liên quan tới hệ thống chính sách của Nhà nước về phúc lợi xã hội, bao gồm 20 nhóm chính sách và 50 chính sách cụ thể. Ngoài ra, còn có một chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo. Trong đó, đặc biệt ở các vùng miền núi, Chính phủ đã có 135 chương trình với rất nhiều ưu đãi. Đây là một chương trình nhằm phát triển KT -XH miền núi, cộng đồng thiểu số và các xã đặc biệt khó khăn, và là một trong nhiều chương trình giảm nghèo đã được thực hiện kể từ năm 1998 ở Việt Nam. Khi so sánh số liệu Hệ thống Quan trắc Đô thị năm 2011 với dữ liệu năm 2009 của Tổng cục Thống kê, chúng ta có thể thấy rằng thu nhập tính theo đầu người ở tất cả các vùng đều tăng trừ vùng Đông Nam Bộ. Năm 2009, vùng Đông Nam Bộ có thu nhập tính theo đầu người cao nhất trong tất cả các vùng, ở mức 3,7 triệu đồng / tháng; đến năm 2011, mức thu nhập giảm còn 2,6 triệu đồng/tháng. Sự sụt giảm mạnh này là hậu quả của suy thoái kinh tế do nền kinh tế của vùng Đông Nam Bộ chủ yếu dựa vào các khu công nghiệp và khu chế xuất. Khủng hoảng kinh tế năm 2010 - 2011 đã trực tiếp làm giảm xuất khẩu và sản xuất. Do vậy, việc làm, thu nhập tính theo đầu người ở khu vực này giảm (Bảng 3). Dù phát triển âm ở vùng Đông Nam Bộ, tất cả các mức thu nhập theo đầu người đều cao hơn nhiều so với chuẩn nghèo ở Việt Nam - mức thu nhập thấp hơn 500,000 đồng /người/tháng[14].

13. Tiến sỹ Nguyễn Quốc Anh, Tổng cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình

14. Chuẩn nghèo mới giai đoạn 2011-2015 theo Chỉ thị số 1752/CT-TTg ngày 21-9-2010 của Thủ Tướng Chính Phủ quy định chuẩn nghèo và cận nghèo. Trong đó, chuẩn nghèo và các mức nghèo được xếp loại như sau. Một hộ gia đình trung bình ở nông thôn được coi là nghèo khi có thu nhập thấp hơn 400,000 đồng / người / tháng. Ở các vùng đô thị, con số này là 500,000 đồng / người / tháng. Các hộ cận nghèo là các hộ có thu nhập trung bình từ 401,000 đồng đến 520,000 đồng / người / tháng (khu vực nông thôn), đối với khu vực đô thị con số này là từ 501,000 đồng đến 650,000 đồng / người / tháng.

Bảng 3. Thay đổi mức thu nhập trung bình theo đầu người theo vùng giai đoạn 2009 - 2011

Thu nhập theo đầu người (triệu đồng /tháng)	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Vùng Đồng bằng sông Hồng	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Vùng Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long
2011 (Hệ thống Quan trắc đô thị) (triệu đồng /tháng)	1.8	1.8	1.8	1.6	2.6	2.0
2009 (Tổng Cục Thống kê) (triệu đồng /tháng)	0.9	1.2	1.2	1.1	3.7	1.5

Nguồn: Dữ liệu Hệ thống Quan trắc Đô thị năm 2011 & dữ liệu Tổng cục Thống kê năm 2009

II.2.2.2 Các vấn đề xã hội và nghèo đói theo vùng năm 2011

Khi xem xét tỷ lệ thất nghiệp, chúng ta có thể thấy rằng tỷ lệ thất nghiệp ở miền núi cao gấp đôi so với các vùng khác (Bảng 4). Ở vùng núi, lực lượng lao động có tay nghề thấp và không đủ lao động đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật của các công việc có chất lượng cao hơn[15].

Tỷ lệ thất nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng là 5%. Ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ này cao hơn một chút, ở mức 7,2 %. Nguyên nhân có sự chênh lệch này cũng tương tự như ở vùng miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng có ít lao động lành nghề hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ thất nghiệp tương đối thấp. Điều này có liên quan tới việc đào tạo nghề. Ở những vùng này, lực lượng lao động được đào tạo có chuyên môn cao hơn.

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ lệ nghèo cao nhất do vị trí địa lý của vùng. Khí hậu rất khắc nghiệt và lũ lụt thường ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân. Điều này cũng nhất quán với dữ liệu điều tra năm 2011 của Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Dữ liệu này cho thấy vùng Bắc Trung Bộ có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất nước[16].

Trong tất cả các vùng, tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố khá cao, trung bình ở mức 80% (Bảng 4). Điều này cho thấy hiệu quả của các chương trình của Chính phủ Việt Nam thay thế nhà tạm bằng nhà kiên cố. Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa các vùng miền. Vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố cao nhất (96%), trong khi thu nhập đầu người của vùng này chỉ cao hơn vùng Cao Nguyên - nơi có tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố thấp hơn nhiều (80%). Điều này là do có sự khác biệt về văn hóa giữa hai vùng miền. Ở Việt Nam, người dân vùng Đồng bằng sông Hồng thường được biết tới với khẩu hiệu "Sống, làm việc vui vẻ và hòa thuận", và "lấy vợ, tậu trâu, xây nhà". Điều này cho thấy rằng ở Đồng bằng sông Hồng, ngôi nhà là "viên gạch" quan trọng nhất của cuộc sống. Vì vậy, ngay cả trong thời kỳ kinh tế khó khăn, người dân Đồng bằng sông Hồng vẫn đầu tư toàn bộ tiền bạc để xây nhà. Bởi vì, ngôi nhà không chỉ là "nhà" mà còn là khoản đầu tư cho tương lai gia đình, cho con cháu họ.

Xu hướng giảm nhà tạm ở Việt Nam gần đây đã nhận được sự hỗ trợ từ một chương trình xóa bỏ nhà tạm – Quyết Định 167/ QĐ-TTg bắt đầu vào năm 2009. Đã có nhiều chính sách để giảm nghèo, xóa bỏ nhà tạm và kêu gọi sự tham gia, hỗ trợ của các doanh nghiệp tư nhân. Chi phí ngân sách cho chương trình là 7.500 tỷ đồng, trong đó một nửa là hỗ trợ của Nhà nước và một nửa là các khoản vay ưu đãi 10 năm[17].

Bên cạnh đó, còn có những chiến dịch thành công khác như xây "nhà tình nghĩa" và "nhà đại đoàn kết" cho người nghèo. Tuy nhiên, nhà ở xã hội vẫn còn thiếu và chậm. Mặc dù đã có nhiều nhà ở kiên cố ở hơn, nhưng vẫn không có nhiều nhà ở giá rẻ cho người thu nhập thấp ở các đô thị Việt Nam. Điều này một phần liên quan tới truyền thống sở hữu nhà thay vì thuê mướn nhà, và việc xây dựng nhà ở xã hội thường do các công ty tư nhân thực hiện thay vì Nhà nước. Chính phủ đã ra Nghị quyết 18 và Nghị định 65, 66 và 67 cùng nhiều ưu đãi vào tháng 3 năm 2009 để thúc đẩy việc xây dựng nhà cho người thu nhập thấp. Điều này đã khuyến khích doanh nghiệp xây nhà ở xã hội. Nhưng 2 năm sau khi các chính sách này được ban hành, cung nhà ở xã hội vẫn chưa ở mức tương xứng.

II.2.2.3 Dịch vụ cơ bản và cơ sở hạ tầng theo vùng

Tỷ lệ hệ thống thoát nước trong các khu vực nội thành đã cải thiện đáng kể với trung bình hơn 70% đã có hệ thống thoát nước vào năm 2011 (Bảng 5). Năm 2009, hệ thống nước ở đô thị phục vụ 10 - 20% diện tích đô thị. Các thành

15 Phát triển Nguồn lực Con người 27/12/2010

16. Vùng 4 cũ có tỷ lệ hộ gia đình nghèo cao nhất . Dân Trí 03/29/2012

17. Thông tin dựa trên cuộc phỏng vấn ông Nguyễn Trần Nam, Thứ trưởng Bộ Xây dựng, đề cập việc thực hiện chương trình này trong "Đánh giá 3 năm xóa bỏ nhà tạm cho người nghèo". Trần Thị Hiền 26/01/2012.

Bảng 4. Vấn đề xã hội và nghèo đói theo vùng miền năm 2011

Chỉ số	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Vùng Đồng bằng sông Hồng	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Vùng Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long
Thất nghiệp (%)	10.8	4.9	3.0	4.6	3.2	7.2
Hộ nghèo (%)	3.2	4.4	5.4	3.4	3.1	4.2
Nhà ở kiên cố và bán kiên cố (%)	88.9	96.0	86.9	80.2	88.9	80.3

Nguồn: Báo cáo Hệ thống Quan trắc Đô thị 2011

phố trực thuộc trung ương có tỷ lệ cấp nước cao nhất với 40 - 50%[18]. Nguyên nhân của sự thay đổi này là trong những năm gần đây, chính quyền đô thị đã bắt đầu nâng cấp đường xá cùng với hệ thống thoát nước, do vậy các điều kiện về nước đã được cải thiện đáng kể.

Tỷ lệ hộ gia đình có điện là tương đối đồng đều giữa các vùng, trung bình xấp xỉ 98% (Bảng 5). Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ cấp điện đạt 100% kể từ năm 2011. Thành công này gắn với sự phát triển của ngành điện trong mười năm qua với những chính sách hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam.

Mặc dù Chính phủ Việt Nam đã có chương trình phát triển hệ thống cấp nước để đáp ứng nhu cầu nước sạch của nhân dân, tỷ lệ có nước sạch mới chỉ đạt gần 70% và giữa các vùng miền còn có sự chênh lệch đáng kể. Ở vùng Cao Nguyên chỉ 50% người dân có nước sạch. Đặc biệt ở những khu vực đô thị ở vùng Cao Nguyên, tỷ lệ có nước sạch rất thấp. Vùng này cũng phải đối mặt với những hậu quả của biến đổi khí hậu. Các nguồn nước cạn kiệt trong những năm gần đây. Các nhà máy nước trước đây cung cấp được 60% lượng nước cần thiết nhưng bây giờ chỉ cấp được 30%. Bây giờ, nhiều hộ gia đình phải sử dụng giếng nước hoặc tự đào giếng để tự cấp nước[19] Vùng Bắc Trung Bộ và vùng Duyên hải Trung Nam Bộ bị nước mặn xâm thực nặng do vậy sản lượng nước sạch giảm mạnh.

Trung bình trong tất cả các vùng miền, 76% lượng rác thải đã được thu gom. Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ thu gom rác thải lớn nhất với hơn 80% (Bảng 5). Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thấp nhất - chỉ hơn 70% lượng rác thải được thu gom. Điều này là do nhiều người sinh sống gần hệ thống sông rạch ở Đồng bằng sông Cửu Long gây khó khăn cho việc thu gom rác thải.

II.2.3 Cách thức đạt được Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ - (Mục tiêu Thiên nhiên kỷ 7, Mục tiêu cụ thể số 11) thực hiện ở các cấp đô thị.

Nhằm thúc đẩy việc giám sát Mục tiêu Phát triển Thiên nhiên kỷ 7, Mục tiêu cụ thể số 11, UN-Habitat đã thực hiện nhiệm vụ định nghĩa và chú giải các tiêu chí thích hợp, với sự tham vấn của các nhà hoạt động, chuyên gia và nhà hoạch định chính sách đã có kinh nghiệm trong

Bảng 5. Các dịch vụ cơ bản và cơ sở hạ tầng theo vùng

Chỉ số (%)	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Vùng đồng bằng sông Hồng	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Vùng Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long
Tỷ lệ đường nội thị có hệ thống thoát nước mưa	80	82,01	67,977	59,40	76	74,75
Tỷ lệ hộ gia đình có điện	98,15	100	99,39	99,40	99,98	97,855
Tỷ lệ người có nước máy	78,51	72,11	67,504	50,02	79,5	75,91
Tỷ lệ hao hụt nước	23,25	16,307	16,68	17,73	31,41	24,275
Tỷ lệ thu gom rác thải rắn	79,80	82,4	81,8	76,6	79,06	71,345

Nguồn: Báo cáo Hệ thống Quan trắc Đô thị 2011

lĩnh vực giảm nghèo đô thị. Cơ quan cũng quan tâm thu thập dữ liệu toàn cầu về mức độ và đặc điểm của các khu ổ chuột, tạo tiền đề kiến nghị chính sách và hành động trên toàn cầu. Cụ thể hóa các bước thực hiện trong tương lai để giúp các quốc gia thành viên bằng các công cụ tuyên truyền vận động như Chiến dịch ôn định chỗ ở toàn cầu và Quản trị đô thị cùng với việc hợp tác kỹ thuật về quản lý đô thị, nâng cấp các khu ổ chuột.

Mỗi quốc gia cần đặt ra các mục tiêu và mục tiêu cụ thể riêng dựa trên nhu cầu, xu hướng và các điều kiện sẵn có. Các mục tiêu cần được coi như cam kết của quốc gia với sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế. Mục tiêu cụ thể số 11 kêu gọi các chính sách và hành động phối hợp liên quan tới việc nâng cấp khu ổ chuột, quản lý môi trường, phát triển cơ sở hạ tầng, cung cấp dịch vụ và giảm nghèo trên quy mô lớn.

18. Báo cáo nghiên cứu về định hướng phát triển hệ thống thoát nước ở các khu đô thị, khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050 – Cục Cơ sở Hạ tầng, Bộ Xây dựng, tháng 6 năm 2009.

19. Dựa trên dữ liệu Hệ thống Quan trắc đô thị của hai thị xã An Khê và Gia Nghĩa trong năm 2011

Để đạt được Mục tiêu cụ thể số 11, Việt Nam cần có chính sách mạnh mẽ để quy hoạch các đô thị, đáp ứng được các xu hướng dân số đô thị. Để đạt được mục tiêu này cần giải quyết nhu cầu của người dân, giải quyết sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận các dịch vụ, sự không ổn định về nơi ở và bất bình đẳng nam và nữ. Tuy nhiên, cũng cần phải xem xét các vấn đề rộng hơn như gánh nặng nợ nần, sụt giảm nguồn trợ cấp phát triển và sự thiếu nhất quán trong chính sách của nhà tài trợ gây khó khăn cho quá trình phát triển nhanh hơn.

Các nhà quản lý đô thị và các bên liên quan phải có năng lực lập kế hoạch can thiệp vào các khu ổ chuột với thông tin tin cậy mà tất cả mọi người cần được thông báo và thấu hiểu rõ ràng. Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ là công cụ để đạt được Mục tiêu cụ thể số 11 khi: tiếng nói của người nghèo được quan tâm hơn và nơi ở của họ được cải thiện ổn định; quy hoạch đầy đủ và ổn định kinh tế, thuận lợi cho việc phát triển các dịch vụ cơ bản. Điều này cũng đòi hỏi ý chí chính trị để biến nó trở thành một ưu tiên hàng đầu cho thiên niên kỷ. Để đạt được Mục tiêu cụ thể số 11 ở Việt Nam, các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ cần được địa phương hóa thành những Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của địa phương.

Cụ thể hóa Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và đặt trong bối cảnh địa phương sẽ giúp chính quyền địa phương và các tổ chức dân sự giám sát được quá trình thực hiện. Điều này tạo cơ sở để tổ chức các hoạt động ở địa phương, đạt được các mục tiêu với giới hạn thời gian trước năm 2015. Đồng thời, Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ cũng kết hợp các hoạt động liên ngành của chính quyền đô thị. Những mục tiêu này cũng là điểm khởi đầu và tạo ra một nền tảng chung cho tất cả thành phần xã hội tham gia vào mối quan hệ có tính chất xây dựng và hợp tác với chính quyền đô thị. Cuối cùng, Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ có thể sử dụng làm thước đo kết quả hoạt động.

Các đô thị có tầm quan trọng trong việc thực hiện Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Mục tiêu mang tính toàn cầu nhưng phải được thực hiện ở địa phương, ở cấp cộng đồng và tại đô thị nơi người dân sinh sống với các dịch vụ cơ bản. Dinesh Mehta – Giám đốc Chương trình của UN-Habitat về quản lý đô thị nói rằng: "Thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ sẽ chỉ là một giấc mơ xa vời nếu chúng ta không tập trung vào người nghèo đô thị và mối quan hệ giữa các khu vực đô thị và nông thôn ở từng quốc gia, từng đô thị".

Đồng thời, mục tiêu quan trọng nhất để đạt được là thiết lập được mối quan hệ giữa các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và các Chiến lược Phát triển Đô thị (CDS). Do vậy Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ là một công cụ để chuẩn bị các kế hoạch phát triển địa phương tổng thể và ngân sách địa phương trong Chiến lược Phát triển Đô thị. Đây có thể xem như một công cụ giám sát và đánh giá việc thực hiện của các chính quyền địa phương.

78 thành phố nêu trong cuốn sách này và tổng quan Hệ thống Quan trắc Đô thị Việt Nam trong phần giới thiệu cho thấy rằng Việt Nam đã có những thành tựu to lớn trong việc giảm các khu ổ chuột trong nước. Tuy nhiên, còn một số mặt cần cải thiện nhiều hơn như để người nghèo tiếp cận được với nhà ở xã hội và các dịch vụ cơ bản. Trong phần tiếp theo, chương kết luận sẽ nêu tổng quan thành tựu của các đô thị Việt Nam qua Hệ thống Quan trắc Đô thị và những lĩnh vực cần phải có tiến triển tức thì.

Chương 3 ĐỀ XUẤT TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ

Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa đã đem lại cơ hội và điều kiện quan trọng cho việc phát triển KT - XH. Đảng và Chính phủ đã thi hành các chính sách để phát triển hài hòa giữa các vùng, thu hẹp khoảng cách thu nhập và đói nghèo. Các Chương trình Mục tiêu Quốc gia (NTP) đã được triển khai hiệu quả. 10 năm phát triển vừa qua đã cho thấy lĩnh vực đô thị có nhiều thành tựu đáng kể, tuy nhiên vẫn còn những điểm yếu kém cần phải khắc phục. Để đạt được Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, cần phải xây dựng các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của địa phương và Hệ thống Quan trắc Đô thị hỗ trợ giám sát và đạt được các mục tiêu này. Các điểm mạnh và điểm yếu về KT - XH cần phải được xác định theo vùng và giải quyết trong từng vùng. Chúng ta sẽ kết thúc cuốn sách hồ sơ các đô thị này với các điểm tóm tắt về mặt mạnh và yếu ở các vùng khác nhau trên đất nước.

KT- XH ở Việt Nam ngày nay đã tiến bộ rất nhiều và giảm được đói nghèo. Giảm nghèo đã trở thành mục tiêu chung của tất cả cấp chính quyền và toàn dân. Chính phủ Việt Nam đã xây dựng các mục tiêu hằng năm và cùng các tổ chức xã hội thực hiện các chiến dịch lớn để hỗ trợ người nghèo. Do vậy, tỷ lệ nghèo đã giảm mạnh – đây là một thành tựu lớn của Việt Nam. Như đã nêu ở trên, có những khác biệt về tỷ lệ nghèo giữa các vùng. Tỷ lệ hộ nghèo ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung thấp hơn ở các vùng khác (Chương 2). Việt Nam cũng đã trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình, có tỷ lệ phát triển kinh tế nhanh và những cải thiện đáng kể về mức sống với tỷ lệ tăng trưởng GDP hàng năm đạt 7,2 %. Khi xem xét các vùng miền khác nhau, chúng ta thấy rằng vùng Đông Nam Bộ có mức thu nhập theo đầu người cao nhất trong tất cả các vùng. Đây là do nền kinh tế đặc thù, tập trung các khu công nghiệp và khu chế xuất trong vùng. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên dải miền Trung có tỷ lệ nghèo cao nhất do địa thế của vùng này có khí hậu khắc nghiệt và lũ lụt thường ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân (Chương 2). Do vậy, còn tồn tại những điểm yếu và sự khác biệt ở mỗi vùng, mỗi đô thị. Như đã giải thích ở trên (Chương 1), vẫn còn những thách thức lớn từ tốc độ tăng trưởng nhanh, bao gồm: áp lực môi trường, bất bình đẳng kinh tế gia tăng (giữa thành thị - nông thôn, giữa các vùng và các nhóm dân tộc), và áp lực từ đô thị hóa và di dân. Tất cả những điều này đòi hỏi những giải pháp hiệu quả. Tỷ lệ đô thị hóa cao ở một số vùng đã có những tác động đặc thù của vùng như ở Đồng bằng sông Hồng và ở Đồng bằng sông Cửu Long. Để KT - XH phát triển bền vững, các điểm yếu cần phải được giải quyết trên cả nước. Tuy nhiên để làm được như vậy, chúng ta cần nghiên cứu chúng kỹ càng theo đặc điểm của từng địa phương, từng đô thị và từng vùng. Qua hồ sơ các thành phố những vấn đề then chốt để phát triển KT - XH bền vững ở các đô thị Việt Nam cần chú trọng như sau:

Vấn đề then chốt 1: Nhà và đất cho người nghèo

Nhà đất là một chỉ số quan trọng đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân. Như đã nêu trong chương 2, tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố rất cao – trung bình vào khoảng 80%. Tuy nhiên, cũng có sự khác biệt giữa các vùng. Vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố cao nhất (96%). Trong khi đó, vùng Cao nguyên miền Trung có mức thu nhập theo đầu người tương tự lại có tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố thấp hơn nhiều (80%). Nguyên nhân có thể là do sự khác biệt về văn hóa giữa hai vùng này. Ở Đồng bằng sông Hồng, nhà ở được coi là "viên gạch" quan trọng nhất của cuộc sống. Vì vậy, ngay cả trong thời điểm kinh tế khó khăn, người dân vùng này vẫn đầu tư tất cả tiền bạc để xây nhà. Nhìn chung ở các đô thị Việt Nam, mặc dù vẫn còn các khu ở chuột nhưng chúng không là hiện tượng phổ biến. Các chính sách ở đô thị ngày nay tập trung vào việc xóa bỏ nhà tạm để giải quyết vấn đề nhà ở kém chất lượng cho người nghèo. Tuy nhiên vẫn còn những điểm yếu trong việc cung ứng nhà ở. Các loại nhà ở đang được xây dựng không đáp ứng được nhu cầu của các tầng lớp xã hội. Hộ gia đình có thu nhập thấp không đủ tiền để mua, thuê nhà mới hay cải tạo và nâng cấp nhà ở hiện tại của họ. Khu vực nhà ở chính thức hiện nay chủ yếu hướng tới người có thu nhập cao, trung bình và ở những khu đô thị mới. Nhà ở xã hội không được cung cấp đầy đủ và rất nhiều người thu nhập thấp không đủ điều kiện chi trả cho nhà ở xã hội, đặc biệt là khi nhà ở xã hội có sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân. Các đô thị lớn đang mở rộng cùng các khu đô thị mới, nơi mà giá nhà ở đắt đỏ, tăng giá nhanh và có sự đầu cơ sâu rộng nằm ngoài tầm kiểm soát của chính quyền đô thị. Trong đó bao gồm cả việc lấn

chiếm đất bất hợp pháp và giao dịch nhà đất ngầm. Do vậy, một số khu ổ chuột đã xuất hiện ở những khu đô thị do di dân và do quản lý đô thị kém hiệu quả. Ở Việt Nam, tỷ lệ nhà ở kiên cố đã tăng lên, tuy nhiên hầu hết nhà ở kiên cố cho người thu nhập thấp là nhà ở tự xây (Hồ sơ Nhà ở Việt nam, UN-Habitat), chứ không phải do doanh nghiệp tư nhân xây dựng. Đây là những doanh nghiệp đang được chính sách hỗ trợ để cung cấp nhà ở xã hội. Việc phát triển nhà ở như vậy đã tạo chênh lệch lớn giữa người giàu và người nghèo ở đô thị. Để ổn định về chính trị và xã hội, cần phải công bằng hơn trong việc cung ứng nhà ở được hỗ trợ bởi các chính sách của Chính phủ. Các khu đô thị mới cần phải được định hướng nhiều hơn để cung cấp chỗ ở cho tất cả mọi người, bao gồm cả việc xây dựng nhà ở xã hội mà người thu nhập thấp có thể thực sự tiếp cận. Bên cạnh hỗ trợ chính sách, cần cải thiện nhà ở tự xây trên quy mô lớn - loại hình đã cung cấp chỗ ở cho người thu nhập thấp kể từ khi bắt đầu đổi mới. Quỹ nhà tại các đô thị là lớn nhất và có hiệu quả trên toàn quốc, tuy nhiên vẫn cần nâng cao chất lượng. Cung cấp nhà ở cho các nhóm thu nhập thấp là một trong những vấn đề then chốt cần cải thiện để hỗ trợ phát triển KT - XH bền vững ở Việt Nam[20].

Vấn đề then chốt 2: Dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng thân thiện với môi trường

Hiện tại, thiếu quan tâm tới các vấn đề xã hội và môi trường trong xây dựng cơ sở hạ tầng sẽ làm giảm lợi ích của các khoản đầu tư và có thể ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng cạnh tranh của khu vực đô thị. Một số đô thị lớn ở Việt Nam đã trở thành đô thị tiêu biểu ở Đông Nam Á với "tắc đường, ô nhiễm, đất đỏ và thường ngập lụt". Bangkok, Manila và Jakarta là những ví dụ cho thấy nếu đô thị không cung cấp được cho người dân các dịch vụ đô thị cốt lõi (giao thông, điện và nước sạch...) sẽ dẫn tới đói nghèo, tội phạm và sau đó là bất ổn chính trị. Trung Quốc cũng làm một ví dụ cho thấy can thiệp về mặt chính trị đã dẫn tới các quyết định đầu tư tồi trong quá trình đô thị hóa nhanh chóng và tạo ra thách thức lớn về mặt môi trường [21].

Như đã nêu ở trên, 20 năm vừa qua, Việt Nam đã có thành tích trong xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, điện và nước sạch gần như đã được phổ cập, tỷ lệ mạng lưới thoát nước không ngừng tăng lên. Tuy nhiên, dịch vụ cơ sở hạ tầng đô thị vẫn cần phải cải thiện nhiều, đặc biệt ở các khu vực dân cư không có quy hoạch. Ở những khu vực này, mạng lưới cơ sở hạ tầng đô thị chủ yếu tự phát và chỉ có sau khi quá trình đô thị đã bắt đầu. Do vậy, thiết kế và tính toán công suất phải thích ứng với những mô hình không gian tuyến tính và mật độ dân số dày đặc. Cơ sở hạ tầng được phát triển cho các khu đô thị mới và các đại dự án. Trong khi đó, cơ sơ hạ tầng các khu ngoại thành và vùng ven đô, nơi có thể có tới 3/4 số nhà ở đô thị mới đang hình thành, lại không được quan tâm. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội 2006 - 2010, Chính phủ đã thực sự đã coi cơ sở hạ tầng hiện tại là yếu tố cản trở sự phát triển, đặc biệt là cơ sở hạ tầng đô thị bao gồm: hệ thống đường xá, hệ thống cấp thoát nước thường không đầy đủ, quá tải và có chất lượng thấp[22]. Cơ sở hạ tầng hiện tại làm ***"tăng chi phí, giảm tính cạnh tranh, ngăn cản tác động hội tụ và lan tỏa của các yếu tố nội tại, giảm lợi thế so sánh về địa lý của quốc gia trong chuỗi phân phối toàn cầu, và làm tăng chênh lệch giữa các vùng về điều kiện sống"***[23].

Để giảm tổn thất nước, nhiều khu đô thị đã đầu tư cải thiện, nâng cấp và mở rộng hệ thống phân phối nước. Như đã nêu ở trên, nhiều khoản đầu tư đã được phân bổ cho việc cấp nước kể từ năm 1999 (Chương 1). Tuy nhiên, tỷ lệ thất thoát nước vẫn còn quá cao. Theo dữ liệu của Hệ thống Quan trắc Đô thị (Chương 2), tỷ lệ cấp nước sạch mới đạt gần 70% và có nhiều khác biệt giữa các vùng miền. Do biến đổi khí hậu, những năm gần đây, nhiều nguồn nước ở khu vực Cao nguyên đã cạn kiệt, và bây giờ chỉ một nửa số người dân có nước sạch. Mặt khác, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ lại bị ảnh hưởng của nước mặn xâm thực vì vậy sản lượng nước sạch cũng suy giảm nghiêm trọng. Do vậy, ở các vùng này cần cải thiện ngay khả năng tiếp cận nước sạch. Vệ sinh đô thị và chất lượng môi trường vẫn là những vấn đề lớn mà các đô thị Việt Nam phải đối mặt, đặc biệt ở các đô thị lớn, và càng nghiêm trọng hơn do mật độ dân số cao ở vùng lõi đô thị (Chương 1). Từ năm 2007, có 32 trên tổng số 64 khu vực đô thị đã thực hiện các dự án với nguồn vốn ODA. Tuy nhiên, ô nhiễm nghiêm trọng các nguồn nước ở khu vực đô thị vẫn đe dọa nghiêm trọng sức khỏe con người và môi trường. Hệ thống thoát nước cũng cần được quan tâm hơn. Tất cả đô thị lớn nhất ở Việt Nam đều bị úng lụt trong mùa mưa. Ngoài ra, hệ thống thu gom rác thải đô thị vẫn cần phải được cải thiện.

Dữ liệu Hệ thống Quan trắc Đô thị ở Chương 2 cho thấy trung bình ở tất cả các vùng, lượng rác thải được thu gom là 76%. Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ thu gom rác lớn nhất (80%), và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ rác được thu gom ít nhất (70%). Nguyên nhân là ở Đồng bằng sông Cửu Long, người dân sống gần mạng lưới sông rạch nên việc thu gom rác gặp nhiều khó khăn hơn. Ngoài ra các thành phố nhỏ hơn cũng phải đối mặt với quản lý chất thải rắn.

---

20. Xem thêm UN-Habitat "Hồ sơ Nhà ở Việt Nam"
21. Dave Dapice (2008) trích dẫn trong Tài liệu Chương trình Quốc gia 2011 - 2013.
22. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2010), Dự thảo Kế hoạch Phát triển KT – XH 2011 - 2015, trang 12 - 13.
23. Trích dẫn từ Diễn văn của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (tháng 1 năm 2011).

Những năm gần đây, ngày càng có nhiều người dân tham gia công việc phi nông nghiệp và các tiêu chuẩn tiêu dùng đã thay đổi. Các chương trình tái chế rác thải truyền thống đang trở nên quá tải với những loại rác thải nguy hại với cả đất và sức khỏe con người.

Tất cả đô thị đều thiếu giao thông công cộng; tỷ lệ xe máy cao. Thiếu hệ thống giao thông công cộng hiệu quả dẫn tới tắc đường và ô nhiễm không khí. Do vậy, ưu tiên hơn cho giao thông công cộng là một đề xuất cấp thiết ở các đô thị lớn để đáp ứng nhu cầu cơ bản của dân số đô thị ngày càng tăng. Nếu mất điện và tắc nghẽn giao thông thường xuyên xảy ra và không được giải quyết, tính cạnh tranh của các đô thị Việt Nam so với các đô thị khác trong khu vực sẽ giảm sút.

Ngoài ra, các các dịch vụ công khác có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng cuộc sống người dân đô thị là tình trạng thiếu hụt các cơ sở y tế và trường học không đủ để đáp ứng nhu cầu của dân số thành thị đang gia tăng nhanh chóng mà xuất phát từ di cư trong nước. Theo Tổng điều tra dân số trong giai đoạn 10 năm (1999 đến 2009), di cư trong giữa thành thị và di cư từ nông thôn ra thành thị đều tăng gấp đôi. Sự gia tăng này đã tạo nên sức ép lớn không chỉ lên hạ tầng kỹ thuật mà còn lên các dịch vụ xã hội chính giáo dục, y tế và khả năng hoà nhập xã hội so với dân ngụ cư. Trong Điều tra đói nghèo đô thị năm 2009, sự khác biệt lớn nhất giữa người lao động di cư và lao động ngụ cư là khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hoá, an ninh đều thấp hơn rất nhiều. Và đặc biệt người nghèo không có khả năng mua được nhà ở các thành phố cũng như tiếp cận với các dịch vụ xã hội chính. Điều này đã vô hình là một tác nhân xúc tác hình thành các khu ở tạm bợ tại thành thị.

Do đó, phát triển đô thị phải có cái nhìn đa chiều trong việc cải thiện các dịch vụ cơ sở hạ tầng và an sinh xã hội, không chỉ đảm bảo khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản thân thiện với môi trường như giao thông, nhà ở, điện, nước, vệ sinh môi trường mà còn tiếp cận với các dịch vụ an sinh xã hội như giáo dục, y tế, văn hoá, an ninh.

Vấn đề then chốt 3: Quản lý và quy hoạch đô thị

Quản trị, quản lý và quy hoạch đô thị với sự tham gia của cộng đồng sẽ thúc đẩy quá trình đô thị hóa bền vững. Theo UN-Habitat, không nên coi quy hoạch, quản lý và quản trị là hoạt động riêng rẽ để tránh coi những hoạt động này chỉ đơn giản là bước tuyến tính trong quá trình phát triển. Cần nhấn mạnh sự công bằng, sinh thái và kinh tế khi bắt đầu quá trình đô thị. Phát triển bền vững đòi hỏi các hoạt động quản trị và quy hoạch gắn kết chặt chẽ với nhau, đồng thời giúp người dân tham gia với lựa chọn sáng tạo và giúp họ hiểu được khả năng thực hiện ý tưởng. Quá trình quản trị tiếp theo bao gồm kiểm tra, phân tích và giám sát cơ bản; chủ động hơn trong công việc quản lý hằng ngày, trong đó nhấn mạnh quy trình quản lý và quy hoạch đầy đủ. Trong hệ thống kế hoạch tập trung trước đây, các đô thị được coi là trung tâm sản xuất và được quy hoạch, quản lý như các nguồn lực sản xuất mà không tính đến tác động thứ cấp. Quy hoạch đô thị tổng thể và chiến lược đầu tư liên quan chỉ là một danh mục các hạng mục công trình công cộng mong muốn được Chính phủ phê duyệt. Ít có những đánh giá tác động tổng hợp của các quyết định này, và nhìn chung không có khung phát triển chiến lược cho đô thị. Các đô thị ở Việt Nam bước vào thế kỷ 21 không có chính sách quản lý đô thị phù hợp, không có cơ sở hạ tầng để thực hiện chức năng tiêu biểu của đô thị trong nền kinh tế thị trường. Vẫn còn quá nhiều điểm yếu trong quản lý đô thị cần vượt qua để quy hoạch hiệu quả hơn, góp phần phát triển đô thị tốt hơn. Do vậy, để thúc đẩy phát triển đô thị hiệu quả hơn, cần trao quyền quản lý đô thị và quy hoạch đô thị nhiều hơn cho chính quyền địa phương và cần làm rõ hơn trách nhiệm của UBND và các nguồn lực cần thiết trong quản lý đô thị. Song song với nâng cao năng lực cán bộ địa phương, cần đưa và quy trách nhiệm đối với các quyết định của họ. Một cách nữa là cho phép người dân tham gia nhiều hơn và thúc đẩy mối quan hệ hợp tác công – tư ở một số lĩnh vực cần thiết.

Quản lý và vận hành các dịch vụ đô thị liên quan nhiều tới ngân sách, năng lực và trách nhiệm của các cơ quan chính quyền, nhà cung cấp dịch vụ và người dân. Đây là vấn đề lớn đòi hỏi có sự hợp tác liên ngành với quy định rõ ràng. Nếu không có quy định thể chế, rất khó cải thiện được điều này.

Chúng ta thấy rằng quản trị đô thị ở Việt Nam có 4 cấp (Chương 2) và các trung tâm đô thị được phân loại theo hệ thống phân loại. Chúng ta cũng đã thấy quyền lực được phân cấp cho các cấp địa phương. Đồng thời, các cơ quan Đảng cũng hoạt động song song với cơ cấu tổ chức ở mọi cấp chính quyền. Tuy nhiên, hệ thống quản trị ở địa phương có hạn chế do những vấn đề lớn như việc cung cấp các dịch vụ, quản lý tài chính và mức độ minh bạch và trách nhiệm. Luật Đất đai mới (năm 2004) và Luật Xây dựng mới (năm 2004), Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng mới (năm 2005) đều giao trách nhiệm chính trong chuẩn bị quy hoạch không gian cho UBND các tỉnh thành và đô thị. Đây là thay đổi tích cực nhưng vẫn cần phải làm nhiều hơn, đặc biệt cần trao cho chính quyền địa phương nhiều quyền hơn nữa trong việc kiểm soát, thực hiện quy hoạch không gian và phê duyệt dự án. Thách thức chính nằm ở huy động các nguồn lực trong công tác quy hoạch đô thị và xây dựng năng lực cần thiết cho cán bộ lãnh đạo chính quyền địa phương. Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và Hệ thống Quan trắc Đô thị cung cấp công cụ quý giá để hỗ trợ, thay đổi thái độ của cán bộ lãnh đạo chính quyền địa phương chuyển từ vai trò thụ động sang chủ động và tích cực hơn.



Chương 4

HỒ SƠ CÁC THÀNH PHỐ VIỆT NAM



Một góc TP. Đà Nẵng © Vương Khải Định



Mùa xuân Tây Bắc © Ngụy Hà


B
T
Đ
N
TRUNG QUỐC
LÀO
BIỂN ĐÔNG
Hà Giang
HÀ GIANG
CAO BẰNG
Cao Bằng
Lai Châu
LAI CHÂU
Lào Cai
LÀO CAI
BẮC KẠN
Bắc Kạn
Mường Lay
TUYÊN QUANG
YÊN BÁI
Tuyên Quang
Lạng Sơn
LẠNG SƠN
ĐIỆN BIÊN
Nghĩa Lộ
Thái Nguyên
Sông Công
Phú Thọ
Việt Trì
Phúc Yên
Điện Biên Phủ
Sơn La
PHÚ THỌ
VĨNH PHÚC
BẮC GIANG
Vĩnh Yên
Sơn Tây
Bắc Giang
Bắc Ninh
Chí Linh
QUẢNG NINH
SƠN LA
BẮC NINH
Hải Dương
TP HÀ NỘI
HÀ NỘI
HẢI DƯƠNG
Hạ Long
HƯNG YÊN
TP HẢI PHÒNG
HẢI PHÒNG
Hưng Yên
Hòa Bình
HÒA BÌNH
Phủ Lý
HÀ NAM
THÁI BÌNH
Thái Bình
NAM ĐỊNH
NINH BÌNH
Ninh Bình
Bỉm Sơn
THANH HÓA
Thanh Hóa
Sầm Sơn
Thái Hòa
NGHỆ AN
Cửa Lò
Vinh
Hồng Lĩnh
Hà Tĩnh
HÀ TĨNH
QUẢNG BÌNH
Đồng Hới
QUẢNG TRỊ
CÁC ĐÔ THỊ VIỆT NAM
ĐẶC BIỆT
LOẠI I
LOẠI II
LOẠI III
LOẠI IV
Ranh giới quốc gia
Ranh giới tỉnh
VÙNG TRUNG DU & MIỀN NÚI PHÍA BẮC
Bắc Giang
Bắc Kạn
Cao Bằng
Hoà Bình
Hà Giang
Lạng Sơn
Lai Châu
Lào Cai
Phú Thọ
Sơn La
Thái Nguyên
Tuyên Quang
Yên Bái
Điện Biên



TP. Bắc Giang © Đinh Hữu

TỈNH BẮC GIANG

TP. BẮC GIANG

Đô thị loại III/ Diện tích 66,77 km²/ Dân số 148.172 người

Vùng đất Bắc Giang ngày nay được hình thành từ đầu Công nguyên, xưa thuộc bộ Vũ Ninh (một đơn vị hành chính), là trấn thứ tư, trong bốn kinh trấn và đứng đầu phên dậu phía Bắc của quốc gia Đại Việt thời kỳ các vua Hùng. Bắc Giang là địa danh lịch sử lớn nổi tiếng với vị trí quân sự trọng yếu gắn liền với chiến thắng Xương Giang khi nghĩa quân Lam Sơn đánh tan 10 vạn tinh binh của Liễu Thăng năm 1427. Đơn vị hành chính với tên gọi phủ Lạng Thương (TP. Bắc Giang ngày nay) được thành lập 11/7/1888 dưới thời Pháp thuộc. Đây là tỉnh lỵ tỉnh Bắc Giang, vừa đảm nhận vị trí tiền đồn quân sự, vừa là đô thị có cơ sở hạ tầng phát triển.

Từ năm 1963 đến nay, Bắc Giang luôn là tỉnh lỵ trực thuộc tỉnh Bắc Giang. Tháng 12 năm 2003, TX. Bắc Giang lúc bấy giờ được công nhận đô thị loại III, và trở thành TP. Bắc Giang theo Nghị định số 75/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 7/6/2005. Thành phố là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học, kỹ thuật của tỉnh và là một trong những trung tâm chuyên ngành cấp vùng, đô thị vệ tinh của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Ngày 27/9/2010, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 36/NQ-CP, điều chỉnh địa giới hành chính các huyện Lạng Giang và Yên Dũng để mở rộng địa giới hành chính TP. Bắc Giang.

Bắc Giang có vị trí địa chính phía đông giáp huyện Lạng Giang; phía tây giáp huyện Việt Yên; phía nam – tây nam giáp huyện Yên Dũng; phía bắc giáp huyện Tân Yên. Nằm ở vị trí trọng yếu, cầu nối các thương cảng nội địa và quốc tế, là đô thị thứ cấp trong vùng phát triển kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, TP. Bắc Giang có nhiều tiềm năng phát triển đồng bộ công – nông – lâm - ngư nghiệp, TM - DV. Thành phố cũng có rất nhiều địa danh lịch sử gắn với 42 điểm du lịch tự nhiên và 42 di tích, cùng với rất nhiều lễ hội truyền thống rất thuận lợi cho phát triển du lịch như: kỷ niệm chiến thắng Xương Giang, lễ hội chùa Hồng Phúc, chùa Dền. Một số làng nghề thủ công truyền thống độc đáo như: Bún Đa Mai, Bánh Đa Kế vẫn được bảo tồn và duy trì

Bản đồ hành chính TP. Bắc Giang



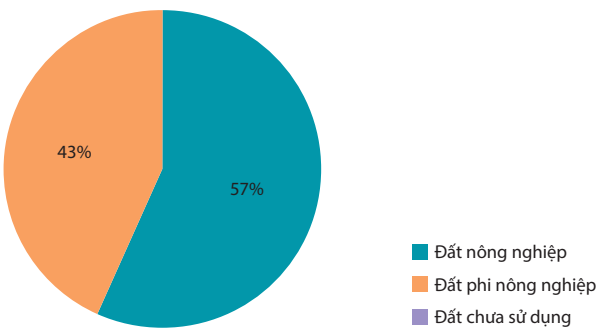
hoạt động đến ngày nay, góp phần không nhỏ vào việc thu hút du khách du lịch. TP. Bắc Giang đang có những bước chuyển mình mạnh mẽ để hướng tới mục tiêu trở thành đô thị loại II vào năm 2015.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Theo niên giám thống kê 2011, TP. Bắc Giang có tổng diện tích tự nhiên 66,77 km^2. Trong đó, diện tích đất nội thành là 11 km^2 (16,5%), bao gồm 7 phường: Trần Phú, Ngô Quyền, Mỹ Độ, Trần Nguyên Hãn, Lê Lợi, Hoàng Văn Thụ và Thọ Xương. Khu vực ngoại thành còn lại bao gồm 9 xã: Đa Mai, Song Mai, Dĩnh Kế, Xương Giang, Tân Mỹ, Song Khê, Đồng Sơn, Tân Tiến và Dĩnh Trì.

Đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sử dụng đất của thành phố (57%). Trong đó chủ yếu là đất sản xuất nông nghiệp chiếm 42,7% tổng diện tích (2849,68 ha). Trong đất phi nông nghiệp, diện tích đất ở là 1023,66 ha, chiếm 15,3% diện tích.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010



DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo số liệu thống kê năm 2011, TP. Bắc Giang có 148.172 người, với mật độ dân số trung bình là 2.219 người/km^2. Dân số thành thị là 70.037 người, chiếm 47%. Mật độ dân số khu vực nội thành khá cao là 6.367 người/km^2, trong đó đông nhất là phường Trần Nguyên Hãn (15.441,4 người/km^2) và phường Lê Lợi 11493,4 người/km^2. Khu vực ngoại thành có mật độ trung bình đạt 1.400 người người/km^2. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,0% (2011).

Thành phố là trung tâm giáo dục hướng nghiệp của tỉnh. Do vậy, hằng năm có một lượng lớn thí sinh theo học nghề từ các địa phương lân cận tới tạm trú và học tập. Đây cũng là một thách thức đối với chính quyền thành phố trong vấn đề quản lý đô thị, an sinh xã hội.

LAO ĐỘNG

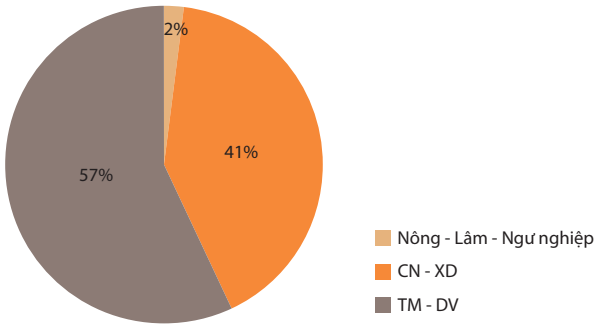
TP. Bắc Giang có cơ cấu tháp dân số trẻ. Theo số liệu thống kê năm 2011, dân số trong độ tuổi lao động của thành phố là 84.757 người, chiếm 57,2% dân số. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm tới 65.8%. Là trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị của tỉnh nên thành phố có một lực lượng đông đảo lao động có kỹ thuật và trình độ học vấn cao. Một phần lớn lao động tập trung ở một số cơ sở sản xuất công nghiệp tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn. Thành phố cũng là một trong những địa phương có nguồn xuất khẩu lao động lớn sang một số thị trường nước ngoài như: Lybia, Đài Loan... Tỷ lệ phụ thuộc chung của thành phố là 43,6%, trong đó tỷ lệ phụ thuộc trẻ là 33,2% (theo tổng điều tra năm 2009).

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (theo GDP) của thành phố trong những năm gần đây trung bình đạt 16%. Trong đó, TM - DV tăng 16,3%; CN - TTCN - XD tăng 16%; nông nghiệp - thủy sản tăng 3,1%. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực: TM - DV chiếm 57%; CN - TTCN - XD chiếm 41%; nông nghiệp - thủy sản chiếm 2%.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



TP. Bắc Giang có ngành TM - DV tương đối phát triển, đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố. Cơ sở kinh doanh thương mại tăng từ 5.167

cơ sở năm 2005 lên 6.842 cơ sở năm 2010; tổng vốn đăng ký tăng từ 3.397 tỷ đồng năm 2005 lên 4.280 tỷ đồng năm 2010. Giá trị xuất khẩu năm 2010 đạt 104 triệu USD, tăng 79,1 triệu USD so với năm 2005. Giá trị nhập khẩu năm 2010 đạt 97 triệu USD, tăng 72,1 triệu USD so với năm 2005. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của toàn thành phố năm 2011 ước đạt 232,4 triệu USD. Giá trị sản xuất (giá cố định) ngành thương mại năm 2010 đạt 1.786 tỷ đồng. Thành phố là trung tâm phân phối, trung chuyển hàng hóa từ Trung Quốc sang các tỉnh miền Bắc, đồng thời là nơi tập kết sản phẩm nội địa xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Nhờ vậy, ngành dịch vụ thương mại như dịch vụ ngân hàng đã phát triển khá nhanh. Thành phố triển khai nhiều dự án xây dựng hạ tầng cơ sở. Trong đó có một số khu đô thị mới, siêu thị, trung tâm thương mại, khu - cụm công nghiệp mới, đặc biệt là hệ thống chợ trên địa bàn, bao gồm 1 chợ loại 1 (Chợ Thương) và chợ thuộc các phường, xã để phục vụ mục tiêu phát triển KT - XH.

TP. Bắc Giang còn được biết đến như một trong những trung tâm lớn của vùng kinh tế Bắc Bộ về công nghiệp đạm - hoá chất, công nghiệp may mặc. Biểu trưng công nghiệp của TP. Bắc Giang chính là Nhà máy Phân đạm Hà Bắc, các cụm công nghiệp Xương Giang, Dĩnh Kế, Dĩnh Trì và Khu công nghiệp Song Khê. Năm 2011, giá trị sản xuất CN - TTCN ngoài quốc doanh của toàn thành phố đạt 862 tỷ đồng. Toàn thành phố hiện có 2 làng nghề truyền thống, 10 cụm và điểm công nghiệp với 7.668 cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Ngành nông nghiệp – thuỷ sản tương đối phát triển, bao gồm cả trồng cây lương thực, cây công nghiệp và chăn nuôi. Cán cân thu – chi của thành phố tăng nhanh qua các năm và tương đối cân bằng với tổng thu đạt 731,68 tỷ đồng và tổng chi đạt 571,9 tỷ đồng (năm 2011).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Từ một tỉnh lỵ nghèo ở miền Bắc, TP. Bắc Giang đã phát triển vượt bậc trong những năm qua với thu nhập bình quân đầu người ước đạt 28 triệu đồng/người/năm (năm 2011). Tuy nhiên, mức thu nhập bình quân này vẫn thuộc nhóm thu nhập thấp trong cơ cấu của nền kinh tế quốc dân. Mức sống của người dân đã được cải thiện rất nhiều. Số hộ nghèo đã giảm nhiều. Theo chuẩn nghèo mới, số hộ nghèo của thành phố hiện chỉ còn 971 hộ, chiếm tỷ lệ 2,65% (năm 2011). Trong khi đó, số hộ khá và hộ giàu đã tăng nhanh.

Tỷ lệ hộ dân sở hữu nhà ở kiên cố và bán kiên cố cao, chiếm tới 99% số lượng nhà ở trên toàn thành phố. Phần lớn các hộ dân đều được sử dụng mạng lưới điện quốc gia (100%), nước sạch hợp vệ sinh (95%) và hệ thống thông tin liên lạc thuận tiện.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

TP. Bắc Giang rất ưu tiên phát triển giáo dục và luôn là trung tâm giáo dục hướng nghiệp của tỉnh Bắc Giang với phương châm "ba hoá" (xã hội hoá, chuẩn hoá, hiện đại hoá) cho toàn ngành giáo dục. Trên địa bàn thành phố có trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp Bắc Giang, đào tạo 2.000 – 3.000 sinh viên/năm. Toàn thành phố có có 20 trường mầm non, 16 trường tiểu học và 16 trường THCS, 15 trường trung học chuyên nghiệp, trung cấp và dạy nghề với tổng số hàng nghìn cán bộ giáo viên. Nhiều trường học đã được trang bị máy vi tính và máy chiếu. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 91,2%, với 42/52 trường chuẩn quốc gia (đạt 73%). Tỷ lệ học sinh nữ và nam ở các cấp học gần tương đương nhau. Tỷ lệ giáo viên/số học sinh là 1/20.

Y TẾ

Mạng lưới y tế của thành phố bao gồm hệ thống 4 bệnh viện, 16 trạm y tế chuyên khoa tuyến tỉnh và 99 cơ sở khám chữa bệnh hành nghề y dược tư nhân với 845 giường bệnh cùng hơn 1.000 y, bác sỹ. Hệ thống y tế cơ sở được chuẩn hóa. Trong đó có 16/16 phường, xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã, đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc sức khoẻ cho người dân. Tỷ lệ y, bác sỹ/1.000 dân là 17,4, tương đối cao so với mặt bằng chung của cả nước.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Bắc Giang có hệ thống giao thông khá thuận lợi. Có tuyến đường sắt Hà Nội- Lạng Sơn đi qua thành phố. Giao thông đường bộ đối ngoại có tuyến QL1A nối Hà Nội, Bắc Ninh và Lạng Sơn. QL31 có thể đi Hải Phòng, Móng Cái, Hạ Long và các đường liên tỉnh khác. Giao thông đối nội thành phố có 82 tuyến đường chính với tổng chiều dài 73 km. Nằm ở vị trí trung lộ nối Thủ đô Hà Nội - TP. Lạng Sơn - Cửa khẩu Quốc tế Đồng Đăng, là vị trí đầu mối giao thông của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, TP. Bắc Giang nắm giữ tuyến giao thông huyết mạch liên vùng và quốc tế, rất thuận lợi cho phát triển thương mại, vận tải, du lịch.

Hệ thống đường thủy có sông Thương chảy qua địa bàn thành phố dài khoảng 10 km và 3 cảng hàng hoá với công suất 70 vạn tấn/năm. Tuyến đường sông nối thành phố với các trung tâm công nghiệp, thương mại, du lịch lớn như: Phả Lại, Côn Sơn - Kiếp Bạc, Yên Tử, Hải Phòng, kết nối thuận lợi với Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, cảng nội địa Gia Lâm, cảng nước sâu Cái Lân, cảng Hải Phòng và các cửa khẩu quốc tế trên biên giới Lạng Sơn. Thành phố cũng đang triển khai một số dự án nâng cấp giao thông đô thị và nâng cấp tuyến đê sông Thương.

CẤP NƯỚC

Nguồn cấp nước chính của thành phố được khai thác từ sông Thương. Hệ thống cấp nước mặt có công suất 25.000 m^3/ngày, đủ cung cấp 120 lít/người/ngày do Chính phủ Úc tài trợ, đảm bảo phục vụ nước sinh hoạt cho 95% dân nội thành và một phần ngoại thành. Tại một số khu vực ngoại thành, người dân vẫn sử dụng nước sinh hoạt và sản xuất lấy từ 6.158 giếng đào và 175 giếng khoan. Tuy nhiên,

thành phố cũng đang phải đương đầu với nạn ô nhiễm nguồn nước sông Thương. Nguồn nước ngọt này hiện đang ô nhiễm ở mức 3,2 mg/lít, vượt quá tiêu chuẩn cho phép của Bộ Y tế.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của TP. Bắc giang là hệ thống thoát nước chung cho cả nước mưa và nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình. Nước thải được thu gom qua mạng lưới cống chung, đổ ra các ao hồ, qua các trạm bơm tiêu thoát ra sông Thương. Hệ thống thoát nước bao gồm 13 hồ điều hoà, gồm hồ Thùng Đấu, hồ Chi Ly, cụm hồ Công Viên, hồ Nhà Dầu, khu hồ Đồng Cửa... Mạng lưới cống nội thị có tổng chiều dài là 31,8 km. Thành phố đang triển khai Dự án Thoát nước thải và Vệ sinh môi trường với tổng vốn đầu tư 313 tỷ đồng, trong đó vốn ODA của Chính phủ Đan Mạch là 297 tỷ đồng. Dự án tập trung cải tạo tuyến mương-cống thoát nước, nâng cấp một số trạm bơm như: Đồng Cửa, Nhà Dầu, Chi Li và Châu Xuyên, đảm bảo xử lý 100% nước thải trước khi đổ ra sông, hồ.

TP. Bắc Giang chưa có nhà máy xử lý nước thải. Hiện chỉ có 1 trạm xử lý nước thải đạt tại xã Tân Tiến, với công suất xử lý 10.000 m^3/ngày đêm. Tuy nhiên, trạm này chỉ đáp ứng được 1/3 lượng nước thải toàn thành phố. Trên địa bàn thành phố có nhà máy phân đạm sở hữu một trạm xử lý nước tuần hoàn đạt công suất 4000 m^3/h, trong khi tổng lượng nước thải của nhà máy là 12.000 m^3/h. Nhà máy đang đầu tư dây chuyền có công nghệ xử lý mới để nâng công suất và giảm thiểu tối đa tác động xấu đến môi trường. Thành phố cũng đang triển khai một số biện pháp giải quyết tình trạng ô nhiêm do nước thải. Đặc biệt là đã lập kế hoạch triển khai Dự án Xử lý nước thải bệnh viện với tổng vốn đầu tư hơn 2,3 tỷ đồng do Tổ chức Cộng đồng chung Châu Âu (GVC) tài trợ. Dự án cũng đề xuất xây dựng 2 nhà máy xử lý nước thải, rác thải riêng biệt với tổng kinh phí 550 triệu đồng.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Toàn thành phố đang sử dụng mạng lưới điện quốc gia, thông qua trạm biến áp 110kV Đồi Cốc bằng 5 lộ 22 kV và 3 lộ 35 kV, phục vụ nhu cầu điện sinh hoạt của người dân và hệ thống chiếu sáng đô thị. 100% dân số đã có điện sử dụng. TP. Bắc Giang đã rất thành công trong việc huy động đóng góp của cộng đồng để duy trì hệ thống chiếu sáng tới tận thôn, ngõ, xóm. Đến năm 2015, thành phố dự kiến hoàn thiện ngầm hóa 70% hệ thống dây dẫn bảo đảm mỹ quan đô thị.

Hệ thống thông tin liên lạc của thành phố cũng rất thuận tiện. Số thuê bao điện thoại tăng rất nhanh, từ 8.254 thuê bao (năm 2000) lên tới 205.550 thuê bao (năm 2011). Số thuê bao bình quân 137 máy/100 dân. Thuê bao internet đạt 11.000, bình quân đạt 7,3 thuê bao/100 dân.

THU GOM RÁC

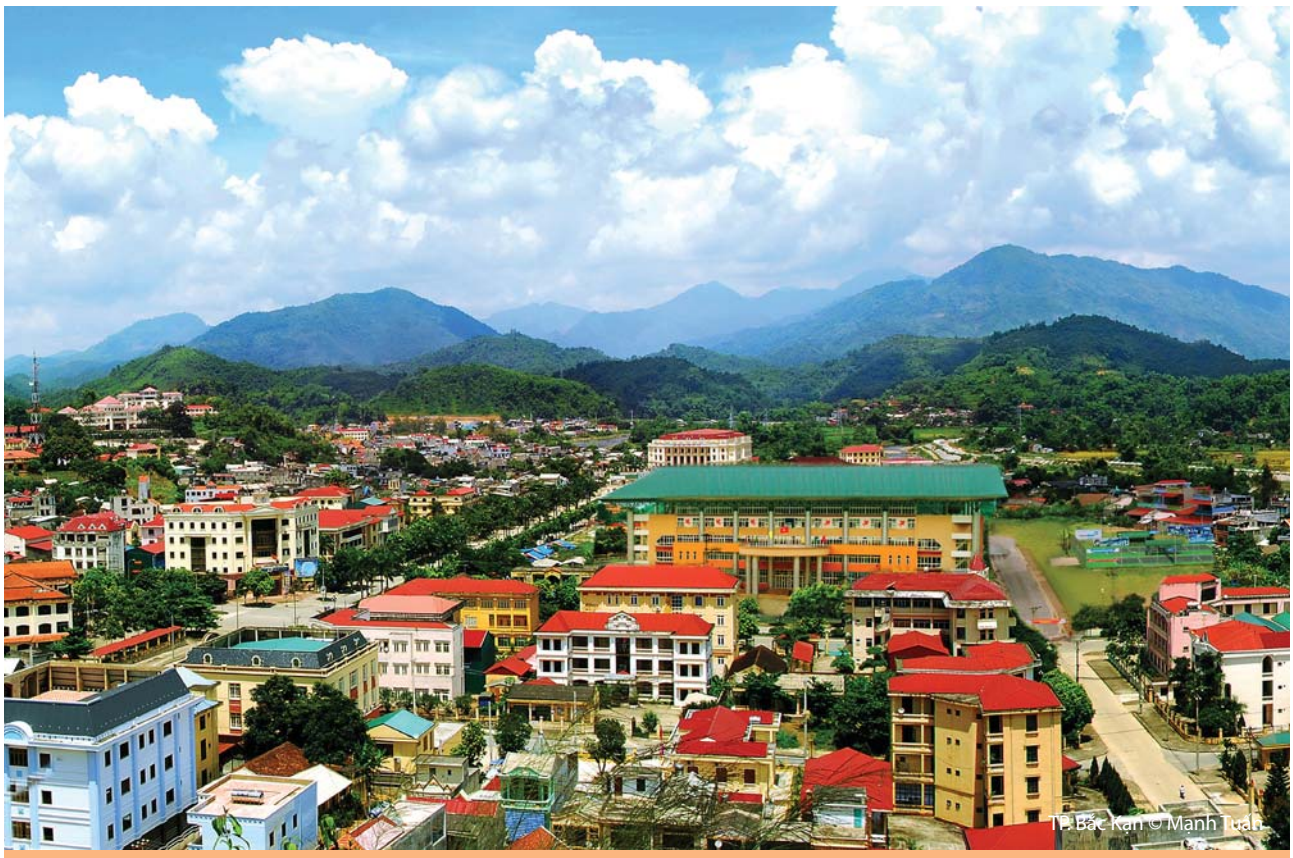
Tổng lương rác thải của thành phố khoảng 60 tấn/ngày. Rác thải được thu gom, vận chuyển đến bãi chôn lấp rác thải tập trung, được xử lý hợp vệ sinh với tỷ lệ thu gom đạt 70%. Thành phố hiện vẫn còn một số bãi rác tồn đọng tự phát trong khu vực nội thành do chưa được thu gom và xử lý nên gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường và chất lượng sống của người dân. Thành phố đang kêu gọi nhà đầu tư xây dựng nhà máy chế biến rác với công nghệ hiện đại.

MÔI TRƯỜNG

TP. Bắc Giang chủ trương mở rộng không gian xanh, cải thiện môi trường, mỹ quan đô thị và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Những năm gần đây, thành phố đầu tư quy hoạch, xây dựng nhiều khuôn viên và phát triển hệ thống cây xanh tại các khu dân cư, xử lý những "điểm nóng" ô nhiễm môi trường, trật tự đô thị. Hiện nay, thành phố có 34 công viên, khuôn viên và dải phân cách. Trong đó phải kể đến những công viên lớn như: Hoàng Hoa Thám, Ngô Gia Tự và các khuôn viên đầu cầu Mỹ Độ, khu Đồng Cửa... đều được trồng rất nhiều cây xanh, hoa và cây cảnh. Riêng công viên Hoàng Hoa Thám nằm ở trung tâm thành phố có hơn 1.300 cây xanh các loại như: phong lan, bằng lăng, phượng, trám. TP. Bắc Giang hiện có 27.358 cây xanh được trồng tại các công viên, khuôn viên và dải phân cách với tổng diện tích 52 ha, trong đó có hơn 18.900 cây xanh đường phố. Nhiều khuôn viên được quy hoạch từ những khu đất hoang, ô nhiễm môi trường trước đây, đã góp phần cải thiện đáng kể diện mạo đô thị, nâng cao chất lượng an sinh.

Tuy nhiên, cùng với sự phát triển đô thị hóa nhanh chóng, TP. Bắc Giang đang phải đương đầu với rất nhiều thách thức về tình trạng ô nhiễm nguồn nước sông, hồ và ao. Hầu hết 31 ao, hồ lớn nhỏ trong thành phố đều ô nhiễm. Nguồn nước thải từ các hộ gia đình đều chảy theo hệ thống thoát nước chung ra ao, hồ trong thành phố, rồi tiêu theo các trạm bơm mà chưa được xử lý triệt để. Đây là nguyên nhân khiến hệ thống ao, hồ trên toàn địa bàn thành phố đều bị ô nhiễm. Nguồn nước, rác thải nguy hại từ các bệnh viện cũng khiến nguồn nước của thành phố ô nhiễm nặng hơn. Có đến 2.400 kg rác thải y tế và hơn 10.000 m^3 nước thải chưa qua xử lý cũng đang xả thải trực tiếp vào hệ thống thoát chung. Nước hồ ô nhiễm ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường sống của người dân và gây nhiễm độc nguồn nước ngầm.

Ngay khu vực nội thành lại đang hình thành những bãi rác thải tự phát chưa thể thu gom, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Điều này một phần do ý thức người dân, một phần do công ty Công ty Quản lý công trình đô thị Bắc Giang - đơn vị bảo đảm công tác vệ sinh môi trường còn thiếu nguồn nhân lực và phương tiện nên chưa thu gom được. ■



TP Bắc Kạn © Mạnh Tuấn

TỈNH BẮC KẠN

TX. BẮC KẠN

Đô thị loại III/ Diện tích 136,88 km^2/ Dân số 37.789 người

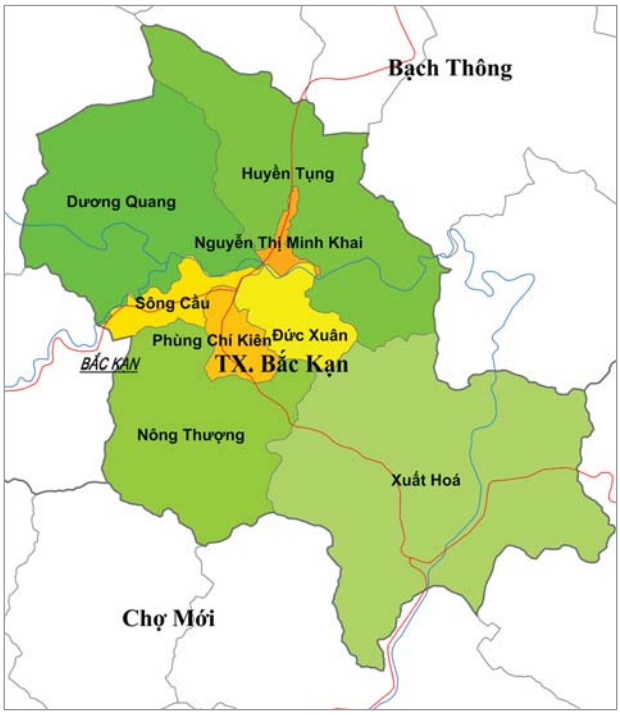
TX. Bắc Kạn là trung tâm chính trị - văn hóa - xã hội của tỉnh Bắc Kạn. Thị xã có trên 6 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó đông nhất là dân tộc Tày. Bắc Kạn theo tiếng Tày có nghĩa "Cửa ngõ", hoặc có thể hiểu là "nơi hợp lưu của các dòng chảy". Thị xã có lịch sử hình thành lâu đời. Năm 1900, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập tỉnh Bắc Kạn cùng với TX. Bắc Kạn. Ngày 1/1/1997, tỉnh Bắc Kạn tái lập, và từ đó đến nay TX. Bắc Kạn trở thành đô thị tỉnh lỵ của tỉnh Bắc Kạn. TX. Bắc Kạn nằm trong vùng Đông Bắc, ở ngay vị trí thung lũng sông Cầu, có địa hình cao từ 100 - 300 m. Thị xã cách Thủ đô Hà Nội 160 km, nằm trên QL 3 từ Hà Nội lên Cao Bằng (trục quốc lộ của vùng Đông Bắc). Với vị trí thuận lợi, thị xã dễ dàng giao lưu, trao đổi công thương với các tỉnh lân cận và các cửa khẩu của Trung Quốc ở biên giới phía bắc.

Được xác định là trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế của tỉnh nên TX. Bắc Kạn cũng là nơi tập trung nhiều nhà máy, cơ sở kinh doanh của tỉnh Bắc Kạn như: nhà máy xi măng, nhà máy lắp ráp ô tô tại Xuất Hoá, nhà máy biến hoa quả, chế biến lâm sản, nhà máy thủy điện vừa và nhỏ Nặm Cắt... Trong những năm qua, TX. Bắc Kạn đã tập trung khai thác mọi tiềm năng, nguồn lực và thế mạnh của vùng để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội. Bên cạnh đó, thị xã cũng đẩy mạnh giáo dục đào tạo, chất lượng y tế và nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người dân. Ngày 2/8/2012, theo Quyết định 713/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng, TX. Bắc Kạn được công nhận đô thị loại III trực thuộc tỉnh Bắc Kạn, đánh dấu bước chuyển mình mạnh mẽ của thị xã.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Theo thống kê năm 2010, TX. Bắc Kạn có tổng diện tích là 136,88 km^2. Trong đó, diện tích đất nội thị là 13,96 km^2 (chiếm 10,20%), diện tích đất ngoại thị là 122,92 km^2 (chiếm 89,80%). Hiện nay, thị xã được chia thành 8 đơn vị hành chính, gồm 4 phường nội thành là Đức Xuân, Phùng

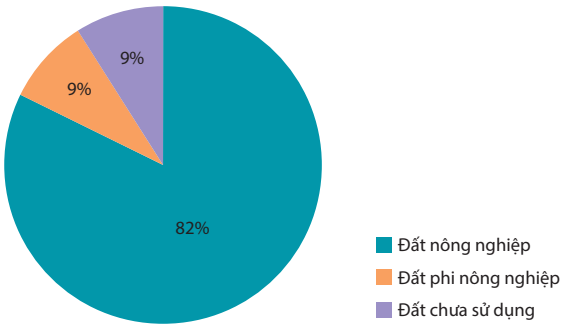
Bản đồ hành chính TX. Bắc Kạn



Chí Kiên, Sông Cầu, Nguyễn Thị Minh Khai và 4 xã ngoại thành gồm Dương Quang, Huyền Tụng. Nông Thượng và Xuất Hóa. Dự kiến đến năm 2015, thị xã sẽ mở rộng thêm 3 phường mới.

Đất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu sử dụng đất của thị xã (82%), trong đó đa phần là đất sản xuất lâm nghiệp. Thị xã còn 1231 ha (9%) diện tích đất chưa có mục đích sử dụng, tập trung ở các xã ngoại thành.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010



DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo thống kê năm 2010, TX. Bắc Kạn có khoảng 11.409 hộ dân với tổng số 37.789 người, mật độ dân số trung bình 276 người/km^2. Dân số thành thị của thị xã là 24.378 người, chiếm 65% tổng dân số, mật độ khá cao (khoảng 1.822 người/km^2), trong khi khu vực ngoại thành có mật độ chỉ 104 người/km^2

Tỷ trọng dân số chưa đến tuổi lao động (từ 0 - 14 tuổi) là 21%. Tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (từ 15 - 64 tuổi) là 72%. Tỷ suất tăng dân số tự nhiên của thị xã là 1,36 %.

LAO ĐỘNG

Theo thống kê năm 2010, TX. Bắc Kạn có nguồn lao động dồi dào với khoảng 25.719 người trong độ tuổi lao động (chiếm 68% dân số). Trên thực tế, theo thống kê hiện có 23.567 lao động (62,3%) đang tham gia trong các ngành kinh tế và hành chính sự nghiệp (đã tính cả số lao động ngoài độ tuổi lao động) làm việc. Tỷ lệ thất nghiệp của thị xã khoảng 2%. Tỷ trọng lao động phi nông nghiệp của thị xã là 37%. Nhìn chung, thị xã có lợi thế nguồn nhân lực lao động dồi dào và nhân công rẻ hơn mặt bằng chung. Tuy nhiên, số lượng lao động đã qua đào tạo, có trình độ chuyên môn cao còn thấp.

KINH TẾ, MỨC SỐNG

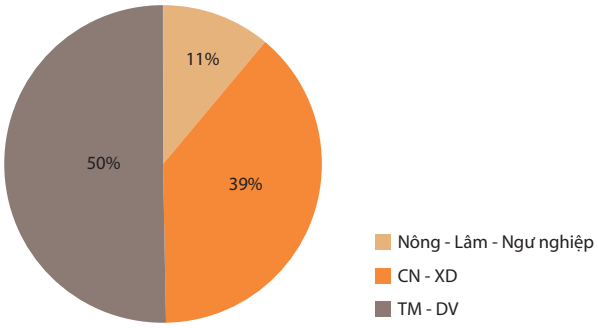
KINH TẾ ĐÔ THỊ

Trên cơ sở tận dụng lợi thế sẵn có, kinh tế của TX. Bắc Kạn đang có những bước phát triển tích cực. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, năm 2010 đạt 19,6%. Toàn thị xã có 189 doanh nghiệp đang hoạt động (trong đó có 179 doanh nghiệp ngoài nhà nước), với tổng số vốn sản xuất kinh doanh là 2.025,305 tỷ đồng. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn thị xã đạt 1.790,54 tỷ đồng. Các loại hình kinh doanh cá thể tại thị xã cũng rất phát triển. Năm 2011, số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, sản xuất lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn thị xã là 2.550 cơ sở.

Trong giai đoạn 2005 - 2010, tỷ trọng ngành CN – TTCN - xây dựng cơ bản của thị xã chiếm 38,62% trong cơ cấu nền kinh tế. Năm 2010, giá trị sản xuất CN của thị xã đạt 162,452 tỷ đồng (theo giá cố định năm 1994), chiếm 63,3% giá trị toàn tỉnh. Sản phẩm chủ yếu là công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống, sản xuất khoáng phi kim loại. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản cũng tăng nhanh, từ 83,8 tỷ đồng (năm 2008) lên 115,6 tỷ đồng (năm 2010).

Thị xã đang tập trung phát triển kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành TM - DV - DL, giảm tỷ trọng các ngành nông - lâm - ngư nghiệp. Do có nhiều chế độ ưu đãi nên hoạt động TM – DV – DL của thị xã đã có những bước phát triển đáng khích lệ. Giai đoạn 2007 -2010, tốc độ phát triển bình quân của ngành này đạt 21,7%. Tổng mức doanh thu bán lẻ hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn năm 2010 đạt 565,7 tỷ đồng, tăng tỷ trọng khối TM – DV – DL lên 50,3%. Tuy giảm tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế, nhưng tốc độ tăng trưởng nông nghiệp, lâm nghiệp giai đoạn 2006 - 2010 của thị xã vẫn đạt 6,3%/năm.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



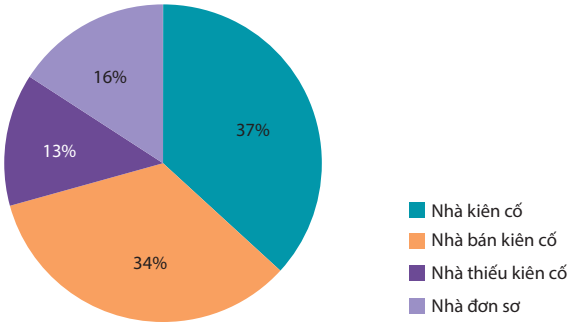
Thu chi ngân sách của thị xã tăng nhanh trong giai đoạn 2006 - 2010. Năm 2006, tổng thu - chi ngân sách thị xã tương ứng là 49,5 tỷ và 42,2 tỷ đồng. Đến năm 2010, tổng thu ngân sách trên địa bàn thị xã đạt 107,5 tỷ đồng, trong đó có 53,8 tỷ đồng là trợ cấp từ ngân sách cấp trên. Tổng chi ngân sách địa phương là 111,7 tỷ đồng.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Năm 2011, thị xã có thu nhập bình quân đầu người đạt 16,6 triệu đồng/năm, tỷ lệ hộ nghèo khoảng 4,59%. Tỷ lệ hộ nghèo có sự chênh lệch giữa khu vực thành thị và nông thôn, tỷ lệ hộ nghèo ở thành thị là 2,8%, tỷ lệ này ở nông thôn là 7,97%.

Theo tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, toàn thị xã có 11.185 hộ có nhà, chủ yếu là nhà riêng lẻ. Loại hình nhà chung cư mới phát triển những năm gần đây nên chiếm tỷ lệ nhỏ. Tại Bắc Kạn, dân tộc thiểu số chiếm tới 80% dân số, trong đó nhiều nhất là dân tộc Tày. Ngôi nhà truyền thống của người Tày là nhà sàn có 6 hoặc 7 hàng cột. Nhà có 2 hoặc 4 mái lợp ngói, nhà tranh hoặc lá cọ chỉ còn chủ yếu tại 4 xã ngoại thành. Tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố của thị xã chiếm 70,5%. Số hộ sống trong điều kiện nhà đơn sơ khoảng 15,8%. Có 509 hộ gia đình sống trong nhà dưới 15 m^2 (4,6%). Số hộ có nhà diện tích trên 60 m^2, đạt 29,2% (khoảng 6.630 hộ gia đình).

Cơ cấu nhà ở theo mức độ kiên cố năm 2009



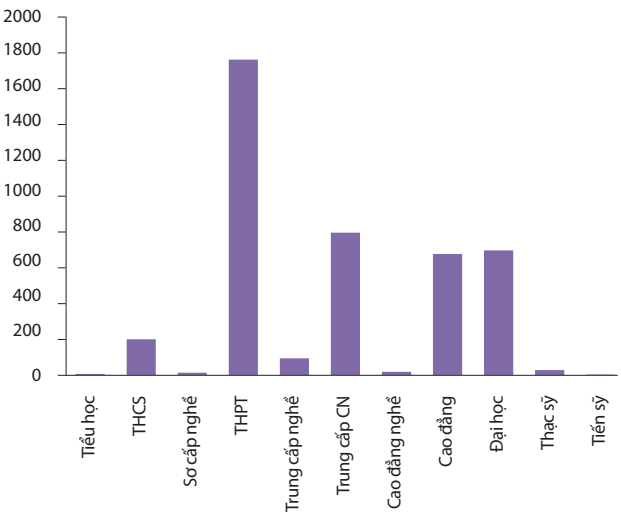
VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Thị xã có hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo tương đối tốt. Tỷ lệ học sinh THPT chiếm tỷ lệ lớn, chiếm tới 44,29%. Năm 2010, tổng số học sinh của thị xã là 6.781 học sinh, tăng 4,25% so với năm 2007. Tỷ lệ bình quân là 15,11 học sinh/ 1 giáo viên. Ngoài các bậc học phổ thông, thị xã còn có các bậc đào tạo khác như trường Cao đẳng Cộng đồng Bắc Kạn, trường Trung cấp Y tế Bắc Kạn, trường Trung cấp nghề Bắc Kạn để đáp ứng nhu cầu lao động đã qua đào tạo của thị xã.

Theo Tổng điều tra dân số nhà ở năm 2009, tỷ lệ dân số trên 5 tuổi đang đi học của thị xã là 26,77%, tỷ lệ đã thôi học là 71,8%, tỷ lệ chưa đi học là 1,4%, còn lại là không xác định. Dân số 10 tuổi trở lên biết đọc biết viết là 31.003 người, chiếm 98% dân số trong độ tuổi này.

Số dân đi học theo bậc học (người)



Y TẾ

Hệ thống cơ sở y tế của thị xã đang dần dần được củng cố trong những năm qua để đáp ứng với yêu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ của người dân. Tất cả các phường, xã trên địa bàn thị xã đều có trạm y tế. Ngoài ra, thị xã còn có Bệnh viện Đa khoa TX. Bắc Kạn và 4 phòng khám đa khoa khu vực. Số giường bệnh trên 1 vạn dân là 13,1. Số cán bộ y tế trên 1 vạn dân là 5.

CƠ SỞ HẠ TẦNG

GIAO THÔNG

Giao thông đường thủy tại thị xã chưa phát triển vì chủ yếu là thác ghềnh và dòng sông hẹp, nông. Thị xã chưa có hệ thống đường sắt và hàng không. Giao thông chủ yếu ở đây là đường bộ nhưng chất lượng chưa cao. Mạng lưới giao thông đường bộ liên hoàn, trong đó đường quốc lộ liên tỉnh dài 23,44 km chạy qua địa bàn thị xã. Quốc lộ 3 là con đường huyết mạch chạy qua thị xã, nối liền thị xã với các vùng lân cận. Hiện nay có 60% chiều dài đường liên thôn được trải nhựa hoặc đổ bê tông. Toàn bộ xã, phường đều đã có đường ô tô đến trung tâm.

CẤP NƯỚC

Hệ thống nước máy của thị xã là do Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Cấp thoát nước Bắc Kạn cung cấp. Số hộ được cấp nước máy trên toàn thị xã là 3.970 hộ với tiêu chuẩn 80 lít/người/ngày, chiếm 34,8% dân số thị xã, chủ yếu ở khu vực nội thành. Nguồn nước là nước ngầm lấy ở từ các giếng khoan có độ sâu từ 65 đến 70 m. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, do ảnh hưởng của mực nước của sông bị hạ thấp, vì vậy thị xã phải sử dụng nước ngầm mạch nông của sông Cầu, chất lượng nước không ổn định. Số dân cư còn lại chủ yếu là dùng nước ở hệ thống giếng đào, giếng khoan tự đào.

THOÁT NƯỚC

TX. Bắc Kạn chưa có hệ thống thoát nước riêng. Nước thải và nước tự nhiên không qua xử lý thoát ra môi trường cùng một hệ thống. Thoát nước tự nhiên phụ thuộc nhiều hệ thống sông suối chảy qua thị xã. Tuy nhiên, những năm gần đây, do suối Nông Thượng và suối Bắc Kạn không được nạo vét, dân cư hai bên lấn chiếm khiến dòng chảy bị thu hẹp. Vì vậy, tình trạng ngập úng khi mùa mưa đến diễn ra ở một số điểm cục bộ đang gây ảnh hưởng lớn tới đời sống nhân dân.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Toàn bộ xã, phường của thị xã đã có điện do mạng lưới điện quốc gia cung cấp. Việc cung cấp điện sinh hoạt và điện sản xuất cho thị xã luôn được bảo đảm với 1 đường dây 110kV Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng và 1 đường dây dự phòng 110kV từ Tuyên Quang sang Chợ Đồn về TX. Bắc Kạn.

Tỷ lệ đường có bề rộng trên 1,5 m được chiếu sáng trên địa bàn thị xã đạt khoảng 60%.

Số thuê bao điện thoại cố định trên 100 dân tăng từ 37,31 máy năm 2007 lên 48,02 năm 2010. Số thuê bao internet của toàn thị xã năm 2010 là 2.070 máy.

THU GOM RÁC

Trung bình lượng rác thải sinh hoạt thải ra của TX. Bắc Kạn là gần 30 tấn/ngày. Trong vài năm qua, việc gia tăng các dự án xây dựng trên địa bàn thị xã làm phát sinh lượng rác thải xây dựng lớn. Rác thải đang được Công ty CP Môi trường công trình - đô thị TX. Bắc Kạn và công tác xã hội hoá thu gom rác thải của 4 phường nội thị thu gom và đổ tại bãi rác thôn Khuổi Mật, xã Huyền Tụng. Tuy nhiên, phương pháp xử lý rác thải còn hạn chế, vẫn dùng chế phẩm và chôn lấp.

MÔI TRƯỜNG

Môi trường không khí của thị xã rất trong lành vì mật độ cây xanh chiếm 60%. Năm 2011, TX. Bắc Kạn được Hiệp hội Các đô thị Việt Nam công nhận là Đô thị Xanh - Sạch - Đẹp.

Chất lượng nước mặt ở thị xã tương đối tốt, tình trạng ô nhiễm chỉ diễn ra cục bộ. Các cơ sở sản xuất xả nước thải chưa qua xử lý và phế thải xây dựng thẳng xuống sông khiến mặt nước sông Cầu đoạn đi qua thị xã đang ô nhiễm.

Bên cạnh đó, do cấu tạo địa chất phức tạp nên thị xã hiện có nguy cơ sạt lở cao, nhất là hệ thống taluy trên các tuyến quốc lộ và tỉnh lộ, tiềm ẩn nguy cơ gây thiệt hại về người và của. ■



TP. Bắc Kạn © Quang Luân



Thành phố bên dòng Bằng Giang © Macli

TỈNH CAO BẰNG

TP. CAO BẰNG

Đô thị loại III/ Diện tích 107,62 km²/ Dân số 84.421 người

Nằm ở hợp lưu ba con sông: sông Bằng, sông Hiến và sông Trà Lĩnh, TP. Cao Bằng chia làm hai khu được nối liền bởi cây cầu Nà Tràn thơ mộng. Cao Bằng, vùng đất lịch sử địa linh nhân kiệt, có thế núi, sông hội tụ, đã từng là vùng đất cố đô của triều đại vua Thục Phán An Dương Vương (214 trước CN) và ba đời vua nhà Mạc (1592 – 1677). Cao Bằng cũng đã từng là một phần của Thủ đô Kháng chiến Việt Bắc (1941-1954). TX. Cao Bằng chính thức được thành lập từ ngày giải phóng Cao Bằng (3/10/1950).

Ngày 18/10/2010, Cao Bằng được công nhận là đô thị loại III theo Quyết định số 926/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 25/9/2012, theo Nghị quyết số 60/NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ, TP. Cao Bằng trực thuộc tỉnh Cao Bằng chính thức được thành lập dựa trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số và các đơn vị hành chính trực thuộc của TX. Cao Bằng trước đây. Thành phố là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của tỉnh Cao Bằng.

Nhìn chung, địa hình của Cao Bằng là bồn địa, núi cao, có độ dốc lớn, giao thông không thuận lợi, đất canh tác hạn chế. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển KT - XH của thành phố. Tuy nhiên, thành phố lại sở hữu những đặc thù mà địa phương khác không có. Chất đất phù sa màu mỡ, khoáng sản quý. Vị trí địa lý giáp với tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc nên rất thuận lợi để phát triển lâm nghiệp, công nghiệp khai khoáng, thương mại quốc tế và du lịch. Thành phố định hướng phát triển mô hình đồng bộ nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp, TM - DV và trở thành trung tâm giáo dục của toàn tỉnh. Là thành phố ở vùng giáp biên, Cao Bằng còn có vị trí đặc biệt về quốc phòng. Bên cạnh công cuộc phát triển kinh tế, Cao Bằng có nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ an toàn vị trí tiền đồn phía đông bắc của đất nước.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Năm 2010, sau khi điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính, diện tích của TP. Cao Bằng là 107,62 km². Thành phố có

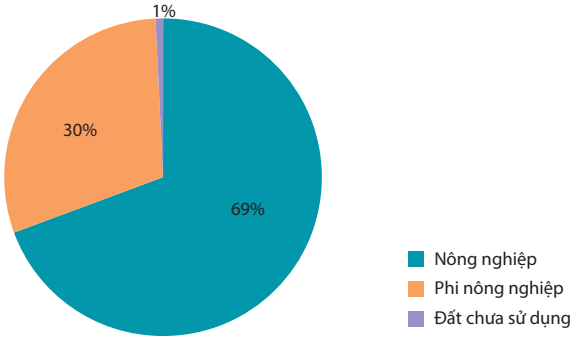
Bản đồ hành chính TX. Cao Bằng



11 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm 8 phường nội thành là Hợp Giang, Sông Bằng, Tân Giang, Sông Hiến, Đề Thám, Duyệt Trung, Hòa Chung, Ngọc Xuân với tổng diện tích 56.05 km^2 (52%); 3 xã ngoại thành là Chu Trinh, Hưng Đạo, Vĩnh Quang.

Phần lớn diện tích trong thành phố được sử dụng cho mục đích lâm nghiệp và nông nghiệp. Tỷ lệ đất nông nghiệp chiếm đến 69% trong cơ cấu sử dụng đất khu vực nội thành.

Cơ cấu sử dụng đất khu vực nội thành năm 2010



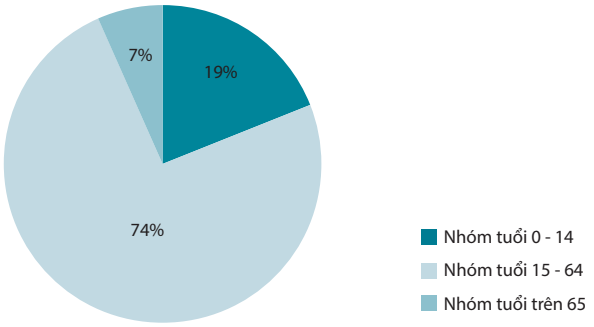
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Từ một thị trấn nhỏ chỉ có hơn 1.000 dân sinh sống trong những năm đầu thế kỷ 20, đến nay thành phố đã phát triển rất nhanh với tốc độ đô thị hóa cao. Đến năm 2012, tổng dân số thành phố là 84.421 nhân khẩu (theo Nghị quyết 60/NQ-CP), trong đó tỷ trọng dân số nội thành chiếm 83,9%. Mức tăng trưởng dân số tự nhiên là 1%. Mật độ dân số trung bình toàn thành phố là 784,4 người/km^2, tuy nhiên không phân bố đồng đều. Dân số phường đông nhất (Đề Thám) cao gấp 2 lần so với phường có dân số thấp nhất (Chu Trinh).

Thành phần dân số của TP. Cao Bằng khá đa dạng vì có một số lượng nhỏ đồng bào dân tộc sinh sống. Ngoài ra, còn có một lượng lớn du khách và thương nhân Trung Quốc tới thành phố du lịch và tìm kiếm cơ hội kinh doanh. Một số lao động tạm trú đến từ các khu vực lân cận cũng chưa được thống kê đầy đủ. Thành phố có cơ cấu dân số trẻ.

Tỷ lệ dân số theo nhóm tuổi năm 2009



LAO ĐỘNG

TP. Cao Bằng có tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động chiếm tới 74%. Tỷ lệ dân số phụ thuộc chung là 34.37%, phụ thuộc trẻ là 25,4%, phụ thuộc già là 8,9% (theo tổng điều tra dân số và Nhà ở năm 2009). Do có thành phần cơ cấu kinh tế đặc thù, 80% lao động của thành phố phân bố trong khu vực sản xuất phi nông nghiệp và 20% trong khu vực sản xuất nông nghiệp.

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

TP. Cao Bằng có định hướng phát triển kinh tế đa ngành nghề. Sau hơn 10 năm phát triển, kinh tế của thành phố đã đạt mức tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng hằng năm trên 12%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng CN- TTCN và TM - DV (chiếm 93,6%), giảm tỷ trọng nông - lâm nghiệp.

Về nông nghiệp, Cao Bằng đã và đang phát triển mô hình trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản và chăn nuôi gia súc kết hợp trồng rừng theo mô hình trang trại. Thành phố cũng phát triển nuôi cá ao, hồ và nuôi cá theo mô hình lồng trên sông để khai thác hiệu quả nuôi trồng thủy sản. Sản xuất nông, lâm nghiệp năm 2011 đạt 43 triệu đồng/ha. Trong khối kinh tế phi nông nghiệp, thành phố phát triển mô hình công nghiệp khai khoáng, chế biến phân vi sinh, sản xuất vật liệu xây dựng. Về du lịch, bên cạnh tôn tạo các chuỗi di tích tham quan nổi tiếng như di tích Hoàng Đình Giong, thành Mục Mã. Cao Bằng tiếp tục mở rộng và nâng cấp các dịch vụ và cơ sở hạ tầng như nhà hàng, khách sạn. Đồng thời phát triển các ngành nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, dệt thổ cẩm, mây, tre đan. Giá trị sản xuất CN – TTCN tăng bình quân trên 10%. Hiện nay, thành phố có trên 341 cơ sở sản xuất công nghiệp, 56 hợp tác xã hoạt động đa ngành nghề. Tốc độ tăng trưởng kinh tế hằng năm đạt trên 15%. Giá trị sản lượng CN và TCN tăng nhanh, đạt 36,03 tỷ (năm 2007). Mức lưu chuyển hàng hoá

và doanh thu dịch vụ đạt 560 tỷ đồng. Doanh thu từ du lịch đạt khoảng 13 - 14 tỷ đồng/năm. Tổng mức đầu tư ước đạt trên 1.000 tỷ đồng (năm 2010).
Thu ngân sách địa phương trong những năm gần đây luôn cân đối có dư và tăng đều hằng năm. Thu ngân sách địa phương năm 2006 đạt 43,329 tỷ đồng, năm 2010 ước đạt 76,874 tỷ đồng, bình quân tăng 15,5%/năm.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Kinh tế phát triển nhanh trong những năm gần đây đã cải thiện rõ rệt mức sống người dân thành phố. Tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh từ 7,15% (năm 2000) xuống còn 1,25% (năm 2010). Thu nhập bình quân đầu người năm 2011 đạt 1.350 USD/năm.
Theo tổng điều tra năm 2009, toàn thành phố có 16.401 hộ gia đình có nhà ở. Trong đó, tỷ lệ họ có nhà kiên cố đạt 50,2%, nhà khá kiên cố và bán kiên cố chiếm 43,9%. Chỉ có 5,73% số hộ đang ở trong điều kiện nhà thiếu kiên cố và đơn sơ. Diện tích nhà ở khu vực nội thị là 1.021.570 m^2, bình quân đạt khoảng 20 m^2 sàn/người. Có 785 hộ (4,7%) đang sống trong điều kiện nhà diện tích dưới 15 m^2. Số hộ có nhà diện tích trên 15m^2 đạt 55,2% (9.052 hộ). Thành phố cũng đang triển khai nhiều dự án xây dựng khu đô thị mới để phục vụ nhu cầu nhà ở và du lịch: khu chung cư Nà Cạn, khu tái định cư Đề Thám, khu đô thị mới Sông Hiến, khu Lâm viên Kỳ Sầm, khu Gia Cung - Nà Cáp.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Những năm qua, TP. Cao Bằng đã đạt được nhiều thành tựu giáo dục như được công nhận phổ cập giáo dục trung học cơ sở từ tháng 10/2001, công nhận phổ cập tiểu học đúng độ tuổi tháng 8/2005. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến nhà trẻ đạt 44%, mẫu giáo 5 tuổi đạt 100%, trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%. Số lượng học sinh ở bậc THPT chiếm tỷ lệ cao nhất. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học bậc trung học đạt 98%, một tỷ lệ rất cao so với mặt bằng chung của cả nước. Tổng số học sinh phổ thông khóa học 2010 - 2011 là 9.897 học sinh. Tỷ lệ học sinh nam nữ trong lớp gần tương đương nhau và tỷ lệ giáo viên/học sinh là 1/15. Tổng số trường học cấp bậc phổ thông trên địa bàn thành phố là 29 trường. Trong đó có 15 trường tiểu học, 10 trường THCS và 4 trường THPT. Thành phố còn có trường Cao đẳng Sư phạm Cao Bằng, phục vụ nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên cán bộ của tỉnh và thành phố.

Y TẾ

Là thành phố tỉnh lỵ của tỉnh, TP. Cao Bằng có hệ thống cơ sở y tế và đội ngũ cán bộ khá tốt đảm bảo phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của người dân thành phố và vùng phụ cận. Thành phố có tổng số 84 cơ sở khám chữa bệnh. Trong đó có 4 bệnh viện đa khoa, 1 trạm điều dưỡng, 68 phòng khám khu vực tỉnh Cao Bằng và các trạm y tế tại các xã, phường. Tổng số giường bệnh là 613 giường. Số cán bộ ngành y là 606 người, trong đó có 203 bác sỹ và 184 y sỹ, đạt tỷ lệ khá cao 24,4 bác sỹ/1 vạn dân. Tổng số cán bộ ngành dược là 93 người.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

TP. Cao Bằng là đầu mối giao thông đường thủy và đường bộ của tỉnh Cao Bằng. Hệ thống giao thông đường bộ đối ngoại bao gồm QL 3, QL 4A, tuyến tỉnh lộ 204 với 16 tuyến phố, nối liền thành phố với Thủ đô Hà Nội, các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và các cửa khẩu, trong đó có Cửa khẩu Quốc gia Tà Lùng. Mạng lưới giao thông đối nội của thành phố khá hoàn chỉnh. Khu dân cư, công trình công cộng xây dựng tập trung dọc theo các tuyến đường. Hệ thống đường được thiết kế theo mạng ô vuông, gồm 25 tuyến đường với tổng chiều dài 25,98 km. Trong đó, 17 tuyến đường liên xã và phường dài 20,89km. Mật độ đường trung bình đạt 7km/km^2. Giao thông đường thủy chủ yếu phục vụ nhu cầu chuyên chở hàng hóa của người dân.

CẤP NƯỚC

Nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho thành phố chủ yếu lấy từ nguồn nước sông Bằng và sông Hiến chảy qua địa bàn xã Hòa Chung. Thành phố có một nhà máy chuyên khai thác nước sạch đạt công suất 10.000m^3/ngày đêm, phục vụ nhu cầu cho 10.000 hộ dân và 250 điểm cấp nước công cộng theo hệ thống nước tự chảy cho các tổ, xóm. Hệ thống cung cấp nước đáp ứng toàn bộ khu vực nội thành và một số khu vực ngoại thành. Tỷ lệ số hộ dân sử dụng nước sạch chiếm trên 90%. Tuy nhiên, nguồn nước này đang phải đối mặt nguy cơ ô nhiễm và cạn kiệt. Hiện TP phối hợp với Ban quản lý Dự án Helvetas (Thụy Sỹ) triển khai 4 dự án hỗ trợ cộng đồng, xây dựng hệ thống cung cấp nước sinh hoạt cho 120 hộ dân với tổng giá trị 200 triệu đồng.

THOÁT NƯỚC

Thành phố chưa có nhà máy xử lý nước thải. Hệ thống thoát nước hiện tại là hệ thống thoát chung cho nước mưa và nước thải sinh hoạt. Hệ thống này hoạt động theo cơ chế tự hoại bằng bể chứa, rồi theo đường cống, chảy ra hạ lưu sông Bằng và sông Hiến. Tổng chiều dài đường thoát nước chính trong nội thành là 72,33 km, với mật độ đường ống thoát nước chính là 9,48 km/km^2. Thành phố đang triển khai Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải sử dụng vốn vay ưu đãi ODA của Chính phủ Đan Mạch, với tổng mức đầu tư là 8,9 triệu EUR. Dự án sẽ đầu tư các tuyến thoát nước chính (hạ tầng cấp 1 và cấp 2) và một trạm xử lý nước thải. Thời gian đầu tư từ năm 2012 đến 2014.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Hiện nay, toàn thành phố sử dụng nguồn điện từ lưới điện quốc gia và hệ thống đường dây cao thế 110 kV qua 2 trạm biến áp, đảm bảo 100% hộ dân nội thị được sử dụng điện. Lượng điện cấp trong năm là 13.823.002 kWh/năm, với

chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt là 354 kWh/năm/người. Tháng 8/2012, thành phố đã lắp mới thêm 8 km hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ đi qua địa bàn và triển khai hệ thống điện chiếu sáng tại 67 ngõ hẻm, đạt 40,1% tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng.

Hệ thống bưu chính viễn thông trên địa bàn nối mạng tất cả đơn vị hành chính trong tỉnh Cao Bằng. Số thuê bao cố định đạt 37 máy/100 dân. Hiện tại tất cả xã, phường đã được phủ sóng phát thanh và truyền hình với hơn 90% số hộ gia đình có phương tiện nghe nhìn.

THU GOM RÁC

Thành phố có tổng lượng rác thải khoảng 35 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom và xử lý tới 85% số lượng chất thải rắn. Rác thải được thu gom, vận chuyển đến bãi chôn lấp rác Khuổi Kép tại phường Sông Hiến có quy mô 4 ha. Do bãi rác hiện nay đã hết công suất và quá tải từ lâu nên thành phố đang xây dựng bãi xử lý rác Khuổi Kép mới tại Nà Lần, xã Chu Trinh. Công trình hiện đang thi công, dự kiến khi hoành thành đưa vào sử dụng đầu năm 2013 sẽ giảm tải cho bãi rác trong khu vực nội thành. Về lâu dài, thành phố dự định sẽ xây thêm 4 hệ thống thoát nước thải và 1 khu liên hợp xử lý chất thải rắn tại Khuổi Gia với diện tích 10 - 20 ha.

Các bệnh viện đa khoa trên địa bàn đã được đầu tư công nghệ xử lý chất thải rắn y tế, bằng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ. Sử dụng công nghệ đốt rác tiên tiến của Nhật, hiệu quả xử lý rác thải cao nên hạn chế tối đa khí thải gây ô nhiễm môi trường.

MÔI TRƯỜNG

Trên địa bàn thành phố hiện có 1.500 ha đất cây xanh, đạt mức bình quân 55,6 m^2/người. Trong đó, đất trồng cây xanh công cộng khu vực dân dụng 500 m^2. Thành phố đang triển khai dự án trồng bổ sung cây xanh đô thị tại các trục đường chính.

Những năm gần đây, do tác động của tốc độ đô thị hóa khá cao, thành phố đang phải đối mặt vấn đề vệ sinh môi trường ngày một trầm trọng hơn. Bãi rác chôn lấp rác thải Khuổi Kép đã quá tải, hết công suất sử dụng nhưng vẫn phải tiếp nhận thêm rác. Trong khi đó, khu xử lý rác mới chưa hoàn thành. Do vậy, môi trường bị ô nhiễm, gây mùi hôi thối khó chịu. Đặc biệt, nước rác là nguồn gây ô nhiễm cho môi trường nước, đất và không khí xung quanh khu vực bãi chứa thải, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống sinh hoạt người dân. Thành phố cũng chưa kiểm soát được ô nhiễm nguồn nước do khai thác tài nguyên khoáng sản, thu gom và lưu giữ rác thải nguy hại do các hoạt động công nghiệp.

Bên cạnh đó, TP. Cao Bằng nằm ở vùng có rủi ro thiên tai cao, nên thường gặp những thảm họa thiên tai như sạt lở đất, lũ quét. Vì thế, môi trường sống của người dân cũng bị ảnh hưởng. ■



Thành phố Điện Biên Phủ © Nguyễn Việt Hùng

TỈNH ĐIỆN BIÊN

TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ

Đô thị loại III/ Diện tích 64,27 km^2/ Dân số 50.600 người

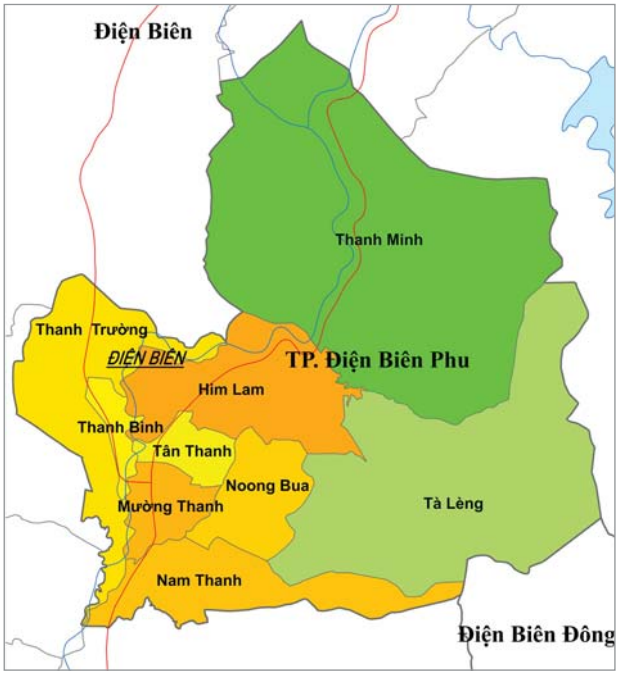
Năm 1992, TX. Điện Biên Phủ được thành lập trên cơ sở thị trấn huyện Điện Biên mở rộng thêm xã Thanh Minh của huyện Điện Biên. Sau 11 năm phát triển, TX. Điện Biên Phủ được công nhận đô thị loại III theo Quyết định số 714/QĐ-BXD ngày 23/5/2003 của Bộ Xây dựng. Cùng năm, ngày 26/9/2003 theo Nghị định 110/2003/NĐ-CP của Chính phủ, TP. Điện Biên Phủ được thành lập, trở thành thành phố tỉnh lỵ trực thuộc tỉnh Điện Biên mới (được tách ra từ tỉnh Lai Châu cũ). Địa giới hành chính của thành phố được điều chỉnh bao trùm thêm cả thị trấn Mường Thanh và một phần các xã Thanh Luông, Thanh Nưa của huyện Điện Biên.

Từ một thị xã nghèo và hầu như chưa có cơ sở hạ tầng, trải qua 20 năm tập trung đầu tư xây dựng, TP. Điện Biên Phủ đã phát triển nhanh, vững chắc và toàn diện trên tất cả lĩnh vực, tạo một diện mạo đô thị hoàn toàn mới, xứng đáng là trung tâm chính trị, KT - XH của tỉnh.

Mảnh đất nổi tiếng với Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954 "lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu" đã được công nhận là Di tích Quốc gia, thu hút nhiều khách du lịch. Chiến trường xưa Mường Thanh nay bao bọc thành phố bằng những cánh đồng lúa mênh mông với thương hiệu gạo đặc sản Điện Biên và vựa lúa lớn nhất vùng Tây Bắc.

Thành phố sẵn có lợi thế của một vùng đất lịch sử, vị trí ngã tư chiến lược giao lưu với các nước trong khu vực (Trung Quốc, Lào, Myanmar, Thái Lan) và đầu mối giao thông quan trọng với các huyện thị trong và ngoài tỉnh. Đồng thời lại có cảng hàng không duy nhất ở vùng miền núi phía Bắc được quy hoạch là sân bay quốc tế Tiểu vùng. Với những lợi thế đó, TP. Điện Biên Phủ định hướng phát triển thành một đô thị hiện đại với khu đô thị trung tâm, khu đô thị bảo tàng, các trung tâm nghỉ dưỡng, vành đai xanh và vùng bảo tồn truyền thống dân tộc Thái theo quy hoạch đến 2030 và tầm nhìn đến 2050. Mũi nhọn trong phát triển KT – XH của thành phố sẽ là TM - DV - DL dựa trên tiềm năng của một đô thị du lịch lịch sử, sinh thái,

Bản đồ hành chính TP. Điện Biên Phủ



văn hóa với nét độc đáo riêng. Điện Biên anh hùng sẽ mãi là viên ngọc sáng của vùng Tây Bắc.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

TP. Điện Biên Phủ nằm trong vùng đồng bằng giữa núi lớn nhất vùng Tây Bắc, có tổng diện tích 64,27 km², bao gồm 9 đơn vị hành chính. Khu vực nội thành có diện tích 25,55 km², chiếm 27% diện tích thành phố, bao gồm 7 phường là Noong Bua, Him Lam, Thanh Bình, Tân Thanh, Mường Thanh, Nam Thanh, Thanh Trường. Diện tích khu vực ngoại thành khoảng 38,72 km², bao gồm 2 xã là Tà Lèng và Thanh Minh.

Mặc dù là thành phố nhưng diện tích đất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sử dụng đất của Điện Biên Phủ. Diện tích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản vẫn chiếm gần 70% tổng diện tích. Các phường nội thành có diện tích đất nông nghiệp nhiều là Him Lam, Nam Thanh, Thanh Trường, Noong Bua.

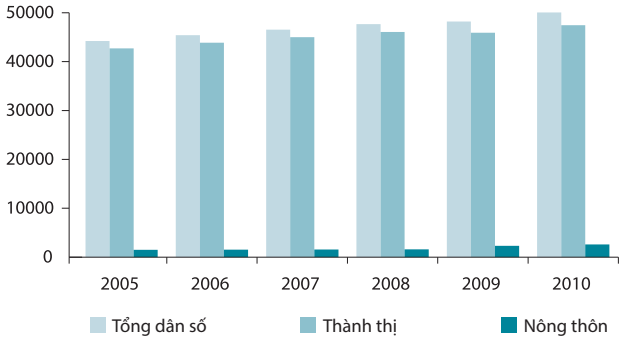
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Điện Biên Phủ có dân số thấp nhất trong các thành phố của cả nước, trên 56.000 người. Dân số thành phố không tăng nhiều trong giai đoạn 2005 - 2010. Năm 2010, tỷ lệ tăng tự nhiên là 6,79‰. Tỷ trọng dân số là nam giảm dần so với nữ. Tỷ số giới tính năm 2006 là 101,29%, năm 2010 là 97,16%.

Mật độ dân số trung bình năm 2010 là 779 người/km². Mật độ dân số chênh lệch rất lớn giữa thành thị và nông thôn. Dân số Tập trung đông nhất ở phường Tân Thanh (6.291,2 người/km²), Mường Thanh (5.845,9 người/km²), Thanh Bình (5.732,1 người/km²). Do địa hình không thuận lợi nên các xã đều có mật độ dân số rất thấp: xã Thanh Minh là 68,4 người/km² và xã Tà Lèng là 59,2 người/km².

Dân số trung bình (người)



Thành phố có 13 dân tộc chung sống, chủ yếu là người Kinh (74,54%), Thái (18,22%), Tày (1,18%), Mông (3,03%)... Người dân tộc Thái mang lại bản sắc riêng cho TP. Điện Biên Phủ với nếp nhà sàn, nghề dệt thổ cẩm, bộ trang phục dân tộc độc đáo với chiếc khăn Piêu, điệu múa xòe dưới cánh hoa ban trắng.

LAO ĐỘNG

TP. Điện Biên Phủ có cơ cấu dân số trẻ nên tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động khá cao, chiếm 71,3% tổng dân số. Trong cơ cấu lao động năm 2010, khối ngành CN - XD chiếm tỷ trọng lớn nhất (38%), tiếp theo là khối nông – lâm - ngư nghiệp (32%) và khối TM - DV (30%).

Lao động đang làm việc theo ngành kinh tế (người)



KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

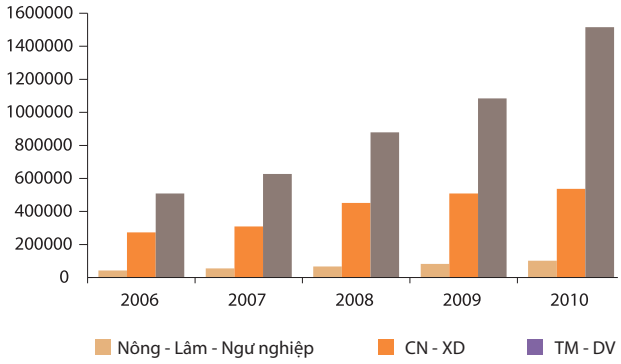
Tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế năm 2010 đạt 2.154,943 tỷ đồng, trong đó khối TM - DV chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Giá trị sản xuất CN năm 2010 tăng gấp 2 lần năm 2006. Trong đó, kinh tế nhà nước chỉ chiếm 24%, không có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng lớn, nhất là kinh tế cá thể chiếm 68%. Năm 2010 không còn công nghiệp khai khoáng, chủ yếu là chế biến nông, lâm sản, sản xuất điện, vật liệu xây dựng.

TP. Điện Biên Phủ có hơn 700 cơ sở CN - TTCN và khu công nghiệp tập trung ở phía đông nam thành phố. Nhà máy sản xuất xi măng (vốn tư nhân) là tiền đề phát triển

công nghiệp và là thành quả từ chính sách thu hút đầu tư của tỉnh và TP. Điện Biên Phủ. Thành phố cũng chú trọng đầu tư xây dựng các khu đô thị mới, nâng cấp cơ sở hạ tầng, hệ thống công ích.

Giá trị sản xuất các ngành kinh tế (triệu đồng)



Thành phố phát triển mạnh ngành kinh tế mũi nhọn TM – DV – DL để xây dựng Điện Biên Phủ trở thành trung tâm thương mại, du lịch của vùng Tây Bắc. Từ một nền kinh tế thuần nông, năm 2010, tổng giá trị sản xuất TM - DV chiếm tỷ trọng 70% trong cơ cấu kinh tế, tăng gấp 3 lần năm 2006. Năm 2010, Điện Biên có 5.020 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, thu hút 6.973 lao động.

Thành phố đã khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế du lịch lịch sử, du lịch văn hoá cộng đồng, thu hút trên 160 ngàn lượt du khách hằng năm. Các khách sạn, khu nghỉ dưỡng, khu thương mại, đặc biệt là chợ đêm Mường Thanh, các bản văn hóa du lịch cộng đồng của dân tộc Thái như bản Him Lam 2, Phiêng Lơi, Noong Bua góp phần thúc đẩy dịch vụ, thương mại trên địa bàn thành phố phát triển. Thành phố đang khai thác hiệu quả các tuyến du lịch bằng đường bộ trong nước và sang các nước láng giềng: Trung Quốc, Lào.

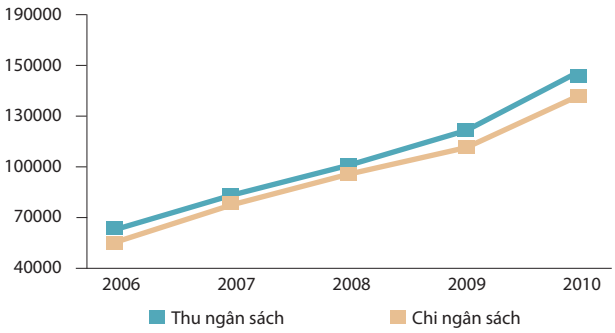
Sản xuất nông nghiệp có tỷ trọng thấp nhất trong các khối kinh tế. Điều đó thể hiện sự phát triển đô thị đúng định hướng. Tuy giảm tỷ trọng nhưng giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2010 vẫn tăng mạnh, gấp 2,3 lần năm 2006. Điện Biên Phủ có thế mạnh đất đai màu mỡ, diện tích đất nông nghiệp và lâm nghiệp lớn, thuận lợi phát triển các loại nông, lâm sản hàng hóa có giá trị cao như: gạo đặc sản ở cánh đồng Mường Thanh, cây cao su, cà phê và các loại cây ăn quả.

Cánh đồng Mường Thanh là vựa lúa lớn nhất vùng Tây Bắc, mỗi năm 2 vụ, mỗi héc-ta đạt năng suất từ 13 - 15 tấn, sản phẩm cho loại gạo ngon nổi tiếng trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài. Dù tốc độ đô thị hóa nhanh, thành phố vẫn quyết định bảo tồn diện tích cánh đồng lúa nhằm bảo đảm ổn định lương thực, giữ thương hiệu và cảnh quan du lịch của thành phố.

Năm 2010, thành phố có 407 doanh nghiệp hoạt động trong các ngành kinh tế, chiếm tuyệt đại đa số doanh nghiệp trong tỉnh. Trong đó có 178 doanh nghiệp xây dựng, 113 doanh nghiệp bán buôn, bán lẻ... Vốn kinh doanh của các doanh nghiệp trong các khối ngành kinh tế tăng nhanh hằng năm.

Với hơn 20 năm phát triển, ngân sách của thành phố tăng rất nhanh. Tổng thu ngân sách năm 1993 là 1,2 tỷ đồng, năm 2010 đã là 159,805 tỷ đồng. Thu ngân sách chủ yếu thu từ kinh tế địa phương (66,45%), điều tiết ngân sách tỉnh (28,57%), chi ngân sách chủ yếu chi thường xuyên là 89,26%, chi đầu tư phát triển chỉ có 9,79%.

Thu chi ngân sách (triệu đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Năm 1992, Điện Biên Phủ vẫn còn là một thị xã nghèo với tỷ lệ hộ nghèo trên 50%. Với chính sách phát triển KTXH đi đôi với quan tâm đời sống của người dân, tỷ lệ hộ nghèo của thành phố giảm rõ rệt theo chuẩn nghèo đô thị. Đến năm 2011, toàn thành phố chỉ còn 248 hộ nghèo (chiếm tỷ lệ 1,89%). Thu nhập bình quân theo đầu người năm 2011 đạt 2.341 USD/người/năm.

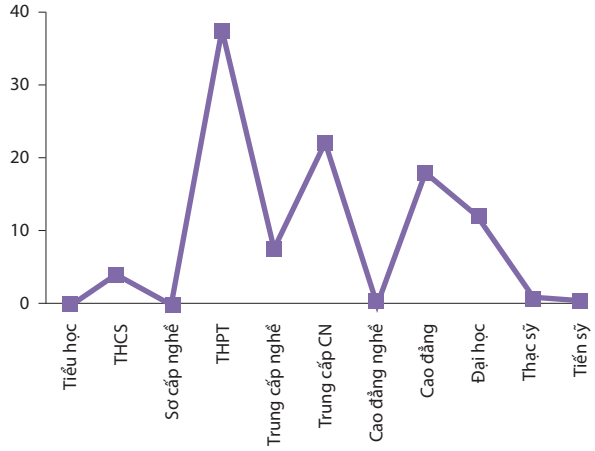
Mức sống dân cư được nâng lên và sự tiếp cận các phương tiện sống cũng tăng theo. Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, tỷ lệ hộ dân có nhà kiên cố và bán kiên cố chiếm tới 70%. Hộ có nhà thiếu kiên cố và nhà tạm chiếm 14,16%. Chỉ có 58 hộ gia đình sống trong nhà có diện tích dưới 15 m^2. Hơn 64% số hộ gia đình có nhà diện tích trên 60 m^2.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Theo tổng điều tra năm 2009, tỷ lệ dân số không biết đọc viết từ 10 tuổi trở lên ở thành thị là 1.019 người, chiếm 2,6%; và ở nông thôn 174 người, chiếm 12,81%. Tỷ lệ học phổ thông đúng độ tuổi toàn thành phố năm 2010 đạt 88,67%, tỷ lệ học sinh bỏ học là 1,21%.

Tỷ lệ dân số theo bậc học (%)



Năm 2011, thành phố có 33 trường học phổ thông. Trong đó có 4 trường THPT tại phường Him Lam, Tân Thanh, Mường Thanh. Tất cả phường, xã đều đã có trường tiểu học và THCS, duy nhất xã Tà Lèng không có trường THCS. Số học sinh phổ thông năm 2010 là 3.517 học sinh. Số giáo viên là 252 người, bình quân 14 học sinh/1 giáo viên.

Y TẾ

Năm 2010, thành phố có 14 cơ sở y tế. Trong đó có 4 bệnh viện, 1 phòng khám khu vực và 9 trạm y tế tại phường xã, với tổng số 653 giường bệnh, đạt bình quân 1,3 giường/100 dân. Tổng số y, bác sỹ 422 người, bình quân 8,4 y bác sỹ/1 vạn dân.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Điện Biên Phủ là một đầu mối giao thông quan trọng của các hành lang kinh tế trong nước và các nước láng giềng như Trung Quốc, Lào. Hệ thống giao thông đối ngoại của thành phố qua hệ thống đường bộ quốc lộ và tỉnh lộ chính như: QL 12, 4D, 279. Cảng hàng không Điện Biên Phủ là sân bay duy nhất ở vùng miền núi phía Bắc, có tuyến đường bay nối trực tiếp với Thủ đô Hà Nội, hiện đang được quy hoạch, nâng cấp lên thành sân bay quốc tế tiểu vùng.

Thành phố rất chú trọng phát triển hạ tầng đô thị. 95% đường giao thông chính được rải nhựa. 94% đường vào tổ dân phố, bản được bê tông hóa. Ngoài vốn của Nhà nước, thành phố còn huy động được vốn và nguồn lực của người dân, đặc biệt đã huy động sức dân cùng thực hiện bê tông hóa, điện chiếu sáng đường ngõ, hẻm... theo hình thức "Nhà nước và nhân dân cùng làm".

CẤP NƯỚC

Thành phố có nhà máy nước Điện Biên với công suất nâng lên 16.000 m^3/ngày đêm, lấy nước mặt từ hồ Huổi Phạ, tập trung cung cấp cho khu vực nội thành. Hiện 97% dân số nội thành đã được dùng nước sạch. Ở khu vực nông thôn, một bộ phận dân cư lấy nước từ nước giếng, sông, suối chưa qua xử lý.

THOÁT NƯỚC

Điện Biên Phủ chưa có nhà máy xử lý nước thải. Thành phố có hệ thống thoát nước là hệ thống thoát nước chung cho cả nước mưa và nước thải sinh hoạt. Có 7 cống xả nước chưa được xử lý triệt để, xả thẳng ra sông Nậm Rốm với khối lượng từ 4.000 - 5.000 m^3/ngày. Còn lại chủ yếu là thoát nước tự nhiên. Tỷ lệ dân có hệ thống tiêu thoát nước hợp vệ sinh ở khu vực nội thành đạt 92%.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Mạng lưới cấp điện đã bao phủ gần hết thành phố với 100% khu vực nội thành và 70% khu vực ngoại thành. Tỷ lệ tiêu thụ điện năm 2010 của thành phố đạt khoảng 400 kWh/người/năm.

Đến năm 2010, thành phố có 98% đường giao thông trục chính được lắp điện chiếu sáng. Ở một số ngõ phố nhỏ, Nhà nước chỉ hỗ trợ tiền điện còn người dân đóng góp kinh phí kéo dây, dựng cột và mua thiết bị. Tỷ lệ đường có bề rộng trên 1,5 m được chiếu sáng là 70%.

Điện Biên Phủ cũng đã chú trọng đầu tư dịch vụ bưu chính, viễn thông cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị máy móc với công nghệ cao đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc. Số lượng máy cố định đạt bình quân 73 máy/100 dân; 11.881 thuê bao di động; 3.291 thuê bao internet với sự có mặt của 5 nhà mạng hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực này.

THU GOM RÁC

Tổng khối lượng rác thải của thành phố khoảng 25 tấn/ngày. Năm 2010, lượng rác thu gom đạt khoảng 96%. Rác được vận chuyển về bãi rác Noong Bua có diện tích 48,63 ha. Bãi rác này nằm ở vị trí cao, chênh vênh trên sườn núi, nhưng hiện đang quá tải với lượng rác cao hơn rất nhiều so với mặt đập chắn rác nằm gần khu dân cư.

MÔI TRƯỜNG

T.P Điện Biên Phủ nằm trong khu đồng bằng lòng chảo, được bao quanh bởi các dãy núi và rừng nguyên sinh, có lượng mưa hằng năm khá lớn với nhiều ao hồ và sông suối, cùng những cánh đồng, khu rừng trải dài. Thành phố có điều kiện tự nhiên, môi trường, hệ sinh thái rất phong phú trong lành, thích hợp phát triển loại hình du lịch sinh thái.

Tuy tốc độ phát triển công nghiệp, đô thị hóa của thành phố còn chưa cao nhưng cũng cần lưu tâm vấn đề ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến cuộc sống dân sinh. Nguồn nước mặt hồ Huổi Phạ cấp nước cho thành phố hiện đang ô nhiễm. Các điểm gây ô nhiễm lớn là bãi rác Noong Bua, hệ thống nước thải của thành phố và Bệnh viện Y học Cổ truyền đến nay vẫn chưa được khắc phục. Đặc biệt, bãi rác Noong Bua đã quá tải và ô nhiễm, lại ở vị trí có nhiều khả năng gây nguy hiểm cho khu dân cư sống xung quanh. Bên cạnh đó, thành phố còn phải đối mặt thiên tai ngập lụt khi có mưa lớn và lũ quét vào mùa mưa, gây sạt lở đất và đặc biệt là ô nhiễm môi trường khi lũ quét qua. Tác động của các tai biến thiên nhiên sẽ ngày càng tăng do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Lượng mưa sẽ lớn hơn vào mùa mưa và giảm nhiều hơn vào mùa khô. ■



Thành phố Hà Giang © Hagiangcity.gov.vn

TỈNH HÀ GIANG

TP. HÀ GIANG

Đô thị loại III/ Diện tích 134,04 km^2/ Dân số 48.734 người

Năm 1891, tỉnh Hà Giang được thành lập và tên TX. Hà Giang được hình thành từ đó. Năm 1976, tỉnh Hà Giang sáp nhập Tuyên Quang thành tỉnh Hà Tuyên với TX. Hà Giang là tỉnh lỵ. Đến năm 1991, Hà Tuyên lại chia tách thành tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang, TX. Hà Giang lại là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh Hà Giang, nơi địa đầu biên cương của Tổ quốc.

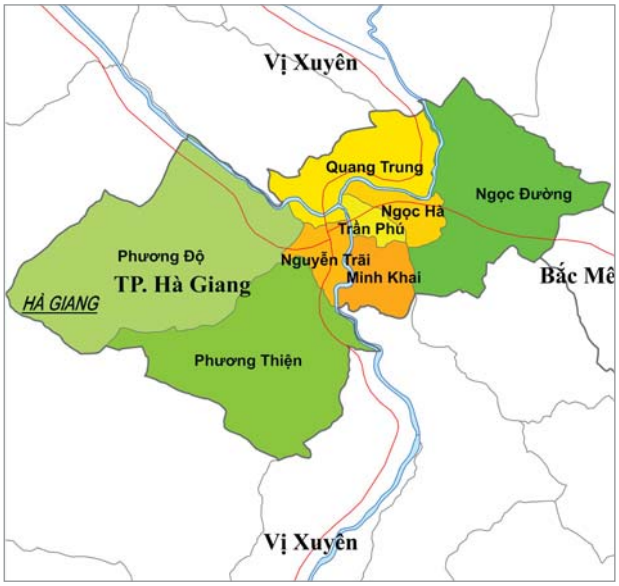
Ngày 26/6/2009, TX. Hà Giang được công nhận là đô thị loại III theo Quyết định số 699/QĐ-B XD của Bộ Xây dựng. Ngày 27/9/2010, theo Nghị quyết số 35/NQ - CP của Chính phủ, TP. Hà Giang chính thức thành lập, trở thành thành phố tỉnh lỵ tỉnh Hà Giang, trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số và các đơn vị hành chính trực thuộc của TX. Hà Giang cũ.

TP. Hà Giang được thiên nhiên ưu đãi với địa hình thung lũng bao bọc bởi hai dãy núi Cấm, Mỏ Neo và hai dòng sông Lô, sông Miện chảy giữa lòng thành phố. TP. Hà Giang là điểm nối của nhiều tuyến giao thông chính như QL 2, QL 34, QL 4C nối Hà Giang với Hà Nội và các tỉnh Đông Bắc. Đặc biệt, Khu kinh tế Cửa khẩu Thanh Thủy có một phần diện tích của thành phố là cơ hội để thành phố chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phát triển TM – DV - DL, kết nối giao thương với các tỉnh phía nam và các đô thị vùng biên của Trung Quốc.

Thành phố coi TM - DV - DL là mũi nhọn phát triển kinh tế dựa trên bề dày lịch sử và nền văn hóa đa dạng, độc đáo của 20 dân tộc cùng chung sống. Nơi đây vẫn giữ được nét văn hóa nhà sàn đi liền với câu hát lượn của người Tày và các di tích, danh lam thắng cảnh nổi tiếng như: khu du lịch Núi Cấm - Suối Tiên, cao nguyên đá Đồng Văn... Cao nguyên đá Đồng Văn đã được UNESCO công nhận là Công viên Địa chất Toàn cầu.

Thuộc tỉnh miền núi nghèo nhưng TP. Hà Giang có nhiều tiềm năng còn chưa được khai phá. Định hướng phát triển của thành phố đến 2025 là phát triển TM - DV - DL, coi

Bản đồ hành chính TP. Hà Giang

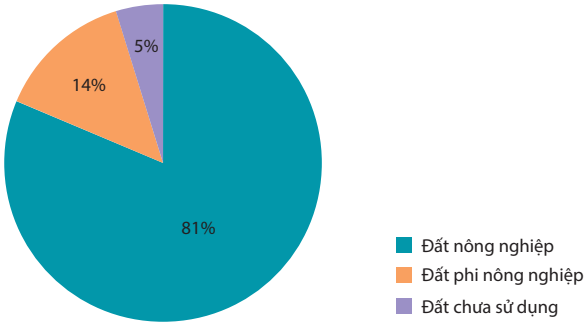


trọng phát triển công nghiệp -thủ công nghiệp và sản xuất nông - lâm nghiệp theo hướng hàng hoá gắn với xây dựng đô thị và nông thôn mới; xây dựng kết cấu hạ tầng đảm bảo đồng bộ và hiện đại. Mục tiêu xây dựng TP. Hà Giang trở thành thành phố du lịch miền núi biên giới cực bắc của Tổ quốc, có kinh tế ngày càng phát triển, chính trị ổn định, quốc phòng an ninh đảm bảo, xã hội kỷ cương, văn minh và đậm đà bản sắc dân tộc.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

TP. Hà Giang có diện tích tự nhiên 135,32 km^2 với 8 đơn vị hành chính. Khu vực nội thành có 5 phường là Trần Phú, Minh Khai, Nguyễn Trãi, Quang Trung và Ngọc Hà với tổng diện tích là 27,98 km^2, chiếm 21% diện tích toàn thành phố. Khu vực ngoại thành bao gồm 3 xã Ngọc Đường, Phương Thiện, Phương Độ có tổng diện tích 107,34 km^2, chiếm 69% diện tích toàn thành phố.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 (%)



Đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong hiện trạng sử dụng đất năm 2010 (81%). Mặc dù thành phố đang đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng và các khu đô thị mới nhưng đất ở mới chỉ chiếm 3% (khoảng 341,4 ha) và đất chuyên dùng gồm đất xây dựng trụ sở, kinh doanh mới chỉ có 5% (khoảng 653,5 ha) tổng diện tích thành phố.

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình năm 2010 là 48.734 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên không thay đổi nhiều từ năm 2006, khoảng 11‰. Dân số thành thị chiếm 76,2% tổng số dân, tập trung chủ yếu ở các phường Minh Khai, Nguyễn Trãi, Trần Phú. Mật độ dân số chung toàn thành phố là 364 người/km^2, đông nhất là phường Trần Phú 2.860 người/km^2, gấp 7,8 lần phường Quang Trung và 33,18 lần xã Phương Độ.

Dân số (người)



Thành phố hiện có 20 dân tộc cùng chung sống, trong đó người Kinh chiếm 60,5%, người dân tộc Tày: 26,55%, Dao: 6,16%, Hoa: 2,14%, Mông: 1,4%, Nùng: 1,45% và các dân tộc khác như: Giấy, La Chí, Mường, Sán Cháy, Bố Y, Thái, Sán Dìu... Các làng văn hóa du lịch dân tộc Tày ở thôn Tha, xã Phương Độ, bản Tùy ở xã Ngọc Đường và thôn Tiến Thắng ở xã Phương Thiện hiện thu hút khá nhiều du khách.

LAO ĐỘNG

Dân số trong độ tuổi lao động của thành phố khá cao, chiếm tỷ trọng 71,96% tổng dân số. Dân số độ tuổi 1 - 14 chiếm 22,61% và dân số trên 65 tuổi chỉ chiếm 5,13%. Số lao động khu vực nhà nước năm 2010 là 11.253 người, chủ yếu là bộ máy quản lý nhà nước và ngành giáo dục - đào tạo. Lao động trong ngành công nghiệp là 887 người và lao động thương mại là 2.576 người.

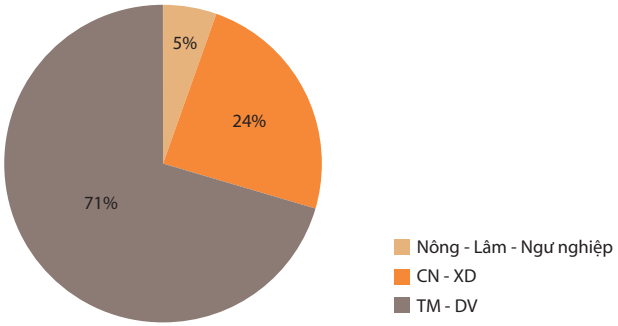
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế năm 2011 là 1.960 tỷ đồng. Cơ cấu các ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực: Khu vực 3 (TM - DV) chiếm tỷ trọng lớn nhất và thấp nhất là khu vực 1 (Nông - Lâm - Ngư nghiệp).

Các loại hình kinh doanh DV –TM trên địa bàn thành phố tiếp tục tăng trưởng khá. Nổi bật là lĩnh vực viễn thông, giao thông - vận tải, kinh doanh vật liệu xây dựng và các mặt hàng tiêu dùng. Số cơ sở kinh doanh TM, DL và khách sạn nhà hàng là 2.583 cơ sở, chiếm phần nhiều là cơ sở kinh tế cá thể.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Lợi thế của Hà Giang là cảnh quan được thiên nhiên ưu đãi và những nét văn hóa đặc trưng của 20 dân tộc chung sống. Các khu du lịch chính đã được quy hoạch tổng thể như: khu du lịch Núi Cấm - Suối Tiên, các làng văn hóa du lịch cộng đồng dân tộc Tày, 4 khu du lịch sinh thái, chợ đêm, các tuyến phố dịch vụ theo ngành nghề. Thành phố có 3 lễ hội chủ yếu (lễ hội Lồng Tồng, lễ hội Đền, lễ hội đường phố) đều được phục dựng trên cơ sở lễ hội truyền thống. Đây cũng là dịp sinh hoạt văn hóa của người dân và thu hút khách du lịch. Năm 2010 thu hút được 58.733 khách du lịch trong nước và 16.267 khách du lịch nước ngoài, chủ yếu là khách Trung Quốc.

Cửa khẩu Thanh Thủy cách trung tâm thành phố 23 km và Khu kinh tế Cửa Khẩu Thanh Thủy mới được phê duyệt, trong đó có xã Phương Độ của TP. Hà Giang, sẽ là động lực thúc đẩy sự phát triển TM – DV và giao thương kinh tế với các tỉnh phía bắc trong nước và Trung Quốc.

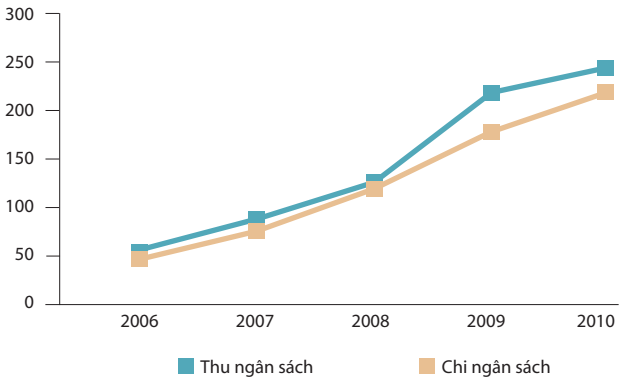
Trong lĩnh vực công nghiệp, thủ công nghiệp, các ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại, may mặc, chế biến gỗ, chế biến thực phẩm, chè tiếp tục được duy trì và phát triển. Có 484 cơ sở sản xuất công nghiệp đều thuộc nhóm kinh tế cá thể. Trong đó có 5 cơ sở khai thác đá, còn lại đều là cơ sở công nghiệp chế biến thực phẩm đồ uống, may mặc.

Sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ, tập trung chủ yếu ở 3 xã ngoại thành. Đất đai phì nhiêu thuận lợi trồng nhiều loại cây. Diện tích các loại cây trồng là 1.875 ha, chủ yếu là cây hằng năm như: lúa, ngô và cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả. Diện tích rừng trên địa bàn thành phố khá lớn với 8.912 ha, trong đó rừng tự nhiên có 7.192 ha, rừng trồng 1.720 ha. Rừng đặc dụng Phong Quang, Tây Côn Lĩnh thuộc thành phố là rừng nguyên sinh, có nhiều loại gỗ quý như nghiến, trai, lát... và có hệ động thực vật đa dạng.

Thu chi ngân sách nhà nước cân đối dương và tăng nhanh hằng năm. Thu ngân sách chủ yếu là thu thuế trên địa bàn huyện (76%) và một phần thu từ ngân sách cấp trên (19%). Trong chi ngân sách có chi thường xuyên chiếm hơn 30%.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước năm 2010 là 41,014 tỷ đồng, chủ yếu cho vận tải kho bãi và thông tin liên lạc, nông - lâm nghiệp, cứu trợ xã hội và quản lý nhà nước. Tuy nhiên, để đạt mục tiêu thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước và vốn FDI cần đầu tư có hiệu quả cao và có bước đột phá rõ rệt hơn.

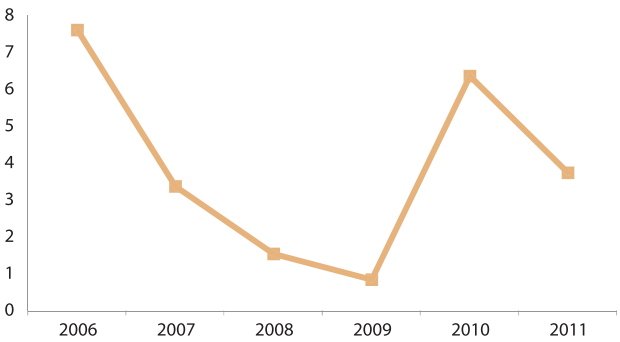
Thu chi ngân sách (triệu đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Năm 2011, thu nhập bình quân đầu người đạt 20,6 triệu đồng/năm. Tỷ lệ hộ nghèo giảm dần hằng năm, riêng năm 2010 chỉ số này tăng cao do áp dụng chuẩn nghèo mới. Các phường có tỷ lệ hộ nghèo thấp là Trần Phú (0,84%), Minh Khai (1,85%), Nguyễn Trãi (1,85%). Xã Phương Thiện có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất là 38,25% (theo chuẩn nghèo mới).

Tỷ lệ hộ nghèo (%)



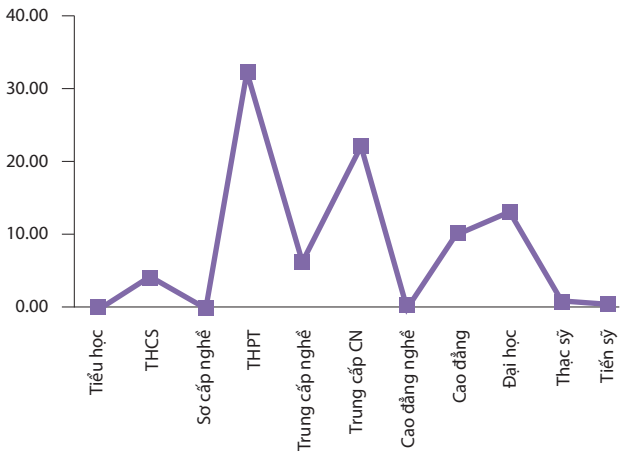
Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, tỷ lệ hộ dân có nhà kiên cố và bán kiên cố khá cao, chiếm 80,93%. Hộ có nhà thiếu kiên cố chiếm 8,32%. Hộ có nhà tạm chiếm 10,74%. Có khoảng 958 hộ (7%) đang sống trong điều kiện nhà có diện tích dưới 15 m^2. 66% số hộ gia đình có nhà diện tích trên 60 m^2.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Dân số từ 10 tuổi trở lên không biết đọc viết ở thành thị là 1,17% và nông thôn là 9,37%. Năm 2010, thành phố có 22 trường phổ thông. Trong đó có 4 trường THPT với 677 giáo viên và 9.207 học sinh, bình quân 13 học sinh/ giáo viên. Tỷ lệ dân số có trình độ học đại học ở mức trung bình, số học sinh đang học THPT chiếm tỷ lệ cao nhất.

Tỷ lệ dân số theo bậc học (%)



Y TẾ

Là đô thị tỉnh lỵ của tỉnh, TP. Hà Giang có hệ thống cơ sở y tế khá hoàn chỉnh. Năm 2010, thành phố có 12 cơ sở y tế, trong đó có 4 bệnh viện và 8 trạm y tế xã, phường với tổng số giường bệnh là 639, đạt bình quân 13 giường bệnh/1000 dân. Số y, bác sỹ là 912 người, tỷ lệ bình quân 1 y bác sỹ/53 người dân.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Giao thông đường bộ là loại hình giao thông chính và duy nhất của thành phố trong giao thông đối ngoại. Là điểm nối của nhiều tuyến giao thông liên tỉnh, liên vùng, thành phố có QL2 nối Hà Nội với cửa khẩu Thanh Thủy; QL34, 4C tới Cao Bằng và các tỉnh vùng Đông Bắc. Trên địa bàn thành phố có 146 km đường đã được trải nhựa và bê tông hóa. Các đường dân sinh được nâng cấp, thông tất cả các tuyến đường ngang nội thành.

Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật vẫn đang từng bước được đầu tư và nâng cấp để đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại III.

CẤP NƯỚC

Thành phố có nhà máy nước lấy nguồn nước mặt từ sông Miện. Tỷ lệ hộ dân được cấp nước máy là 77,8%. Về cơ bản cấp nước đạt tiêu chuẩn của đô thị loại III, đáp ứng nhu cầu nước sạch của dân nội thị với chỉ tiêu 110 lít/người/ngày.

THOÁT NƯỚC

Với địa hình đồi núi thấp, thoát thải của thành phố chủ yếu là thoát tự nhiên. Thành phố chưa có nhà máy xử lý nước thải. Hệ thống cống vẫn là hệ thống thoát nước chung cho cả nước thải và nước mưa. Các rãnh thoát nước bố trí dọc ven các trục đường chính đã được sửa chữa và nâng cấp. Năm 2010, thành phố triển khai dự án thoát nước và xử lý nước thải các tuyến phố nội thành bằng nguồn vốn ODA của Đan Mạch. Trong tương lai, dự án hoàn thành sẽ đảm bảo khả năng thoát nước của thành phố.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Thành phố có điện lưới quốc gia đảm bảo cấp điện đầy đủ cho dân. Trên 90% đường phố được cấp điện chiếu sáng. Hệ thống thông tin, liên lạc phát triển, cơ bản đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của thành phố với các vùng, khu vực. Năm 2010, toàn thành phố có 27.265 máy điện thoại, bình quân 1,8 dân/máy.

THU GOM RÁC

Tổng khối lượng rác thải trên địa bàn thành phố khoảng 37 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom đạt khoảng 85%. Rác thải được tập kết, vận chuyển đến bãi rác của thành phố. Tháng 3/2011, thành phố triển khai dự án xử lý rác thải có quy mô 3,6 ha. Theo đó, đóng cửa một phần khu rác thải cũ, mở một khu mới kèm khu xử lý nước rỉ rác. Khi đi vào hoạt động, dự án sẽ góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường và kéo dài thời gian hoạt động của bãi chôn, lấp rác thải TP. Hà Giang đến năm 2013.

MÔI TRƯỜNG

TP. Hà Giang nằm trong thung lũng, được bao quanh bởi dãy núi Tây Côn Lĩnh, dãy núi Mỏ Neo. TP có những khu rừng tự nhiên với thảm thực vật phong phú, có sông Lô, sông Miện chảy qua làm tôn thêm sắc thái, cảnh quan thiên nhiên, tạo môi trường trong lành và thơ mộng cho đô thị. TP. Hà Giang còn là thành phố "sáng, xanh, sạch, đẹp", điểm du lịch hấp dẫn nhiều du khách trong và ngoài nước. Tuy nhiên, do địa hình vùng núi nên Hà Giang cũng bị ảnh hưởng bởi tai biến thiên nhiên như: lũ ống, lũ quét, sạt lở đất đá, mưa đá, ảnh hưởng đến giao thông và cuộc sống của người dân. Biến đổi khí hậu làm lượng mưa tăng bất thường vào mùa mưa và giảm vào mùa khô. Do đó, tai biến càng trở nên mạnh và khó dự đoán hơn. Ô nhiễm môi trường do phát triển đô thị cũng đang là vấn nạn của thành phố. Điểm tập kết rác trong các tuyến phố nội thành hiện gây ô nhiễm khu dân cư. Bãi rác thải của thành phố đang là khu vực ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. ■



Đêm trên thủy điện Hòa Bình © Phương Thanh

TỈNH HÒA BÌNH

TP. HÒA BÌNH

Đô thị loại III / Diện tích 144 km^2 / Dân số 89.740 người

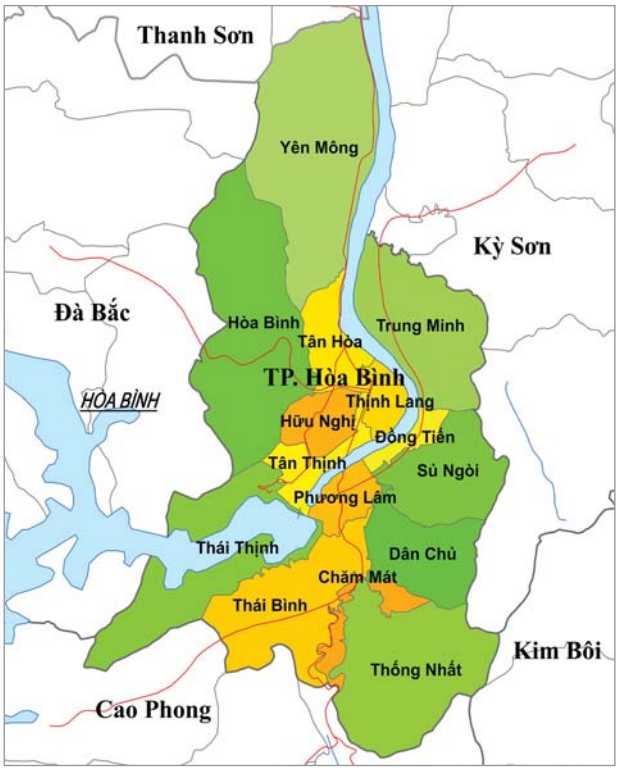
TP. Hòa Bình nổi tiếng là vùng đất huyền thoại với truyền thuyết "Ông Đùng dời núi, lấp sông" và cây cầu Đúng bất tử đã từng hứng hàng tấn bom đạn của giặc Mỹ. Hòa Bình được thành lập năm 1896 theo Sắc lệnh của Toàn quyền Đông Dương. Khi mới thành lập, thành phố nằm ở hai bên bờ sông Đà. Bên bờ trái có phố Đúng, là nơi tập trung các công sở của chính quyền phong kiến. Bờ bên phải có các phố An Hoà, Đồng Nhân, Trang Nghiêm, Xóm Vạn. Đây là nơi tập trung dân cư và khu buôn bán kinh doanh phục vụ khu vực hành chính và quân lính thực dân. Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và kháng chiến chống Mỹ, thành phố là nguồn cung cấp nhân lực và trang thiết bị cho chiến trường Điện Biên Phủ và chiến trường miền Nam. Lịch sử thành phố gắn liền lịch sử dân tộc Việt thời kỳ dựng nước và giữ nước. Hòa Bình cũng là một trong những cái nôi của nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ, hấp dẫn du khách bởi nét văn hóa đặc sắc của dân tộc Mường. Đây là lợi thế rất lớn để khai thác và phát triển kinh tế du lịch. Một trong những tâm điểm phát triển du lịch của thành phố là Công viên Văn hoá đồi Ba Vành – suối Trì rộng khoảng 100 ha. Đây được coi là làng bảo tàng văn hoá, lưu giữ những nét đặc trưng của đồng bào các dân tộc Mường, Kinh, Thái, Tày, Dao và Mông.

Năm 2005, thị xã Hòa Bình lúc bấy giờ được công nhận là đô thị loại III theo Quyết định số 2076/2005/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Năm 2006, TP. Hòa Bình chính thức thành lập, là thành phố tỉnh lỵ theo Nghị định số 126/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/10/2006. Kể từ đó, Hòa Bình luôn đạt được những thành tựu nổi bật về phát triển KT - XH, trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Hòa Bình và của cả vùng Tây Bắc.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Sau nhiều lần thay đổi địa giới hành chính, đến năm 2010, TP. Hòa Bình có tổng diện tích tự nhiên là 144 km^2. Trong

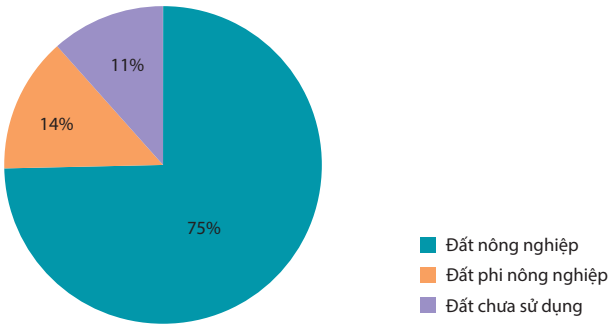
Bản đồ hành chính TP. Hòa Bình



đó, diện tích nội thành là 35.98 km² (chiếm tỷ lệ 25%). Thành phố có 15 đơn vị hành chính, bao gồm 8 phường nội thành là Phương Lâm, Đồng Tiến, Chăm Mát, Thái Bình, Tân Thịnh, Tân Hòa, Hữu Nghị, Thịnh Lang; và 7 xã ngoại thành: Dân Chủ, Sủ Ngòi, Thống Nhất, Hòa Bình, Yên Mông, Thái Thịnh, Trung Minh. Trong đó, xã Yên Mông có diện tích lớn nhất (24,99 km²), gấp 6 lần so với phường Thịnh Lang (3 km²).

TP. Hòa Bình có diên tích đất nông nghiệp chiếm tỉ lệ 75% diện tích tự nhiên. Trong đó, đất sản xuất nông nghiệp khoảng 2.076,15 ha, đất sản xuất lâm nghiệp khoảng 7664,48 ha. Lớp vỏ thổ nhưỡng ở thành phố đa dạng cả về cấu trúc, thành phần và tính chất. Hầu hết loại đất phù hợp với việc phát triển các loại cây thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lâm nghiệp như: đậu tương, dứa, cam, chè... Trong khi đó, trung tâm thành phố lại có địa hình tương đối bằng phẳng, rất thuận lợi cho xây dựng và phát triển đô thị.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010



DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

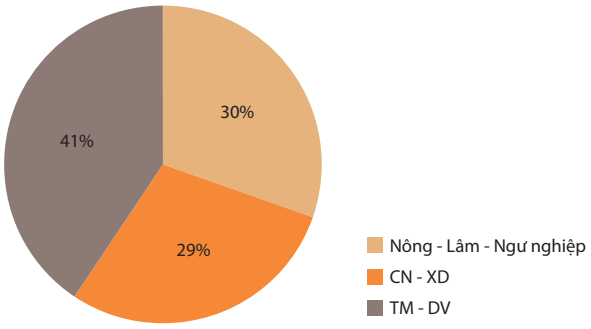
DÂN SỐ

Theo niên giám thống kê năm 2010, TP. Hòa Bình có tổng dân số đạt 89,740 người, mật độ trung bình là 623,2 người/km². Tốc độ tăng dân số trung bình là 0,79%. Tỷ trọng dân thành thị chiếm 73,7% (66.144 người). Mật độ dân cư trung bình nội thành khá cao là 1838,4 người/km². Khu vực ngoại thành chỉ khoảng 218,4 người/km². Mật độ dân cư phân bố không đều, tập trung đông nhất ở phường Đồng Tiến (11,216 người/km²) và thấp nhất ở xã Thái Thịnh (1,144 người/km²). Thành phố cũng là nơi lưu trú của khoảng 1.000 học sinh đang theo học nghề tại các trường cao đẳng và trung cấp và khoảng gần 2.000 bộ đội đang đóng quân trên địa bàn. Vào mùa cao điểm, TP cũng đón tiếp một số lượng lớn du khách tới thành phố để tham quan và nghỉ dưỡng.

LAO ĐỘNG

Theo tháp dân số, thành phố Hòa Bình có cơ cấu dân số trẻ. Năm 2010, số người trong độ tuổi lao động chiếm tới 74,7% tổng dân số với 67.071 người. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp là 70%. Số lao động trong ngành TM – DV là 20.257 người, chiếm tỷ lệ cao nhất trong các ngành nghề (41%). Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp là 30%, trong đó có 14.368 lao động hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của thành phố là 4,15%.

Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế năm 2010



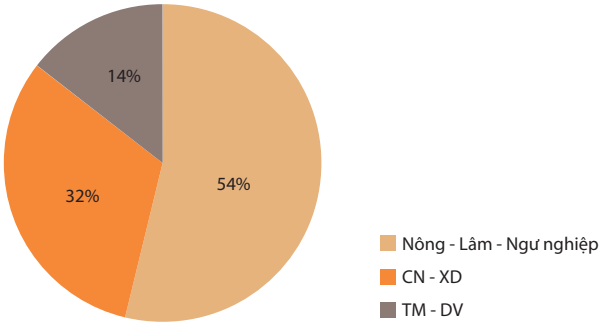
KINH TẾ, MỨC SỐNG

Ngành kinh tế chủ lực của thành phố trong những năm qua là TM - DV. Đây là ngành chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu kinh tế của thành phố, đạt 53,4% (2007) và 53,6% (2008). Năm 2010, tăng trưởng kinh tế bình quân của thành phố đạt mức 13,5%. Trong đó, ngành DV chiếm 53,8%, CN - XD chiếm 31,7% và nông - lâm nghiệp chiếm 14,5%, phù hợp xu thế phát triển kinh tế chung của một đô thị.

Giá trị sản xuất công nghiệp của thành phố luôn đạt mức cao, đặc biệt là các ngành cơ khí, chế biến lương thực thực phẩm, chế biến lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng và may mặc. Năm 2009, toàn thành phố có 51 doanh nghiệp ngoài quốc doanh, tăng 20 doanh nghiệp so với năm 2008; 1.100 hộ cá thể; 5 doanh nghiệp Trung ương, 16 doanh nghiệp

của tỉnh, 5 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động sản xuất.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)

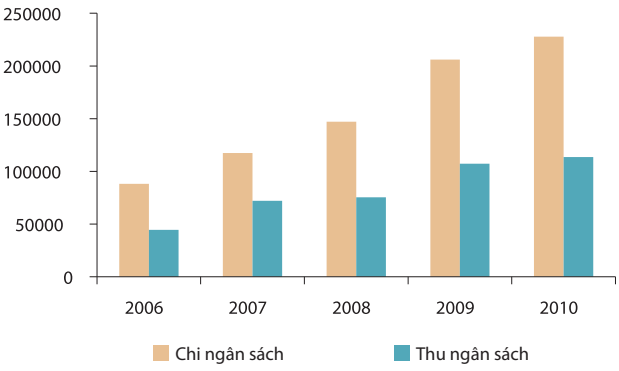


Ngành TM – DV – DL luôn chiếm tỷ trọng cao và mang lại nguồn thu lớn cho ngân sách của thành phố. Đến năm 2009, thành phố đã có 1.140 cơ sở hoạt động TM - DV và 109 doanh nghiệp tư nhân đạt doanh thu 1.172 tỷ đồng (năm 2009).

Nông Lâm nghiệp, Ngư nghiệp: Do có chất đất màu mỡ, TP. Hòa Bình có tiềm năng phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá và thâm canh tăng vụ. Năng suất lúa tăng từ 51,26 tạ/ha (năm 2005) lên 54 tạ/ha (năm 2009). Thành phố đã phát triển thành công các mô hình chăn nuôi trang trại và trồng rừng. Hiện nay, độ che phủ rừng của TP. Hòa Bình đã đạt 50%.

Thu chi ngân sách nhà nước của thành phố tăng đều trong giai đoạn 2006 – 2010, tổng chi luôn lớn hơn tổng thu ngân sách. Năm 2010, tổng chi ngân sách là 227,8 tỷ đồng, tổng thu ngân sách là 113,55 tỷ đồng.

Tổng thu chi ngân sách giai đoạn 2006 - 2010

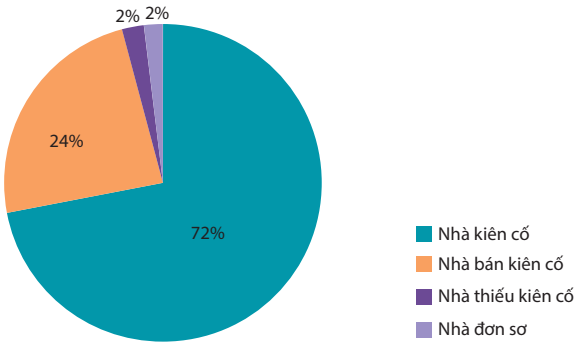


MỨC SỐNG DÂN CƯ

Trong những năm qua, cùng với sự khả quan của tăng trưởng kinh tế, mức sống của người dân thành phố đã được cải thiện rõ rệt. Thu nhập bình quân đầu người/năm tăng từ 4 triệu đồng (năm 2008) lên 14,5 triệu đồng (năm 2011), và dự kiến đến năm 2012 đạt 27,5 triệu đồng/năm. Thành phố không còn hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 6,59% năm 2001 xuống còn 0,98% năm 2008.

Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, toàn thành phố có 27.714 hộ, trong đó số hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố chiếm khoảng 94%. Có 238 hộ (1%) sống trong điều kiện nhà diện tích dưới 15 m^2, 55,7% số hộ (13.491 hộ) đã có nhà diện tích lớn hơn 60 m^2.

Cơ cấu loại nhà ở năm 2010



VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Toàn thành phố hiện có 6 trường cao đẳng và trung cấp dạy nghề (trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình, trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Hoà Bình, trường Trung cấp Y tế Hoà Bình, hệ trung cấp trong trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình, trường Cao đẳng nghề Sông Đà, trường Cao đẳng nghề Hòa Bình) đáp ứng nhu cầu đào tạo đội ngũ lao động có kỹ thuật cao, cung cấp cho địa bàn thành phố nói riêng và tỉnh Hòa Bình nói chung. Tỷ lệ dân biết đọc biết viết là 93,9%. Đến nay, toàn thành phố có 40 trường học ở cấp bậc phổ thông. Trong đó có 16 trường đạt chuẩn quốc gia và 73% số phòng học được xây dựng kiên cố. Có 6 trường THPT, 16 trường THCS, 18 trường tiểu học và 19 trường mầm non, đáp ứng nhu cầu phổ cập giáo dục cho thành phố và các khu vực lân cận. Chất lượng dạy và học tại thành phố đang được cải thiện và nâng cao ở các cấp học. Tổng số giáo viên là 996 cán bộ, số học sinh phổ thông là 14.400 hoc sinh, bình quân 14,5 học sinh/1 giáo viên. 100% số giáo viên đạt chuẩn và vượt chuẩn. Cơ sở vật chất cũng đang dần được nâng cấp và cải tạo.

Y TẾ

Cùng với thành tựu phát triển kinh tế, thành phố cũng đạt nhiều tiến bộ trong lĩnh vực y tế. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm nhanh từ 54% (năm 1991) xuống còn 14% (năm 2008). Toàn thành phố hiện có 1 bệnh viện đa khoa và 2 phòng khám đa khoa khu vực với quy mô 93 giường bệnh. 15/15 trạm y tế xã, phường có bác sỹ. Ngoài ra, còn có trạm y tế cơ sở và phòng tuyên truyền giáo dục sức khỏe cộng đồng. Bệnh viện Đa khoa của TP. Hòa Bình đã thực hiện được nhiều kỹ thuật như: điều trị chuyên khoa RHM, cắt trĩ, khám nội soi TMH, siêu âm màu 3D, 4D và các xét nghiệm sinh hoá. Tỷ lệ bác sỹ/10.000 dân là 5, đây là tỷ lệ khá thấp so với một thành phố trung tâm thành phố tỉnh lỵ. Điều đó cho thấy thực trạng thiếu nguồn nhân lực y tế ở Hòa Bình hiện tại.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

TP. Hòa Bình có hệ thống giao thông tương đối thuận lợi, bao gồm cả đường sắt, đường bộ và đường thủy. Hệ thống đường bộ đối ngoại bao gồm các tuyến: QL 6 đóng vai trò huyết mạch nối Thủ đô Hà Nội; các tuyến QL 12B và QL 15 nối các tỉnh lân cận, đường tỉnh lộ như TL433, TL316, TL317. Tính đến năm 2009, thành phố có 317,7 km đường bộ, trong đó có 121,3 km đường phố chính.

Tuyến đường sắt nội vùng nối Thủ đô Hà Nội với Hòa Bình. Hệ thống đường thủy bao gồm tuyến giao thông thủy dọc sông Đà dài 57 km và tuyến hồ Hòa Bình - Vạn Yên dài 95 km. Đây là các tuyến đường vận tải hàng hóa chính của thành phố. Cụm cảng Hoà Bình (cảng Bến Ngọc) có công suất 500.000 tấn/năm, cảng Ba Cấp có công suất 250.000 tấn/năm và cảng Bích Hạ.

CẤP NƯỚC

Nguồn cung cấp nước cho thành phố được khai thác từ nguồn nước mặt sông Đà tại hồ Hòa Bình và nguồn nước ngầm. Nhà máy nước Ba Vành có công suất 40.000 m^3/ngày đêm và nhà máy nước Yên Mông có công suất 5.000 m^3/ngày đêm, đảm bảo cung ứng 95% nhu cầu nước sạch sinh hoạt và sản xuất của thành phố với tiêu chuẩn 120 lít/người/ngày. Mạng lưới đường ống được thiết kế với công suất tính toán 60.000 m^3/ngày đêm có dạng mạch vòng kết hợp với một số tuyến ống nhánh. Mạng lưới này đang được nâng cấp và sẽ đi vào hoạt động trong thời gian tới.

THOÁT NƯỚC

Thành phố chưa có nhà máy xử lý nước thải, và vẫn phải sử dụng hệ thống thoát nước chung cho cả nước mưa và nước thải. Nước mưa và nước thải được thu gom qua hệ thống cống thoát rồi thải ra mạng lưới sông, hồ. Mật độ ống thoát nước đạt 3,62 km/km^2. Tổng lượng nước thải của thành phố lên đến 30.500 m^3/ngày. Trong đó, phần lớn nước thải sinh hoạt, công nghiệp và y tế đều chưa đạt chuẩn QCVN: 24-2009 và QCVN 14: 2008/BTN-MT. Trong quy hoạch mới của thành phố, hệ thống nước thải và nước mưa sẽ được phân tách. Dự kiến thành phố sẽ xây dựng hệ thống cống thoát nước mưa theo 4 lưu vực. Nước mưa sẽ được thu gom qua hệ thống cống và đổ vào hồ Quỳnh Lâm, hồ Dè và hồ Thịnh Minh, sau đó được bơm thoát ra Ngòi Chăm và đổ vào sông Đà. Hệ thống xử lý nước thải của các bệnh viện và khu CN cũng đang được cải tạo và nâng cấp.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Nhà máy Thủy điện Hòa Bình trong tỉnh với công suất 2 triệu kWh, cung cấp một nguồn điện năng dồi dào cho thành phố. Mỗi năm Nhà máy Thủy điện Hòa Bình cung cấp cho cả nước trên 8 tỷ kW/h điện, đáp ứng tới 1/3 sản lượng điện cho cả nước và đáp ứng 100% nhu cầu của các hộ dân sống trên địa bàn thành phố. Nhà máy thủy điện này còn có chức năng điều tiết nước sản xuất và chống lũ cho đồng bằng sông Hồng vào mùa mưa. Dự báo nhu cầu sử dụng điện của thành phố sẽ còn tăng cao trong những năm tới, đạt mức 124 MW vào năm 2025. Để tăng sản lượng điện, thành phố sẽ thay thế 2 máy công suất 2x40 MVA cho hai trạm biến áp có công suất thấp hơn (220 và 110 kV) của Nhà máy Thủy điện Hoà Bình.

Thành phố đã nâng cấp hệ thống chiếu sáng đô thị. Toàn thành phố hiện có 70 km, tăng so với năm 2005 (51,4 km), trong đó Nhà nước đầu tư 55 km và cộng đồng đóng góp trên 14 km. Hệ thống chiếu sáng đô thị đã phủ 80% ngõ xóm, đảm bảo tất cả tuyến đường có mặt cắt ngang lòng đường từ 3 m trở lên đều được chiếu sáng. Lưới chiếu sáng trong khu trung tâm dùng cáp ngầm.

Mạng lưới giao thông liên lạc cũng được cải thiện và nâng cấp. Đến nay, thành phố đã có 39.039 máy thuê bao điện thoại, đạt 22 máy/100 dân.

THU GOM RÁC

Tổng dung lượng rác thải của thành phố khoảng 29 tấn/ngày. Thành phố có định hướng thu gom, áp dụng công nghệ tái chế rác thải và hạn chế chôn lấp. Năm 2009, bãi rác tạm tại dốc Búng của thành phố có quy mô 1 ha và công suất 60.000 m^3 phải đóng cửa do quá tải, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Thành phố đã đưa vào vận hành bãi chôn lấp và xử lý rác thải tại xã Yên Mông với quy mô 20 ha. Nhưng bãi chôn lấp này chưa được khai thác hết công suất do vấp phải sự phản đối của người dân sống trong khu vực. Thành phố chỉ thu gom và xử lý được khoảng 80% lượng rác thải. Trong thời gian tới, thành phố dự kiến nâng cấp, đầu tư hệ thống xử lý, tái chế rác thải tại hệ thống bệnh viện và các khu công nghiệp trên địa bàn.

MÔI TRƯỜNG

Hòa Bình là thành phố miền núi có diện tích đất rừng lớn, nằm gần các khu bảo tồn thiên nhiên như khu bảo tồn Ba Vì, Thượng Tiến, Pu Luông, gần các khu suối nước khoáng, lại có hai con sông lớn chảy qua. Diện tích công viên cây xanh của toàn thành phố là 16.400 m^2. Do vậy, thành phố có điều kiện tự nhiên, môi trường cảnh quan vô cùng trong lành, thuận lợi cho đời sống sinh hoạt và tốt cho sức khỏe của người dân.

Tuy nhiên, những năm gần đây, do quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và các hoạt động DV - DL, TP. Hòa Bình đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm nặng nề. Ô nhiễm không khí và tiếng ồn từ các khu CN và nhà máy. Ô nhiễm môi trường sống do rác thải, khi bãi chôn lấp và xử lý rác thải Yên Mông chưa hoạt động hết công suất. Thành phố chỉ có các điểm chôn lấp tạm thời. Việc chôn lấp và xử lý rác không theo quy chuẩn và không hợp vệ sinh. Nước thải sinh hoạt được xả trực tiếp ra hệ thống đường giao thông cũng là thách thức rất lớn về môi trường của thành phố.

Hệ thống xử lý nước, rác thải y tế của các bệnh viện trong thành phố chưa được hoàn thiện, khiến mức độ ô nhiễm đang trầm trọng thêm. Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình là đơn vị có lượng nước và chất thải y tế lớn nhất. Nhưng bệnh viện này vẫn chưa có hệ thống xử lý rác thải đủ quy chuẩn chất lượng, nên đã gây ô nhiễm nghiêm trọng môi trường và nguồn nước ngầm. ■



TX. Lai Châu © Vũ Hoàng Hải

TỈNH LAI CHÂU

TX. LAI CHÂU

Đô thị loại IV/ Diện tích 70,42 km^2/ Dân số 29.297 người

Sau khi chia tách tỉnh Lai Châu cũ thành tỉnh Điện Biên và tỉnh Lai Châu, năm 2004, Chính phủ ra Nghị định 176/2004/NĐ-CP thành lập TX. Lai Châu là tỉnh lỵ của tỉnh Lai Châu mới.

TX. Lai Châu nằm ở vùng Tây Bắc Tổ quốc, phía bắc, đông, nam giáp huyện Tam Đường, phía tây giáp huyện Sìn Hồ. TX. Lai Châu là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của tỉnh, được ưu tiên đầu tư phát triển. Tuy nhiên, thị xã còn gặp nhiều khó khăn do nền kinh tế có xuất phát điểm thấp, trình độ dân trí chưa cao, cơ sở vật chất mới được xây dựng chưa đồng đều.

Là nơi sinh sống của 17 dân tộc anh em như: Mông, Giáy, Thái... tạo nên nền văn hóa đa sắc tộc, đa dạng, phong phú mang bản sắc riêng biệt. Các chợ phiên, lễ hội, phong tục nơi đây là điểm hút khách du lịch mà không phải nơi nào cũng có. Thị xã còn có nhiều hệ thống hang động trên dãy Phù Sang Cáp – Nùng Nàng, khu vực Tả Gia Khâu của xã Nậm Loỏng. Đây là những vẻ đẹp thiên nhiên ban tặng mà du khách không thể bỏ qua.

Thị xã hiện đang đặt mục tiêu phấn đấu trở thành đô thị loại III năm 2013 và nâng cấp lên thành phố năm 2015. Để đạt được mục tiêu này, thị xã đang đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo ổn định xã hội và nâng cao đời sống nhân dân.

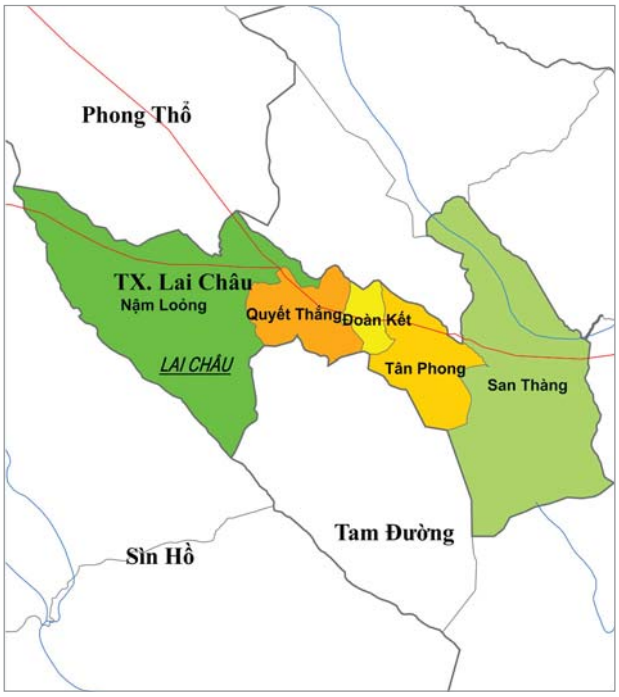
HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

TX. Lai Châu có 5 đơn vị hành chính, trong đó có 3 phường: Quyết Thắng, Đoàn Kết, Tân Phong và 2 xã Nậm Loỏng và San Thàng.

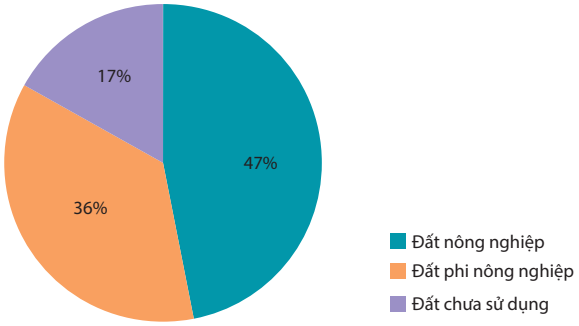
Tổng diện tích của TX. Lai Châu là 70,42 km^2. Trong đó, diện tích đất 3 phường nội thành là 15,29 km^2, chiếm 21,76%; diện tích 2 xã ngoại thành là 57,62 km^2 chiếm 78,3%.

Đất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sử dụng đất của thị xã (47%). Thị xã có tỷ trọng đất chưa sử dụng còn khá cao 17% (khoảng 1.188 ha).

Bản đồ hành chính TX. Lai Châu



Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 (km²)

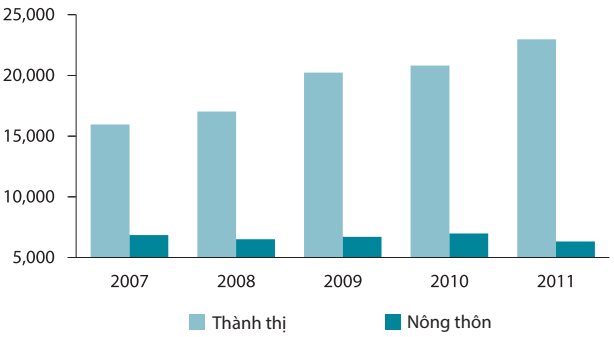


DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo niên giám thống kê năm 2011, dân số toàn thị xã là 29.297 người, mật độ trung bình 416 người/km². Trong đó, dân nội thành là 22.980 người, chiếm 78,4%; dân số ngoại thành là 6.317 người, chiếm 21,6%. Dân cư phân bố không đồng đều, tập trung đông ở khu vực nội thành. Mật độ dân số ở phường Đoàn Kết lên đến 3.742 người/km², cao gấp 57,4 lần mật độ ở xã Nậm Loỏng (65 người/km²).

Dân số TX. Lai Châu (người)



Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, dân số dưới độ tuổi lao động (từ 0 -14 tuổi), chiếm 24,08%. Dân số trong độ tuổi lao động (từ 15 – 64 tuổi) chiếm 72, 91%. Còn lại dân số ngoài độ tuổi lao động chiếm 3,01%.
Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên có xu hướng tăng những năm gần đây: năm 2009 là 1,7% tăng lên 2,32 % năm 2011.

LAO ĐỘNG

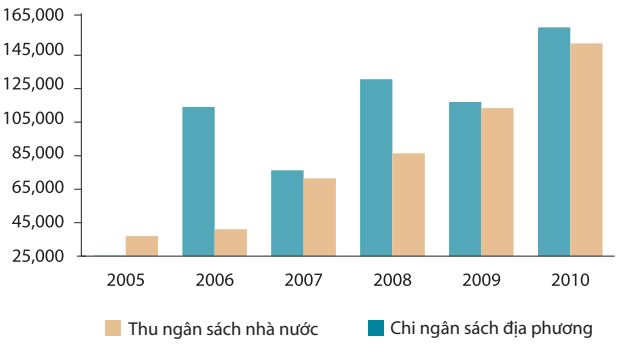
Năm 2011, lực lượng lao động toàn thị xã là 14.769 người. Trong đó, số lao động làm việc trong nền kinh tế là 12.774 người, chiếm 86,75%. Tỷ lệ lao động đang làm việc chiếm 43,6% trên tổng dân số. Tỷ lệ thất nghiệp của thị xã khá thấp, chiếm 1,3%.

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Là thị xã mới thành lập còn nhiều khó khăn, tuy nhiên bước đầu kinh tế đã có nhiều bước phát triển đáng khích lệ. Tốc độ tăng trưởng GDP 5 năm (2004 - 2009) đạt 17,4%. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành TM, DV, CN; nông nghiệp phát triển theo hướng kinh doanh hàng hóa.
Nhờ tăng cường các biện pháp chống thất thu và khai thác triệt để các nguồn thu nên thu ngân sách luôn đảm bảo kế hoạch. Thu ngân sách trung ương năm sau cao hơn năm trước và đảm bảo có kết dư.

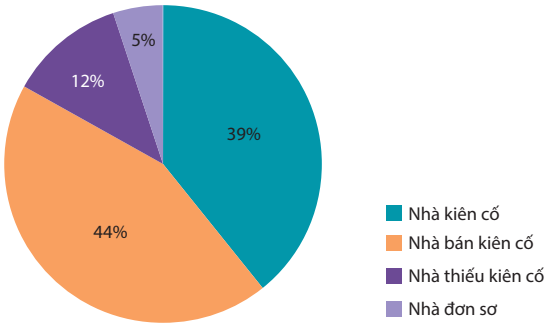
Thu chi ngân sách thị xã (triệu đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

TX. Lai Châu có xuất phát điểm là huyện miền núi, cơ sở hạ tầng thiếu thốn, trình độ dân trí thấp, còn nhiều phong tục tập quán lạc hậu. Tuy nhiên, đến nay đời sống nhân dân đã có nhiều thay đổi tích cực. Toàn thị xã không còn hộ đói, hộ nghèo giảm từ 13,6% xuống còn 3,9%, hộ cận nghèo là 1,52% (theo chuẩn nghèo mới). Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 4,5 triệu đồng/người/năm (2005) lên 17 triệu đồng/người/năm (2011).
Theo tổng điều tra năm 2009, tổng số hộ có nhà tại thị xã là 7.906 hộ. Trong đó, nhiều nhất là nhà riêng lẻ có 7.817 nhà, nhà chung cư có 55 nhà và số nhà chưa xác định là 33 nhà. Có 130 hộ đang sống trong điều kiện nhà có diện tích dưới 15 m² (1,6%). Khoảng 63,7% số hộ có nhà diện tích lớn hơn 60 m².

Tỷ lệ hộ có nhà theo mức độ kiên cố (%)



VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Năm 2009, có 20.267 người biết đọc biết viết trong tổng số 22.007 người từ 10 tuổi trở lên, chiếm 92%. Năm 2010, toàn thị xã có 16 trường học ở các cấp học phổ thông với tổng số 5.214 học sinh. Bình quân một giáo viên phổ thông quản lý 12,32 học sinh.

Y TẾ

Thị xã chưa có bệnh viện, chỉ có 1 phòng khám đa khoa khu vực. Tất cả phường, xã trên địa bàn thị xã đều có trạm y tế để phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Năm 2010, tỷ lệ giường bệnh trên 1.000 dân là 4,29; tỷ lệ bác sỹ trên 1.000 dân là 1,002.

CƠ SỞ HẠ TẦNG

GIAO THÔNG

Giao thông đối ngoại của thị xã có các tuyến quốc lộ 12, quốc lộ 4D đi qua, nối liền thị xã với các tỉnh lân cận như Lào Cai, Điện Biên.

Thị xã chưa có hệ thống giao thông đường sắt và đường hàng không. Giao thông chủ yếu ở đây là đường bộ. Tất cả xã, phường đều có đường ô tô đến trung tâm. Thị xã Lai Châu đã đầu tư xây dựng mới, nâng cấp được 6 tuyến đường đô thị với tổng chiều dài 16,88 km.

CẤP NƯỚC

Thị xã có 3 nguồn nước chính: nguồn nước mặt bao gồm các suối chảy qua Thị xã như suối Tà Lẻng, suối Lùng Thang; nguồn nước ngầm ở tầng đá vôi Đồng Giao và một số nguồn nước mạch lộ.

Nước sạch tạitThị xã do Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu cung cấp, với công suất 5.000 m^3/ngày đêm. Tỷ lệ đáp ứng nước sạch là 71,1%. Các hộ gia đình chưa có nước máy đang sử dụng nguồn nước suối phục vụ cho sinh hoạt.

THOÁT NƯỚC

Thị xã đang sử dụng hệ thống thoát nước chung cho bao gồm nước mưa, nước thải sinh hoạt và công nghiệp. Do hệ thống cống thoát nước chưa đồng bộ nên khi mưa lớn kéo dài sẽ xảy ra ngập lụt.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Tất cả phường, xã trên địa bàn thị xã đã có điện do mạng lưới điện quốc gia cung cấp. Tỷ lệ chiếu sáng ở thị xã đang được nâng cao.

Tất cả phường, xã ở thị xã đều đươc phủ sóng điện thoại di động.

THU GOM RÁC

Rác thải tại thị xã do Công ty Môi trường đô thị thu gom. Tổng lượng rác thải của thị xã khoảng 19 tấn/ngày. Rác được đổ tại bãi rác San Thàng, rộng 13 ha, nằm cách xa khu trung tâm. Tuy nhiên, đây chỉ là bãi rác chôn lấp sơ sài, không có lót hố và chống thấm.

MÔI TRƯỜNG

Là thị xã vùng núi, có tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa chưa cao nên môi trường sinh thái thị xã chưa bị ảnh hưởng nhiều. Hiện tại, nguồn nước mặt và nước ngầm của TX. Lai Châu chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Nguồn nước vẫn đảm bảo chất lượng để sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất. ■



Đỉnh Mẫu Sơn - Lạng Sơn © Lê Huy

TỈNH LẠNG SƠN

TP. LẠNG SƠN

Đô thị loại III/ Diện tích 78,11 km^2/ Dân số 89.329 người

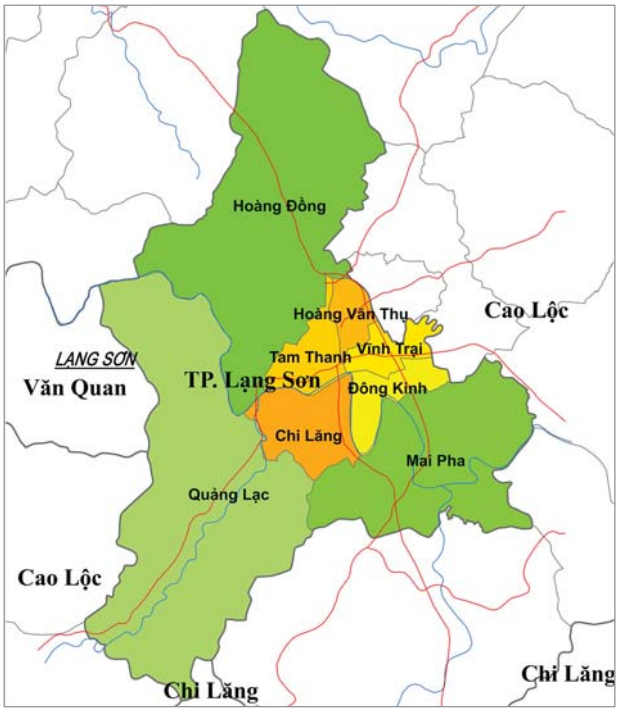
TP. Lạng Sơn thuộc tỉnh Lạng Sơn nằm ở phía đông bắc, cách Thủ đô Hà Nội 154 km. Phía bắc giáp thị trấn Đồng Đăng; phía tây, phía nam giáp huyện Cao Lộc; phía đông và đông nam giáp huyện Lộc Bình. Thành phố là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa và là đầu mối giao thông của tỉnh. Đây là một trong 6 đô thị của vùng núi Bắc Bộ giữ vai trò quan trọng trong hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Lạng Sơn là thành phố thương mại ra đời từ khá sớm, gắn liền với vị thế cửa ngõ vùng biên ải "Nhất quan hùng trấn vạn sơn tâm" (một cửa ải hùng trấn giữa lòng muôn núi - thơ chữ của Nguyễn Du). Điều đó mang ý nghĩa vừa là vị trí quan trọng trong phòng thủ quân sự, vừa là nơi tập trung giao lưu kinh tế. Đây cũng là nơi giao thoa, hội tụ của nhiều dòng văn hoá, với những bạc dịch trường (nơi giao dịch buôn bán vùng biên ải), phố chợ đông vui, tấp nập. Từ đó tạo nên sự phong phú, đa dạng của cơ cấu dân cư, dân tộc và bản sắc văn hoá Lạng Sơn.

Theo sử sách, TP. Lạng Sơn đã trải qua các giai đoạn là trấn lỵ, châu lỵ, phủ lỵ, tỉnh lỵ. Từ thời nhà Hán, nhà Đường đô hộ nước ta được gọi là châu Giao. Đến thời nhà Lý đổi thành châu Lạng. Đời nhà Trần gọi là Lạng châu lộ rồi đổi thành trấn Lạng Sơn. Từ đó, Lạng Sơn liên tục giữ vai trò thành trì vững chắc qua triều đại nhà Lê và nhà Nguyễn. Đến năm 1925, TX. Lạng Sơn được thành lập, là đô thị tỉnh lỵ của tỉnh Lạng Sơn. Đây là mảnh đất anh dũng đi đầu trong trong kháng chiến chống thực dân Pháp (Chiến dịch Thu Đông năm 1947, Chiến dịch Biên giới năm 1950), kháng chiến chống Mỹ (với vai trò tiếp nhận, lưu trữ hàng hóa viện trợ cho quân đội ta) và trong chiến tranh biên giới phía bắc năm 1979 .

Sau những năm kháng chiến gian khổ, TX. Lạng Sơn vươn mình trở thành đô thị phát triển năng động về kinh tế TM - DV – DL. Cơ sở hạ tầng đô thị được đầu tư xây dựng, tăng trưởng GDP luôn đạt mức cao, tốc độ đô thị hoá tăng nhanh, đời sống của đại bộ phận dân cư được nâng cao. Không chỉ giữ vị trí "đầu tàu" về kinh tế - xã hội - chính trị

Bản đồ hành chính TP. Lạng Sơn



- văn hóa của tỉnh, đây còn là vùng đất giàu truyền thống với nhiều địa danh nổi tiếng, các di tích lịch sử, văn hóa lâu đời như: phố chợ Kỳ Lừa, đền Tả Phủ, đền Kỳ Cùng, chùa Thành, chùa Tiên - giếng Tiên, di tích nhà số 8 phố Chính Cai, danh thắng Nhị Thanh, Tam Thanh, núi Tô Thị, thành Nhà Mạc... Hằng năm có nhiều lễ hội truyền thống đặc sắc.

Năm 2000, TX. Lạng Sơn được công nhận là đô thị loại III. Tháng 10/2002, theo Nghị định 82/2002/NĐ-CP của Chính phủ, TX. Lạng Sơn được nâng cấp lên thành thành phố thuộc tỉnh Lạng Sơn, đánh dấu bước trưởng thành và mở ra giai đoạn phát triển mới của thành phố này. Tháng 10/2010, TP. Lạng Sơn vinh dự được trao tặng Huân chương Độc lập hạng Nhì.

Trong giai đoạn 2010 - 2015, Lạng Sơn phấn đấu trở thành đô thị loại II, xây dựng và phát triển theo hướng vững mạnh, hiện đại, văn minh, đảm bảo an ninh quốc phòng, xứng đáng là cửa ngõ giao lưu kinh tế - văn hoá - xã hội của tỉnh và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Theo Nghị định 82/2002/NĐ-CP của Chính phủ, địa giới hành chính của thành phố bao gồm 5 phường nội thành (Chi Lăng, Đông Kinh, Hoàng Văn Thụ, Tam Thanh, Vĩnh Trại) và 3 xã ngoại thành (Hoàng Đồng, Mai Pha, Quảng Lạc). Theo niên giám thống kê năm 2010, TP. Lạng Sơn có diện tích tự nhiên 78,11 km^2, trong đó diện tích nội thành là 11,78 km^2, chiếm 15,1%.

Diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng 39% diện tích toàn thành phố. Trong đó, đất sản xuất nông nghiệp là 1.240,56 ha, đất sản xuất lâm nghiệp là 1.803,7 ha. Bình quân đất xây dựng đô thị là 47,6 m^2/người, đất dân dụng là 57,8 m^2/người. Đất ở bình quân là 65,3 m^2/người, chỉ số này cao hơn so với quy chuẩn đô thị loại III.

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

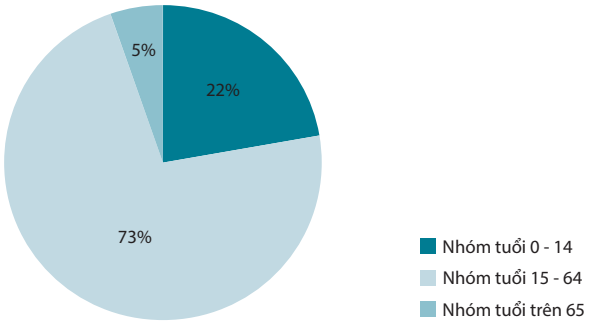
DÂN SỐ

Dân số trung bình năm 2010 của Lạng Sơn là 89.329 người. Trong đó, dân số thành thị 66.424 người, chiếm 74,4%. Thành phố có diện tích nhỏ nhưng lại có số dân lớn thứ hai toàn tỉnh. Mật độ dân số năm 2010 là 1143 người/km^2, cao nhất của tỉnh và gấp 1,5 lần so với năm 1995. Dân cư chủ yếu tập trung ở nội thị, mật độ dân số ngoại thành chỉ có 330 người/km^2.

Cư trú tại địa bàn ngoài 4 dân tộc chủ yếu là Kinh, Tày, Nùng, Hoa còn có cộng đồng dân tộc Cao Lan, Dao, Sán Dìu, Sán Chỉ, Ngái...

Tỷ lệ tăng dân số cơ học hằng năm là 1,3%, cao hơn so với mức tăng dân số trung bình (luôn được giữ dưới 0,9%). Tỷ suất tăng dân số bình quân giai đoạn 1999 -2009 là 0,4%. Tỷ số giới tính là 92,4%, tỷ lệ nhân khẩu phụ thuộc là 0,38%, cơ cấu dân số thuộc loại dân số trẻ.

Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi năm 2009



LAO ĐỘNG

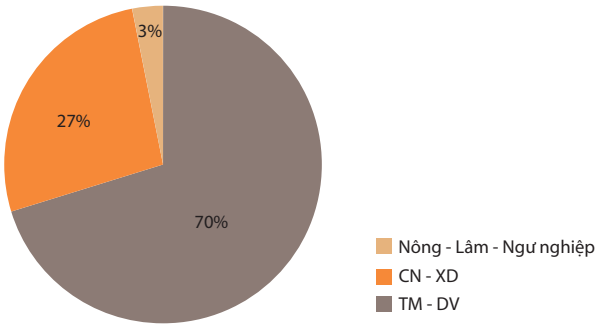
Là đô thị trẻ đang trên đà phát triển với tiềm năng, thế mạnh TM - DV- DL, thành phố đã thu hút nhiều lao động từ các địa phương khác đến làm ăn, sinh sống. Năm 2005, dân số trong độ tuổi lao động chiếm 48,2% so với tổng dân số, đến năm 2009 tăng lên 62,7%. Năm 2005, tỷ lệ thất nghiệp là 3%. Lao động trong khu vực ngoài nhà nước chiếm tỷ lệ cao trong tổng lao động (80%). Năm 2009, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm 82%. Điều này phần nào cho thấy lao động tập trung trong các ngành kinh tế chủ yếu của thành phố là thương nghiệp, dịch vụ và du lịch.

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Tăng trưởng kinh tế của thành phố trong những năm qua luôn ở mức trên 14%. Năm 2010, toàn thành phố có 472 doanh nghiệp, 11 hợp tác xã và hơn 4.500 hộ kinh doanh cá thể.

Cơ cấu kinh tế theo GDP năm 2009

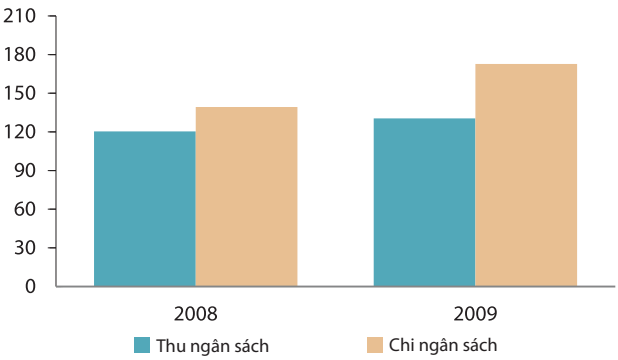


Cơ cấu kinh tế của TP. Lạng Sơn chuyển dịch theo hướng phát huy thế mạnh khu vực thương mại, du lịch, dịch vụ, tăng dần tỷ trọng nhóm công nghiệp và xây dựng, giảm dần tỷ trọng ngành nông – lâm - ngư nghiệp. Trong 15 năm từ 1995 - 2010, tỷ trọng GDP khu vực nông - lâm - ngư nghiệp giảm từ 8,16% xuống 3,1%. GDP nhóm ngành CN - XD cơ bản tăng từ 9.95% lên 28,27%. Năm 2010, giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đạt 682 tỷ 601 triệu đồng. Thương mại, du lịch, dịch vụ là ngành kinh tế thế mạnh của thành phố. Hệ thống chợ phát triển, hàng hóa lưu thông trên thị trường ổn định, phong phú, đa dạng. Với vị trí giao thông thuận lợi, các danh thắng, di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng, ngành du lịch của TP. Lạng Sơn đã thu hút nhiều khách du lịch. Năm 2010 đã đón trên 1,8 triệu lượt du khách.

Song song với phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, TP. Lạng Sơn tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp - nông thôn, chú ý phát triển lâm nghiệp, hạn chế nạn chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác gỗ quý hiếm. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục như: sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết, phương thức canh tác lạc hậu. Quy mô sản xuất trong ngành công nghiệp còn nhỏ, sản phẩm chưa có tính cạnh tranh cao, chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất. Quy hoạch phát triển dịch vụ - du lịch chưa chú ý nhiều đến việc đảm bảo môi trường bền vững. Tình trạng buôn lậu hàng hóa qua biên giới còn tồn tại, ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế và sự phát triển chung của thành phố.

Tổng thu ngân sách năm 2010 đạt 204 tỷ 629 triệu đồng, gấp 2,2 lần so với số thu năm 2005, gấp hơn 6 lần so với số thu năm 2000. Giai đoạn 2001- 2010, tổng thu ngân sách của thành phố đạt 100,2 tỷ đồng, số thu không ngừng tăng trưởng, chiếm 1/3 tổng thu ngân sách của tỉnh.

Thu chi ngân sách (tỷ đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Công tác giảm nghèo được quan tâm, đời sống của nhân dân từng bước được cải thiện. Từ 2005 – 2010, chỉ trong 5 năm, thu nhập bình quân đầu người đã tăng gấp 3,5 lần. Năm 2009 ước đạt 1.520 USD/người/năm. Năm 2010 tăng lên 2.600 USD/người/năm. Đây là mức thu nhập tương đối cao so với thu nhập trung bình của cả nước (gấp 2,6 lần). Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010 là 1,16% (theo tiêu chí mới), số hộ khá và giàu chiếm hơn 70%.

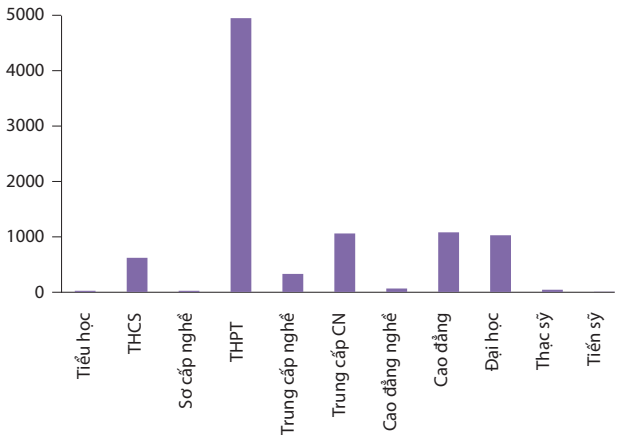
Diện tích nhà ở bình quân 46,55 m^2 sàn/người. Hầu hết hộ gia đình ở nhà riêng lẻ. Tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố chiếm 97%. Thành phố đã cơ bản xóa xong nhà tạm, nhà dột nát.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Theo tổng điều tra năm 2009, 98% dân số từ 10 tuổi trở lên biết đọc viết, trong đó hơn 78% ở khu vực thành thị. Tất cả phường, xã trên địa bàn thành phố đều đã đạt phổ cập giáo dục THCS; 5 phường nội thành đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THPT. Theo thống kê năm 2010, thành phố có 21 trường các cấp bậc phổ thông, với tổng số 912 giáo viên và 15.487 học sinh. Bình quân đạt 17 học sinh/giáo viên. Thành phố còn có trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn, có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên của tỉnh và thành phố.

Số dân đi học theo bậc học (người)



Y TẾ

Năm 2009, 8/8 phường, xã đều được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế đạt chuẩn quốc gia. Tính đến năm 2010, trên địa bàn thành phố có 21 cơ sở y tế, 849 cán bộ y tế, 724 giường bệnh, cao nhất toàn tỉnh. 100% xã, phường, thị trấn có bác sỹ. Tỷ lệ bác sỹ/1.000 dân là 9,5; tỷ lệ giường bệnh/1.000 dân đạt 8,1.

Về phòng chống HIV/AIDS, năm 2010, thành phố có 48 ca nhiễm HIV mới và 16 người chết do AIDS. Con số này giảm so với năm 2009 nhưng vẫn cao nhất trong toàn tỉnh. Tỷ lệ nhiễm trong nhóm phụ nữ lại tăng, dẫn đến nguy cơ lây lan HIV/AIDS trong cộng đồng, nhất là trong bối cảnh dân cư từ nơi khác đến địa bàn thành phố giao lưu, buôn bán không ngừng gia tăng.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Nhìn chung giao thông thành phố khá hoàn chỉnh. Năm 2006, thành phố có khoảng 40 km đường quốc lộ, 60 km đường tỉnh lộ. Đường bộ đối ngoại có QL1B đi Thái Nguyên; QL4B đi Quảng Ninh; QL4A đi Cao Bằng. Tuyến đường Hà Nội - Lạng Sơn mới được nâng cấp, mở rộng, tạo điều kiện lưu thông thuận lợi giữa các khu vực nói trên. Trong vùng còn có mạng lưới đường đô thị, các tuyến đường liên huyện từ thành phố đi các nơi trong tỉnh với mật độ, lưu lượng phương tiện tham gia giao thông lớn. Thành phố có đường sắt liên vận quốc tế chạy qua (tuyến Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang - Lạng Sơn nối với đường sắt Trung Quốc)

CẤP NƯỚC

Lạng Sơn là tỉnh duy nhất trong cả nước không có nhà máy xử lý nước mà chỉ có một số trạm xử lý nước nhỏ lẻ, công suất thấp. Nước sinh hoạt của người dân thành phố được Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn cung cấp chủ yếu thông qua các trạm bơm nước ngầm với tổng công suất thiết kế 17.000 m^3/ngày đêm, cung cấp nước sạch cho khoảng 20.000 khách hàng (năm 2010). Các dự án xây dựng nhà máy nước trong những năm qua gặp nhiều khó khăn về vốn và mặt bằng, chưa thể triển khai hoàn chỉnh. Như vậy, trong thời gian tới, vấn đề thiếu nước sạch sinh hoạt trên địa bàn thành phố vẫn là bài toán khó.

THOÁT NƯỚC

Phần lớn trong số hơn 80 tuyến đường nội thành chưa có hệ thống cống thoát nước hoặc có nhưng không đồng bộ. Thành phố không có nhà máy xử lý nước thải. Các khu đô thị mới vẫn chưa được đầu tư công trình kỹ thuật hạ tầng, đặc biệt là hệ thống thoát nước. Toàn thành phố chỉ có 26,3 km cống thoát nước. Các ao hồ, đồng ruộng trong hoặc ven thành phố cơ bản đã bị san lấp để lấy mặt bằng nên không có nơi điều tiết nước. Hiện tượng ngập úng cục bộ xảy ra khi có mưa lớn, nhất là ở các tuyến đường chính như: Phai Vệ, Lê Đại Hành, Trần Đăng Ninh, Nguyễn Thái Học. Thành phố đã triển khai nhiều biện pháp xử lý như: xây dựng hệ thống cống hộp, duy tu, nạo vét cống thải. Trong năm 2010, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn đã cải tạo, sửa chữa được 281 tấm đan, nạo vét 2.800 lượt hố ga, nạo vét được 3.100m^3 bùn với tổng chiều dài khoảng 12.500 m cống các loại.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Tính đến năm 2006, thành phố có hơn 2.433 km đường dây điện sinh hoạt, 532 trạm biến áp. 100% thôn bản có điện lưới quốc gia. Sản lượng điện thương phẩm trên địa bàn thành phố tăng từ 21 triệu kWh năm 1998 lên 25,8 triệu kWh năm 2002, bình quân hằng năm tăng 5,3%. Hơn 95% số hộ được xem truyền hình. 76 km đường đã có điện chiếu sáng công cộng, đạt tỷ lệ chiếu sáng 80% số tuyến đường. Năm 2010, thành phố có 15.000 thuê bao điện thoại và hàng nghìn máy di động, số thuê bao internet/100 dân là 10,7.

THU GOM RÁC

Cùng với sự phát triển KT- XH, khối lượng chất thải rắn trên địa bàn thành phố liên tục tăng trong những năm gần đây. Tổng khối lượng rác thải khoảng 80.000 tấn/năm. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý đạt 99%. Rác thải sinh hoạt chiếm đa số (80%), còn lại là từ các hoạt động sản xuất kinh doanh. Rác được thu gom và vận chuyển đến điểm tập kết rác tại khu Nà Trang, xã Hoàng Đồng. Phương pháp xử lý rác còn nhiều hạn chế, chủ yếu là chôn lấp và chưa hợp vệ sinh.

MÔI TRƯỜNG

Môi trường của thành phố đang có rất nhiều bất cập do quá trình đô thị hóa và hoạt động TM - DV - DL tăng nhanh. Nước thải đô thị bị ô nhiễm nặng BOD5, COD và coliform. Nước thải không qua xử lý được đổ thải trực tiếp ra môi trường, trong đó có nước thải bệnh viện, một nguồn gây ô nhiễm đặc biệt nguy hiểm với môi trường và sức khỏe con người. Theo khảo sát của Chi cục Bảo vệ Môi trường tỉnh, phương tiện giao thông lưu thông tại các điểm nút giao thông, khu thương mại gây ra hiện tượng ô nhiễm tiếng ồn, bụi và khí thải vượt tiêu chuẩn cho phép. Tuy nhiên, thành phố không bị tác động bởi tiếng ồn công nghiệp do không có nhiều trung tâm công nghiệp lớn. ■



TP. Lào Cai © Đức Ký

TỈNH LAO CAI

TP. LÀO CAI

Đô thị loại III/ Diện tích 229,67km^2/ Dân số 101.200 người

TP. Lào Cai là thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Lào Cai, nằm ở vùng Tây Bắc của Tổ quốc.

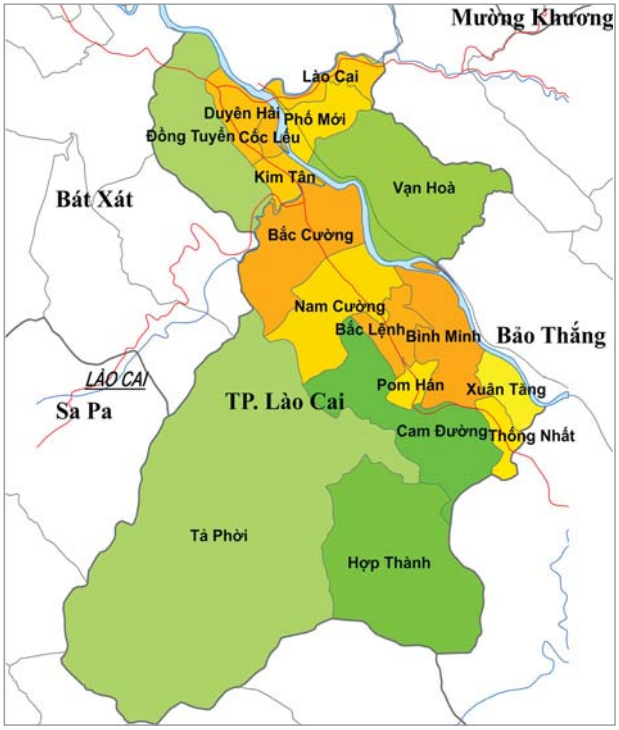
Nằm ở ngã ba 2 con sông lớn (sông Hồng và sông Nậm Thi), ngay từ trước công nguyên, nơi đây đã là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa quan trọng ở ven bờ sông Hồng. Vết tích văn hóa xưa nhất được tìm thấy tại TP là các di tích thời đồ đá cũ với niên đại xấp xỉ 3 vạn năm. Các hiện vật thời văn hóa Đông Sơn cũng được tìm thấy với số lượng lớn cho thấy thành phố này trước đây là trung tâm của một bộ lạc lớn. Ngày 18/9/2002, theo Quyết định số 1177/QĐ - BXD của Bộ Xây dựng, TX. Lào Cai và TX. Tam Đường sáp nhập thành TX. Lào Cai. Sau 3 năm thành lập, thị xã được nâng cấp lên thành TP. Lào Cai theo Nghị định số 195/2004/NĐ - CP của Chính phủ. Với vị trí đặc biệt là thành phố duy nhất sát biên giới, TP. Lào Cai có nhiều lợi thế để phát triển. Thành phố có Cửa khẩu Quốc tế Lào Cai, cửa ngõ quan trọng mở cửa thị trường Việt Nam với các tỉnh Tây Nam Trung Quốc và các tỉnh nằm sâu trong nội địa nước này. Nằm trong hành lang kinh tế Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng, thành phố có nhiều cơ hội được đầu tư để phát triển kinh tế. Thành phố có tiềm năng đất đai với cơ cấu thổ nhưỡng đa dạng thích hợp với nhiều loại cây trồng. Nguồn khoáng sản phong phú (grafit, quặng sắt, quặng đồng) là điều kiện thuận lợi để thành phố phát triển ngành công nghiệp chế biến và khai khoáng. Thành phố còn nhiều cảnh quan, di tích lịch sử nổi tiếng để phát triển ngành du lịch như: đền Thượng; đền Đôi Cô; chùa Cam Lộ; chùa Tân Bảo.

Đặt mục tiêu trở thành đô thị loại II, trực thuộc tỉnh vào năm 2015, thành phố đang khai thác mọi tiềm năng thế mạnh để phát triển KT – XH của toàn tỉnh, hướng tới một thành phố văn minh, hiện đại, giàu bản sắc văn hóa dân tộc của vùng Tây Bắc.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

TP. Lào Cai có 17 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm 12 phường: Lào Cai, Phố Mới, Duyên Hải, Cốc Lếu, Kim

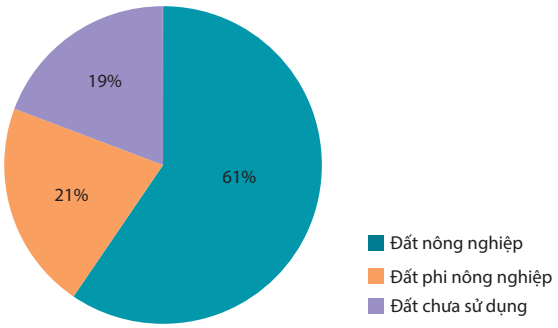
Bản đồ hành chính TP. Lào Cai



Tân, Pom Hán, Bắc Lệnh, Thống Nhất, Xuân Tăng, Bắc Cường, Nam Cường, Bình Minh; và 5 xã gồm: Vạn Hòa, Đồng Tuyên, Cam Đường, Hợp Thành.

Năm 2010, tổng diện tích đất tự nhiên của TP. Lào Cai là 229,67 km^2. Trong đó, diện tích đất nội thị là 62,43 km^2, diện tích đất ngoại thị là 167,24 km^2. Trong cơ cấu sử dụng đất của thành phố, đất nông nghiệp vẫn chiếm đa số (60%), thành phố còn một lượng lớn diện tích đất chưa sử dụng (19%).

Cơ cấu sử dụng đất năm 2007



DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Năm 2010, dân số toàn thành phố là 101.200 người. Tốc độ tăng dân số thấp và giảm đều trong những năm gần đây, năm 2005 là 103,74% xuống còn 101,89% năm 2010. Tỷ trọng dân thành thị và nông thôn khá ổn định từ năm 2006 đến năm 2010, dân thành thị chiếm 78%, nông thôn chiếm 21%.

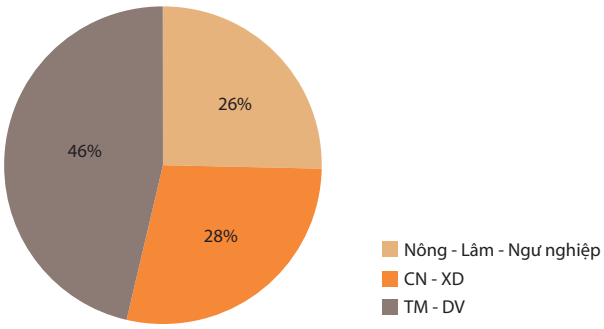
Mật độ dân số trung bình của thành phố năm 2010 là 441 người/km^2. Dân cư phân bố không đồng đều, mật độ dân số ở các phường nội thành là 1.270 người/km^2, cao gấp 9,7 lần mật độ dân số ở các xã ngoại thành. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên những năm gần đây có xu hướng giảm, từ 14,4% năm 2007 giảm xuống 11,7% năm 2010.

LAO ĐỘNG

Theo số liệu năm 2010, số người trong độ tuổi lao động của toàn thành phố là 62.820 người. Trong đó có 51.350 người đang làm việc trong các ngành kinh tế, chiếm 81,7%. Lao động đang làm việc chiếm 50,7% trên tổng dân số.

Cơ cấu lao động chuyển dịch đúng hướng, lao động trong các ngành kinh tế phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn. Hiện nay, tỷ lệ thất nghiệp của thành phố khoảng 2,2%. Tỷ lệ này có xu hướng tăng lên do đất canh tác bị thu hẹp để chuyển đổi mục đích sử dụng.

Cơ cấu lao động làm việc trong các ngành kinh tế năm 2010 (%)

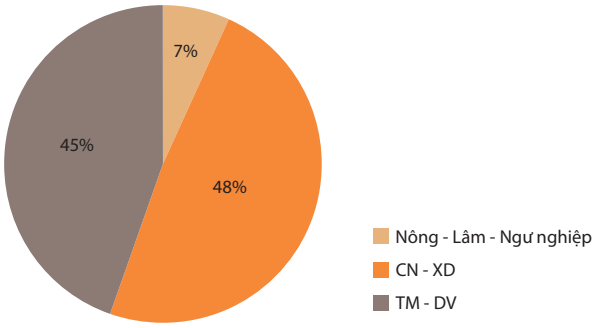


KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Với lợi thế nằm trong hành lang kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Lào Cai, cùng với hệ thống giao thông thuận lợi cả về đường bộ, đường sắt, đường thủy, kinh tế Lào Cai trong những năm gần đây đang có sự phát triển rõ rệt. TP. Lào Cai nói riêng và tỉnh Lào Cai nói chung đang trở thành điểm đến hấp dẫn các nhà đầu tư do môi trường kinh doanh thuận lợi, chất lượng điều hành kinh tế nâng cao. Điều này thể hiện qua chỉ số PCI (chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh), Lào Cai liên tiếp đứng trong nhóm dẫn đầu; từ vị trí thứ 3 năm 2008 đã vươn lên vị trí dẫn đầu năm 2011.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Thành phố có cửa khẩu Lào Cai là nơi giao thương của Việt Nam với Trung Quốc. Hiện nay, khu kinh tế Cửa khẩu Lào Cai trở thành mũi nhọn trong phát triển KT – XH của thành phố. Năm 2011, hoạt động xuất nhập khẩu tại cửa khẩu Lào Cai đóng góp cho thu ngân sách trên 1.200 tỷ đồng.

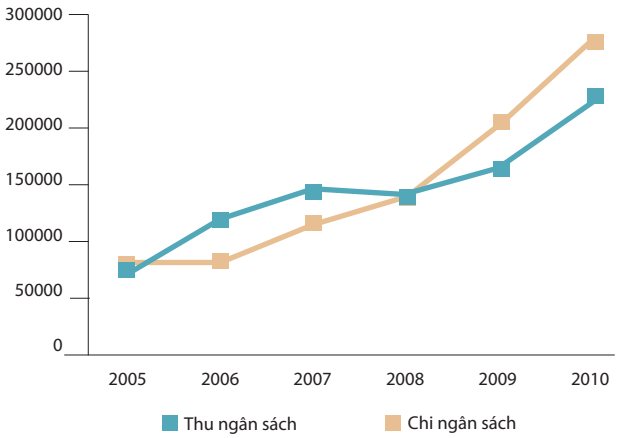
Tốc độ phát triển GDP bình quân của thành phố giai đoạn 2006 – 2010 đạt 112,66%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của TP. Lào Cai năm 2011 đạt 15,2%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp tăng cao và dần chiếm vị trí chủ đạo, cụ thể như sau:

Ngành CN – XD giữ vai trò chủ đạo, chiếm 48,58% trong cơ cấu kinh tế của thành phố. Năm 2010, trên địa bàn thành phố có 590 cơ sở sản xuất công nghiệp với 7.480 lao động. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp đang đóng vai trò là động lực cho phát triển kinh tế của thành phố. Thành phố đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng cho hai khu tiểu thủ công nghiệp tập trung là Đông Phố Mới và Bắc Duyên Hải và đang di chuyển các cơ sở sản xuất vào hai khu công nghiệp này. Ngành công nghiệp khai thác phát triển theo chiều sâu với định hướng phát triển chọn lọc công nghệ hiện đại.

Ngành TM - DV: Tận dụng lợi thế thành phố cửa khẩu, có hệ thống giao thông thuận lợi, ngành TM – DV của thành phố ngày càng phát triển. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế năm 2010 đạt 2.197,750 tỷ đồng. Năm 2011, giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu qua Cửa khẩu Quốc tế Lào Cai đạt con số kỷ lục gần 1,6 tỷ USD. Giá trị ngành TM – DV chiếm 44,6% trong cơ cấu kinh tế chung của thành phố. Thành phố đã định hướng: "Phát triển thương mại, dịch vụ thành hệ thống hoàn chỉnh, đảm bảo chất lượng, hiệu quả trở thành ngành kinh tế hàng đầu thúc đẩy kinh tế - xã hội của thành phố phát triển". Với định hướng đó, ngành TM - DV sẽ có nhiều bước phát triển đột phá trong tương lai.

Ngành nông - lâm nghiệp - ngư nghiệp: Ngành nông, lâm nghiệp được định hướng phát triển theo chiều sâu, ứng dụng khoa học kỹ thuật, đưa giống cây trồng và vật nuôi năng suất cao vào sản xuất. Những năm gần đây, ngành nông nghiệp của thành phố có nhiều thay đổi tích cực, cuộc sống của người nông dân được đảm bảo.

Thu chi ngân sách (triệu đồng)



Giá trị sản xuất trên 1 ha canh tác năm 2011 đạt 70 triệu đồng, bình quân 1 ha rau an toàn cho thu nhập 80 – 100 triệu đồng/năm. Giá trị ngành nông nghiệp các năm gần đây có xu hướng giảm, năm 2010 đạt 6,81%. Điều này phù hợp với định hướng phát triển tăng tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp của thành phố.

Thu ngân sách những năm qua không ngừng tăng lên, tuy nhiên vẫn chưa đảm bảo cho việc chi ngân sách địa phương.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Những năm qua, đời sống vật chất, tinh thần của người dân thành phố không ngừng cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người năm 2010 đạt gần 22,9 triệu đồng. Do thành phố tập trung nguồn lực thực hiện xóa đói giảm nghèo nên tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 9,89% năm 2005 xuống còn 1% năm 2010.

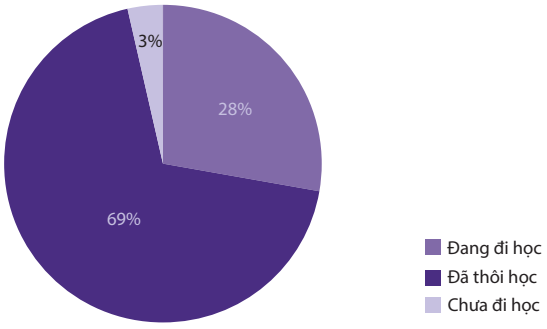
Theo tổng điều tra 2009, toàn thành phố có 27.932 hộ có nhà. Trong đó, nhiều nhất là loại nhà có diện tích trên 60m^2, chiếm 73,8%. Chủ yếu là loại nhà riêng lẻ, chiếm hơn 98%. Loại hình nhà chung cư chưa phát triển, chiếm tỷ lệ 14%. Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố chiếm 34,66%. Hộ có nhà bán kiên cố chiếm tỷ trọng lớn nhất là 63,21%. Tỷ lệ hộ có nhà thiếu kiên cố và nhà tạm là 2,1%. Năm 2010, tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 88,5%, tỷ lệ này ở thành thị là 95%. Tỷ lệ hộ gia đình dùng điện sinh hoạt lên tới 98,8%. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh là 84%.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Là thành phố tỉnh lỵ, Lào Cai có hệ thống cơ sở giáo dục khá tốt. Trên địa bàn thành phố có 20 trường THCS và 3 trường THPT, các xã phường đều có trường tiểu học. Năm 2010, thành phố có tổng số 19.129 học sinh phổ thông; bình quân 1 giáo viên/17,049 học sinh.

Cơ cấu tình trạng đi học của dân số trên 5 tuổi năm 2009



Theo tổng điều tra năm 2009, toàn thành phố có 78.599 người biết đọc biết viết, chiếm 95,9% dân số từ 10 tuổi trở lên. Trong tổng số dân đang đi học, tỷ lệ học sinh phổ thông trung học chiếm tỷ lệ cao nhất 48,75%, tỷ lệ học sinh học tiểu học là 0,29% và tỷ lệ học sinh trung học cơ sở là 8,14%. Tỷ lệ dân số được đào tạo từ bậc cao đẳng trở lên chiếm 29,43%, trong đó cao nhất là bậc đại học, lên tới 12,09%.

Y TẾ

Tất cả xã, phường trên địa bàn thành phố đều đã có trạm y tế. Ngoài ra, thành phố còn có 5 bệnh viện và 6 phòng khám khu vực để phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Số bác sỹ trên 1 vạn dân tăng từ 23 người năm 2005 lên 30 người năm 2010. Số giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân là 75 giường. Tất cả trạm y tế ở xã, phường đều có bác sỹ. Do công tác chăm sóc sức khỏe của người dân được tăng cường nên tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng đã giảm từ 12,7% năm 2005 xuống 9,8% năm 2010.

CƠ SỞ HẠ TẦNG

GIAO THÔNG

TP. Lào Cai là trung tâm đầu mối giao thông của toàn tỉnh. Thành phố có hệ thống giao thông thuận lợi, bao gồm đường bộ, đường sắt và đường thủy.

Hệ thống giao thông đường bộ vẫn đóng vai trò chủ yếu trong các loại hình giao thông. Giao thông đối ngoại của thành phố có 3 tuyến quốc lộ là QL 4D, QL 4E và QL 70 với tổng chiều dài chạy qua thành phố là 30,5 km^2. Ngoài ra còn có các tuyến tỉnh lộ Phố Mới – Long Hải với nền đường rộng 6,5 m; tỉnh lộ Lào Cai – Bát Xát với nền đường rộng 7,5 m; đường D2 với nền đường rộng 12 m nối liền giao thông thành phố với các huyện trong tỉnh. Giao thông đô thị có 134 tuyến với chiều dài 250 km^2.

Hiện nay, 70% chiều dài đường nội thành có cây xanh, cống thoát nước và đèn chiếu sáng. Mật độ đường đô thị đạt 12,1 km/km^2. Đường giao thông nông thôn có chiều dài 155 km, trong đó đường liên xã dài 55 km, đường liên thôn dài 100km.

Hiện nay, thành phố có tuyến đường sắt quan trọng Hà Nội – Lào Cai nối thành phố với hành lang kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Lào Cai và tiếp tục kéo dài lên phía Tây Bắc nối liền với tỉnh Côn Minh – Trung Quốc. Chiều dài tuyến chạy qua thành phố là 10 km, với lưu lượng là 10 - 12 chuyến tàu khách và trên 10 tuyến tàu hàng. Ngoài ra, thành phố còn có các tuyến đường sắt chyên dùng Tằng Loỏng – Phố Lu, Poom Hán – mỏ Apatite để vận chuyển khoáng sản.

Thành phố hiện đang khai thác tuyến đường thủy Lào Cai – Mông Tự trên sông Hồng và tuyến trên sông Nậm Thi vào nội địa Trung Quốc. Hiệu quả khai thác đường thủy chưa cao do lòng sông ít được cải tạo, tu bổ. Hiện nay,tThành phố đang xử lý đoạn thác ghềnh khu vực Bảo Hà để khai thác tuyến đường thủy Lào Cai – Việt Trì và thông với các đường thủy khác tới tỉnh Hải Dương.

CẤP NƯỚC

Trên địa bàn thành phố hiện có hai cơ sở cung cấp nước sạch. Nhà máy nước Lào Cai lấy nguồn nước từ sông Nậm Thi, cung cấp nước cho TX. Lào Cai cũ với công suất 12000 m^3/ngày đêm, sản lượng 2,5 triệu m^3/năm, đạt 60% công suất thiết kế. Nhà máy nước Cam Đường lấy nước từ nguồn giếng khoan thuộc phường Bắc Lệnh, cung cấp nước cho khu vực TX. Tam Đường cũ, sản lượng là 324.100 m^3/năm, đạt 87% công suất thiết kế. Tỷ lệ các hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trên địa bàn thành phố đạt 88,5%, đa phần ở khu vực nội thành. Ở một số khu vực ngoại thành, người dân khai thác nước qua hệ thống giếng khoan, đào chưa qua xử lý. Trong tương lai, dự kiến sẽ xây dựng nhà máy nước mới, công suất 6.000 m^3/ngày đêm thay cho nhà máy nước Cam Đường hiện nay. Đồng thời xây thêm nhà máy nước Cốc San lấy nước từ suối Ngòi Đum, công suất thiết kế dự kiến là 6.000 m^3/ngày đêm

THOÁT NƯỚC

Thành phố đang sử dụng hệ thống thoát nước chung cho nước mặt và nước thải sinh hoạt. Toàn thành phố hiện có 121 km/km^2 đường cống rãnh thoát nước các loại. Mật độ đường cống thoát nước đạt 4,05 km/km^2. Trong tương lai, dự kiến sẽ xây dựng hai nhà máy xử lý nước thải có tổng công suất khoảng 26.700 m^3/ngày đêm.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Để cân đối nguồn điện trong nước và đảm bảo hiệu quả kinh tế, thành phố thực hiện mua bán điện thương phẩm của Trung Quốc. Còn lại, phần lớn nguồn điện trên địa bàn thành phố do mạng lưới điện quốc gia cung cấp. Tỷ lệ số hộ dùng điện đạt 92,9%. Tỷ lệ chiếu sáng ở các tuyến đường nội thị đạt 70%.

Năm 2010, số thuê bao điện thoại cố định bình quân trên 100 dân tại thành phố đạt 27,34 thuê bao. Thuê bao Internet bình quân trên 100 dân đạt 10,21 thuê bao.

THU GOM RÁC

Rác thải trên địa bàn thành phố được Công ty Môi trường Đô thị Lào Cai thu gom, xử lý tại bãi rác thôn Tòng Mòn – xã Đồng Tuyển. Lượng rác thải thu gom được là 30 – 33 tấn/ngày đêm, được xử lý bằng phương pháp chôn lấp hoặc đốt. Tỷ lệ lượng chất rắn thải được xử lý khoảng 65%. Dự kiến trong tương lai sẽ xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn ở vị trí bãi chôn lấp rác thành phố hiện nay.

MÔI TRƯỜNG

Sông Hồng đoạn chảy qua thành phố đang có dấu hiệu ô nhiễm, các chỉ tiêu về amoni, photphat cao hơn tiêu chuẩn cho phép. Nguyên nhân ban đầu được xác định là do đầu nguồn ô nhiễm.

Một số khu vực trên địa bàn thành phố như Cam Đường, Bắc Lệnh đang ô nhiễm khói bụi. Nguyên nhân là do các điểm khai thác khoáng sản, sản xuất công nghiệp chưa áp dụng biện pháp bảo vệ môi trường. ■



TX. Mường Lay © Vũ Hoàng Hải

TỈNH ĐIỆN BIÊN

TX. MƯỜNG LAY

Đô thị loại IV/ Diện tích 112,56 km^2/ Dân số 11.382 người

Mường Lay là thị xã nhỏ nhất trong các thị xã của Việt Nam nhưng lại chịu rất nhiều biến động theo thời gian. Từ năm 1971, Mường Lay khi đó là thị xã tỉnh lỵ của tỉnh Lai Châu cũ với tên gọi TX. Lai Châu. Năm 1990 và 1991, hai trận lũ lịch sử liên tiếp đã phá hủy hầu hết công trình kiến trúc của TX. Lai Châu và làm nhiều người chết. Trung tâm tỉnh lỵ đã phải di dời về TP. Điện Biên Phủ.

Sau nhiều lần điều chỉnh địa giới, năm 2005, theo Nghị định số 25/2005/NĐ-CP của Chính phủ, TX. Lai Châu được đổi tên thành TX.Mường Lay thuộc tỉnh Điện Biên, gồm 3 đơn vị hành chính với diện tích tự nhiên 11.403,50 ha và 11.382 nhân khẩu.

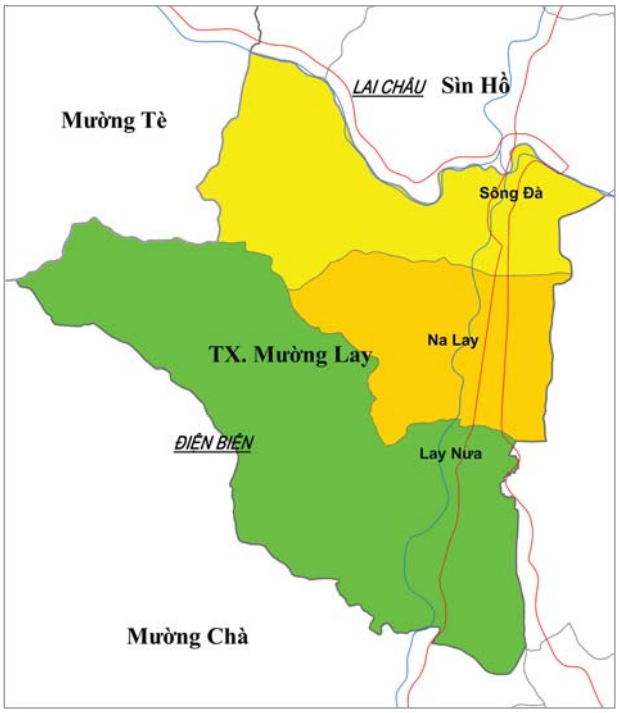
Từ năm 2005, để phục vụ Dự án Thủy điện Sơn La, TX. Mường Lay lại bắt đầu chương trình tái định cư - tái thiết đô thị. Gần 4.000 hộ phải tái định cư, nhường đất cho lòng hồ thủy điện. Mường Lay lại là "kinh đô của dân tộc Thái" nên tuyệt đại đa số người dân không muốn chuyển đi nơi khác mà muốn bám trụ ở mảnh đất tổ tiên. Bởi vậy, một quá trình "tái định cư theo chiều thẳng đứng" đã bắt đầu và sẽ còn kéo dài trong nhiều năm nữa. Các khu đồi núi cao trong thị xã được quy hoạch thành các khu tái định cư. Cả thị xã biến thành một công trường xây dựng lớn.

Năm 2010, việc tái định cư cơ bản đã hoàn thành. TX. Mường Lay cũ đã hoàn toàn chìm trong lòng hồ thủy điện. TX. Mường Lay mới đang trong quá trình xây dựng, phát triển và phần nào đã mang dáng dấp một đô thị ven sông. Các ngôi nhà sàn đặc trưng của dân tộc Thái phủ kín hai bờ hồ thủy điện rộng đến hàng trăm ha, tạo nên một bức tranh sơn thủy hữu tình.

Người dân từ chỗ làm ruộng chăn nuôi đã bắt đầu thích nghi dần với cuộc sống mới dù còn vô vàn khó khăn. Hồ thủy điện trở thành nguồn kiếm sống của người dân nhờ đánh bắt cá tôm và chở khách du lịch khám phá sông Đà. Thị xã cũng đang tích cực triển khai các phương án tạo đất sản xuất để người dân từng bước ổn định cuộc sống.

TX. Mường Lay nằm giữa ngã ba sông Đà, sông Nậm Na và suối Nậm Lay, lại có cảnh quan sinh thái hấp dẫn là hồ

Bản đồ hành chính TX. Mường Lay

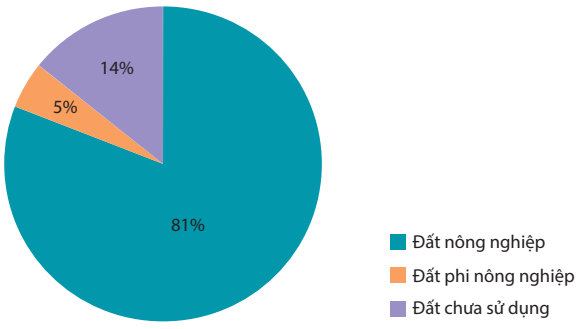


thủy điện rộng lớn giữa núi của nhà máy thủy điện lớn nhất Đông Nam Á và mang bản sắc văn hóa độc đáo của dân tộc Thái, Mông. Với ưu thế đó, TX. Mường Lay định hướng trở thành trung tâm du lịch phía bắc của tỉnh Điện Biên, điểm dừng chân lý tưởng của du khách trong hành trình Du lịch vòng cung Tây Bắc. Cùng với chương trình ổn định tái định cư, thị xã tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế theo hướng DL - DV - TM.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Năm 2010, TX. Mường Lay có diện tích 112,56 km^2, gồm 3 đơn vị hành chính là phường Sông Đà, phường Na Lay và xã Nay Lưa. Diện tích thành thị là 52,43 km^2, chiếm 46,57% diện tích toàn thị xã. Đất nông nghiệp chiếm phần lớn tổng diện tích thị xã (81%), trong đó phần lớn là đất sản xuất lâm nghiệp. Đất ở mới chỉ chiếm 1%, đất trụ sở cơ quan chiếm 2% tổng diện tích. Thị xã có tỷ trọng đất chưa sử dụng khá lớn, chiếm 14% tổng diện tích, phần lớn là đất đồi núi.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010

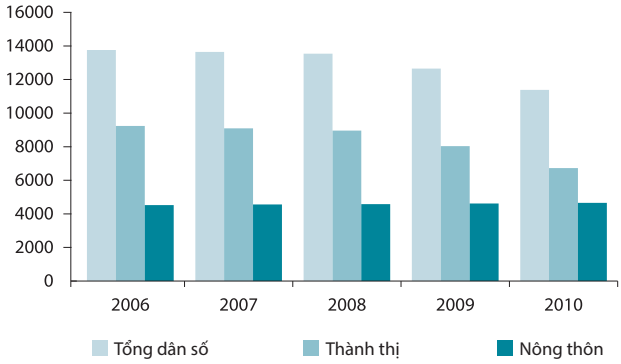


DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Do công cuộc tái định cư, nên một bộ phận người dân đã dịch chuyển, định cư tại các vùng, khu vực khác. Vì thế, dân số thị xã đã giảm dần từ 13.758 người năm 2006 xuống 11.382 người năm 2010. Dân số thành thị cũng giảm từ 9.237 người năm 2006 xuống 6.730 người năm 2010. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên chỉ có 0,18‰.

Dân số trung bình (người)



Mật độ dân số trung bình toàn thị xã năm 2010 là 100 người/km^2. Mật độ cao nhất ở phường Na Lay là 217 người/km^2, xã Lay Nưa: 77 người/km^2 và phường Sông Đà: 57 người/km^2.

Thị xã có 9 dân tộc chung sống, chủ yếu là người Thái trắng chiếm 73,8%, người Kinh: 18,42%, người Mông: 6,09%. Nhà sàn của người Thái là một công trình kiến trúc tài hoa, hòa đồng giữa các yếu tố: thiên - địa – nhân. Thị xã có các làng nghề truyền thống như: dệt thổ cẩm, chế tác nhạc cụ dân tộc ở phường Na Lay, đan lát đồ gia dụng ở xã Nay Lưa.

LAO ĐỘNG

Số lao động cũng giảm dần từ năm bắt đầu tái định cư. Năm 2006, tổng số lao động của thị xã là 7.695 người, giảm xuống còn 6.303 người năm 2010. Lao động trong ngành nông – lâm - ngư nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất (68%) trong cơ cấu lao động, khối CN - XD chỉ có 10% và khối TM - DV là 22%.

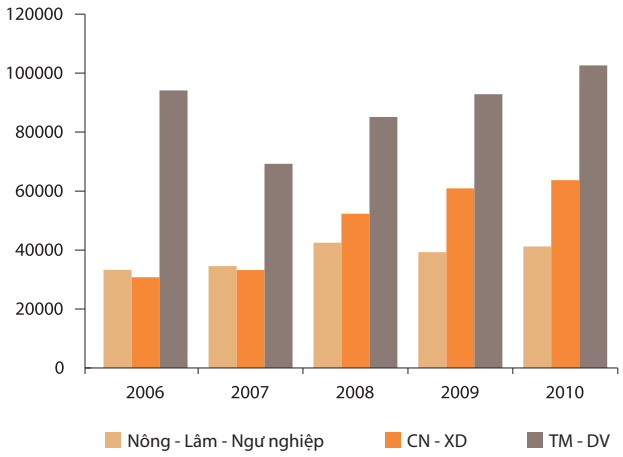
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Giá trị sản xuất đang có xu hướng tăng lên khi người dân đã bắt đầu ổn định cuộc sống ở khu tái định cư. Năm 2010, tổng giá trị sản xuất đạt 207.576 triệu đồng. Khối kinh tế DV - TM chiếm tỷ trọng cao nhất (49%), phù hợp tiềm năng và định hướng phát triển của thị xã. Khối CN - XD chiếm 31% và khối nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 20%.

Năm 2010 có 16 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, khai thác vật liệu xây dựng, buôn bán và nông nghiệp với tổng vốn kinh doanh là 139.116 triệu đồng, thu hút 398 lao động.

Giá trị sản xuất các ngành kinh tế (triệu đồng)

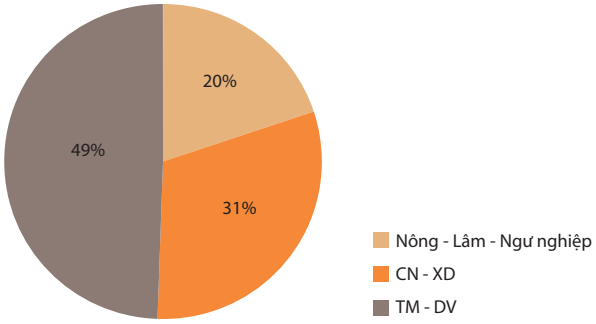


Năm 2010, thị xã có 464 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp với 714 lao động, chủ yếu là thương mại và công nghiệp chế biến.

Trong ngành công nghiệp, kinh tế ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng 97,41%, hầu hết là kinh tế cá thể. Trong đó, công nghiệp chế biến thực phẩm, chế tạo chiếm 55,73%, công nghiệp khai khoáng 42,02%.

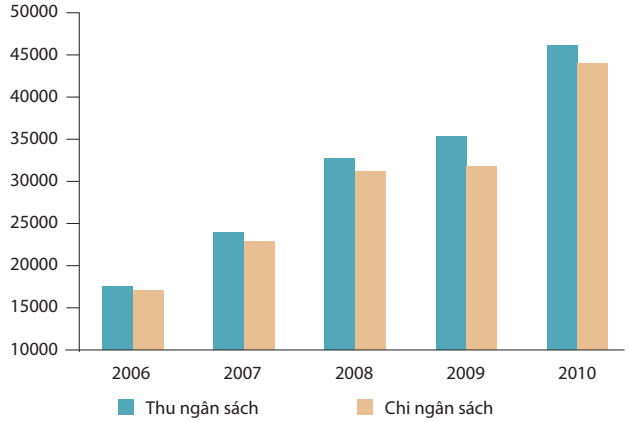
Ngành trồng trọt chiếm tỷ trọng 70,69% trong tổng giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp năm 2010, ngành lâm nghiệp chiếm 27,46% và ngành thủy sản 1,84%

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giá thực tế chủ yếu thuộc khối ngoài nhà nước (71,53%), trong đó thương mại chiếm 88,91%.

Thu chi ngân sách (triệu đồng)

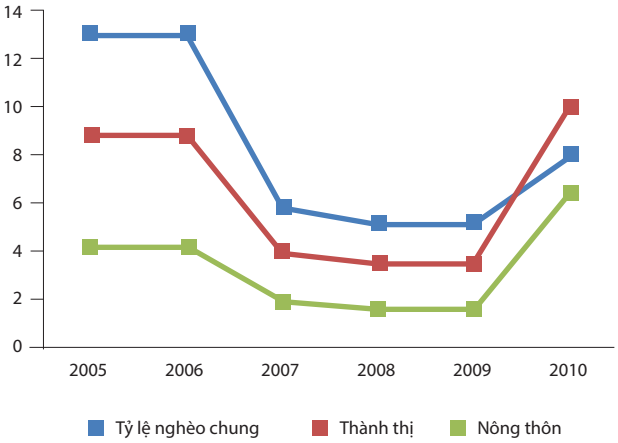


Do quá trình ổn định tái định cư mới chỉ bắt đầu nên thu ngân sách hằng năm chủ yếu vẫn từ ngân sách cấp tỉnh. Năm 2010, tỷ lệ này chiếm tới 71,73%, thu từ kinh tế địa phương và thuế chỉ chiếm hơn 20%. Chi ngân sách hầu hết cho chi thường xuyên (91,4%), cho đầu tư xây dựng cơ bản rất ít (0,5%).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010 còn 8,03%, năm 2011 là 8,04%, chủ yếu là ở nông thôn. Do khu tái định cư không có đất sản xuất nên Nhà nước đã hỗ trợ lương thực cho người dân 2 năm. Thị xã dự kiến chính sách hỗ trợ sẽ tạo ra quỹ đất để canh tác nông nghiệp bằng biện pháp cải tạo, khai hoang, trị thủy sử dụng đất bán ngập.

Tỷ lệ hộ nghèo (%)



Theo tổng điều tra 2009, tỷ lệ số hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố là 32,7% và 35%. Số hộ sống trong điều kiện nhà đơn sơ là 8,4%, đa phần là nhà riêng lẻ. Chỉ có 10 hộ sống trong nhà có diện tích dưới 15 m^2. Số hộ có nhà diện tích lớn hơn 60 m^2 chiếm 55,8%.

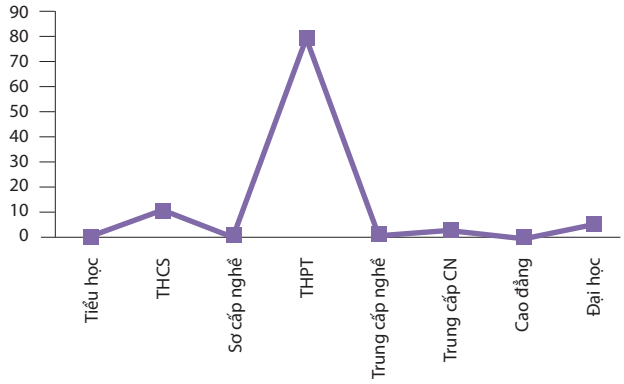
VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Năm 2010, thị xã có 10 trường học, trong đó có 3 trường mầm non, 2 trường tiểu học, 4 trường THCS và 1 trường THPT. Số giáo viên phổ thông là 168 người, trong đó tiểu học là 77 giáo viên, THCS là 63 giáo viên, THPT là 38 giáo viên. Số học sinh phổ thông là 1.929 người, bình quân 1 giáo viên/11 học sinh. Tỷ lệ học sinh bỏ học cấp THCS là 1,3% và THPT là 3,34%.

Theo tổng điều tra năm 2009, dân số từ 15 tuổi trở lên toàn thị xã là 8.024 người. Dân số biết chữ là 7.300 người, đạt 90%. Số người mù chữ là 724 người, chiếm 9,0%. Ở thành thị, tổng số người biết chữ là 4.853 người đạt 93,5%. Số người không biết đọc biết viết là 336 người, chiếm 6,5%. Ở nông thôn, tổng số người biết chữ là 2.447 người, đạt 86,3%. Số người không biết đọc biết viết là 388 người, chiếm 13,7%. Số học sinh đang theo học THPT chiếm tỷ lệ cao, trong khi số dân ở các cấp học cao hơn lại thấp.

Tỷ lệ dân số đi học theo bậc học (%)



Y TẾ

Năm 2010, thị xã có 4 cơ sở y tế, trong đó có 1 bệnh viện và 3 trạm y tế xã phường với 72 y, bác sỹ và 109 giường bệnh. Bình quân 8 bác sỹ/1 vạn dân và 96 giường/1 vạn dân. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng năm 2010 là 13,52%.

Vấn đề rất lớn của thị xã là số người nghiện ma túy, nhiễm HIV rất lớn. Năm 2010 mặc dù đã giảm nhiều so với trước nhưng số người nghiện vẫn còn 150 người, 459 người nhiễm HIV và 142 người chết vì AIDS.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Thị xã có QL 12, QL 6 là hai tuyến giao thông chính liên tỉnh, liên huyện nối Mường Lay với các tỉnh khác. Ngoài ra, có QL 4D, tỉnh lộ 142, các tuyến đường nhựa chính trong nội thành và các tuyến đường nội thị phục vụ dân sinh.

Thị xã còn có cảng sông quy mô nhỏ ở khu vực Đồi Cao, thuộc tuyến đường thủy từ thị xã đến các khu vực lân cận. Năm 2011, hồ chứa thủy điện Sơn La bắt đầu vận hành với mực nước dâng lên, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển ngành vận tải, du lịch đường thủy. Theo đó, TX. Mường Lay là điểm trung chuyển quan trọng trong hệ thống giao thông đường thủy vùng Tây Bắc. Do hệ thống sông suối nhiều nên thị xã có rất nhiều cầu cống, trong đó có 3 cây cầu lớn là cầu Hang Tôm bắc qua sông Đà, cầu Bản Xá và cầu Nậm Cản bắc qua suối Nậm Lay.

CẤP NƯỚC

Hiện tại có đường ống cấp nước tạm. Khu nam Đồi Cao, phường Sông Đà lấy nguồn nước từ công trình thủy lợi bản Đớ; khu Chi Luông, Nậm Cản, Cơ Khí lấy nước của nhà máy. Tỷ lệ số hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 96%. Dự án Nhà máy nước thị xã Mường Lay, công suất 5.000m^3/ngày đêm, đủ cung cấp nguồn nước sạch sinh hoạt cho 1,8 vạn dân đang được thực hiện.

THOÁT NƯỚC

Khu tái định cư Mường Lay đã hoàn thành cơ bản hệ thống thoát nước trên mặt bằng tại các khu Đồi Cao, Chi Luông, Lay Nưa và phạm vi khu vực Bản Hốc. Cùng với đó là hệ thống mương dẫn, cửa xả trọng yếu thoát nước lưu vực tại khu Chi Luông (suối Toong), Cơ Khí. Thị xã chưa có nhà máy xử lý nước thải.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Hệ thống sông suối của thị xã là điều kiện thuận lợi để phát triển thủy điện. Hiện Nhà máy thủy điện Nậm Cản có công suất 120 kW đã góp phần đảm bảo điện cho sản xuất và tiêu dùng của thị xã. Tỷ lệ hộ được sử dụng điện năm 2010 là 97%. Tỷ lệ số điện thoại trên 100 dân là 20.

THU GOM RÁC

Hiện nay, bình quân mỗi ngày TX. Mường Lay thu gom trên 9 m^3 rác thải, chủ yếu ở khu vực Nậm Cản, Na Nát. Ở các khu vực còn lại, xe đẩy không thể vào thu gom, do đường vào khó khăn, cơ bản chưa được thi công phần nền. Người dân tại khu vực này tự tiêu hủy rác thải tại chỗ. Khi thực hiện tái định cư Thủy điện Sơn La, lượng rác thải ngày càng nhiều, bởi các dịch vụ thương mại, nhà hàng ngày càng phát triển. Trong khi đó, thị xã chưa có bãi tập kết xử lý rác. Rác thu gom được tập kết tại bãi rác tạm nên rất khó xử lý và tạo nguy cơ ô nhiễm môi trường cao. Hiện UBND tỉnh Điện Biên đã nhất trí xây dựng bãi đổ rác mới ở khu tái định cư Đồi Cao, phường Sông Đà. Khi hoàn thành đi vào sử dụng, bãi đổ này sẽ giải quyết phần nào vấn đề rác thải ở thị xã.

MÔI TRƯỜNG

Mường Lay là thị xã vùng đồi núi, có diện tích rừng lớn, hệ sinh thái vô cùng đa dạng, cùng với hệ thống sông suối, hồ thủy điện trù phú. Ưu thế đó tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy điện, phục vụ cho sinh hoạt của nhân dân. Đồng thời cũng đem lại cơ hội phát triển ngành nghề du lịch sinh thái, du lịch an dưỡng cho thị xã.

Ở TX. Mường Lay, sương muối xuất hiện không nhiều, từ 1 - 3 ngày trong năm, song đã ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là gây tác hại đến một số loại cây nhiệt đới ưa nóng. Ngoài ra, địa bàn thị xã còn chịu tác động của mưa đá, làm ảnh hưởng đến các loại cây trồng, hoa màu.

TX. Mường Lay thuộc đới đứt gãy Điện Biên - Lai Châu nên có khả năng xảy ra động đất lớn. Đây cũng là nguy cơ đáng kể đối với thủy điện Sơn La. Với độ dốc cao, các vùng đồi núi thường bị trượt lở, sụt lún, lũ quét trong mùa mưa bão. Các tai biến này ngày càng trở nên mạnh hơn và bất thường. ■



Lễ hội Đền Hùng © Nguyễn Trung Kiên

TỈNH PHÚ THỌ

TX. PHÚ THỌ

Đô thị loại III/ Diện tích 64,6 km^2/ Dân số 69.218 người

TX. Phú Thọ được thành lập ngày 5-5-1903. Trải qua hơn 100 năm hình thành và phát triển với hơn 60 năm là thủ phủ của tỉnh Phú Thọ, TX. Phú Thọ luôn khẳng định vị trí chiến lược, vai trò quan trọng đối với sự phát triển của tỉnh Phú Thọ và khu vực Tây Bắc. Ngày 29/12/2010, TX. Phú Thọ được công nhận là đô thị loại III theo Quyết định số 1144/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng. Hiện nay dù không còn là trung tâm chính trị của tỉnh nhưng TX. Phú Thọ vẫn được xác định là đô thị quan trọng của tỉnh sau TP. Việt Trì - trung tâm kinh tế, văn hóa khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo, CN – TM - DV phía tây - tây bắc của tỉnh, cầu nối giữa miền núi Tây Bắc với trung du và đồng bằng Bắc Bộ. TX. Phú Thọ còn là nơi tập trung đầu mối giao thông với các tuyến đường bộ (quốc lộ 2, đường Hồ Chí Minh và đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đang xây dựng), đường sắt (Hà Nội - Lào Cai - Côn Minh), đường thủy (sông Hồng) và cả đường hàng không quy mô nhỏ. Thị xã có cảnh quan rất đẹp, đậm bản sắc vùng trung du với "rừng cọ, đồi chè, đồng xanh" độc đáo.

Thị xã có diện tích rộng nhưng địa hình bị chia cắt gây khó khăn cho xây dựng đô thị. Tuy nhiên, những năm gần đây, thị xã đã có bước phát triển đột phá trong hai khâu căn bản là Xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển CN - TTCN, thực hiện từng bước quy hoạch phát triển tổng thể KT - XH, định hướng trở thành đô thị loại II vào năm 2020.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

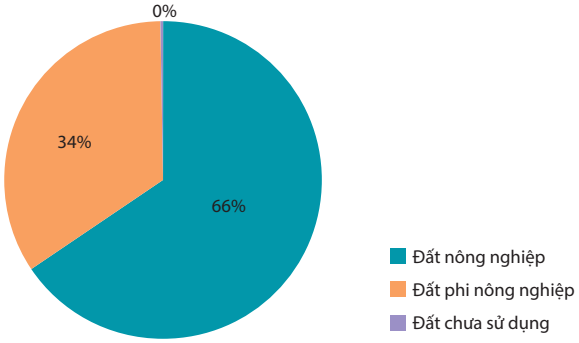
Căn cứ Nghị định số 32/2003/NĐ-CP ngày 1/4/2003 của Chính phủ về điều chỉnh địa giới hành chính mở rộng TX. Phú Thọ, thành lập xã, phường thuộc TX. Phú Thọ, diện tích tự nhiên của thị xã là 64,60 km^2. Khu vực nội thành chiếm 10,06% diện tích, gồm 4 phường (Hùng Vương, Phong Châu, Âu Cơ, Trường Thị) và ngoại thành 58,1 km^2 gồm 6 xã (Văn Lung, Hà Lộc, Thanh Minh, Hà Thạch, Thanh Vinh, Phú Hộ).

Cơ cấu sử dụng đất của thị xã chủ yếu vẫn là đất nông nghiệp, với tổng diện tích đất nông nghiệp là 42,33 km^2 (66%).

Bản đồ hành chính TX. Phú Thọ



Cơ cấu sử dụng đất năm 2010



Hiện nay, thị xã đang xây dựng Đề án Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Trong đó, thị xã sẽ mở rộng, với 5 xã của các huyện lân cận (xã Hiền Quan, Vực Trường của huyện Tam Nông; xã Lương Lỗ, Đỗ Sơn, Đỗ Xuyên của huyện Thanh Ba) nhập về thị xã. Khi đó diện tích đất tự nhiên và dân số của TX sẽ tăng so với hiện tại.

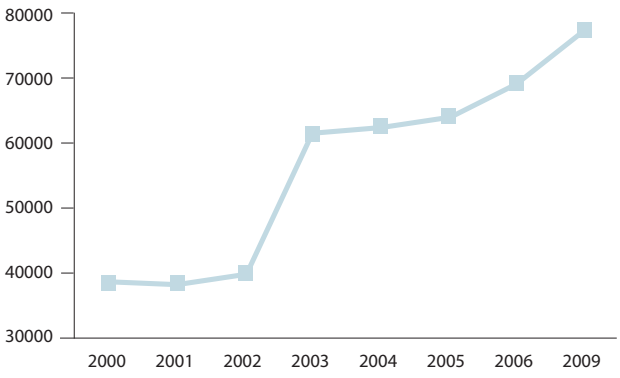
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số năm 2009 là 77.614 người, mật độ trung bình là 1.074 người/km^2. Trong đó, dân số nội thành là 24.415 người, mật độ trung bình 8.551 người/km^2. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm là 1,09%. Tỷ lệ đô thị hóa về dân số khá thấp, dân nội thị chỉ chiếm 35% tổng số dân, chưa đạt mức đô thị loại III. Tỷ lệ tăng trưởng dân thành thị 0,97% và nông thôn 1,2%.

Tỷ trọng dân số nhóm tuổi trong độ tuổi lao động khá cao, chiếm 72,06%. Nhóm dân số 0 - 14 tuổi chiếm 20,28% và trên 65 tuổi chiếm 7,66%.

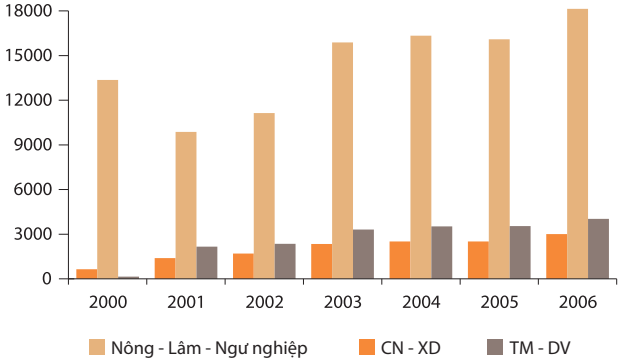
Tổng dân số (người)



LAO ĐỘNG

Năm 2009, tỷ lệ lao động trong tổng dân số là 46,9%; tỷ lệ phụ thuộc là 25,84%. Thống kê qua các năm cho thấy lao động vẫn tập trung nhiều nhất trong ngành nông - lâm - ngư nghiệp rồi đến TM - DV. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực đô thị đạt 76,49%. Tỷ lệ thất nghiệp thuộc nhóm cao trong vùng 9,9%.

Lao động trong các ngành kinh tế (người)

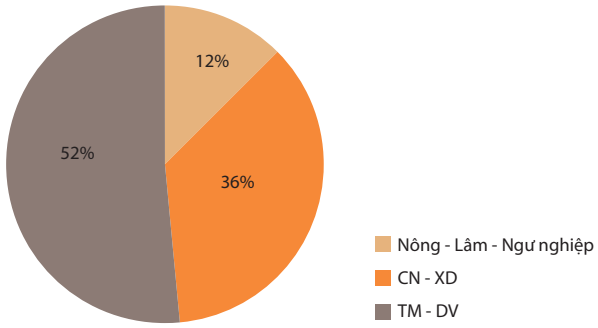


KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, thể hiện rõ qua các năm.

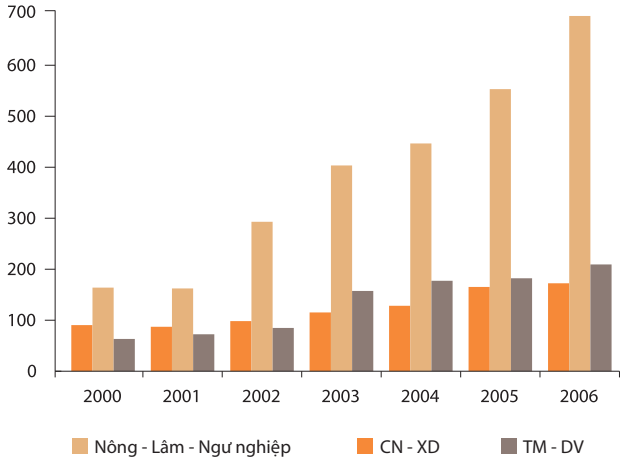
Cơ cấu kinh tế năm 2009 (%)



Giá trị sản xuất (GO) theo các ngành kinh tế cho thấy kinh tế thị xã tăng trưởng nhanh và ổn định. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1997 - 2000 tăng bình quân

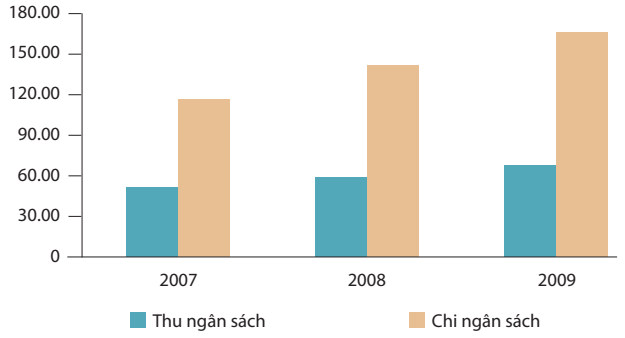
4,1%/năm, giai đoạn 2001 - 2005 tăng 12,3%/năm và giai đoạn 2006 - 2008 tăng 25,18%/năm.
Thị xã đang quy hoạch xây dựng khu công nghiệp Phú Hà với tổng diện tích là 450 ha.

Giá trị sản xuất (GO) theo ngành kinh tế (tỷ đồng)



Tổng thu ngân sách tăng hằng năm, giai đoạn 2001 - 2005 tăng bình quân 23,3%/năm; giai đoạn 2006 - 2009 tăng 41,7%/năm. Cán cân ngân sách luôn dương.

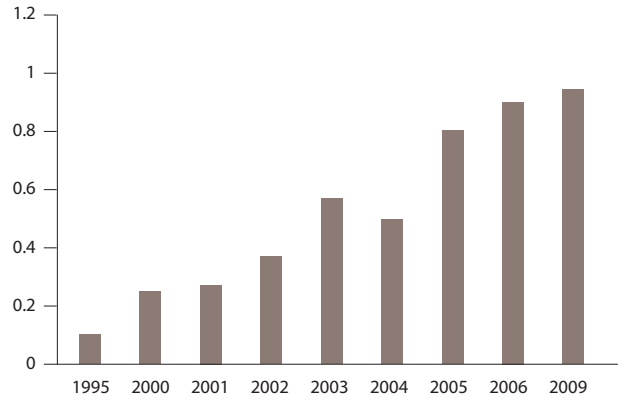
Thu chi ngân sách (tỷ đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

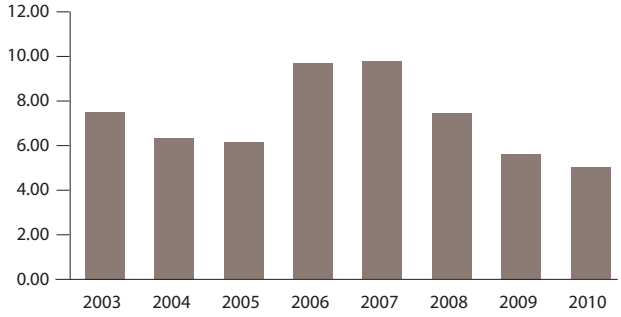
Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 0,1 triệu đồng/tháng năm 1995 lên 0,94 triệu đồng/tháng năm 2009. Các ngành kinh tế CN - XD, TM - DV và thủy sản đem lại thu nhập cao hơn ngành sản xuất nông nghiệp.

Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/tháng)



Tỷ lệ hộ nghèo đang giảm dần, năm 2010 còn 4,92%, vẫn thuộc nhóm có tỷ lệ hộ nghèo cao trong vùng.

Tỷ lệ hộ nghèo qua các năm (%)



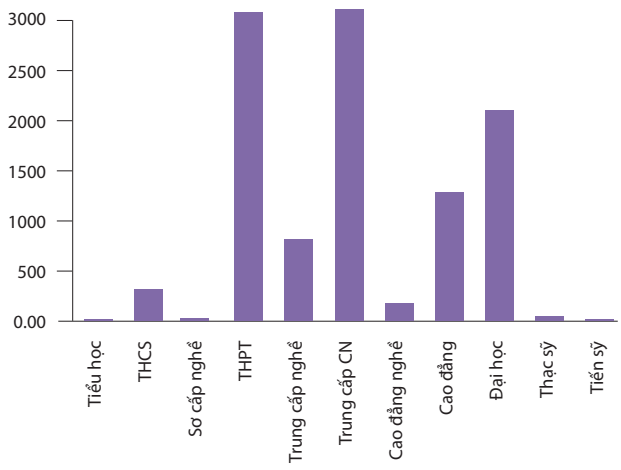
Theo tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, số hộ dân sở hữu nhà kiên cố chiếm tới 72,66%, hộ có nhà đơn sơ và thiếu kiên cố chỉ chiếm 2,81%. Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố ở nội thị là 82,32%, nông thôn là 70,71%. Tổng diện tích sàn là 1.704.378 m^2, diện tích sàn bình quân/hộ nội thị là 115,38 m^2/hộ, nông thôn 66,44 m^2/hộ. Diện tích sàn bình quân đầu người là 27,87 m^2 nội thị và 18,03 m^2 ngoại thị.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Thị xã có hệ thống giáo dục tương đối tốt, đã phổ cập được các cấp bậc tiểu học và trung học cơ sở. Trên địa bàn thị xã còn có cơ sở 2 của trường Đại học Hùng Vương, có quy mô đến 10.000 sinh viên, 1 trung tâm giáo dục thường xuyên, 4 trường THPT cùng hệ thống các trường tiểu học, THCS. Theo tổng điều tra 2009, số dân trên 10 tuổi biết đọc viết là 59.093 người, trong đó thành thị 21.306 người. Trong số dân trên 15 tuổi đang đi học, bậc học trung cấp công nghiệp chiếm 30,06% và THPT chiếm 27,23%. Tỷ lệ học sinh nữ gần tương đương với nam và tỷ số học sinh /1 giáo viên là 15.

Số dân đi học theo bậc học năm 2009 (người)

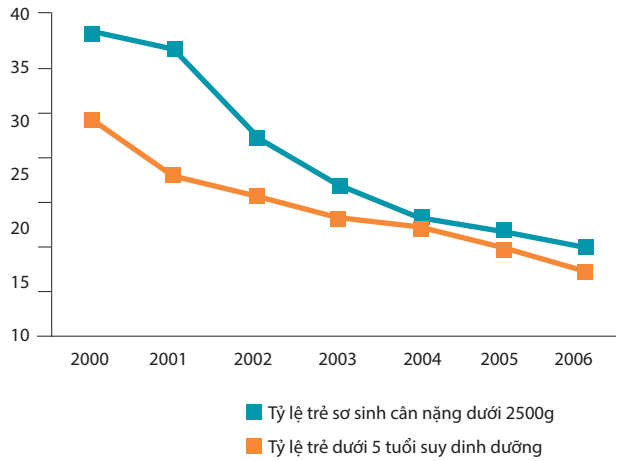


Y TẾ

Trên địa bàn thị xã có 3 bệnh viện tuyến tỉnh (Bệnh viện Đa khoa, Bệnh viện Tâm thần và Bệnh viện Lao &

Bệnh phổi tỉnh), 1 Trung tâm Y tế, 1 Trung tâm Dân số KHHGĐ, 10 trạm y tế xã, phường. Tỷ lệ bình quân 8,8 giường bệnh/1.000 dân và 33 y bác sỹ/1.000 dân.
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm dần hằng năm. Đến hết năm 2009, tỷ lệ này là 13,6%, thấp thứ hai trong tỉnh (sau TP. Việt Trì).

Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (%)

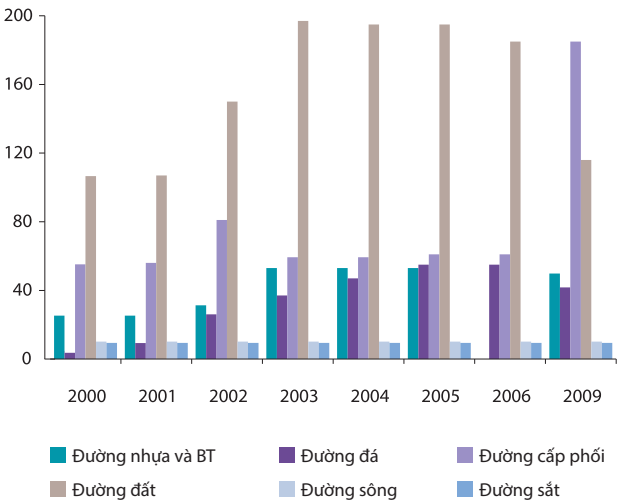


CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Hệ thống giao thông rất phong phú, gồm cả đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không.
Thị xã được xác định là đầu mối giao thông cấp vùng, có tuyến đường sắt quốc tế Hà Nội - Lào Cai - Côn Minh chạy qua (9,4 km). Tổng chiều dài đường bộ là 425,51 km, chưa kể 03 tuyến đường lớn: đường Hồ Chí Minh, đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đường nối trung tâm thị xã với quốc lộ 2 và hàng chục tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ đang được triển khai xây dựng với tổng chiều dài hàng trăm km. Tỷ lệ đất giao thông nội thị so với đất xây dựng nội thị là 18,18%. Mật độ đường rộng trên 11,5 m khu vực nội thị là 13,59 km/km^2. Diện tích đất giao thông/dân số đạt 15 m^2/người.

Đường giao thông (km)



Đường thủy trên sông Hồng có chiều dài qua thị xã hơn 10 km nhưng hiệu quả sử dụng chưa cao.
Thị xã còn có 1 sân bay quy mô nhỏ hiện đang do quân đội quản lý, trong quy hoạch có tính đến mở rộng để sử dụng dân sự khi cần thiết.

CẤP NƯỚC

Hiện có một xí nghiệp cấp nước công suất 12.000 m^3/ngày đêm, nguồn nước ngầm đảm bảo chất lượng. Mới có 34,65% hộ dân được cấp nước máy, trong đó nội thị là 78,17% và ngoại thị là 8,27%.

THOÁT NƯỚC

Do nằm trên địa hình khá cao so với mực nước sông nên hệ thống thoát nước chủ yếu là tự chảy. Hệ thống thoát nước sinh hoạt là cống hỗn hợp và mương, rãnh có chiều dài 4 km, mật độ đường ống rất thấp, 1,09 km/km^2. Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải nội thành đạt 30%. Thị xã chưa có nhà máy xử lý nước thải.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

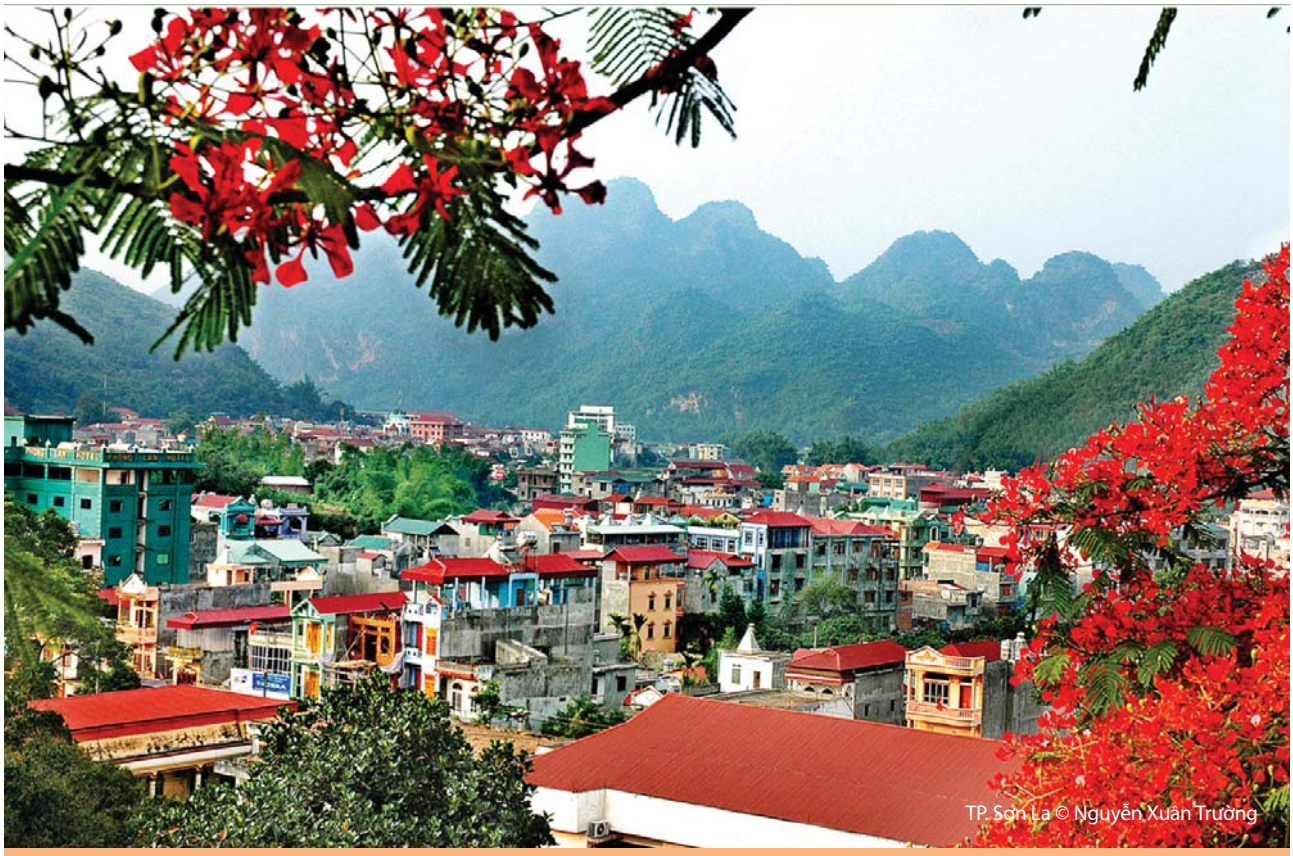
Nguồn điện lấy từ trạm Thanh Ba, Lâm Thao và Phú Thọ. Tất cả xã, phường đều được lưới điện phủ đến. Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt khu nội thị đạt 514,09 kWh/người/năm, cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của thị xã.
Tỷ lệ chiếu sáng đường khu vực đô thị có chiều rộng trên 1,5m đạt 90%.
Công nghệ thông tin, internet được sử dụng phổ biến ở thị xã. Tỷ lệ số máy thuê bao điện thoại đạt bình quân 27,95 máy/100 dân. Tỷ lệ thuê bao Internet bình quân là 8 thuê bao/100 dân.

THU GOM RÁC

Thị xã chưa có nhà máy xử lý rác thải. Hằng ngày, công ty môi trường đô thị thu gom rác và vận chuyển trực tiếp xuống nhà máy xử lý rác ở TP. Việt Trì. Khối lượng quét, thu gom là 83 m^3 rác/ngày đêm. Tỷ lệ thu gom rác đạt 95%.

MÔI TRƯỜNG

Là đô thị cổ trung du hàng trăm năm tuổi, TX. Phú Thọ có nhiều cây xanh cổ thụ và môi trường sống tốt. Tuy nhiên, địa hình phần lớn không thuận lợi cho xây dựng, nên cũng hạn chế vai trò trung tâm KT-XH của thị xã.
Thị xã có rừng tự nhiên và rừng trồng 756,8 ha. Ngoài ra, khu vực nội thành thị xã còn có 3 vườn hoa, công viên cây xanh (Vườn hoa Trung tâm, Công viên Nguyễn Khuyến, Công viên Tuổi Trẻ).
Mặc dù địa hình cao nhưng một số khu vực trũng thấp vẫn bị ngập lụt trong mùa mưa lũ. Thị xã vẫn phải đối mặt với các biểu hiện của biến đổi khí hậu. Thay đổi cực nhiệt độ, mưa nắng thất thường, dông lốc, nắng nóng, khô hạn kéo dài làm trầm trọng thêm các thiên tai ở miền núi như: sạt lở đất, lũ ống, lũ quét, hạn hán, ảnh hưởng đến cuộc sống và sinh kế của người dân. ■



TP. Sơn La © Nguyên Xuân Trường

TỈNH SƠN LA

TP. SƠN LA

Đô thị loại III/ Diện tích 324,93 km²/ Dân số 93.100 người

Sơn La là thành phố vùng cao ở vùng Tây Bắc, đóng vai trò trung tâm hành chính, văn hóa, kinh tế và giáo dục của tỉnh Sơn La. Trước kia, vùng đất này vốn là Mường La thuộc châu Mường La, một trong 6 châu của tỉnh thời bấy giờ. Sơn La được công nhận đô thị loại III theo Quyết định số 1894/QĐ- BXD ngày 6/10/2005 của Bộ Xây dựng. Đến năm 2008, với nhiều thành tựu đạt được, thị xã Sơn La được công nhận là thành phố tỉnh lỵ của tỉnh theo Nghị định số 98/2008/NĐ - CP của Chính phủ ngày 3/9/2008.

Nằm trên mực nước biển khoảng 700 m, TP. Sơn La có địa hình cao, đan xen giữa các vùng đồi, thung lũng và núi cao. Phía tây và phía bắc thành phố giáp huyện Thuận Châu, phía đông giáp huyện Mường La và phía nam giáp huyện Mai Sơn. Tuy là thành phố miền núi, song hệ thống giao thông đường bộ ở đây khá phát triển, có quốc lộ 6 là con đường huyết mạch nối liền với các thành phố Điện Biên Phủ, Hòa Bình và cách Hà Nội khoảng 300 km về phía Tây Bắc.

TP. Sơn La có tiềm năng phát triển lâm nghiệp với diện tích rộng và nhiều nguồn tài nguyên phong phú, hệ động thực vật đa dạng. Diện tích trồng rừng lớn với nhiều loại cây, rất có tiềm năng để xây dựng các khu vực rừng kinh tế hàng hóa có giá trị cao. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp chiếm số ít, hoạt động chủ yếu vẫn là trồng các loại cây hằng năm và tận dụng địa hình thung lũng để chăn nuôi bò sữa.

Thiên nhiên và cảnh vật Sơn La mang nhiều nét đặc trưng của miền sơn cước nên rất có tiềm năng phát triển du lịch. Văn hóa ở đây vô cùng đặc sắc, kết hợp được tinh hoa của 12 dân tộc. Thành phố cũng là địa điểm tổ chức nhiều sự kiện văn hóa, xã hội lớn, gây ấn tượng đẹp cho người dân và du khách.

Trong định hướng phát triển, Sơn La sẽ tập trung khai thác và tạo ra các sản phẩm nông, lâm nghiệp chất lượng cao, đồng thời đầu tư nhiều hơn vào phát triển du lịch. Sơn La luôn phấn đấu để xứng đáng là thành phố trung tâm của vùng Tây Bắc.

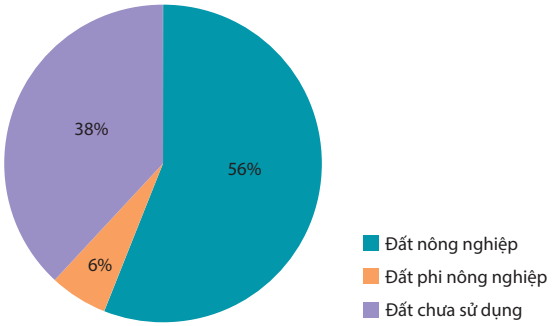
Bản đồ hành chính TP. Sơn La



HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

TP. Sơn La có 12 đơn vị hành chính, gồm 7 phường là Quyết Tâm, Quyết Thắng, Tô Hiệu, Chiềng Lề, Chiềng Sinh, Chiềng An, Chiềng Cơi và 5 xã: Chiềng Cọ, Chiềng Đen, Chiềng Ngần, Chiềng Xôm và Hua La. Tính đến năm 2010, tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố là 324,93 km^2, trong đó khu vực nội thành có diện tích là 106,2 km^2, chiếm 32.7%. UBND tỉnh đang trình Chính phủ phê duyệt kế hoạch mở rộng địa giới hành chính Sơn La vào năm 2015.
Đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sử dụng đất của thành phố (chiếm 56%). Trong đó, đất sản xuất lâm nghiệp là chủ yếu chiếm 62,61%, đất sản xuất nông nghiệp là 36,73%. Tỷ lệ đất chưa sử dụng còn rất lớn, chiếm đến 38%, phần lớn là đất đồi núi chưa sử dụng và đất núi đá không có rừng cây.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010



DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo số liệu thống kê năm 2010, TP. Sơn La có dân số là 93.100 người. Sơn La có diện tích tự nhiên rộng, song đất ở lại không nhiều, mật độ dân cư thưa thớt, chỉ đạt trung bình mật độ trung bình là 287 người/km^2. Tỷ lệ nam và nữ khá cân bằng, lần lượt là 49% và 51%. Dân số sống tập trung ở thành thị (khoảng 58.500 người), chiếm 62,8%, với mật độ 550 người/km^2. Khu vực nông thôn có dân số chiếm 37,2%, mật độ trung bình 158 người/km^2.
Thành phố có cơ cấu dân số trẻ, với tỷ trọng dân số dưới độ tuổi 15 là 23%, từ độ tuổi 15 - 64 là 72%.

LAO ĐỘNG

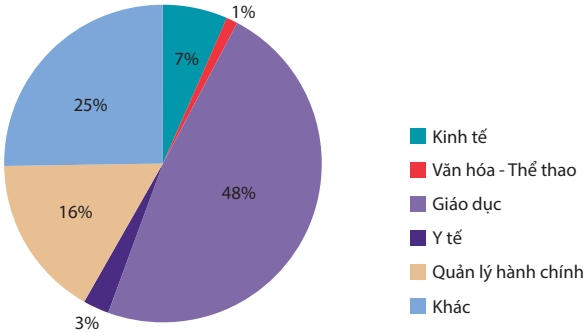
Năm 2011, dân số trong độ tuổi lao động của TP. Sơn La là 58.822 người (chiếm khoảng 63% tổng dân số), tăng khoảng 3% so với cùng kỳ năm trước. Lao động làm việc trong các ngành kinh tế đạt 38.667 người, tập trung vào các lĩnh vực như nông, lâm nghiệp và thủy sản. Ngành TM - DV, CN – XD đang trong giai đoạn phát triển nên thu hút số lao động tăng lên đáng kể, chiếm khoảng 35%. Lao động trong khu vực nhà nước là 15.585 người, do địa phương quản lý. Tỷ lệ thất nghiệp khoảng 3,3%.

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Nhìn chung, trong giai đoạn 2006 - 2010, kinh tế thành phố phát triển ổn định và khá toàn diện, tốc độ tăng trưởng đạt trung bình 17%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng kinh tế đô thị, giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản trong cơ cấu kinh tế xuống còn 10% năm 2010. Bên cạnh đó, ngành CN – XD và TM – DV vẫn tiếp tục tăng trưởng, lần lượt chiếm 33,5% và 56,5%. Trên địa bàn thành phố, hiện có 5.352 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động.
Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2011 đạt 286,92 tỷ đồng, tăng gần 36% so với năm 2010. Tổng chi cũng ở mức khá cân bằng là 285,72 tỷ; trong đó đầu tư nhiều nhất vào sự nghiệp giáo dục, chiếm đến 47,8% tổng mức chi trả.

Cơ cấu tổng chi NSNN năm 2011



Định hướng đến năm 2015, Sơn La sẽ tập trung phát triển trung tâm tam giác kinh tế của thành phố là Sơn La – Mường La – Mai Sơn.

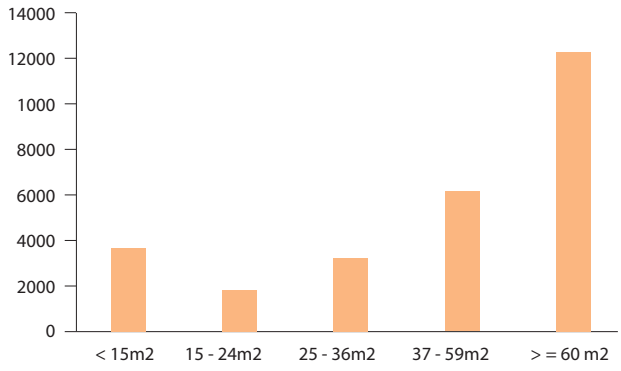
MỨC SỐNG DÂN CƯ

Tỷ lệ hộ nghèo của thành phố năm 2011 là 2,9%, một con số khả quan khi tỷ lệ này năm 2005 vẫn là 10,57%. Thu

nhập bình quân hằng tháng của mỗi nhân khẩu đạt mức 1,34 triệu đồng/tháng, tăng hơn cùng kỳ năm ngoái 20%. Trong đó, ở thành thị và nông thôn, thu nhập lần lượt là 1,62 triệu đồng/tháng và 1,19 triệu đồng/tháng. Mức chi tiêu trung bình là khoảng 1,29 triệu đồng/tháng.

Hầu như toàn bộ người dân trên địa bàn thành phố sở hữu nhà riêng lẻ. Khái niệm nhà chung cư còn khá mới mẻ, chiếm tỷ lệ không đáng kể. Theo tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, số hộ có nhà kiên cố chiếm tỷ lệ 52% với diện tích nhà chủ yếu từ 40 m^2 trở lên. Số hộ đang ở trong điều kiện nhà có diện tích dưới 15m^2 còn nhiều (3.605 hộ, chiếm 13,6%), số hộ có nhà diện tích trên 60 m^2 là 12.106 hộ, chiếm 45,5%.

Số hộ có nhà theo diện tích năm 2009

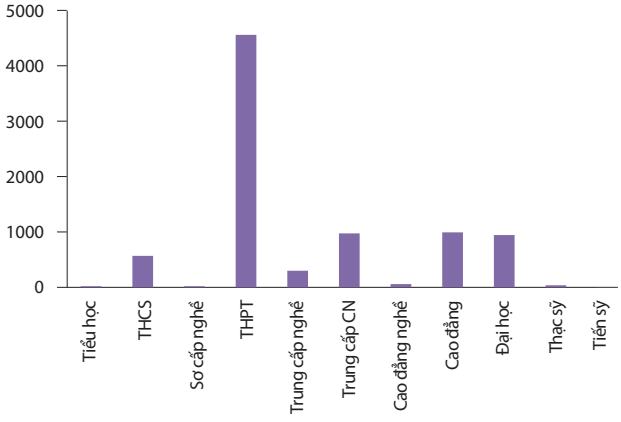


VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Theo tổng điều tra 2009, số người biết đọc viết toàn thành phố là 74.031 người, trong đó thành thị gấp đôi vùng nông thôn. Con số này đang tăng nhanh qua từng năm cho thấy quyết tâm của thành phố trong việc phổ cập giáo dục. Tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục rất cao. Nhiều trường học và cơ sở giáo dục được xây dựng và cải tạo. Hiện có 17 trường mẫu giáo và 33 trường phổ thông các cấp với sĩ số học sinh trung bình mỗi lớp lần lượt là 24 em/lớp và 26 em/lớp. Số giáo viên hiện tại là 344 người cấp mẫu giáo và 1.213 người cấp phổ thông. Trên địa bàn thành phố còn có trường Đại học Tây Bắc, được xây dựng trên diện tích 95 ha, phục vụ khoảng 10.000 sinh viên ở 6 tỉnh miền núi phía Bắc.

Số dân đi học theo bậc học (người)



Y TẾ

Hệ thống cơ sở y tế của Sơn La tương đối tốt, đảm bảo phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trên địa bàn thành phố và khu vực lân cận. Tuy nhiên, những năm gần đây, ngân sách đầu tư vào lĩnh vực y tế của Sơn La chưa cao. Thành phố năm 2010 có 23 cơ sở khám chữa bệnh, trong đó có 3 bệnh viện, với bệnh viện đa khoa cấp tỉnh có quy mô 550 giường bệnh, 12 trạm y tế xã phường đạt tiêu chuẩn quốc gia. Tổng số giường bệnh là 690 giường.

Số cán bộ ngành y là 613 người năm 2010, trong đó có 382 y bác sỹ với nhiều bác sỹ có trình độ cao. Cán bộ ngành dược là 178 người, chủ yếu là dược sỹ trung cấp.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Sơn La có hệ thống đường bộ khá phát triển so với các đô thị vùng cao khác. Đây cũng là loại hình giao thông duy nhất trên địa bàn thành phố. Các xã, phường đều có đường ô tô đến trung tâm. Tỷ lệ đất giao thông so với đất đô thị đạt 10,68%, với mật độ đường chính là 6,56 km/ km^2. Thành phố đang có nhiều chủ trương khuyến khích đầu tư vào cơ sở hạ tầng và đường giao thông. Giao thông đối ngoại của thành phố có tuyến quốc lộ 6 là tuyến huyết mạch nối vùng đồng bằng sông Hồng lên tỉnh Lai Châu và tỉnh Điện Biên. Ngoài ra còn có tuyến quốc lộ 4G, đường tỉnh lộ 106. Sắp tới, các hộ dân sẽ được di dời để thực hiện Dự án Quốc lộ 6 tuyến tránh của Sơn La với độ dài 18,8 km.

CẤP NƯỚC

Thành phố có nhà máy cấp nước Sơn La, công suất 12.000 m^3/ngày đêm, tỷ lệ các hộ dân được cấp nước máy là 70%, chủ yếu ở khu vực nội thành. Thành phố đang phấn đấu 100% hộ dân khu vực thành thị được dùng nước sạch vào năm 2015.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước vẫn là hệ thống cống chung cho cả nước mưa và nước thải, tập trung chủ yếu ở khu vực dân cư nội thành và dọc theo các tuyến quốc lộ chính. Mật độ đường ống thoát nước là 2,27 km/ km^2. Nước bẩn được thu gom đạt khoảng 60%. Sơn La hiện chưa có nhà máy xử lý nước thải. Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải TP. Sơn La được khởi công từ năm 2009, nằm trong Đề án Xử lý ô nhiễm môi trường của tỉnh Sơn La, hiện đang ở trong giai đoạn hoàn thành. Dự án tập trung xây dựng hệ thống mương, cống, các trạm xử lý nước thải và hệ thống máy móc để quản lý vận hành.

CẤP ĐIỆN CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Số hộ dân được cấp điện năm 2010 đạt 98%, trung bình mỗi người được cấp 350 kWh/năm. Nhà máy thủy điện Sơn La của tỉnh đang tiếp tục xây dựng thêm các tổ máy, nhằm đảm bảo tốt nhất nguồn điện năng sinh hoạt và sản xuất. Thành phố đặt ra chỉ tiêu 100% hộ được cấp điện vào năm 2015. Tỷ lệ chiếu sáng các tuyến đường trên địa

bàn xã đạt 50%, chủ yếu trên các tuyến đường chính của thành phố.

Năm 2011, Sơn La có tổng cộng 45.000 thuê bao điện thoại, bình quân 35 máy/100 dân. Các UBND xã, phường đều được trang bị điện thoại đầy đủ cũng như được phủ sóng truyền thanh, truyền hình.

THU GOM RÁC

Tỷ lệ rác thải rắn được thu gom và xử lý đạt 85%. Dự án Khu xử lý chất thải rắn đang được xây dựng tại điểm Bó Diễn, bản Phiêng Pát, xã Chiềng Ngần, dự kiến sẽ sớm hoàn thành đưa vào sử dụng. Bao gồm: bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (có thời gian sử dụng 30 năm), nhà máy chế biến rác làm phân hữu cơ công suất 80 tấn rác/ngày, đồng thời bổ sung thiết bị thu gom, vận chuyển chất thải rắn.

MÔI TRƯỜNG

Thành phố Sơn La đang trên đà phát triển mạnh về mọi mặt, đặc biệt tốc độ đô thị hoá đang diễn ra ngày càng nhanh. Cùng với các hoạt động giao thông, hoạt động sản xuất - kinh doanh, sinh hoạt đô thị cũng đã tác động xấu đến môi trường sống. Sơn La đang triển khai Đề án Xử lý môi trường gồm rác thải sinh hoạt, nước thải đô thị, chất thải rắn và nước thải y tế. Khi hoàn thành sẽ giải quyết được vấn đề ô nhiễm môi trường đang rất cấp bách trên địa bàn thành phố.

Các tỉnh miền núi Tây Bắc nói chung và TP. Sơn La nói riêng đều chịu ảnh hưởng lớn từ biến đổi khí hậu. Ở đây thường xuyên xảy ra hạn hán kéo dài, số giờ nắng tương đối cao, khoảng từ 1.897 – 2.102 giờ/năm. Các đợt mưa lớn gây ra sạt lở và lũ quét, ảnh hưởng nặng nề nhất đến phát triển nông nghiệp. Tiếp sau đó là nuôi trồng thủy sản và sinh kế của người dân. Biến đổi khí hậu cũng gây thiệt hại về người và tài sản, phá hủy các cơ sở hạ tầng quan trọng khác.

Trước vấn đề cấp thiết này, Sơn La đang tích cực tổ chức và triển khai các đợt tập huấn cán bộ ứng phó với biến đổi khí hậu. Gần đây nhất là khóa tập huấn "Biến đổi khí hậu và tác động của nó tới ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn Sơn La" diễn ra tháng 6/2011. ■



Một góc TX. Sông Công © ACVN

TỈNH THÁI NGUYÊN

TX. SÔNG CÔNG

Đô thị loại III/ Diện tích 83,638 km^2/ Dân số 50.124 người

TX. Sông Công là đơn vị hành chính được thành lập vào năm 1985 trên cơ sở khu công nghiệp Gò Đầm và thị trấn Mỏ Chè. Gò Đầm là trung tâm công nghiệp cơ khí quy mô lớn của Việt Nam thời đó. Thị trấn Mỏ Chè là nơi công nhân khắp nơi đến xây dựng nhà máy. Những năm sau đó, các nhà máy được mở rộng, xây dựng ngày càng nhiều, mật độ dân cư trong khu vực tăng lên. Ngày 11/4/1985, Chính phủ ra Quyết định số 113 QĐ/HĐBT thành lập TX. Sông Công, bao gồm thị trấn Mỏ Chè, xã Cải Đan của huyện Phổ Yên, xã Tân Quang và xã Bá Xuyên của huyện Đồng Hỷ. Sau hơn 20 năm xây dựng và phát triển, tháng 10 năm 2010, TX. Sông Công được công nhận là đô thị loại III theo Quyết định 925/ QĐ-BXD của Bộ Xây dựng.

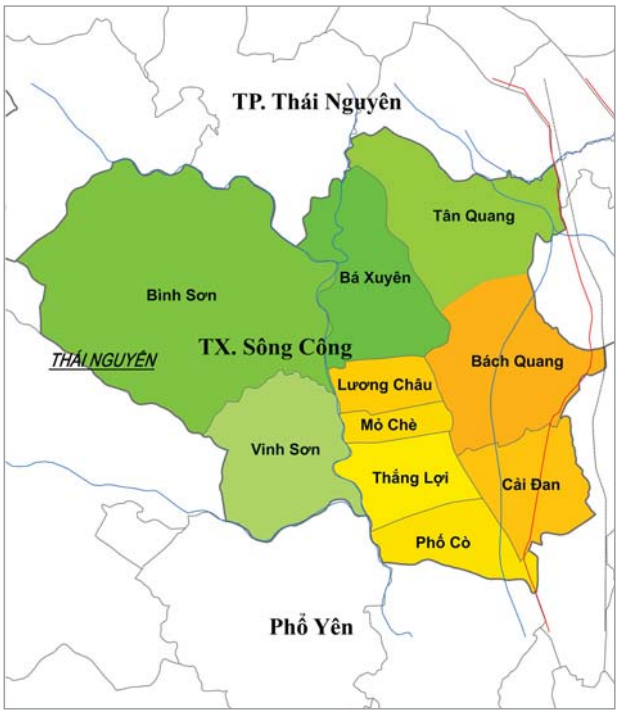
TX. Sông Công có vị trí khá thuận lợi, cách TP. Thái Nguyên 20 km về phía nam, cách sân bay quốc tế Nội Bài - Hà Nội 45 km, cách hồ Núi Cốc 17 km. Thị xã cách Hà Nội 60 km về phía bắc, nằm trong vùng ảnh hưởng công nghiệp xung quanh Thủ đô Hà Nội. TX. Sông Công nằm ở vùng trung du Bắc Bộ, tiếp giáp giữa vùng rừng núi và đồng bằng Bắc Bộ, có nhiều đường giao thông thủy bộ ngang dọc, có quốc lộ 3 và tuyến đường sắt Hà Nội – Thái Nguyên chạy qua. Thị xã còn có tiềm năng đất đai phong phú, có quỹ đất để phát triển công nghiệp và đô thị dồi dào mà ít ảnh hưởng đến đất nông nghiệp.

Với thuận lợi trên, thị xã được xác định là đô thị công nghiệp lớn, trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật phía nam của tỉnh Thái Nguyên. Đây cũng là đô thị bản lề, trung chuyển kinh tế giữa vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng núi phía bắc.

TX. Sông Công có nhiều tiềm năng phát triển du lịch sinh thái với những điểm du lịch nổi tiếng như hồ Núi Nác, hồ Ghềnh Chè, nối tiếp với khu vực hồ Núi Cốc ở Thái Nguyên – hồ Ba Bể ở Bắc Kạn. Kết hợp du lịch sinh thái cảnh quan thiên nhiên với các địa danh cách mạng, Sông Công là điểm đến hấp dẫn trong tua du lịch "Về cội nguồn kháng chiến" của tỉnh Thái Nguyên.

Để đạt được mục tiêu trở thành thành phố công nghiệp

Bản đồ hành chính TX. Sông Công



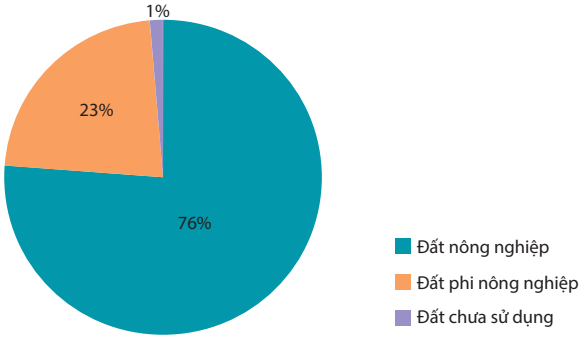
trực thuộc tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2015 - 2020, TX. Sông Công đang thực hiện phát triển kinh tế theo hướng nhanh và bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo. Đi cùng với mục tiêu kinh tế, thị xã cũng đặt ra các mục tiêu bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, từng bước cải thiện đời sống nhân dân, xóa đói giảm nghèo và tạo thêm nhiều việc làm mới cho người lao động.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Theo số liệu năm 2009, tổng diện tích tự nhiên của TX. Sông Công là 83,638 km^2. Trong đó, đất nội thành là 18,23 km^2 (chiếm 21,79%), đất ngoại thành là 65,41 km^2 (chiếm 78,21%). Thị xã có 10 đơn vị hành chính, bao gồm 6 phường nội thành: Cải Đan, Lương Châu, Mỏ Chè, Phố Cò, Thắng Lợi, Bách Quang và 4 xã ngoại thành là Bá Xuyên, Bình Sơn, Tân Quang, Vinh Sơn.

Đất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sử dụng đất (76%). Tỷ lệ đất phi nông nghiệp là 23%. Đất dân dụng bình quân đầu người là 78,4 m^2/người.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2009

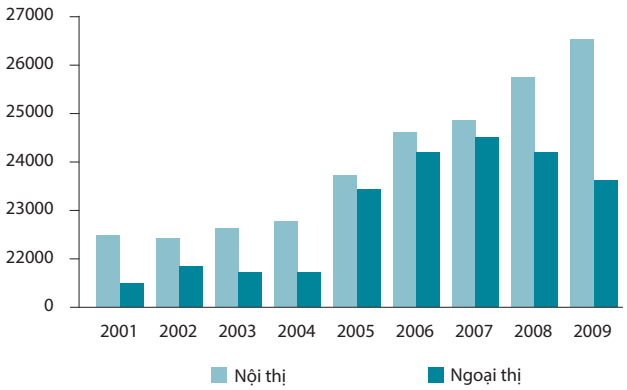


DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Tính đến 31/12/2009, dân số toàn thị xã là 50.124 người. Trong đó, dân số nội thành là 26.551 người, chiếm tỷ trọng 51%, dân số ngoại thành là 23.573 người, chiếm tỷ trọng 49%. Dân số thành thị có xu hướng tăng nhanh, trong khi đó dân số nông thôn lại có xu hướng giảm. Mật độ dân số trung bình của toàn thị xã năm 2009 là 599 người/km^2. Mật độ dân số ở khu vực thành thị cao gấp 4,04 lần dân số khu vực nông thôn.

Dân số TX. Sông Công (người)



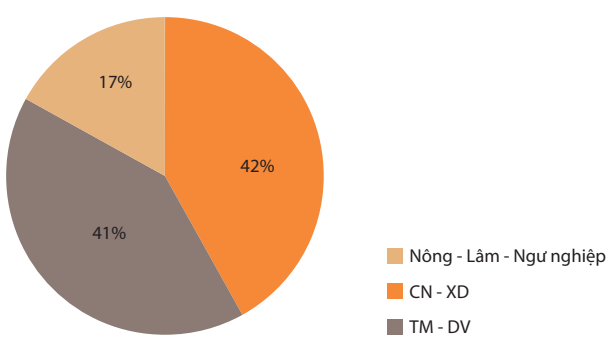
Dân số khu vực thành thị có sự chênh lệch giữa các phường, tập trung ở các phường trung tâm. Mật độ dân số phường Mỏ Chè cao gấp 4,4 lần so với phường Cải Đan. Tỷ lệ tăng dân số trung bình của thị xã là 1,25%, trong đó tăng tự nhiên là 0,91% và tăng cơ học là 0,34%. Đây là tỷ lệ tương đối phù hợp với một thị xã công nghiệp trẻ.

Thị xã có tỷ trọng dân số trẻ lớn, trong đó dân số chưa đến tuổi lao động (0 - 14 tuổi) là 21%. Dân số trong độ tuổi lao động (15 - 64 tuổi) là 73,26%. Đây là nguồn cung lao động dồi dào cho sự phát triển kinh tế của thị xã.

LAO ĐỘNG

Phát triển CN - TM - DV và nông - lâm - ngư nghiệp đang thu hút và cung cấp nhiều cơ hội việc làm cho lao động khu vực. Tính đến 31/12/2009, dân số trong độ tuổi lao động của toàn thị xã là 31.889 người. Số lượng lao động đang làm việc là 29.986 người, chiếm 59,8% trên tổng dân số của thị xã.

Lao động phân chia theo nhóm ngành (người, %)



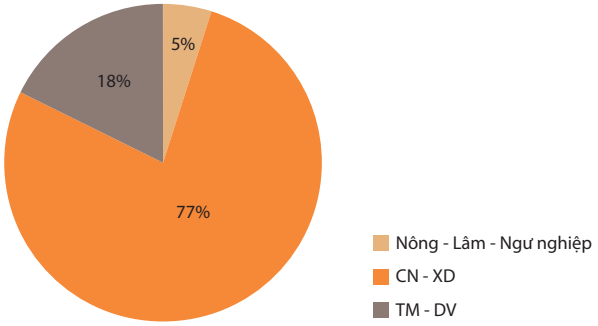
Dân số trong độ tuổi lao động đã được giải quyết việc làm chiếm tới 94,03%. Tỷ lệ người lao động đã qua đào tạo khá cao, chiếm 65%. Trong đó, tỷ lệ người lao động được đào tạo bậc đại học, cao đẳng là 15%. Tỷ lệ thất nghiệp ở thị xã khoảng 4,5%. Là đô thị công nghiệp nên tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của thị xã rất cao, chiếm 82,6%, tập trung ở các ngành CN - XD và TM - DV.

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Do lợi thế vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực khác, TX. Sông Công được xác định là một trong những trung tâm kinh tế có vai trò quan trọng trong việc tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng trung du miền núi Bắc Bộ. Các khu công nghiệp Sông Công I, II và các cụm công nghiệp Khuynh Thạch, Nguyên Gom, Bá Xuyên hiện đang là đầu tàu về phát triển kinh tế của thị xã. Trong đó, Khu công nghiệp Sông Công I có diện tích đang sử dụng gần 100 ha (diện tích quy hoạch là 220 ha), thu hút được 38 dự án đầu tư, tạo việc làm cho hơn 1.000 lao động. Tổng doanh thu đạt là 2.420 tỷ đồng, giá trị xuất khẩu đạt 20 triệu USD, trong đó chủ yếu là hàng dệt may. Ngành nghề chủ yếu tại đây là luyện cán thép, vật liệu xây dựng, cơ khí, sản phẩm may mặc...

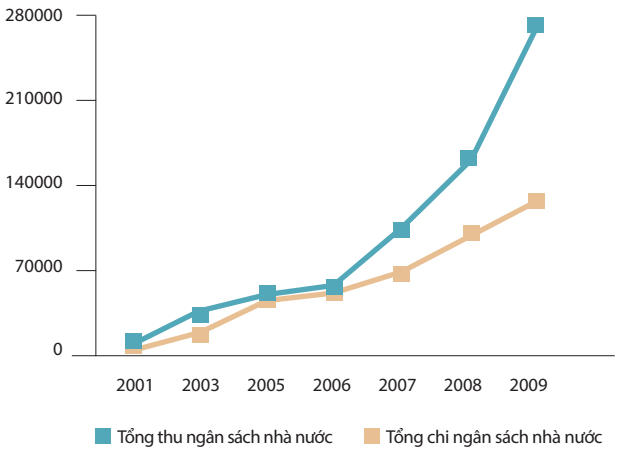
Cơ cấu kinh tế năm 2009 (%)



Giá trị sản xuất (GO) năm 2009 là 3.956 tỷ đồng. Tổng giá trị sản suất năm sau luôn cao hơn năm trước, tỷ lệ bình quân thời kỳ 2006 - 2010 là 24,9%. Con số này cho thấy nền kinh tế của thị xã phát triển nhanh và bền vững. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa. Tỷ trọng của khối phi nông nghiệp tăng lên và khối nông nghiệp giảm dần. Xét theo 3 nhóm ngành kinh tế lớn, tỷ trọng của ngành CN - XD vẫn luôn đóng góp nhiều nhất cho tổng sản phẩm thị xã. Khối ngành TM - DV và ngành nông nghiệp vẫn tăng về giá trị nhưng tỷ trọng giảm đáng kể. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân hằng năm (giai đoạn 2007 - 2009) tăng 19,45%. Trong đó, CN và XD cơ bản tăng 22,25%, TM – DV tăng 17,65%, nông - lâm - ngư nghiệp tăng 6,85%.

Thu chi ngân sách thị xã đảm bảo cân đối và có kết dư. Kết quả thu năm sau luôn cao hơn năm trước, trung bình mỗi năm thu ngân sách vượt 20% trở lên. Do vậy đã đáp ứng được nhu cầu chi thường xuyên và bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng.

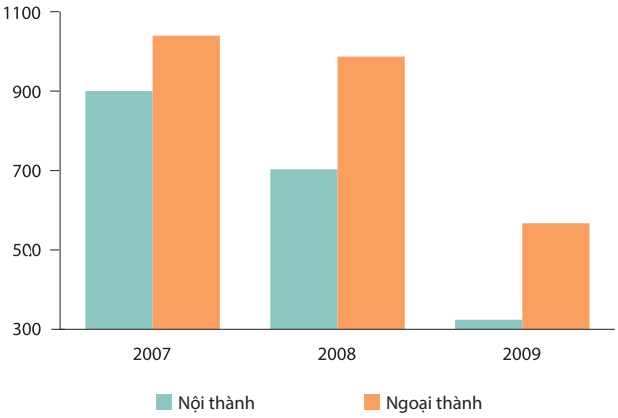
Thu chi ngân sách (triệu đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 8,23 triệu đồng/người năm 2005, lên 13,202 triệu đồng/người năm 2009. Tỷ lệ hộ nghèo của toàn thị xã năm 2007 là 17,18% giảm xuống 6,03% năm 2009. Điều đó cho thấy sự chuyển biến mạnh mẽ của toàn thị xã. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh trong những năm gần đây có được là do các chính sách xóa đói giảm nghèo của thị xã thực sự tích cực và hiệu quả. Tuy nhiên, mức chênh lệch tỷ lệ hộ nghèo giữa thành thị và nông thôn tương đối cao, cho thấy sự phát triển của thị xã chưa đồng đều.

Số hộ nghèo (hộ)



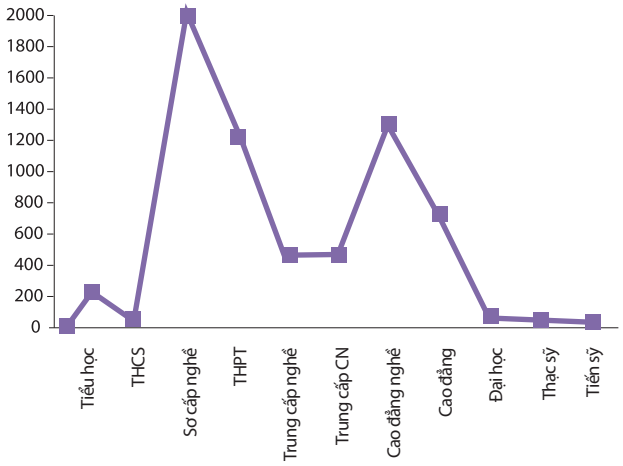
Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, toàn thị xã có 14.862 hộ, trong đó có 14.709 hộ có nhà, chiếm 98,97%. Số hộ có nhà của khu vực nội thị là 8.227 hộ. Số lượng nhà kiên cố là 9.860 nhà (chiếm 67%), nhà bán kiên cố là 4.723 nhà (chiếm 32%), số còn lại rất ít nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ. Loại nhà chủ yếu hiện nay vẫn là nhà riêng lẻ, chiếm tới 95%. Hình thức nhà chung cư vẫn chưa phát triển, chỉ chiếm tỷ lệ thấp, khoảng 4,7%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người ở nội thị năm 2009 là 20,44 m^2/người

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Theo tổng điều tra dân số năm 2009, thị xã có 12.850 người đang đi học, 31.989 người đã thôi học, 731 người chưa đi học trên tổng số 45.573 người 5 tuổi trở lên. Tỷ lệ người biết đọc biết viết từ 10 tuổi trở lên là 98,3%, chệnh lệch không đáng kể giữa nông thôn và thành thị. Năm học 2007 - 2008 có 7.640 học sinh phổ thông, trung bình 1 giáo viên phổ thông quản lý 15,2 học sinh.

Số dân đi học theo bậc học (người)



Thị xã còn có 2 trường cao đẳng: Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức, Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế công nghiệp (Cơ sở 2) góp phần đáp ứng nhu cầu tuyển dụng lao động đã qua đào tạo trên địa bàn và cả nước.

Y TẾ

Thị xã có Bệnh viện C là bệnh viện đa khoa hạng II với quy mô 350 giường bệnh, 1 trung tâm y tế, 6 trạm y tế phường và 4 trạm y tế xã để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Năm 2009, tỷ lệ giường bệnh trên 1.000 dân là 7,98, tỷ lệ bác sỹ trên 1.000 dân là 2,34.

CƠ SỞ HẠ TẦNG

GIAO THÔNG

TX. Sông Công có hệ thống đường giao thông khá hoàn chỉnh bao gồm đường bộ, đường thủy và đường sắt nối liền trung tâm thị xã với các xã ngoại thị và vùng lân cận. QL3 từ Hà Nội lên Bắc Kạn, Cao Bằng và tuyến đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên (khởi công từ 11/2009) là những con đường chiến lược quan trọng đi qua thị xã. Năm 2009, khu vực nội thị có 6 tuyến đường chính với chiều dài 16,4 km nhưng thiếu quy hoạch đồng bộ, chưa đảm bảo đủ kết cấu như đường đô thị. Giao thông nông thôn có 119 tuyến đường với chiều dài 129,9 km. trong đó đường đất 76,29 km, đường bê tông 52 km. Trong khu nội thị, mật độ đường giao thông chính là 3,54 km/km^2, diện tích đất giao thông/đất xây dựng là 18,99%, tỷ lệ đất giao thông trên đầu người là 22,45 m^2/người.

Thị xã có tuyến đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên chạy qua, tuy nhiên lưu lượng vận chuyển thấp (2 - 4 chuyến/ngày). Đường thủy qua thị xã dài 60 km. Thị xã nằm trong vùng phục vụ thuận lợi của sân bay quốc tế Nội Bài, với khoảng cách 40km. Tuyến vận tải đường sông qua TX. Sông Công có điểm đầu là khu vực giáp Đại Từ và điểm cuối là ngã 3 Sông Cầu – Sông Công với chiều dài toàn tuyến 60 km, đạt tuyến đường sông cấp IV.

CẤP NƯỚC

Hiện nay, TX. Sông Công đã có nhà máy nước Sông Công với công suất thiết kế là 15.000 m^3/ngày đêm. Tuy nhiên, do hệ thống ống phân phối còn hạn chế nên lượng nước cấp hiện nay chỉ đạt 5.000 – 7.000 m^3/ngày đêm. Tỷ lệ dân cư nội thị được cung cấp nước sạch là 88,95 % với tiêu chuẩn 120 lít/người/ngày, số hộ còn lại sử dụng chủ yếu nguồn nước từ giếng đào. Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch hợp vệ sinh là 95%. Thị xã đang có kế hoạch nâng cấp nhà máy nước để tăng công suất sử dụng.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước thị xã hiện nay là hệ thống thoát nước chung cho cả nước mưa và nước thải. Thị xã chưa có nhà máy xử lý nước thải. Chỉ mới có 3 tuyến thoát nước là các đường cống dọc theo các trục đường chính tập trung khu vực nội thị. Còn lại hệ thống nước thải chủ yếu chảy qua các ngòi rạch để đổ ra sông Công. Theo số liệu năm 2009, có 34/42 cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải, chiếm 80,95%.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

TX. Sông Công hiện nay đang sử dụng nguồn điện từ mạng lưới điện quốc gia, cung cấp thông qua trạm biến áp 110/35/22/6 kV. Mạng lưới phân phối điện đã phủ 100% các hộ dân trên địa bàn thị xã. 100% tuyến phố chính đều đã được chiếu sáng, tỷ lệ chiếu sáng ở ngõ hẻm là 68%.

Cơ sở hạ tầng, mạng lưới bưu chính viễn thông ngày càng được mở rộng. Theo thống kê năm 2009, tất cả xã, phường thuộc thị xã có điểm bưu điện, số máy điện thoại bình quân là 40 máy/100 người dân. Số lượng thuê bao internet trên toàn thị xã là 2.314 thuê bao.

THU GOM RÁC

Rác thải của thị xã được Ban quản lý Đô thị thu gom. Khối lượng chất thải rắn của toàn thị xã khoảng 27.500 tấn/năm. Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được thu gom là 91,7% và khu vực ngoại thị là 81,3%.

Năm 2011, thị xã đã có nhà máy xử lý rác ở phía bắc xã Tân Quang, công suất 50 tấn rác/ngày. Đặc biệt, đây là nơi đầu tiên áp dụng công nghệ MBT-CD08 của Việt Nam xử lý rác thải sinh hoạt và tái chế 100% chất thải rắn thành viên nhiên liệu và gạch không nung, không có chôn lấp.

MÔI TRƯỜNG

Là thị xã lấy công nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn nên ô nhiễm môi trường đang là vấn đề hết sức cấp bách. Chất

lượng nước mặt ở thị xã đã có dấu hiệu ô nhiễm do các tác nhân như: dầu mỡ, hóa chất nông nghiệp và nước thải sản xuất. Kết quả của các đợt quan trắc cho thấy, một số thành phần chất ô nhiễm vượt quá tiêu chuẩn cho phép như COD vượt 1,2 đến 2,1 lần; Mangan (Mn) vượt 1,2 đến 3,3 lần.

Kết quả phân tích thành phần ô nhiễm trong môi trường nước ngầm cho thấy, diễn biến của chất lượng nước là khá tốt. Hầu hết chỉ tiêu được phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép. Chất lượng nước có thể sử dụng vào mục đích sinh hoạt nhưng phải xử lý Mn làm thoáng và lọc cát.

Công nghệ sản xuất, cơ sở hạ tầng của các khu công nghiệp ở TX. Sông Công còn chưa phát triển đồng bộ đã gây tác động trực tiếp đến môi trường xung quanh. Phần lớn nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp đều ô nhiễm. Riêng tại Khu công nghiệp Sông Công, các thông số ô nhiễm đã đạt đến mức báo động: Thủy ngân vượt tới 6,45 lần tiêu chuẩn cho phép, chất rắn lơ lửng vượt 3,2 lần... Phần lớn khu công nghiệp chưa có nhà máy xử lý nước thải. Nước thải ở đây chạy thẳng ra các suối khiến nước suối ô nhiễm kim loại và nhiều hợp chất hữu cơ.

Hiện tại, môi trường đất của thị xã chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của các khu công nghiệp và quá trình đô thị hóa sẽ gây sức ép lên môi trường đất trong tương lai.

Thị xã nằm trong vùng có cấu tạo địa chất ổn định, địa hình đồi xen đồng bằng bằng phẳng, ít có sự chia cắt nên các biến động địa chất không đáng kể. Vì vậy, những tai biến liên quan đến biến động địa chất trên địa bàn thị xã chưa xảy ra. ■



TP. Thái Nguyên © Trần Hải Hùng

TỈNH THÁI NGUYÊN

TP. THÁI NGUYÊN

Đô thị loại I/ Diện tích 189,7 km^2/ Dân số 279.689 người

Vào thời Lý, vùng đất thuộc TP. Thái Nguyên hiện nay nằm trong châu Thái Nguyên. Qua nhiều biến động, TX. Thái Nguyên chính thức là đơn vị hành chính của tỉnh Thái Nguyên sau Cách mạng Tháng Tám và trở thành thủ phủ của Khu tự trị Việt Bắc giai đoạn 1956 - 1976. Vị trí của thị xã ngày càng quan trọng do bộ máy lãnh đạo của khu tự trị Việt Bắc đặt ở đây, kéo theo sự mở rộng thị xã và ra đời các cơ sở công nghiệp trung ương và địa phương. Đặc biệt, Khu liên hiệp Gang thép Thái Nguyên ra đời năm 1958 đã nâng thị xã lên tầm vóc mới.

Năm 1962, TX. Thái Nguyên trở thành thành phố thuộc tỉnh. Ngày 30/10/1996, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 802/QĐ - TTG phê duyệt quy hoạch chung TP. Thái Nguyên, công nhận thành phố này là trung tâm vùng Việt Bắc. Ngày 14/10/2002, TP. Thái Nguyên được công nhận là đô thị loại II theo Quyết định số 135/2002/QĐ-TTG. Ngày 1/9/2010, thành phố trở thành đô thị loại I theo Quyết định số 1615/QĐ -TTG của Thủ tướng Chính phủ, và là trung tâm đô thị động lực của vùng kinh tế Trung du miền núi Bắc Bộ, trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - y tế - giáo dục - đào tạo - khoa học kỹ thuật của tỉnh Thái Nguyên. Đây cũng là đầu mối giao thông đường bộ, đường sắt và đường sông giao lưu kinh tế giữa Thủ đô Hà Nội, các tỉnh đồng bằng sông Hồng với các tỉnh miền núi phía Bắc. Thái Nguyên còn có vị trí rất quan trọng trong việc hỗ trợ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng tam giác kinh tế trọng điểm phía bắc (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh) và vùng Thủ đô Hà Nội; vừa là cửa ngõ phía bắc, vừa là "áo giáp" che chở Thủ đô.

Thái Nguyên là thành phố lớn thứ ba miền Bắc sau Hà Nội và Hải Phòng, được biết đến như là một thành phố công nghiệp luyện kim, với KCN Gang thép Thái Nguyên là con chim đầu đàn của ngành luyện kim Việt Nam. Thành phố cũng là nơi tập trung khá nhiều trường đại học, cao đẳng của trung ương và địa phương với trường Đại học Thái nguyên là chủ lực, góp phần đưa thành phố trở thành trung tâm đào tạo lớn thứ ba toàn quốc sau Hà Nội và TP. HCM.

Bản đồ hành chính TP. Thái Nguyên



Nói đến Thái Nguyên là nói đến "Đệ nhất danh trà" với thương hiệu chè Tân Cương nổi tiếng cả Việt Nam và trên thế giới. Đồng thời đây là điểm du lịch hấp dẫn với thắng cảnh nổi tiếng hồ Núi Cốc và gần 100 di tích lịch sử.

Thái Nguyên đang dần hình thành vóc dáng một đô thị mang bản sắc riêng của vùng trung du miền núi Bắc Bộ. Năm 2009, thành phố được Hiệp hội Các đô thị Việt Nam (ACVN) bầu chọn là một trong 10 thành phố sạch đẹp nhất Việt Nam.

Thành phố đang tập trung các nguồn lực để hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, phát triển mạng lưới đô thị theo hướng hiện đại. Đặc biệt các khu đô thị mới 2 bên bờ sông Cầu sẽ là điểm nhấn để "Thành phố bên bờ sông" trở thành hiện thực.

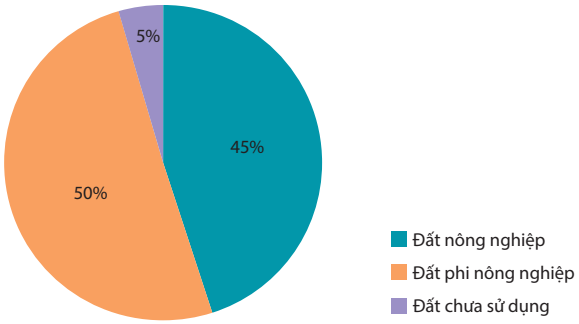
Thành phố chú trọng phát triển KT - XH với mục tiêu trở thành trung tâm tổng hợp, xứng đáng là thủ phủ khi tỉnh Thái Nguyên nâng cấp lên thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2020 theo quy hoạch của Chính phủ.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

TP. Thái Nguyên là đô thị miền núi, có diện tích 189,70 km^2. Thành phố có 28 phường xã. 19 phường nội thành gồm: Tân Long, Quan Triều, Quang Vinh, Hoàng Văn Thụ, Túc Duyên, Đồng Quang, Quang Trung, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Gia Sàng, Cam Giá, Hương Sơn, Tân Thành, Trung Thành, Tân Lập, Phú Xá, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Tích Lương và 9 xã ngoại thành là Lương Sơn, Quyết Thắng, Thịnh Đức, Tân Cương, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Phúc Hà, Cao Ngạn và Đồng Bẩm. Trừ xã Lương Sơn và Quyết Thắng, 7 xã còn lại xếp loại xã miền núi. Diện tích đất nội thành là 60,8 km^2 (chiếm 32%), diện tích đất ngoại thành là 128,89 km^2 (68%).

Trong cơ cấu sử dụng đất của thành phố, diện tích đất phi nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng khá lớn, đến 50%. Trong đó, đất xây dựng đô thị là 2526,67 ha. Bình quân đất dân dụng nội thành là 68,6 m^2/người, cao hơn tiêu chuẩn đô thị loại I (61 m^2/người).

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010



DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

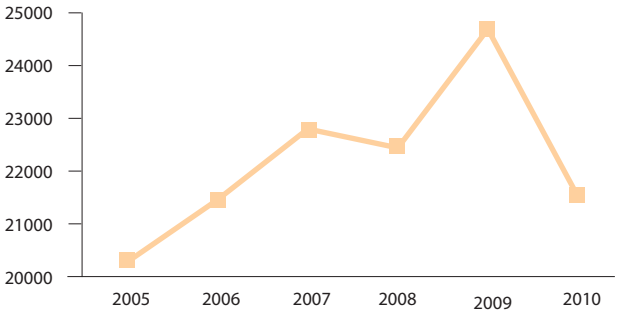
Theo thống kê năm 2010, tổng dân số thành phố là 279.689 người, mật độ trung bình 1.474 người/km^2. Trong đó, số dân thành thị là 203.386 người, chiếm 72%, mật độ dân số khu vực thành thị là 3.789 người/km^2. Tuy tiêu chí tổng dân số toàn đô thị chưa đạt tiêu chuẩn đô thị loại I nhưng tỷ lệ đô thị hóa đạt rất cao. Dân số phần lớn tập trung ở khu vực nội thành, nên phát huy được giá trị đất đai đô thị. Là trung tâm KT - XH phát triển của tỉnh và vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc nên thành phố có số dân tạm trú khá lớn. Năm 2009 có 82.097 học sinh, sinh viên đang học tại các trường đại học trên địa bàn thành phố, 7.533 lượt khách tham quan du lịch, 5.771 lao động ngoại tỉnh làm việc tại các doanh nghiệp và 91.819 lượt người đến chữa bệnh tại thành phố. Tỷ lệ tăng dân số đô thị năm 2009 là 2,09%, trong đó tăng tự nhiên là 0,8% và tăng cơ học là 1,29%.

Thành phố có hơn 20 dân tộc chung sống, trong đó chủ yếu là người Kinh (86,07%) và 8 dân tộc chính là Tày (8,08%), Nùng (3,08%), Dao (0,38%), Sán Dìu (2,17%), Thái (0,25%), Mường (0,35%), Hoa (0,11%), Mông (0,14%), Sán Chay (0,28%).

LAO ĐỘNG

Theo tổng điều tra năm 2009, thành phố có cơ cấu dân số trẻ, số dân từ 0 - 14 tuổi chiếm 17,78%, dân số trong độ tuổi lao động 76,24% và trên 65 tuổi là 5,98%. Số lao động có việc làm chiếm 74,39% dân số trong tuổi lao động. Với tốc độ đô thị hóa nhanh, năm 2009, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp là 95%. Đặc biệt do sức hút lao động vào các khu công nghiệp và trường học, tổng số lao động trong khu vực nhà nước là 37.610 người, chiếm 26,73% tổng số lao động và lao động làm việc khu vực ngoài nhà nước là 103.090 người, chiếm 73,27%.

Lao động trong cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (người)



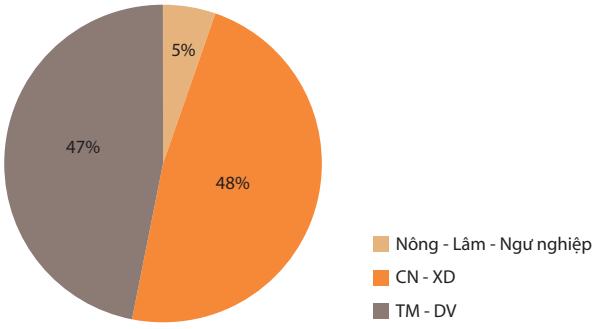
Lao động có tay nghề đã qua đào tạo chiếm tỷ trọng lớn (55%), phổ biến ở các ngành XD, CN như khai khoáng, sửa chữa, khí đốt. Tỷ lệ lao động thất nghiệp chiếm 4,46%.

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Sự phát triển của 3 nhóm ngành kinh tế lớn và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho thấy thành phố đang khai thác lợi thế của đô thị trung tâm kinh tế vùng trung du miền núi Bắc Bộ. Tỷ trọng của khối phi nông nghiệp tăng lên và khối nông nghiệp giảm dần. Do tác động của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nên tỷ trọng của ngành CN - XD qua các năm vẫn luôn đóng góp nhiều nhất cho kinh tế của thành phố và tỉnh. Năm 2009, khu vực CN - XD chiếm tỷ trọng 47,78%, ngành dịch vụ chiếm 46,88% và nông - lâm - ngư nghiệp chỉ chiếm 5,34%.

Cơ cấu kinh tế năm 2009 (%)

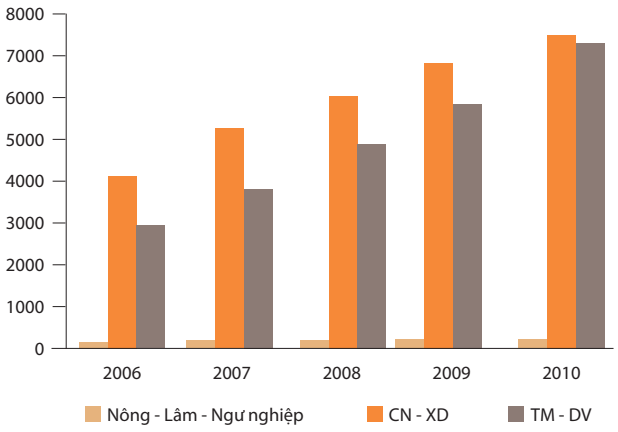


Giá trị sản xuất các nhóm ngành kinh tế cho thấy, mặc dù khối ngành công nghiệp vẫn đang ở vị trí dẫn đầu nhưng tốc độ tăng trưởng của khối ngành dịch vụ trong nền kinh tế đang tăng nhanh theo thời gian, đóng góp hơn 80% giá trị sản xuất toàn tỉnh.

Giá trị sản xuất công nghiệp tăng do sự tăng trưởng đột biến của một số ngành như công nghiệp chế biến, sản xuất phân phối điện, vật liệu xây dựng, hàng may mặc.

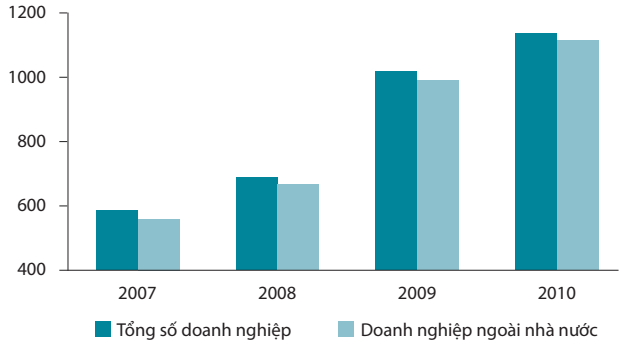
Thành phố có các khu, cụm công nghiệp lớn tầm cỡ quốc gia được Trung ương đầu tư. Cụm công nghiệp số 1&2 phường Tân Lập, quy mô 150 ha, tập trung các ngành luyện kim màu, sản xuất VLXD. Cụm công nghiệp Cao Ngạn (170 ha) thuộc xã Cao Ngạn với ngành nghề tổng hợp. Khu công nghiệp công nghệ cao (270 ha) tại xã Quyết Thắng, tập trung những ngành nghề công nghệ cao như sản xuất phần mềm, chế tạo vi mạch điện tử. Khu công nghiệp Gang thép gồm 11 nhà máy, xí nghiệp (290 ha). Trong dự án mở rộng sản xuất kinh doanh giai đoạn 2 đang triển khai sẽ có nhà máy cán thép công suất lớn nhất Việt Nam (5.000 tấn thép/năm).

Giá trị sản xuất các ngành kinh tế (tỷ đồng)



Số doanh nghiệp hạch toán độc lập đang hoạt động sản xuất tăng nhanh, năm 2010 tăng gấp 2 lần năm 2007. Trong đó, chủ yếu là các doanh nghiệp ngoài nhà nước.

Số doanh nghiệp (cơ sở)

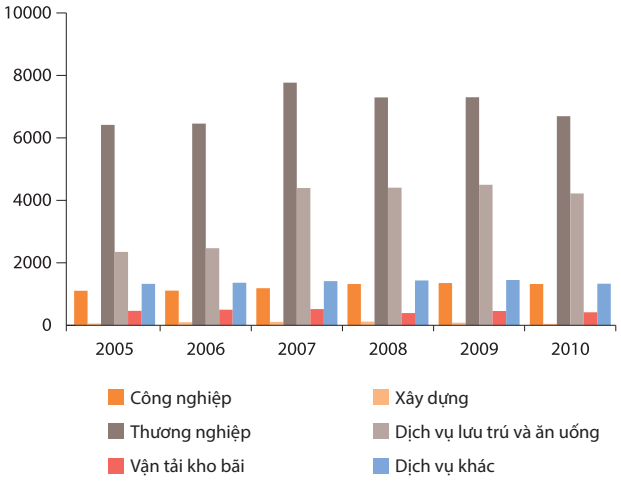


Các thế mạnh về thương mại, dịch vụ, du lịch được khai thác hiệu quả, phát triển đa dạng, phong phú cả về quy mô lẫn hình thức, góp phần chuyển dịch và ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế. Quảng bá, xúc tiến thương mại, du lịch được đẩy mạnh kết hợp với thương mại, dịch vụ truyền thống đã tạo điểm nhấn và sức hút mới cho các hoạt động dịch vụ du lịch của địa phương.

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp trên địa bàn thành phố chủ yếu là thương mai – dịch vụ. Năm 2010 có 14.020 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp. Trong đó, chiếm tỷ trọng lớn nhất là cơ sở thương nghiệp (47,75%) và dịch vụ lưu trú, ăn uống 30%, số cơ sở CN chỉ chiếm 9,4%.

Thành phố là đầu mối của các tuyến, tua du lịch với thắng cảnh nổi tiếng hồ Núi Cốc (mặt hồ hơn 2.000 ha và hơn 90 hòn đảo lớn nhỏ). Đây được coi như một vịnh Hạ Long thu nhỏ của tỉnh Thái Nguyên và đang được xây dựng thành khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng. Ngoài ra còn có vùng chè đặc sản Tân Cương và gần 100 di tích lịch sử thu hút du lịch.

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)



Ngành nông nghiệp tuy vẫn sản xuất và phát triển nhưng tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế đang ngày càng giảm. Trong nông nghiệp, trồng trọt chiếm 52%, ngành chăn nuôi chiếm 31,5% và dịch vụ nông nghiệp chiếm 16,5%. Sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị. Nhiều mô hình sản xuất mới được hình thành và sản xuất có hiệu quả như: trang trại trồng chè, cây ăn quả, chăn nuôi tập trung, sản xuất chè sạch, rau an toàn, cây cảnh, hoa tươi. Điều đó góp phần tạo ra diện mạo nông thôn mới. Đặc biệt cây chè tiếp tục khẳng định là cây trồng có thế mạnh đem lại hiệu quả kinh tế cao. Giá trị sản phẩm trên một ha đất nông nghiệp tăng từ 25 triệu đồng (năm 2005) lên 56 triệu đồng (năm 2010). Giá trị sản phẩm trên một ha chè, cây ăn quả tăng từ 45 triệu đồng (năm 2005) lên 72 triệu đồng (năm 2010).

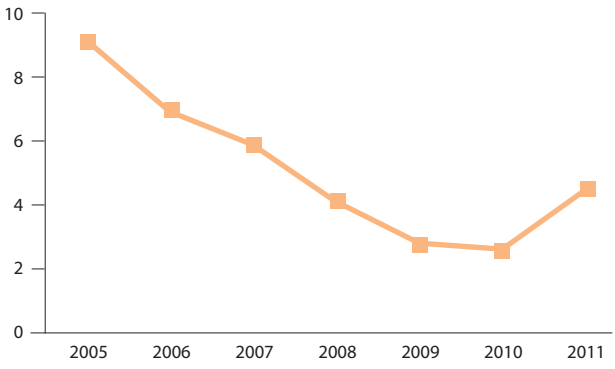
Trên địa bàn thành phố có nhiều dự án đã và đang triển khai như: dự án nâng cấp hệ thống cấp nước, dự án cải thiện vệ sinh môi trường, dự án xây dựng đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên. Trong những năm qua, thành phố đã thu hút nhiều dự án thuộc các hình thức đầu tư FDI, ODA, WB, IMF, ADB với quy mô lớn.

Thu chi ngân sách hằng năm đều tăng và đảm bảo cân đối, có kết dư. Tổng thu ngân sách trên địa bàn TP. Thái Nguyên năm 2009 đạt 803,08 tỷ đồng, tăng 12% so với 2008. Tổng chi ngân sách năm 2009 là 511,05 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là chi đầu tư phát triển và chi hành chính sự nghiệp.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Năm 2011, GDP theo đầu người của thành phố đã đạt khoảng 37 triệu đồng/người/năm. Từ năm 2005 đến nay, thành phố Thái Nguyên đã thực hiện Chương trình Quốc gia về giảm nghèo và Đề án Giảm nghèo thành phố Thái Nguyên giai đoạn 2006 - 2010. Nhiều chương trình, chính sách được thực hiện cho người nghèo như: dạy nghề cho người nghèo, vay vốn tạo việc làm, hỗ trợ xóa nhà dột nát, miễn giảm học phí cho trẻ em nghèo, bảo hiểm y tế cho người nghèo. Năm 2005, số hộ nghèo của thành phố là 4.792 hộ, giảm xuống còn 1.764 hộ năm 2009. Như vậy, trong 4 năm, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm 6,22% và thuộc nhóm tỷ lệ hộ nghèo thấp trong các thành phố loại I và II tham gia VUI (Chỉ số đô thị Việt Nam). Theo chuẩn nghèo mới năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo tăng cao lên 4,53%,

Tỷ lệ hộ nghèo (%)



Theo tổng điều tra năm 2009, số hộ có nhà ở là 921.830 hộ, chiếm 99,98%. Trong đó, nhà kiên cố chiếm 59,03%, nhà bán kiên cố 40,33%, nhà thiếu kiên cố 0,34% và nhà tạm 0,29%. Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố rất cao so với các thành phố loại I.

Số hộ tiếp cận các phương tiện sống cũng rất cao, chứng tỏ mức sống khá và khả năng cập nhật thông tin của người dân cũng khá cao.

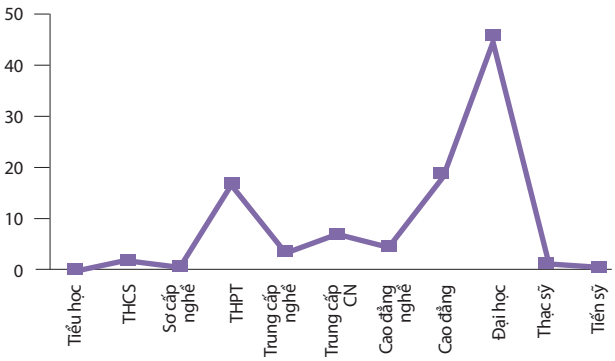
VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Thành phố là trung tâm giáo dục đào tạo lớn thứ ba cả nước sau Thủ đô Hà Nội và TP.HCM. Hệ thống trường lớp được sắp xếp và đầu tư xây dựng ngày càng khang trang hơn với tổng diện tích khoảng 295,7 ha. Cơ sở vật chất phục vụ việc dạy và học được tăng cường. Số trường phổ thông năm 2009 là 70 trường với 39.852 học sinh và 2.052 giáo viên, bình quân 19 học sinh/1 giáo viên. Ngoài ra còn có gần 30 trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp thuộc các ngành giáo dục, nông nghiệp, y tế, kinh tế và công nghiệp. Trong đó, chủ lực là Đại học Thái Nguyên với 19 đơn vị thành viên, góp phần không nhỏ cho sự phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội của thành phố.

Tỷ lệ người dân từ 10 tuổi trở lên biết đọc viết của thành phố rất cao so với nhiều thành phố loại I khác: Ở thành thị là 99,17% và ở nông thôn là 98,44%. Trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên đang đi học, số người đang học đại học chiếm tỷ trọng rất cao, tới 46,11%.

Tỷ lệ dân số đi học theo bậc học (%)



Y TẾ

Thành phố có 43 cơ sở y tế, trong đó có 8 bệnh viện, 1 phòng khám khu vực, 1 nhà hộ sinh và 26 trạm y tế xã phường, cơ quan với tổng số 2.000 giường bệnh. Số giường bệnh trên 1 vạn bệnh nhân đạt 7,2 giường. Năm 2010, tổng số cán bộ làm việc trong ngành y là 1.593 người, trong đó số y bác sỹ là 652 người, đạt tỷ lệ 23 y bác sĩ/1 vạn dân. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên là bệnh viện lớn nhất vùng trung du miền núi Bắc Bộ (diện tích 6,91 ha) với hơn 600 cán bộ y tế, khám chữa trên 200.000 bệnh nhân mỗi năm.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Đường bộ có 3 tuyến quốc lộ chạy qua TP (QL 3, QL 1B và QL 37). Đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên tạo điều kiện để thành phố trở thành đầu mối vận chuyển hàng hóa quan trọng của tỉnh và vùng trung du miền núi Bắc Bộ. Tổng chiều dài các tuyến đường nội đô thành phố là 126,44 km, hầu hết là đường bê tông nhựa và đá dăm nhựa. Ngoài ra còn 367,2 km đường phường, xã, chủ yếu là đường bê tông xi măng và đường đất. Mật độ đường chính trong khu vực nội thị là 11,3 km/km^2. Diện tích đất giao thông nội thị bình quân là 22,1 m^2/người, cao hơn tiêu chuẩn đô thị loại I (15 m^2/người).

Thành phố có hệ thống đường sắt với 4 ga Thái Nguyên, Quán Triều, Lương Sơn, Lưu Xá và mạng lưới đường sắt nội bộ Khu Gang thép Thái Nguyên.

Nhìn chung hạ tầng giao thông đô thị được đầu tư xây dựng khá đồng bộ. Tuy nhiên, do dân số tăng cộng thêm khối lượng người nhập cư hằng năm lớn, nhất là sinh viên các trường đại học, cao đẳng nên có nhiều điểm tắc đường cục bộ trong nội thành.

Thái Nguyên không có đường hàng không nhưng nằm trong bán kính phục vụ thuận lợi của sân bay Nội Bài – Hà Nội (50 km), đáp ứng nhu cầu đi lại của thành phố.

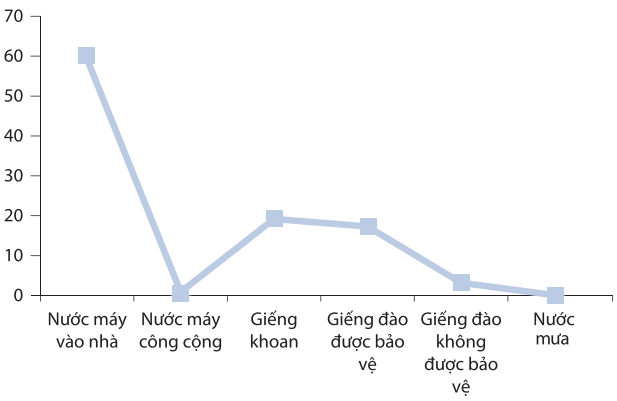
Tuyến giao thông đường thủy quan trọng nhất là tuyến Sông Cầu, đoạn chảy qua thành phố dài 15 km. Hiện nay, tuyến sử dụng chủ yếu trong vận tải sản phẩm lâm nghiệp và vật liệu xây dựng. Khả năng khai thác đường thủy trong tương lai hạn chế vì lòng sông nông và cản trở của đập Thác Luông.

CẤP NƯỚC

Thành phố có nhà máy nước Tích Lương công suất 20.000 m^3/ngày đêm, nguồn nước mặt từ kênh núi Cốc và nhà máy nước Túc Duyên công suất 10.000 m^3/ngày đêm, khai thác nước ngầm từ 10 giếng khoan. Khu vực nội thành có 95% dân số được cấp nước máy, nhưng toàn thành phố chỉ có 59,2% số hộ dân sử dụng nước máy, còn lại sử dụng nước giếng khoan, giếng đào. Tỷ lệ thất thoát nước là 25,7%.

Hệ thống cấp nước cho Khu Gang thép Thái Nguyên có nhà máy nước công suất 220.000 m^3/ngày đêm, lấy nước mặt từ sông Cầu phục vụ sản xuất của khu gang thép. Hệ thống cấp nước cho nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ có công suất 13.800 m^3/ngày đêm, lấy nước mặt sông Cầu.

Tỷ lệ hộ sử dụng nước theo nguồn nước (%)



THOÁT NƯỚC

Thành phố nằm giữa sông Cầu và sông Công, sông Cầu là nơi thoát nước chủ yếu của thành phố. Thoát nước trong thành phố vẫn là hệ thống thoát chung cả nước mưa và nước thải. Tổng chiều dài cống thoát nước là 99.536 m. Mật độ đường cống thoát nước chính khu nội thành là 4,14 km/km^2. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý chiếm 40%, chưa đạt tiêu chuẩn đô thị loại I. Nước thải sinh hoạt được xả tự nhiên, trực tiếp ra đồng ruộng và sông suối, là nguồn gây ô nhiễm cho thành phố.

Nước thải công nghiệp hầu như chưa được xử lý cũng xả trực tiếp ra sông suối. Trừ Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Nguyên, các bệnh viện đều không có hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh; một phần chỉ được xử lý bằng các bể tự hoại, phần còn lại chảy thẳng ra sông suối, gây ô nhiễm môi trường.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Hệ thống hạ tầng đô thị đang được hoàn thiện nhanh chóng. Nguồn cung cấp điện cho thành phố hiện nay là nguồn điện lưới quốc gia với hệ thống đường dây cao thế 110kV và 220kV, thông qua đường hạ thế xuống 35kV - 12kV - 6kV/380V/220V. 100% số hộ gia đình đã được phủ và cấp điện. Trên 100 km điện chiếu sáng, đảm bảo 95% các đường phố chính được chiếu sáng và trên 30km điện chiếu sáng ở đường nhỏ, ngõ hẻm trong các khu dân cư, đảm bảo chiếu sáng thành phố về đêm.

Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển, bình quân 92 điện thoại/100 dân, 17.218 thuê bao internet, chiếm 65% tổng số thuê bao internet cả tỉnh.

THU GOM RÁC

Khối lượng rác thải của thành phố được các đơn vị vệ sinh môi trường thu gom vào khoảng 130 tấn/ngày (49.725 tấn/năm), chiếm 90,87% lượng chất thải toàn thành phố. Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thành được thu gom và xử lý là 92,7%.

Chất thải rắn sau khi được thu gom sẽ được vận chuyển đến bãi rác của thành phố có diện tích 10 ha, nằm cách thành phố 10 km về phía tây.

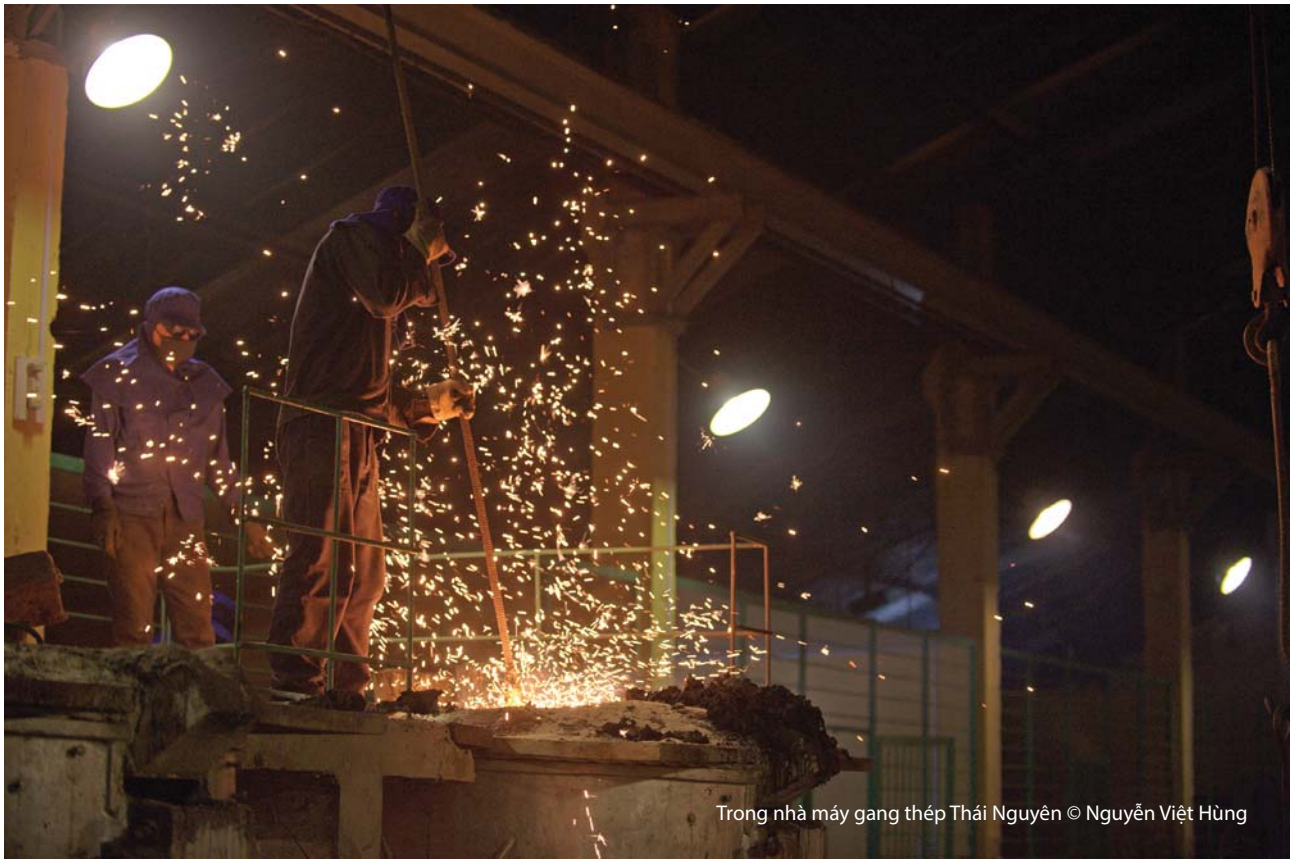
MÔI TRƯỜNG

Từ kết quả đạt được về tiêu chí đô thị xanh, sạch, đẹp, thành phố triển khai tổ quản lý trật tự đô thị đến cấp

xã, phường. Nhiều khu đô thị mới cùng hàng ngàn nhà ở của người dân được xây dựng mỗi năm. Nhưng trên các tuyến phố không có vật liệu xây dựng rơi vãi cũng như bãi tập kết lâu ngày. Điều đó góp phần đưa thành phố trở thành đô thị sáng, xanh, sạch, đẹp. Theo thống kê, toàn thành phố hiện nay có khoảng 18 ha cây xanh, tương đương với mật độ che phủ 20%. 171 km điện chiếu sáng, 72 điểm điện trang trí, 2.220 cây đô thị, gần 3.300 cây cảnh, 6.200 m^2 cây đường viền, gần 32.000 m^2 thảm cỏ được bố trí hài hòa, duy trì và chăm sóc thường xuyên tạo mỹ quan thành phố.

Tuy nhiên, do công nghiệp phát triển mạnh, nước thải và chất thải rắn từ các khu CN- TTCN không được xử lý đã gây ô nhiễm không khí và nước mặt, ảnh hưởng đến môi trường sống và sinh kế của người dân. Các sông chảy qua Thái Nguyên bị nhiễm bẩn bởi nước thải của Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ. Mùa cạn nước sông bẩn và hôi, không dùng được cho sinh hoạt và tưới nông nghiệp.

Hiện trạng ngập úng sau mưa chủ yếu xảy ra ở các ruộng trũng, ao hồ trong lòng các ô phố, không ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của thành phố cũng như đời sống người dân. Sau mưa lớn, một số tuyến đường xảy ra ngập úng cục bộ do địa hình trũng hoặc thiếu hệ thống thoát nước, nhưng thời gian ngập chỉ vài giờ và không ngập sâu. ■



Trong nhà máy gang thép Thái Nguyên © Nguyễn Việt Hùng



Nhà máy giấy Việt Trì @ Phương Thanh

TỈNH PHÚ THỌ

TP. VIỆT TRÌ

Đô thị loại I/ Diện tích 111,75 km^2/ Dân số 188.564 người

Việt Trì là thành phố trực thuộc tỉnh Phú Thọ, được thành lập từ năm 1962 và được công nhận đô thị loại II năm 2004. Sau 50 năm phát triển và đạt được thành tựu quaan trọng ở mọi lĩnh vực, năm 2012, Việt Trì chính thức được nâng cấp lên đô thị loại I theo Quyết định số 528/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và đón nhận Huân chương Độc lập hạng Nhất.

Việt Trì có hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên rất đẹp và khá đa dạng. Từ năm 1962 khi mới thành lập, Việt Trì đã nổi tiếng là một trong những thành phố công nghiệp đầu tiên ở miền Bắc. Nằm ở vị trí cửa ngõ vùng Tây Bắc, Việt Trì là đầu mối giao thông nối các tỉnh miền núi phía Bắc với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Nằm trên hành lang kinh tế Hải Phòng - Hà Nội - Côn Minh (Trung Quốc), Việt Trì có cả đường bộ, đường sắt, đường thủy và cách sân bay Quốc tế Nội Bài - Hà Nội 40 km. Thành phố này hiện nay là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ và cả vùng liên tỉnh phía bắc. Việt Trì có nhiều thuận lợi để phát triển thành thành phố du lịch, với vùng núi cao ở khu Đền Hùng, đồi thấp nằm xen kẽ các thung lũng dọc sông. Việt Trì còn được biết đến với tên gọi Thành phố Ngã ba sông - nơi hợp lưu của 3 dòng sông (sông Hồng, sông Lô, sông Đà).

Các di chỉ khảo cổ nổi tiếng và khu di tích lịch sử Đền Hùng chứng minh Việt Trì là nơi phát tích của dân tộc Việt Nam. Từ thủa bình minh dựng nước cách đây trên 4000 năm, các Vua Hùng đã chọn vùng đất này làm kinh đô đầu tiên của quốc gia Văn Lang. Đến ngày giỗ tổ Hùng Vương hằng năm (mùng 10 tháng 3 theo âm lịch), hàng triệu người dân Việt Nam và du khách quốc tế lại hành hương về đất tổ với lòng thành kính.

Bảo tồn,và phát huy giá trị văn hóa của các phường Xoan cổ, Việt Trì đã góp phần quan trọng để Hát Xoan Phú Thọ được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Phi vật thể của nhân loại vào năm 2011.

Với các thế mạnh đặc biệt này, Việt Trì định hướng phát triển là thành phố du lịch về cội nguồn dân tộc và tiến tới trở thành thành phố di sản của thế giới, động lực kinh tế

Bản đồ hành chính TP. Việt Trì

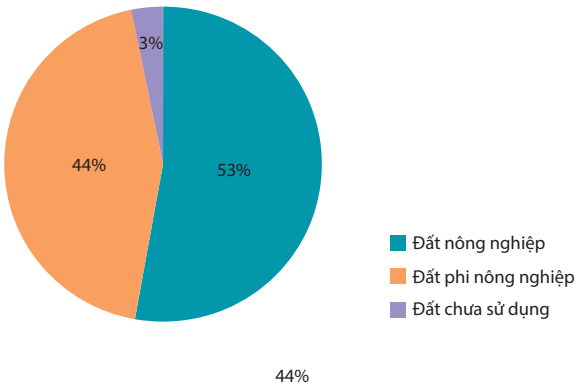


quan trọng của tỉnh và vùng. Theo Quyết định 445/QĐ-TTg ngày 7/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050, Việt Trì được xác định là một trong 12 đô thị trung tâm vùng của cả nước.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Ranh giới hành chính của Việt Trì ngày càng mở rộng và diện tích thành thị ngày càng tăng. Năm 2000, Việt Trì có diện tích 71,3 km^2 với 8 phường và 8 xã. Năm 2010, thành phố có diện tích 111,75 km^2 và 23 cơ sở hành chính. Diện tích đất nội thành 45,11 km^2, chiếm 40,64% diện tích toàn thành phố, bao gồm 13 phường nội thành là: Bạch Hạc, Bến Gót, Thanh Miếu, Thọ Sơn, Tiên Cát, Gia Cẩm, Nông Trang, Vân Cơ, Dữu Lâu, Tân Dân, Minh Phương, Minh Nông, Vân Phú. Khu vực ngoại thành gồm 10 xã: Sông Lô, Trung Vương, Thụy Vân, Phượng Lâu, Chu Hóa, Thanh Đình, Hy Cương, Kim Đức, Hùng Lô, Tân Đức.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010



44%

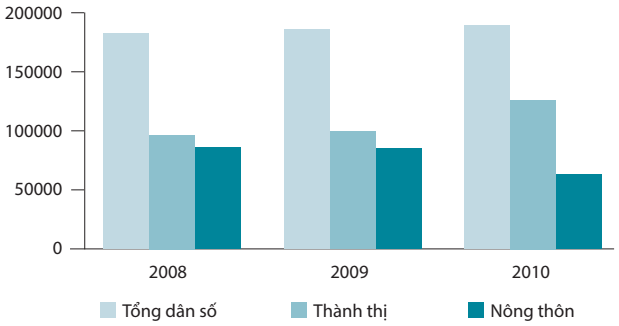
Đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sử dụng đất của thành phố (53%), đa phần là đất sản xuất nông nghiệp. Diện tích đất xây dựng đô thị là 19,44 km^2, trong đó đất dân dụng chiếm 15 km^2, đạt 72,9 m^2/người. Đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng đô thị đạt 10,98m^2/người. Năm 2012, thành phố đã lập kế hoạch nâng cấp thêm 3 xã thành phường.

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Năm 2010, dân số thường trú toàn thành phố là 188.564 người, dân số thành thị là 125.688 người, chiếm 66,65%, tăng gấp 1,3 lần năm 2008. Dân số tạm trú năm 2010 trên địa bàn quy đổi đạt 88.975 người, đưa tổng dân số thành phố lên 277.539 người và dân thành thị 205.765 người. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 74%. Mật độ dân số chung là 2.484 người/km^2, mật độ dân số thành thị là 4.561 người/km^2. Tỷ lệ tăng dân số hằng năm là 2,05%.

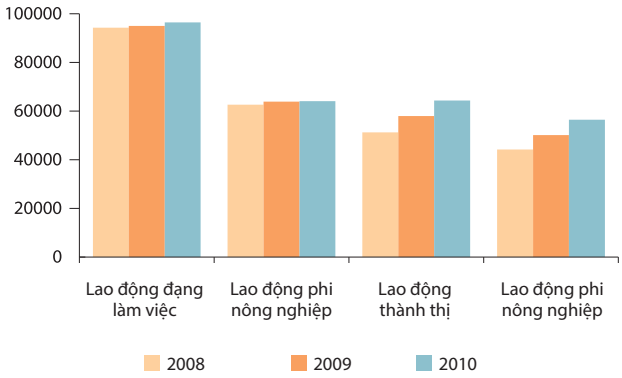
Dân số (người)



LAO ĐỘNG

Theo tổng điều tra dân số 2009, tỷ trọng dân số sống phụ thuộc là 26,43%. Dân số trong độ tuổi lao động (15 – 64 tuổi) chiếm tỷ trọng 72%. Đây là nguồn cung cấp lực lượng lao động chính cho thành phố. Tổng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2010 là 96.486 người, chiếm 92,34% số dân trong độ tuổi lao động. Lao động thành thị 64.345 người, trong đó có 56.437 lao động phi nông nghiệp, chiếm 87,7% lực lượng lao động thành thị. Tỷ lệ thất nghiệp năm 2010 là 4%.

Lao động trong nền kinh tế (người)



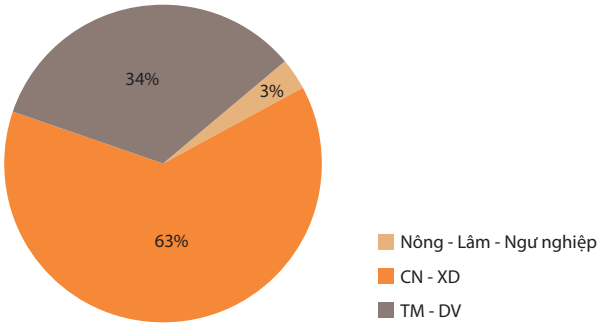
Lao động khu vực ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn tới 82,6% tổng lao động trong ngành kinh tế. Lao động khối nông – lâm - ngư nghiệp chiếm 34%, khối CN - XD chiếm 37% và khối TM - DV chiếm 29%.
Lao động khu vực kinh tế cá thể phi nông nghiệp là 15.539 người, chiếm 16% trong tổng số lao động, trong đó chủ yếu là lao động khối TM - DV 73%, khối CN - XD chiếm 27%.
Lao động đã qua đào tạo năm 2010 đạt 51,5%, trong đó hệ đại học, cao đẳng, trung cấp chiếm 23,4%. Đây là tỷ lệ khá cao so với các đô thị loại I.

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Từ một nền kinh tế tự cấp, tự túc, lấy nông nghiệp làm chủ đạo, sau 50 năm thành lập, thành phố Việt Trì đã có cơ cấu kinh tế đúng hướng. Khu vực CN -XD chiếm vị trí chủ đạo và giảm dần tỷ trọng khu vực nông- lâm - ngư nghiệp.

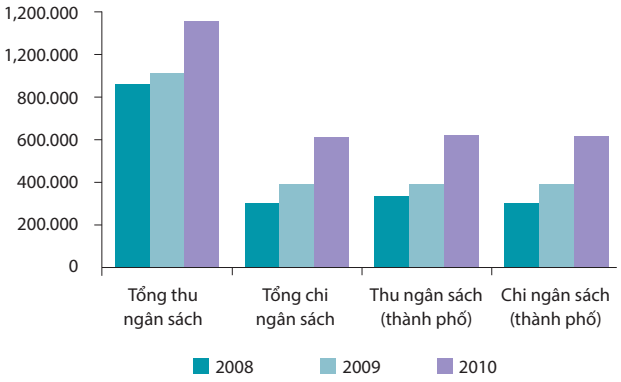
Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Việt Trì là thành phố công nghiệp đầu tiên của miền Bắc. Năm 2005, diện tích đất công nghiệp gần 250 ha, với số lao động công nghiệp chiếm 34% trong tổng số lao động và 60% tổng số doanh nghiệp của tỉnh. Giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2000 - 2005 tăng bình quân 19,6%, bằng 132,4% mức tăng trưởng của cả tỉnh và bằng 124,8% mức tăng trưởng chung của cả nước. Sản xuất công nghiệp duy trì được mức tăng trưởng cao, giữ vững vai trò chủ lực và quyết định trong tăng trưởng kinh tế của thành phố và tỉnh Phú Thọ.
Năm 2010, thành phố có 1.752 doanh nghiệp hạch toán độc lập, gồm 769 doanh nghiệp CN - XD; 746 doanh nghiệp thương nghiệp, vận tải, lưu trú; 205 doanh nghiệp dịch vụ khác và 32 doanh nghiệp nông - lâm - ngư. Kinh tế cá thể phi nông nghiệp có 8.890 cơ sở, thu hút 15.539 lao động.
Thành phố có 3 khu công nghiệp lớn là Thụy Vân, Bạch Hạc và Nam Việt Trì. Khu công nghiệp Thụy Vân có diện tích 306 ha, sau 5 năm hoạt động đã thu hút được 61 dự án đầu tư.
Những năm qua, mặc dù chịu ảnh hưởng chung của suy thoái kinh tế, nhưng Việt Trì vẫn tiếp tục phát triển ổn định và đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm 2005 - 2010 là 13,6 %/năm. Năm 2011, giá trị sản xuất công nghiệp đạt gần 7.801 tỷ đồng, tăng 7,5% so với 2010.

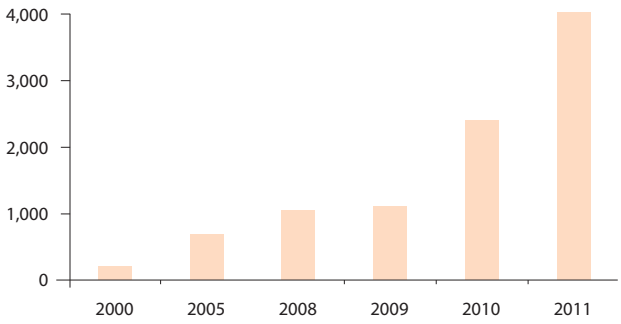
Diện tích đất canh tác bị thu hẹp do phát triển đô thị, song thành phố đã quan tâm đầu tư hệ thống thủy lợi nội đồng, hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật, giống - vốn. Do đó, sản xuất nông nghiệp vẫn phát triển ổn định. Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 126,8 tỷ đồng, tăng 0,7% so với cùng kỳ. Các sản phẩm nông nghiệp chuyển dịch mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa. Các ngành TM – DV của thành phố cũng chuyển biến tích cực, đảm bảo nhu cầu lưu thông, tiêu dùng (đặc biệt trong lĩnh vực du lịch). Doanh thu các ngành dịch vụ đạt 1.410 tỷ đồng, tăng 17,5% so với 2010. Giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt trên 360 triệu USD, tăng 30,9% so với năm 2010.
Năm 2011 cũng là năm đánh dấu sự đột phá của thành phố trong lĩnh vực thu ngân sách nhà nước. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2011 trên địa bàn tăng 30,9% so với năm 2010.
Năm 2010 thu ngân sách thành phố chủ yếu từ thu thuế ngoài quốc doanh (16%), thu thuế cấp quyền sử dụng đất (22%), thu bổ sung từ ngân sách 30%. Chi ngân sách chủ yếu cho hành chính sự nghiệp (32%) và đầu tư phát triển (30%).

Thu chi ngân sách (tỷ đồng)



Năm 2011, bằng nhiều giải pháp thu hút nguồn lực, thành phố đã huy động được trên 4.000 tỷ đồng đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế, đô thị.

Vốn đầu tư (tỷ đồng)

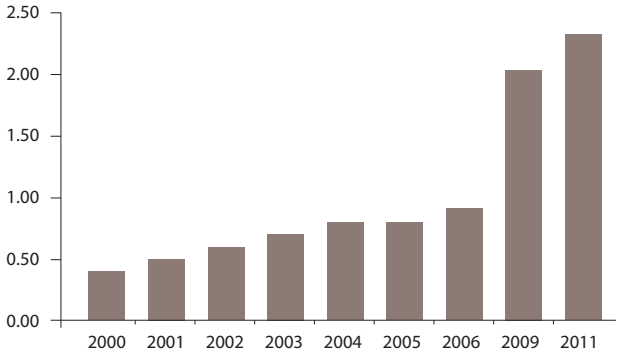


Thành phố đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật dọc đường Nguyễn Tất Thành, các khu đô thị Minh Phương, Trầm Sào, Trầm Đá, Đồng Mạ...và đang triển khai 142 dự án. Nhờ đó, diện mạo đô thị ngày càng khang trang, tương xứng với đô thị loại I.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

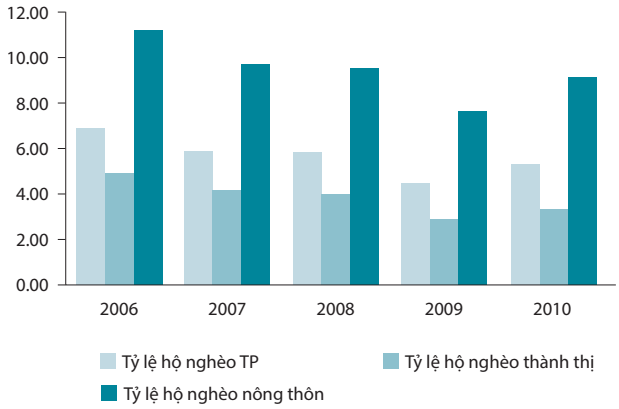
Thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh từ 0,4 triệu đồng/tháng năm 2000 lên 2,31 triệu đồng/tháng năm 2011, trong đó tăng nhanh nhất là nhóm ngành dịch vụ và công nghiệp.

Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/tháng)



Năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo toàn thành phố là 5,4%, ở thành thị 3,34% và ở nông thôn 9,26%. Phường Tân Dân có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất (1,2%) và cao nhất là xã Kim Đức (15,91%). Tỷ lệ hộ nghèo năm 2011 giảm xuống còn 2%.

Tỷ lệ hộ nghèo (%)



Thống kê 2010 cho thấy toàn thành phố có 48.034 hộ gia đình, trong đó có 31.365 hộ thành thị và 16.669 hộ nông thôn. Tổng số lượng nhà ở thành phố là 55.140 nhà, trong đó có 52.235 nhà ở kiên cố và bán kiên cố, chiếm 94,73%. Tổng diện tích sàn đạt 4.185.408 m^2, diện tích sàn bình quân 87,1 m^2/hộ và 15,08 m^2/người.

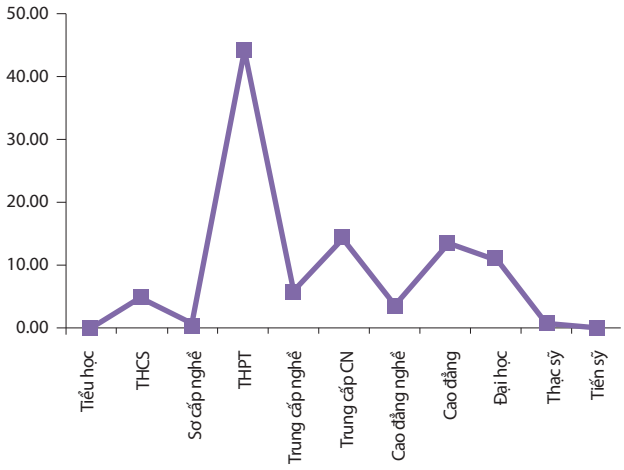
VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Năm 2010, thành phố có 58 trường phổ thông với 2.252 người cán bộ giáo viên, trong đó có 2.089 giáo viên trực tiếp giảng dạy 28.754 học sinh phổ thông. Bình quân 13 học sinh/1 giáo viên. Thành phố còn có 3 trường đại học và 4 trường cao đẳng.

Theo tổng điều tra 2009, dân số trên 10 tuổi biết đọc viết ở thành phố là 154.470, chiếm 98,54% số dân trên 10 tuổi, trong đó thành thị chiếm 54%. Tổng dân số trên 15 tuổi đang đi học theo các bậc học trong toàn thành phố là 18.876 người, trong đó số học sinh bậc THPT lớn nhất, chiếm 44,29%. Tỷ lệ dân số học cao đẳng (13,56%) và đại học (11,27%) khá cao so với các thành phố loại I. Tỷ lệ trẻ em học đúng độ tuổi cấp tiểu học đạt 98,21%, cấp THCS đạt 94,6%, cấp THPT đạt 96,1%

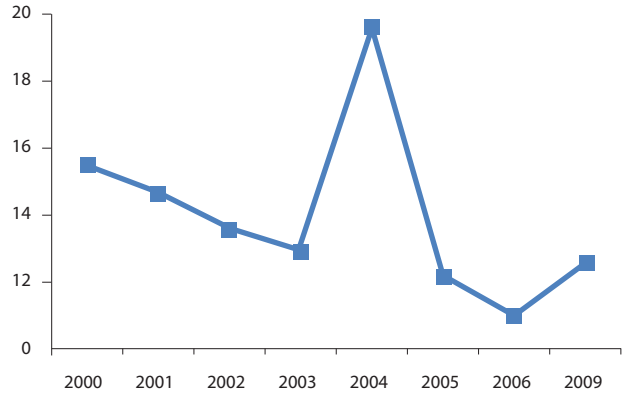
Tỷ lệ dân số đi học theo bậc học (%)



Y TẾ

Năm 2010, thành phố có 129 cơ sở khám chữa bệnh, trong đó có 3 bệnh viện, 7 trung tâm y tế, 23 trạm y tế phường xã và 96 cơ sở khám chữa bệnh tư nhân. Tổng số giường bệnh là 1.768 giường, bình quân 2,58 giường bệnh/1.000 dân. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm từ 15,48% (năm 2000) xuống 12,6% (năm 2009).

Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (%)



CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Hệ thống đường giao thông TP Việt Trì rất phong phú và thuận tiện. Diện tích đất giao thông nội thị là 461,13 ha. Tỷ lệ diện tích đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt 23,72%. Chiều dài đường chính nội thành 200,6 km. Mật độ đường chính đạt 10,32 km/km^2.

Đường bộ có đường quốc lộ 2 và 32C dài 21.5 km, mặt đường rộng 32 m. Đường tỉnh lộ 323, 324, 325 dài 20

km, rộng 6 - 10m. Đường đô thị đều là đường bê tông nhựa, dài 69.53 km, hầu hết rộng 5 -10m. Đường sắt qua thành phố dài 17 km (tuyến Hà Nội-Lào Cai liên vận tới Vân Nam - Trung Quốc), và có 2 ga Việt Trì và Phủ Đức. Đường sắt tuy thuận tiện nhưng giao cắt với nhiều đường đô thị. Đường thủy với sông Hồng và sông Lô rộng 25 – 30 m, sâu 1,5 -2 m, đảm bảo phương tiện 100 - 150 tấn hoạt động. Có hai cảng Dữu Lâu và Việt Trì với công suất 800.000 tấn/năm.

CẤP NƯỚC

Nhà máy nước Việt Trì khai thác nước sông Lô, công suất trên 60.000 m^3/ngày đêm, hiện trạng đạt 42.000 m^3/ngày đêm và cấp cho khu vực nội thành 36.000 m^3/ngày đêm. Tổng chiều dài mạng lưới đường ống là 122,13 km, đủ cấp nước cho hơn 83,34% dân số thành phố, trong đó cấp nước máy cho 100% khối cơ quan, 94,73% dân thành thị và 45,44% dân nông thôn. Số dân chưa được cấp nước máy đang sử dụng nước giếng khoan đạt tiêu chuẩn. Tỷ lệ nước thất thoát là 23,98%.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước chung cho nước mưa và nước thải. Cống thoát chủ yếu ở trung tâm thành phố với tổng chiều dài 112 km. Mật độ đường cống thoát nước chính ở khu vực thành thị đạt 5,76 km/km^2.

Thành phố thực hiện quy định tất cả cơ sở sản xuất mới đều phải có trạm xử lý nước thải; năm 2010 có 6 trạm xử lý nước thải được xây dựng. Nước thải sinh hoạt, nước thải từ các bệnh viện tỉnh và khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chưa có trạm xử lý chảy thẳng ra sông hồ, ao, đầm trong thành phố.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Lưới điện quốc gia đáp ứng 100% nhu cầu dùng điện của thành phố Việt Trì. Toàn thành phố có 49 tuyến đường, trong đó có 35 tuyến đường chính được chiếu sáng. Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 100% và tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng đạt 60%.

Hệ thống viễn thông phủ toàn thành phố. Năm 2010, thành phố có 159.946 thuê bao điện thoại, trong đó có 94.652 thuê bao khu vực thành thị. Toàn thành phố có 7.920 thuê bao internet, trong đó thành thị đạt 5.520 thuê bao. Số máy điện thoại bình quân 57,63 máy/100 dân toàn thành phố và 46 máy/100 dân ở thành thị.

THU GOM RÁC

Khối lượng chất thải rắn toàn thành phố là 114.356 tấn/năm, trong đó khối lượng được thu gom là 108.227 tấn. Chủ yếu là rác sinh hoạt trong khu dân cư, các cơ quan và khu công cộng khu vực thành thị, chiếm 94,64% khối lượng rác thải khu vực thành thị. Rác thải công nghiệp và y tế chưa được thu gom, xử lý toàn bộ và đặc biệt chưa có phương án xử lý chất thải nguy hại. Thành phố có nhà máy xử lý rác ở Vân Phú, diện tích 2,77ha.

MÔI TRƯỜNG

Tỷ lệ diện tích đất cây xanh toàn đô thị đạt 14,6 m^2/người. Tốc độ đô thị hóa nhanh cùng với sự phát triển mạnh các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xen kẽ trong các khu dân cư. Trong khi đó, thành phố lại thiếu biện pháp xử lý chất thải nên môi trường không khí, nước mặt và nước ngầm ở Việt Trì đều bị ô nhiễm. Đây là tác nhân ảnh hưởng trực tiếp tới định hướng phát triển thành phố lễ hội về với cội nguồn dân tộc.

Thành phố cũng phải đối mặt với ngập lụt mùa mưa lũ. Tiếp giáp sông Hồng và sông Lô song khu trung tâm thành phố không bị ngập do được bao bọc bởi đê cao gần 20 m. Chỉ ngập khu vực có nền dưới 10 m và ngập do hệ thống tiêu thoát kém, phải dùng bơm thoát nước. Khu phía nam ngoài đê bị ngập thường xuyên, độ sâu tới hơn 1 m, ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân. ■



TP. Yên Bái © Đinh Hương

TỈNH YÊN BÁI

TP. YÊN BÁI

Đô thị loại III/ Diện tích 106,74 km^2/ Dân số 94.716 người

Ngày 11/01/2002, TX. Yên Bái được nâng cấp lên TP. Yên Bái theo Nghị định số 05/2002/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ. Là tỉnh lỵ của tỉnh Yên Bái, thành phố được xác định là trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế và khoa học kỹ thuật của tỉnh. Nằm trên tuyến đường sắt Hà Nội – Yên Bái – Lào Cai, lại là cầu nối giữa Tây Bắc và trung du Bắc Bộ, thành phố có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển KT – XH tỉnh Yên Bái và cả vùng miền núi, trung du Bắc Bộ.

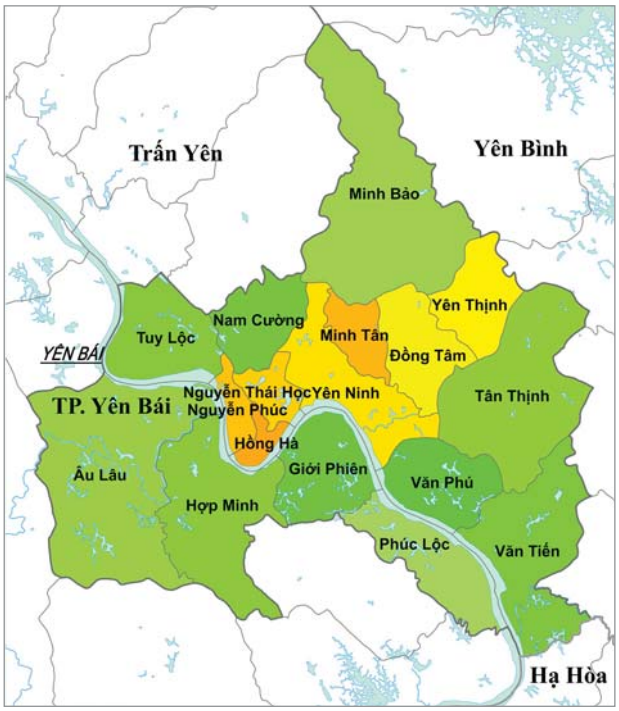
Yên Bái được ưu đãi với nhiều nguồn tài nguyên tự nhiên để phát triển kinh tế. Thành phố có các mỏ khoáng sản với trữ lượng lớn như mỏ cao lanh ở Minh Bảo, mỏ đất sét ở Xuân Lan để phát triển ngành công nghiệp khai khoáng. Ngoài ra, thành phố còn có tài nguyên đất, gồm đất phù sa và đất feralit vàng đỏ phù hợp trồng hoa màu và cây công nghiệp.

Được coi là trung tâm của tỉnh ngay từ khi mới thành lập, TX. Yên Bái xưa, nay là TP. Yên Bái mang đặc trưng của một đô thị miền cao. Sự hài hòa giữa thiên nhiên và kiến trúc đô thị đã mang lại cho Yên Bái nét đẹp riêng biệt. Đây là nơi sinh sống của nhiều dân tộc như: Tày, Hoa..., đông nhất là dân tộc Kinh. Thành phố có rất nhiều di tích lịch sử lâu đời như: đền chùa Bách Lẫm, chùa Ngọc Am, nhà thờ Yên Bái... Di tích lịch sử và văn hóa đa dạng khiến nơi đây trở thành điểm đến hấp dẫn du khách trong và ngoài nước. Theo quy hoạch đến năm 2030, thành phố tiếp tục mở rộng diện tích. Lấy sông Hồng làm trục cảnh quan chính, thành phố sẽ nằm ở hai bên sông; phía bờ bắc là thành phố cũ, bờ nam là phần mở rộng. Với mục tiêu trở thành đô thị loại II vào năm 2020, thành phố đang thu hút đầu tư, phát huy tối đa nội lực để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng sống của người dân.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

TP. Yên Bái có 17 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm các phường nội thành: Yên Thịnh, Đồng Tâm, Minh Tân, Nguyễn Phúc, Nguyễn Thái Học, Hồng Hà, Yên Ninh; và

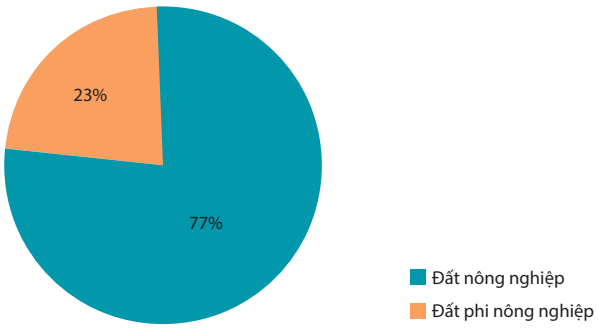
Bản đồ hành chính TP. Yên Bái



các xã ngoại thành: Minh Bảo, Tân Thịnh, Nam Cường, Tuy Lộc, Văn Phú, Văn Tiến, Hợp Minh, Giới Phiên, Phúc Lộc, Âu Lâu.

Theo số liệu năm 2010, TP. Yên Bái có 106,74 km^2 diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất nội thị là 21,11 km^2, chiếm 19,8%; diện tích đất ngoại thị là 85,63 km^2, chiếm 80,2%. Diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sử dụng đất của thành phố (77%).

Cơ cấu sử dụng đất (năm 2010)

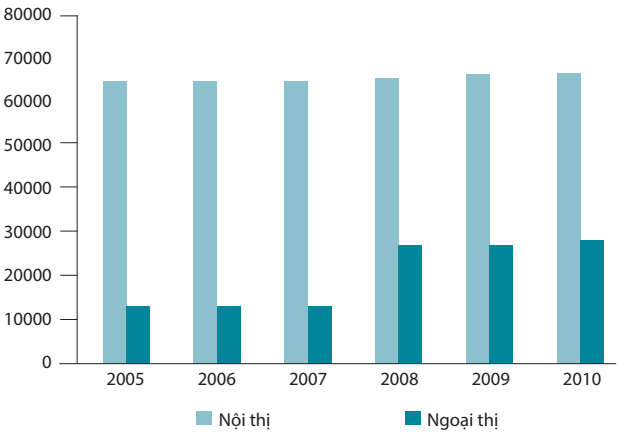


DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số toàn thành phố năm 2010 là 94.716 người, trong đó người Kinh là chủ yếu, còn lại là các dân tộc thiểu số khác. Dân số nông thôn tăng nhanh trong những năm gần đây, trong khi đó dân số thành thị không biến động nhiều. Dân số thành thị chiếm tỷ trọng lớn, khoảng 71%. Mật độ dân số toàn thành phố là 887 người/ km^2. Dân số phân bố không đồng đều, tập trung đông ở các phường nội thành nên mật độ dân số chênh lệch lớn. Phường Hồng Hà có mật độ dân số đông nhất là 7.986 người/km^2. Trong khi đó, mật độ dân số tại xã Phúc Lộc chỉ vào khoảng 215 người/km^2.

Biểu đồ dân số (người)



Tỷ suất tăng dân số tự nhiên là 8,03%. Dân số trong độ tuổi lao động (từ 15 đến 64 tuổi) chiếm 70,93%. Còn lại là dân số chưa đến tuổi lao động (từ 0 đến 14 tuổi) chiếm 21,03% và dân số ngoài độ tuổi lao động (trên 60 tuổi) chiếm 8,04%.

LAO ĐỘNG

Theo số liệu năm 2010, số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động tại TP. Yên Bái là 57.335 người. Trong đó, số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là 46.836 người, chiếm 81,68%. Tỷ lệ lao động đang làm việc chiếm 60,5% trên tổng dân số. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 63,1%, qua đào tạo nghề đạt 27,9%.

Năm 2011, tỷ lệ lao động thất nghiệp là 3,7%. Do quá trình đô thị hóa, đất đai nông nghiệp ngày càng thu hẹp. Điều đó đang tạo sức ép về giải quyết việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn thành phố. Để giải quyết tình trạng này và giúp người dân chuyển đổi sang các nghề phi nông nghiệp, thành phố đang tập trung đào tạo nghề, đặc biệt là các nghề có tiềm năng phát triển trong lĩnh vực: CN - XD, TM - DV - DL, nhà hàng, khách sạn.

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

Từ một thị xã tiểu thủ công nghiệp, sau 10 năm phát triển, TP.Yên Bái được xác định là trung tâm kinh tế của tỉnh, có vị trí quan trọng trong hành lang kinh tế Hà Nội – Việt Trì – Yên Bái – Lào Cai.

Các khu công nghiệp được đầu tư khá hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng (điện, đường, nước), và đây được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy kinh tế phát triển. Trong đó phải kể đến Khu công nghiệp Phía Nam, có diện tích 500ha, thu hút được 15 dự án với tổng vốn đầu tư là 1.814 tỷ đồng, tạo việc làm cho 730 lao động.

Tăng trưởng bình quân thời kỳ 2005 - 2010 đạt 14,96%. Trong đó, ngành DV tăng 17,12%, ngành XD tăng 14,23%, nông – lâm nghiệp – ngư nghiệp tăng 4,13%. Năm 2011, mức tăng trưởng kinh tế của thành phố đạt 16,72%. Cơ

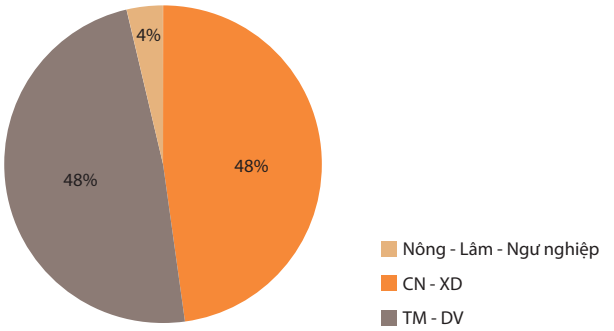
cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa, tăng tỷ trọng các ngành CN, DV.

Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố trong những năm qua, TM – DV đã có những bước tiến vững chắc. Năm 2010, có 6.230 cơ sở kinh doanh trong lĩnh vực này, thu hút 11.625 lao động. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn thành phố lên tới 3.872 tỷ đồng, gấp hơn 4 lần năm 2005. Để thúc đẩy ngành TM – DV phát triển, thành phố đang chú trọng đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại có quy mô lớn, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp xây dựng các khu thương mại gắn với tuyến đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai.

Đi lên từ nền công nghiệp có quy mô nhỏ hẹp, sản phẩm nghèo nàn, ngành CN– XD của thành phố đã bứt phá mạnh mẽ. Thành phố có 1.322 cơ sở sản xuất công nghiệp, thu hút tới 8.322 lao động. Ngoài Khu công nghiệp Phía Nam, thành phố còn có 2 cụm công nghiệp Đầm Hồng và Âu Lâu, thu hút 30 dự án đầu tư với số vốn lên tới 160 tỷ đồng.

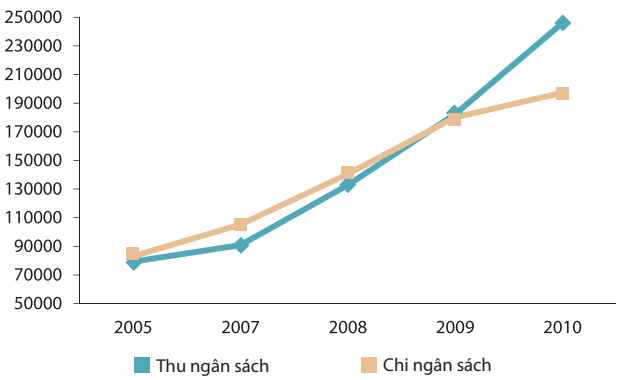
Năm 2010, ngành nông nghiệp có tổng diện tích trồng cây lương thực có hạt trên địa bàn thành phố là 1.301,1 ha với sản lượng là 5.678 tấn, trong đó chủ yếu là diện tích trồng lúa. Với lợi thế đất đai, nguồn thức ăn dồi dào, các mô hình chăn nuôi đang phát triển mạnh. Ngoài các loại gia súc, gia cầm truyền thống, các loại đặc sản có giá trị cao cũng được chăn nuôi với quy mô lớn. Thành phố đang hướng tới một ngành nông nghiệp sạch và bền vững, có năng suất cao, không chỉ phục vụ nhu cầu thành phố mà còn tiến tới xuất khẩu.

Cơ cấu kinh tế năm 2010



Nguồn thu lớn nhất của ngân sách nhà nước là tiền sử dụng đất. Nguồn thu này không ngừng tăng trong những năm gần đây. Thu chi ngân sách nhà nước tại thành phố hiện nay đã đảm bảo cân đối và có kết dư.

Thu chi ngân sách qua các năm (triệu đồng)

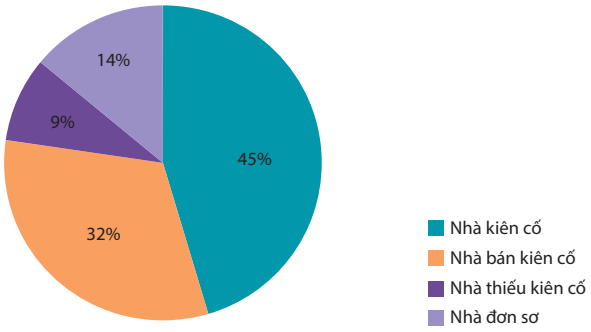


MỨC SỐNG DÂN CƯ

Đời sống dân cư của TP. Yên Bái đã chuyển biến tích cực qua 10 năm xây dựng và phát triển. Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn thành phố giảm xuống còn 3,5% (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2006 - 2010 trong Quyết định 170/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ). Tỷ lệ hộ nghèo tại phường nội thị là 2,64%, tỷ lệ hộ nghèo ở các xã nông thôn là 5,994%. Điều đó cho thấy sự phát triển tập trung chủ yếu tại các phường nội thành. Năm 2011, thu nhập bình quân đầu người đạt 31,5 triệu đồng.

Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, thành phố có 27.866 hộ, trong đó chủ yếu là loại hình nhà riêng lẻ, nhà chung cư chưa phát triển. Xét theo mức độ kiên cố, số nhà kiên cố và bán kiên cố chiếm đa số. Có 302 hộ đang sống trong điều kiện nhà diện tích dưới 15 m^2, tỷ lệ số hộ có nhà diện tích trên 60 m^2 là 61,5% (17.134 hộ).

Tỷ lệ nhà theo mức độ kiên cố (%)



VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Là thành phố tỉnh lỵ, Yên Bái có hệ thống cơ sơ giáo dục cấp bậc phổ thông tương đối hoàn thiện. Năm học 2012 - 2013, thành phố có 59 đơn vị trường học, trong đó có 26 trường mầm non, 18 trường tiểu học và 15 trường trung học cơ sở với tổng số 17.335 học sinh, 1.466 cán bộ, giáo viên, (983 giáo viên đứng lớp). Bình quân một giáo viên phổ thông quản lý 18 học sinh. Trên địa bàn thành phố còn có trường Cao đẳng Sư phạm Yên Bái và Cao đẳng nghề Yên Bái.

Theo tổng điều tra dân số năm 2009, trong tổng số 83.602 người trong độ tuổi trên 5 tuổi có 19.978 người đang đi học, 62.428 người đã thôi học, 1.193 người chưa đi học. Tỷ lệ dân số 10 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chiếm 98,5%.

Y TẾ

Năm 2009, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiếm 11,2%. Tỷ lệ này có sự chênh lệch khá cao ở phường Yên Thịnh (8,8%) và xã Tân Thịnh (20,4%). Thành phố có 8 bệnh viện, tất cả xã phường đều có trạm y tế chăm sóc sức khỏe cho người dân. Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân là 84,57 giường. Tỷ lệ bác sỹ trên 1 vạn dân là 31 bác sỹ.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Là một trong những cửa ngõ nối vùng Tây Bắc với trung du Bắc Bộ, TP. Yên Bái có hệ thống giao thông khá thuận lợi, bao gồm: đường bộ, đường sắt, đường thủy. Tuyến đường sắt liên vận quốc tế từ Hải Phòng - Hà Nội - Yên Bái - Lào Cai - Vân Nam (Trung Quốc) chạy qua tạo điều kiện để thành phố luân chuyển hành khách, hàng hóa với hành lang kinh tế Hà Nội – Lào Cai – Hải Phòng. Tuyến đường thủy dọc sông Hồng (Yên Bái – Hà Nội – Hải Phòng) qua địa bàn thành phố có lưu lượng vận chuyển ngày càng tăng. Chiều ngược lại kéo dài tới cửa khẩu quốc tế Lào Cai. Thành phố có sân bay quân sự Yên Bái, trong tương lai sẽ được quy hoạch, mở rộng thành sân bay dân sự để phục vụ phát triển kinh tế.

Toàn bộ xã, phường trên địa bàn thành phố đều có đường ô tô đến trung tâm. Thành phố đang huy động mọi nguồn lực để kiên cố hóa đường giao thông nông thôn. Các tuyến đường nội thị như đại lộ Nguyễn Thái Học, đường Yên Ninh, đường Trần Phú... được xây dựng theo quy hoạch đô thị với hành lang, cây xanh, đèn chiếu sáng; một số tuyến đường đạt chuẩn đô thị loại II. Thành phố hiện có 112,5 km đường nội thị.

CẤP NƯỚC

Nước sạch trên địa bàn thành phố hiện nay do Công ty Cấp nước Yên Bái cung cấp, với công suất 12.000m^3/ ngày. Nguồn nước được lấy từ hồ Thác Bà. Tuy nhiên, những năm gần đây, mực nước hồ liên tục xuống thấp, ảnh hưởng tới công suất cấp nước. Tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch của thành phố lên tới 96,6%. Bộ phận dân cư chưa được cấp nước sạch vẫn phải sử dụng hệ thống giếng đào, giếng khoan, bể lu chứa nước mưa...

THOÁT NƯỚC

Thành phố chưa có nhà máy xử lý nước thải, vẫn sử dụng chung hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt. Đường ống thoát nước mới chỉ được lắp đặt tại các tuyến phố chính, còn lại thoát nước chính cho thành phố là hệ thống các con suối chảy qua đây, gồm: Gia Hào, Khe Dài, Ngòi Sen...Tuy nhiên, những năm gần đây, do các công trình của nhà dân lấn chiếm, cơi nới, các con suối này bị ách tắc dòng chảy, gây ra hiện tượng ngập úng cục bộ. Thành phố đang thực hiện kè suối chống ngập lụt và tạo cảnh quan môi trường.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Mạng lưới điện quốc gia cung cấp điện cho TP. Yên Bái qua trạm biến áp trung gian là trạm biến áp Km6 và trạm biến áp xã Âu Lâu. Chỉ các tuyến phố chính mới có hệ thống chiếu sáng. Thành phố đang nâng cấp hệ thống chiếu sáng để đạt chuẩn đô thị loại II. Tất cả xã, phường trên địa bàn thành phố đều có điểm bưu điện, bình quân 100 dân có 16,9 máy điện thoại.

THU GOM RÁC

Rác thải trên địa bàn thành phố được Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình đô thị Yên Bái thu gom và xử lý tại bãi rác Ngòi Sen, xã Văn Tiến. Bãi rác này hiện vẫn chưa áp dụng kỹ thuật xử lý rác triệt để. Khối lượng chất thải rắn của thành phố khoảng 33,4 tấn/ngày, tỷ lệ được thu gom là 80%.

MÔI TRƯỜNG

Thành phố nằm bên tả ngạn sông Hồng, có hệ thống hồ, đầm, khe, suối tiêu biểu là hồ Hào Gia, hồ Bơi (hồ công viên Yên Hoà). Đây vừa là nguồn nước tự nhiên, vừa có tác dụng làm cảnh đẹp, điều hòa môi trường. Hệ thảm thực vật rừng rộng lớn cũng đem lại cho thành phố hệ sinh thái phong phú và cảnh quan môi trường trong lành đặc trưng của vùng trung du Bắc Bộ.

Tuy nhiên, tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa cao những năm gần đây khiến nhiều con suối trên địa bàn thành phố có dấu hiệu ô nhiễm bởi rác thải sinh hoạt. Nước sông Hồng đoạn qua thành phố Yên Bái đang ô nhiễm, trong đó thành phần chì và kim loại độc hại vượt 5 lần mức cho phép.

Cùng với cả nước, TP. Yên Bái cũng bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng thời tiết cực đoan như hạn hán, lũ quét, rét đậm. Ngoài ra, vào mùa mưa lũ, TP. Yên Bái còn nhiều taluy có nguy cơ sạt lở cao. ■



Yên Bái về đêm © Hoàng Đô


CAO BẰNG
BẮC KẠN
Bắc Kạn
TRUNG QUỐC
B
T
Đ
N
YÊN QUANG
LẠNG SƠN
Lạng Sơn
THÁI NGUYÊN
Thái Nguyên
Sông Công
Móng Cái
Việt Trì
Phúc Yên
VĨNH PHÚC
BẮC GIANG
Bắc Giang
QUẢNG NINH
Bắc Ninh
Chí Linh
Từ Sơn
Sơn Tây
Uông Bí
Cẩm Phả
HÀ NỘI
BẮC NINH
Hạ Long
Hải Dương
TP HÀ NỘI
HẢI DƯƠNG
Hải Phòng
Hòa Bình
HƯNG YÊN
TP HẢI PHÒNG
TP HẢI PHÒNG
Hưng Yên
HÒA BÌNH
Phủ Lý
HÀ NAM
THÁI BÌNH
BIỂN ĐÔNG
Nam Định
Thái Bình
Ninh Bình
NINH BÌNH
NAM ĐỊNH
Tam Điệp
Bỉm Sơn
THANH HÓA
Thanh Hóa
Sầm Sơn
CÁC ĐÔ THỊ VIỆT NAM
ĐẶC BIỆT
LOẠI I
LOẠI II
LOẠI III
LOẠI IV
Ranh giới quốc gia
Ranh giới tỉnh
Thái Hòa
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
Bắc Ninh
Hải Dương
Hưng Yên
Hà Nam
Nam Định
Ninh Bình
Quảng Ninh
TP. Hải Phòng
TP. Hà Nội
Thái Bình
Vĩnh Phúc
NGHỆ AN
Cửa Lò
Vinh
HÀ TĨNH



TP. Bắc Ninh © ACVN

TỈNH BẮC NINH

TP. BẮC NINH

Đô thị loại II / Diện tích: 82,61 km^2 / Dân số: 168.236 người

Khi tỉnh Bắc Ninh được tái lập năm 1997, TX. Bắc Ninh đã trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh, đầu mối giao thông của vùng kinh tế trọng điểm phía bắc. Năm 2006, TX. Bắc Ninh được công nhận đô thị loại III và nâng cấp lên thành phố trực thuộc tỉnh theo Nghị định số 15/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

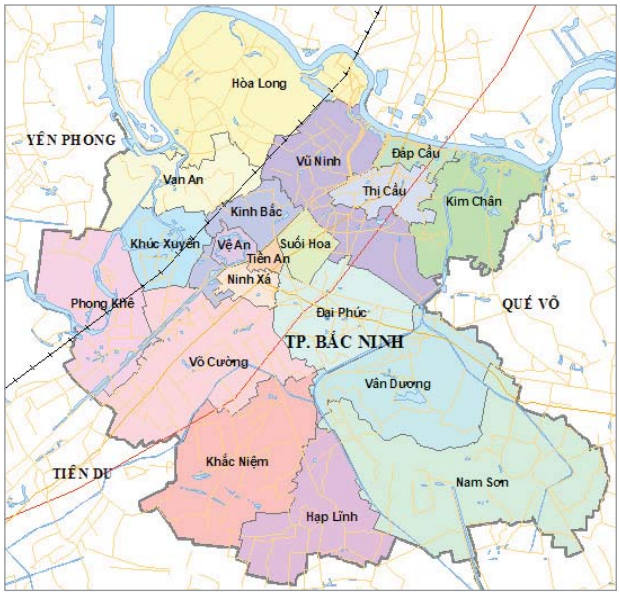
Thành phố có vị trí thuận lợi cách trung tâm Thủ đô Hà Nội 30km về phía đông bắc, cách Sân bay Quốc tế Nội Bài 45 km, cách Hải Phòng và cảng biển Quảng Ninh 110 km, cách cửa khẩu Lạng Sơn - Trung Quốc 115 km, có trục đường sắt xuyên Việt. Là thành phố trẻ nhưng giàu truyền thống văn hoá, Bắc Ninh có điều kiện quy hoạch, xây dựng đô thị bài bản theo hướng hiện đại, phát triển tiềm năng TM - DV, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Trước đây, cơ sở hạ tầng của thành phố còn chưa phát triển, dân cư sinh sống tập trung, nhiều khu dân cư sống theo lối sống phố thị từ lâu đời. Ngày nay, sau 15 năm hình thành và phát triển, TP. Bắc Ninh đã trở thành đô thị hiện đại với hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư tương đối hoàn chỉnh, đồng bộ. Hệ thống giao thông đường bộ, đường sông, đường sắt tạo thành hệ thống liên hoàn, thuận tiện. Đời sống nhân dân, trình độ dân trí ngày càng được nâng cao.

Trong bức tranh kinh tế của Bắc Ninh, ngành công nghiệp tập trung luôn giữ vai trò chủ đạo với sự hình thành và phát triển các khu công nghiệp ở thành phố và các huyện lân cận, tạo sức hút mạnh các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Thành phố cũng thu hút nhiều dự án giáo dục đào tạo với các "Làng Đại học" đang được quy hoạch và xây dựng nằm trong quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị đến năm 2020 của tỉnh.

Bắc Ninh là vùng đất sản sinh ra văn hoá Quan Họ đặc sắc, cái nôi của nền văn minh lúa nước Đại Việt. TP. Bắc Ninh có truyền thống khoa bảng nổi danh, là "xứ sở" của đình chùa và lễ hội dân gian. Thành phố có các di tích lịch sử nổi tiếng như Văn Miếu (Đại Phúc) vinh danh 677 vị tiến sĩ từ thời Lý - Nguyễn, chiếm 1/3 các vị đại khoa Hán học cả nước. Người dân thành phố vẫn còn lưu giữ nét sinh hoạt văn hoá dân gian đặc sắc, các lễ hội giàu truyền thống như hội đền Bà Chúa Kho (xã Vũ Ninh), hội đền Thánh Tổ (Bồ Tát) ở Đại Phúc, hội rước nước làng Thị Cầu, hội Lim...

Với vai trò đô thị hạt nhân trong quá trình phát triển của tỉnh và thành phố vệ tinh của Hà Nội, TP. Bắc Ninh định hướng trở thành đô thị loại II năm 2015 và đô thị loại I, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2020.

Bản đồ hành chính TP. Bắc Ninh

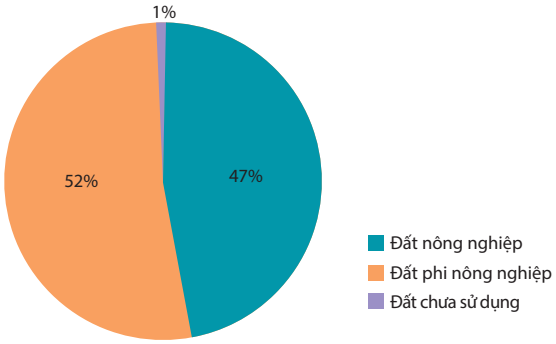


HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Năm 1997, Bắc Ninh chỉ có diện tích 25,71 km^2 . Năm 2006, Bắc Ninh là thành phố có diện tích 26,34 km^2 với 9 phường và 1 xã. Sau hai lần mở rộng địa giới hành chính (năm 2007 và năm 2010), hiện thành phố có diện tích 82,61 km^2 với 19 đơn vị hành chính, bao gồm 13 phường (Tiền An, Ninh Xá, Võ Cường, Suối Hoa, Vũ Ninh, Đại Phúc, Đáp Cầu, Thị Cầu, Kinh Bắc, Vệ An, Vân Dương, Vạn An, Hạp Lĩnh) và 6 xã (Nam Sơn, Kim Chân, Khắc Niệm, Hòa Long, Khúc Xuyên, Phong Khê).

Năm 2009, diện tích đất nội thị là 26,34 km^2, chiếm 32,81% diện tích toàn thành phố. Đất dùng sản xuất nông nghiệp tuy có xu hướng giảm trong 5 năm gần đây (2005 - 2010) những vẫn chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu sử dụng đất của thành phố. Năm 2011, cơ cấu sử dụng đất tập trung chủ yếu là đất phi nông nghiệp (51,95%), tiếp theo là đất nông nghiệp (47,37%) và hầu như không còn đất chưa sử dụng (0,68%).

Cơ cấu sử dụng đất năm 2011 (%)

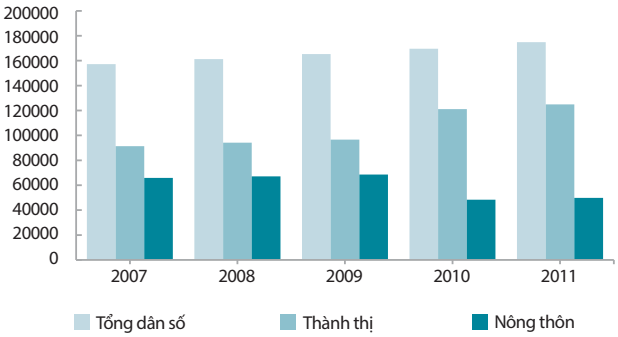


DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo thống kê năm 2011, toàn thành phố có 174.821 người, mật độ dân số là 2.116 người/km^2. Tỷ trọng dân số thành thị là 71%, cao hơn so với năm 2009 (58%).

Dân số TP. Bắc Ninh giai đoạn 2007-2011 (người)



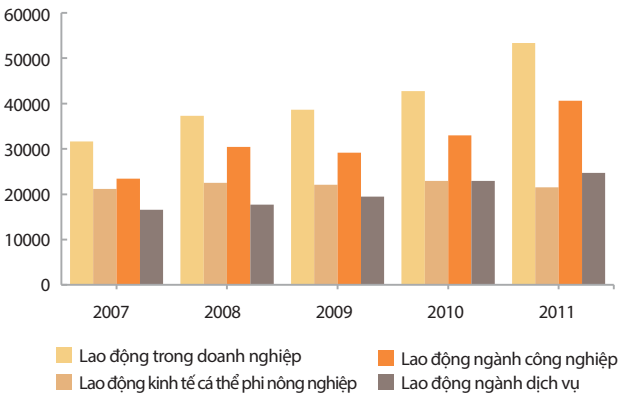
Theo tổng điều tra năm 2009, cơ cấu dân số Bắc Ninh thuộc loại trẻ, do đó tỷ lệ nhân khẩu phụ thuộc nhóm 0 - 14 tuổi khá cao (24%), nhóm 15 - 64 tuổi chiếm 70%, nhóm trên 65 tuổi chỉ chiếm 6%.

Năm 2009, Bắc Ninh có tỷ lệ tăng dân số cơ học là 4,5%, cao gấp 4 lần tỷ lệ tăng tự nhiên. Việc mở rộng địa giới hành chính và di dân ra các huyện, xã mới cũng đặt ra vấn đề quản lý dân cư và hoạch định phát triển kinh tế - xã hội hợp lý.

LAO ĐỘNG

Năm 2010, thành phố có 108.887 người ở độ tuổi lao động, chiếm 65% tổng dân số. Trong đó có 48.133 lao động làm việc trong các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố. 22.925 lao động làm việc trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy hải sản. Số lao động ngành công nghiệp là 35.044 người, gấp 1,5 lần số lao động trong ngành TM - DV (24.730 người). Lao động trong các doanh nghiệp tăng nhanh hằng năm.

Lao động (người)



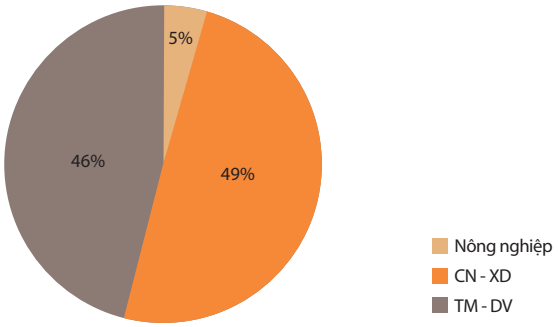
Toàn tỉnh Bắc Ninh cũng như TP. Bắc Ninh đang phải đối mặt với nghịch lý thiếu lao động chuyên môn kỹ thuật, trong khi hàng nghìn lao động nông thôn đang thiếu việc làm. Cơ cấu, chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều bất cập. Công tác đào tạo nghề lao động nông thôn còn chưa tập trung vào nhóm đối tượng lao động nữ và lao động tuổi trung niên có tiềm năng phát triển kinh tế hộ. Điều này ảnh hưởng đến tiến trình phát triển KT - XH và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa của thành phố.

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

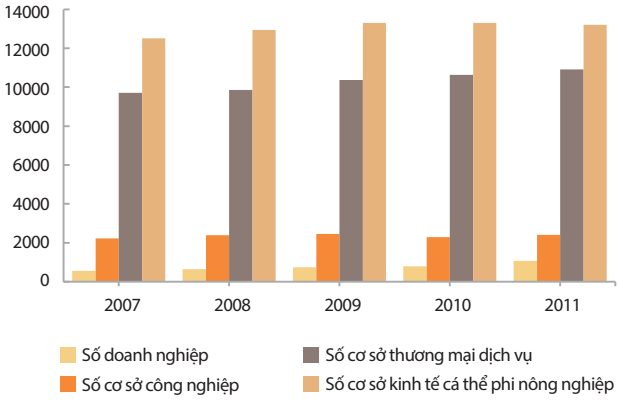
Năm 2009, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 12,87%. Tổng sản phẩm xã hội năm 2010 của thành phố ước đạt 2.891 tỷ đồng, chiếm 23,4% GDP toàn tỉnh. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và TM - DV.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



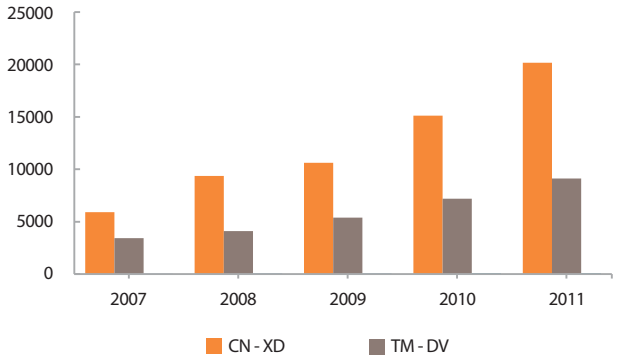
Năm 2011, toàn thành phố có 1.068 doanh nghiệp, tăng gấp gần 2 lần năm 2007. Có 2.402 cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố, trong đó chiếm tuyệt đại đa số là cơ sở công nghiệp cá thể (2.080 cơ sở). Chỉ có 7 cơ sở công nghiệp nhà nước, 51 cơ sở công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 246 cơ sở công nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, các cơ sở công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lại thu hút nhiều lao động nhất, đạt 48% tổng số lao động công nghiệp của thành phố (19.498 người). Cơ sở công nghiệp tư nhân thu hút 30% lao động công nghiệp. Số cơ sở TM - DV năm 2011 gấp 4,5 lần cơ sở sản xuất công nghiệp. Số cơ sở kinh tế phi nông nghiệp có 13.199 cơ sở.

Số cơ sở hoạt động kinh tế



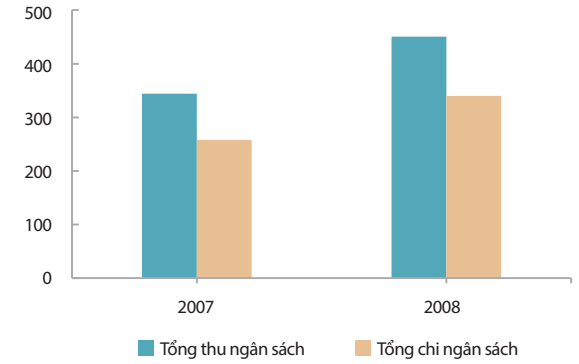
Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2011 đạt 20.147,2 tỷ đồng, gấp 3,4 lần năm 2007. Giá trị sản xuất thương mại năm 2011 đạt 9.110,9 tỷ đồng, gấp 2,65 lần năm 2007. Do đô thị hóa mạnh nên đất nông nghiệp giảm nhanh. Năm 2011 chỉ còn 6.793 ha đất trồng cây hằng năm, trong đó có 5.687 ha đất trồng lúa, chiếm 0,07% diện tích đất trồng lúa của cả tỉnh. Đất trồng rừng chỉ còn 236,6 ha. Đất nuôi trồng thủy sản còn 406,5 ha. Bởi vậy, giá trị sản xuất nông nghiệp cũng rất thấp, năm 2011 chỉ đạt 106,2 tỷ đồng.

Giá trị sản xuất (tỷ đồng)



Theo báo cáo của UBND thành phố, tính đến hết tháng 12/2011, tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn là hơn 667,9 tỷ đồng, đạt 100% dự toán tỉnh giao. Giai đoạn 2005 - 2010, tổng nguồn vốn đầu tư cho phát triển ước đạt 10.000 tỷ đồng. Cán cân ngân sách luôn dương, số thu ngân sách lớn nhất so với các huyện khác của tỉnh. Tuy nhiên, thu tiền sử dụng đất mới đạt 33%, trong khi đây là khoản thu chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu NSNN. Nguyên nhân chủ yếu là do thị trường bất động sản khó khăn, việc triển khai một số dự án đấu giá còn chậm và do chính sách miễn và gia hạn thuế của Chính phủ.

Thu chi ngân sách (tỷ đồng)

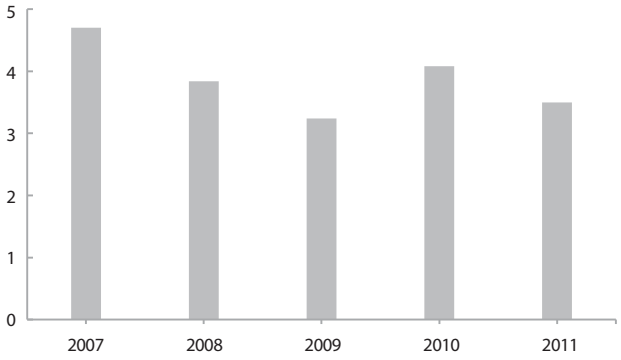


MỨC SỐNG DÂN CƯ

GDP bình quân đầu người đạt 2.237 USD/năm (năm 2010), tăng gấp 2,3 lần so với năm 2005. Tỷ lệ hộ nghèo giảm dần từ 4,08% năm 2010 xuống còn 3,5% năm 2011 (phân loại mới theo Chỉ thị số 1752/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ).

Diện tích nhà ở bình quân 15,87 m^2 sàn/người. Theo điều tra năm 2009, toàn thành phố có 45.409 hộ có nhà, chủ yếu là nhà riêng lẻ. Tỷ lệ nhà kiên cố chiếm 88,4%, nhà đơn sơ và thiếu kiên cố chỉ chiếm 0,3%.

Tỷ lệ hộ nghèo (%)



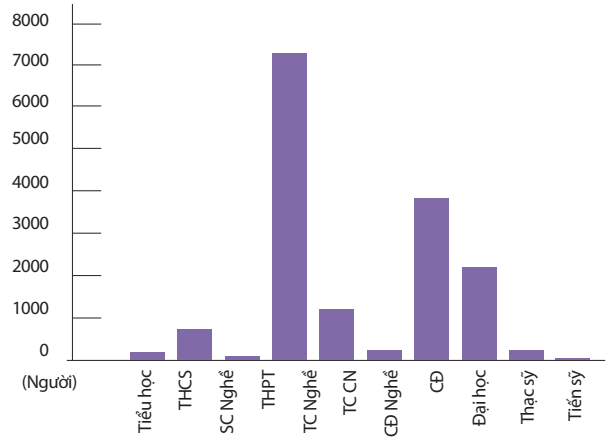
Hiện TP. Bắc Ninh có rất nhiều dự án nhà ở đang trong quá trình xây dựng như các khu nhà ở đường Huyền Quang, đường Ngọc Hân Công chúa, đường Lý Thái Tổ, đường Kinh Dương Vương... Thành phố cũng là một trong 3 địa bàn được đầu tư thí điểm dự án nhà ở xã hội. Đối tượng chính là học sinh sinh viên, dự án được xây dựng trong Khu đô thị Hòa Long - Kinh Bắc. Về lâu dài, nguồn cung nhà ở cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân sẽ giúp ổn định giá nhà đất tại Bắc Ninh.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Theo tổng điều tra năm 2009, số dân trên 10 tuổi biết đọc viết là 137.402 người, trong đó gần 60% ở nội thị. Số dân trên 15 tuổi đang đi học ở bậc học THPT chiếm tỷ lệ lớn nhất với 41%, tiếp đó là cao đẳng và trung cấp công nghiệp. Tỷ lệ học sinh nữ so với nam ở các cấp học phổ thông tương đối cân bằng. Tỷ lệ học sinh/1 giáo viên phổ thông là 18 (năm 2010).

Số dân đi học theo bậc học năm 2009



Hiện nay, TP. Bắc Ninh là nơi có trình độ dân trí cao nhất tỉnh. Thành phố hiện có 13 trường ĐH, CĐ và THCN. Thời gian tới, có thêm 2 trường mầm non, 3 trường tiểu học và 3 trường THCS nữa được xây dựng. Qua đó sẽ nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, cung cấp lực lượng trí thức quan trọng hoạch định cho sự phát triển bền vững của thành phố trong tương lai.

Quy hoạch các "Làng Đại học" đã trở thành hiện thực với Làng Đại học I có diện tích 200 ha tại phường Võ Cường và xã Liên Bão, thu hút được nhiều dự án giáo dục - đào tạo. Điều đó khẳng định tiềm năng phát triển nâng cao nguồn nhân lực, đáp ứng tiến trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Y TẾ

Bắc Ninh có 11 bệnh viện, 10 trung tâm y tế, trong đó có 3 bệnh viện đa khoa (Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh, Bệnh viện Đa khoa Kinh Bắc). Năm 2011, thành phố có 1.539 cán bộ y tế và 1.255 giường bệnh (chưa bao gồm cơ sở tư nhân). Tỷ lệ bình quân 7 giường bệnh/1.000 dân và 8 cán bộ y tế/1.000 dân. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 13,5%.

TP. Bắc Ninh là địa phương có tỷ lệ người nhiễm HIV cao nhất tỉnh, chiếm 54,4% tổng số người nhiễm trong toàn tỉnh. Đây là vấn đề cần được quan tâm, nhất là khi số lượng người lao động nhập cư và di dân ngày càng tăng.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Những năm qua, TP. Bắc Ninh đã khai thác mọi nguồn lực để đầu tư phát triển xây dựng hạ tầng đô thị và chỉnh trang các công trình phúc lợi.

Thành phố là đầu mối giao thông cấp vùng, có đường sắt Bắc - Nam và QL1A chạy xuyên qua. Đường nội đô có khu vực Ngã 6 là nút giao thông quan trọng nhất của thành phố. Hệ thống giao thông đô thị được đầu tư khá đồng bộ, nhựa hoá và bê tông hoá xấp xỉ 100%. Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với tổng diện tích đất xây dựng là 22%. Mật độ giao thông chính đạt 5,28 km/km^2. Vận tải hành khách phát triển, khối lượng hành khách luân chuyển trên địa bàn thành phố năm 2010 là 142.447 nghìn người/km, chiếm 46% của tỉnh.

CẤP NƯỚC

Năm 2010, thành phố có một nhà máy cấp nước do Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh quản lý, công suất 20.000 m^3/ngày đêm. Tỷ lệ thất thoát nước giảm dần và còn 18% trong năm 2010.

Theo thống kê năm 2010, có 85% dân số toàn thành phố được cấp nước sạch, bình quân 100 lít/người/ngày, khu vực nội thành đạt 96%. TP. Bắc Ninh là một trong những địa phương có tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh cao.

THOÁT NƯỚC

Chiều dài hệ thống thoát nước hiện có trong thành phố là 93,919 km. Khu vực nội thành do quy hoạch không theo kịp với tốc độ xây dựng nên cống thoát thường bị tắc nghẽn. Trước tình hình đó, thành phố đã thi công nhiều dự án. Trong đó có trạm xử lý nước thải phi tập trung tại thôn Viêm Xá do Công ty Cấp thoát nước Bắc Ninh phối hợp với Cơ quan Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ) đầu tư thi

công. Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TP. Bắc Ninh có công suất 18.000 m^3/ngày đêm, sử dụng nguồn vốn vay của Ngân hàng Tái thiết Đức (KFW). Các dự án hoàn thành sẽ góp phần khắc phục tình trạng úng ngập, cải thiện môi trường sống của người dân, đảm bảo sự phát triển bền vững của tỉnh và thành phố.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Năm 2011, sản lượng điện thương phẩm đạt gần 291 triệu kWh. Tỷ lệ tổn thất điện năng giảm 0,9% so với năm 2010. Hệ thống lưới điện quốc gia đủ cung cấp cho 100% người dân của thành phố.

Tổng chiều dài cáp điện chiếu sáng toàn thành phố là 117 km, chủ yếu ở khu vực đường chính nội thành.

Mạng lưới thông tin liên lạc ở thành phố đã được đầu tư trang bị công nghệ hiện đại. Năm 2010, thành phố có 41.546 thuê bao điện thoại. Tỷ lệ số thuê bao điện thoại cố định đạt bình quân 24,7 máy/100 dân.

THU GOM RÁC

Các thôn trong thành phố đều xây dựng bãi trung chuyển rác thải. Công ty Môi trường và Công trình Đô thị Bắc Ninh tập trung thu gom, vận chuyển rác về bãi chôn lấp chất thải Đồng Ngo. Tuy nhiên, bãi rác này đã quá tải, phải đóng cửa trong năm 2012.

Để giải quyết vấn đề xử lý rác thải, tỉnh và TP. Bắc Ninh đang chỉ đạo triển khai Dự án Quản lý nước thải, chất thải rắn tại các đô thị, Chương trình Miền Bắc II – Hợp phần chất thải rắn tỉnh Bắc Ninh, sử dụng nguồn vốn ODA của Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức thông qua Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW). Dự án sử dụng công nghệ cơ học kết hợp sinh học với công suất 300 tấn rác/ngày, đưa vào hoạt động năm 2013.

MÔI TRƯỜNG

Hiện thành phố vẫn còn nhiều bãi rác tự nhiên, lộ thiên chưa được chôn lấp hợp vệ sinh đang gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, ô nhiễm nước thải, khí thải và chất thải rắn ở làng giấy Phong Khê cũng đang là vấn đề nóng. Trên địa bàn xã Phong Khê có 184 doanh nghiệp với tổng số 2.200 hộ dân chuyên sản xuất các sản phẩm giấy. Tuy nhiên, các cơ sở này đều chưa đảm bảo các điều kiện về môi trường, nguy cơ cháy nổ, tiềm ẩn nhiều rủi ro trong quá trình sản xuất. Tổng lượng nước thải của Khu công nghiệp Phong Khê và các hộ sản xuất giấy tại thôn Dương Ổ trung bình khoảng 5.000 m^3/ngày. ■



Hội Lim © Khởi Trần



TX. Chí Linh © ACVN

TỈNH HẢI DƯƠNG

TX. CHÍ LINH

Đô thị loại IV/ Diện tích 282,04 km^2/ Dân số 162.772 người

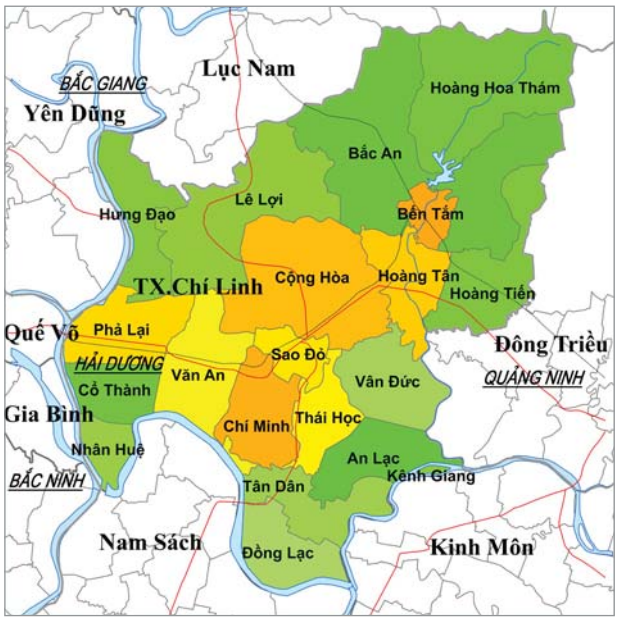
TX. Chí Linh được hình thành và có lịch sử phát triển từ rất lâu đời. Năm 891, vua Lê Đại Hành đã chọn An Lạc (Chí Linh ngày nay) là cơ sở chỉ huy chống quân xâm lược Tống. Trải qua các thời kỳ phong kiến, Chí Linh đã được nhiều triều đại chọn là nơi xây dựng cung thành, tỉnh lỵ như thành Phao (Phả Lại) – đời nhà Mạc. Tháng 6 năm 1886, thực dân Pháp thành lập nha Chí Linh thuộc phủ Nam Sách; năm 1955, Chí Linh thuộc tỉnh Hải Dương. Ngày 12/2/2010, Chí Linh được công nhận TX. Chí Linh theo Nghị quyết số 09/NQ-CP của Chính phủ, là đô thị loại IV trực thuộc tỉnh Hải Dương.

Chí Linh có vị trí trung tâm trong vùng tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, có các đường quốc lộ, tỉnh lộ huyết mạch mang tính chiến lược nối các thành phố lớn trong vùng kinh tế như: TP. Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh, và đặc biệt là TP. Hà Nội. Chí Linh là một đô thị khá quan trong, đóng vai trò đô thị vệ tinh trong chuỗi kết nối các đô thị nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội, tỉnh Hải Dương. Do vậy, thị xã có điều kiện rất lớn để phát triển KT - XH, đặc biệt là các khu, cụm công nghiệp.

Chí Linh nằm án ngữ trên đường giao thông thủy, bộ từ biên giới phía bắc về Hà Nội, ba mặt được bao bọc bởi sông Kinh Thày, sông Thái Bình và sông Đông Mai. Địa hình Chí Linh chia thành 2 vùng riêng biệt là vùng đồng bằng phía nam và vùng đồi núi, bán sơn địa phía bắc, đông bắc. Chí Linh không chỉ có điều kiện phát triển nông, lâm nghiệp, mà còn có tiềm năng rất lớn về phát triển du lịch sinh thái với nhiều phong cảnh đẹp và di tích văn hóa - lịch sử từ cấp địa phương đến cấp quốc gia. Khu di tích Kiếp Bạc có đền thờ Trần Hưng Đạo, khu di tích Chùa Côn Sơn, Đền Cao, Chùa Thanh Mai, Đền Quốc Phụ, Đình Chí Linh đều là di tích lịch sử cấp quốc gia nổi tiếng cả nước.

Ba thị trấn của huyện Chí Linh cũ là: Bến Tắm, Phả Lại, và đặc biệt thị trấn Sao Đỏ, đã được công nhận là đô thị loại IV theo Quyết định 941/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 của

Bản đồ hành chính TX. Chí Linh



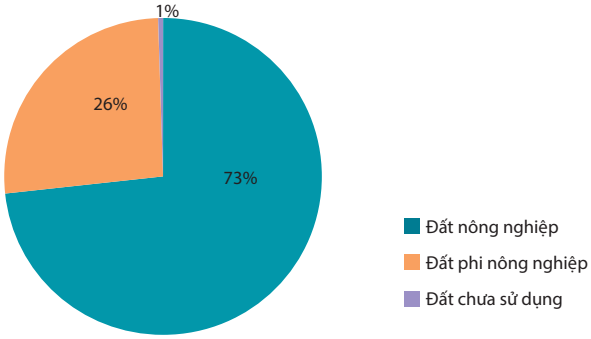
Bộ Xây dựng. Khi thành lập TX. Chí Linh, các thị trấn này thành phường nội thị của thị xã. Định hướng đến năm 2020, Chí Linh sẽ phát triển lên đô thị loại III và trở thành thành phố thuộc tỉnh.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

TX. Chí Linh có tổng diện tích đất tự nhiên là 282,04 km². Trong đó, diện tích đất nội thị là 110,77 km² (chiếm tỷ lệ 39%), bao gồm 8 phường: Phả lại, Văn An, Chí Minh, Sao Đỏ, Thái Học, Cộng Hòa, Hoàng Tân, Bến Tắm. Diện tích đất ngoại thị là 171,27 km² (tỷ lệ 61%), bao gồm 12 xã: An Lạc, Bắc An, Cổ Thành, Đồng Lạc, Hoàng Hoa Thám, Hoàng Tiến, Hưng Đạo, Kênh Giang, Lê Lợi, Nhân Huệ, Tân Dân, Văn Đức.

Năm 2011, đất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng diện tích đất thị xã (73%). Đất phi nông nghiệp chiếm 26% và đất chưa sử dụng hầu như không đáng kể (1%).

Cơ cấu sử dụng đất năm 2011 (%)

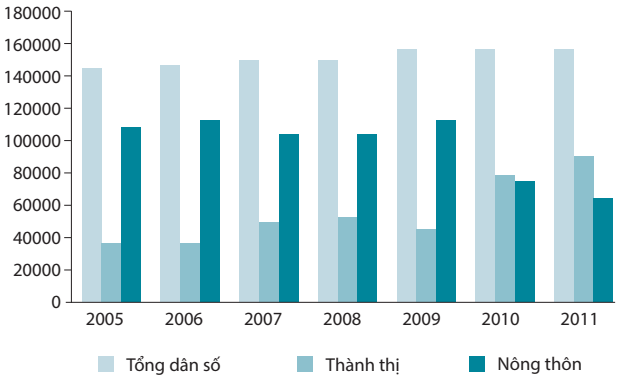


DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo niên giám thống kê TX. Chí Linh, năm 2011, thị xã có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 10,5%. Những năm gần đây, cơ cấu dân số Chí Linh đang có xu hướng tăng dân tỷ lệ dân số nội thị và giảm dần dân số ngoại thị. Tổng dân số của Chí Linh đến cuối năm 2011 là 162.772 người, với mật độ trung bình là 571 người/km². Trong đó, dân số khu vực nội thị là 94.193 người (gấp 2,6 lần năm 2005), chiếm tỷ lệ 58%, mật độ trung bình khu vực nội thị là 850 người/km². Dân số khu vực ngoại thị là 66.884 người (giảm 1,7 lần so với năm 2005), chiếm tỷ lệ 42%, mật độ trung bình 390 người/km². Mật độ dân số giữa các phường cũng chênh lệch rất nhiều, cao nhất là ở phường Sao Đỏ (4.330 người/km²), thấp nhất ở phường Bến Tắm (271 người/km²). Xã có mật độ dân số thấp nhất là Hoa Thám (98 người/km²).

Dân số (người)

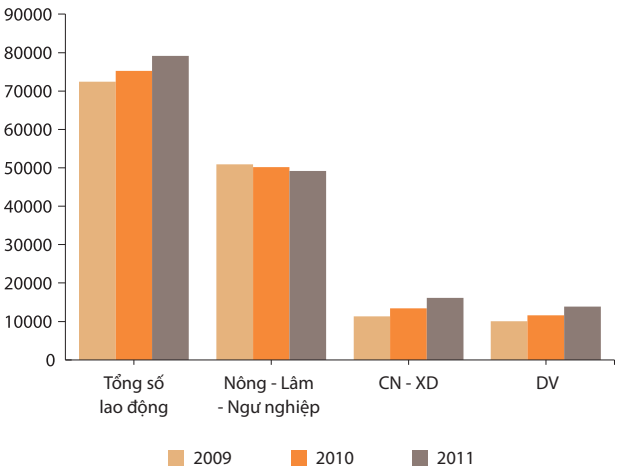


Thị xã có cơ cấu dân số trẻ với tỷ trọng dân số từ độ tuổi 15 - 64 là 72,35%, từ 0 - 14 là 20,42%, tỷ lệ dân số trên 65 tuổi chỉ chiếm 7,23% (theo số liệu tổng điều tra năm 2009). Tỷ trọng dân số theo giới tính năm 2011 là 98,41%.

Dân trong thị xã chủ yếu là người Kinh, chiếm 98%. Ngoài ra có các dân tộc Tày, Thái, Mường, Hoa, Nùng, Dao, Sán Dìu, Thổi, Khmer.

LAO ĐỘNG

Lao động (người)



Năm 2011, tổng số lao động đang làm việc trên địa bàn là 79.167 (chiếm tỷ lệ 49% dân số toàn thị xã). Số lao động trong khối ngành nông - lâm - ngư nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (62%), mặc dù đã giảm dần hằng năm. Lao động khối ngành CN - XD chiếm 20%, khối ngành dịch vụ chiếm 18%.

Lao động các ngành kinh tế phi nông nghiệp có xu hướng tăng hằng năm nhưng không không tăng nhanh. Lao động cá thể chiếm tuyệt đại đa số. Lao động khối nhà nước năm 2011 chỉ có 2.420 người, chủ yếu trong ngành dịch vụ.

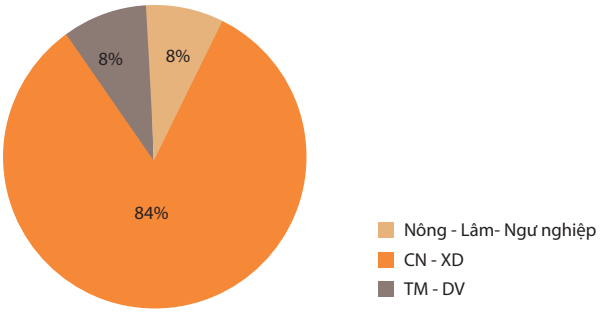
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

Chí Linh đang có những phát triển khá. Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình đạt 10 %/năm. Năm 2011, trên địa bàn thị xã có 361 doanh nghiệp. Trong đó có 58 doanh nghiệp công nghiệp, 42 doanh nghiệp xây dựng, 125 doanh nghiệp thương mại, 15 doanh nghiệp vận tải, 14 doanh nghiệp tài chính, tín dụng, 18 doanh nghiệp dịch vụ khác, 22 doanh nghiệp nông nghiệp.

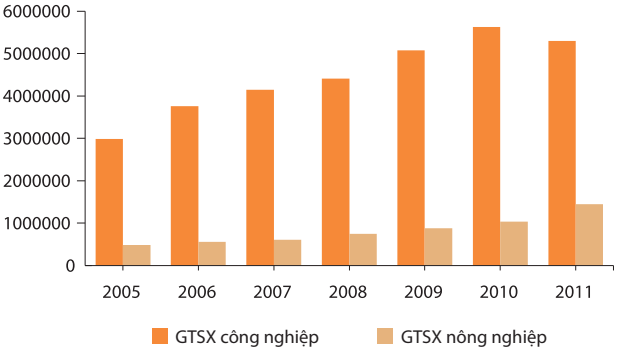
Năm 2011, kinh tế thị xã Chí Linh phát triển mạnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, với cơ cấu ngành công nghiệp đóng vai trò chủ đạo. Tốc độ tăng trưởng bình quân khối ngành công nghiệp khoảng 10%/năm.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Công nghiệp được định hướng sẽ là ngành kinh tế mũi nhọn của thị xã. Năm 2011, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 5.300,799 tỷ đồng. Toàn thị xã có 1.688 cơ sở công nghiệp. Trong đó có 1.675 cơ sở công nghiệp ngoài nhà nước với 1.606 cơ sở công nghiệp cá thể. Chỉ có 20 cơ sở công nghiệp khai thác đá, còn lại chủ yếu là công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống, sản xuất trang phục, giày,sản phẩm từ gỗ và kim loại. Mặc dù khối nhà nước chỉ có 8 cơ sở công nghiệp song lại chiếm tỷ trọng lớn, tới 71,5% tổng giá trị sản xuất công nghiệp năm 2011.

Giá trị sản xuất (triệu đồng)



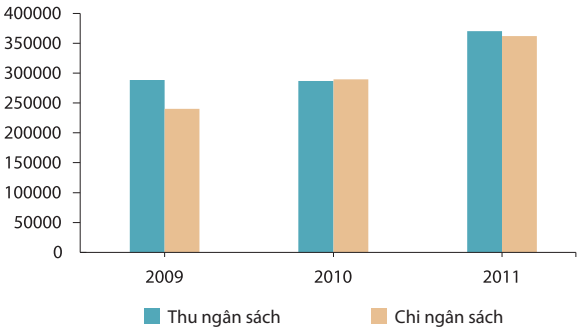
Hiện nay, thị xã có 7 khu, cụm công nghiệp đang triển khai xây dựng và đi vào hoạt động. Đặc biệt là Khu công nghiệp Cộng Hòa - Chí Linh có diện tích lớn nhất miền Bắc (700 ha) đang được đầu tư. Với lợi thế có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, Chí Linh đang phát triển mạnh ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng thành một trong những ngành công nghiệp chủ lực. Thị xã có 7 nhà máy sản xuất gạch ốp lát, chế biến đất sét, sản xuất gạch nhẹ. Trên địa bàn thị xã còn có Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại mang lại nhiều lợi thế phát triển kinh tế. Có nhiều tuyến quốc lộ quan trọng nối liền các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía bắc đi qua Chí Linh, đồng thời lại có khu di tích lịch sử, danh thắng nổi tiếng Côn Sơn, Kiếp Bạc. Do vậy, thị xã rất quan tâm phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ với các hệ thống nhà hàng, khách sạn, vận tải hành khách, vận tải hàng hóa. Năm 2011, toàn thị xã có 6.055 cơ sở cá thể kinh doanh DV - TM, tăng gấp 1,6 lần năm 2005 với số lao động 9.907 người. Tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành khoảng 13 - 14%/năm.

Nông nghiệp chiếm diện tích rất lớn nhưng lại chiếm tỷ trọng rất thấp trong cơ cấu kinh tế. Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 1.448,276 tỷ đồng năm 2011, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp chiếm 91%. Lâm nghiệp chỉ chiếm 1% và nuôi trồng thủy sản chiếm 8%.

Cán cân thu chi ngân sách không ổn định. Nguồn thu ngân sách chủ yếu từ trợ cấp của ngân sách cấp trên. Thu tại địa bàn chủ yếu từ nguồn tiền sử dụng đất. Thu ngoài quốc doanh chỉ chiếm 43% tổng thu ngân sách thị xã. Chi ngân sách chủ yếu cho sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa, quản lý hành chính và chi ngân sách xã, phường.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thu chi ngân sách (triệu đồng)



Tăng trưởng kinh tế - xã hội là nền tảng tốt để nâng cao mức sống của người dân. Thu nhập bình quân theo đầu người năm 2010 của thị xã đạt bình quân 21,9 triệu đồng người/năm. Tỷ lệ hộ nghèo của thị xã là 5,9%.

Theo tổng điều tra năm 2009, Chí Linh có 45.386 hộ gia đình. Trong đó, tỷ lệ hộ có nhà kiên cố rất cao (82%) với 37.210 hộ. Số hộ có nhà bán kiên cố là 7.839 hộ (17,2%). Chỉ có 338 hộ đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ. Các hộ gia đình đa phần đang ở trong loại nhà riêng lẻ. Số hộ có nhà với diện tích trung bình >60m^2 chiếm 50% với 22.739 hộ. Có 930 hộ có nhà với diện tích dưới 15m^2 nhưng đều thuộc loại nhà kiên cố và nhà bán kiên cố.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Chí Linh có các cấp học từ mẫu giáo, tiểu học đến trung học cơ sở, trung học phổ thông và đại học (Đại học Sao Đỏ), chủ yếu vẫn là các trường công lập. Tất cả xã, phường đều đã được phổ cập giáo dục đến trung học cơ sở.

Năm 2011, thị xã có 27 trường mẫu giáo, 22 trường tiểu học, 19 trường trung học cơ sở và 4 trường phổ thông trung học. Tổng số giáo viên phổ thông là 1.659 người, số học sinh phổ thông là 23.238 người, bình quân 14 học sinh/giáo viên. Tỷ lệ này rất thấp so với các thành phố, thị xã khác.

Các trường Đại học Sao Đỏ, cao đẳng, trung cấp nghề hàng năm đào tạo trên 2 vạn học sinh, sinh viên và công nhân, đáp ứng nhu cầu lao động có tay nghề cao cho khu vực.

Y TẾ

Thị xã có 2 bệnh viện, 20 trạm y tế xã phường và 20 cơ sở y tế khác với tổng số 460 giường bệnh, 196 y, bác sỹ. Hiện chỉ có 9/20 trạm y tế các phường, xã là có bác sỹ. Tỷ lệ bác sỹ trên 1 vạn dân của thị xã là 3.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Thị xã có QL18 chạy dọc theo hướng đông - tây qua trung tâm thị xã nối liền Hà Nội - Quảng Ninh. QL37 là đường vành đai chiến lược quốc gia từ trung tâm thị xã đi tỉnh Bắc Giang, TP. Hải Dương, nối QL5 - trục hành lang kinh tế quan trọng Hà Nội - Hải Phòng. Khu vực nội thị có mạng lưới giao thông phân bố theo ô bàn cờ dựa trên các trục đường chính là các đường quốc lộ và tỉnh lộ. Khu vực dân cư, đô thị phần lớn phát triển tập trung dọc theo các tuyến đường chính này. Tỷ lệ diện tích đất giao thông thị xã trên diện tích đất xây dựng là khoảng 8,82%.

Nằm án ngữ ở vị trí ngã ba sông, nên thị xã có tuyến đường thủy khá thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa dọc theo các tuyến sông.

Chí Linh có tuyến đường sắt cao tốc Lim - Phả Lại - Hạ Long chạy qua (hiện đang được Nhà nước đầu tư xây dựng).

CẤP NƯỚC

Chí Linh chưa có nhà máy cấp nước tập trung. Chỉ có một số ít hộ dân được sử dụng nước sạch từ các trạm cấp nước với tiêu chuẩn 80 lít/người/ngày đêm (ví dụ như phường Sao Đỏ có trạm cấp nước Sao Đỏ có công suất xử lý khoảng 4000 m^3/ngày đêm cung cấp được cho khoảng 1.600 hộ). Các khu vực nội thị còn lại và khu vực nông thôn dùng nước giếng khoan đào, từ nguồn nước ngầm, hoặc nước mặt của các hồ đập đã xử lý sơ bộ. Dự kiến trong tương lai sẽ xây dựng Nhà máy nước Chí Linh với công suất khoảng 15.000 m^3/ngày đêm, lấy nguồn nước mặt từ sông Lục Đầu.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thị xã vẫn là hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải. Thoát nước cho khu vực nội thị vẫn theo các cống tự chảy ra sông hồ, được xử lý sơ bộ tại các trạm nước thải khi thị xã chưa có nhà máy xử lý nước thải. Tỷ lệ nước thải được tập trung xử lý sơ bộ khoảng 65%. Các hệ thống cống thoát nước khu vực nội thị đang xuống cấp nghiêm trọng. Các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện trong thị xã đều có trạm xử lý nước thải riêng trước khi xả nước thải ra cống và trạm xử lý nước thải chung. Ở khu vực ngoại thị, thoát nước bẩn tự nhiên qua mương hở, sông ngòi theo các vết tụ thủy.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Thị xã có Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại nên tất cả hộ gia đình trong thị xã đều được cấp và sử dụng điện, công suất tiêu thụ trung bình là 600 kWh/người/năm.

Thị xã là địa phương đầu tiên trong tỉnh Hải Dương thực hiện cải tạo, nâng cấp lưới điện hạ áp nông thôn. Ngoài ra, thị xã đang xây dựng mới 10 km đường dây 35 kV,22kV, 10 trạm biến áp.

Các tuyến đường chính, đường khu vực trong khu vực trung tâm đều được thắp sáng. Tỷ lệ các tuyến đường rộng trên 11,5 m được thắp sáng ở thị xã là 30%.

Hệ thống thông tin liên lạc đang từng bước được đầu tư, mở rộng, tất cả xã, phường đều đã được phủ sóng truyền hình, truyền thanh và sóng mạng di động. Theo thống kê, năm 2010, tỉ lệ số thuê bao cố định trên 100 dân là 22,2. Số thuê bao internet là 9.044.

THU GOM RÁC

Hiện nay, tổng lượng chất thải rắn toàn thị xã khoảng 32.000 tấn/năm, tỷ lệ thu gom rác là 50%. Rác được thu gom và chuyển đến bãi tập trung chôn lấp rác Chí Linh hoặc một số địa điểm xả rác trong thị xã.

Thị xã đang quy hoạch xây dựng Nhà máy Xử lý rác thải công nghệ Châu Âu đặt tại xã Hoàng Tiến và quy hoạch xây dựng các điểm thu gom rác thải tại các khu dân cư của các xã, phường.

MÔI TRƯỜNG

Với mục tiêu trở thành đô thị loại III năm 2020 và vai trò là trung tâm kinh tế trọng điểm phía bắc của tỉnh, Chí Linh đã tập trung chỉnh trang đô thị, nhằm xây dựng một đô thị xanh, sạch, đảm bảo phát triển bền vững. Chí Linh có diện tích rừng lớn, rừng không chỉ đóng vai trò trong các hoạt động lâm nghiệp mà còn đóng vai trò lá phổi xanh của thị xã, có tiềm năng du lịch sinh thái. Theo định hướng phát triển của tỉnh và thị xã, rừng ở Chí Linh được quy hoạch bảo vệ và mở rộng sẽ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong môi trường sống của một đô thị non nước như Chí Linh.

Với tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa cao, đặc biệt khi ngành công nghiệp được xác định là chủ đạo trong nền kinh tế thị xã, vấn đề xử lý rác thải và nước thải đang trở thành mối lo ngại. Đặc biệt là chất thải, nước thải độc hại từ các khu công nghiệp. Thị xã chưa có nhà máy xử lý nước thải, bãi rác tập trung Chí Linh đang quá tải là vấn đề cần quan tâm xử lý triệt để trong định hướng phát triển của TX. Chí Linh và tỉnh Hải Dương. ■



Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính © Nguy Hà

THÀNH PHỐ
HÀ NỘI

Thành phố đặc biệt - Thủ đô Việt Nam/ Diện tích 3.328 km^2/ Dân số 6.779.300 người

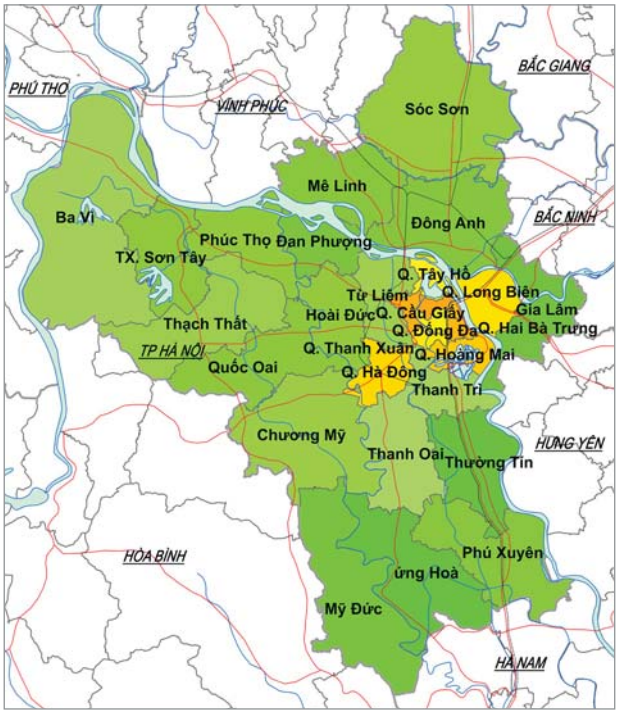
Hà Nội là Thủ đô, đầu não về chính trị - hành chính, trung tâm lớn về văn hoá, khoa học, giáo dục, kinh tế và ngoại giao. Hà Nội cùng với TP. Hồ Chí Minh là hai đô thị loại đặc biệt của Việt Nam trực thuộc Trung ương. Hà Nội cũng là hạt nhân trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Năm 2008, địa giới hành chính được mở rộng, đưa Hà Nội vào trong 17 thủ đô lớn nhất thế giới. Hà Nội ngày càng mở rộng và phát triển toàn diện theo cả bề rộng và bề sâu, gắn kết hài hòa hơn giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa - xã hội. Các nguồn lực của thành phố ngày càng được khai thác và phối hợp hiệu quả. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ngày càng phát triển đồng bộ, hiện đại, từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển và tô đẹp thêm diện mạo Thủ đô. Hà Nội đã được UNESCO trao danh hiệu "Thành phố vì hòa bình" (1999)

Hà Nội là niềm tự hào của cả nước với bề dày lịch sử ngàn năm ở vị thế địa chính trị - địa chiến lược đã được khẳng định từ vua Lý Công Uẩn, người sáng lập ra kinh đô Thăng Long - thành phố Rồng bay năm 1010: *"Ở trung tâm cõi bờ đất nước, có cái thế rồng cuộn hổ ngồi, vị trí ở giữa bốn phương* đông tây *nam bắc, tiện hình thế núi sông sau trước. Ở nơi đó địa thế rộng mà bằng phẳng, vùng đất cao mà sáng sủa, cư dân không khổ vì ngập lụt, muôn vật đều phong nhiêu tươi tốt. Xem khắp nước Việt ta, chỗ ấy là nơi hơn cả, thực là chỗ bốn phương tụ hội, là nơi đô thành bậc nhất của đế vương muôn đời!".*

Dưới thời Lý, Trần, Lê, Mạc, Thăng Long trải bao phen binh lửa vẫn vững vàng ngẩng cao đầu, vẫn hiên ngang và kiên cường cùng dân tộc "phá Tống, bình Nguyên, diệt Minh, đạp Thanh", làm nên những chiến thắng rực rỡ. Năm tháng qua đi, các triều vua nối tiếp nhau trị vì, Thăng Long vẫn được chọn là kinh đô của cả nước. Kinh đô ngày một phát triển, mở mang, sầm uất, xứng đáng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, ngoại giao của dân tộc.

Khi Tây Sơn rồi nhà Nguyễn lên nắm quyền trị vì, kinh đô được chuyển về Huế, và Thăng Long bắt đầu mang tên Hà Nội từ năm 1831 dưới thời vua Minh Mạng. Năm 1902, Hà Nội trở thành Thủ đô của Liên bang Đông Dương và

Bản đồ hành chính TP. Hà Nội



được người Pháp xây dựng, quy hoạch lại. Qua hai cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, Hà Nội là Thủ đô của miền Bắc rồi nước Việt Nam thống nhất và giữ vai trò này cho tới ngày nay. Năm 2010, thành phố đã tổ chức thành công Đại lễ 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội.

Trải qua bao biến động của lịch sử, Hà Nội vẫn tự hào giữ được những di sản của nghìn năm văn hiến. Khu phố cổ với 36 phố phường - những phố gắn với làng nghề thủ công, tiểu thương của cư dân như: Hàng Bạc, Hàng Ngang, Hàng Đường, Hàng Đồng, Thuốc Bắc... Kiến trúc các ngôi nhà cổ xen kẽ với đình, chùa, miếu cổ gợi lên một nền văn minh tinh thần, một nếp sống văn hóa gia đình trong những đường nét ấm nóng hơi thở của nhiều thế hệ. Khu phố cũ mang đặc trưng kiến trúc Pháp cổ với những con đường rộng, dài phủ kín cây xanh như: Tràng Tiền, Trần Hưng Đạo, Bà Triệu và các công trình đặc biệt như: Nhà Hát Lớn, Ga Hà Nội, Phủ Chủ tịch, Bảo tàng Lịch sử, Khách sạn Sofitel Metropole và nhiều biệt thự kiểu Pháp đặc trưng. Di tích Hoàng thành Thăng long, văn bia Văn Miếu-Quốc Tử Giám và lễ hội Thánh Gióng đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới.

Bề dày lịch sử với cảnh quan thiên nhiên sông nước cũng khiến Thăng Long trở thành vùng đất đầy hấp dẫn về du lịch với sông Hồng, hồ Hoàn Kiếm, hồ Tây và các di tích Hoàng thành Thăng Long, quần thể Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Tháp Rùa - Đền Ngọc Sơn, chùa Một Cột, Thăng Long Tứ trấn, thành Cổ Loa.

Đất Hà Thành còn nổi tiếng với những làng nghề truyền thống, sản phẩm thủ công đầy tinh xảo như gốm Bát Tràng, lụa La Khê, đồ đồng Ngũ Xã, sơn mài Hà Thái cùng những làng hoa, cây cảnh truyền thống như Nhật Tân, Quảng Bá, Nghi Tàm và những món ăn đặc trưng như cốm làng Vòng, phở Hà Nội, bánh cuốn Thanh Trì, chả cá Lã Vọng.

Chiến lược phát triển KT - XH của TP. Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 xác định 5 chức năng cơ bản của thành phố là: trung tâm chính trị - hành chính quốc gia; trung tâm văn hóa lớn; trung tâm khoa học, giáo dục, đào tạo hàng đầu; trung tâm kinh tế lớn của cả nước; trung tâm giao dịch quốc tế, đầu mối giao thông quan trọng của quốc gia. Trong quy hoạch chung, Hà Nội định hướng xây dựng Thủ đô trở thành thành phố "Xanh - Văn hiến - Văn minh - Hiện đại".

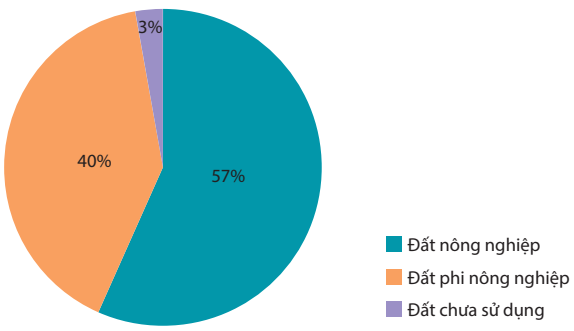
HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Hà Nội đã nhiều lần thay đổi hành chính và địa giới. Năm 1954, Hà Nội có diện tích 152 km^2, gồm 4 quận nội thành với 34 khu phố và 4 quận ngoại thành với 45 xã. Năm 1958, bốn quận nội thành bị xóa bỏ và thay bằng 12 khu phố. Năm 1961, Hà Nội mở rộng diện tích 584 km^2, gồm 4 khu phố nội thành: Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Ba Đình, Đống Đa và 4 huyện ngoại thành: Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Từ Liêm. Năm 1978, Hà Nội mở rộng diện tích lên tới 2.123 km^2, sáp nhập thêm Ba Vì, Thạch Thất, Sóc Sơn, Mê Linh, Phúc Thọ, Đan Phượng, Hoài Đức và TX. Sơn Tây. Năm 1991, Hà Nội lại điều chỉnh ranh giới, thu lại còn 924 km^2 với 4 quận và 5 huyện ngoại thành. Năm 2000, Hà Nội điều chỉnh hành chính, có thêm 2 quận Thanh Xuân và Tây Hồ. Năm 2004, Hà Nội có thêm 2 quận Hoàng Mai và Long Biên, hành chính gồm 9 quận và 5 huyện. Năm 2008, Hà Nội điều chỉnh ranh giới, mở rộng ra các tỉnh xung quanh với diện tích 3.328,89 km^2, tạo cho Thủ đô một tầm vóc mới và trở thành một trong 17 thủ đô có diện tích lớn nhất thế giới.

Hiện Hà Nội gồm 29 đơn vị hành chính, trong đó có 10 quận, 1 thị xã, 18 huyện, 22 thị trấn và 555 phường xã. Nội thành gồm các quận: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Tây Hồ, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Long Biên, Hà Đông. Ngoại thành gồm TX. Sơn Tây và các huyện Ba Vì, Chương Mỹ, Đan Phượng, Đông Anh, Gia Lâm, Hoài Đức, Mê Linh, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Quốc Oai, Sóc Sơn, Thạch Thất, Thanh Oai, Thanh Trì, Thường Tín, Từ Liêm, Ứng Hòa.

Diện tích các quận nội thành là 228,3 km^2, chiếm 6,8% tổng diện tích Hà Nội, đứng thứ hai cả nước sau TP. Hồ Chí Minh. Diện tích đất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong hiện trạng sử dụng đất năm 2011.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2011 (%)



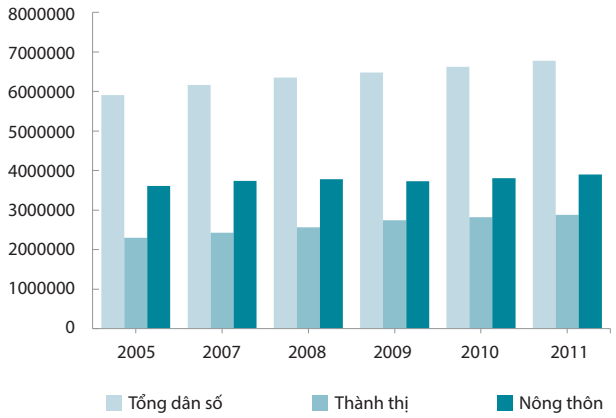
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Thập niên 40 của thế kỷ trước, thời thuộc Pháp, dân số Hà Nội là 132.145 người. Song đến năm 1954, dân số giảm xuống chỉ còn 53.000 dân. Như vậy có thể thấy một phần rất lớn cư dân hiện sống tại Hà Nội không phải là dân gốc Hà Nội thời xưa. Trong 3 giai đoạn mở rộng thành phố: năm 1961, dân số tăng 91.000 người; năm 1978, dân số là 2,5 triệu người; năm 2008, dân số là 6.350.000 người. Năm 2011, Hà Nội có 6.779.300 người, đông dân thứ hai cả nước sau TP. Hồ Chí Minh (7.600.400 người) (niên giám thống kê năm 2011).

Cơ cấu dân số phân bố không đồng đều giữa thành thị và nông thôn. Thành thị bao gồm 10 quận, các phường của TX. Sơn Tây và 22 thị trấn thuộc các huyện. Năm 2011, dân thành thị là 2.880.600 người, chiếm 42,49% dân toàn thành phố. Tỷ số giới tính là 95,88%.

Dân số trung bình (người)



Mật độ dân số năm 2011 là 2.064 người/ km^2, đứng thứ hai sau TP. Hồ Chí Minh. Mật độ dân số rất chênh lệch giữa các quận huyện. Dân cư tập trung mật độ rất cao ở các quận nội thành cũ - nơi có các trụ sở cơ quan hành chính chủ yếu của thành phố và các khu chợ, cửa hàng thương mại lớn, trường học, rạp chiếu phim, nhà văn hóa. Mật độ cao nhất là ở quận Đống Đa (38.936 người/ km^2) và Hai Bà Trưng (30.842 người/ km^2), thấp nhất ở huyện Ba Vì (606 người/ km^2) và Mỹ Đức (763 người/ km^2). Chênh lệch mật độ dân số tới 64 lần.

Dân cư Hà Nội chủ yếu là người Kinh. Theo số liệu tổng điều tra năm 2009, người Kinh chiếm 98,73%, người Mường chiếm 0,76% và người Tày chiếm 0,23%.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Hà Nội tăng từ 11,75‰ năm 2005 lên 12,49 ‰ năm 2011.

Tỷ suất nhập cư giảm từ 14,8 ‰ năm 2007 xuống 10,8‰ năm 2010, đứng thứ ba sau TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Tỷ suất xuất cư giảm từ 10,5 ‰ năm 2007 xuống 4,9‰ năm 2010, đứng thứ ba sau TP. Cần Thơ và TP. Hồ Chí Minh. Theo báo cáo về di cư năm 2009 của Tổng cục Thống kê, số dân di cư thuần (hiệu số của dân nhập cư và dân xuất cư trong 5 năm 2004 - 2009) của dân thành thị Hà Nội là 156.983 người và nông thôn là 135.442 người. Tỷ suất di cư thuần năm 2010 của Hà Nội là 5,9‰, đứng thứ ba sau Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh, chứng tỏ sự phát triển KT - XH và khả năng thu hút lao động của Hà Nội vẫn ở mức cao. Dân nhập cư luôn cao hơn dân xuất cư nhưng sức hút này đã giảm trong những năm gần đây, nhường vị trí đứng đầu cho Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh.

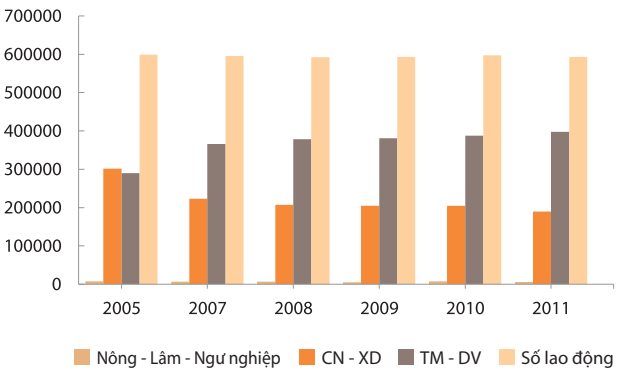
LAO ĐỘNG

Tổng số lao động trong khối nhà nước giữ tương đối ổn định qua các năm. Lực lượng lao động nhà nước do địa phương quản lý chiếm gần 40% lao động nhà nước tại Hà Nội. Số lao động nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất thấp. Lao động nhà nước khu vực CN - XD giảm dần, trong khi lao động nhà nước khu vực TM - DV tăng nhanh.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm 30% lao động thành phố. Ở thành thị, số lao động đã được giải quyết việc làm tăng từ 57.074 người (năm 2005) lên 69.600 người (năm 2011). Số người đăng ký nhưng chưa tìm được việc làm năm 2011 là 61.800 người.

Năm 2011, số dân trong tuổi lao động là 2.219.850 người. Theo điều tra lao động việc làm năm 2010, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc chiếm 53% tổng dân số và 70% tổng số dân từ 15 tuổi trở lên. Tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động toàn thành phố là 2,2 %, thấp nhất trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương. Phụ nữ trong tuổi lao động thất nghiệp nhiều hơn nam (nam 2,5%, nữ 3,35%). Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị (3,1%) nhiều hơn ở nông thôn (2,43). Năm 2011, tỷ lệ thất nghiệp là 4,3%, cao gần gấp đôi so với năm 2010. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị 6,7%, gấp 2,16 lần năm 2010.

Số lao động đang làm việc trong khối nhà nước (người)



KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Kế hoạch KT - XH được thành phố thực hiện theo từng giai đoạn 5 năm. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1960 - 1965) thực hiện một bước công nghiệp hóa XHCN, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật, cải tạo lớn XHCN.

Giai đoạn 1965 - 1975, Hà Nội bị đánh phá trong chiến tranh phá hoại miền Bắc của đế quốc Mỹ. Nhưng Thủ đô

vẫn tiếp tục phát triển, chuyển hướng mạnh về kinh tế và tổ chức phù hợp với hoàn cảnh thời chiến.

Giai đoạn 1975 - 1986, Hà Nội bước vào thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế với kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976 - 1980) và lần thứ ba (1981 - 1985). Tuy Hà Nội đạt được một số thành tựu quan trọng nhưng tình hình KT - XH vẫn chưa ổn định, nhiều vấn đề cấp bách và cơ bản chưa được giải quyết. Hạn chế của cơ chế kế hoạch hóa quan liêu bao cấp đã kìm hãm sức sản xuất, sản phẩm hàng hóa nghèo nàn, tình trạng không có việc làm tăng nhanh. Nền kinh tế đi vào suy thoái.

Giai đoạn 1986 - 1990, Hà Nội cùng cả nước bước vào thời kỳ Đổi mới sau khủng hoảng, mất cân đối. Tình trạng khủng hoảng là do hậu quả của cơ chế bao cấp và tàn tích của chiến tranh làm sản xuất chậm phát triển, chất lượng, hiệu quả thấp, đời sống nhân dân hết sức khó khăn. Hà Nội chủ động tìm hướng phát triển kinh tế, thực hiện chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, cho phép các xí nghiệp vừa sản xuất theo kế hoạch vừa sản xuất theo yêu cầu của thị trường. Vì vậy, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm vẫn đạt 4,5%, trong đó kinh tế nhà nước đạt 5,2%, kinh tế ngoài nhà nước đạt 2,8%.

Giai đoạn thực hiện chiến lược phát triển KT - XH 10 năm (1991 - 2000), Hà Nội có những bước tiến mạnh mẽ, đã đạt và vượt nhiều mục tiêu KT - XH. Kinh tế luôn tăng trưởng ở mức cao và có tích lũy. Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 1991 - 1995 đạt 12,52%, thời kỳ 1996 - 2000 đạt 10,38%. Từ 1991 - 1999, GDP bình quân đầu người tăng từ 470 USD lên 915 USD, gấp 2 lần so với trung bình của cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Thành phố tập trung nguồn lực phát triển kinh tế nhà nước trong các ngành trọng yếu như kết cấu hạ tầng KT-XH, hệ thống tài chính - ngân hàng - bảo hiểm và những cơ sở sản xuất TM - DV then chốt. Năm 2000, Hà Nội chiếm 3,6% dân số và 2,8% diện tích toàn quốc nhưng đã đóng góp 7,8% GDP và 11,7% vốn đầu tư xã hội.

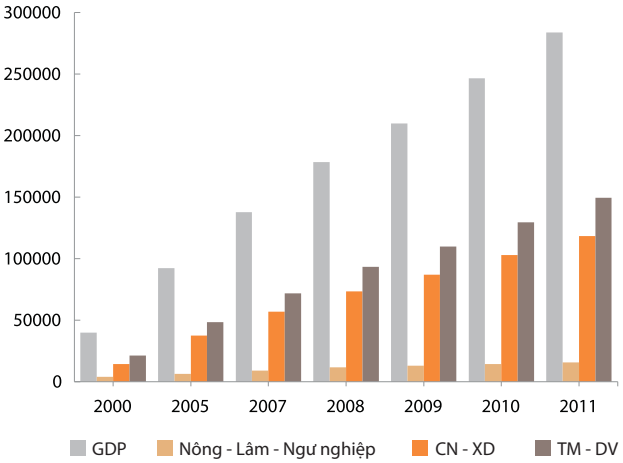
Thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước (2000 - 2010), Hà Nội đẩy nhanh cổ phần hóa doanh nghiệp, đầu tư cho các doanh nghiệp nhà nước làm ăn có hiệu quả, đổi mới thiết bị công nghệ và mô hình quản lý. Hà Nội cũng tích cực thu hút đầu tư và nâng cấp hạ tầng đô thị, phát triển công nghiệp gắn với quy hoạch vùng nguyên liệu và công nghiệp của tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Tốc độ phát triển kinh tế của Hà Nội luôn cao hơn so với cả nước. Năm 2011, tốc độ tăng trưởng kinh tế Hà Nội đạt 10,14% (cả nước 5,89), đứng thứ ba sau Đà Nẵng (10,85%) và TP. Hồ Chí Minh (10,31%).

Cơ cấu GDP phát triển đúng hướng. Năm 2011, khu vực TM - DV chiếm tỷ trọng cao nhất là 52,6%, CN-XD chiếm 41,8% và nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 5,6%.

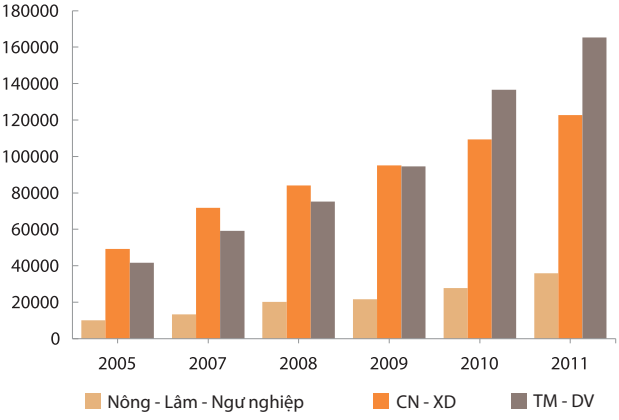
Tổng sản phẩm GDP tăng nhanh hằng năm, năm 2011 tăng gấp 7,1 lần năm 2000, trong đó khu vực nông - lâm - ngư tăng gấp 3,8 lần, CN - XD tăng gấp 8 lần và TM - DV tăng gấp 7 lần.

Tổng sản phẩm nội địa GDP (tỷ đồng)

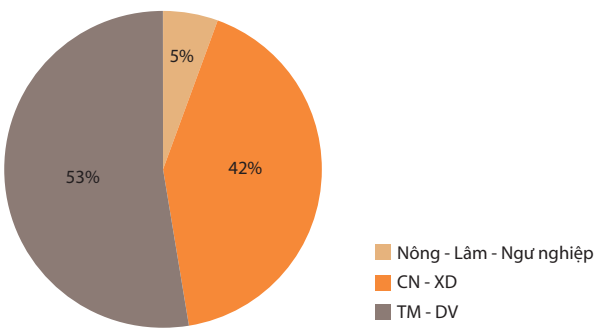


Trong giá trị sản xuất theo ngành kinh tế, khối CN - XD đóng góp nhiều nhất. Hà Nội là trung tâm công nghiệp lớn thứ hai của cả nước, sau TP. Hồ Chí Minh. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế năm 2011 là 12.07%. Năm 2011, Hà Nội có 99.927 cơ sở sản xuất công nghiệp. Trong đó, tuyệt đại đa số là cơ sở công nghiệp ngoài nhà nước (99.447 cơ sở), 360 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài. Số cơ sở công nghiệp nhà nước giảm so với các năm trước. Chỉ có 80 cơ sở trung ương và 40 cơ sở địa phương nhưng lại nắm giữ những ngành công nghiệp then chốt của nền kinh tế như: dệt may, chế tạo máy móc, điện tử tin học, vật liệu xây dựng và hóa chất, chế biến thực phẩm... Các cơ sở công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tới 99,36%.

Giá trị sản xuất theo ngành kinh tế (tỷ đồng)



Cơ cấu kinh tế 2011 (%)



Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước giảm từ 204 doanh nghiệp (năm 2005) xuống còn 120 doanh nghiệp (năm 2011). Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 212 doanh nghiệp (năm 2005) lên 360 doanh nghiệp (năm 2011).

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu là chế tạo động cơ điện, diesel, lắp ráp, sửa chữa ôtô xe máy, xe đạp, sản xuất giấy, đồ sứ, thủy tinh, vải, quần áo, giày dép và thực phẩm chế biến. Mạng lưới công nghiệp kết hợp doanh nghiệp hiện đại với cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, giữa xí nghiệp nhà nước quy mô lớn với cơ sở sản xuất nhỏ của tập thể và tư nhân, phân bố tập trung ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề. Theo danh sách của Bộ KH&ĐT năm 2010, Hà Nội có 11 khu công nghiệp: Nội Bài (diện tích 114 ha, cấp phép năm 1994, mở rộng năm 2008); Thăng Long (274,8 ha, năm 1997, 2002, 2006); Thạch Thất - Quốc Oai (150,78 ha, năm 2007); Bắc Thường Tín - Nam Thăng Long (30,38 ha, năm 2000; 388 ha năm 2009); Quang Minh (344 ha, năm 2004; 266,3 ha, năm 2007); Sài Đồng B (47 ha, năm 1996); Phú Nghĩa (170,1 ha, năm 2007); Phụng Hiệp (174,8 ha, năm 2008); Hà Nội - Đài Tư (40 ha, năm 1995). Khu công nghiệp - công nghệ cao Hòa Lạc đang được xây dựng. Tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp đạt 80%, cao hơn mức trung bình của cả nước (61%). Ngoài ra còn có các cụm công nghiệp ở các quận, huyện: Cầu Giấy, Từ Liêm, Thanh Trì, Đông Anh; các làng nghề nổi tiếng như: gốm Bát Tràng, lụa Vạn Phúc...Theo thống kê năm 2008, Hà Nội có tới 1.264 làng nghề, nhiều nhất cả nước.

Ngành xây dựng đóng góp đáng kể trong kinh tế Hà Nội. Giá trị sản xuất xây lắp tăng nhanh từ 41.708 tỷ đồng năm 2005 lên 165.401 tỷ đồng năm 2011. Trong đó, khu vực nhà nước chiếm 51%, ngoài nhà nước 45% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 4%. Số cơ sở kinh doanh xây dựng tăng từ 1.965 cơ sở năm 2005 lên 9.940 cơ sở năm 2011. Diện tích nhà ở xây mới tăng từ 1.644.000 m^2 năm 2005 lên 3.000.000 m^2 năm 2011, tăng gấp 1,82 lần. Hệ thống giao thông được nâng cấp và xây mới hằng năm. Ngành xây dựng Hà Nội góp phần làm diện mạo đô thị Hà Nội ngày càng khang trang, hiện đại, xứng đáng tầm vóc Thủ đô của cả nước.

Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ - du lịch cũng phát triển rất nhanh. Giá trị sản xuất thương mại năm 2011 là 279.850 tỷ đồng, tăng gấp 4 lần năm 2005 (69.682 tỷ đồng). Trong đó, kinh tế nhà nước chiếm 8,2%, tập thể: 0,3%, tư nhân: 38,22%, cá thể: 42,54% và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: 10,65%, đứng thứ hai sau TP. Hồ Chí Minh.

Hoạt động thương mại diễn ra trên khắp địa bàn thành phố nhưng tập trung cao nhất ở các quận nội thành như: Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Ba Đình, Cầu Giấy, Hà Đông. Số doanh nghiệp thương nghiệp, lưu trú và ăn uống năm 2011 là 45.955 doanh nghiệp, tăng gấp gần 4 lần năm 2005. Trong đó, chiếm tuyệt đại đa số là doanh nghiệp ngoài nhà nước. Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể năm 2011 là 196.739 cơ sở, tăng gấp 1,31 lần năm 2005. Trong đó, số cơ sở buôn bán, sửa chữa ô tô xe máy chiếm tỷ trọng cao nhất là 65,63%, dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 18,5% và các dịch vụ khác chiếm 15,86%.

Ngành du lịch của Hà Nội phát triển nhờ thế mạnh trung tâm du lịch lớn thứ hai của cả nước, sau TP. Hồ Chí Minh. Hà Nội đầu tư phát triển du lịch theo hướng khai thác lợi thế văn hóa, sinh thái, nhân văn của thủ đô nghìn năm tuổi. Trong nội thị thành phố có các công trình kiến trúc của khu phố cổ, khu phố Pháp và hệ thống bảo tàng đa dạng bậc nhất Việt Nam. Ngoài ra còn có nhiều khu du lịch sinh thái cảnh quan và nghỉ dưỡng ở các huyện. Tuy nhiên, sản phẩm du lịch của Hà Nội chưa được đầu tư đúng mức và khai thác hết tiềm năng thế mạnh nên chưa thu hút được khách lưu trú dài ngày. Phần lớn chỉ là điểm chuyển tiếp trên hành trình du lịch Việt Nam của du khách. Năm 2011, Hà Nội có 604 khách sạn, giảm so với năm 2005 (690 khách sạn). Số lượng khách du lịch đến khách sạn năm 2011 là 8.096.000 lượt, trong đó có 1.257.000 lượt khách nước ngoài, giảm so với năm 2010.

Khu vực kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp của Hà Nội mặc dù chiếm tỷ trọng thấp nhất trong GDP thành phố nhưng lại chiếm diện tích lớn nhất và thu hút tới hơn 30% nguồn lao động toàn thành phố. Giá trị sản xuất tăng liên tục hằng năm: năm 2011 là 35.873 tỷ đồng, gấp 3,57 lần năm 2005. Trong đó, nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất là 93,78%,



Hồ Trúc Bạch © Nguy Hà

lâm nghiệp chiếm 0,22% và khai thác nuôi trồng thủy sản chiếm 6%. Hoạt động nông nghiệp gồm trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Trong đó, trồng trọt là chủ yếu, có diện tích 152.378,6 ha, chiếm hơn 80% diện tích đất dành cho nông - lâm - ngư nghiệp. Diện tích đất trồng cây lương thực có hạt giảm hằng năm một phần do phải nhường đất cho các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp. Một phần do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ lương thực sang các loại cây có hiệu quả kinh tế cao hơn như: rau, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Năm 2011, sản lượng cây lương thực có hạt bình quân đầu người là 197 kg/người, giảm 1,1 lần so với năm 2005.

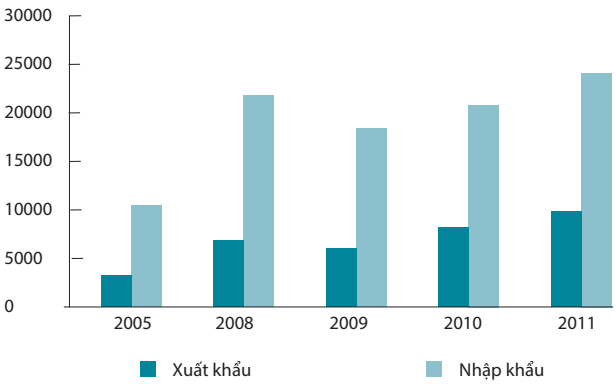
Các vùng chuyên canh đang được hình thành trong sản xuất nông nghiệp. Vùng trồng cây lương thực chủ yếu ở Ứng Hòa, Sóc Sơn, Phú Mỹ, Ba Vì, Phú Xuyên, Đông Anh. Vùng rau đậu tập trung ở ven khu dân cư đông như: Mê Linh, Đông Anh, Chương Mỹ, Thường Tín. Vùng trồng hoa cây cảnh nổi tiếng như: Ngọc Hà, Nghi Tàm, Nhật Tân (quận Tây Hồ), Tây Tựu (Từ Liêm), Mê Linh, Đông Anh. Vùng trồng cây ăn quả ở huyện Từ Liêm, Đông Anh, Gia Lâm, Sóc Sơn, Ba Vì.

Diện tích lâm nghiệp của thành phố là 24.257,7 ha, chiếm 12,86% diện tích khối nông - lâm - ngư nghiệp và hơn 7% diện tích đất toàn thành phố, chủ yếu ở các huyện Mỹ Đức, Sóc Sơn, Ba Vì.

Hà Nội có nhiều trang trại, năm 2010 có 3.561 trang trại, tăng gấp gần 3 lần năm 2005, chủ yếu ở các huyện Chương Mỹ, Thanh Oai, Thường Tín, Phú Xuyên, Hoài Đức, Ba Vì, Sơn Tây. Trong đó, phần lớn là trang trại chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

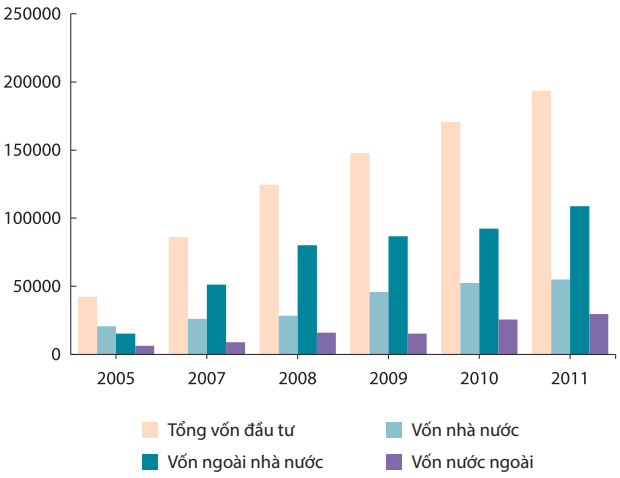
Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2011 là 10,306 tỷ USD, tăng gấp 3,43 lần năm 2005, trong đó xuất khẩu của địa phương chiếm 65,31%. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là nông sản, dệt may, điện tử, thủ công mỹ nghệ. Tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2011 là 25,345 tỷ USD, tăng gấp 2,37 lần năm 2005, trong đó nhập khẩu địa phương chiếm 41%. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hàng tiêu dùng. Kim ngạch nhập khẩu tăng gấp 2,46 lần xuất khẩu, chứng tỏ nhu cầu phát triển sản xuất và tiêu dùng tăng cao. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu thay đổi theo hướng hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao và giá trị gia tăng lớn như hàng điện tử, các linh kiện phụ tùng máy tính.

Kim ngạch xuất nhập khẩu (triệu USD)



Vốn đầu tư trên địa bàn thành phố năm 2010 là 173.488 tỷ đồng, gấp 4 lần năm 2005 (42.384 tỷ đồng). Trong đó, vốn ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất (hơn 60%). Cơ cấu vốn đầu tư có sự chuyển dịch rõ rệt. Vốn ngoài nhà nước có xu hướng tăng hơn nhiều so với vốn nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài. Vốn nhà nước đầu tư cho xây dựng cơ bản của địa phương năm 2011 là 13.756 tỷ đồng, gấp 2,2 lần năm 2005.

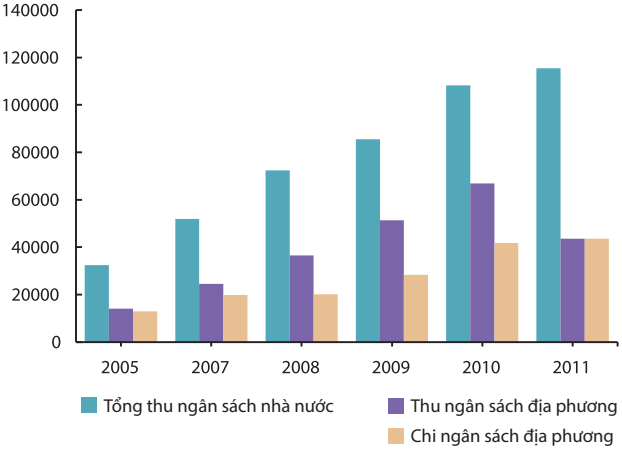
Vốn đầu tư (tỷ đồng)



Các dự án đầu tư nước ngoài tăng từ 717 dự án năm 2005 lên 2.327 dự án năm 2011. Vốn đầu tư các dự án nước ngoài năm 2011 là 20.401 triệu USD, tăng hơn 2 lần năm 2005. Vốn đầu tư đã thực hiện năm 2011 là 13.100 triệu USD, chiếm 64% tổng vốn đầu tư nước ngoài.

Tổng thu ngân sách trên địa bàn thành phố tăng nhanh và đứng thứ hai sau TP. Hồ Chí Minh. Năm 2011, tổng thu ngân sách là 115.466 tỷ đồng, tăng gấp 3,56 lần năm 2005. Trong đó, 90,4% thu từ khu vực kinh tế trong nước (chủ yếu là kinh tế trung ương). Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm 9,6%. Thu ngân sách địa phương năm 2011 là 43.614 tỷ đồng, chiếm 37,77% tổng thu ngân sách toàn thành phố. Chi ngân sách địa phương năm 2011 chiếm toàn bộ ngân sách thu của địa phương. Chi cho xây dựng cơ bản chiếm 42,3%, sự nghiệp kinh tế: 9%, sự nghiệp văn xã: 22,5%, quản lý hành chính: 7,1%.

Thu chi ngân sách (tỷ đồng)



Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) của Hà Nội mặc dù vẫn thuộc loại khá nhưng mức xếp hạng đã tăng từ 43 (năm 2010) lên 36 (năm 2011). Các doanh nghiệp đánh giá cao dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, đào tạo lao động và gia nhập thị trường của thành phố. Các điểm hạn chế nhất thuộc về lĩnh vực tiếp cận đất đai và tính năng động.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

GDP bình quân đầu người tăng từ 15,6 triệu đồng năm 2005 lên 41,9 triệu đồng năm 2011. Thu nhập bình quân tháng của lao động khu vực nhà nước do địa phương quản lý theo giá thực tế tăng từ 1,41 triệu đồng năm 2005 lên 3,12 triệu đồng năm 2010, cao nhất trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương.

Tỷ lệ hộ nghèo của thành phố năm 2010 là 5,3%, xếp thứ ba sau TP. Hồ Chí Minh (0,3%) và Đà Nẵng (5,1%).

Đặc biệt, sự chênh lệch giàu nghèo ngày càng cao. Theo thống kê mức sống năm 2010, chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất là 8,9 lần, cao nhất trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương. Diện tích nhà ở xây dựng mới tăng hằng năm, năm 2011 có 30 triệu m^2 nhà ở xây dựng mới. Song bên cạnh những khu biệt thự và chung cư cao cấp mọc lên ngày càng nhiều là những khu tập thể cũ thời bao cấp mà phổ biến là "chuồng cọp". Thành phố vẫn còn những "xóm liều" với các khu nhà ổ chuột, những căn nhà thiếu kiên cố xây cho thuê và nhà tạm ở bãi sông chật chội, thiếu tiện nghi và không được tiếp cận các dịch vụ sinh hoạt cơ bản.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

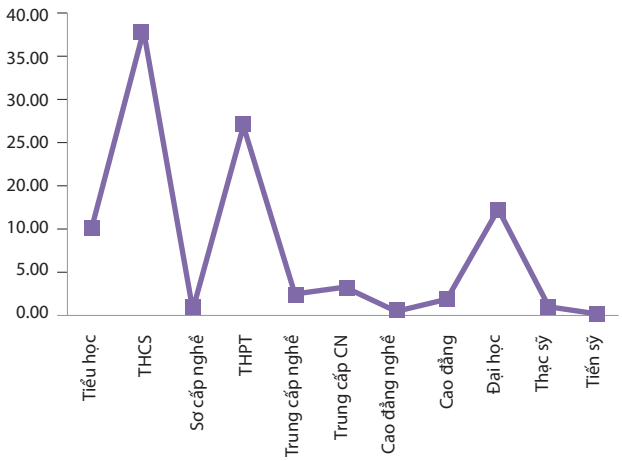
Trải qua nhiều thế kỷ, vị thế kinh đô giúp Thăng Long - Hà Nội luôn là trung tâm giáo dục của Việt Nam. Từ giữa thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX, Hà Nội luôn là nơi tổ chức các cuộc thi thuộc hệ thống khoa bảng để lựa chọn bộ máy quan lại. Thời Pháp thuộc, Hà Nội là trung tâm giáo dục của khu vực Đông Dương, có nhiều trường dạy nghề và giáo dục bậc đại học. Trong đó có Viện Đại học Đông Dương và Trường Y khoa Đông Dương là nền móng giáo dục đại học của Việt Nam giai đoạn tiếp theo.

Ngày nay, Hà Nội vẫn là trung tâm giáo dục lớn nhất của Việt Nam. Năm 2011, toàn thành phố có 689 trường tiểu học, 586 trường trung học cơ sở và 199 trường phổ thông trung học. Trong đó có một số trường nổi tiếng như: Trường công lập Hà Nội - Amsterdam, Chu Văn An, Trần Phú; trường dân lập và bán công như các trường chuyên của Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội còn có 80 trường đại học, cao đẳng với 18.202 giáo viên và 721.450 học sinh, trong đó có nhiều trường hàng đầu của Việt Nam. Ngoài ra còn có hơn 300 trường cao đẳng, trung cấp nghề và trung học chuyên nghiệp.

Tổng số học sinh phổ thông năm 2011 là 1.024.783 và số giáo viên phổ thông là 52.835, bình quân 19 học sinh phổ thông/giáo viên. So với tổng dân số năm 2011, Hà Nội bình quân có 1.512 học sinh phổ thông/vạn dân, đứng thứ hai sau Đà Nẵng (1.588 học sinh phổ thông/1 vạn dân).

Theo bậc học cao nhất, Hà Nội có tỷ lệ dân số học đại học, thạc sỹ và tiến sỹ cao nhất trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương.

Tỷ lệ dân số đi học theo bậc học (%)



Y TẾ

Hà Nội là nơi có mật độ cơ sở y tế tập trung cao. Thành phố hiện có 55 bệnh viện, 577 trạm y tế xã phường, 4 nhà hộ sinh quận và 2 trại phong. Tổng số giường bệnh là 18.805. Bình quân 28 giường/1 vạn dân. Số y bác sỹ là 8.023 người, bình quân 12 y, bác sỹ/1 vạn dân.

Công tác xã hội hóa y tế của thành phố phát triển mạnh. Gần 6.000 cơ sở y tế ngoài công lập đảm nhận đến 30% hoạt động khám chữa bệnh thông thường, chia sẻ đáng kể cho hệ thống công lập. Tuy vậy, do nhu cầu khám chữa bệnh rất cao nên các bệnh viện thường xuyên trong tình trạng quá tải.

Năm 2011, toàn thành phố có 70% xã phường đạt chuẩn quốc gia về y tế.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Hệ thống giao thông Hà Nội rất phong phú và thuận tiện, đầy đủ cả đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường không. Ngoài Sân bay quốc tế Nội Bài còn có Sân bay Gia Lâm (quận Long Biên) sử dụng cho máy bay trực thăng dịch vụ và du lịch; Sân bay Hòa Lạc (Ba Vì) sử dụng cho mục đích quân sự. Trước đây còn có Sân bay Bạch Mai (quận Đống Đa), dự kiến sẽ đưa vào sử dụng trong tương lai.

Hà Nội là đầu mối giao thông của 5 tuyến đường sắt trong nước và một tuyến liên vận sang Bắc Kinh - Trung Quốc, đi nhiều nước Châu Âu. Các tuyến quốc lộ 1A, QL2, QL3, QL5, QL18, QL6, QL32 đến các tỉnh trong cả nước. Các tuyến đường cao tốc Thăng Long, Pháp Vân - Cầu Giẽ và các đường cao tốc đang xây dựng như Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Hải Phòng, Nội Bài - Lào Cai, Hà Nội - Thái Nguyên.

Hà Nội cũng là đầu mối giao thông đường thủy quan trọng với bến Phà Đen và bến Hàm Tử Quan.
Các tuyến đường nội thành dù được cải tạo và xây mới thêm hằng năm những vẫn luôn quá tải, gây ùn tắc thường xuyên. Ở nông thôn, các xã đều đã có đường ôtô đến trụ sở UBND xã và có 378/401 xã đã có đường liên thôn được trải nhựa hoặc bê tông.

CẤP NƯỚC

Hà Nội có 28 nhà máy nước với 162 trạm nước tăng áp. Năm 2011 có 724 km đường ống dẫn nước tăng thêm, gấp 82 lần năm 2005. Tuyến ống phân phối năm 2011 tăng thêm 631 km, gấp 9 lần năm 2005. Sản lượng nước bình quân 750.000 m^3/ngày. Nguồn cấp nước chủ yếu là nước ngầm từ gần 300 giếng khoan. Hiện mới có khoảng 60% dân số được cấp nước sạch.
Quy hoạch cấp nước thời gian tới sẽ hạn chế sử dụng nguồn nước ngầm, triển khai xây dựng và nâng công suất các nhà máy sử dụng nước mặt sông Đà, sông Đuống, sông Hồng và xây dựng các trạm cấp nước nông thôn.

THOÁT NƯỚC

Từ thời Pháp, hệ thống cống thoát nước nội đô được thiết kế và xây dựng phù hợp với dân số hơn 10 vạn người. Những năm tiếp theo, Hà Nội cũng chú ý xây dựng thêm hệ thống thoát nước. Song do tốc độ đô thị hóa quá nhanh, dân số tăng nhanh nên hệ thống thoát nước không đáp ứng được nhu cầu, thường xuyên xảy ra ngập úng mùa mưa. Lượng nước thải sinh hoạt và sản xuất công nghiệp, bệnh viện, cơ sở dịch vụ mỗi ngày khoảng 500.000 m^3. Hà Nội có 3 trạm xử lý nước thải chỉ mới xử lý được 5-7% lượng nước thải, còn lại xả trực tiếp ra hệ thống thoát nước và và các sông: Tô Lịch, Lừ, Sét, Kim Ngưu.
Năm 2011, Hà Nội có 117,7 km mương, 46,4 km sông, kênh, 817,5 km cống thoát nước, 21 trạm bơm, 58 hồ điều hòa và 3 trạm xử lý nước thải (Kim Liên, Trúc Bạch và Bắc Thăng Long - Vân Trì).
Hà Nội đang thực hiện dự án thoát nước do Nhật Bản tài trợ, sẽ có thêm 4 trạm xử lý nước thải là Bảy Mẫu, Yên Xá, Phú Đô và Yên Sở.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Hà Nội sử dụng lưới điện quốc gia, 100% xã trên địa bàn đã có điện lưới dùng trong sinh hoạt và sản xuất. Tất cả tuyến đường chính nội thị đều được chiếu sáng.
Hệ thống bưu chính - viễn thông được nâng cấp, phát triển và hiện đại hoá. Hệ thống cáp quang TV và internet đang ngày càng mở rộng nhanh chóng
Thuê bao điện thoại năm 2011 chỉ tính của Viễn thông Hà Nội đã đạt 3.135.000 thuê bao cố định và 1.737.000 thuê bao di động trả sau. Số thuê bao truy cập internet là 2.375.000.

THU GOM RÁC

Tổng lượng chất thải rắn trên địa bàn hơn 5.000 tấn/ngày. Trong đó, rác thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực đô thị khoảng 3.500 và từ nông thôn ước khoảng 1.500 tấn/ngày. Việc xử lý, tiêu huỷ, tái chế chất thải rắn chủ yếu vẫn dựa vào chôn lấp tại các bãi: Nam Sơn (Sóc Sơn) với khối lượng trung bình khoảng 3.000 tấn/ngày; Kiêu Kỵ (Gia Lâm), Xuân Sơn (Sơn Tây), Núi Thoong (Chương Mỹ) và Nhà máy xử lý rác Cầu Diễn, Seraphin Sơn Tây. Các bãi rác này đều đã quá tải và đang được mở rộng thêm.
Chất thải rắn công nghiệp khoảng 750 tấn/ngày, mới thu gom khoảng 637 - 675 tấn/ngày và mới xử lý khoảng 60% lượng chất thải rắn công nghiệp thu gom được. Chủ yếu chất thải rắn công nghiệp được xử lý ở bãi rác Nam Sơn. Nhật Bản đang đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải rắn công nghiệp phát điện tại Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn - huyện Sóc Sơn, dự kiến năm 2014 đưa vào vận hành.
Chất thải rắn y tế nguy hại của một số bệnh viện được thu gom và xử lý tập trung tại lò đốt chất thải rắn y tế Cầu Diễn với công suất 5 tấn/ngày, phần tro xỉ được đóng rắn và chôn lấp. Ngành y tế đang có 5 dự án xây dựng trạm xử lý chất thải y tế.
Hiện nay chỉ có các quận nội thành và 5 huyện ngoại thành (Sóc Sơn, Đông Anh, Mê Linh, Gia Lâm, Thanh Trì) có toàn bộ lượng rác thải thu gom. Ở các huyện còn lại, chỉ một phần rác thải thu gom được vận chuyển về các khu xử lý tập trung, còn lại thu gom, xử lý tại chỗ ở các bãi rác tạm.

MÔI TRƯỜNG

Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đánh giá Hà Nội là thành phố ô nhiễm môi trường không khí nhất khu vực Đông Nam Á, hàm lượng bụi cao gấp 4 lần mức khuyến cáo và có xu hướng ngày càng tăng. Nguyên nhân do sự gia tăng cao của dân số, phương tiện giao thông cũng như hoạt động sản xuất công nghiệp, xây dựng phát triển trong khi cơ sở hạ tầng còn yếu kém.
Nước ngầm cũng đang ô nhiễm và chưa có biện pháp khắc phục. Do thiếu nước sạch nên nhiều người dân đã sử dụng nước giếng khoan ở tầng nông (cách mặt đất 25 - 40 m). Nước ngầm ở tầng này bị ô nhiễm lan rộng khắp thành phố. Người dân chỉ dùng bể cát lọc nên hàm lượng amoni vẫn vượt mức cho phép vài chục lần. Nước ngầm tầng dưới (cách mặt đất 45 - 60 m) là nguồn cấp cho các nhà máy nước cũng đã bị nhiễm amoni và hàm lượng sắt cao, đặc biệt nhiều nơi đã bị nhiễm asen. Đây là nguyên nhân gây các bệnh ung thư, tiểu đường và máu trắng.
Hầu hết ao hồ và sông ngòi tại Hà Nội đã ô nhiễm ở mức báo động, nhất là hệ thống hồ Yên Sở - thùng chứa hơn 50% lượng nước thải của Hà Nội.
Do hệ thống thoát nước kém nên vào mùa mưa nhiều khu vực nội thành Hà Nội bị ngập sâu tới hàng mét. Điều đó càng làm tăng thêm tình trạng ô nhiễm, ảnh hưởng cuộc sống, giao thông và sức khỏe của người dân.
Tình trạng ô nhiễm tại các bãi rác tập trung, bãi rác tạm và các điểm thu gom rác đang gây bức xúc cho người dân sống tại các khu vực này. ■



Hạ Long di sản © Lê Huy

TỈNH QUẢNG NINH

TP. HẠ LONG

Đô thị loại II/ Diện tích 271,95 km^2/ Dân số 227.868 người

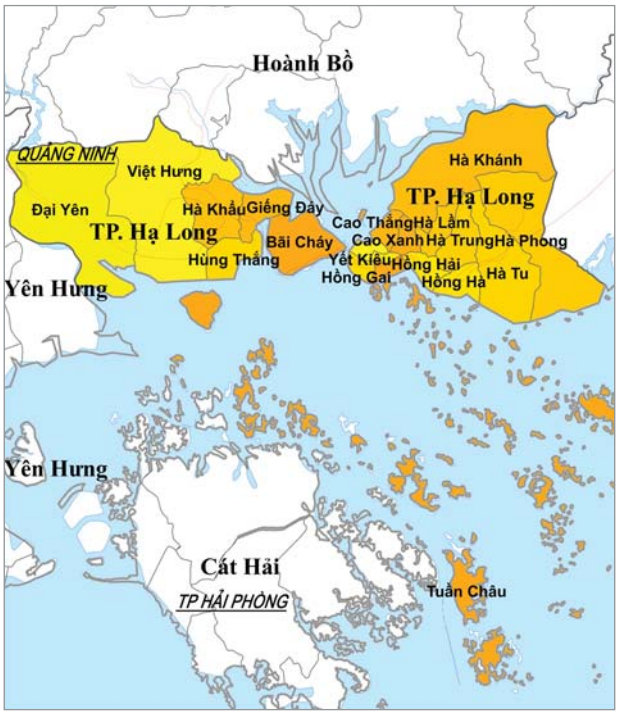
TP. Hạ Long ngày nay được hình thành từ một làng chài nhỏ thời Nguyễn và được mở rộng tạo nên phố Hòn Gai năm 1883, thời Pháp. Sau năm 1945, Hòn Gai trở thành thủ phủ của vùng mỏ và năm 1963 là thị xã tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Ninh. Ngày 27/12/1993, thị xã được công nhận thành phố và đô thị loại III. Ngày 26/9/2003, TP. Hạ Long được nâng cấp lên đô thị loại II theo Quyết định 199/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

TP. Hạ Long là điểm du lịch nổi tiếng trong và ngoài nước với vịnh Hạ Long - thắng cảnh đã hai lần được UNESCO công nhận là Di sản Thiên nhiên Thế giới và được Tổ chức New 7 Wonders bầu chọn là một trong 7 kỳ quan thế giới mới. Ngoài ra, Hạ Long còn có nhiều di tích lịch sử văn hóa và điểm tham quan du lịch giá trị như: núi Bài Thơ, đền Đức Ông, chùa Long Tiên, khu di tích và danh thắng chùa Lôi Âm - hồ Yên Lập.

Hạ Long được thiên nhiên ưu đãi với nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú. Nổi tiếng là những mỏ than đá lớn như: Hà Tu, Hà Lầm, Tân Lập, Núi Béo, hàng chục mỏ than đá nhỏ và mỏ vật liệu xây dựng như Giếng Đáy. Hạ Long có nguồn tài nguyên rừng phong phú, đa dạng với nhiều loài thực vật quý hiếm và nguồn tài nguyên biển đảo độc đáo với 1.969 đảo lớn nhỏ. Trong đó có gần 30 hang động đẹp như: Bồ Nâu, Trinh Nữ, Sửng Sốt, Thiên Cung, Đầu Gỗ...

Cùng với mục tiêu xây dựng tỉnh Quảng Ninh thành địa bàn động lực của kinh tế ven biển, có tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, TP. Hạ Long định hướng duy trì và phát triển vai trò hạt nhân tăng trưởng của tỉnh cũng như tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Đề án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH thành phố đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 được phê duyệt ngày 5/3/2010. Theo đó, đề án xác định: xây dựng Hạ Long trở thành thành phố du lịch ngang tầm các thành phố du lịch trong khu vực Đông Nam Á; trở thành trung tâm dịch vụ, cảng biển, là động lực thúc đẩy phát triển KT - XH tỉnh Quảng Ninh và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; phát triển thành phố gắn với Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long.

Bản đồ hành chính TP. Hạ Long

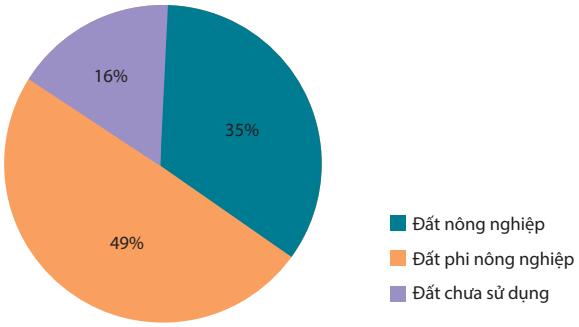


Cùng với tốc độ đô thị hóa và sự phát triển mạnh mẽ về sản xuất công nghiệp và thương mại, du lịch, nhiều vấn đề môi trường đã phát sinh. Nhưng với quyết tâm phát triển theo hướng bền vững, thành phố chú trọng tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường. Năm 2004, Hạ Long đã được nhận giải thưởng "Thành phố Xanh". Năm 2008, Hạ Long là thành phố duy nhất của Việt Nam nhận giải thưởng "Thành phố bền vững về môi trường các nước ASEAN 2008". Năm 2010, thành phố được Hiệp hội Đô thị Việt Nam công nhận là "Đô thị Xanh - Sạch - Đẹp".
Hạ Long đang phấn đấu trở thành đô thị loại I với cơ sở hạ tầng, môi trường phát triển bền vững, đạt tiêu chuẩn quốc tế về "Thành phố môi trường" vào năm 2013.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Từ năm 2010, các xã thuộc TP. Hạ Long đều được nâng cấp thành phường. Thành phố có 20 đơn vị phường gồm: Hà Khánh, Hà Lầm, Hà Trung, Hà Phong, Hà Tu, Hồng Hải, Cao Thắng, Cao Xanh, Yết Kiêu, Trần Hưng Đạo, Bạch Đằng, Hòn Gai, Bãi Cháy, Hồng Hà, Hà Khẩu, Giếng Đáy, Hùng Thắng, Tuần Châu, Việt Hưng, Đại Yên.
Năm 1960, Hạ Long chỉ có diện tích 88 km^2, năm 2000 mở rộng diện tích 208,65 km^2 và năm 2012 có diện tích 271,95 km^2. Trong cơ cấu sử dụng đất năm 2011, diện tích đất phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất (49%), đất nông nghiệp chiếm 35% và đất chưa sử dụng chiếm 16% (theo niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh năm 2011). Đất ở chiếm 17% đất phi nông nghiệp (2.265,41 ha), tăng gấp 1,8 lần năm 2000. Đất giao thông chiếm 1156,05 ha, gấp 5 lần năm 1995. Đất sản xuất nông nghiệp còn 1364,05 ha, đất lâm nghiệp có 7.002,2 ha và đất nuôi trồng thủy sản có 1.120,62 ha.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2011 (%)

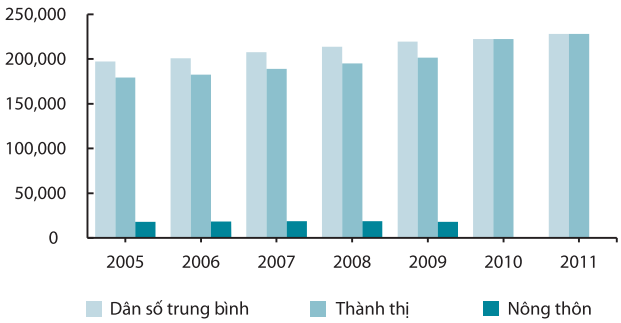


DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo niên giám thống kê thành phố năm 2011, dân số trung bình của Hạ Long tăng từ 197.357 người năm 2005 (90% là dân thành thị) lên 227.868 người năm 2011 (100% là dân thành thị). Mật độ dân số thành phố tăng từ 686 người/km^2 năm 2000 lên 838 người/km^2 năm 2011. Dân tộc Kinh chiếm tuyệt đại đa số, ngoài ra có hơn 2.000 người thuộc 15 dân tộc khác như: Sán Dìu, Hoa, Tày...
Số người chuyển đến thành phố trong hai năm 2010 và 2011 là 12.006 người, trong khi số người chuyển đi là 7.026 người. Ngoài ra còn phải kể đến một lượng khá đông người cư trú không chính thức và khách du lịch tạm trú rất lớn tại thành phố (năm 2012 có hơn 4 triệu lượt khách du lịch). Con số này gây áp lực cho hạ tầng đô thị.
Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ 11,3 ‰ năm 2000 tăng lên 13,27‰ năm 2011, nam chiếm 50,4%.

Dân số (người)

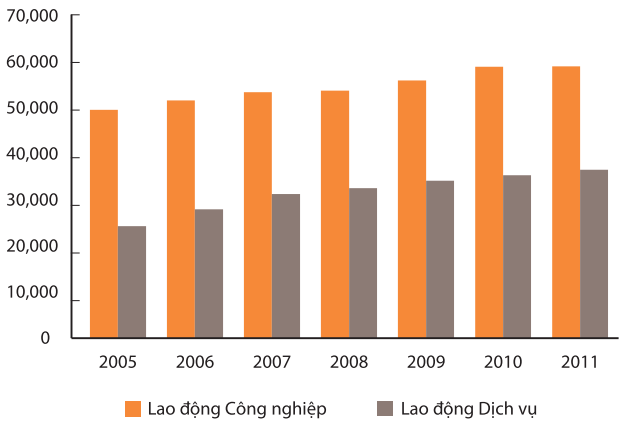


LAO ĐỘNG

Số lao động được tạo việc làm tăng từ 4.595 người năm 2000 lên 6.310 người năm 2011. Thành phố chú trọng tổ chức các khóa đào tạo nghề cho lao động nông thôn, năm 2011 tổ chức 17 khóa đào tạo.
Lao động khối nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỷ trọng thấp nhất trong 3 khu vực kinh tế. Năm 2011, lao động khối ngành này có 6.963 người, trong đó chủ yếu là lao động sản xuất nông nghiệp và 66% lao động trong độ tuổi. Số lao động chưa qua đào tạo chiếm tới 83%.
Lao động sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất và tăng hằng năm, từ 49.366 người năm 2005 lên 59.859

người năm 2011. Lao động khối TM - DV tăng từ 24.225 người năm 2005 lên 36.420 người năm 2011.

Lao động (người)

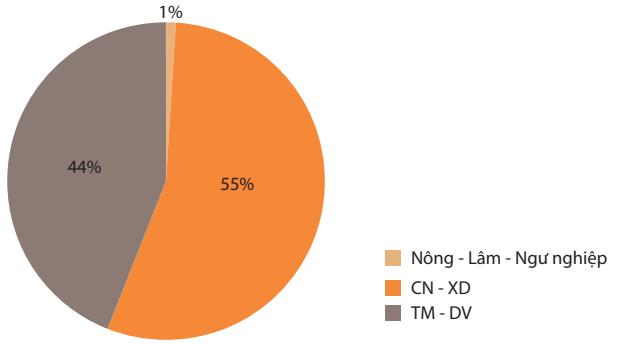


KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Với tiềm năng kinh tế biển, đảo và vùng ven biển, Hạ Long luôn dẫn đầu về phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Ninh. Thành phố duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Trong cơ cấu kinh tế năm 2011, khối ngành công nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Cơ cấu kinh tế năm 2011 (%)

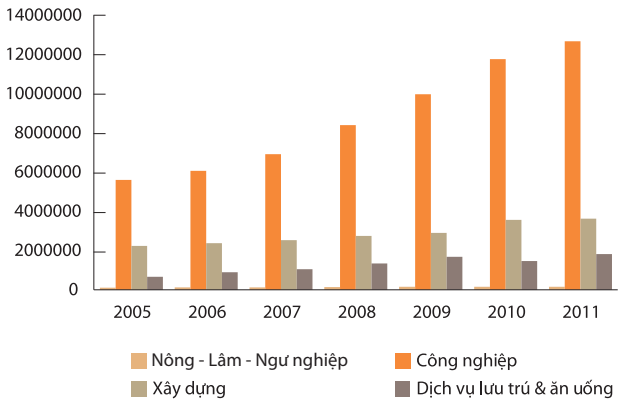


Những năm gần đây, Hạ Long đã đưa giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng lên mạnh mẽ nhờ tận dụng hiệu quả ưu thế của khu kinh tế trọng điểm. Các thế mạnh tài nguyên khoáng sản, cảng biển được khai thác triệt để. Thành phố có 3 khu công nghiệp là Cái Lân, Việt Hưng và Hà Khánh. Các nhà máy gắn liền với các mỏ than lớn như Hà Tu, Hà Lầm, Tân Lập, Núi Béo...Các ngành công nghiệp cơ khí, đóng tàu điển hình là Nhà máy Đóng tàu Hạ Long đã được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, cải tiến công nghệ và thiết bị. Sản xuất vật liệu xây dựng là thế mạnh của thành phố nhờ trữ lượng tài nguyên lớn. Thành phố đã khai thác trên 300.000 m^3 đá vôi và trên 60 triệu m^3 sét để sản xuất gạch ngói xây dựng. Nhiều nhà máy sản xuất gốm xây dựng Giếng Đáy, sản xuất xi măng và clinker có các sản phẩm có giá trị cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.

Các làng nghề tiểu thủ công nghiệp cũng đang phát triển mở rộng như: gốm sứ, thủy tinh, mỹ nghệ bằng than đá, thêu ren v.v Thành phố có gần 2.400 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ngoài quốc doanh. Trong đó, khối tư nhân và cá thể chiếm hơn 1.600 cơ sở.

Thành phố có nhiều tiềm năng khai thác kinh tế cảng biển với Hòn Gai là cảng tổng hợp quốc gia loại I, đầu mối khu vực, bao gồm khu bến tổng hợp container Cái Lân và các bến chuyên dùng vệ tinh khác. Cảng có 4 cầu bến với chiều dài 846 m, tiếp nhận tàu cỡ lớn từ 25.000 - 45.000 DWT.

Giá trị sản xuất (triệu đồng)



Sản xuất nông nghiệp vẫn ổn định và tăng trưởng dù đất canh tác bị thu hẹp do phát triển đô thị. Giá trị sản xuất nông – lâm - ngư nghiệp tăng từ 106,896 tỷ đồng năm 2005 lên 150,363 tỷ đồng năm 2011. Theo tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn năm 2011, thành phố chỉ có 3.000 hộ sử dụng đất nông nghiệp, chiếm 4,5% tổng số hộ. Diện tích gieo trồng là 1.617 ha. Sản lượng lương thực bình quân đầu người chỉ có 14 kg. Các sản phẩm nông nghiệp chuyển dịch mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa.

Tận dụng lợi thế vịnh Hạ Long, các điểm nuôi trồng thủy sản ven vịnh được quy hoạch, tạo việc làm và giới thiệu sản phẩm thủy sản đặc trưng vịnh Hạ Long cho khách du lịch. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 887 ha. Giá trị sản xuất thủy sản năm 2011 đạt 52,24 tỷ đồng. Tổng lượng nuôi trồng và đánh bắt thủy sản đạt 2.545 tấn.

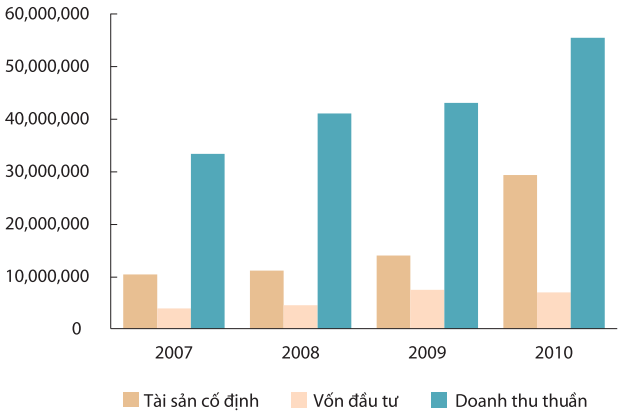
Nhờ có Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long, lĩnh vực du lịch của thành phố rất phát triển. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006 - 2011 về khách du lịch đạt 12,8% (khách quốc tế tăng 11%/năm), doanh thu bình quân tăng 12%/năm. Năm 2011, khách du lịch đạt trên 4 triệu lượt, trong đó khách quốc tế trên 2 triệu người. Mạng lưới tàu thuyền đưa đón khách tham quan được đầu tư với hơn 600 tàu, hệ thống nhà hàng, khách sạn phát triển, đảm bảo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế đáp ứng nhu cầu khách du lịch.

Số cơ sở kinh doanh thương mại, khách sạn nhà hàng, du lịch tăng từ 9.389 cơ sở năm 2005 lên 15.164 cơ sở năm 2011. Số lượng này nhiều nhất so với các thành phố và thị xã khác của tỉnh Quảng Ninh và thu hút tới 36.420 lao động. Thành phố cũng là trung tâm buôn bán lớn các mặt

hàng công nghiệp. Hàng xuất khẩu là than và hải sản. Hàng nhập khẩu là xăng dầu, máy mỏ, sắt thép và phương tiện vận tải.

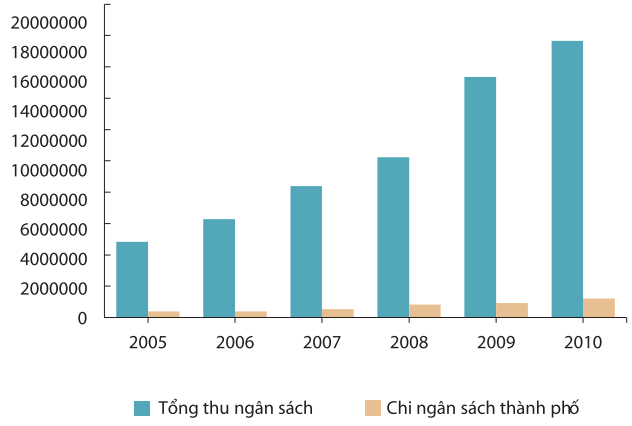
Năm 2011, thành phố có 929 doanh nghiệp với 73.860 lao động. Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp năm 2011 là 29.239,498 tỷ đồng, tăng gấp 2,8 lần năm 2007. Vốn đầu tư phát triển năm 2011 đạt 6.927,373 tỷ đồng, tăng gấp 1,8 lần năm 2007. Doanh thu thuần đạt 55.371,716 tỷ đồng, gấp 1,7 lần năm 2007.

Tài sản, vốn, doanh thu của doanh nghiệp (triệu đồng)



Tổng thu ngân sách trên địa bàn thành phố tăng hằng năm. Năm 2012, tổng thu đạt 15.087 tỷ đồng, trong đó thu ngân sách thành phố đạt 1.799 tỷ đồng. Tổng chi đạt 1.040 tỷ đồng. Trong đó, chi đầu tư xây dựng là 470,8 tỷ đồng (45,2%), chi thường xuyên là 507 tỷ đồng, bằng 128% so với năm 2011.

Thu chi ngân sách (triệu đồng)

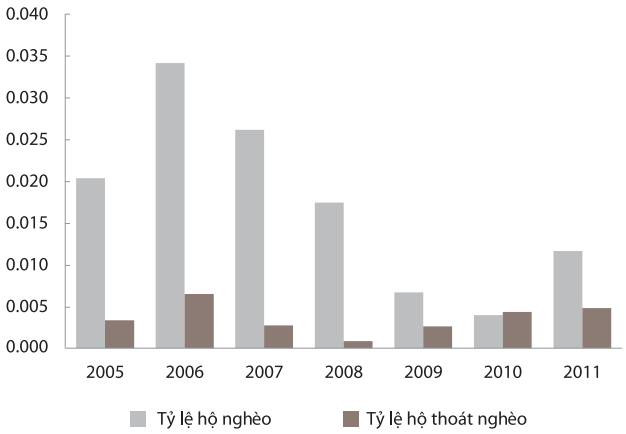


MỨC SỐNG DÂN CƯ

Từ năm 2000 đến nay, thành phố không có hộ đói. Thu nhập bình quân đầu người của Hạ Long khoảng 1,8 triệu đồng/tháng, khá cao so với trung bình của tỉnh Quảng Ninh (900 nghìn đồng/tháng). Năm 2011, toàn thành phố có 318 hộ đã thoát nghèo. Chỉ còn 768 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 1% tổng số hộ. Tuy nhiên, vẫn còn 16 hộ dân cư tái nghèo.

Theo tổng điều tra 2009, tổng số hộ có nhà ở của toàn đô thị là 64.608 hộ. Trong đó, 94% là nhà ở kiên cố, 5% nhà bán kiên cố và chỉ có 1% nhà ở thiếu kiên cố. Diện tích ở bình quân là 13,02 m^2/người.

Tỷ lệ hộ nghèo và thoát nghèo (%)



VĂN HÓA, XÃ HỘI

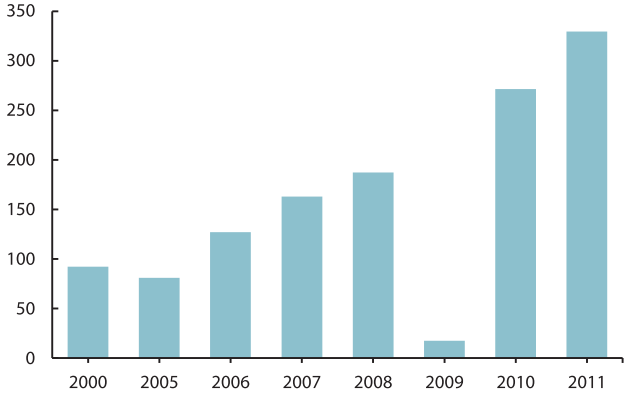
GIÁO DỤC

Năm 2009, trong tổng số 196.566 dân từ 5 tuổi trở lên có 45.392 người đang đi học, 151.174 người đã thôi học. 97,6% số dân thành thị và 94,5% số dân nông thôn biết đọc, biết viết.

Những năm qua, sự nghiệp giáo dục đào tạo có bước phát triển toàn diện cả về cơ sở vật chất, quy mô trường lớp, chất lượng dạy và học. Có 35 trường THPT, THCS và tiểu học đạt tiêu chuẩn quốc gia; 100% xã phường đạt phổ cập giáo dục tiểu học và THCS. Tuy nhiên, công tác đào tạo nghề trên địa bàn chưa đủ đáp ứng nhu cầu thực tế. Hệ thống các trường đại học chưa phát triển.

Năm học 2005 – 2006, thành phố có 32 trường học phổ thông. Đến năm học 2011-2012 đã tăng lên 48 trường, trong đó có: 17 trường tiểu học, 15 trường THCS, 8 trường THPT, 6 trường phổ thông cơ sở, 1 trường trung học và 1 trường chất lượng cao. Năm 2011, thành phố có 1.987 giáo viên phổ thông và 36.312 học sinh phổ thông, bình quân 18 học sinh/giáo viên.

Số trẻ sơ sinh trọng lượng dưới 2.500g (trẻ)



Y TẾ

Hạ Long là trung tâm của cả tỉnh Quảng Ninh, do đó hệ thống y tế trên địa bàn rất đa dạng, có đầy đủ tuyến y tế từ cơ sở đến tuyến tỉnh, từ nhà nước đến tư nhân. Các bệnh viện lớn như Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Lao và Phổi, Bệnh viện Đa khoa khu vực Bãi Cháy...

Tuyến y tế xã, phường đã có bước chuyển biến đáng kể so với trước đây. Hiện đã có 13/20 trạm y tế xã, phường đạt chuẩn quốc gia. Năm 2011, thành phố có 101 cơ sở y tế, 1.715 cán bộ ngành y, 471 y bác sỹ và 1.380 giường bệnh. Tỷ lệ số giường bệnh trên 1 vạn dân tăng từ 48,5 năm 2000 lên 61,4 năm 2011. Tỷ lệ y, bác sỹ trên 1 vạn dân năm 2011 là 21. Tất cả các phường đều có trạm y tế và y bác sỹ.

Năm 2011, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là 91,5%, thấp hơn các thành phố khác trong tỉnh. Số trẻ sơ sinh trọng lượng dưới 2.500 g là 322 trẻ, tăng hơn các năm trước. Số bệnh nhân AIDS là 2.529 người và số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý là 1.192 người.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Các tuyến giao thông đường bộ đã tạo thành một mạng lưới khá hoàn chỉnh và được nâng cấp. Thành phố đầu tư và đưa vào sử dụng nhiều công trình giao thông quan trọng trên địa bàn như: cầu Bãi Cháy, cầu Bang, bến xe khách Kênh Đồng, mở tuyến phà Tuần Châu - Gia Luận (Cát Hải, Hải Phòng)... Điều đó đã làm thay đổi cơ bản hạ tầng giao thông của thành phố. Cùng với việc phát triển hệ thống xe buýt liên tuyến và nội thị là các loại hình dịch vụ vận tải bằng xe khách, xe tải, xe taxi, tàu khách du lịch, đáp ứng phần lớn nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hóa. Thành phố có tuyến đường sắt nối Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long và hệ thống cảng, bến tàu du lịch nằm trong vịnh Hạ Long phục vụ giao thông và du lịch. Những năm qua, thành phố đã đầu tư nâng cấp các hệ thống cảng Cái Lân, cảng dầu B12, cảng Hòn Gai và cảng tàu du lịch Bãi Cháy.

CẤP NƯỚC

Hơn 90% số hộ dân của thành phố được cấp nước. Tại các khu vực trung tâm của thành phố, tỷ lệ các hộ dân được cấp nước sạch đạt 100%. Tại khu vực xa trung tâm, địa bàn khó khăn, phức tạp, tỷ lệ dân cư được cấp nước sạch chỉ đạt 80%.

Thành phố được chia thành 2 khu vực cấp nước riêng biệt, cả 2 mạng lưới đều sử dụng nước mặt kết hợp nước ngầm. Khu vực Bãi Cháy được cấp 13.000 m^3/ngày đêm từ Nhà máy nước Đồng Ho (công suất thiết kế 20.000 m^3/ngày đêm). Khu vực Hòn Gai được cấp khoảng 20.000 m^3/ngày đêm từ Nhà máy nước Diễn Vọng (công suất thiết kế 60.000 m^3/ngày.đêm, cấp cho khu vực Hòn Gai và Cẩm Phả).

Thành phố có hồ Yên Lập nằm ở địa phận hai xã Đại Yên và Việt Hưng có diện tích mặt nước khoảng 600 ha với dung tích 144 triệu m^3, phục vụ nước tưới và sinh hoạt trên địa bàn 2 xã và các phường lân cận. Ngoài ra còn một số hồ đập nhỏ có khả năng dự trữ nước mùa mưa, đảm bảo nước tưới cho cây trồng vào mùa khô.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thành phố là hệ thống thoát chung nước mưa, nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và các loại nước thải công cộng khác. Nước thoát thải đổ trực tiếp ra sông, vịnh Hạ Long. Mật độ đường ống thoát nước chính đạt 4,53 km/km^2. Chiều dài kênh mương được kiên cố hóa năm 2011 là 986 km. Tỷ lệ nước bẩn được thu gom đạt 70%.

Năm 2010, trên địa bàn thành phố đã có các công trình xử lý nước thải cho các cơ sở sản xuất công nghiệp với tổng công suất 12.080 m^3/ngày đêm. Có 2 nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt khu dân cư với tổng công suất 10.700 m^3/ngày đêm. Nhà máy nước thải Hà Khánh phục vụ trên 12.000 hộ dân tại 13 phường trung tâm thành phố. Với công suất trên 7.000 m^3/ngày đêm, nhà máy chỉ xử lý khoảng 40% lượng nước thải, phần lớn nước thải chưa xử lý vẫn bị xả trực tiếp ra vịnh Hạ Long.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Hiện thành phố được cung cấp đủ năng lượng điện cho phát triển KT - XH từ lưới điện quốc gia và một số nhà máy nhiệt điện trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Nhà máy Nhiệt điện Hà Khánh có công suất 1.200 MW đã được đầu tư xây dựng. Cấp điện đạt 702 kWh/ người/ năm và 99,7% đường phố chính được chiếu sáng. Thành phố có 127 trạm điện chiếu sáng công cộng với tổng chiều dài 204 km và 124 điểm đèn trang trí.

Mạng lưới thông tin liên lạc đã được nâng cấp và trải rộng trên toàn địa bàn, tạo điều kiện rất thuận lợi phục vụ khách du lịch cũng như nhân dân thành phố. Tổng số thuê bao điện thoại trên địa bàn năm 2011 đạt 504.561 thuê bao (bình quân 27 máy/100 dân), 28.995 thuê bao internet, đạt tỷ lệ cao nhất trong các thành phố, thị xã của tỉnh.

THU GOM RÁC

Thành phố có hai bãi rác Hà Khẩu và Đèo Sen công suất 450 tấn/ngày, nhà máy xử lý rác Hà Khánh công suất 150 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn đô thị đạt khoảng 98% tại khu vực trung tâm thành phố và 70 - 85% tại các vùng ven. Thành phố cũng triển khai đồng bộ các dịch vụ vệ sinh môi trường, trung bình mỗi ngày thu gom, xử lý 200 tấn rác.

Lượng rác thải từ các khu công nghiệp và bệnh viện đã được thành phố quan tâm đầu tư xử lý. Thành phố có 650 nhà bè để ở và kinh doanh dịch vụ trên vịnh Hạ Long. Đây là nguồn phát sinh chất thải đổ vào vịnh, dù thành phố có những quy định cụ thể về vệ sinh môi trường đô thị.

MÔI TRƯỜNG

Sự phát triển mạnh và quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh đã gây ra không ít tác động tiêu cực đến môi trường như: ô nhiễm bụi, khí thải từ các hoạt động khai thác than, bồi

lắng, ô nhiễm môi trường nước vịnh Hạ Long. Các nhà máy xử lý rác thải chưa phát huy tối đa công suất hiện có, trong khi đó việc xử lý rác cũng đang tiềm ẩn nhiều nguy cơ ảnh hưởng tới môi trường.

Các lò khai thác than trái phép đang là nguyên nhân gây ra hiện tượng sạt, lún khu vực dân cư và phát sinh các vấn đề về môi trường, ảnh hưởng trực tiếp tới nhiều hộ dân.

Các đơn vị khai thác than đã có động thái tích cực trong việc đầu tư, xây dựng các công trình xử lý nước thải sản xuất. Đến nay, tổng công suất các trạm xử lý nước thải mỏ đạt 7.820 m^3/ngày. Tuy nhiên, so với con số hàng trăm nghìn m^3 nước thải/ngày phát sinh thì còn một lượng nước thải mỏ rất lớn chưa được xử lý, hằng ngày vẫn đổ trực tiếp ra các sông và vịnh Hạ Long.

Thành phố chú trọng bảo vệ môi trường vịnh Hạ Long nên tổ chức thu gom rác thải, nước thải trên các nhà bè và mặt vịnh đưa lên bờ xử lý đúng quy trình. Tuy nhiên, việc quản lý còn nhiều khó khăn, việc thu gom chất thải lỏng từ các tàu thuyền du lịch, hay bố trí các điểm thu gom chất thải ven bờ chưa được kiểm soát chặt chẽ. Đây cũng là tác nhân tiềm ẩn gây ô nhiễm môi trường nước vịnh Hạ Long.

Là đô thị ven biển nên Hạ Long cũng chịu ảnh hưởng của các tai biến liên quan đến biến đổi khí hậu, đặc biệt là nước biển dâng. Theo kịch bản Biến đổi khí hậu do Bộ Tài nguyên và Môi trường đưa ra năm 2011, Hạ Long nằm trong khu vực có nguy cơ nước biển dâng 66 - 85 cm vào năm 2100. Thành phố sẽ phải đối mặt không chỉ những tai biến môi trường do con người gây ra trong các hoạt động kinh tế mà cả thiên tai liên quan đến biến đổi khí hậu trong tương lai. ■



TP. Hạ Long nhìn từ núi Bài thơ © Nguyễn Việt Hùng



TP. Hải Dương © Hoàng Sơn

TỈNH HẢI DƯƠNG

TP. HẢI DƯƠNG

Đô thị loại II/ Diện tích 71,4 km^2/ Dân số 215.566 người

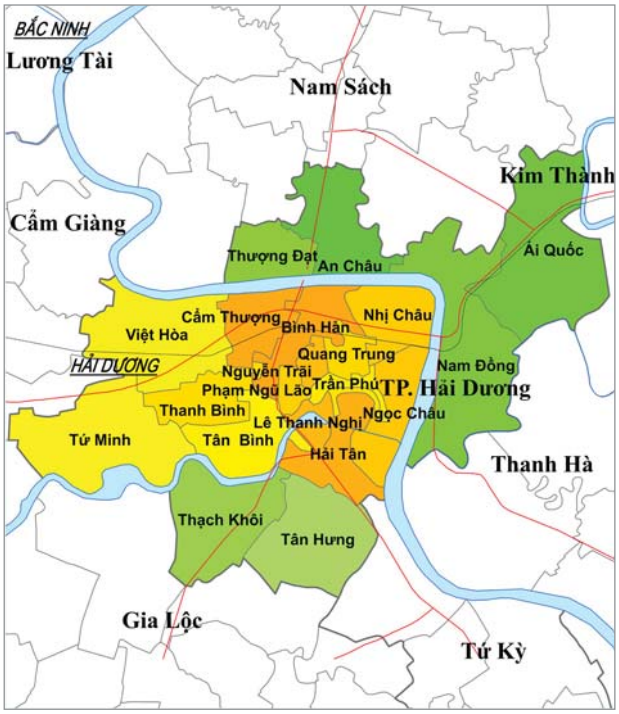
Thành Đông là tên gọi của TP. Hải Dương thời nhà Nguyễn năm 1804 gắn với mục tiêu trấn thành án ngữ vùng biên ải phía đông kinh đô Thăng Long. Năm 1923, Pháp quyết định xây dựng thành phố Hải Dương với những ngôi nhà, đường phố mang vóc dáng đô thị và cũng là đô thị công nghiệp lớn của miền Bắc. Một số tòa dinh thự với kiến trúc Pháp đặc trưng còn lưu giữ được đến ngày nay. Sau những thăng trầm của lịch sử, Hải Dương vẫn là một đô thị công nghiệp năng động. Năm 1997, Hải Dương chính thức được công nhận đô thị loại III (Quyết định số 293/QĐ - BXD ngày 23/7/1997) và thành phố trực thuộc tỉnh (Nghị định 88/CP ngày 6/8/1997). Bộ mặt đô thị ngày càng khang trang, các khu đô thị mới, kết cấu hạ tầng được chú trọng xây dựng, tốc độ đô thị hóa nhanh, kinh tế tăng trưởng mạnh là cơ sở để thành phố được công nhận là đô thị loại II năm 2009 (Quyết định số 616/QĐ-TTg ngày 15/05/2009). Hải Dương hiện là một trong 8 thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

TP. Hải Dương nằm trên trục QL5 - trục giao thông động lực quốc gia, cách Thủ đô Hà Nội 57 km và TP. Hải Phòng 45 km. Thành phố có vị trí trung độ của tỉnh nên có lợi thế trong việc phát huy tính chất của một đô thị hành chính và kinh tế, hạt nhân thúc đẩy quá trình đô thị hóa của tỉnh Hải Dương. Thành phố cũng có tiềm năng lớn trong phát triển kinh tế, đặc biệt là các ngành công nghiệp mũi nhọn và ngành dịch vụ du lịch với các di tích lịch sử thời Nguyễn, sản phẩm gốm Chu Đậu, khu sinh thái Hà Hải, nước khoáng nóng Thạch Khôi.

Trong Quyết định số 490/QĐ - TTg ngày 5/5/2008 quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050, TP. Hải Dương được xác định là vùng động lực phát triển kinh tế, công nghiệp, dịch vụ tập trung trên trục kinh tế giữa đô thị hạt nhân Hà Nội, TP. Hải Phòng và TP. Hạ Long. Trong đó, Hải Dương đóng vai trò đô thị trung tâm cấp vùng, phát triển công nghiệp nhẹ, kỹ thuật cao và hỗ trợ phát triển các loại công nghiệp chế biến của vùng đồng bằng phía nam, đông nam đồng bằng sông Hồng.

Ngày 15/11/2011, UBND tỉnh Hải Dương ra Quyết định số 3155/QĐ-UBND phê duyệt Quy hoạch vùng tỉnh Hải Dương đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030. TP. Hải

Bản đồ hành chính TP. Hải Dương



Dương định hướng là đô thị trung tâm sau Thủ đô Hà Nội trong vùng Hà Nội, có vai trò quan trọng trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng đồng bằng Sông Hồng, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật của tỉnh Hải Dương. Thành phố sẽ trở thành đô thị loại I trước năm 2020 và là đô thị hạt nhân lớn, quy mô không gian mở rộng, tăng quy mô dân số đến 50 vạn người.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Năm 1954, Hải Dương chỉ gồm 3 khu phố với một số đường phố và xóm nhỏ. Năm 1969, Hải Dương được mở rộng thêm một số xã thuộc các huyện lân cận. Năm 1997, thành phố có diện tích 36,27 km^2 với 11 phường và 2 xã. Năm 2008, thành phố mở rộng thêm thành 13 phường và 6 xã. Năm 2009, thành phố lại thay đổi ranh giới hành chính và giữ nguyên đến ngày nay.

Năm 2012, thành phố có diện tích 71,39 km^2 với 21 đơn vị hành chính, gồm: 15 phường (Bình Hàn, Cẩm Thượng, Hải Tân, Lê Thanh Nghị, Nhị Châu, Ngọc Châu, Nguyễn Trãi, Phạm Ngũ Lão, Quang Trung, Tân Bình, Thanh Bình, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Tứ Minh, Việt Hòa) và 6 xã (Ái Quốc, An Châu, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Thượng Đạt). Đất nội thành chiếm tới hơn ½ diện tích toàn thành phố. Hải Dương dành tới 29% quỹ đất để phát triển các khu - cụm công nghiệp theo định hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

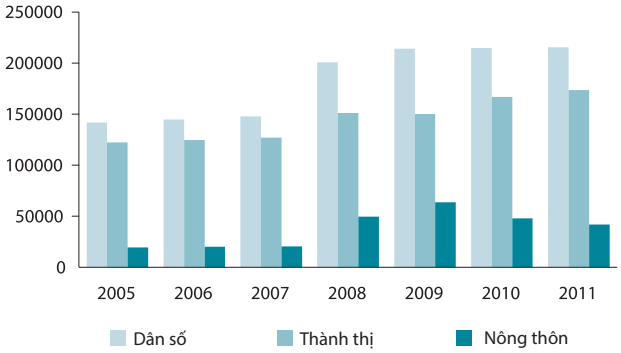
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Năm 2011, dân số trung bình của thành phố là 215.566 người, tăng gấp 1,5 lần năm 2005. Dân số thành thị là 173.552 người, chiếm 81% tổng dân số và tăng gấp 1,42 lần năm 2005. Mật độ dân số trung bình là 3.019 người/km^2, tập trung nhiều ở trung tâm thành phố và các khu - cụm công nghiệp.

Tỷ lệ tăng dân số hằng năm đạt 0,92%.

Dân số trung bình (người)

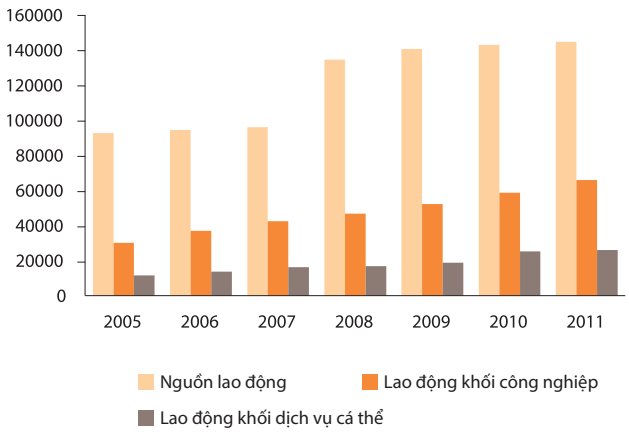


LAO ĐỘNG

Theo tổng điều tra năm 2009, nhóm dân số 0 - 14 tuổi chiếm 21,18%, trên 65 tuổi chiếm 6,68%, nhóm dân số trong độ tuổi lao động chiếm tỷ trọng cao nhất là 72,14%. Năm 2011, tỷ trọng của nhóm dân số trong độ tuổi lao động là 144.676 người, chiếm 67% tổng dân số trung bình của thành phố. Đây là nguồn cung cấp lao động dồi dào cho việc phát triển kinh tế trong hiện tại và tương lai. Số lao động công nghiệp năm 2011 là 65.872 người và lao động kinh doanh thương mại, dịch vụ cá thể là 25.904 người, đều tăng gấp hơn 2 lần năm 2005.

Năm 2010, thành phố tạo việc làm mới cho 6.284 lao động. Tỷ lệ thất nghiệp của Hải Dương là 3,8%.

Lao động (người)

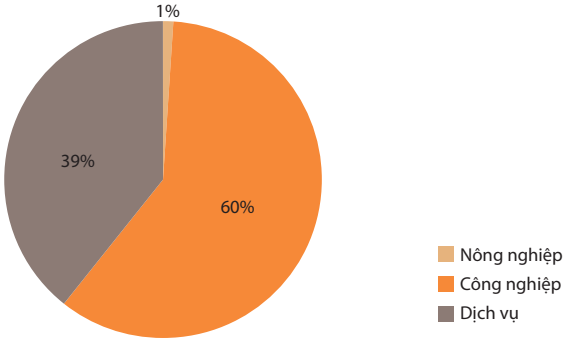


KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Kinh tế thành phố phát triển và đạt tốc độ tăng trưởng cao. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng khối ngành công nghiệp và dịch vụ. Năm 2010, khối công nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất, tới 60% tổng giá trị sản xuất của nền kinh tế. Khối dịch vụ chiếm 39% và khối nông nghiệp chỉ chiếm 1%.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp là mũi nhọn của nền kinh tế. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2010 (theo giá cố định năm 1994) đạt 8.232 tỷ đồng, gấp 5,3 lần năm 2005, tăng bình quân 39,54%/năm.

Trong tổng số 1.700 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh tại thành phố, có hơn 900 doanh nghiệp tập trung vào công nghiệp. Năm 2011, thành phố có 2.407 cơ sở công nghiệp thu hút 65.872 lao động, trong đó có 1.899 cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp thu hút 6.164 lao động. Thành phố hiện có 3 khu công nghiệp (Đại An, Nam Sách, Việt Hòa-Kenmark) và 5 cụm công nghiệp (Ngô Quyền, Cẩm Thượng, Tây Ngô Quyền, Thạch Khôi, Ba Hàng) với tổng diện tích trên 1.000 ha, thu hút gần 200 dự án. Tỷ lệ các dự án đang hoạt động hiệu quả tại các khu - cụm công nghiệp rất cao, chiếm tới hơn 80% diện tích dự án được phê duyệt. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu là bánh kẹo, máy bơm, hóa chất, đồ gỗ, quần áo... cung cấp cho địa bàn các tỉnh phía bắc và xuất khẩu.

Thành phố có 2.952 hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp cá thể, tăng 16,91% so với năm 2005. Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề năm 2010 đạt 378,5 tỷ đồng, thu hút 1.566 lao động.

Diện tích đất nông nghiệp năm 2011 còn 2.420 ha, bằng 98% so với năm 2009. Sản xuất nông nghiệp chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa, hình thành một số vùng sản xuất chuyên canh, nuôi trồng thủy sản tập trung. Giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2010 (theo giá cố định năm 1994) đạt 143 tỷ đồng, gấp 2,2 lần năm 2005. Thu nhập bình quân trên 1 ha đất canh tác đạt 91,28 triệu đồng.

Thành phố chú trọng phát triển các khối ngành thương mại, dịch vụ, du lịch. Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ năm 2010 (theo giá cố định năm 1994) đạt 2.410 tỷ đồng, tăng gấp 2,4 lần năm 2005. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 5.423 tỷ đồng, tăng bình quân 26,4%/năm. Năm 2011, thành phố có 17.531 cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ cá thể, tăng gấp 2,36 lần năm 2005, thu hút 25.904 lao động.

Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2005 - 2010 đạt 1.638,8 triệu USD, chiếm trên 60% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh và tăng bình quân 17,14%/năm.

Tổng thu ngân sách nhà nước tăng bình quân 16%/năm. Chi ngân sách cơ bản đáp ứng nhu cầu thường xuyên và giải quyết các nhiệm vụ đột xuất, ưu tiên chi đầu tư phát triển nhất là đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị và các lĩnh vực văn hóa xã hội. Tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn 2005 - 2010 đạt 1.815 tỷ đồng. Nhiều khu đô thị mới, cơ sở hạ tầng, chợ, quản trường... được xây dựng giúp thành phố phát triển toàn diện hơn.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Những năm qua, mức sống của người dân thành phố đã được cải thiện nhiều. Công tác đảm bảo an sinh xã hội đạt kết quả cao. Thu nhập bình quân đầu người năm 2009 đạt 1.344 USD/người/năm. Theo thống kê của tỉnh, năm 2011, thu nhập bình quân đầu người một tháng tại khu vực thành thị đạt 2.330.000 đồng.

Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010 còn 2,47%, thuộc nhóm có tỷ lệ nghèo thấp trong các đô thị loại II.

Theo thống kê nhà ở năm 2009, tỷ lệ nhà ở kiên cố của Hải Dương khá cao, chiếm tới 79,65%. Hải Dương cũng là một trong những thành phố dẫn đầu về tỷ lệ nhà kiên cố, xóa nhà tạm trong cả nước. Hiện nay, hướng đi mới của chính quyền thành phố là tập trung quy hoạch xây dựng những khu định cư cao tầng cho người dân.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Thành phố chú trọng phát triển toàn diện sự nghiệp giáo dục đào tạo. Quy mô, chất lượng ngày càng được mở rộng và nâng cao, đa dạng hóa. Giai đoạn 2005 – 2010, thành phố đã thành lập mới thêm 12 trường. Chất lượng giáo dục luôn dẫn đầu tỉnh. Toàn thành phố có 10 trường thuộc hệ cao đẳng - đại học, 25 trường tiểu học, 20 trường THCS và 9 trường THPT. Tất cả phường xã đều có trường tiểu học và THCS, trong đó có 19 phường xã có trường tiểu học và THCS kiên cố. Tất cả 21 phường xã đều đạt phổ cập THCS và có 35 trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

Số học sinh phổ thông năm 2011 là 33.474 người. Số giáo viên phổ thông là 1.818 người, bình quân 18 học sinh/giáo viên.

Y TẾ

Thành phố quan tâm thực hiện công tác y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám chữa bệnh cho dân. Hải Dương có 10 trung tâm y tế và bệnh viện tuyến tỉnh. Trong đó có 6 bệnh viện lớn có quy mô hiện đại, xứng tầm khu vực như: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hải Dương, Đa khoa TP. Hải Dương, Viện Quân y 7, Bệnh viện Lao và Phổi... Thành phố cũng triển khai mạng lưới y tế xuống từng xã. Số lượng bác sỹ, y tá, dược sỹ có khoảng 900 người, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân thành phố và các vùng phụ cận.

Năm 2011, thành phố có 15 trạm y tế xã phường có bác sỹ và 17 phường, xã đạt chuẩn quốc gia về y tế (đạt 81%). Chất lượng khám chữa bệnh ngày càng tốt hơn. Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm phòng đạt 100%. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 15%.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

TP. Hải Dương có mạng lưới giao thông đường thủy, đường sắt, đường bộ rất thuận tiện, bao gồm các tuyến quốc lộ: QL5, QL 191, QL 37, QL 17 và tuyến đường sắt chạy qua thành phố nối liền Hải Dương với Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng. Các sông lớn chảy qua địa phận thành phố như sông Thái Bình, sông Sặt, sông Kinh Thầy giúp thành phố phát triển thêm ngành vận tải đường sông. Cảng Cống Câu là cảng đường thủy có công suất bốc dỡ hàng hóa 300.000 tấn/năm.

Năm 2010, tỷ lệ đường đô thị được trải thảm nhựa đạt 70%, đường nông thôn được trải nhựa hoặc bê tông đạt 89%.

CẤP NƯỚC

Hải Dương có Nhà máy nước Cẩm Thượng (xây dựng từ năm 1936, lấy nguồn nước từ sông Thái Bình), Nhà máy nước ngầm Việt Hòa và các trạm cấp nước sạch với công suất khai thác là 12 triệu m^3/năm, đạt tổng lượng nước thương phẩm là 10,2 triệu m^3/ năm, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của 98% dân cư đô thị.

Mạng lưới đường ống cấp nước bao trùm phần lớn khu vực nội thành.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thành phố chỉ được xây dựng trong khu vực nội thành nhưng hiện đã xuống cấp nghiêm trọng. Do vậy, vào mùa mưa, các tuyến phố nội đô thường bị ngập lụt. Năm 2009, TP. Hải Dương đã đưa vào sử dụng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải được xây dựng bằng nguồn vốn ODA của Đức, với tổng trị giá 8,5 triệu euro. Thành phố cũng thường xuyên thi công, nâng cấp hệ thống cống bao, kè, nạo vét hồ, hào thành để nâng cấp và cải tạo hệ thống thoát nước.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Thành phố sử dụng mạng lưới điện quốc gia qua trạm biến áp Đồng Niên, được cấp trực tiếp từ nhà máy nhiệt điện Phả Lại công suất 1000 MW. 100% hộ dân đều được sử dụng điện. Hệ thống điện chiếu sáng đạt 98% ở nội thành và 95% ở ngoại thành.

Hệ thống thông tin liên lạc phủ khắp thành phố. Năm 2011, thành phố có 51.135 thuê bao điện thoại cố định và 21.357 thuê bao internet, bình quân 20,8 thuê bao điện thoại/100 dân.

THU GOM RÁC

Ước tính số rác thải của thành phố khoảng 400 m^3/ngày (năm 2010). Trong đó, số rác thu gom khoảng 300 m^3, được xử lý theo cách chôn lấp truyền thống. Hiện nay, nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt do vốn ODA của Tây Ban Nha tài trợ, có công suất xử lý 175 m^3/ngày đã đi vào hoạt động. Tuy nhiên, thành phố cũng chưa có biện pháp xử lý chất thải rắn và khí thải độc hại từ các nhà máy và khu công nghiệp, cũng như chưa có biện pháp quản lý và bảo vệ nguồn nước ngầm sinh hoạt.

MÔI TRƯỜNG

Do tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa cao, Hải Dương đang phải đối mặt nguy cơ ô nhiễm không khí và nguồn nước từ các khu công nghiệp như Đại An, Kinh môn... Phần lớn rác thải rắn và khí thải từ các khu công nghiệp chưa qua xử lý được xả trực tiếp ra môi trường, gây ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sống của người dân.

Thành phố chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ thủy văn của sông Thái Bình và sông Sặt. Sông Thái Bình là sông lớn ở miền Bắc, có chế độ thủy triều phức tạp, mực nước cao nhất lúc đỉnh triều thường cao hơn cao độ địa hình của thành phố Hải Dương. Do vậy, dù có hệ thống đê điều, thành phố vẫn bị ngập lụt mùa mưa bão. ■



Cảng Hải Phòng © Nguyễn Trí Long

THÀNH PHỐ
HẢI PHÒNG

Đô thị loại I - Thành phố trực thuộc Trung ương/ Diện tích1.519 km^2/ Dân số 1.857.100 người

Trước thế kỷ XVIII, Hải Phòng được biết đến như là một cảng cửa khẩu quan trọng. Năm 1888, TP. Hải Phòng chính thức được thành lập và có tên trên bản đồ Đông Dương.

Thời Pháp thuộc cuối thế kỷ XIX, Hải Phòng là hải cảng lớn nhất của xứ Bắc Kỳ, trung tâm công nghiệp, đầu mối giao thông quan trọng trên tuyến đường hàng hải quốc tế. Đây được xem như "thủ đô kinh tế" của Việt Nam dưới thời Pháp thuộc, là thành phố cấp I, ngang hàng TP. Sài Gòn và Hà Nội. Hải Phòng cũng là nơi đánh dấu sự ra đời của giai cấp công nhân và phong trào công nhân Việt Nam đấu tranh chống thực dân Pháp.

Năm 1962, TP. Hải Phòng được Chính phủ Việt Nam thành lập sau khi sáp nhập thêm tỉnh Kiến An vào thành phố cũ. Thời kháng chiến chống Mỹ, Hải Phòng là thành phố cảng lớn nhất miền Bắc, tiếp nhận phần lớn hàng viện trợ quốc tế và là căn cứ xuất phát của đường Hồ Chí Minh trên biển.

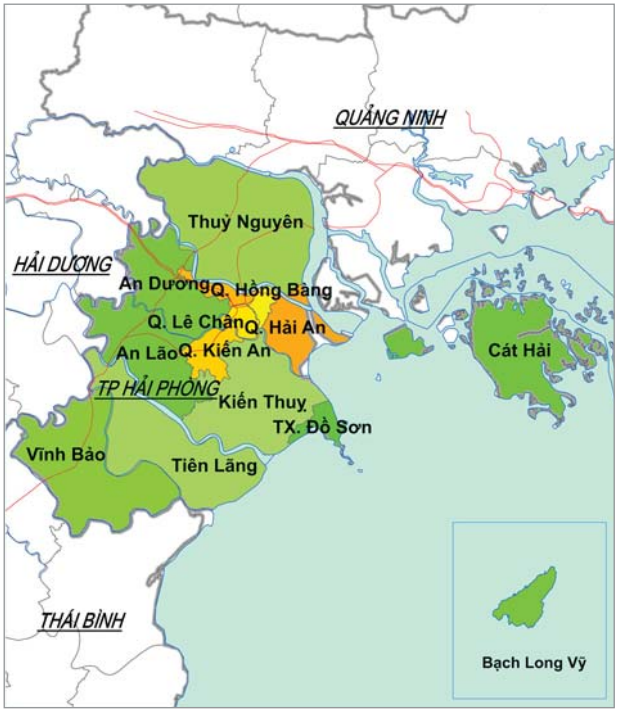
Hiện nay, Hải Phòng là thành phố lớn thứ ba cả nước - một trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị loại I; cửa ngõ lớn nhất của Bắc Bộ ra quốc tế, liên kết một vành đai, hai hành lang kinh tế và trục hành lang kinh tế Đông Tây. Với vị trí đắc địa, Hải Phòng đóng vai trò trung tâm khu vực vành đai kinh tế phía tây vịnh Bắc Bộ, vùng kinh tế duyên hải Bắc Bộ.

Cảng nước sâu Hải Phòng là cụm cảng biển tổng hợp cấp quốc gia, lớn thứ hai ở Việt Nam và lớn nhất miền Bắc. Cụm cảng này là động lực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng duyên hải Bắc Bộ.

Từ năm 2005 đến nay, Hải Phòng luôn đứng trong top 5 tỉnh thành đóng góp ngân sách nhiều nhất cả nước, một trong 5 địa phương có quy mô công nghiệp lớn nhất nước. Là trung tâm thương mại lớn, có luồng hàng xuất khẩu lớn nhất miền Bắc, Hải Phòng có quan hệ xuất nhập khẩu hàng hóa với hơn 40 nước trên thế giới. Tiềm năng du lịch của thành phố cũng dồi dào với những địa danh và khu du lịch nổi tiếng như: Cát Bà, Đồ Sơn.

Hệ thống giao thông của Hải Phòng đa dạng và tiện lợi. Ngoài hệ thống cảng biển, cảng sông, còn có đường sắt. Ga Hải Phòng vẫn giữ được kiến trúc rất đẹp từ thời

Bản đồ hành chính TP. Hải Phòng



Pháp. Đường bộ gồm nhiều quốc lộ, tỉnh lộ, đường cao tốc. Đường hàng không với sân bay quốc tế Cát Bi, sân bay quân sự Kiến An; cảng hàng không quốc tế Hải Phòng là một trong những cảng sân bay lớn nhất miền Bắc.

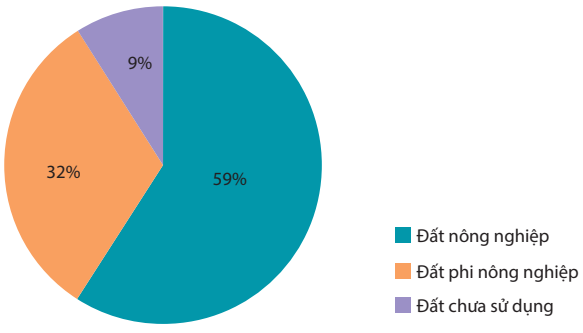
Hải Phòng còn có hai đảo là Bạch Long Vỹ và Cát Hải. Bạch Long Vỹ có vị trí quan trọng trong việc mở rộng các vùng biển và phân định biển vịnh Bắc Bộ. Đảo còn nằm trên một trong 8 ngư trường lớn của vịnh, giữ vị trí chiến lược phát triển kinh tế, an ninh - quốc phòng biển của Việt Nam ở vịnh Bắc Bộ.

Định hướng đến năm 2015, Hải Phòng cơ bản trở thành thành phố công nghiệp; đến 2020 là thành phố thứ ba trong bảng xếp loại đô thị đặc biệt (sau Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh).

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Hải Phòng có 15 đơn vị hành chính, gồm 7 quận nội thành: Dương Kinh, Đồ Sơn, Hải An, Kiến An, Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân; 8 huyện ngoại thành là An Dương, An Lão, Kiến Thụy, Tiên Lãng, huyện đảo Cát Hải và Bạch Long Vỹ. Cả thành phố có 70 phường, 10 thị trấn, 143 xã.

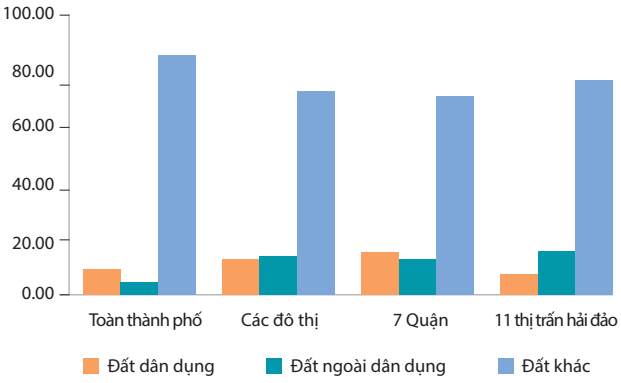
Cơ cấu sử dụng đất năm 2011 (%)



Năm 2011, TP. Hải Phòng có diện tích 151.941 ha, trong đó nội thành là 24.707 ha, chiếm 16,23% diện tích.

Đất xây dựng đô thị chiếm 24% tổng diện tích đất tự nhiên, bình quân 107 m^2/người. Đất dân dụng là 4.495,44 ha, bình quân 58,1 m^2/người. Đất ngoài dân dụng là 5.048,23 ha, bình quân 61 m^2/người.

Cơ cấu sử dụng đất thành thị năm 2010(%)



Các chỉ số bình quân đầu người của đất xây dựng đô thị, đất dân dụng và ngoài dân dụng đều thuộc loại thấp so với quy chuẩn đô thị loại I. Riêng chỉ số diện tích đất ở bình quân 46 m^2/người là cao hơn tiêu chuẩn.

Dự kiến đến 2025, Hải Phòng sẽ thành lập thêm 5 quận mới, nâng tổng số lên thành 12 quận, mở rộng vùng trung tâm thành phố.

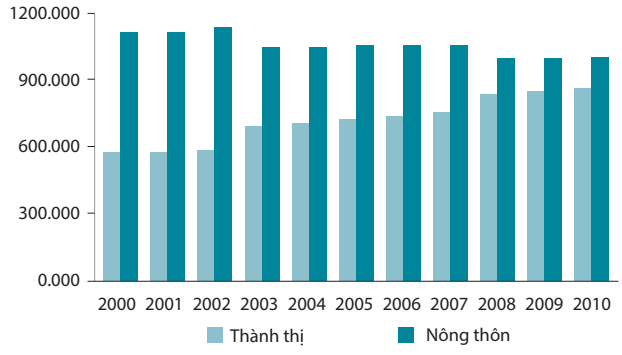
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Sau khi thành lập, năm 1897, Hải Phòng chỉ có 18.480 dân. Người Hải Phòng mang dấu ấn đậm nét của dân miền biển, thường được ví là "ăn sóng, nói gió". Đến nay, Hải Phòng là thành phố đông dân thứ ba cả nước, với dân số 1.857.100 người năm 2010, đều là dân tộc Kinh, không có dân tộc thiểu số. Tỷ lệ tăng dân số năm 2010 là 0,94%, thấp hơn mức trung bình của cả nước (1,05 %).

Tỷ trọng dân số thành thị tăng từ 34,07% (năm 2000) lên 46,23% (năm 2010); tỷ trọng dân số nông thôn giảm từ 65,93% (năm 2000) xuống 53,77% (năm 2010).

Dân số (người)



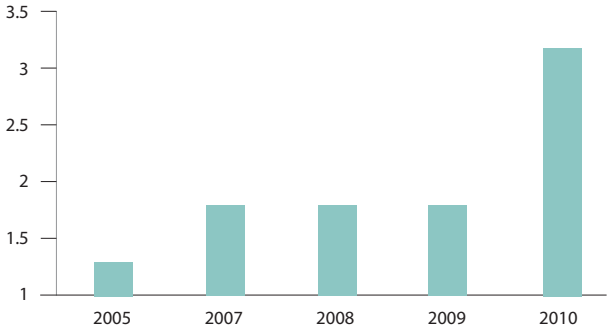
Thời Pháp thuộc, Hải Phòng có vai trò cửa ngõ kinh tế của Liên bang Đông Dương trong giao thương quốc tế ở vùng

Viễn Đông. Nhiều thành phần dân di cư từ các tỉnh thành miền Bắc tới đây sinh sống, lập nghiệp. Cộng đồng người Hoa ở Hải Phòng thời kỳ này vào loại đông nhất miền Bắc, ảnh hưởng nhiều đến hoạt động thương mại của thành phố. Nhiều người Hoa kết hôn với người Việt và định cư qua nhiều thế hệ ở nơi đây. Cộng đồng người Pháp cư trú tại Hải Phòng thời ấy cũng khá đông và thực sự để lại dấu ấn về mọi mặt kinh tế - xã hội - văn hóa của thành phố sau này.

Trải qua nhiều biến cố lịch sử, sự kết hợp các yếu tố Á - Âu, Việt - Pháp, Việt - Hoa, Pháp - Hoa đã để lại dấu ấn đậm nét trong những di sản văn hóa, ngôn ngữ, kiến trúc và ẩm thực tại Hải Phòng ngày nay.

Với sức hút của thành phố công nghiệp lớn, số dân nhập cư vẫn tiếp tục tăng hằng năm, đặc biệt là năm 2010. Tỷ suất di cư thuần năm 2010 chứng tỏ Hải Phòng có số dân nhập cư đứng thứ hai (sau Hà Nội) trong vùng đồng bằng sông Hồng và đứng thứ tư trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương.

Tỷ suất di cư thuần (%)

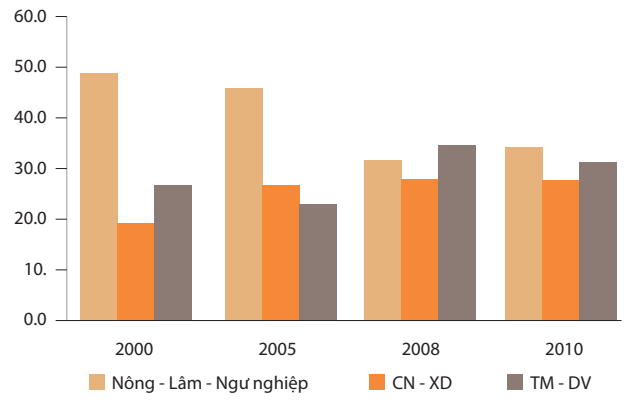


Mật độ dân số năm 2010 là 1.223 người/km^2, đứng thứ tư trong các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Diện tích nội thành chỉ chiếm 16,23% nhưng dân số chiếm tới 41,9%. Mật độ dân số nội thành là 2.986 người/km^2, nông thôn là 839 người/km^2. Dân cư phân bố tập trung ở các quận nội thành cũ. Mật độ dân số quận Lê Chân cao gấp 17 lần quận Hải An và gấp 179 lần huyện Cát Hải.

LAO ĐỘNG

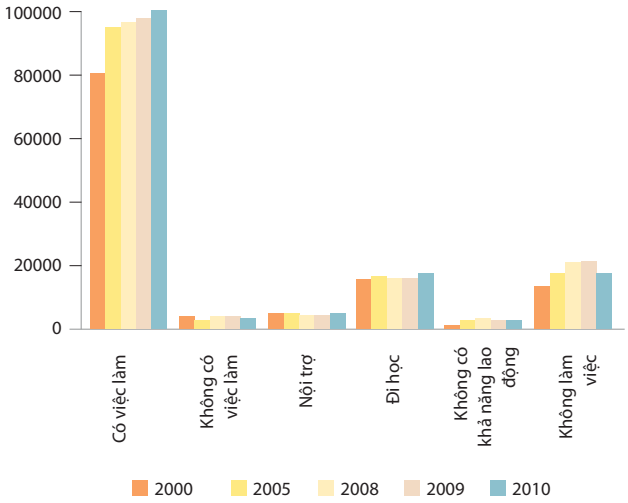
Lao động trong lĩnh vực CN - XD và TM - DV tăng. Trong khi, lao động trong lĩnh vực nông nghiệp giảm dần hằng năm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Cơ cấu dân số (%)



Tỷ lệ dân từ 15 tuổi trở lên đang lao động trên tổng dân số của Hải Phòng năm 2010 là 55,3%, đứng thứ nhất trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương. Tỷ lệ thất nghiệp năm 2009 là 2,5%, thuộc nhóm thấp của các thành phố loại I. Năm 2011, Hải Phòng giải quyết được việc làm cho 49.000 lượt người, tăng 3,48% so với 2010.

Số dân từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế (người)

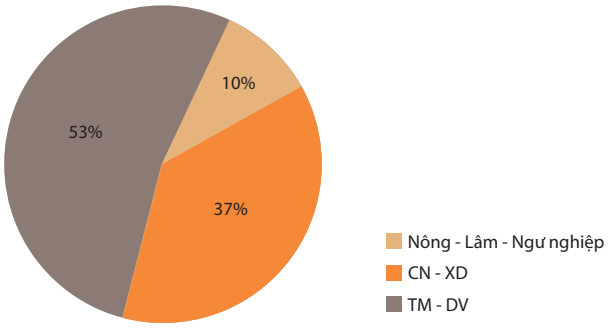


KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

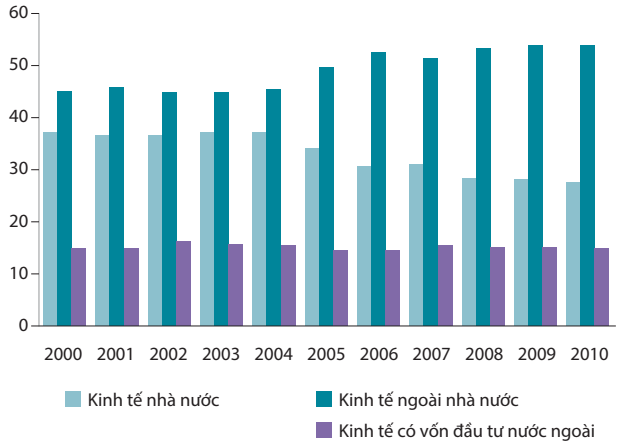
Tổng sản phẩm trong nước GDP năm 2011 là 26.650,4 tỷ đồng, gấp 1,8 lần bình quân chung của cả nước. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch rõ rệt theo đúng định hướng của thành phố. Giai đoạn 2000 - 2011, tỷ trọng nhóm nông – lâm - ngư giảm từ 17,78% xuống 9,83%, nhóm CN - XD tăng, đạt 37% và nhóm TM - DV luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất đến hơn ½ GDP của thành phố.

Cơ cấu kinh tế năm 2011 (%)



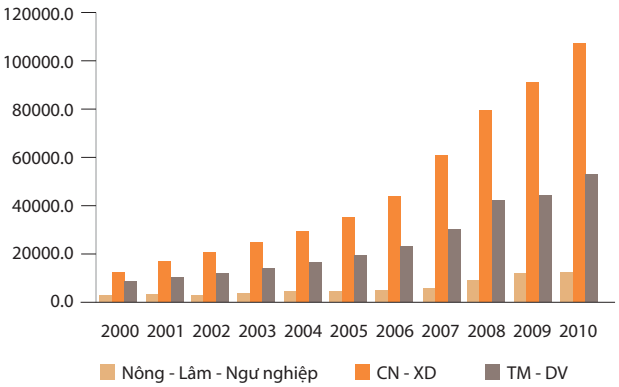
Trong cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế giai đoạn 2000 - 2010, khu vực kinh tế nhà nước giảm từ 37,32% xuống 27,7%, trong khi khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng từ 43,06% đến 53,71%. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cũng chiếm tỷ trọng đáng kể, tăng từ 14,91% lên 15,12%.

Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế (%)



Công nghiệp là yếu tố hàng đầu góp phần tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, tạo việc làm, cải thiện thu nhập của người dân, đóng góp vào tăng trưởng công nghiệp của cả nước. Trong thống kê giá trị sản xuất theo giá thực tế, ngành CN - XD luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất và tăng nhanh hằng năm: năm 2010 gấp 8,4 lần năm 2000, đứng thứ hai miền Bắc và thứ sáu cả nước.

Giá trị sản xuất theo giá thực tế (tỷ đồng)



Riêng giá trị sản xuất công nghiệp năm 2010 (86.521,93 tỷ đồng) tăng gấp 10,54 lần năm 2000 (8.211,02 tỷ đồng). Trong đó, công nghiệp khu kinh tế nhà nước chiếm 17,8%, kinh tế ngoài nhà nước chiếm 35,5% và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng cao nhất 46,7%. Năm 2010, nhóm ngành công nghiệp chế biến mặc dù có giảm so với năm 2000 nhưng vẫn chiếm ưu thế hơn hẳn các ngành khác, đạt 86,6%.

Theo báo cáo kinh tế – xã hội năm 2011 của thành phố, chỉ số phát triển công nghiệp tăng 10,02%. Một số ngành có tốc độ tăng trưởng khá như sản xuất bia, sản xuất hóa chất, phân bón, sản xuất và phân phối điện, sản xuất phương tiện vận tải khác; ngành sản xuất xi măng giảm so với cùng kỳ, sản xuất sắt thép chững lại do sản lượng hàng hóa tồn kho lớn.

Các cơ sở công nghiệp thu hút 148.940 lao động năm 2010, trong đó lao động khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất 53,22%, kinh tế nhà nước chiếm 17,53% và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 29,25%.

Hải Phòng nổi tiếng với tên gọi Thành phố Cảng. Cảng Hải Phòng có năng lực khai thác lớn và tiềm năng phát triển mạnh. Năm 2010, lượng hàng hóa vận chuyển qua cảng là 16,75 triệu tấn, tăng 25% so với 2009; lượng hành khách vận chuyển đường thủy là hơn 2 triệu người.

Thành phố có các khu công nghiệp lớn như Nomura, Đình Vũ, Đồ Sơn - Hải Phòng, Vinashin - Shinec, Tân Liên và nhiều KCN, khu chế xuất, cụm công nghiệp khác. Trong định hướng phát triển, các ngành công nghiệp chủ lực sẽ là đóng và sửa chữa tàu thuyền, công nghiệp cơ khí, điện tử, hàng tiêu dùng cao cấp, hoá chất, vật liệu xây dựng.

Hải Phòng còn là trung tâm thương mại lớn của khu vực và cả nước. Hệ thống tổ chức thương mại đa dạng với sự tham gia tích cực của tất cả các thành phần kinh tế. Bên cạnh hệ thống chợ truyền thống, nổi tiếng như chợ Sắt, chợ Tam Bạc, Hải Phòng còn phát triển nhiều trung tâm thương mại quy mô lớn, tạo nên diện mạo mới cho thành phố. Đặc biệt, Trung tâm Hội chợ Triển lãm Quốc tế Hải Phòng là trung tâm hội chợ lớn nhất của Việt Nam hiện nay.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ xã hội năm 2010 tăng gấp 8,7 lần năm 2000. Trong đó, thu từ kinh tế cá thể chiếm tỷ trọng lớn nhất 46,92%, tiếp theo là kinh tế tư nhân 38,32% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 7,73%; kinh tế nhà nước chiếm tỷ trọng thấp 6,05%, kinh tế tập thể 0,98%.

Khối lượng lưu chuyển hàng hoá tăng nhanh, bình quân 20% năm. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu năm 2010 là 3.935,52 triệu USD, trong đó nhập khẩu chiếm 50,35%.

Năm 2011, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 24,2% so với 2010. Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 18,86% và tổng kim ngạch nhập khẩu tăng 19,7% so với 2010. Sản lượng hàng hóa qua các cảng của thành phố đạt 43,55 triệu tấn, tăng 23,74% so với 2010.

Giá trị sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng thấp nhất trong các nhóm ngành kinh tế. Năm 2010, giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 9.031,08 tỷ đồng, trong đó trồng trọt 54,16%, chăn nuôi 43,39% và dịch vụ nông nghiệp 2,45%. Với diện tích ven biển và mặt nước lớn, Hải Phòng có tiềm năng nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Sản phẩm nước mắm Cát Hải nổi tiếng trong nước và nước ngoài, nhãn hiệu chứng nhận "Cát Hải" đã được Cục Sở hữu Trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ.

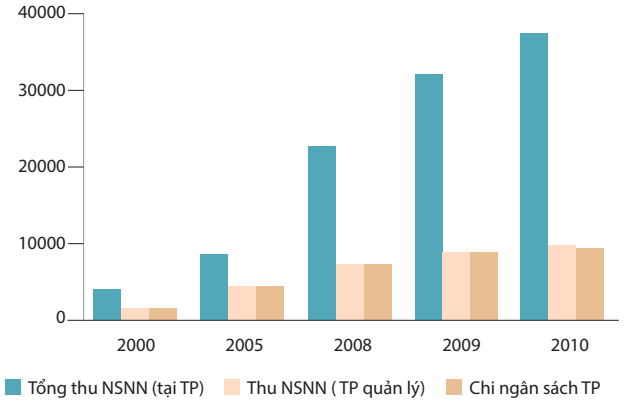
Phát huy lợi thế vị trí và tài nguyên biển đảo, hoạt động du lịch của thành phố luôn sôi động với các loại hình du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng, đặc biệt là ở bán đảo Đồ Sơn và quần đảo Cát Bà. Đồ Sơn nổi tiếng với khu nghỉ mát, tắm biển với nhiều đồi thông, biệt thự, bãi tắm đẹp và lễ hội Chọi trâu. Đảo Cát Bà được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển của Việt Nam năm 2004. Nơi đây có hệ thực vật và động vật điển hình quý hiếm của rừng trên núi đá vôi, có nhiều hang động kỳ thú và bãi tắm thiên nhiên tuyệt đẹp.

Trong chiến lược phát triển du lịch quốc gia, Hải Phòng được xem là trọng điểm quốc gia với các khu du lịch chuyên đề, du lịch tổng hợp; đầu mối tiếp nhận, trung chuyển khách du lịch quốc tế.

Năm 2010, Hải Phòng đón 4,2 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế chiếm 596.400 lượt. Thành phố đang xây dựng đề án "Đề nghị UNESCO công nhận quần đảo Cát Bà và vịnh Lan Hạ là Di sản Thiên nhiên Thế giới".

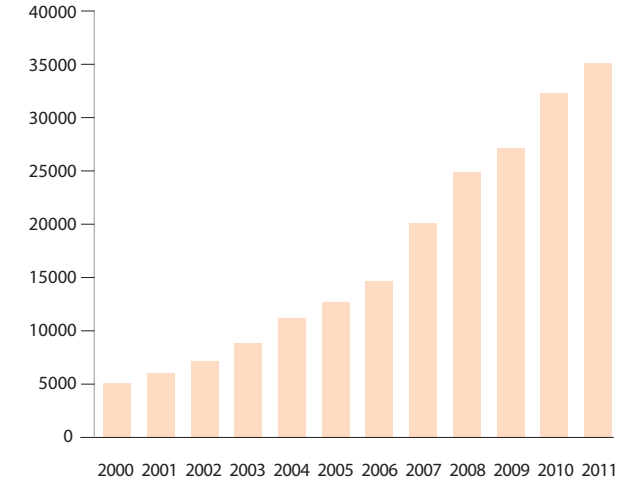
Thu ngân sách nhà nước năm 2011 là 47.725 tỷ đồng, gấp 12,5 lần năm 2000. Nguồn thu chính là từ thuế hải quan (75,88%). Chi ngân sách thành phố năm 2010 tăng 5,07 lần so với năm 2000, trong đó chủ yếu là chi đầu tư phát triển (18,2%), chi sự nghiệp giáo dục - y tế - văn hóa (24,75%).

Thu chi ngân sách (tỷ đồng)



Tổng vốn đầu tư năm 2011 là 35.031,7 tỷ đồng, tăng gấp 6,69 lần năm 2000. Trong đó, vốn kinh tế nhà nước 27,8%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 13,7%. Vốn huy động cao nhất thuộc khối kinh tế ngoài nhà nước 58,6%. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có vai trò quan trọng trong kinh tế của TP. Hải Phòng, hiện có 318 dự án FDI còn hiệu lực với số vốn đăng ký 5.189 triệu USD. Các dự án được triển khai năm 2011 là dự án Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng có vốn đăng ký 321 triệu USD; xây dựng nhà máy Kyocera Mita với tổng vốn 187,5 triệu USD. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2011 là 910 triệu USD và 66 dự án phi chính phủ nước ngoài với tổng giá trị cam kết trên 4,8 triệu USD.

Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)



Số doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất với 5.324 cơ sở, đạt 94,28%, tập trung ở 3 quận Lê Chân, Ngô Quyền và Hồng Bàng. Doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 2,36% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 3,36%.

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2010 là 86.770 cơ sở, trong đó CN - XD chiếm 17%, TM - DV 83%.

Trong bảng xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam, Hải Phòng tăng hạng từ trung bình (năm 2007) lên khá (năm 2011), nhưng vẫn đứng thứ năm trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương. Theo cảm nhận của các doanh nghiệp, các lĩnh vực liên quan đến tính năng động, tiếp cận đất đai và thiết chế pháp lý còn hạn chế.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Năng suất lao động theo đầu người chung toàn thành phố là 56,9 triệu đồng/người năm 2010, gấp 4,37 lần năm 2000. Trong đó, cao nhất là ngành CN – XD, gấp 6 lần nhóm nông - lâm - ngư nghiệp và 1,5 lần nhóm TM - DV.

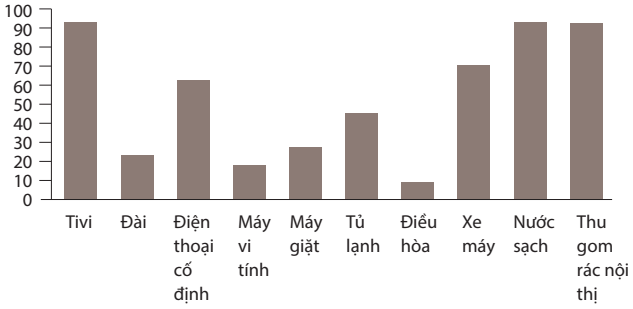
Theo điều tra mức sống 2010 (GSO), thu nhập bình quân đầu người của thành phố tăng từ 410.200 đồng/tháng (năm 2002) lên 1.694.000 đồng/tháng (năm 2010). Chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất là 7,9 lần; xếp thứ hai sau Hà Nội (trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương) cả về bình quân thu nhập và chênh lệch giàu nghèo.

Theo chuẩn nghèo mới của Chính phủ giai đoạn 2011 - 2015, tỷ lệ hộ nghèo của Hải Phòng năm 2011 là 5,5%.

Theo tổng điều tra năm 2009, tổng số hộ có nhà là 522.064 hộ, trong đó số hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố chiếm tỷ trọng tuyệt đối 99% (thành thị 46% và nông thôn 53%). Số hộ có nhà đơn sơ và thiếu kiên cố chiếm tỷ trọng thấp, chỉ 1%.

Thống kê của thành phố năm 2010 cho thấy tỷ lệ hộ được tiếp cận các phương tiện sống cơ bản khá cao ở thành thị nhưng nhìn chung toàn thành phố chưa cao.

Hộ tiếp cận dịch vụ và phương tiện sống cơ bản (%)



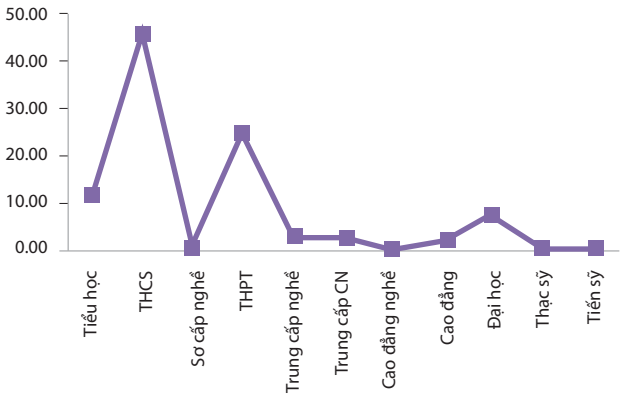
VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Hiện nay, trên địa bàn thành phố có 5 trường đại học và học viện, 16 trường cao đẳng, 26 trường trung cấp chuyên nghiệp, 478 trường phổ thông. Năm 2010, thành phố

có 282.245 học sinh phổ thông và 16.513 giáo viên phổ thông; bình quân 17 học sinh/1 giáo viên phổ thông, thấp nhất trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương.
Theo thống kê 2009, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên ở thành thị chỉ học hết bậc tiểu học là 2,5%, bậc THCS 10,8%, tỷ lệ này ở nông thôn là 5,5% và 20,4%. Tỷ lệ dân số trên 15 tuổi có trình độ từ bậc cao đẳng đến tiến sỹ đứng thứ tư trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương.

Tỷ lệ dân số đi học theo bậc học (%)



Với lợi thế là thành phố trực thuộc Trung ương, Hải Phòng là một trong những trung tâm giáo dục lớn của Việt Nam. Các trường của Hải Phòng đều có cơ sở vật chất tốt. Đại học Hàng hải Việt Nam là trường đại học duy nhất của Việt Nam đào tạo các chuyên ngành liên quan đến hàng hải. Năm 2011, toàn thành phố có 230/751 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 30,6%.

Y TẾ

Năm 2010, thành phố có 24 bệnh viện, 2 phòng khám khu vực, 1 viện điều dưỡng, 224 trạm y tế và 9 cơ sở y tế khác. Các bệnh viện lớn như Bệnh viện Đa khoa Việt Tiệp, Đa khoa Kiến An, phụ sản, lao, tâm thần, y học cổ truyền, bệnh viện trẻ em. Tổng số giường bệnh là 5.975 giường, bình quân 32 giường trên 10 nghìn dân.
Số y, bác sỹ là 2.092 người, tập trung ở các quận nội thành cũ như Lê Chân (492 người), Hồng Bàng (279 người); ít nhất là ở quận mới Dương Kinh (33 người) và huyện đảo Bạch Long Vỹ (chỉ có 5 y, bác sỹ). Tỷ lệ bác sỹ trên 10 nghìn dân là 7,2, thuộc nhóm cao nhất trong các thành phố loại I tham gia VUI (Vietnam Urban Index- Chỉ số Đô thị Việt Nam).
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng là 5%, tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 5 tuổi là 3,2%.
Năm 2011, thành phố có 199/223 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Hải Phòng có đầy đủ hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không. Hệ thống các sông Bạch Đằng, sông Cấm, sông Lạch Tray, sông Văn Úc đóng vài trò quan trọng đối với giao thông của thành phố.
Cảng Hải Phòng là cụm cảng biển tổng hợp cấp quốc gia, cùng với Cảng Sài Gòn (tại TP.HCM) là 2 hệ thống cảng biển lớn nhất Việt Nam, hiện đang được đầu tư nâng cấp. Cảng Hải Phòng nằm trên tuyến đường giao thông trên biển, kết nối Singapore với Hồng Kông và các cảng của Đông Á, Đông Bắc Á.
Thành phố có 4 cụm cảng sông là Vật Cách, Hoàng Diệu, Chùa Vẽ, Đình Vũ; có 3 bến chuyên tải là Bạch Đằng, Bến Gót - Lạch Huyện, Vịnh Lan Hạ. Ngoài ra còn có một số cầu cảng chuyên dụng khác như: cảng xi măng (Hải Phòng, Chinh Phong), 10 cảng hàng lỏng (Đài Hải, Total...), 5 cầu cảng container (Hoàng Diệu, Đoạn Xá, Transvina, Chùa Vẽ và Viconship), cảng Hải Quân. Tổng chiều dài cầu cảng trên 8.000 m. Thành phố đã hoàn thành xây dựng luồng tàu mới, đón tàu có trọng tải trên 2 vạn tấn vào cảng.
Hải Phòng có một tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, do Pháp xây dựng từ năm 1901, hằng ngày có 4 đôi tàu khách nhanh kết nối Hà Nội và Hải Phòng.
Đường hàng không có sân bay quốc tế Cát Bi - sân bay đầu tiên của miền Bắc thời Pháp thuộc; sân bay Kiến An (Bộ Quốc phòng quản lý) và cảng hàng không quốc tế Hải Phòng.
Đường bộ có quốc lộ 5A, 10, 37, đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, cao tốc ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình, đường bộ ven biển, đường xuyên đảo Hải Phòng - Cát Bà. Hầu hết các đường này đều có lộ giới trên 50 m. Đường phố nội thị có 600 tuyến, nhỏ hẹp và trồng nhiều cây xanh, đặc biệt là phượng vĩ.
Hải Phòng có hệ thống đê biển với tổng chiều dài 104,26 km, rộng 3 - 5 m.
Diện tích đất giao thông nội thành là 584,83 ha, đất giao thông đối ngoại là 685,02 ha. Diện tích đất giao thông đô thị bình quân 7,1 m^2/ người, ở mức thấp so với tiêu chuẩn đô thị loại I.

CẤP NƯỚC

Các nhà máy nước chủ yếu của thành phố là An Dương (công suất 100.000 m^3/ngày đêm), Cầu Nguyệt (60.000 m^3/ngày đêm), Xóm Chẽ (5.000 m^3/ngày đêm), Vật Cách (11.000 m^3/ngày đêm), Đồ Sơn (4.000 m^3/ngày đêm).
Các nhà máy nước đều sử dụng nước sông làm nguồn cấp nước, đảm bảo cung cấp đầy đủ trữ lượng cũng như chất lượng cho hiện tại và tương lai. Các sông sử dụng làm nguồn cấp nước chính là sông Đa Độ (lấy nước từ sông Văn Úc); sông Giá đã được ngăn đập chống xâm nhập mặn, tạo thành hồ chứa nước lấy nước từ sông Kinh Thầy và sông Đá Bạc; sông He, sông Rế, sông Vật Cách. Các nguồn nước này có khả năng ô nhiễm nếu không được chú trọng bảo vệ trước các tác nhân gây ô nhiễm.

THOÁT NƯỚC

Các phụ lưu của hệ thống sông Thái Bình chia cắt Hải Phòng thành 5 lưu vực tiêu thoát, hình thành 5 hệ thống thủy lợi phục vụ cả tưới và tiêu. Đó là hệ thống

thủy nông Thủy Nguyên, An Kim Hải, Đa Độ, Tiên Lãng và Vĩnh Bảo.

Mạng lưới đường cống các loại thuộc 4 quận nội thành có tổng chiều dài 380.393 m. Hệ thống hồ điều hòa diện tích 72,1 ha. Hệ thống kênh mương dẫn nước dài 57,6 km. Hệ thống thoát nước nội đô chưa đáp ứng được nhu cầu thoát nước khi mưa to.

Trạm xử lý bùn Tràng Cát là nơi tập kết xử lý bùn phốt từ hệ thống thoát thải của thành phố. Khối lượng bùn phốt xử lý hằng năm là 33.421 m^3.

Nước mưa, nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp chủ yếu vẫn thoát qua hệ thống thoát thải ra sông hay biển. Tổng lượng nước thải được xử lý chỉ khoảng 20%.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Điện lưới quốc gia đã được cấp tới toàn thành phố và các huyện đảo. Sản lượng điện thương phẩm năm 1999 chỉ 750 triệu kWh, sau 10 năm tăng tới 2.481 triệu kWh, doanh thu tương ứng 552 tỷ đồng và 2.236 tỷ đồng. Tổn thất điện năng từ 7,59% (cao nhất nước) nay còn 3,95%. Ngành điện đảm bảo điện dân sinh và điện phục vụ cho các nhà máy và khu công nghiệp.

Mạng lưới viễn thông phủ hầu khắp thành phố. Tỷ lệ thuê bao internet là 6/100 dân, thuê bao điện thoại có dây là 26/100 dân.

THU GOM RÁC

Chất thải rắn phát sinh ở khu vực đô thị gần 2.000 tấn/ngày. Mức thu gom đạt 85%. Trong đó, chất thải rắn sinh hoạt chiếm khoảng 70%, tỷ lệ chất thải nguy hại khoảng 1,23%. Chất thải rắn công nghiệp và nguy hại ở các khu CN - TTCN cũng như chất thải y tế chưa được thu gom và xử lý đúng quy định, phần lớn vẫn đổ chung rác thải sinh hoạt.

Thành phố có các bãi chôn lấp chất thải rắn Thượng Lý, Tràng Cát, Đồ Sơn, Gia Minh và Đình Vũ. Có 1 nhà máy xử lý rác thải thành phân bón vi sinh công suất 200 tấn rác/ngày tại Tràng Cát. Các bãi rác trên đảo Cát Bà, Bạch Long Vĩ hiện chưa đạt tiêu chuẩn và có nguy cơ gây ô nhiễm vùng biển quanh đảo.

Các bãi rác đều đã quá tải, gây ô nhiễm khu dân cư xung quanh. Điểm tập kết rác và các điểm đổ rác tự phát ở nông thôn cũng gây ô nhiễm, nhiều nơi ở mức trầm trọng, ảnh hưởng đời sống sinh hoạt của khu vực dân cư lân cận.

MÔI TRƯỜNG

Công nghiệp thành phố phát triển mạnh nhưng chưa chú trọng biện pháp bảo vệ môi trường. Do vậy, thành phố có nhiều điểm nóng về ô nhiễm môi trường không khí, đất và nước. Tổng lượng phát thải các chất gây ô nhiễm không khí chủ yếu từ 2 ngành chế biến khoáng sản phi kim và ngành sản xuất kim loại. Nhiều cơ sở sản xuất sử dụng hóa chất nằm trong danh mục nguy hiểm và độc hại. Nước thải sinh hoạt, công nghiệp và bệnh viện hầu hết chưa được xử lý hoặc xử lý không đạt tiêu chuẩn đã gây ô nhiễm cục bộ tại các đoạn sông, kênh dẫn nước và vùng ven biển.

Hải Phòng cũng chịu ảnh hưởng của các tai biến tự nhiên như thuỷ triều, gió bão, lốc xoáy, sóng thần. Biến đổi khí hậu đã làm mức độ tác hại của tai biến càng mạnh thêm, kéo theo tác động nhiễm mặn, ô nhiễm môi trường. Giai đoạn 1971 - 2007, thành phố chịu 86 cơn lốc xoáy, nhiều nhất ở huyện Kiến An. Số trận lũ lịch sử từ năm 1745 - 2006 là 120 trận, tập trung nhiều vào tháng 8. Suy thoái đất ven biển có xu thế ngày càng tăng cả về tốc độ và tính chất nghiêm trọng, chủ yếu do tình trạng xói lở đất, sụt hạ và xâm nhập mặn.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2011, lượng mưa năm ở Hải Phòng đến năm 2100 có thể tăng đến 4,4% so với thời kỳ 1989 - 1999. Lượng mưa ngày ở khu vực Bắc Bộ có thể tăng 50%. Khu vực ven biển từ Móng Cái đến Hòn Dấu mực nước biển dâng tăng cao hơn 64 cm. Hải Phòng sẽ bị ảnh hưởng diện rộng và tình trạng ngập lụt, xói lở, nhiễm mặn sẽ ngày càng trầm trọng hơn. Các quận ở Hải Phòng là nơi chịu ảnh hưởng nhiều nhất của biến đổi khí hậu, thường bị ngập khi mưa bão kết hợp triều cường. Các huyện đảo Cát Hải, Bạch Long Vỹ thường bị ngập khi triều lên và bão biển lớn. ■



Vùng chuyên canh nhãn lồng - Phố Hiến - Hưng Yên © Lê Hào

TỈNH HƯNG YÊN

TP. HƯNG YÊN

Đô thị loại III/ Diện tích 46,98 km^2/ Dân số 87.163 người

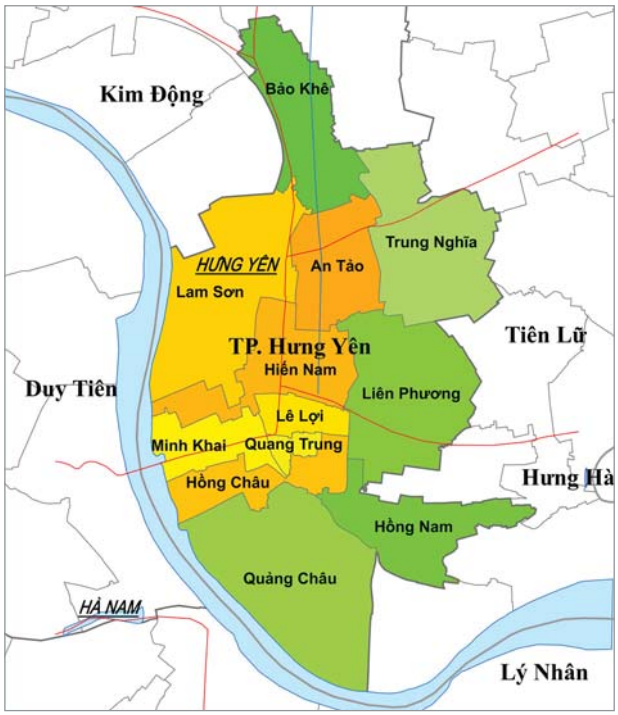
TP. Hưng Yên xưa rất nổi tiếng với cái tên Phố Hiến: "Thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến". Tên gọi Phố Hiến lần đầu tiên xuất hiện khoảng cuối thế kỷ XV, dưới thời vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497). Thế kỷ XVI, Phố Hiến đã chiếm lĩnh vị trí số một của đô thị cảng Vân Đồn (Quảng Ninh) để trở thành cảng thị sầm uất, một trung tâm thương nghiệp lớn, Nơi đây có nhiều thương điếm của người Anh, người Hà Lan, người Pháp, người Nhật, người Hoa, phục vụ mục đích giao thương. Những khu phố Tây cũng dần dần hình thành và vẫn còn lưu dấu ấn lịch sử tại TP. Hưng Yên ngày nay (khu phố Nam Hòa, Bắc Hòa).

Năm 1831, vua Minh Mạng thành lập tỉnh Hưng Yên, bao gồm cả Phố Hiến. Sau Cách mạng Tháng Tám, Hưng Yên trở thành thị xã tỉnh lỵ của tỉnh Hưng Yên. Năm 1968, do hợp nhất với Hải Dương thành tỉnh Hải Hưng nên TX. Hưng Yên mất vị thế trung tâm tỉnh. Đến năm 1996, khi tách riêng tỉnh Hưng Yên, thị xã Hưng Yên mới trở lại vị trí trung tâm hành chính chính trị, kinh tế, xã hội của tỉnh và thực sự có cơ hội phát triển mạnh mẽ. Năm 2007, TX. Hưng Yên được công nhận đô thị loại III theo Quyết định 1012/QĐ-BXD. Ngày 19/1/2009, thị xã được nâng cấp lên thành phố trực thuộc tỉnh.

TP. Hưng Yên nằm ở trung tâm Đồng bằng sông Hồng, trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Ngoài vị trí địa lý đầu mối giao thông, Hưng Yên là vùng đất giàu truyền thống văn hiến với nhiều lễ hội đặc sắc. Thành phố có lối kiến trúc độc đáo, pha trộn văn hóa Âu và Việt như kiến trúc chùa, đền, đình, miếu của người Việt và người Hoa, hoặc công trình kiến trúc kiểu Tây Âu như Nhà thờ Công giáo. Thành phố cũng lưu giữ nhiều di tích "Phố Hiến" với 128 di tích lịch sử văn hóa, kiến trúc nghệ thuật, trong đó có 17 di tích quốc gia cùng hàng nghìn cổ vật giá trị. Thành phố cũng được Chính phủ cho phép xây dựng Đô thị Đại học Phố Hiến, hiện đang thu hút nhiều trường đại học. Đây là cơ sở quan trọng để thành phố phát triển theo hướng dịch vụ - du lịch.

Cuối năm 2011, tỉnh Hưng Yên phê duyệt Chương trình Phát triển đô thị đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 của thành phố đồng thời với kế hoạch mở rộng địa

Bản đồ hành chính TP. Hưng Yên



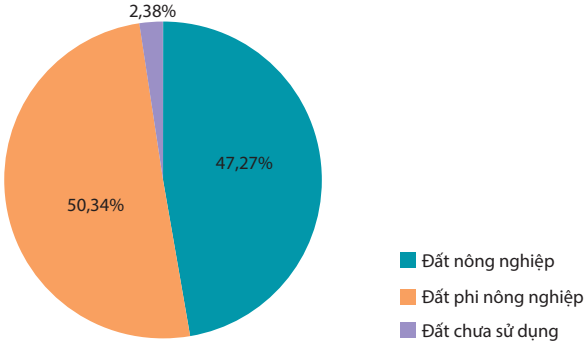
giới hành chính thành phố và lập thêm các phường mới. TP. Hưng Yên vẫn là một thành phố trẻ với nhiều tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng đô thị theo hướng "xanh - sạch - đẹp - văn minh - hiện đại", phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại II năm 2015 và là đô thị vệ tinh năng động của Thủ đô Hà Nội.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Sau nhiều lần thay đổi địa giới hành chính, diện tích của TP. Hưng Yên hiện nay là 46,98 km², trong đó nội thành chiếm 20,26 km² (43%) và ngoại thành chiếm 56,86 km² (57%). Thành phố có 12 đơn vị hành chính, gồm 7 phường (Quang Trung, Lê Lợi, Minh Khai, Hồng Châu, Hiến Nam, An Tảo, Lam Sơn) và 5 xã (Bảo Khê, Trung Nghĩa, Liên Phương, Hồng Nam, Quảng Châu).

Trong cơ cấu sử dụng đất của thành phố năm 2011, đất phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất (50,34%), đất nông nghiệp chiếm 47,27% và đất chưa sử dụng chỉ còn 2,38% tổng diện tích đất.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2011 (%)



Thành phố không có đất rừng, đất nông nghiệp chủ yếu là đất trồng cây hằng năm với diện tích trồng lúa chiếm 50%, đất nuôi trồng thủy sản có 135 ha. Đất ở chiếm 849 ha, đất chuyên dùng 874 ha.

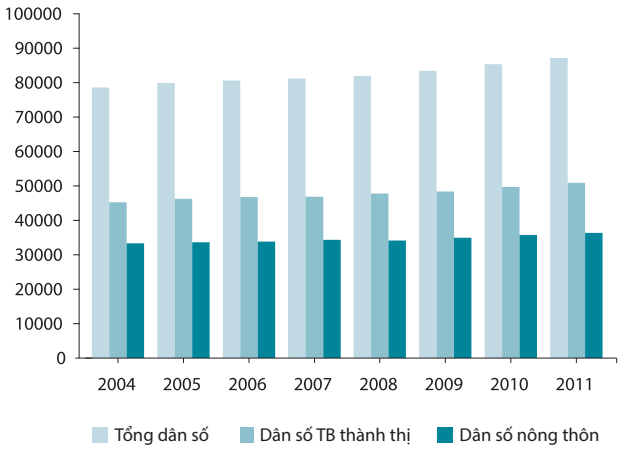
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Người Việt cổ là cư dân đầu tiên của vùng đất Hưng Yên. Đến thế kỷ thứ XIII, người Hoa di cư xuống vùng đất này để lánh nạn xâm lược của quân Mông Cổ và lập nên làng Hoa Dương (Mậu Dương sau này). Thế kỷ XVII, sau khi nhà Thanh thay thế nhà Minh, người Trung Quốc lại di cư lập nghiệp tại Phố Hiến để tránh bị triều đình trả thù. Trong thời kỳ phồn thịnh (thế kỷ XVII - XVIII), Phố Hiến là nơi cư trú của người Nhật Bản, Hà Lan, Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha đến với mục đích buôn bán, trao đổi hàng hoá và truyền đạo. Họ đã được triều đình cho phép lập thương điếm và ở tại Phố Hiến. Sang nửa đầu thế kỷ XVIII, những người ngoại quốc đã lần lượt rời khỏi Phố Hiến, nhưng những người Trung Quốc thì vẫn ở lại. Người Trung Quốc ở đây sinh sống hoá đồng với người Việt, nhiều người đã đổi sang họ của người Việt để dễ dàng sinh sống.

Theo niên giám thống kê thành phố năm 2011, dân số của thành phố đã tăng gấp đôi so với năm 1999. Năm 2011, tổng dân số thường trú trung bình 87.163 người với 24.564 hộ gia đình, mật độ 1.855 người/km². Dân số nội thành là 50.847 người, mật độ 2.509 người/km². Dân số ngoại thành là 36.316 người, mật độ 1359 người/km². Dân số tạm trú là 25.311 người. Tỷ lệ tăng dân số năm 2011 là 1,3%.

Dân số (người)



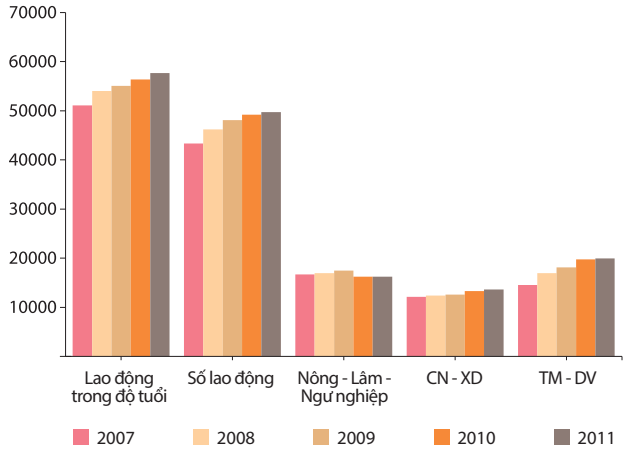
LAO ĐỘNG

TP. Hưng Yên có cơ cấu dân số trẻ với tỷ lệ dân số ở độ tuổi lao động năm 2011 là 57.693 người, chiếm tới 66,19% tổng dân số. Nguồn lao động thành phố là 71.289 người, gồm cả những người không nằm trong độ tuổi lao động nhưng vẫn tham gia lao động. Đây cũng là nguồn cung cấp lao động rất dồi dào cho phát triển KT - XH của thành phố và toàn tỉnh.

Tổng số lao động trong nền kinh tế năm 2011 là 49.737 người. Lao động khối dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất (40%), tiếp đến lao động khối nông - lâm - ngư nghiệp (33%) và lao động khối CN - XD (27%).

Số người trong tuổi lao động nhưng không có việc làm năm 2011 là 843 người, chỉ chiếm 1,7% tổng số lao động thành phố.

Lao động (người)

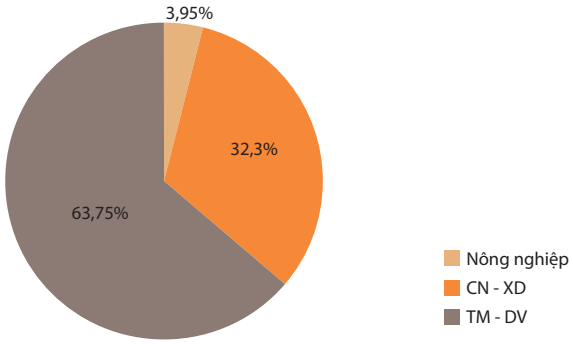


KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

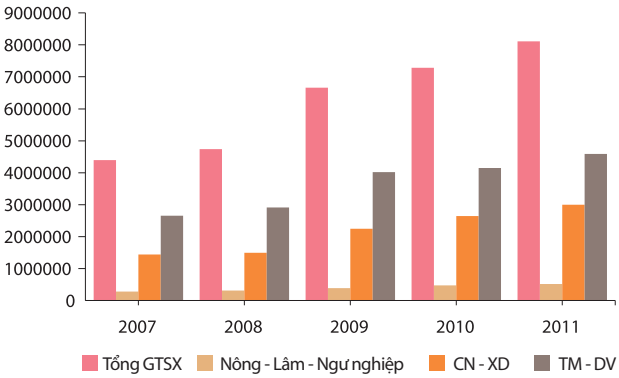
Những năm qua, các ngành kinh tế của TP. Hưng Yên đã tăng trưởng đồng đều, tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm (2005 - 2010) đạt 17,65%/năm. Trong đó, tăng mạnh nhất là khối TM - DV (21,78%/năm), tiếp đến là khối CN - XD (18,9%/năm) và khối nông nghiệp (4,18%/năm). Cơ cấu kinh tế năm 2011 của thành phố vẫn tập trung vào mũi nhọn tăng tỷ trọng khối TM - DV, phát triển công nghiệp và giảm tỷ trọng nông nghiệp.

Cơ cấu kinh tế năm 2010



Giá trị sản xuất các ngành kinh tế của thành phố tăng nhanh hằng năm. Năm 2011, tổng giá trị sản xuất của các ngành kinh tế đạt 8.104,389 tỷ đồng, gấp gần 2 lần năm 2007. Trong đó, khối nông nghiệp chiếm 6%, khối CN - XD chiếm 37% và khối dịch vụ chiếm 57%.

Giá trị sản xuất (triệu đồng)



Năm 2011, thành phố có 707 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó chiếm tuyệt đại đa số là khu vực kinh tế cá thể ngoài nhà nước. Chỉ có 3 cơ sở kinh tế nhà nước và 1 cơ sở công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành năm 2011 đạt 2.305,660 tỷ đồng. Công nghiệp sản xuất chế biến là ngành công nghiệp chủ đạo của thành phố, chiếm 82% giá trị sản xuất công nghiệp và thu hút 11.192 lao động, gồm: công nghiệp dệt, sản xuất trang phục, thực phẩm, đồ uống, đồ gỗ... Thành phố đã có 26 dự án công nghiệp, dịch vụ đầu tư vào địa bàn thành phố, điển hình như: Công ty Cổ phần May Hưng Yên, Công ty May Phố Hiến...

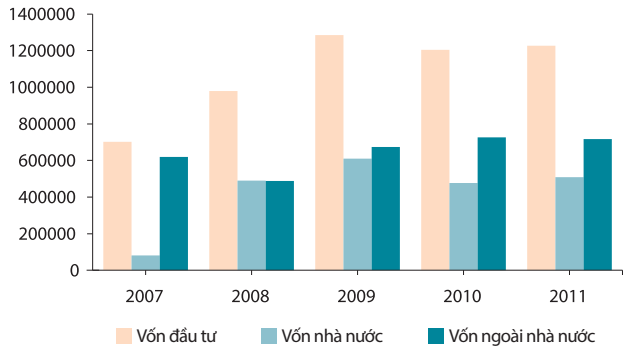
Thành phố cũng chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng và chỉnh trang đô thị, xây dựng các khu đô thị mới. Giá trị sản xuất ngành xây dựng năm 2011 đạt 697,336 tỷ đồng, trong đó hầu hết là khu vực kinh tế ngoài nhà nước.

Tổng doanh thu khối ngành thương mại, khách sạn, nhà hàng và dịch vụ năm 2011 là 4.586,011 tỷ đồng, trong đó trị giá vốn hàng hóa bán ra chiếm 80%. Tiềm năng dịch vụ du lịch của thành phố cũng được các doanh nghiệp khai thác rất hiệu quả. Thành phố hiện có 6 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khách sạn, nhà hàng. Nhiều dự án có giá trị đầu tư lớn như: Trung tâm Hội nghị Quốc tế Sơn Nam Plaza, Khách sạn Phố Hiến, Khách sạn Thái Bình... Cùng với quần thể di tích Phố Hiến, các lễ hội văn hoá dân gian Phố Hiến đang được khôi phục và tôn tạo để thu hút du khách đến với hoạt động du lịch tâm linh. Hằng năm, thành phố đón hàng triệu lượt khách trong và ngoài nước. Doanh thu từ khách sạn, nhà hàng và dịch vụ du lịch đạt trên 100 tỷ đồng (năm 2010).

Ngành nông nghiệp của thành phố đang chuyển dịch cơ cấu, hướng đến nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa với nhiều mô hình sản xuất cây, con đặc sản, đem lại giá trị kinh tế cao như: cây ăn quả, cây cảnh nghệ thuật; diện tích rau chuyên canh, trang trại nuôi cá sấu, nhím lên đến hàng chục ha. Giá trị sản xuất nông nghiệp mặc dù chiếm tỷ trọng thấp so với các ngành kinh tế khác nhưng vẫn tăng hằng năm: năm 2011 đạt 513.382 triệu đồng, gấp 1,8 lần năm 2007. Đặc biệt, sản lượng nhãn, loại cây ăn quả chủ lực với thương hiệu nổi tiếng "nhãn lồng Hưng Yên" của thành phố năm 2011 đạt 4.937 tấn, tăng 2.437 tấn so với năm 2010. Bình quân mỗi hecta canh tác theo giá cố định thu được 43,5 triệu đồng.

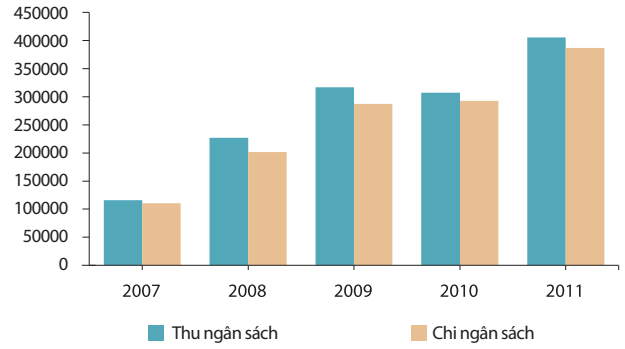
Thành phố đang đẩy nhanh tốc độ xây dựng nông thôn mới gắn với nền nông nghiệp hiện đại và phấn đấu nâng cấp thêm các xã thành phường nội thành.
Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2011 đạt 1.226,937 tỷ đồng. Trong đó, nguồn vốn nhà nước chiếm 42% và nguồn vốn ngoài nhà nước chiếm 58%.

Vốn đầu tư (triệu đồng)



Cán cân thu chi ngân sách thành phố luôn ổn định và tăng hằng năm. Năm 2011, thu chi ngân sách đều tăng gấp 3,5 lần năm 2011, thu ngân sách đạt 404,908 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 386,756 tỷ đồng.

Thu chi ngân sách (triệu đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Cùng với thành tựu phát triển kinh tế, đời sống của người dân thành phố cũng được cải thiện và nâng cao trong những năm qua. Thu nhập bình quân đầu người năm 2011 đạt 25,5 triệu đồng/người/năm, ở mức cao so với đô thị cùng loại trên cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, chỉ còn 4,6% (năm 2009).
Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, toàn thành phố có 23.787 hộ thì số hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố chiếm tới 90%. Tỷ lệ nhà kiên cố cao tầng đạt 55% ở ngoại thành và 73% ở nội thành. Diện tích nhà ở khoảng 1.714.150 m^2, bình quân đạt 18,82 m^2 sàn/người.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

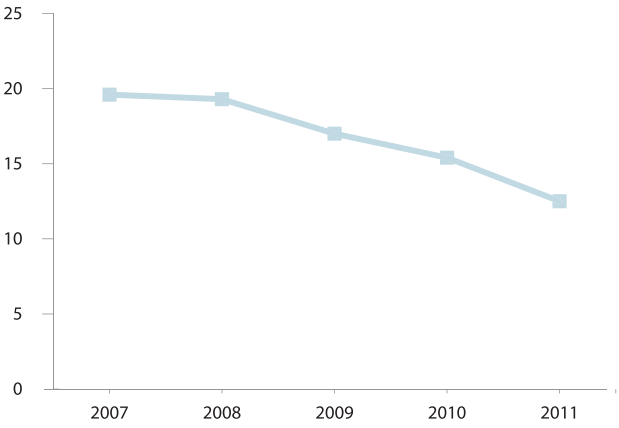
GIÁO DỤC

Trên địa bàn TP. Hưng Yên có 3 trường đại học và cao đẳng (Đại học Chu Văn An, Cao đẳng Sư phạm Hưng Yên, Cao đẳng Y tế Hưng Yên), 4 trường trung cấp và dạy nghề. Năm 2011, thành phố có 29 trường phổ thông (12 trường tiểu học, 12 trường trung học cơ sở, 5 trường trung học phổ thông). Tổng số học sinh phổ thông là 14.561 học sinh và tổng số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 1.118 giáo viên, bình quân 13 học sinh/ giáo viên.
Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, dân số trên 15 tuổi đang đi học ở các bậc học là 8.943 người, nhiều nhất là ở bậc THPT (44%), tiếp đó là bậc cao đẳng và trung cấp nghề (25%), đại học trở lên chiếm 25%.
Thành phố cũng đang hoàn thành khu Đô thị Đại học Phố Hiến, có diện tích khoảng 1.175,3 ha, nằm hai bên đường nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình. Khu đô thị đại học này sẽ trở thành mô hình chuẩn hóa, thu hút nhiều trường đại học, đào tạo nguồn nhân lực cho toàn tỉnh Hưng Yên và các tỉnh phía bắc.

Y TẾ

TP. Hưng Yên đã triển khai nhiều dự án để nâng cấp các cơ sở y tế và bồi dưỡng đội ngũ y, bác sỹ nhằm phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của người dân. Toàn thành phố hiện nay có 3 bệnh viện y tế tuyến tỉnh, gồm: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hưng Yên, Bệnh viện Lao và bệnh Phổi, Bệnh viện Mắt, Trung Tâm Y tế TP. Hưng Yên và 17 cơ sở khám chữa bệnh cấp phường, xã. Do có sự đầu tư của chính quyền thành phố, tình hình chăm sóc sức khỏe cho người dân đã đạt được nhiều tiến bộ. Tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi là 0,015%, một tỷ lệ rất thấp so với mặt bằng chung của cả nước. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng là 12,5%.
Năm 2011, thành phố có 305 cán bộ y tế ngành y và dược. Trong đó có 83 bác sỹ và 138 y sỹ, đạt tỷ lệ 2,5 y, bác sỹ/1.000 dân.

Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (%)



CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Nằm ở vị trí địa lý thuận lợi, TP. Hưng Yên có mạng lưới giao thông tương đối hoàn thiện. Hệ thống giao thông đối ngoại bao gồm QL38A nối tỉnh Hải Dương và Hà Nam; QL38B nối TP. Hải Dương - TP. Hưng Yên - Ninh

Bình; QL39A nối TP.Hưng Yên - Phố Nối (QL5A); QL39B nối TP.Hưng Yên - Thái Bình (huyện Thái Thụy) và tuyến quốc lộ cao tốc Bắc – Nam nối TP. Hưng Yên với các tỉnh phía nam. Mạng lưới giao thông nội thành bao gồm các trục đường chính nối các khu trung tâm và đường khu vực. Đường giao thông nội bộ của TP. Hưng Yên dài 102 km đều là đường bê tông. Toàn thành phố có 148 tuyến đường, đất dành cho giao thông có diện tích 180 ha, chiếm 19,65% diện tích đất xây dựng đô thị. Mật độ giao thông chính đạt 7,32 km/km^2. Mạng lưới giao thông đường thủy của thành phố bao gồm cảng Yên Lệnh đang được đầu tư nâng cấp. Ngoài ra, TP. Hưng Yên cũng có mạng lưới xe buýt liên tỉnh rất thuận lợi, phục vụ chuyên chở trên 3,5 triệu lượt khách và gần 800 nghìn tấn hàng hoá mỗi năm.

CẤP NƯỚC

Nguồn nước sinh hoạt của thành phố được cung cấp chủ yếu từ trạm cấp nước của thành phố ở phường Lê Lợi có công suất 5.000 m^3/ngày đêm và dự án cấp nước nguồn vốn ODA Phần Lan có công suất 10.000 m^3/ngày đêm. Ngoài ra còn một số nhà máy, bệnh viện, trường học có trạm cấp nước cục bộ quy mô nhỏ. Hiện mới chỉ có 5/12 xã, phường của thành phố được cấp nước. Nguyên nhân một phần là do đường ống chưa đến được các hộ gia đình, công suất nguồn cung từ ngành nước thấp và nhận thức của người dân về nước sạch chưa cao. Dự án cấp nước do Phần Lan tài trợ đang được triển khai sẽ lắp đặt mới mạng lưới đường ống nước sạch, gồm 15 km đường ống truyền tải cấp 1 và 22 km đường ống phân phối dịch vụ sử dụng. Cuối năm 2012, dự án đi vào hoạt động và bảo đảm cung cấp nước cho địa bàn thành phố và vùng phụ cận.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thành phố hiện tại vẫn là hệ thống thoát chung cả nước thải lẫn nước mưa. Thành phố đang thực hiện quy định có hệ thống thoát nước thải riêng đối với các khu đô thị mới, khu công nghiệp và các khu vực chưa có hệ thống thoát nước.

Tổng chiều dài hệ thống thoát nước là hơn 55 km và tập trung chủ yếu ở khu vực nội thành. Tỷ lệ dân thành phố được sử dụng cống thoát nước đạt 80%. Mật độ đường cống thoát nước đạt 5,5 km/km^2. Khối lượng nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại trong thành phố còn thấp, chiếm 9,7% số hộ dân.

Thành phố chưa có hệ thống xử lý nước thải, trừ trạm xử lý nước thải của Bệnh viện Hưng Yên có công suất 500 m^3/ngày đêm. Thành phố đang triển khai dự án xử lý nước thải tập trung công suất 6.300 m^3/ngày đêm tại thị trấn Yên Mỹ, xử lý nước thải bằng hồ sinh học.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Nguồn điện được cung cấp từ mạng lưới điện quốc gia qua trạm biến áp, đảm bảo cung cấp đủ điện sinh hoạt và sản xuất toàn thành phố. Mạng lưới điện cũng đảm bảo phục vụ nhu cầu chiếu sáng đô thị, đạt tỷ lệ chiếu sáng là 65%, trong đó khu vực nội thành đạt 100%. Tỷ lệ đường phố có mặt cắt lòng đường từ 11,5 m trở lên được chiếu sáng là 95%.

Hệ thống mạng lưới thông tin liên lạc của thành phố cũng được nâng cấp trong những năm qua. Số lượng thuê bao điện thoại cố định của thành phố đã tăng lên đáng kể, từ 3.798 (năm 2000) lên 20.948 máy (năm 2010). Số lượng thuê bao bình quân trên 100 dân là 25,14 (năm 2010).

THU GOM RÁC

Thành phố đã xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt có diện tích trên 10 ha, công suất 100 tấn/ngày đêm ở khu vực Chùa Diều.

100% rác thải khu vực nội thành và 70% rác thải ở khu vực ngoại thành được thu gom. Thành phố cũng đã quy hoạch xây dựng bãi rác mới có quy mô lớn hơn.

MÔI TRƯỜNG

Là một thành phố có tốc độ đô thị hóa cao, đầu mối giao thông với các tỉnh phía bắc và là đô thị vệ tinh nằm sát Thủ đô Hà Nội, Hưng Yên đang gánh chịu ô nhiễm không khí trầm trọng do lưu lượng giao thông quá dày đặc. Nồng độ bụi và chất độc hại trong không khí của thành phố rất cao, đặc biệt trên những tuyến lộ chính trung chuyển hàng hóa, ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường và chất lượng sống của người dân. Những làng nghề trên địa bàn thành phố cũng góp phần làm tăng thêm ô nhiễm của thành phố, điển hình là làng Khoai chuyên tái chế rác thải.

Thành phố cũng phải đối mặt với ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm do nguồn nước, rác thải chưa qua xử lý được xả thẳng ra mạng lưới sông, ngòi, ao, hồ. Để cải tạo môi trường sống, thành phố đang đầu tư xây dựng thêm 3 công viên cây xanh có diện tích trên 60 ha, nâng tổng diện tích vườn hoa, cây xanh, thảm cỏ của thành phố lên 98 ha. ■



TP. Móng Cái © Kim Phương

TỈNH QUẢNG NINH

TP. MÓNG CÁI

Đô thị loại III/ Diện tích 518,28km^2/ Dân số 92.771 người

Móng Cái là thành phố cửa khẩu biên giới, nằm ở phía đông bắc của tỉnh Quảng Ninh, cách TP. Hạ Long (thủ phủ của tỉnh Quảng Ninh) 186 km đường bộ. Do vị trí tiếp giáp Trung Quốc nên Móng Cái luôn có ví trí chiến lược quan trọng của tỉnh Quảng Ninh và cả nước về chính trị, kinh tế, quốc phòng - an ninh, đối ngoại.

Năm 1906, Móng Cái đã là tỉnh lỵ của tỉnh Hải Ninh và thị xã Móng Cái được thành lập năm 1955. Trong chiến tranh biên giới năm 1979, Móng Cái bị tàn phá nặng nề, nền kinh tế trì trệ.

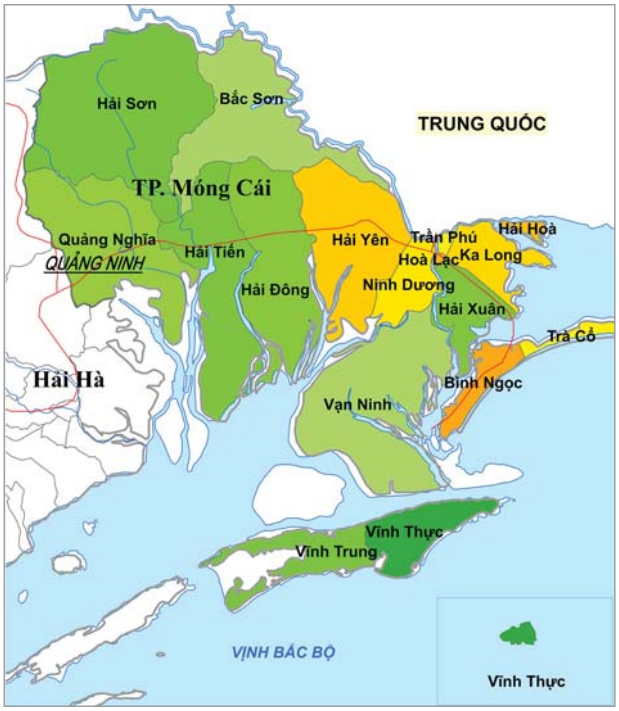
Năm 1989, nhà nước thực hiện chủ trương "mở cửa biên giới" và năm 1996 ban hành một số chính sách thí điểm đối với cửa khẩu quốc tế Móng Cái. Năm 1998, thị xã Móng Cái chính thức được thành lập lại theo Nghị định số 52/1998/NĐ-CP. Móng Cái có điều kiện phát triển nhanh và trở thành một trong hai trung tâm kinh tế lớn của tỉnh Quảng Ninh.

Từ một nền kinh tế thuần nông trước năm 1989, cơ cấu kinh tế Móng Cái được xác định lại theo hướng thương mại – du lịch – dịch vụ là ngành kinh tế mũi nhọn với rất nhiều tiềm năng. Móng Cái có cửa khẩu quốc tế Bắc Luân và một số cửa khẩu tiểu ngạch như Vạn Gia, Ka Long, có cảng nước sâu quốc gia Vạn Gia cho tàu 1 vạn tấn và các cảng thuỷ nội địa. Thành phố cũng được thiên nhiên ưu đãi nhiều danh lam, thắng cảnh nổi tiếng như bãi biển Trà Cổ trải dài 17 km với phong cảnh tự nhiên vào loại đẹp nhất Việt Nam. Mũi Sa Vĩ là điểm khởi đầu hình chữ S trên bản đồ Việt Nam và các hồ nước có phong cảnh hữu tình như Tràng Vinh, Đoan Tĩnh, Kim Tinh...

Cửa khẩu Móng Cái được xác định là cửa khẩu quan trọng bậc nhất trên biên giới bộ của Việt Nam - cửa ngõ quan trọng trong quan hệ tự do hoá mậu dịch ASEAN - Trung Quốc. Móng Cái có vị trí đặc biệt trong chiến lược phát triển kinh tế "Hai hành lang - Một vành đai" Việt Nam - Trung Quốc.

Thị xã Móng Cái được công nhận là đô thị loại III và ngày 24/9/2008 được nâng cấp lên thành phố trực thuộc

Bản đồ hành chính TP. Móng Cái



tỉnh Quảng Ninh theo Nghị định số 3/NĐ - CP. Thành phố đang lập 2 quy hoạch chiến lược quan trọng là quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH và quy hoạch chung xây dựng đến năm 2025, tầm nhìn ngoài 2025. Thủ tướng Chính phủ cũng đã phê duyệt Đề án phát triển thành phố cửa khẩu quốc tế Móng Cái (Quyết định số 99/2009/QĐ-TTg) và thành lập khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái (Quyết định số 19/2012/QĐ-TTg). Theo đó, TP. Móng Cái đặt mục tiêu phát triển thành một trong những trung tâm đầu mối trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa ASEAN và Trung Quốc, trở thành động lực phát triển mạnh của vùng Đông Bắc Việt Nam và đạt tiêu chí đô thị loại II vào năm 2020.

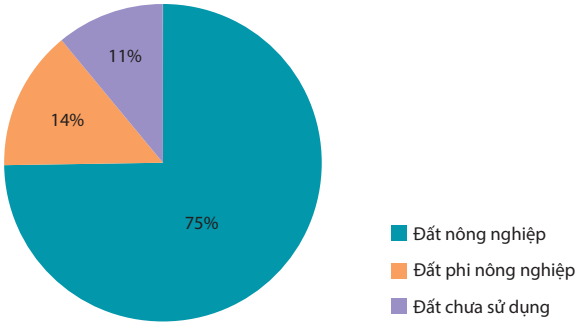
HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Diện tích đất tự nhiên toàn thành phố là 518,28 km², trong đó 85% là đất liền và 15% là hải đảo (Vĩnh Thực).

Thành phố có 17 đơn vị hành chính, gồm: 8 phường (Ka Long, Trần Phú, Ninh Dương, Hòa Lạc, Trà Cổ, Bình Ngọc, Hải Yên, Hải Hòa) và 9 xã (Hải Sơn, Bắc Sơn, Hải Đông, Hải Tiến, Quảng Nghĩa, Hải Xuân, Vạn Ninh, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực).

Trong cơ cấu sử dụng đất năm 2011, đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất khi chiếm tới 75% tổng diện tích thành phố, đất phi nông nghiệp chiếm 14% và đất chưa sử dụng còn 11%. Đất sản xuất nông nghiệp chiếm 11%, đất lâm nghiệp chiếm 57%, đất nuôi trồng thủy sản chiếm 0,7%, đất ở chỉ chiếm gần 2% và đất chuyên dùng chiếm 5% tổng diện tích toàn thành phố. Các phường nội thành có diện tích 123,29 km², chiếm 24% diện tích thành phố, còn 76% là các xã ngoại thành.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2011 (%)

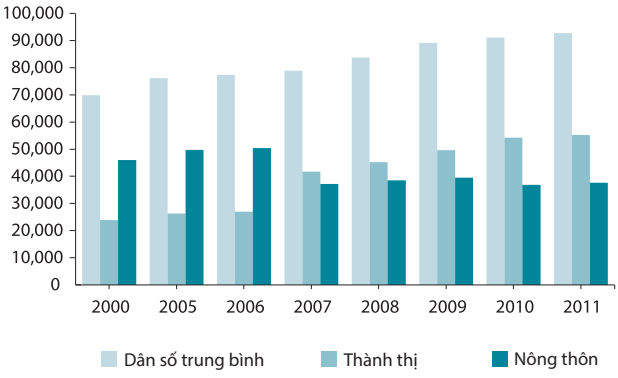


DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo số liệu thống kê năm 2011, toàn thành phố có 92.771 người, mật độ dân số là 179 người/ km². Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khá cao tuy đã giảm từ 15.30‰ năm 2000 xuống 12,54‰ năm 2011. Tỷ trọng dân số thành thị tăng trưởng nhanh và đều đặn, từ 34,14% năm 2000 lên 58,97% năm 2011.

Dân số trung bình (người)



Mật độ dân số thành phố trung bình năm 2011 là 179 người/km². Mật độ dân số các phường xã chênh lệch rất lớn. Phường Hòa Lạc có mật độ dân cư cao nhất là 6.585 người/km², gấp 39 lần phường Hải Yên và 415 lần xã Hải Sơn. Những phường tập trung dân cư đông nhất là phường Hòa Lạc, Ka Long, Trần Phú.

Số người nhập cư tăng hằng năm. Năm 2011 có 2.660 người nhập cư, trong đó có 2.051 người nhập cư nội thành. Số người xuất cư năm 2011 là 2.147 người, trong đó thành phố có 1.944 người.

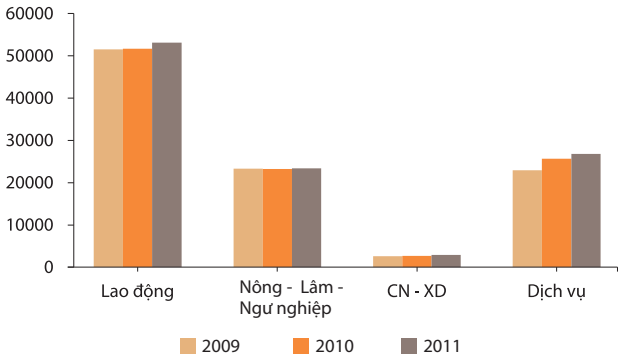
Theo tổng điều tra dân số năm 2009, dân tộc Kinh ở thành phố chiếm tới 95%, còn lại gần 5% là người các dân tộc Tày (705 người), Dao (1924 người), Sán Dìu (128) và Hoa (296 người).

LAO ĐỘNG

Năm 2011, thành phố có 53.142 lao động làm việc trong các ngành kinh tế, chiếm 57,3% tổng dân số, chủ yếu là lao động khu vực ngoài nhà nước. Số lao động trong khu vực

dịch vụ tăng mạnh và chiếm tỷ trọng ngày càng cao, trong khi số lao động trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp và CN - XD khá bình ổn những năm gần đây.

Lao động (người)



Năm 2011, lao động khối ngành dịch vụ đạt 26.827 người, chiếm 50% tổng số lao động. Tỷ trọng lao động khối CN - XD chỉ chiếm gần 6% và lao động khối nông - lâm - ngư chiếm 44%.

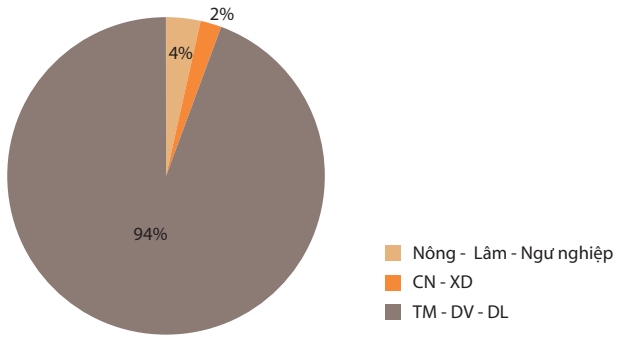
Số lao động được tạo việc làm mới ở thành phố tăng hằng năm, năm 2011 có 3.680 người được tạo việc làm, gấp 1,5 lần năm 2000. Tỷ lệ thất nghiệp giảm từ 2,8% năm 2006 xuống 1,8% năm 2010.

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Thành tựu nổi bật nhất của kinh tế Móng Cái thời gian qua là duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh và tương đối bền vững, bình quân trong 5 năm 2005-2010 đạt 14,35%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Các ngành dịch vụ phát triển nhanh, chiếm tỷ trọng cao, tăng từ 66,4% năm 2005 lên 94% năm 2011.

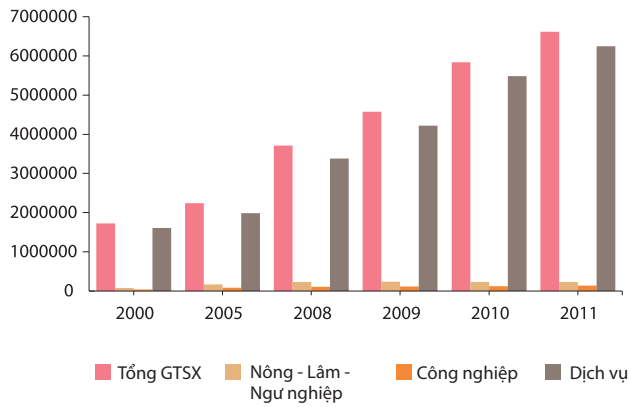
Cơ cấu kinh tế năm 2011 (%)



Tổng giá trị sản xuất tăng hằng năm, trong đó khu vực TM - DV- DL chiếm tỷ trọng lớn hơn hẳn khối nông - lâm - ngư nghiệp và khối công nghiệp.

Năm 2011, thành phố có 438 cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, thu hút gần 2.000 lao động, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, nhất là ở khu vực nông thôn. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng tăng bình quân 12,6%/năm. Thành phố có các khu

Giá trị sản xuất (tỷ đồng)



công nghiệp Hải Hà và Hải Yên, tuy nhiên chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư.

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế năm 2011 đạt 395.453 triệu đồng, tăng gấp 6 lần năm 2000 và gấp hơn 2 lần năm 2005, trong đó công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng lớn nhất 56%. Trong sản xuất công nghiệp, khu vực kinh tế nhà nước chiếm 43% và khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 57%. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu là thực phẩm, đồ uống, trang phục, sản phẩm khoáng phi kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn.

Sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp phát triển theo xu hướng hàng hóa, giá trị sản xuất toàn ngành tăng trưởng bình quân trên 6%/năm. Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt được nhiều kết quả trong xây dựng công trình nước sạch, đường nội thôn và các mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả kinh tế cao như trồng hoa, trồng rừng kết hợp cây ăn quả và chăn nuôi.

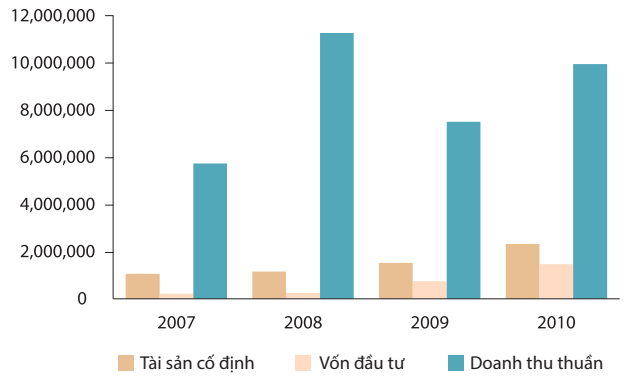
Ngành kinh tế TM - DV- DL phát triển vượt trội. Trong 5 năm (2007-2011), thành phố đã có 460 công trình được đầu tư với tổng giá trị hơn 1.028 tỷ đồng nhờ chính sách ưu đãi thu hút đầu tư và đa dạng hóa việc huy động nguồn vốn. Mục tiêu trở thành trung tâm thương mại lớn tầm quốc tế với thị trường có tính cạnh tranh cao đang trở thành hiện thực. Hiện thành phố có 4 trung tâm thương mại, 14 chợ, 6.977 cơ sở kinh doanh (hầu hết là khu vực ngoài nhà nước), thu hút 11.712 lao động. Thành phố có khu du lịch Trà Cổ, khu cửa khẩu Bắc Luân, Ka Long thu hút mỗi năm khoảng 550.000 lượt khách du lịch.

Năm 2011, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 6.244,451 tỷ đồng, tăng gấp 3 lần năm 2005. Trong đó, khu vực ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất (79%), khối nhà nước chỉ có 8% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 13%.

Giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ bình quân 18,35%/năm. Giá trị hàng hoá qua cửa khẩu giai đoạn 2005 - 2010 đạt 12.716 triệu USD, tăng bình quân 25,2%/năm. Lĩnh vực du lịch có bước phát triển nhanh với tổng doanh thu 5 năm (2005 - 2010) đạt 1.893,74 tỷ đồng, tăng bình quân 12,95%/năm.

Năm 2010, thành phố có 388 doanh nghiệp, thu hút 4.793 lao động. Vốn đầu tư của các doanh nghiệp đạt 1.459,781 tỷ đồng và doanh thu thuần đạt 9.949,760 tỷ đồng.

Tài sản, vốn & doanh thu của doanh nghiệp (triệu đồng)



Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn giai đoạn 2005-2010 đạt 4.615 tỷ đồng, tăng bình quân 12,5%/năm. Trong đó, vốn nhà nước quản lý 1.028 tỷ đồng, tăng bình quân 24,4%/năm. Vốn từ các doanh nghiệp và cá thể đạt trên 2.983 tỷ đồng. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài có nhiều khởi sắc. Hiện thành phố có 21 dự án, với tổng số vốn đăng ký đạt 546 triệu USD, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực du lịch và dịch vụ.

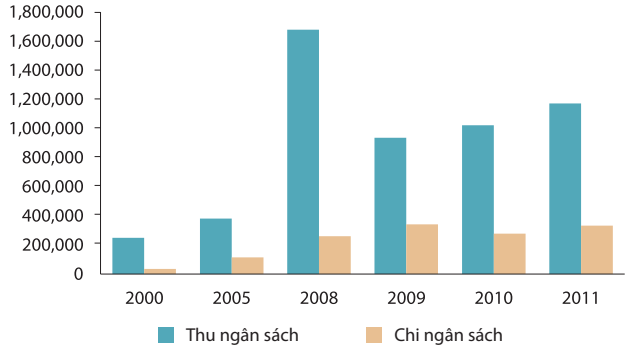
Vốn đầu tư (triệu đồng)



Trong giai đoạn 5 năm (2006 – 2010), tổng giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu đạt 15.934,1 triệu USD, tăng bình quân 25,25%/ năm. Năm 2012, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa qua địa bàn thành phố đạt 4.277 triệu USD, chiếm 85% tổng thu qua các cửa khẩu của tỉnh và 28% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu của các tỉnh biên giới phía Bắc.

Tổng thu ngân sách luôn vượt kế hoạch hằng năm và tăng khá nhanh, đảm bảo các khoản chi thường xuyên như phát triển, quốc phòng an ninh và an sinh xã hội. Tổng thu ngân sách nhà nước luôn cao hơn nhiều lần chi ngân sách địa phương.

Thu chi ngân sách (triệu đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt trên 1.500 USD, gấp 1,5 lần năm 2005. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 7,59% năm 2006 xuống 0,62% năm 2010. Tỷ lệ người nghèo được tiếp cận các dịch vụ xã hội tăng từ 75% năm 2006 lên 95% năm 2010.

Thành phố thực hiện nhiều chương trình hỗ trợ hộ nghèo. Năm 2006, thành phố có Bắc Sơn và Hải Sơn là 2 xã nghèo thuộc chương trình 135, đến 2010 đã thoát nghèo.

Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, toàn thành phố có 23.201 trên tổng số 23.360 hộ dân có nhà ở. Trong đó, số hộ dân sở hữu nhà kiên cố chiếm tới 83,7%, đặc biệt không có nhà tạm, nhà dột nát. Năm 2009, toàn thành phố có 532 hộ dân xây dựng nhà mới. Diện tích nhà ở bình quân 16,57m^2/người.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Năm 2012, toàn thành phố có 23/45 trường chuẩn quốc gia, 40/50 trường kiên cố hóa, 15/17 xã, phường có đủ 3 trường học ở ba cấp học độc lập, cơ bản đáp ứng tốt yêu cầu dạy và học trên địa bàn. Hằng năm, nguồn kinh phí đầu tư cho phát triển sự nghiệp giáo dục chiếm 35,7% vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (bình quân 55 tỷ đồng/năm).

Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, số dân trên 10 tuổi biết đọc viết là 70.917 người, chiếm 96%. Kết quả thực hiện chương trình xóa mù chữ và phổ cập tiểu học đạt 100%. Trong số dân trên 15 tuổi đang đi học thì bậc học THPT chiếm tỷ lệ lớn nhất với 72%, tiếp đó là THCS (12,3%) và đại học (10%).

Năm 2011, thành phố có 16.423 học sinh phổ thông và 960 giáo viên phổ thông, bình quân 17 học sinh/giáo viên.

Y TẾ

Năm 2011, thành phố có 21 cơ sở y tế, trong đó có 4 bệnh viện và phòng khám đa khoa, 260 giường bệnh và 218 cán bộ y tế trong đó có 55 bác sỹ. Tỷ lệ bình quân 28 giường bệnh/1vạn dân và 6 bác sỹ/1 vạn dân.

Các phường xã đều có trạm y tế đảm bảo chăm sóc sức khỏe của người dân.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Móng Cái là một trong những cửa khẩu quốc tế quan trọng bậc nhất ở biên giới phía Bắc Việt Nam và có rất nhiều tiềm năng phát triển KT - XH. Do vậy, thành phố chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông hiện đại cả về đường bộ, đường biển, đường sắt, đường hàng không và hệ thống cảng biển.

Mật độ mạng lưới đường chính và khu vực đạt 2,4 km/km^2, mật độ mạng lưới đường nội bộ đạt 6,9 km/km^2. Năm 2011, thành phố đã kiên cố hóa 12.500 km kênh mương. Móng Cái đã có quy hoạch sân bay nhỏ, có thể nâng cấp, mở rộng phục vụ việc đi lại bằng đường hàng

không. Thành phố từng bước cải thiện đầu mối giao thông quan trọng làm đòn bẩy cho chiến lược phát triển tổng thể, đồng thời mở rộng và nâng cấp tuyến đường huyết mạch Hạ Long - Móng Cái, thông thương, giao lưu kinh tế với các tỉnh, thành phía nam Trung Quốc.
Thành phố đã đưa vào sử dụng cảng Núi Đỏ, đầu tư trang thiết bị hiện đại cảng container Thác Hàn, tạo kết nối liên hoàn trong kinh doanh cảng biển với cảng biển Hải Hà.

CẤP NƯỚC

Móng Cái đã có nhà máy nước công suất 5.000 m^3/ngày đêm, cung cấp cho người dân thành phố. Nguồn nước lấy từ sông Ka Long và hồ Tràng Vinh. Tuy nhiên, mới chỉ 25,5% số hộ dân sử dụng nước máy trong nhà, còn lại 74,5% số dân sử dụng nước giếng. Tỷ lệ thất thoát nước còn khá cao (28%) trong năm 2007.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thành phố là thoát chung cả nước mưa và nước thải. Chiều dài đường ống thoát nước hiện có là 34 km (chủ yếu ở nội thành), trong đó có 10 km cần được cải tạo. Mật độ cống rãnh thoát nước là 6,15 km/km^2. Thành phố chưa có hệ thống xử lý nước thải nên toàn bộ nước thải đều thoát ra sông suối. Nước thải từ các cơ sở sản xuất và kinh doanh chưa qua xử lý cũng thải ra sông, gây ô nhiễm hai con sông chính của thành phố là Ka Long và Tràng Vinh.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Thành phố sử dụng mạng lưới điện quốc gia, hầu hết các hộ gia đình đều được cấp điện. Hệ thống chiếu sáng phủ kín khu vực trung tâm và các tuyến đường chính của thành phố.

Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển khá tốt. 100% xã, phường được phủ sóng mạng điện thoại di động. Năm 2011, thành phố có 145.735 thuê điện thoại cố định và di động trả sau, bình quân 157 máy/100 dân. Tổng số thuê bao internet là 6.192 thuê bao, bình quân 7 thuê bao internet/100 dân.

THU GOM RÁC

Thành phố có bãi rác xử lý bằng chôn lấp tại xã Quảng Nghĩa. Lượng rác được thu gom khoảng 90 tấn/ngày. Thành phố vừa triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà máy xử lý chất thải rắn, bãi chôn lấp rác 38 tỷ đồng, bao gồm: san nền, làm đường, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, đầu tư hệ thống điện và bãi chôn lấp rác. Bãi chôn lấp có công suất 150 tấn/ngày, tổng diện tích trên 18.000 m^2, thiết kế theo tiêu chuẩn hố chôn lấp hợp vệ sinh.

MÔI TRƯỜNG

Móng Cái là thành phố cửa khẩu nằm dọc theo bờ biển. Hầu hết dân cư sinh sống dọc theo ven bờ, trên hạ lưu các con sông. Do thiếu các nhà máy xử lý chất thải nên các hoạt động sản xuất - kinh doanh, du lịch, sinh hoạt dân cư đều là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thành phố.
Là thành phố ven biển với 50 km chiều dài bờ biển, Móng Cái chịu tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Theo kịch bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thành phố có nguy cơ ngập 49 – 64 cm vào cuối thế kỷ 21. Hiện nay, nhiều khu vực ở phường Trần Phú, Ka Long, Ninh Dương, xã Hải Xuân trong thành phố thường bị ngập lụt vào mùa mưa bão. Thành phố đã có kế hoạch chủ động ứng phó bão lũ, đầu tư nâng cấp các tuyến đê xung yếu và sẵn sàng các phương tiện cứu hộ khi sự cố xảy ra. ■



Một góc TP. Nam Định © ACVN

TỈNH NAM ĐỊNH

TP. NAM ĐỊNH

Đô thị loại I/ Diện tích 46,44 km^2/ Dân số 352.108 người

TP. Nam Định được thành lập từ năm 1921 nhưng đã được hình thành từ thế kỷ XIII trên đất lịch sử Thiên Trường. Sau năm 1954, Nam Định từng là đô thị lớn thứ 3 của miền Bắc sau Hà Nội và Hải Phòng, có liên hiệp nhà máy dệt lớn và nổi tiếng với tên "Thành phố Dệt".

Trải qua các triều đại phong kiến Trần, Lê, Nguyễn, đến nay, Nam Định luôn là trung tâm chính trị, KT - XH của tỉnh và trung tâm giao thông của vùng Nam Đồng bằng Sông Hồng. Thành phố cũng có vị trí quan trọng trong trục hành lang phát triển kinh tế ven biển dọc theo vùng Duyên hải Bắc Bộ (vùng kinh tế trọng điểm). Năm 1998, Nam Định được công nhận đô thị loại II, và năm 2011 trở thành Đô thị loại I trực thuộc tỉnh theo quyết định 2106/QĐ-TTg ngày 28/11/2011 đồng thời đón nhận Huân chương Hồ Chí Minh.

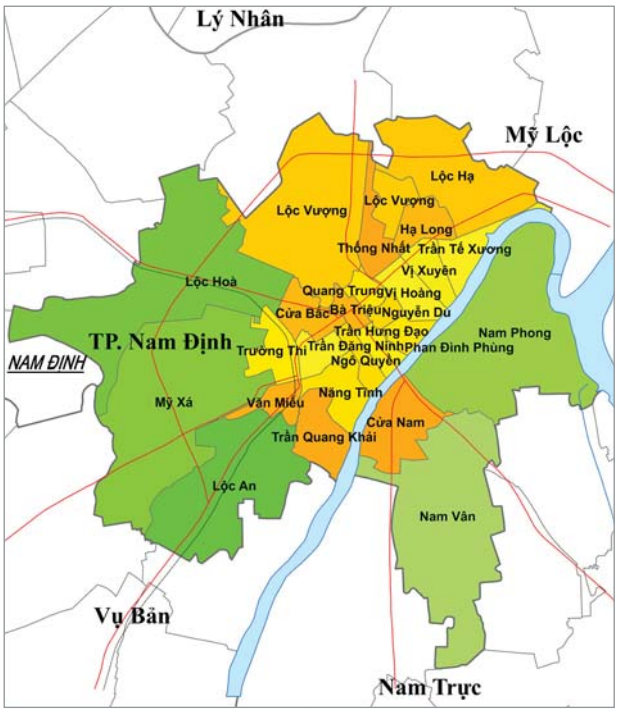
Nam Định là đầu mối giao thông tỉnh và vùng với đường sắt Bắc - Nam đi qua, các tuyến QL21, QL38B, QL10 và gần trục quốc lộ quy hoạch ven biển vùng Bắc và Trung Bộ; có đường thủy với sông Hồng và sông Đào. Tuy không có đường hàng không nhưng TP. Nam Định chỉ cách sân bay quốc tế Nội Bài (Hà Nội) 130 km, cách sân bay Cát Bi (Hải Phòng) 80 km.

Với hơn 750 năm hình thành và phát triển, Nam Định là vùng đất giàu truyền thống lịch sử văn hóa với nhiều di tích nổi tiếng như: Đền Trần, Chùa Tháp, Chùa Cổ Lễ, Chùa Keo Hành Thiện, Phủ Dày. Đây là những điểm du lịch hấp dẫn với lễ hội truyền thống gắn với những nét sinh hoạt văn hóa dân gian độc đáo.

Nam Định cũng có 40 phố cổ gắn với nghề như: Hàng Đồng, Hàng Bát, Hàng Nâu... Ngày nay, dù không còn buôn bán các mặt hàng truyền thống nhưng các phố cổ vẫn còn lưu giữ được dáng vẻ cổ kính và vẫn là khu buôn bán sầm uất tạo nét riêng cho TP. Nam Định.

Thành phố cũng đã được phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đến năm 2025 theo Quyết định số 2084/QĐ-TTg ngày 22/11/2011. Theo đó, thành phố khẳng định vị thế trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học và xã hội của tỉnh, đồng thời là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học xã hội của vùng Nam Đồng bằng sông Hồng.

Bản đồ hành chính TP. Nam Định

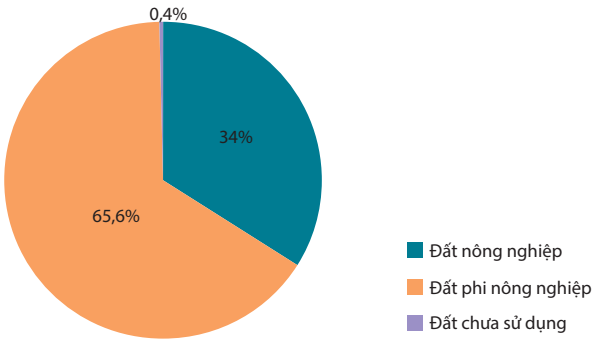


HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

TP. Nam Định có 25 đơn vị hành chính, gồm 20 phường nội thị (Bà Triệu, Quang Trung, Nguyễn Du, Trần Hưng Đạo, Ngô Quyền, Cửa Bắc, Vị Xuyên, Vị Hoàng, Hạ Long, Trần Tế Xương, Năng Tĩnh, Trần Đăng Ninh, Văn Miếu, Phan Đình Phùng, Trường Thi, Trần Quang Khải, Thống Nhất, Lộc Hạ, Lộc Vượng, Cửa Nam) và 5 xã ngoại thành (Lộc Hòa, Lộc An, Mỹ Xá, Nam Phong, Nam Vân)

Tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố là 46,44 km², trong đó nội thành 18,22 km² (39,25%), ngoại thành 28,21 km² (60,75%). Trong cơ cấu sử dụng đất năm 2011, đất phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất (65,6%), đất nông nghiệp chiếm 34%, đất chưa sử dụng hầu như không đáng kể, chỉ còn 0,4%.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2011(%)



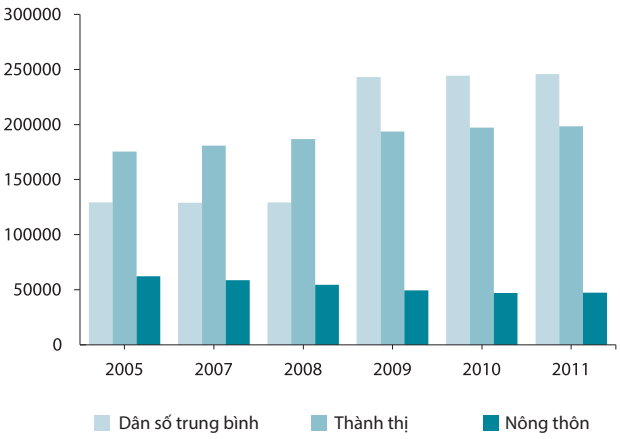
Trong nội thành, đất xây dựng đô thị là 17,52 km². Bình quân diện tích đất xây dựng công trình công cộng trên đầu người là 7,77 m²/người, đất dân dụng 57,34 m²/người. Thành phố đã quy hoạch và từng bước chuyển Nhà máy Dệt Nam Định (diện tích 1,2 km²) ra Khu công nghiệp Hòa Xá để lấy thêm đất xây dựng đô thị, đáp ứng nhu cầu đô thị hóa của thành phố.

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số Nam Định năm 2010 là 261.457 người, trong đó dân số nội thành 212.746 người, chiếm 81,37%. Do sức hút của đô thị nên dân số quy đổi có xu hướng ngày càng tăng, gồm các đối tượng học sinh, sinh viên và lao động tại các khu công nghiệp mới. Dân số quy đổi ở nội thành là 89.062 người và ngoại thành là 1.589 người, làm tăng tổng dân số lên 352.108 người; dân số nội thành 301.808 người, chiếm 85,71%.

Dân số (người)



Theo tổng điều tra dân số năm 2009, dân TP. Nam Định hầu hết là người Kinh, chỉ có một số nhỏ người dân tộc Tày (144), Thái (217), Mường (111), Hoa (135)...

Mật độ dân số trung bình của thành phố năm 2011 là 5.290 người/km². Mật độ dân số nội thành là 10.666 người/km², ngoại thành là 1.734 người/km². Nam Định thuộc nhóm thành phố có mật độ dân số đô thị cao nhất trong các thành phố của Việt Nam. Mật độ dân số các phường xã rất chênh lệch, cao nhất ở phường Quang Trung (33.849 người/km²), Nguyễn Du (31.083 người/km²), gấp gần 30 lần mật độ dân số xã thấp nhất là Nam Vân (1.161 người/km²).

Năm 2011, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của thành phố là 0,88% và tỷ lệ tăng dân số cơ học 1,1%.

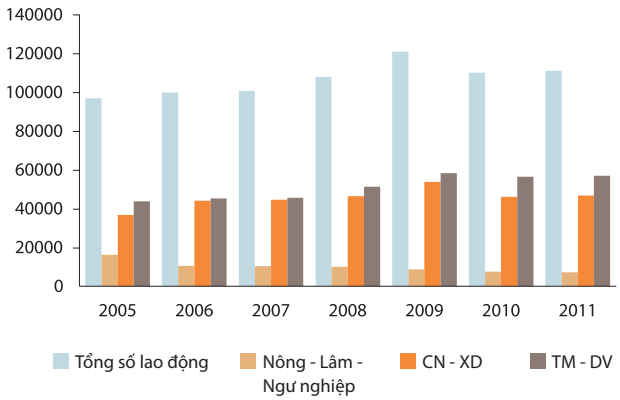
LAO ĐỘNG

Tỷ trọng dân số tuổi 0 - 14 là 19,07%, từ 15 - 64 chiếm 68,72% và trên 65 là 9,7%. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm 86,85% trong số dân ở độ tuổi lao động. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp ở khu vực nội thị chiếm 95,87%. Do số dân quy đổi khá lớn và mật độ dân số đô thị cao nên sức ép lao động việc làm cũng là vấn đề khó khăn lớn của thành phố.

Năm 2011, tổng số lao động của thành phố là 111.166 người. Trong đó, lao động khối nông - lâm - ngư là 7.303 người, chiếm tỷ trọng rất thấp (7%), lao động khối CN - DV là 46.851 người (42%), khối dịch vụ là 57.012 người

(51%). Lao động chủ yếu trong khối ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất (70%). Lao động khối nhà nước chiếm 21%. Lao động khối có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm 9% tổng số lao động thành phố.

Lao động (người)

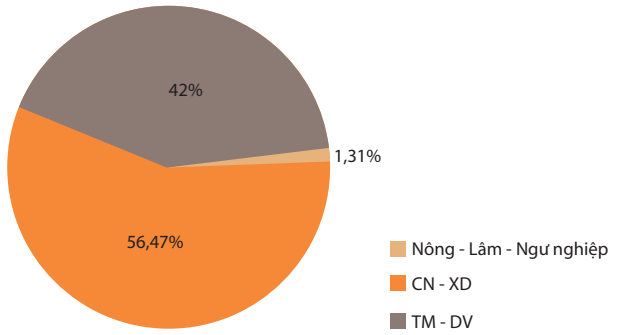


KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

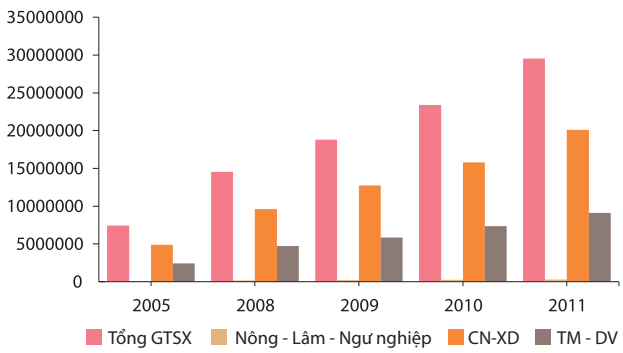
Cơ cấu kinh tế năm 2010 của thành phố theo đúng hướng phát triển đô thị, tăng tỷ trọng các ngành sản xuất CN - XD và TM - DV, giảm tỷ trọng nông nghiệp.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Tổng giá trị sản xuất (GTSX) tăng nhanh hằng năm, năm 2011 đạt 29.551,567 tỷ đồng, tăng gấp 4 lần năm 2005. Giá trị sản xuất khối ngành nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng GTSX của thành phố (1%). GTSX khối CN - XD chiếm tỷ trọng lớn nhất (68%), tiếp đến là khối TM - DV (31%).

Giá trị sản xuất (triệu đồng)



Thành phố có 1.643 cơ sở công nghiệp, trong đó có 1.625 cơ sở ngoài nhà nước. Chỉ có 9 cơ sở công nghiệp thuộc nhà nước và 9 cơ sở công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn, chủ yếu là sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, quần áo, đồ da, đồ gỗ, giấy và công nghiệp dệt. Nam Định được biết đến như là một khu trọng tâm phát triển chiến lược của ngành dệt may Việt Nam và công nghiệp điện tử, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến thực phẩm, đóng tàu... Có trên 20 doanh nghiệp dệt may đang hoạt động trên địa bàn, trong đó có nhiều doanh nghiệp tiềm lực lớn và có thương hiệu. Tổng giá trị xuất khẩu của thành phố đạt trên 11,2 triệu USD. Các mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao là dệt may, đồ gỗ, thực phẩm đóng hộp, dược phẩm.. Riêng dệt may giá trị xuất khẩu doanh nghiệp đạt trên 134,6 tỷ đồng.

Nam Định đã có 2 khu công nghiệp là Hòa Xá, Mỹ Trung và Cụm công nghiệp An Xá với tổng diện tích 470 ha, thu hút 152 doanh nghiệp và trên 60.000 lao động.

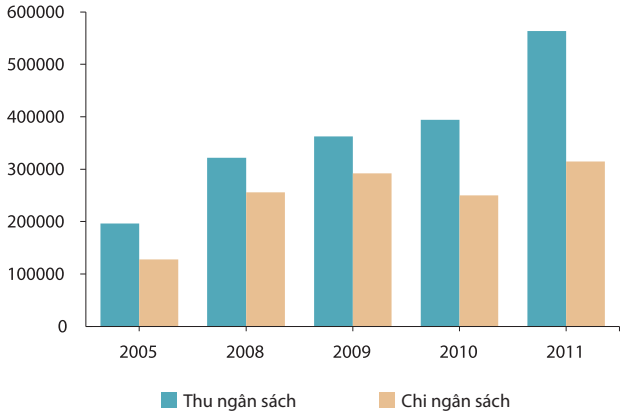
Các làng nghề và các điểm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp phân bố chủ yếu ở phía nam phần quy hoạch mở rộng thành phố, gắn với chế biến sản vật nông nghiệp, trồng dâu - nuôi tằm - dệt vải, thủ công mỹ nghệ, gia công cơ khí... Đặc biệt là các làng nghề trồng hoa cây cảnh như làng Vị Khê, góp phần tăng lượng khách du lịch hằng năm và tăng doanh thu ngành TM - DV.

Thành phố vẫn còn 1.095 ha đất trồng lúa và không có đất rừng, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 150 ha. GTSX nông nghiệp dù chiếm tỷ trọng rất thấp nhưng vẫn tăng hằng năm, hoàn toàn là từ kinh tế cá thể. GTSX bình quân 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản tăng từ 26,35 triệu đồng năm 2005 lên 85,71 triệu đồng năm 2011. Thành phố đang đầu tư xây dựng nông thôn mới ở các xã, phát triển các khu chăn nuôi, trồng hoa, cây cảnh, rau sạch theo mô hình công nghệ tiên tiến và hiện đại.

Ngành TM - DV phát triển từng bước, đáp ứng được nhu cầu của đời sống xã hội. TP. Nam Định là một đầu mối giao thương hàng hoá ở Bắc Bộ, tiêu biểu là hai chợ cấp 1 của tỉnh Nam Định: chợ Rồng và chợ Mỹ Tho ở trung tâm thành phố. Siêu thị Big C, Trung tâm thương mại Micom Plaza đạt tầm vóc trung tâm vùng. Năm 2011, thành phố có 13.322 cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ, du lịch, thu hút 32.743 lao động, chủ yếu là cơ sở cá thể.

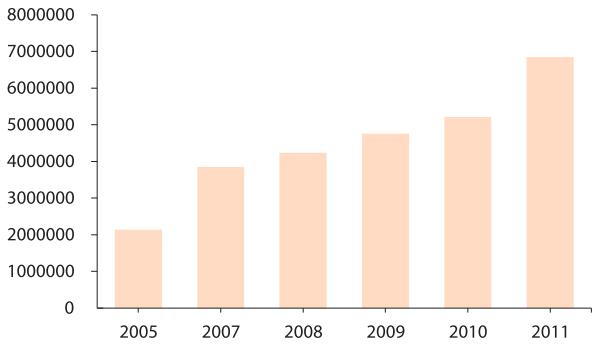
Trong nhiều năm, tình hình thu chi ngân sách của thành phố luôn đảm bảo kết dư. Thu ngân sách năm 2011 đạt 563,891 tỷ đồng, tăng gấp 3 lần năm 2005. Thu ngân sách trên địa bàn chiếm 74% tổng thu ngân sách, chủ yếu thu từ kinh tế địa phương. Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên gần 20% tổng thu ngân sách. Chi ngân sách chủ yếu là chi thường xuyên chiếm 86%. Chi đầu tư phát triển chỉ chiếm 2% tổng chi ngân sách.

Thu chi ngân sách (triệu đồng)



Vốn đầu tư trên địa bàn thành phố tăng hằng năm, năm 2011 đạt 6.847,114 tỷ đồng, gấp 3 lần năm 2005. Nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn (64%), nguồn vốn nhà nước chiếm 33% và nguồn vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm 3%. Vốn đầu tư thực hiện cho các ngành kinh tế khối dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất (68%), khối CN - XD đạt 31% và khối nông - lâm - ngư chỉ chiếm 1% tổng vốn đầu tư.

Vốn đầu tư (triệu đồng)

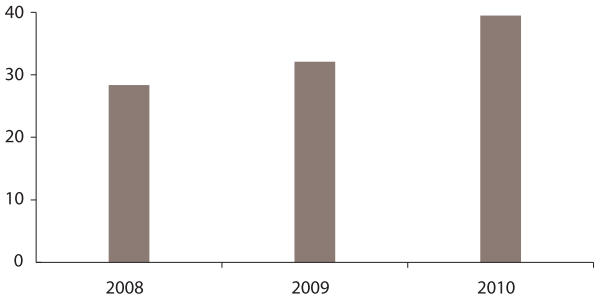


Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm 2008 - 2009 - 2010 là 12,59%. Dù kinh tế tăng trưởng khá nhưng chưa tạo được bước đột phá mạnh, chưa phát huy được tiềm năng và vị thế của thành phố lâu đời.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Nam Định có thu nhập bình quân đầu người khá so với cả nước và tăng dần qua các năm, chứng tỏ sự phát triển ổn định của thành phố. Năm 2010, thu nhập bình quân đầu người là 39,45 triệu đồng/năm, gấp 1,4 lần năm 2008.

Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng)



Tỷ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố ở Nam Định rất cao, đạt 89,46%. Hộ có nhà bán kiên cố chiếm 10,39% và nhà thiếu kiên cố, nhà tạm chỉ chiếm 0,13%. Diện tích nhà ở bình quân trên đầu người là 17,5 m^2/người. Nhà ở Nam Định có cấu trúc xen kẽ nhà cũ và mới, cao trung bình 2,5 tầng. Chất lượng các khu nhà ở không đồng đều. Nhiều khu nhà ở cũ đã xuống cấp nhưng người dân chưa có điều kiện cải tạo. Mật độ dân cư nội thành quá cao tạo sự quá tải cho hạ tầng nội thành. Các khu nhà tập thể cũ của Nhà máy Dệt Nam Định xuống cấp, và thành phố đang có chủ trương cải tạo và tháo dỡ. Thành phố cũng đang triển khai nhiều dự án xây dựng khu đô thị mới (Hòa Vượng, Thống Nhất, Mỹ Trung), khu tái định cư (Trầm Cá, Đồng Quýt, Trần Nhân Tông), tạo bộ mặt mới cho đô thị và nâng cao chất lượng sống của người dân.

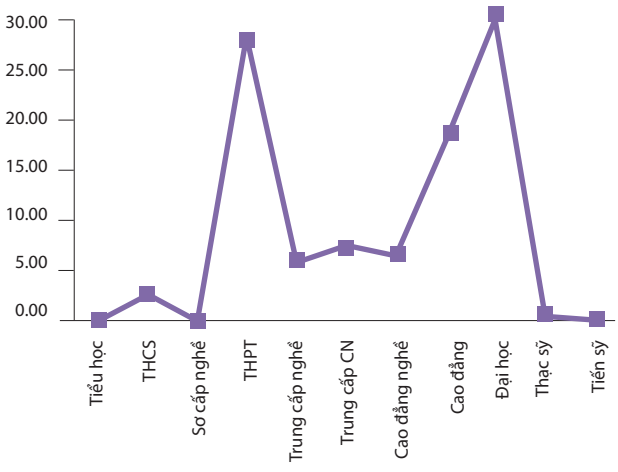
VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Nam Định là một trong những đô thị có chất lượng giáo dục tốt. Cơ cấu các ngành học ổn định và đầy đủ các cấp học từ mầm non đến đại học. Theo thống kê năm 2011, thành phố có 21 trường tiểu học, 18 trường trung học cơ sở và 9 trường trung học phổ thông. Tuy nhiên, chỉ có 84% xã, phường có trường tiểu học, 72% xã phường có trường trung học cơ sở. Tổng số giáo viên phổ thông là 16.357 người và học sinh phổ thông là 318.040 người, bình quân 19 học sinh/giáo viên. Tỷ lệ học sinh theo học đúng độ tuổi cấp tiểu học là 98,96%, cấp trung học cơ sở là 98,11% và cấp trung học phổ thông là 98,57%.

Ngoài ra, thành phố còn có 4 trường đại học, 5 trường cao đẳng, 6 trường trung cấp chuyên nghiệp. Đặc biệt, thành phố có trường chuyên đào tạo lao động kỹ thuật cao cho ngành dệt may là Cao đẳng Nghề Công nghiệp Nam Định và Cao đẳng Nghề Kinh tế - Kỹ thuật với trang thiết bị hiện đại hàng đầu so với các trường đào tạo nghề dệt may tại Việt Nam. Tỷ lệ dân số đang học theo bậc đại học rất cao so với nhiều thành phố khác, nhiều hơn số học sinh phổ thông.

Tỷ lệ dân số đi học theo bậc học (%)



Từ xa xưa đến nay, Nam Định được coi là vùng đất "địa linh, nhân kiệt", nơi phát tích của Vương triều Trần với 3 lần đánh thắng quân Nguyên Mông hùng mạnh (thế kỷ XIII - XIV). Đây cũng là nơi sản sinh ra nhiều danh nhân, danh sĩ, võ tướng được sử sách ghi công, nhân dân tôn thờ, điển hình là Đức thánh Trần Hưng Đạo. Hiện nay, thành phố có 11/16 công trình là di tích lịch sử văn hóa quốc gia như Cột cờ Nam Định, Đền Thiên Trường (Đền Trần), Chùa Phổ Minh (Chùa Tháp), Đền Cố Trạch... Đặc biệt, các di tích đều gắn liền lễ hội và hằng năm thu hút hàng vạn du khách từ khắp mọi nơi. Đó cũng là tiềm năng và lợi thế của ngành du lịch TP. Nam Định.

Ngoài ra, thành phố còn có 66 công trình thể thao quy mô lớn, đáp ứng nhu cầu tổ chức sự kiện cho cả thành phố, tỉnh và quốc gia như sân vận động Thiên Trường (24,4 ha), sân Dệt (10 ha), bể bơi Trần Khánh Dư (6156,6 m^2).

Y TẾ

Năm 2011, TP có 8 bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, trung tâm y tế chuyên ngành và 25 trạm y tế tại các phường, xã. Tổng số giường bệnh trên toàn thành phố là 1.720, bình quân 5,7 giường/1.000 dân và tỷ lệ y, bác sỹ trên 1.000 dân là 24 người.

Theo số liệu năm 2007, tỷ lệ trẻ tử vong dưới 5 tuổi là 5,14%. Tỷ lệ trẻ sơ sinh có cân nặng dưới 2,5 kg là 34,2%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng là 16,24% (tập trung chủ yếu ở các xã Nam Phong, Nam Vân, Lộc An).

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Nam Định có các loại hình giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy. Diện tích đất giao thông là 421,56 ha, trong đó có 414,95 ha đường và 6,61 ha giao thông tĩnh. Các tuyến quốc lộ 21A, 21B, 21, 10, 38B, 1A mới và tỉnh lộ 490C nối Nam Định với các tỉnh Bắc Bộ và Trung Bộ. Giao thông nội đô tổ chức dạng bàn cờ với 268 tuyến đường phố, nhiều cây xanh và mật độ đường cao, ít xảy ra ách tắc giao thông. Thành phố có tuyến đường sắt Bắc - Nam với Ga Nam Định là đầu mối giao thông quan trọng. Ngoài ra còn có các tuyến đường thủy qua sông Đào, sông Hồng và cách Sân bay quốc tế Nội Bài – Hà Nội 120 km, Sân bay quốc tế Cát Bi - Hải Phòng 80 km.

Diện tích giao thông bình quân là 13,97 m^2/người. Đất giao thông chiếm 24,05% trong đất xây dựng đô thị và mật độ đường chính trong đô thị là 12,18 km/km^2.

CẤP NƯỚC

Hệ thống cấp nước đảm bảo đủ nhu cầu dùng nước của 100% dân thành phố và vùng phụ cận với nhà máy nước công suất 75.000 m^3/ngày đêm, dùng nguồn nước sông Đào. Tỷ lệ thất thoát nước là 28,7%.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước thành phố là hệ thống thoát chung nước mưa và nước thải sinh hoạt, gồm 48,5 km đường cống bê tông cốt thép, 22 km mương hở và 45 ha hồ ao, trong đó có 7 hồ lớn đã được kè. Mật độ đường ống thoát nước là 5,89 km/km^2.

Do nền địa hình thấp và có hệ thống đê bao quanh nên việc thoát nước mưa hoàn toàn phụ thuộc vào hệ thống trạm bơm. Trạm bơm Quán Chuột có công suất 70.000 m^3/h đã hoàn thành và đưa vào hoạt động từ năm 2011 nhờ tài trợ của Ngân hàng Thế giới (World Bank), tiêu thoát nước chủ động cho lưu vực phía đông bắc thành phố. Trạm bơm Kênh Gia có công suất lớn 43.000 m^3/h đáp ứng tiêu thoát nước lưu vực phía tây nam đang được triển khai, khả năng sẽ giảm ngập úng thành phố khi mưa lớn.

Thành phố chưa có trạm xử lý nước thải sinh hoạt. Gần 50% lượng nước thải sinh hoạt chưa được kiểm soát xả trực tiếp ra sông Đào. Bệnh viện Đa khoa tỉnh đã xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 700 m^3/ngày. Hiện có 2 trạm xử lý nước thải đang triển khai ở Khu công nghiệp Hòa Xá và Cụm công nghiệp An Xá.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Đến năm 2010, 100% dân thành phố được sử dụng điện, 100% đường phố chính và 87,6% đường ngõ hẻm được chiếu sáng. Chất lượng lưới điện nội thành đảm bảo.

Hệ thống thông tin liên lạc tương đối hoàn chỉnh. Mật độ phủ dịch vụ viễn thông toàn thành phố đạt 100%. Bình quân 52 thuê bao điện thoại, cố định và internet/100 dân, đảm bảo nhu cầu sử dụng hiện đại.

THU GOM RÁC

Khu chôn lấp và xử lý rác có diện tích 23 ha, hoạt động từ năm 2003 tại cánh đồng xã Lộc Hòa. Khu này đạt tiêu chuẩn hợp vệ sinh với công nghệ xử lý do Pháp tài trợ và hiện đang thực hiện mở rộng quy mô. Rác sinh hoạt được thu gom 100%.

Hiện mới có Bệnh viện Đa khoa tỉnh trang bị lò đốt rác y tế công suất 60 - 80 kg/mẻ đốt. Nam Định chưa có khu xử lý chất thải rắn công nghiệp nguy hại. Do vậy, chất thải rắn nguy hại được chuyển về Hà Nội để xử lý tập trung.

MÔI TRƯỜNG

Quá trình phát triển công nghiệp của thành phố đã gây ra ô nhiễm môi trường. Lượng nước thải chưa được xử lý xả ra sông Đào khá lớn, khoảng 60.000 m^3/ngày đêm gây ô nhiễm nguồn nước sông.

Tình trạng ngập úng thành phố khi mưa lớn cơ bản được giải quyết song tình trạng lấn chiếm ao hồ, kênh mương còn gây nhiều tác động xấu đến môi trường. ■



Đường vào Tam Cốc © Nguyễn Việt Hùng

TỈNH NINH BÌNH

TP. NINH BÌNH

Đô thị loại III/ Diện tích 46,72 km^2/ Dân số 93.030 người

TP. Ninh Bình xưa được hình thành ở ngã ba sông, nơi hợp lưu của sông Vân và sông Đáy. Triều Đinh (968-980) sau khi dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, xây dựng kinh đô ở Hoa Lư, miền đất của Ninh Bình được gọi là Trường An. Trải qua nhiều giai đoạn lịch sử với tên gọi khác nhau, đến năm 1822 thời Minh, vùng đất này được đặt tên là Ninh Bình. Thời Pháp thuộc, người Pháp xây dựng thành Ninh Bình trở thành một đô thị sầm uất và lấy làm thị xã tỉnh lỵ tỉnh Ninh Bình. Năm 1976, Ninh Bình hợp với Hà Nam thành tỉnh Hà Nam Ninh, và năm 1991 đánh dấu mốc tái lập tỉnh Ninh Bình với thị xã Ninh Bình là tỉnh lỵ.

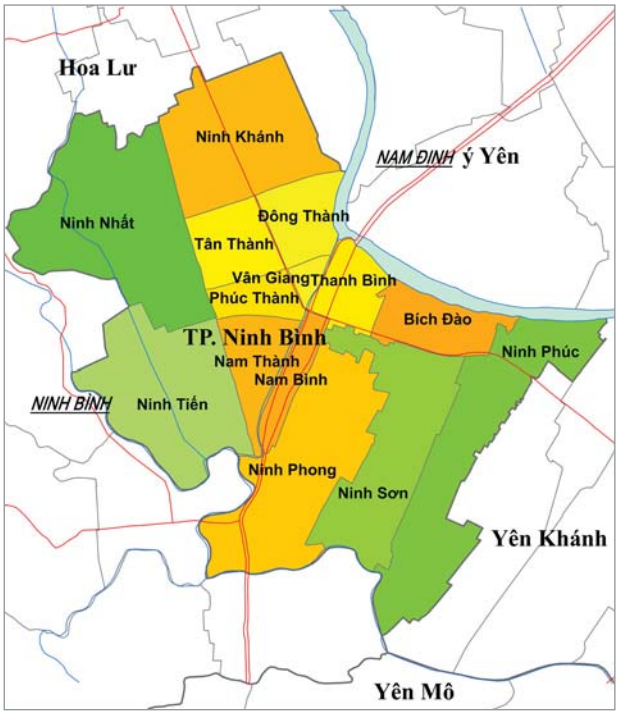
Năm 2005, TX. Ninh Bình trở thành đô thị loại III. Năm 2007, thị xã được nâng cấp lên thành phố trực thuộc tỉnh Ninh Bình theo Nghị định 19/2007/NĐ - CP của Chính phủ ngày 7/2/2007. Sau 20 năm tái lập tỉnh và 5 năm lên cấp thành phố, ngày nay TP. Ninh Bình là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và du lịch của tỉnh Ninh Bình với định hướng cơ cấu kinh tế lấy thương mại - du lịch làm nòng cốt.

TP. Ninh Bình có vị trí giao thông đắc địa, cách Hà Nội 93 km, giao điểm QL1A với QL10 và 38B, đầu mối của 3 hệ thống đường cao tốc khu vực, có đường sắt Bắc - Nam và hệ thống sông suối chảy qua giữa trung tâm thành phố. Ninh Bình có nhiều danh lam thắng cảnh với núi Thúy - sông Vân là biểu tượng đặc trưng và nền văn hóa đặc sắc mang đậm dấu ấn văn minh châu thổ sông Hồng.

Theo điều chỉnh quy hoạch TP. Ninh Bình đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, thành phố sẽ được mở rộng gấp 4 lần hiện tại và là đầu mối giao thông quan trọng ở cửa ngõ miền Bắc. Ninh Bình sẽ là đô thị du lịch quốc gia với các khu du lịch lớn như: Khu du lịch Tràng An, Khu văn hóa tâm linh núi chùa Bái Đính, quần thể di tích Cố đô Hoa Lư, Khu du lịch Tam Cốc - Bích Động và các tuyến điểm du lịch khác.

TP. Ninh Bình đang tập trung các nguồn lực để xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, phấn đấu thành đô thị loại II vào năm 2015, hướng tới một thành phố du lịch văn minh, hiện đại.

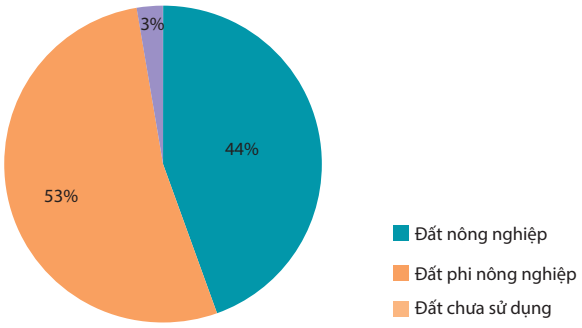
Bản đồ hành chính TP. Ninh Bình



HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Năm 1945, Ninh Bình chỉ là một thị trấn với diện tích 2,5 km², năm 1997 mở rộng lên 11,6 km², năm 2007 có diện tích 46,69 km². Năm 2011, TP. Ninh Bình có diện tích 46,72 km². Trong đó, diện tích nội thành là 28 km², chiếm gần 60% diện tích toàn thành phố. Thành phố có 14 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm 11 phường (Vân Giang, Thanh Bình, Phúc Thành, Đông Thành, Tân Thành, Nam Bình, Bích Đào, Nam Thành, Ninh Phong, Ninh Khánh, Ninh Sơn) và 3 xã (Ninh Nhất, Ninh Tiến, Ninh Phúc).
Đất phi nông nghiệp chiếm diện tích lớn nhất, 53%. Đất nông nghiệp chiếm 44% và ngày càng có xu hướng giảm. Đất chưa sử dụng chỉ còn rất ít, chiếm 3% trong tổng diện tích đất thành phố.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2011 (%)

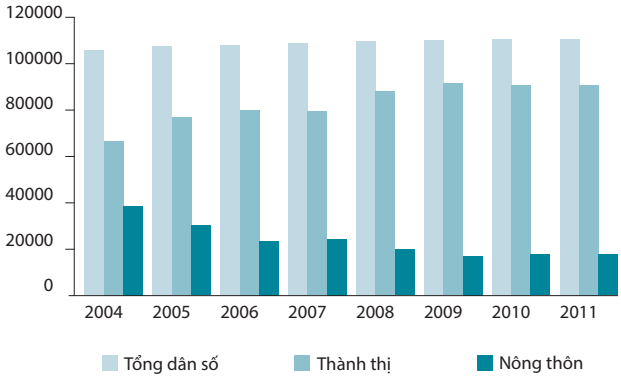


DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Năm 1945, Ninh Bình chỉ là một thị trấn nhỏ với tổng dân số khoảng 5.000 người. Năm 1995, dân số tăng lên 48.611 người. Với tốc độ đô thị hóa nhanh, năm 2011, dân số toàn thành phố đã lên đến 111.694 người. Dân số thành thị cũng tăng rất nhanh hằng năm. Năm 2011, dân thành thị là 93.030 người, gấp 3 lần năm 1995. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2011 là 8,41‰. Chủ yếu là người Kinh sinh sống trên địa bàn thành phố.
Mật độ dân số trung bình toàn thành phố năm 2011 là 2.391 người/km², tập trung đông nhất ở các phường: Vân Giang (15.936 người/km²), Phúc Thành (9.900 người/km²), thấp nhất ở xã Ninh Tiến (814 người/km²).

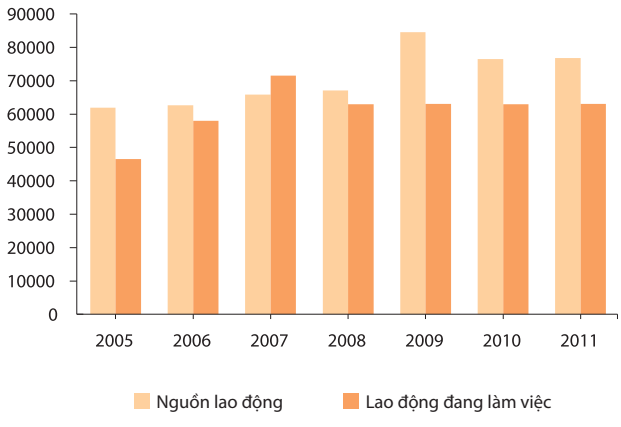
Dân số trung bình (người)



LAO ĐỘNG

Nguồn lao động của thành phố gồm số người trong độ tuổi lao động và số người trên độ tuổi lao động nhưng thực tế vẫn tham gia lao động. Số người trong độ tuổi lao động tăng dần hằng năm: năm 2011 có 74.702 người, chiếm 67% tổng dân số. Đây là nguồn lao động trẻ trong các ngành kinh tế của thành phố.

Lao động (người)



Số lao động đang làm việc cũng tăng từ 46.550 người năm 2005 lên 63.061 người năm 2011. Số người trong độ tuổi có khả năng lao động đang không có việc làm năm 2011 là 2.312 người, chiếm 2,7%. Số lao động được giải quyết việc làm ổn định năm 2011 là 1.231 người, chủ yếu là làm việc tại các hợp tác xã và doanh nghiệp tư nhân.

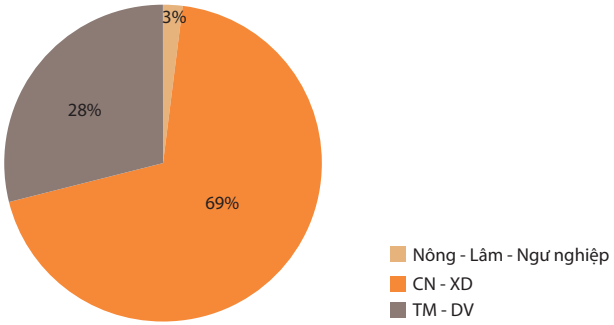
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Trong những năm qua, nền kinh tế của thành phố chuyển dịch theo định hướng tăng tỷ trọng khối ngành TM - DV và giảm tỷ trọng khối ngành nông nghiệp. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 20,75% (năm 2011).

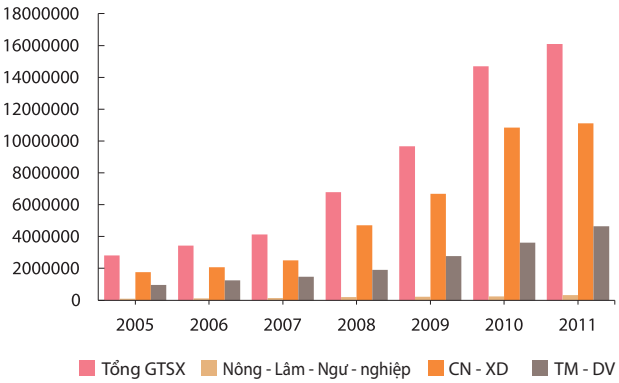
Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế năm 2011 vẫn là khối ngành CN – XD. Đặc biệt, xây dựng là ngành mang lại giá trị sản xuất cao gấp 3 lần công nghiệp. Khối ngành nông nghiệp dù còn chiếm nhiều diện tích đất nhưng không mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Cơ cấu kinh tế năm 2011 (%)



Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành năm 2011 là 16.088,501 tỷ đồng, gấp gần 6 lần năm 2005. Trong đó, khối ngành nông - lâm - ngư nghiệp chỉ chiếm 2%, khối CN - XD đạt 69% và khối TM - DV đạt 28%.

Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (triệu đồng)



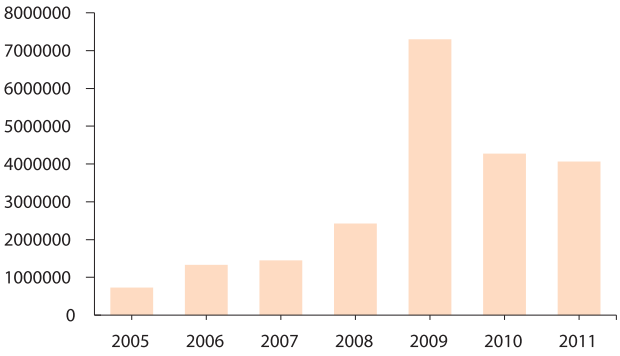
Thành phố hiện có trên 800 doanh nghiệp và hơn 8.000 hộ kinh doanh cá thể. So với các đô thị khác nằm trong vùng trọng điểm kinh tế phía bắc, nền công nghiệp của thành phố vẫn còn non trẻ. Năm 2011, thành phố có 1.418 cơ sở sản xuất công nghiệp, hầu hết là khu vực kinh tế trong nước và chủ yếu là kinh tế cá thể. Chỉ có 1 cơ sở công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Công nghiệp chế biến, chế tạo có tới 1.393 cơ sở, thu hút 10.790 lao động, gồm: chế biến thực phẩm, đồ uống, dệt, sản xuất đồ gỗ, đồ da, trang phục... Thành phố có 2 khu công nghiệp là Ninh Phúc - Khánh Phú và Phúc Sơn. Một số nhà máy thuộc Tập đoàn Xuân Thành Ninh Bình, Doanh nghiệp xây dựng Xuân Trường, Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình và Nhà máy Đạm Ninh Bình đang mang lại nguồn thu ngân sách lớn cho thành phố và tỉnh.

Diện tích đất nông nghiệp giảm dần theo tốc độ đô thị hóa. Diện tích trồng lúa màu năm 2011 còn 1.599 ha và 79 ha đất rừng. Thành phố đã quy hoạch nhiều vùng chuyên canh như vùng rau sạch Ninh Sơn, làng hoa Ninh Phúc. Thành phố cũng phát triển nghề thủ công truyền thống ở các xã ven đô như: nghề mộc Phúc Lộc, trồng cây cảnh và đá mỹ nghệ...

Trong quy hoạch phát triển kinh tế vùng Bắc Bộ, TP. Ninh Bình là một đầu mối thương mại, dịch vụ ở phía nam của vùng. Thành phố có vị trí giao thông thuận lợi và nằm ở vị trí giao lộ các trung tâm du lịch lớn của các tỉnh phía bắc. Do vậy, thành phố đang phát triển mạnh các dịch vụ lưu trú, điều hành, phân phối khách tham quan tới các khu du lịch lớn ở khu vực phía bắc. TP. Ninh Bình cũng có nhiều danh thắng và di tích nổi tiếng như: Khu di tích núi Non Nước; khu Lâm viên núi Cánh Diều, danh thắng núi Kỳ Lân, Công viên Văn hóa Tràng An hay Khu du lịch hang động Tràng An. Năm 2011, thành phố có 8.989 cơ sở kinh doanh TM - DV, thu hút tới 19.762 lao động, chủ yếu là lao động cá thể. Số khách đến tham quan, du lịch trên địa bàn năm 2011 là 815.945 người, trong đó có 94% là người Việt Nam.

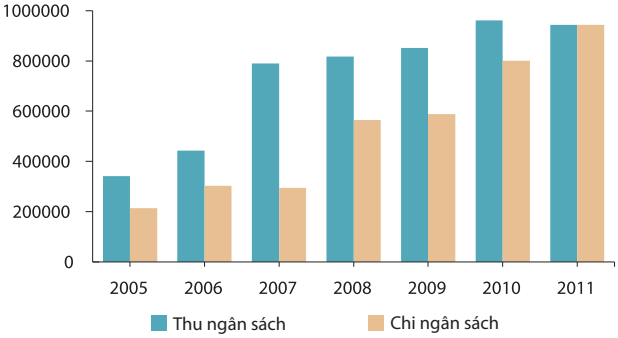
Vốn đầu tư phát triển thành phố năm 2011 đạt 4.061,865 tỷ đồng, giảm so với các năm trước. Vốn chủ yếu từ nguồn tư nhân, dân cư và ngân sách nhà nước, đầu tư khá lớn vào xây lắp.

Vốn đầu tư (triệu đồng)



Thu ngân sách liên tục tăng cao, đóng góp từ 30 - 40% số thu ngân sách của tỉnh. Năm 2011, tổng thu ngân sách đạt gần 1.000 tỷ đồng, tăng gấp 3 lần so với 2005.

Thu chi ngân sách (triệu đồng)



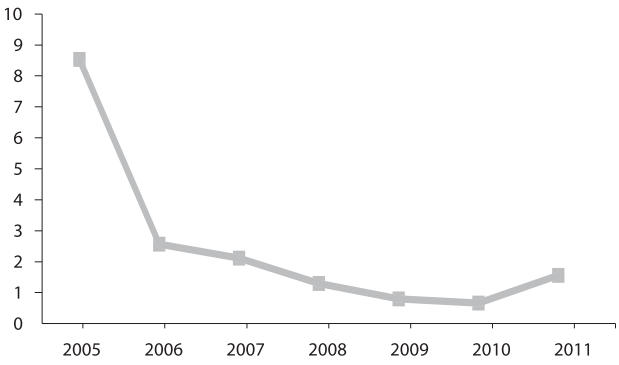
MỨC SỐNG DÂN CƯ

Trong những năm qua, thành phố đã có những bước phát triển kinh tế nhanh. Năm 2009, thu nhập bình quân đầu người đạt 20 triệu đồng/hộ/năm, mức thu nhập vẫn còn thấp so với tiềm năng của thành phố.

Năm 2009, toàn thành phố có 33.484 hộ. Trong đó, số hộ sở hữu nhà loại kiên cố và bán kiên cố chiếm đa số (99%). Số hộ có nhà thiếu kiên cố và nhà thô sơ chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (1%). Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng mạng lưới điện quốc gia và nước sạch là 100%, tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh đạt 95%.

Tỷ lệ hộ nghèo mặc dù đã giảm nhanh trong những năm qua và thấp hơn nhiều thành phố khác nhưng năm 2011 tỷ lệ hộ nghèo là 1,35%, cao hơn năm 2010.

Tỷ lệ hộ nghèo (%)



VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

TP. Ninh Bình là nơi đào tạo nguồn nhân lực chính cung cấp cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất của thành phố và tỉnh Ninh Bình. Thành phố hiện có 1 trường đại học (Đại học Hoa Lư), 6 trường trung cấp đào tạo nghề.

Năm học 2011 – 2012, thành phố có 29 trường phổ thông công lập, 1 trường phổ thông bán công và 1 trường phổ thông dân lập. Tổng số học sinh phổ thông là 20.329 học sinh và tổng số giáo viên phổ thông là 1.228 giáo viên, bình quân 16 học sinh/giáo viên. Tất cả phường xã đều đã có trường tiểu học, có 12/14 phường xã có trường trung học cơ sở. Các phường xã đều được công nhận xóa mù chữ và phổ cập trung học cơ sở. Tháng 11/2012, thành phố được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi.

Y TẾ

Thành phố hiện có 22 cơ sở y tế, trong đó có 7 bệnh viện, 1 phòng khám khu vực và 14 trạm y tế xã phường với 1.016 giường bệnh. 100% cơ sở y tế đạt chuẩn y tế quốc gia. Số cán bộ y tế toàn thành phố là 1.013 người, trong đó có 403 y, bác sỹ. Tỷ lệ y, bác sỹ trên 1.000 dân là 3,6. Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi còn 13,93%.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Do nằm ở vị trí cửa ngõ của miền Bắc, TP. Ninh Bình là một đầu mối giao thông quan trọng. Thành phố có hệ thống đường thủy, đường bộ và đường sắt rất thuận lợi cho phát triển kinh tế. Hệ thống đường bộ bao gồm: QL1A, QL10, QL38B và đường sắt xuyên Việt đi qua địa bàn thành phố với Ga Ninh Bình và Bến xe khách Ninh Bình đều nằm ở phường Thanh Bình thuộc trung tâm thành phố. Hiện nay, TP. Ninh Bình là đầu mối của 3 dự án đường cao tốc Việt Nam: Ninh Bình - Thanh Hóa; Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh; Ninh Bình - Cầu Giẽ. Tỷ lệ đường giao thông được nhựa hóa, bê tông hóa của thành phố đạt 96%. Tỷ lệ giao thông nội thành có vỉa hè đạt tiêu chuẩn chiếm 65%.

Mạng lưới đường thủy được hình thành từ 4 con sông (sông Vân, sông Vạc, sông Chanh và sông Đáy) chảy qua thành phố. Cảng Ninh Phúc và Cảng Ninh Bình nối thông ra cửa biển. Cảng Ninh Phúc hiện là cảng sông có quy mô lớn nhất miền Bắc đồng thời là một trong những cảng nội địa lớn nhất Việt Nam với công suất đạt 2,5 triệu tấn/năm. Cảng Ninh Bình có công suất đạt 1,6 triệu tấn/năm.

CẤP NƯỚC

Nguồn nước sinh hoạt cho toàn bộ dân TP. Ninh Bình và khoảng 25% dân số toàn tỉnh được khai thác từ sông Đáy. Thành phố hiện có 3 nhà máy có công suất khoảng 60.000 m^3/ngày đêm. Các công ty cấp nước đã khắc phục được tình trạng thiếu nước sinh hoạt ở các khu dân cư nhờ phối hợp hiệu quả với chính quyền thành phố. Các công ty này đã đầu tư nâng cấp hệ thống đường ống dẫn nước, đồng thời nâng công suất nhà máy nước. Hiện nay, việc cung cấp nước sinh hoạt đảm bảo đến được toàn thành phố. Tuy nhiên, tình trạng thất thoát nước vẫn ở mức cao, hơn 40%. Tỷ lệ hộ gia đình trong khu vực nội thành sử dụng nước máy đạt 100%.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của TP. Ninh Bình được hỗ trợ bởi các sông và mạng lưới các hồ điều hòa: Máy Xay, Biển Bạch, Cánh Diều, Lâm Sản, Cá Voi... Thành phố vẫn sử dụng hệ thống cống chung cho thoát nước mưa và nước thải. Do vậy, nước thải khu vực đô thị chưa được xử lý bao gồm cả nước thải của các bệnh viện tuyến tỉnh. Nước thải từ bệnh viện thải thẳng xuống lòng sông và kênh mương, gây ô nhiễm môi trường nước mặt nghiêm trọng. Hệ thống cống, rãnh thoát nước tại một số khu vực đô thị tiêu thoát nước kém. Toàn thành phố còn khoảng 40% cơ sở sản xuất chưa có hệ thống xử lý nước thải theo quy định. Để cải thiện tình trạng ô nhiễm trên, TP. Ninh Bình đang nâng cấp hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại các hồ và các khu công nghiệp.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Thành phố sử dụng lưới điện quốc gia và cung cấp đủ điện sinh hoạt, điện sản xuất cho tất cả phường xã. 100% hộ dân được sử dụng điện.

Hệ thống chiếu sáng đô thị đã được cải thiện nhiều trong những năm qua. Hầu hết phường, xã đều có hệ thống chiếu sáng, trong đó phường Đông Thành đạt tỷ lệ cao nhất (90%) và xã Ninh Sơn đạt tỷ lệ thấp nhất (20%). Tỷ lệ đường tại ngõ, xóm có điện chiếu sáng công cộng đạt 77%.

Hệ thống thông tin của thành phố đã được đầu tư và nâng cấp. Thành phố có 34.087 thuê bao điện thoại cố định, tăng gấp 6 lần so với năm 2000. Bình quân đạt 30 máy/100 dân.

THU GOM RÁC

Lượng rác thải toàn thành phố là trên 90 tấn/ ngày, nhưng tỷ lệ thu gom và xử lý chỉ đạt 88% (năm 2011). Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn, chính quyền thành phố đã xây dựng và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải cho các bệnh viện như: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình và Quân y viện 5 Ninh Bình. Cùng với việc giám sát hệ thống thu gom xử lý nước thải, chất thải rắn tại các khu công nghiệp, thành phố đã kiểm soát và cải thiện được phần nào tình hình ô nhiễm.

MÔI TRƯỜNG

Nước thải khu vực đô thị của thành phố chưa được xử lý thải thẳng xuống lòng sông và kênh mương. Đồng thời nước thải từ đầu nguồn (Hà Nội, Hà Nam) đổ về theo sông Đáy gây ô nhiễm môi trường nước mặt nghiêm trọng.

Ô nhiễm không khí và tiếng ồn cũng là vấn đề khó giải quyết của thành phố. Một số khu vực như Cảng Ninh Bình, Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình, các cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến thực phẩm khu vực nội thị cùng các hoạt động xây dựng và giao thông vận tải làm tăng mức độ ô nhiễm môi trường không khí. ■



Đầm Vân Long © Nguyễn Việt Hùng


TP. Phủ lý © ACVN

TỈNH HÀ NAM

TP. PHỦ LÝ

Đô thị loại III/ Diện tích 34,27km²/ Dân số 83.448 người

Ngày 1/1/1997, tỉnh Hà Nam được tái lập và tách ra khỏi tỉnh Nam Hà theo Nghị quyết kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XI, từ đó thị xã Phủ Lý được xác định là thủ phủ của tỉnh Hà Nam. Sau 10 năm xây dựng và phát triển, năm 2006, thị xã Phủ Lý đã chính thức trở thành đô thị loại III. Đến năm 2008, Phủ Lý trở thành thành phố trực thuộc tỉnh Hà Nam theo nghị định 72/2008/NĐ-CP của Chính Phủ, đánh dấu bước tiến quan trọng trong lịch sử phát triển của thành phố.

Phủ Lý cách Hà Nội 60 km về phía nam, cách TP. Nam Định 30 km về phía tây bắc và cách TP. Ninh Bình 33 km về phía bắc. Do vậy, thành phố này có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển KT - XH của tỉnh Hà Nam, đồng thời đóng vai trò cửa ngõ phía nam của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, thành phố vệ tinh của Thủ đô Hà Nội.

Phủ Lý là nơi gặp gỡ của 3 con sông (sông Đáy, sông Châu và sông Nhuệ), lại ở ven núi nên có địa hình rất đặc biệt với nhiều khu vực được chia cắt nằm ở hai bên bờ sông.

Với lợi thế đầu mối giao thông gần Thủ đô Hà Nội và nằm trong vùng Thủ đô, Phủ Lý có đầy đủ điều kiện để phát triển nền kinh tế tổng hợp, đa dạng với nhiều thành phần, trong đó ngành kinh tế dịch vụ sẽ đóng vai trò đầu tàu.

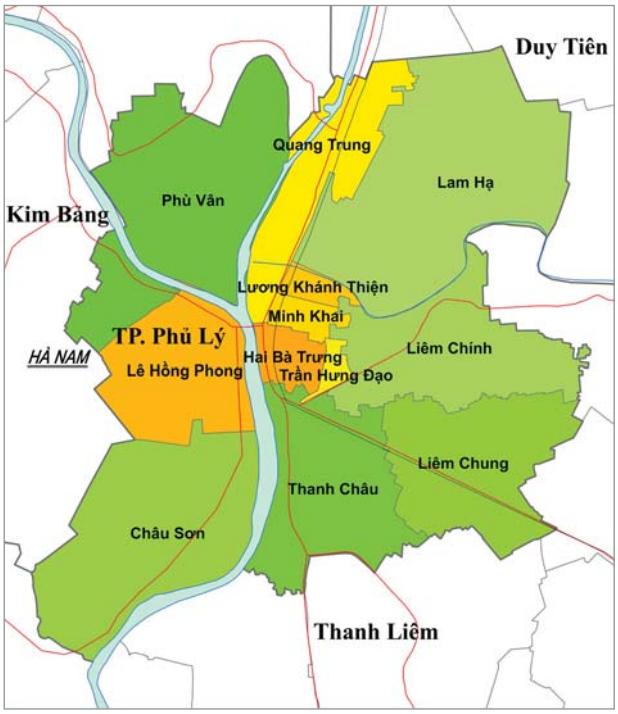
Trong quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH tỉnh Hà Nam theo Quyết định số 1226/QĐ-TTg ngày 22/7/2011, TP. Phủ Lý sẽ mở rộng địa giới hành chính, xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng, phát triển nền kinh tế đa dạng và bền vững, phấn đấu trở thành đô thị loại II vào năm 2018.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Phủ Lý có diện tích tự nhiên là 34,27 km². Trong đó, đất nội thành là 9,56 km² (27,89%); đất ngoại thành là 24,71 km² (72,11%). Trong cơ cấu sử dụng đất năm 2010, đất nông nghiệp vẫn chiếm diện tích lớn nhất, đất chưa sử dụng chỉ còn rất ít.

Thành phố có 12 đơn vị hành chính, bao gồm 6 phường: Trần Hưng Đạo, Lê Hồng Phong, Minh Khai, Quang Trung, Hai Bà Trưng, Lương Khánh Thiện; 6

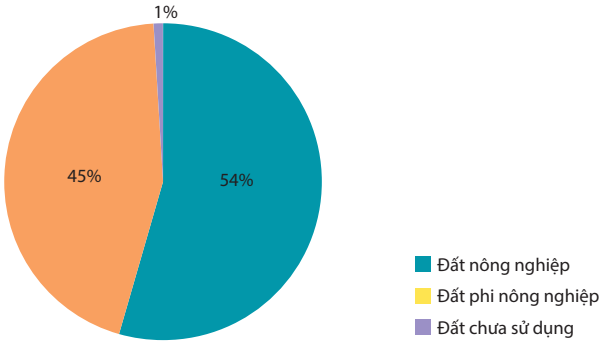
Bản đồ hành chính TP. Phủ Lý



xã: Thanh Châu, Liêm Chính, Phù Vân, Châu Sơn, Lam Hạ, Liêm Chung.

UBND tỉnh Hà Nam cũng đã phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung TP. Phủ Lý đến năm 2030 theo Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 11/7/2012. Phạm vi địa giới hành chính thành phố sẽ mở rộng ra các xã liền kề xung quanh, gồm: Tiên Tân, Tiên Hiệp, Tiên Hải (huyện Duy Tiên), Đinh Xá, Trịnh Xá (huyện Bình Lục), Liêm Tuyền, Liêm Tiết và một phần các xã Liêm Phong, Liêm Cần, Thanh Hà, Thanh Tuyền (huyện Thanh Liêm), Kim Bình, Thanh Sơn (huyện Kim Bảng). Tổng diện tích thành phố sau khi mở rộng khoảng 88 km^2.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 (%)

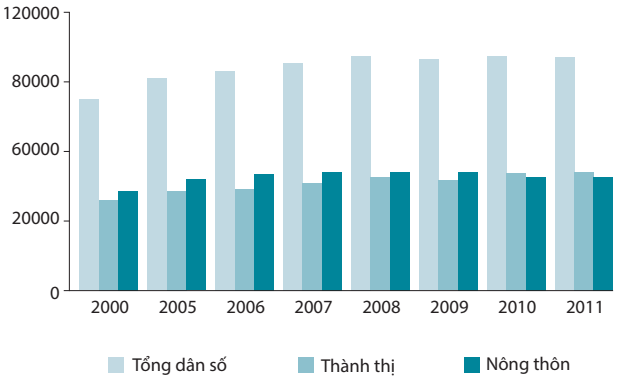


DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo thống kê năm 2011, dân số trung bình của thành phố là 83.448 người, mật độ trung bình là 2435 người/km^2. Trong đó, dân số thành thị là 42.024 người, chiếm tỷ trọng 50,36% với mật độ 4395 người/km^2; dân số nông thôn là 41.424 người với mật độ 1.676 người/km^2.

Dân số (người)



Tốc độ tăng dân số bình quân của Phủ Lý từ năm 2003 - 2010 khoảng 0,8% năm. Thành phố có tỷ trọng dân số theo giới tính nam nữ tương đương nhau. Năm 2011, dân số nam là 40.321 người và nữ là 43.219.

Phủ Lý có cơ cấu dân số trẻ, với tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động từ 15 - 65 tuổi chiếm tới 70%. Đây là nguồn lao động dồi dào để phát triển KT - XH của thành phố.

LAO ĐỘNG

Phủ Lý là trung tâm kinh tế của tỉnh Hà Nam, nơi tập trung các hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ, thương mại, với nhiều cơ hội nghề nghiệp. Do đó, đây cũng là nơi tập trung lực lượng lao động của tỉnh. Theo thống kê năm 2007, trong tổng số 34.438 lao động của tỉnh có đến 15.362 số lao động làm việc trên địa bàn TP. Phủ Lý, chiếm tỷ lệ 44,6%.

Lao động chủ yếu tập trung trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Năm 2011, tổng số lao động trong các doanh nghiệp là 23.851 người. Trong đó, lao động ngoài nhà nước là 20.136 người, chiếm 84,42%. Lao động trong doanh nghiệp nhà nước chỉ có 1.428 người và trong doanh nghiệp khu vực đầu tư nước ngoài có 2.287 người.

Tỷ lệ phân bố lao động nam và nữ trong doanh nghiệp không chênh lệch nhiều. Năm 2011, lao động nữ trong doanh nghiệp là 10.177 người, chiếm 42,67%.

Tỷ lệ thất nghiệp của thành phố vẫn còn khá cao, 16,6%.

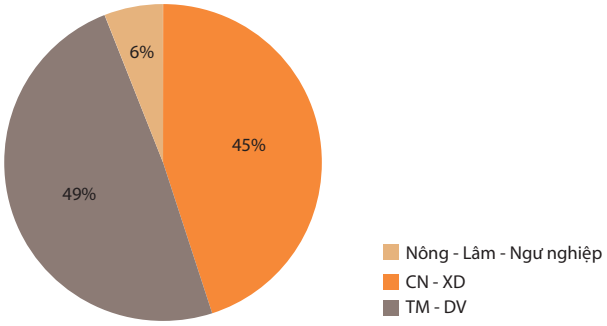
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

Với vai trò trung tâm kinh tế của tỉnh, những năm qua, Phủ Lý đã phát triển KT - XH mạnh mẽ. Thành phố đặt mục tiêu khai thác mọi tiềm năng, thế mạnh để phát triển toàn diện, tạo sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhanh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Theo đó, thành phố định hướng phát triển kinh tế đa dạng thành phần.

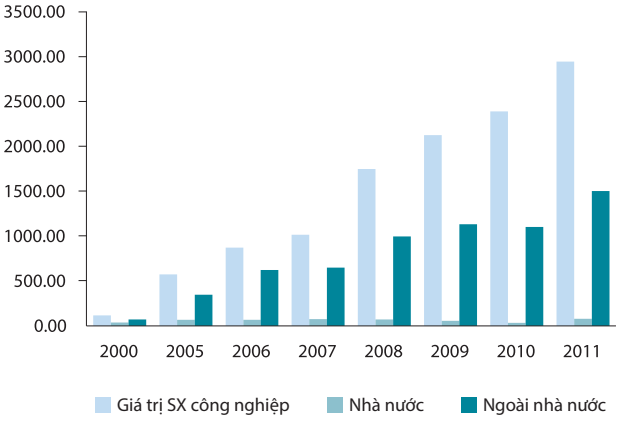
Sau 15 năm tái lập tỉnh Hà Nam, TP. Phủ Lý đã thay đổi đáng kể, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2005 - 2010 đạt 19,96%. Trong cơ cấu kinh tế, khối ngành dịch vụ luôn chiếm tỷ trọng cao, kế đến là khối ngành công nghiệp, giảm tỷ trọng khối ngành nông nghiệp.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



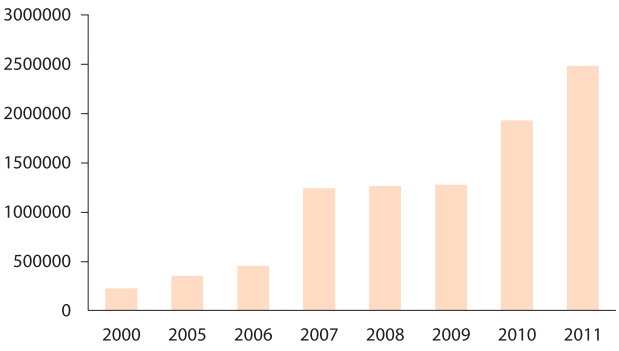
Thành phố chủ trương khai thác tối đa các nguồn lực và lợi thế của địa phương, thu hút mạnh các nguồn lực bên ngoài để phát triển nhanh và vững chắc công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (CN - TTCN). Nhiệm vụ này được coi là trọng tâm, khâu đột phá quan trọng để đẩy nhanh tốc độ phát triển KT - XH và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố. Thành phố đặt ra mục tiêu: Giữ vững tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất CN - TTCN bình quân 20%/năm; tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nhằm phục vụ 2 cụm công nghiệp quan trọng là Bắc Thanh Châu và Châu Sơn; khôi phục và phát triển ngành, làng nghề truyền thống, nhất là ngành nghề có khả năng xuất khẩu.
Giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhanh hằng năm, đặc biệt năm 2011 đạt 2943,7 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 1994), tăng gấp 1,36 lần năm 2010 và gấp 21,43 lần năm 2000.

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2011 theo giá so sánh năm 1994 (tỷ đồng)



Diện tích đất nông nghiệp giảm dần nhường chỗ cho phát triển đô thị. Năm 2011, diện tích đất trồng lúa chỉ còn 55% (1.675 ha) so với năm 2000 (2.512 ha). Các ngành nông nghiệp được định hướng phát triển theo hướng nông nghiệp sinh thái sạch, có hiệu quả cao và bảo vệ môi trường. Hiện thành phố đang phát triển kinh tế nông nghiệp theo mô hình trang trại và mô hình sản xuất VAC (vườn, ao, chuồng), nhất là trong chăn nuôi. Đây được coi là khâu đột phá để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Mục tiêu tăng trưởng của ngành nông nghiệp trung bình là 4% năm.
Với lợi thế đầu mối giao thông quan trọng, gần Thủ đô Hà Nội, Phủ Lý định hướng phát triển ngành TM - DV đạt trình độ cao, đảm bảo lưu thông hàng hóa nhanh, thuận tiện, kích thích mạnh sản xuất. Thành phố tập trung củng cố mạng lưới thương nghiệp, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động TM - DV nhằm từng bước xây dựng Phủ Lý thành điểm hội tụ hàng hóa, trung tâm phân bố, trung chuyển các luồng hàng chính trong khu vực. Từ đó đưa ngành dịch vụ thành ngành kinh tế quan trọng của Phủ Lý với mục tiêu tăng trưởng trung bình là 20% năm.
Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội 9 tháng đầu năm 2012 của thành phố đã thống kê giá trị sản xuất CN - TTCN đạt 2.584,7 tỷ đồng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 3.183 tỷ đồng; tổng thu ngân sách đạt 670 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 184,6 tỷ đồng. Các chỉ tiêu này đều tăng cao hơn so với cùng kỳ năm 2011.
Số doanh nghiệp có hoạt động sản xuất cũng như vốn sản xuất kinh doanh, giá trị tài sản cố định trên địa bàn thành phố tăng trưởng với tốc độ cao, và luôn chiếm từ 40-50% giá trị toàn tỉnh. Theo thống kê của tỉnh Hà Nam, năm 2007 có 753 doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh (tổng số vốn sản xuất kinh doanh là 7.729 tỷ đồng) thì đã có tới 343 doanh nghiệp hoạt động ở TP. Phủ Lý (tổng số vốn sản xuất là 3.220 tỷ đồng, chiếm 41.66%).
Năm 2011, địa bàn thành phố có 852 doanh nghiệp, tăng gấp 3 lần năm 2005. Chiếm tuyệt đại đa số là 834 doanh nghiệp ngoài nhà nước với giá trị tài sản cố định là 2.559.084 triệu đồng. Chỉ có 9 doanh nghiệp nhà nước (giá trị tài sản 1.344,789 tỷ đồng) và 9 doanh nghiệp khu vực đầu tư nước ngoài (giá trị tài sản 951,205 tỷ đồng).

Vốn đầu tư (triệu đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Tăng trưởng về kinh tế - xã hội là nền tảng tốt để cải thiện và nâng cao mức sống của người dân. Thu nhập bình quân đầu người năm 2011 đạt 35,5 triệu đồng. Thành phố không có hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo trung bình là 4,7%.
Theo thống kê năm 2009, toàn thành phố có 23.619 hộ. Trong đó, số hộ có nhà kiên cố chiếm tỷ lệ rất cao (92,2%) với 21.762 hộ. Hộ có nhà bán kiên cố đạt 7,5% với 1.771 hộ. Số hộ đang ở nhà đơn sơ và thiếu kiên cố là 77 hộ, không xác định là 47 hộ. Số hộ có nhà với diện tích trung bình >60m^2 chiếm tới 63,13% với 14.913 hộ.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Phủ Lý có đầy đủ cấp học từ mầm non đến THPT, THCN, cao đẳng (6 trường cao đẳng), đại học (Đại học Công nghiệp) và được đầu tư xây dựng theo hướng chuẩn quốc gia. Năm 2011, thành phố có 25 trường phổ thông, trong đó có 11 trường tiểu học, 10 trường trung học cơ sở và 4 trường trung học phổ thông. Tỷ lệ xã phường có trường tiểu học là 91,7%, có trường trung học cơ sở là 83,1%. Tổng số học sinh phổ thông năm 2011 là 14.534 học sinh và số giáo viên phổ thông là 764 người, bình quân 19 học sinh/giáo viên.

Y TẾ

Thành phố có 18 cơ sở y tế năm 2011, gồm 6 bệnh viện và 12 trạm y tế xã phường. Tổng số giường bệnh đạt 1.037 giường, bình quân 124 giường bệnh/1 vạn dân. Tỷ lệ xã phường có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản năm 2011 là 100%.
Những năm qua, điều kiện cơ sở vật chất ngành y tế của thành phố đã cải thiện đáng kể. Tỉ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi là rất thấp (0,1%).

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Mạng lưới giao thông đường bộ đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế - thương mại của thành phố. Toàn thành phố hiện có 119,7 km giao thông đường bộ, trong đó 83,5 % được kiên cố bê tông hoặc rải nhựa, không còn đường đất. Tỷ lệ đất giao thông/đất xây dựng là 18%. Hệ thống giao thông công cộng trong thành phố vẫn rất hạn chế, dự tính mới chỉ có 10% người sử dụng phương tiện giao thông công cộng.
Khu vực nội thành có 31 tuyến đường trục chính. Các trục đường chính đô thị có tổng chiều dài 70,1 km. Thành phố có kế hoạch đầu tư xây dựng trục đường Đông Tây, Bắc Nam, đường vành đai 1, đường nối cầu Ba Đa với đường cao tốc, cầu vượt sông Châu nối khu đô thị trung tâm với khu đô thị Lam Hạ, 2 cầu vượt sông Đáy. Từ đó hình thành mạng lưới giao thông liên hoàn giữa các khu đô thị, khu công nghiệp với QL1A đi Hà Nội, QL21 cũ và QL21 mới đi Nam Định, 21A đi Hòa Bình và đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình.
Những năm sắp tới, Nhà nước và tỉnh dự kiến xây dựng thêm các đường quốc lộ, tỉnh lộ mới như: đường nối Hà Nam - Thái Bình với 6 làn xe ở phía đông thành phố; đường nối từ chùa Bái Đính qua tỉnh lộ 477B đi thị trấn Ba Sao, chùa Hương tới đại lộ Thăng Long. Đây sẽ là cơ hội để thành phố liên thông với các địa phương khác, tạo điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế.
Các tuyến đường thuỷ trên sông Đáy, sông Châu hiện đang được cải tạo. Khi dự án này hoàn thành, tàu thuyền có thể đi lại thuận tiện từ sông Đáy qua sông Châu, qua cống Liên Mạc và đi vào sông Hồng. Qua đó sẽ góp phần thúc đẩy nhu cầu công thương, vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy.

CẤP NƯỚC

Phủ Lý hiện đã có hệ thống cấp nước sạch đến toàn thành phố từ 2 nhà máy nước với công suất 25.000m^3/ngày đêm. Hệ thống này đáp ứng được 100% nhu cầu nước sạch ở khu vực nội thành, với tiêu chuẩn 120 lít/ngày (đạt tiêu chuẩn QCVN 07:2010/BXD). Thành phố cũng có các trạm cấp nước để chuyển tiếp nước sạch cho các xã ngoại thành. Nguồn nước chủ yếu là nước mặt lấy từ sông Đáy. Tỷ lệ thất thoát nước khá cao, lên đến 34%. Dự kiến đến giai đoạn 2020 - 2030, Phủ Lý sẽ được bổ sung thêm nguồn nước sạch từ nhà máy nước Tân Tạo (công suất khoảng 100.000 m^3/ngày đêm) ở xã Mộc Bắc - huyện Duy Tiên. Nguồn nước bổ sung sẽ đảm bảo nhu cầu nước sạch, phù hợp với tốc độ phát triển của thành phố trong tương lai.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thành phố vẫn là hệ thống thoát nước chung nước mưa, nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp. Tổng chiều dài mạng lưới đường ống thoát nước khoảng 48,4 km, mật độ đường ống là 1,49 km/km^2. Mạng lưới thu gom và xử lý được 70% lượng nước thải sinh hoạt, 85% nước thải của các cơ sở sản xuất và kinh doanh dịch vụ. Tổng công suất các nhà máy và trạm xử lý nước thải là 7.500 m^3/ngày đêm. Hiện thành phố đã xây dựng thêm nhà máy xử lý nước thải với công suất 5.000 m^3/ngày đêm và tổng mức đầu tư là 31 tỷ đồng.
Thành phố đã có hệ thống thoát và thu gom nước khá hoàn chỉnh, tuy nhiên năng lực tiêu thoát nước vẫn còn hạn chế. Theo thống kê, vẫn còn đến 32 điểm trong thành phố bị ngập sâu quá 30 cm khi trời mưa kéo dài hơn 30 phút.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Phủ Lý có hệ thống cấp điện và chiếu sáng khá tốt. Tổng công suất cấp điện toàn thành phố là 108 mWh/năm, cung cấp điện cho gần như toàn bộ thành phố với chỉ tiêu cấp điện cho khu vực nội thành là 650 kWh/người/năm.
Thành phố có hệ thống đèn chiếu sáng hầu hết các đường đô thị rộng hơn 11,5 m. Tại các đường ngõ xóm rộng hơn 2 m, tỷ lệ chiếu sáng đạt 65%.
Mạng lưới thông tin liên lạc của thành phố đang ngày càng được hoàn thiện và tăng mạnh cả về số lượng và chất lượng. Năm 2011, số thuê bao điện thoại cố định là 90.058, bình quân khoảng 25,9 thuê bao/100 dân.

THU GOM RÁC

Khối lượng chất thải rắn toàn thành phố là khoảng 76 tấn/ngày, trong đó khối lượng rác y tế là 1,2 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom rác của thành phố đạt khoảng 95%. Rác thải của Phủ Lý và một số vùng lân cận được Công ty Công trình Đô thị Hà Nam thu gom và đem đi xử lý tại nhà máy xử lý rác ở Thanh Thủy. Nhà máy có công suất 120 tấn/ngày với thiết bị và công nghệ của hãng Menart – Vương quốc Bỉ. Đây là công nghệ ủ hiếu khí, chế biến thành phần hữu cơ trong rác thải sinh hoạt thành phân hữu cơ, phần còn lại chôn lấp hợp vệ sinh. Từ khi nhà máy này đi vào hoạt động đã xử lý khoảng 80% rác thải sinh hoạt của TP. Phủ Lý và các vùng lân cận.

MÔI TRƯỜNG

Toàn thành phố có tổng diện tích đất cây xanh khoảng 18 ha, tương ứng khoảng 2 m^2/người, chiếm tỷ lệ tương đối thấp so với so với tổng diện tích đất xây dựng đô thị (4%). Môi trường thành phố đang xuống cấp trên các mặt.

Với vị trí đầu mối, nút giao thông liên tỉnh quan trọng, Phủ Lý chịu ảnh hưởng ô nhiễm môi trường không khí do hoạt động của các phương tiện tham gia giao thông với mật độ cao và hoạt động sản xuất của các nhà máy trong và ngoài khu công nghiệp.

Môi trường nước mặt tại các sông Đáy, sông Nhuệ, sông Châu đang ô nhiễm do nhiều nguyên nhân. Do nguồn gây ô nhiễm ngoại tỉnh khi lượng nước thải từ Hà Nội chưa được xử lý đổ thẳng ra lưu vực sông Nhuệ - Đáy. Năm 2010, lượng nước thải từ Hà Nội đổ vào các sông gần 700.000 m^3/ngày đêm. Các hoạt động sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, chăn nuôi và y tế trên địa bàn thành phố và tỉnh hằng năm cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nước mặt. Lượng nước thải toàn tỉnh Hà Nam đổ ra các sông năm 2007 gồm: nước thải sinh hoạt khoảng 2200 m^3/năm, nước thải sản xuất công nghiệp khoảng 15.000 m^3/năm, nước thải y tế khoảng 350 m^3/năm, nước thải chăn nuôi khoảng 7.500 m^3/năm và nước thải của sản xuất làng nghề khoảng 193.621 m^3/năm.

Chất thải rắn sinh hoạt không qua phân loại của thành phố được thu gom và xử lý ở Nhà máy xử lý rác Thành Thủy. Tuy nhiên, lượng rác xử lý bằng chôn lấp vẫn còn cao. Chất thải nguy hại trong ngành y tế hầu hết được thu gom, quản lý tuy nhiên mới xử lý được khoảng 22% bằng phương pháp đốt (Bệnh viện Đa khoa, Bệnh viện Lao có lò đốt rác thải y tế). Số còn lại được đốt thủ công tại khuôn viên các bệnh viện, trạm y tế hoặc được thu gom cùng với rác thải sinh hoạt của khu vực. ■



Khu chế xuất Toyota @ ACVN

TỈNH VĨNH PHÚC

TX. PHÚC YÊN

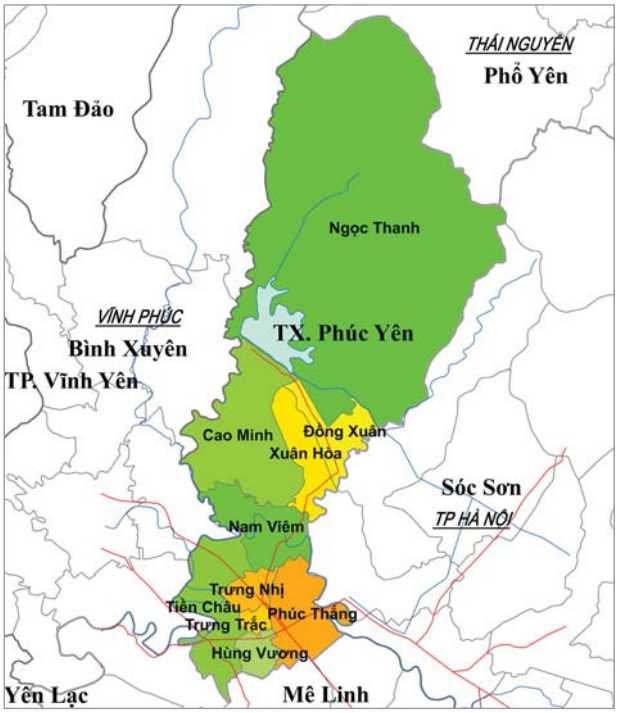
Đô thị loại III/ Diện tích 120,13 km^2/ Dân số 93.744 người

Phúc Yên vốn là vùng địa danh cổ, định hình từ thuở dựng và giữ nước của Hùng Vương. Năm 1904, dưới thời thuộc Pháp, thị xã được thiết lập làm lỵ sở tỉnh Phúc Yên. Bên cạnh sự cai trị hà khắc của thực dân, nhiều tầng lớp xã hội mới xuất hiện và người dân cũng quen dần với sinh hoạt của đời sống đô thị. Giai đoạn 1945 - 1954, Phúc Yên là địa bàn xây dựng An toàn khu (ATK) cho các cơ sở cách mạng. Giai đoạn 1954 - 1960, hòa bình lập lại, Phúc Yên bắt đầu công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa với rất nhiều khó khăn. Trải qua các kế hoạch 5 năm và khắc phục thiệt hại trong thời kỳ chống đế quốc Mỹ, thị xã tiếp tục phát triển và đổi mới, từng bước thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Ngày 9/12/2003, TX. Phúc Yên chính thức được tái lập trực thuộc tỉnh Vĩnh Phúc theo Nghị định số 153/NĐ-CP. Phúc Yên có điều kiện phát triển mạnh mẽ trên các lĩnh vực, trở thành đô thị hạt nhân trọng yếu trong sự phát triển kinh tế của tỉnh.

Phúc Yên có vị trí địa lý rất thuận lợi, cách Hà Nội 30 km về phía đông bắc, gần với các khu công nghiệp của Hà Nội và sân bay quốc tế Nội Bài. Thị xã có vị trí quan trọng trong vùng kinh tế trọng điểm phía bắc. Đặc biệt, đô thị Phúc Yên còn nằm trong chuỗi đô thị trung tâm dọc đường xuyên Á và tham gia chuỗi đô thị phía bắc dọc hành lang Côn Minh - Hạ Long.

Là đô thị cửa ngõ của tỉnh Vĩnh Phúc với Thủ đô Hà Nội, địa hình đa dạng và có nhiều thắng cảnh đẹp như hồ Đại Lải, đầm Rượu, sông Cà Lồ, thị xã thu hút nhiều khách đến tham quan du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng. Trong quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH thị xã đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, Phúc Yên định hướng trở thành một đô thị hiện đại, phát triển bền vững, thân thiện với môi trường, nằm trong chuỗi đô thị hạt nhân của tỉnh. Đồng thời trở thành trung tâm dịch vụ, công nghiệp, du lịch, giải trí, giáo dục đào tạo của tỉnh Vĩnh Phúc và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có vai trò thúc đẩy phát triển KT - XH của vùng lãnh thổ liên tỉnh.

Bản đồ hành chính TX. Phúc Yên

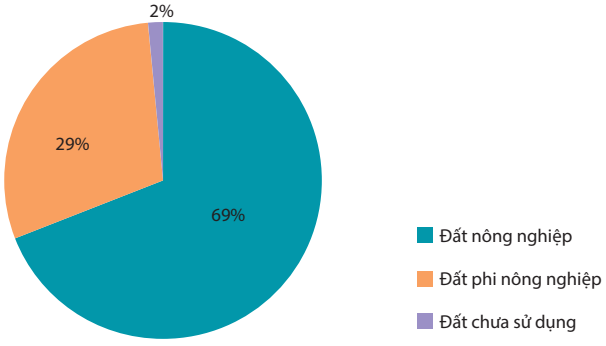


Bộ mặt đô thị ngày càng đổi mới. Hệ thống công trình hạ tầng cơ sở đô thị được đầu tư đồng bộ. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, thu nhập bình quân đầu người cao gấp 3 lần so với thu nhập bình quân đầu người trên cả nước. Ngày 21/1/2013, thị xã đã được công nhận là đô thị loại III trực thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Năm 2011, sau nhiều thay đổi địa giới hành chính, TX. Phúc Yên có diện tích tự nhiên là 120,13 km^2, gồm: 6 phường (Hùng Vương, Trưng Trắc, Trưng Nhị, Phúc Thắng, Xuân Hoà, Đồng Xuân) và 4 xã (Tiền Châu, Nam Viêm, Cao Minh, Ngọc Thanh). Trong cơ cấu sử dụng đất năm 2011, đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất (69%), đất phi nông nghiệp chiếm 29% và đất chưa sử dụng còn 2% ở vùng đồi núi. Đất ở chiếm 7%, đất chuyên dùng chiếm 16,5% và rừng chiếm 38% diện tích thị xã.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2011 (%)



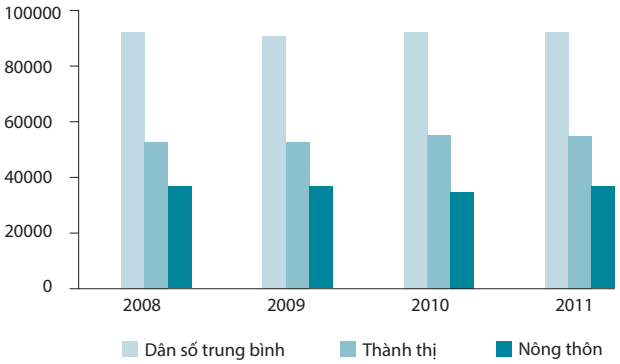
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Năm 2011, dân số trung bình của thị xã là 93.744 người. Trong đó, dân số thành thị là 56.421 người, chiếm tỷ trọng 60%. Tốc độ tăng dân số tự nhiên của thị xã giai đoạn 2005 - 2010 đạt 1,2 - 1,3%. Dân số có xu hướng tăng nhanh ở khu vực thành thị và giảm ở nông thôn. Giai đoạn 2005 – 2010, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở thành thị đạt 1,89%. Trong khi dân số nông thôn giảm từ 38.331 người năm 2008 xuống 37.323 người năm 2011. Mật độ dân số trung bình là 780 người/km^2 song phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở các phường trung tâm. Mật độ dân số lớn nhất ở phường Trưng Trắc (8.528 người/km^2), trong khi xã Ngọc Thanh chỉ có 151 người/km^2, chênh lệch tới 60 lần.

Thị xã còn là nơi tập trung của một số lượng lớn học sinh, sinh viên theo học tại một số trường cao đẳng và dạy nghề chuyên nghiệp. Điều này làm tăng số lượng dân nhập cư, tăng áp lực cho hệ thống cơ sở hạ tầng của thị xã.

Dân số trung bình (người)



LAO ĐỘNG

Phúc Yên có nguồn lao động dồi dào, chiếm trên 60% tổng dân số, trong đó lao động phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao. Lực lượng lao động trong độ tuổi tăng nhanh, bình quân 1,65%/năm. Năm 2009, số người có việc làm là 47.785 người, đạt 97% nguồn lao động và tỷ lệ thất nghiệp chỉ 3%. Năm 2010, nguồn lao động của thị xã là 61.490 người, trong đó nguồn lao động trong độ tuổi chiếm 90,5%.

Số lao động sản xuất kinh doanh cá thể tăng từ 9.395 người năm 2008 lên 12.200 người năm 2011. Ngành công nghiệp năm 2011 có 17.873 lao động, trong đó 57% trong cơ sở công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 28% trong các doanh nghiệp tư nhân.

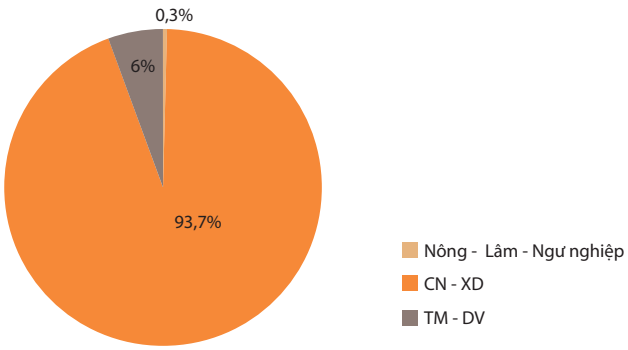
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Phúc Yên phát triển mạnh tất cả các lĩnh vực và trở thành đơn vị dẫn đầu toàn tỉnh về phát triển KT - XH. Giai đoạn 2005 - 2010, nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu dịch chuyển theo hướng tích cực. Bình quân giá trị sản xuất tăng 23,05%/năm. Trong đó, CN - XD tăng 21,78%/năm; dịch vụ tăng 25,57%/năm; nông nghiệp tăng 5,37%/năm.

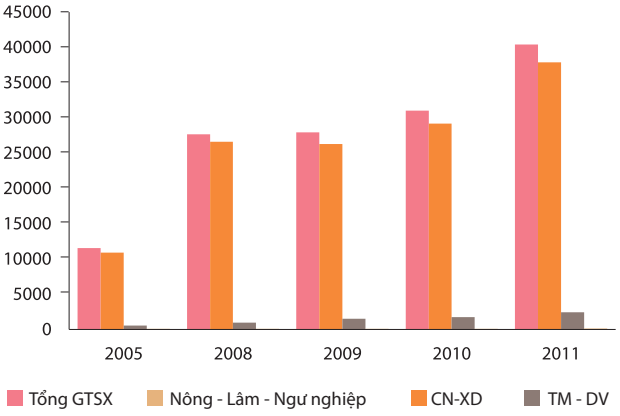
Cơ cấu kinh tế thị xã chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và giảm tỷ trọng khối ngành nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Năm 2011, tổng giá trị sản xuất đạt 40.419 tỷ đồng. Trong đó, khối nông - lâm - ngư chỉ chiếm 0,3%, khối dịch vụ đạt 6%, khối CN - XD chiếm tỷ trọng rất lớn là 93,7%.

Giá trị sản xuất (tỷ đồng)



Tổng số doanh nghiệp tại thị xã tăng từ 236 doanh nghiệp năm 2008 lên 495 doanh nghiệp năm 2011. Trong đó, chỉ có 7 doanh nghiệp nhà nước, 4 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi có tới 484 doanh nghiệp ngoài nhà nước.

Ngành công nghiệp tăng trưởng cao và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế của thị xã. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2011 đạt 37.869 tỷ đồng. Trong đó, công nghiệp trong nước đạt 815 tỷ đồng, công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 37.054 tỷ đồng. Số cơ sở sản xuất công nghiệp năm 2011 là 818. Trong đó chỉ có 2 cơ sở nhà nước, 41 cơ sở tư nhân và 4 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài, trong khí có tới 770 cơ sở công nghiệp cá thể. Khu công nghiệp Phúc Thắng - Kim Hoa đã được phê duyệt từ năm 1998, diện tích 260 ha, trong đó có 50 ha của phường Phúc Thắng thuộc TX. Phúc Yên. Thị xã cũng duy trì phát triển cụm công nghiệp Xuân Hoà - Cao Minh (10 ha), Nam Viêm (50 ha). Thị xã cũng là nơi đặt khu chế xuất của các hãng Honda và Toyota.

Thị xã cũng chú trọng ngành xây dựng cơ bản. Nhiều công trình mới như đường giao thông, trụ sở, trường học, công trình công cộng đã làm thay đổi rõ rệt bộ mặt đô thị. Công tác quản lý và chỉnh trang đô thị cũng được thực hiện tích cực , tương xứng vị thế mới của đô thị loại III.

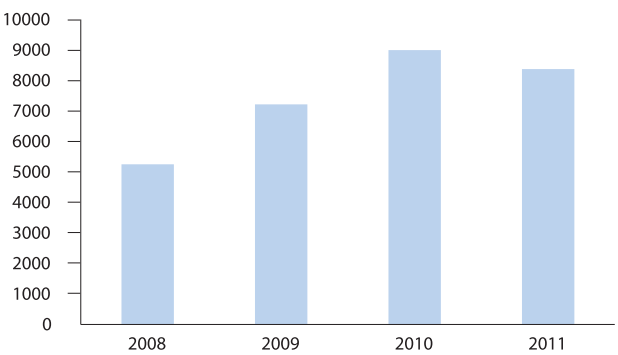
Năm 2011, dù ngành tài chính diễn biến phức tạp nhưng lĩnh vực kinh doanh bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của thị xã vẫn có chiều hướng phát triển, giá trị sản xuất đạt 2.430 tỷ đồng, tăng 25% so với 2010. Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tăng từ 5.801 cơ sở năm 2008 lên 7.757 cơ sở năm 2011, thu hút 10.421 lao động.

Với tiềm năng, cơ hội phát triển du lịch, dịch vụ, ngành du lịch của thị xã luôn tăng trưởng cả số lượng và chất lượng. Giai đoạn 2005 – 2010, lượng khách du lịch bình quân tăng 10 - 15%/năm, doanh thu tăng bình quân 15%/năm. Năm 2011, doanh thu từ dịch vụ du lịch đạt 392 tỷ đồng và thu hút 150.000 lượt khách du lịch. Hệ thống dịch vụ du lịch sinh thái phát triển. Đặc biệt là khu du lịch Đại Lải với diện tích 525 ha đã định hình thành khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng, thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước.

Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản chịu tác động tăng cao của giá cả nhưng giá trị sản xuất năm 2011 vẫn đạt 120 tỷ đồng, tăng gần 3% so với năm 2010. Tổng diện tích gieo trồng đạt 5.361 ha, trong đó diện tích trồng lúa là 3.772 ha, sản lượng rất cao (19.807 tấn). Thị xã cũng triển khai các mô hình cây trồng có giá trị hàng hóa cao như: các giống lúa mới, ớt, thanh long ruột đỏ... Bên cạnh đó, với việc áp dụng công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp, năng suất và chất lượng nông sản đã được cải thiện. Phúc Yên có vùng sản xuất rau an toàn ở Tiền Châu, Nam Viêm; mô hình trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm ở Cao Minh, Ngọc Thanh; tạo ra sản phẩm thịt sạch cung ứng ở Phúc Thắng, Đồng Xuân để cung ứng cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Thị xã có 70 trang trại vừa và nhỏ hoạt động theo mô hình trang trại trên các đầm hồ như: đầm Láng, đầm Rượu, sông Cà Lồ, kết hợp du lịch sinh thái và chăn nuôi công nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Các trang trại này đóng góp đáng kể cho kinh tế của các hộ gia đình. Diện tích nuôi trồng thủy sản còn 281 ha, chủ yếu là nuôi thả cá. Thị xã cũng chú trọng phát triển và bảo vệ rừng, tuyên truyền quản lý phòng chống cháy rừng hiệu quả. Thị xã đang triển khai xây dựng nông thôn mới, thí điểm ở xã Nam Viêm.

Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2011 đạt 8.367.000 USD, tăng gấp 1,6 lần năm 2008 nhưng giảm so với năm 2010.

Kim ngạch xuất khẩu (1000 USD)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Những năm gần đây, kinh tế của thị xã tăng trưởng nhanh nên mức sống của người dân cũng được cải thiện đáng kể. Năm 2010, GDP bình quân theo đầu người của Phúc Yên đạt gần 1.000 USD/năm. 90% số hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố. Các hộ cũng sở hữu nhiều đồ gia dụng gia đình như máy giặt, bếp ga, TV..... 100% hộ gia đình sử dụng nước sạch và có nhà vệ sinh đủ tiêu chuẩn. Năm 2011, toàn thị xã có 992 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 4,68%; 349 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 1,65%. Thị xã thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người nghèo và chăm sóc bảo vệ trẻ em.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Phúc Yên có 3 trường cao đẳng (Trường Cao đẳng Công nghiệp Phúc Yên, Trường Cao đẳng nghề Việt Xô số 1, Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ) phục vụ nhu cầu đào tạo nghề để cung cấp lao động cho thị xã.

Năm 2011, thị xã có 30 trường phổ thông với 14.675 học sinh và 944 giáo viên, bình quân 15 học sinh/giáo viên. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia được quan tâm. Năm 2011 thị xã có 24 trường học đạt chuẩn quốc gia, tuy nhiên ở mức thấp hơn so với tỷ lệ chung của tỉnh.

Thị xã đã đẩy mạnh xã hội hóa công tác giáo dục, nâng cấp cơ sở vật chất, xây dựng phòng học kiên cố và trang bị đầy đủ trang thiết bị dạy học thiết yếu, hiện đại. Hiện nay, tất cả phường xã đều đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS, tỷ lệ phổ cập đúng độ tuổi đạt 92,8%. Tỷ lệ thanh thiếu niên trong độ tuổi 15 - 18 có bằng tốt nghiệp THCS đạt 96,1%.

Y TẾ

Phúc Yên có 20 cơ sở y tế, trong đó có 2 bệnh viện, 7 phòng khám khu vực, 11 trạm y tế với 500 giường bệnh, đủ phục vụ nhu cầu chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh cho người dân. Năm 2011, thị xã có 489 cán bộ ngành y, trong đó có 142 bác sỹ, 112 y sỹ. 100% xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế và 60% xã phường có bác sỹ. Bình quân 53 giường bệnh/1 vạn dân và 15 bác sỹ/1 vạn dân.

Trung tâm y tế thị xã cũng như các tuyến y tế phường xã thực hiện đầy đủ công tác phòng chống dịch bệnh và các chương trình y tế, hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu bảo vệ sức khỏe bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hóa gia đình. Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi tiêm đủ liều đạt 99%. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 13,45%.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Mạng lưới giao thông đường sắt và đường bộ của Phúc Yên đều rất thuận lợi cho phát triển KT - XH. Hệ thống đường sắt bao gồm tuyến đường sắt quốc gia Hà Nội - Lào Cai, nằm trên hành lang kinh tế Đông - Tây (Côn Minh - Lào Cai - Cái Lân), đoạn qua thị xã dài 6,6 km. Đường bộ bao gồm đường Xuyên Á, chạy song song với đường sắt nối hành lang Côn Minh - Hải Phòng, nối Phúc Yên với cảng biển và toàn quốc; QL2 và QL23 nối Phúc Yên với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía bắc. Thị xã rất gần sân bay Nội Bài nên việc sử dụng phương tiện hàng không cũng rất thuận tiện.

Thị xã chú trọng xây dựng đường giao thông nông thôn trong chương trình Nông thôn mới. Năm 2011, thị xã đã xây dựng 25 km đường nông thôn.

CẤP NƯỚC

Thị xã có nhà máy nước Phúc Yên công suất 12.000 m^3/ngày đêm với 5 giếng khoan. Đây là nguồn cung cấp nước chủ yếu phục vụ mục đích sinh hoạt và sản xuất của thị xã. Ngoài ra còn có hệ thống cấp nước được xây dựng từ năm 1974, khai thác từ nguồn hồ Đại Lải với công suất 15.000 m^3/ngày đêm. Thị xã hiện đang đầu tư xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước Nhà máy Phúc Yên đạt công suất thiết kế là 20.000 m^3/ngày đêm. Người dân trong thị xã còn sử dụng nguồn nước khai thác từ những giếng khoan UNICEF.

THOÁT NƯỚC

Phúc Yên vẫn sử dụng hệ thống thoát nước chung nước mưa, nước thải sinh hoạt, nước thải y tế và nước thải công nghiệp. Mạng lưới thoát nước thu gom hơn 70% lượng nước thải trong thị xã. Tuy nhiên, do chưa có hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung, nên nước thải mới chỉ được xử lý cục bộ bằng hệ thống bể tự hoại của các hộ gia đình. Từ đó thải trực tiếp ra hệ thống thoát chung và chảy ra sông Cà Lồ nên nguy cơ gây ô nhiễm rất cao ở cả hệ thống nước mặt và nước ngầm của thị xã.

Mùa mưa bão, nước thoát không kịp gây ngập cục bộ, ảnh hưởng tới cuộc sống của người dân. Hiện tại, Phúc Yên đang phối hợp cùng Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản- JICA xây dựng đề án triển khai hệ thống xử lý nước thải.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Phúc Yên có hệ thống cấp điện và chiếu sáng tương đối tốt. Những năm gần đây, nhu cầu điện năng sinh hoạt và phát triển sản xuất tăng cao trên toàn thị xã. 100% người dân Phúc Yên được sử dụng mạng lưới điện quốc gia. Thị xã đang xây dựng mới 1 trạm biến áp trên địa bàn gần khu công nghiệp và tiếp tục hoàn thiện mạng lưới điện chiếu sáng cho 100% các tuyến đường nội thị.

Hệ thống thông tin liên lạc hiện đại phủ sóng toàn thị xã. Số thuê bao điện thoại cố định giảm từ 22.905 thuê bao năm 2008 xuống còn 9.480 thuê bao năm 2011. Người dân chuyển sang sử dụng điện thoại di động nhiều. Bình quân số thuê bao điện thoại cố định trên 100 dân là 10,11 thuê bao.

THU GOM RÁC

Năm 2011, thị xã đã thực hiện công tác vệ sinh môi trường thường xuyên trên 60 km đường và các điểm công cộng hàng ngày; vận chuyển và xử lý 27.000 tấn

rác thải. Tuy nhiên, tỷ lệ thu gom rác thải chỉ đạt hơn 70% tổng lượng rác thải của thị xã. Đặc biệt, sau khi cả hai bãi rác Đồng Tâm (Phúc Yên) và bãi rác tạm khu công nghiệp Khai Quang (Vĩnh Yên) đều đóng cửa do quá tải, thị xã luôn gặp nhiều vấn đề về quy hoạch bãi rác thải mới. Rác thải thu gom được tập kết tạm tại các góc đường, cổng chợ khiến môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng.

Thị xã đã quy hoạch khu tiếp nhận rác thải mới ở xã Ngọc Thanh song không được người dân ủng hộ. Do vậy, rác thải vẫn là vấn đề nóng chưa giải quyết được ở thị xã.

MÔI TRƯỜNG

Mặc dù có nguồn tài nguyên nước ngầm phong phú nhưng do thị xã chưa có hệ thống xử lý nước thải nên nước ngầm và nước mặt cũng đã bị ô nhiễm.

Thị xã bị ảnh hưởng bởi ngập lụt mùa mưa bão do hệ thống thoát nước chưa hiệu quả. Thị xã đã chủ động tổ chức quản lý, phòng chống bão lũ tích cực nên giảm thiểu tác hại của ngập lụt.

Thị xã quan tâm phát triển rừng, tuy nhiên việc quản lý rừng chưa thực sự hiệu quả. Trận cháy rừng ngày 2/5/2012 đã làm cháy tới 60 ha rừng và còn cháy lan sang gần 40 ha rừng của huyện Sóc Sơn (Hà Nội). ■



Hồ Đại Lải © Nguyễn Việt Hùng



Sản xuất dừa Đồng Giao © Huy Hùng

TỈNH NINH BÌNH

TX. TAM ĐIỆP

Đô thị loại III/ Diện tích 104,9 km²/ Dân số 55.120 người

Tam Điệp là vùng đất sinh sống của người Việt cổ xưa với đèo Ba Dội nằm trong dãy núi Tam Điệp - cửa giao thông hiểm yếu giữa Ninh Bình và Thanh Hóa. Từ nhiều thế kỷ trước, Tam Điệp đã là phòng tuyến kháng chiến và đặc biệt gắn liền tên tuổi của vị vua anh hùng Quang Trung Nguyễn Huệ trong cuộc chiến chống quân xâm lược phương Bắc, giành độc lập. Với vị trí chiến lược, vùng đất này đã chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử oai hùng của dân tộc Việt Nam.

Đô thị Tam Điệp được thành lập ngày 23/2/1974, là thị trấn huyện lị huyện Tam Điệp. Ngày 27/12/1982, Tam Điệp trở thành thị xã Tam Điệp theo quyết định số 200 - HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), là đô thị loại IV trực thuộc tỉnh Ninh Bình. Ngày 31/07/2012, theo quyết định số 708/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, TX. Tam Điệp được công nhận là đô thị loại III trực thuộc tỉnh Ninh Bình.

Tam Điệp nằm ở vùng giao thoa giữa các khu vực: Tây Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ, cách Thủ đô Hà Nội 105 km và cách TP. Ninh Bình 12 km về phía nam. Tam Điệp đóng vai trò trung tâm vùng phía nam Bắc Bộ, có vị trí như cửa ngõ vào khu vực miền Bắc.

Theo quy hoạch của tỉnh Ninh Bình, công nghiệp sẽ là ngành kinh tế chủ lực của TX. Tam Điệp. Thị xã đang phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc tỉnh vào năm 2015 và là đô thị loại II vào năm 2020.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Theo niên giám thống kê năm 2011, TX. Tam Điệp có tổng diện tích đất tự nhiên là 104,9 km². Trong đó, diện tích đất nội thị là 30,9 km² (chiếm tỷ lệ 29,5%), bao gồm 5 phường là Bắc Sơn, Trung Sơn, Nam Sơn, Tây Sơn, Tân Bình. Diện tích đất ngoại thị là 74 km², (tỷ lệ 70,5%), bao gồm 4 xã là: Yên Bình, Yên Sơn, Đông Sơn, Quan Sơn.

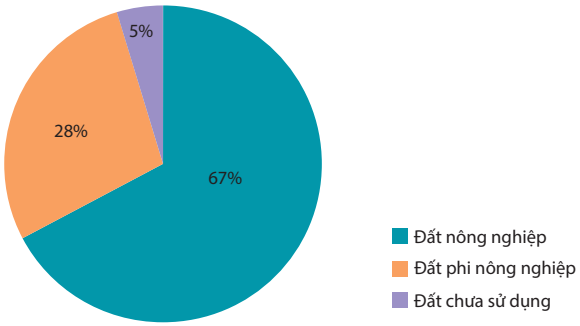
Tam Điệp là đô thị có địa hình sơn địa và bán sơn địa, đất

Bản đồ hành chính TX Tam Điệp



nông nghiệp và lâm nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, chiếm 67% tổng diện tích đất thị xã. Đất phi nông nghiệp chiếm 28% và đất chưa sử dụng còn 5%, chủ yếu là đất đồi núi.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2011 (%)



Khu vực nội thị có tỷ lệ đất xây dựng là 34,2% (1.060 ha). Trong đó, tỷ lệ đất dân dụng (đất ở, cây xanh, công trình công cộng) chiếm 28%, đất ngoài dân dụng (cơ quan hành chính, công nghiệp, quốc phòng) chiếm 45%.

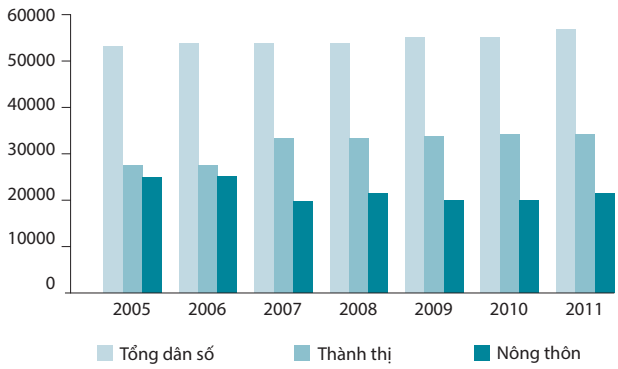
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo niên giám thống kê năm 2011, thị xã có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình 9,56%. Tổng dân số của Tam Điệp năm 2011 là 55.592 người, với mật độ trung bình là 530 người/km^2. Trong đó, dân số khu vực nội thị là 34.783 người, chiếm 62,6%, mật độ trung bình khu vực nội thị là 1125 người/km^2. Dân số khu vực ngoại thị là 20.809 người, chiếm tỷ lệ 37,4%, mật độ trung bình là 281 người/km^2.

Thị xã có cơ cấu dân số trẻ với tỷ trọng dân số từ độ tuổi 15 - 64 là 73,3%, từ 0 - 14 là 20,85%, tỷ lệ dân số trên 65 tuổi chỉ chiếm 5,87% (theo số liệu tổng điều tra năm 2009). Tỷ lệ dân số nam và nữ là gần tương đương nhau (28.269 nam).

Dân số (người)

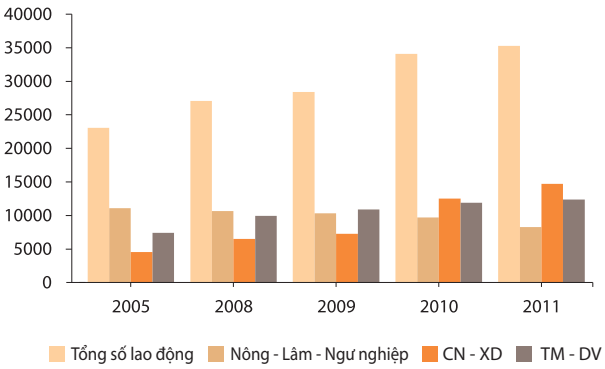


LAO ĐỘNG

Với cơ cấu dân số trẻ nên thị xã có nguồn lao động rất dồi dào. Theo thống kê, toàn thị xã có khoảng 34.162 lao động (chiếm 62% dân số thị xã). Tỷ lệ thất nghiệp khoảng 3,4%.

Tỷ lệ lao động tham gia các ngành kinh tế phi nông nghiệp khá cao (75,41%), cho thấy người dân đã tham gia nhiều vào các hoạt động công nghiệp và dịch vụ đô thị.

Lao động (người)



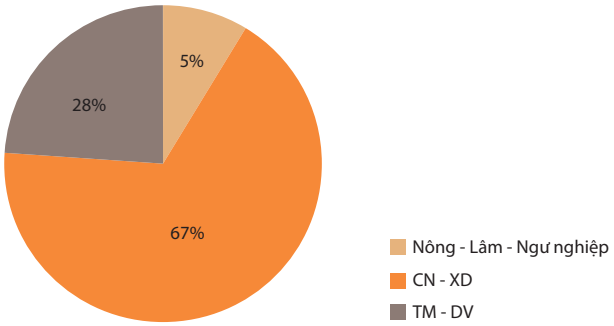
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

Kinh tế của Tam Điệp trong những năm gần đây phát triển rất nhanh. Cơ cấu kinh tế chủ đạo là khối CN - XD, đồng thời các hoạt động TM - DV ngày càng được mở rộng, khối ngành nông nghiệp giảm nhanh. Năm 2011, khối ngành CN - XD chiếm tỷ trọng 67,4% trong cơ cấu kinh tế theo giá trị sản xuất, khối ngành dịch vụ đạt 23,9% và khối nông – lâm - ngư nghiệp chỉ chiếm 8,7%.

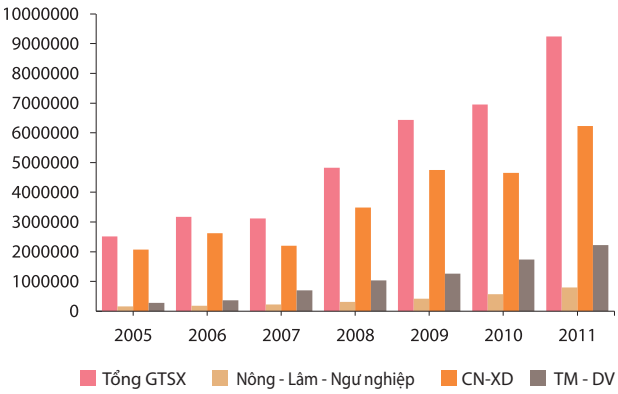
Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của thị xã năm 2011 là 9.242,523 tỷ đồng. So với năm 2005, tổng giá trị sản xuất tăng gấp 3,7 lần. Trong đó, khối nông - lâm - ngư nghiệp đạt 795,776 tỷ đồng, tăng gấp 5 lần. Khối CN - XD đạt 6.227,378 tỷ đồng, tăng gấp 3 lần. Đặc biệt, khối TM - DV đạt 2.219,369 tỷ đồng, tăng gấp 8 lần.

Cơ cấu kinh tế (%)



Sản phẩm chủ yếu của của ngành nông nghiệp là cây lương thực với 1.281 ha trồng lúa, sản lượng 7.604 tấn; 946 ha trồng ngô, sản lượng 2.773 tấn năm 2011. Thị xã có diện tích lớn đất Feralit đỏ, vàng nên rất thích hợp trồng cây công nghiệp và ăn quả. Năm 2011, tổng diện tích trồng cây ăn quả là 3.547 ha, chiếm đến 34% diện tích đất tự nhiên, (đặc biệt là trồng dứa). Giá trị sản xuất lâm nghiệp chủ yếu là từ khai thác gỗ và lâm sản. Diện tích rừng chỉ có gần 2.000 ha. Năm 2011, thị xã có 5.467 hộ nông nghiệp với 8.092 lao động, 11 hộ lâm nghiệp với 55 lao động và 17 hộ thủy sản với 43 lao động.

Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (triệu đồng)

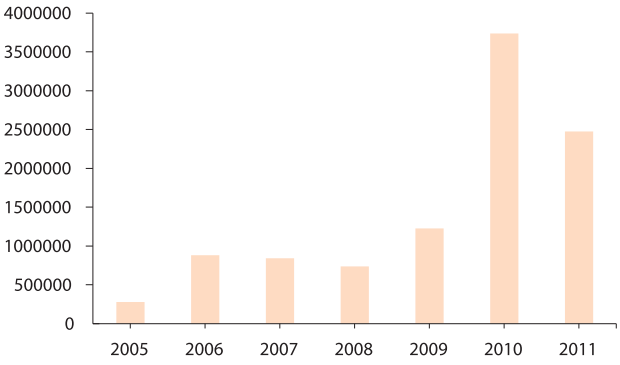


Những năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng TM - DV trên địa bàn thị xã phát triển nhanh và mạnh mẽ. với một loạt trung tâm siêu thị được xây mới, tạo điều kiện thúc đẩy loại hình kinh doanh dịch vụ thương mại trên địa bàn thị xã phát triển. Năm 2011, thị xã có 3.741 cơ sở thương mại, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng, hầu hết là cơ sở cá thể, thu hút gần 7000 lao động. Thị xã cũng có 348 cơ sở vận tải ngoài nhà nước với 1.220 lao động. Thị xã còn có khu liên hợp sân golf 54 lỗ, các khu du lịch Đồi Dù, khu du lịch sinh thái hồ Yên Thắng, các di tích khảo cổ..., ngày càng thu hút nhiều khách du lịch cả trong và ngoài nước.

Công nghiệp là ngành phát triển mũi nhọn của thị xã. Năm 2011, thị xã có 567 cơ sở sản xuất công nghiệp. Chủ yếu là cơ sở cá thể và tư nhân thu hút gần 5.000 lao động. Có 3 cơ sở công nghiệp nhà nước, thu hút hơn 1000 lao động và 3 cơ sở công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thu hút gần 7.000 lao động. Khu công nghiệp Tam Điệp có tổng diện tích 360 ha và đang được quy hoạch mở rộng. Thị xã có trữ lượng đá vôi lớn nên rất thích hợp phát triển công nghiệp xi măng và vật liệu xây dựng (các nhà máy xi măng Tam Điệp, Hướng Dương, Quảng Lợi và 2 nhà máy gạch tuynel). Bên cạnh đó, với lợi thế trồng cây công nghiệp và cây ăn quả, công nghiệp chế biến thực phẩm cũng là thế mạnh của thị xã. Nhà máy chế biến rau quả xuất khẩu của Công ty Thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao có công suất lên đến 10.000 tấn sản phẩm/năm, dây chuyền nước hoa quả cô đặc 5.000 tấn/năm. Ngoài ra, khu vực công nghiệp của thị xã còn phát triển đa dạng các loại hình sản xuất kinh doanh khác như: cán thép, giày da xuất khẩu, may mặc, sản xuất dụng cụ y tế.

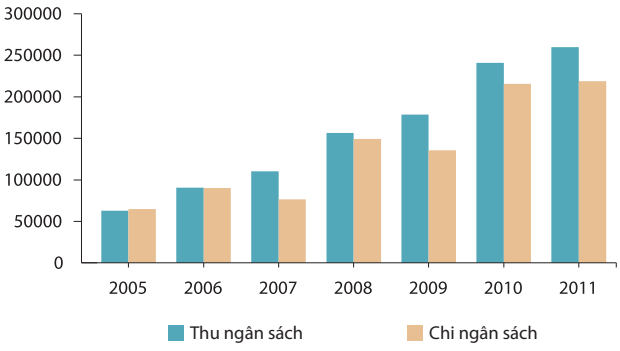
Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tăng rất nhanh hằng năm, cao nhất là năm 2010 đạt 3.734,642 tỷ đồng, gấp 13 lần năm 2005. Năm 2011, đạt 2.475,651 tỷ đồng, bằng 66% năm 2010, chủ yếu đầu tư cho các ngành chế biến chế tạo và xây dựng cơ bản.

Vốn đầu tư (triệu đồng)



Cán cân ngân sách tăng hằng năm và luôn kết dư. Thu ngân sách năm 2011 tăng gấp 4 lần năm 2005 và chi ngân sách tăng hơn 3 lần năm 2005.

Thu chi ngân sách (triệu đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thu nhập bình quân theo đầu người năm 2011 của thị xã đạt 25 triệu đồng người/năm. Tỷ lệ hộ nghèo của thị xã chiếm 4,16%, tỷ lệ hộ khá và giàu đạt 58,7%. Thị xã có 82% số hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh và 98% hộ sử dụng nước sạch.

Theo tổng điều tra năm 2009, Tam Điệp có 16.244 hộ gia đình, trong đó tỷ lệ hộ có nhà kiên cố đạt đến 95,6%. Số hộ có nhà bán kiên cố là 709 hộ. Có 20 hộ đang ở nhà thiếu kiên cố và 2 hộ ở trong nhà đơn sơ. Các hộ gia đình đa phần ở trong loại nhà riêng lẻ (16.104 hộ). Số hộ có nhà với diện tích trung bình > 60m^2 chiếm 47.9% với 7.779 hộ. Chỉ có 53 hộ là có nhà với diện tích dưới 15 m^2.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Tam Điệp có các cấp học từ mẫu giáo (có Trường mầm non Việt Thắng là trường mầm non tư nhân đạt tiêu chuẩn quốc tế duy nhất của tỉnh), tiểu học, trung học cơ sở cho đến cao đẳng (Cao đẳng nghề Cơ điện Xây dựng Tam Điệp, Cao đẳng nghề Cơ giới Ninh Bình, dự kiến nâng cấp lên đại học năm 2015). Hệ thống giáo dục chủ yếu vẫn là các trường công lập. Theo niên giám thống kê năm 2011, thị xã có 9 trường mẫu giáo, 7 trường tiểu học, 7 trường trung học cơ sở và 2 trường trung học phổ thông. Số học sinh phổ thông là 8.345, giáo viên phổ thông 562 người, bình quân 15 học sinh phổ thông/giáo viên. Tất cả xã phường đều đã được công nhận xóa mù chữ và phổ cập tiểu học.

Y TẾ

Thị xã có hệ thống cơ sở y tế khá tốt, đảm bảo nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Năm 2011, thị xã có 2 bệnh viện (trong đó có 1 bệnh viện đa khoa) và 9 trạm y tế ở các xã, phường với 245 giường bệnh. Số lượng cán bộ ngành y là 164, cán bộ ngành dược chỉ có 21 người. Tỷ lệ bác sĩ/1 vạn dân của thị xã là 8,0 so với cả nước là 7,1.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Tam Điệp có hệ thống giao thông đường bộ đối ngoại gắn liền hệ thống đường giao thông quốc gia. QL1A chạy xuyên qua thị xã Tam Điệp. Đoạn qua trung tâm thị xã với tổng chiều dài khoảng 12 km, vừa là đường đối ngoại vừa là đường trục chính của thị xã, nối TP. Ninh Bình. QL12B nối QL6 lên các tỉnh Tây Bắc. Có tuyến đường Đồng Giao từ trung tâm thị xã tới các huyện thượng du Thanh Hóa, gặp đường Hồ Chí Minh thông suốt Bắc Nam. Ngoài ra còn có các đường tỉnh lộ như TL480, TL492 nối các huyện trong tỉnh.

Mạng lưới đường nội thị thị xã chưa phát triển tương xứng yêu cầu phát triển đô thị. Tổng chiều dài mạng lưới đường trên địa bàn thị xã khoảng 87,49 km. Tỷ lệ diện tích đất giao thông thị xã trên diện tích đất xây dựng nội thị khoảng 17%.

Thị xã có hai ga Đồng Giao và Gềnh gắn với tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua nên khá thuận tiện trong vận chuyển hành khách - hàng hóa.

CẤP NƯỚC

Hiện tại, nước sinh hoạt trên địa bàn thị xã đang sử dụng là nguồn nước ngầm. Nước sạch được xử lý tại Xí nghiệp cấp nước Tam Điệp có công suất 21.000 m^3/ngày đêm. Mạng lưới cấp nước có tổng chiều dài khoảng 99,6 km. Tuy nhiên, hiện trạng công suất cấp nước toàn thị xã năm 2010 mới đạt 12.200 m^3/ngày đêm. Tỷ lệ ở khu vực nội thị được cấp nước sạch đạt 89%, với tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị là 118 lít/người/ngày đêm. Tại một số khu vực dân cư thuộc ngoại thị vẫn sử dụng nước giếng đào, giếng khoan có chất lượng nước đạt tiêu chuẩn vệ sinh.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thị xã chưa hoàn chỉnh, vẫn là hệ thống thoát nước chung cho cả nước mưa và nước thải. Nước thải khu vực nội thị chảy vào hệ thống cống thoát nước chung của thị xã (tổng chiều dài khoảng 14,1 km), sau đó được bơm ra sông. Thị xã chưa có nhà máy xử lý nước thải. Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn thị xã thấp, đạt 25%. Khu vực ngoại thị chủ yếu là thoát thải tự nhiên theo địa hình.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Thị xã được cấp điện từ lưới điện quốc gia, trực tiếp từ Nhà máy điện Ninh Bình. Khoảng 65% số hộ gia đình ở khu vực nội thị đã được cấp điện, ở khu vực ngoại thị có tỷ lệ là 35%. Mức tiêu thụ điện trung bình khoảng 327 kWh/người/năm. Hệ thống chiếu sáng thị xã còn yếu, tỷ lệ các tuyến đường rộng trên 11,5 m được thắp sáng ở thị xã là 17%

Tất cả xã, phường đều được phủ sóng truyền hình, truyền thanh và sóng mạng di động. Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông trên địa bàn thị xã phát triển nhanh và mạnh, phục vụ rất tốt nhu cầu thông tin liên lạc của nhiều tầng lớp nhân dân. Tổng số thuê bao điện thoại di động và cố định khu vực nội thị năm 2010 là 15.257. Bình quân số thuê bao điện thoại ở khu vực nội thị đạt 21,1 máy/100 dân.

THU GOM RÁC

Hiện nay, tổng lượng chất thải rắn toàn thị xã khoảng 10.800 tấn/năm, tỷ lệ thu gom rác là 70%. Rác được thu gom và vận chuyển đến bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh Quèn Khó và được xử lý đúng quy trình. Trong tương lai, dự kiến xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn cho toàn tỉnh đặt tại thị xã với tổng mức đầu tư 21 triệu USD.

MÔI TRƯỜNG

Là đô thị miền núi, có hồ Đồng Thái và dãy núi Tam Điệp, gần rừng quốc gia Cúc Phương - lá phổi xanh của tỉnh, Tam Điệp có hệ môi trường sinh thái khá phong phú. Do vậy, có thể phát triển nhiều loại hình du lịch sinh thái, xây dựng sân golf. Thị xã cũng chú trọng bảo vệ môi trường nên tình trạng ô nhiễm khu vực nội thị do tốc độ xây dựng và đô thị hóa cũng đã được hạn chế.

Tuy nhiên, thị xã vẫn đang phải đối mặt ô nhiễm môi trường do rác thải. Đặc biệt là rác thải, nước thải công nghiệp, xây dựng ngày càng gia tăng gây ô nhiễm môi trường nước mặt, không khí. Các khu vực xung quanh bãi chôn lấp rác Quèn Khó đang ô nhiễm nước ngầm và đất do rỉ nước từ rác. Lượng rác thải ở thị xã thu gom mới chỉ đạt 75% và chưa được xử lý triệt để. Phần rác thải còn lại bị xả bừa bãi sẽ ảnh hưởng đến môi trường đô thị.

Vấn đề vệ sinh môi trường nông thôn ở các xã vùng ven cũng cần đặc biệt lưu tâm. Người dân làm nghề nông sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân hóa học tràn lan khiến môi trường đất, nước, không khí ô nhiễm, phá vỡ cân bằng sinh thái. ■



TP. Thái Bình © TTXVN

TỈNH THÁI BÌNH

TP. THÁI BÌNH

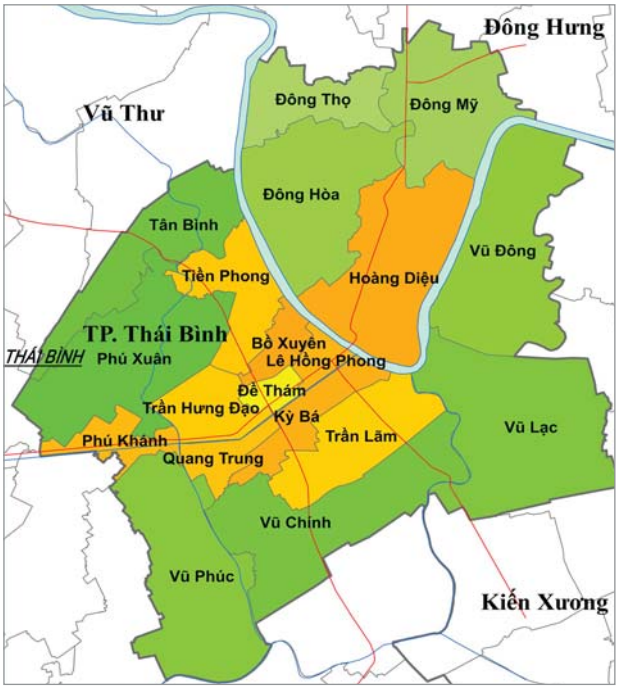
Đô thị loại III/ Diện tích 67,71 km^2/ Dân số 188.079 người

TP. Thái Bình là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa và đầu mối giao thông của tỉnh, nằm ở vị trí trung tâm của tỉnh Thái Bình. Thành phố là 1 trong 6 đô thị của vùng duyên hải Bắc Bộ, trong vùng ảnh hưởng của tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, cách Thủ đô Hà Nội 110 km về phía tây bắc.

TP. Thái Bình được biết đến với bề dày truyền thống văn hoá, lịch sử. Đây vốn là vùng cửa biển sình lầy, đầy cỏ dại. Sau vùng đất này trở nên trù phú với địa danh Kỳ Bố Hải Khẩu, từng được tướng quân Trần Lãm, rồi Đinh Bộ Lĩnh chọn làm nơi cát cứ, phát triển thế lực. Các vua Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông từng chọn nơi đây để đắp đàn tế Thần Nông. Thị xã Thái Bình chính thức thành lập ngày 21/3/1890. Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, quân và dân thị xã đã anh dũng, kiên cường chiến đấu bảo vệ từng tấc đất. Trong kháng chiến chống Mỹ, TX. Thái Bình lại cùng cả nước đấu tranh, chi viện sức người, sức của phục vụ tiền tuyến, đạt thành tích cao trong chiến đấu cùng bảng vàng 5 tấn thóc. Ngày 29/4/2004, thị xã trở thành thành phố trực thuộc tỉnh Thái Bình theo Nghị định số 117/2004/NĐ-CP của Chính phủ. Tháng 6/2004, TP. Thái Bình được công nhận đô thị loại III.

Trong những năm đầu thế kỷ 21, TP. Thái Bình nổi lên như một đô thị trẻ nhiều tiềm năng. Diện tích được mở rộng, hình thành các tuyến hành lang kinh tế - kỹ thuật - đô thị cấp quốc gia. Các dự án công nghiệp được đầu tư phát triển với quy mô lớn, trình độ sản xuất cao. Cơ sở hạ tầng, giao thông, dịch vụ, thương mại, cùng các công trình công cộng, phúc lợi xã hội được xây mới, nâng cấp. Thành phố định hướng phát triển mở rộng, tập trung nâng cao tỷ trọng ngành TM - DV, sản xuất công nghiệp sạch, phấn đấu trở thành đô thị hiện đại, vùng kinh tế động lực trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Thành phố cũng phấn đấu trở thành đô thị loại II vào năm 2015, loại I vào năm 2030. Có thể nói, thành phố trẻ Thái Bình đang mang diện mạo mới, sôi động và hứa hẹn nhiều tiềm năng phát triển.

Bản đồ hành chính TP Thái Bình



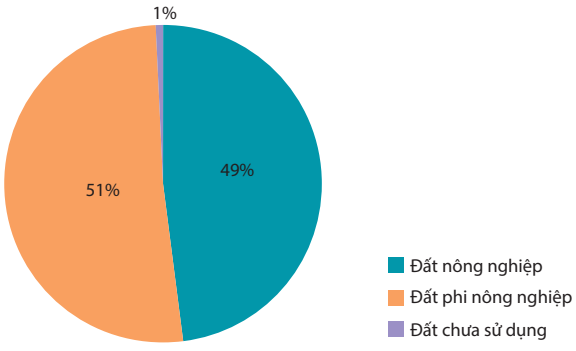
HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Năm 2003, TX. Thái Bình được quy hoạch với diện tích 43,3 km^2. Sau khi mở rộng địa giới hành chính theo Nghị định 181/2007/NĐ-CP năm 2007, thành phố có 19 đơn vị hành chính, gồm 10 phường (Bồ Xuyên, Phú Khánh, Kỳ Bá, Tiền Phong, Quang Trung, Trần Lãm, Lê Hồng Phong, Đề Thám, Trần Hưng Đạo, Hoàng Diệu) và 9 xã (Đông Hòa, Vũ Chính, Vũ Phúc, Phú Xuân, Tân Bình, Vũ Đông, Vũ Lạc, Đông Thọ, Đông Mỹ).

Năm 2011, tổng diện tích thành phố là 67,71 km^2, trong đó đất nội thành chiếm 30% và đất ngoại thành chiếm 70%.

Trong cơ cấu sử dụng đất năm 2011, đất phi nông nghiệp (51%) chiếm tỷ trọng lớn hơn đất nông nghiệp (48%). Đất chưa sử dụng chỉ còn 1% tổng diện tích đất thành phố.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2011 (%)



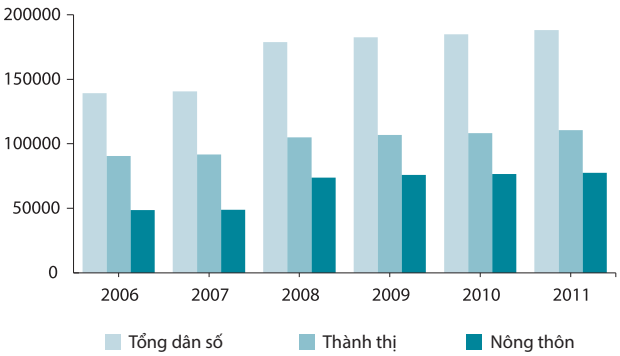
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo niên giám thống kê năm 2011, thành phố có 188.079 người, mật độ dân số là 2.778 người/km^2, lớn nhất tỉnh.

Dân số thành phố tăng hằng năm song từ năm 2008, tốc độ tăng chậm lại do hiệu quả chính sách dân số. Tỷ trọng dân số thành thị là 58,76% và nông thôn là 41,24%.

Dân số (người)

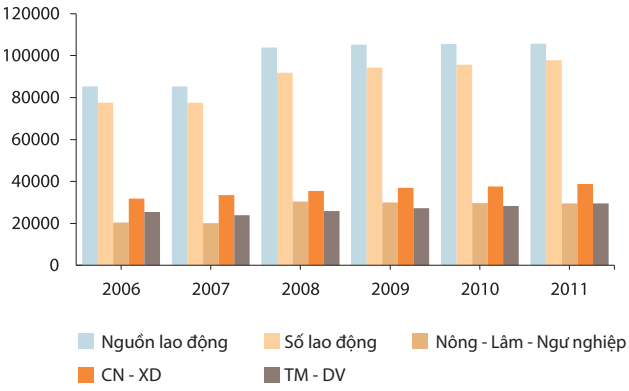


Theo điều tra dân số và nhà ở năm 2009, nhóm dân số trong độ tuổi lao động chiếm tỷ trọng rất lớn (72%), nhóm tuổi 0-14 chiếm 20% và nhóm tuổi trên 65 chỉ chiếm 8%. Điều đó chứng tỏ thành phố có cơ cấu dân số trẻ. Tỷ số giới tính là 92%. Năm 2011, số dân trong độ tuổi lao động là 105.649 người, chiếm gần 60% dân số trung bình của thành phố.

LAO ĐỘNG

Năm 2011, số lao động trong nền kinh tế là 97.801 người, chiếm 93% tổng số người trong độ tuổi lao động, chứng tỏ hầu hết người lao động đều có việc làm. Số lao động trong ngành CN - XD chiếm tỷ trọng lớn nhất là 39%, lao động ngành nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 30%, lao động ngành dịch vụ chiếm 31%.

Lao động (người)



Các ngành công nghiệp thu hút số lao động đông nhất, tới 38.867 người. Lao động khu vực nhà nước chỉ có 13.260 người (chiếm 14% tổng số lao động). Còn lại 86% lao động đều là lao động ngoài nhà nước.

Số người được sắp xếp việc làm năm 2011 là 3.730, trong đó có 3.325 người có việc làm ổn định và 405 người có việc làm tạm thời. Mặc dù số người có việc làm năm 2011 tăng hơn năm 2010 (3.631 người) nhưng giảm nhiều so với năm 2009 (4.055 người).

Tỷ lệ thất nghiệp năm 2009 là 5,2%. Tỷ lệ lao động được

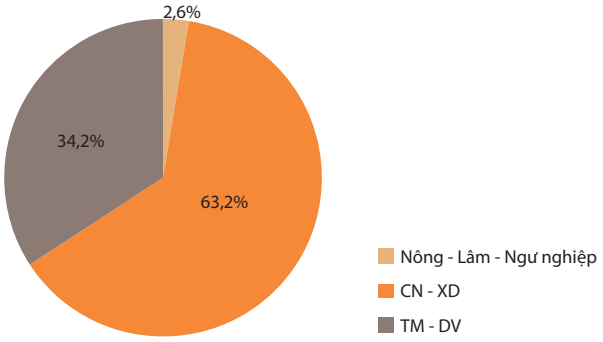
đào tạo nghề tăng giúp giải quyết việc làm, tạo thu nhập ổn định cho những người lao động có đất nông nghiệp bị thu hồi. Thành phố cũng kết hợp chặt chẽ giữa doanh nghiệp xuất khẩu lao động với địa phương để đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động.

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

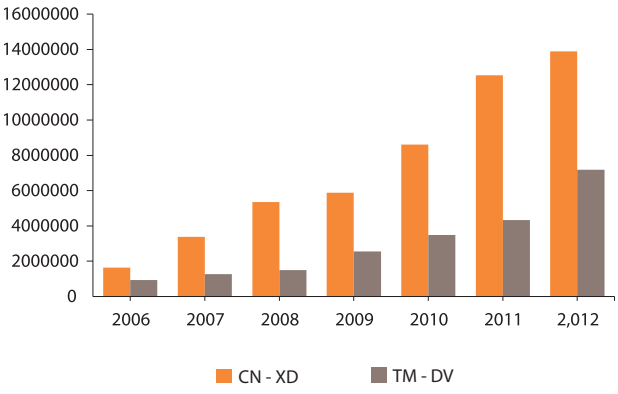
Nền kinh tế của thành phố đang trong quá trình chuyển đổi theo định hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, đẩy nhanh tỷ trọng phát triển công nghiệp, dịch vụ, hạ thấp tỷ trọng nông nghiệp. Năm 2011, khối ngành CN - XD chiếm tỷ trọng lớn nhất (63,2%), khối ngành TM - DV đứng thứ hai với 34,2% và khối ngành nông - lâm - ngư chỉ chiếm 2,6%.

Cơ cấu kinh tế năm 2011 (%)



Giá trị sản xuất (GTSX) các ngành kinh tế đều tăng hằng năm. GTSX khối ngành CN - XD và dịch vụ tăng rất nhanh, năm 2012 đạt 13.895 tỷ đồng, tăng gấp 8,5 lần năm 2006; khối dịch vụ đạt 7.187 tỷ đồng, gấp 7,7 lần năm 2006.

Giá trị sản xuất CN - XD và TM - DV theo giá thực tế (triệu đồng)



Năm 2012, thành phố có 235 doanh nghiệp công nghiệp và có 2.025 cơ sở sản xuất công nghiệp. GTSX công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 4.298 tỷ đồng. Trong đó, doanh nghiệp công nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất (71%), doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 9%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 12% và các hộ cá thể chiếm 6%.

Công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành chủ đạo của nền kinh tế, gồm: chế biến lương thực thực phẩm, dệt may, nhuộm, hóa chất cao su, vật liệu xây dựng, kim loại và sản phẩm từ kim loại.

Thành phố định hướng phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp là mũi nhọn kinh tế của thành phố, động lực thúc đẩy ngành này của toàn tỉnh. Thành phố đã góp phần với tỉnh xây dựng thành công hai khu công nghiệp đầu tiên của tỉnh là Phúc Khánh, Nguyễn Đức Cảnh và 2 cụm công nghiệp Phong Phú và Trần Lãm. Thành phố đã kêu gọi gần 90 nhà đầu tư lấp đầy hai khu công nghiệp, tạo việc làm cho gần 30.000 lao động, thu hút hơn 50 doanh nghiệp vào 2 cụm công nghiệp, trong đó có 30 dự án FDI với số vốn đầu tư 250 triệu USD.

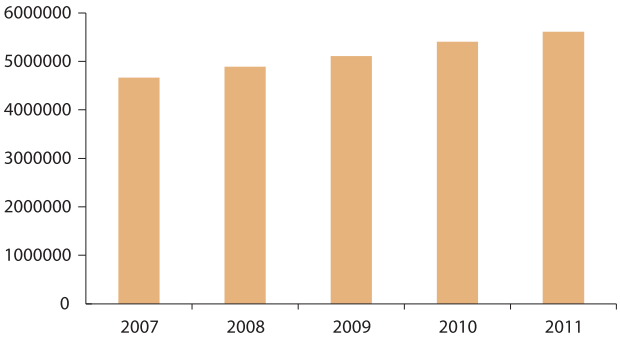
Cùng với công nghiệp tập trung, thành phố có 9 làng nghề. Mặc dù khó khăn, các làng nghề vẫn duy trì sản xuất và tạo việc làm, thu nhập cho lao động: làng nghề ươm tơ Phú Khánh, làng nghề đan làn nhựa Vũ Chính, làng nghề dệt bao Hiệp Trung... Thành phố cũng đẩy mạnh đào tạo nghề nhằm cung cấp lao động cho các cơ sở sản xuất công nghiệp tập trung, đặc biệt là trong ngành dệt may.

TM - DV ngày càng khởi sắc. Năm 2012, thành phố có 587 doanh nghiệp thương mại và 8.645 cơ sở kinh doanh TM - DV. Trong các doanh nghiệp TM - DV có 42 doanh nghiệp xuất khẩu, năm 2012 đã xuất khẩu hàng hóa trị giá 508 triệu USD.

Hiện nay, thành phố đã có 4 trung tâm thương mại và 6 siêu thị lớn. Dịch vụ du lịch trong mấy năm gần đây phát triển mạnh, thu hút hàng vạn khách du lịch trong nước và nước ngoài.

GTSX khối nông - lâm - ngư nghiệp dù đạt thấp nhất trong nền kinh tế nhưng cũng tăng hằng năm: năm 2011 đạt 5.612,618 tỷ đồng, gấp 1,2 lần năm 2007.

Giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp theo giá so sánh (triệu đồng)

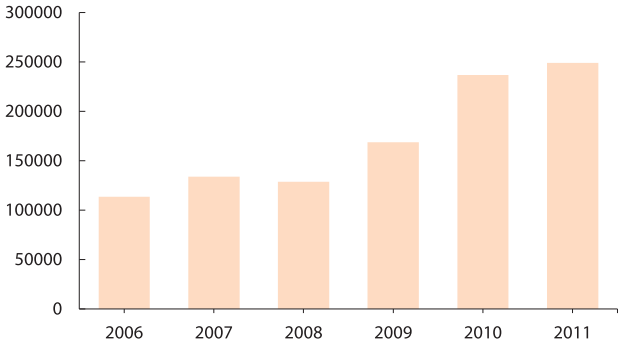


Sản xuất nông nghiệp phát triển toàn diện cả về trồng trọt và chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành một số vùng chuyên canh tập trung (các xã Vũ Chính, Vũ Phúc, Đông Hòa, Hoàng Diệu...). Tổng diện tích gieo trồng năm 2012 là 8.302 ha, trong đó có 5.226 ha trồng lúa hai vụ. Sản lượng lương thực quy ra thóc đạt 34.559 tấn.

Thành phố cũng đang tập trung đầu tư xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển đô thị theo hướng văn minh, hiện đại. Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng thành phố đã thực hiện xây dựng quy hoạch chi tiết, quy hoạch giao thông và

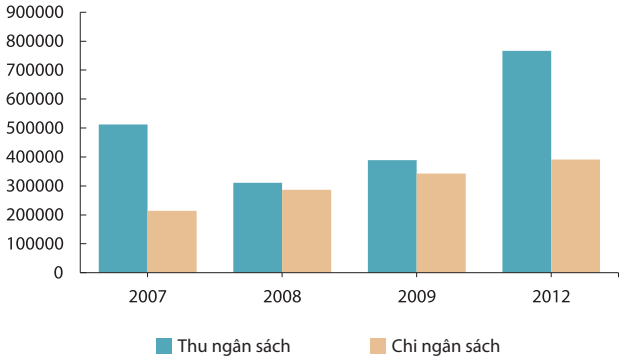
thủy lợi các xã: 4/7 xã đã thực hiện dồn điền đổi thửa, huy động cộng đồng xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn.
Vốn đầu tư của thành phố tăng hằng năm, năm 2011 đạt 248,860 tỷ đồng, gấp 2,2 lần năm 2006.

Vốn đầu tư (triệu đồng)



Cán cân thu chi ngân sách thành phố luôn kết dư. Năm 2012, tổng thu ngân sách đạt 766,666 tỷ đồng, trong đó thu trên địa bàn đạt 721,666 tỷ đồng. Nguồn thu chủ yếu là thu thuế ngoài quốc doanh. Chi ngân sách năm 2012 đạt 391,5 tỷ đồng, trong đó chi phát triển kinh tế 141,3 tỷ đồng (chiếm 36%), chi thường xuyên chiếm 55%.

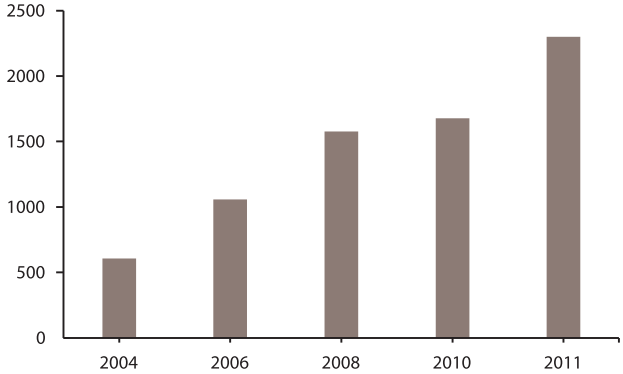
Thu chi ngân sách (triệu đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

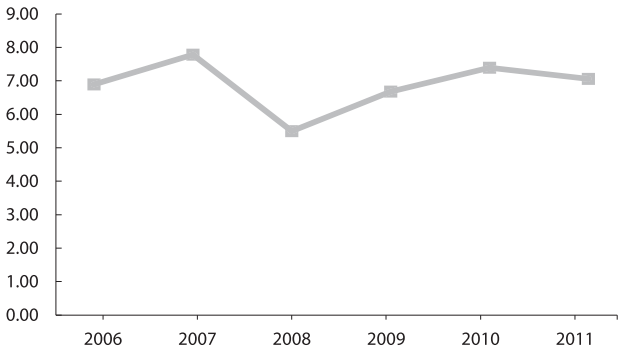
Theo niên giám thống kê tỉnh Thái Bình, thu nhập bình quân đầu người một tháng ở khu vực thành thị tăng khá nhanh hằng năm, năm 2011 đạt 2.300.500 đồng, cao gấp 4 lần năm 2004.
Năm 2010, thu nhập bình quân đầu người đạt 20.120.000 đồng/năm.

Thu nhập bình quân đầu người/ tháng (nghìn đồng)



Năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo của thành phố là 6,58%, thuộc nhóm có tỷ lệ nghèo cao trong các thành phố vùng Đồng bằng Sông Hồng. Xóa đói giảm nghèo hiệu quả là một trong những mục tiêu của thành phố, nhất là trong xây dựng nông thôn mới. Hội Phụ nữ thành phố cũng tích cực triển khai các hoạt động thiết thực, hiệu quả giúp các hộ nghèo thoát nghèo.

Tỷ lệ hộ nghèo (%)



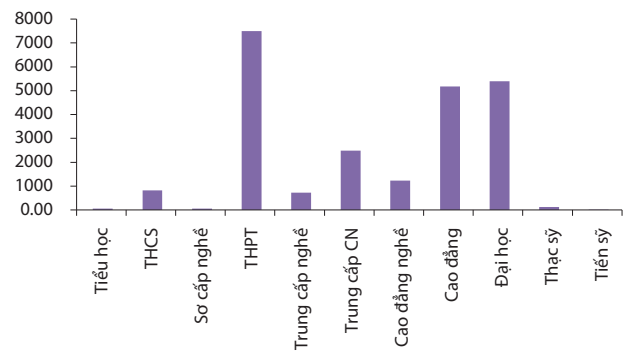
Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, toàn thành phố có 54.658 hộ dân sở hữu nhà, trong đó hộ có nhà kiên cố chiếm tới 94,7%, hộ có nhà đơn sơ và thiếu kiên cố chỉ chiếm 0,27%. Diện tích nhà ở bình quân là 15,87 m^2 sàn/người. Theo tổng điều tra 2009, thành phố có 98,4% hộ gia đình được sử dụng nước sạch, 100% hộ được sử dụng điện và 77% hộ có nhà vệ sinh hợp vệ sinh.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Thành phố đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và THCS, đang tiến tới phổ cập THPT cho thanh niên trong độ tuổi. Thành phố cũng là đơn vị đầu tiên trong tỉnh có trên 66% số trường đạt chuẩn quốc gia và 100% các trường tiểu học được chuẩn hoá. Toàn thành phố có 2 trường đại học (Đại học Y khoa và Đại học Công nghiệp), 6 trường cao đẳng và trung cấp nghề, 37 trường tiểu học và trung học cơ sở, 5 trường trung học phổ thông. Tổng số học sinh phổ thông năm 2011 là 27.190, số giáo viên phổ thông là 1.779 người, bình quân 15 học sinh/giáo viên. Có 18/19 xã phường đạt phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Tất cả xã phường đều đạt phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi.

Số dân đi học theo bậc học năm 2009 (người)



Thành phố là một trong những đơn vị thực hiện tốt phong trào khuyến học, xây dựng gia đình, dòng họ, khu dân cư hiếu học. Năm 2011 có 29.943 gia đình đăng ký gia đình hiếu học, 128 dòng họ đăng ký dòng họ hiếu học, huy động thêm 2,3 tỷ đồng đóng góp xây dựng quỹ khuyến học.

Y TẾ

Toàn thành phố có 121 cán bộ ngành y, 23 cán bộ ngành dược. Tỷ lệ bác sĩ/1.000 dân là 0,16. Tỷ lệ giường bệnh/1.000 dân đạt 1,6. Trên địa bàn thành phố có 1 bệnh viện, 19 trạm y tế phường, đạt tỷ lệ 100%, trong đó có 16 trạm đạt chuẩn quốc gia. Trong giai đoạn 2010 - 2012, thành phố triển khai các dự án xây dựng Bệnh viện Đa khoa, Bệnh viện Đại học Y Thái Bình, Bệnh viện Nhi, tăng hơn 2.000 giường bệnh, đảm bảo phục vụ tốt hơn yêu cầu khám chữa bệnh của người dân.

Thành phố đã hợp tác với các tổ chức quốc tế Hoa Kỳ để xây dựng Thái Bình thành "Thành phố Y tế" hàng đầu Việt Nam vào năm 2020. Theo đó sẽ có các cơ sở y tế và nghiên cứu hiện đại cùng một trung tâm công nghiệp dược mở rộng theo hướng nghiên cứu và y khoa.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

TP. Thái Bình có hệ thống giao thông tương đối thuận lợi, được xây dựng khép kín, được nhựa hóa, nối liền các huyện trong tỉnh. Các đường liên phường xã cũng được thảm bê tông nhựa. Toàn thành phố có 19 cầu, trong đó có 3 cầu lớn bắc qua sông Trà Lý. Đường bộ có các trục đường quốc lộ chính: QL10, QL39 nối liền thành phố với các tỉnh thành khác như: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam. Nhiều tuyến giao thông huyết mạch đang được đầu tư xây dựng như đường vành đai phía nam, đường Lê Quý Đôn nối dài, đường Ngô Quyền, đường tới trung tâm các xã Đông Thọ, Vũ Đông.... Các tuyến đường này tạo điều kiện thúc đẩy KT - XH cả vùng phía nam và đông nam thành phố phát triển.

CẤP NƯỚC

Thành phố có 3 nhà máy nước với công suất khoảng 840.000 m^3/ngày đêm, đủ cung cấp nước sạch cho nhân dân trên địa bàn thành phố và các khu công nghiệp. Năm 2007, tỷ lệ thất thoát nước trên địa bàn vẫn còn 30%. Theo báo cáo Dự án Nâng cấp đô thị, năm 2007, một nửa số hộ dân vẫn sử dụng nước giếng, nước sông (49,7%) thay vì dùng nước trong nhà. Đến năm 2011 đã có 98% dân số thành thị được sử dụng nước máy, tiêu chuẩn cấp nước đạt 95 lít/người/ngày đêm.

THOÁT NƯỚC

Nước thải của thành phố được thu gom và xử lý qua hệ thống rồi đổ ra sông Bồ Xuyên, sông Vĩnh Trà và sông 3/2. Mật độ đường ống thoát nước là 5,5 km/km^2, hệ thống thoát nước dài 72 km, nằm cạnh sông Trà Lý. Tuy nhiên, năng lực tiêu thoát nước của hệ thống rất chậm do thiếu đồng bộ và chưa hoàn chỉnh, cộng với việc xuống cấp, ứ đọng, không được nạo vét thường xuyên, không theo kịp sự phát triển của cơ sở hạ tầng. Để giải quyết tình trạng trên, UBND thành phố đã chủ trương đầu tư xây dựng, củng cố và nâng cấp hệ thống thoát nước, xử lý nước thải theo quy hoạch thoát nước chung toàn thành phố theo phương thức "nửa riêng". Theo đó, thành phố sử dụng vốn ODA của Chính phủ Na Uy, đồng thời thời nâng cấp trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp Phúc Khánh, xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đảm bảo thoát nước cho khu dân cư và khu công nghiệp phía bắc thành phố.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Toàn thành phố có 41.000 thuê bao điện thoại. Thuê bao điện thoại cố định đạt bình quân 22,2 máy/100 dân trong năm 2010.

Tính đến năm 2008, thành phố có khoảng 165 trạm biến áp, trong đó có 1 trạm 110 kV và 2 trạm 35 kV. Vào các đợt nắng nóng, trong thành phố vẫn xảy ra tình trạng cắt điện luân phiên, thời gian cắt điện kéo dài ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và lao động của người dân, đặc biệt ở các vùng nông thôn.

THU GOM RÁC

Thành phố có nhà máy xử lý rác thải với công suất xử lý 130 tấn/ngày. Thành phố định hướng đầu tư xây dựng thêm một nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt công nghệ tiên tiến với công suất xử lý 300 tấn/ngày đặt tại xã Vũ Đông.

Năm 2010, thành phố đã thu gom và xử lý gần 40.000 tấn rác; nạo hút các hố ga, cửa xả, cống ngầm; xúc vận chuyển trên 9.000 m^3 bùn, nước, chất thải, góp phần quan trọng bảo đảm vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị. Hiện nay, trên 90% rác thải đã được thu gom xử lý. 100% xã phường có tổ tự quản thu gom, vận chuyển rác thải. 75% số cơ sở sản xuất mới có trang thiết bị xử lý rác thải.

MÔI TRƯỜNG

Tốc độ phát triển đô thị của TP. Thái Bình nhanh, nhất là các hoạt động sản xuất công nghiệp tại các khu, cụm công nghiệp, làng nghề. Tuy nhiên, tỷ lệ đơn vị thực hiện cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường chưa cao. Một số cơ sở sản xuất sử dụng công nghệ lạc hậu đã gây ô nhiễm môi trường đô thị. Thành phố đã chú trọng công tác bảo vệ môi trường với phương châm phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đến môi trường; kết hợp xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái; nạo vét, kè bờ sông, cải tạo cống rãnh thoát nước; duy trì các phong trào vệ sinh môi trường ở phường xã.

Thái Bình là tỉnh ven biển nên chịu nhiều tác động của các tai biến cực đoan. Tai biến này lại tăng nặng bởi biến đổi khí hậu. Các đợt giông bão, lũ thường gây nhiều thiệt hại nặng cho thành phố. ■



Công nghiệp khai thác than tại Uông Bí © Nguyễn Việt Hùng

TỈNH QUẢNG NINH

TP. UÔNG BÍ

Đô thị loại II / Diện tích 256,3 km²/ Dân số 111.500 người

TP. Uông Bí thuộc tỉnh Quảng Ninh là thành phố trẻ năng động của vùng đông bắc Việt Nam. Ngày 28/10/1961, thị xã Uông Bí được thành lập theo Nghị định 181/CP của Chính phủ. Năm 2008, Uông Bí được công nhận đô thị loại III. Đến tháng 2/ 2011, thị xã được nâng cấp lên thành thành phố theo Nghị quyết số 12/NQ-CP của Chính phủ. Cuối nưm 2013, TP. Uông Bí được công nhận đô thị loại II theo quyết định 2306/ QĐ - CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 28/11/2013.

TP. Uông Bí là trung tâm công nghiệp, du lịch, y tế và đào tạo phía tây của tỉnh Quảng Ninh. Uông Bí nổi tiếng với công nghiệp khai thác, chế biến than từ năm 1916 nhờ nguồn tài nguyên khoáng sản than có trữ lượng lớn nhất tỉnh Quảng Ninh. Đây cũng là cái nôi của ngành điện miền Bắc với sự ra đời của Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí năm 1961.

Thành phố còn có khu di tích lịch sử, văn hóa và danh thắng cấp quốc gia Yên Tử, nổi danh là "kinh đô Phật giáo - đất tổ của Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam". Khu di tích này bao gồm hàng chục ngôi chùa, hàng trăm am, thác với hơn 2.600 ha rừng nguyên sinh, các loại động, thực vật phong phú, quý hiếm. Ngoài ra, Uông Bí còn có các di tích lịch sử chùa Ba Vàng, chùa Hang Son, đền Đình Công, khu du lịch sinh thái Hồ Yên Trung, Lựng Xanh, góp phần khẳng định vị thế trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch của tỉnh và khu vực.

Với hơn 50 năm xây dựng và phát triển, thành phố luôn giữ vững tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Uông Bí là đô thị trung tâm khu vực miền Tây của tỉnh Quảng Ninh, một trong bốn thành phố của trục đô thị Móng Cái - Cẩm Phả - Hạ Long - Uông Bí. Thành phố định hướng phát triển thành trung tâm công nghiệp, du lịch, y tế và đào tạo, của tỉnh Quảng Ninh.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

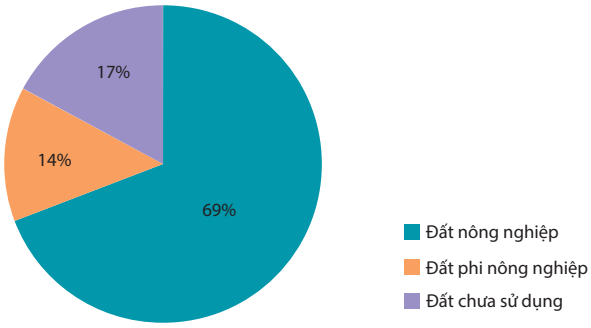
Năm 1961, khi mới thành lập, thị xã Uông Bí có diện tích 76 km². Năm 1981, thị xã được mở rộng với diện tích 240,43 km², gồm: 5 phường và 4 xã. Năm 2011, theo Nghị quyết số 89/2011/NQ-CP, TP. Uông Bí có 11 đơn vị hành chính,

Bản đồ hành chính TP. Uông Bí



gồm: 9 phường (Phương Nam, Phương Đông, Nam Khê, Trưng Vương, Quang Trung, Bắc Sơn, Vàng Danh, Thanh Sơn, Yên Thanh) và 2 xã (Điền Công, Thượng Yên Công). Tổng diện tích thành phố năm 2011 là 256,3 km². Trong đó, đất nông nghiệp chiếm 69%, đất phi nông nghiệp chiếm 14%, đất chưa sử dụng còn 17% (chủ yếu là vùng núi).

Cơ cấu sử dụng đất năm 2011 (%)



Diện tích đất nội thành là 130,53 km², chiếm 51% và ngoại thành là 125,77 km², chiếm 49% tổng diện tích thành phố. Tuy diện tích nội thị khá lớn so với trung bình của các đô thị khác nhưng do phía bắc thành phố là đồi núi nên đất dành cho xây dựng còn lại không nhiều, đạt bình quân 70,7 m²/người. Diện tích cây xanh ở nội thị đạt 4,5 m²/người.

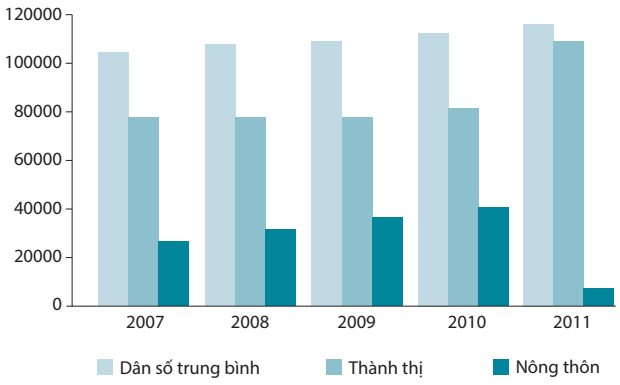
Tỷ lệ che phủ rừng đạt gần 49%, đất rừng phân bố chủ yếu ở Thượng Yên Công, Vàng Danh, Bắc Sơn.

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số thành phố tăng hằng năm, đặc biệt tỷ lệ dân thành thị tăng và dân nông thôn giảm rất nhanh. Năm 2011, dân số trung bình của thành phố là 111.500 người, tốc độ tăng chỉ 9,3% so với năm 2007. Dân số thành thị là 104.550 người, tốc độ tăng 39,8% và dân số nông thôn là 6.950 người, tốc độ giảm 74,5% so với năm 2007.

Dân số trung bình (người)



Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2011 là 1,2%. Dân số trong độ tuổi lao động chiếm tỷ trọng 58% tổng dân số năm 2011. Mật độ dân số trung bình toàn thành phố đạt 452 người/km². Mật độ dân số trung bình khu vực trung tâm đô thị đạt 7.535 người/km².

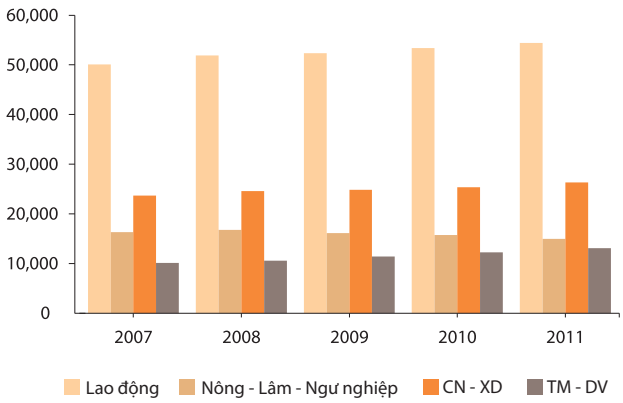
Năm 2011, thành phố có 91% dân số là người Kinh. Người Dao có 527 người, chiếm 7,5% tổng dân số, sống tập trung ở xã Thượng Yên Công và một số ít người dân tộc Tày, Sán Dìu, Hoa ở rải rác trong vùng núi phía bắc thành phố.

LAO ĐỘNG

Tổng số lao động trong nền kinh tế thành phố tăng từ 50.120 người năm 2007 lên 54.400 người năm 2011, Trong đó, lao động khối nông - lâm - ngư giảm dần và lao động khối công nghiệp, dịch vụ tăng rõ rệt. Lao động phi nông nghiệp tăng từ 67% năm 2007 lên 73% năm 2011.

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành đạt 91% do thành phố chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tập trung phát triển công nghiệp khai thác và dịch vụ du lịch núi Yên Tử. Năm 2012, thành phố đã tạo được việc làm mới cho 4.500 lao động, tổ chức đào tạo nghề cho 350 lao động nông thôn. Tỷ lệ thất nghiệp chỉ còn 3%.

Lao động (người)

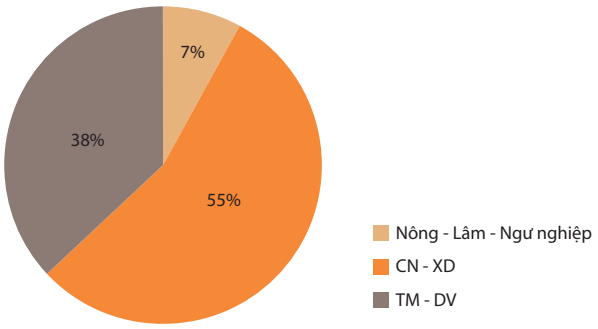


KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

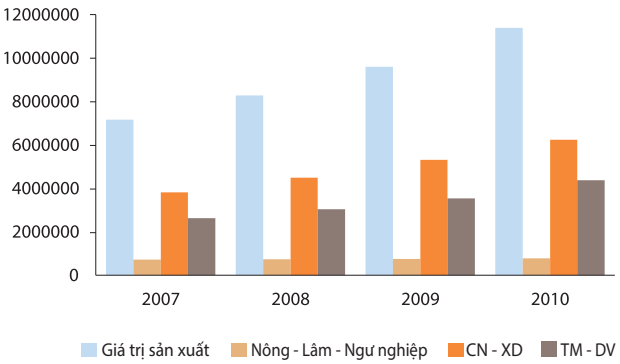
Chỉ trong 5 năm (giai đoạn 2005 -2010), kinh tế Uông Bí đã có bước nhảy vọt. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 17%/năm. Giá trị tổng sản phẩm xã hội tăng hằng năm xấp xỉ 19%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh và mạnh theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ; giảm tỷ trọng nông nghiệp. Năm 2010, tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng 18,6%. Trong đó, khối dịch vụ tăng 23,6%, CN - XD tăng 17,2% và nông - lâm - ngư nghiệp tăng 2,7%.

Cơ cấu kinh tế năm 2011 (%)



Giá trị sản xuất tăng hằng năm, năm 2011 đạt 11.400 tỷ đồng. Trong đó, khối CN - XD chiếm tỷ trọng lớn nhất là 55%, khối dịch vụ đạt 38% và khối nông - lâm - ngư nghiệp đạt 7%.

Giá trị sản xuất (triệu đồng)



Các ngành thương mại, dịch vụ của thành phố phát triển khá đa dạng với tốc độ cao. Thành phố có 10 chợ và 3 siêu thị lớn, hệ thống nhà hàng, khách sạn phát triển theo hướng hiện đại. Thành phố đầu tư phát triển hai loại hình du lịch tâm linh và du lịch sinh thái tại Yên Tử, Ba Vàng, Hang Son, hồ Yên Trung. Lượng khách du lịch tăng nhanh từ 37 vạn lượt khách năm 2005 lên hơn 3 triệu lượt khách năm 2011, tốc độ tăng bình quân gần 60%/năm. Du lịch phát triển làm tăng nguồn thu ngân sách và tạo việc làm ổn định cho hơn 3.000 lao động.

Năm 2011, thành phố có 47.840 cơ sở thương mại, dịch vụ, thu hút 12.701 lao động. Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 4.570 triệu đồng, tăng gấp 3 lần năm 2007.

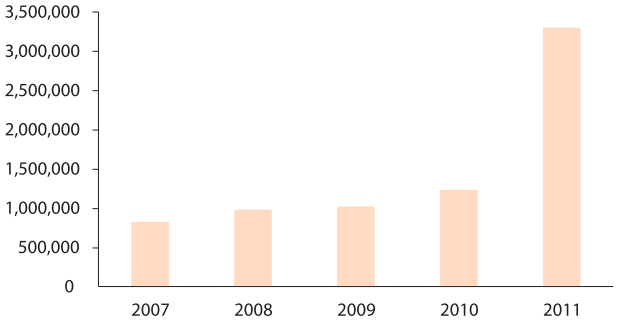
Diện tích đất nông nghiệp giảm dần do đô thị hóa. Do vậy, thành phố triển khai các mô hình sản xuất mới như: sản xuất rau an toàn, vải chín sớm, các loại hoa. Thành phố cũng chú trọng trồng thêm rừng, đưa tỷ lệ che phủ rừng đạt 50%. Mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại mới (hươu, nhím, lợn rừng) phát triển. Thủy sản tăng từ 810 tấn năm 2005 lên 2.900 tấn năm 2010.

Khối ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp là mũi nhọn kinh tế của thành phố. Năm 2011, thành phố có 825 cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh, có 3 cơ sở công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Khai thác, chế biến than và vật liệu xây dựng là ngành công nghiệp chủ đạo, thu hút 5.300 lao động. Mỏ than Vàng Danh có sản lượng khai thác đạt hơn 5 triệu tấn/năm. Một số ngành công nghiệp khác cũng phát triển như: chế tạo cơ khí chính xác, công nghệ cao, gạch tuynel (Nhà máy gạch tuynel Thanh Sơn). Hệ thống 5 cảng thủy nội địa của thành phố hoạt động tốt. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hằng năm tăng 35%.

Giai đoạn 2005 - 2010 có 348 dự án công trình cùng số vốn hàng ngàn tỷ đồng được thực hiện với mục tiêu tăng cường, mở rộng kết cấu hạ tầng để phục vụ sản xuất, chỉnh trang bộ mặt đô thị, nâng cao chất lượng sống của người dân.

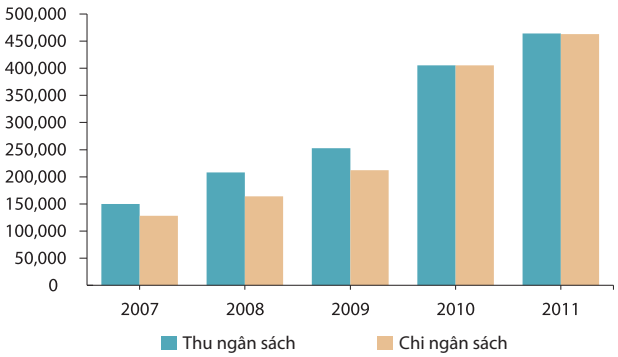
Vốn đầu tư phát triển của thành phố năm 2011 đạt 3.302 tỷ đồng, tăng gấp 4 lần năm 2007, trong đó 40% đầu tư xây dựng cơ bản. Nguồn vốn ngoài nhà nước chiếm hơn 90% tổng số vốn đầu tư của thành phố.

Vốn đầu tư (triệu đồng)



Cán cân thu chi ngân sách thành phố luôn đảm bảo ổn định và tăng hằng năm. Năm 2011, thu ngân sách địa phương đạt 463,8 tỷ đồng, tăng gấp 3 lần năm 2007. Chi ngân sách chủ yếu cho đầu tư phát triển (45%), chi thường xuyên là 36%.

Thu chi ngân sách (triệu đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Đời sống nhân dân được cải thiện mọi mặt, với mức thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh từ 14,3 triệu đồng/người năm 2005 lên hơn 30 triệu đồng/người năm 2010. Năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống dưới 1% (theo tiêu chí mới), không có hộ đói. Tỷ lệ nhà kiên cố khá cao, chiếm 93%. Nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ chiếm tỷ lệ thấp (0,26%). 92% dân cư khu vực đô thị, 70% dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt đạt tiêu chuẩn vệ sinh.

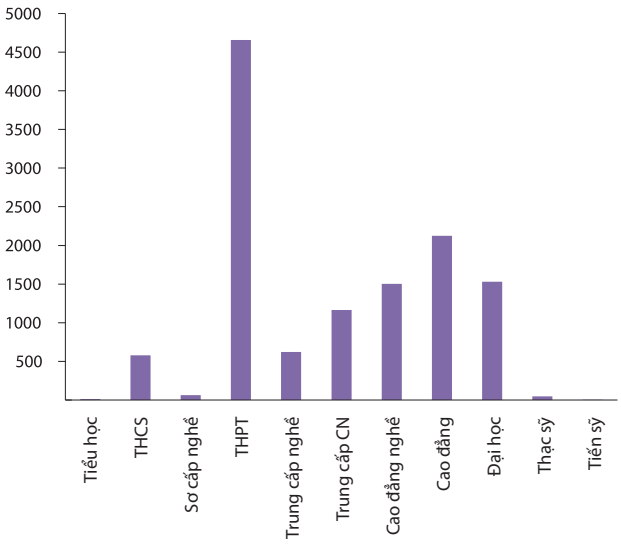
Năm 2009, trên địa bàn thành phố có 29.678 căn nhà, 54% số nhà được xây dựng trong giai đoạn 1975 - 1999. Tổng diện tích nhà ở là 1.815.149 m^2, bình quân 16,9 m^2/người. Loại nhà chủ yếu là nhà riêng lẻ của các hộ gia đình, diện tích rộng. Nhà dưới 25 m^2 chỉ chiếm 6,2% Hiện tại, thành phố đang triển khai gần 20 dự án đô thị dân cư với tổng diện tích trên 900 ha theo hướng hiện đại, bền vững.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

TP. Uông Bí là trung tâm giáo dục, đào tạo phía tây của tỉnh Quảng Ninh. Thành phố có 1 trường đại học, 3 trường cao đẳng, 2 trường trung học chuyên nghiệp, hằng năm đào tạo hơn 20.000 người. Năm 2010, Uông Bí có 34 trường phổ thông với 17.579 học sinh và 1.022 giáo viên, bình quân 17 học sinh/giáo viên. Năm 2011, thành phố hoàn thành chỉ tiêu 100% trường học ở 3 cấp học đạt chuẩn quốc gia.

Số dân đi học theo bậc học (người)



Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên biết đọc, viết ở thành thị và nông thôn đều trên 95%. Đến nay, Uông Bí đã hoàn thành chương trình phổ cập tiểu học và trung học cơ sở.

Y TẾ

Thành phố có 63 cơ sở y tế, trong đó có 2 bệnh viện lớn do Bộ Y tế và ngành than quản lý, 11 trạm y tế xã phường, 16 trạm y tế thuộc các cơ quan, xí nghiệp và trường cao đẳng.

Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển tại Uông Bí là bệnh viện đa khoa Trung ương cấp 1 với trên 800 giường bệnh. Bệnh viện ngành than có 300 giường bệnh. Số cán bộ ngành y năm 2010 là 1.744 người, nhiều nhất toàn tỉnh. Trong đó có 250 bác sỹ, bình quân 6,9 giường bệnh/1.000 dân và 2,3 bác sỹ/1.000 dân. Hiện nay, 100% xã, phường đều có trạm y tế và tất cả đều đạt chuẩn quốc gia về y tế.

Chăm sóc trẻ em được chú trọng. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em còn 13,63% năm 2010. 100% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm, uống đủ 7 loại vắc-xin.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Tổng diện tích đất giao thông là 382,9 ha, chiếm 18% diện tích đất xây dựng đô thị. Mật độ giao thông chính đạt 7,5 km/km^2. Cơ sở hạ tầng được xây dựng khá đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển, xuất nhập khẩu hàng hóa và phục vụ hiệu quả nhu cầu đi lại của nhân dân. Đi qua địa bàn thành phố có các tuyến giao thông huyết mạch như QL10, QL18A và đường sắt quốc gia Yên Viên - Hạ Long.

Đường chính đô thị có tổng chiều dài 130 km và đều được trải nhựa, mặt cắt 11,5 - 30 m, đường chính các khu đô thị mới có mặt cắt tới 52 m. Đường nhánh đô thị dài 83,5 km, 90% đã được bê tông kiên cố hóa.

Hệ thống đường thủy gồm các tuyến sông Uông, sông Sinh và sông Đá Bạc với tổng chiều dài 27,8 km cùng 5 cảng thủy nội địa rất thuận lợi cho việc vận chuyển, lưu thông hàng hóa. Hệ thống đường sắt dài 33,5 km, bao gồm tuyến đường sắt Kép - Phả Lại - Hạ Long vận chuyển hành khách du lịch và hàng hóa (hiện đang được nâng cấp thành đường sắt cao tốc) và 20,5 km đường sắt chuyên dùng chở than từ Vàng Danh đi cảng Điền Công.

CẤP NƯỚC

Hệ thống cấp nước của thành phố bao gồm 2 nhà máy nước và 3 giếng khoan xử lý, cấp nước cục bộ có tổng công suất 10.000 m^3/ngày đêm. Đường ống cấp nước có tổng chiều dài 160 km, đường kính D65 - D400. Hầu hết người dân nội thành được sử dụng nước sạch, trung bình mỗi nhân khẩu được cấp 100 lít/ngày đêm. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hộ dân ở nội thành và ngoại thành phải sử dụng nước giếng khoan, nước suối.

Để đảm bảo phục vụ nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt và sản xuất của toàn thành phố, Uông Bí đã triển khai dự án xây dựng hồ chứa nước 12 khe và nâng công suất Nhà máy nước Đồng Mây lên 20.000 m^3/ngày đêm.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước đô thị được dùng chung cho nước thải và nước mưa với tổng chiều dài là 99,9 km. Mật độ hệ thống thoát nước chính đạt 6,93 km/km^2. Ngoài ra, thành phố còn xây dựng thêm các rãnh dọc tuyến đường nội thị với tổng chiều dài 1,2 km, đáp ứng tiêu thoát trên 80% nước mặt, cơ bản đảm bảo không ứ đọng nước thải sinh hoạt khi xảy ra mưa lũ.

Thành phố đầu tư nạo vét 3 sông chính, chống sạt lở bằng cách bê tông hóa kè, đập ngăn đất đá trôi lấp, đảm bảo thoát nước.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Điện sinh hoạt, sản xuất và chiếu sáng đô thị của thành phố được cung cấp từ hệ thống điện quốc gia nên luôn đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng hiện tại cũng như lâu dài. Năm 2011, tổng sản lượng điện của Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí đạt 2.067 triệu kWh, gấp 2,8 lần sản lượng năm 2009. Tất cả hộ nội thành đều được cấp điện. Khu vực nội thành có 113,2 km hệ thống điện chiếu sáng công cộng, đạt 95,5%.

Hệ thống thông tin liên lạc được đầu tư đáp ứng tốt nhu cầu của người dân. Hệ thống Internet, điện thoại di động phát triển mạnh. Số máy điện thoại trên địa bàn thành phố năm 2010 là 29.888, trung bình khoảng 28 máy/100 dân. Số thuê bao Internet đạt 11.643 thuê bao, gấp 60 lần so với năm 2005.

THU GOM RÁC

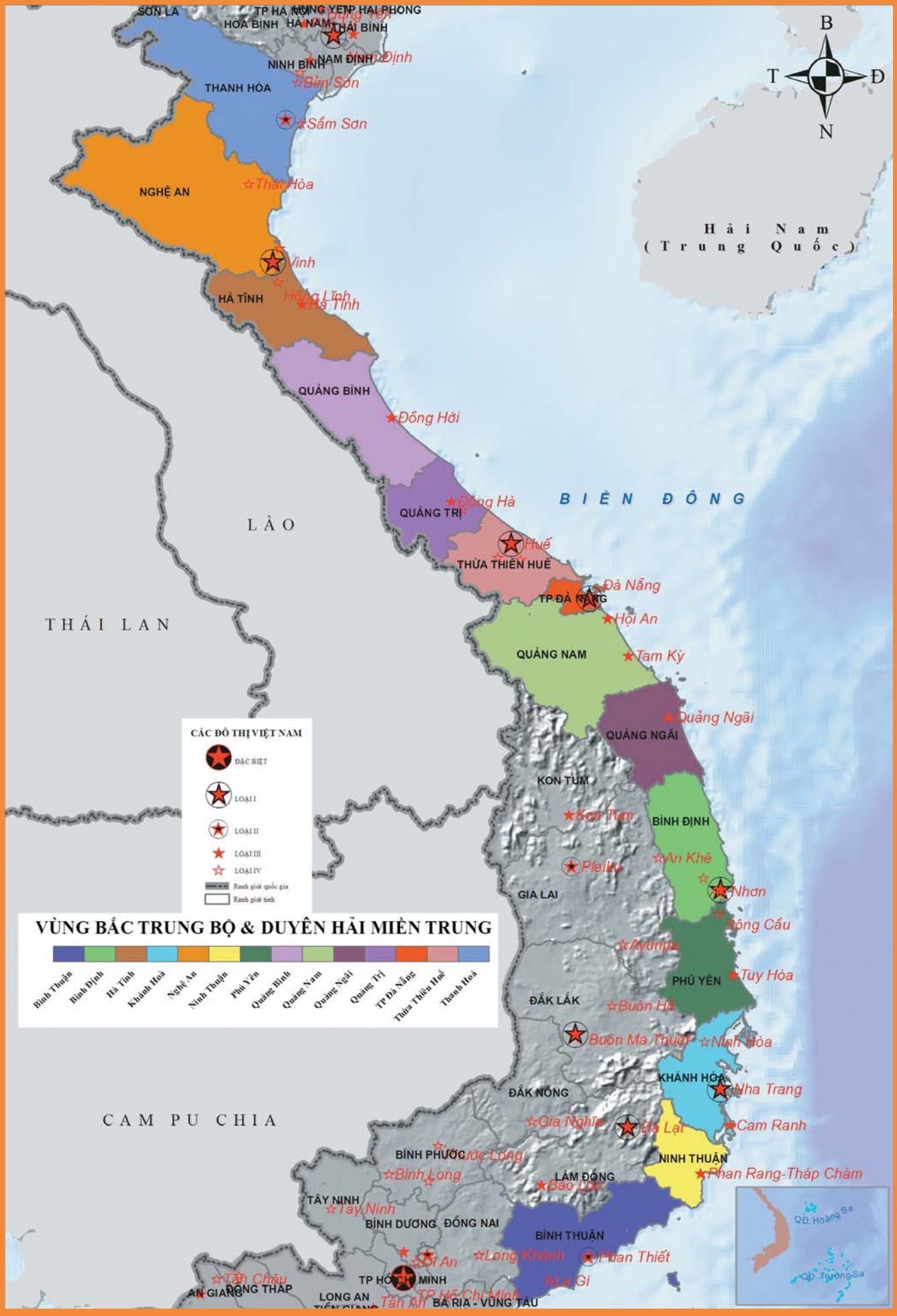
Năm 2010, tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom ở các khu đô thị đạt 90%, khu vực nông thôn, miền núi đạt 80%.

Bãi rác Vàng Danh đã phải đóng cửa từ đầu năm 2012 do quá tải gây ô nhiễm nặng nề. Cuối năm 2012, thành phố đưa vào vận hành nhà máy xử lý chất thải rắn và sản xuất nguyên liệu tái tạo Bắc Sơn với quy mô trên 200 tấn/ngày. Khi chưa có khu xử lý rác thải mới, rác thải của thành phố tạm thời được tập kết và chôn lấp tại bãi thải Than Thùng tại xã Thượng Yên Công theo đúng quy trình, đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực dân cư xung quanh.

MÔI TRƯỜNG

Uông Bí là thành phố gắn liền với nhiều ngành công nghiệp gây ô nhiễm như: khai thác than, sản xuất điện, xi măng, cơ khí. Ngoài ra, ô nhiễm từ các tuyến quốc lộ chạy qua thành phố và quá trình đô thị hóa nhanh cũng ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân. Thành phố thực hiện nhiều biện pháp tích cực để giảm thiểu tình trạng ô nhiễm song vẫn chưa khắc phục được triệt để.

Uông Bí có nhiều sông suối và địa hình, khu vực đối núi có độ dốc lớn nên luôn tiềm ẩn nguy cơ xảy ra lũ quét, lũ ống và ngập lụt cục bộ. Mưa bão đã gây thiệt hại nhiều tài sản của người dân và các công trình điện, hầm lò...Thành phố chủ động thực hiện các biện pháp ứng phó mùa mưa bão và đảm bảo các phương án ứng cứu hiệu quả trong mọi tình huống, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do bão lũ gây ra. ■


B
T
Đ
N
SƠN LA
TP HÀ NỘI
HÒA BÌNH
HÀ NAM
THÁI BÌNH
NINH BÌNH
NAM ĐỊNH
THANH HÓA
Bỉm Sơn
Sầm Sơn
NGHỆ AN
Thanh Hóa
Vinh
HÀ TĨNH
Hà Tĩnh
QUẢNG BÌNH
Đồng Hới
Hải Nam
(Trung Quốc)
BIỂN ĐÔNG
LÀO
QUẢNG TRỊ
Đông Hà
Huế
THỪA THIÊN HUẾ
TP ĐÀ NẴNG
Đà Nẵng
Hội An
THÁI LAN
QUẢNG NAM
Tam Kỳ
Quảng Ngãi
QUẢNG NGÃI
KON TUM
Kon Tum
BÌNH ĐỊNH
An Khê
Pleiku
GIA LAI
Nhơn
Sông Cầu
Ayunpa
PHÚ YÊN
Tuy Hòa
ĐẮK LẮK
Buôn Hồ
Buôn Ma Thuột
Ninh Hòa
KHÁNH HÒA
Nha Trang
ĐẮK NÔNG
Gia Nghĩa
Đà Lạt
Cam Ranh
CAM PU CHIA
BÌNH PHƯỚC
Đức Long
Bình Long
NINH THUẬN
Phan Rang-Tháp Chàm
LÂM ĐỒNG
Bảo Lộc
TÂY NINH
Tây Ninh
BÌNH DƯƠNG
ĐỒNG NAI
BÌNH THUẬN
Dĩ An
Long Khánh
Phan Thiết
Tân Châu
TP HỒ CHÍ MINH
La Gi
AN GIANG
ĐỒNG THÁP
LONG AN
Tân An
TP Hồ Chí Minh
BÀ RỊA - VŨNG TÀU
TIỀN GIANG
CÁC ĐÔ THỊ VIỆT NAM
ĐẶC BIỆT
LOẠI I
LOẠI II
LOẠI III
LOẠI IV
Ranh giới quốc gia
Ranh giới tỉnh
VÙNG BẮC TRUNG BỘ & DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG
Bình Thuận
Bình Định
Hà Tĩnh
Khánh Hoà
Nghệ An
Ninh Thuận
Phú Yên
Quảng Bình
Quảng Nam
Quảng Ngãi
Quảng Trị
TP Đà Nẵng
Thừa Thiên Huế
Thanh Hoá
QĐ. Hoàng Sa
QĐ. Trường Sa



Nhà máy xi măng Bỉm Sơn © Lê Xuân Hòa

TỈNH THANH HOÁ

TX. BỈM SƠN

Đô thị loại IV/Diện tích: 67,01 km^2/ Dân số: 54.310 người

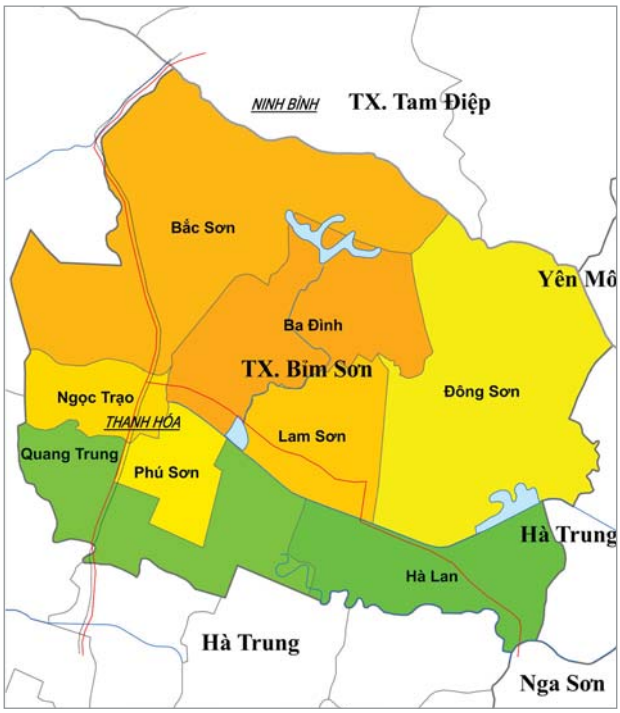
Bỉm Sơn là thị xã trực thuộc tỉnh Thanh Hóa, cách Thủ đô Hà Nội 120 km về phía bắc và cách Thành phố Thanh Hóa 34 km về phía nam. Bỉm Sơn nằm trên mạng lưới giao thông vận tải thuận lợi với tuyến đường sắt Bắc - Nam, QL1A chạy qua, tạo nên mối giao thương rộng lớn với các tỉnh trong vùng và các trung tâm kinh tế lớn của cả nước. Bỉm Sơn được xác định là trung tâm kinh tế của vùng kinh tế động lực, đồng thời là cửa ngõ phía bắc tỉnh Thanh Hóa.

TX. Bỉm Sơn có lịch sử hình thành và phát triển gắn liền với việc thành lập Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn, nhà máy sản xuất xi măng lớn nhất toàn quốc giai đoạn những năm 70 của thế kỷ 20. Để hỗ trợ cho việc hình thành và phát triển nhà máy, ngày 29/6/1977, thị trấn Bỉm Sơn được thành lập theo Quyết định số 140/BT-TTg của Bộ trưởng phủ Thủ tướng lúc bấy giờ. Đây là đô thị công nghiệp đồng bộ, hiện đại, trung tâm kinh tế của tỉnh. Ngày 18/12/1981, thị trấn đã được nâng cấp thành TX. Bỉm Sơn theo Quyết định số 157/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) trên cơ sở diện tích thị trấn Bỉm Sơn trước đây, thị trấn Nông trường Hà Trung và 2 xã Quang Trung, Hà Lan thuộc huyện Trung Sơn (nay là huyện Hà Trung).

Bỉm Sơn có nhiều tiềm năng to lớn, đặc biệt là tiềm năng khoáng sản phục vụ công nghiệp xây dựng. Theo dự báo, trữ lượng đá vôi ở Bỉm Sơn lên tới vài tỷ m^3; lượng đá vôi đã thăm dò là hơn 600 triệu m^3 chất lượng tốt, thích hợp sản xuất xi măng.

Trên địa bàn có nhiều di tích, danh thắng đã được xếp hạng, đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch tâm linh, du lịch sinh thái, du lịch khám phá như: đền Sòng Sơn, đền Chín Giếng, đường Thiên Lý, đèo Ba Đội, hồ Cánh Chim, động Cửa Buồng... Việc liên kết các điểm di tích danh thắng này thành chuỗi điểm đến của khách du lịch cũng là chương trình được thị xã đặc biệt quan tâm.

Bản đồ hành chính TX. Bỉm Sơn

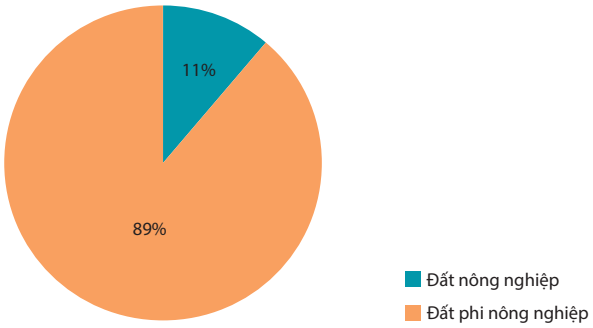


Năm 2010, Đảng bộ TX. Bỉm Sơn - tỉnh Thanh Hóa đã thống nhất chỉ đạo công tác xây dựng phát triển đô thị nhiệm kỳ 2010 - 2015 là: "Phát triển thị xã thành đô thị công nghiệp hiện đại, là hạt nhân vùng kinh tế động lực phía bắc của tỉnh, phấn đấu đến năm 2015 trở thành đô thị loại III".

HÀNH CHÍNH - ĐẤT ĐAI

Bỉm Sơn có diện tích đất tự nhiên là 67,1 km^2, bao gồm 6 phường nội thành là Ba Đình, Ngọc Trạo, Lam Sơn, Đông Sơn, Bắc Sơn và Phú Sơn; 2 xã ngoại thành là Quang Trung, Hà Lan. Diện tích đất thành thị chiếm 80%.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010



Bỉm Sơn có diện tích đất nông nghiệp khá lớn, chiếm 89% trong cơ cấu sử dụng đất. Trong đó, đất sản xuất nông nghiệp là 3.816 ha (chiếm 58% tổng diện tích đất tự nhiên), còn lại là đất sản xuất lâm nghiệp. Đất phi nông nghiệp bao gồm đất ở, đất chuyên dùng có tỷ lệ còn hạn chế.

DÂN SỐ - LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo thống kê, tổng dân số toàn thị xã năm 2010 là 54.310 người. Dân số nội thành là 46.100 người, chiếm 85,2%. Mật độ dân số trung bình của thị xã là 810 người/km^2.
Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của thị xã còn thấp, đạt 1,02%, tăng cơ học chỉ chiếm 0,2%. Việc ban hành các chính sách thu hút lao động, đẩy mạnh tỷ lệ tăng dân số (tập trung vào tỷ lệ tăng dân số cơ học) có thể sẽ làm tiền đề cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thị xã.

LAO ĐỘNG

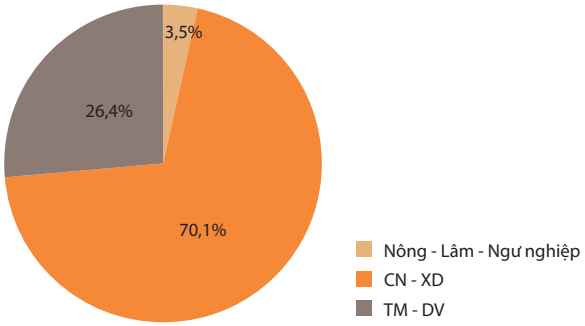
Bỉm Sơn là một đô thị có tỷ lệ lực lượng lao động khá dồi dào, chiếm 68,1%. Tỷ lệ phụ thuộc trẻ năm 2009 là 27,2% và phụ thuộc già là 7,8%. Nếu được đào tạo nghề bài bản, đây sẽ là nguồn tiềm năng lao động tại chỗ lớn để xây dựng phát triển thị xã.
Trên cơ sở phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ, cơ cấu lao động của thị xã đã chuyển dịch mạnh. Năm 2010, tỷ lệ lao động khu vực nông nghiệp còn 25%, lao động phi nông nghiệp chiếm khoảng 75%.

KINH TẾ - MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Bỉm Sơn có tài nguyên thiên nhiên phong phú, đặc biệt là đá vôi, nguồn nguyên liệu chính để sản xuất xi măng với trữ lượng lớn. Ngoài ra còn có các nguồn nguyên liệu đá, đất sét sản xuất gạch ngói, đá xẻ, rất thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp, đặc biệt là sản xuất vật liệu xây dựng.
Kinh tế những năm qua đã phát triển vượt bậc với tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 17,5%/năm. Kinh tế ngoài quốc doanh phát triển nhanh, loại hình phong phú, đa dạng. Năm 2010, trên địa bàn thị xã có 246 doanh nghiệp.
Là mũi nhọn phát triển công nghiệp của tỉnh Thanh Hóa, cơ cấu kinh tế Bỉm Sơn chuyển dần sang CN - XD và DV - TM. Trong đó, CN - XD đóng vai trò chủ đạo, chiếm 70,1% cơ cấu kinh tế thị xã. DV - TM chiếm 26,4,4%, nông nghiệp - lâm nghiệp chiếm 3,5%.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Trong giai đoạn 2005 - 2010, giá trị sản xuất CN - XD trên địa bàn tăng bình quân 13,9%/năm, năm 2010 gấp 1,9 lần năm 2005. Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn, tiền thân

là Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn trước đây, là doanh nghiệp trọng điểm của tỉnh đóng trên địa bàn thị xã. Công ty có nhà máy xi măng công suất lên đến 4 triệu tấn/năm.
Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2010 ước đạt 678 tỷ đồng, gấp 2,4 lần năm 2005; tốc độ tăng bình quân 27,6%, gấp 3,4 lần so với năm 2005. Giá trị hàng hóa xuất khẩu năm 2010 ước đạt 30 triệu USD.
Năm 2010, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 327,4 tỷ đồng; thu ngân sách thị xã đạt 163,1 tỷ đồng, vượt khoảng 50% so với cùng kỳ năm trước. Cân đối thu chi ngân sách dư.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

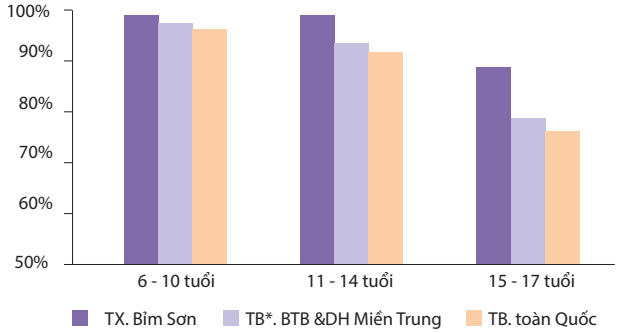
Năm 2010, thu nhập bình quân đầu người đạt 52,14 triệu đồng/năm, gấp khoảng 2 lần so với trung bình của cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2009 của Bỉm Sơn ở mức trung bình (4,7%).
Nhà ở của thị xã chủ yếu là dạng nhà ở tư nhân tự xây dựng kiên cố, phổ biến từ 2-5 tầng. Dọc các tuyến phố chính là nhà ở của người dân kết hợp với cửa hàng dịch vụ. Diện tích nhà ở bình quân khu vực nội thành thị xã đạt 16,6m^2/người. Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, tỷ lệ nhà kiên cố ở Bỉm Sơn rất cao, chiếm 92,76%, tỷ lệ nhà bán kiên cố là 6,87%. Tỷ lệ hộ có nhà diện tích trên 60 m^2 đạt 47,3%.

VĂN HOÁ, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Hệ thống cơ sở giáo dục trên địa bàn thị xã được đầu tư tương đối tốt, đã phổ cập trung học cơ sở toàn thị xã. Năm 2010, thị xã có 31 cơ sở giáo dục - đào tạo, trong đó: có 8 trường mầm non, 8 trường tiểu học, 8 trường trung học cơ sở, 2 trường trung học phổ thông, 1 trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề, 2 trường trung cấp chuyên nghiệp, 2 trường cao đẳng. Năm học 2009 - 2010, tổng số trường đạt chuẩn quốc gia toàn thị xã lên đến 11 trường.
Năm 2010, thị xã có 8.437 học sinh phổ thông, 501 giáo viên, bình quân 1 giáo viên quản lý 17 học sinh.
Công tác đào tạo nghề của Bỉm Sơn phát triển cả về quy mô và chất lượng. Năm 2010, các trường cao đẳng, trung cấp và cơ sở đào tạo nghề đã đào tạo trên 3.000 lao động, cung cấp nhân lực lao động chất lượng cao cho xã hội.
Tỷ lệ học sinh tới trường theo nhóm tuổi của thị xã khá cao, cao hơn so với trung bình các đô thị (cấp IV trở lên) trong khu vực và toàn quốc.

Tỷ lệ học sinh tới trường theo nhóm tuổi (năm 2010)



Y TẾ

Trên địa bàn thị xã hiện có Bệnh viện Đa khoa Bỉm Sơn với quy mô 90 giường, cùng hệ thống phòng khám, trung tâm y tế chuyên sâu và trạm y tế xã, phường với khoảng 59 giường bệnh. Ngoài ra, thị xã còn có 62 cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập. Tổng số cán bộ ngành y là 103 cán bộ, trong đó có 27 bác sỹ và 44 y sỹ, đạt tỷ lệ 13 y bác sỹ/1 vạn dân.
Nhằm giảm tải cho các bệnh viện công lập, góp phần đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động y tế, năm 2011 Công ty TNHH Dịch vụ y tế ACA đã đầu tư dự án xây dựng Bệnh viện Đa khoa tư nhân ACA tại xã Quang Trung với quy mô 200 giường bệnh. Bệnh viện được xây dựng trên diện tích 19.000 m^2, với tổng số vốn đầu tư hơn 269 tỷ đồng. Giai đoạn 1, nhà đầu tư sẽ xây dựng các hạng mục công trình, mua sắm và lắp đặt trang thiết bị để đáp ứng quy mô hoạt động 50 giường bệnh nội trú. Thị xã cũng đang từng bước cải tạo nâng cấp hệ thống phòng khám đa khoa tư nhân như: Hồng Phát (130 m^2), Hà Thanh (140 m^2); phòng khám chuyên khoa: (320 m^2); Trung tâm Y tế Bỉm Sơn (100 m^2).

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Đường bộ là loại hình giao thông chủ yếu trên địa bàn Bỉm Sơn với tổng chiều dài 136 km đường. Giao thông đối ngoại có một số tuyến đường chính như QL1A, đường tỉnh lộ 7 đi huyện Thạch Thành dài 4,7 km, đường liên huyện Bỉm Sơn - Nga Sơn dài 12 km. Hiện tại, thị xã có 11 tuyến phố chính trong khu vực nội thành, ngoài ra còn có các tuyến đường cắt nối với các trục chính. Về cơ bản, thị xã đã hình thành các trục đường chính đô thị theo quy hoạch, tạo điều kiện giao lưu kinh tế giữa thị xã với các huyện và tỉnh lân cận. Các công trình đầu mối giao thông như nhà ga, bến xe khách hiện vẫn đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân, tuy nhiên do được xây dựng từ lâu nên đang xuống cấp. Bỉm Sơn đang huy động mọi nguồn vốn xây dựng, cải tạo các tuyến đường giao thông trong đô thị đảm bảo các yêu cầu về hệ thống thoát nước, vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng.
Thị xã có tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua (chiều dài 9,8 km), nhưng không có giao thông đường thủy và đường hàng không.

CẤP NƯỚC

Hệ thống cấp nước của thị xã bao gồm hệ thống cấp nước của Công ty Xi măng Bỉm Sơn, phục vụ chủ yếu nhu cầu sản xuất của công ty này. Ngoài ra có 2 nhà máy cung cấp nước sinh hoạt với tổng công suất 16.000m^3/ngày đêm do Công ty Cấp thoát nước Bỉm Sơn quản lý. Tỷ lệ dân số khu vực nội thành được cấp nước đạt 73,87% với 120lít/người/ngày, số hộ còn lại sử dụng nguồn nước giếng khoan. Thị xã hiện đang nâng cấp và xây dựng mới nhà máy cấp nước, đồng thời xây dựng tuyến đường ống cấp nước đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất công nghiệp.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thị xã còn thiếu, chất lượng thấp. Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thành là 3,04 km/km^2. Hệ thống thoát nước mặt và nước thải được dùng chung, chưa có trạm xử lý nước thải nên gây ảnh hưởng đến môi trường và nguồn nước.

Nước thải sinh hoạt tại thị xã chỉ được xử lý sơ qua rồi thải trực tiếp ra hệ thống cống chung, chưa đạt tiêu chuẩn. Tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Đầu tư xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước TX. Bỉm Sơn (thuộc Dự án Cấp nước và nước thải đô thị - giai đoạn I do Ngân hàng Thế giới - World Bank tài trợ) (Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 4/3/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa). Các dự án thoát nước và xử lý nước thải này sẽ cải thiện đáng kể môi trường thị xã.

Trên địa bàn thị xã mới có trạm xử lý nước thải của Công ty Xi măng Bỉm Sơn, nhưng chủ yếu phục vụ khu vực sản xuất của nhà máy. Hệ thống xử lý nước thải chung của các khu công nghiệp chưa được hoàn thiện.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Nguồn điện của thị xã được cấp từ 2 trạm 110KV. Thị xã có 3 trạm trung gian 35/6KV và 45 trạm hạ thế 6/0,4KV với 101,92 km đường dây hạ thế. Tổng điện năng tiêu thụ trên địa bàn là 292.658,8 MWh/năm, trong đó điện sinh hoạt năm 2010 là 20.435,1 MWh/năm, bình quân sử dụng điện năng sinh hoạt khu vực nội thành đạt 395 KWh/người/năm.

Trên địa bàn thị xã hiện có 6/11 trục đường chính có hệ thống điện chiếu sáng công cộng, chiếm 54,5%. Đường nội khu được chiếu sáng chiếm tỷ lệ 31,3%. Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng đạt khoảng 40%.

Lĩnh vực dịch vụ bưu chính - viễn thông những năm vừa qua phát triển khá mạnh. Hiện thị xã có 2 dự án phát triển mạng lưới và cung cấp các dịch vụ viễn thông - CNTT do Trung tâm Viễn thông Bỉm Sơn thực hiện là: Đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông - CNTT tại các khu dân cư mới (Nam tiểu học Ba Đình, khu cơ giới 15) và ngầm hoá mạng cáp viễn thông các đường chính và khu dân cư Nam Trần Phú.

Đến năm 2010, thị xã đạt 70,2 máy điện thoại/100 dân. Mạng lưới internet đã được lắp đặt và sử dụng rộng rãi. Tổng số thuê bao Internet là 1.485, đạt 2,47 thuê bao/100 dân.

THU GOM RÁC

Việc thu gom chất thải rắn trên toàn địa bàn thị xã hiện nay do Công ty Cổ phần Môi trường & Công trình đô thị Bỉm Sơn thực hiện tương đối tốt (75%). Tuy nhiên, đến nay chưa có nhà máy xử lý rác thải. Rác được thu gom, tập kết tại các bãi rác tập trung, nhưng chưa được xử lý hợp vệ sinh dẫn đến ô nhiễm môi trường.

Địa phương cũng đã có dự án xây dựng Nhà máy Xử lý rác thải và sản xuất phân bón hữu cơ Bỉm Sơn do Công ty CP AE Toàn Tích Thiện (Hà Nội) làm chủ đầu tư. Tuy nhiên, dự án đến nay vẫn chưa được triển khai.

MÔI TRƯỜNG

Bỉm Sơn có tỷ lệ đất trồng rừng phòng hộ và rừng kinh tế khá lớn, cùng hơn 90 ha đất sông suối, ao hồ có vai trò như lá phổi xanh của thị xã. Thời gian qua, công tác quản lý bảo vệ môi trường, đảm bảo vệ sinh và bảo vệ môi trường đã được tăng cường trên địa bàn thị xã, đặc biệt tại khu vực nội thành có mật độ dân cư tập trung cao. Thị xã cũng đã phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội... phát động và tuyên truyền sâu rộng, thực hiện tốt các hoạt động bảo vệ môi trường; thu gom rác thải và áp dụng các biện pháp làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Thị xã đã đầu tư xây dựng 1 dự án khắc phục môi trường sau khai thác. Đã có 13/13 dự án khai thác khoáng sản có báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường sau khai thác. Thị xã thường xuyên kiểm tra việc tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường của các đơn vị đã được cấp phép khai thác, chế biến khoáng sản.

Tuy nhiên, do đặc thù của một đô thị công nghiệp với khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng nên môi trường, đặc biệt là môi trường không khí của thị xã chưa được đảm bảo. Các đường phố thường xuyên bụi bẩn. Bên cạnh đó, thị xã chưa có nhà máy xử lý rác thải, hệ thống thoát nước thải còn yếu kém do vậy đã ảnh hưởng môi trường chung của thị xã. ■



Vịnh Cam Ranh © Khoa Nguyễn

TỈNH KHÁNH HÒA

TP. CAM RANH

Đô thị loại III/ Diện tích: 325 km^2/ Dân số: 122.261 người

TP. Cam Ranh nằm ở cực nam của tỉnh Khánh Hoà, cách thành phố tỉnh lỵ Nha Trang 60 km về hướng nam. Thành phố là đô thị ven biển miền Nam Trung Bộ, có vị trí đặc biệt quan trọng về phát triển KT - XH và quốc phòng - an ninh.

Đầu thế kỷ XIX, Cam Ranh vẫn là một vùng đất hoang vu, hẻo lánh. Với điều kiện tự nhiên khá thuận lợi, sau năm 1954, Cam Ranh thu hút dân cư nhiều nơi chuyển đến sinh sống. Cảng Cam Ranh (hay còn gọi là cảng Ba Ngòi) được hình thành, là thương cảng nằm trong vịnh Cam Ranh, cửa ngõ xuất khẩu muối của Cam Ranh và tỉnh Ninh Thuận. Dân cư sống chủ yếu bằng nông nghiệp, ngư nghiệp, làm muối, lâm nghiệp, thương nghiệp và dịch vụ cảng. Tháng 10/1965, TX. Cam Ranh được thành lập trực thuộc chính quyền trung ương Sài Gòn. Ngày 3/4/1975, Cam Ranh được giải phóng và tổ chức lại thành đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc tỉnh Khánh Hoà. Đến tháng 7/2000, Cam Ranh trở thành thị xã thuộc tỉnh.

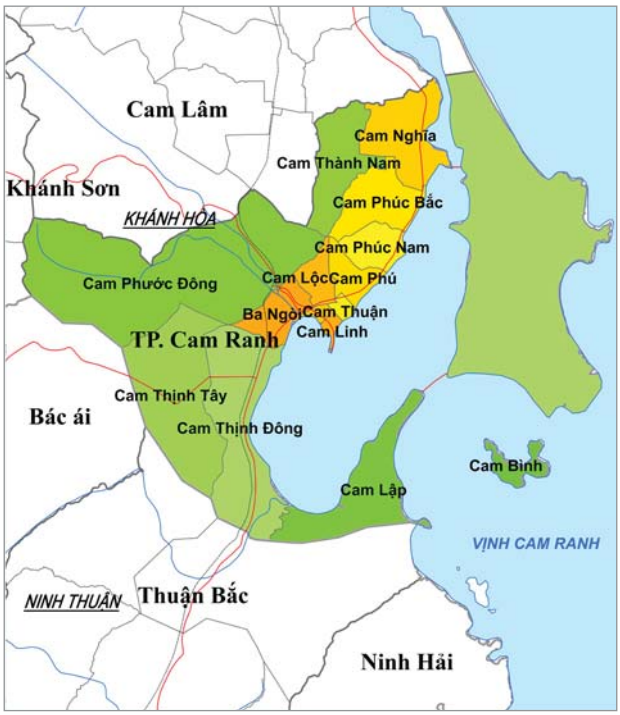
Ngày 30/6/2009, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 717/QĐ-BXD công nhận TX. Cam Ranh là đô thị loại III. Đây là bước quan trọng, tạo điều kiện cho thị xã phát triển trên các lĩnh vực. Ngày 23/12/2010, TX. Cam Ranh trở thành thành phố trực thuộc tỉnh Khánh Hoà theo Nghị quyết số 65/NQ-CP của Chính phủ.

Được thiên nhiên ưu đãi, Cam Ranh có cảng nước sâu, gần đường hàng hải quốc tế, là cửa ngõ Tây Nguyên - Nam Trung Bộ ra biển. Cam Ranh có cảng hàng không quốc tế và hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt kết nối cả nước. Vị trí địa lý đó đã tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho Cam Ranh phát triển kinh tế biển, công nghiệp hàng hải, du lịch, các ngành dịch vụ khác và đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản. Thành phố đang phấn đấu đến năm 2020 sẽ đạt đô thị loại II.

HÀNH CHÍNH – ĐẤT ĐAI

Thành phố Cam Ranh có tổng diện tích đất tự nhiên là 325 km^2, bao gồm 15 đơn vị hành chính là: 9 phường

Bản đồ hành chính TP. Cam Ranh



nội thành (Ba Ngòi, Cam Lộc, Cam Lợi, Cam Linh, Cam Thuận, Cam Phú, Cam Phúc Bắc, Cam Phúc Nam, Cam Nghĩa) và 6 xã ngoại thành (Cam Phước Đông, Cam Thịnh Đông, Cam Thịnh Tây, Cam Thành Nam, Cam Lập, Cam Bình). Diện tích đất nội thành là 147,42 km^2, chiếm tỷ lệ 45,3%. Đất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu sử dụng đất của thành phố, đất xây dựng đô thị khoảng 11,22 km^2.

DÂN SỐ - LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo niên giám thống kê năm 2010, quy mô dân số của thành phố là 122.261 người, mật độ trung bình 376 người/km^2. Trong đó, dân số nội thành là 86.362 người (chiếm 70,6%), mật độ dân số nội thành là 585,8 người/km^2, dân số ngoại thành là 35.899 người.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân hằng năm giai đoạn 2007 - 2009 khá thấp, 0,52%.

LAO ĐỘNG

Tổng số lao động trong độ tuổi của toàn thành phố tính đến 31/12/2009 là 65.632 người, chiếm 53,7% dân số. Tỷ lệ số lao động trên số dân trong độ tuổi lao động đạt 95,5%. Lao động trong độ tuổi của khu vực nội thành là 47.987 người. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp là 81%. Theo tổng điều tra năm 2009, thành phố có tỷ lệ phụ thuộc trẻ là 40,76%, phụ thuộc già là 9,7%.

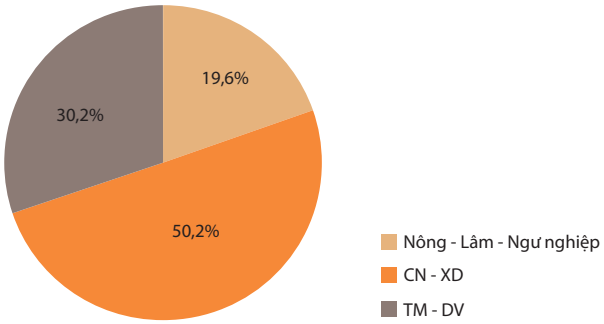
KINH TẾ - MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

TP. Cam Ranh có tốc độ tăng trưởng kinh tế rất cao trong những năm gần đây. Tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân 2007 - 2009 là 17%/năm. Tỷ trọng CN - XD chiếm 50,19%; TM - DV chiếm 30,23%; nông - lâm - thủy sản chiếm 19,58%.

Công nghiệp là ngành kinh tế chủ lực và là động lực phát triển kinh tế của Cam Ranh. Giá trị sản xuất Công nghiệp năm 2009 đạt 2.177 tỷ đồng (giá thực tế), tăng bình quân 21,4%/năm. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước tăng bình quân 28%/năm, ngoài quốc doanh tăng bình quân 20 %/năm. Trong 3 năm (2007 - 2009), thành phố phát triển mới 92 cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; tính đến cuối năm 2009, thành phố có tổng số 1.087 cơ sở.

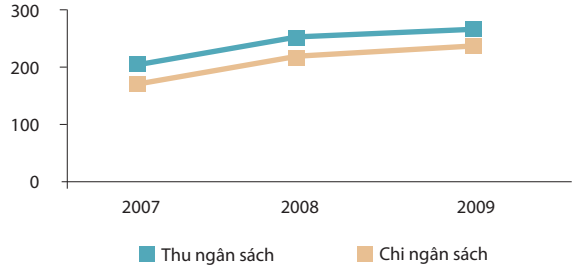
Cơ cấu kinh tế năm 2009



Giai đoạn 2007 – 2009, giá trị sản xuất khu vực TM – DV tăng bình quân 13,29%/năm. Trong đó, dịch vụ sân bay, dịch vụ cảng biển, dịch vụ tài chính ngân hàng tăng bình quân 25%/năm. Mạng lưới chợ được quy hoạch sắp xếp lại, đáp ứng được nhu cầu buôn bán và giao lưu thương mại. Các loại hình dịch vụ như du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, tư vấn pháp luật, y tế, thể dục thể thao... đều phát triển nhanh, phục vụ tốt nhu cầu sản xuất và đời sống nhân dân.

Cán cân thu chi trên địa bàn trong những năm qua tăng đều và luôn mang giá trị dương. Tổng thu ngân sách trên địa bàn 3 năm 2007 – 2009 đạt 741,609 tỷ đồng, tăng bình quân 14,87 %/năm.

Thu - chi ngân sách (tỷ đồng)



Tổng chi 3 năm trên địa bàn là 691,797 tỷ đồng, trong đó: chi thường xuyên 383,020 tỷ đồng, tăng bình quân 3,9% / năm, chi đầu tư phát triển 308,777 tỷ đồng, chiếm 44,6%/ tổng chi ngân sách.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Năm 2009, thu nhập bình quân đầu người đạt 20,3 triệu đồng/người/năm (tương đương 1.140USD). Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 9,94% (theo chuẩn nghèo của tỉnh); 1,74% (theo chuẩn nghèo của nhà nước).

Theo tổng điều tra năm 2009, toàn thành phố có 30.830 nhà, đa phần là nhà riêng lẻ. Trong đó, tỷ lệ nhà kiên cố là 7,8%, nhà bán kiên cố là 77,8%, còn lại là nhà đơn sơ và thiếu kiên cố. Loại hình nhà chung cư ở thành phố chưa phát triển. Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị là 14,8 m^2 sàn/người.

Năm 2009, một số khu dân cư mới được hình thành với hệ thống hạ tầng hoàn chỉnh, góp phần tăng thêm quỹ nhà ở, tạo môi trường sống tốt, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân.

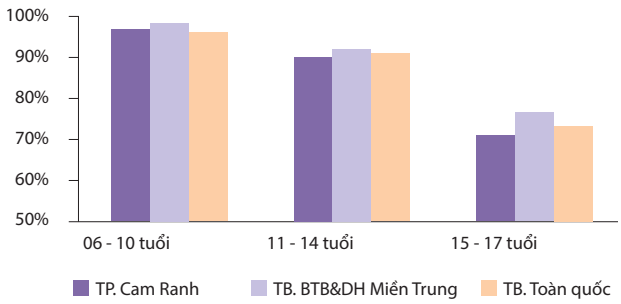
VĂN HOÁ, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục các bậc học tiến bộ. Hiện có 15/15 xã, phường đạt chuẩn quốc gia về chống mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học. 14/15 xã, phường đạt chuẩn quốc gia về phổ cập trung học cơ sở. Theo niên giám thống kê năm 2010, toàn thành phố có 37 trường học các cấp bậc phổ thông với tổng số 26.700 học sinh, đạt tỷ lệ học 20 học sinh/giáo viên.

Tỷ lệ dân số biết đọc, viết trên 15 tuổi đạt 93,56%, trong đó nam đạt 95,6% và nữ đạt 91,6%. Tỷ lệ học sinh tới trường theo nhóm tuổi của thành phố tương đối thấp so với trung bình các đô thị (cấp IV trở lên) trong khu vực cũng như cả nước và giảm mạnh theo các cấp học.

Tỷ lệ học sinh đến trường theo nhóm tuổi



Y TẾ

Hệ thống cơ sở y tế trên địa bàn tương đối hoàn chỉnh, có bệnh viện thành phố với 245 giường, trong đó tuyến cơ sở có 15 giường. Tất cả phường, xã đều có trạm y tế, trong đó 12/15 xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế, 8 trạm y tế có bác sỹ.

Toàn thành phố có 278 cán bộ ngành y, trong đó có 52 bác sỹ; 57 y sỹ, có 30 cán bộ ngành dược đảm bảo phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân trong khu vực. Thành phố đạt tỷ lệ 9 y, bác sỹ/vạn dân. Năm 2009, thành phố đã xây dựng mới bệnh viện đa khoa khu vực phía Nam, loại 2 với quy mô 300 giường.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Cam Ranh là đô thị có hệ thống giao thông tương đối hoàn chỉnh với cảng hàng không quốc tế, cảng biển thương mại tổng hợp, có QL1A và đường sắt Bắc - Nam đi qua.

Giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố có QL1A (40 km), có QL27B nối liền TP. Đà Lạt, đường tỉnh lộ 9 nối trung tâm thành phố với thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn. Ngoài ra còn có đại lộ Nguyễn Tất Thành nối thành phố với sân bay Cam Ranh và TP. Nha Trang.

Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng nội thị đạt 21,9%. Mật độ đường có lộ giới 11,5 m là 7 km/km^2. Trên địa bàn có bến xe Cam Ranh phục vụ hầu hết tuyến nội tỉnh và liên tỉnh. Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng đạt trên 7%.

Cam Ranh nằm trên tuyến đường sắt Bắc - Nam nên liên kết rất thuận lợi với các tỉnh thành trong cả nước. Tuy nhiên, trên địa bàn thành phố chỉ có một ga nhỏ là ga Ngã Ba. Đây là ga cũ từng bị bỏ hoang trong hơn 20 năm, và từ năm 2007 mới được khôi phục lại để sử dụng. Các tàu Thống Nhất có đi qua Cam Ranh nhưng không đỗ lại ga Ngã Ba đón, trả khách. Hiện tại, ga chỉ đón khách của một số chuyến tàu như SN1-2, SN3-4 chạy tuyến Sài Gòn - Nha Trang. Tương lai, nhà ga sẽ được nâng cấp để đón các tàu Thống Nhất.

Trên địa bàn thành phố có hai cảng lớn là Cam Ranh và Quân cảng Cam Ranh. Cảng Cam Ranh (tiền thân là cảng Ba Ngòi), đóng ở phường Cam Linh (khu vực Ba Ngòi trước đây), trực thuộc cảng vụ Nha Trang. Đây là cảng thương mại quốc tế quan trọng nằm trong vịnh Cam Ranh, hội tụ điều kiện tự nhiên hết sức thuận lợi cho phát triển dịch vụ cảng biển như: mực nước sâu, kín gió, diện tích lớn, nằm gần đường hàng hải quốc tế và sân bay Cam Ranh, cách QL1A 1,5 km và tuyến đường sắt Bắc - Nam 3 km. Từ lâu, cảng này đã là đầu mối giao thông đường biển quan trọng của khu vực Nam Khánh Hòa và các tỉnh lân cận. Quân cảng Cam Ranh là cảng quân sự lớn nằm ở phía nam bán đảo Cam Ranh, nơi đóng trụ sở Bộ chỉ huy vùng D Hải Quân. Đây từng căn cứ phức hợp quan trọng của Mỹ trong Chiến tranh Việt Nam.

TP. Cam Ranh có sân bay quốc tế Cam Ranh, đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh Khánh Hòa nói riêng và khu vực Nam Trung Bộ nói chung. Sân bay Cam Ranh là một trong những sân bay có đường băng lớn và dài nhất Việt Nam hiện nay và có tốc độ tăng trưởng hành khách khá cao. Hiện Cam Ranh là sân bay lớn thứ tư của Việt Nam tính theo số lượng khách thông quan.

CẤP NƯỚC

Thành phố có 1 nhà máy cung cấp nước sinh hoạt công suất 8.000 m^3/ngày đêm, lấy từ nước ngầm; 250 giếng khoan, phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Tỷ lệ cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị đạt 100 lít/người/ngày đêm. Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch đạt 85%. Thành phố đang xây dựng nhà máy nước 6.000 m^3/ngày

đêm, với tổng mức đầu tư 56,3 tỷ đồng, lấy nguồn nước từ hồ Tà Rục, hồ Suối Hành.

THOÁT NƯỚC

Thành phố có 1 hệ thống thoát nước thải được xây dựng từ những năm 1970 với quy mô nhỏ nhưng nay đã xuống cấp. Thành phố cũng chưa có nhà máy xử lý nước thải, vẫn dùng chung hệ thống thoát nước thải sinh hoạt và nước mưa. Khu vực trung tâm thành phố đã xây dựng hệ thống cống tròn bê tông cốt thép, đặt ngầm dưới vỉa hè, kết hợp mương nước xây nắp đan. Nước thải sau khi qua các hố lắng để giảm bớt chất bẩn rồi đổ ra môi trường. Ở các khu vực lân cận và khu vực xa khu trung tâm, nước thải được thoát bằng cách tự chảy qua mương rạch tự nhiên.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Toàn bộ các khu vực trong thành phố đều được cấp điện. Mức tiêu thụ điện trung bình của thành phố đạt 680 KWh/người/năm. Mạng lưới cấp điện ở các khu vực trung tâm và khu đô thị mới sẽ được cáp ngầm. Hầu hết trục đường chính và tuyến đường trong nội thị, khu vực trung tâm của các phường, xã đều được chiếu sáng. Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 100%, ngõ hẻm đạt 70%.

Hệ thống thông tin liên lạc của thành phố phát triển nhanh với chất lượng tốt: Hoàn thành 2 tuyến cáp quang vòng Ring và đã ngầm hóa toàn bộ cáp trong thành phố; có trên 20 trạm phát sóng 2G và 15 trạm phát sóng 3G công nghệ mới. Hiện tại, 100% xã, phường có bưu điện văn hóa xã.

THU GOM RÁC

Công ty cổ phần Đô thị Cam Ranh thực hiện gom rác sinh hoạt và các loại rác khác với tổng lượng rác thu gom khoảng 65 tấn/ngày, đạt 100% tổng lượng rác thải thành phố. Hiện thành phố có một bãi rác tại xã Cam Thịnh Đông. Dự kiến sẽ xây dựng bãi rác mới ở phía nam, cách bãi rác cũ 4 km với quy mô 10 ha.

MÔI TRƯỜNG

Cam Ranh là thành phố ven biển với khí hậu ôn hoà, không khí trong lành và hệ sinh thái đa dạng. Tốc độ phát triển công nghiệp nhanh chóng trong thời gian qua góp phần cải thiện đời sống nhân dân, song cũng là mối nguy cơ tiềm ẩn ảnh hưởng tới chất lượng môi trường. Hệ thống môi trường cây xanh đô thị được xây dựng và bố trí đều khắp thành phố. Hiện tại, thành phố có 3 công viên chính: Công viên 18/10 (25.324 m^2); Công viên số 2 (969 m^2); Công viên số 3 (1.038 m^2) và 22 công viên nằm trên địa bàn các phường. Ngoài ra còn có hệ thống cây xanh dọc các tuyến phố, trong khu dân cư...

Cam Ranh đang nỗ lực ngăn ngừa và giảm thiểu việc các nhà máy, khu cụm công nghiệp xả thải trực tiếp chất ô nhiễm ra môi trường. Tuy nhiên, thời gian vừa qua vẫn xảy ra một số vi phạm về môi trường của các đơn vị sản xuất.

Cảng Cam Ranh cũng là nơi có nguy cơ gây ra tác động xấu tới môi trường. Các hoạt động của cảng có thể dẫn tới tác động tiêu cực đến sinh thái và môi trường tự nhiên như: mất cân bằng sinh thái, ô nhiễm nước, không khí và đất xung quanh khu vực cảng. Tràn dầu ở khu vực cảng là hiện tượng thường xuyên đe doạ môi trường biển. ■



Thành phố Đà Nẵng © Lê Huy

TP. ĐÀ NẴNG

Đô thị loại I/ Diện tích 1.283,42 km^2/ Dân số 926.018 người

Trong lịch sử, Đà Nẵng đã được biết đến là một "tiền cảng" trung chuyển hàng hóa, tu sửa tàu thuyền lớn nhất miền Trung Việt Nam. Ngay cả khi Hội An còn đang trong thời kỳ phát triển rực rỡ vào thế kỷ 17, cửa biển Đà Nẵng vẫn được đánh giá rất cao nhờ ưu thế vượt trội của vịnh Đà Nẵng - vịnh nước sâu và có độ an toàn cao. Năm 1835, vua Minh Mạng có chiếu dụ: "Tàu Tây chỉ được đậu tại Cửa Hàn, còn các biển khác không được tới buôn bán ...". Lúc đó, Đà Nẵng trở thành thương cảng lớn bậc nhất miền Trung. Các mối quan hệ về buôn bán thương mại tập trung vào một đầu mối chính của miền Trung là cửa biển Đà Nẵng. Qua đó, tạo điều kiện giúp Đà Nẵng phát triển hình thái đô thị với các ngành tiểu thủ công nghiệp địa phương như: sửa chữa tàu thuyền, sơ chế nông lâm sản, các dịch vụ thương mại liên quan.

Từ cuối thế kỷ 10 đến đầu thế kỷ 20, Đà Nẵng (lúc đó có tên gọi khác là Tourane) được Pháp xây dựng trở thành đô thị theo kiểu phương Tây. Cơ sở hạ tầng xã hội, kỹ thuật sản xuất được đầu tư. Các ngành nghề sản xuất và kinh doanh hình thành và phát triển: sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu, sữa chữa tàu thuyền, kinh doanh dịch vụ, trở thành cảng trung tâm thương mại quan trọng của cả nước.

Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, năm 1965, Mỹ đổ bộ vào Đà Nẵng và thiết lập căn cứ quân sự hỗn hợp lớn. Năm 1967, Đà Nẵng được ấn định là thành phố trực thuộc trung ương của chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Đồng thời, xác định mục tiêu xây dựng Đà Nẵng thành trung tâm chính trị, quân sự, văn hóa của vùng.

Sau khi hòa bình lập lại năm 1975, Đà Nẵng bắt tay vào khôi phục hậu quả nặng nề của chiến tranh. Công cuộc phục hồi và phát triển thành phố đã đạt được nhiều thành quả to lớn, đặc biệt là sau thời kỳ đổi mới năm 1986 cho đến nay. Từ khi trở thành thành phố trực thuộc trung ương năm 1997, Đà Nẵng đã có nhiều thay đổi mạnh mẽ về phát triển kinh tế - xã hội. Ngày 15/7/2003, Đà Nẵng được công

Bản đồ hành chính TP. Đà Nẵng



nhận là đô thị loại I trực thuộc Trung ương theo quyết định 145/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Thành phố trở thành trung tâm tài chính, văn hoá, giáo dục, khoa học và công nghệ lớn của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Đây là một trong những đô thị trung tâm, thành phố lớn thứ 4 của cả nước.

Đà Nẵng có vị trí địa lý đặc biệt, là cửa ngõ giao thông quan trọng ra biển của cả miền Trung, Tây Nguyên và khu vực Đông Dương rộng lớn bao gồm các nước Lào, Campuchia, một phần Thái Lan, Myanmar. Đà Nẵng có khả năng kết nối giao thương với các tỉnh, thành lớn, quan trọng trên phạm vi cả trong và ngoài nước bằng hệ thống giao thông đối ngoại hoàn chỉnh với đầy đủ loại hình giao thông đạt chất lượng quốc tế. Cùng với tài nguyên rừng, tài nguyên biển và khoáng sản phong phú, Đà Nẵng có lợi thế to lớn để phát triển nền kinh tế thị trường lớn với nhiều thành phần theo định hướng ngành thương mại – dịch vụ đóng vai chủ đạo. Đồng thời thành phố cũng là một trong những địa phương đi đầu trong công cuộc công nghiệp hóa – hiện đại hóa của Việt Nam, với mục tiêu trở thành thành phố công nghiệp trước năm 2020.

Để phấn đấu có được diện mạo một đô thị lớn, khang trang, hiện đại của cả nước như hôm nay, Đà Nẵng đã tuân thủ quy hoạch tổng thể đã được Chính phủ phê duyệt vào năm 1993. Thành phố đã sớm hoàn thiện, khớp nối quy hoạch chi tiết, bảo đảm tính liên hoàn và có sự phân kỳ đầu tư, kịp thời điều chỉnh phù hợp thực tế, với sự thay đổi qua từng giai đoạn phát triển.

Sớm nhìn thấy hạn chế trong công tác quy hoạch ở các đô thị khác, Đà Nẵng đã kiên quyết không để tái diễn các kiểu nhà siêu mỏng, siêu méo, nhà góc cạnh làm xấu mỹ quan đô thị. Thành phố triệt để thực hiện khớp nối các hệ thống hạ tầng đô thị, quy hoạch lộ giới, quy định quản lý kiến trúc đô thị, xây dựng nhà ở riêng lẻ đối với từng khu dân cư và trên các trục đường chính của thành phố để vừa khai thác quỹ đất, vừa đảm bảo cảnh quan đô thị. Đà Nẵng cũng quy hoạch tập trung 2 nghĩa trang ở khu vực ngoại vi thành phố nhằm đảm bảo môi trường đô thị.

Đà Nẵng vừa có núi cao, sông sâu, đồi dốc trung du xen kẽ vùng đồng bằng ven biển đẹp, khí hậu ôn hòa, được bao bọc bởi các di sản văn hoá thế giới nổi tiếng là cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn và Rừng quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng. Điều kiện đó cùng với các khu du lịch đạt tiêu chuẩn quốc tế, Đà Nẵng đang trở thành điểm du lịch hấp dẫn du khách trong nước và quốc tế, đồng thời thu hút một lượng lớn dân cư trong cả nước tập trung về thành phố.

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, hội nhập kinh tế toàn cầu, tầm quan trọng và sức ảnh hưởng của Đà Nẵng tiếp tục được khẳng định. Thành phố không chỉ giữ vị trí đầu tàu của miền Trung, mà còn là một trong những động lực phát triển chính đối với cả nước.

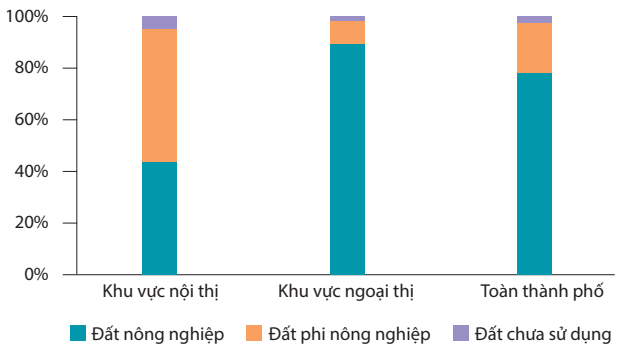
HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Phía bắc của Đà Nẵng giáp tỉnh Thừa Thiên-Huế, phía tây và nam giáp tỉnh Quảng Nam, phía đông giáp biển Đông. Thành phố có tổng diện tích đất tự nhiên là 1.283,42 km^2, trong đó phần đất liền là 978,42 km^2, phần hải đảo Hoàng Sa là 305 km^2. Phần đất liền có diện tích đất nội thành là 241,51 km^2 (chiếm tỷ lệ 24,7%), bao gồm 6 quận là Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu, Cẩm Lệ. Tổng số đơn vị hành chính khu vực nội thành là 45 phường. Diện tích đất ngoại thành là 736,1 km^2 (75,3%), bao gồm huyện Hòa Vang (được chia thành 11 xã).

Theo niên giám thống kê của thành phố năm 2011, với phần đất liền, tỷ trọng đất nông nghiệp của thành phố vẫn cao (78%), tập trung chủ yếu ở khu vực ngoại thành. Tỷ lệ đất phi nông nghiệp khoảng 19%. Nếu chỉ tính khu vực nội thành, tỷ lệ đất phi nông nghiệp là 51%, đất nông nghiệp là 44%. Thành phố vẫn còn diện tích đất chưa sử dụng khá lớn (khoảng 2.465 ha), chiếm tỷ lệ 3% diện tích tự nhiên.

Cơ cấu sử dụng đất trong khu vực nội thành cũng rất khác

Cơ cấu sử dụng đất phần đất liền TP. Đà Nẵng năm 2011 (km^2)



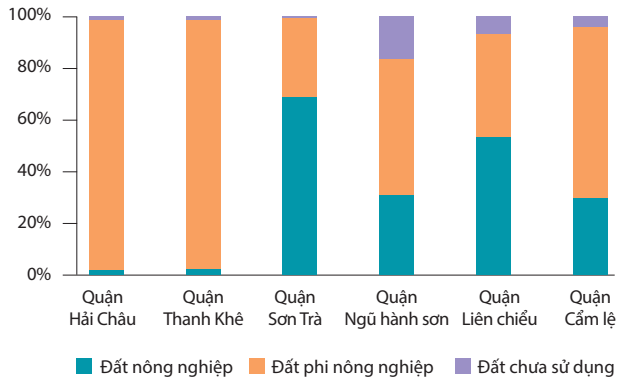
nhau. Các quận nội thành như Hải Châu, Thanh Khê có tỷ lệ đất phi nông nghiệp, đất xây dựng rất cao, hơn 95%. Quận Ngũ Hành Sơn có tỷ lệ đất xây dựng 52,8%, nhưng tỷ lệ đất chưa sử dụng là 16,4% (633 ha). Quận Sơn Trà và Liên Chiểu có tỷ lệ đất nông nghiệp đều trên 50%.

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Từ năm 2000 đến nay, dân số của thành phố có tốc độ tăng rất nhanh, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình khoảng 11%/năm. Theo niên giám thống kê năm 2010, tổng dân số trung bình của Đà Nẵng là 926.018 người, với mật độ trung bình là 722 người/km^2. Trong đó, dân số khu vực nội thành là 805.320 người, chiếm 87%; mật độ trung bình khu vực nội thành là 3.335 người/km^2. Dân số tập trung đông nhất ở 2 quận Hải Châu và Thanh Khê với mật độ rất cao, lần lượt là 9.185 người/km^2 và 19.064 người/km^2. Dân số thành phố tăng nhanh, chủ yếu tập trung trong khu vực nội thành, trong khi dân số khu vực ngoại thành những năm qua không biến đổi nhiều. Dân số khu vực ngoại thành (huyện Hòa Vang) là 120.698 người, chiếm 13%, mật độ trung bình 164 người/km^2. Tỷ lệ dân số nam và nữ là gần tương đương với 450.761 nam (48,6%).

Cơ cấu sử dụng đất các quận nội thành năm 2011



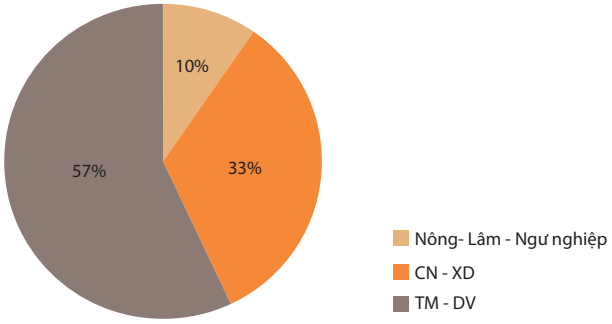
Nhìn chung, thành phố có cơ cấu dân số trẻ với tỷ trọng dân số từ độ tuổi 15 - 64 của các quận, huyện đều trên 70%, từ 0 -14 trên 20%, dân số trên 65 tuổi dưới 9% (theo số liệu tổng điều tra năm 2009).

LAO ĐỘNG

Với cơ cấu dân số trẻ, thành phố có nguồn lao động rất dồi dào. Theo thống kê năm 2010, toàn thành phố có khoảng 641.676 lao động (chiếm 69,2% dân số thành phố). Trong đó, số người trong độ tuổi lao động là 462.979 người (có 440.500 lao động có việc làm ổn định), số lao động còn đang trong độ tuổi đi học, hoặc sinh viên là 122.535 người. Số lao động có trình độ từ cao đẳng hoặc đại học trở lên là 83.498 (chiếm tỷ lệ 13% lực lượng lao động). Tỷ lệ thất nghiệp trong những năm qua đều dưới 5%.

Theo thống kê năm 2008 về lao động có việc làm ổn định trong độ tuổi lao động trong các ngành kinh tế quốc dân, tỷ lệ lao đông phi nông nghiệp của thành phố rất cao (90%). Con số này phù hợp xu hướng phát triển của các đô thị lớn với tỷ trọng các ngành kinh tế phi nông nghiệp đóng vài trò chủ đạo, đặc biệt là TM - DV.

Cơ cấu lao động phân theo các ngành kinh tế Tp. Đà Nẵng 2008 (lao động)

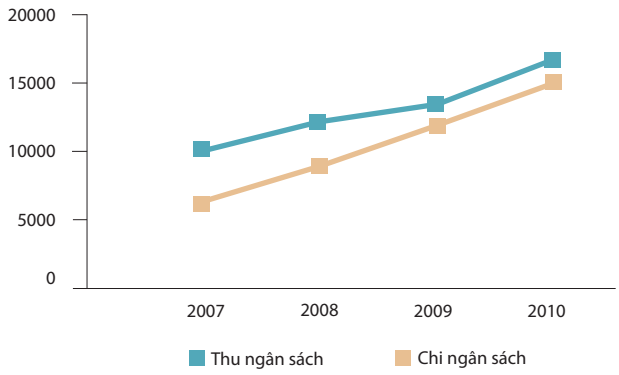


KINH TẾ, MỨC SỐNG

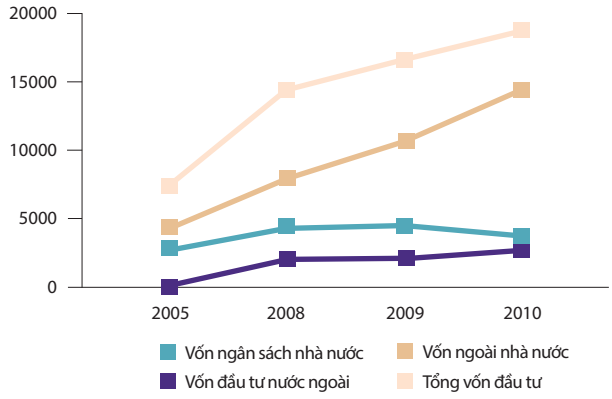
KINH TẾ

TP. Đà Nẵng những năm gần đây có nhiều thành tựu phát triển kinh tế nổi bật, tương xứng vai trò đầu tàu trong phát triển KT – XH của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Thu chi ngân sách luôn cân đối có dư, với tổng thu năm 2010 khoảng 17.756,9 tỷ đồng, tổng chi khoảng 15.520,1 tỷ đồng.

Tổng thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn TP. Đà Nẵng (tỷ đồng)



Vốn đầu tư trên địa bàn TP. Đà Nẵng (tỷ đồng)

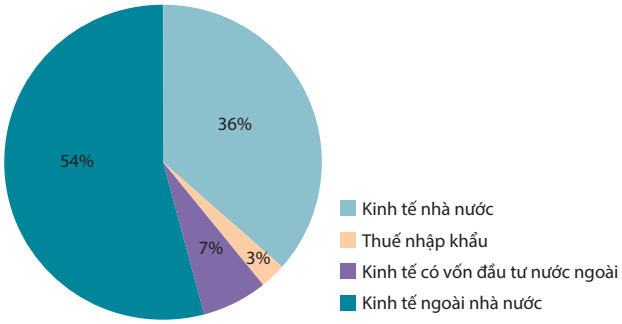


Đà Nẵng có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đứng đầu Việt Nam liên tiếp trong 3 năm (2008, 2009 và 2010) và xếp thứ 5 trong năm 2011. Xếp thứ 4 về môi trường đầu tư, trong những năm qua, tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn thành phố tăng nhanh. Tổng vốn đầu tư đã thực hiện năm 2010 là 18.936,5 tỷ đồng, tăng 2,6 lần so với năm 2005. Trong đó, tính đến 31/12/2010, tổng số dự

án có vốn đầu tư nước ngoài xin đăng ký đã lên đến 177 dự án. Tổng vốn đầu tư đăng ký là 2,7 tỷ USD, đã thực hiện được 122 triệu USD, khoảng 2.373,4 tỷ đồng. Trong đó có đến 80% dự án đầu tư vào xây dựng khu đô thị, du lịch và căn hộ biệt thự cao cấp.

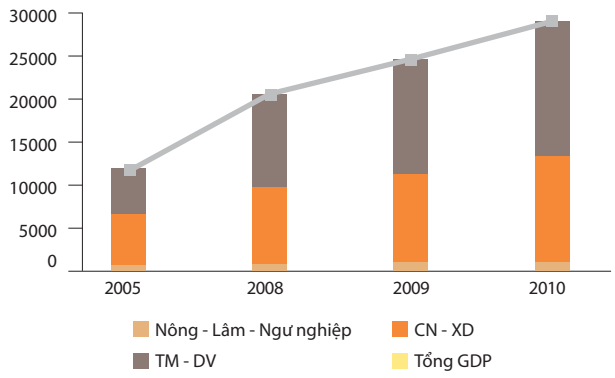
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP) của thành phố tăng nhanh hằng năm, tốc độ tăng trưởng đạt trung bình khoảng 11,5 %/năm. Năm 2010, tổng sản phẩm GDP của thành phố đạt 28.902 tỷ đồng, tăng 2,5 lần so với năm 2005. Tỷ trọng khối kinh tế nhà nước đang có xu hướng giảm dần, với tỷ trọng GDP 54,6% năm 2005, thì năm 2010 chỉ còn 36%, ngược lại với xu hướng tăng dần tỷ trọng của khối kinh tế ngoài nhà nước.

Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế của TP. Đà Nẵng năm 2010 (tỷ đồng)



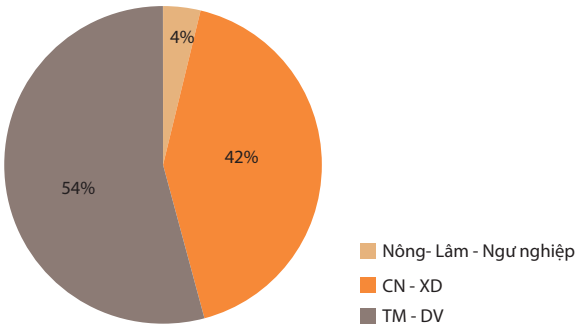
Các ngành kinh tế của thành phố đều đang phát triển mạnh mẽ và có thành tựu nhất định. So với năm 2005, tổng sản phẩm GDP của tất cả ngành đều tăng lên từ 2 - 3 lần. Trong đó, cơ cấu kinh tế theo ngành của thành phố đang ngày càng chuyển dịch mạnh mẽ theo xu hướng chung là ngành TM - DV ngày càng đóng vai trò chủ đạo trong cơ cấu GDP của thành phố. Theo thống kê năm 2010, tổng sản phẩm xã hội GDP của ngành TM – DV là 15.668 tỷ đồng, tăng gấp 3 lần so với năm 2005, chiếm tỷ trọng 54,2%. Tỷ trọng ngành CN - XD là 42%. Nông - lâm nghiệp - thủy sản vẫn phát triển bền vững, nhưng tỷ trọng giảm dần, chỉ còn chiếm 3,8%

Cơ cấu GDP của thành phố (tỷ đồng)



Trong giá trị sản xuất theo ngành kinh tế (GO), khối CN – XD đóng góp nhiều nhất (58%), các ngành TM – DV chiếm 39%.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tuy có tỷ trọng GDP thấp nhất nhưng giá trị sản xuất vẫn phát triển mạnh. Tổng giá trị sản xuất ngành nông – lâm – ngư nghiệp năm 2010 là 1.863 tỷ đồng, tăng gấp 2 so với 2005. Trong đó, ngành thủy sản chiếm vai trò chủ đạo với tổng giá trị sản xuất lên đến 1.082 tỷ đồng (56%), hoạt động chủ yếu là khai thác thủy sản với lợi thế là thành phố có vị trí sát biển, ngư trường lớn trong vùng. Bên cạnh đó, với diện tích đất nông nghiệp lớn (chủ yếu tập trung ở huyện ngoại thành), khí hậu ôn hòa, Đà Nẵng có điều kiện để tiếp tục phát triển ngành nông nghiệp, đảm bảo an ninh, nhu cầu lương thực cho người dân và trong vùng. Hoạt động chủ yếu của nông nghiệp là trồng trọt (cây lúa) và chăn nuôi gia súc Tốc độ phát triển của ngành khoảng 2,4%/năm.

Với vị thế trung tâm vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Đà Nẵng là nơi tập trung các công ty lớn của các ngành dệt may, da giày, công nghệ chế biến, công nghiệp cơ khí, phần mềm tin học, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công ty xây dựng v.v... Ngành công nghiệp của thành phố đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 20%/năm, đã giải quyết được việc làm cho một lượng lớn lao động của thành phố. Theo thống kê năm 2010, có 91.051 lao động làm việc trong các cơ sở sản xuất công nghiệp. Hạ tầng các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố được đầu tư xây dựng tương đối hoàn chỉnh, với diện tích hơn 1.120 ha. Có 6 khu công nghiệp (bao gồm các khu công nghiệp: Đà Nẵng, Hòa Khánh, Liên Chiểu, Dịch vụ thủy sản Đà Nẵng, Hòa Cầm, Hòa Khánh mở rộng), thu hút hơn 10.000 tỷ đồng vốn đầu tư. Ngoài ra, thành phố đang triển khai xây dựng khu công nghệ cao (1.010 ha), khu công nghiệp thông tin tập trung (131 ha).

Tính đến năm 2010, Đà Nẵng có 4.844 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó chiếm số lượng lớn vẫn là các hộ kinh doanh cá thể (3.987 cơ sở sản xuất). Có 857 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp với 791 doanh nghiệp ngoài nhà nước và 48 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (trong đó, 36 doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài). Đa phần các doanh nghiệp, hộ cá thể sản xuất công nghiệp là kinh doanh sản xuất công nghiệp chế biến (4.793 cơ sở). Tổng sản phẩm GDP của ngành công nghiệp chế biến chiếm tới 21,93% (6.338,4 tỷ đồng) của ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp dệt may và chế biến thủy sản. Đây cũng là 2 ngành công nghiệp

có sản phẩm xuất khẩu trực tiếp lớn trên địa bàn thành phố. Năm 2010, tổng giá trị xuất khẩu của 2 ngành công nghiệp chế biến thủy sản và dệt may lần lượt đạt 100 triệu USD và 193,7 triệu USD, chiếm đến 46,3% tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn.

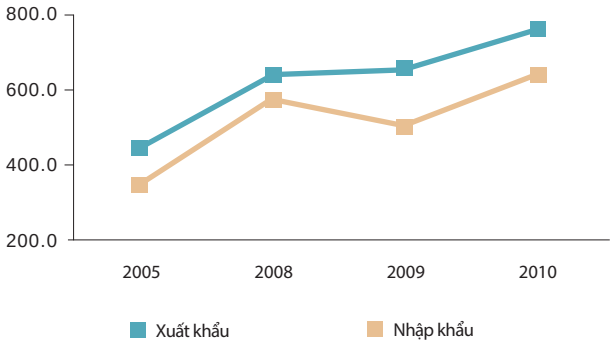
Với mục tiêu trở thành một trong những địa phương đi đầu trong công cuộc công nghiệp hoá - hiện đại hoá của Việt Nam, trở thành thành phố công nghiệp trước năm 2020, Đà Nẵng đã chủ trương ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp sạch, vừa phục vụ mục tiêu "Xây dựng Đà Nẵng – Thành phố môi trường". Vì thế, ngoài việc lựa chọn một số ngành công nghiệp chủ đạo như thuỷ sản, dệt may ... là những lĩnh vực mũi nhọn để tập trung phát triển, thành phố còn chú tâm đến ngành công nghiệp công nghệ thông tin (Công viên Phần mềm Đà Nẵng, Khu đô thị Công nghệ FPT Đà Nẵng, Khu Công nghệ cao), ngành công nghệ sinh học... Các ngành này góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, đặc biệt thu hút lao động chất lượng cao đến với thành phố, đồng thời đảm bảo tiêu chí công nghiệp "sạch", không gây ô nhiễm môi trường.

Với tốc độ đô thị hóa nhanh, thành phố có rất nhiều dự án xây dựng khu đô thị mới, khách sạn, resort và căn hộ cao cấp. Ngành xây dựng cơ bản của thành phố cũng đóng góp không nhỏ cho nền kinh tế quốc dân. Tổng vốn đầu tư xây lắp năm 2010 đã là 10.078 tỷ đồng, gấp 2,8 lần so với năm 2005. Cũng trong năm 2010, tổng sản phẩm GDP ngành xây dựng đạt 3.522 tỷ đồng, gấp 2,4 lần so với năm 2005, chiếm 29% GDP khu vực kinh tế CN - XD và 12,4% GDP toàn thành phố. Ngành xây dựng góp phần đáng kể làm diện mạo đô thị Đà Nẵng ngày càng khang trang, hiện đại hơn, trở thành một trong những thành phố có tốc độ xây dựng lớn nhất, được quy hoạch đẹp nhất cả nước, xứng tầm đô thị trung tâm của vùng.

TM – DV là khu vực kinh tế đóng vai trò chủ đạo, là thế mạnh của thành phố trong những năm gần đây, với tốc độ tăng trưởng rất cao trung bình khoảng 17,5%/năm. Năm 2010, tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ xã hội của thành phố đạt 71.800 tỷ đồng, tăng gấp 2,67 lần so với năm 2005. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa là 32.200 tỷ đồng. Số cơ sở hoạt động DV – TM tăng nhanh. Năm 2010 đã có 52.079 cơ sở kinh doanh trong khu vực kinh tế này, thu hút và giải quyết được nhiều việc làm cho lao động của thành phố. Đa phần là cơ sở kinh doanh cá thể, hoạt động thương mại, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

Các hoạt động thương nghiệp đóng góp tỷ trọng rất lớn trong tổng mức bán lẻ của thành phố, chiếm 72,36%. Cán cân thương mại của thành phố tuy vẫn là nhập siêu nhưng liên tục tăng trong những năm gần đây. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là thủy sản và hàng dệt may, thủ công mỹ nghệ. Kim ngạch nhập khẩu tăng cao, chứng tỏ nhu cầu phát triển sản xuất và tiêu dùng tăng cao. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh như máy móc thiết bị, phụ liệu may mặc, hóa chất, sắt thép, thuốc...

Kim ngạch xuất nhập khẩu TP. Đà Nẵng (triệu USD)



Bên cạnh đó, việc Đà Nẵng đang ngày càng trở thành điểm đến, trung tâm du lịch hấp dẫn với khoảng 1,15 triệu khách trong năm 2010 (trong đó có 167.500 khách quốc tế), đã kích thích ngành dịch vụ resort, khách sạn, nhà hàng phát triển rất mạnh. Năm 2010, số cơ sở kinh doanh hoạt động nhà hàng, khách sạn lên đến 15.191 cơ sở, chỉ sau mỗi các hoạt động thương nghiệp. Tổng số khách sạn trên địa bàn thành phố lên đến 140 khách sạn, với khoảng 4.100 phòng và 6.800 giường. Số khách sạn đạt tiêu chuẩn có sao theo chuẩn quốc tế là 50, đủ đáp ứng nhu cầu lưu trú cho khoảng 8.000 khách du lịch trong cùng một thời điểm. Các khách sạn lớn tập trung chủ yếu ở 5 quận: Ngũ Hành Sơn, Thanh Khê, Sơn Trà, Liên Chiểu, và đặc biệt là quận Hải Châu.

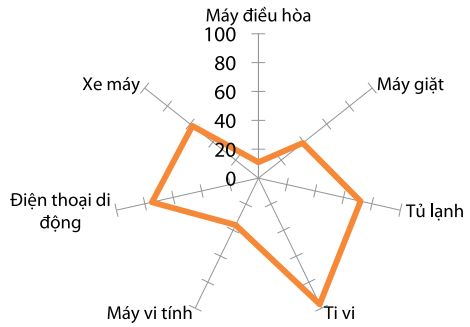
MỨC SỐNG DÂN CƯ

Kinh tế - xã hội tăng trưởng tốt là nền tảng để cải thiện rõ rệt mức sống của người dân. Thu nhập bình quân theo đầu người năm 2010 của thành phố đạt khoảng 35,87 triệu đồng người/năm.

Theo số liệu năm 2008, ở hầu hết các quận, thu nhập người dân đều đã vượt 2 - 3 triệu đồng/tháng. Khoảng hơn 20% dân cư ở quận Hải Châu, Thanh Khê có thu nhập trên 6 triệu đồng/tháng. Thu nhập trung bình của thành phố năm 2008 là 3,9 triệu đồng/tháng (khoảng 46,8 triệu đồng/năm). Tương ứng tại tại các quận Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Cẩm Lệ, Liên Chiểu và Hòa Vang là 4,9; 4,5; 4,0; 4,1; 3,1; 3,8 và 2,5 triệu đồng/tháng. Phân bố thu nhập chênh lệch trong khu trung tâm đô thị và khu vực nông thôn, vùng ven thành phố (Hoà Vang, Liên Chiểu, Cẩm Lệ và Ngũ Hành Sơn) đang ngày một lớn. Mức thu nhập tại khu vực trung tâm (Hải Châu, Thanh Khê) cao hơn nhiều, và quận Sơn Trà có thu nhập trung bình của hai quận. Tỷ lệ hộ nghèo của thành phố năm 2008 khoảng 2%.

Việc sở hữu hàng hoá của hộ dân cư cũng cho thấy tình hình tương tự. Các khu vực nông thôn ngoại thành có mức sở hữu hàng hoá bền vững thấp hơn, và khu thành thị thị có mức sở hữu cao hơn, đặc biệt 2 quận Thành Khê, Hải Châu. Đa phần các hộ gia đình ở các quận, huyện đều có ti vi. Rất nhiều hộ gia đình đều đã có điện thoại di động, tủ lạnh, xe máy.

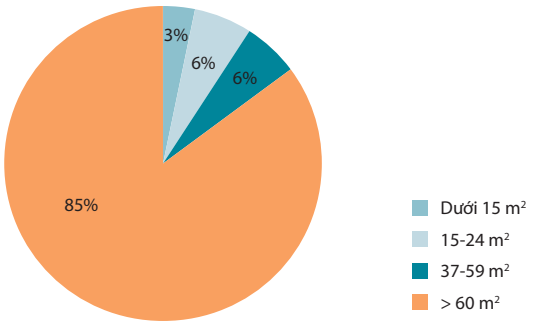
Tỷ lệ sở hữu hàng hóa các hộ gia đình TP. Đà Nẵng năm 2008 (%)



Theo tổng điều tra năm 2009, TP. Đà Nẵng có 221.879 hộ gia đình. Trong đó, tỷ lệ hộ có nhà kiên cố là 23,42% với 51.953 hộ. Đa phần các hộ có nhà bán kiên cố: 168.217 hộ (75,81%). Có 993 hộ (0,45%) đang ở nhà thiếu kiên cố và 660 hộ (0,3%) ở nhà đơn sơ. Các hộ gia đình ở thành phố đa phần đang ở nhà riêng lẻ (217.025 hộ, chiếm 97,8%); có khoảng 4.000 hộ gia đình đang ở nhà chung cư.

Đà Nẵng là một trong những địa phương đi đầu cả nước trong việc hiện thực hóa mục tiêu "Nhà ở cho nhân dân". Những năm qua, với tốc độ đô thị hóa cao, ngành xây dựng xây lắp của thành phố rất phát triển. Thành phố có chính sách, chương trình "Nhà ở cho nhân dân" trên địa bàn, đặc biệt là chính sách cho các hộ gia đình có thu nhập thấp, sinh viên, công nhân, hộ nghèo chưa có chỗ ở ổn định, các hộ tái định cư. Tình hình nhà của đại bộ phận người dân thành phố đã được cải thiện rõ rệt. Theo tổng điều tra năm 2009, số hộ có nhà với diện tích trung bình >60m^2 chiếm tới 85%. Còn 6.116 hộ (3%) là có nhà với diện tích dưới 15m^2. Từ năm 2010 và trong những năm tới, thành phố tiếp tục xây dựng 7.000 căn hộ chung cư, với diện tích trung bình từ 50 - 70 m^2, để giải quyết nhu cầu cấp thiết về nhà ở cho nhân dân trên địa bàn.

Tỷ lệ số hộ có nhà theo diện tích của TP. Đà Nẵng năm 2009 (số hộ)



VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Đà Nẵng là một trong những trung tâm giáo dục và đào tạo lớn nhất của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước. Hiện nay, trên địa bàn thành phố có 9 trường đại học, học viện; 18 trường cao đẳng; 50 trường trung học chuyên nghiệp, trung tâm dạy nghề và hơn 300 trường học từ bậc học phổ thông tới ngành học mầm non. Hệ thống giáo dục của thành phố chủ yếu vẫn là trường công lập, trừ cấp mẫu giáo có sự tham gia tích cực của khu vực tư nhân ngoài nhà nước.

Bậc đại học có 8 trường đại học công lập là: Đại học Bách khoa Đà Nẵng, Đại học Kinh tế Đà Nẵng, Đại học Sư phạm Đà Nẵng, Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng, Đại học Nội Vụ, Đại học Thể dục - Thể thao III, Học viện Chính trị - Hành chính (khu vực 3), Phân viện Đại học Mở Hà Nội tại Đà Nẵng. Có 4 trường đại học tư thục là Đại học Duy Tân, Đại học Kiến trúc Đà Nẵng, Đại học FPT, Đại học Đông Á. Trong tương lai sẽ có thêm trường đại học tư thục là Đại học Quốc tế Mỹ - Thái Bình Dương với tổng vốn đầu tư 100 triệu USD (khởi công từ tháng 9/2010). Dự kiến đến năm 2015, sẽ có thêm một số trường đại học được thành lập như: Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Đại học Y Dược, Đại học Kỹ thuật Y tế, Đại học Mở, Đại học Kiến Trúc...

Theo niên giám thống kê của thành phố, năm 2010 có đến 76.488 sinh viên đang theo học bậc đại học, 39.021 sinh viên đang theo học tại các trường cao đẳng, 31.087 học sinh đang học các trường trung học chuyên nghiệp và công nghệ kỹ thuật trên địa bàn thành phố. Năm 2010, thành phố có tổng số học sinh các cấp bậc phổ thông là 105.369, tỷ lệ trung bình số học sinh/giáo viên cho các cấp học phổ thông là 14,2.

Y TẾ

Thành phố có hệ thống cơ sở y tế khá tốt, không chỉ đảm bảo được cho nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trong thành phố mà còn cho các tỉnh thành trong khu vực. Hiện Đà Nẵng có 19 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa, 11 bệnh viện và trung tâm y tế quận huyện, 56 trạm y tế tại tất cả xã, phường và trên 1.000 phòng khám chữa bệnh tư nhân. Theo thống kê năm 2010, tỷ lệ số giường bệnh/10.000 người là 54,85. Trong đó, Bệnh viện Đà Nẵng có quy mô 1.100 giường, Bệnh viện Đa khoa và Bệnh viện C có 600 giường. Đặc biệt, Bệnh viện Ung thư Đà Nẵng có trang thiết bị điều trị tối tân nhất mới được khánh thành có quy mô ban đầu 200 giường bệnh. Số bác sỹ/10.000 dân là 13,65. Dự kiến với sự hình thành của Đại học Y Dược và Đại học Kỹ thuật Y tế trên địa bàn thành phố, Đà Nẵng đang hướng đến mục tiêu trở thành trung tâm y tế lớn, cung cấp nguồn nhân lực và dịch vụ y tế chất lượng cao của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Đà Nẵng có mạng lưới giao thông đường bộ hoàn chỉnh với tuyến đường QL1A huyết mạch chạy qua, kết nối các tỉnh, thành theo trục Bắc - Nam. Tuyến QL14B kết nối theo trục hành lang Đông - Tây. Ngoài ra còn các đường tỉnh lộ quan trọng như TL607, đường ven biển kết nối TP. Hội An và vùng Đông tỉnh Quảng Nam. Dự kiến trong tương lai sẽ xây dựng đường cao tốc nối trực tiếp Đà Nẵng - khu công nghiệp trọng điểm Dung Quất - tỉnh Quảng Ngãi,

chạy xuyên suốt qua địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Hệ thống giao thông đường bộ trong thành phố rất thuận tiện, phân bố theo ô bàn cờ bám theo các trục đường chính quan trọng. Ngoài ra, thành phố có các tuyến đường ven biển không chỉ mang chức năng lưu thông thuận tiện mà còn là điểm nhấn mỹ quan đô thị cho thành phố như: đường Nguyễn Tất Thành, đường Trường Sa và Hoàng Sa; trục đường Ngô Quyền - Lê Văn Hiến - Trần Đại Nghĩa nối thông suốt từ bán đảo Sơn Trà đến TP. Hội An; tuyến đường Nguyễn Tất Thành chạy dọc theo vịnh Đà Nẵng.

Trên toàn địa bàn thành phố có 534,5 km đường (không kể các hẻm và đường đất). Trong đó, quốc lộ là 119,3 km; tỉnh lộ là 74,92 km (gồm 3 tuyến ĐT601, ĐT602, ĐT605); đường nội thành là 340,3 km. Chiều rộng trung bình của mặt đường là 10,5 m. Mật độ đường bộ phân bố không đều, ở trung tâm có mật độ đường dày đặc là 3 km/km^2, trong khi ở ngoại thành chỉ 0,33 km/km^2. Thành phố cũng có hệ thống xe buýt, taxi rất phát triển nhằm phục vụ nhu cầu của khách du lịch.

Với sông Hàn chạy suốt dọc chiều dài Bắc - Nam, thành phố có hệ thống cầu bắc qua sông Hàn rất thuận tiện cho lưu thông: cầu sông Hàn (biểu tượng của thành phố), cầu Thuận Phước, cầu mới qua sông Hàn (cầu Rồng). Cầu mới hiện đang được xây dựng Nguyễn Văn Trỗi – Trần Thị Lý và cầu Nguyễn Tri Phương nhằm tăng cường khả năng kết nối và giảm thiểu sự cách biệt giữa khu vực ven biển và nội thành phía tây. Đồng thời tạo mỹ quan đô thị đặc trưng cho thành phố ven biển, cửa sông Đà Nẵng.

Thành phố có giao thông đường biển và đường thủy khá thuận lợi. Từ đây, có các tuyến đường biển đi đến hầu hết cảng lớn của Việt Nam và trên thế giới. Cảng Đà Nẵng hiện là một cảng biển tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (cảng loại I) của Việt Nam bao gồm 2 khu cảng:

- Khu cảng Tiên Sa - Sơn Trà: Cảng biển Tiên Sa có khả năng tiếp nhận tàu hàng lên đến 35.000 DWT, năng lực bốc dỡ khoảng 3,5 - 4 triệu tấn/năm. Dự kiến đến năm 2020 sẽ xây dựng thêm 1 bến khách cho tàu đến 100.000 GRT phục vụ khách du lịch quốc tế và bổ sung thêm 2 bến tàu tiếp nhận hàng lên đến 50.000 DWT. Bên cạnh đó, cảng sông Hàn - Sơn Trà tiếp nhận tàu hàng dưới 5.000DWT, năng lực bốc dỡ khoảng 1 triệu tấn/năm.
- Cảng Liên Chiểu phục vụ khu công nghiệp Liên Chiểu, có khả năng tiếp nhận tàu tới 10.000 DWT. Dự kiến sẽ được nâng cấp để trong tương lai thành khu bến tổng hợp và thay khu bến Tiên Sa - Sơn Trà làm khu bến chính, có thể nhận tàu tới 80.000 DWT vào năm 2020.

Giao thông đường sắt có Ga Đà Nẵng nằm trong nội thành thành phố. Đây là một trong những ga quan trọng nhất trong tuyến đường sắt Bắc - Nam.

Thành phố có sân bay quốc tế Đà Nẵng nằm ngay giữa lòng thành phố. Đây là một trong 3 sân bay lớn nhất cả nước, sau sân bay Tân Sơn Nhất (TP. HCM) và sân bay Nội Bài (Hà Nội). Hiện sân bay này mới nâng cấp xây dựng nhà ga quốc tế, các khu dịch vụ hành khách và khu hàng hóa, trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật để đảm bảo năng lực thông qua 2,5 triệu khách/năm và 400.000 tấn hàng hóa/năm.

CẤP NƯỚC

Thành phố hiện có 3 nhà máy cấp nước là nhà máy nước Cầu Đỏ cũ (hiện đang tạm ngưng khai thác), nhà máy nước Cầu Đỏ mới, nhà máy nước Sân Bay, trạm cấp nước Sơn Trà, với tổng công suất thiết kế lên đến 205.000 m^3/ngày đêm. Hiện mới chỉ khai thác với công suất là 140.000 m^3/ngày đêm, lấy nguồn nước mặt từ sông Cầu Đỏ là chủ yếu. Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch trong 6 quận nội thành trên 65%. Có 130.000 hộ gia đình với khoảng 500.000 nhân khẩu được dùng nước sạch, bình quân mức độ tiêu thụ nước đạt 128 lít/người/ngày.

Mạng lưới đường ống cấp nước toàn thành phố khoảng 3.540 km. Hiện đường ống cấp nước đang tập trung tại khu vực quận Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, với tỷ lệ phủ kín là 90% địa bàn các khu dân cư tại đây. Tại khu vực huyện Hòa Vang, mạng lưới cấp nước gần như chưa có, chỉ có tại một số xã vùng ven, tỷ lệ người dân được cấp nước sạch là 9,5%. Dự kiến trong tương lai, đến năm 2020, hệ thống cấp nước sẽ được nâng cấp với tổng công suất thiết kế lên đến 325.000 m^3/ngày đêm, cấp nước sạch cho 95% dân số đô thị với mức tiêu thụ 200 lít/người/ngày.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thành phố vẫn là hệ thống thoát nước chung cho cả nước mưa và nước bẩn. Hệ thống cống thu gom nước thải chủ yếu tập trung ở khu vực nội thành dọc theo các tuyến giao thông, bờ kè sông, đường ven biển và được thu gom xử lý sơ bộ tại các trạm nước thải. Thành phố có 4 trạm xử lý nước thải tập trung là: Hoà Cường, Phú Lộc, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn (tổng công suất xử lý 74.000 m^3/ngày đêm). Thành phố vẫn thường xuyên bị ngập khi mưa to do hệ thống cống, mương thoát nước quá cũ kỹ, lạc hậu, không đồng bộ. Cống, mương quá nhỏ, không đáp ứng được lưu lượng nước tháo ra mỗi khi mưa to. Ở khu vực ngoại thành, thoát nước bẩn tự nhiên ra mương hở, sông ngòi theo các vết tụ thủy.

Các khu công nghiệp đều có trạm xử lý nước thải riêng, như trạm xử lý nước thải Thọ Quang công suất 3.000 m^3/ngày đêm, có chức năng thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của các cơ sở trong khu công nghiệp chế biến thủy sản; trạm xử lý nước thải Liên Chiểu cho khu công nghiệp Hòa Khánh.

Thành phố còn có nhiều bệnh viện, trung tâm y tế vẫn chưa có trạm xử lý nước thải bệnh viện trước khi xả ra môi trường.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Đà Nẵng được cung cấp điện từ đường dây siêu cao áp 500 KV Bắc Nam, được đấu nối, phân phối tại các trạm cấp điện. Lượng điện này đáp ứng được nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân. Tất cả hộ gia đình ở các quận huyện đều đã được cấp điện

Thành phố có hệ thống chiếu sáng rất tốt. Tất cả tuyến đường chính, đường khu vực ở trung tâm đều đã được thắp sáng, góp phần làm tăng mỹ quan đô thị vào ban đêm.

Đà Nẵng là một trong 3 trung tâm lớn về bưu chính - viễn

thông của cả nước, nằm trên đường cáp quang quốc tế, có đài cáp biển quốc tế nằm trên địa bàn phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn. Theo niên giám thống kê năm 2010, thành phố có 4 bưu điện quận huyện, 449 trạm và 146 đài viễn thông với 20 công ty viễn thông. Có 45 tổng đài điện thoại phục vụ 275.217 thuê bao điện thoại cố định và khoảng 1,8 triệu thuê bao di động. Đà Nẵng có đủ khả năng đáp ứng đầy đủ nhất nhu cầu trao đổi thông tin liên lạc của mọi tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố và khu vực miền Trung, Tây Nguyên.

THU GOM RÁC

Hiện nay, tổng lượng chất thải rắn toàn thành phố khoảng hơn 1.000 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom rác lên đến 95% tại khu vực nội thành và khoảng 85% ở khu vực nông thôn. Rác được thu gom và chuyển đến bãi rác chôn lấp rác Khánh Sơn. Bãi rác này có diện tích khoảng 48 ha, có hệ thống xử lý chống rỉ nước từ rác. Bãi còn có nhà máy xử lý chất thải rắn, có khả năng tách lọc, tái chế 90% tổng lượng rác thải rắn (650 tấn/ngày) của toàn thành phố để sản xuất ra dầu đốt PO, RO cùng nhiều sản phẩm hữu ích khác như: khí đốt, than sinh học, phân bón, gạch block.

MÔI TRƯỜNG

Đà Nẵng là đô thị được thiên nhiên ưu ái, khí hậu ôn hòa, ít biến động. Phía đông của thành phố vươn ra biển Đông với những bãi biển dài tăm tắp và bán đảo Sơn Trà còn khá hoang sơ. Phía bắc và phía tây được bao bọc bởi đèo núi cao, có khu du lịch sinh thái Bà Nà như lá phổi xanh cho thành phố. Xa hơn chút nữa là Di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia Bạch Mã, Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng. Dọc theo chiều dài từ bắc xuống nam là dòng sông Hàn. Vì thế, Đà Nẵng có hệ thống môi trường sinh thái đô thị rất phong phú, không chỉ giúp thành phố trở thành điểm đến du lịch nghỉ dưỡng hấp dẫn, mà còn nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân địa phương.

Tuy có tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa rất cao, nhưng với chủ trương giữ gìn thành phố xanh - sạch - đẹp, bảo vệ môi trường đô thị, các khâu thu gom rác được thực hiện rất triệt để và hiệu quả, người dân không xả rác bừa bãi ra đường. Điều đó góp phần đưa Đà Nẵng trở thành một trong những đô thị sạch nhất của Việt Nam theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới. Năm 2011, thành phố được đánh giá là một trong các thành phố có môi trường tốt nhất ở Đông Nam Á.

Tuy nhiên, cũng như mọi đô thị ở Việt Nam, vấn đề ô nhiễm môi trường, đặc biệt là xử lý rác thải và nước thải vẫn luôn là bài toán hóc búa đối với Đà Nẵng. Bãi rác Khánh Sơn đã thực hiện khá tốt vai trò chôn lấp, xử lý rác của thành phố hiện nay, nhưng vẫn còn nhiều vấn đề như: khoảng cách khu dân cư và vành đai cây xanh vẫn chưa được đảm bảo. Dự báo bãi rác này sẽ quá tải vào năm 2017. Một số trạm trung chuyển rác trong thành phố còn đặt quá gần khu dân cư. Vấn đề xử lý nước thải, đặc biệt tại các khu công nghiệp, ngày càng phức tạp hơn. Trạm xử lý nước thải Thọ Quang cho khu công nghiệp chế biến thủy sản đang xuống cấp, công nghệ lạc hậu và quá tải dẫn đến ô nhiễm môi trường. Nhiều khu cụm công nghiệp tuy có trạm xử lý nước thải, nhưng lại chưa được xử lý triệt để mà xả thẳng trực tiếp ra biển và môi trường xung quanh. Một số bệnh viện và trung tâm y tế chưa có trạm xử lý nước thải riêng cho nước thải y tế, tạo ra nguồn gây ô nhiễm và mang mầm bệnh khi xả ra môi trường. Hệ thống thoát nước mưa và nước sinh hoạt trong thành phố vẫn chưa đảm bảo khả năng thoát nước tốt, thường xuyên bị ngập lụt khi có mưa to. Đây cũng là nguồn gây ô nhiễm môi trường đô thị của thành phố. ■



Chợ Đông Hà © Nguyễn Việt Hùng

TỈNH QUẢNG TRỊ

TP. ĐÔNG HÀ

Đô thị loại III/ Diện tích: 72,95km^2/ Dân số: 84.301 người

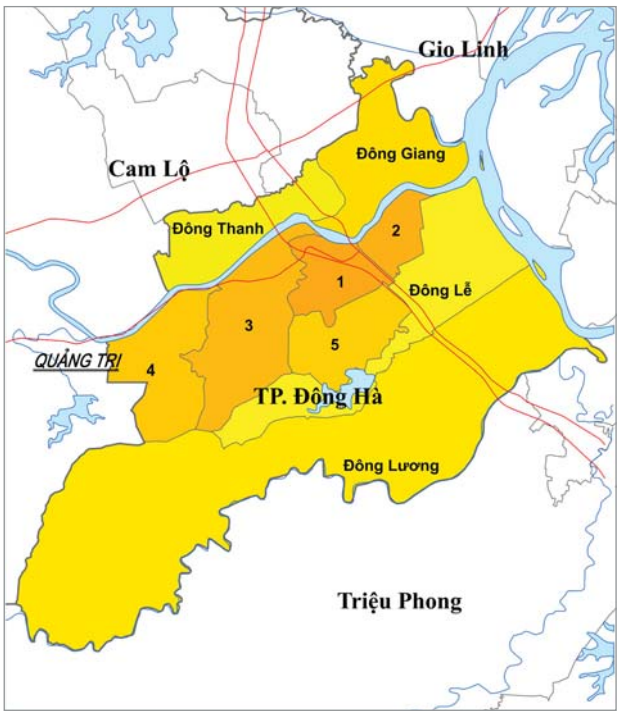
Trước năm 1954, Đông Hà vẫn chỉ là một thị trấn nhỏ với khoảng hơn ngàn dân. Khi chiến tranh chống Mỹ bắt đầu, cầu Hiền Lương trên địa bàn trở thành giới tuyến quân sự tạm thời. Đông Hà trở thành vị trí chiến lược quân sự quan trọng của quân lực Việt Nam Cộng Hòa, đặc trưng như một khu quân sự với sắc lính, xe cộ, tiếng ồn và bụi bặm.

Sau năm 1975, tỉnh Bình Trị Thiên lúc bấy giờ được thành lập, Đông Hà trở thành thị xã của tỉnh. Năm 1989, khi Bình Trị Thiên được tách thành ba tỉnh như trước giải phóng, thị xã Đông Hà trở thành tỉnh lỵ - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Quảng Trị. Sau những năm phát triển kinh tế nhanh và liên tục, Đông Hà được nâng cấp lên thành đô thị loại III theo Quyết định 2285/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 13/12/2005. Đến năm 2009, TP. Đông Hà được thành lập theo Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở thị xã Đông Hà trước đây.

TP. Đông Hà nằm tại vị trí trung độ giao thông của cả nước, thuộc phía nam khu vực Bắc Trung Bộ, cách không xa các đô thị phát triển và tiềm năng như: TP. Huế (70 km), TP. Đồng Hới (93 km); cách cảng Cửa Việt 16 km, cách Cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo 83 km. Đông Hà còn là nơi giao nhau giữa các tuyến giao thông quan trọng như: đường sắt Bắc Nam, QL1A xuyên Việt và đường 9 xuyên Á (Hành lang Đông -Tây) nối Việt Nam với Lào, Thái Lan và Myanmar. Trong tương lai không xa, khi cảng biển Mỹ Thủy và khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị được xây dựng và phát triển, Đông Hà sẽ là điểm nối giao thương quan trọng giữa các nước trên Hành lang kinh tế Đông - Tây hướng ra Thái Bình Dương.

Đông Hà có lợi thế giao thương và các di tích lịch sử cách mạng, danh lam thắng cảnh ở các vùng lân cận như Cồn Tiên, Dốc Miếu, Nghĩa trang Trường Sơn, Cửa Việt, Cửa Tùng, địa đạo Vĩnh Mốc... Do vậy, thành phố đang tập trung phát triển ngành TM - DV - DL giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế và được định hướng trở thành trung tâm TM - DV lớn trong khu vực miền Trung và Hành lang kinh tế Đông - Tây.

Bản đồ hành chính TP. Đông Hà

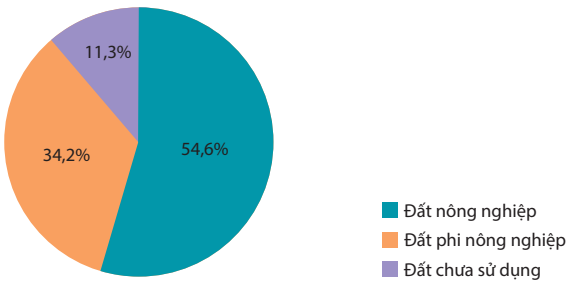


HÀNH CHÍNH – ĐẤT ĐAI

Đông Hà có tổng diện tích tự nhiên là 72,95 km^2. Trong đó, 100% là diện tích đất nội thành, bao gồm 9 phường: 1, 2, 3, 4, 5, Đông Giang, Đông Thanh, Đông Lương và Đông Lễ.

Theo mục đích sử dụng, cơ cấu sử dụng đất của Đông Hà được chia thành 3 loại đất chính: đất nông nghiệp (54,55%), đất phi nông nghiệp (34,17%) và đất chưa sử dụng (11,28%).

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010



DÂN SỐ - LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo niên giám thống kê năm 2010, tổng dân số TP. Đông Hà là 84.301 người (nam chiếm 48,9%). Tốc độ tăng trưởng dân số khoảng 1,46%/năm. Mật độ dân số trung bình của Đông Hà là 1.140 người/km^2, và đang có xu hướng tăng dần. Dân cư phân bố không đều, tập trung đông tại các phường trung tâm thành phố. Phường 1 có mật độ đông nhất (9.023 người/km^2) và Phường 3 có mật độ rất thấp (292 người/ km^2).

LAO ĐỘNG

Trên địa bàn thành phố có 43.827 người trong độ tuổi lao động, chiếm 54,3% tổng dân số. Đây là nguồn lao động cho phát triển kinh tế nhưng cũng tạo sức ép lớn về việc làm. Đông Hà hiện có cơ cấu dân số trẻ, tỷ số phụ thuộc già năm 2009 là 8,63%, phụ thuộc trẻ là 39,1%. Tỷ lệ thất nghiệp tại Đông Hà tương đối thấp (2,05%).

Về cơ cấu lao động theo giới, tỷ lệ lao động nữ chiếm 51,3% và tỷ lệ nữ tham gia trong khối hành chính sự nghiệp là 35%. Trong cơ cấu lao động xã hội, ngành CN - XD thu hút khoảng 25,04%; lao động dịch vụ 60,33%; lao động nông nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ, khoảng 14,63%. Thành phố đang dần dịch chuyển theo xu hướng tăng lao động công nghiệp và giảm lao động nông nghiệp.

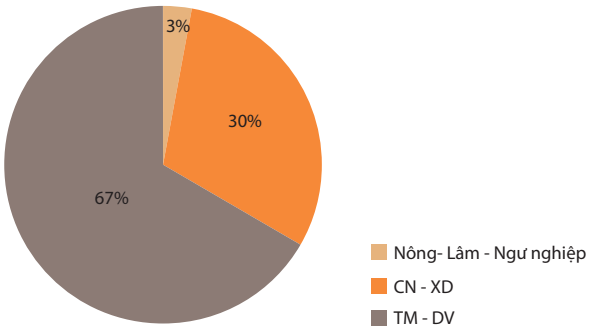
KINH TẾ - MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Kinh tế Đông Hà luôn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá. Trong giai đoạn 2006 - 2010, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm đạt 14,8%. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn giai đoạn này là 2.479 tỷ đồng. Trong đó, ngân sách trung ương và tỉnh là 761 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 30%. Còn lại là vốn đầu tư của thành phố, doanh nghiệp và nhân dân, với mức tăng bình quân mỗi năm là 31%. Năm 2010, tổng số doanh nghiệp trên địa bàn thành phố là 820, chủ yếu là doanh nghiệp ngoài nhà nước.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đang theo đúng định hướng: khối TM – DV luôn giữ vai trò chủ đạo; tăng dần tỷ trọng ngành CN - XD và giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp. Tỷ trọng các ngành dịch vụ; CN- XD; nông nghiệp năm 2006 tương ứng là 69,6; 26,8; 3,6 %, và đến năm 2010 là 66,6; 30,5; 2,9%.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



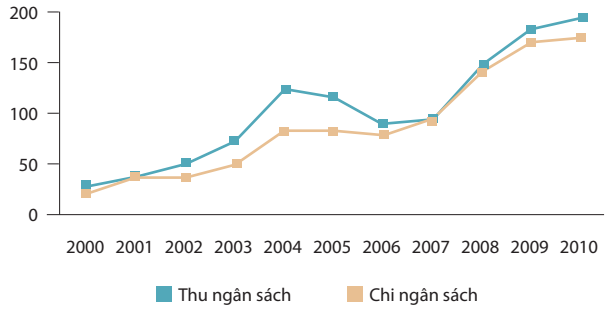
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tăng nhanh, bình quân hằng năm tăng 27%. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp của thành phố năm 2010 là 8.187 cơ sở (theo niên giám thống kê năm 2010). Các loại hình doanh nghiệp, kinh tế cá thể phi nông nghiệp tăng nhanh về số lượng và có chiều hướng phát triển tốt, đã đóng góp tích cực vào quá trình phát triển KT - XH của thành phố.

Cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá, nâng cao giá trị và hiệu quả sản xuất, đạt trên

50 triệu đồng/ha canh tác. Vùng chuyên canh lúa hằng năm ổn định khoảng 1.100 ha. Sản lượng lương thực hằng năm đạt trên 9.500 tấn, giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 4%/năm.

Theo chuỗi thống kê từ năm 2000 - 2008, cán cân thu - chi ngân sách địa phương TP. Đông Hà nhìn chung tăng dần và luôn mang giá trị dương.

Thu - chi ngân sách (tỷ đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 14,3 triệu đồng năm 2005 lên 27,6 triệu đồng năm 2009. Tỷ lệ hộ nghèo giảm dần qua các năm, từ 8,5% năm 2006 xuống còn 5,37% năm 2009.

Trên địa bàn thành phố hiện có 57 chung cư, chủ yếu là các chung cư cũ. Trong đó có 37 nhà xây trước năm 1999 và 10 nhà xây từ năm 2000 - 2004. Còn lại đa phần các hộ dân sống trong nhà riêng lẻ. Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, tỷ lệ hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố tại Đông Hà rất cao, tương ứng là 59,9% và 39,9%. Diện tích đất sàn trên đầu dân ở mức hợp lý là 15 m^2/người. Tỷ lệ số hộ có nhà diện tích dưới 15 m^2 là 3,2%, số hộ có nhà trên 60 m^2 là 64,3%.

VĂN HOÁ, XÃ HỘI

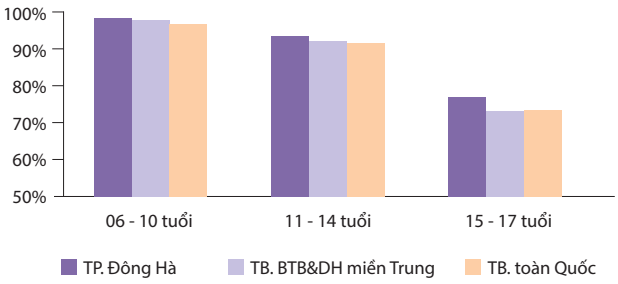
GIÁO DỤC

TP. Đông Hà có 45 trường ở tất cả các bậc học, trong đó 44% số trường đạt chuẩn quốc gia về giáo dục. Thành phố đã hoàn thành phổ cập tiểu học trên toàn địa bàn. Ở các cấp bậc phổ thông, thành phố có 30 trường từ tiểu học đến THPT, với tổng số học sinh phổ thông là 18.884 học sinh và 1.040 giáo viên, đạt tỷ lệ 18 học sinh/giáo viên. Chất lượng giáo viên ngày càng nâng cao. 100% giáo viên trung học cơ sở, 98,6% giáo viên tiểu học và trên 90% giáo viên mầm non đạt và vượt chuẩn.

Trên địa bàn thành phố đã hình thành một số trường đào tạo chuyên nghiệp và dạy nghề như Cao đẳng Sư phạm, Phân hiệu Đại học Huế, Trường Chính trị Lê Duẩn, Trung cấp Y tế, Trường dạy nghề đa ngành...

Tỷ lệ học sinh TP. Đông Hà tới trường theo các độ tuổi đều ở mức cao so với mức trung bình của các đô thị trên toàn quốc. Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, tỷ lệ dân trên 15 tuổi biết đọc viết tại Đông Hà là 97,3%. Trong đó, tỷ lệ nam biết đọc viết là 99%, nữ là 95.9%. Tỷ lệ học sinh tới trường theo nhóm tuổi của thành phố so với trung bình các đô thị (cấp IV trở lên) trong khu vực và cả nước được thể hiện trong biểu đồ sau:

Tỷ lệ học sinh tới trường theo nhóm tuổi



Y TẾ

Đông Hà có 25 cơ sở y tế công lập, trong đó có Bệnh viện Đa khoa cấp tỉnh và Bệnh viện chuyên khoa Lao và Bệnh phổi với tổng quy mô 570 giường bệnh. Ngoài ra có 5 phòng khám đa khoa khu vực và 100% các phường trên địa bàn đều có trạm y tế, bác sỹ và đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế.

Số cán bộ hoạt động trong ngành y ở Đông Hà là 547 lao động, trong đó có 172 bác sỹ và 72 y sỹ. Số cán bộ trong ngành dược là 178, đạt tỷ lệ khoảng 30 y bác sỹ và 19 dược sỹ/1 vạn dân.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Trên địa bàn thành phố có khoảng 400 km đường đô thị. Mật độ đường đạt 5,5km/km^2, phân bố tương đối đều từ khu trung tâm ra ven đô. Hầu hết tuyến đường chính được rải nhựa, có hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng và mốc chỉ giới. Tuy nhiên, các tuyến đường vùng ven đô đa phần nhỏ hẹp, chưa có vỉa hè, thiếu hệ thống điện chiếu sáng và cây xanh; nhiều tuyến đường vẫn còn là đường đất.

Hệ thống giao thông đường bộ đối ngoại của Đông Hà gắn kết với hệ thống giao thông toàn quốc bởi QL1A và đường Hồ Chí Minh. QL9 bắt đầu từ Đông Hà là tuyến đường ngang nối QL1A, đường Hồ Chí Minh tới cửa khẩu Lao Bảo và các nước dọc theo Hành lang kinh tế Đông Tây (Thái Lan, Lào và Myanmar). Ngoài ra, Đông Hà còn có tuyến đường sắt Bắc Nam chạy qua đóng vai trò quan trọng trong giao thông đối ngoại của thành phố.

Hiện tại, Đông Hà chưa có cảng hàng không. Hai cảng hàng không gần Đông Hà nhất là sân bay Phú Bài - Huế (cách 85 km) và sân bay Đồng Hới - Quảng Bình (cách 100 km).

Tuy không có cảng biển, nhưng theo quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam, tỉnh Quảng Trị có 2 bến cảng là bến Cửa Việt (cách Đông Hà khoảng 15 km) và bến Mỹ Thủy (cách Đông Hà khoảng 35 km). Mỹ Thủy đang trong quá trình nghiên cứu với thiết kế đón nhận tàu lên tới 40 - 50 vạn DWT. Đây được kỳ vọng sẽ trở thành điểm cuối - cửa ra của Hành lang kinh tế Đông Tây nối với Thái Bình Dương, đóng vai trò trọng tâm động lực

của khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị. Hai cảng biển này khi đi vào hoạt động sẽ là tiền đề, động lực cho sự phát triển của Đông Hà.

CẤP NƯỚC

Thành phố được cấp nước từ 2 nguồn chính là: Hệ thống cấp nước từ nhà máy nước sông Vĩnh Phước, cách trung tâm thành phố 5 km về phía tây, công suất 15.000 m^3/ngày đêm; và hệ thống nước ngầm chuyển tải về từ nhà máy nước Gio Linh công suất 15.000 m^3/ngày đêm. Nước sạch được bơm về thành phố Đông Hà qua trạm bơm tăng áp công suất 15.000 m^3/ngày đêm xây dựng tại ngã tư Sòng.

Hệ thống phân phối nước có tổng chiều dài 35,93 km đến hầu hết địa bàn trên thành phố. Hiện nay đã có 97% số hộ được sử dụng nước máy với chỉ tiêu cấp nước đạt 100 lít/người/ ngày đêm. Tuy nhiên, một số khu vực vẫn chưa có nước máy sử dụng nên người dân phải dùng thêm nước giếng khoan.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thành phố là thoát chung cả nước mưa và nước thải, với tổng chiều dài các tuyến cống là 22 km, tập trung chủ yếu ở các phường trung tâm. Các đoạn trục chính đều có hệ thống thoát nước ngầm nhưng các đoạn trong khu dân cư, ngõ nhỏ vẫn còn tình trạng thoát nước thải trên mặt đất. Điều kiện tiêu thoát nước thải nội thị chỉ đạt 20% số hộ có cống tiêu thoát nước thải. Thành phố chưa có nhà máy xử lý nước thải. Lượng nước thải hầu hết không qua xử lý nên gây ô nhiễm môi trường ở một số khu vực.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

TP. Đông Hà được cung cấp điện từ điện lưới quốc gia thông qua trạm giảm áp Đông Hà. Nhìn chung, lượng điện cung cấp đáp ứng đủ nhu cầu sinh hoạt và phục vụ sản xuất của các ngành kinh tế trên địa bàn thành phố. Tỷ lệ hộ được cấp điện năm 2009 là 99%, chỉ tiêu cấp điện đạt 705 kWh/người/năm. Chiếu sáng đô thị còn yếu kém, tỷ lệ đường bề rộng trên 11,5 m được chiếu sáng chỉ đạt 11%, phần lớn chiếu sáng cho các tuyến đường chính.

Mạng lưới bưu chính viễn thông đã được phủ sóng trên toàn địa bàn thành phố và phát triển khá nhanh. Thành phố có 2 bưu cục có tổng đài phục vụ tốt nhu cầu thông tin liên lạc của thành phố cả về điện thoại cố định, di động lẫn dịch vụ mạng internet. Đông Hà đã sử dụng mạng máy tính diện rộng kết nối từ tỉnh đến thành phố. Theo thống kê năm 2010, tổng số thuê bao điện thoại cố định là 20.581, đạt tỷ lệ số thuê bao điện thoại trên 100 dân là 24,7.

THU GOM RÁC

Thành phố bước đầu đã chú trọng đầu tư cải thiện vệ sinh môi trường đô thị. Chất thải rắn sinh hoạt được tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý tại bãi chôn lấp rác. Tổng lượng chất thải rắn hằng năm của thành phố là 20.000 tấn. Tỷ lệ chất thải được thu gom khá cao, đạt 93%. Tuy nhiên, thành phố chưa có công trình có công nghệ hiện đại xử lý rác, chất thải.

MÔI TRƯỜNG

Đông Hà có nhiều cảnh quan đẹp với đồi núi, sông ngòi, rừng cây và địa hình đa dạng với môi trường tương đối trong lành. Hệ thống rừng ở Đông Hà chủ yếu là rừng trồng và rừng tái sinh. Ngoài ý nghĩa về kinh tế, rừng còn góp phần tích cực vào việc điều hoà khí hậu, giữ gìn nguồn nước, chống xói mòn và tạo cảnh quan du lịch sinh thái. Đây là điều kiện thuận lợi để xây dựng và phát triển Đông Hà thành đô thị có nét đặc trưng riêng, vừa mang tính lịch sử truyền thống vừa có tính hiện đại. Ô nhiễm môi trường chưa gây ảnh hưởng đáng kể trên phạm vi rộng và đe doạ trực tiếp đến sức khoẻ của cộng đồng.

Trong những năm qua, Đông Hà có tốc độ đô thị hoá ngày càng cao, hoạt động sản xuất ngày càng phát triển, trong khi cơ sở hạ tầng còn nhiều thiếu thốn, chưa được xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh. Do vậy đã dẫn đến tình trạng ô nhiễm cục bộ ở một số nơi như: điểm nút các tuyến giao thông (QL1, QL9...); các trung tâm thương mại, vùng phụ cận, các xí nghiệp, nhà máy có những dấu hiệu đáng quan ngại, nhất là vấn đề rác thải và nước thải.

Hệ thống cống rãnh thoát nước đô thị chưa hoàn thiện, thiếu các công trình xử lý nước thải công nghiệp. Nước thải sinh hoạt và từ các hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn thoát tự do qua các khe mương tự nhiên, dẫn ra sông, suối, hồ đập tự nhiên gây ô nhiễm cục bộ ở các khu dân cư.

Ngoài ra, trong những năm gần đây, khai thác rừng bừa bãi, thiếu kiểm soát và quy hoạch đã giảm đáng kể tỷ lệ che phủ của rừng trên địa bàn. Điều đó cũng góp phần làm giảm sự trong lành của hệ môi trường sinh thái trên địa bàn thành phố. ■



Thành phố Hà Tĩnh © Sỹ Ngọ

TỈNH HÀ TĨNH

TP. HÀ TĨNH

Đô thị loại III/ Diện tích 56,32 km^2/ Dân số 92.612 người

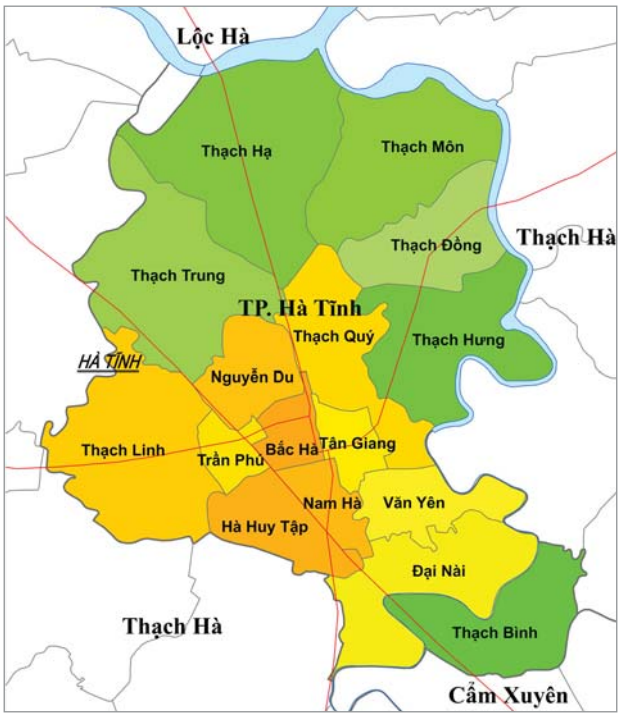
Nằm trong vùng kinh tế Bắc Trung Bộ, Hà Tĩnh được công nhận đô thị loại III, thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Hà Tĩnh theo Nghị định 89/2007/NĐ-CP ngày 28/07/2007. Thành phố là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học - kỹ thuật của tỉnh Hà Tĩnh. Đồng thời, cũng theo Nghị quyết 39/NQ-TW của Bộ Chính trị, thành phố đóng vai trò phát triển trung tâm công nghiệp khai khoáng và du lịch của vùng Bắc Trung Bộ; nơi hỗ trợ, cung cấp dịch vụ cho khai thác mỏ sắt Thạch Khê và Khu liên hợp luyện kim Vũng Áng.

TP. Hà Tĩnh là đô thị có vị trí mắt xích quan trọng trong liên kết liên vùng, liên tỉnh; liên kết vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và vùng kinh tế phía Bắc thông qua các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường sắt, đường thuỷ cấp quốc gia. Thành phố còn có mối liên hệ mật thiết với sự phát triển của tiểu vùng Mê Kông mở rộng, tam giác phát triển kinh tế Việt - Lào - Campuchia và vùng Đông Bắc Thái Lan thông qua hành lang giao thông Đông Tây (đường QL8) và cửa khẩu Cầu Treo.

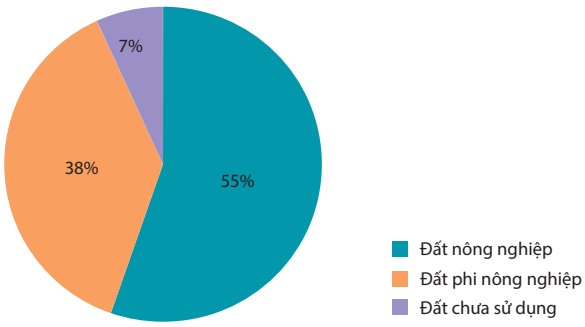
HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

TP. Hà Tĩnh có tổng diện tích đất tự nhiên là 56,32 km^2. Trong đó, diện tích đất nội thành là 24,76 km^2 (chiếm tỷ lệ 44%), bao gồm 10 phường: Bắc Hà, Nam Hà, Trần Phú, Tân Giang, Hà Huy Tập, Đại Nài, Nguyễn Du, Văn Yên, Thạch Quý, Thạch Linh. Diện tích đất ngoại thành là 31,56 km^2 (chiếm tỷ lệ 56%), bao gồm 6 xã: Thạch Trung, Thạch Hạ, Thạch Môn, Thạch Đồng, Thạch Hưng, Thạch Bình. Theo niên giám thống kê năm 2009, đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu sử dụng đất (55%) và còn khoảng 387 ha đất chưa có mục đích sử dụng (7%).

Bản đồ hành chính TP. Hà Tĩnh



Cơ cấu sử dụng đất năm 2009



DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo thống kê đến năm 2010, tổng dân số của thành phố là 92.612 người, mật độ trung bình là 1625 người/km^2. Trong những năm gần đây, thành phố có tỷ lệ tăng dân số và tỷ lệ đô thị hóa khá cao. Trong đó, dân số nội thành tăng từ 48.494 người năm 2006 (chiếm tỷ trọng 61,57%) lên 66.750 người năm 2010 (chiếm tỷ trọng 72,07%). Trong khi đó, tỷ trọng dân số ngoại thành và nông thôn đang có xu hướng giảm: năm 2010 là 25.862 người, chiếm tỷ lệ 27,92%. Nhìn chung, mật độ dân số ở thành phố phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở các phường trong khu vực nội thành.

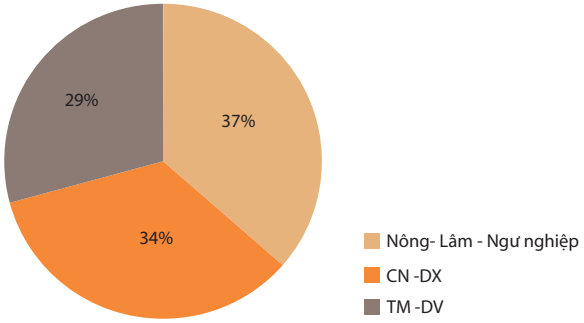
Thành phố có cơ cấu dân số trẻ, tỷ lệ dân từ độ tuổi 15 - 64 là 68,82% (theo số liệu năm 2009), tỷ lệ dân số nam và nữ năm 2010 tương đương nhau.

LAO ĐỘNG

Theo niên giám thống kê năm 2009, tổng số lao động làm việc trên địa bàn thành phố là 39.067 người, chiếm tỷ lệ 42%, trong đó có 34.718 lao động thuộc thành phố quản lý. Tỷ lệ phụ thuộc già là 11,6%, phụ thuộc trẻ là 33,7%.

Năm 2009, lao động ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu lao động (37%). Tuy nhiên, tỷ trọng này đang có xu hướng giảm dần, khi số lượng lao động trong các ngành khác đang tăng dần. Điều đó phù hợp xu hướng phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nước.

Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế quốc dân năm 2009



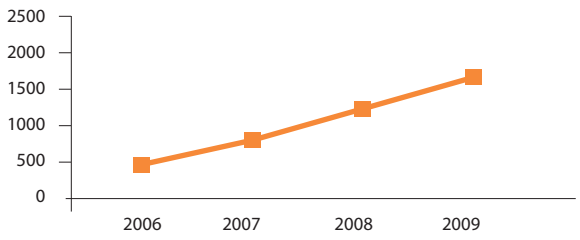
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

Những năm qua, kinh tế TP. Hà Tĩnh phát triển mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng đạt khoảng 16%/năm. Tổng thu và chi ngân sách nhà nước của thành phố đều tăng qua các năm và đảm bảo cân đối có dư. Năm 2006, số thu là 143,8 tỷ đồng và chi là 186,2 tỷ đồng; năm 2009, số thu là 320,7 tỷ đồng và chi là 263,5 tỷ đồng.

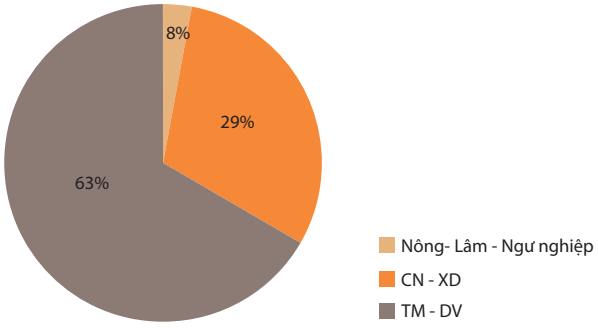
Theo niên giám thống kê, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn thành phố đã tăng trưởng với tốc độ rất cao, từ 1.121 tỷ đồng năm 2006 lên 2.024 tỷ đồng năm 2009 (số liệu tính theo giá hiện hành năm 2009). Trong đó, tổng giá trị sản xuất các ngành thuộc thành phố quản lý là 1.766 tỷ đồng.

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn thành phố (tỷ đồng)



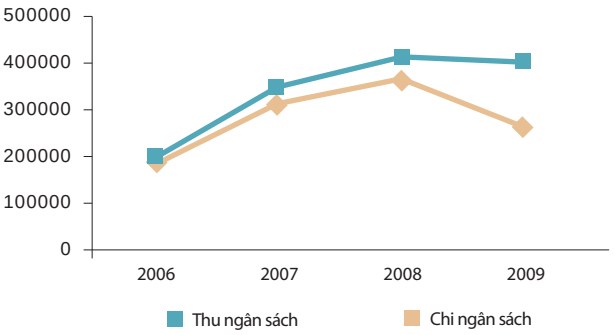
Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa mạnh. Tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng tăng dần từ 57,76% năm 2006 lên 61,81% năm 2009, đồng thời thúc đẩy tỷ trọng phát triển của ngành dịch vụ phục vụ các hoạt động sản xuất công nghiệp, xây dựng. Cơ cấu nông, lâm ngư nghiệp tuy giảm nhưng vẫn đảm bảo phát triển vững chắc với các vùng trọng điểm lúa, cây ăn quả và đặc biệt là thủy sản. Tỷ trọng giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ đạo như bảng sau:

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Các điều kiện liên kết, liên vùng, liên tỉnh kết hợp với sự hình thành cảng Vũng Áng đã tạo sự hấp dẫn, tính cạnh tranh cho nền kinh tế thị trường, thu hút các nguồn đầu tư vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của thành phố. Theo thống kê của tỉnh, tính đến 31/12/2010, trên địa bàn thành phố có 741 doanh nghiệp đang hoạt động. Trong đó có đến 718 doanh nghiệp ngoài nhà nước, có khả năng hoạch toán độc lập; có 1 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; 22 doanh nghiệp nhà nước. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp cũng tăng nhanh từ 7.501 năm 2008 lên 8.456 năm 2009 và 9.103 cơ sở năm 2010.
Thu chi ngân sách nhà nước tăng đều trong những năm gần đây và luôn dương.

Thu chi ngân sách nhà nước



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Tăng trưởng kinh tế - xã hội là nền tảng tốt để cải thiện mức sống của người dân. Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm xuống dưới 9%, còn 7,41% vào năm 2009. Năm 2010, thu nhập bình quân đầu người đạt trên 20 triệu đồng/người/năm.
Theo tổng điều tra năm 2009, toàn thành phố có 25.837 hộ gia đình. Trong đó, tỷ lệ hộ có nhà kiên cố khá cao với 19.841 hộ (76,7%), hộ có nhà bán kiên cố đạt 15%. Số còn lại là các hộ đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ (khoảng 8,2%). Số hộ có nhà với diện tích trung bình >60 m^2 chiếm tỷ lệ cao với 19.400 hộ (75,1%).

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Với vai trò là thành phố tỉnh ly, Hà Tĩnh có đầy đủ cấp học từ mầm non, mẫu giáo đến THPT, THCN, cao đẳng và đại học (Đại học Hà Tĩnh). Các cơ sở giáo dục đang được đầu tư, xây dựng, mở rộng theo hướng chuẩn quốc gia để phục vụ nhu cầu giáo dục và đào tạo của thành phố.
Theo niên giám thống kê năm 2009, TP. Hà Tĩnh có 2.076 hoc sinh cấp phổ thông. Tỷ lệ trung bình số học sinh/giáo viên ở các cấp học khá cao: 17,1 học sinh/giáo viên. Trình độ giáo viên được nâng cao, số lượng phòng học đang tăng lên, trong khi số lớp học gần như không thay đổi những năm gần đây. Điều đó cho thấy hệ thống giáo dục và đào tạo của thành phố đang được nâng cao rõ rệt cả về chất và lượng.

Y TẾ

Những năm qua, điều kiện cơ sở vật chất ngành y tế của thành phố đã được cải thiện đáng kể nhằm phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của người dân không chỉ trong thành phố mà còn trên phạm vi cả tỉnh. Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi rất thấp (0,05%).
Toàn thành phố có 6 bệnh viện, trong đó có bệnh viện đa khoa cấp tỉnh có quy mô đến 500 giường bệnh và 6 trung tâm y tế. Tất cả xã, phường đều có trạm y tế và nữ hộ sinh, y sỹ sản. Số cán bộ làm việc trong ngành y là 1.086, trong đó có 168 bác sỹ, 276 y sỹ. Số cán bộ ngành dược là 132 cán bộ. Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân của thành phố đạt 18,1, so với trung bình cả nước là 7,1. Tuy nhiên, tỷ lệ nữ hộ sinh cũng như số lượng dược sỹ, dược tá còn thấp.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Mạng lưới giao thông đường bộ đóng vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của thành phố. Tổng diện tích đất giao thông đường bộ toàn thành phố là 181,2 ha, đạt tỷ lệ diện tích đất giao thông là 17,6%. Trong đó, diện tích đất giao thông đối ngoại là 61,3 ha, đất giao thông nội thành là 119,9 ha. Mạng lưới giao thông nội thành theo mô hình bàn cờ kết hợp nan quạt hướng tâm đảm bảo kết nối lưu thông nội thành khá tốt. Các tuyến đường bộ chính hiện đang được cải tạo mở rộng, nhưng vẫn chưa đồng bộ với các hệ thống cơ sở hạ tầng khác. Bên cạnh đó, trong thành phố còn thiếu nhiều công trình bến, bãi xe phục vụ nhu cầu giao thông.
Giao thông đường bộ đối ngoại của thành phố có QL1A chạy qua. Đây là tiền đề tốt trong việc kết nối liên vùng, liên tỉnh và cả nước. Ngoài ra, thành phố còn có các tuyến tỉnh lộ 3TX, 9TX, 17TX, 26TX, 27TX, tạo điều kiện thuận lợi trong kết nối trục Đông Tây với các cửa khẩu, Khu công nghiệp Vũng Áng và các huyện trong tỉnh. Theo quy hoạch chung của thành phố đến năm 2020, giao thông đối ngoại sẽ có thêm các tuyến đường tỉnh lộ, đường vành đai mới, đồng thời cải tạo các tuyến đường cũ trên địa bàn thành phố nhằm tăng cường kết nối các khu công nghiệp quan trọng, kết nối liên tỉnh và đặc biệt với Hà Nội. Thành phố hiện chưa có tuyến đường sắt chạy qua, nhưng trong tương lai dự kiến sẽ có tuyến đường sắt cao tốc Hà Nội - Hà Tĩnh.
Hà Tĩnh hiện có các tuyến giao thông đường sông như

tuyến trên sông Nghèn, sông Rào Cái. Cảng sông Hộ Độ có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải 100 tấn phục vụ chủ yếu nhu cầu vận chuyển hàng hóa.

CẤP NƯỚC

TP. Hà Tĩnh hiện đã có hệ thống cấp nước sạch. Nhà máy nước Bộc Nguyên có công suất 12.000 m^3/ngày đêm, lấy nước từ hồ Bộc Nguyên, đáp ứng 90% nhu cầu nước sinh hoạt khu vực nội thành và một phần khu vực ngoại thành. Còn lại người dân sử dụng nước giếng khoan đào.

Nhà máy nước đang thi công nâng cấp công suất lên 24.000 m^3/ngày đêm và lên 48.000 m^3/ngày đêm vào năm 2020. Dự kiến dự án sẽ sớm hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 2012, đảm bảo nhu cầu dùng nước sạch ở mức 110 lít/người/ngày đêm ở nội thành và 80 lít/người/ngày đêm ở ngoại thành.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thành phố vẫn là hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải. Hệ thống thoát nước là các cống tròn bê tông cốt thép, có kích thước D = 600 – 1.000 mm, hoặc các mương xây đậy nắp đan, mương hở bằng đất. Tổng chiều dài hệ thống thoát nước khoảng 43,15 km. Mạng lưới đường cống phân bố không đều, tập trung ở khu vực nội thành; và chỉ khoảng 57% số tuyến đường giao thông có cống thoát nước. Nước thải được xử lý cục bộ trước khi chảy vào hệ thống chung, nhưng cũng chỉ có một số khu vực được xử lý. Ở khu vực ngoại thành, thoát nước vẫn tự nhiên theo các vết tụ thủy.

Theo quy hoạch chung thành phố đến năm 2020, dự kiến sẽ xây dựng thêm các hồ sinh học xử lý nước bẩn và các trạm bơm nước bẩn phân theo lưu vực nhằm đảm bảo thu gom, xử lý triệt để trước khi xả ra môi trường tự nhiên.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Hà Tĩnh có hệ thống cấp điện và chiếu sáng khá tốt. Toàn bộ thành phố bao gồm cả khu vực nội, ngoại thành đều được cấp điện. Lượng điện tiêu thụ bình quân năm 2009 là 450 kWh/người/năm. Nguồn điện cấp cho thành phố và vùng phụ cận là trạm biến áp 110/35/22/10kV Thạch Linh có công suất 2x25MVA.

Hệ thống chiếu sáng ở khu vực nội thành khá tốt. Gần như toàn bộ các đường chính có đèn chiếu sáng, tỷ lệ chiếu sáng các đường rộng hơn 11,5 m đạt 70%.

Mạng lưới thông tin liên lạc của thành phố ngày càng hoàn thiện và tăng mạnh cả về số lượng và chất lượng. Theo thống kê, số thuê bao điện thoại cố định là 50 máy/100 người dân, số thuê bao di động là 47 máy/100 người dân.

THU GOM RÁC

Tổng khối lượng chất thải rắn toàn thành phố là 29.161 tấn/năm. Trong đó, khối lượng rác được thu gom khoảng 100 – 120 m^3/ngày, chỉ chiếm 70% lượng chất thải rắn phát sinh của khu vực nội thành. Rác thải sau khi thu gom được đưa về bãi chôn lấp hợp vệ sinh có diện tích 2 ha tại phường Văn Yên . Hiện nay, cùng với quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế mạnh mẽ, vấn đề xử lý chất thải rắn đang trở thành vấn nạn của thành phố. Các bãi chứa rác đang quá tải, đồng thời chưa có công nghệ xử lý rác hiệu quả cao.

MÔI TRƯỜNG

Tỷ lệ diện tích cây xanh so với đất xây dựng đô thị là khá thấp 3,5% (công viên cây xanh duy nhất trên địa bàn thành phố là vườn hoa Lý Tự Trọng). Tuy nhiên, theo quy hoạch đến năm 2020, thành phố sẽ xây dựng hệ thống công viên cây xanh sinh thái kết hợp hồ điều hoà tiêu thoát nước và tạo cảnh quan tại các phường, xã: Thạch Hưng, Thạch Môn, Thạch Trung, Thạch Yên, Thạch Linh và Đại Nài. Thành phố cũng sẽ xây dựng vành đai cây xanh dọc sông Rào Cái để bảo tồn hệ sinh thái cửa biển, ngăn ngừa lấn chiếm và huỷ hoạt hệ sinh thái. Đồng thời tạo ra vành đai cây xanh bảo vệ và cải tạo vi khí hậu của thành phố. Tại các xã vùng phụ cận cần duy trì hệ sinh thái nông nghiệp.

Những năm qua, thành phố có tỷ lệ đô thị hóa cao và phát triển các khu công nghiệp, đặc biệt là xây dựng cơ bản. Điều đó đã ảnh hưởng lớn đến môi trường đô thị. Nhiều tuyến phố hư hỏng, chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu thoát nước, gây mất vệ sinh và ô nhiễm môi trường. Bãi chứa, chôn lấp rác thải quá tải và nghĩa trang hung táng của thành phố ở rất gần khu vực dân cư khiến tình hình ô nhiễm môi trường (không khí, nước mặt) trở nên rất bức xúc.

Thành phố đang có kế hoạch xây dựng nhà máy xử lý rác thải mới nằm trong khu dịch vụ công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp huyện Thạch Hà. Nhà máy được thiết kế và vận hành theo công nghệ của Pháp với mức đầu tư dự kiến 65 tỷ đồng, công suất xử lý 150 tấn/ngày, được xây dựng trên mặt bằng 20,6 ha. Khi nhà máy hoàn thành sẽ giải quyết được vấn nạn rác thải rắn, góp phần cải thiện môi trường thành phố xanh, sạch đẹp hơn. ■



Đêm Hội An lung linh @ Vân Anh

TỈNH QUẢNG NAM

TP. HỘI AN

Đô thị loại III/ Diện tích 61,71 km^2/ Dân số 90.891 người

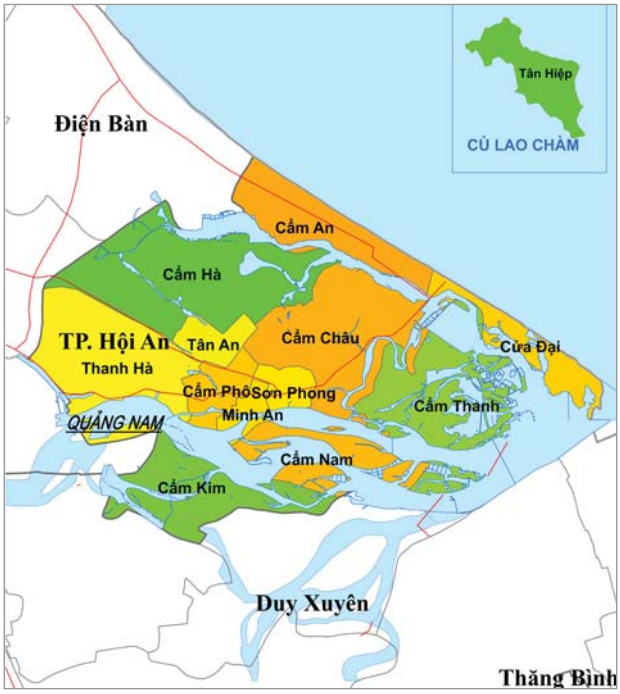
Ngay từ những năm đầu công nguyên, nền ngoại thương đã bắt đầu được hình thành ở vùng đất Hội An xưa. Nhiều thư tịch cổ cũng như di tích chứng tỏ nơi đây đã từng có một Chiêm cảng với nền hàng hải phát triển phồn thịnh khoảng thế kỷ II - XIV. Đến giữa thế kỷ XVI, cảng thị Hội An phục hưng và trở thành trung tâm thương mại phát triển nhất cả nước và khu vực Đông Nam Á. Từ cuối thế kỷ XIX, cảng thị Hội An suy thoái dần nhưng Hội An vẫn là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Quảng Nam - Đà Nẵng. Năm 1997, khi tách tỉnh, Hội An là thị xã trực thuộc tỉnh Quảng Nam. Ngày 3/4/2006, thị xã Hội An được công nhận là đô thị loại III. Ngày 29/1/2008, thị xã được nâng cấp lên TP. Hội An trực thuộc tỉnh Quảng Nam theo Nghị định số 10/NĐ-CP.

Hội An nằm trong vùng trọng điểm miền Trung, có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Nam. Hội An cách Đà Nẵng 30 km, nằm trên con đường di sản thế giới ở miền Trung, cách di tích Mỹ Sơn (Quảng Nam) 40 km, cách Cố đô Huế 130 km và cách Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình) 370 km. Hội An nằm gần với các khu kinh tế mở nổi tiếng như Chân Mây - Lăng Cô, Chu Lai - Kỳ Hà, Dung Quất.

UNESCO công nhận Hội An là di sản văn hóa thế giới (năm 1999) và Hội An - Cù Lao Chàm là khu dự trữ sinh quyển thế giới (năm 2009). Hội An còn được các tổ chức có uy tín trên thế giới bình chọn xếp thứ 5 trong 10 điểm du lịch hấp dẫn nhất thế giới (năm 2008); bãi biển An Bàng xếp thứ 43 trong Top 50 bãi biển đẹp nhất thế giới (năm 2011); Top 10 điểm đến có ẩm thực hấp dẫn nhất Châu Á (năm 2011). Gần đây nhất, Hội An được xếp thứ 2 trong 10 thành phố du lịch hàng đầu thế giới (năm 2011).

Hội An có những đặc điểm lịch sử và địa lý nhân văn rất riêng biệt. Khu phố cổ nằm sát ven sông Thu Bồn với hơn 1.100 ngôi nhà bảo tồn được phong cách kiến trúc cổ. Điều đó chứng minh thành phố này có lịch sử lâu đời và là nơi gặp gỡ, giao thoa của nhiều nền văn hóa. Hội An còn lưu giữ một nền văn hóa phi vật thể đa dạng và phong phú. Cuộc sống thường nhật của cư dân phố cổ với phong tục

Bản đồ hành chính TP. Hội An



tập quán, sinh hoạt tín ngưỡng, nghệ thuật dân gian, lễ hội văn hóa vẫn đang được bảo tồn và phát triển.

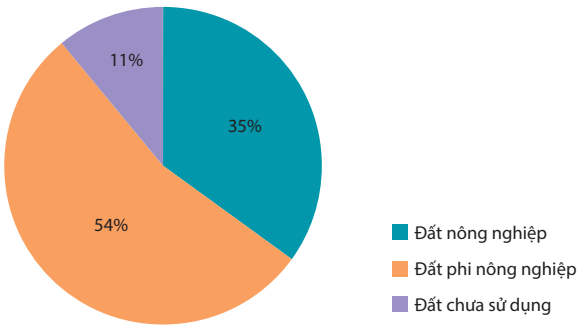
Thành phố có 7 km bờ biển với nhiều bãi tắm đẹp ở Cửa Đại, An Bàng. Đảo Cù Lao Chàm ở Hội An có cảnh quan núi rừng và các bãi tắm ven đảo cùng hệ động thực vật phong phú. Đặc biệt, nơi đây có nguồn hải sản và tài nguyên Yến Sào, các rặng san hô nổi tiếng thuận lợi cho phát triển du lịch, nghỉ dưỡng.

Hội An có các làng nghề truyền thống nổi tiếng như làng rau Trà Quế, làng gốm Thanh Hà, làng mộc Kim Bồng, rừng dừa nước độc đáo ở Cẩm Thanh.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Hội An có diện tích 61,71 km^2, diện tích nội thị là 22,14 km^2 gồm 9 phường: Cẩm An, Cẩm Châu, Cẩm Nam, Cẩm Phô, Cửa Đại, Minh An, Sơn Phong, Tân An, Thanh Hà và 4 xã: Cẩm Hà, Cẩm Kim, Cẩm Thanh, Tân Hiệp (xã đảo Cù lao Chàm).

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 phần đất liền (%)



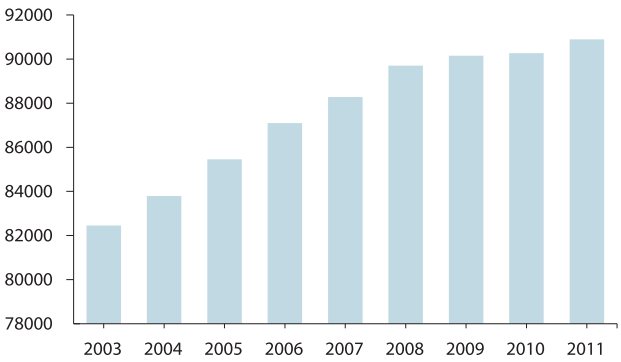
Diện tích đất dân dụng phần đất liền ở Hội An là 1.160 ha. Trong đó, đất ở là 769 ha, đất cây xanh là 26 ha và đất giao thông là 107 ha. Tỷ lệ đất dân dụng là 129 m^2/người, đất ở nội thị là 78 m^2/người và đất ở nông thôn là 123 m^2/người. Tỷ lệ này là cao, phù hợp để phát triển thành phố tương lai. Diện tích Cù Lao Chàm là 1.549 ha nhưng chủ yếu là đồi núi, đất dân dụng chỉ có gần 20 ha, chiếm 1,3% diện tích đảo.

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Năm 2010, dân số thành phố có 90.891 người. Tốc độ tăng dân số bình quân từ 2003 - 2010 là 1,3%. Tỷ trọng dân thành thị chiếm 77,16% trên tổng dân số. Tỷ lệ tăng trưởng dân ở thành thị là 1,75% và ở nông thôn là 1,45%.

Dân số trung bình (người)



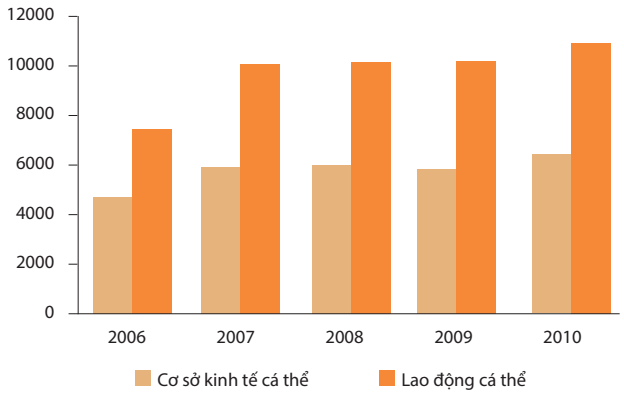
Mật độ dân số năm 2011 là 1.473 người/km^2. Dân số phân bố tập trung mật độ cao tại các phường trung tâm, chiếm trên 30% tổng số dân toàn thành phố. Mật độ dân số các phường xã chênh lệch rất lớn. Phường phố cổ Minh An có mật độ cao gấp 12 lần xã Cẩm Thanh và gấp 65 lần xã đảo Tân Hiệp. Ngoài ra còn phải kể đến một lượng khá đông học sinh, sinh viên ở khu trung tâm và số lượng khách du lịch bình quân hơn 4.000 khách lưu trú mỗi ngày. Con số này tạo áp lực cho hạ tầng đô thị, nhất là trong việc bảo tồn các phố cổ di sản của Hội An.

LAO ĐỘNG

Tỷ trọng dân số ở độ tuổi lao động chiếm 70%, dân số dưới 14 tuổi chiếm 22% và dân trên 65 tuổi chiếm 8%. Độ tuổi lao động và chưa đến tuổi lao động chiếm tỷ trọng lớn sẽ cung cấp nguồn lực cho xã hội hiện tại và tương lai. Số dân dưới và trong độ tuổi lao động ở Hội An chiếm gần 92% tổng số dân thành phố. Chỉ số này ở thành thị lớn gấp 2,5 lần ở nông thôn.

Tổng số lao động trong nền kinh tế năm 2010 là 57.641 người, chiếm 64% tổng dân số. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp năm 2010 chiếm 28% tổng số lao động. Số lao động cá thể phi nông nghiệp năm 2010 chiếm tỷ trọng 20% tổng số lao động và tăng gấp 1,5 lần năm 2006. Năm 2010 có 6.496 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng gấp 1,4 lần năm 2006.

Số cơ sở kinh tế cá thể (cơ sở) và lao động kinh tế cá thể phi nông nghiệp (người)



Tỷ lệ thất nghiệp ở Hội An rất thấp (0,3%). Tỷ lệ lao động nữ trong độ tuổi lao động chiếm 51%.

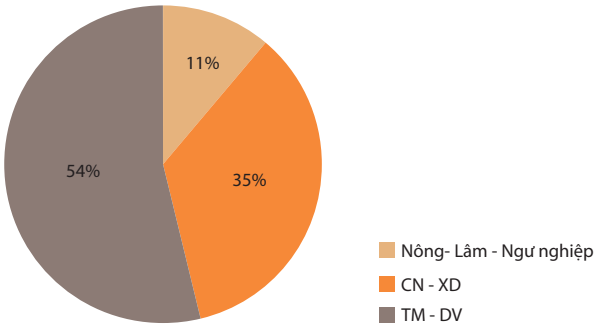
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Tổng giá trị sản xuất (GO) của thành phố tăng rất nhanh, từ 1.416,764 tỷ đồng năm 2003 đến 5.529,023 tỷ đồng năm 2011, với tốc độ tăng bình quân hơn 19%/năm.

Giá trị sản xuất nhóm ngành du lịch – dịch vụ - thương mại trong các năm đều cao hơn hẳn các nhóm ngành khác. Điều đó phù hợp định hướng phát triển của thành phố và khẳng định vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng của nhóm ngành này. Cơ cấu GO năm 2010 nhóm du lịch – dịch vụ - thương mại chiếm tỷ trọng 53,79%, nhóm công nghiệp – xây dựng chiếm 35,05% và nhóm nông - lâm - ngư chiếm 11,16%.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Năm 2010, thành phố có 328 doanh nghiệp, tăng gấp hơn 2 lần số doanh nghiệp thành phố năm 2006, chiếm tới 44% tổng số doanh nghiệp của tỉnh. Trong đó chỉ có 6 doanh nghiệp nhà nước, 11 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, còn lại 311 doanh nghiệp ngoài nhà nước.

Phát triển công nghiệp của thành phố chủ yếu là tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề. Thành phố đang hoàn thiện hạ tầng và thu hút đầu tư tập trung vào cụm công nghiệp - đô thị - dịch vụ Thanh Hà. Các dự án đầu tư chủ yếu là sản xuất và xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, gốm sứ, may mặc, mộc, đèn lồng... Các làng nghề gốm Thanh Hà, mộc Kim Bồng, rau Trà Quế, dừa nước Cẩm Thanh, đúc đồng Phước Kiều và các làng chài ven biển Cửa Đại, An Bàng, Cù Lao Chàm không chỉ là nơi sản xuất sản phẩm đặc trưng nổi tiếng mà còn là các điểm du lịch độc đáo. Năm 2011, thành phố có 6.684 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp thu hút 11.045 lao động.

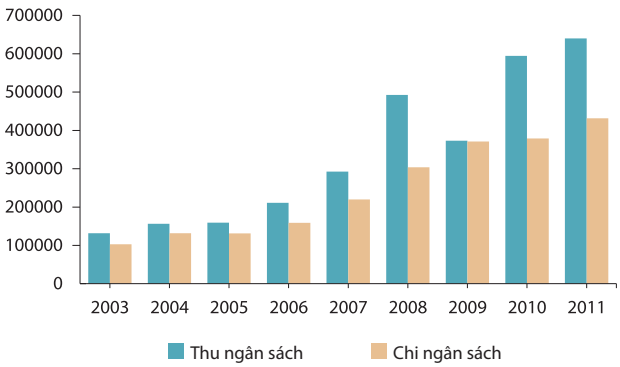
Nông nghiệp tuy chiếm tỷ trọng thấp nhất nhưng lại là sinh kế chính của dân các xã ngoại thành. Diện tích cây lương thực có hạt năm 2011 là 1.037 ha. Theo số liệu Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011, số nhân khẩu hộ nông thôn của 4 xã là 20.928 người. Xã Cẩm Châu nổi tiếng với cánh đồng lúa và cũng là điểm du lịch sinh thái. Các ao nuôi trồng thủy sản đóng góp một phần quan trọng trong thu nhập của người dân. Năm 2011, sản lượng khai thác thủy sản của thành phố đạt 13.500 tấn và sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 370 tấn.

Dịch vụ - du lịch - thương mại của thành phố là ngành mũi nhọn của nền kinh tế. Năm 2011, thành phố có 84 cơ sở lưu trú khách du lịch với 3.482 phòng. Tổng lượng khách đến Hội An năm 2011 đạt 1.462.180 người, trong đó có hơn một nửa là khách quốc tế. Thành phố cũng chú trọng thực hiện nhiều chương trình thu hút khách đến với di sản văn hóa thế giới - khu Phố cổ và khu Dự trữ sinh quyển thế giới. Các mô hình như "Chợ đêm", "Phố đi bộ", "Thành phố du lịch không khói thuốc lá" kết hợp với quản lý hoạt động thương mại - dịch vụ đã mang lại hiệu quả kinh tế và văn hóa cho thành phố nổi tiếng này.

Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản năm 2011 là 343 tỷ đồng cho 51 công trình, trong đó có 12 công trình trùng tu di tích.

Cán cân thu chi ngân sách Hội An tương đối cân bằng. Tổng thu ngân sách nhà nước các năm đều cao hơn tổng chi ngân sách địa phương. Tốc độ tăng bình quân thu ngân sách từ 2003 - 2010 là 24%, chi ngân sách là 21,29 %. Năm 2011, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 639,969 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 431,694 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển chiếm 50%.

Thu chi ngân sách (triệu đồng)

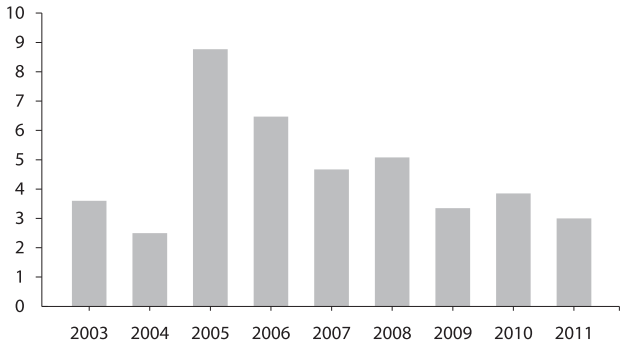


MỨC SỐNG DÂN CƯ

Tỷ lệ hộ nghèo ở Hội An từ 2003 - 2010 có xu hướng giảm, năm 2011 tỷ lệ hộ nghèo là 3%. Tỷ lệ hộ nghèo rất chênh lệch trong các phường xã. Phường phố cổ Minh An năm

2010 có tỷ lệ hộ nghèo là 0.28%, trong khi ở xã Cẩm Kim là 12.16%, chênh 43 lần.

Tỷ lệ hộ nghèo (%)

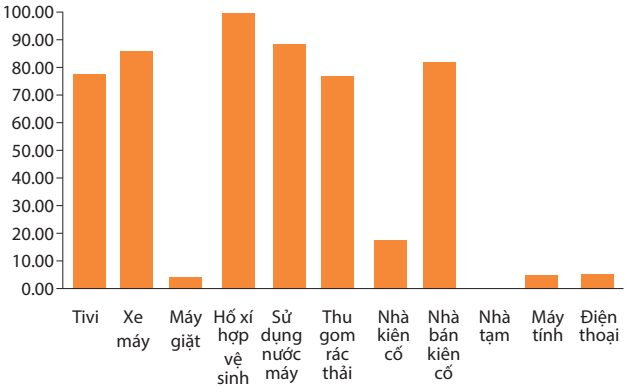


Thu nhập bình quân đầu người năm 2011 đạt 27.27 triệu đồng/năm, chủ yếu là thu nhập từ kinh doanh thương mại dịch vụ. So với năm 2005, thu nhập bình quân đầu người tăng gấp đôi và số hộ nghèo giảm gần một nửa. Nhà ở của nhân dân được cải tạo, xây mới tốt hơn, đẹp hơn; bình quân diện tích nhà ở đầu người tăng nhanh (năm 2005 dưới 12 m^2/người, đến nay đã hơn 19 m^2/người). Nhà ở Hội An chủ yếu là nhà ở tư nhân, có nhà chung cư và tập thể nhưng chiếm rất ít và không phát triển. Theo tổng điều tra năm 2009, 47 hộ có nhà chung cư, 21.729 hộ có nhà riêng lẻ. Hội An có tổng số 21.156 ngôi nhà, nội thành có 15.979 nhà và nông thôn có 5.177 nhà, phần lớn đều là nhà thấp tầng.

Hội An có 1.137 ngôi nhà với kiến trúc đa dạng và độc đáo có từ thế kỷ XVI được bảo tồn, chủ yếu tập trung ở khu phố cổ. Trong đó, phần lớn là nhà thuộc sở hữu tư nhân, sử dụng để ở và kinh doanh. Người Hội An xưa đã gìn giữ nếp nhà với sinh hoạt văn hóa đặc sắc truyền thống của Hội An, tạo nên "phần hồn" của khu phố cổ. Thành phố mỗi năm chi hàng tỷ đồng để bảo tồn nhà cổ, sử dụng nhiều biện pháp để sửa chữa, bảo tồn nhà đúng kiến trúc gốc.

Mặc dù khả năng tiếp cận các dịch vụ điện, nước, thông tin trong thành phố tương đối cao nhưng chủ yếu tập trung ở các phường trung tâm. Các xã có tỷ lệ tiếp cận dịch vụ này kém hơn là Cẩm Kim, Cẩm An, Cửa Đại, Cẩm Hà, Tân Hiệp.

Tỷ lệ hộ tiếp cận các dịch vụ (%)

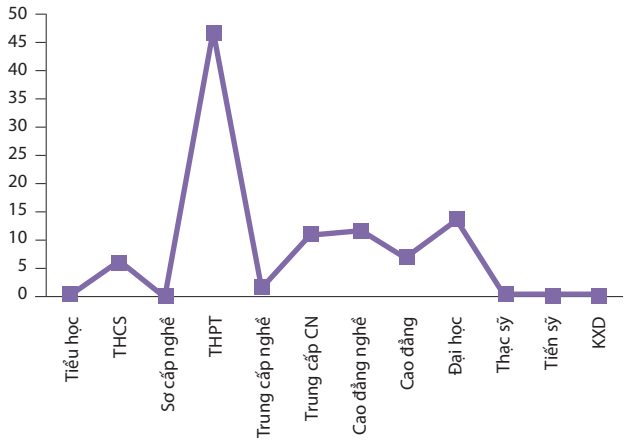


VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Theo tổng điều tra năm 2009, trong tổng số 82.989 dân từ 5 tuổi trở lên có 20.853 người đang đi học, 59.307 người đã thôi học. Trong 76.881 dân từ 15 tuổi trở lên có 95,41% dân biết đọc viết. Số dân học THPT chiếm tỷ lệ lớn nhất trong số dân học các cấp học.

Tỷ lệ dân số đi học theo bậc học (%)



Tỷ lệ học sinh nữ và nam ở các cấp phổ thông gần tương đương nhau, trung bình 45 học sinh/giáo viên.

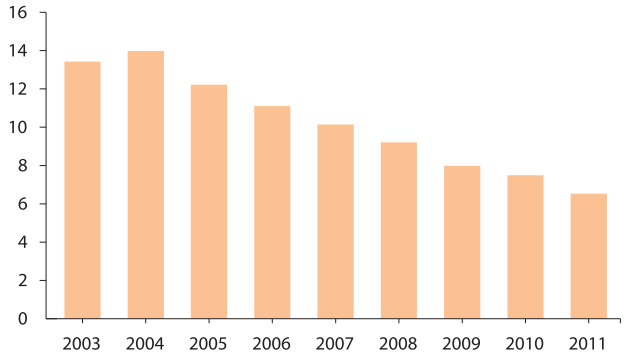
Học sinh ở những xã thiếu điều kiện giao thông như xã đảo Tân Hiệp hay xã Cẩm Kim gặp khó khăn hơn khi đến trường.

Y TẾ

Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm từ 13,43% năm 2003 xuống còn 6,53% năm 2011. Con số này chứng tỏ điều kiện sống được cải thiện và đảm bảo hơn.

Tỷ lệ xã có trạm y tế đến năm 2010 là 100%. Toàn thành phố có 2 bệnh viện. Năm 2010, thành phố đạt tỷ lệ 28 giường bệnh/10.000 dân và 6 bác sỹ/ 10.000 dân.

Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (%)



CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Hội An có hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy nằm trong địa giới, cách sân bay Đà Nẵng 30km. Mạng lưới

giao thông đường bộ khá dày nhưng phân bố không đồng đều, nhiều khu vực bị xuống cấp và quá tải, nhất là khu trung tâm. Mật độ đường giao thông vùng đất liền là 5,08 km/km^2. Tỷ lệ đất giao thông trong đất xây dựng đô thị là 8,7 km/km^2. Diện tích giao thông theo lộ giới quản lý là 107,3 ha.

Mạng lưới kênh rạch, sông ngòi tại Hội An rất phong phú. Tuy nhiên, độ sâu luồng lạch các con sông, cửa sông thông ra biển không đủ để tổ chức cảng tổng hợp mà chỉ tổ chức cảng hành khách, các bến thuyền phục vụ khách du lịch và nhân dân đi lại. Các bến thuyền có quy mô nhỏ, chưa phát huy hết năng lực giao thông đường thủy tại Hội An.

CẤP NƯỚC

Hội An hiện đã có hệ thống cấp nước, công suất 6.000 m^3/ ngày đêm, đáp ứng khoảng 30% nhu cầu nước. Nguồn nước chủ yếu là nước mặt lấy từ sông Vĩnh Điện. Nguồn nước ngầm chỉ là giải pháp bổ sung khi trạm cấp nước mặt có sự cố. Chỉ có các khu vực trung tâm được cấp nước máy. Hầu hết các vùng ngoài trung tâm đều dùng nước giếng khoan, giếng đào không đảm bảo vệ sinh.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thành phố là hệ thống thu nước chung cho nước mưa, nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và các loại nước thải công cộng khác rồi đổ trực tiếp ra sông. Hệ thống đường ống chủ yếu nằm ở khu trung tâm, ngoại thành thường là thoát nước tự nhiên. Thành phố đang triển khai dự án thoát nước mở rộng và đã xây trạm xử lý nước thải ở Cẩm Thanh.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Hội An có hệ thống điện phủ hầu hết thành phố nhưng hệ thống chiếu sáng chưa đồng bộ, mới chỉ chiếu sáng khu vực thành thị. Hệ thống lưới điện trung, hạ áp ở khu phố cổ đã được ngầm hóa.

Hệ thống thông tin liên lạc hầu như đã phủ kín thành phố. Năm 2011, số thuê bao internet đạt 1.239 thuê bao. Tỷ lệ số thuê bao internet là 4,7/100 dân, thuê bao điện thoại có dây là 29,5/100 dân và thuê bao điện thoại di động là 40/100 dân. Năm 2010, số hộ có máy tính là 4.465, chiếm 20,4% tổng số hộ.

Năm 2012, Hội An là thành phố đầu tiên trong cả nước phủ sóng wifi miễn phí trên toàn thành phố, phục vụ mục tiêu phát triển thương mại và du lịch của thành phố.



THU GOM RÁC

Khối lượng chất thải rắn toàn thành phố là 19.650 tấn năm 2009. Tỷ lệ thu gom rác chỉ đạt 70% cho khoảng 80% số dân thành thị. Nơi tập trung rác tại xã Cẩm Hà có tường bao nhưng chỉ chôn lấp. Năm 2011, nhà máy xử lý rác ở xã Cẩm Hà và xã đảo Cù Lao Chàm đã bắt đầu vận hành. Cuối năm 2012, thành phố bắt đầu thực hiện phân loại rác tại nguồn theo dự án do Nhật Bản tài trợ. 4 phường trung tâm là Tân An, Cẩm Phô, Minh An và Sơn Phong bắt đầu thực hiện thí điểm và sẽ triển khai nhân rộng toàn thành phố.

MÔI TRƯỜNG

Nước mặt ở Hội An đang ô nhiễm do nước thải từ các bệnh viện, chợ, cơ sở công nghiệp, làng nghề, nhà hàng không được xử lý chảy thẳng ra sông suối, đặc biệt là nhánh sông Hoài chảy qua trung tâm đô thị. Ngoài ra, hoạt động tàu thuyền tần suất lớn trên biển cũng gây ô nhiễm dầu mỡ, rác thải và chất thải.

Nước ngầm tầng nông sử dụng trong sinh hoạt của thành phố hầu hết bị nhiễm mặn và một số nơi còn bị ô nhiễm do chất thải, nước thải, nhất là vùng bãi rác Cẩm Hà. Triều cường gây nhiễm mặn đất trên diện rộng, ảnh hưởng sản xuất nông nghiệp ở các xã Cẩm Châu, Cẩm Thanh, Cẩm Kim, Cửa Đại.

Tai biến ngập lụt hằng năm đều xảy ra vài lần trong mùa mưa lũ từ tháng 9 - 12. Các trận bão lũ xuất hiện với tần suất ngày càng tăng, diễn biến phức tạp, có sức tàn phá lớn đã gây nhiều thiệt hại cả về người và của.

Những năm gần đây, tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng cùng với các hiện tượng thời tiết cực đoan đã khiến bão biển và mưa lớn càng mạnh và khốc liệt hơn, diện tích bị ngập lụt ngày càng rộng (>30%) và mức ngập càng sâu hơn (2-4m), tác động mạnh đến cơ sở hạ tầng đô thị, hoạt động kinh tế và đời sống của người dân.

Hội An còn chịu các tai biến thiên nhiên khác như: bồi lắng lòng sông, xói lở bờ biển, sạt lở bờ sông... Vùng ven biển Cửa Đại có dải rừng phòng hộ bị phá hủy, xói lở bờ biển ăn sâu vào đất liền, làm hỏng tuyến giao thông dọc biển và cản trở việc thi công các dự án ven biển. Nhiều khu vực ven sông cũng bị sạt lở nặng ảnh hưởng đến đời sống của dân, nhất là những vùng chưa có đê kè ở Cẩm Kim, Cẩm Nam. ■



Phố cổ Hội An © Nguy Hà



Trung tâm thị xã Hồng Lĩnh © Huy Tuấn

TỈNH HÀ TĨNH

TX. HỒNG LĨNH

Đô thị loại IV; Diện tích 58 km^2; Dân số 36.528 người

Nằm trong vùng kinh tế Bắc Trung Bộ, thị xã Hồng Lĩnh được thành lập ngày 2/3/1992, theo Nghị định 03/NĐ-CP, trở thành đô thị loại IV cấp huyện, trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội phía bắc của tỉnh Hà Tĩnh.

Thị xã Hồng Lĩnh nằm ở vị trí giao nhau của Quốc lộ 1A và 8A xuyên sang nước bạn Lào, cách TP. Vinh 20 km về phía bắc, cách TP. Hà Tĩnh 30 km về phía nam, cách cửa khẩu quốc tế Cầu Treo 85 km về phía tây. Do đó, thị xã là đô thị có vị trí mắt xích quan trọng trong chuỗi liên kết các đô thị, liên tỉnh, liên vùng của vùng kinh tế Bắc Trung Bộ.

Hồng Lĩnh là mảnh đất "địa linh, nhân kiệt", nổi tiếng với "sông La - núi Hồng", với 99 ngọn hùng vĩ của núi Hồng Lĩnh. Địa danh này còn gắn với danh nhân văn hóa Nguyễn Du và hàng trăm di tích lịch sử, đền chùa miếu, các lễ hội truyền thống. Tất cả tạo nên một nét đô thị - thị xã miền núi đặc sắc, biến Hồng Lĩnh trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn. Hồng Lĩnh còn được biết đến với các làng nghề tiểu thủ công nghiệp, đặc biệt là các làng rèn truyền thống.

Thị xã đặt mục tiêu trở thành đô thị loại III vào năm 2015 và đang triển khai quy hoạch đô thị giai đoạn 2010 - 2015 và tầm nhìn 2020. Thị xã huy động mọi nguồn lực để nâng cấp, chỉnh trang và xây dựng các khu đô thị mới, phấn đấu xây dựng thị xã thành đô thị có kiến trúc hiện đại, thân thiện môi trường.

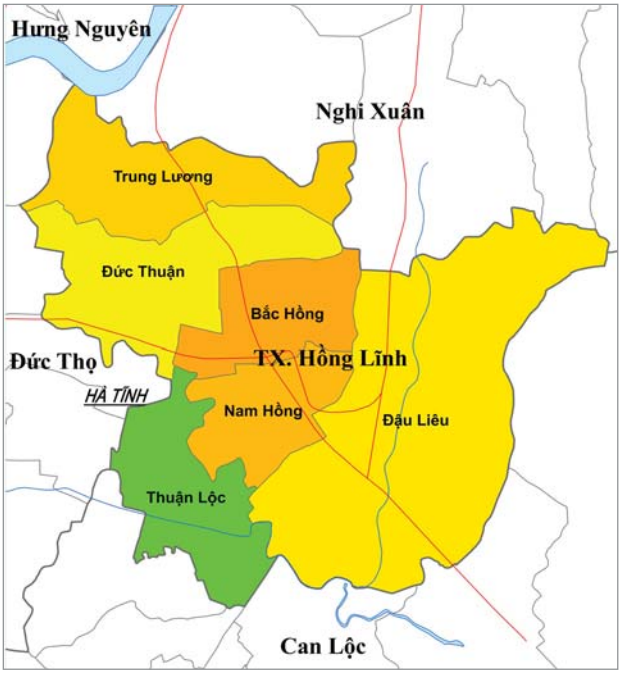
HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Thị xã có tổng diện tích đất tự nhiên là 58,55 km^2, trong đó diện tích đất nội thị là 51,33 km^2 (chiếm tỷ lệ rất cao 87,88% tổng diện tích) bao gồm 5 phường: Bắc Hồng, Nam Hồng, Trung Lương, Đức Thuận, Đậu Liêu. Diện tích đất ngoại thị là 7,22 km^2, bao gồm xã Thuận Lộc.

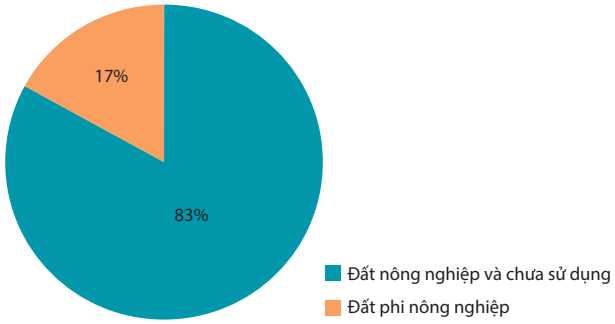
Trong cơ cấu sử dụng đất của thị xã chỉ có 17% là đất phi nông nghiệp, còn lại 83% là đất nông nghiệp, lâm nghiệp và đất chưa sử dụng.

Các phường nội thị có tỷ lệ đất phi nông nghiệp rất thấp, phần lớn tập trung ở phường Bắc Hồng. Là thị xã miền núi, Hồng Lĩnh có tỷ lệ diện tích rừng rất lớn (47%), đặc biệt là rừng thông chiếm đến 50% diện tích rừng toàn thị xã.

Bản đồ hành chính TX. Hồng Lĩnh



Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 (%)



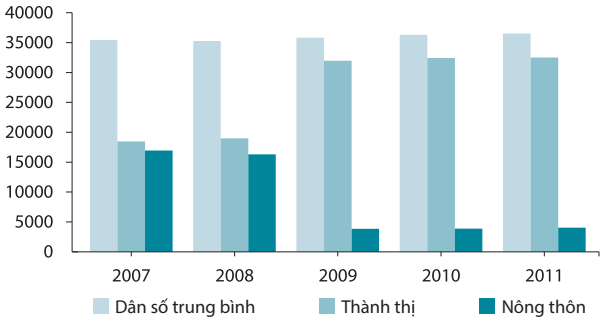
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Năm 2011, tổng dân số của thị xã là 36.528 người, mật độ trung bình là 624 người/km². Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 8,8%. Dân số ở khu vực nội thị chiếm tới 89% (32.498 người), tập trung mật độ cao nhất ở phường Bắc Hồng. Dân số ở khu vực nông thôn là 4.030 người, chiếm 11% tổng dân số, chỉ trong 1 xã Thuận Lộc.

Thị xã có cơ cấu dân số trẻ với tỷ lệ dân từ độ tuổi 15 - 64 là 66,69%, tỷ lệ dân từ độ tuổi 0 - 14 là 24,55% (theo tổng điều tra năm 2009). Tỷ lệ dân số nam và nữ là tương đương nhau.

Dân số (người)



LAO ĐỘNG

Theo thống kê năm 2009, số người trong độ tuổi lao động của toàn thị xã là 15.877 người (43,73% dân số) và có 17.756 lao động (chiếm 48,9% dân số), trong đó có 8.132 lao động là nữ.

Lao động khối ngành nông - lâm - thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất với 56%. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn thị xã là 44%, trong đó khối công nghiệp chiếm 24% và dịch vụ chiếm 20%.

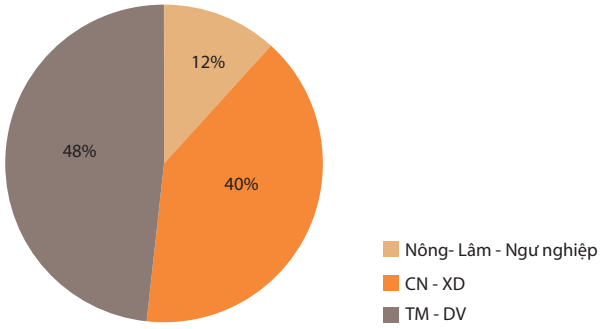
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

Những năm qua, kinh tế Hồng Lĩnh phát triển mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng trung bình đạt khoảng 13 - 14 %/năm. Trong đó, công nghiệp – xây dựng cơ bản tăng 20,6%, các ngành thương mại - dịch vụ - du lịch tăng 13,5%, nông - lâm nghiệp - thuỷ sản tăng 4,3%. Ngân sách của thị xã luôn cân đối có dư. Năm 2010, tổng thu - chi của thị xã là 88,7 và 76,7 tỷ đồng.

Theo số liệu từ UBND thị xã, tỷ trọng cơ cấu GDP các ngành kinh tế là: công nghiệp - xây dựng chiếm 40,01%; các ngành dịch vụ chiếm 48,26%; nông - lâm nghiệp - thuỷ sản chiếm 11,73%.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Năm 2008, thị xã có 108 doanh nghiệp, 2.382 cơ sở cá thể kinh doanh phi nông nghiệp. Đến năm 2010 đã có 141 doanh nghiệp, trong đó có 139 doanh nghiệp tư nhân, 2.840 cơ sở cá thể kinh doanh phi nông nghiệp. Trên địa bàn thị xã không có doanh nghiệp đầu tư bằng nguồn vốn nước ngoài. Các ngành công nghiệp chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim, gia công cơ khí, chế biến lâm sản.

Thị xã quy hoạch 3 cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, gồm: Cụm sản xuất CN - TTCN tập trung Nam Hồng, cụm TTCN làng nghề truyền thống (làng rèn) tại xã Trung Lương, khu công nghiệp Nam Hồng Lĩnh thuộc phường Đậu Liêu. Thị xã hiện có 235 doanh nghiệp hoạt động tập trung chủ yếu ở các cụm CN-TTCN này. Các ngành công nghiệp chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim, gia công cơ khí, chế biến lâm sản.

Nông nghiệp trong những năm qua đã tập trung chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, giống cây trồng vật nuôi, nâng cao giá trị trên đơn vị diện tích, chú trọng phát triển chăn nuôi và xây dựng

các mô hình kinh tế tổng hợp, đem lại giá trị kinh tế cao. Năm 2011, diện tích cây lương thực có hạt của thị xã là 2.692 ha. Sản lượng lương thực đạt 14.428 tấn. Thị xã có tỷ lệ diện tích rừng rất lớn, đặc biệt là rừng thông nay đã đến thời gian khai thác, nên có tiềm năng phát triển lâm nghiệp.
Năm 2011, thị xã có 2.842 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp. Thương mại, dịch vụ phát triển khá, hệ thống nhà hàng, khách sạn ngày càng được tăng cường, đặc biệt tại ngã tư giao nhau giữa QL8A và 1A. Thị xã Hồng Lĩnh nằm trong danh lam thắng cảnh của Núi Hồng Lĩnh, Sông La, có hệ thống chùa chiền nổi tiếng như: chùa Hương Tích; chùa và hồ Thiên Tượng; chùa Long Đàm... nên có tiềm năng du lịch rất lớn.
Tổng thu ngân sách thị xã năm 2012 đạt 89,37 tỷ đồng, tăng 38% so với năm 2011, trong đó thu ngoài quốc doanh tăng 26%. Thị xã được hưởng cơ chế tài chính đặc thù của tỉnh nhằm đầu tư xây dựng và phát triển đô thị trở thành đô thị loại III.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thị xã tập trung phát triển kinh tế và tranh thủ các nguồn lực nên kinh tế tăng trưởng và đời sống người dân cũng được nâng cao. Thu nhập bình quân theo đầu người năm 2012 đạt 28 triệu đồng/người. Thị xã không còn hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo năm 2012 là 4,83%, hộ cận nghèo là 5,72%. Tuổi thọ trung bình của người dân là 72.
Theo tổng điều tra năm 2009, toàn thị xã có 10.480 hộ gia đình. Trong đó, hộ có nhà kiên cố đạt tỷ lệ rất cao với 93% (9.737 hộ), 6,3% hộ có nhà bán kiên cố (665 hộ). Chỉ có 0,7% hộ (78 hộ) có nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ. Số hộ có nhà với diện tích trung bình >60m^2 chiếm tỷ lệ cao với 62% (6.487 hộ).

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Là đô thị trung tâm ở phía bắc của tỉnh, Hồng Lĩnh có các cấp học từ mẫu giáo đến tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học. Thị xã còn có 1 trung tâm giáo dục thường xuyên và 2 trường trung học chuyên nghiệp (Trường Kỹ nghệ Hà Tĩnh, Phân hiệu Trường Cơ điện - Luyện kim).
Năm 2011, thị xã có 14 trường phổ thông, trong đó có 6 trường tiểu học, 6 trường THCS và 2 trường THPT. Tất cả xã, phường đều có trường tiểu học và THCS. Tổng số có 550 giáo viên phổ thông và 7.507 người học sinh phổ thông, bình quân 13,6 học sinh/giáo viên. Công tác giáo dục và đạo tạo của thị xã đang được quan tâm đầu tư đúng mức, chất lượng đào tạo từng bước được nâng lên; thực hiện tốt xã hội hóa giáo dục.

Y TẾ

Thị xã có 1 bệnh viện đa khoa với quy mô 130 giường bệnh và 6 trạm y tế ở 6 phường xã được xây dựng theo chuẩn quốc gia với quy mô 5 - 10 giường bệnh đạt tiêu chuẩn. Thị xã đang xây dựng bệnh viện đa khoa khu vực phía bắc tỉnh với quy mô giai đoạn 1 là 200 giường bệnh.
Năm 2011, thị xã có 137 cán bộ ngành y, trong đó có 32 bác sỹ và 45 y sỹ. Tổng số giường bệnh là 160 giường, bình quân 43 giường bệnh/1 vạn dân. Tỷ lệ bác sĩ/1 vạn dân của thị xã là 8,7, so với cả nước là 6,2.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Hồng Lĩnh có 3 tuyến quốc lộ chạy qua là 1A, 8A và 8B. QL1A đoạn qua thị xã dài hơn 10 km kết nối thị xã với TP. Vinh ở phía bắc và TP. Hà Tĩnh ở phía nam. Tuyến QL8A đoạn qua thị xã dài 4,35 km là tuyến giao thông nối thị xã với cửa khẩu quốc tế Cầu Treo; tuyến quốc lộ 8B đoạn qua thị xã dài 5,18 km.
Trung tâm thị xã có mạng lưới giao thông khá hoàn chỉnh. Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng là 11,5%. Mạng lưới đường nội thị được bê tông hoá 100%. Hệ thống giao thông tỉnh lộ, đường thị xã đang được đầu tư xây dựng, nâng cấp như: đường Lê Duẩn, đường Thống Nhất, đường Suối Tiên - Thiên Tượng, đường Song Trạng... Tính đến năm 2009, tổng chiều dài xây dựng đường nhựa đạt 55,79 km; đường nền cứng là 43,97 km, đưa tổng số đường nhựa và bê-tông lên 179 km.
Thị xã có hệ thống giao thông đường thủy khá tốt và thuận lợi. Tuyến sông La có khả năng cho các loại tàu thuyền có tải trọng 50 tấn qua lại. Ngoài ra còn có Sông Minh, kênh Nhà Lê, kênh 19/5.

CẤP NƯỚC

Hồng Lĩnh hiện có 2 nhà máy cấp nước Hồng Lĩnh và Trung Lương với tổng công suất 7.000 m^3/ngày đêm. Nhà máy nước Hồng Lĩnh lấy nguồn nước mặt từ các hồ chứa nước, công suất 5.000m^3/ngày đêm, đủ cung cấp nước sạch cho khoảng hơn 50% dân số trên địa bàn với tiêu chuẩn dùng nước 80 lít/người/ngày đêm. Nhà máy nước Trung Lương, công suất 2.000 m^3/ngày đêm, hiện đang nâng cấp lên 4000 m^3/ngày đêm để phục vụ phường Trung Lương và các vùng phụ cận ở phía bắc khi mở rộng thị xã.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thị xã chỉ có ở khu vực nội thị và vẫn là hệ thống thoát nước chung bao gồm nước mưa và nước thải. Nước thải được xử lý cục bộ trước khi chảy vào hệ thống chung, nhưng cũng chỉ có một số khu vực được xử lý. Ở các khu vực ngoại thị thoát nước tự nhiên theo các vết tụ thủy và xả thẳng ra môi trường.
Các khu, cụm công nghiệp trong thị xã chưa có hệ thống xử lý nước thải triệt để, và vẫn xả thẳng ra môi trường. Thị xã đang triển khai dự án thi công công trình hệ thống thoát nước do Na Uy và Đức hỗ trợ.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Thị xã có hệ thống cấp điện khá tốt qua các trạm biến áp đủ cấp điện cho toàn bộ thị xã. Lượng điện tiêu thụ bình quân năm 2009 là 500 kWh/người/năm.

Tỷ lệ đường được chiếu sáng với các đường rộng hơn 1,5 m đạt 23,4%.

Mạng thông tin liện lạc cố định cũng như di động đã phủ kín địa bàn. Năm 2011, thị xã có 4.890 thuê bao điện thoại cố định, bình quân 13,4 thuê bao/100 dân và khoảng 10% dân số thị xã đã sử dụng internet.

THU GOM RÁC

Tổng khối lượng chất thải rắn toàn thị xã phát sinh khoảng 15.700 tấn/năm, tỷ lệ rác được thu gom là 70%. Chất thải rắn sau khi thu gom được đưa về đổ lộ thiên tại bãi chôn phường Trung Lương cạnh nghĩa trang. Cùng với quá trình đô thị hóa và phát triển mạnh kinh tế, xử lý chất thải rắn đang trở thành vấn đề nhức nhối của thị xã khi các bãi chứa rác quá tải và chưa có giải pháp khắc phục.

MÔI TRƯỜNG

Hồng Lĩnh là đô thị miền núi, được thiên nhiên ưu đãi khi có cả sông suối, rừng núi, các hồ chứa nước. Rừng phòng hộ Hồng Lĩnh giữ vai trò điều hòa khí hậu, cải thiện môi trường sinh thái, lá phổi xanh cho các khu công nghiệp và đô thị. Tuy nhiên, tốc độ đô thị hóa nhanh trong khi cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được đã gây nên các vấn đề ô nhiễm môi trường. Đặc biệt là ô nhiễm trong khu vực trung tâm nội thị và xung quanh các khu, cụm công nghiệp, làng nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống.

Do vị trí nằm dưới chân núi và hệ thống thoát nước kém nên Hồng Lĩnh thường bị ngập lụt bởi nước lũ mùa mưa chảy từ thượng nguồn. Tháng 10/2010, sau trận mưa lớn kéo dài, toàn thị xã có 1.811 hộ bị ngập sâu trong nước lũ, 100% nhà ở xã Thuận Lộc bị ngập sâu 1 - 3 m. ■



TP. Huế © Phạm Văn Ty

TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

TP. HUẾ

Đô thị loại I/ Diện tích 71,68 km^2/ Dân số 342.556 người

Huế là vùng đất đặc trưng cho lịch sử và văn hóa Việt Nam qua nhiều thế kỷ. Trong gần 400 năm (1558-1945), Huế đã từng là Thủ phủ của 9 đời chúa Nguyễn ở Đàng Trong, là Kinh đô của triều đại Tây Sơn, Kinh đô của quốc gia thống nhất dưới 13 triều vua Nguyễn. Nằm ở vùng đất giao thoa giữa hai nền văn hóa Đông Sơn và Sa Huỳnh, là cố đô của nước Việt dưới triều Nguyễn, Huế kế thừa những nét văn hóa độc đáo rất đặc trưng của vùng miền và của thủ đô hành chính thời phong kiến. Huế nổi tiếng với thành quách, lâu đài, cung điện cổ kính, với rất nhiều danh lam thắng cảnh. Quần thể di tích cố đô Huế và nhã nhạc cung đình Huế đã được UNESCO công nhận là 2 di sản văn hóa thế giới. Do nằm ở vị trí trung tâm các di sản văn hoá thế giới của Việt Nam (Hội An, Mỹ Sơn, động Phong Nha-Kẻ Bàng), gần thành phố - cố đô của các nước trong khu vực, Huế có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch. Ngoài ra, Huế còn có những di sản văn hóa phi vật thể khác nổi tiếng trong nước và thế giới như: Ca Huế, ẩm thực Huế, ngành nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống Huế.

Huế có vị trí trung điểm của cả nước, đầu mối các tuyến giao thông quốc gia (đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không). Do đó, thành phố có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển quan hệ giao lưu kinh tế - văn hóa với các vùng trong nước và quốc tế, đầu mối giao lưu quan trọng của tuyến hành lang Đông Tây. Ngày 24/8/2005, Huế được công nhận đô thị loại I trực thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 209/2005/QĐ-TTg.

Huế là trung tâm văn hóa du lịch của cả nước và điểm đến của quốc tế, là đô thị duy nhất có hệ thống di sản văn hóa lịch sử kết hợp cảnh quan thiên nhiên, nhà vườn độc đáo. Ngày 30/8/2007, Đề án Xây dựng thành phố Festival Huế mang tầm cỡ quốc gia và quốc tế với đặc trưng của Việt Nam đã được phê duyệt theo Quyết định số 143/2007/QĐ-TTg. Đây là điều kiện rất thuận lợi cho phát triển du lịch - dịch vụ, các mặt hàng thủ công truyền thống phục vụ du lịch và xuất khẩu.

Festival Huế được tổ chức hai năm một lần vào năm chẵn, nhằm mục đích tôn vinh các di sản văn hóa Huế. Đây là lễ

Bản đồ hành chính TP. Huế



hội lớn nhất tại Việt Nam, quy tụ nhiều chương trình văn hóa đặc sắc như Đêm Hoàng cung, Lễ tế Nam Giao, Lễ Truyền lô và Vinh quy bái tổ, Lễ hội Áo dài, Lễ hội Biển, thả diều, thả thơ, diễn thơ, chợ quê ngày hội, cờ người, đua trải... Ngoài ra, Festival Nghề truyền thống Huế cũng được tổ chức hai năm một lần vào các năm lẻ (xen kẽ với Festival Huế) nhằm giới thiệu và tôn vinh các ngành nghề truyền thống của Huế đến với du khách trong nước và quốc tế.

Huế nổi tiếng có kiến trúc rất phong phú và đa dạng. Kiến trúc Huế là sự pha trộn hài hòa giữa kiến trúc cung đình và kiến trúc dân gian, kiến trúc truyền thống và kiến trúc hiện đại. Ở Huế, mỗi công trình kiến trúc là một tác phẩm nghệ thuật đặc sắc, thể hiện triết lý và tâm linh độc đáo. Kiến trúc đô thị Huế có phong cách rất riêng, bao gồm những quần thể kiến trúc kinh thành, đền đài, lăng tẩm, nhà ở hòa quyện cảnh thiên nhiên, mang đậm dấu ấn phong thủy.

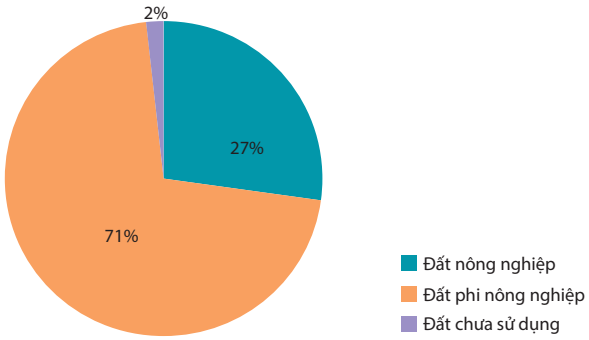
Huế cũng thu hút du khách bởi rất nhiều danh lam thắng cảnh khác như sông Hương - núi Ngự, đồi Vọng Cảnh, núi Bạch Mã, Văn Miếu, trường Quốc Học, chùa Thiên Mụ, chùa Diệu Đế, chùa Từ Đàm, chùa Từ Hiếu, nhà thờ dòng Chúa Cứu Thế, thánh thất Cao Đài Vĩnh Lợi.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Sau những thay đổi địa giới hành chính năm 1981 và 2009, Huế hiện nay có diện tích 71,68 km², gồm 27 đơn vị hành chính đều là cấp phường: Phú Thuận, Phú Bình, Tây Lộc, Thuận Lộc, Phú Hiệp, Phú Hậu, Thuận Hoà, Thuận Thành, Phú Hoà, Phú Cát, Kim Long, Vỹ Dạ, Phường Đúc, Vĩnh Ninh, Phú Hội, Phú Nhuận, Xuân Phú, Trường An, Phước Vĩnh, An Cựu, An Hoà, Hương Sơ, Thuỷ Biều, Hương Long, Thủy Xuân, An Đông, An Tây.

Trong cơ cấu sử dụng đất năm 2011, đất phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất (71%), đất nông nghiệp chiếm 27% và đất chưa sử dụng chiếm 2%. Đất ở có diện tích 2.077,7 ha, chiếm 29% diện tích thành phố.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2011 (%)

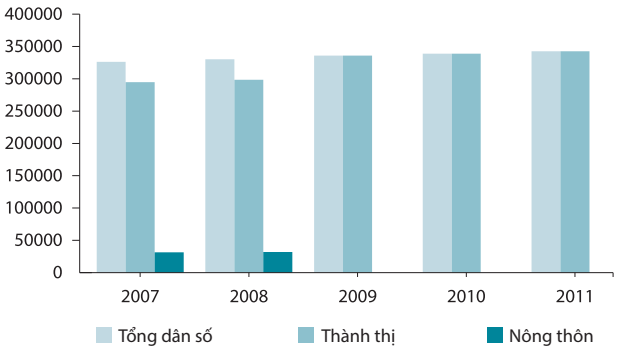


DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Năm 2011, dân số thành phố là 342.556 người, mật độ dân số trung bình 4.779 người/km². Năm 2009, tất cả xã đều được nâng thành phường nên dân số hoàn toàn là dân số thành thị. Tuy nhiên, mật độ dân số rất chênh lệch giữa các phường. Dân số tập trung đông nhất là ở phường Phước Vĩnh (21.025 người/km²), Phú Cát (17.015 người/km²), Tây Lộc (14.783 người/km²) và thưa dân nhất ở phường An Tây (686 người/km²), chênh lệch tới 30 lần.

Dân số (người)



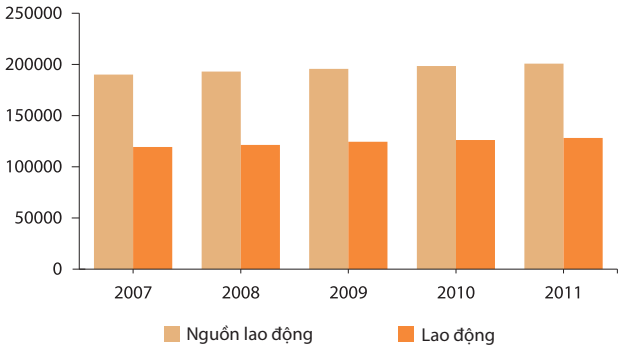
Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2011 là 0,98%, giảm so với các năm trước.

LAO ĐỘNG

Số người trong độ tuổi lao động năm 2011 là 188.352 người, chiếm 55% dân số toàn thành phố. Nguồn lao động của thành phố còn có số người ngoài độ tuổi lao động thực tế có tham gia lao động, nâng tổng số nguồn lao động lên 200.762 người, chiếm 59% dân số thành phố.

Lực lượng lao động trong nền kinh tế năm 2011 là 128.172 người, chiếm 68% dân số trong tuổi lao động và 37% dân số thành phố. Lao động khối nông - lâm - ngư chiếm 11%, lao động khối công nghiệp - xây dựng chiếm 27%, lao động khối dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất, tới 62% lực lượng lao động thành phố.

Lao động (người)

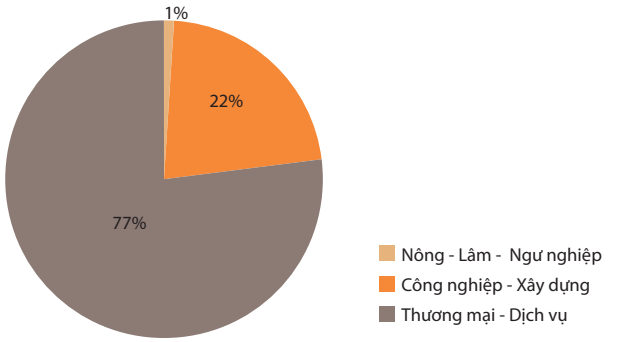


KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

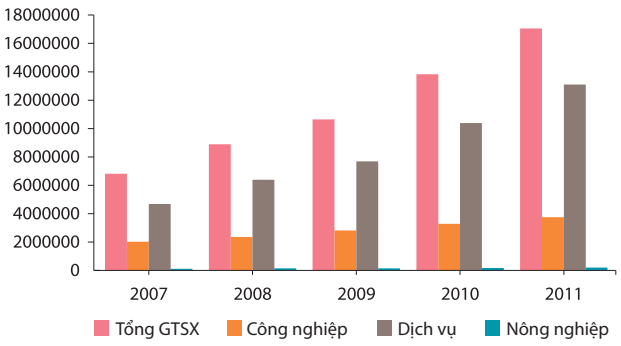
Kinh tế TP. Huế duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định và ngày càng chuyển dịch theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp. Trong cơ cấu kinh tế năm 2011, khối dịch vụ chiếm tỷ trọng 77%, khối công nghiệp đứng thứ hai, chiếm 22% và khối nông nghiệp chỉ chiếm 1%.

Cơ cấu kinh tế năm 2011 (%)



Tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế của thành phố tăng nhanh hằng năm. Năm 2011, tổng giá trị sản xuất đạt 17.056,170 tỷ đồng, gấp 2,5 lần năm 2007. Trong đó, giá trị sản xuất khối dịch vụ đạt 13.103,9 tỷ đồng, tăng gấp 2,8 lần; khối công nghiệp đạt 3.752,148 tỷ đồng, gấp 1,9 lần; và khối nông nghiệp đạt 203,667 tỷ đồng, gấp 1,7 lần năm 2007.

Giá trị sản xuất (triệu đồng)



Với định hướng trung tâm du lịch, thương mại, dịch vụ của cả khu vực miền Trung và là thành phố du lịch của Việt Nam, Huế đã phát huy lợi thế sở hữu những di sản và lễ hội, đưa du lịch - dịch vụ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, thu hút đầu tư tài chính và nhân lực. "Con đường di sản miền Trung" đánh dấu sự kết nối các điểm du lịch hấp của TP. Huế, Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, thu hút hơn 1,8 triệu lượt du khách, đạt doanh thu 80 tỷ đồng/năm.

Các loại hình thương mại, dịch vụ chất lượng cao được đầu tư phát triển và hệ thống các siêu thị, trung tâm thương mại lớn được xây dựng như: Bắc Trường Tiền, hệ thống siêu thị Thuận Thành, trung tâm thương mại và dịch vụ Phong Phú Plaza...

Festival Huế tổ chức thành công và thu hút lượng lớn khách du lịch. Năm 2011, tổng lượng khách đến Huế đạt 1.605.502 lượt khách, tăng 10,6% so với năm 2010.

Hoạt động xuất nhập khẩu giữ mức phát triển ổn định, tổng giá trị xuất khẩu đạt 58 triệu USD, tăng 29% so với 2010. Các nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng may thêu, hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản và thực phẩm đặc sản.

Năm 2011, thành phố có 25.281 cơ sở kinh doanh thương mại, du lịch và khách sạn - nhà hàng, hầu hết là cơ sở kinh tế cá thể, thu hút 44.367 lao động.

Bên cạnh phát triển du lịch - dịch vụ, Huế còn tập trung phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp sạch, công nghiệp kỹ thuật cao, bền vững, thân thiện môi trường và cảnh quan thiên nhiên. Các nghề và làng nghề thủ công truyền thống không chỉ phục vụ Festival, du lịch mà còn góp phần giải quyết việc làm. Năm 2011, thành phố có 3.620 cơ sở sản xuất công nghiệp, chủ yếu là công nghiệp chế biến thuộc khu vực kinh tế cá thể, thu hút 15.431 lao động.

Các ngành sản xuất công nghiệp có tiềm năng bao gồm: dệt may, da giày, hàng thủ công, mỹ nghệ truyền thống, chế biến thực phẩm đặc sản, điện tử và cơ khí tiêu dùng. Huế cũng đặc biệt nổi tiếng có nhiều ngành nghề thủ công, mỹ nghệ truyền thống như: đúc đồng, thêu ren, mộc, điêu khắc, chạm khảm. Thành phố đầu tư xây dựng cụm công nghiệp làng nghề Hương Sơ, bước đầu thu hút 36 dự án đầu tư với số vốn đăng ký 304,49 tỷ đồng.

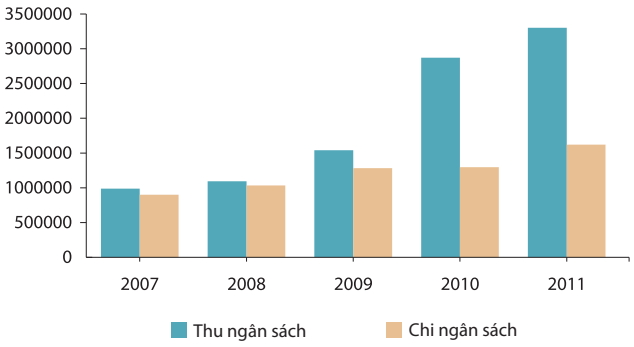
Đất sản xuất nông nghiệp giảm dần hằng năm do tốc độ đô thị hóa song giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2011 vẫn tăng 8,4% so với 2010. Năng suất lúa bình quân đạt gần 57 tạ/ha, giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích canh tác đạt 58 triệu đồng/ha. Thành phố chú trọng phát triển cây ăn quả đặc sản, giá trị sản xuất cây ăn quả đặc sản đạt 120 triệu đồng/ha.

Vốn đầu tư (triệu đồng)



Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của thành phố tăng nhanh, năm 2011 đạt 3.050.265 triệu đồng, tăng gấp 1,6 lần năm 2007. Cán cân thu chi ngân sách thành phố tăng nhanh và luôn có kết dư. Năm 2011, thu ngân sách trên địa bàn đạt 3.303,742 tỷ đồng, tăng gấp 3,3 lần năm 2007. Trong đó, thành phố thu 531.529 triệu đồng và chi ngân sách đạt 1.620,461 tỷ đồng, tăng gấp 1,8 lần năm 2007; chi ngân sách thành phố đạt 662,073 tỷ đồng.

Thu chi ngân sách (triệu đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Theo điều tra khảo sát mức sống năm 2010, thu nhập trung bình của người dân đạt 1.300 USD/năm, bình quân tăng 21%/năm. Thu nhập thuộc nhóm dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp tăng cao hơn so với ngành nghề khác. Mức sống của người dân đô thị đã gia tăng đáng kể. Số hộ nghèo giảm qua từng năm, tuy nhiên toàn thành phố vẫn còn 68.880 hộ nghèo và cận nghèo, chiếm 0,2% (năm 2011). Tỷ lệ thất nghiệp vẫn đứng ở mức cao (5,06%) so với các địa phương khác.

Theo tổng điều tra năm 2009, Huế có tổng số nhà kiên cố và bán kiên cố chiếm tới 98%. Để đáp ứng nhu cầu nhà ở của người dân, thành phố quy hoạch phát triển nhiều khu đô thị mới như: An Vân Dương, Đông Nam Thuỷ An, Bắc Hương Sơ, Tây Hương Sơ, Đông Nam Thuỷ Trường. Huế đã thực hiện nhiều dự án chỉnh trang đô thị gắn với giải tỏa các khu ổ chuột. Đặc biệt, dự án định cư cải thiện cuộc sống của dân vạn đò đã được triển khai từ năm 2008 khiến diện mạo thành phố khang trang hơn và đời sống người dân ổn định hơn.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Huế là nơi tập trung rất nhiều trường đại học, cao đẳng, trung cấp và dạy nghề. Đại học Huế là đại học đa ngành, gồm 7 trường đại học thành viên và 3 khoa trực thuộc. Đại học Y Dược Huế là đại học y dược duy nhất của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Trên địa bàn có 3 trường cao đẳng cung cấp nhiều nhân lực có trình độ chuyên môn cao cho các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh trên toàn tỉnh Thừa Thiên Huế và khu vực miền Trung.

Theo Tổng điều tra dân số năm 2009, thành phố có 104.697 người đang đi học, 194.639 người đã thôi học. Tỷ lệ người biết đọc, biết viết của thành phố là 95%.

Năm 2011, thành phố có 36 trường tiểu học, 24 trường THCS và 9 trường THPT. Tổng số học sinh phổ thông là 61.474 học sinh và tổng số giáo viên là 2.808 giáo viên, bình quân 21 học sinh/ giáo viên.

Y TẾ

Năm 2011, thành phố có 44 cơ sở y tế, trong đó có 11 bệnh viện (4 bệnh viện thuộc tuyến Trung ương, 5 bệnh viện thuộc tuyến tỉnh), 2 phòng khám đa khoa khu vực, 1 nhà hộ sinh và 27 trạm y tế xã phường. Ngoài ra còn có 3 bệnh viện tư nhân. Huế cũng là một trong ba trung tâm y tế chuyên sâu của cả nước. Bệnh viện Trung ương Huế và Bệnh viện Đại học Y đã thực hiện thành công các kỹ thuật cao như: ghép thận, ghép tuỷ, mổ tim hở, mổ não bằng dao gama, phẫu thuật nội soi, chỉnh hình, sử dụng máy tần số - phóng xạ để điều trị ung thư gan.

Thành phố có 2.641 cán bộ ngành y, trong đó có 1.153 bác sỹ, bình quân 33 bác sỹ/1 vạn dân. Đây là tỷ lệ cao so với các thành phố khác. Tổng số giường bệnh là 3.511, bình quân 102 giường/1 vạn dân.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

TP. Huế có các hệ thống giao thông đa dạng, gồm cả đường bộ, đường thủy, đường sắt và đường hàng không. Đường bộ có QL1, các đường phố dạng bàn cờ và hơn 75% tuyến phố nội thành đã được bê tông hóa. Thành phố có đường sắt Bắc - Nam và đường thủy có sông Hương chảy giữa lòng thành phố. Cảng Thuận An thuộc huyện Phú Vang chỉ cách Huế 12 km, có sức chứa các tàu tải trọng lớn. Sân bay Phú Bài ở huyện Hương Thủy cách Huế 15 km phục vụ chuyên chở hành khách nội địa. Thành phố cũng đang nâng cấp hệ thống giao thông công cộng như xe buýt tuyến phục vụ nhu cầu của du khách và người dân thành phố.

CẤP NƯỚC

Nguồn nước cung cấp cho thành phố được khai thác từ sông Hương. Nhà máy nước đảm bảo sản lượng 138 triệu m^3 nước sạch phục vụ 100% dân thành phố mỗi ngày. Tỉnh cũng đã phê duyệt dự án cấp nước do ADB tài trợ để cải thiện dịch vụ cấp nước đô thị và vùng nông thôn phụ cận tỉnh Thừa Thiên Huế, tăng tỷ lệ bao phủ cấp nước lên trên 75% trên địa bàn tỉnh vào năm 2015. Thành phố cũng đang nghiên cứu khả năng kéo dài thời gian cấp nước ngọt đảm bảo tiêu chuẩn trong khi nước sông Hương ở tầng đáy nhiễm mặn vượt quá mức quy định.

THOÁT NƯỚC

Huế trước đây có hệ thống thoát nước tự nhiên khá tốt. Hệ thống mương, ngòi, rạch được chỉnh trị phục vụ tiêu thủy rất tốt, đồng thời cũng tạo cảnh quan đẹp cho thành phố. Tuy nhiên, tốc độ đô thị hóa quá nhanh, hệ thống thoát nước của thành phố đã xuống cấp, đồng thời do vị trí trũng thấp nên Huế luôn phải chịu cảnh úng ngập vào mùa mưa. Hệ thống thoát nước của thành phố được sử dụng chung cho nước mưa và nước thải. Do vậy, nước thải sinh hoạt, nước thải từ các bệnh viện chưa được xử lý xả trực tiếp ra

sông, hồ, ao, đầm, gây ô nhiễm nước mặt.
Thành phố đã triển khai dự án thoát nước bằng nguồn vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản. Dự án sẽ xây dựng 250 km cống thoát nước hỗn hợp, 30 km cống thu gom nước thải; xây dựng trạm bơm; nạo vét một phần sông An Cựu, Phát Lát, Như Ý... Chính quyền thành phố cũng đề xuất biện pháp kiểm soát chặt chẽ quy trình xử lý nước thải công nghiệp ở các khu công nghiệp, làng nghề và khuyến khích mô hình quản lý xử lý nước thải có sự tham gia của người dân. Hiện nay, 50% doanh nghiệp trên địa bàn thành phố đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Mạng lưới điện quốc gia đã phủ 100% địa bàn thành phố và số hộ dân sử dụng điện đạt 100%. Hiện nay, thành phố đang đầu tư, nâng cấp hệ thống truyền tải điện mạng 220 kV, đảm bảo cung cấp đủ năng lượng điện cho các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội cho thành phố và khu vực miền Trung.
Thành phố đang quản lý và vận hành 247,3 km điện chiếu sáng công cộng, phục vụ nhu cầu giao thông của người dân và tạo mỹ quan của thành phố. Hệ thống liên lạc viễn thông cũng đã phủ sóng toàn thành phố. Bình quân số máy điện thoại là 15/100 dân và số thuê bao sử dụng internet là 7/100 dân.

THU GOM RÁC

Là thành phố du lịch lớn nhất cả nước với số lượng du khách lớn, Huế đang phải đương đầu với nạn ô nhiễm các điểm du lịch. Chất thải rắn và lỏng chưa qua xử lý được xả thải trực tiếp xuống hồ Tịnh Tâm, Học Hải, Ngự Hà, gây ô nhiễm nặng. Thành phố đã triển khai nhiều biện pháp sáng tạo và linh hoạt để xử lý thu gom rác thải hiệu quả và có hệ thống. Hằng ngày, thành phố đã thu gom khoảng 4.258 m^3 rác thải, trong đó có 80% lượng rác được xử lý.

MÔI TRƯỜNG

Huế nằm trong nhóm 10 đô thị sạch của Việt Nam do Hiệp hội Các đô thị Việt Nam xếp loại năm 2009. Huế cũng là đô thị có nhiều cây xanh nhất của cả nước, với tỷ lệ diện tích cây xanh trên đầu người đạt khoảng 2,5 m^2/người.
Huế thường chịu hậu quả lớn của các đợt thiên tai bão lũ hằng năm. Các tuyến đường nội đô khi mưa lớn bị ngập sâu hơn nửa mét, ảnh hưởng đến giao thông, cuộc sống của người dân. Đặc biệt, Huế và các địa phương thuộc khu vực duyên hải miền Trung chịu tác động mạnh của thời tiết cực đoan do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Tần suất bão kèm mưa lớn ngày càng tăng bất thường, gây lũ lụt, thiệt hại nhiều tài sản, công trình và sinh kế của người dân. ■



Lăng Khải Định © Nguyễn Việt Hưng



Bến cảng Hàm Tân © Nguyễn Văn Bư

TỈNH BÌNH THUẬN

TX. LA GI

Đô thị loại IV/ Diện tích 182,18 km^2/ Dân số 105.871 người

Thị xã La Gi thuộc tỉnh Bình Thuận, tiền thân là thị trấn huyện lị của huyện Hàm Tân và được nâng cấp, mở rộng thành thị xã trực thuộc tỉnh theo Nghị định 114/2005/NĐ-CP ngày 5/9/2005 của Thủ tướng Chính phủ. Thị xã được xếp đô thị loại IV theo Quyết định số 1222/QĐ-BXD ngày 3/6/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Việt Nam.

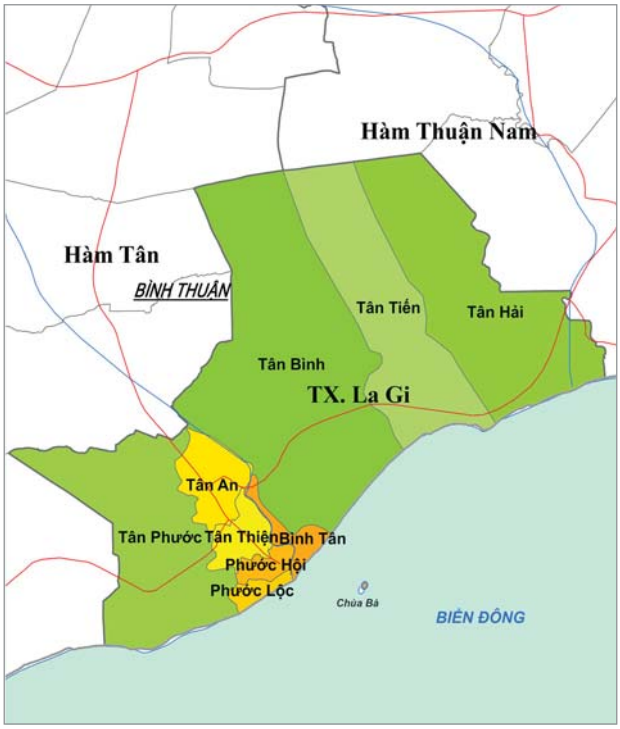
La Gi là đô thị ven biển phía nam của tỉnh Bình Thuận, gần kề vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ và nằm giữa hai trung tâm lớn là Phan Thiết (cách La Gi 68 km về hướng đông bắc), Bà Rịa – Vũng Tàu (cách La Gi 50 km về hướng tây nam), kết nối thuận lợi với Thành phố Hồ Chí Minh. Do vậy, thị xã có vị trí thuận lợi trong hợp tác đầu tư phát triển KT - XH.

Là một trong những ngư trường lớn nhất của tỉnh, giàu nguồn lợi hải sản, thị xã hiện có cảng La Gi là một trong những cảng cá biển vào loại lớn nhất tỉnh Bình Thuận và khu vực. Trong tương lai, cảng nước sâu Kê Gà được xây dựng tại Hàm Thuận Nam cách trung tâm thị xã chỉ khoảng 30 km, Trung tâm Dịch vụ Dầu Khí và Công nghiệp Sơn Mỹ cách La Gi 10 km về hướng đông nam. Thị xã sẽ có tiền năng rất lớn để phát triển công nghiệp, dịch vụ, vận chuyển hàng hải, đặc biệt là chế biến hải sản, đóng sửa tàu thuyền, khai thác khoáng sản...

Thị xã có bờ biển dài 28 km, nhiệt độ trung bình thấp, quanh năm nắng ấm, có nhiều bãi biển sạch đẹp, rừng dương và đồi cát thơ mộng như Ngảnh Tam Tân, Đồi Dương - Hòn Bà, bãi biển Cam Bình. Đặc biệt, La Gi còn có Dinh Thầy Thím là di tích văn hóa - lịch sử cấp quốc gia, hằng năm thu hút gần 200.000 du khách đến thăm viếng và tham gia lễ hội. Với hệ thống giao thống kết nối liên vùng, liên tỉnh thuận lợi, các bãi biển và di tích là lợi thế không nhỏ cho tiềm năng phát triển du lịch của thị xã.

Thị xã đặt mục tiêu huy động mọi nguồn lực, khai thác tốt lợi thế, tiềm năng thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh, bền vững; tiếp tục chuyển mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng

Bản đồ hành chính TX. La Gi



tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ; tập trung phát triển du lịch và nâng cao hiệu quả kinh tế thủy sản; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phấn đấu đến năm 2015 cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại III.

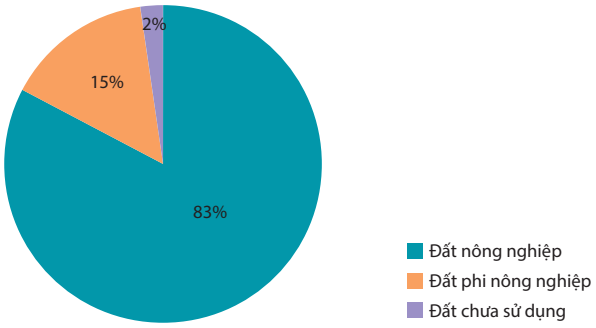
HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

La Gi có tổng diện tích đất tự nhiên là 182,83 km^2. Trong đó, diện tích đất nội thị là 16,18 km^2, chiếm tỷ lệ 8,9%, bao gồm 5 phường là Tân An, Phước Hội, Phước Lộc, Tân Thiện, Bình Tân. Diện tích đất ngoại thị là 166,55 km^2, chiếm tỷ lệ rất cao (91,1%) với 4 xã là Tân Phước, Tân Tiến, Tân Hải, Tân Bình.

Năm 2011, tổng diện tích đất nông nghiệp không giảm nhiều nhưng diện tích đất lâm nghiệp giảm từ 5.843 ha năm 2007 xuống còn 3.789 ha năm 2011, chủ yếu do người dân khai thác đất rừng để sản xuất nông nghiệp và trồng cây lâu năm.

Trong cơ cấu sử dụng đất năm 2011, đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất lớn tới 83%, đất phi nông nghiệp chiếm 15% và đất chưa sử dụng còn 2%.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2011 (%)

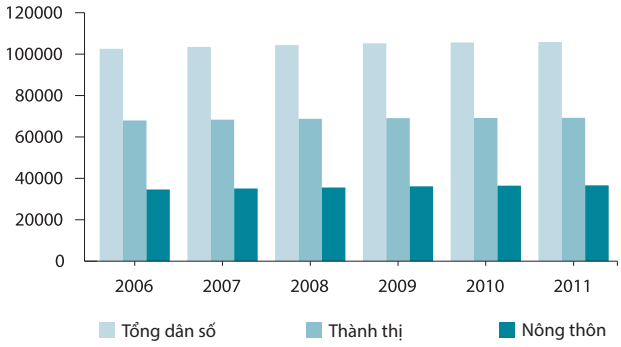


DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Những năm gần đây, dân số thị xã không thay đổi nhiều. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm từ 13,1‰ năm 2006 xuống 9,71‰ năm 2011. Theo niên giám thống kê của thị xã năm 2011, tổng dân số của thị xã là 105.871 người, tăng 3% so với năm 2006. Mật độ dân số trung bình là 579 người/km^2. Dân số nội thị là 69.272 người (chiếm 65,4%), mật độ trung bình là 4.281 người/km^2. Dân số ngoại thị là 36.599 người, chiếm tỷ lệ 34,6%, mật độ trung bình 219 người/km^2.

Dân số (người)



Thị xã có cơ cấu dân số trẻ với tỷ trọng dân số từ độ tuổi 15 - 64 là 66,1%, từ 0 - 14 là 28,2%, tỷ lệ dân số trên 65 tuổi chỉ chiếm 5,08% (theo số liệu tổng điều tra năm 2009). Tỷ lệ dân số nam và nữ năm 2011 là tương đương nhau.

LAO ĐỘNG

Với dân số trẻ, thị xã có nguồn lao động rất dồi dào. Theo niên giám thống kê năm 2010, tổng số người lao động trên địa bàn là 65.820 người, chiếm tỷ lệ 62,28% dân số toàn thị xã. Trong đó, tổng số lao động trong độ tuổi lao động là 58.558 người (55,41%), còn lại khoảng 7.262 lao động hiện đang ở ngoài độ tuổi lao động. Số lao động nữ là 25.011 người (chiếm 38% tổng số lao động). Tỷ lệ thất nghiệp của thị xã là 6,87%.

Số lao động phi nông nghiệp là 38.109 người (chiếm 57,9% tổng số lao động). Lao động công nghiệp ngoài quốc doanh tăng từ 2.804 người năm 2007 lên 5.192 người năm 2011. Lao động kinh doanh thương mại, dịch vụ, du lịch, khách sạn, nhà hàng là 10.217 người năm 2011.

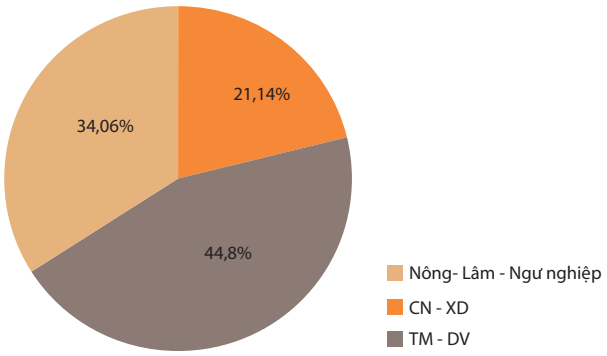
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

Những năm qua, thị xã có thành tựu phát triển kinh tế nổi bật. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hằng năm giai đoạn 2005 - 2010 đạt 13,4%, cao hơn giai đoạn 2001 - 2005 (12,23%). Năm 2011, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 11,71%. Trong đó, nhóm ngành CN - XD tăng 14,78%, dịch vụ tăng 15,13% và nông - lâm - ngư tăng 7,11%.

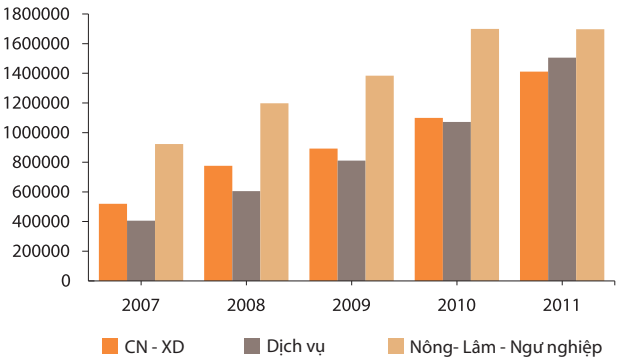
Trong cơ cấu kinh tế của thị xã năm 2011, khối dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn với 45%, khối CN - XD chiếm 21,14% và khối nông - lâm - ngư chiếm 34,06%.

Cơ cấu kinh tế năm 2011 (%)



Giá trị sản xuất các ngành kinh tế đều tăng hằng năm. Năm 2011, giá trị sản xuất khối nông - lâm - ngư chiếm tỷ trọng lớn nhất với 36,79%, đạt 1.697,5 tỷ đồng. Đặc biệt, nhóm ngành thủy sản đóng góp gần 80% trong giá trị sản xuất khối nông - lâm - ngư. Khối CN - XD chiếm tỷ trọng thấp nhất với 30,58%, đạt 1.411 tỷ đồng. Khối dịch vụ chiếm 32,62%, đạt 1.505 tỷ đồng.

Giá trị sản xuất (triệu đồng)



Năm 2011, thị xã có 831 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó hầu hết là cơ sở cá thể (794 cơ sở), chỉ có 2 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài. Công nghiệp chủ yếu là chế biến thực phẩm, đồ uống, trang phục, sản phẩm gỗ, sản phẩm từ kim loại... Đặc biệt, chế biến thủy sản đông lạnh tăng 96,53% so với cùng kỳ. Thị xã mới bắt đầu triển khai hai cụm công nghiệp là Tân Bình 1 và cụm công nghiệp đóng sửa tàu.

Do địa hình thị xã bị chia cắt, nên sản xuất nông nghiệp chỉ tập trung ở hạ lưu các sông, suối xen kẽ chân núi, sườn đồi theo thời vụ. Do vậy, nông nghiệp không phát triển mạnh. Sản lượng lương thực đạt 16.567 tấn, các sản phẩm chủ yếu là lúa và cây ăn quả. Với lợi thế ngư trường lớn, ngành thủy hải sản vẫn tiếp tục là mũi nhọn phát triển của thị xã. Tổng sản lượng đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản đạt 56.692 tấn, trong đó hầu hết là khai thác đánh bắt thủy hải sản biển. Thị xã đã có đội tàu thuyền lên đến 2.046 chiếc, trong đó có 644 tàu đánh bắt xa bờ, chủ yếu là các hoạt động kinh tế cá thể hộ gia đình.

Thị xã chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, từng bước khai thác có hiệu quả lao động, năng lực thuyền máy, đất đai, ngành nghề theo hướng sản xuất hàng hóa. Trong nông nghiệp, diện tích lúa kém hiệu quả được chuyển sang trồng thanh long, cây ăn quả, rau an toàn đem lại giá trị kinh tế cao. Ngư nghiệp - thế mạnh của thị xã đã gắn việc khai thác với nuôi trồng, bảo vệ tài nguyên biển. Nhiều hộ dân liên kết góp vốn, mạnh dạn đầu tư đóng mới tàu thuyền công suất lớn, cải tiến kỹ thuật đánh bắt xa bờ đạt hiệu quả.

Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ - du lịch đang phát triển rất mạnh. Với lợi thế đường bờ biển dài, khí hậu ôn hòa cùng với các khu rừng tự nhiên, khu du lịch, di tích lịch sử, La Gi có tiềm năng rất lớn về phát triển du lịch với khoảng 700 nghìn lượt khách tham quan, nghỉ dưỡng đến thị xã hằng năm.

Kim ngạch xuất khẩu của thị xã tăng nhanh hằng năm. Năm 2011, kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 31 triệu USD, gấp gần 4 lần năm 2007. Trong đó, mặt hàng xuất khẩu chính là may mặc đạt hơn 29 triệu USD và thủy sản đạt hơn 2 triệu USD.

Xuất khẩu (1.000 USD)



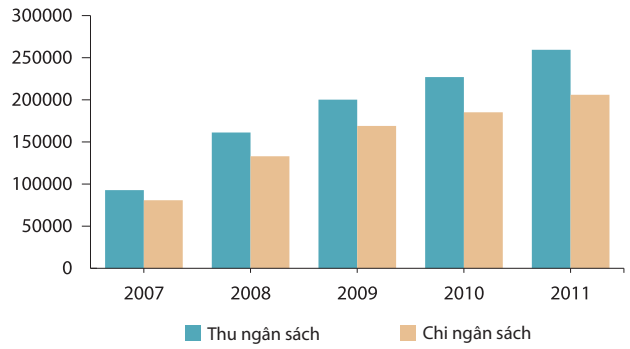
Thị xã chú trọng đầu tư các dự án xây dựng cơ bản, nâng cấp hạ tầng đô thị, tuy nhiên vốn đầu tư hằng năm chưa ổn định.

Vốn đầu tư (triệu đồng)



Thu chi ngân sách thị xã tăng ổn định hằng năm. Năm 2011, tổng thu ngân sách đạt 259,393 tỷ đồng, tăng gấp 2,8 lần năm 2007. Trong đó, thu từ kinh tế ngoài quốc doanh chiếm 42%. Chi ngân sách đạt 205,967 tỷ đồng, tăng gấp 2,6 lần năm 2007. Trong đó, chi sự nghiệp chiếm 57%, chi xây dựng cơ bản chiếm 21%.

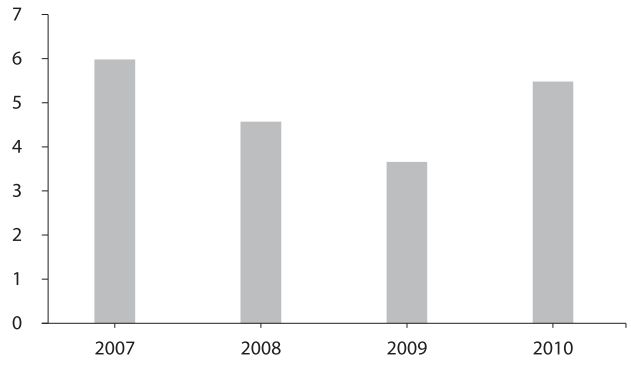
Thu chi ngân sách (triệu đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Tăng trưởng KT - XH là nền tảng tốt để cải thiện và nâng cao mức sống của người dân. Thu nhập bình quân theo đầu người năm 2011 đạt 1.171 USD người/năm. Năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo là 5,48% (theo chuẩn nghèo mới).

Tỷ lệ hộ nghèo (%)



Theo tổng điều tra năm 2009, toàn thị xã có 24.828 hộ gia đình, trong đó có 3.122 hộ có nhà kiên cố. Đa số hộ có nhà bán kiên cố với 18.679 hộ (75,2%). Số còn lại là các hộ đang ở nhà thiếu kiên cố (1.113 hộ) hoặc nhà đơn sơ (1.917 hộ). Số hộ có nhà với diện tích trung bình >60 m^2 chiếm tỷ lệ cao với 1.322 hộ (53,4%).

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Năm 2011, thị xã có 32 trường phổ thông. Trong đó có 22 trường tiểu học, 7 trường THCS và 3 trường THPT với tổng số 23.707 học sinh và 1.056 giáo viên, bình quân 22 học sinh/giáo viên.

La Gi có 1 trường dạy nghề và không có trường đại học. Tất cả xã, phường đều đã được xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học.

Y TẾ

Thị xã có 1 bệnh viện và tất cả xã, phường đều có trạm y tế cũng như có nữ hộ sinh, y sỹ sản. Nhìn chung, điều kiện y tế của thị xã còn thấp, chỉ đủ đảm bảo phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân địa phương.

Năm 2011, thị xã có 40 cơ sở y tế, trong đó có 30 cơ sở y tế dân lập và đều là phòng khám tư nhân. Tổng số giường bệnh là 225 giường ở 1 bệnh viện và 9 trạm y tế xã phường. Thị xã có 200 cán bộ ngành y, trong đó có 52 bác sỹ, 57 y sỹ. Bình quân 21 giường bệnh/1 vạn dân và 5 bác sỹ/1 vạn dân. Đây là tỷ lệ thấp so với cả nước.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi là 8,45%.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

La Gi nằm ở vị trí khá thuận lợi trong liên kết vùng và tỉnh với 2 loại hình giao thông chính là đường bộ và đường thủy. La Gi chưa có loại hình giao thông đường sắt và hàng không.

La Gi có QL55 chạy qua, kết nối thuận lợi với TP. Bà Rịa – Vũng Tàu phía tây nam. QL55 giao với QL1A giúp La Gi kết nối TP. Phan Thiết và TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra, thị xã còn có đường tỉnh lộ 719, 712 kết nối các địa phương khác là điều kiện để phát triển kinh tế, giao thương và du lịch cho thị xã.

Giao thông nội thị của thị xã đang được cải thiện với tỷ lệ đất giao thông nội thị với đất xây dựng là 23%. 77% tuyến đường đã được nhựa hóa, bê tông hóa

Là đô thị ven biển, thị xã có cảng cá biển La Gi là nơi tập trung thuyền bè cũng như các hoạt động công thương, ngư nghiệp trong vùng. Thị xã rất gần với cảng nước sâu Kê Gà nên có vị trí và điều kiện thuận lợi trong giao thông đường biển.

CẤP NƯỚC

La Gi hiện có 2 nhà máy cấp nước lấy nước từ nguồn nước sông Dinh tại đập Đá Dựng. Nhà máy nước La Gi ở phường Tân An có công suất 6.500 m^3/ngày đêm, chỉ đủ cung cấp nhu cầu nước sinh hoạt cho khoảng 67% dân khu vực nội thị (110 lít/người/ngày) và một phần cho sản xuất. Thị xã chưa có kế hoạch nâng cấp nhà máy nước. Việc mở rộng mạng lưới cấp nước cũng còn hạn chế. Nhà máy nước Tân Tiến, lấy nguồn nước từ hồ Núi Đất, có công suất 15.000 m^3/ ngày đêm, sẽ cấp nước sinh hoạt cho 40.000 cư dân của xã Tân Tiến, Tân Hải, Tân Bình, các dự án du lịch, và đặc biệt cung cấp nước cho các cụm chế biến công nghiệp của thị xã...

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thị xã vẫn là hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải. Thị xã đã đầu tư xây dựng được 6.333 m cống, rãnh thoát nước mới trong năm 2009, trong đó các khu dân cư nội thị là 4.254 m. 95% số hộ gia đình trong khu vực nội thị có hệ thống thoát nước thải kết nối với hệ thống cống chính.

Thị xã còn có nhà máy xử lý nước thải cảng La Gi với công suất hoạt động 360 m^3/ngày đêm để xử lý nước thải từ các hoạt động của cảng và khu vực dân cư lân cận. Nhà máy này dự kiến nâng cấp công suất lên 1.000 m^3/ngày/đêm.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

La Gi có hệ thống cấp điện và chiếu sáng khá tốt. Hệ thống lưới điện trung, hạ thế tiếp tục được cải tạo, nâng cấp.

96,6% số hộ gia đình đã được cấp điện với công suất tiêu thụ trung bình 1.323 kWh/người/năm.

Điện chiếu sáng công cộng đang được đầu tư tại trung tâm các xã Tân Bình, Tân Tiến, Tân Hải và tuyến ven sông Dinh, cảng cá La Gi (phục vụ quản lý phương tiện neo đậu tàu thuyền). Tỷ lệ chiếu sáng ở đường rộng hơn 11,5m đạt 44,2%.

Hệ thống thông tin liên lạc từng bước được đầu tư, mở rộng. Tất cả xã, phường đều đã được phủ sóng truyền hình, truyền thanh và sóng mạng di động. Năm 2011, tổng số thuê bao điện thoại là 21.540, bình quân 20 thuê bao điện thoại/100 dân và 3.486 thuê bao internet, bình quân gần 4 thuê bao internet/100 dân.

THU GOM RÁC

Chỉ có khu vực nội thị và một số ít điểm dân cư ngoại thị có tổ chức thu gom, vận chuyển. Khu vực nội thị thu gom được khoảng 90% rác thải. Rác được thu gom và chuyển đến bãi chôn lấp rác ở xã Tân Tiến. Các vùng nông thôn chủ yếu chôn lấp và đốt rác tại chỗ. Hiện nay, tổng lượng chất thải rắn toàn thị xã khoảng 18.250 tấn.

MÔI TRƯỜNG

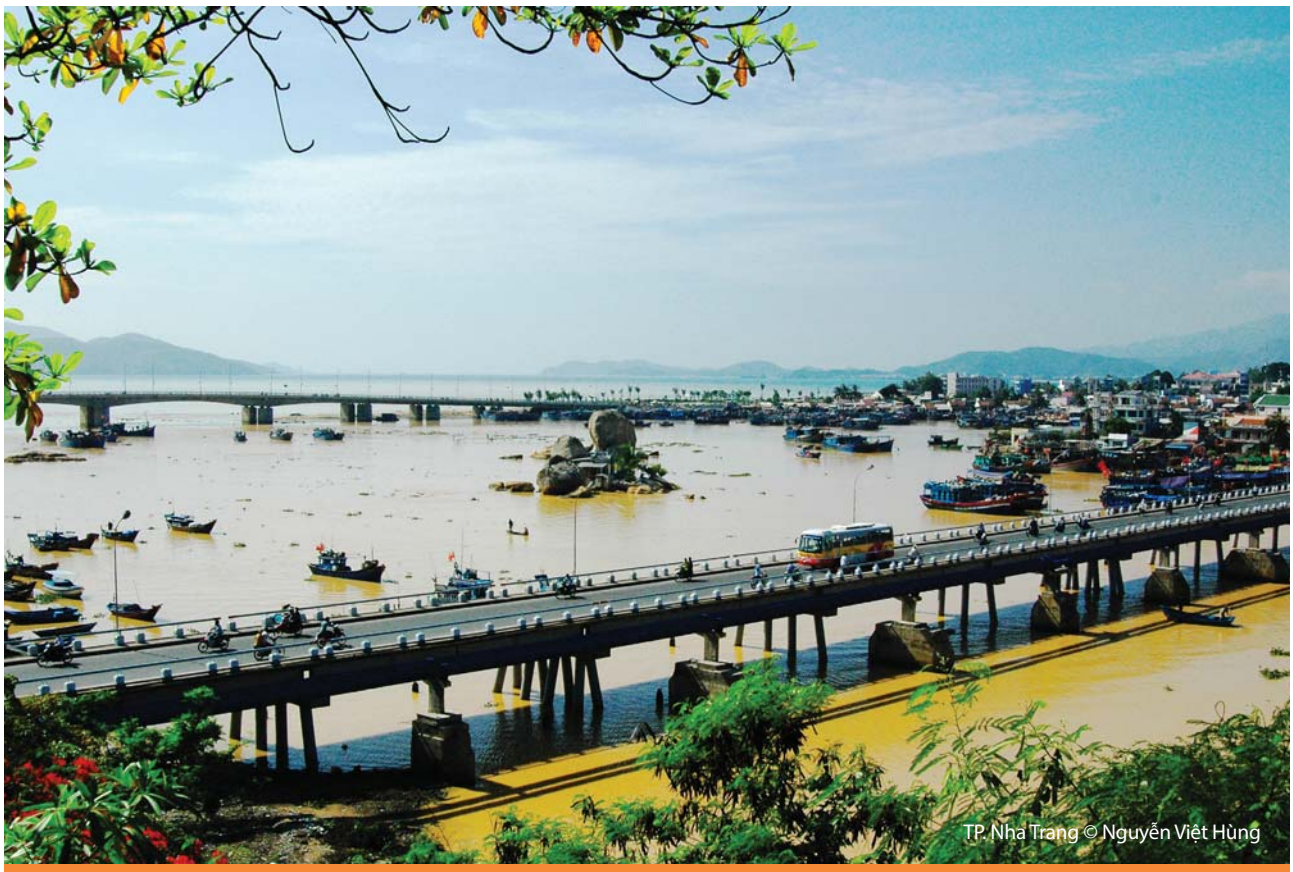
Là đô thị mang nét đặc trưng của vùng ven biển miền Trung, La Gi có bờ biển trải dài với khí hậu ôn hòa, có hệ sinh thái, thảm thực vật rừng tự nhiên rất phong phú. Môi trường sống tốt cùng với tiềm năng phát triển KT - XH, La Gi hiện đang thu hút dân cư từ các vùng, khu vực đến định cư và khách du lịch đến nghỉ dưỡng.

Tuy nhiên, ô nhiễm môi trường đang là vấn đề cần hết sức lưu tâm khi tốc độ đô thị hóa cao, đặc biệt là vấn đề xử lý nước thải.

Thị xã cũng chịu tác động của các tai biến thiên nhiên như bão lũ, ngập lụt khi mưa lớn. Đặc biệt, các vùng trũng thường xuyên bị ngập vào mùa mưa. Là vùng ven biển nên La Gi cũng bị xói lở kè sông; triều cường, nhiễm mặn gây thiệt hại nhà cửa, tàu thuyền, hạ tầng đô thị và ảnh hưởng đến sinh kế của dân. ■



Bình minh trên mũi Ngảnh Hàm Tân © Nguyễn Văn Bửu



TP. Nha Trang © Nguyễn Việt Hùng

TỈNH KHÁNH HÒA

TP. NHA TRANG

Đô thị loại I/ Diện tích 252,6 km^2/ Dân số 397.563 người

TP. Nha Trang là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh Khánh Hòa với nhiều lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực và vị trí địa lý trong chiến lược phát triển kinh tế biển. Từ năm 1653 đến giữa thế kỷ XIX, Nha Trang vẫn là vùng đất hoang vu và nhiều thú dữ thuộc Hà Bạc, huyện Vĩnh Xương, phủ Diên Khánh. Chỉ qua hai thập niên đầu thế kỷ XX, bộ mặt Nha Trang đã thay đổi nhanh chóng. Thành phố tự hào nằm bên vịnh Nha Trang - một trong 27 vịnh đẹp nhất thế giới với hầu hết hệ sinh thái điển hình, quý hiếm của vùng biển nhiệt đới. Nha Trang được mệnh danh là hòn ngọc của biển Đông vì giá trị thiên nhiên, sắc đẹp và khí hậu ôn hòa quanh năm. Thành phố cũng được xây dựng khu bảo tồn biển vịnh Nha Trang đầu tiên ở Việt Nam.

Từ những làng chài heo hút dọc theo sông Cái đầu thế kỷ XX, Nha Trang đã trở thành một trong những thành phố đi đầu cả nước về dịch vụ và du lịch. Ngày 22/4/1999, Nha Trang được công nhận đô thị loại II (Quyết định số 106/QĐ-TTg). Ngày 22/4/2009, Nha Trang trở thành đô thị loại I trực thuộc tỉnh Khánh Hòa (Quyết định số 518/QĐ-TTg)

Nha Trang nằm ở trung tâm tỉnh Khánh Hòa, có vị trí khá thuận lợi trên trục đường giao thông Bắc - Nam, trục đường hàng hải quốc tế, nơi tập trung các cảng tàu biển, sân bay và nhà ga lớn. Thành phố cách sân bay Cam Ranh khoảng 40 km, cách Thủ đô Hà Nội 1.280 km và cách TP. Hồ Chí Minh 448 km.

Nha Trang là điểm du lịch hấp dẫn với quần thể đảo nhỏ và bãi tắm lý tưởng như: Hòn Tre, Hòn Tằm, Hòn Mun hay Hòn Khói... Năm 2003, cùng với vịnh Hạ Long, Nha Trang trở thành thành viên thứ 29 của Câu lạc bộ Các vịnh đẹp nhất thế giới.

Nha Trang được mệnh danh là thành phố của các sự kiện văn hóa nổi bật, nơi tổ chức thành công hai cuộc thi Hoa hậu Hoàn vũ 2008 và Hoa hậu Thế giới 2010... Nha Trang đang đề nghị Bộ VH - TT - DL công nhận là thành phố chuyên tổ chức các sự kiện quốc gia và quốc tế. Thành phố cũng là nơi tập trung nhiều trường đại học và viện nghiên

Bản đồ hành chính TP. Nha Trang



cứu lớn, và được coi là trung tâm khoa học kỹ thuật của vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

Với lợi thế sẵn có, thành phố đang nỗ lực đa dạng hóa các loại hình dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của du khách trong nước và quốc tế, phấn đấu trở thành thành phố "Xanh - Sạch - Đẹp - Văn minh, an toàn và thân thiện".

Định hướng đến năm 2020, Nha Trang sẽ trở thành trung tâm khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo và dịch vụ của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; trung tâm du lịch nghỉ dưỡng; nơi tổ chức các sự kiện lễ hội, văn hóa cấp quốc gia.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Sau rất nhiều thay đổi địa giới hành chính, diện tích tự nhiên Nha Trang hiện nay là 252,6 km^2, gồm 27 đơn vị phường, xã. Khu vực nội thành nằm ở giữa sông Cái Nha Trang và sông Cửa Bé, chiếm diện tích khoảng 80 km^2, gồm 19 phường: Vĩnh Hải, Vĩnh Phước, Vĩnh Thọ, Xương Huân, Vạn Thắng, Vạn Thạnh, Phương Sài, Phương Sơn, Ngọc Hiệp, Phước Hòa, Phước Tân, Phước Tiến, Phước Hải, Lộc Thọ, Tân Lập, Vĩnh Nguyên, Vĩnh Trường, Phước Long, Vĩnh Hòa. Khu vực ngoại thành gồm 8 xã là Vĩnh Phương, Vĩnh Trung, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thái, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Ngọc, Vĩnh Lương và Phước Đồng với diện tích 173 km^2, chiếm tới 69% diện tích toàn đô thị.

Trong bối cảnh đô thị hóa tăng nhanh, để đáp ứng nhu cầu phát triển của thành phố, các khu đô thị mới đang liên tục được quy hoạch và mở rộng, đặc biệt là ở vùng phía tây thành phố như các khu: Mỹ Gia, Venesia, Phước Long, Nha Trang hiện đang là một trong 15 thành phố có diện tích xây dựng mở rộng lớn nhất cả nước.

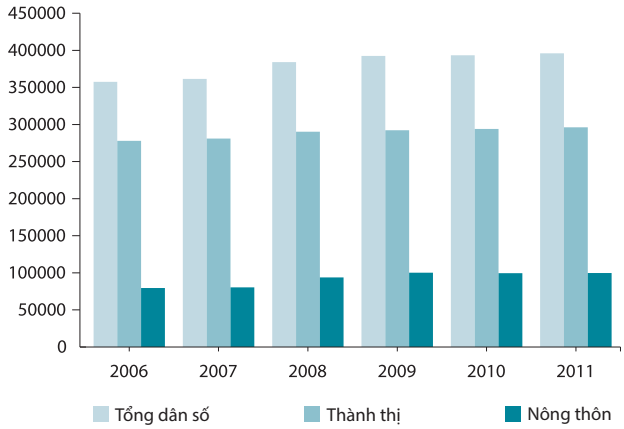
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình của thành phố năm 2011 là 397.563 người, chiếm 1/3 dân số toàn tỉnh. Mật độ dân số là 1.583 người/km^2, cao nhất trong các đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh Khánh Hòa. Tỷ lệ đô thị hóa cũng được đánh giá ở mức cao, đạt 75,4% với 296.290 dân cư tập trung ở khu vực nội thị. Chênh lệch mật độ dân cư rất cao, lên đến gần 100 lần. Tại khu vực trung tâm thành phố, phường Vạn Thắng, Vạn Thạnh có mật độ dân cư cao đến 30.000 người/km^2, các xã mật độ dân số rất thấp ở vùng núi như Vĩnh Lương, Phước Đồng chỉ có hơn 300 người/km^2.

Với tỷ lệ tăng dân số hiện tại là 1%, theo ước tính đến năm 2020, Nha Trang sẽ nằm trong 15 thành phố có số dân cao nhất cả nước, lên đến 444.170 người.

Dân số trung bình (người)



Cũng như các đô thị lớn khác, Nha Trang cũng đang phải giải quyết vấn đề di dân tự do với số lượng lớn lao động, sinh viên và khách du lịch, gây sức ép lên cơ sở hạ tầng và mỹ quan thành phố.

LAO ĐỘNG

Theo thống kê năm 2009, nhóm dân số trong độ tuổi lao động khá cao, chiếm 71% dân số thành phố. Đây là nguồn cung cấp lao động phong phú. Nhóm 0 - 14 tuổi chiếm 23% và nhóm trên 65 tuổi chiếm 6%.

Năm 2011, số lao động là 255.394 người, chiếm 96,2% dân số trong độ tuổi lao động (265.480 người). Lao động chủ yếu tập trung vào lĩnh vực dịch vụ. Tỷ lệ thất nghiệp thấp, số lao động trong lĩnh vực phi nông nghiệp đạt mức trung bình.

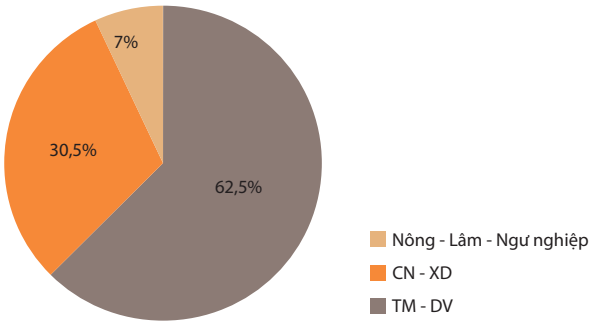
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Kinh tế Nha Trang tiếp tục phát triển với nhịp độ tương đối cao, đóng vai trò là một trong ba vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh Khánh Hòa. Những năm gần đây, cơ cấu kinh tế thành phố đang chuyển hướng sang các ngành dịch vụ và công nghiệp. Đặc biệt, thương mại - dịch vụ - du lịch đóng vai trò động lực phát triển đô thị và quyết định vị thế

của thành phố. Năm 2011, ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng 63% với mức tăng trưởng bình quân 6,5%/năm. Ngành công nghiệp chiếm 30% và ngành nông nghiệp chỉ còn 7%.

Cơ cấu kinh tế năm 2011 (%)

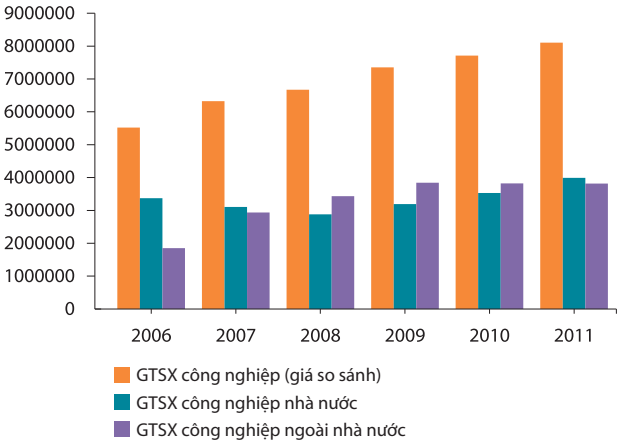


Ngành nông nghiệp không phát triển mạnh, chỉ tập trung ở vài xã. Thành phố chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng (hoa, cây cảnh, rau thực phẩm cao cấp), vật nuôi theo hướng hàng hóa nhằm đạt hiệu quả cao hơn, đồng thời cải thiện môi trường và mỹ quan đô thị. Diện tích rừng còn 2.332 ha, độ che phủ đạt 9%. Riêng ngành khai thác thủy sản có xu hướng phát triển mạnh phục vụ công nghiệp chế biến và du lịch, sản lượng tăng 6%/năm.

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2011 đạt 8.248 tỷ đồng, tăng gấp 1,47 lần năm 2006, trong đó công nghiệp nhà nước chiếm 49%. Thành phố có 1.527 cơ sở sản xuất công nghiệp, giải quyết việc làm cho 25.254 lao động. Cơ cấu công nghiệp chủ yếu là các ngành chế biến thực phẩm, thuốc lá, dệt may, đóng tàu...Chế biến thủy sản là ngành công nghiệp thế mạnh của Nha Trang, tạo ra nhiều việc làm với 35 xưởng chế biến thủy sản.

Định hướng đến năm 2015, Nha Trang tiếp tục thu hút các dự án đầu tư vào khu công nghiệp, bước đầu hình thành các khu vực công nghệ cao.

Giá trị sản xuất công nghiệp (triệu đồng)



Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt hơn 9.000 tỷ đồng. Hoạt động thương mại tư nhân phát triển mạnh tạo thị trường cạnh tranh. Các siêu thị, trung tâm thương mại hiện đại phát triển thu hút khách mua sắm. Thành phố phát triển mạnh du lịch và có thể thu hút khách du lịch trong cả năm nhờ lợi thế đặc biệt của vịnh Nha Trang, các bãi tắm đẹp và di tích danh thắng nổi tiếng, khí hậu ôn hòa. Cùng với việc đa dạng hóa các loại hình du lịch, cơ sở hạ tầng và chất lượng dịch vụ cũng được bảo đảm tốt hơn, giúp tăng lượng khách lưu trú năm 2011 lên 2.073 triệu lượt.

Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn thành phố đạt hơn 400 triệu USD với mặt hàng chủ lực là thủy sản. Ngoài ra còn có hàng may mặc, thủ công mỹ nghệ...

Nha Trang là địa phương duy nhất trong tỉnh có thể tự cân đối và đóng góp ngân sách cho tỉnh. Thu ngân sách luôn vượt kế hoạch hằng năm và tăng khá nhanh, năm 2011 đạt 1.496 tỷ đồng, tăng hơn 2 lần so với năm 2006, đảm bảo cho các khoản chi thường xuyên như phát triển, quốc phòng - an ninh và an sinh xã hội.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong 5 năm gần đây đạt 14.918 tỷ đồng, tăng bình quân 20,6%/năm. Trong đó, đầu tư trong nước, đặc biệt là từ nguồn vốn trong dân chiếm đa số.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Nha Trang là một trong những thành phố có mức sống cao, GDP bình quân đầu người đạt 66,05 triệu/người/năm, mức cao nhất ở tỉnh Khánh Hòa. Tỷ lệ hộ nghèo toàn đô thị rất thấp, ở mức 3,4%.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực thành thị là 16,98 m^2 sàn/người, khu vực nông thôn là 15,7 m^2 sàn/người, bình quân toàn thành phố là 16,34 m^2 sàn/người. Tổng số hộ có nhà ở là 96.302, trong đó nhà kiên cố là 34.804 (đạt 36,14%), bán kiên cố 56.761 (58,94%) và thiếu kiên cố là 4.728 (4,9%).

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Nha Trang là nơi tập trung nhiều trường đại học lớn, các cơ sở giảng dạy và viện nghiên cứu quy mô vùng. Đây là địa phương có cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục tương đối cao hơn các khu vực lân cận. Thành phố có 6 trường đại học và học viện, 8 trường cao đẳng và nhiều viện, trung tâm nghiên cứu.

Năm 2011, thành phố có 77 trường phổ thông, trong đó có 41 trường tiểu học, 24 trường THCS, 8 trường THPT và 4 trường liên cấp. Tổng số giáo viên phổ thông là 3.114 người và số học sinh phổ thông là 63.761 người, bình quân 20 học sinh/ giáo viên.

Toàn thành phố có 96% dân số biết đọc biết viết, (thành thị 97,44%, nông thôn 96,53%). Tỷ lệ các trường, lớp được kiên cố hóa đạt 85%. Thành phố đã đầu tư xây mới 21 điểm trường, 139 phòng học và các phòng chức năng, tiếp tục sửa chữa nâng cấp các cơ sở chưa đạt chuẩn.

Y TẾ

Năm 2011, thành phố có 38 cơ sở y tế, trong đó có 5 bệnh viện, 5 phòng khám khu vực, 1 nhà hộ sinh và 27 trạm y tế xã phường. Tổng số giường bệnh là 1.456 giường, bình quân 36 giường bệnh/1 vạn dân. Thành phố có 1.579 cán bộ ngành y, trong đó có 447 bác sỹ, 271 y sỹ, bình quân 11 bác sỹ/1 vạn dân.

Công tác chăm sóc sức khỏe người dân ở Nha Trang đã có những tiến bộ rõ rệt. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2011 giảm so với các năm trước (còn 10,3%). Các cơ sở y tế tiếp tục được xây mới, sửa chữa và nâng cấp. Thành phố có 27/27 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, 40% trạm có bác sĩ và 100% cơ sở có cán bộ dược và nữ hộ sinh.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Nha Trang có vị trí thuận tiện về đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không với các nhà ga, cảng biển lớn, mật độ phân bố khá dày đặc tập trung ở vùng nội thị. Tuyến đường sắt Bắc - Nam với ga Nha Trang là nhà ga lớn trên tuyến. Ngoài quốc lộ 1A, 1C kết nối với các địa phương khác, thành phố có gần 900 tuyến đường với chiều dài 115,64 km. Tất cả phường, xã đều có đường ô tô với mật độ đường chính là 1,66 km/km^2. Tỷ lệ đất giao thông trên diện tích đô thị chiếm 10%. Hệ thống giao thông ở nông thôn và các hẻm ở nội thị cũng tiếp tục được mở rộng. Tuyến đường thủy với cảng Nha Trang là cảng biển lớn đa chức năng, phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa của thành phố, tỉnh và khu vực Nam Trung Bộ. Ngoài ra còn có các cảng nhỏ phục vụ du lịch và ngành khai thác thủy sản. Trong tương lai, cảng nước sâu vịnh Vân Phong và sân bay Cam Ranh sẽ được đầu tư, nâng cấp và mở rộng, đưa Nha Trang thành một trọng điểm giao thông. Đây cũng là một trong những định hướng phát triển giao thông của tỉnh.

CẤP NƯỚC

Năng lực cấp nước của thành phố là 39.882 m^3, trung bình mỗi người được cấp 110 lít/ngày đêm (số liệu năm 2009). Cơ sở cấp nước lớn nhất là Nhà máy nước Khánh Hòa đang hoạt động trên địa bàn thành phố. Toàn thành phố có 95% dân số nông thôn được cung cấp nước sạch, tỷ lệ này ở khu vực nội thành là 92%. Đến năm 2015, tỷ lệ các hộ được cung cấp nước sạch dự kiến sẽ là 98%.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thành phố vẫn là hệ thống thoát nước chung cả nước mưa và nước thải. Tổng chiều dài đường ống thoát nước là 163 km với mật độ hiện tại là 0,65 km/km^2. Các đường phố chính được mở rộng, nâng cấp đồng bộ cả mặt đường, vỉa hè và hệ thống thoát nước.
Tỷ lệ hộ gia đình được kết nối hệ thống thoát nước thải đạt 49%.

CẤP ĐIỆN CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Tất cả hộ gia đình đều được cấp điện, đạt mức trung bình 424 kWh/người/năm. Số đường phố chính trong thành phố được chiếu sáng chiếm tỷ lệ 80%, phân bố chủ yếu ở vùng nội thị. Hiện vẫn còn khoảng 80 km đường chưa được chiếu sáng.
Mạng lưới truyền thanh, truyền hình đến các xã, phường được quan tâm, tỷ lệ phát sóng trên địa bàn đạt 95%. Năm 2011, thành phố có 69.900 thuê bao điện thoại cố định, bình quân 17 thuê bao/100 dân.

THU GOM RÁC

Công tác thu gom rác và nước thải nhìn chung vẫn còn nhiều bất cập. Bãi chôn lấp lớn nhất thành phố là Rù Rì, đến nay đã hoạt động 20 năm với 0,7 – 1 triệu tấn rác được đổ tại đây. Bãi rác này đang ngày càng quá tải, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của người dân xung quanh.
Tỷ lệ hộ gia đình được thu gom rác thải rắn là 82%. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt khoảng 70%.
Dự kiến năm 2014, dự án bãi chôn lấp do Ngân hàng Thế giới tài trợ với vốn đầu tư 8,5 triệu USD sẽ hoàn thành để thay thế bãi rác Rù Rì.

MÔI TRƯỜNG

Là thành phố du lịch có vịnh Nha Trang nên thành phố đang phải đối mặt nguy cơ ô nhiễm từ nhiều nguồn khác nhau. Các tàu cá, tàu du lịch đều trực tiếp xả rác ra biển. Mỗi ngày, lượng rác thải sinh hoạt hầu như không được xử lý và thu gom lên đến 10 tấn, làm ô nhiễm môi trường biển. Nguồn nước ngầm cũng bị ô nhiễm nghiêm trọng do nhiễm bẩn từ bãi rác Rù Rì ở phía thượng nguồn.
Nha Trang cũng là một trong những thành phố duyên hải chịu ảnh hưởng biến đổi khí hậu, đặc biệt là nước biển dâng và các hiện tượng thời tiết cực đoan như: ngập lụt, nhiễm mặn. ■



Nhà máy lọc dầu Dung Quất © Hoàng Sơn

TỈNH QUẢNG NGÃI

TP. QUẢNG NGÃI

Đô thị loại III/ Diện tích 37,17 km^2/ Dân số 112.555 người

Tỉnh Quảng Ngãi được hình thành từ năm 1807. Đến năm 1929, Quảng Ngãi đã có tên trên bản đồ thời Pháp. Năm 1945, thị xã Quảng Ngãi trực thuộc tỉnh được thành lập. Từ năm 1989, thị xã Quảng Ngãi thực sự trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh Quảng Ngãi.

Năm 2002, thị xã Quảng Ngãi được công nhận đô thị loại III và năm 2005 nâng lên thành phố theo Nghị định 112/2005/NĐ - CP của Chính phủ. Quảng Ngãi ngày càng chứng tỏ thành phố không chỉ là trung tâm chính trị, KT - XH của tỉnh mà còn gắn với Khu kinh tế Dung Quất và Nhà máy lọc dầu số 1 trở thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Thành phố có vai trò thúc đẩy sự phát triển của cả chuỗi đô thị miền Trung và Tây Nguyên.

Quảng Ngãi có di tích thành cổ, đệ nhất thắng cảnh "núi Ấn, sông Trà" và nhiều di tích lịch sử văn hóa. Thành phố có vị trí đầu mối giao thông vùng, gồm đường sắt Bắc - Nam, đường cao tốc mới, cảng nước sâu Dung Quất và sân bay quốc tế Chu Lai. Tiềm năng và thế mạnh ngày càng lớn đó đòi hỏi TP. Quảng Ngãi có sự điều chỉnh không gian phù hợp.

UBND tỉnh Quảng Ngãi đã phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung TP. Quảng Ngãi đến năm 2030 (Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 31/12/2010). Thành phố sẽ là đô thị lớn nằm hai bên sông Trà, gắn với khu kinh tế Dung Quất và TP. Vạn Tường, để trở thành thành phố biển với không gian mở rộng gấp 4 lần hiện nay. Vị trí liên kết với khu du lịch biển Mỹ Khê, cảng Sa Kỳ và tuyến kinh tế ven biển của tỉnh Quảng Ngãi cũng là cơ sở để nâng cấp thành phố lên đô thị loại II trong tương lai.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Thành phố có diện tích 37,17 km^2, gồm 8 phường: Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Lê Hồng Phong, Trần Phú, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Lộ, Nghĩa Chánh và 2 xã Nghĩa Dũng và Nghĩa Dõng. Diện tích nội thành là 24,43

Bản đồ hành chính TP. Quảng Ngãi



km², chiếm 65,73% tổng diện tích thành phố.
Trong tương lai, thành phố sẽ được mở rộng địa giới hành chính và diện tích tự nhiên sẽ đạt 142 km².

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Năm 2011, dân số thành phố là 113.100 người, dân số thành thị 96.040 người, chiếm 85% tổng dân số. Dân số nữ cao hơn nam, chiếm tỷ trọng 51,33%. Mật độ dân số là 3.036 người/ km², tập trung cao nhất ở các phường Trần Hưng Đạo, Nguyễn Nghiêm; lên tới gần 20.000 người/ km², chưa tính đến số dân di chuyển cơ học từ các huyện khác đến do tốc độ đô thị hóa nhanh của thành phố. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,83%.
Dân tộc Kinh chiếm tuyệt đại đa số với 99,41%, ngoài ra có 0,29% người dân tộc Hrê, 0,1% người dân tộc Cor, 0,03% người dân tộc Ca Dong và 0,15% người các dân tộc khác.

LAO ĐỘNG

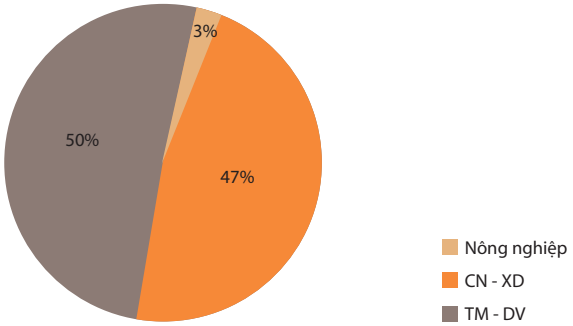
Tỷ trọng dân số 0 - 14 tuổi chiếm 22,94%, trong tuổi lao động chiếm 68,78% và trên 65 tuổi chiếm 8,28%. Tỷ số phụ thuộc khá cao với 45,38%, trong đó có 33,35% phụ thuộc trẻ và 12,03% phụ thuộc già.
Lao động trong ngành kinh tế chiếm 85% dân số trong tuổi lao động. Quá trình chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế kéo theo chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng: tăng nhanh tỷ trọng lao động công nghiệp, dịch vụ; lao động nông nghiệp giảm đáng kể. Lao động sản xuất nông - lâm - ngư chiếm 31%, lao động CN-XD chiếm 27%, lao động TM - DV chiếm tỷ trọng lớn nhất với 42%.

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Kinh tế của thành phố phát triển ổn định. Năm 2011, tổng giá trị sản xuất đạt 9.721 tỷ đồng, tăng 17,45% so với năm 2010. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng 16,23%. Trong đó, dịch vụ tăng 22,09%, CN - XD tăng 11,49%, nông nghiệp giữ mức ổn định so với năm 2010. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất.
Năm 2011, giá trị sản xuất khối TM - DV dịch vụ đạt 3.539 tỷ đồng, tăng 23,7% so năm 2010. Trong đó, kinh tế tập thể và cá thể đạt 1.188 tỷ đồng, tăng 22% so với năm 2010. Nhiều hoạt động dịch vụ đã được triển khai như: chợ đêm sông Trà, Trung tâm thương mại Chợ Quảng Ngãi. Thành phố đã xây dựng kế hoạch triển khai Đề án Chuyển đổi cơ cấu kinh tế thành phố giai đoạn 2010-2015, định hướng đến năm 2020.

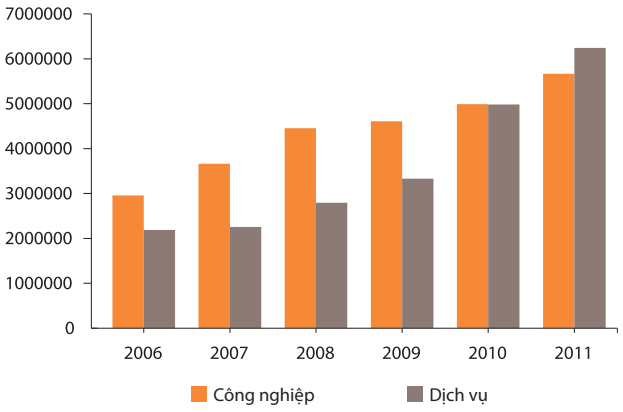
Cơ cấu kinh tế năm 2011 (%)



Giá trị sản xuất CN - XD năm 2011 đạt 6.051 tỷ đồng, tăng 14,8% so năm 2010. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chiếm hơn 90%. Trong 1.531 cơ sở sản xuất công nghiệp của thành phố chỉ có 7 cơ sở của nhà nước, còn lại thuộc kinh tế cá thể, tư nhân. Không có cơ sở công nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài trong phạm vi thành phố. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu là thủy sản chế biến, đường, đồ uống, cát sỏi các loại.
Từ thời Pháp, thành phố mới chỉ có Nhà máy đường Quảng Ngãi ở chân núi Ông. Sau 1975, hình thành khu công nghiệp Quảng Phú phía tây - một trong 3 khu công nghiệp do tỉnh đầu tư. Trong khu công nghiệp Quảng Phú có các nhà máy sản xuất công nghiệp nhẹ có thương hiệu nổi tiếng như: bia Dung Quất, nước khoáng Thạch Bích... Thành phố đã hình thành hai cụm công nghiệp tập trung là Thiên Bút (50 ha) và Yên Phú (30 ha). Hiện nay, các cụm công nghiệp này đã chuyển đổi mục đích sử dụng thành khu đô thị Phú Mỹ và khu dân cư Yên Phú.
Các hoạt động kinh tế tiểu thủ công nghiệp được ghi nhận từ xa xưa và vẫn duy trì đến nay với nghề làm đường cát, đường phèn ở Vạn Tượng, Chánh Lộ, đặc biệt là các loại đường kẹo đặc sản như đường phèn, đường phổi và chế biến bò khô, cá bống Sông Trà.
Khoáng sản trên địa bàn thành phố tuy không phong phú về chủng loại, nhưng trữ lượng khai thác hằng năm khá lớn.

Chủ yếu là khoáng sản cát, sỏi lòng sông Trà. Thành phố hiện có 4 mỏ cát được đưa vào khai thác là: mỏ Doi 10 có trữ lượng khá lớn thuộc phường Trần Phú và Lê Hồng Phong; 3 mỏ cát còn lại ở phường Nghĩa Chánh, xã Nghĩa Dũng và xã Nghĩa Dõng. Nguồn khoáng sản cát ở các mỏ này không những đáp ứng nhu cầu cát xây dựng của thành phố mà còn cho cả các địa phương khác trong tỉnh.

Giá trị sản xuất (triệu đồng)



Nghề nông tuy không còn chiếm tỷ trọng cao trong kinh tế, nhưng là ngành kinh tế lâu đời nhất và vẫn là nguồn sống quan trọng của một bộ phận dân cư thành phố. Đất đai ở địa bàn thành phố được phù sa sông Trà Khúc bồi đắp hằng năm, khá màu mỡ. Ngoài trồng lúa, mía, diện tích cây trồng vật nuôi khác cũng rất đáng kể. Thành phố hầu như không có đất trồng rừng và nuôi trồng thủy sản. Giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2011 là 131 tỷ đồng, giữ mức ổn định so với năm 2010. Trong đó, kinh tế tập thể, cá thể đạt 122 tỷ đồng (trồng trọt: 52 tỷ đồng, chăn nuôi: 58 tỷ đồng, dịch vụ nông nghiệp: 12 tỷ đồng). Đến nay, quá trình đô thị hóa khiến đất đai canh tác dần thu hẹp. Nông nghiệp chủ yếu duy trì ở các phường, xã vùng ven như phường Quảng Phú phía tây, xã Nghĩa Dũng, xã Nghĩa Dõng ở phía đông, phường Nghĩa Lộ, Chánh Lộ ở phía nam. Diện tích đất gieo trồng cây lương thực có hạt giảm từ 2.137 ha năm 2006 xuống còn 1.690 ha năm 2011. Sản lượng cây lương thực có hạt năm 2011 đạt 10.168 tấn. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người đạt 90 tấn.

Khối ngành thương mại - dịch vụ - du lịch phát triển ổn định. Năm 2011, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đạt 6.244 tỷ đồng, tăng gấp gần 3 lần năm 2006. Thành phố có các siêu thị, trung tâm thương mại thu hút nhiều nhà đầu tư. Hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn có chiều hướng phát triển. Hạ tầng du lịch được đầu tư nâng cấp. Dịch vụ du lịch, cơ sở lưu trú ngày càng được mở rộng và nâng dần chất lượng phục vụ du khách. Tháng 12/2011, tỉnh đã khai trương tuyến du lịch TP. Quảng Ngãi - Vạn Tường - Dung Quất. Năm 2011, thành phố đón 105.517 lượt khách, tăng 24% so với năm 2010 (trong đó có 4.308 lượt khách quốc tế); doanh thu du lịch ước đạt 62,5 tỷ đồng.

Năm 2011, tổng thu ngân sách đạt 707,26 tỷ đồng, tăng 65,21% so với năm 2010. Trong đó, thu từ quỹ đất các dự án do tỉnh quản lý đạt 188,5 tỷ đồng, tăng 261,33% so với năm 2010. Thu ngân sách địa phương đạt 517,26 tỷ đồng, tăng 37,91% so với năm 2010. Tổng chi ngân sách năm 2011 là 407,74 tỷ đồng, đạt 113,66% dự toán do tỉnh giao. Trong đó, chi đầu tư phát triển là 174,54 tỷ đồng, chi thường xuyên là 231,69 tỷ đồng.

Xác định nhiệm vụ trọng tâm của năm 2011 là "Phát triển kết cấu hạ tầng và chỉnh trang đô thị"; thành phố đã khởi công xây dựng nhiều công trình, đồng thời đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình trọng điểm năm 2011 và các công trình chuyển tiếp. Tổng kế hoạch vốn đầu tư xây dựng thành phố năm 2011 là 207,50 tỷ đồng. Giá trị thực hiện giải ngân năm 2011 ước 179,81 tỷ đồng.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Năm 2010, toàn thành phố có 1.709 hộ nghèo, chiếm 6,1% và có 1.351 hộ cận nghèo, chiếm 4,83%; năm 2011 giảm 313 hộ nghèo.

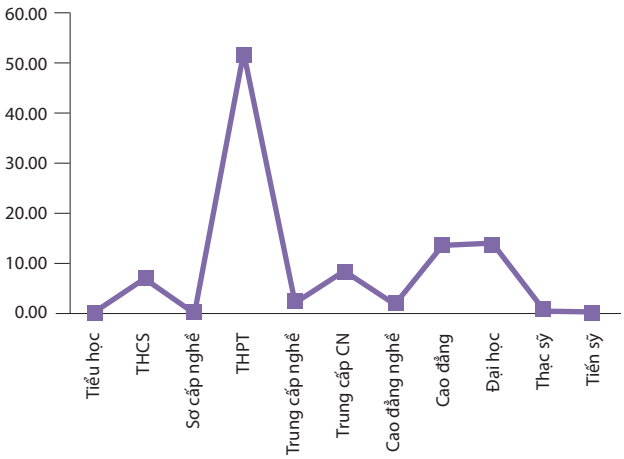
Số hộ có nhà kiên cố chiếm tỷ trọng lớn với 58,15%, nhà bán kiên cố là 41%. Tỷ lệ nhà thiếu kiên cố và nhà tạm rất thấp (0,22% và 0,25%). Bình quân diện tích sàn khu vực nội thị là 25,62 m^2/ người.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

TP. Quảng Ngãi có cơ cấu hệ thống giáo dục phổ thông khá đồng bộ và phân bố hợp lý trên địa bàn. Năm 2010, thành phố có 27 trường phổ thông với 1.116 giáo viên và 22.113 học sinh. Bình quân 20 học sinh/giáo viên. Ngoài ra còn có các trường cao đẳng và trung học chuyên nghiệp, thu hút hằng năm trên 3.000 học sinh, sinh viên trong tỉnh và các tỉnh trong vùng đến học tập.

Tỷ lệ dân số đi học theo bậc học (%)



Tỷ lệ dân số trên 10 tuổi không biết đọc, viết ở thành thị là 1,3% và ở nông thôn là 4,8%. Số học sinh đang học THPT chiếm tỷ trọng lớn nhất trong dân số trên 15 tuổi đang đi học. Tỷ lệ dân đang học đại học và trên đại học không cao.

Y TẾ

Thành phố có 27 cơ sở y tế, gồm có 3 bệnh viện, 1 phòng khám và 10 trạm y tế xã, phường. Hiện thành phố đã xây

dựng mới Bệnh viện Đa khoa Quảng Ngãi với 600 giường bệnh, Bệnh viện Lao với 100 giường, Bệnh viện Tâm thần với 100 giường bệnh, Bệnh viện Mắt với 30 giường bệnh. Tổng số giường bệnh là 1.040, bình quân 15 giường/1vạn dân. Năm 2010, số bác sỹ của thành phố là 256 người, bình quân 23 bác sỹ/1vạn dân.
Năm 2011, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm còn 4,8%.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Tổng diện tích đất dành cho xây dựng giao thông đô thị là 261,26 ha, chiếm 31,04% đất nội thành. Tổng các tuyến giao thông đường bộ nội thị là 243,933 km. Trong đó gồm: 123,26 km đường nhựa bê tông + láng nhựa, chiếm 50,53% (đường chính có mặt cắt từ 15m trở lên 86,09km); 120,67 km đường cấp phối, chiếm 49,47%.
Thành phố có các quốc lộ, tỉnh lộ, đường ven biển và đường cao tốc nối từ Đà Nẵng đang xây dựng. Đường sắt Bắc Nam có 4 km qua thành phố, có ga chính Quảng Ngãi đảm bảo việc đi lại của hành khách và vận chuyển hàng hóa.
TP. Quảng Ngãi gắn với cảng nước sâu Dung Quất, sân bay Quốc tế Chu Lai nên thuận lợi cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy và đường hàng không.

CẤP NƯỚC

Hệ thống giếng khoan nông dọc theo ven sông Trà Khúc rất thuận lợi và đạt tiêu chuẩn. Hiện có 10 giếng với công suất 20.000 m^3/ ngày đêm, đảm bảo cấp nước sạch sản xuất và sinh hoạt của nhân dân các phường nội thị. Tỷ lệ hộ nội thị được cấp nước máy là 61%.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước hiện tại vẫn là hệ thống thoát chung cả nước mưa và nước thải. Hầu hết tuyến đường của thành phố đã có hệ thống cống thoát nước mưa (dài 61,2 km), mật độ đường cống thoát nước đạt 4,25 km/km^2. Ngoài ra còn có 2 hồ điều hoà ở vùng hạ lưu giúp thành phố thoát nước nhanh hơn.
Hiện thành phố chưa có hệ thống xử lý nước thải. Toàn bộ nước thải đều trực tiếp thải ra sông. Hai sông Vệ và Trà Khúc mỗi ngày chịu gần 80.000 m^3 nước thải chưa qua xử lý.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

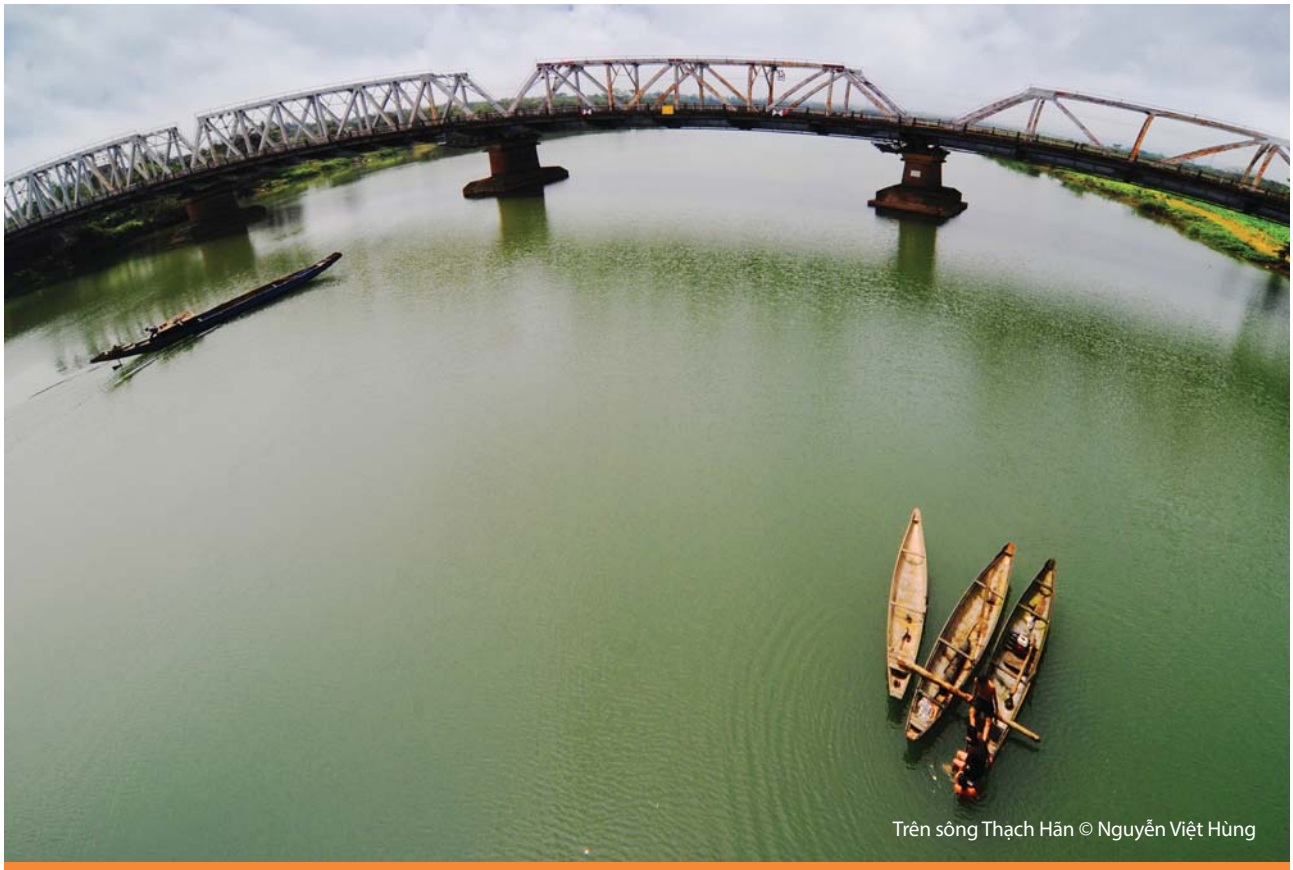
Thành phố có nhà máy điện và hiện đang sử dụng nguồn điện lưới quốc gia tại trạm biến áp 110 kW Núi Bút và tổ máy phát Diezel. Lưới điện phân phối chủ yếu được cung cấp từ tuyến 1 với trạm trung gian 110 kV với tổng chiều dài 161 km.
Năm 2011, thành phố có 18.892 thuê bao điện thoại, bình quân 16,7 thuê bao điện thoại cố định/100 dân. Tổng số thuê bao internet là 8.378, đạt bình quân 13,5 thuê bao inernet/100 dân.

THU GOM RÁC

Dự án Cải thiện môi trường đô thị miền Trung do Ngân hàng Châu Á (ADB) và Pháp (AFD) tài trợ đã xây dựng các tuyến cống thoát nước thải trong nội thành và bãi chôn lấp rác thải ở khu vực xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa với diện tích 28 ha. Đây là bãi chôn lấp thủ công.
Năm 2010, Công ty Hoàng Long đã khởi công xây dựng Nhà máy xử lý rác An Định (xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành) có quy mô lớn, lắp đặt hệ thống xử lý khép kín hiện đại với công suất xử lý 200 tấn rác/ngày. Tuy nhiên, công suất này chưa đáp ứng được khối lượng rác lên tới 622.000 tấn (năm 2010) của thành phố và khu vực lân cận. Năm 2010, thành phố mới thu gom được 70% rác thải. Chất thải rắn y tế hầu hết chưa được xử lý.

MÔI TRƯỜNG

Năm 2010, sông Trà Khúc bị ô nhiễm nghiêm trọng, cá chết hàng loạt do chất thải của Nhà máy đường Quảng Ngãi.
Hồ điều hòa Bàu Cả mặc dù giúp tiêu thoát nước mùa lũ nhanh hơn nhưng lại gây bức xúc cho dân do ô nhiễm môi trường nặng nề và gây nguy hiểm do không có rào chắn.
Tình trạng khai thác cát trái phép hiện nay trên sông Trà Khúc đang gia tăng và ngày càng nghiêm trọng, gây sạt lở mất đất sinh sống của dân.
Dự án Giảm nhẹ thiên tai tại Quảng Ngãi đã thiết lập được mô hình thủy lực tránh lũ rất hiệu quả, xây dựng bản đồ vùng ngập lũ theo cấp báo động để người dân chủ động phòng tránh. ■



Trên sông Thạch Hãn © Nguyễn Việt Hùng

TỈNH QUẢNG TRỊ

TX. QUẢNG TRỊ

Đô thị loại III/ Diện tích: 74,03 km^2/ Dân số: 22.294 người

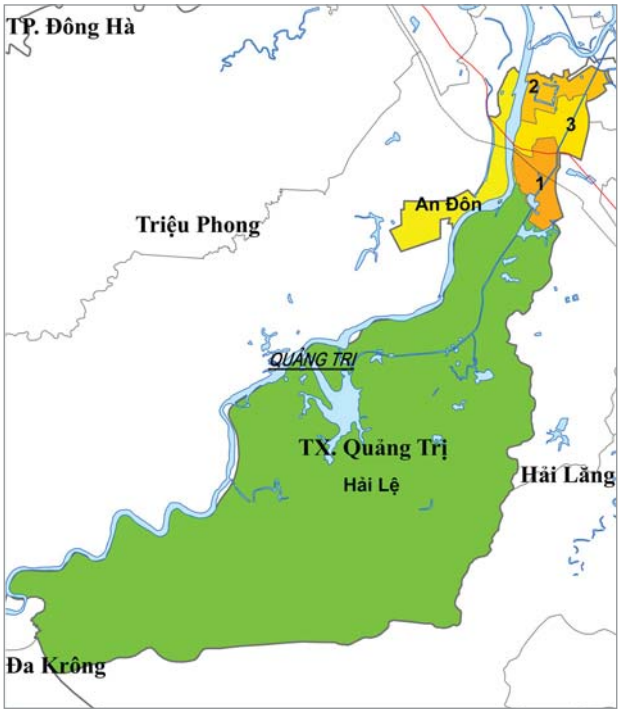
Vào thời đại Hùng Vương, mảnh đất TX. Quảng Trị ngày nay thuộc bộ Việt Thường, một trong 15 bộ của nước Văn Lang. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử từ thời Bắc thuộc đến Pháp thuộc, TX. Quảng Trị đã có thời gian là thủ phủ của tỉnh Quảng Trị. Năm 1853, tỉnh Quảng Trị với phủ Thừa Thiên hợp nhất thành đạo Quảng Trị. Năm 1876 lập lại tỉnh Quảng Trị. Năm 1890, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định hợp nhất Quảng Trị với tỉnh Quảng Bình thành tỉnh Bình Trị. Năm 1896, Toàn quyền Đông Dương lại ra Nghị định tách Quảng Trị ra khỏi địa hạt thuộc quyền Công sứ Đồng Hới, hợp cùng với Thừa Thiên đặt dưới quyền Khâm sứ Trung Kỳ. Năm 1900, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định tách Quảng Trị khỏi Thừa Thiên, lập thành tỉnh Quảng Trị riêng biệt. Ngày 17/2/1906, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập TX. Quảng Trị (tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Trị).

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (30/4/1975), TX. Quảng Trị trở thành huyện lỵ của huyện Triệu Phong. Tháng 1/1977, UBND tỉnh Bình Trị Thiên ra quyết định thành lập thị trấn Triệu Phong. Tiếp đó, hai huyện Triệu Phong và Hải Lăng hợp nhất thành huyện Triệu Hải; thị trấn Triệu Phong được đổi thành thị trấn Triệu Hải. Ngày 18/5/1981, Hội đồng Chính phủ ra quyết định thành lập thị trấn Quảng Trị (bao gồm thị trấn Triệu Hải và xã Hải Trí).

Sau khi tỉnh Quảng Trị được lập lại ngày 1/7/1989, theo nguyện vọng của Đảng bộ và nhân dân thị xã muốn xây dựng một đô thị "*đàng hoàng hơn, to đẹp hơn*" để xứng đáng với tầm vóc và vị thế lịch sử, ngày 16/9/1989, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quyết định thành lập TX. Quảng Trị. Ngày 19/3/2008, Chính phủ ra Nghị định điều chỉnh địa giới hành chính huyện Hải Lăng, huyện Triệu Phong để mở rộng địa giới hành chính TX. Quảng Trị. Đồng thời điều chỉnh địa giới hành chính các xã, phường để thành lập phường thuộc TX. Quảng Trị với cơ cấu 4 phường và một xã.

Nằm ven châu thổ sông Thạch Hãn, TX. Quảng Trị cách cố đô Huế khoảng 60 km về phía bắc; phía tây và phía bắc

Bản đồ hành chính TX. Quang Trị



giáp huyện Triệu Phong; phía đông giáp huyện Hải Lăng và phía nam giáp huyện Đakrông và Hải Lăng.

Khí hậu TX. Quảng Trị mang đậm nét điển hình của vùng nhiệt đới gió mùa. Khí hậu khắc nghiệt kết hợp địa hình phức tạp thường xuyên gây ra bão, lụt, hạn hán, giá rét... Đặc biệt, gió mùa tây nam bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 7 hằng năm khiến nhiệt độ có lúc lên tới 40°C - 41°C, nguồn nước sông cạn kiệt, nước mặn tràn vào gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất, sinh hoạt của nhân dân thị xã.

Do đặc điểm tự nhiên và lịch sử hình thành, TX. Quảng Trị nằm ở dải đất hội tụ hai phong cách văn hoá Việt và Chămpa. Cùng với thông thương đường bộ, đường thuỷ, đời sống văn hoá ở đây khá phong phú và đa dạng. Nhiều làn điệu dân ca như hò, vè, đồng dao mang đậm sắc thái dân gian. Thị xã có nhiều di tích lịch sử, văn hoá như miếu Thành Hoàng, đền Xã Tắc của đạo Quảng Trị dựng ở Thạch Hãn, đền Văn Thánh ở An đôn, Nghĩa Trũng. Đặc biệt là toà thành cổ bằng gạch kiên cố, đánh dấu công trình xây bằng mồ hôi và máu của nhân dân Quảng Trị. Thành cổ sau này đã gắn liền với chiến công hiển hách 81 ngày đêm lịch sử của quân và dân Việt Nam trong chiến dịch xuân hè 1972.

Sau ngày giải phóng, TX. Quảng Trị là mảnh đất bị san bằng, huỷ diệt, ruộng đồng hoang hoá, đầy rẫy hố bom và dày đặc bom mìn nằm sâu trong lòng đất. Đến nay, với nỗ lực phi thường sau hơn 20 năm kể từ ngày thành lập lại, thị xã đã phát triển mạnh mẽ về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Thị xã có diện tích tự nhiên là 74,03 km^2, gồm 5 đơn vị hành chính là phường 1, phường 2, phường 3, phường An Đôn và xã Hải Lệ.

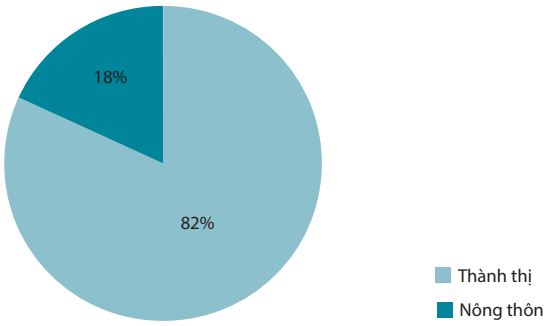
Địa hình thị xã chia thành hai vùng rõ rệt. Phía nam là vùng đồi núi với những thảm rừng có hệ sinh thái phong phú. Phía bắc là vùng đồng bằng tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho việc trồng lúa và cây ăn quả lâu năm. Hai con sông Thạch Hãn và Vĩnh Định chảy qua đây hình thành các con đường thuỷ nối liền thị xã với Cửa Việt, Hội Yên, Đông Hà, TX. Quảng Trị đi Thuận An (TP. Huế)... Đồng thời, hai con sông chảy vào lòng thị xã góp phần tạo nên cảnh quan đẹp, khí hậu mát mẻ vào mùa hè, bồi đắp phù sa cho ruộng đồng vào mùa mưa.

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Năm 2009, dân số thị xã là 22.294 người, trong đó dân số nội thành là 18.254 người. Mật độ dân số thị xã khá cao so với mật độ trung bình của cả nước, mật độ dân số năm 2009 là 314 người/km^2. Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình rất tốt, tỷ lệ tăng tự nhiên năm 2008 chỉ còn 0,93%.

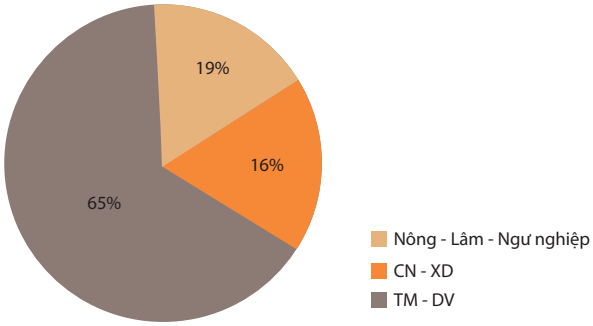
Tỷ trọng dân số năm 2011



LAO ĐỘNG

Theo số liệu tổng hợp của các đô thị năm 2005, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của thị xã đạt 81% và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động chỉ còn 5.27%.

Cơ cấu lao động trên 15 tuổi



KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp có bước phát triển mạnh mẽ. Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp năm 1990 chỉ đạt 3,4 tỷ đồng. Đến năm 2008 tăng

lên 59 tỷ đồng và năm 2011 đạt 88,5 tỷ đồng. Các ngành phát triển khá và có sức cạnh tranh trên thị trường như: cơ khí, cán thép, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, may mặc. Tuy nhiên, do thiếu lao động kỹ thuật, lành nghề và thiếu vốn nên hoạt động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn vẫn ở quy mô vừa và nhỏ.

TM - DV góp phần lớn trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tổng giá trị hàng hóa bán lẻ tăng từ 6 tỷ đồng năm 1990 lên 296,7 tỷ đồng năm 2008. Hoạt động TM - DV chủ yếu tập trung tại chợ Thị xã và trên các trục đường phố chính. Các cơ sở kinh doanh buôn bán đã mạnh dạn đầu tư, mở rộng quy mô buôn bán, chú trọng chất lượng, mẫu mã sản phẩm, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong và ngoài địa bàn. Bên cạnh đó, với lợi thế là địa bàn có nhiều điểm di tích lịch sử tâm linh, thị xã đã chú trọng đầu tư, quản lý, tôn tạo các giá trị lịch sử, thu hút ngày càng đông du khách đến tham quan. Nhờ vậy, những năm gần đây, số lượng khách đến tham quan các di tích lịch sử, đặc biệt là di tích Thành Cổ tăng nhanh với trên 250.000 lượt khách, góp phần phát triển hoạt động dịch vụ du lịch của thị xã.

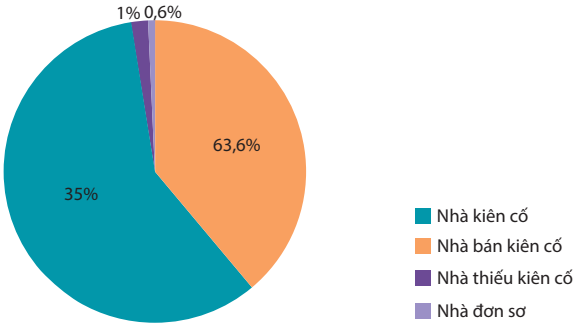
Sản xuất nông nghiệp đã chuyển biến rõ rệt, nhất là sau khi thực hiện Nghị định 31 của Chính phủ về việc mở rộng địa giới hành chính thị xã. Năm 2008, năng suất lúa bình quân tăng đạt 51,3 tạ/ha/vụ và tổng sản lượng lương thực đạt 1.707 tấn. Sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản cũng tăng khá: năm 1995 đạt 15 tấn và đến năm 2008 đạt 174 tấn. Giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp năm 2011 thực hiện 19,7 tỷ đồng. Tuy nhiên, những năm gần đây, hoạt động sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do thời tiết bất lợi, thiên tai lũ lụt và rét đậm, rét hại kéo dài.

Công tác thu chi ngân sách có nhiều tiến bộ, kết quả thu năm sau cao hơn năm trước, tổng thu từ 495 triệu đồng năm 1990 lên 41,504 tỷ đồng năm 2008. Chi ngân sách cơ bản đảm bảo các nhu cầu thiết yếu của nhiệm vụ KT - XH, quốc phòng an ninh. Tỷ trọng chi ngân sách đã ưu tiên cho phát triển kinh tế.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Tỷ lệ hộ nghèo năm 2008 còn 6,5 %. 100% nhân dân trên địa bàn thị xã đều được sử dụng điện sinh hoạt và sản xuất. Theo tổng điều tra năm 2009, thị xã có 5.766 hộ dân có nhà ở. Trong đó có 3.577 hộ có nhà ở kiên cố, 2.000 hộ dân có nhà ở bán kiên cố và 99 hộ dân phải ở nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ.

Cơ cấu nhà ở năm 2009



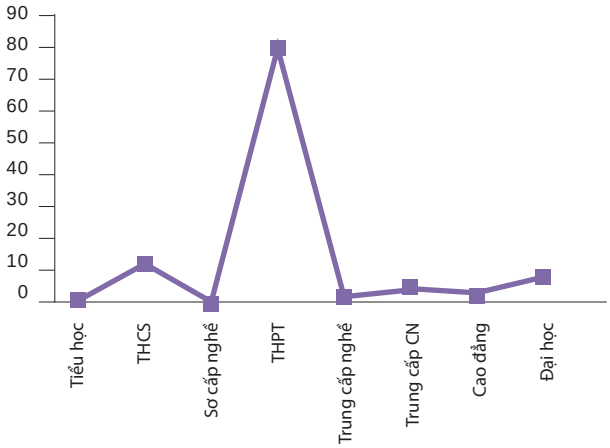
VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Theo tổng điều tra năm 2009, số dân từ 10 tuổi trở lên không biết đọc viết ở thành thị là 2,5% nhưng tỷ lệ này ở nông thôn còn khá cao (7,1%).

Số học sinh đang theo học trung học phổ thông chiếm tỷ lệ cao, trong khi số người ở các cấp học cao hơn lại thấp.

Tỷ lệ dân số đi học theo bậc học (%)



TX. Quảng Trị là địa phương được công nhận đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học năm 1991, đạt chuẩn quốc gia phổ cập trung học cơ sở năm 1998. Đến nay, thị xã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu của Bộ GD & ĐT quy định về phổ cập bậc trung học và đang hoàn thành thủ tục đề nghị công nhận phổ cập bậc trung học. Đến nay, thị xã đã có 7/14 trường đạt trường chuẩn quốc gia; trong đó có 3 trường tiểu học được công nhận trường chuẩn quốc gia mức độ 2. 100% trường học trên địa bàn được kiên cố hóa, cao tầng hóa.

Y TẾ

Năm 2008, thị xã có 25 cán bộ y tế phường xã, 32 cán bộ y tế ở trung tâm y tế thị xã, 36 nhân viên sức khỏe cộng đồng. Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải, Trung tâm Y tế thị xã đã được xây dựng, nâng cấp, đầu tư trang thiết bị kỹ thuật hiện đại đã đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi năm 2011 chỉ còn 9,25%.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

TX. Quảng Trị nằm trên trục đường giao thông chiến lược của quốc gia: quốc lộ I, tuyến đường sắt Bắc – Nam. Vì vậy, từ thị xã Quảng Trị, giao thông ra Bắc vào Nam hết sức thuận lợi. Thị xã cũng là đầu mối xuất phát của các con đường tỉnh lộ như đường 64 (TX. Quảng Trị - Cửa Việt), đường 68 (TX. Quảng Trị - đồng bằng Triệu Hải - Phong Quảng) và nhiều con đường khác: TX. Quảng Trị - La Vang - Phước Môn, TX. Quảng Trị - Thượng Phước - Trấm - Cùa. Hệ thống đường bộ, đường sắt, đường thuỷ từ trung

tâm thị xã có thể mở rộng phát triển khắp các vùng. Điều đó tiện lợi cho giao lưu kinh tế, văn hoá giữa TX. Quảng Trị với các huyện, thị trong tỉnh và trong nước. Giao thông đã tạo cho thị xã một vị trí quan trọng không chỉ về kinh tế mà cả về chính trị, quân sự, văn hoá, xã hội. Những năm vừa qua, thị xã đã đầu tư nhiều công trình giao thông quan trọng như: kè bờ sông Thạch Hãn, nâng cấp và mở rộng hệ thống giao thông đô thị đảm bảo đi lại thuận tiện. Các công trình này góp phần thúc đẩy KT – XH phát triển, làm thay đổi bộ mặt đô thị của thị xã. Năm 2005, mật độ đường chính tại thị xã là 1,32 km/km^2.

CẤP NƯỚC - THOÁT NƯỚC

Theo số liệu tổng hợp các đô thị năm 2005, chỉ có 45% số hộ dân TX. Quảng Trị được cấp nước. Đến nay, tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đã tăng lên 67%.

Dự kiến đến năm 2015, người dân thị xã sẽ được hưởng lợi từ Dự án Đầu tư cấp nước và vệ sinh môi trường tiểu vùng sông Mê Kông, tỉnh Quảng Trị với kinh phí hơn 378,2 tỷ đồng. Dự án đã được tỉnh phê duyệt năm 2011 với các hợp phần: cấp nước, thoát nước, vệ sinh môi trường, chương trình giáo dục vệ sinh, hỗ trợ thực hiện dự án và xây dựng năng lực. Dự án sẽ giúp cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân thị xã, đặc biệt là dân nghèo ven đô thị.

THU GOM RÁC

Theo số liệu tổng hợp từ các đô thị năm 2005, tỷ lệ chất thải rắn được thu gom ở thị xã chỉ đạt 50%. Công tác thu gom rác đã được cải thiện, năm 2010 tỷ lệ này là 75%.

Thị xã đang đầu tư xây dựng khu chôn lấp rác thải rắn có tổng diện tích 0,29 km^2 tại xã Hải Lệ nhằm thu gom, xử lý chất thải rắn, hạn chế ô nhiễm môi trường.

Bãi chôn lấp rác còn xây dựng hệ thống thu nước rỉ rác và xử lý nước rác. Tổng kinh phí xây dựng gần 13 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách tỉnh. Dự kiến đến cuối năm 2012, bãi rác được đưa vào sử dụng.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Hiện tại, thị xã sử dụng điện từ lưới điện quốc gia. Hệ thống điện lưới phát triển mạnh mẽ. 100% nhân dân trên địa bàn đều có điện sinh hoạt và sản xuất. Một số trục đường chính đã có điện cao áp. Bưu chính viễn thông được đầu tư xây dựng phục vụ đời sống nhân dân, đáp ứng nhu cầu phát triển. Từ những ngày đầu thành lập lại thị xã, số lượng máy điện thoại rất ít. Qua 20 năm, số lượng máy điện thoại cố định trong nhân dân đạt trên 5.000 thuê bao.

MÔI TRƯỜNG

Tăng trưởng kinh tế ở thị xã những năm qua và xu thế phát triển đến 2020 tác động tích cực đến KT – XH và đời sống của nhân dân địa phương. Tuy nhiên, phát triển ưu tiên ở khu vực CN – XD và dịch vụ sẽ làm tăng tải lượng chất ô nhiễm phát thải vào môi trường (từ nước thải, khí thải và chất thải rắn). Điều đó gây áp lực lên môi trường và tài nguyên thiên nhiên ở địa phương. Mặt khác, việc lồng ghép bảo vệ môi trường vào quy hoạch phát triển KT - XH cũng còn nhiều hạn chế. Do thiếu quy hoạch và kiểm soát nuôi trồng thuỷ sản vùng ven bờ, nên đã gây ô nhiễm môi trường vùng ven biển. Hệ thống thu gom chất thải rắn, nước thải đô thị và sản xuất chưa hoàn thiện kịp với sự phát triển đô thị và công nghiệp, nên tác động tiêu cực tới môi trường. Đặc biệt, bãi rác thị xã nằm ngay trong khu dân cư, trường học, cách hồ Tích Tường - nơi cung cấp nước sinh hoạt cho cư dân thị xã - chỉ 500 mét. Điều đó đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường nước và sinh hoạt của người dân. ■



Thành cổ Quảng Trị © Hoài Nam



TP. Quy Nhơn © Hiệp Mỹ

TỈNH BÌNH ĐỊNH

TP. QUY NHƠN

Đô thị loại I/ Diện tích: 285,52 km^2/ Dân số: 281.153 người

Quy Nhơn là đô thị loại I, nằm ở phía đông nam tỉnh Bình Định. Thành phố là thủ phủ của tỉnh, cửa ngõ của vùng Tây Nguyên và là một trong những đô thị hạt nhân vùng Nam Trung Bộ, vùng kinh tế trọng điểm Trung Bộ, giữ vị trí quan trọng trong giao lưu, trao đổi thương mại trong nước và quốc tế.

Trước thế kỷ X, nơi đây là vùng đất của cư dân cổ thuộc nền văn hóa Sa Huỳnh và Đông Sơn nổi tiếng và sau đó là đất đế đô của Vương quốc Chămpa. Năm 1602, lần đầu tiên trong lịch sử, địa danh Quy Nhơn xuất hiện khi chúa Nguyễn Hoàng đổi tên phủ Hoài Nhơn thành phủ Quy Nhơn và coi đây là đơn vị hành chính cấp tỉnh. Tên gọi mới này có ý nghĩa mong muốn quy tụ về đây những con người hiền tài, nhân nghĩa. Qua năm lần thay đổi tên gọi khác nhau, năm 1832, vua Minh Mạng đã đổi tên phủ Quy Nhơn thành tỉnh Bình Định cho đến ngày nay.

Ngày 20/10/1898, Viện Cơ mật Triều đình Huế trình vua Thành Thái ra chỉ dụ thành lập thị xã Quy Nhơn, đô thị tỉnh lỵ Bình Định, là một trong những đô thị có hoạt động thương mại với nước ngoài khá sầm uất lúc bây giờ. Như vậy, TP. Quy Nhơn ngày nay đã có hơn 110 năm với tư cách là đô thị tỉnh lỵ - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của tỉnh Bình Định.

Đầu thế kỷ XX, nhiều công trình mới mọc lên như: trường học, bệnh viện, khách sạn, công sở, nhà hát, toà giám mục, hệ thống giao thông đường sắt, nhà ga... Do đó, trong 3 thập niên đầu của thế kỷ XX, Quy Nhơn nhanh chóng được đô thị hóa và trở thành một đô thị lớn ở khu vực. Ngày 30/4/1930, Toàn quyền Đông Dương đã ra nghị định nâng cấp thị xã Quy Nhơn lên thành phố cấp III. Đây là một trong những đô thị ở nước ta thời bấy giờ đạt tiêu chuẩn cả về phương diện hành chính lẫn kinh tế, văn hóa.

Sau Cách mạng Tháng Tám, ngày 3/9/1945, Quy Nhơn được tổ chức theo quy chế thị xã, lấy tên là thị xã Nguyễn Huệ. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Quy Nhơn là hậu phương của chiến trường Khu V và Tây Nguyên. Năm 1954, Quy Nhơn đã từng là điểm tập kết 300 ngày đêm, tiễn đưa bộ đội, cán bộ thuộc nhiều vùng ở

Bản đồ hành chính TP. Quy Nhơn



miền Nam và con em của mình tập kết ra miền Bắc; là nơi bàn giao cuối cùng giữa ta và Pháp. Thời kỳ 1954 - 1975, Quy Nhơn thuộc quyền kiểm soát của chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

Sau ngày đất nước thống nhất, tháng 2/1976, hai tỉnh Bình Định và Quảng Ngãi hợp nhất thành Nghĩa Bình, TX. Quy Nhơn trở thành tỉnh lỵ tỉnh Nghĩa Bình. Ngày 18/6/1986, Hội đồng Bộ trưởng đã ra quyết định mở rộng và nâng cấp thị xã lên thành phố thuộc tỉnh. Khi đó, TP. Quy Nhơn có 8 phường, 7 xã, với diện tích 212 km^2 và dân số 174.076 người. Năm 1989, tỉnh Bình Định được tái lập, lấy TP. Quy Nhơn làm thủ phủ.

Với ưu thế vị trí địa lý đặc biệt, có cảng biển và cơ sở hạ tầng đô thị phát triển, Quy Nhơn được Thủ tướng Chính phủ xác định là một trong ba trung tâm thương mại và du lịch của vùng duyên hải Nam Trung Bộ (cùng với Đà Nẵng và Nha Trang).

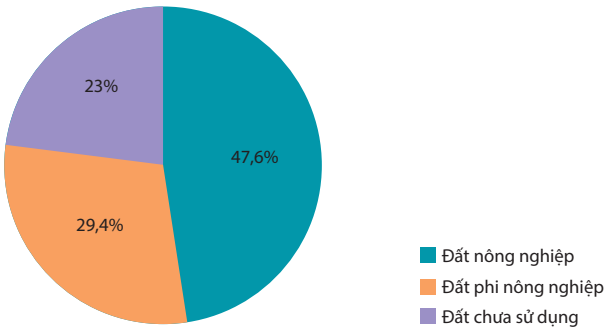
Ngày 4/7/1998, TP. Quy Nhơn được Thủ tướng Chính phủ công nhận là đô thị loại II theo Quyết định số 558/QĐ-TTg. Hơn 10 năm sau, ngày 25/1/2010, TP. Quy Nhơn được Thủ tướng Chính phủ công nhận là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Bình Định theo Quyết định số 159/QĐ-TTg.

HÀNH CHÍNH – ĐẤT ĐAI

Thành phố có diện tích khoảng 285,52 km^2 với nhiều thế đất khác nhau, cảnh quan địa lý đa dạng như: núi rừng, gò đồi, đồng ruộng, ruộng muối, bãi, đầm, hồ, sông ngòi, biển, bán đảo và đảo. Quy Nhơn có 16 phường (Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Lê Hồng Phong, Trần Phú, Lý Thường Kiệt, Nguyễn Văn Cừ, Đống Đa, Thị Nại, Hải Cảng, Ngô Mây, Ghềnh Ráng, Quang Trung, Nhơn Bình, Nhơn Phú, Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu) và 5 xã, trong đó có 3 xã bán đảo, 1 xã đảo và 1 xã vùng núi (Nhơn Lý, Nhơn Hội, Nhơn Châu, Nhơn Hải và Phước Mỹ). Diện tích đất nội thành là 145,69 km^2, chiếm 51% tổng diện tích đất tự nhiên.

Trong giai đoạn 2005 - 2010, cơ cấu sử dụng đất của thành phố không thay đổi nhiều. Năm 2010, đất nông nghiệp chiếm 47,6% tổng diện tích, đất chưa sử dụng chiếm tỷ lệ cao (23%).

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010



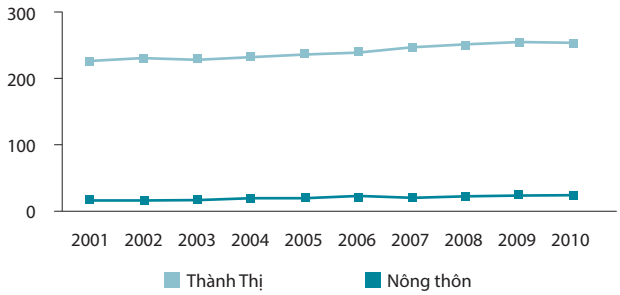
DÂN SỐ - LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Toàn thành phố có 152 khu vực dân cư (trong đó có 19 thôn). Theo số liệu thống kê năm 2010, dân số thành phố là 281.153 người, trong đó nam giới chỉ chiếm 48,5%, dân số nội thành chiếm khoảng 91%. Dân cư phân bố không đều, tập trung đông tại các phường trung tâm thành phố. Phường Lê Lợi có mật độ đông nhất (22.354 người /km^2), sau đó tới phường Trần Hưng Đạo (19.334 người /km^2); xã Phước Mỹ có mật độ thấp nhất, chỉ 78 người/km^2.

Trong 10 năm (2001 - 2010), cơ cấu dân số thành phố không biến động nhiều. Dân thành thị có xu hướng tăng chậm, trong khi dân nông thôn ở mức cân bằng.

Cơ cấu dân số theo thành thị, nông hôn



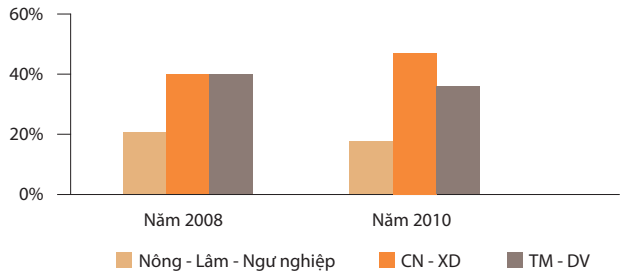
LAO ĐỘNG

So với các huyện thị vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung, Quy Nhơn có tỷ lệ phụ thuộc chung khá thấp (41,6% so với 50,4%). Điều đó có nghĩa là Quy Nhơn có nguồn lao động tương đối dồi dào. Tổng số lao động trong độ tuổi toàn thành phố năm 2010 là 187.802 người (chiếm 66,8% dân số), 77% trong số đó là lao động có việc làm.Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 82,07%.

Hiện lao động của thành phố chủ yếu làm trong khu

vực CN - XD và TM - DV. Lao động khu vực nông - lâm - thuỷ sản chiếm tỷ trọng thấp. Trong 3 năm 2008 - 2010, lao động nông - lâm - thuỷ sản giảm từ 23.464 còn 22.564 người; lao động khối dịch vụ tăng từ 44.903 lên 46.890 người; lao động CN - xây dựng tăng từ 57.795 lên 58.950 người.

Tỷ lệ lao động theo cơ cấu ngành kinh tế (2008 và 2010)



KINH TẾ - MỨC SỐNG

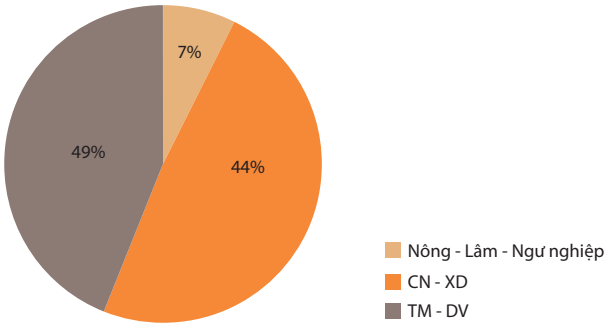
KINH TẾ ĐÔ THỊ

Quy Nhơn có bờ biển dài 42 km, diện tích đầm, hồ nước lợ lớn, tài nguyên sinh vật biển phong phú, có nhiều loại đặc sản quý, có giá trị kinh tế cao... Các ngành kinh tế chính của thành phố gồm công nghiệp, thương mại, xuất nhập khẩu, dịch vụ cảng biển, nuôi và khai thác thuỷ hải sản, du lịch.

Trên địa bàn thành phố có khu kinh tế Nhơn Hội, rộng hơn 120 km^2, nằm phía đông bắc thành phố, trên bán đảo Phương Mai; các khu công nghiệp: Phú Tài, Long Mỹ cùng với các cụm công nghiệp: Nhơn Bình, Quang Trung, Bùi Thị Xuân và khu dịch vụ hậu cần nghề cá... Xuất khẩu là thế mạnh của kinh tế thành phố với các mặt hàng chủ lực: đồ gỗ tinh chế, nông - lâm - thủy sản, khoáng sản, đá granite và hàng tiêu dùng...

Trong 5 năm (2006 - 2010), kinh tế thành phố tăng trưởng đều và luôn đạt khá, bình quân tăng 13,02%. Năm 2010, kinh tế thành phố tiếp tục tăng trưởng. Trong đó, ngành công nghiệp đã có bước phục hồi đáng kể, đạt 13,9%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo đúng định hướng. Theo đó, năm 2010 cơ cấu kinh tế các nhóm ngành như sau: CN - XD (48,67% tăng 12% so với năm 2005), dịch vụ (43,92%), nông - lâm - thủy sản (7,41%, giảm 31% so với năm 2005). Cán cân thu chi trên địa bàn trong những năm qua luôn mang giá trị dương. Trong 3 năm từ 2008 đến 2010, thu và chi tăng đều và chênh lệch thu - chi khá lớn.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Trong những năm qua, thu nhập bình quân đầu người của thành phố tăng đều và mạnh. Giai đoạn 2005 - 2010, thu nhập bình quân đầu người tăng từ 14,3 triệu đồng/năm lên 32,9 triệu đồng/năm.

Chính sách đối với người có công với nước và chính sách xã hội được thành phố quan tâm. Trong 5 năm (2005 - 2010), thành phố đã hỗ trợ kinh phí trên 190 tỷ đồng cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo; hỗ trợ xóa 403 nhà ở đơn sơ cho hộ gia đình chính sách, hộ nghèo với tổng kinh phí trên 2 tỷ đồng; cấp 36.708 thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng nghèo, góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, tỷ lệ nhà kiên cố tại thành phố đạt thấp (31,3% so với trung bình vùng là 63,7%). Nhà tại thành phố chủ yếu là nhà bán kiên cố (67%). Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị khá cao, đạt 14,6 m^2 sàn/người.

VĂN HOÁ, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Trên địa bàn thành phố hiện có 37 trường mầm non, 23 trường tiểu học, 18 trường trung học cơ sở và 9 trường trung học phổ thông. Các trường này do Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố quản lý. Đến năm 2010, thành phố đã có 3 trường mầm non, 13 trường tiểu học và 7 trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia. 100% phường, xã đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. 21/21 phường, xã đã thành lập trung tâm học tập cộng đồng.

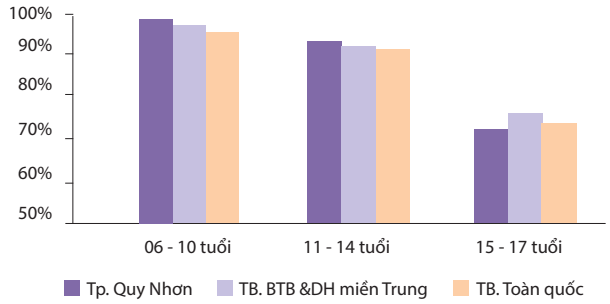
Chất lượng đội ngũ giáo viên của thành phố khá lý tưởng trong giai đoạn hiện tại. Giáo viên ở bậc mầm non đạt chuẩn 99,05%, vượt chuẩn 35,96%; cấp tiểu học đạt chuẩn 100%, vượt chuẩn 83,92%; cấp trung học cơ sở đạt chuẩn 100%, vượt chuẩn 90,41%. Hằng năm, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đều đạt 100%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt trên 99%.

Ở hệ cao đẳng và đại học, thành phố có có 3 trường cao đẳng do địa phương quản lý, gồm: Cao đẳng Bình Định; Cao đẳng Nghề và Cao đẳng Y tế với quy mô 3.123 sinh viên, mỗi năm có trên 300 học sinh tốt nghiệp. Có 2 trường đại học trên địa bàn thành phố. Đại học Quy nhơn có chức năng đào tạo đa ngành, quy mô trên 15.800 sinh viên, trong đó có 14.300 sinh viên dài hạn, mỗi năm có trên 2.000 sinh viên tốt nghiệp. Đại học Quang Trung đào tạo đa ngành (có chức năng đào tạo đại học) với quy mô trên 7.000 sinh viên, mỗi năm có trên 1.500 sinh viên tốt nghiệp.

Trên địa bàn thành phố còn có 3 trường trung học chuyên nghiệp và 2 trường công nhân kỹ thuật với quy mô trên 6.000 học sinh. Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh có 3.800 sinh viên, trong đó 30% sinh viên hệ dài hạn, mỗi năm có trên 650 sinh viên tốt nghiệp.

Tỷ lệ học sinh tới trường theo nhóm tuổi của thành phố so với trung bình các đô thị (cấp IV trở lên) trong khu vực và toàn quốc được thể hiện trong biểu đồ sau:

Tỷ lệ học sinh đến trường theo nhóm tuổi



Y TẾ

Tại TP. Quy Nhơn, mạng lưới cơ sở y tế đầy đủ và đa dạng, bao gồm: Bệnh viện Phong - Da liễu Quy Hòa, Bệnh viện Phục hồi Chức năng, Bệnh viện Quân Y 13, Viện Sốt rét ký sinh trùng, các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa; Bệnh viện Đa khoa thành phố, Bệnh viên Đa khoa Hòa Bình, Trung tâm chuyên khoa Mắt, Bệnh viện chuyên khoa Lao, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Y học Dân tộc. Bệnh viện Đa khoa tỉnh là bệnh viện cấp 1 với 900 giường... 21/21 xã phường của thành phố đã có trạm y tế. 20/21 phường, xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, 19/21 trạm y tế phường, xã có bác sỹ. Tổng số giường bệnh trên địa bàn thành phố là 2.181.

Lực lượng cán bộ ngành y trong thời gian qua tăng nhanh. Năm 2008, tổng số cán bộ là 329, đến năm 2010 đã lên tới 427 cán bộ, trong đó có 76 bác sỹ (tăng gấp hai lần so với năm 2005). Nhân lực và cơ sở vật chất ngành y hiện tại của thành phố đảm bảo phục vụ khám chữa bệnh cho nhân dân trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Thành phố có hệ thống giao thông đa dạng và hoàn thiện, gồm: đường bộ, đường biển, đường sắt và đường hàng không. Tổng diện tích đất giao thông trên địa bàn thành phố là 5,12 km^2. Trong đó:

Đường bộ: QL1A chạy qua Quy Nhơn theo hướng bắc nam có chiều dài 25 km; QL1D chạy qua Quy Nhơn có chiều dài 22 km; QL19 chạy qua Quy Nhơn có chiều dài 13 km. Đường nội thành có tổng chiều dài khoảng 301,6 km (trong đó đã bê tông hóa được khoảng 249,6km). Đường hẻm trong thành phố có tổng chiều dài khoảng 112 km (trong đó đã bê tông hóa được khoảng 82 km).

Đường biển: Quy Nhơn có hai cảng chính là cảng Quy Nhơn với công suất đạt khoảng 5 triệu tấn/năm và cảng Thị Nại công suất đạt khoảng 1 triệu tấn/năm. Ngoài ra, Quy Nhơn còn có các cảng khác đang được đầu tư xây dựng như: Nhơn Hội, Tân Cảng Quy Nhơn ...

Đường sắt: Ga Quy Nhơn nằm ngay trung tâm thành phố, chủ yếu vận chuyển hành khách và hàng hóa đến ga chính Diêu Trì, mỗi ngày có một chuyến đến Ga Sài Gòn và ngược lại. Ga Diêu Trì cách trung tâm thành phố 11 km, là một trong những ga lớn của hệ thống đường sắt Việt Nam.

Đường Hàng Không: Sân bay Phù Cát cách trung tâm thành phố 35 km. Hãng Hàng không Việt Nam và Mekong Airline đã mở các đường bay Quy Nhơn - TP. Hồ Chí Minh 17 chuyến/tuần và Quy Nhơn - Hà Nội 4 chuyến/tuần.

CẤP NƯỚC

Nguồn nước của thành phố chủ yếu khai thác từ các nguồn nước ngầm, từ sông Hà Thanh và sông Kôn. Nhà máy nước có công suất thiết kế đạt 53.500 m^3/ ngày đêm, đảm bảo cấp nước cho dân cư khu vực thành phố và các hoạt động dịch vụ, sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố. Tỷ lệ cấp nước sạch cho người dân nội thành đạt trên 82%, tiêu chuẩn trên 120 lít/người/ ngày đêm.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thành phố là hệ thống cống thoát chung nước mưa và nước thải. Thực chất là hệ thống tiêu thoát tự chảy của nước mưa có tiếp nhận các loại nước thải từ các nguồn phát sinh trong thành phố.

Hệ thống thoát nước của thành phố có tổng chiều dài khoảng 174 km; toàn thành phố có khoảng 3760 hố ga (trong đó khoảng 200 hố ga ngăn mùi). Khu vực trung tâm thành phố áp dụng mô hình thoát nước chung. Nước thải và nước mưa được thu gom bằng hệ thống cống cấp 3, cấp 2 dẫn về tuyến cống cấp 1 rồi xả thẳng vào các hồ điều hòa hoặc nguồn tiếp nhận.

Sông Hà Thanh, vịnh Quy Nhơn, bàu Sen, bàu Lác, đầm Thị Nại, hồ Bông Hồng, hồ Phú Hoà, Đống Đa và các hồ tự nhiên khác trên địa bàn có vai trò tiếp nhận và điều hoà nước mưa, nước thải, tạo cảnh quan cho đô thị.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Điện sinh hoạt của toàn thành phố sử dụng từ nguồn điện quốc gia (trừ xã đảo Nhơn Châu phải dùng máy phát điện). Hệ thống đèn chiếu sáng tương đối hoàn chỉnh với gần 9.600 bộ đèn cao áp. Hệ thống cung cấp điện cho sản xuất và sinh hoạt ổn định. Sản lượng điện tiêu thụ toàn thành phố đạt 607,09 triệu kWh/năm. Tiêu thụ điện khu vực nội thành của thành phố khoảng 361,35 triệu kWh/năm. Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị đạt 1.297 kWh/ người/năm.

Hệ thống thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông của thành phố hiện có 7 mạng điện thoại đang hoạt động (Vinaphone, Mobile, Viettel, Sphone, EVN, VN mobile, Gtel) với 237 trạm BTS. Ngoài ra còn có thêm một mạng duyên hải chuyên phục vụ các tàu đánh bắt cá. Hiện nay đã có khoảng 42.683 thuê bao điện thoại hữu tuyến và 17.496 thuê bao điện thoại vô tuyến.

Hệ thống truyền hình cáp, trung tâm bưu chính liên tỉnh phục vụ khu vực miền Trung, trạm không lưu khu vực phía Nam, tổng đài hoà mạng quốc gia đáp ứng yêu cầu thông tin liên lạc trong và ngoài nước, góp phần tích cực cho sự phát triển KT - XH khu vực.

THU GOM RÁC

Chất thải rắn tại thành phố được thu gom tại 16/20 phường xã, với tỷ lệ thu gom đạt 95%. Còn lại 4 đảo và bán đảo, công

tác thu gom mới đạt 60%. Tính chung toàn thành phố, tỷ lệ thu gom đạt 85%. Hiện nay, thành phố Quy Nhơn có khoảng 64 điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt.

Chất thải rắn sau khi được thu gom, tập kết tại các điểm trung chuyển tạm thời được vận chuyển đưa về bãi xử lý chất thải rắn Long Mỹ nằm cách trung tâm thành phố 20 km về phía tây nam.

Dự án vệ sinh môi trường TP. Quy Nhơn (2011 - 2014) đang triển khai thực hiện cải tạo nâng cấp bãi rác Long Mỹ với công suất xử lý chất thải rắn là 2.731.698 m^3, công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước rỉ rác là 200m^3/ngày.đêm và công suất lò đốt rác y tế 200 kg/h. Ngoài ra Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn còn đầu tư mô hình hóa phân loại rác tại nguồn và mô hình hợp tác công tư (hợp đồng với các thành phần kinh doanh tư nhân để thực hiện các dịch vụ thu gom chất thải rắn và hút bùn bể phốt) áp dụng thí điểm tại một số phường xã.

MÔI TRƯỜNG

Trong những năm qua, Tỉnh và Thành phố đã có nhiều quan tâm tới việc giữ gìn vệ sinh môi trường đô thị của Thành phố, đã thực hiện được những dự án có hiệu quả cao như dự án "Vệ sinh môi trường đô thị Quy Nhơn". Bên cạnh đó, Thành phố cũng quan tâm tới việc tăng cường diện tích cây xanh. Năm 2010, đất trồng cây xanh toàn thành phố là 4,67 km^2 gồm diện tích đất cây xanh công viên, vườn hoa, các khu rừng sinh thái, cây xanh đường phố, khu cộng cộng... Bình quân đất cây xanh đô thị đạt 15,02 m2/người. Tổng diện tích đất cây xanh công cộng khu vực nội thành là 1,89 km^2. Bình quân đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt 6,77 m/người.

Tuy nhiên, Tốc độ phát triển kinh tế nhanh trong những năm gần đây, đặc biệt là tập trung vào công nghiệp, xây dựng và dịch vụ có những ảnh hưởng tới môi trường. Các phường ngoại thành Quy Nhơn như Nhơn Bình, Nhơn Phú, Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu... đang trong quá trình đô thị hóa mạnh mẽ. Song, ý thức của một bộ phận người dân về nếp sống văn minh đô thị, cụ thể là giữ gìn vệ sinh môi trường vẫn chưa được nâng cao ngang tầm.

Tại Quy Nhơn, mô hình xử lý nước thải được người dân áp dụng phổ biến là cho nước thải thấm vào đất thay vì đấu nối với hệ thống thoát nước do khu vực này có kết cấu nền đất xốp, pha cát có độ thấm lớn. Đối với khu vực đô thị có mật độ xây dựng, mật độ dân cư cao, lượng nước thải sinh ra lớn, giải pháp thấm gây ra nguy cơ ô nhiễm môi trường lớn, trực tiếp ảnh hưởng nguồn nước ngầm và môi trường đất. Phần nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình có đấu nối với hệ thống thoát nước của thành phố cũng không được phân tách, thu gom và xử lý mà được xả trực tiếp vào các nguồn tiếp nhận. Nước thải cùng với nước mưa được xả trực tiếp vào môi trường tự nhiên (biển, sông, ao hồ). ■



Bãi biển Sầm Sơn © Nguyễn Việt Hùng

TỈNH THANH HOÁ

TX. SẦM SƠN

Đô thị loại III/ Diện tích: 17,9 km^2/ Dân số: 62.550 người

Sầm Sơn là vùng đất có truyền thống lịch sử lâu đời, đã có người đến khai phá, lập ấp vào thế kỷ thứ XVII. Trước thế kỷ XX, địa danh Sầm Sơn chưa xuất hiện trong các thư tịch. Chỉ có dãy núi Gầm án ngữ phía nam vùng đất này, dân đi biển qua đây gọi là núi Gầm, về sau đổi tên là núi Sầm. Đầu thế kỷ XX, địa danh Sầm Sơn mới xuất hiện trong các tài liệu thành văn và trong kho từ vựng của nhân dân.

Nghề nông phát triển rất sớm ở Sầm Sơn. Đồng đất ở đây thuộc loại đồng khê hoặc chua mặn, ngập úng ven sông, lại thường xuyên bị gió bão, úng lụt tàn phá. Nhưng người dân vừa sản xuất vừa khắc phục thiên tai, tạo dựng hệ thống đê bao ven sông Mã, sông Đơ trong nhiều thế kỷ. Người dân Sầm Sơn còn biết trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa, the, lĩnh.

Do có ngư trường và điều kiện tự nhiên thuận lợi, khai thác hải sản là nghề sản xuất chính và lâu đời ở Sầm Sơn. Hải sản dồi dào về lượng và có nhiều loại nổi tiếng như cá chim, thu, nhụ, mực. Ở đây có sự phân công lao động rất rõ nét trong các gia đình: đàn ông đi biển đánh cá, đàn bà ở nhà đan lưới, dệt lụa, chăm sóc gia đình. Do có nhiều làng chuyên nghề đánh bắt hải sản nên Sầm Sơn đã sớm ra đời nghề chế biến và thương mại hải sản. Các sản vật từ biển của Sầm Sơn như cá, mực, nước mắm được giao thương đến nhiều thị trường trong tỉnh, trong nước.

Sầm Sơn cũng là nơi nghề mộc phát triển sớm với nhiều thợ tài hoa đã tạo nên nhiều công trình kiến trúc có giá trị văn hóa, nghệ thuật cao như: Đền thờ thần Độc Cước, Cô Tiên, Bà Triệu... Đầu thế XX, khu vực núi Trường Lệ và bãi biển Sầm Sơn được người Pháp xây dựng thành khu du lịch nghỉ mát, phục vụ quan lại Pháp và vua quan nhà Nguyễn. Du lịch, dịch vụ - một ngành kinh tế mới đã hình thành trên đất Sầm Sơn và dần trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của thị xã du lịch nghỉ mát nổi tiếng trong và ngoài nước.

TX. Sầm Sơn nằm ở phía đông tỉnh Thanh Hoá, cách TP. Thanh Hoá khoảng 16 km, cách Thủ đô Hà Nội 170 km, cách thành phố Vinh 130 km; nằm gần tuyến QL1A - cửa ngõ giao lưu giữa Bắc Bộ, Trung Bộ, sang Lào. Thị xã là trung tâm du lịch biển lớn của tỉnh Thanh Hóa cũng như của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước, có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của tỉnh.

Bản đồ hành chính TX. Sầm Sơn



Khí hậu Sầm Sơn phân chia rõ rệt theo mùa, nhưng do tác động điều hòa của biển nên tương đối dễ chịu, mát vào mùa hè, ít lạnh vào mùa đông, khá phù hợp tắm biển, tham quan, nghỉ dưỡng.

Sầm Sơn có tiềm năng du lịch rất phong phú, đa dạng, gồm cả tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn. Đây là ưu thế nổi bật nhất của Sầm Sơn, là điều kiện hết sức thuận lợi để phát triển nhiều loại hình du lịch hấp dẫn như: du lịch biển, du lịch núi, du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh.

Nằm trên bờ vịnh Bắc Bộ, địa hình tương đối bằng phẳng, Sầm Sơn là vùng sơn thuỷ hữu tình với khí hậu trong lành, dải bờ biển cát vàng thoai thoải, nước trong xanh soi bóng núi Trường Lệ với những di tích văn hoá đã được xếp hạng quốc gia: Đền Độc Cước, Đền Cô Tiên, Hòn Trống Mái, Sầm Sơn có bề dày lịch sử, truyền thống văn hoá lâu đời, với các hoạt động văn hoá mang đậm bản sắc như lễ hội bánh chưng - bánh dày (ngày 12 - 5 âm lịch hằng năm). Biển Sầm Sơn cung cấp nguồn hải sản phong phú như tôm, cá mực, cua và các loại hải sản quý. Với những lợi thế này, Sầm Sơn có nhiều điều kiện phát triển ngành du lịch và thuỷ sản.

Năm 2012, Sầm Sơn được công nhận đô thị loại III, đánh dấu bước phát triển mới của thị xã trên con đường tiến tới một thành phố du lịch trọng điểm của miền Bắc và cả nước.

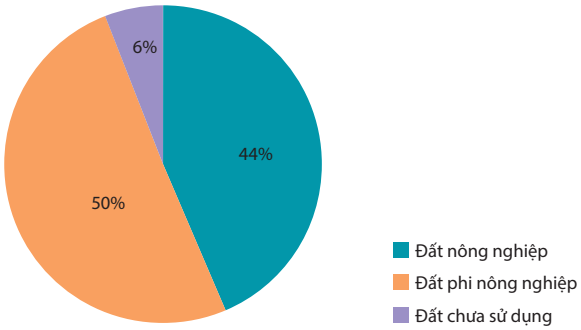
HÀNH CHÍNH – ĐẤT ĐAI

Thị xã hiện có 5 đơn vị hành chính, gồm 4 phường (Bắc Sơn, Trường Sơn, Trung Sơn và Quảng Tiến) và 1 xã (Quảng Cư) với tổng diện tích tự nhiên gần 17,90 km^2.

Trong giai đoạn 2005 – 2010, cơ cấu diện tích đất Sầm Sơn thay đổi không đáng kể. Trong đó, đất nông nghiệp giảm 0,51 km^2, đất phi nông nghiệp tăng 0,52 km^2. Năm 2010, diện tích đất chưa sử dụng là 1,03 km^2, chiếm 5.7% diện tích tự nhiên. Trong đó chủ yếu là đất bằng (0,98 km^2), phân bố ở khu vực ven sông Mã, sông Đơ. Có thể khai thác quỹ đất này phục vụ phát triển sản xuất, nhất là cho du lịch và nuôi trồng thủy sản.

Việc sử dụng đất hiện nay cũng còn bất cập, tỷ lệ đất nông nghiệp còn khá cao, tỷ lệ đất du lịch và dịch vụ tương đối thấp, nhất là đối với một đô thị du lịch. Thời gian tới, thành phố chủ trương quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tăng cơ cấu đất xây dựng đô thị và phát triển du lịch, dịch vụ để nâng cao hiệu quả sử dụng.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 (%)



DÂN SỐ - LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

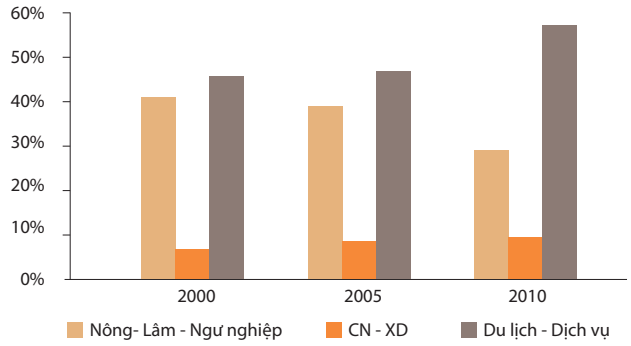
Năm 2009, tổng dân số của Sầm Sơn là 62.050 người chiếm gần 1,7% dân số toàn tỉnh Thanh Hóa. Mật độ dân số bình quân là 3.496 người/km^2, cao gấp 10 lần mức trung bình của tỉnh. 5 năm qua, tốc độ tăng dân số của Sầm Sơn có xu hướng giảm dần từ 1,05% thời kỳ 2001 - 2005 xuống còn 0,92% thời kỳ 2006 - 2010, thấp hơn mức tăng dân số trung bình của tỉnh (1,01%). Nguyên nhân chính là do công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình được thực hiện thường xuyên và hiệu quả. Mặt khác là do một bộ phận lao động của thị xã đi làm ăn, sinh sống ở các địa phương khác. Là thị xã du lịch nên phần lớn dân cư của Sầm Sơn sinh sống ở khu du lịch tại 3 phường nội thị cũ (Bắc Sơn, Trung Sơn và Trường Sơn), chiếm hơn 53% tổng dân số; cao hơn nhiều so với tỷ lệ dân số thành thị của tỉnh (9,8%) và cả nước (27%).

LAO ĐỘNG

Sầm Sơn có cơ cấu dân số tương đối trẻ, tỷ lệ phụ thuộc già thấp (8,6%), nguồn lực lao động khá dồi dào. Năm 2010, dân số trong độ tuổi lao động có khoảng 38.280 người, chiếm 61,2% tổng dân số. Hiện nay, số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân là 31.670 người, chiếm 82,7% lao động trong độ tuổi. Phần lớn là lao động ở khu vực dịch vụ, chiếm hơn 50% tổng số lao động xã hội. Cơ cấu lao động đang chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng lao động nông - lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 44,3% năm 2000 xuống còn 31,2% năm 2009. Lao động khu vực dịch vụ tăng nhanh từ 24,4% năm 2000 lên 59.3% năm 2009 (riêng lao động ngành du lịch chiếm

32%). Lao động CN - XD tăng từ 8% năm 2000 lên 9,5% năm 2009. Như vậy, chỉ trong 9 năm (từ 2000 - 2009), tỷ trọng lao động dịch vụ và công nghiệp đã tăng 13,1%. Mặc dù số lao động làm việc trong lĩnh vực dịch vụ lớn nhưng do đặc thù khu du lịch, việc làm có tính thời vụ cao nên thời gian nhàn rỗi nhiều, ảnh hưởng khá lớn đến thu nhập của người lao động.

Tỷ lệ lao động theo cơ cấu kinh tế (2000; 2005 và 2010)



Trình độ lao động của Sầm Sơn khá cao. Tỷ lệ lao động chưa tốt nghiệp phổ thông có xu hướng giảm. Số lao động tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông ngày càng tăng. Số lao động được đào tạo tăng đều qua các năm, từ 30% năm 2005 lên 40% năm 2010. Tuy nhiên, hầu hết số lao động được đào tạo hiện đang làm việc tại các cơ quan hành chính sự nghiệp. Còn ở các cơ sở sản xuất kinh doanh phần lớn là lao động phổ thông, chất lượng thấp.

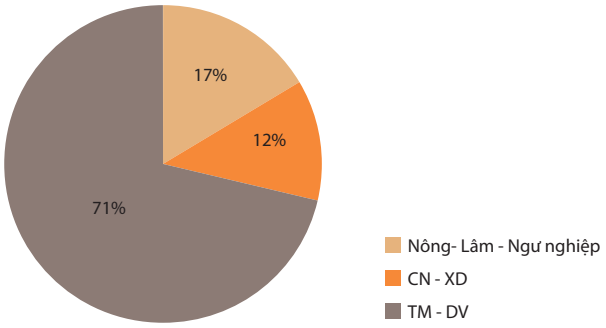
KINH TẾ - MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Cơ cấu kinh tế thị xã đang chuyển dịch phù hợp tiềm năng lợi thế của địa phương. Tỷ trọng du lịch và dịch vụ trong nền kinh tế ngày càng tăng; tỷ trọng nông - lâm nghiệp và thủy sản giảm dần. Năm 2010, tỷ trọng giữa 3 khu vực nông - lâm nghiệp - thủy sản; CN - XD và DL - DV trong tổng giá trị gia tăng của Sầm Sơn là 16,4% - 12,3% - 71,3% so với năm 2005 là 23,8% - 13,6% - 62,6%.

Như vậy, sau 5 năm (từ năm 2006 đến 2010), tỷ trọng dịch vụ tăng 8,7% (bình quân mỗi năm tăng gần 2%); tỷ trọng nông - lâm nghiệp - thủy sản giảm 7,4% và CN - XD giảm 1,3%. Đây là kết quả đáng khích lệ trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thị xã thời gian qua.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Công tác thu, chi ngân sách trên địa bàn đạt kết quả tốt. Những năm qua, thị xã luôn đổi mới công tác thu, rà soát và nuôi dưỡng nguồn thu, thực hiện nghiêm túc chế độ công khai, minh bạch quá trình thu ngân sách... nên hằng năm đều vượt kế hoạch đề ra. Trong 5 năm (2006 - 2010), tổng thu ngân sách của thị xã đạt 130,03 tỷ đồng, tăng bình quân 8,2%/năm. Riêng năm 2009 đạt 46,5 tỷ đồng và năm 2010 đạt 48 tỷ đồng, gấp gần 1,5 lần so với năm 2005.

Công tác chi ngân sách cũng đáp ứng yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ chính trị và KT - XH trên địa bàn. Trong 5 năm (2006 - 2010), tổng chi ngân sách đạt 389,9 tỷ đồng. Trong đó chủ yếu dành cho chi thường xuyên (khoảng 348 tỷ đồng, chiếm 89,2%); phần chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý chỉ chiếm 10,8%. Thu chi ngân sách tại các xã, phường có nhiều tiến bộ, hạn chế được nợ phát sinh, cơ bản chấm dứt tình trạng toạ chi ngân sách.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thu nhập bình quân đầu người (tính theo giá trị gia tăng) có xu hướng tăng từ 9,2 triệu đồng (năm 2006) lên 23,8 triệu đồng (năm 2009) và 28,15 triệu đồng (năm 2010), cao gấp hơn 2,43 lần mức trung bình của tỉnh. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo tại thị xã vẫn ở mức cao (10%).

Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, tỷ lệ nhà kiên cố ở thị xã đạt cao, chiếm 96,47%; bán kiên cố là 3,36%. Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị là 17m^2 sàn/người.

VĂN HOÁ, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

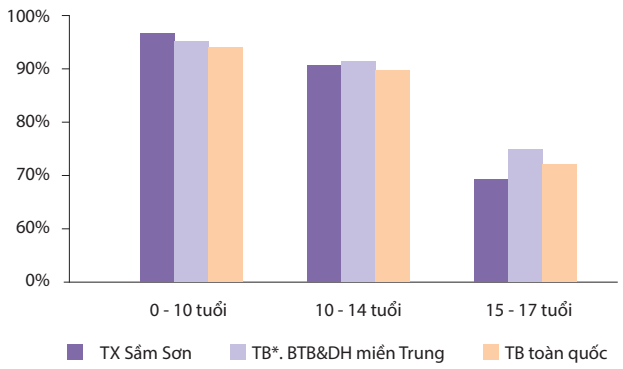
Đến năm 2010, toàn thị xã có 6 trường mẫu giáo; 14 trường phổ thông các cấp, gồm: 7 trường tiểu học; 5 trường trung học cơ sở; 2 trường trung học phổ thông. Trong đó có 10 trường đạt chuẩn quốc gia (gồm 6 trường tiểu học, 2 trường trung học cơ sở, 1 trường trung học phổ thông và 1 trường mầm non), về cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu dạy và học trên địa bàn. Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia tăng từ 25% năm 2005 lên 45% năm 2010.

Số giáo viên phổ thông đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn ngày càng cao. Đến nay, 98,6% giáo viên mầm non và 100% giáo viên phổ thông trên địa bàn đạt chuẩn.

Số học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh và cấp quốc gia ngày một tăng. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở hằng năm đạt từ 93 - 96%, tốt nghiệp trung học phổ thông đạt từ 90 - 100%.

Theo tổng điều tra dân số, nhà ở năm 2009, tỷ lệ dân trên 15 tuổi biết đọc viết tại Sầm Sơn là 92,3%. Trong đó, tỷ lệ nam biết đọc viết là 94,2%, nữ là 90,5%. Tỷ lệ học sinh tới trường theo nhóm tuổi giảm dần qua các cấp học. Tỷ lệ trẻ học cấp 1 của thị xã (98,5%) cao hơn so với trung bình các thành phố, quận, thị xã trong khu vực và toàn quốc. Trong khi đó, tỷ lệ học sinh cấp 3 tới trường của thị xã đã giảm xuống thấp hơn nhiều so với trung bình của các đô thị (cấp IV trở lên) trong khu vực và cả nước.

Tỷ lệ học sinh đến trường theo nhóm tuổi



Y TẾ

Năm 2010, trên địa bàn Sầm Sơn có 15 cơ sở khám, chữa bệnh bao gồm Viện Điều dưỡng Phục hồi Chức năng Trung ương II (thuộc Bộ Y tế), Bệnh viện Điều dưỡng Phục hồi Chức năng của tỉnh, 6 trung tâm phục hồi chức năng của các bộ ngành trung ương; 1 bệnh viện đa khoa thị xã Sầm Sơn; 1 trung tâm y tế và 5 trạm y tế xã, phường. Năm 2005, tỷ lệ xã phường đạt chuẩn y tế chỉ 40%, hiện nay đã tăng thành 100%. Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ đạt 60%. Bình quân đạt 25 bác sỹ/1 vạn dân, trong đó số bác sỹ do thị xã quản lý là 4,2 bác sỹ/1 vạn dân.

Ngành y tế Sầm Sơn cũng còn một số hạn chế là:

- Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị vẫn còn nghèo nàn, chưa đồng bộ; một số bệnh viện, trạm y tế đã xuống cấp, tỷ lệ nhà kiên cố thấp.
- Số cán bộ y tế có trình độ đại học và trên đại học còn thiếu và thấp hơn so với trung bình của tỉnh. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ còn nhiều bất cập, đặc biệt là ở tuyến xã. Các chính sách và chế độ khuyến khích chưa thoả đáng cho việc tạo nguồn và bố trí nhân lực trong ngành y tế.
- Chất lượng công tác khám chữa bệnh, y tế dự phòng chưa cao. Một số bệnh xã hội như HIV/AIDS vẫn còn diễn biến phức tạp.
- Công tác xã hội hoá ngành y tế tuy đạt nhiều kết quả nhưng chưa phát triển được các cơ sở y tế ngoài công lập với quy mô lớn.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Tại thị xã có 2 phương thức vận tải: đường bộ, đường thủy. Trong đó, đường bộ giữ vai trò chủ đạo.

Nhìn chung, hệ thống giao thông đường bộ Sầm Sơn khá dày đặc (mật độ 9 - 10 km/km^2) nhưng chất lượng còn hạn chế, chưa xứng tầm nhu cầu phát triển KT - XH của một đô thị du lịch lớn. Mạng lưới giao thông nội thị của Sầm Sơn được xây dựng theo ô bàn cờ, phân bố chủ yếu theo hướng bắc nam và đông tây. Mạng lưới này được đầu tư khá hoàn chỉnh, tạo điều kiện giao thông thuận lợi.

Hiện tại, có 2 tuyến quốc lộ chạy qua thị xã và 1 tuyến đường liên huyện. Trong đó, QL47 (đoạn từ Sầm Sơn đi TP. Thanh Hoá) dài 16 km đã được trải nhựa với hai làn xe chạy lòng đường (mỗi làn 9 m).

Về hệ thống đường thuỷ: trên địa bàn Sầm Sơn có 2 sông chính chảy qua là sông Mã và sông Đơ. Trong đó, sông Mã là sông chính có vai trò quan trọng đối với phát triển giao thông đường thuỷ của Sầm Sơn. Hiện nay, thị xã đã khai thác tuyến đường thuỷ đi TP. Thanh Hóa và một số huyện miền núi. Nhưng các tuyến này hầu hết là luồng lạch tự nhiên chưa được cải tạo, nạo vét; cửa sông bị sa bồi, rất khó khăn cho phương tiện ra vào.

Cảng Hới hiện là cảng chính của Sầm Sơn phục vụ chủ yếu cho khai thác, vận chuyển hải sản.

CẤP NƯỚC

Hệ thống cấp nước: Nguồn nước cấp cho khu vực thị xã Sầm Sơn được lấy từ 2 nhà máy: Nhà máy nước Hàm Rồng công suất 10.000 m^3/ngày.đêm và Nhà máy nước Mật Sơn (TP. Thanh Hoá) công suất 30.000 m^3/ngày đêm. Nước sạch cung cấp cho thị xã qua đường ống ϕ 400 chạy dọc theo QL47 (tuyến cấp nước chính của Sầm Sơn).

Việc cấp nước của thị xã trong những năm qua đã được cải thiện đáng kể cả về nguồn cung cấp, hệ thống ống dẫn và chất lượng nước, nhất là ở khu vực nội thành. Tuy nhiên, để giảm chi phí đầu vào, một số đơn vị, nhà nghỉ và hộ dân đã sử dụng giếng khoan, không qua xử lý nên chất lượng thấp, không bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh. Vì vậy, tỷ lệ sử dụng nước sạch ở Sầm Sơn rất thấp, hiện mới có khoảng 40% nhân dân trong khu vực sử dụng nước máy.

THOÁT NƯỚC

Đến nay, Sầm Sơn chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh. Riêng khu vực nội thành, khu ven biển và một số tuyến đường như đường Hồ Xuân Hương, Thanh Niên, Nguyễn Du, Lê Lợi... đã có hệ thống thoát nước và 2 cụm xử lý nước thải cục bộ tại phường Trường Sơn và Bắc Sơn. Tại các khu vực khác, nước mưa và nước thải sinh hoạt được thải trực tiếp ra sông, rạch hoặc tự thấm gây ảnh hưởng đến môi trường.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Hiện nay, nguồn cấp điện cho Sầm Sơn được lấy từ nguồn lưới điện quốc gia qua trạm biến áp trung gian Sầm Sơn nằm ở phía tây núi Trường Lệ, công suất 25.000 kVA - 110/22 kV. Ngoài ra còn có 139 trạm biến áp, với tổng công suất 115.000 kVA. Hiện nay, trạm 110 kV đang làm việc ở tình trạng non tải, về mùa đông công suất tiêu thụ đạt từ 8 - 15% công suất máy; về mùa hè cũng đạt 50 - 60% công suất máy.

Điện đã đến tất cả các phường, xã trong vùng. Tuy nhiên, phần lớn mạng lưới điện đã cũ, phụ tải ở xa các nguồn cung cấp nên hệ số hao hụt điện năng tương đối lớn. Việc nâng cấp, duy tu bảo dưỡng thời gian tới sẽ nâng cao chất lượng cấp điện và giảm tỷ lệ hao hụt.

Về thông tin liên lạc, trên địa bàn Sầm Sơn có 3 bưu cục, trong đó 2 bưu cục ở trung tâm thị xã và 1 bưu cục ở phường Quảng Tiến. 100% phường, xã có điểm phục vụ bưu chính.

Năm 2010, toàn thị xã có khoảng 12.420 máy điện thoại (bình quân đạt 19,8 máy/100 dân). Phương thức truyền dẫn mạng viễn thông chủ yếu là cáp quang, chất lượng tốt. Mạng điện thoại di động được phủ sóng toàn thị xã.
Internet phát triển nhanh và đang dần mở rộng quy mô sử dụng. Các cơ quan, bệnh viện, trường học, viện điều dưỡng, khách sạn và các nhà nghỉ lớn... đã hòa mạng Internet; khoảng 5% số hộ dân cư đã sử dụng Internet. UBND thị xã và nhiều cơ quan, tổ chức kinh tế lớn trên địa bàn đã thành lập website.

THU GOM RÁC

Rác thải trong khu vực thị xã đang được Công ty cổ phần Môi trường Đô thị và Dịch vụ Du lịch Sầm Sơn tổ chức thu gom hằng ngày. Bãi rác của thị xã nằm ở phía tây phường Trung Sơn (cách trung tâm thị xã 1,5 km). Rác thải được xử lý, đốt và chôn lấp hợp vệ sinh.

Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được thu gom đạt 93,6% và được xử lý đạt 71%.

MÔI TRƯỜNG

Tình trạng ô nhiễm cục bộ ở một số khu vực cũng đã xảy ra, nhất là vào mùa du lịch do sự thiếu ý thức của một bộ phận du khách. Do đặc thù là một trong những trọng điểm du lịch của tỉnh và cả nước, thời gian qua, ngành du lịch Sầm Sơn đã được quan tâm nên môi trường Sầm Sơn nhìn chung khá tốt.
Môi trường nước ven biển Sầm Sơn hiện nay khá trong sạch. Công tác vệ sinh môi trường luôn được thị xã đặc biệt quan tâm, nhất là tại các khuôn viên bãi biển. UBND TX. Sầm Sơn đã giao Công ty cổ phần Môi trường Đô thị và Dịch vụ Du lịch Sầm Sơn quản lý và chịu trách nhiệm đảm bảo vệ sinh môi trường. Toàn bộ hệ thống nước thải của nhà nghỉ, khách sạn đều được thu gom và xử lý trước khi thải ra môi trường. ■



Bình minh trên bãi biển Sầm Sơn © Ngụy Hà



Vịnh Xuân Đài © Huỳnh Phúc Hậu

TỈNH PHÚ YÊN

TX. SÔNG CẦU

Đô thị loại III/ Diện tích: 48,93km^2/ Dân số: 100.450 người

Địa danh Sông Cầu lần đầu tiên xuất hiện thuộc huyện Đồng Xuân năm 1611. Từ năm 1888, tỉnh lỵ Phú Yên đặt tại Vũng Lắm (nay thuộc phường Xuân Đài, Sông Cầu, TX. Sông Cầu). Từ năm 1899 - 1945, tỉnh lỵ được chuyển đến tại Long Bình. Năm 2009, huyện Sông Cầu được nâng lên thành thị xã trực thuộc tỉnh Phú Yên, đánh dấu bước phát triển của thị xã và mở ra trang sử mới.

Sông Cầu là thị xã ven biển địa đầu tỉnh Phú Yên. Nơi đây có chiều dài bờ biển lớn nhất tỉnh (80 km), có nhiều vũng, vịnh khá kín gió, tạo điều kiện để xây dựng các làng chài cá, bến đậu tàu thuyền. Đây là thế mạnh cho việc phát triển ngành đánh bắt, nuôi trồng thuỷ sản.

Sông Cầu có khí hậu ôn hòa với nhiều cảnh đẹp tự nhiên nổi tiếng như Vịnh Xuân Đài, Đầm Cù Mông... và nhiều bãi biển đẹp kết hợp cùng các điểm du lịch văn hóa, di tích lịch sử. Điều đó tạo cho Sông Cầu một tiềm năng lý tưởng để phát triển du lịch tham quan nghỉ dưỡng.

Với lợi thế sẵn có, Sông Cầu đang hướng tới xây dựng một thị xã hiện đại, văn minh, lấy du lịch làm trọng tâm và từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành thủy sản.

Sông Cầu có địa hình khá phức tạp, dốc thoải dần từ tây sang đông. Phía tây và tây bắc là những dãy núi cao với độ cao tuyệt đối từ 500 m đến trên 870 m. Phía đông là những đồi thấp và thung lũng nhỏ, hẹp xen lẫn gò đồi. Nhiều nhánh núi ăn sâu ra biển tạo nên những bán đảo, đầm, vịnh và cánh đồng nhỏ hẹp phân bố manh mún.

HÀNH CHÍNH – ĐẤT ĐAI

Năm 2010, TX. Sông Cầu có 4 phường (Xuân Đài, Xuân Phú, Xuân Thành, Xuân Yên) và 10 xã (Xuân Bình, Xuân Cảnh, Xuân Hải, Xuân Hòa, Xuân Lâm, Xuân Lộc, Xuân Phương, Xuân Thịnh, Xuân Thọ 1, Xuân Thọ 2) với tổng diện tích tự nhiên 48,93 km^2. Trong đó, đất nội thành chỉ chiếm 6,58%.

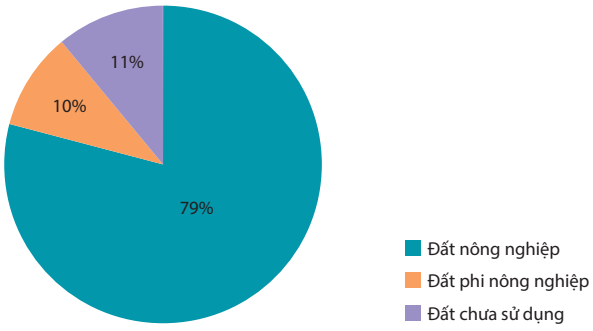
Trong giai đoạn 2000 - 2010, tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp tăng nhanh (33,2% năm 2000 lên 79,1% năm 2010). So với các thị xã khác, tỷ lệ đất nông nghiệp Sông Cầu năm

Bản đồ hành chính TX. Sông Cầu



2010 là rất cao. Đất phi nông nghiệp tăng không đáng kể: năm 2010 chiếm 9,9% (trong đó, đất ở chiếm 1,5%) so với 8,77% năm 2000. Đất chưa sử dụng được khai hoang và chuyển đổi mục đích thành đất nông nghiệp, giảm từ 58% (năm 2000) xuống còn 11% (năm 2010).

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 (%)



DÂN SỐ - LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số thị xã năm 2010 là 100.450 người, bằng 11,5% dân số toàn tỉnh. Trong đó, dân số nội thành là 33.737 người, chiếm 33,7%. Mật độ dân số 205 người/km^2, phân bố không đồng đều, tập trung nhiều ở các phường nội thành. Một số phường có mật độ dân số lớn như Xuân Thành: 1.783 người/km^2, Xuân Yên: 1.239 người/km^2. Xã có mật độ dân số thấp nhất là Xuân Lâm: 30 người/km^2.

Thành phần dân tộc tại thị xã không phức tạp, chủ yếu là người Kinh (99,85%), dân tộc Hoa chiếm 1,14%, còn lại là một số rất ít người dân tộc khác.

Qua tháp dân số năm 2009, có thể thấy Sông Cầu có dân số trẻ, dân số tuổi lao động dồi dào. Tỷ lệ dân số ở nhóm tuổi 0 - 2 tăng từ 5,0% năm 2000 lên 6,0% năm 2010. Ngoài ra, dân số ở nhóm tuổi trên 60 tăng từ 15,2% năm 2000 lên 16,6% năm 2010. Con số này thể hiện tuổi thọ bình quân người dân tăng lên và xu hướng già hoá dân số đang diễn ra. Tỷ lệ nữ giới có xu hướng tăng dần, từ 49,56% năm 2000 lên 50,5% năm 2010.

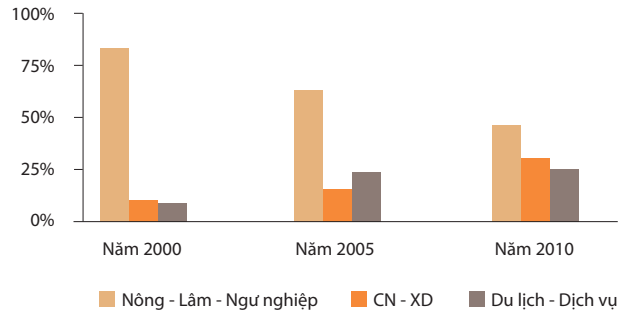
LAO ĐỘNG

Nguồn lao động khá dồi dào, dân số trong độ tuổi lao động chiếm từ 52% - 57%. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2001 – 2010 là 1,95%/năm, chủ yếu là do dân số đến độ tuổi bổ sung vào nguồn lao động. Ước năm 2010, số lao động là 56.600 người, chiếm 56,4% tổng dân số.

Lực lượng lao động trẻ (nhóm từ 15 - 35 tuổi) chiếm tỷ trọng lớn trong lực lượng lao động và đang có chiều hướng tăng dần từ 36,8% năm 2000 lên 38,5% năm 2005 và 40,8% năm 2010. Cơ cấu này có nhiều ưu thế, do lực lượng lao động trẻ có thể lực tốt hơn và trình độ học vấn cao hơn. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 3,5% năm 2000 lên 17,1% năm 2005 và 30% năm 2010. Tuy nhiên, con số này vẫn còn thấp so với trung bình chung toàn tỉnh (38%).

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành nghề diễn ra theo hướng công nghiệp hóa. Tỷ trọng lao động trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp giảm dần và tăng dần trong khu vực công nghiệp và dịch vụ. Lao động trong các ngành nông nghiệp giảm từ 82,3% năm 2000 còn 45,5% năm 2010. Lao động ngành công nghiệp tăng từ 9,6% năm 2000 lên 30,0% năm 2010. Lao động ngành dịch vụ tăng từ 8,1% năm 2000 lên 24,5% năm 2010. Tuy nhiên, lao động nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ lớn.

Tỷ lệ lao động theo cơ cấu kinh tế



KINH TẾ - MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Trong giai đoạn 2000 - 2010, tốc độ tăng bình quân tính theo giá trị gia tăng (GTGT) đạt 12%/năm. Trong đó, CN - XD tăng 24,3%, nông nghiệp tăng 1,5%, dịch vụ tăng 18,1%.

Cơ cấu kinh tế thị xã đang chuyển dịch đúng hướng, phù hợp xu hướng phát triển chung của tỉnh và cả nước, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ.

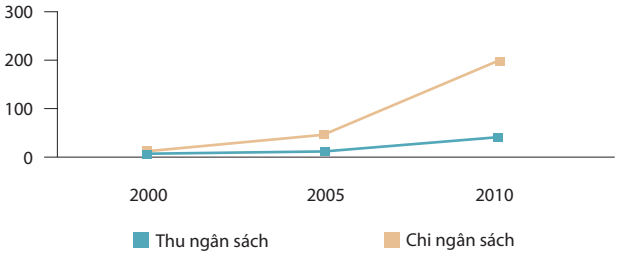
Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra khá chậm.

Chỉ tiêu	Mức chuyển dịch (%)	
	2001 – 2005	2006 - 2010
Công nghiệp	7,1	9,5
Nông, lâm nghiệp	-8,0	-25,4
Dịch vụ	0,9	15,9

Tổng thu ngân sách năm 2010 đạt 41,5 tỷ đồng, tăng gấp 6,5 lần năm 2000 và gấp 3,1 lần so với năm 2005. Tăng thu ngân sách bình quân giai đoạn 2001 - 2010 là 20,6%/năm. Nguồn thu chủ yếu từ thuế ngoài quốc doanh, thu tiền sử dụng đất, lệ phí.

Tỷ lệ thu ngân sách/GTGT thấp, năm 2000 đạt 1,97% so với GTGT, năm 2010 đạt 3,0%; thấp hơn so với trung bình cả tỉnh và cả nước (cả tỉnh: 10,5%; cả nước: 22%). Điều này cho thấy nền kinh tế còn phụ thuộc lớn vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

Thu - chi ngân sách (tỷ đồng)



Chi ngân sách năm 2010 là 201 tỷ đồng, gấp 4,9 lần thu ngân sách địa bàn. Điều này cho thấy chi ngân sách địa phương phụ thuộc rất nhiều vào trợ cấp của tỉnh, trong khi nhu cầu chi ngân sách hằng năm lớn.

Mặc dù thị xã còn gặp nhiều khó khăn trong cân đối thu chi, nhưng đã quan tâm nhiều đến chi cho đầu tư phát triển (30 - 35% tổng chi hằng năm). Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong 10 năm (2001 - 2010) là 2.270 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân đạt 26,4%/năm.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

GTGT bình quân đầu người (giá hiện hành) tăng từ 3,54 triệu đồng năm 2000 lên 6 triệu đồng năm 2005 và đạt 16,3 triệu đồng/người năm 2010, tăng gấp 4,6 lần so với năm 2000, tuy nhiên mới chỉ bằng 86,8% so với bình quân cả tỉnh.

Công tác giảm nghèo luôn được chú trọng. Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2001 - 2005 giảm từ 16,1% năm 2000 xuống 4% năm 2005 (theo chuẩn năm 2000), bình quân mỗi năm giảm được 393 hộ nghèo. Giai đoạn 2006 - 2010 (theo chuẩn năm 2006), tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 14,62% năm 2005 xuống còn 10,76% năm 2010, bình quân mỗi năm giảm được 130 hộ nghèo.

Các chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ chưa nhiều nhưng rất có ý nghĩa đối với địa phương và đang tiếp sức người dân xóa nghèo nàn, lạc hậu.

VĂN HOÁ, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Hệ thống trường lớp phát triển tương đối nhanh, phân bố đều khắp các xã, phường. Năm 2010 có 52 trường học (15 trường mầm non, 23 trường tiểu học, 15 trường trung học cơ sở và 2 trường trung học phổ thông), 11 trung tâm học tập cộng đồng và 1 trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp. Với tổng số 664 phòng học, phần lớn đã được kiên cố và bán kiên cố. Có 100% số thôn, khu phố có lớp mẫu giáo, 100% xã phường có trường tiểu học, 85,7% xã phường có trường trung học cơ sở.

Năm 2010, Sông Cầu đã có 8/52 trường đạt chuẩn quốc gia. Trong đó, số trường mầm non đạt chuẩn là 2/15 (13,3%), tiểu học là 3/20 (15%) và trung học cơ sở là 3/11 (27,3%).

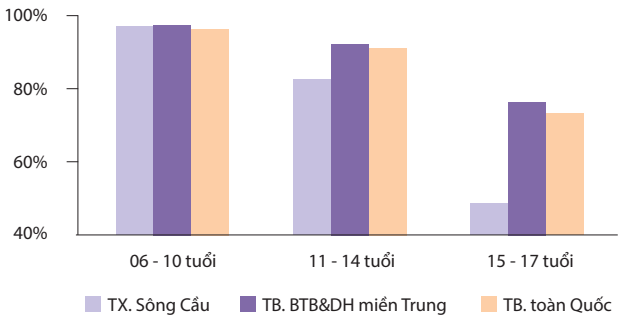
Sông Cầu có 23.013 học sinh các cấp (năm 2010). Trong đó, mầm non có 3.000 cháu, tiểu học có 9.900 học sinh, chiếm 100% dân số trong độ tuổi; trung học cơ sở có 7.010 học sinh, chiếm 99% dân số trong độ tuổi; trung học phổ thông có 3.103 học sinh, chiếm 50% dân số trong độ tuổi. Tỷ lệ học sinh trung học phổ thông đến trường thấp là thực trạng đáng lo ngại tại Sông Cầu.

Đội ngũ giáo viên phát triển cả về số lượng và chất lượng, không ngừng được bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn:

- Tiểu học: Có 524 giáo viên, số lượng không biến đổi nhiều. 99,3% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn.
- Trung học cơ sở: Có 422 giáo viên, tăng gấp 1,8 lần so với năm 2000, bình quân 6,1%/năm. 99,7% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn.
- Trung học phổ thông: Có 136 giáo viên, tăng gấp 1,76 lần so với năm 2000, bình quân tăng 5,9%/năm. 100% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn.

Theo tổng điều tra dân số, nhà ở năm 2009, tỷ lệ dân trên 15 tuổi biết đọc viết tại Sông Cầu là 92,3%. Trong đó, tỷ lệ nam biết đọc viết là 94,6%, nữ là 90%. Tỷ lệ học sinh tới trường của thị xã giảm dần theo nhóm tuổi. Đặc biệt, nhóm tuổi 15 - 17 (cấp trung học phổ thông) có tỷ lệ học sinh tới trường rất thấp, thấp hơn nhiều so với trung bình các đô thị (từ loại IV trở lên) trong khu vực và cả nước.

Tỷ lệ học sinh tới trường theo nhóm tuổi



Y TẾ

Kết cấu hạ tầng, trang thiết bị ngành y tế có chất lượng chưa cao, số trạm y tế đạt chuẩn quốc gia còn ít. Năm 2010,

trên địa bàn thị xã có 14 cơ sở y tế, bao gồm: 1 bệnh viện đa khoa, 1 trung tâm y tế dự phòng, 1 phòng khám đa khoa khu vực và 11 trạm y tế (3 xã chưa có trạm y tế). Tổng số giường bệnh là 125 giường bệnh, bình quân 12,4 giường bệnh/vạn dân.
Tỷ lệ bác sỹ trên số dân và các trạm y tế có bác sỹ còn thấp. Số cán bộ y tế là 170 người trong đó có 18 bác sỹ, bình quân 1,8 bác sỹ/vạn dân. Có 11 trạm y tế có nữ hộ sinh trung học, 2 trạm y tế có bác sỹ.
Hầu hết cơ sở y tế trên địa bàn đảm nhận khám, điều trị và sơ cấp cứu các ca bệnh thông thường. Đối với những ca bệnh tương đối phức tạp, việc xử lý còn lúng túng và hầu hết đều phải chuyển tuyến trên.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Hiện tại, thị xã chỉ có duy nhất một phương thức vận tải là đường bộ. Tổng chiều dài đường bộ là 342,3 km, trong đó quốc lộ và tỉnh lộ chiếm 30,2%.
Hầu hết tỉnh lộ, huyện lộ, xã lộ là đường đất và cấp phối (chiếm tỷ lệ 52,3%), dễ hư hỏng, thường ách tắc giao thông vào mùa mưa, ảnh hưởng khả năng thông xe, cũng như an toàn giao thông. Chất lượng, tải trọng của các công trình cầu cống còn hạn chế.
Một số tuyến đường nội thành (thuộc 4 phường) đã được xây dựng với chất lượng mặt đường tương đối tốt. Tuy nhiên, tỷ lệ đường đô thị còn thấp, kết cấu bê tông nhựa, mặt cắt nhỏ. Mật độ đường so với diện tích lãnh thổ năm 2010 đạt 0,699 km/km^2, và so với dân số đạt 3,42 km/1.000 dân.
Sông Cầu có bờ biển dài 80 km với 3 bến cá. Cơ sở hạ tầng của bến còn tạm bợ, phần mặt bằng trên bờ có diện tích hẹp, độ sâu trước cảng thấp, tàu thuyền ra vào bến khó khăn, nhất là tàu thuyền công suất lớn.
Hạn chế của hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông trên địa bàn thị xã là một trong những nguyên nhân khiến tốc độ phát triển kinh tế địa phương còn chậm.

CẤP NƯỚC

Nguồn nước cấp nội thành của thị xã từ nhà máy nước thị xã Sông Cầu và nhà máy nước Đông Bắc Sông Cầu với công suất tương ứng 5.000 m^3/ngày đêm và 900 m^3/ngày đêm. Do công suất nhà máy còn thấp, mạng lưới đường ống chưa phủ khắp, một số khu phố chưa được sử dụng nước máy. Tỷ lệ sử dụng nước máy tại khu vực nội thành năm 2010 ước đạt 70%.
Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh ở khu vực nông thôn năm 2010 ước đạt 80%. Có 7 công trình cấp nước tập trung, trong đó 2 công trình hiện không hoạt động. Ngoài ra, có các loại hình cấp nước khác như giếng khoan, giếng đào... Tuy nhiên, điều kiện địa chất thuỷ văn ở một số nơi phức tạp, nước ngầm sâu. Một số nơi nhiễm phèn, nhiễm mặn, thường khô hạn vào mùa nắng, thiếu nước vào mùa khô.

THOÁT NƯỚC

Kết cấu hạ tầng thoát nước của thị xã còn thiếu, chỉ mới tập trung ở khu vực nội thành. Nhưng hầu hết công trình xây dựng đã lâu, không đảm bảo yêu cầu thoát nước. Các cơ sở y tế chưa trang bị đầy đủ hệ thống xử lý nước thải...
Hệ thống thoát nước của thị xã có tổng chiều dài 11 km/3,5 km^2, phạm vi phục vụ hẹp, xây dựng dọc theo một số tuyến đường chính. Công trình xử lý nước thải hầu như chưa có. Nước mưa, nước thải thường chảy tràn trên các tuyến đường rồi chảy xuống các sông.
Tại các điểm dân cư nông thôn, nước mưa, nước thải thoát ra vườn, tự thấm xuống và tự chảy xuống ao, suối, sông, hồ.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

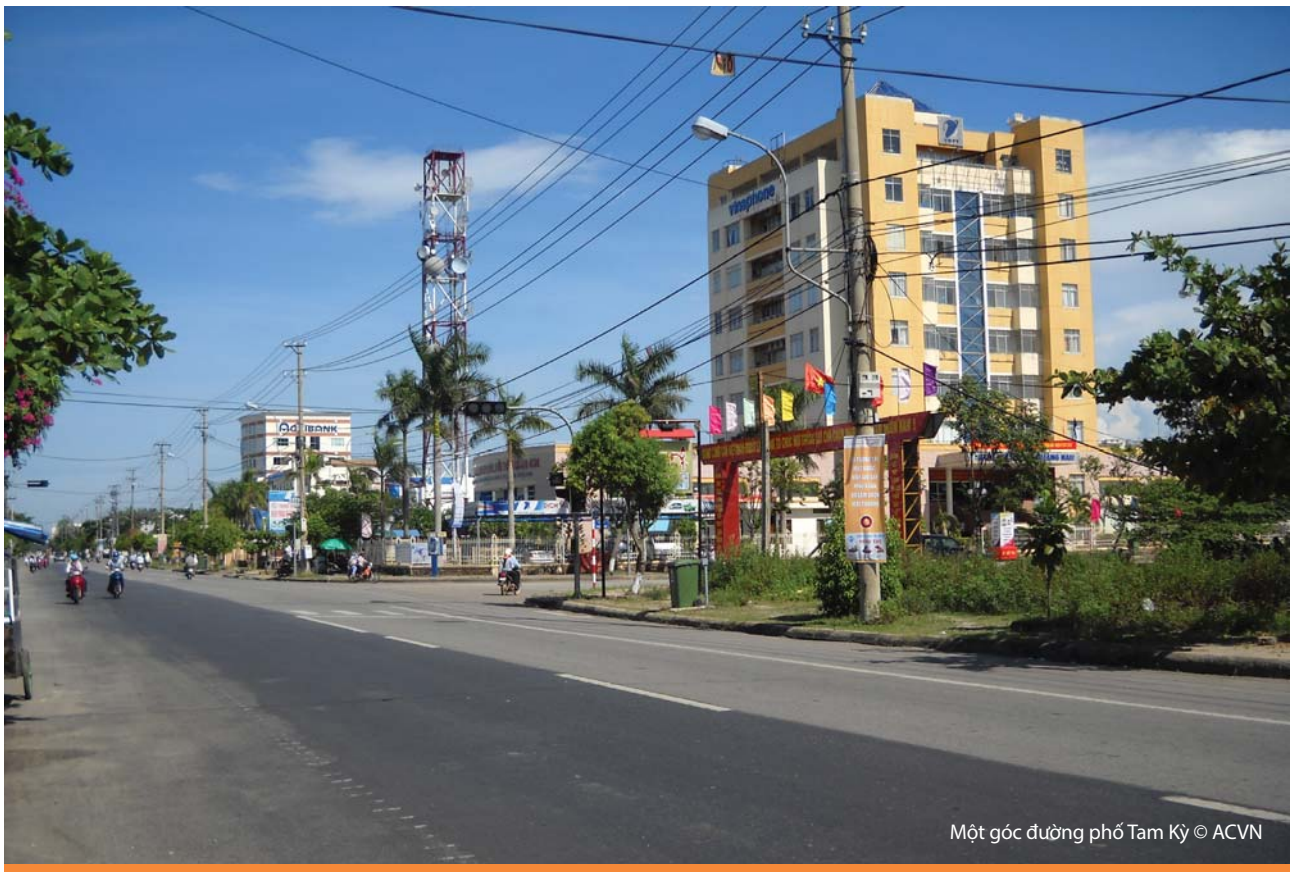
Điện của Sông Cầu được cấp từ lưới điện quốc gia 110 KV qua trạm biến áp 110/22/10 kV_SC với công suất của máy biến áp 1x16MVA.
Lưới điện hạ áp thị xã đã phủ kín đến 100% phường, xã, thôn, khu phố. Tuy nhiên, đường dây hạ áp một số nơi chưa đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn vận hành, tổn thất điện năng trên lưới hạ áp lớn, dễ gây sự cố. Chất lượng cung cấp điện ở một số khu vực chưa tốt. Năm 2010, số hộ dân thị xã được sử dụng điện đạt 98%.
Sông Cầu hiện có 13 điểm phục vụ bưu chính, trong đó có 1 bưu cục cấp 2; 3 bưu cục cấp 3; 7 bưu điện văn hóa xã và 2 đại lý. Bán kính bưu chính phục vụ bình quân 3,45 km, bình quân là 7.471 người/ điểm phục vụ. Dịch vụ bưu chính đa dạng, cung cấp đầy đủ dịch vụ như: bưu phẩm, bưu kiện, phát hành báo chí. Các xã Xuân Thọ 2, Xuân Lâm, Xuân Phương chưa có bưu điện văn hoá.
Mạng điện thoại di động phát triển nhanh, hiện đã phủ sóng 100 phường xã. Tuy nhiên, một số nơi sóng còn yếu.
Hệ thống thông tin duyên hải nghề cá, đặc biệt là đánh bắt xa bờ còn yếu. Nhiều tàu đánh bắt hải sản thiếu thiết bị thông tin liên lạc theo quy định như: thiết bị định vị GPS, Icom...
Dịch vụ Internet hiệu quả chưa cao. Người tiêu dùng sử dụng dịch vụ ở mức sơ khai, chủ yếu cho giải trí. Người dân địa phương chưa được tiếp cận với các dịch vụ liên quan đến thương mại điện tử, trợ giúp sản xuất.

THU GOM RÁC

Hoạt động thu gom chủ yếu tại khu vực nội thành và một số điểm dọc đường lớn. Việc thu gom và xử lý rác hầu hết chưa hợp vệ sinh, phương tiện thu gom, vận chuyển lạc hậu và không đồng bộ.
Rác thải sinh hoạt khu vực nông thôn được đổ tại các bãi rác, phương thức xử lý thủ công, kém hiệu quả nên gây mất vệ sinh và mỹ quan môi trường.

MÔI TRƯỜNG

Môi trường không khí tại các khu du lịch nhìn chung khá tốt. Các khu, điểm du lịch đều mang tính chất sinh thái biển, cây cối xanh tươi và cách xa tuyến trung tâm đô thị, giao thông công cộng. Tình hình phá rừng, cháy rừng, lấn chiếm rừng đã giảm, góp phần cải thiện môi trường sinh thái.
Nguồn lợi thủy sản bị suy thoái do người dân còn sử dụng các phương tiện đánh bắt mang tính hủy diệt: đánh bắt bằng lưới giã cào, bằng xung điện. ■



Một góc đường phố Tam Kỳ © ACVN

TỈNH QUẢNG NAM

TP. TAM KỲ

Đô thị loại III/Diện tích 92,82 km²/Dân số 108.323 người

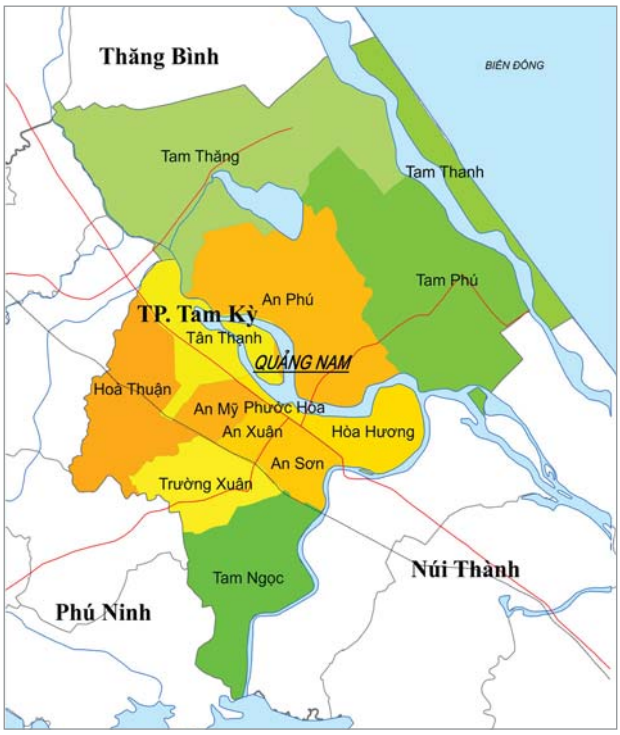
Tam Kỳ là vùng đất thuộc phủ Tam Kỳ xưa, thời vua Thành Thái năm 1906. Suốt chiều dài lịch sử hơn một thế kỷ, Tam Kỳ ngày càng phát triển dù trải qua nhiều thay đổi địa giới hành chính. Năm 1997, Tam Kỳ là thị xã tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Nam. Năm 2005, Tam Kỳ được công nhận đô thị loại III theo quyết định số 1933/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng và năm 2006 trở thành thành phố trực thuộc tỉnh theo Nghị định số 113/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

Tam Kỳ là trung tâm chính trị, kinh tế, tài chính, văn hóa, khoa học kỹ thuật của tỉnh Quảng Nam. Tam Kỳ cũng là trung tâm bưu chính viễn thông, khám chữa bệnh và nghỉ dưỡng, nơi phục vụ tích cực cho công tác nghiên cứu, chuyển giao và áp dụng tiến bộ công nghệ mới. Là trung tâm giáo dục của tỉnh, Tam Kỳ đảm nhận vai trò đào tạo và cung cấp số lượng lớn đội ngũ kỹ sư, công nhân kỹ thuật đa ngành phục vụ quá trình xây dựng và phát triển tỉnh Quảng Nam.

Tam Kỳ nằm ở vị trí trung điểm giữa TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội, cửa ngõ của Tây Nguyên và đường xuyên Á ra biển Đông của các nước tiểu vùng sông Mê Kông, thuận lợi giao lưu quốc tế và trong nước. Thành phố không có cảng hàng không - sân bay, cảng đường thủy, tuy nhiên có lợi thế rất lớn từ sân bay quốc tế Đà Nẵng (cách gần 70 km) và sân bay Chu Lai, cảng Chu Lai (cách 30 km), nằm gần cảng biển Tam Hiệp và cảng Kỳ Hà. Đặc biệt, là thành phố ven biển, Tam Kỳ có điều kiện thuận lợi để tranh thủ các nguồn lực nhằm phát triển ngành kinh tế biển như: du lịch, dịch vụ, cảng biển, nuôi trồng, khai thác và chế biến hải sản, công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thuyền...

Năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH tỉnh Quảng Nam đến năm 2015 theo QĐ 148/2005/QĐ - TTg. Theo đó, TP. Tam Kỳ được định hướng phát triển thành trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, tạo động lực thu hút và thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực, trở thành địa bàn trọng điểm kinh tế của tỉnh và vùng kinh tế trọng điểm miền

Bản đồ hành chính TP. Tam Kỳ

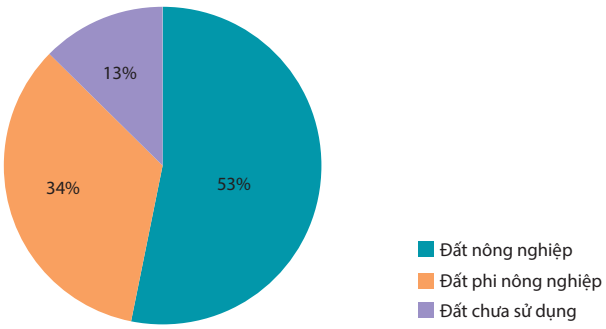


Trung. Thành phố đang phấn đấu trở thành đô thị loại II vào năm 2015.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

TP. Tam Kỳ có diện tích đất tự nhiên là 92,82 km². Trong đó, diện tích nội thành là 41,47 km² (chiếm 44,35% tổng diện tích), gồm 13 đơn vị hành chính: 9 phường nội thành (Hòa Thuận, Tân Thạnh, An Mỹ, Trường Xuân, An Xuân, Phước Hòa, An Sơn, Hòa Hương và An Phú) và 4 xã ngoại thành (Tam Thăng, Tam Thanh, Tam Phú, Tam Ngọc).
Trong cơ cấu sử dụng đất của TP. Tam Kỳ, đất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ lớn với 53%. Thành phố còn có diện tích đất chưa sử dụng khá lớn với 1.171 ha, chiếm 13%. Trong đất phi nông nghiệp, tổng diện tích đất dân dụng nội thị là 1.416 ha, đạt 100 m²/người. Tam Kỳ hiện có trên 85 khu dân cư, cùng với 117.500 m² đất công cộng, chiếm tỷ lệ 1,25m² / người. Đất ở đô thị là 1.157 ha, bình quân 160 m²/người. Đất công trình công cộng là 43,2 ha, bình quân 6 m²/người. Đất công nghiệp là 71,5 ha nằm trong khu vực nội thị.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 (%)

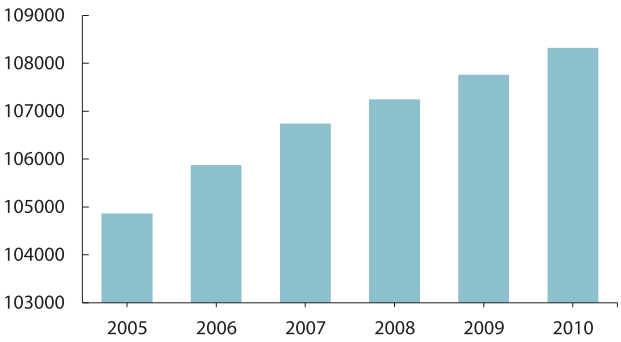


DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình của TP. Tam Kỳ tăng khá nhanh. Năm 2005, tổng dân số là 98.623 người, đến năm 2010 là 108.323 người; bình quân tăng 1,9% giai đoạn 2006 - 2010. Dân số thành thị tăng nhanh theo quá trình đô thị hóa và ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong tổng dân số: năm 2005 chiếm 71,95% và năm 2010 chiếm 75,6%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2010 của thành phố là 6,18‰.

Dân số (người)

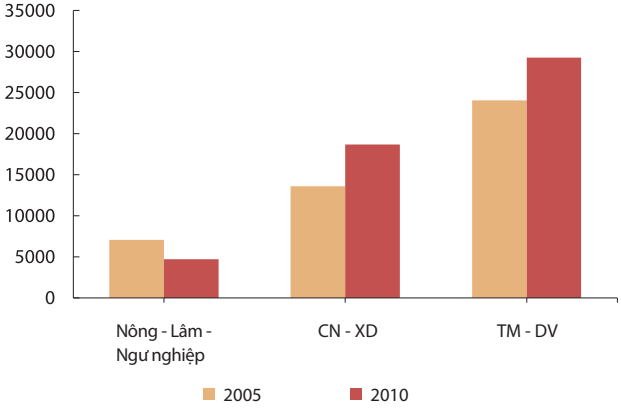


Mật độ dân số thành phố năm 2010 là 1.167 người/km². Mật độ cao nhất ở phường An Xuân với 10.394 người/km², tiếp đến là phường Phước Hòa (8.008 người/km²) và phường An Mỹ (7.479 người/km²). Mật độ dân số thấp nhất ở các xã Tam Thăng (323 người/km²) và xã Tam Phú (484 người/km²).

LAO ĐỘNG

Dân số trong độ tuổi lao động năm 2010 là 71.285 người, chiếm 65,8% tổng dân số. Số lao động có khả năng làm việc là 61.305 người, chiếm 56,6% tổng dân số thành phố. Năm 2010, lao động chưa có việc làm là 8.663 người, chiếm 14,1% tổng số lao động có khả năng làm việc. Theo tổng điều tra năm 2009, thành phố có tỷ lệ phụ thuộc già là 10,7%, phụ thuộc trẻ là 33%.
Tổng số lao động trong các ngành kinh tế là 52.642 người, chiếm 85,9% số lao động có khả năng làm việc. Lao động trong khu vực nông - lâm - ngư có xu hướng chuyển dần sang khối công nghiệp và dịch vụ.

Lao động trong ngành kinh tế (người)

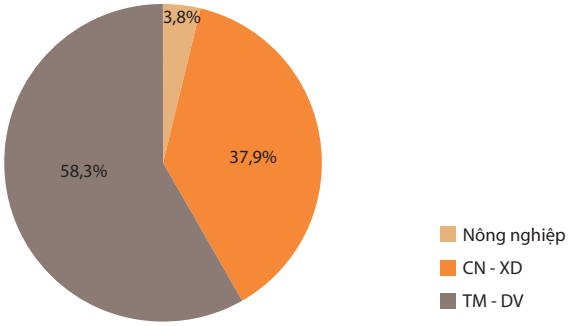


KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

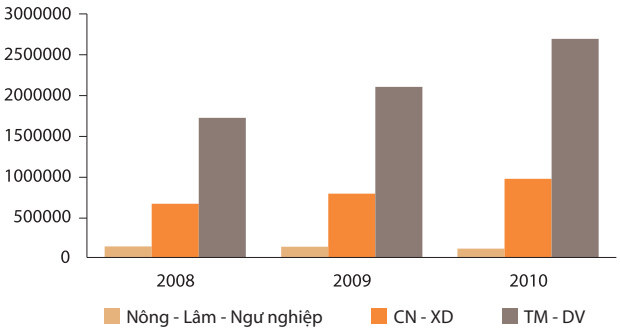
Giai đoạn 2006-2010 dù gặp nhiều khó khăn nhưng kinh tế Tam Kỳ vẫn liên tục gia tăng với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân là 15,12%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực với xu hướng ngày càng tăng dần tỷ trọng các ngành TM - DV và CN - XD, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Giá trị sản xuất các ngành kinh tế thương mại, dịch vụ và công nghiệp tăng nhanh hằng năm. So với năm 2008, giá trị sản xuất công nghiệp tăng gấp 1,46 lần, từ 661,131 triệu đồng năm 2008 lên 966,738 tỷ đồng năm 2010. Giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ tăng từ 1.718,910 tỷ đồng năm 2008 lên 2.689,583 tỷ đồng năm 2010, gấp 1,56 lần. Trong khi đó, giá trị sản xuất nông - lâm - ngư giảm từ 134,389 tỷ đồng năm 2008 xuống 106,317 tỷ đồng năm 2010, giảm 1,26 lần.

Giá trị sản xuất theo giá so sánh năm 1994 (triệu đồng)



Sản xuất nông nghiệp thành phố trong quá trình chuyển từ sản xuất nông nghiệp sản lượng sang sản xuất nông nghiệp giá trị hàng hóa theo hướng nông nghiệp đô thị. Diện tích sản xuất lúa bị thu hẹp nhưng sản lượng vẫn ổn định, bình quân 12.000 tấn/năm. Diện tích canh tác các loại cây hằng năm năm 2010 là 2.683 ha, chiếm 54,4% diện tích đất nông nghiệp của thành phố, giảm hơn 200 ha so với năm 2005. Tỷ trọng thủy sản tăng dần trong khi giảm tỷ trọng nông nghiệp. Năm 2010, giá trị sản xuất thủy sản chiếm 46,7% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Ngành thủy sản từng bước được hiện đại hóa, hiện có 336 tàu thuyền, tăng 144 tàu thuyền so với năm 2005. Tuy nhiên, thành phố vẫn chưa hình thành vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa và vùng chăn nuôi tập trung. Với các xã đang xây dựng nông thôn mới, công tác dồn điền đổi thửa xây dựng cánh đồng mẫu lớn đang được triển khai.

Thành phố có chương trình phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, đầu tư cơ sở hạ tầng công nghiệp. Cụm công nghiệp Trường Xuân, cảng cá Tam Phú đã được đầu tư hoàn chỉnh. Cụm dịch vụ An Sơn, khu công nghiệp Tam Thăng và các cơ sở làng nghề đang được xúc tiến xây dựng. Các sản phẩm chủ yếu là may mặc, giày da, chế biến đồ gỗ, cơ khí, điện máy... Năm 2010, thành phố có 65 doanh nghiệp sản xuất và 1.322 hộ gia đình hoạt động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tăng 20,4% so với năm 2005. Công nghiệp chế biến thực phẩm đồ uống chiếm 39,78%. Công nghiệp may mặc và sản xuất sản phẩm từ da chiếm 25% trong tổng giá trị sản xuất ngoài quốc doanh. Mặc dù chiếm tỷ trọng tới gần 20% trong tổng GDP của thành phố song quy mô ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của thành phố vẫn còn nhỏ, vốn đầu tư không lớn và năng lực sản xuất còn hạn chế. Sản phẩm sản xuất chủ yếu là hàng tiêu dùng nội địa và gia công, lắp ráp, sửa chữa, giá trị gia tăng thấp. Hiện nay, cụm công nghiệp Trường Xuân với diện tích 16 ha đã được lấp đầy với 18 doanh nghiệp. Khu công nghiệp Thuận Yên với diện tích 230 ha đang triển khai lập dự án đầu tư tổng thể, hiện có 7 doanh nghiệp đã đầu tư. Số lao động trong các cơ sở công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp toàn thành phố năm 2010 là 10.126 người, chủ yếu là khu vực ngoài quốc doanh. Thành phố hiện có 5 làng nghề truyền thống: làng bún Phương Hòa, Hòa Thuận; chế biến nước mắm Tam Thanh; chế biến trà hương, dệt chiếu cói Thạch Tân, Tam Thăng, đóng sửa tàu thuyền Tam Phú. Các làng nghề giải quyết được gần 1.000 lao động.

Ngành TM - DV phát triển nhanh và đóng góp chủ yếu cho phát triển kinh tế của thành phố. Cơ sở hạ tầng kinh tế được đầu tư xây dựng nhiều, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng bình quân 23,3% hằng năm. Năm 2010, thành phố có 310 doanh nghiệp và 5.909 hộ kinh doanh TM - DV, tăng 29,4% so với năm 2005. Ngoài 7 chợ đang hoạt động, thành phố đầu tư xây dựng 1 trung tâm thương mại lớn quy mô 60.000 m^2 và cảng cá Tam Phú quy mô 3,1 ha. Dịch vụ du lịch phát triển nhanh và là ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố. Các khu vui chơi giải trí Công viên Cồn Thị, khu du lịch sinh thái Đông Á, cụm dịch vụ khách sạn với 39 cơ sở và hơn 30 nhà hàng, 1.160 cơ sở du lịch, dịch vụ đã góp phần phát triển dịch vụ và du lịch của thành phố. Tổng số cơ sở kinh doanh thương mại, du lịch dịch vụ và khách sạn, nhà hàng năm 2010 là 7.037 cơ sở, tăng gấp 1,37 lần năm 2005 và thu hút tới 14.263 lao động. Tuy nhiên, sản phẩm du lịch chưa tương xứng tiềm năng, chưa thu hút được nhiều khách quốc tế.

Kim ngạch xuất khẩu của thành phố tăng từ 19,5 triệu USD năm 2005 lên 39,3 triệu USD năm 2010, chủ yếu là hàng công nghiệp nhẹ và thủ công, nông - lâm sản. Tổng vốn đầu tư huy động đạt khá cao và đa dạng, trong 5 năm 2006 - 2010 đạt gần 7.000 tỷ đồng, tăng bình quân 28,9% hằng năm.

Tổng thu ngân sách trên địa bàn thành phố năm 2010 là 521,4 tỷ đồng. Trong đó, ngân sách thành phố quản lý là 200 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách năm 2010 là 329 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển chiếm 51,6%.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thành phố chú trọng chương trình giải quyết việc làm, sử dụng hiệu quả các kênh vốn, lồng ghép các chương trình phát triển KT - XH với thực hiện mục tiêu giảm nghèo, tạo điều kiện để các hộ nghèo tiếp cận chính sách trợ giúp. Tỷ lệ hộ nghèo từ 15,2% năm 2005 giảm xuống còn 7,93% năm 2010 với 2.134 hộ, chủ yếu tập trung ở các xã Tam Phú, Tam Thăng, Tam Ngọc và Tam Thanh. Thu nhập bình quân đầu người đạt hơn 1.600 USD/năm.

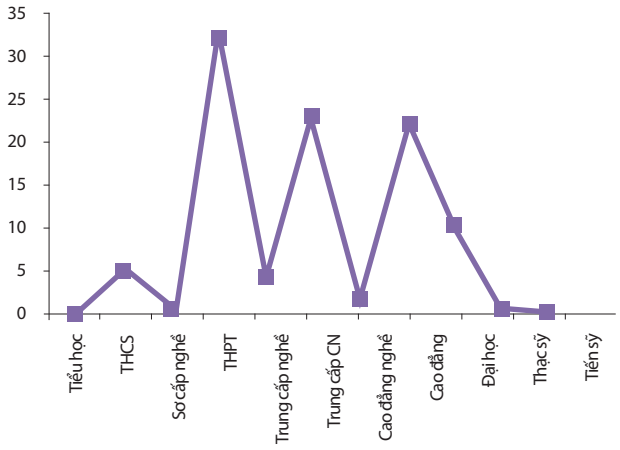
Hiện có 85% hộ gia đình tại các phường thành thị và 20% hộ gia đình các xã nông thôn có nhà vệ sinh tự hoại. Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, đa phần người dân sống trong nhà riêng lẻ. Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố tại Tam Kỳ rất cao, tương ứng là 50,6% và 48,8%. Số hộ có nhà diện tích dưới 15 m^2 là 2%, số hộ có nhà diện tích trên 60 m^2 lên đến 70%.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Hệ thống cơ sở giáo dục của thành phố năm học 2010 - 2011 có 45 trường với 734 lớp, trong đó có 29 trường phổ thông. Số giáo viên phổ thông là 1.115 và số học sinh phổ thông là 23.461, tỷ lệ 21 học sinh/giáo viên. Thành phố có 1 trường đại học với hơn 5.000 sinh viên, 4 trường cao đẳng với gần 12.500 sinh viên, góp phần quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển KT - XH.

Tỷ lệ dân số đi học theo bậc học (%)



Y TẾ

Theo niên giám thống kê năm 2010, thành phố hiện có 6 bệnh viện tỉnh và 1 bệnh viện đa khoa thành phố, 1 phòng y tế thành phố và 13 trạm y tế xã phường, cùng với các cơ sở y tế khám chữa bệnh tư nhân (khoảng 60 cơ sở khám chữa bệnh Tây y, 22 cơ sở khám chữa bệnh Đông y, 61 cơ sở kinh doanh dược phẩm). Tổng số giường bệnh là 106 và tổng số cán bộ y tế nhà nước là 193 người, đạt tỷ lệ 9 y bác sĩ/1 vạn dân. Hiện nay vẫn còn 4/13 trạm y tế xã phường chưa có bác sỹ. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm nhanh từ 14,7% năm 2006 xuống còn 8,59% năm 2010.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Mạng lưới đường bộ đối ngoại của thành phố hiện có QL1A dài 12 km, rộng 12 m, hè hai bên rộng 5 -6m; đường tỉnh lộ TL615, TL616 rộng 5,5 - 6m. Đường nội thị có hơn 80 đường phố theo dạng bàn cờ dài hơn 90 km. Trong đó có 30 km đường rải nhựa và bê tông, 8 km đường bê tông trong các ngõ và còn lại là đường rải sỏi hoặc đất. Các tuyến đường chính hầu hết được xây dựng mới, phần lớn mặt đường rộng 15 - 20 m, rất ít đường rộng dưới 7 m. Mật độ mạng lưới đường chính là 2,42 km/km^2. Tỷ lệ diện tích đường gần 7,5% diện tích nội thị. Tuyến đường sắt Bắc - Nam qua thành phố dài 10 km, dừng tại Ga Tam Kỳ với 12 đôi tàu/ngày đêm.

Thành phố có sông Bàn Thạch và sông Tam Kỳ chảy qua nhưng do lòng sông nông nên chỉ thuyền nhỏ vận chuyển hàng hóa, hành khách trong phạm vi địa phương. Hiện có 1 cảng cá và 1 bến thuyền phục vụ dân thành phố buôn bán.

CẤP NƯỚC

Thành phố có mạng lưới cấp nước phủ kín hầu hết các tuyến đường. Nhà máy cấp nước Tam Kỳ lấy nước từ hồ Phú Ninh, cung cấp nước sạch cho 65% dân số với tiêu chuẩn 80 lít/người/ngày, chủ yếu ở khu vực nội thành. Dự kiến trong tương lai gần sẽ nâng cấp công suất lên 30.000 m^3/ngày đêm, đảm bảo cung cấp nước cho 90% dân số với tiêu chuẩn 150 lít/người/ngày. Khu vực nông thôn chủ yếu vẫn dùng nước giếng khoan đào.

THOÁT NƯỚC

Tỷ lệ đường trong đô thị có hệ thống thoát nước chiếm 90%. Thành phố tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ từ bên ngoài để đầu tư hệ thống thoát nước như hệ thống kênh mương thoát nước, hồ điều hòa. Tuy nhiên, hệ thống thoát nước vẫn chưa hoàn chỉnh. Nước mưa và nước thải thoát chung nhưng chưa được xử lý nên gây ô nhiễm. Kích thước cống nhỏ, nhiều tuyến cống đã xuống cấp, hư hại gây tắc nghẽn. Hiện tại, thành phố vẫn chưa có thiết bị xử lý nước thải đô thị. Tỷ lệ hộ dân được hưởng dịch vụ thoát nước mới chỉ chiếm hơn 30%.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Nguồn điện cung cấp cho thành phố do nguồn điện của mạng lưới quốc gia cấp qua trạm biến áp Tam Kỳ và thủy điện Phú Ninh, nhà máy điện Diezen. 100% dân thành phố được sử dụng điện. Mức tiêu thụ bình quân của người

dân khu vực nội thành đạt khoảng 700kWh/người/năm. Hệ thống chiếu sáng bằng đèn thủy ngân cao áp đã được lắp đặt trên tất cả tuyến phố chính.

Hệ thống thông tin bưu chính, viễn thông phát triển mạnh và đáp ứng nhu cầu sử dụng của toàn thành phố. Tổng số máy điện thoại cố định là 17.815 máy, bình quân 16,45 máy/100 dân.

THU GOM RÁC

Thành phố sử dụng bãi rác Tam Đàn và nhà máy xử lý chất thải rắn diện tích 9,2 ha cách trung tâm thành phố 5 km về phía Tây Nam. Ngoài ra còn có một khu chứa, xử lý chất thải rắn 20 ha tại xã Tam Xuân II huyện Núi Thành, cách trung tâm thành phố 7 km. Hiện có trên 95% lượng chất thải rắn nội thành và 60% chất thải rắn các xã đã được thu gom và 100% chất thải thu gom được xử lý hợp vệ sinh. Thành phố cũng đã triển khai dự án lắp đặt hệ thống thùng rác công cộng, thùng rác liên gia bằng nguồn vốn tài trợ ADB.

Do tính chất các ngành công nghiệp của thành phố nên chất thải rắn công nghiệp có tỷ trọng nhỏ và thành phần nguy hại không đáng kể. Chất thải rắn y tế có tổng lượng khoảng 12 tấn/ngày. Trong đó, thành phần chất thải nguy hại khoảng 140 - 200 kg/ngày và được thu gom đốt ở lò đốt Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam.

MÔI TRƯỜNG

Tam Kỳ là thành phố ven biển trong lành, được thiên nhiên ưu đãi, có điều kiện khí hậu ôn hòa với những bãi biển đẹp, có diện tích rừng khá lớn và hệ môi trường sinh thái phong phú. Khu vực nội thành hiện có diện tích đất cây xanh đô thị hơn 15 ha, bình quân 2,1 m^2/người. Ngoài ra, hiện thành phố đang đầu tư xây dựng công trình Công viên cảnh quan ven hồ điều hòa Nguyễn Du, diện tích 2,25ha. Khi hoàn thành, đây sẽ tạo điểm nhấn một đô thị thương mại xanh - sạch - đẹp cho Tam Kỳ.

Cùng với quá trình đô thị hóa, thành phố cũng đang phải đối mặt với việc xuống cấp môi trường đô thị. Khu xử lý rác Tam Đàn hiện đang quá tải và bắt đầu xuống cấp gây ô nhiễm môi trường nhưng chưa được xử lý triệt để. Tình trạng đó làm ảnh hưởng cuộc sống, sinh hoạt hàng trăm hộ dân trong khu vực. Hệ thống thoát nước chưa hiệu quả lại bị ảnh hưởng bởi thủy triều và mưa lớn nên nhiều vùng trũng thấp đã bị ngập lụt trong mùa mưa bão. Các tai biến thiên nhiên như lũ lụt, hạn hán, nhiễm mặn ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất và đời sống nhân dân. Hiện tượng triều cường, mực nước biển dâng gây sạt lở bờ biển, xói lở bờ sông và biến một số vùng nước ngọt thành nước lợ như Tam Thanh, Tam Phú. Ngành du lịch với những bãi biển đẹp ở Tam Kỳ đang bị đe dọa do tác động của biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng trong những năm tới. ■



TP. Vinh © Nguyễn Việt Hùng

TỈNH NGHỆ AN

TP. VINH

Đô thị loại I/ Diện tích 104,97 km^2/ Dân số 305.609 người

Với vị trí đặc biệt là vùng đồng bằng có núi bao bọc xung quanh, cạnh Biển Đông, cách Thủ đô Hà Nội 295 km, cách TP. Hồ Chí Minh 1.424 km và cách Thủ đô Viên Chăn (Lào) 400 km, Vinh luôn là thủ phủ qua các giai đoạn lịch sử. Cuối thế kỷ XVIII, với tầm nhìn chiến lược của Quang Trung, Nguyễn Huệ, Vinh được lập là đế đô, đặt tên là thành "Phượng Hoàng Trung Đô". Từ đây, vị trí chiến lược của Vinh đã vượt ra ngoài tỉnh, có tác động đến cả nước. Đầu những năm 30 của thế kỷ trước, Vinh được biết đến như một đô thị với những nhà máy, xí nghiệp, bến cảng, hãng buôn, nhà băng... nổi tiếng của người Pháp, Hoa kiều và cũng là thành phố của thợ thuyền với hàng vạn công nhân. Đó cũng là cái nôi của phong trào yêu nước và cách mạng.

Năm 1963, TP. Vinh được thành lập và là một trong 5 thành phố công nghiệp lớn nhất của miền Bắc. Trong thời kỳ chống Mỹ, thành phố hầu như bị san phẳng và được bắt đầu xây dựng lại từ năm 1974 với những đại lộ và nhà chung cư. Vinh được công nhận là đô thị loại II vào năm 1993 và đô thị loại I trực thuộc tỉnh Nghệ An năm 2008.

Vinh là vùng đất địa linh, nhân kiệt trong bức tranh họa đồ "Non xanh nước biếc" của xứ Nghệ, nổi tiếng về truyền thống hiếu học, nhiều người đỗ đạt cao. Đây cũng là vùng quê hương của lãnh tụ Hồ Chí Minh và nhiều lãnh đạo cao cấp của Việt Nam.

Ngay từ 2005, Chính phủ đã phê duyệt phát triển TP. Vinh là trung tâm tổng hợp của tỉnh Nghệ An, trung tâm kinh tế, văn hóa vùng, đầu tàu tăng trưởng và giải quyết các vấn đề trọng điểm về kinh tế của Nghệ An và vùng Bắc Trung Bộ.

Vinh là điểm hội tụ các tuyến giao thông quan trọng nối hai đầu đất nước, cửa ngõ giao thương quốc tế với hệ thống đường bộ, đường sắt, sân bay và nối liền 3 cảng biển lớn là Cửa Lò, Vũng Áng, Xuân Hội. Vinh nằm trong hành lang kinh tế Đông Tây và vành đai kinh tế ven biển, nối liền Myanmar - Thái Lan - Lào - Việt Nam - Biển Đông với các tuyến du lịch quốc gia và quốc tế.

Vinh nằm giữa hai trung tâm công nghiệp lớn là Nam

Bản đồ hành chính TP. Vinh



Thanh – Bắc Nghệ và Thạch Khê – Vũng Áng, liền kề khu kinh tế mới Đông Nam (Nghệ An). Do vậy, thành phố có nhiều thuận lợi trong hoạt động thương mại, dịch vụ, cung ứng hàng hóa, đào tạo nguồn nhân lực.

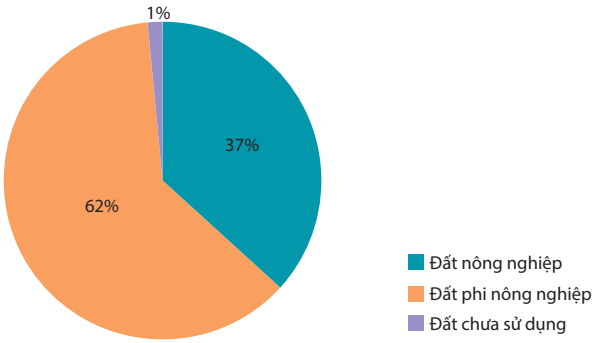
Với tiềm năng và lợi thế phát triển, Vinh đang hướng tới mục tiêu là thành phố văn minh hiện đại, đẩy mạnh quá trình hội nhập và hợp tác phát triển kinh tế. Định hướng đến năm 2020, thành phố sẽ mở rộng với quy mô 250 km^2, bao gồm cả thị xã Cửa Lò, thị trấn Quán Hành, thị trấn Hưng Nguyên và một số xã thuộc các huyện Nghi Lộc, Hưng Nguyên. Trong đó, khu vực nội thành sẽ mở rộng trên 100km^2. Vinh sẽ là một trong các thành phố ven biển lớn của cả nước.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

TP. Vinh có diện tích đất tự nhiên là 104,97 km^2. trong đó nội thành là 35,29 km^2 (chiếm 32%). Thành phố có 25 đơn vị hành chính: 16 phường (Đông Vĩnh, Hà Huy Tập, Lê Lợi, Quán Bàu, Hưng Bình, Hưng Phúc, Hưng Dũng, Cửa Nam, Quang Trung, Đội Cung, Lê Mao, Trường Thi, Bến Thủy, Hồng Sơn, Trung Đô, Vinh Tân); và 9 xã (Nghi Phú, Hưng Đông, Hưng Lộc, Hưng Hòa, Nghi Liên, Nghi Ân, Nghi Kim, Nghi Đức, Hưng Chính), trong đó có 5 xã mới nhập từ 2008.

Diện tích đất dân dụng nội thành là 15,79 km^2, bình quân 77,4 m^2/người. Diện tích đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị là 0,11 km^2, bình quân 5,72 m^2/người. Đất cây xanh đô thị là 2,97 km^2, bình quân 13,69 m^2/người. Đất ở chiếm diện tích lớn (hơn 30%), diện tích xây dựng sàn nhà ở đạt 4,4 triệu m^2, bình quân 21,5 m^2/người.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 (%)



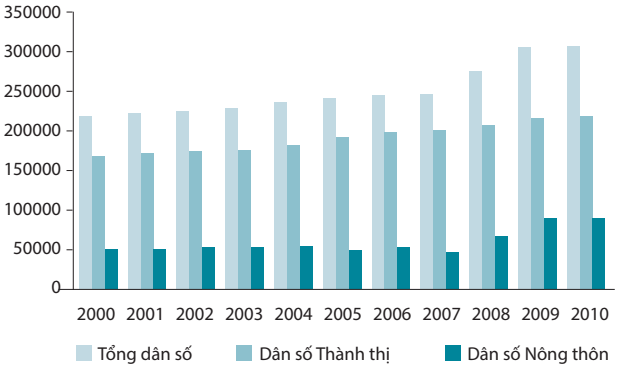
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Tổng dân số thành phố năm 1985 là 154.010 người. Năm 2008, thành phố mở rộng thêm 5 xã và dân số năm 2010 là 305.609 người. Có 6 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh là chủ yếu (chiếm 86,25%), tiếp đến là Thái (9,59%), Khơ Mú (1,07%), còn lại là các dân tộc khác (Mông, Thổ, Ơ Đu).

Theo thống kê 10 tỉnh có số di cư thuần lớn nhất cả nước giai đoạn 2004 - 2009, Nghệ An là tỉnh duy nhất chỉ "mất" dân ở vùng nông thôn, còn vùng đô thị lại tăng dân số. Điều đó chứng tỏ sức hút của các đô thị của Nghệ An, nhất là TP. Vinh. Tuy nhiên, không có sự chênh lệch đáng kể giữa nhập cư và xuất cư. Đặc biệt, hầu như không có người nước ngoài thường trú và số người nguồn gốc ngoại tỉnh cũng không nhiều ở thành phố.

Dân số (người)



Ngay từ những năm cuối thế kỷ XIX, Vinh là tỉnh lỵ Nghệ An với 40 người Âu, 161 người Hoa và 12.000 người Việt. Khi Vinh trở thành một trong 5 thành phố công nghiệp của cả nước, dân số Vinh tăng lên gần 20.000 người. Trong đó, có khoảng 8.000 người là công nhân với một phần không nhỏ là dân từ phía Bắc vào. Sau nhiều biến cố lịch sử, số liệu năm 2009 cho thấy số dân có gốc ngoại tỉnh ở Vinh có 30.465 người, chủ yếu là Hà Tĩnh và một phần là thế hệ sau của lớp người ngoại tỉnh đã sống tại Vinh từ thời trước.

Những năm gần đây, do kinh tế phát triển nên số dân lưu trú khá lớn. Số học sinh, sinh viên và lao động năm 2008 là 93.087 người, khách vãng lai là 41.520 người.

Năm 2010, dân số nội thành là 216.436 người, chiếm

70,82% tổng dân số. Mật độ dân số là 2.911 người/km², trong đó ở nội thành là 2.062 người/km² và nông thôn là 847 người/km². Dân số tập trung chủ yếu ở các phường nội thành. Chênh lệch giữa phường có mật độ dân số lớn nhất (Quang Trung) với xã mật độ dân số thấp nhất (Hưng Hòa) là gần 30 lần.

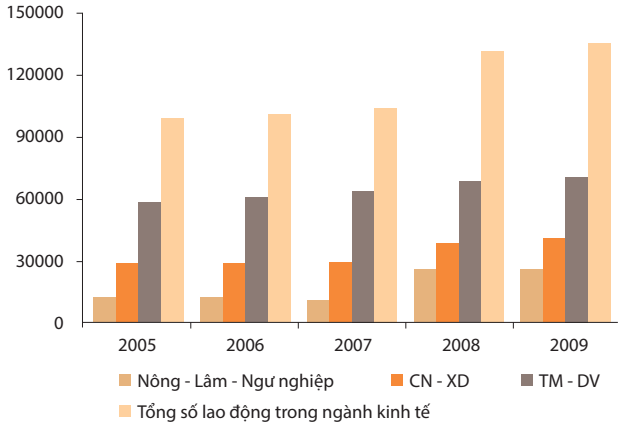
Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm dần từ 21 ‰ năm 1985 xuống còn 8,2 ‰ năm 2009.

Số dân trong độ tuổi lao động năm 2009 là 171.898 người, chiếm 74,52% tổng dân số thành phố. Trong đó, dân số trong tuổi lao động là 120.523 người, chiếm 70,11 % số người trong độ tuổi lao động toàn thành phố.

LAO ĐỘNG

Số lao động trong các ngành kinh tế tăng từ 85.800 người năm 2000 lên 135.244 người năm 2009. Số lao động trong ngành TM - DV chiếm tỷ trọng cao nhất.

Lao động trong ngành kinh tế (người)



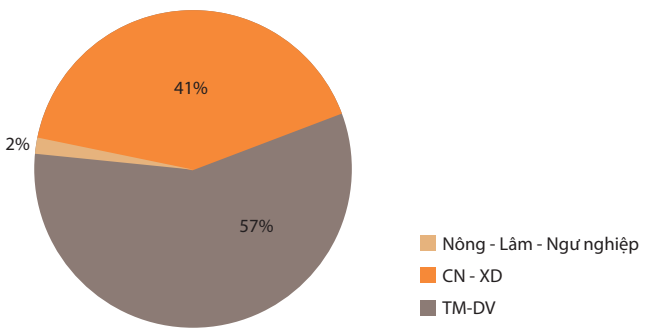
Tổng số lao động trong các doanh nghiệp năm 2009 là 74.662 người. Trong đó, có 17.963 người làm trong doanh nghiệp nhà nước, 55.713 người làm trong doanh nghiệp ngoài nhà nước và 986 người làm trong doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

Tỷ lệ thất nghiệp của thành phố năm 2009 là 5,7%, thuộc nhóm cao trong các đô thị loại I.

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

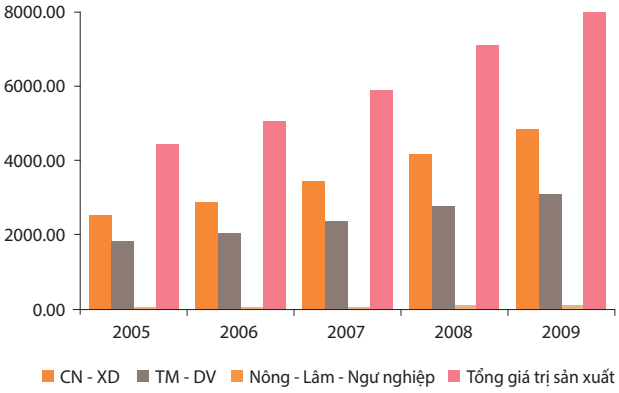
Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



TP. Vinh nằm giữa hai khu kinh tế lớn là Nghi Sơn (Thanh Hóa) và Vũng Áng (Hà Tĩnh), bên cạnh thành phố là khu kinh tế Đông Nam (Nghệ An). Cơ cấu kinh tế năm 2010 được xác định chủ yếu là ngành TM - DV, tiếp theo là CN – XD. Khu vực nông – lâm - ngư ngày càng giảm tỷ trọng và phát triển theo tiêu chí nông nghiệp sạch và công nghệ cao.

Tổng giá trị sản xuất năm 2009 (theo giá so sánh năm 1994) đạt 8.076,81 tỷ đồng. Trong đó, khối ngành CN – XD đóng góp nhiều nhất là 60,15%, khối dịch vụ đạt 38,36% và khối nông nghiệp chỉ đóng góp 1,47%. Năm 2010, tốc độ tăng giá trị sản xuất là 18,1% so với năm 2009.

Giá trị sản xuất theo giá so sánh năm 1994 (tỷ đồng)



Số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2009 là 2.094 doanh nghiệp, tăng gấp gần 7 lần năm 2000. Trong đó, có tới 2.022 doanh nghiệp ngoài nhà nước, 67 doanh nghiệp nhà nước và 5 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động năm 2009 là 36.129,5 tỷ đồng, gấp hơn 10 lần năm 2000.

Thành phố hiện có 7 khu công nghiệp, gồm: Bắc Vinh, Đông Nam, Nghi Phú, Hưng Đông, Hưng Lộc, Nghi Thạch và khu công nghiệp công nghệ cao (Công viên Phần mềm VTC, Công viên Công nghệ Tin học Nghệ An). Ngoài ra, còn có các cụm công nghiệp dệt may, cảng Bến Thủy, cụm công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Trung Đô và 6 làng nghề truyền thống. Các ngành sản xuất công nghiệp tập trung chủ yếu là công nghiệp sạch, tạo tiền đề phát triển nhiều ngành công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ. Bao gồm các ngành chế biến thực phẩm - đồ uống, chế biến thuỷ hải sản, dệt may, vật liệu xây dựng, cơ khí, sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ, chế tác đá mỹ nghệ, đá trang trí, sản xuất bao bì, nhựa, giấy.

Các ngành dịch vụ như thương mại, tài chính ngân hàng, du lịch, khách sạn cũng phát triển nhanh chóng và ổn định. Thành phố có hệ thống ngân hàng, các công trình chợ đầu mối bán buôn bán lẻ, siêu thị, hệ thống khách sạn đa cấp, đầu mối các tua du lịch của tỉnh và vùng Bắc Trung Bộ. Đây là cơ sở để thành phố trở thành trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ và du lịch của khu vực Bắc miền Trung. Thành phố có các chợ lớn nổi tiếng là chợ Vinh – khu chợ đầu mối lớn nhất vùng Bắc miền Trung; chợ Ga Vinh; chợ Quán Lau với hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại quy

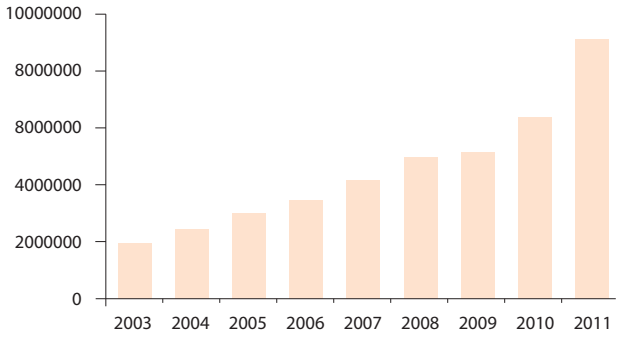
mô lớn, cao 20 - 30 tầng và các khu phố chuyên doanh tạo thành khu thương mại - du lịch lý tưởng mang tầm khu vực, một hệ thống đô thị thương mại ven sông.

TP. Vinh là một trong những trung tâm du lịch của tỉnh Nghệ An, điểm đến quan trọng trong tuyến du lịch "Con đường di sản miền Trung". Thành phố từ lâu đã hấp dẫn du khách bởi quần thể du lịch như: du lịch nghiên cứu, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng với những nét đặc trưng tiêu biểu của đô thị xứ Nghệ. Thành phố còn có nhiều di tích, danh thắng. Trong đó có tới 14 di tích được xếp hạng cấp quốc gia, 16 di tích được xếp hạng của tỉnh Nghệ An. Vinh còn là đầu mối trung chuyển trong các tuyến du lịch trong tỉnh và địa phương lân cận như: đền Hồng Sơn, chùa Cần Linh, thành cổ Vinh, Lâm viên núi Quyết, hệ thống bảo tàng, bãi biển Cửa Lò, vườn Quốc gia Pù Mát, thác Sao Va, khu du lịch Bãi Lữ, Xuân Thành, Sơn Kim và các tỉnh Đông Bắc Thái Lan, Lào, đảo Hải Nam - Trung Quốc.

Thu ngân sách tăng hằng năm và cân đối ngân sách luôn dư. Năm 2011, tổng thu ngân sách gần 2.200 tỷ đồng, tăng 92% so với năm 2010.

Vốn đầu tư thực hiện phát triển KT - XH của thành phố tăng nhanh hằng năm. Năm 2011, vốn đầu tư là 9.100 tỷ đồng, tăng 22% so với năm 2010 và tăng gấp gần 5 lần năm 2003.

Vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế (triệu đồng)



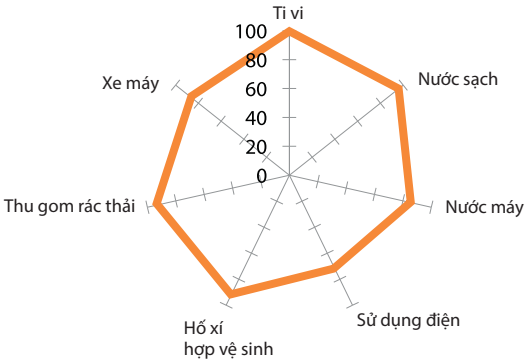
Vinh chứng tỏ là thành phố động lực của tỉnh, đóng góp tỷ trọng đáng kể trong phát triển KT - XH của tỉnh. Năm 2009, so với toàn tỉnh Nghệ An, tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế của thành phố chiếm 27%, thu ngân sách là 54%, vốn đầu tư phát triển là 36%, vốn sản xuất kinh doanh là 72% và doanh thu từ sản xuất kinh doanh chiếm 75%.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Tỷ lệ hộ nghèo giảm dần từ 8,5% năm 2005 xuống 3,06% năm 2009. Năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo chiếm 2%, rất thấp theo chuẩn mới. Tỷ lệ hộ khá và giàu tăng từ 53,6% năm 2005 lên 58% năm 2009. Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố chiếm tuyệt đại đa số (99,8%) năm 2009, chỉ có 0,2% hộ có nhà tạm. Nhà ở chủ yếu là do dân tự xây, tầng cao trung bình là 1,6 tầng. Tổng diện tích nhà ở toàn thành phố là 4.118.975 m^2, trong đó sở hữu nhà nước là 150.000 m^2, còn lại là sở hữu tư nhân. Có 3 nhà chung cư xây từ những năm 1970 cho công nhân các khu công nghiệp, nay đã xuống cấp và hư hỏng nhiều. Bình quân diện tích nhà ở là 21,5 m^2/người.

Tỷ lệ hộ sử dụng nước máy tăng từ 63% năm 2005 lên 87,2% năm 2009. Tỷ lệ hộ được tiếp cận các phương tiện sống khác như xe máy, truyền hình, sử dụng điện, thu gom rác... đều rất cao.

Tỷ lệ sở hữu hàng hóa các hộ gia đình TP. Đà Nẵng năm 2008 (%)



Thu nhập bình quân đầu người năm 2009 đạt 2,03 triệu đồng/tháng, bằng thu nhập trung bình các thành phố loại I tham gia VUI (Xếp hạng đô thị Việt Nam).

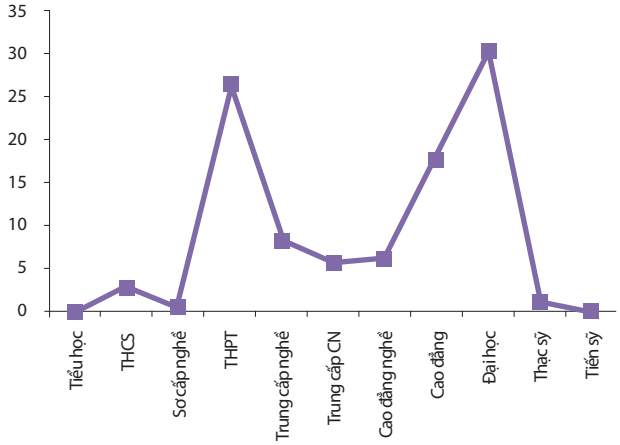
VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

TP. Vinh là một trong 3 trung tâm giáo dục và đào tạo lớn nhất của khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Hiện nay, trên địa bàn thành phố có 7 trường đại học, 13 trường cao đẳng và nhiều phân hiệu, cùng nhiều trường trung học chuyên nghiệp, trung tâm dạy nghề, thu hút gần 100.000 sinh viên, đào tạo hầu hết lĩnh vực khoa học, kỹ thuật. Đặc biệt, Trường Đại học Vinh thành lập năm 1959 là đại học trọng điểm của Việt Nam.

Năm 2010, thành phố có 64 trường phổ thông với 48.014 học sinh phổ thông và 2.783 giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy. Bình quân 17 học sinh/ giáo viên. Năm 2010, tỷ lệ học sinh bỏ học cấp trung học cơ sở là 0,14% và cấp trung học phổ thông là 0,43%.

Tỷ lệ dân số đi học theo bậc học (%)

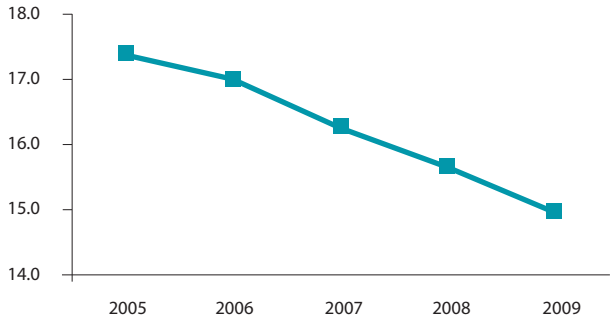


Y TẾ

Thành phố hiện là một trong 3 trung tâm y tế lớn nhất khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Trên địa bàn thành phố có hơn 20 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa cùng nhiều trung tâm y tế, phòng khám đa khoa khác và 25 trạm y tế ở các phường xã. Các bệnh viện lớn gồm: Bệnh viện Đa khoa Trung ương Bắc Trung Bộ (700 giường), Bệnh viện Đa khoa Hữu nghị Việt Nam - Ba Lan (700 giường), Bệnh viện Đa khoa Thành An - Sài Gòn (300 giường), Bệnh viện Phụ sản Quốc tế, Bệnh viện Đa khoa TP. Vinh.

Năm 2010, thành phố có 2.438 giường bệnh với 364 y sỹ và 532 bác sỹ. Bình quân trên 1 vạn dân có 6 bác sỹ và 26 giường bệnh. Tỷ lệ trạm y tế xã phường có bác sỹ là 84,1%. Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vacxin đạt 95%. Tỷ suất chết của người mẹ khi sinh là 0,17%.

Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (%)



CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Thành phố có hệ thống giao thông rất phong phú, gồm cả đường sắt, đường bộ, đường hàng không, đường thủy. Hệ thống đường quốc lộ có QL 1A qua thành phố dài 25 km, rộng 12 m; QL 7, 8, 46, 48 qua các huyện của tỉnh nối sang Lào; đường Hồ Chí Minh và QL 15 theo trục Bắc - Nam; các tỉnh lộ và các đường khu vực đều rộng trên 7 m.

Mạng lưới giao thông nội thành có 765 km đường giao thông các loại, hầu hết đã rải nhựa hoặc đổ bê tông, xi măng. Các đường nội thành có 237 tuyến đã được đặt tên. Đặc trưng giao thông TP. Vinh là có nhiều đại lộ rộng 41 - 56 m với nhiều làn đường. Tổng diện tích đất giao thông đô thị là 5,19 km^2, trong đó giao thông đối nội là 4,94 km^2, chiếm 23,4% diện tích xây dựng của thành phố. Tỷ lệ đường rộng trên 12 m chiếm 15,7%, mật độ đường giao thông đạt 12 km/km^2, mật độ đường chính nội thành là 4,53 km/km^2.

Thành phố có ga Vinh, thường xuyên có 28 chuyến tàu mỗi ngày. Ga Vinh cùng với ga Đà Nẵng là 2 ga lớn nhất miền Trung và rất quan trọng trên tuyến đường sắt Bắc – Nam.

Hệ thống sông ngòi bao quanh phía tây đông và phía nam thành phố là điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông thủy. Thành phố có cảng Bến Thủy là cảng hàng hoá lâu đời của khu vực Bắc miền Trung, có khả năng cho tàu dưới 2.000 tấn ra vào thuận lợi. Trong tương lai, khi TX. Cửa Lò sáp nhập TP. Vinh, cảng nước sâu Cửa Lò với công suất 2 triệu tấn/năm (sẽ nâng lên 17 triệu tấn/năm) sẽ là một cảng lớn trong hệ thống cảng biển quốc gia.

Đường hàng không có sân bay Vinh, một trong các sân bay dân dụng lớn của khu vực miền Trung và cả nước. Trong tương lai gần, sân bay này sẽ được nâng cấp hiện đại và mở thêm một số tuyến bay nội địa và quốc tế mới, như: Vinh - Viêng Chăn, Vinh - Đông Bắc Thái Lan... Chính phủ dự kiến mở rộng sân bay Vinh thành sân bay quốc tế với quy mô lớn, mở các tuyến bay đi Trung Quốc, Nhật Bản, khu vực Đông Á và các nước khác. Nhà ga hành khách mới của sân bay Vinh cũng chuẩn bị được khởi công xây dựng với công suất 2,5 - 3 triệu khách/năm.

CẤP NƯỚC

Nhà máy nước cũ xây dựng từ thời Pháp tại phường Trường Thi bị tàn phá trong thời chiến tranh. Đến 1986, nhà máy nước mới được xây dựng tại Hưng Vĩnh có công suất 20.000 m^3/ngày đêm, lấy nước mặt sông Đào. Năm 2005, nhà máy này đã được mở rộng, nâng công suất lên 60.000 m^3/ngày đêm, đáp ứng 87% nhu cầu nước sạch của dân thành phố.

THOÁT NƯỚC

Thành phố hiện chưa có công trình xử lý nước thải tập trung. Hệ thống thoát nước của thành phố là hệ thống thoát chung cho cả nước thải và nước mưa. Trung bình lượng nước thải dân cư đổ ra các kênh mương của thành phố là 18.500 m^3/ngày đêm.

Toàn hệ thống thoát nước dài 262,8 km. Mật độ mương chính là 7,63 km/km^2 đất đô thị. Hiện nay, các mương dẫn nước hầu như đã được bê tông hóa nhưng chưa đáp ứng đủ yêu cầu thoát nước. Tỷ lệ thu gom và xử lý nước bẩn đạt 70%.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Nguồn điện dùng cho sinh hoạt và sản xuất của thành phố được đảm bảo cung cấp 100% từ điện lưới quốc gia 220 kV theo tuyến Hoà Bình - Thanh Hoá - Vinh. Tại Vinh có trạm nguồn 220/110 kV công suất 1x125 MVA và trạm trung gian 110/35/10 kV công suất 2x25 MVA.

Mạng bưu chính viễn thông có hơn 100 tổng đài, tổng dung lượng trên 170.000 số và 700 km cáp quang, thiết lập 3 vòng, tạo mạng truyền dẫn vững chắc, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của thành phố. Tổng số máy điện thoại cố định của thành phố là 78.017 máy, bình quân 28 máy/100 dân. Nội thành đạt bình quân 35 máy/100 dân.

THU GOM RÁC

Thành phố có bãi rác Đông Vinh với diện tích 0,06 km^2. Bãi rác này được xây dựng từ năm 1977 và nay đã quá tải, gây ô nhiễm nặng khu dân cư xã Hưng Đông và Nghi Kim. Dự kiến, cuối năm 2010, thành phố sẽ đóng cửa bãi rác này và chuyển sang sử dụng bãi rác mới xây dựng có diện tích 0,53 km^2 tại Nghi Yên (Nghi Lộc). Tuy nhiên, do bãi Nghi Yên chưa hoàn thành nên thành phố vẫn phải sử dụng bãi rác Đông Vinh.

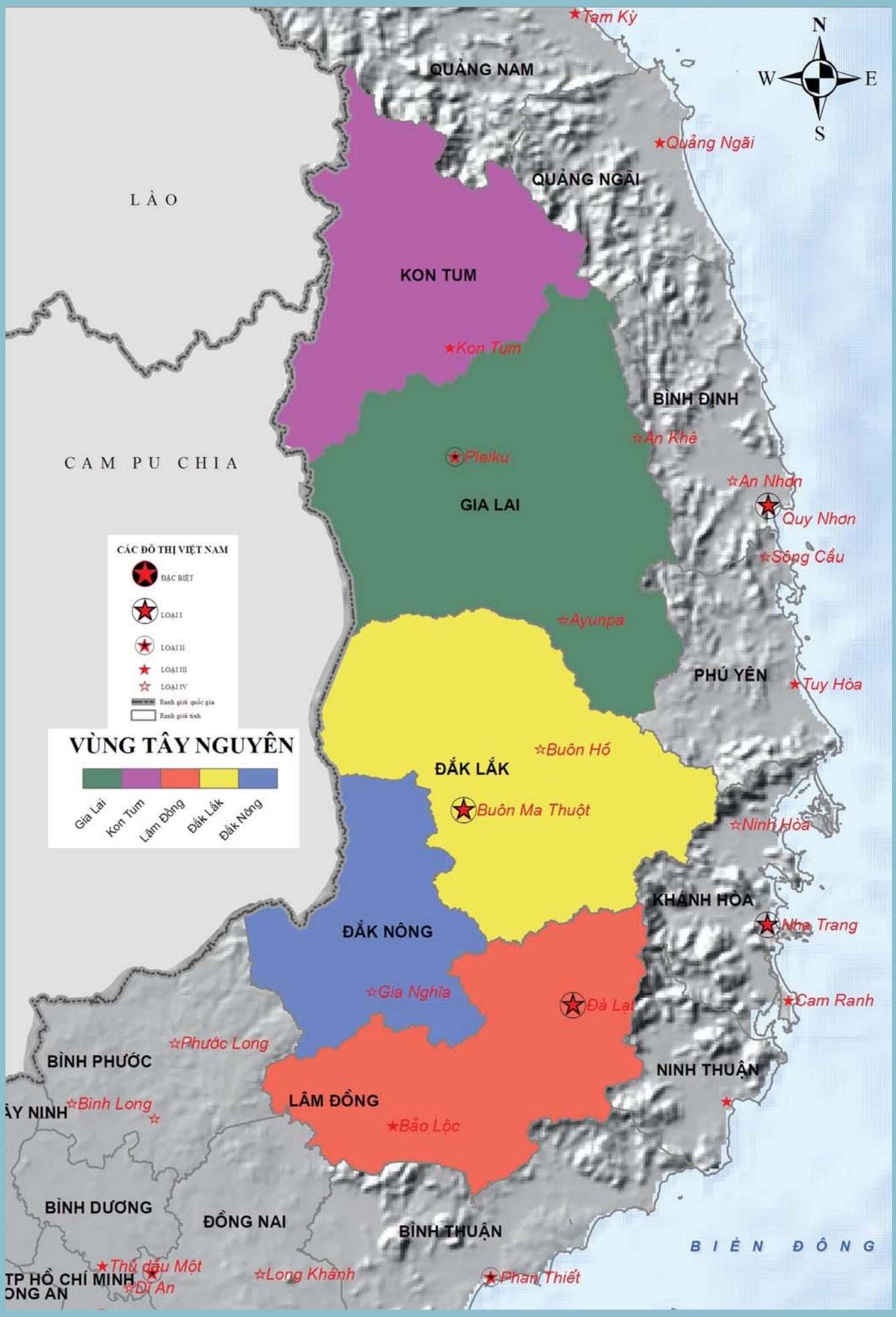
Năm 2009, lượng rác thải ở thành phố là 150 tấn/ngày. Khu công nghiệp Bắc Vinh mỗi ngày thải 1 tấn rác công nghiệp và 0,74 tấn rác sinh hoạt. Lượng rác thải từ các bệnh viện, cơ sở y tế trong thành phố là 8 tấn/ngày, trong đó riêng các bệnh viện mỗi ngày có hơn 40 kg rác thải y tế.
Khả năng thu gom rác thải của thành phố năm 2009 đạt 92%. Tuy nhiên, chỉ thu gom được 90% rác thải bệnh viện và đốt tại lò đốt của Bệnh viện Đa khoa Nghệ An với công suất 400 - 500 tấn/ngày.

MÔI TRƯỜNG

TP. Vinh là một trong những điểm nóng về ô nhiễm nước mặt và nước ngầm. Sông Lam là nơi tiếp nhận một lượng lớn nước thải từ thành phố đã có dấu hiệu ô nhiễm các chất hữu cơ, vi sinh vật, đặc biệt là vào mùa mưa. Nước ngầm ở một số khu vực tập trung nhà máy xí nghiệp và bệnh viện đã bị ô nhiễm bởi BOD, COD, NO_2^-, kim loại nặng (Mn)...
Hầu hết bệnh viện và cơ sở y tế chưa có hệ thống xử lý nước thải và chất thải đúng tiêu chuẩn. Rác thải bệnh viện, khu công nghiệp chưa thu gom kịp thời gây ô nhiễm, nhất là ở phường Hưng Dũng, Hồng Sơn, Quang Trung, Lê Mao, Đội Cung.
Vinh nằm trong vùng trũng của lưu vực sông Cả nên khi triều lên kết hợp mưa bão, lũ sông Cả đổ về gây ngập úng nhiều khu vực. Hệ thống thoát nước không đồng bộ và xuống cấp nên khi trời mưa to cũng gây ngập lụt. Đợt mưa bão tháng 10/2010, thành phố có nhiều khu dân cư ngập trong biển nước, đường phố biến thành sông, có nơi sâu hơn 1 m, giao thông tê liệt.
Theo kịch bản Biến đổi khí hậu và nước biển dâng của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2011: So với thời kỳ 1980-1999, lượng mưa năm của tỉnh Nghệ An sẽ tăng 5,9%, lượng mưa ngày lớn nhất tăng 20%, mực nước biển dâng trung bình tăng 49 - 65cm vào năm 2100. Nếu không chú trọng tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, TP. Vinh sẽ chịu tác động của mưa bão, ngập lụt với diện rộng hơn và mức ngập sâu hơn so với hiện nay. ■



Quảng trường Hồ Chí Minh © Nhật Lan


Tam Kỳ
QUẢNG NAM
N
W
E
S
Quảng Ngãi
QUẢNG NGÃI
LÀO
KON TUM
Kon Tum
BÌNH ĐỊNH
An Khê
CAM PU CHIA
Pleiku
An Nhơn
GIA LAI
Quy Nhơn
Sông Cầu
CÁC ĐÔ THỊ VIỆT NAM
ĐẶC BIỆT
LOẠI I
LOẠI II
LOẠI III
LOẠI IV
Ranh giới quốc gia
Ranh giới tỉnh
Ayunpa
PHÚ YÊN
Tuy Hòa
VÙNG TÂY NGUYÊN
Buôn Hồ
ĐẮK LẮK
Buôn Ma Thuột
Ninh Hòa
Gia Lai
Kon Tum
Lâm Đồng
Đắk Lắk
Đắk Nông
KHÁNH HÒA
Nha Trang
ĐẮK NÔNG
Gia Nghĩa
Đà Lạt
Cam Ranh
Phước Long
BÌNH PHƯỚC
NINH THUẬN
Bình Long
LÂM ĐỒNG
Bảo Lộc
BÌNH DƯƠNG
ĐỒNG NAI
BÌNH THUẬN
BIỂN ĐÔNG
Thủ dầu Một
Long Khánh
Phan Thiết
Dĩ An



TỈNH GIA LAI

TX. AN KHÊ

Đô thị loại IV/ Diện tích: 200,65 km^2/ Dân số: 64.246 người

An Khê là địa danh đã có từ thời thuộc Pháp nhưng đến 2003, TX. An Khê mới chính thức được thành lập theo Nghị định 155/2003/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ. Đây là đô thị loại IV của tỉnh Gia Lai vùng Tây Nguyên sau TP. Pleiku.

TX. An Khê được xác định là động lực phát triển kinh tế của khu vực phía đông tỉnh Gia Lai, với những lợi thế về nguyên liệu sẵn có trong vùng. Những năm qua, thị xã đã không ngừng đổi mới, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế. Thị xã coi phát triển kinh tế công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp là then chốt để thay đổi cơ cấu kinh tế theo định hướng phát triển chung của đô thị. Đồng thời xây dựng các khu, cụm công nghiệp và trải thảm đỏ để mời gọi các nhà đầu tư. Vị trí đầu nguồn sông Ba là nơi xây dựng Nhà máy Thủy điện An Khê - Ka Nak đã và đang tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế thị xã.

An Khê nằm giữa hai tỉnh Gia Lai và Bình Định, là cầu nối giữa vùng Tây Nguyên và vùng duyên hải Nam Trung Bộ với QL19, một trong những tuyến đường huyết mạch của tỉnh Gia Lai.

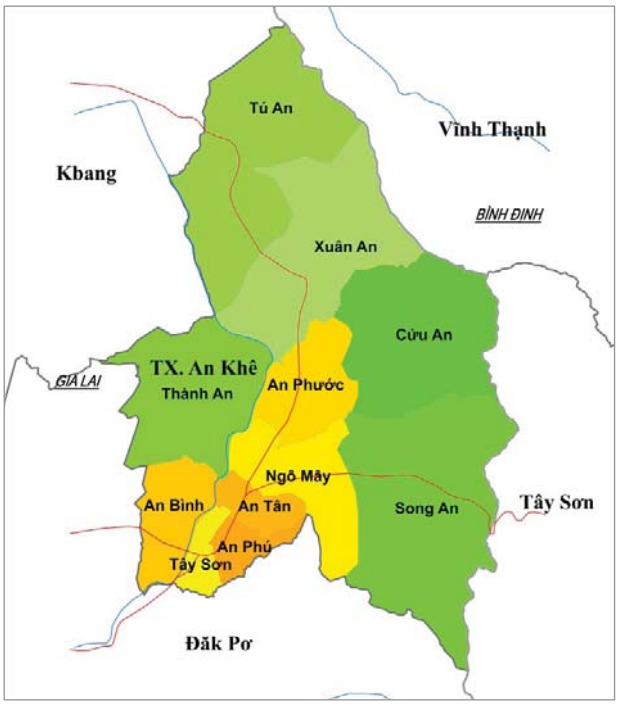
Thị xã có di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia là quần thể di tích Tây Sơn Thượng Đạo gắn với buổi đầu dựng cờ lập nghiệp của nghĩa quân Tây Sơn – một thời kỳ lịch sử hào hùng của dân tộc. Thị xã còn là nơi duy nhất ở Tây Nguyên vẫn giữ được 5 ngôi nhà gỗ cổ, một trong số đó là chứng tích duy nhất của thời kỳ Tây Sơn "áo vải cờ đào" oanh liệt hơn 200 năm trước. Với bề dày lịch sử cùng những danh lam thắng cảnh đẹp của vùng cao nguyên bazan Tây Nguyên, TX. An Khê là điểm thu hút khách du lịch và cũng là một định hướng đầu tư trong tương lai.

Tuy còn rất nhiều khó khăn nhưng thị xã vẫn chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng và kinh tế, tạo diện mạo mới là trung tâm khu vực phía đông của tỉnh, phấn đấu nâng cấp lên đô thị loại III vào năm 2020.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

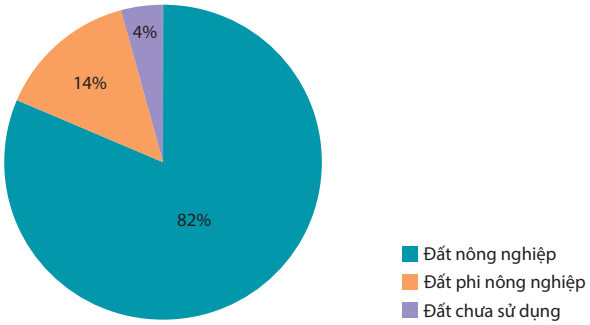
Thị xã có diện tích 200,65 km^2, gồm 11 phường xã. 6 phường gồm: An Bình, Tây Sơn, An Phú, An Tân, An Phước và Ngô Mây. 5 xã gồm: Tú An, Xuân An, Cửu An,

Bản đồ hành chính TX. An Khê



Song An và Thành An. Diện tích nội thành là 44 km², chiếm 21,93% diện tích toàn thị xã.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010



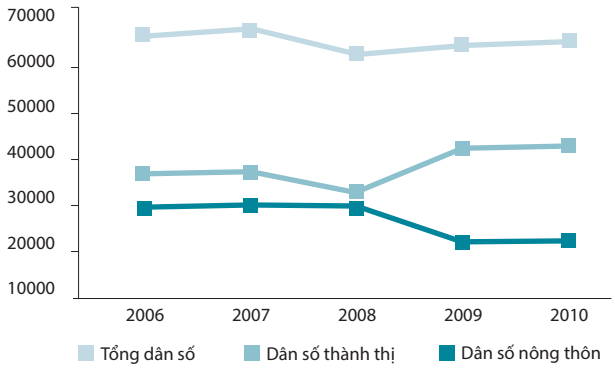
Đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong diện tích đất tự nhiên (82%). Trong đó có 13.099 ha là đất sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là đất trồng cây hằng năm. Còn lại là diện tích đất lâm nghiệp với 2.832,05 ha rừng tập trung ở xã Song An. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp đang ngày càng tăng do sự chuyển đổi một phần của đất rừng và đất chưa sử dụng. Tỷ lệ đất phi nông nghiệp mới chiếm 14% với 2799,05 ha. Trong đó, tỷ lệ đất ở chiếm tỷ trọng rất ít, chỉ 526 ha năm 2010. Diện tích đất chưa sử dụng còn 831 ha, chủ yếu là đất đồi núi.

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Giai đoạn 2006 - 2010, dân số thị xã có chiều hướng giảm nhưng dân số đô thị lại tăng và dân số nông thôn giảm nhanh. Dân số toàn thị xã năm 2010 là 64.246 người, không có sự chênh lệch giới tính. Dân số nội thành 42.173 người, chiếm 65,64% tổng dân số. Mật độ dân số bình quân là 320 người/km², tập trung cao nhất ở phường Tây Sơn và An Phú (hơn 3.200 người/km²). Mật độ dân số thấp nhất ở xã Song An (110 người/km²).

Dân số (người)



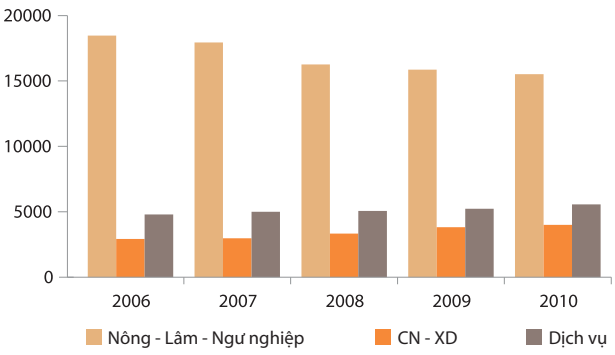
TX. An Khê có tỷ lệ dân tộc Kinh chiếm tuyệt đại đa số với 97,55%. Ngoài ra còn có dân tộc Ba Na chiếm 1,94%, tập trung ở xã Tú An, dân tộc Jrai chiếm 0,02% và các dân tộc khác là 0,48%.

Dân số trong độ tuổi lao động chiếm tỷ trọng rất lớn (64,81%), dân số 0 - 14 tuổi chiếm 29,54% và dân trên 65 tuổi khá ít (5,66%).

LAO ĐỘNG

Trong cơ cấu lao động 2010, khu vực I (nông – lâm - ngư nghiệp) vẫn thu hút số lao động lớn nhất (61,85%). Lao động ở khu vực III (dịch vụ) chiếm tỷ trọng lớn thứ hai (22,19%). Khu vực II công nghiệp - xây dựng là lĩnh vực thu hút ít lao động nhất. Điều này chứng tỏ khối kinh tế phi nông nghiệp chưa thu hút được sức lao động địa phương. Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế giảm khá nhiều trong giai đoạn 2006 - 2010. Tỷ trọng dân số phụ thuộc toàn thị xã khá lớn (54,3%). Trong đó chủ yếu là phụ thuộc trẻ (45,57%), phụ thuộc già chiếm 8,72%.

Lao động đang làm việc trong nền kinh tế (người)



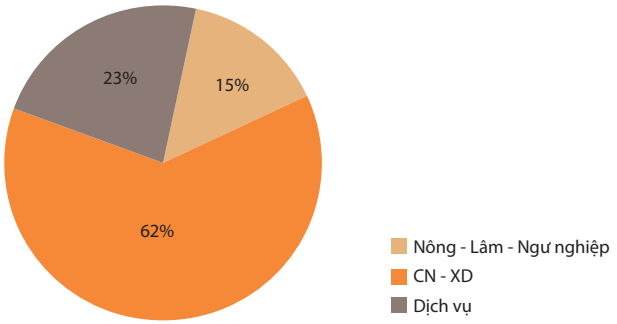
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Giá trị sản xuất của tất cả 3 khối ngành kinh tế đều tăng trong giai đoạn 2006 - 2010, trong đó giá trị sản xuất khối công nghiệp vẫn tăng nhanh nhất. Năm 2011, tổng giá trị sản xuất đạt 2.330 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2010. Cơ

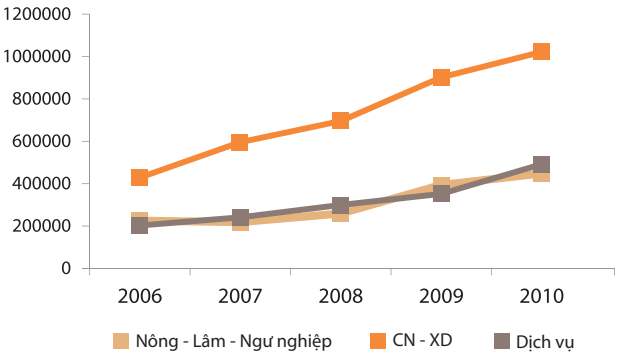
cấu giá trị sản xuất chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng CN - XD và DV, giảm nông - lâm - ngư nghiệp.

Cơ cấu giá trị sản xuất năm 2010 (%)



Nhà máy Thủy điện An Khê - Ka Nak trên sông Ba bắt đầu hòa lưới điện quốc gia năm 2011. Nhà máy thực hiện nhiệm vụ phát điện, tham gia hạn chế lũ, điều tiết và cung cấp nguồn nước cho lưu vực sau đập An Khê, tạo cơ sở thúc đẩy phát triển kinh tế của thị xã.

Giá trị sản xuất các ngành kinh tế (triệu đồng)



Để xây dựng An Khê trở thành một vùng kinh tế động lực phía đông của tỉnh nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn, thị xã đã quy hoạch cụm công nghiệp tại xã Song An (200 ha), phường An Bình (20 ha) và khu công nghiệp tập trung An Khê (91,2 ha). Đồng thời ban hành chính sách thu hút đầu tư vào địa phương, đặc biệt là các cụm công nghiệp. Nhiều cơ sở sản xuất và xí nghiệp được mở ra đã tạo nên diện mạo mới cho đô thị An Khê, thu hút hàng trăm lao động của địa phương. Bên cạnh đó, thị xã cũng đã quy hoạch được các vùng nguyên liệu cho các nhà máy, xí nghiệp, nên nông dân từng bước hình thành nền sản xuất hàng hóa, đáp ứng được nhu cầu tại chỗ. Các nhà máy có quy mô lớn như Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy MDF, Nhà máy Chế biến tinh bột mì hằng năm đóng góp vào ngân sách tỉnh gần 50 tỷ đồng, và dự kiến sẽ tăng lên trong những năm tới khi quy mô mở rộng.

Theo thống kê, số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn đang giảm dần từ 449 cơ sở (năm 2006) xuống còn 250 cơ sở (năm 2010). Trong đó chỉ có 1 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài, 4 cơ sở nhà nước, còn lại là cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể, tư nhân. Phân theo ngành công nghiệp chỉ có 14 cơ sở công nghiệp khai thác đá và các loại mỏ, còn lại là công nghiệp chế biến thực phẩm đồ uống, may mặc, thiết bị...

Số cơ sở công nghiệp thuộc nhà nước ít nhưng lại là khối kinh tế chủ yếu tạo ra giá trị sản xuất trên địa bàn. Năm 2010, trong giá trị sản xuất công nghiệp là 1.021,69 tỷ đồng, 4 cơ sở khối nhà nước chiếm 77,12%; 1 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 2%; 8 cơ sở tư nhân chiếm 15,64%; và 237 cơ sở tư nhân chiếm 6,77%.

Lao động trong công nghiệp chủ yếu là cá thể, chỉ có 30% thuộc cơ sở nhà nước. Lao động trong công nghiệp chế biến chiếm 95%.

Mặc dù "trải thảm đỏ" cho các nhà đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp nhưng đến nay thị xã vẫn chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư. Nguyên nhân do hệ thống hạ tầng giao thông, lưới điện trong khu công nghiệp chưa được đầu tư vì ngân sách của thị xã còn rất khó khăn.

Hoạt động TM - DV phát triển khá nhanh, nhưng hiệu quả kinh tế chưa cao và chưa thu hút được nhiều nguồn đầu tư cũng như khách du lịch. Năm 2010 có 1.810 cơ sở sản xuất kinh doanh thương mại, khách sạn, nhà hàng, chủ yếu là cơ sở cá thể, thu hút 2.657 lao động. Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2007 - 2010 là 12,346 triệu USD.

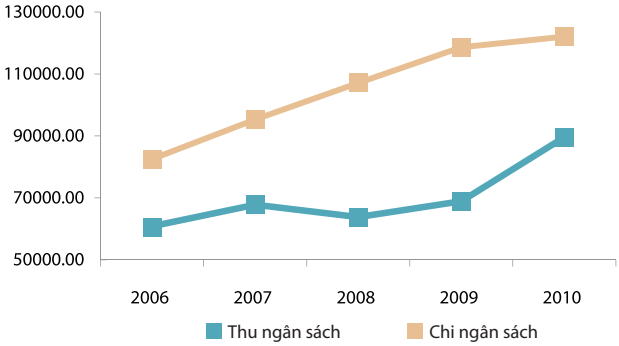
TX. An Khê có hơn 4.000 ha đất canh tác với 40.000 hộ vùng nông thôn, thu nhập dựa vào sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh cây lúa nước, cây mía, rau, hoa cũng được xác định là cây trồng chủ lực trong cơ cấu cây trồng của thị xã. Trong đó, quan trọng nhất là cây mía. Thị xã phối hợp với Nhà máy đường An Khê, Công ty cổ phần đường Bình Định và nhiều cơ quan chuyên môn trong và ngoài tỉnh triển khai dự án sản xuất giống mía năng suất cao, tăng thu nhập cho nông dân.

Cơ cấu cây trồng, vật nuôi được chuyển đổi theo hướng chuyên canh sản xuất hàng hóa gắn với ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghiệp chế biến trong sản xuất nông, lâm nghiệp. Người dân tận dụng mặt nước lòng hồ An Khê - Ka Nak nuôi trồng thủy sản.

Tổng số vốn đầu tư phát triển năm 2010 là 495 tỷ đồng, chủ yếu cho xây lắp các công trình xây dựng cơ bản phục vụ phát triển KT - XH địa phương.

Thu ngân sách trên địa bàn tăng không đều hằng năm. Năm 2010, tổng thu ngân sách 89,594 tỷ đồng, chủ yếu từ thuế công thương nghiệp và tiền sử dụng đất. Năm 2010, chi ngân sách 122,071 tỷ đồng, chủ yếu là chi thường xuyên (51%), chi đầu tư phát triển là 26%. Chi ngân sách hằng năm luôn cao hơn thu, tạo thâm hụt ngân sách khá lớn. Năm 2010, thâm hụt ngân sách là 32,477 tỷ đồng, bằng 36,25% thu ngân sách. Năm 2011, thu ngân sách tăng 12% so với 2010, đạt 109,300 tỷ đồng.

Thu chi ngân sách (triệu đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thu nhập bình quân đầu người năm 2010 đạt gần 21,3 triệu đồng. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010 là 5,87%.

Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố chiếm 34,66%. Hộ có nhà bán kiên cố chiếm tỷ trọng lớn nhất là 63,21%. Tỷ lệ hộ có nhà thiếu kiên cố và nhà tạm là 2,1%. Tỷ lệ hộ được cấp nước máy là 97%. Nhưng do mùa khô, sông Ba ô nhiễm và cạn kiệt nên tỷ lệ hộ thực sự được cấp nước năm 2011 chỉ là 30%. Tỷ lệ hộ sử dụng nhà vệ sinh hợp vệ sinh thấp, chỉ 47% theo thống kê năm 2009.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

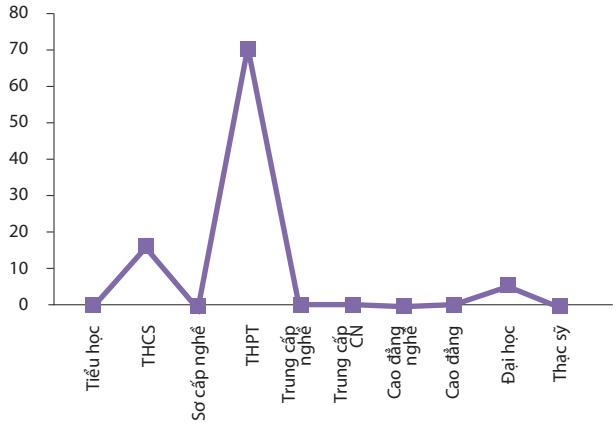
Trong 11 phường, xã vẫn còn 1 xã chưa có trường tiểu học. Toàn thị xã có 24 trường đều của Nhà nước, trong đó có 13 trường tiểu học, 9 trường THCS và 3 trường THPT. Năm 2010 có 14.753 học sinh các cấp bậc phổ thông và 826 giáo viên, bình quân 18 học sinh/1 giáo viên.

Theo tổng điều tra năm 2009, số dân trên 10 tuổi không biết đọc viết ở thành thị là 670 người, chiếm 1,95% dân nội thành trên 10 tuổi; và ở nông thôn là 792 người, chiếm 4,48% số dân ngoại thành trên 10 tuổi. Trong dân số đang đi học, số dân đang học bậc THPT chiếm tỷ trọng lớn nhất, các bậc từ trung cấp trở lên rất ít.

Y TẾ

Thị xã có 9 cơ sở y tế, trong đó có 1 bệnh viện đa khoa và 8 trạm xá xã, phường. Tổng số giường bệnh là 170 và 60 y bác sỹ. Bình quân đạt 0,26 giường bệnh /100 dân và 0,1 y bác sỹ/100 dân.

Tỷ lệ dân số đi học theo bậc học (%)



CƠ SỞ HẠ TẦNG

GIAO THÔNG

Cơ sở hạ tầng được xây dựng khá đồng bộ, từng bước đáp ứng được nhu cầu phát triển của nền kinh tế. Toàn thị xã có hơn 15 km đường nội thành đã được nhựa hóa, 50 km đường bê tông.

Giao thông đường bộ là giao thông chính và duy nhất của thị xã trong kết nối giao thông đối ngoại. Đường Lê Lợi (phường An Bình) từ QL19 vào Nhà máy đường An Khê thuộc tỉnh lộ 669 là huyết mạch phục vụ vận chuyển, tập kết nguyên - vật liệu của Nhà máy đường và Thủy điện An Khê - Ka Nak đã bị xuống cấp trầm trọng.

Sau khi Thủy điện An Khê - Kanak chặn dòng, hàng nghìn người dân xã Xuân An bức xúc vì đường giao thông chính để đi lại và vận chuyển hàng hóa đã bị chìm trong hồ nước mà không có đường khác thay thế, ảnh hưởng đến đời sống và sinh kế của dân.

CẤP NƯỚC

Thị xã có nhà máy nước lấy nguồn nước sông Ba qua hệ thống xử lý để cấp cho gần 2.700 hộ dân trên địa bàn. Tuy nhiên, do Nhà máy Thủy điện An Khê – Kanak tích nước nên mùa khô dòng sông Ba cạn kiệt, nhiều bùn và tạp chất lẫn trong nước, nên hiện nay Nhà máy chỉ vận hành một máy với 60% công suất và chỉ đáp ứng 30% nhu cầu nước sinh hoạt của người dân địa phương. Phần lớn người dân phải mua nước để sử dụng hoặc tự khoan giếng dù nước giếng nhiễm phèn.

THOÁT NƯỚC

Thị xã chưa có nhà máy xử lý nước thải, thoát nước chủ yếu là thoát tự nhiên. Chỉ có một số ít khu vực nội thành có hệ thống cống thoát nước và có trạm xử lý nước thải. Nước thải từ một số nhà máy công nghiệp, cơ sở tiểu thủ công nghiệp thải trực tiếp xuống sông Ba, gây ô nhiễm mà chưa có biện pháp xử lý triệt để, đặc biệt là nước thải công nghiệp từ Nhà máy đường An Khê. Hiện nhà máy đã hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải với kinh phí 50 tỷ đồng và đưa vào sử dụng từ tháng 4/2012. Nước thải và rác thải sinh hoạt của nhân dân các vùng ven cũng đang đổ trực tiếp ra sông làm nguồn nước mặt chính của thị xã càng ô nhiễm hơn.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Số hộ có điện của TX. An Khê năm 2011 là 16.461 hộ, đạt tỷ lệ 96,91% hộ có điện. Các tuyến đường chính nội thành đều được chiếu sáng. Tất cả phường, xã đều đã được phủ sóng phát thanh truyền hình.

THU GOM RÁC

Hiện nay, tổng lượng chất thải rắn trên toàn thị xã khoảng 25 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom được khoảng 60%. Trên địa bàn thị xã có 2 bãi chứa rác. Một bãi rác có diện tích hơn 10 ha tại đồi thông xã Song An đã đầy và ngừng chứa từ năm 2007. Thị xã còn một bãi rác với diện tích 1,3 ha. Tuy nhiên, bãi chứa này cũng đã đầy và thị xã đang khó khăn trong việc thu gom và xử lý.

MÔI TRƯỜNG

Nguồn nước mặt của thị xã bị ô nhiễm nghiêm trọng, chỉ số ô nhiễm gấp hơn 50 lần tiêu chuẩn cho phép. Đời sống và sức khỏe người dân khu vực phường An Bình cạnh đường Lê Lợi bị ảnh hưởng nặng nề do ô nhiễm bụi đường. Nhà máy thủy điện tích nước gây khô hạn, xả nước sai quy định gây ngập lụt, ảnh hưởng đến môi trường sống và gây thiệt hại hoa màu và tài sản của dân.

Việc người dân xã Song An phá rừng thông lấy đất sản xuất diễn ra hàng năm nhưng thị xã cũng chưa có biện pháp xử lý hiệu quả. ■



TP. Bảo Lộc © Văn Thương

TỈNH LÂM ĐỒNG

TP. BẢO LỘC

Đô thị loại III/ Diện tích: 232,56 km^2/ Dân số: 151.168 người

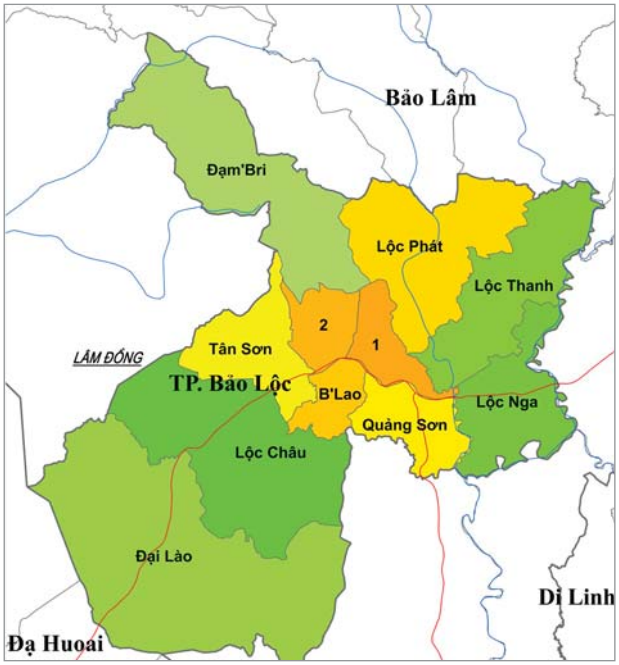
TP. Bảo Lộc là đô thị miền núi phía nam Tây Nguyên, thuộc địa phận cao nguyên Di Linh với độ cao trung bình 800 – 1000 m. Địa danh Bảo Lộc được bác sỹ Alexandre Yersin phát hiện từ những năm 1890. Sau đó, tiềm năng của vùng đã được khảo sát và nghiên cứu bởi Toàn quyền Paul Doumer từ năm 1898. Năm 1932, QL20 từ Sài Gòn lên Đà Lạt qua Bảo Lộc được hình thành, đánh dấu bước phát triển quan trọng của vùng đất này.

Năm 1958, Bảo Lộc được chọn làm thủ phủ của tỉnh Tuyên Đức cũ (tỉnh Lâm Đồng ngày nay). Ngày 11/7/1994, Bảo Lộc trở thành thị xã thuộc tỉnh Lâm Đồng theo Nghị định 65/NĐ - CP của Chính phủ. Tháng 3/2009, Bảo Lộc được công nhận đô thị loại III, Ngày 8/4/2010, TP. Bảo Lộc được thành lập trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số và các đơn vị hành chính trực thuộc của TX. Bảo Lộc theo Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính phủ.

Hiện nay, Bảo Lộc là đô thị lớn thứ hai của tỉnh, được xác định là đô thị trung tâm của Nam Lâm Đồng, có vai trò trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội. Đồng thời thành phố là cơ sở an ninh quốc phòng quan trọng của tỉnh, đô thị đầu mối ảnh hưởng, gắn kết Lâm Đồng với các tỉnh Bình Thuận, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai.

Cách Đà Lạt 110 km, Biên Hòa 140 km, TP. HCM 180 km, Vũng Tàu 200 km, Bảo Lộc là đầu mối giao thông quan trọng của vùng Tây Nguyên nối liền Đà Lạt - Biên Hòa - TP.HCM theo trục QL20 và QL1. Thành phố cũng là đầu mối giao thông nối Tây Nguyên với vùng kinh tế Nam Trung Bộ thông qua hệ thống QL55 và QL1. Đây vừa là vị trí thuận lợi về giao thông vừa là vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng. Thành phố còn là thủ phủ ngành dâu tằm tơ của Việt Nam và ngành chè phía nam đất nước, có quặng bôxít ở độ sâu 1- 5m với sản lượng đứng thứ hai sau Đắk Nông. Đây là những tiền đề cho định hướng phát triển công nghiệp tại Bảo Lộc.

Bản đồ hành chính TP. Bảo Lộc



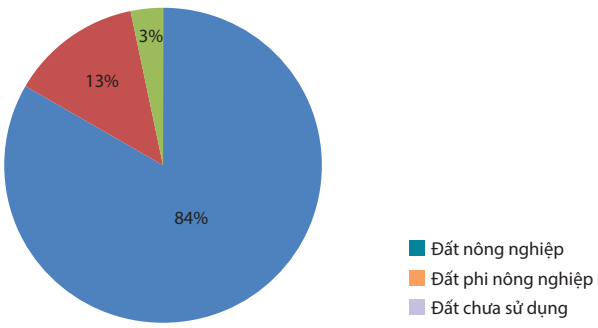
Với những tiền đề trên, TP. Bảo Lộc được xác định là đô thị công nghiệp của tỉnh; trung tâm dịch vụ và du lịch; điểm tựa và cơ sở hậu cần, đầu mối giao thông đường bộ quan trọng cho sự phát triển bền vững của vùng Nam Lâm Đồng. Đây cũng là cơ sở an ninh quốc phòng quan trọng của tỉnh Lâm Đồng và đặc biệt là vùng Nam Lâm Đồng.

HÀNH CHÍNH – ĐẤT ĐAI

TP. Bảo Lộc có 6 phường nội thành là: Lộc Phát, Lộc Tiến, Phường 2, Phường 1, B'Lao, Lộc Sơn và 5 xã ngoại thành là: ĐamBri, Lộc Thanh, Lộc Nga, Lộc Châu, Đại Lào. Tổng diện tích đất tự nhiên toàn thành phố là 232,56 km^2, trong đó diện tích đất nội thành là 67,44 km^2, chiếm 29%.

TP. Bảo Lộc có tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp tương đối lớn, chiếm 84% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó, đất sản xuất nông nghiệp là 76,5%, đất sản xuất lâm nghiệp là 6,8%. Trong tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là đất trồng cây lâu năm. Trong đó, đất trồng chè chiếm 54,6% và cà phê chiếm 38,6%. Thành phố còn diện tích đất chưa sử dụng là 3,3%.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010



DÂN SỐ - LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo thống kê, dân số Bảo Lộc năm 2010 là 151.168 người, mật độ 650 người/km^2. Dân số nội thành là 94.181 người, chiếm 62,3% dân số toàn thành phố với mật độ dân số nội thành là 1.397 người/km^2. Trong đó, phường II có mật độ đông nhất (3.048 người/km^2). Dân số ngoại thành là 56.987 người, mật độ 345 người/km^2. Xã Đại Lào có mật độ dân số thấp nhất (194 người/km^2). Tỷ lệ tăng dân số toàn thành phố bình quân hằng năm là 1,26%.

Bảo Lộc có cơ cấu dân số trẻ, dân số trong tuổi lao động chiếm 63,6%. Tỷ lệ phụ thuộc trẻ cao, chiếm 41,1% và tỷ lệ phụ thuộc già là 7,5%.

LAO ĐỘNG

Dân số trong độ tuổi lao động của toàn thành phố năm 2007 là 87.281 người, chiếm 56,68% tổng dân số. Khu vực nội thành có tổng số lao động là 57.136 người, chiếm 60,7% tổng dân số khu vực nội thành. Số lao động phi nông nghiệp là 45.057 người. Trong đó, lao động trong lĩnh vực công nghiệp xây dựng là 14.248 người, lĩnh vực dịch vụ là 18.385 người, và các lĩnh vực khác là 12.414 người. Lao động nông nghiệp trong khu vực nội thành chỉ chiếm 21,2%, phần lớn là nghề trồng dâu nuôi tằm và trồng chè.

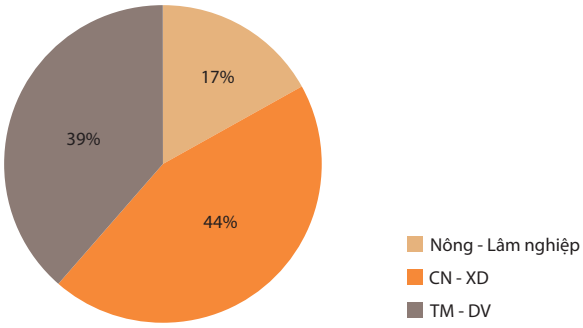
Thành phố có số lao động đã qua đào tạo là 12.984 người: có trình độ trung học chuyên nghiệp là 3.512 người, trình độ cao đẳng là 1.045 người, trình độ đại học và trên đại học là 4.443 người và đào tạo giáo dục nghề là 3.984 người. Như vậy, mặc dù tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tại Bảo Lộc khá cao nhưng lao động có trình độ chuyên môn nghiệp vụ chiếm tỷ lệ còn khiêm tốn.

KINH TẾ - MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

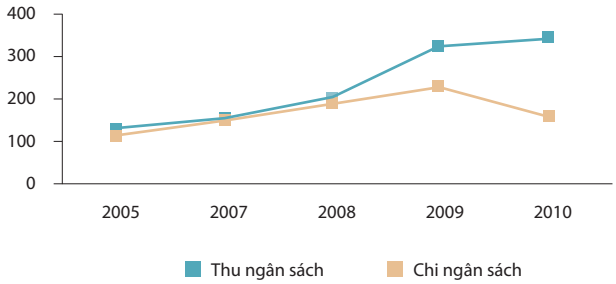
TP. Bảo Lộc đóng vai trò là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tỉnh Lâm Đồng, đồng thời là trung tâm công nghiệp của cả tỉnh. Từ năm 2005 đến nay, cơ cấu kinh tế thành phố đã và đang chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng CN- XD, giảm tỷ trọng ngành nông – lâm nghiệp. Trong cơ cấu kinh tế năm 2008, ngành CN - XD là 44,4% (so với 39,6% năm 2005); ngành nông - lâm - nghiệp là 19,8% (so với 22,6% năm 2005).

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Theo niên giám thống kê 2010, từ năm 2006 - 2010, cán cân thu - chi ngân sách địa phương của TP. Bảo Lộc nhìn chung tăng dần, có dư. Đặc biệt, thu ngân sách tăng nhanh trong hai năm 2009 và 2010, chênh lệch thu chi là khá lớn. Năm 2010, việc chi ngân sách giảm mạnh, thấp hơn cả năm 2008.

Thu chi ngân sách (tỷ đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Trong những năm qua, Bảo Lộc thường xuyên quan tâm, thực hiện các chương trình xã hội như xoá đói giảm nghèo, xoá nhà tạm. Tỷ lệ hộ nghèo của thành phố luôn giảm qua từng năm, cụ thể: tỷ lệ hộ nghèo toàn thành phố theo tiêu chí của tỉnh năm 2006 (tính theo tiêu chí hộ nghèo mới) là 9,6%, năm 2007 là 5,1%, năm 2008 là 4,5%. Năm 2009, thu nhập trung bình tính theo đầu người của thành phố đạt 18,84 triệu đồng/năm. Theo chuẩn nghèo đô thị, tỷ lệ hộ nghèo ở mức 4,5%.

Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, tỷ lệ nhà kiên cố của Bảo Lộc đạt thấp (chiếm 6,65%), đa phần là nhà bán kiên cố (87,11%), chỉ có rất ít hộ dân phải ở trong điều kiện nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ. Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thành trung bình là 26,1 m^2 sàn/người. Có 562 hộ đang ở nhà có diện tích dưới 15 m^2, còn lại đa phần (24.062 hộ) ở nhà có diện tích trên 60 m^2.

VĂN HOÁ, XÃ HỘI

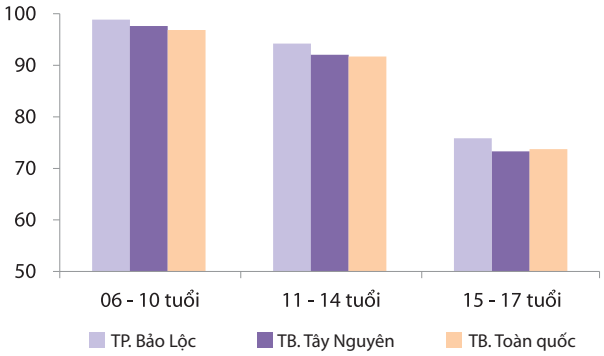
GIÁO DỤC

Thành phố có hệ thống cơ sở giáo dục tương đối hoàn thiện, gồm 25 trường mầm non, mẫu giáo; 25 trường tiểu học; 12 trường THCS; 7 trường THPT; 1 trường cao đẳng. Ngoài ra còn có Trung tâm Giáo dục thường xuyên (cấp tỉnh), Trung tâm Hướng nghiệp và Dạy nghề. Số học sinh đi học chiếm tỷ lệ 98% trong tổng số học sinh trong độ tuổi.

Từ năm 2009, Bảo Lộc đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở trên toàn bộ 11 xã, phường, phấn đấu đến năm 2015 đạt phổ cập trung học phổ thông. Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp đạt trên 70%, hiện có 14 trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 12 trường tiểu học và 2 trường trung học cơ sở. Chất lượng giáo dục được cải thiện, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các cấp học được duy trì ở mức cao qua các năm. Theo thống kê, năm 2010, thành phố có 32.641 học sinh cấp bậc phổ thông và 1.766 giáo viên, bình quân 18 học sinh/1 giáo viên.

Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, tỷ lệ dân trên 15 tuổi biết đọc viết của Bảo Lộc là 97,6%. Trong đó, tỷ lệ nam biết đọc viết là 98,6%, nữ là 96,5%. Tỷ lệ học sinh tới trường theo nhóm tuổi của thành phố đều cao hơn so với tỷ lệ trung bình các đô thị khác trong vùng (tính riêng các đô thị cấp IV trở lên) và cả nước.

Tỷ lệ học sinh tới trường theo nhóm tuổi (%)



Y TẾ

Bảo Lộc hiện có hệ thống cơ sở y tế tương đối tốt, đảm phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh không chỉ của người dân nội thành mà cả các khu vực lân cận phía nam tỉnh Lâm Đồng. Tuy nhiên, các cơ sở khám chữa bệnh của thành phố ít được duy tu bảo dưỡng nên đang có dấu hiệu xuống cấp, đất dành cho công trình không đủ tiêu chuẩn đã hạn chế khả năng phục vụ nhân dân.

Theo niên giám thống kê năm 2010, toàn thành phố có 2 bệnh viện cấp tỉnh, 3 phòng khám đa khoa khu vực và 154 phòng khám tư nhân, cùng các trạm y tế tại tất cả phường, xã. Tổng số giường bệnh là 587 giường (không kể các phòng khám tư nhân). Trong đó, Bệnh viện Lâm Đồng II do tỉnh quản lý có quy mô 350 giường. Bệnh viện Y học Dân tộc Phạm Ngọc Thạch do thành phố quản lý có quy mô 170 gường. Thành phố có 503 cán bộ ngành y và 43 dược sỹ. Tỷ lệ bác sỹ/1 vạn dân khá cao (33,27 bác sỹ).

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Giao thông đường bộ là loại hình giao thông chính yếu của thành phố. Bảo Lộc nằm giữa tuyến giao thông huyết mạch QL20 đi Đà Lạt, TP. Biên Hoà - TP.HCM, QL55 đi Bình Thuận, QL14 đi Đắk Nông - Đắk Lắk. Đây là những tuyến vận tải đường bộ quan trọng mang tính chất quốc gia. Bảo Lộc đóng vai trò đô thị cầu nối giữa TP. Đà Lạt với các đô thị lớn của vùng kinh tế trọng điểm phía nam như Biên Hoà, TP.HCM. Với vai trò đó, những năm qua, hệ thống giao thông đường bộ của thành phố được đầu tư xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh cùng với vỉa hè, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, cây xanh. Một số tuyến đường chính đã được nâng cấp mở rộng. Tổng chiều dài mạng lưới giao thông chính khu vực nội thị là 163,3 km, với mật độ đường chính đô thị đạt trên 9,8 km/km^2. Tỷ lệ đất giao

thông so với đất xây dựng đô thị là 26,7 % (chưa kể diện tích đất sân bay).
Nhìn chung, Bảo Lộc có hệ thống giao thông nội thành khá đầy đủ, phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, tuy nhiên chưa cân đối giữa các khu vực. Vì vậy, chính quyền thành phố đang không ngừng duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường hiện có. Đồng thời đầu tư xây dựng đường tại các khu vực mới phát triển (như phường 1 mở rộng, Lộc Tiến, Lộc Phát) và các tuyến đường nối các khu vực này với khu trung tâm.
Bảo Lộc hiện có sân bay Lộc Phát, với chiều dài đường băng 1.300 m. Sân bay do cơ quan quân sự (Quân khu 7) quản lý nên chủ yếu phục vụ nhu cầu quốc phòng.

CẤP NƯỚC

Hiện tại, thành phố có Nhà máy nước Bảo Lộc với tổng công suất 6.000 m^3/ngày đêm (cấp từ 9 trạm bơm), sử dụng nguồn nước ngầm. Ngoài ra còn có 1 dự án nhà máy cung cấp nước sinh hoạt công suất 16.000 m3/ngày đêm (Gelexim) đang được triển khai xây dựng. Trong tương lai, khi đi vào vận hành, với hai nguồn cấp nước sạch trên sẽ đảm bảo cấp đủ cho khoảng 75% nhu cầu sử dụng nước sạch của dân số nội thành và một phần khu vực ngoại thành.

THOÁT NƯỚC

Thành phố nằm ở khu vực cao, có hệ thống hồ, suối tương đối nhiều nên thoát nước thuận lợi. Hệ thống thoát nước mưa đã được chú trọng đầu tư. Tổng chiều dài hệ thống mương cống thoát nước trong khu vực nội thị là 122,1 km, tuy nhiên chất lượng đường ống thoát nước vẫn còn hạn chế.
Thành phố chưa có hệ thống cống thoát nước thải riêng và chưa có nhà máy xử lý nước thải. Một số khu vực vẫn còn sử dụng hệ thống mương xây đậy đan để thoát nước. Toàn bộ nước thải đều thải trực tiếp ra môi trường thông qua hệ thống mương thoát nước và thoát nước mặt xuống các suối và hồ sinh học.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Nguồn điện cung cấp cho Bảo Lộc từ lưới điện quốc gia, chủ yếu từ nguồn 230 kV Đa Nhim – Thủ Đức và 230/35kV – 25 MVA Hàm Thuận - Đa Mi. Hệ thống lưới điện đã phủ kín đến các khu dân cư. Số hộ sử dụng điện đạt trên 99%, nguồn điện đảm bảo nhu cầu sinh hoạt cũng như phục vụ sản xuất. Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị đạt trên 745 kWh/người/năm.
Về chiếu sáng đô thị, thành phố đạt tỷ lệ 79% đường giao thông có đèn chiếu sáng công cộng. Đây là các tuyến nội thị và tuyến chính ngoại thị. Nhiều tuyến đường trong các khu ở cũng đã được đầu tư hệ thống chiếu sáng.
Ngoài ra, một số khu vực khác cũng đã có hệ thống điện chiếu sáng, trang trí như các khu công viên, hoa viên, quảng trường, khuôn viên các cơ quan hành chính, trụ sở ban ngành, khu, cụm công nghiệp.
Bưu chính, viễn thông trong những năm gần đây phát triển khá nhanh, cơ bản đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của nhân dân trên địa bàn thành phố. Hiện số máy điện thoại cố định là 17 máy/100 người và di động là 29 máy/100 người, cao hơn rất nhiều so với bình quân chung toàn tỉnh. Bảo Lộc có một bưu điện trung tâm và 5 bưu cục cấp 3 được trang bị hiện đại, đã hòa mạng thông tin trong nước, quốc tế và phát triển khá đều, phủ sóng rộng khắp trong địa bàn. Mạng đại lý bưu điện đa dịch vụ phát triển rộng khắp. Mạng lưới đường thư cấp II, III bảo đảm hành trình 100% xã, phường, cơ quan, đơn vị trên địa bàn có báo trong ngày, 100% trường học trên địa bàn thành phố có mạng internet. Cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, đa số hộ dân thành phố có đủ phương tiện nghe nhìn. Thời lượng phát sóng trên đài truyền thanh, truyền hình liên tục 24 giờ/ngày đêm. Đài truyền thanh thành phố và các trạm truyền thanh phường xã đã hoàn chỉnh hệ thống đường dây đảm bảo cung cấp kịp thời thông tin đến quần chúng nhân dân.

THU GOM RÁC

Thành phố có 1 doanh nghiệp thực hiện thu gom xử lý rác sinh hoạt, với khối lượng thu gom bình quân 70 tấn/ngày. Tỷ lệ rác thu gom khu vực nội thị đạt 75%. Có khu xử lý rác với diện tích 7,5 ha và đã quy hoạch bãi xử lý rác mới với diện tích 20 ha tại xã Lộc châu.
Thành phố hiện đã đưa vào sử dụng nhà máy xử lý rác y tế từ năm 2010. Rác thải công nghiệp đều được thu gom tại khung công nghiệp, vận chuyển và xử lý tại khu xử lý chung của đô thị.

MÔI TRƯỜNG

TP. Bảo Lộc có cảnh quan thiên nhiên đẹp và hệ sinh thái đa dạng. Xen với địa hình núi cao, đồi dốc, thung lũng là các thắng cảnh nổi tiếng như thác Đambri, thác 7 tầng, hồ Nam Phương. Bản thân Bảo Lộc đã là một khu du lịch lớn với những đồi chè, nương dâu, rừng đan xen với khu đô thị và hệ thống hồ, thác... Tất cả tạo nên một đô thị miền núi với cảnh quan đặc trưng của đô thị cao nguyên. Khí hậu mát mẻ, không khí trong lành và cảnh sắc phong phú của Bảo Lộc rất thuận lợi phát triển các loại hình du lịch nghỉ mát, an dưỡng.
Tuy nhiên, trong những năm gần đây, bên cạnh những mặt tích cực đối với KT - XH do sự phát triển công nghiệp đem lại, môi trường không khí tại các khu vực khai khoáng trên địa bàn thành phố đang có xu hướng ô nhiễm hơn. Theo kết quả quan trắc mới nhất của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng (ngày 12/4/2012), chất lượng môi trường không khí tại mỏ bôxít Bảo Lộc và mỏ bentonite Di Linh (tỉnh Lâm Đồng) đang ô nhiễm khá nặng bởi khí lưu huỳnh điôxit (SO2). Cụ thể tại mỏ bôxít Bảo Lộc, khí SO_2 vượt 1,83 lần giới hạn cho phép của quy chuẩn Việt nam, còn tại mỏ bentonite Di Linh vượt 1,94 lần. Các thông số còn lại như bụi, khí NO_2, CO đều có nồng độ nằm trong ngưỡng cho phép theo quy chuẩn Việt Nam nhưng cao hơn so với những năm trước. ■



Thu hoạch cà phê © Anh Khoa

TỈNH ĐẮK LẮK

TX. BUÔN HỒ

Đô thị loại IV/ Diện tích 281,97 km^2 / Dân số 98.975 người

Ngày 23/12/2008, theo Nghị định 07/NĐ - CP của Thủ tướng Chính phủ, TX. Buôn Hồ chính thức được thành lập từ thị trấn Buôn Hồ và các xã trấn thuộc huyện Krông Búk – một huyện được hình thành sớm và có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng của tỉnh Đắk Lắk.

Được xác định là đô thị trung tâm của tỉnh Đắk Lắk sau TP. Buôn Ma Thuột, TX. Buôn Hồ có vai trò trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học kỹ thuật của khu vực phía bắc tỉnh Đắk Lắk và có vị trí an ninh quốc phòng đặc biệt quan trọng. Buôn Hồ là đô thị vệ tinh trên trục hành lang kinh tế quốc gia và quốc tế nhờ kết nối, tiếp cận hệ thống quốc lộ 14, 26, 29..., nối vùng đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên và vùng Đông Bắc Campuchia qua các cửa khẩu Đăk Ruê, Bu Prăng và Đăk Per. Buôn Hồ còn nằm trong phạm vi ảnh hưởng thuận lợi của cụm cảng hàng không Buôn Ma Thuột.

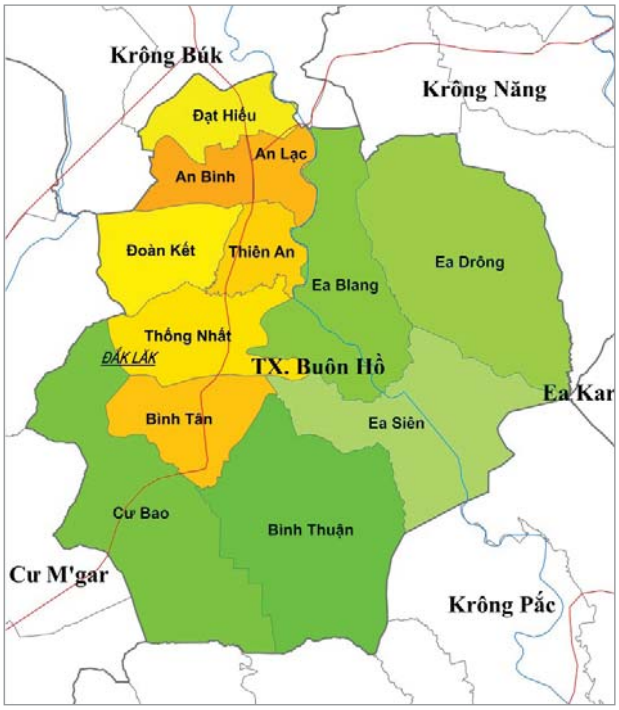
TX. Buôn Hồ có cảnh quan đặc trưng của vùng cao nguyên Bazan và là tâm điểm của vùng chuyên canh cây cà phê nổi tiếng trải rộng ra các huyện lân cận. Thị xã có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái gắn với văn hóa truyền thống như cồng chiêng Tây Nguyên hay làng nghề dệt thổ cẩm.

TX. Buôn Hồ đang phát huy vị thế đặc biệt thuận lợi để phát triển KT – XH, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trở thành một đô thị khang trang và sầm uất, đầu mối giao thương quan trọng kết nối các vùng kinh tế trong và ngoài tỉnh.

Trong quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH của tỉnh Đắk Lắk, TX. Buôn Hồ sẽ là địa bàn tập trung phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ, du lịch, mở rộng giao lưu hợp tác với các nước trong Tam giác phát triển và khu vực.

Trong quy hoạch tổng thể phát triển KT- XH đến năm 2020, Buôn Hồ đặt ra các mục tiêu: Trở thành thị xã phát triển hàng đầu của tỉnh Đắk Lắk và loại khá của cả nước; được nâng cấp lên đô thị loại III, là địa bàn quan trọng trong giao lưu kinh tế, văn hóa, dịch vụ của tỉnh; các vấn đề văn hoá - xã hội được giải quyết tốt, môi trường sinh thái được bảo vệ; trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm, chính trị ổn định.

Bản đồ hành chính TX. Buôn Hồ

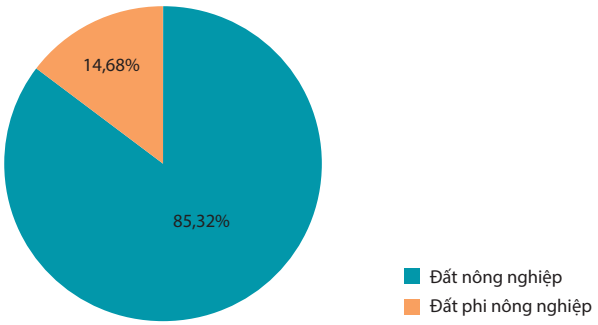


HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

TX. Buôn Hồ có 281,97 km² diện tích tự nhiên, có 12 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm 7 phường: Đạt Hiếu, An Lạc, An Bình, Thiện An, Đoàn Kết, Thống Nhất, Bình Tân; và 5 xã: Ea Siên, Ea Drông, Ea Blang, Bình Thuận, Cư Bao. Diện tích nội thị chiếm tỷ lệ 29,14%.

Đất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong hiện trạng sử dụng đất năm 2010, chiếm tới hơn 80%. Tỷ lệ đất phi nông nghiệp là 14,68%, trong đó đất ở đô thị chiếm 2,7%, tập trung ở trung tâm thị xã, dọc QL14 và các trục giao thông chính.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 (%)



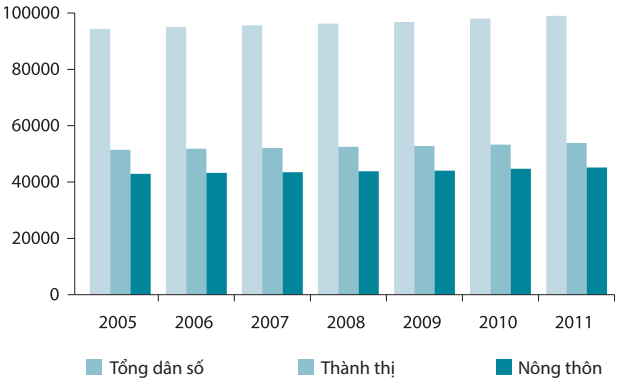
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình của toàn thị xã năm 2011 là 98.975 người. Trong đó, dân số thành thị là 53.827 người, chiếm 54,38% tổng dân số. Bình quân tốc độ tăng dân số thành thị thấp, chỉ khoảng 0,6%/năm, chứng tỏ tốc độ đô thị hóa không cao.

Mật độ dân số trung bình là 347,66 người/km², tập trung chủ yếu ở các phường trung tâm: An Lạc (1.567 người/km²), An Bình (1.309 người/km²). Xã Ea Blang có mật độ dân cư thưa nhất, chỉ 98 người/km².

Dân số (người)



Tỷ suất sinh năm 2011 giảm so với năm 2010. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2011 là 1,31%, giảm 0,04% so với 2010. Tỷ lệ tăng dân số cơ học có chiều hướng giảm.

Có hơn 10 dân tộc cùng chung sống ở thị xã, đông nhất là người Kinh (chiếm 70,72%), tiếp đến là dân tộc Ê Đê (18,35%), Nùng (8,52%), Tày (2,18%), Xơ Đăng (0,28%).

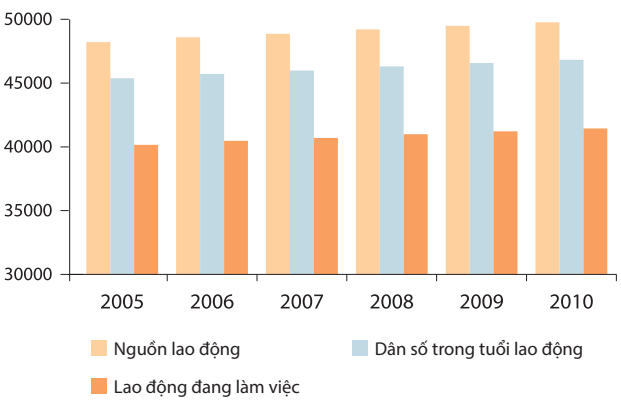
LAO ĐỘNG

Theo tổng điều tra năm 2009, số người trong độ tuổi lao động chiếm 63,11%; tuổi 0 - 14 chiếm 32,24%; tỷ lệ dân số tuổi già trên 65 rất thấp: 4,65%. Giai đoạn 2006 – 2010, nguồn lao động chiếm 51,2% tổng dân số, tăng bình quân 0,63%/năm. Số lao động trong các ngành kinh tế tăng hằng năm với tốc độ chậm, khoảng 0,6 %.

Năm 2011, số lao động có việc làm chiếm gần 90% số dân trong tuổi lao động và 59% tổng dân số. Lao động chủ yếu trong ngành nông nghiệp, chiếm hơn 83;, khối ngành CN - XD chỉ gần 2%; ngành TM - DV chiếm hơn 15%. Cơ cấu lao động giảm ở khối ngành nông nghiệp và tăng ở khối TM - DV.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo so với tổng số lao động là 30,3%. Chất lượng nguồn nhân lực thấp là yếu tố hạn chế sức hấp dẫn đầu tư của thị xã.

Số lao động trong nền kinh tế (người)

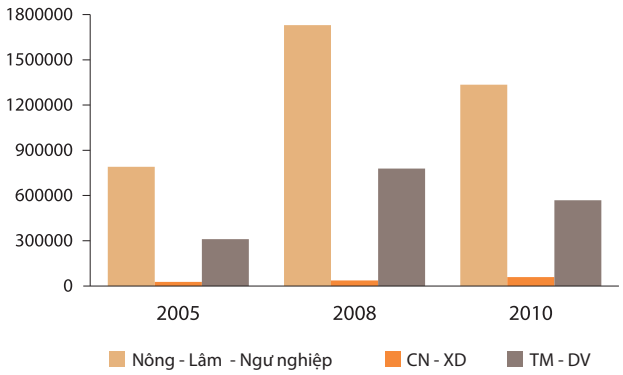


KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

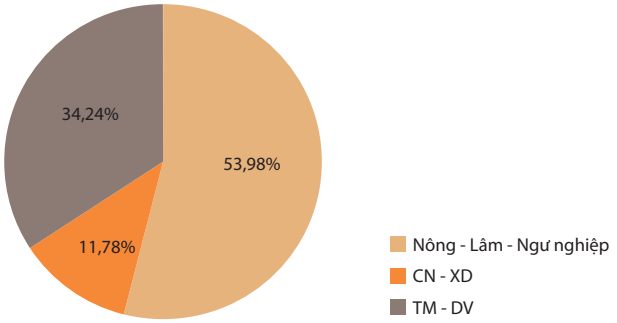
Tổng giá trị sản xuất tăng nhanh giai đoạn 2006 - 2010. Trong đó, giá trị sản xuất khối CN - XD năm 2010 tăng nhanh nhất, gấp 2,18 lần năm 2005. Khối TM - DV tăng gấp 1,8 lần. Khối nông – lâm - ngư tăng gấp 1,7 lần năm 2005.

Giá trị sản xuất (triệu đồng)



Trong cơ cấu giá trị sản xuất, khu vực I (nông – lâm - ngư) mặc dù giảm so với 2008 nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp theo là khu vực III (TM - DV) và khu vực II (CN - XD).

Cơ cấu kinh tế năm 2011 (%)



Số cơ sở sản xuất công nghiệp tăng từ 190 cơ sở năm 2000 lên 411 cơ sở năm 2010. Trong đó, các cơ sở kinh tế cá thể chiếm tuyệt đại đa số. Các ngành nghề sản xuất công nghiệp trên địa bàn còn nhỏ lẻ cả về loại hình và quy mô, chỉ phát triển ở một số sản phẩm chủ yếu như: khai thác đá xây dựng, cơ khí, mộc dân dụng, ống nước nhựa, gia công chế biến cà phê bột. Tốc độ tăng trưởng khối CN - XD năm 2010 của thị xã giảm so với năm 2008 và thấp hơn nhiều so với mức tăng bình quân của cả tỉnh, chỉ bằng khoảng 75%. Buôn Hồ không có lợi thế phát triển công nghiệp khai thác mà chỉ có khả năng phát triển công nghiệp chế biến. Trong khi hiện nay, tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp này khá thấp. Đây là vấn đề đặt ra với thị xã trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ có tốc độ tăng nhanh, năm 2010 gấp 1,8 lần năm 2005 với tốc độ tăng bình quân 12,8%/năm. Số doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh thương mại tăng từ 1.191 cơ sở với 2.036 lao động (năm 2006) lên 2.186 cơ sở với 4.405 lao động (năm 2010). Đặc biệt tăng nhanh là các mặt hàng phục vụ sản xuất (phân bón, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật) và các mặt hàng thiết yếu (thuốc chữa bệnh, gạo, thịt tươi sống, rau xanh). Tất cả cơ sở kinh doanh này đều thuộc nhóm kinh tế ngoài quốc doanh.

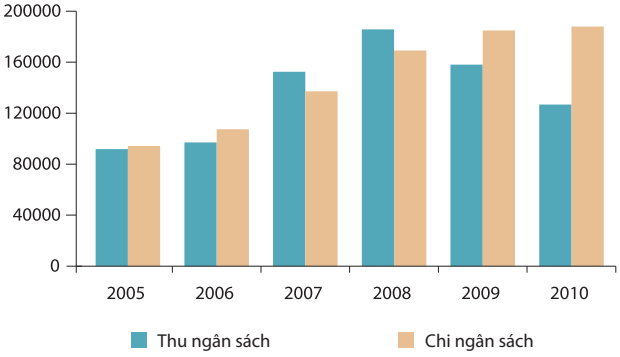
Mạng lưới phân phối ngày càng phát triển với sự mở rộng tham gia của các thành phần kinh tế và các nhà phân phối. Doanh thu khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm trên 90% tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ và thu hút tới 99% lao động kinh doanh khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động thương mại như chợ, cửa hàng được đầu tư nâng cấp có hiệu quả, tuy nhiên với quy mô nhỏ nên chưa đáp ứng được nhu cầu thương mại.

Hoạt động du lịch có bước phát triển mới trong những năm gần đây. Số khách du lịch năm 2010 đạt 8.120 lượt khách, tốc độ tăng bình quân là 25%/năm và doanh thu bình quân là 23%/năm (giai đoạn 2008-2010). Tuy nhiên, đầu tư cho du lịch chưa tương xứng với tiềm năng của thị xã.

Khối ngành nông – lâm - ngư có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất khối này đạt 2,4%/năm. Trong đó, tỷ trọng ngành nông nghiệp và lâm nghiệp giảm, tăng tỷ trọng ngành có giá trị kinh tế cao là thủy sản. Tăng trưởng giá trị sản xuất khối nông – lâm - ngư biến động khá lớn; tăng vào năm 2008 và giảm vào năm 2010 do phụ thuộc sự biến động của giá cà phê trên thị trường. Đây cũng là sản phẩm nông nghiệp chủ lực của thị xã.

Năm 2011, tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm là 9.769 ha. Sản lượng lương thực cả năm đạt 47.780 tấn, tăng hơn năm 2010. Các cây công nghiệp mũi nhọn của thị xã là cà phê, hồ tiêu, cao su liên tục được mùa. Năm 2011, tổng diện tích cây cà phê là 16.400 ha, cây cao su là 1.282 ha, cây hồ tiêu là 544 ha. Thị xã hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp cà phê, cao su, tiêu, điều, góp phần cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu.

Thu chi ngân sách (triệu đồng)



Giai đoạn 2006 - 2010, tổng thu ngân sách tăng khá nhanh, năm 2010 đạt 126, 720 tỷ đồng, gấp 1,4 lần năm 2005, bình quân tăng 6,7%/năm. Nguồn thu từ thuế, phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ ngoài quốc doanh là chủ yếu,

chiếm hơn 85%. Tổng chi ngân sách tăng đều hằng năm, năm 2010 đạt 187,890 tỷ đồng, gấp 2 lần năm 2005 và tốc độ tăng bình quân 14,8%/năm. Nguồn vốn tập trung cho chi đầu tư phát triển đạt trên 28%. Tình hình ngân sách thị xã tương đối bảo đảm và cân đối. Mức huy động ngân sách ngày càng tăng và nguồn ngân sách cấp trên bổ sung tăng hằng năm, cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển của thị xã.

Vốn đầu tư cơ bản tăng khá nhanh, năm 2011 đạt 74,989 tỷ đồng. Tốc độ tăng bình quân là 26%/năm, thể hiện sự chú trọng đầu tư xây dựng cơ bản của thị xã những năm gần đây. Nguồn vốn chủ yếu là từ địa phương, tập trung chủ yếu ở các hạng mục xây lắp hạ tầng cơ sở và công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Vốn đầu tư (triệu đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thị xã có chính sách quan tâm đến 1.336 người già từ 80 tuổi trở lên và 417 đối tượng khuyết tật, mồ côi trong thị xã. Công tác xóa đói giảm nghèo được chú trọng, người nghèo được tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, nâng cao dân trí và cải thiện đời sống. Các hộ nghèo và cận nghèo cũng được quan tâm hỗ trợ và tạo điều kiện để từng bước thoát nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh từ 23,5% (năm 2005) xuống 5,9% (năm 2010). Năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo là 9,54% theo chuẩn nghèo mới. Thị xã hiện đang phấn đấu đến năm 2015, thu nhập bình quân đầu người sẽ đạt 33,3 triệu đồng/năm.

Theo tổng điều tra năm 2009, tỷ lệ hộ gia đình có nhà kiến cố đạt 15%. Còn lại đa phần là các hộ có nhà bán kiên cố với 17.917 hộ (chiếm 83,4%). Các hộ sống trong tình trạng nhà thiếu kiên cố và đơn sơ chiếm tỷ lệ rất nhỏ (1,6%). Số hộ có nhà diện tích lớn hơn 60m^2 đạt 13.495 hộ (chiếm 62.8%). Chỉ có 35 hộ có nhà diện tích dưới 15m^2.

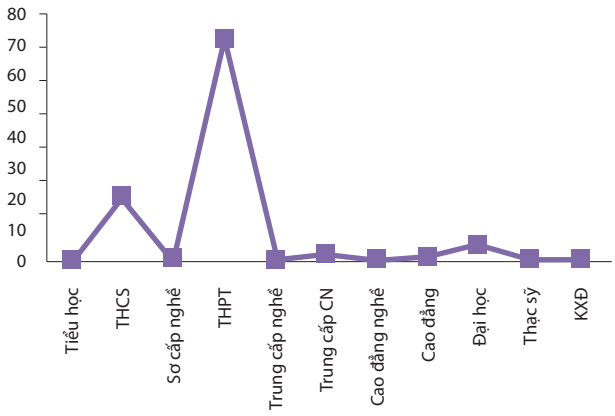
VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Theo tổng điều tra năm 2009, số dân từ 10 tuổi trở lên không biết đọc viết ở thành thị là 1.935 người, chiếm 4,5% dân thành thị; ở nông thôn là 4.243 người, chiếm 12% dân số nông thôn. Đây là tỷ lệ khá lớn trong các đô thị khu vực. Trong số dân từ 15 tuổi trở lên đang đi học theo bậc học, tỷ lệ học THPT lớn nhất và tỷ lệ học cao đẳng trở lên thấp.

Số trường học phổ thông năm 2010 của thị xã là 38 trường, trong đó có 3 trường THPT. Các phường, xã đều đã có trường tiểu học và 11/12 phường, xã có trường THCS. Tổng số học sinh phổ thông là 22.124. Có 1257 giáo viên phổ thông, bình quân 17 học sinh/ giáo viên.

Tỷ lệ dân số đi học theo bậc học (%)



Y TẾ

Năm 2010, thị xã có 13 cơ sở y tế, trong đó có 1 bệnh viện đa khoa và 12 trạm y tế tại các phường xã. Tuy nhiên, tỷ lệ phường, xã có trạm y tế và tỷ lệ phường, xã có bác sỹ mới chỉ đạt 83,3%.

Tổng số giường bệnh là 177 giường, bình quân 16 giường bệnh/1 vạn dân. Số y, bác sỹ có 49 người, bình quân 5 bác sỹ/1 vạn dân.

Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm từ 20,9% (năm 2005) xuống 16% (năm 2010). Hiện nay đã có 7/12 trạm y tế được xây mới và đầu tư trang thiết bị y tế.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Giao thông đường bộ là loại hình giao thông duy nhất của thị xã. Buôn Hồ có lợi thế đặc biệt về giao thông đối ngoại nhờ các tuyến quốc lộ huyết mạch của khu vực. QL14 nối Tây Nguyên với các tỉnh trọng điểm miền Trung. QL26, 29 nối cửa khẩu quốc tế và cảng biển Vũng Rô. Thị xã nằm trong vùng phục vụ thuận lợi của sân bay Buôn Ma Thuột. Đường huyện có 5 tuyến với tổng chiều dài 64 km, nền rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m. Đường xã có 40 tuyến với tổng chiều dài 162 km, trong đó mới nhựa hóa được 3%. Đường đô thị dài 137 km, đã nhựa hóa được 15%. Thị xã đang từng bước nâng cấp hệ thống hạ tầng giao thông trên các khu vực nội thị. Mật độ đường giao thông đạt 1,35 km/km^2.

QL14 chạy qua thị xã dài 20 km, đoạn qua trung tâm thị xã rộng 14 m. Đây là trục đường chính và đường đối ngoại của thị xã với lưu lượng xe ô tô ngoại tỉnh lên tới 300 - 400 chiếc mỗi ngày, nhất là trong thời điểm thu hoạch nông sản cà phê, tiêu, cao su. Xe công nông vẫn là phương tiện chuyên chở chính của người dân dù đã có lệnh cấm. Do địa hình đèo dốc quanh co và phương tiện giao thông quá tải nên xảy ra nhiều tai nạn giao thông.

CẤP NƯỚC

TX. Buôn Hồ có nhiều suối, trên suối chính Krông Búk đã xây đập thủy lợi Buôn Trinh để lấy nước tưới cà phê. Vào mùa khô, lượng nước ít nên khó khai thác. Nước ngầm tương đối phong phú nhưng chất lượng đang giảm do phân bón vô cơ ngấm xuống. Năm 2011, thị xã đã khởi công dự án nước sinh hoạt với công suất 5.600 m^3/ngày đêm trị giá 120 tỷ đồng do Hàn Quốc viện trợ. Dự kiến dự án cấp nước cho 7 phường nội thị. Hiện tại, Buôn Hồ có một nhà máy nước khai thác nước ngầm với công suất 4.200 m^3/ ngày nhưng mới chỉ đạt công suất 2.000 m^3/ngày, cung cấp nước cho 12.000 dân cư trung tâm nội thành (30% dân thành thị). Phần lớn người dân sử dụng nước giếng đào, giếng khoan, nước mặt sông suối và nước mưa. Tuy nhiên, nguồn nước lại thay đổi theo mùa nên mùa khô nước cạn kiệt gây khó khăn cho người dân, đặc biệt là ở các vùng người dân tộc.

THOÁT NƯỚC

Chỉ có một số tuyến phố chính ở trung tâm và dọc QL14 có hệ thống cống thoát nước chung nhưng tiết diện nhỏ nên dễ bị ngập úng mùa mưa. Ở các khu vực còn lại, nước chủ yếu thoát tự nhiên theo địa hình. Thị xã hiện chưa có nhà máy xử lý nước thải.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Thị xã sử dụng hệ thống điện lưới quốc gia. Các hộ dân ở tất cả phường xã đều đã được cấp điện, trừ một số hộ dân tộc thiểu số ở vài thôn, buôn. Các lưới điện hạ áp nông thôn do các hợp tác xã quản lý cũng đang dần được chuyển giao cho ngành điện quản lý. Nhờ đó, người dân được mua điện theo giá quy định và sử dụng điện an toàn, chất lượng cao hơn. Các tuyến đường chính nội thành đều được chiếu sáng.

Bưu chính viễn thông phát triển nhanh. Tỷ lệ phủ sóng đài phát thanh và truyền hình đạt 100% trên tất cả phường xã. Năm 2010, toàn thị xã có 6.900 máy điện thoại.

THU GOM RÁC

Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở thị xã đạt khoảng 80%. Bãi rác chôn lấp rác Buôn Hồ đã được nâng cấp và xây đường vào. Tuy nhiên, thị xã chưa có hệ thống xử lý rác thải y tế ở bệnh viện.

MÔI TRƯỜNG

Tuy thị xã có bãi rác tập trung nhưng người dân vẫn vứt rác bừa bãi. Dọc tuyến QL14, khu vực tiếp giáp các huyện xuất hiện những bãi rác lớn tự phát, gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng cảnh quan đô thị. ■



Trung tâm ngã sáu TP. Buôn Ma Thuột © Nam Phương

TỈNH ĐẮK LĂK

TP. BUÔN MA THUỘT

Đô thị loại I/Diện tích: 377,18 km^2 / Dân số: 335.008

Buôn Ma Thuột là thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Đắk Lắk và là thành phố lớn nhất của vùng Tây Nguyên. Thuở xưa, đây là vùng đất của người Ê Đê Kpă với dân số khoảng 2.000 người sinh sống dọc theo suối Ea Tam do tù trưởng Ama Thuột cai quản. Tên địa danh Buôn Ma Thuột xuất hiện từ đó theo tiếng Ê Đê nghĩa là "bản hoặc làng của Ama Thuột".

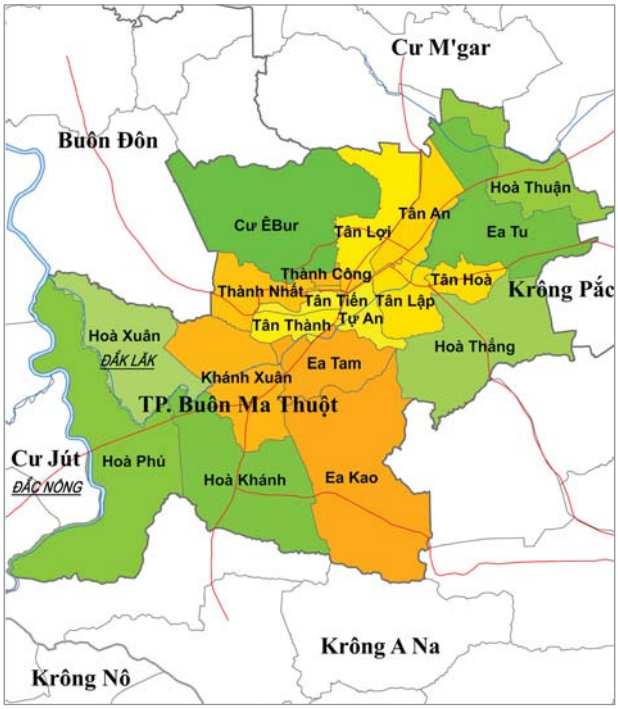
Trong thời kỳ thực dân Pháp đô hộ những năm 1890, với lợi thế là trung tâm của tỉnh Đắk Lắk cũng như toàn Tây Nguyên, Buôn Ma Thuột giữ vị trí chiến lược về quân sự và kinh tế của cả vùng, lại nằm gọn trên một cao nguyên đất đỏ màu mỡ và bằng phẳng. Do vậy, Toàn quyền Đông Dương khi đó đã ban hành nghị định thành lập Đại lý hành chính Buôn Ma Thuột, thuộc quyền giám sát và quản trị của Khâm sứ Trung Kỳ. Từ đó Buôn Ma Thuột được chọn làm cơ quan hành chính của tỉnh Đarlac (tên gọi tỉnh Đắk Lắk bây giờ) thay cho Bản Đôn.

Từ sau năm 1930, các hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho dân sinh như giao thông, bưu điện, ngân khố, điện lực được hình thành và nâng cấp dần tại Buôn Ma Thuột. TX. Buôn Ma Thuột dần trở thành một trung tâm lớn. Năm 1959, Buôn Ma Thuột được lập thành Thủ phủ của miền Thượng Cao nguyên.

Năm 1975, chiến thắng Buôn Ma Thuột là chiến thắng quan trọng đầu tiên mở màn Chiến dịch Hồ Chí Minh, thống nhất hai miền đất nước. Từ đó, Buôn Ma Thuột đã được Đảng, Nhà nước và tỉnh Đắk Lắk quan tâm, tạo nhiều cơ chế chính sách để phát triển KT- XH. Ngày nay, Buôn Ma Thuột là thành phố trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học kỹ thuật của tỉnh Đắk Lắk. Từ năm 2006, thành phố đã được xác định là đô thị hạt nhân vùng Tây Nguyên, giữ vai trò đầu tàu thúc đẩy phát triển KT - XH toàn vùng; đô thị đầu mối giao thông liên vùng, liên tỉnh, tạo điều kiện phát triển giao lưu kinh tế, văn hoá, xã hội giữa Tây nguyên với các vùng trong nước và quốc tế. Đồng thời, thành phố cũng có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh, quốc phòng.

Không chỉ đóng vai trò hạt nhân phát triển KT – XH và

Bản đồ hành chính TP. Buôn Ma Thuột



bảo vệ an ninh quốc phòng, Buôn Ma Thuột còn là trung tâm văn hoá lớn của vùng, có nền văn hoá dân tộc đa dạng và phong phú với 31 dân tộc anh em cùng chung sống. Đặc biệt, văn hoá cồng chiêng đã được UNESCO công nhận là Di sản Văn hoá phi vật thể của nhân loại, góp phần tạo nên nền văn hoá Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc.

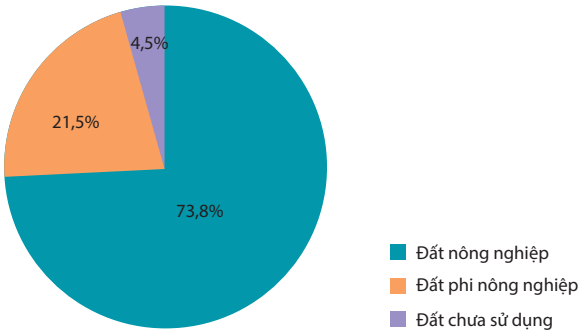
Với vị thế trên, TP. Buôn Ma Thuột luôn được sự quan tâm đặc biệt của tỉnh và Trung ương trong chiến lược phát triển, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh Đắk Lắk, Tây Nguyên và cả nước. Thành phố đã phát triển từ một đô thị loại IV (năm 1975) trở thành đô thị loại III (năm 1995), thành đô thị loại II (năm 2005), và được công nhận đô thị loại I, thành phố tỉnh lỵ, trực thuộc tỉnh Đắk Lắk theo Quyết định 228/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 8/2/2010. Buôn Ma Thuột đang phấn đấu trở thành đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên và là thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2020.

HÀNH CHÍNH – ĐẤT ĐAI

Hiện nay, Buôn Ma Thuột có 13 phường (8 phường trung tâm: Tân Tiến, Thắng Lợi, Thống Nhất, Thành Công, Tân Lợi, Tự An, Tân Lập, Tân Thành và 5 phường cận trung tâm: Khánh Xuân, Tân Hòa, Thành Nhất, Ea Tam, Tân An) và 8 xã (Cư Êbur, Hòa Thắng, Hòa Khánh, Hòa Thuận, Ea Tu, Ea Kao, Hòa Phú, Hòa Xuân). Đặc biệt, thành phố có 7 buôn (làng) của dân tộc Ê Đê trong khu vực nội thành. Tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố là 377,18 km^2. Trong đó, diện tích đất nội thành là 101,5 km^2, chiếm 26,9%.

Theo niên giám thông kê năm 2011, đất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sử dụng đất của thành phố, chiếm 73,8%. Trong đó, đất phục vụ sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, chiếm đến 71,2% tổng diện tích đất tự nhiên, phần lớn là đất trồng cây lâu năm. Thành phố còn khoảng 3102,8 ha đất chưa được sử dụng, chiếm 4,5% diện tích.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2011



DÂN SỐ - LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số thường trú trên địa bàn TP. Buôn Ma Thuột tính đến tháng 12 năm 2011 là 335.008 người. Mật độ trung bình là 888 người/km^2. Dân số thành thị là 217.310 người, chiếm 64,87% tổng dân số. Mật độ dân số trung bình nội thành khá cao (2.069 người/km^2), trong khi mật độ dân số khu vực ngoại thành thấp (khoảng 420 người/km^2). Năm 2011, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,01%. Tỷ suất sinh là 1,43%, giảm 0,033%. Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên giảm 0,5%. Buôn Ma Thuột là địa bàn sinh sống, quần tụ của 31 dân tộc anh em. Đông nhất là người Kinh, sau đến người Ê Đê, Mường, Tày, Nùng, Gia Rai, M'nông, và một số dân tộc thiểu số khác (chiếm khoảng 15% dân số). Mỗi dân tộc có nếp sống văn hóa riêng rất đặc sắc, góp phần làm phong phú và đậm đà bản sắc văn hóa vùng Tây Nguyên.

LAO ĐỘNG

Buôn Ma Thuột có tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động ở mức trung bình (58,15% dân số). Tỷ lệ phụ thuộc già tương đối thấp (4,8%). Theo thống kê năm 2010, số lao động trong độ tuổi lao động đang hoạt động trong các ngành kinh tế là 156.275 người, chiếm 47,2% dân số. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong khu vực nội thành đạt 85%.

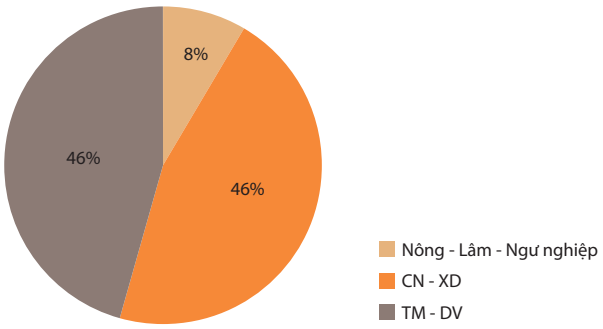
KINH TẾ - MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Theo báo cáo KT - XH năm 2011, kinh tế của thành phố ổn định và phát triển với mức tăng trưởng đạt 15,8% (năm 2010 đạt 17,75%). Trong đó, CN – XD tăng 18,43%; DV: 16%; Nông - lâm nghiệp: 2,6%.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo xu hướng chung của các đô thị phát triển, không ngừng tăng tỷ trọng ngành CN và DV, và giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Đến cuối năm 2011, tỷ trọng ngành CN – XD chiếm 45,88%, TM – DV chiếm 45,61%, nông - lâm nghiệp giảm còn 8,51 (so với năm 2004 có cơ cấu kinh tế: CN - XD là 28,25%; DV: 42,69%; nông - lâm nghiệp 28,06%).

Cơ cấu kinh tế năm 2011 (%)



Sản xuất công nghiệp của thành phố đạt mức tăng trưởng cao trong những năm qua. Nhiều ngành nghề, cơ sở sản xuất được mở rộng, tăng nhanh như bơm điện, cửa sắt, cửa nhôm, tôn lợp, chế biến cà phê. Nhiều cơ sở sản xuất có quy mô lớn được đầu tư xây dựng như: Nhà máy thủy điện Buôn Kuop công suất 280MW, Nhà máy bia Sài Gòn – Đắk Lắk mở rộng giai đoạn 2 công suất 70 triệu lít/năm, Nhà máy sản xuất thép. Các cụm, khu công nghiệp được đầu tư cơ sở hạ tầng và thu hút các nhà đầu tư. Trong đó, Khu công nghiệp Hòa Phú có diện tích 181 ha. Cụm công nghiệp Tân An có diện tích 48,5 ha với 27 cơ sở sản xuất đăng ký thuê đất, lấp đầy 100% diện tích đất sản xuất. Cụm công nghiệp Tân An 2 (56,25 ha) đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết và trên 1/3 diện tích đã có đăng ký đầu tư. Cụm công nghiệp Thành Nhất (40,33 ha) đang được phê duyệt quy hoạch chi tiết. Bên cạnh đó, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề truyền thống, nhất là dệt thổ cẩm cũng đang được chú trọng phục hồi và phát triển.



Nét văn hóa lễ hội cồng chiêng của dân tộc Ê đê © Phạm Huỳnh

Hoạt động TM - DV trên địa bàn thành phố phong phú, đa dạng, đáp ứng tốt nhu cầu của người dân. Mạng lưới chợ được bố trí đều khắp trên địa bàn, chợ trung tâm và một số chợ phường, xã được đầu tư xây dựng và sửa chữa nâng cấp. Nhiều siêu thị và trung tâm thương mại được hình thành. Hệ thống khách sạn phát triển khá nhanh, đến nay đã có trên 1.200 phòng khách sạn. Theo thống kê năm 2010, toàn thành phố đã có 16.191 cơ sở và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực TM – DV, tạo việc làm cho 43.556 lao động. Sản xuất nông nghiệp có hơn 15.000 ha đất trồng cây công nghiệp lâu năm, với mũi nhọn tăng trưởng khá là cây cà phê. Năm 2008, sản lượng cà phê đạt 35.413 tấn, sản lượng cây lương thực đạt 36.711 tấn. Ngành chăn nuôi cũng phát triển, đặc biệt là chăn nuôi heo và gia cầm với hơn 100 trang trại. Trồng và bảo vệ quản lý rừng có nhiều tiến bộ hơn trước. Đến năm 2009, thành phố đã trồng mới được 288 ha rừng.

Thu chi ngân sách thành phố luôn có dư từ năm 2004 đến năm 2011. Thu ngân sách liên tục tăng, bình quân 30,2 %/năm. Năm 2011, thu ngân sách đạt 1.383,90 tỷ đồng, tăng 3,66 lần so với năm 2006. Kết quả thu ngân sách đạt cao đã đáp ứng được các nhiệm vụ quan trọng trong phát triển KT – XH, đảm bảo an ninh, quốc phòng của thành phố. Số chi ngân sách bình quân hằng năm tăng 22,75 %. Năm 2011, tổng chi đạt 980,522 tỷ đồng, tăng 3,1 lần so năm 2006.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thu nhập bình quân đầu người của thành phố năm 2011 đạt 34,6 triệu đồng, tăng gấp hơn 3,75 lần so với năm 2004 (9,21 triệu đồng). Trong 5 năm (2006 – 2011), tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2,05 %/năm. Cuối năm 2011, theo chuẩn hộ nghèo cũ, tỷ lệ hộ nghèo còn 1,62% (năm 2006 tỷ lệ hộ nghèo là 11,07%).

Theo điều tra nhà ở năm 2011, tỷ lệ nhà kiên cố của Buôn Ma Thuột chiếm 39,1%, bán kiên cố là 53,04%. Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị là 21,84 m^2 sàn/người, tính theo hộ là 81,33 m^2 sàn/hộ.

VĂN HOÁ, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Với vai trò thành phố tỉnh lỵ của tỉnh, Buôn Ma Thuột là trung tâm giáo dục đào tạo - khoa học lớn của quốc gia, vùng Tây Nguyên, tỉnh Đắk Lắk và có phạm vi ảnh hưởng tới các tỉnh lân cận của Lào, Campuchia.

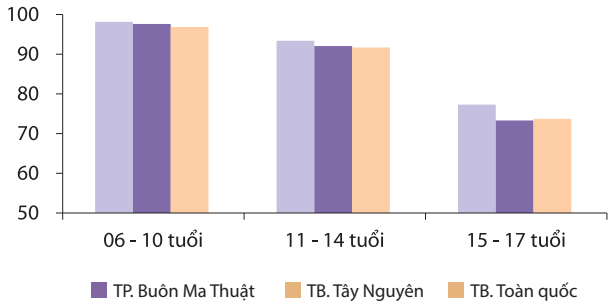
Trên địa bàn thành phố tập trung các cơ quan giáo dục, khoa học của Trung ương như: Viện Vệ sinh Dịch tễ Tây Nguyên, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, trường Đại học Tây Nguyên. Trường Đại học Tây Nguyên có trên 320 cán bộ, giáo viên giảng dạy (trong đó có 38 tiến sỹ, 70 thạc sỹ, 6 phó giáo sư, 148 thạc sỹ) và 12.564 sinh viên.

Thành phố còn có hệ thống các trường Cao đẳng Sư phạm, Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Đắk Lắk, Cao đẳng nghề Thanh niên dân tộc, cùng hệ thống giáo dục các cấp bậc phổ thông với 13 trường THPT, 26 trường THCS, 55 trường tiểu học và 36 trường mầm non.

Qua 5 năm (từ 2004 - 2009), số lượng phòng học tại các trường trên địa bàn tăng từ khoảng 600 phòng lên 2.378 phòng học. Trong giai đoạn này, giáo dục - đào tạo liên tục chuyển biến tích cực, từ phát triển mạng lưới, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kiên cố hóa trường học, đến nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo của các ngành học, cấp học. TP. Buôn Ma Thuột luôn dẫn đầu toàn tỉnh về chất lượng giáo dục mũi nhọn và chất lượng đại trà.

Từ năm 1995, thành phố đã được công nhận đạt phổ cập giáo dục tiểu học. Đến năm 2005, thành phố có 22 trường đạt chuẩn quốc gia và được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Tỷ lệ học sinh tới trường của thành phố, đặc biệt ở cấp THPT, nhìn chung cao hơn so với trung bình các đô thị khác trong khu vực và toàn quốc (tính riêng cho các đô thị loại IV trở lên).

Tỷ lệ học sinh tới trường theo nhóm tuổi (%)



Y TẾ

Buôn Ma Thuột là trung tâm y tế của tỉnh, vùng, có hệ thống y tế tốt với nhiều cơ sở y tế chất lượng cao phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Thành phố có 3 cơ sở y tế cấp vùng, trong đó có bệnh viện đa khoa 800 giường hiện đang được xây dựng; 15 bệnh viện, trung tâm y tế cấp tỉnh; Bệnh viện Đa khoa với 600 giường, Viện Quân y 48, Bệnh viện Y học Dân tộc, Bệnh viện Phòng chống lao, Bệnh viên Tâm thần, Trung tâm Gia liễu... Thành phố còn có trung tâm y tế thành phố (quy mô 100 giường bệnh), các trạm y tế phường, xã (21 trạm với 105 giường) và hệ thống y dược xã hội hóa với tổng số 1.200 giường bệnh các cấp. Hệ thống y tế đã cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trên địa bàn. Năm 2011, thành phố đã có 18/21 trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia, 100% trạm y tế xã phường có bác sỹ. Bình quân khoảng 6 giường bệnh/ 1.000 dân, tăng gấp đôi so với năm 2005.

Tính đến năm 2011, thành phố có hơn 1.700 cán bộ y tế, cùng với 1.905 sinh viên các trường Y trên địa bàn. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân đạt hiệu quả cao, khống chế và đẩy lùi được nhiều dịch bệnh nguy hiểm. Các chương trình y tế mục tiêu quốc gia hằng năm đạt kết quả cao.

Trên địa bàn thành phố còn có Viện Vệ sinh Dịch tễ Tây Nguyên với tổng số 107 cán bộ công chức. Trong đó có 1 tiến sỹ, 6 thạc sỹ, 3 chuyên khoa cấp I, 2 kỹ sư, 56 cán bộ đại học chuyên khoa phòng. Viện đã nghiên cứu chỉ đạo tuyến về vệ sinh dịch tễ của 4 tỉnh Tây Nguyên. Từ năm 1975 đến 2003, Viện đã thực hiện 9 đề tài cấp nhà nước, 15 đề tài cấp bộ, 7 đề tài cấp tỉnh và hơn 260 đề tài cấp cơ sở.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Hệ thống giao thông của TP. Buôn Ma Thuột có hai loại hình chủ yếu là đường bộ và đường hàng không, không có đường thủy. Dự kiến trong tương lai sẽ có tuyến đường sắt Tuy Hòa - Buôn Ma Thuột với chiều dài 160 km, đi qua 8 ga, xuất phát từ ga Phú Hiệp và điểm cuối là ga Buôn Ma Thuột. Khi đó, Buôn Ma Thuột sẽ là trung tâm của hệ thống đường sắt Tây nguyên trong tương lai; ga đầu mối nối các tuyến đi Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông và Lâm Đồng, phục vụ đắc lực cho phát triển kinh tế và quốc phòng khu vực Tây Nguyên rộng lớn.

Hệ thống giao thông đường bộ và đường hàng không của thành phố rất thuận lợi cho giao lưu, phát triển KT - XH; đặc biệt là phát triển TM – DV – DL và văn hoá với các vùng miền trong cả nước.

Thành phố có hệ thống giao thông đối ngoại thuận lợi dựa trên các quốc lộ 14, 26, 27 nối liền các tỉnh trong cả nước. Trong đó có TP. HCM, Nha Trang, Đà Nẵng, các tỉnh lân cận như Lâm Đồng, Đăk Nông, Gia Lai và đặc biệt là đường biên giới với Campuchia. Hệ thống đường quốc lộ, liên tỉnh và hệ thống đường giao thông nội tỉnh nối liền trung tâm của tất cả các huyện trong tỉnh Đắk Lắk.

Mạng lưới đường giao thông trên địa bàn đã được đầu tư xây dựng tương đối đồng bộ theo các cấp đường từ giao thông đối ngoại, đường trục chính khu vực..., đến mạng đường nội bộ. Mặt đường được thảm nhựa hoặc đổ bê tông, chất lượng đường bảo đảm yêu cầu sử dụng. Tổng chiều dài đường từ cấp giao thông đối ngoại đến đường nội bộ khu phố là 786,81 km (chiều rộng lòng đường nhỏ nhất là 6m). Diện tích đất dành cho giao thông là 22,77 km^2.

Cách trung tâm thành phố 9 km về hướng đông nam, Cảng hàng không Buôn Ma Thuột là sân bay dân dụng quốc gia cấp 3, cơ bản bảo đảm đón được các loại máy bay cỡ lớn. Các tuyến đường bay đang khai thác là tuyến nội địa đi TP.HCM, Hà Nội và Đà Nẵng với tần suất 5 - 7 chuyến/ngày. Năm 2010, Cảng hàng không của thành phố đã được phê duyệt xây dựng nhà ga hành khách mới và mở rộng sân đậu máy bay với tổng mức đầu tư khoảng 300 tỷ đồng. Khi hoàn thành sẽ cơ bản đảm bảo nhu cầu vận chuyển, đi lại ngày càng tăng giữa Buôn Ma Thuột và các thành phố lớn trong cả nước.

CẤP NƯỚC

Thành phố đã hoàn thành và đưa vào sử dụng công trình cấp nước sạch (nguồn nước lấy từ nước ngầm có chất lượng cao) bằng nguồn vốn do Chính phủ Đan Mạch tài trợ. Nhà máy này có công suất thiết kế 49.000 m^3/ngày đêm, nhưng hiện nay chưa sử dụng hết công suất (mới đạt 73,47% công suất thiết kế). Đến 2011, đã có 46.686 hộ dân ở nội thành được cấp nước sạch (đạt 80%) với tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt dân số nội thành đạt 147 lít/người.

Công ty Cấp thoát nước đang cải tạo và mở rộng mạng lưới cung cấp, phấn đấu sử dụng hết công suất thiết kế của nhà máy. Dự kiến, khi hoàn thiện sẽ đạt tỷ lệ 100% dân nội thành được cấp nước sạch.

THOÁT NƯỚC

Dự án thoát nước và vệ sinh môi trường Buôn Ma Thuột đang được triển khai xây dựng bằng nguồn vốn của Chính phủ Đan Mạch và Việt Nam. Theo đó, có 53,862 km ống thoát nước thải chính và ống thoát thu gom, 47,337km ống thoát nước mưa và 15,631 km mương thoát nước, một nhà máy xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn cao, công nghệ hiện đại. Cơ bản hoàn thành và đấu nối toàn bộ các hộ gia đình cơ quan vùng trung tâm thành phố từ năm 2006, hoàn thành giai đoạn 2 vào năm 2010.

Nước thải của thành phố được thu gom và cơ bản được xử lý bằng bể tự hoại có hệ thống lắng, lọc trước khi đưa vào giếng thu. Quy trình này đảm bảo xử lý được 65% lượng nước thải trong khu vực nội thành.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Từ năm 2009, thành phố đã hoàn thành dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống điện bằng các nguồn vốn Trung ương và địa phương, đảm bảo cung cấp điện sinh hoạt bình quân 809,67 kWh/người/năm.

Hệ thống lưới điện trong thành phố có tổng chiều dài 288,209 km; gồm: 416 trạm biến thế, 3 trạm trung gian 35kV, 3,5 km cáp ngầm. Thành phố đã đáp ứng được 100% yêu cầu dùng điện của các phường nội thành và 70% ở khu vực ngoại thành. Công suất ổn định P_{max} 21,8 MW. Tăng trung bình hằng năm là 15%/ năm.

Mạng lưới điện chiếu sáng đô thị ngày càng được mở rộng. Dự án phát triển lưới điện chiếu sáng đang được triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch. Mạng lưới điện chiếu sáng đô thị mở rộng đến các đường nội bộ trong khu dân cư. Đến cuối năm 2011, thành phố đã hoàn thành đưa vào sử dụng 448 km đường được chiếu sáng. Tỷ lệ đường chính trung tâm, đường phố chính và đường khu vực được chiếu sáng đạt 100% (173,55 km). Đường hẻm nội bộ chiếu sáng chiếm 67,8% (117/172 km). Tổng số công viên, hoa viên, tiểu hoa viên, tượng đài được chiếu sáng là 19 đơn vị.

Thông tin liên lạc của thành phố phát triển nhanh. Hệ thống công nghệ thông tin, internet được sử dụng trong tất cả cơ quan của thành phố, trường học, công ty và trong sinh hoạt hằng ngày của cư dân thành phố. Mật độ phủ dịch vụ viễn thông trên toàn thành phố đạt 100%.

THU GOM RÁC

Hiện tại, thành phố có 2 doanh nghiệp công ích (Công ty TNHH một thành viên Quản lý Đô thị & Môi trường và Xí nghiệp Đông Phương) chuyên thu gom rác thải rắn đô thị. Đến năm 2011, tỷ lệ phủ dịch vụ quản lý chất thải rắn trên địa bàn nội thành đạt 100%; trên toàn thành phố đạt 80%. Tổng lượng rác thải được thu gom xử lý là 58.126 tấn/năm, đảm bảo tỷ lệ thu gom và xử lý trên 92%.

Từ năm 2000, bãi chôn lấp chất thải rắn đã được đầu tư đồng bộ theo dự án thoát nước và vệ sinh môi trường của thành phố với quy mô giai đoạn 1 khoảng 22 ha. Tuy nhiên, công nghệ xử lý vẫn là chôn lấp hợp vệ sinh, chưa được phân loại, xử lý bằng công nghệ cao.

MÔI TRƯỜNG

Thành phố đã đầu tư xây dựng quảng trường, nhiều vườn hoa quy mô nhỏ xen giữa các khu vực trong nội thành, công viên nước thành phố. Đến nay, thành phố đã trồng được 45.591 cây xanh đường phố và 33,58 ha công viên, hoa viên được sử dụng hiệu quả (đều nằm trong nội thành). Trên địa bàn đô thị, thành phố đã bố trí 327,65 ha các khu vực đất cây xanh (bao gồm đất trồng cây lâm nghiệp, cây xanh trong đô thị), bình quân đạt 9,95 m^2/người.

Công tác quản lý tài nguyên nước, khoáng sản và môi trường ngày càng được chú trọng. Chính quyền thường xuyên phối hợp với cơ quan Cảnh sát Môi trường kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm về khai thác nguồn nước, sản xuất khai thác đá và các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn. ■



TX Gia Nghĩa © Duy Thoan

TỈNH ĐẮK NÔNG

TX. GIA NGHĨA

Đô thị loại IV/ Diện tích 283,74 km^2 /Dân số 43.703 người

Sau khi tỉnh Đắk Nông được thành lập, Gia Nghĩa trở thành thị xã tỉnh lỵ năm 2005 theo Nghị định số 82/2005/NĐ-CP ngày 27/6/2005 của Chính phủ. Gia Nghĩa là đô thị mới nhưng đầy tiềm năng với vị trí được thiên nhiên ưu đãi, được bao bọc bởi những cánh rừng thông xanh bạt ngàn và đồi núi nhấp nhô xen lẫn những hồ nước rộng lớn tạo cảnh quan tuyệt đẹp.

Từ một huyện nghèo nhưng chỉ hơn 6 năm sau khi trở thành thị xã, Gia Nghĩa nhanh chóng phát triển thành một đô thị xanh với đường phố rộng và nhiều kiến trúc xây dựng hiện đại. Đây cũng là một trong những đô thị có tốc độ phát triển nhanh nhất vùng Tây Nguyên.

Gia Nghĩa có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh. Diện mạo đô thị ngày càng thay đổi rõ rệt, xứng đáng là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa của tỉnh Đắk Nông và vùng phía Nam Tây Nguyên. Quốc lộ 14, 28 và các trục đường chính đô thị đang được đầu tư xây dựng hoàn thiện. Công trình thiết yếu như trường học, bệnh viện, khu trung tâm hành chính tỉnh và thị xã đã được đầu tư xây dựng.

Tỉnh Đắk Nông tập trung mỏ bô-xít (bauxite) với trữ lượng lớn hơn 60% tổng trữ lượng cả nước. Đây cũng là một lợi thế đặc biệt của thị xã để trở thành trung tâm điều hành, phát triển công nghiệp bô-xít cũng như dịch vụ thương mại kèm theo.

Hồ chứa nước của nhà máy thủy điện rộng 180 ha cùng với các hồ tự nhiên xen giữa dốc núi rừng còn khá nguyên sơ là tiềm năng du lịch sinh thái lớn của TX. Gia Nghĩa.

Tuy vậy, thị xã đến nay vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng. Theo quy hoạch chung được phê duyệt năm 2008, Gia Nghĩa không chỉ là trung tâm chính trị, KT - XH mà còn là trung tâm công nghiệp, du lịch sinh thái và đầu mối giao thông liên vùng. Gia Nghĩa đang phấn đấu trở thành đô thị loại III, trở thành thành phố tỉnh lỵ vào năm 2020 mang đặc thù vùng Tây Nguyên, xứng đáng là cửa ngõ phía nam nối Tây Nguyên với các trung tâm kinh tế lớn của các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

Bản đồ hành chính TX. Gia Nghĩa

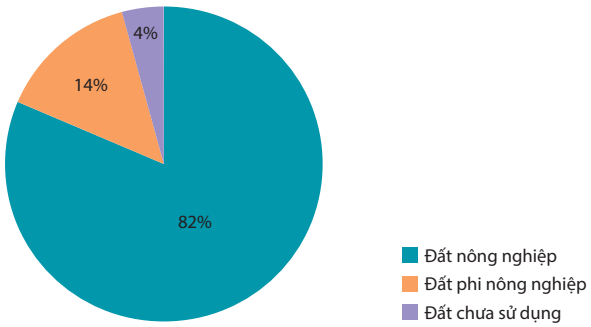


HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Thị xã có diện tích tự nhiên là 283,74 km^2; gồm 8 đơn vị hành chính: 5 phường nội thành là Nghĩa Đức, Nghĩa Thành, Nghĩa Phú, Nghĩa Tân, Nghĩa Trung và 3 xã ngoại thành là Đắk R'Moan, Quảng Thành và Đắk Nia. Diện tích đất nội thành chỉ chiếm 22,47% tổng diện tích thị xã.

Diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất (81,8%) trong cơ cấu sử dụng đất. Năm 2010, đất sản xuất nông nghiệp chiếm 66,3%, đất lâm nghiệp chiếm 15,4%, đất chuyên dùng chiếm 11,9%, đất chưa sử dụng chiếm 4,5%, đất ở chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ là 1,8%.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 (%)



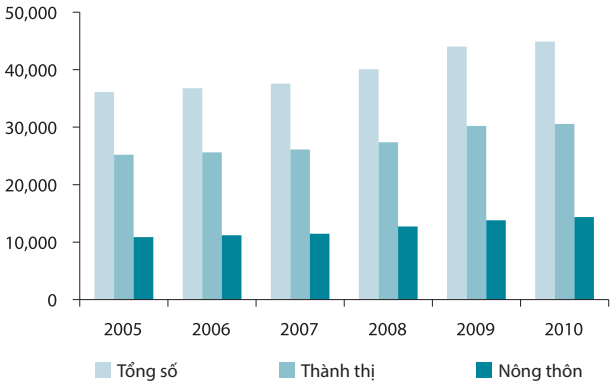
Từ khi trở thành thị xã, nhiều diện tích rừng đã chuyển đổi thành đất canh tác và đất ở. Diện tích rừng năm 2010 giảm hơn 1/3 so với năm 2000, đất nông nghiệp tăng hơn 2 lần và đất ở tăng gấp 4 lần.

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Tổng dân số thị xã tăng nhanh với mốc nhấn năm 2005 khi Gia Nghĩa trở thành thị xã. Năm 2010, dân số là 43.703 người, tăng gấp 2,53 lần năm 1990. Dân số thành thị năm 2010 là 30.556 người, chiếm 68,04% tổng dân số, gấp 9,4 lần năm 1990.

Dân số qua các năm (người)



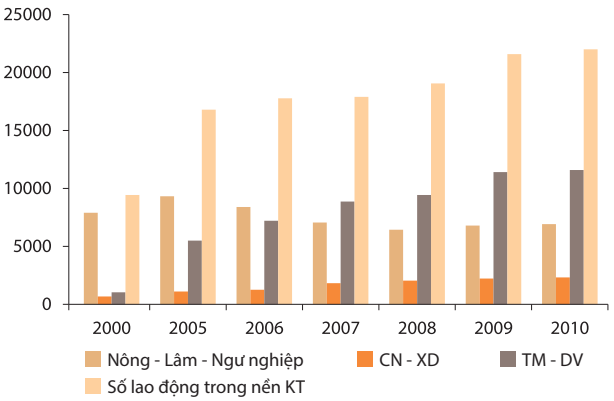
Mật độ dân số thị xã là 158 người/km^2, phân bố không đều. Dân số tập trung đông nhất ở phường Nghĩa Thành (2.574 người/km^2), cao gấp 9 lần phường thưa dân nhất là Nghĩa Tân và gấp 69 lần xã thưa dân nhất là Đắk Nia.

Theo tổng điều tra năm 2009, thị xã có trên 20 dân tộc cùng chung sống. Trong đó, tỷ trọng lớn nhất là người Kinh (85,59%), tiếp đến là người M'nông (2,66%), Mạ (3,46%), Tày (2,49%), Nùng (1.96%), Hoa (0,8%), Mường (1,05%), Thái (,.83%)... Các dân tộc đều có nét văn hóa đặc trưng, tạo nên sức hút riêng của thị xã.

LAO ĐỘNG

Số lao động có việc làm tăng hằng năm: năm 2010 có tổng số 22.005 lao động, chiếm 89,44% tổng số người trong độ tuổi lao động (24.602 người). Thị xã có cơ cấu dân số trẻ, tỷ số phụ thuộc chung là 42,8%, trong đó phụ thuộc trẻ là 39,7%. Năm 2010, tỷ trọng lao động phi nông nghiệp là 68,5%. Cơ cấu lao động có sự chuyển đổi rõ rệt từ giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp và tăng lao động phi nông nghiệp. Đặc biệt, lao động khối TM - DV tăng rất nhanh: năm 2010 có 11.582 lao động, tăng gấp 11,16 lần so với năm 2000.

Lao động trong các ngành kinh tế (người)

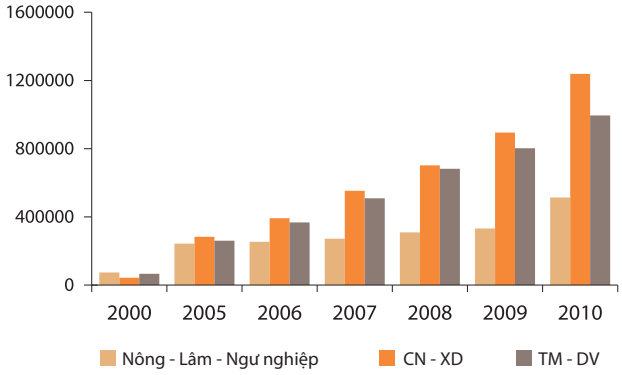


KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

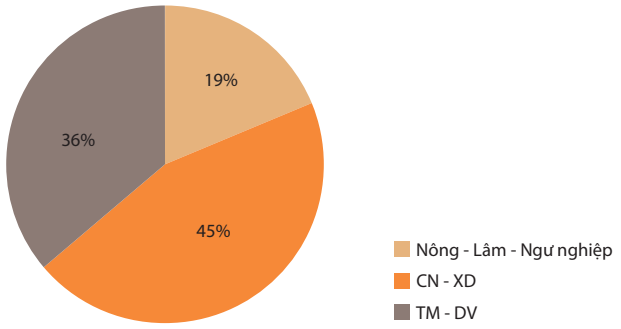
Giá trị sản xuất tăng nhanh hằng năm. Năm 2010, tổng giá trị sản xuất các khối ngành kinh tế là 2.749,176 tỷ đồng, gấp 15 lần năm 2000. Trong đó, khối nông - lâm - ngư tăng 7 lần, công nghiệp tăng 28 lần và dịch vụ tăng 15 lần.

Giá trị sản xuất GO (triệu đồng)



Cơ cấu giá trị sản xuất chuyển dịch đúng hướng. Năm 2010, khu vực công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất (45,07%), khu vực dịch vụ chiếm 36,21%, thấp nhất là khu vực nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 18,71%.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Nông nghiệp chủ yếu là trồng trọt (89%), chăn nuôi là 8% và dịch vụ là 2,1%. Đem lại giá trị sản xuất nông nghiệp hầu hết là kinh tế cá thể. Từ năm 2009, xuất hiện nông nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm 0,24%) do nhà thầu Trung Quốc đầu tư cà phê và chè. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu là trồng, tu bổ rừng, khai thác gỗ, củi.

Hiện nay, thị xã đã xuất hiện các mô hình nông nghiệp có hiệu quả cao, phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, từng bước gắn với thị trường như: trồng cây măng cụt ở xã Đắk Nia; rau củ quả an toàn ở xã Đắk R'moan; trồng cam quýt, hoa ở phường Nghĩa Phú. Các hình thức kinh tế trang trại, kinh tế tập thể, hợp tác xã... cũng bắt đầu xuất hiện nhiều trên địa bàn thị xã.

Thị xã có lợi thế địa hình, khí hậu và điều kiện thổ nhưỡng phù hợp điều kiện phát triển của nhiều loại cây công nghiệp ngắn và dài ngày: tiêu, điều, chè, cà phê (4.587 ha), cao su (507 ha). Đặc biệt, Gia Nghĩa được mệnh danh là vựa tiêu của Tây Nguyên với 550 ha, trong đó 342 ha đã đưa vào thu hoạch với năng suất 3,0 tấn/ha.

Số cơ sở sản xuất công nghiệp tăng từ 129 cơ sở năm 2000 lên 313 cơ sở năm 2010. Chỉ có 4 cơ sở công nghiệp nhà nước và 1 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài, còn lại hầu hết là cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể. Có 9 cơ sở khai thác đá và các mỏ khác, còn lại là cơ sở công nghiệp chế biến, gồm: may mặc, thực phẩm đồ uống, sản phẩm khoáng phi kim loại, đồ da, đồ gỗ... Các cơ sở công nghiệp phân bố tập trung ở các phường Nghĩa Phú, Nghĩa Trung, Nghĩa Tân và xã Đắk Nia.

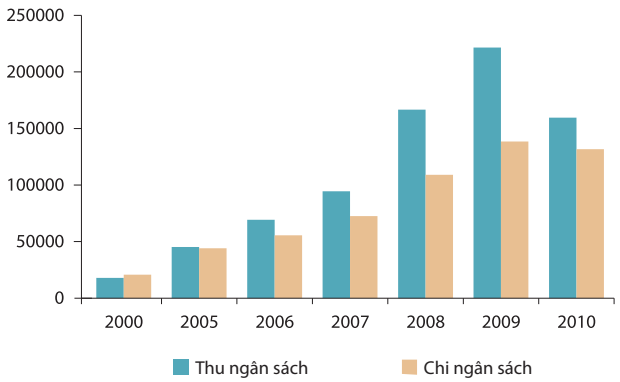
Dự án khai thác bô-xít, luyện nhôm đang đi vào hoạt động sẽ giúp thị xã phát triển đột phá về công nghiệp trong tương lai. Hiện nay, con đường chở bô-xít được thiết kế đi qua trung tâm thị xã đang được tỉnh đề nghị chuyển ra ngoài để không ảnh hưởng hạ tầng và môi trường.

Nhà máy thủy điện Đắk R'tíh đã bắt đầu hòa lưới điện quốc gia. Đây là động lực thúc đẩy TX. Gia Nghĩa và tỉnh Đắk Nông phát triển KT - XH.

Trong năm 2011, lĩnh vực thương mại và dịch vụ trên địa bàn đã tăng 29,37% so với năm 2010. Hoạt động buôn bán hàng hóa diễn ra ngày càng lớn, dịch vụ viễn thông, vận tải, ngân hàng đáp ứng nhu cầu của người dân. Trong hoạt động thương mại, đối tượng phát triển khá mạnh là hộ kinh doanh cá thể. Số cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại tăng từ 302 cơ sở (năm 2000) lên 2.011 cơ sở (năm 2010). Trong đó có 4 cơ sở nhà nước, 1 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài, còn lại đều là cơ sở cá thể. Các cơ sở thương mại chiếm tỷ trọng lớn (1.541 cơ sở), ngành khách sạn - nhà hàng có 470 cơ sở. Đến năm 2010 chưa có cơ sở làm dịch vụ du lịch nào đăng ký, trong khi tiềm năng du lịch sinh thái của thị xã rất lớn. Hơn nữa, do hệ thống phân phối hàng tiêu dùng chưa phát triển quy mô nên nguồn cung chưa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, giá cả hàng hóa cao và không ổn định. Đây là cơ hội cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp kinh doanh. Các cơ sở kinh doanh TM - DV tập trung cao ở phường Nghĩa Phú (908 cơ sở), phường Nghĩa Trung (303 cơ sở) và rải ở các phường xã khác.

Thu chi ngân sách cân đối và luôn dương. Năm 2010, thu ngân sách đạt 159,621 tỷ đồng, chi ngân sách 131,663

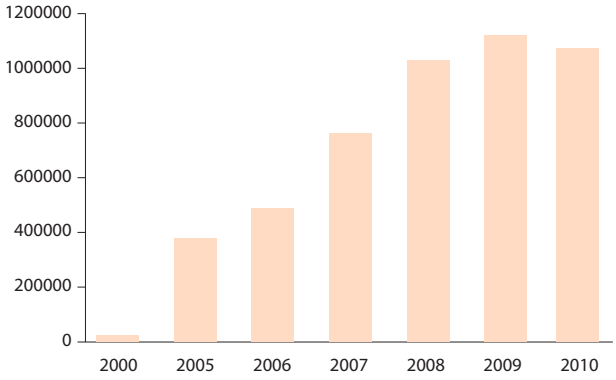
Thu chi ngân sách (triệu đồng)



tỷ đồng. Thu ngân sách chủ yếu từ thu thuế ngoài quốc doanh, thuế sử dụng đất và thu trợ cấp từ ngân sách tỉnh. Chi ngân sách chủ yếu là chi thường xuyên và đầu tư xây dựng cơ bản.

Trong tổng số vốn đầu tư chia theo nguồn vốn năm 2010, vốn ngân sách nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất là 47,06%; vốn của tư nhân chiếm 42,84%; vốn doanh nghiệp nhà nước là 7,42%; và vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài chiếm 2,67%. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu dành cho xây lắp (87,15%), thiết bị (5,36%) và xây dựng cơ bản khác (7,48%).

Vốn đầu tư (triệu đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Năm 2011, thu nhập bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đạt 29,35 triệu đồng. Số hộ nghèo năm 2010 chiếm tỷ lệ 9,15%, đến hết năm 2011 giảm xuống còn 6,7%. Thực tế cho thấy, người nghèo trên địa bàn thị xã thường do điều kiện, hoàn cảnh gia đình khó khăn, thiếu vốn, tư liệu, chưa biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Thị xã đã đứng ra tín chấp các ngân hàng gần 30 tỷ đồng để cho người nghèo vay vốn, đầu tư phát triển kinh tế. Đến nay, thị xã đã có hàng ngàn hộ gia đình xóa được đói, giảm được nghèo bền vững, từng bước vươn lên trong cuộc sống.

Tỷ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố rất ít, chiếm 5,95%. Phần lớn dân có nhà bán kiên cố (69,37%). Nhà thiếu kiên cố và nhà tạm chiếm 24,62%. Tỷ lệ hộ sử dụng nhà vệ sinh hợp vệ sinh đạt 66,2%.

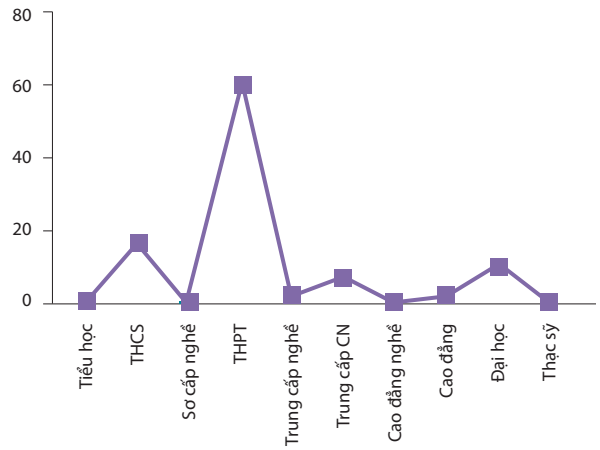
VĂN HÓA - XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Toàn thị xã hiện có 15 trường mầm non (trong đó có 6 trường mầm non tư thục), 15 trường tiểu học (trong đó có 2 trường có lớp học THCS), 6 trường THCS, 2 trường THPT và 1 trường THPT Dân tộc nội trú. Tổng số giáo viên là 574 người với 9.521 học sinh, bình quân 16 học sinh/ giáo viên.

Theo tổng điều tra năm 2009, số người trên 10 tuổi không biết đọc viết ở thành thị là 249 và nông thôn là 550 người. Tỷ lệ dân số đang đi học theo bậc học THPT chiếm tỷ trọng lớn trong dân số đang đi học.

Tỷ lệ dân số đi học theo bậc học (%)



Y TẾ

Thị xã có 1 bệnh viện, 8 trạm y tế xã phường và 1 cơ sở y tế dân lập với tổng số 350 giường bệnh và 143 y bác sỹ, bình quân 128 người/giường bệnh và 1 y bác sỹ/300 dân.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Thị xã đang thực hiện nhiều dự án xây dựng hạ tầng giao thông như: Hoàn chỉnh trục đường Bắc - Nam giai đoạn 1, tiếp tục triển khai dự án đường Bắc - Nam giai đoạn 2; hoàn chỉnh 2 tuyến QL14 và QL28 qua thị xã. Ngoài ra còn có đường Đăm Bri, đường nối trung tâm hành chính tỉnh với khu trung tâm hành chính thị xã và khu dân cư Đông - Nam, các đường vành đai, đường xương cá kết nối khu dân cư với các trục giao thông khu vực.

Gia Nghĩa đang ưu tiên đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ với nhu cầu phát triển nhanh của nền kinh tế. Tuy nhiên, có một vấn đề mới phát sinh: Nhà máy thủy điện Đắk R'tíh ngăn hồ chứa nước làm ngập đường giao thông xã Đắk R'moan nên học sinh Trường tiểu học Bế Văn Đàn phải dùng bè đến trường, gây nguy hiểm và ảnh hưởng đến học tập.

CẤP NƯỚC

Gia Nghĩa có nhà máy nước, song nguồn nước mặt vào mùa khô không đủ cấp cho dân và giá thành rất cao. Do vậy, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước máy khá thấp. Nhiều hộ dân phải sử dụng nước giếng khoan và giếng đào. Các hồ, đập và công trình thủy lợi hư hỏng và xuống cấp nhiều. Đầu mùa khô đã không có đủ nước phục vụ dân sinh và tưới tiêu.

Hiện nay, tiểu dự án phát triển hạ tầng đô thị Gia Nghĩa do ADB tài trợ đã lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, đấu thầu thi công năm 2011 và dự kiến hoàn thành cuối năm 2012. Dự kiến sẽ đảm bảo nước sinh hoạt cho khu trung tâm và các khu dân cư, khu đô thị mới. Thị xã cũng dự kiến đến năm 2020 nâng công suất Nhà máy nước TX. Gia Nghĩa lên 25.000 m^3/ngày đêm, đảm bảo 100% dân số được dùng nước máy sạch.

THOÁT NƯỚC

Thị xã hiện chưa có nhà máy xử lý nước thải. Với địa hình đồi núi nên thoát nước của thị xã chủ yếu là thoát nước tự nhiên. Một số khu vực nội thành, các tuyến đường chính có cống thu gom chung cho cả nước mưa và nước thải sinh hoạt. Thị xã đang có dự án ODA về thu gom, xử lý nước thải, chất thải và thoát nước giai đoạn 2011 - 2015, nhằm nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại III.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Thị xã có mạng lưới điện đến các phường xã, chiếu sáng khu vực nội thị. Tỷ lệ hộ dân có điện sử dụng điện là 98%. Tỷ lệ đường, ngõ hẻm được chiếu sáng khoảng 40%, đa phần ở khu vực nội thành và các tuyến đường chính.

Toàn thị xã hiện đã có 2.000 hộ gia đình sử dụng điện thoại cố định và hơn 17.000 người sử dụng điện thoại di động. Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính truy cập Internet đạt 10,53% số hộ dân, cao hơn mức trung bình chung của toàn tỉnh là 6,5%.

THU GOM RÁC

Tổng lượng rác thải của thị xã khoảng 28 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom khoảng 80%. Rác được tập kết, vận chuyển đến bãi rác tạm tại thôn Đồng Tiến, xã Đắk Nia hoạt động từ năm 2008. Đây là nơi chứa rác thải của toàn thị xã, nằm ngay sát khu dân cư.

Dự án phát triển cơ sở hạ tầng (ADB tài trợ) đã đầu tư bãi chôn lấp chất thải rắn, nghĩa trang nhân dân TX. Gia Nghĩa giai đoạn 1 (15 ha).

MÔI TRƯỜNG

Là thị xã miền núi, Gia Nghĩa có khí hậu quanh năm ôn hòa mát dịu, môi trường sinh thái khá trong lành do bốn phía được bao bọc bởi thung lũng xanh mướt, các khu rừng quốc gia, khu bảo tồn và hệ sinh thái rừng nhiệt đới có độ che phủ và độ ẩm cao. Trung tâm thị xã còn có hồ nước rộng đến hàng trăm hécta như hồ Trung tâm với 150 ha mặt nước. Tất cả tạo nên một phố thị vùng cao đặc trưng, kỳ vĩ và thơ mộng, huyền bí đối với du khách.

Hiện tại, đô thị Gia Nghĩa chưa có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt hoàn chỉnh. Tình trạng xả nước thải ra đường phố trong nội thị, chợ thị xã đang làm ô nhiễm môi trường. Bãi chôn lấp rác tạm tại thôn Đồng Tiến, xã Đắk Nia đang bị ô nhiễm nặng do chưa thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường. Có nhiều hộ dân sống cách bãi rác trên dưới 1,5 km, dưới khoảng cách tối thiểu cho phép (3 km). Nơi này trước đây là hồ nuôi cá và là nơi lấy nước tưới cà phê của dân. Rác chỉ được xử lý thủ công nên đang gây ô nhiễm nghiêm trọng. Lòng hồ đang dần bị rác lấp đầy. Nước trong hồ đen ngòm tuôn theo cống xả thẳng xuống sông Đồng Nai ngấm vào đất, nước ngầm khiến nước giếng của nhiều hộ dân chuyển sang màu vàng, bốc mùi hôi.

Ngoài ra, do địa hình đồi núi nên vào mùa mưa, nước lũ từ thượng nguồn gây ngập lụt các phường Nghĩa Đức, Nghĩa Thành và xã Đắk R'moan. Đặc biệt, hiện tượng phá rừng phòng hộ đầu nguồn phổ biến làm tai biến này ngày càng nặng hơn. ■



TP Kon Tum © Nguyễn Việt Hùng

TỈNH KON TUM

TP. KON TUM

Đô thị loại III/Diện tích: 43.298ha/ Dân số: 145.383 người

Kon Tum từ xưa đã là vùng đất của các dân tộc bản địa gồm Xơ Đăng, Ba Na, Gia Rai, Jẻ - Triêng, Brâu, Rơ Măm. Điều kiện tự nhiên có nhiều thuận lợi cho việc định cư sinh sống nên dân số dần dần phát triển thêm đông, lập thành một làng mới với tên gọi Kon Tum. Theo tiếng Ba Na, Kon Tum có nghĩa là "Làng Hồ".

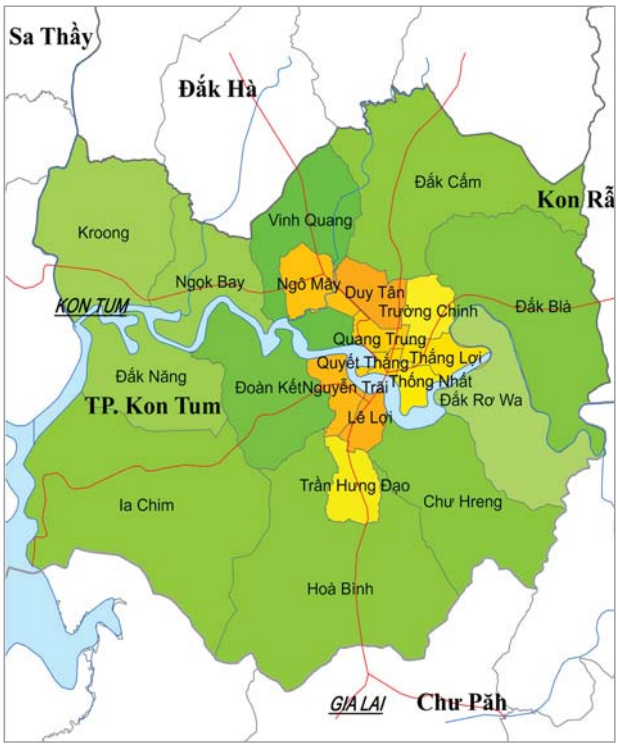
Trong giai đoạn khởi nghĩa Tây Sơn (1771 - 1786), vua Nguyễn Huệ đã xây dựng được mối quan hệ đoàn kết hữu hảo với các dân tộc trong vùng. Năm 1840, dưới thời vua Thiệu Trị, triều đình Huế cho phép người Kinh và người các dân tộc được phép tự do trao đổi công thương. Từ đó, những lái buôn người Kinh bắt đầu đến Tây Nguyên để mua bán, trao đổi hàng hóa ngày một nhiều hơn.

Năm 1867, thực dân Pháp tấn công xâm lược, thôn tính toàn bộ Tây Nguyên cũng như Kon Tum. Năm 1913, tỉnh Kon Tum chính thức được thành lập, bao gồm cả địa giới hành chính của 2 tỉnh Đắk Lắk và Gia Lai ngày nay. Với vị trí địa chính trị thuận lợi, TP. Kon Tum đã được chọn làm trung tâm tỉnh lỵ, còn Buôn Ma Thuột và Pleiku là hai địa lý hành chính trực thuộc.

Ngày nay, Kon Tum là đô thị loại III, thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Kon Tum. Thành phố nằm tại cực bắc vùng Tây Nguyên, cách Đà Nẵng khoảng 300 km theo QL14; cách đặc khu kinh tế Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi) khoảng 170 km theo QL24. Do vậy, Kon Tum có nhiều thuận lợi trong giao thương với vùng kinh tế trọng điểm và các đô thị duyên hải miền Trung.

Tỉnh Kon Tum là một trong 2 tỉnh của cả nước có đường biên giới chung với 2 quốc gia láng giềng, tạo thành *ngã ba Đông Dương* nổi tiếng. Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y - Ngọc Hồi đóng vai trò quan trọng trong giao lưu giữa Kon Tum, các tỉnh vùng duyên hải, Tây Nguyên với các nước Đông Dương (Lào, Campuchia) và vùng Đông Bắc Thái Lan. Với vai trò thủ phủ của tỉnh, TP. Kon Tum có vị trí địa lý cực kỳ quan trọng về mặt chiến lược phát triển kinh tế và an toàn chính trị, an ninh quốc phòng.

Bản đồ hành chính TP. Kon Tum



Kon Tum là thành phố thung lũng cao nguyên trên nền đá cổ nhất Việt Nam - "Địa khối Kon Tum", phát triển hai bên bờ sông Đăk Bla và được bao bọc bởi những dãy núi cao. Nói đến TP. Kon Tum, người ta thường nghĩ tới các di tích du lịch nổi tiếng của thành phố như: Tòa giám mục, Nhà thờ gỗ và Nhà ngục Kon Tum.

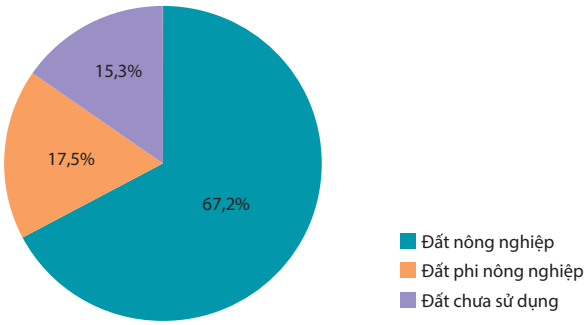
Ngày 7/10/2005, Kon Tum khi đó còn là thị xã được xếp loại đô thị loại III theo Quyết định số 1900/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Sau 4 năm, đến năm 2009, Kon Tum chính thức được công nhận là thành phố trực thuộc tỉnh Kon Tum trên cơ sở địa bàn hành chính TX. Kon Tum trước đây theo Nghị định số 15/NĐ-CP ngày 10/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

HÀNH CHÍNH – ĐẤT ĐAI

TP. Kon Tum có 10 phường, gồm: Quyết Thắng, Thắng Lợi, Quang Trung, Thống Nhất, Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo, Ngô Mây, Trường Chinh, Lê Lợi và Duy Tân; và 11 xã: Hoà Bình, La Chim, Đoàn Kết, Vinh Quang, Ngọc Bay, Kroong, Đăk Cấm, Đăk Blà, Chư Hreng, Đăk Năng, Đăk Rơva. Tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố là 432,982 km^2, trong đó diện tích đất thành thị là 45,972 km^2, chiếm tỷ lệ 10,6%.

Kon Tum là vùng đất bằng, được dòng Đăk Bla uốn quanh bồi đắp phù sa màu mỡ. Diện tích TP. Kon Tum được chia thành 4 loại đất chính theo mục đích sử dụng, gồm: đất nông nghiệp (49,5%), đất lâm nghiệp (17,7%), đất chưa sử dụng (15,3%) và đất chuyên dùng (17,5%). Đất chuyên dùng gồm đất ở khu dân cư rộng là điều kiện thuận lợi để xây dựng và bố trí không gian đô thị.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010



Thành phố có cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng 67,2%, đất chưa có mục đích sử dụng vẫn còn chiếm 15,3%. Đất sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp có xu hướng tăng, trong khi đất khác (bao gồm cả đất ở) duy trì mức ổn định. So với năm 2005, diện tích đất sản xuất nông nghiệp tăng 4%; đất sản xuất lâm nghiệp tăng 3% so với tổng diện tích đất thành phố, và được chuyển đổi từ đất chưa sử dụng.

DÂN SỐ - LAO ĐỘNG

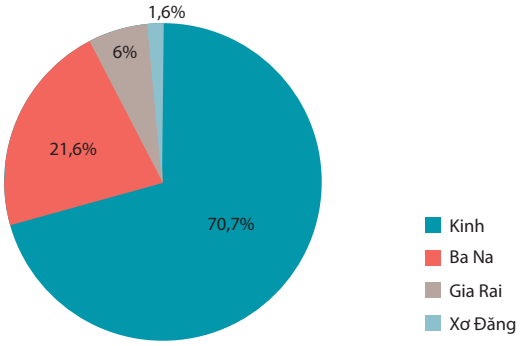
DÂN SỐ

Theo niên giám thống kê, dân số TP. Kon Tum năm 2010 là 145.383 người và mật độ dân số trung bình tương đối thấp: 336 người/km^2. Từ năm 1996 đến nay, thành phố có tốc độ tăng trưởng dân số là 32,7%. Dân số nam chiếm 49,3%, nữ chiếm 50,7%.

Dân cư thành phố phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở khu vực nội thành với 87.248 người, chiếm 60,25%. Trong khi đó, khu ngoại thành chiếm tới gần 90% diện tích nhưng chỉ có 39,8% dân cư. Mật độ trung bình dân thành thị là 1.900 người/km^2, trong đó đông nhất tại phường Quyết Thắng (8.125 người/km^2). Vùng nông thôn có mật độ thấp với trung bình 150người/km^2, thấp nhất tại xã ChưHreng (87 người/km^2). Theo thống kê, từ năm 1996 đến nay, mật độ dân thành thị Kon Tum tăng nhanh gấp 2 lần. Kon Tum hiện có cơ cấu dân số trẻ, tỷ số phụ thuộc già năm 2009 tương đối thấp (6,38%).

Kon Tum còn là thành phố đa dân tộc. Tính đến năm 2009, trên địa bàn thành phố có tới 36 dân tộc chung sống. Trong đó chủ yếu là dân tộc Kinh (70,7%), tiếp đến là Ba Na (21,6%), Gia Rai (6%) và Xơ Đăng (1,6%).

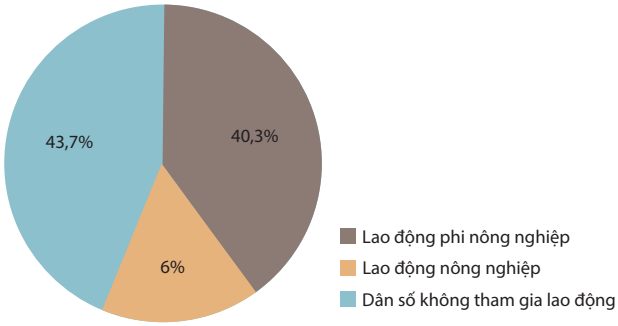
Cơ cấu dân tộc năm 2010



LAO ĐỘNG

Năm 2010, tỷ lệ dân số tham gia lao động tại thành phố là 56,3% so với tổng dân số. Con số này tăng 29,8% so với năm 2000 (trong đó 40,3% là lao động phi nông nghiệp, 16% là lao động nông nghiệp). Nguồn lao động tập trung ở khu vực nội thành, chiếm 65,3% tổng dân số khu vực nội thành. Nguồn lao động dồi dào là tiền đề phát triển kinh tế của thành phố nhưng đồng thời cũng là sức ép lớn về việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp tại Kon Tum khá thấp (2,9%).

Cơ cấu Lao động năm 2010



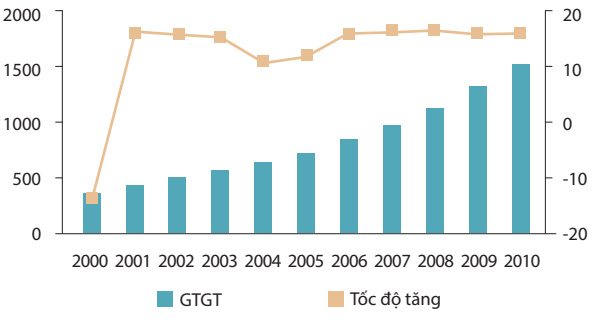
Thành phố có số lao động có trình độ chuyên môn nghiệp vụ chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn (21%). Còn lại đa số là lao động phổ thông chưa được đào tạo. Nhiều lao động là đồng bào dân tộc thiểu số có trình độ dân trí thấp, tập quán sản xuất lạc hậu.

KINH TẾ - MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

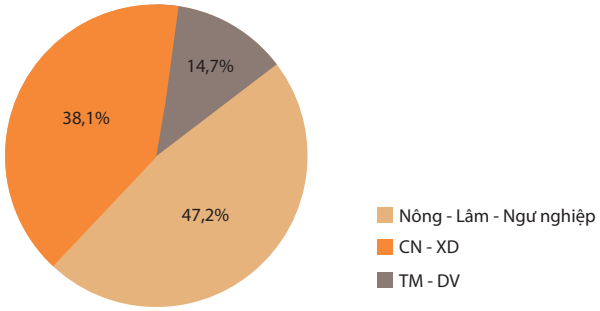
Thời kỳ 2000 - 2010, ngoại trừ năm 2000 tăng trưởng âm, tốc độ tăng của giá trị tăng thêm (GTTT) của TP. Kon Tum rất ấn tượng, trung bình tăng 12 - 13%/năm. Giai đoạn 2006 - 2010, tốc độ tăng trưởng bình quân của TP. Kon Tum là 16,23%, cao gấp 2,5 lần trung bình cả nước (6,2%).

Giá trị gia tăng và tốc độ tăng



Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành CN - XD, TM - DV; giảm dần tỷ trọng các ngành nông, lâm nghiệp. Trong đó: CN – XD tăng từ 44,41% (năm 2005) lên 47,23% (năm 2010); TM – DV tăng từ 35,17% (năm 2005) lên 38,10% (năm 2010); nông - lâm nghiệp giảm từ 20,41% (năm 2005) xuống 14,68% (năm 2010).

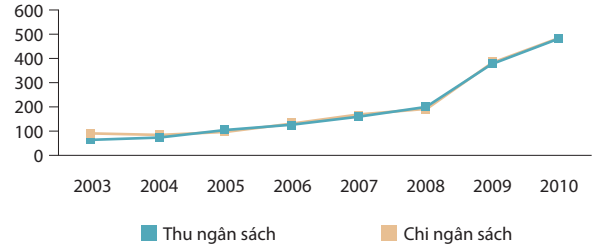
Cơ cấu kinh tế năm năm 2010



Theo thống kê từ năm 2003 - 2010, cán cân thu - chi ngân sách địa phương của Kon Tum nhìn chung tăng dần và luôn có dư, tăng nhanh trong năm 2009 và 2010.

Thu ngân sách phát triển theo hướng tích cực: khai thác tốt các nguồn thu, chống thất thu. Các khoản thu lớn trên địa bàn chủ yếu là thu thuế ngoài quốc doanh. Ngoài ra còn thu từ thuế nhà đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất và thuế chuyển quyền sử dụng đất. Các khoản chi chủ yếu tập trung cho mục tiêu đầu tư phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng hạ tầng, xóa đói giảm nghèo, phát triển văn hóa, giáo dục, y tế. Từ năm 2007, TP. Kon Tum đã chú trọng tăng các khoản chi quản lý hành chính và chi ngân sách xã, phường.

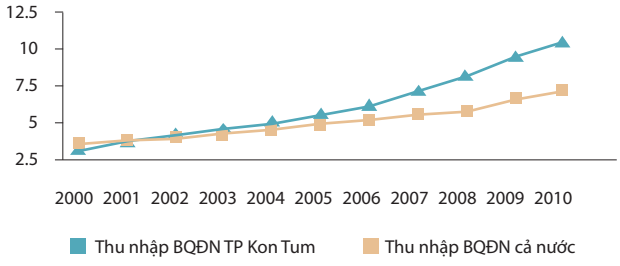
Thu chi ngân sách (tỷ đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thu nhập bình quân đầu người của thành phố trong giai đoạn 2000-2010 luôn tăng đều và vượt xa so với mức trung bình cả nước. Năm 2010, thu nhập bình quân đạt 16,7 triệu đồng/người/năm (giá hiện hành); gấp 5,3 lần so với năm 2000.

Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người/năm)



5 năm qua, công tác xóa đói giảm nghèo đã trở thành phong trào rộng khắp, được các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân trên địa bàn thành phố hưởng ứng tích cực. Thành phố thực hiện hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia lồng ghép với công tác xóa đói giảm nghèo, qua

đó góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 17,21% (năm 2006) xuống còn 4,53% (năm 2010). Đến nay, thành phố cơ bản đã hoàn thành việc xóa nhà tạm.

Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, tỷ lệ nhà kiên cố ở Kon Tum đạt 40%, bán kiên cố là 57,7%. Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị là 6,95 m^2 sàn/người. Chỉ có 162 hộ ở trong điều kiện nhà có diện tích dưới 15m^2. Số hộ có nhà diện tích trên 60 m^2 là 19.049 hộ, chiếm 56,8% tổng số hộ dân ở thành phố.

VĂN HOÁ, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

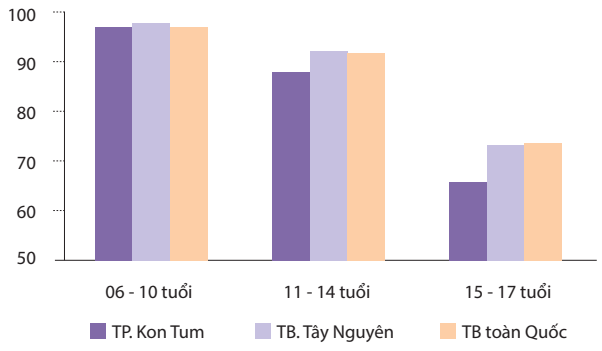
Năm 2011, trên địa bàn thành phố có 18/73 trường đạt chuẩn quốc gia về giáo dục. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia còn chậm vì thiếu kinh phí, một số trường có diện tích khuôn viên hẹp.

Theo thống kê năm 2010, thành phố có 6 trường THPT, 17 trường THCS và 33 trường tiểu học với tổng cộng 905 phòng học và 1.123 lớp học. Tổng số giáo viên là 1.878 giáo viên, với 34.670 học sinh, đạt tỷ lệ 18,5 học sinh/giáo viên.

Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học đến lớp học bình quân hằng năm đạt 99,6% (tăng 1,1% so với năm 2005). Tỷ lệ học sinh bỏ học giữa chừng là 1,2% (giảm 0,6% so với năm 2005).

Theo tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, tỷ lệ dân trên 15 tuổi biết đọc viết tại Kon Tum là 92,2%. Trong đó, tỷ lệ nam là 94,2%, nữ là 90,2%. Tỷ lệ học sinh tới trường theo nhóm tuổi của thành phố thấp hơn so với trung bình khu vực và toàn quốc (đô thị cấp IV trở lên) và giảm nhanh theo bậc học:

Tỷ lệ học sinh tới trường theo nhóm tuổi (%)



Y TẾ

Hệ thống cơ sở y tế trên địa bàn thành phố được đầu tư khá mạnh những năm gần đây, đảm bảo tương đối nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trong nội thành và khu vực lân cận trong vùng.

Năm 2010, trên địa bàn thành phố có 25 cơ sở y tế, bao gồm 1 bệnh viện đa khoa, 2 phòng khám đa khoa, 1 trạm điều dưỡng và 21 trạm y tế /21 xã, phường. Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế là 4/20 (năm 2005) và 5/21 (năm 2007), 14/21 (năm 2010).

Nhìn chung, sự quan tâm và đầu tư của thành phố, tỉnh dành cho cơ sở vật chất ngành y là khá tốt. Tổng số giường bệnh là 885, đạt tỷ lệ là 60 giường/vạn dân. Tổng số cán bộ ngành y là 776 người, số cán bộ ngành dược là 164 người so với 79 cán bộ ngành y, 2 cán bộ ngành dược năm 1996. Tuy nhiên trang thiết bị, cơ sở vật chất y tế của các xã vùng ven thành phố vẫn còn thiếu và bị chênh lệch hơn hẳn so với trung tâm nội thành. Thành phố đang quan tâm giải quyết vấn đề này để người dân được tiếp cận dịch vụ y tế bình đẳng và dễ dàng hơn.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Đường bộ là loại hình giao thông chính yếu và duy nhất của thành phố. Toàn thành phố có 426 km đường giao thông các cấp, đạt 9,1 km/km^2. Trong đó có 20km đường QL9 hướng bắc nam và 9 km đường QL24 hướng đông tây. QL24 giao nhau với QL14 tại trung tâm thành phố, tạo nên nút giao thông quan trọng, thuận lợi cho giao lưu công thương với các trung tâm kinh tế lân cận.

Mạng lưới đường giao thông nội thành tương đối hoàn chỉnh. Đường nối trung tâm thành phố với các xã có tổng chiều dài 45,2 km. Một số tuyến đường chính của thành phố đã được nâng cấp bê tông nhựa và hoàn thiện vỉa hè, rãnh thoát nước.

Tuy vậy, chất lượng đường giao thông còn thấp, phần lớn là đường đất (68%), chỉ có 19,5% là đường rải nhựa; 26% đường nội thành là đường đất. Mức độ thông xe tốt cả 2 mùa mới đạt 151km (chiếm 35%), trong đó chủ yếu là đường quốc lộ, tỉnh lộ và đường nội thị.

Giao thông khu vực ngoại thành phần lớn là đường đất. Tuy mặt đường đã được gia cố cấp phối nhưng thành phố chưa có nguồn vốn để đầu tư xây dựng giao thông nông thôn.

CẤP NƯỚC

Thành phố có Nhà máy nước Kon Tum, lấy nước từ sông Đăk Bla với công suất 12.000 m^3/ngày đêm. Hiện tại, 70% dân đô thị được cấp nước với chỉ tiêu 120 - 160 lít/ngày đêm. Ở một số khu vực vùng ngoại thành, người dân chủ yếu sử dụng giếng đào, hoặc sử dụng nước tự chảy (sông, suối). Nhưng nước vẫn thiếu vào mùa khô do không có bể dự trữ nước và giếng cạn nước.

Thành phố cũng đang phải đối mặt với vấn đề cấp nước, nâng cao chất lượng nước sạch. Mạng lưới đường ống phân phối nước còn thiếu và một số khu vực đã cũ, xuống cấp cần được thay thế. Trong tương lai gần, cần tăng công suất nhà máy nước để đáp ứng nhu cầu nước sạch của người dân khi đô thị phát triển.

THOÁT NƯỚC

Mạng lưới thoát nước của thành phố là hệ thống cống chung cho cả nước thải và nước mưa. Hệ thống cống tại khu vực đô thị cũ đã được hình thành tương đối ổn định. Tại các khu vực đô thị mới, hệ thống mương cống đang trong quá trình xây dựng.

Các cống, mương thoát nước có bề ngang rộng nhưng chiều

sâu nhỏ (từ 30 - 50 cm). Tổng chiều dài mương cống khoảng 65 km, chiếm 50% chiều dài đường giao thông đô thị.
Nước thải sinh hoạt, nước thải từ các xí nghiệp, bệnh viện cũng như nước thải chăn nuôi đều xả trực tiếp vào hệ thống mương, cống thoát nước mưa rồi đổ ra các vực nước trên địa bàn thành phố. Hệ thống thoát nước nội thành hiện chưa đáp ứng được yêu cầu thoát nước, nhất là trong mùa mưa.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Hiện nay, 100% số xã, phường của thành phố đã có điện lưới quốc gia thắp sáng, đảm bảo đủ nhu cầu điện của toàn thành phố. Số hộ dùng điện đạt 98,84%. Mức tiêu dùng điện/đầu người/năm còn thấp: khu vực ngoại thành khoảng 20 - 30 kWh, nội thành 100 - 150 kWh.
Thành phố đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống bưu chính với các trạm từ nội thành đến các xã ngoại thành, đảm bảo bưu phẩm đi và đến của khách hàng an toàn và nhanh chóng.
Mạng lưới viễn thông của thành phố đã được trang bị mạng truyền dẫn vi ba MB và tổng đài AXE – 10 loại 3000 số. Có thể kết nối thông tin thông suốt với các huyện, xã trong tỉnh và các tuyến đường dài đến các tỉnh khác trong cả nước và quốc tế qua cửa khẩu Đà Nẵng. Mật độ máy điện thoại trên số dân là 2,7 máy/100 dân (7,7 máy/100 dân).

THU GOM RÁC

Việc quản lý thu gom chất thải rắn hiện nay do Công ty Môi trường Đô thị đảm nhiệm. Tuy nhiên do lực lượng và phương tiện xử lý rác còn thiếu nên lượng chất thải rắn còn tồn đọng nhiều. Tổng lượng chất thải của thành phố khoảng 55 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom đạt khoảng 56,2%. Chất thải rắn không qua phân loại tại khâu thu gom được vận chuyển về khu đổ rác tại thôn Thành Trung - xã Vinh Quang. Khu đổ rác này có quy mô khoảng 1 ha, cách trung tâm thành phố khoảng 7 km. Chất thải rắn công nghiệp độc hại, chất thải y tế chưa được xử lý riêng.

MÔI TRƯỜNG

TP. Kon Tum nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên với nền nhiệt cao và chênh lệch sâu sắc giữa mùa mưa - mùa khô. Mùa khô kéo dài 6 tháng và chỉ có 10 - 15% lượng nước mưa cả năm, cuối mùa lại nắng nóng. Do vậy, nhiều cây trồng thiếu nước nghiêm trọng, nhiều đồng cỏ chết khô, gia súc không có thức ăn xanh. Ngược lại, mùa mưa lại tập trung với cường độ lớn nên thường gây lũ lụt với tần suất trên 11%, nhất là các vùng đồng bằng trũng. Mưa lũ không chỉ gây nhiều thiệt hại đối với sản xuất và đời sống mà còn gây những tác động ô nhiễm nhất định đến môi trường sông.
Thành phố đã có một khu nghĩa trang thuộc xã Vinh Quang cách trung tâm khoảng 9 km với quy mô khoảng 15 ha và có khả năng mở rộng. Ngoài ra còn nhiều nghĩa trang, khu nhà mồ của các buôn làng dân tộc nằm rải rác và không tập trung. Thực trạng đó phần nào đã ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân xung quanh. Bên cạnh đó, xử lý rác thải cũng đang là một vấn nạn khi thành phố chưa có chưa có bãi rác chôn lấp hợp vệ sinh, đặc biệt với các chất thải rắn y tế, công nghiệp. Tỷ lệ thu gom rác sinh hoạt còn thấp. ■



Công viên Đồng Xanh © Ngụy Hà

TỈNH GIA LAI

TP. PLEIKU

Đô thị loại II/ Diện tích: 261,91 km²/ Dân số: 214.710

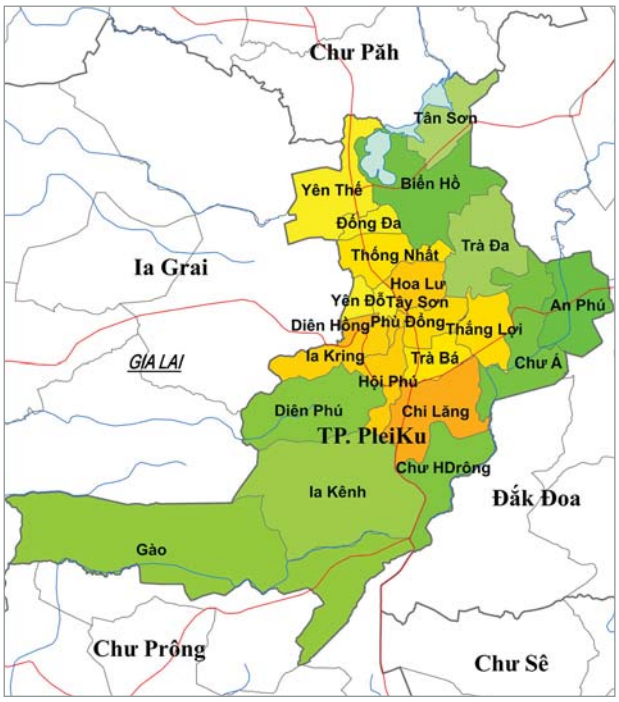
TP. Pleiku nằm ở phía bắc Tây Nguyên, ở vị trí giao cắt trên QL19 và đường Hồ Chí Minh (đoạn QL14) nối thông suốt cả nước. Thuộc vùng tam giác tăng trưởng của các tỉnh lân cận và biên giới hai nước Campuchia, Lào (gần ngã ba Đông Dương), Pleiku từ lâu đã là trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội của khu vực Bắc Tây Nguyên.

Địa danh Pleiku là tên của một trong hai cao nguyên rộng lớn nhất Tây Nguyên, đồng thời cũng là tên của thành phố tọa lạc trên chính cao nguyên này. Có nhiều giả thuyết về cái tên Pleiku. Trong đó, theo ông Kpă Pual (Phó Trưởng ban Giáo dục Dân tộc, Sở GD - ĐT Gia Lai), Pleiku có thể có nguồn gốc từ tên của một làng dân tộc Jrai. Trong tiếng Jrai, Pleiku tương tự như Plơi Kơdư với nghĩa là "Làng Bắc" hoặc "Làng Thượng", bởi làng nằm ở phía bắc và có địa hình cao hơn các làng người Jrai khác.

Pleiku xuất hiện lần đầu tiên trong văn bản tại Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 4/7/1905, với nội dung đưa vùng miền núi phía tây tỉnh Bình Định thành một tỉnh tự trị lấy tên là Plei-Kou-Derr tỉnh lỵ đặt tại làng Jrai Pleikou. Theo Nghị định Toàn quyền ngày 24/5/1925, địa lý hành chính Pleiku thuộc tỉnh Kon Tum được thành lập. Từ đây, Pleiku với ý nghĩa một địa danh cả về cách đọc và cách viết đã ra đời và tồn tại đến ngày nay. Ngày 3/12/1929, theo Nghị định của Khâm sứ Trung kỳ, TX. Pleiku đã được thành lập với vai trò tỉnh lỵ tỉnh Pleiku (tỉnh Gia Lai ngày nay).

Ngày 20/9/1975, theo Nghị quyết của Bộ Chính trị, hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum được hợp nhất thành một tỉnh có tên gọi là Gia Lai - Kon Tum. Ngày 12/8/1991, theo Nghị quyết kỳ họp thứ 9 của Quốc hội khoá VIII, Gia Lai - Kon Tum được chia tách thành hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum một lần nữa. Trong giai đoạn này, Pleiku vẫn luôn là thị xã tỉnh lỵ của tỉnh Gia Lai (hoặc của tỉnh Gia Lai – KonTum). Ngày 24/4/1999, theo Nghị định số 29/1999/NĐ-CP của Chính phủ, TX. Pleiku được nâng cấp lên thành phố, đô thị loại III thuộc tỉnh Gia Lai. Mười năm sau, ngày 25/2/2009, với sức bật và những phát triển vượt

Bản đồ hành chính TP. PleiKu



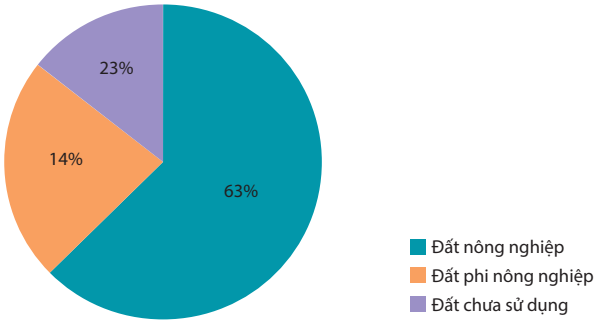
bậc, TP. Pleiku đã vươn lên vị trí đô thị loại II theo Quyết định số 249/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ và được xác định là đô thị trung tâm của Bắc Tây Nguyên, có vị trí địa lý quan trọng về kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng.

HÀNH CHÍNH – ĐẤT ĐAI

Theo niên giám thống kê, Pleiku có diện tích đất tự nhiên là 261,91 km^2 bao gồm 14 phường nội thành là Hoa Lư, Yên Đỗ, Ia Kring, Diên Hồng, Trà Bá, Hội Phú, Thống Nhất, Hội Thương, Thắng Lợi, Tây Sơn, Phù Đổng, Chi Lăng, Yên Thế, Đống Đa; và 9 xã ngoại thành: Biển Hồ, Chư HDrông, An Phú, Trà Đa, Gào, Diên Phú, Tân Sơn, Ia Kênh, Chư Á. Diện tích đất nội thành là 73,70 km^2, chiếm 28% tổng diện tích.

Trong giai đoạn 2005 - 2010, cơ cấu sử dụng đất của thành phố không có nhiều thay đổi. Trong đó, thay đổi đáng kể nhất là diện tích đất nông nghiệp giảm khoảng 875 ha (3,5% tổng diện tích) và diện tích đất ở dân cư tăng khoảng 700 ha. Diện tích đất chưa sử dụng của thành phố khá lớn, năm 2010 vẫn còn 3.779 ha (chiếm 14,4% tổng diện tích), chủ yếu là đất đồi núi (3.770 ha).

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010



DÂN SỐ - LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo số liệu thống kê năm 2010, tổng dân số của thành phố là 214.710 người, mật độ dân số trung bình 828 người/km^2. Trong đó, dân số nội thị chiếm khoảng 77,6% (166.754 người), mật độ 2.263 người/km^2. Dân cư phân bố không đều, tập trung đông tại các phường trung tâm thành phố. Phường Hội Thương có mật độ đông nhất, lên đến 13.247 người/km^2, phường Yên Đỗ có mật độ 8.808 người/km^2. Khu vực nông thôn có mật độ trung bình thấp là 255 người/km^2. Đặc biệt, xã Gào có mật độ thấp nhất, chỉ 62 người/km^2.

Trong những năm gần đây, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của thành phố trung bình khoảng 1,2%. Pleiku có cơ cấu dân số thuộc nhóm dân số già trong vùng. Tỷ trọng dân số dưới 14 tuổi là 28,3% (trung bình Tây Nguyên là 32,2%). Tỷ trọng dân số trên 65 tuổi là 4,8% (trung bình Tây Nguyên là 4%).

Pleiku còn là địa bàn sinh sống, quần tụ của 28 dân tộc anh em, đông nhất là người Kinh (88%), sau đến người Jrai (10%), Ba Na (1%) và còn lại các dân thiểu số khác (1%)... Mỗi dân tộc có nếp sống văn hóa riêng, rất đặc sắc và đậm đà bản sắc Tây Nguyên.

LAO ĐỘNG

So với các huyện thị khác trong vùng Tây Nguyên, TP. Pleiku có tỷ lệ phụ thuộc chung thấp hơn (49,6% so với 56,7%). Điều đó cũng có nghĩa là Pleiku có nguồn lao động tương đối dồi dào. Tổng số lao động trong độ tuổi lao động toàn thành phố năm 2010 là 124.744 người (chiếm 58,1%). Ngoài ra còn có khoảng hơn 4.000 lao động ngoài độ tuổi làm việc nhưng vẫn đang tham gia lao động. Thực tế hiện có 102.265 người đang tham gia lao động trong các ngành kinh tế và công tác hành chính sự nghiệp, còn lại là số người đang đi học, làm nội trợ hoặc không có việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp của thành phố khoảng 4%. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp là 68,47%.

KINH TẾ - MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Trong giai đoạn 2005 - 2010, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm là 15,2% (cao hơn mức 14,65% trong giai đoạn 1999 - 2004). Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng định hướng với tăng tỷ trọng ngành CN - XD (41,8%) và TM - DV (53,53%), giảm dần tỷ trong ngành nông - lâm nghiệp (4,67%).

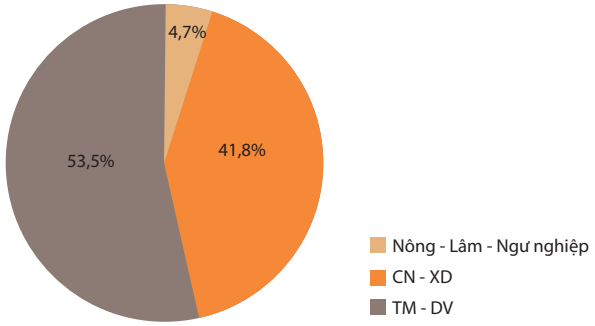
Ngành công nghiệp tương đối phát triển với các cụm, khu công nghiệp. Khu công nghiệp Trà Đa đang tiếp tục thu hút đầu tư trên 30 các doanh nghiệp. Khu tiểu thủ công nghiệp Diên Phú hiện hiện đã có nhiều doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh.

TM – DV của thành phố phát triển dựa trên các tiềm năng về du lịch sinh thái từ cảnh quan thiên nhiên do đặc thù địa hình Tây Nguyên mang lại như: khu Lâm viên Biển

Hồ, Làng văn hoá Plei Ốp; Di tích lịch sử Đền tưởng niệm liệt sỹ Hội Phú, Nhà lao Pleiku; các nét văn hoá đặc sắc (nhà sàn, cồng chiêng Tây nguyên) cùng với nhiều đặc sản địa phương (chè, cà phê).

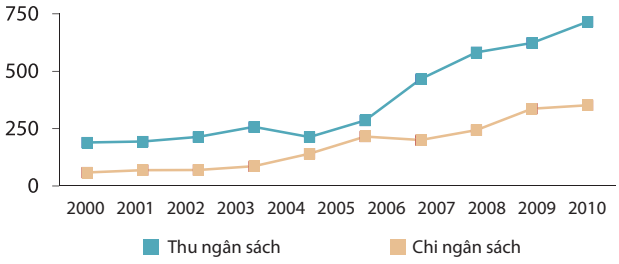
Nhờ ưu thế thổ nhưỡng, thời tiết thuận lợi, ngành nông - lâm nghiệp rất phát triển với các loại cây công nghiệp như: cao su, cà phê, hồ tiêu, cây lâm sản đa dạng, các ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Cơ cấu kinh tế năm 2011



Cán cân thu chi trên địa bàn trong những năm qua luôn mang giá trị dương. Trong 5 năm từ 2006 đến 2010, thu ngân sách tăng nhanh. Chi ngân sách trên địa bàn có xu hướng tăng đều và chậm.

Thu chi ngân sách (tỷ đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thu nhập bình quân đầu người tại Pleiku khá cao. Năm 2010, thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 852 USD/người/năm. Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2008 giảm còn 281 hộ, chiếm 0,64% (năm 2004 là 1,45% và năm 2003 là 1,78%). Với tiêu chí đạt được như trên, địa bàn thành phố đã thoát nghèo.

Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, tỷ lệ nhà kiên cố tại Pleiku đạt thấp (6,9% so với trung bình Tây Nguyên là 20,6%), chủ yếu là nhà bán kiên cố (89,3%). Tốc độ tăng trưởng về nhà ở trong những năm gần đây tăng nhanh cả về số lượng lẫn chất lượng công trình. Dọc theo các trục lộ chính, nhiều nhà ở cao tầng mới được xây dựng góp phần tôn tạo quy hoạch xây dựng đường phố. Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thành khá cao, đạt 34,6 m^2 sàn/người.

VĂN HOÁ, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Trong năm học 2010 - 2011, ngành giáo dục thành phố có 27 trường mẫu giáo, 59 trường thuộc các cấp học từ tiểu học tới trung học phổ thông. Có 2.289 giáo viên phục vụ công tác đào tạo 47.668 học sinh bậc từ tiểu học đến phổ thông, bình quân 21 học sinh/ giáo viên. Các trường được phân bố khá phù hợp trên khắp địa bàn thành phố. Nhiều trường được cải tạo, mở rộng khang trang và hoạt động có hiệu quả. Tuy nhiên, trang thiết bị phục vụ giảng dạy còn hạn chế.

Theo tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, tỷ lệ dân trên 15 tuổi biết đọc viết tại Pleiku khá cao: 95,6%. Trong đó, tỷ lệ nam biết đọc viết là 97,6%, nữ là 93.7%.

Y TẾ

Theo thống kê năm 2010, trên địa bàn thành phố có 32 cơ sở y tế. Trong đó có 8 bệnh viện, 1 trạm xá và 23 trạm y tế xã, phường với tổng số 1.145 giường bệnh và 1.002 cán bộ y tế (857 cán bộ ngành y, trong đó có 272 bác sỹ), 145 cán bộ ngành dược.

Các cơ sở y tế lớn ở thành phố phải kể đến Bệnh viện Đa khoa của tỉnh (500 giường), Bệnh viện TP. Pleiku (200 giường), Bệnh viện Hoàng Anh (300 giường), Bệnh viện 211, Bệnh viện 331, Bệnh viện Y học Dân tộc (120 giường). Các cơ sở y tế chủ yếu tập trung tại trung tâm thành phố.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Pleiku có hệ thống giao thông đường bộ khá hoàn chỉnh. Về giao thông đối ngoại liên vùng, Pleiku có QL14 (đường Hồ Chí Minh) chạy qua với chiều dài 23km. Tuyến đường này mới được cải tạo nâng cấp và là trục giao thông Bắc Nam chính của thành phố. QL19 chạy qua theo hướng đông tây, là tuyến đường quốc lộ liên kết TP. Pleiku với các tỉnh của Campuchia qua cửa khẩu Lệ Thanh - huyện Đức Cơ và các tỉnh duyên hải Miền trung. Đường tỉnh lộ 664 nối thành phố với huyện LaGrai. Ngoài ra còn có có hệ thống đường vành đai, gồm: đường vành đai quanh thành phố; đường vành đai phía tây nam, đường vành đai phía đông.

Về giao thông đối nội, Pleiku có 406,5 km đường giao thông chính. Trong đó, đường bê tông nhựa là 86,3 km, tỷ lệ 21,2%; đường láng nhựa là 320,2 km, tỷ lệ 78,8%. Hệ thống đường nhánh có 571,9 km, trong đó đường láng nhựa là 175,5 km, chiếm tỷ lệ 30,7%; đường bê tông xi măng là 19,1 km, chiếm tỷ lệ 3,3%.

Chiều dài đường giao thông được chiếu sáng là 161,37 km. Trong đó, đường giao thông chính là 154,27 km, chiếm tỷ lệ 95,6%; đường giao thông nhánh là 7,1 km, chiếm tỷ lệ 4,4%.

Thành phố có hệ thống bãi đỗ, bến xe khá tốt phục vụ nhu cầu vận tải. Bến xe liên tỉnh Đức Long nằm ở vị trí trung tâm dân cư, có diện tích 25.000 m^2, lượng xe ra vào bình quân 150 - 170 lượt/ngày đêm. Bãi đỗ xe nội thành có diện tích khoảng 5.000 m^2, lượng xe bình quân khoảng 100 - 300 lượt /ngày đêm. 2 bãi đỗ xe do Công ty Công trình Đô thị quản lý có tổng diện tích 28.488 m^2 (thuộc phường Trà Bá và phường La Kring). Ngoài ra còn có hơn 20 bãi đỗ xe dọc theo các quốc lộ, tỉnh lộ thuộc địa bàn thành phố do các hộ tư nhân cho thuê.

Thành phố có sân bay nội địa Pleiku với chiều dài đường băng 2.300 m, nằm cách trung tâm khoảng 5 km về phía đông bắc. Hiện tại, sân bay đang hoạt động tốt với lượng khách đạt khoảng 23.000 hành khách/năm và có các tuyến bay nối Pleiku với Đà Nẵng, Hà Nội và TP.HCM.

CẤP NƯỚC

Nguồn nước chính cấp cho thành phố chủ yếu là Nhà máy nước Biển Hồ với công suất 20.000 m^3/ngày đêm (khai thác thực tế đạt trên 16.000 m^3/ngày đêm). Ngoài ra, thành phố còn có lượng nước giếng khoan hợp vệ sinh với công suất khai thác khoảng 8.000 m^3/ ngày đêm.

Lượng nước bình quân đầu người cho toàn đô thị là 102,5 lít/người/ngày đêm. Khoảng 60% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống nước máy. Hơn 20 % sử dụng nước sạch qua hệ thống nước giếng khoan và giếng đào.

THOÁT NƯỚC

Hiện nay, hệ thống thoát nước của thành phố còn chắp vá, chưa hoàn chỉnh. Phần lớn nước thải ở đô thị đều thải ra hệ thống cống thoát nước chung, hoặc ra sông suối. Nước mưa chủ yếu chảy tự do, thu vào hệ thống cống hoặc xả trực tiếp ra sông suối. Nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa trong hố đất có hoặc không có nắp đan, tự huỷ và thấm xuống đất, không đảm bảo vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường và nước ngầm mạng nông. Nước thải công nghiệp của các nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp hiện chưa được xử lý hoàn chỉnh và xả thẳng ra sông suối. Kết quả phân tích mẫu nước thải y tế từ các bệnh viện cho thấy, nước thải này chưa được xử lý triệt để và chứa vi khuẩn, vi trùng gây bệnh.

Trên địa bàn thành phố có khoảng 83 km cống, mương thoát nước. Phần còn lại là các mương đất hở, khả năng hoạt động hạn chế ảnh hưởng nhiều đến mặt đường và vệ sinh môi trường. Thành phố đang thực hiện dự án thoát nước và xử lý nước thải từ nguồn vốn ODA của Phần Lan.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Nguồn điện cấp cho thành phố là trạm biến áp Biển Hồ (110/35/22 kV) với công suất 25MVA, nhận điện từ trạm biến áp 500 kV; và trạm biến áp Diên Hồng (110/22 kV). Ngoài ra còn có Nhà máy thuỷ điện Ry Ninh có công suất 3,6MW và Nhà máy thuỷ điện IaĐrăng II có công suất 1,2 MW phát bổ sung lên lưới điện chung của thành phố.

Hiện nay, mạng lưới điện phân phối trên địa bàn thành phố cấp điện áp 15 kV. Tổng chiều dài lưới điện áp 15 kV là 130,56 km, lưới điện hạ thế có tổng chiều dài 1.003 km. Nhìn chung, nguồn điện của thành phố đảm bảo ổn định. Mạng lưới điện quốc gia đã phủ đến tất cả xã, phường và đến tận thôn, làng. Hơn 99% số hộ dân được sử dụng lưới điện quốc gia.

Lưới phân phối tuyến cột đã được cải tạo xây dựng mới nhưng còn thiếu, chưa đồng bộ và kém an toàn. Lưới chiếu sáng đô thị chỉ có một số tuyến nội thị, chưa thành hệ thống chung.

Hệ thống thông tin liên lạc đang được đầu tư nâng cấp, đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ phát triển KT – XH. Hiện thành phố đã phủ sóng thông tin toàn bộ 23/23 xã, phường, thôn, làng. Năm 2009, thành phố có 57.110 thuê bao điện thoại có dây, trung bình đạt 27 máy/100 dân (năm 2007 là 22 máy/100 dân). Hệ thống cáp quang liên tỉnh theo 2 tuyến: tuyến 1 theo đường dây tải 50 kV Bắc - Nam, tuyến 2 nối từ Quy Nhơn lên hệ thống cáp này có dung lượng 2,5 G bit/giây. Tổng dung lượng cáp đạt 12.000 đôi.

THU GOM RÁC

Rác thải rắn hằng ngày ở khu vực trung tâm được Công ty Công trình Đô thị của thành phố thu gom. Rác thải được vận chuyển tập trung về bãi rác chính phía tây thành phố. Năm 2009, lượng chất thải rắn toàn thành phố là 34.078 tấn, tỷ lệ thu gom đạt cao (95%).

MÔI TRƯỜNG

Ngoại trừ một số điểm nút giao thông, các khu cụm công nghiệp có hàm lượng bụi và một số chất ô nhiễm vượt tiêu chuẩn cho phép, chất lượng môi trường tại TP. Pleiku vẫn được đánh giá tốt. Thành phố không có nhiều vấn đề môi trường nổi cộm và bức xúc.

Thành phố đã chú trọng đầu tư hệ thống cây xanh công viên và cây xanh đường phố đồng bộ với sự phát triển hạ tầng đô thị. Đến nay, thành phố đang quản lý và chăm sóc khoảng 13.560 cây xanh đường phố. Lượng cây xanh này vừa là nhân tố cải thiện môi trường, vừa làm đẹp cảnh quan của thành phố mang tên Phố núi.

Tuy nhiên do chưa có bãi chôn lấp xử lý hợp vệ sinh nên môi trường tại khu vực bãi rác thải và lân cận bị ô nhiễm. Rác thải, nước thải sinh hoạt và rác thải y tế cũng chưa được xử lý riêng và xử lý triệt để. ■


B
T
Đ
N
CAM PU CHIA
ĐẮK NÔNG
Gia Nghĩa
Phước Long
BÌNH PHƯỚC
Bình Long
Đồng Xoài
LÂM ĐỒNG
TÂY NINH
Tây Ninh
BÌNH DƯƠNG
ĐỒNG NAI
BÌNH THUẬN
Thủ dầu Một
Biên Hoà
Long Khánh
Dĩ An
TP Hồ Chí Minh
TP HỒ CHÍ MINH
LONG AN
BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Tân An
Bà Rịa
Gò Công
Vũng Tàu
Sa Đéc
Vĩnh Long
Cần Thơ
CÀN THƠ
TRÀ VINH
SÓC TRĂNG
BIỂN ĐÔNG
CÁC ĐÔ THỊ VIỆT NAM
ĐẶC BIỆT
LOẠI I
LOẠI II
LOẠI III
LOẠI IV
Ranh giới quốc gia
Ranh giới tỉnh
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ
Bà Rịa-Vũng Tàu
Bình Dương
Bình Phước
TP. Hồ Chí Minh
Tây Ninh
Đồng Nai



Một góc thành phố Biên Hòa © ACVN

TỈNH ĐỒNG NAI

TP. BIÊN HÒA

Đô thị loại II/ Diện tích 264,08 km^2/ Dân số 846.140 người

Biên Hòa là một thành phố lớn của vùng Đông Nam Bộ với lịch sử trên 300 năm tuổi. Địa danh Biên Hòa xuất hiện từ năm 1808 khi vua Gia Long đổi dinh Trấn Biên thành trấn Biên Hòa. Năm 1832, vua Minh Mạng đổi thành tỉnh Biên Hòa. Năm 1948, Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ tách quận Châu Thành của tỉnh Biên Hoà thành thị xã Biên Hòa và huyện Vĩnh Cửu. Tháng 12/1976, tỉnh Đồng Nai được thành lập và thị xã Biên Hòa được nâng lên thành phố trực thuộc tỉnh. Thành phố được công nhận đô thị loại II theo Quyết định số 219-TTg ngày 10/5/1993.

Thành phố nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam, tiếp giáp TP. Hồ Chí Minh. Đây là đầu mối giao thông quan trọng với hệ thống giao thông đa dạng cả đường sắt (Thống Nhất), đường bộ (QL1, 51), đường thủy (sông Đồng Nai) và đường hàng không (sân bay Biên Hòa).

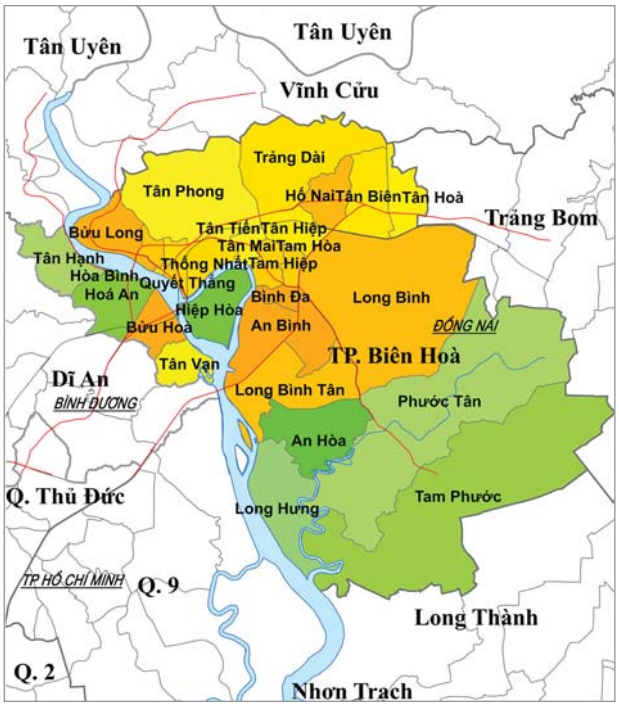
Với tầm vóc trung tâm kinh tế, chính trị, xã hội của tỉnh Đồng Nai, Biên Hòa định hướng phát triển công nghiệp là mũi nhọn của nền kinh tế. Là nơi có khu công nghiệp lớn đầu tiên ở Việt Nam (Biên Hòa 1), thành phố chú trọng xây dựng và mở rộng để trở thành một trong những địa phương có nhiều khu công nghiệp lớn, dẫn đầu cả nước về thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

Biên Hòa có nhiều di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc gắn với các nền văn hóa lâu đời như chùa Ông (năm 1714), đình Tân Lân (năm 1679), văn miếu Trấn Biên (năm 1715) và nhiều điểm du lịch hấp dẫn như: các tuyến du lịch dọc theo sông Đồng Nai, cù lao Ba Xê, Tân Vạn, khu du lịch Bửu Long.

Thành phố định hướng phát triển KT - XH theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở phát huy nội lực gắn với thu hút sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ bên ngoài. Đồng thời đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ, chú trọng phát triển bền vững, kết hợp hài hòa phát triển kinh tế với văn hóa - xã hội và bảo vệ môi trường.

Với lợi thế và tiềm năng sẵn có, thành phố đặt mục tiêu phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng đô thị theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế cao, liên kết chặt chẽ với các địa phương khác trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam và vùng Đông Nam Bộ. Biên Hòa phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại I và trở thành thành phố tiên tiến, hiện đại vào năm 2020.

Bản đồ hành chính TP. Biên Hòa



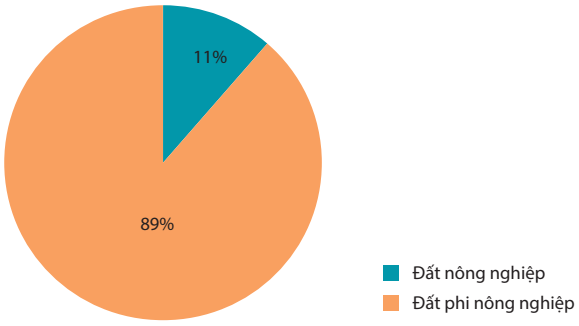
HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Tháng 2/2010, theo Nghị quyết số 05/NQ-CP của Chính phủ, địa giới hành chính Biên Hòa được mở rộng diện tích (264,08 km^2) và có 30 đơn vị hành chính (23 phường và 7 xã). Các phường gồm: An Bình, Bửu Hoà, Bình Đa, Bửu Long, Hoà Bình, Hố Nai, Long Bình, Long Bình Tân, Quyết Thắng, Quang Vinh, Thanh Bình, Tam Hiệp, Tam Hoà, Tân Biên, Thống Nhất, Tân Hiệp, Tân Hoà, Tân Mai, Tân Phong, Tân Tiến, Tân Vạn, Trảng Dài, Trung Dũng. Các xã gồm: Hóa An, Hiệp Hoà, Tân Hạnh, An Hoà, Long Hưng, Phước Tân và Tam Phước.

Định hướng đến năm 2020, đô thị Biên Hòa sẽ được mở rộng về phía nam và có các đô thị vệ tinh xung quanh..

Do tốc độ đô thị hóa cao nên đất nông nghiệp chỉ còn rất ít, chiếm khoảng 11% diện tích thành phố.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2012 (%)



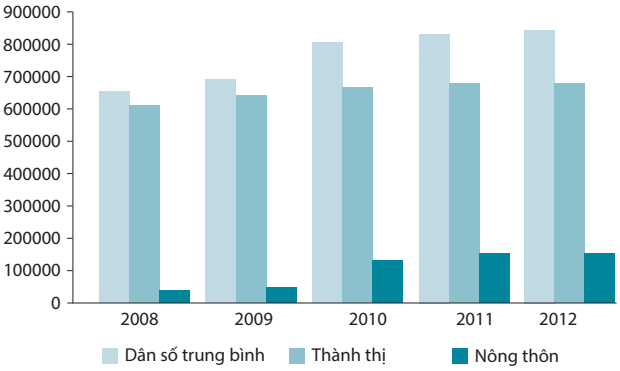
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Năm 2011, dân số thành phố là 846.140 người, tăng gấp 1,2 lần năm 2008. Trong đó có 704.740 người ở thành thị, chiếm 82% dân toàn thành phố, thể hiện tốc độ đô thị hóa rất cao. Mật độ dân số trung bình đạt 3.236 người/km^2, thuộc nhóm thành phố có mật độ dân số cao nhất cả nước. Biên Hòa là một trong những đô thị thu hút lượng dân di cư cao nhất cả nước, chủ yếu là lao động trong các khu công nghiệp. Số dân tạm trú hiện là 84.359 người, tỷ lệ tăng dân số phường, xã lần lượt là 2,3% và 3%.

Dân tộc Kinh chiếm tỷ trọng lớn nhất ở thành phố, ngoài ra còn có dân tộc Hoa, X'tiêng, Chơro, Tày, Nùng... Thành phố có nhiều cơ sở tôn giáo với số tín đồ chiếm khoảng 46% dân số. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn 1,01% năm 2012.

Dân số trung bình (người)



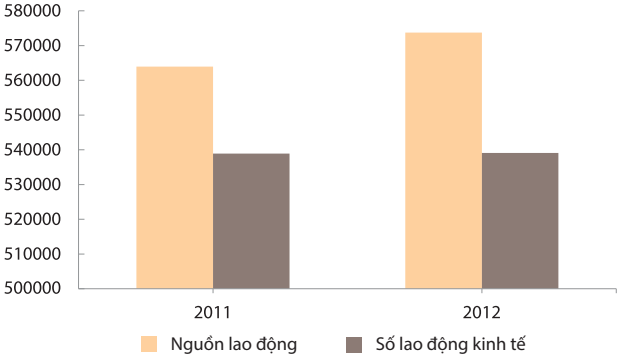
LAO ĐỘNG

Theo tổng điều tra dân số năm 2009, thành phố có cơ cấu dân số trẻ với nhóm dân số trong tuổi lao động chiếm tỷ trọng rất lớn (74% dân số), nhóm 0-14 tuổi chiếm 22% và nhóm trên 65 tuổi chỉ chiếm 4%.

Nguồn lao động năm 2012 có 573.762 người, chiếm 67% tổng dân số thành phố. Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là 539.125 người, đạt 94% nguồn lao động và chiếm 63% tổng dân số. Số lao động cá thể phi nông - lâm nghiệp là 61.308 người. Thành phố đã tạo mới được 24.427 việc làm cho người lao động năm 2012. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo nghề đạt 54%.

Thống kê năm 2010 cho thấy có 304.752 lao động trong các doanh nghiệp. Trong đó, 7% thuộc khối nhà nước, 40% thuộc khối ngoài nhà nước và 53% thuộc khu vực đầu tư nước ngoài.

Lao động (người)



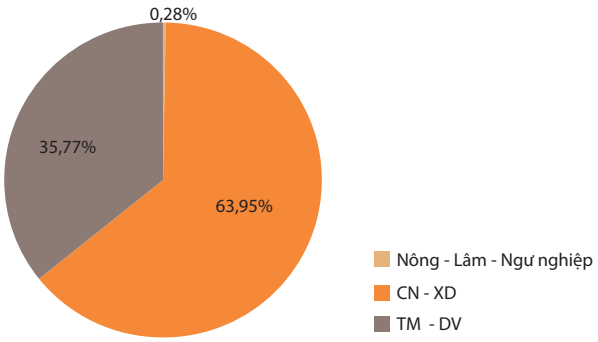
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm được đánh giá ở mức cao, đạt 14,55%/năm, chiếm 55% GDP toàn tỉnh. Tổng

giá trị sản xuất năm 2012 đạt 160.234 tỷ đồng, tăng 17% so với 2011. Trong cơ cấu kinh tế năm 2011, khối ngành CN - XD chiếm tỷ trọng lớn nhất là 63,95%. Khối dịch vụ tăng từ 1,18% năm 2005 lên đến 35,77% năm 2011, trở thành yếu tố quan trọng trong phát triển kinh tế. Khối nông - lâm - ngư chỉ chiếm 0,28%.

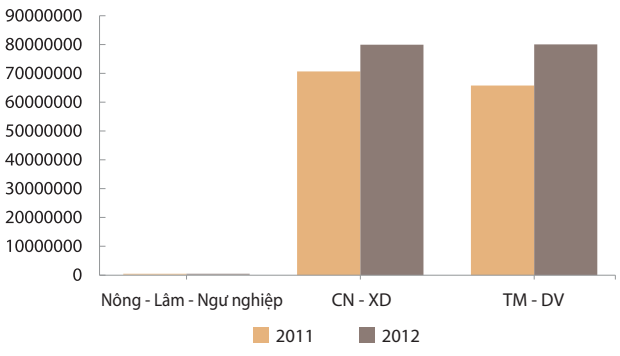
Cơ cấu kinh tế năm 2011 (%)



Cùng với Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa hợp thành vùng tam giác công nghiệp lớn, quy tụ nhiều khu công nghiệp và cơ sở sản xuất quy mô. Thành phố hiện có 5 khu công nghiệp lớn, gồm: Biên Hòa 1, Biên Hòa 2, Amata, Tam Phước, Loteco. Bên cạnh ngành công nghiệp hiện đại, thành phố có các cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp như: gốm sứ Tân Hạnh, đá Bửu Long, gốm Tân Vạn, Hiệp Hòa, gỗ Tân Hòa...

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2012 đạt 79.959 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2011 và 70% so với năm 2008. Trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp, khu vực công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 67,23%. Khối nhà nước chiếm 15,25% và khối ngoài nhà nước chiếm 17,52%. Các ngành công nghiệp chế biến chiếm tuyệt đại đa số trong sản xuất công nghiệp, sản phẩm gồm: thực phẩm, đồ uống, trang phục, sản phẩm từ gỗ, da, giấy, hóa chất, cao su...

Giá trị sản xuất (triệu đồng)



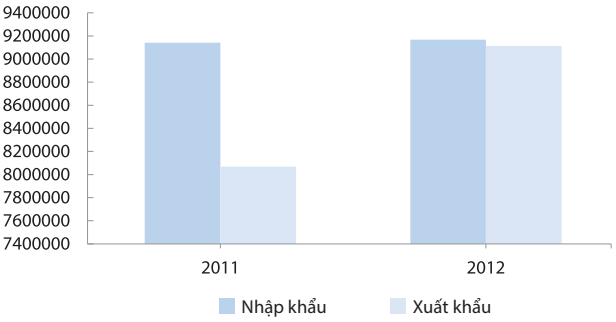
Năm 2012, khối ngành nông - lâm - ngư chỉ đạt hơn 190 tỷ đồng, chiếm 0,1% tổng giá trị sản xuất của thành phố. Tổng diện tích gieo trồng cây 3 vụ là 1.761 ha. Năng suất các loại cây trồng đều cao hơn năm trước. Diện tích rừng trồng có 239 ha, chủ yếu phục vụ phòng hộ và cảnh quan thành phố. Diện tích nuôi trồng thủy sản khoảng 105 ha và 864 bè cá trên sông Đồng Nai, sản lượng 3.271 tấn.

Tổng doanh thu TM - DV năm 2012 đạt 80.085 tỷ đồng, tăng 21% so với năm 2011. Khu vực kinh tế trong nước đạt 75.585 tỷ đồng và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 4.500 tỷ đồng. Thành phố có nhiều trung tâm thương mại, siêu thị, chợ lớn nhỏ. Thành phố cũng có nhiều điểm du lịch hấp dẫn. Các di tích lịch sử văn hóa đang được khai thác như: tuyến du lịch sông Đồng Nai, cù lao Ba Xê, Tân Vạn, văn miếu Trấn Biên, khu du lịch Bửu Long, du lịch sinh thái Vườn Xoài...

Kim ngạch xuất khẩu năm 2012 đạt 9,114 tỷ USD, tăng 13% so với năm 2011, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tới 94%. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực là giày dép, hàng may mặc, máy tính và thiết bị linh kiện điện tử.

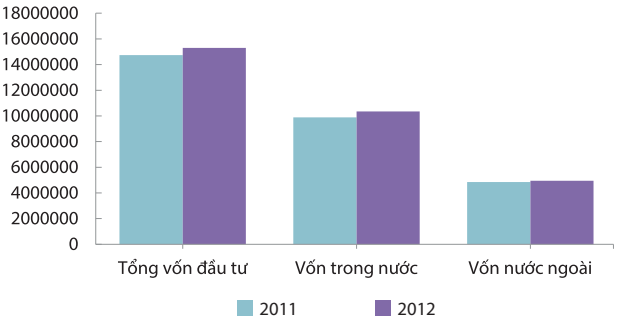
Kim ngạch nhập khẩu năm 2012 đạt 9,168 tỷ USD, tăng 0,3% so với năm 2011, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 8,337 tỷ USD, chiếm 91%. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là phân bón, hóa chất công nghiệp, nguyên phụ liệu thuốc lá...

Xuất nhập khẩu (1000 USD)



Vốn đầu tư phát triển năm 2012 đạt 15.293 tỷ đồng, tăng 3,75% so với năm 2011. Trong đó, vốn đầu tư trong nước chiếm 68%, vốn đầu tư nước ngoài chiếm 32%. Thành phố có 10 dự án FDI mới được cấp phép năm 2012 với số vốn đăng ký đầu tư hơn 93 triệu USD, 125 dự án tăng vốn với tổng số tăng đạt hơn 152 triệu USD.

Vốn đầu tư (triệu đồng)



Thu chi ngân sách đều tăng so với các năm trước và đạt kế hoạch thành phố đề ra. Năm 2012, thu ngân sách đạt 1.345,7 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2011. Chi ngân sách đạt 1.057,7 tỷ đồng, tăng 7% so với năm 2011, trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản chiếm 21%.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Luôn quan tâm công tác xóa đói, giảm nghèo, thành phố phát động các tầng lớp nhân dân cùng gây các nguồn quỹ,

hỗ trợ vốn và hỗ trợ người nghèo về an sinh xã hội, bảo hiểm y tế, nâng cao đời sống. Năm 2012, thành phố có 470 hộ thoát nghèo, góp phần hạ tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 0,55%. Biên Hòa thuộc nhóm thành phố có tỷ lệ nghèo thấp nhất cả nước. GDP bình quân đầu người đạt 1.875 USD/người/năm.

Hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố chiếm 99%, nhà thiếu kiên cố chỉ chiếm 1%. Diện tích sàn bình quân 8m²/người, đa số đều sở hữu nhà riêng lẻ.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Theo tổng điều tra dân số năm 2009, hiện có 151.018 người đang đi học. Dân số biết đọc, biết viết là 593.244 người; trong đó có sự chênh lệch rất lớn giữa vùng thành thị và nông thôn (gấp hơn 13 lần). Điều này cho thấy việc phổ cập giáo dục ở nông thôn vẫn còn hạn chế.

Năm 2012, thành phố có 156 trường. Trong đó có 54 trường nhà trẻ - mẫu giáo, 54 trường tiểu học, 30 trường THCS và 18 trường THPT. Tất cả 30 xã phường đều đạt chuẩn phổ cập THCS và có 14 xã phường đạt chuẩn phổ cập THPT. Số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia là 15 trường. Tổng số học sinh phổ thông là 125.591 học sinh và tổng số giáo viên phổ thông là 4.801 người, bình quân 26 học sinh/giáo viên.

Biên Hòa cũng là nơi tập trung các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp của tỉnh. Thành phố có 6 trường đại học, 7 trường cao đẳng và 8 trường trung cấp chuyên nghiệp.

Y TẾ

Thành phố có 39 cơ sở y tế, bao gồm: 5 bệnh viện đa khoa cấp tỉnh, 1 phòng khám khu vực, 2 bệnh viện thành phố, 1 trung tâm y tế thành phố và 30 trạm y tế xã, phường. Tổng số giường bệnh đạt 4.019 giường, chủ yếu là ở các bệnh viện lớn. Bình quân 47 giường bệnh/1 vạn dân. Số cán bộ y tế là 4.155 người, trong đó có 866 bác sỹ, bình quân 10 bác sỹ/1 vạn dân.

Hệ thống y tế đang được cải thiện từ cấp xã phường. 100% xã, phường đều có trạm y tế và bác sỹ phục vụ ổn định. 30/30 trạm y tế xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế.

Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm hằng năm, năm 2012 tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng là 4,6%.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Thành phố có tất cả hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không, và là đầu mối giao thông của cả tỉnh, vùng.

Hệ thống giao thông đường bộ phát triển với nhiều con đường huyết mạch của tỉnh Đồng Nai và cả nước như các quốc lộ 1A, 51, 1K, tỉnh lộ 768, 16... Nhiều công trình giao thông đang được xây mới và nâng cấp. Mật độ đường chính là 1,5 km/km², trong đó vùng nội thành là 5,48 km/km². Diện tích đất giao thông chiếm 20,1% đất đô thị. Cầu Đồng Nai, Hóa An được xây mới, đáp ứng giao thông và tạo cảnh quan đẹp cho thành phố.

Thành phố có tuyến đường sắt Thống Nhất chạy qua với hai ga Hố Nai và Biên Hòa. Thành phố cũng đang triển khai dự án xây dựng hệ thống đường sắt đô thị chạy trong thành phố và liên kết với đường sắt đô thị TP. Hồ Chí Minh. Đường thủy qua sông Đồng Nai là hệ thống giao thông quan trọng kết nối các địa phương trong vùng.

Đặc biệt, thành phố có vị trí rất thuận tiện về đường hàng không, cách sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất 35 km và cách sân bay quốc tế Long Thành 10 km. Thành phố có sân bay quân sự Biên Hòa lớn nhất cả nước.

CẤP NƯỚC

Tỷ lệ người dân được cấp nước máy là 97,8%, trong đó mỗi nhân khẩu được cấp 120 lít/người/ngày đêm. Tỷ lệ thất thoát nước là 25%. Nhiều khu vực thiếu nước sinh hoạt, người dân dùng nước từ giếng khoan.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thành phố là hệ thống thoát chung cả nước mưa và nước thải. 100% đường nội thành có hệ thống thoát nước, tỷ lệ này ở các xã ngoại thành chỉ là 20%. Mật độ đường ống thoát nước trung bình cả thành phố đạt 8,2 km/km². Hệ thống thoát nước tại các tuyến đường đều kết hợp chống ngập lụt cục bộ. Thành phố đang thực hiện dự án xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải từ nguồn vốn ODA của Nhật Bản.

CẤP ĐIỆN CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Thành phố sử dụng lưới điện quốc gia. 100% phường xã được cấp điện, trung bình mỗi người được cấp 700 kWh/năm.

Mạng lưới thông tin liên lạc ở Biên Hòa phát triển nhanh qua từng năm. Số thuê bao điện thoại cố định của thành phố cao nhất tỉnh. Năm 2011 có 166.483 thuê bao, gấp 10 lần so với các huyện, thị xã khác, trung bình khoảng 23 thuê bao/100 dân. Số thuê bao internet cũng ở mức cao. Năm 2011 có 105.103 thuê bao, bình quân 12 thuê bao internet/100 dân.

THU GOM RÁC

Số rác thải được thu gom trên địa bàn là 80%, theo phương thức xe đẩy tay và ô tô chở rác chuyên dụng. Số lượng rác thải rắn thu được đạt gần 165.000 tấn/năm. Tỷ lệ người dân thường xuyên được thu gom rác thải rắn là 82,2%. Rác thải sinh hoạt ở các bệnh viện cũng được thu gom toàn bộ. Biên Hòa có các bãi rác chôn lấp hợp vệ sinh và gần đây đang cho xây dựng bãi chôn lấp Trảng Dài.

MÔI TRƯỜNG

Với nhiều khu công nghiệp và các cơ sở sản xuất trên địa bàn, thành phố đang phải hứng chịu ô nhiễm nguồn nước, không khí và tiếng ồn. Nước sông Đồng Nai ô nhiễm, không đủ tiêu chuẩn làm nước sinh hoạt. Các khu vực dân cư quanh bãi rác chịu ảnh hưởng bởi nguồn rác và nước thải...

Do hệ thống thoát nước chưa đáp ứng nhu cầu nên thành phố có nhiều điểm thường ngập lụt trong mùa mưa, ảnh hưởng đến giao thông và đời sống của người dân. ■



Quốc lộ 14 qua Đồng Xoài © TTXVN

TỈNH BÌNH PHƯỚC

TX. ĐỒNG XOÀI

Đô thị loại IV/ Diện tích 167,69 km²/Dân số 89.535 người

Năm 2000, TX. Đồng Xoài chính thức được thành lập từ thị trấn Đồng Xoài và xã Tân Thành, Tân Hưng, trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội của tỉnh Bình Phước. Đồng Xoài là địa danh nổi tiếng với những trận đánh lớn trong cả hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ của nhân dân miền Đông Nam bộ. Trong quá trình biến đổi địa giới hành chính, địa danh đặc biệt này luôn được chú trọng lưu giữ đến ngày nay.

Đồng Xoài là thị xã trẻ nhưng có nhiều lợi thế với vị trí cách TP. Hồ Chí Minh và biên giới Campuchia hơn 100 km. Thị xã có các đường giao thông huyết mạch (QL14, tỉnh lộ 741) nối liền Tây Nguyên với TP. Hồ Chí Minh và nước bạn Campuchia; tỉnh lộ 753 nối ra tỉnh Đồng Nai, liền kề với tỉnh phát triển công nghiệp Bình Dương.

Thị xã nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có mật độ dân cư đông đúc, tốc độ đô thị hóa nhanh, được xác định là vùng động lực phát triển KT - XH của tỉnh Bình Phước.

Thị xã chú trọng phát triển kinh tế và đạt được nhiều kết quả khả quan cả về chuyển dịch cơ cấu kinh tế lẫn nâng cao mức sống người dân. Tuy nhiên, các kết quả này chưa tương xứng vị trí và tiềm năng của thị xã.

Theo định hướng quy hoạch chung đến năm 2015, Đồng Xoài sẽ trở thành đô thị loại III, một đô thị sinh thái hiện đại với ưu tiên phát triển ngành kinh tế thương mại - dịch vụ - du lịch gắn với các trục giao thông quan trọng của tỉnh và vùng.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Đồng Xoài có diện tích 167,69 km², gồm 8 đơn vị hành chính: 5 phường (Tân Phú, Tân Đồng, Tân Bình, Tân Xuân, Tân Thiện) và 3 xã (Tân Thành, Tiến Thành, Tiến Hưng). Diện tích nội thị là 36,33 km², chiếm 21,66% tổng diện tích thị xã.

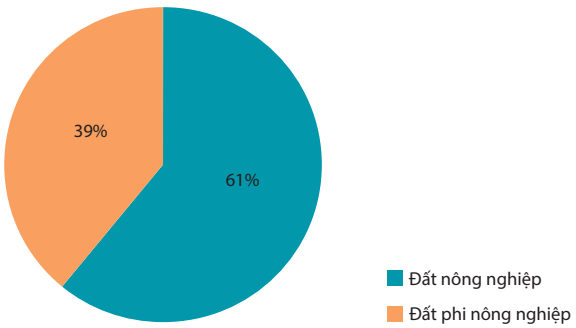
Trong cơ cấu sử dụng đất năm 2011, đất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất (61%), trong đó chủ yếu là đất

Bản đồ hành chính TX. Đồng Xoài



sản xuất nông nghiệp (10.123 ha) và đất nuôi trồng thủy sản (94,35 ha). Đất phi nông nghiệp chiếm 39% tổng diện tích thị xã.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2011 (%)



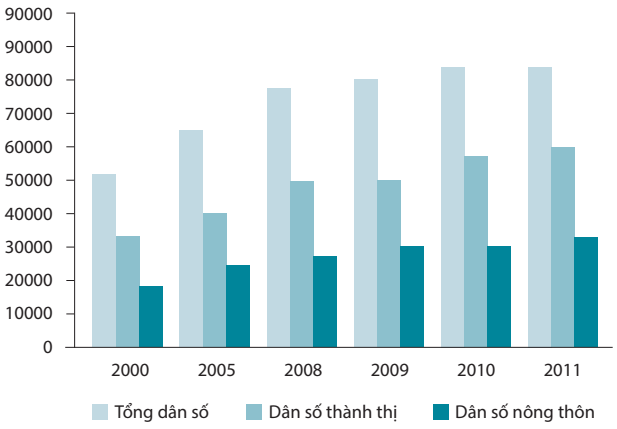
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Năm 1974, dân số Đồng Xoài chỉ có hơn 4.000 người. Sau nhiều năm xây dựng vùng kinh tế mới, dân từ TP. Hồ Chí Minh, Thái Bình và nhiều nơi khác trên cả nước đến nhập cư ở địa bàn. Dân nhập cư chủ yếu sống dọc theo QL14 và tỉnh lộ 741. Năm 2011, dân số thị xã đã lên đến 89.535 người, mật độ trung bình 540 người/km^2. Mật độ cao ở các phường Tân Thiện (2.750 người/km^2) và Tân Bình (2.288 người/km^2). Các xã có mật độ dân số rất thấp như Tân Thành 201 người/km^2, chỉ bằng 1/13 lần phường đông dân nhất.

Dân số thành thị năm 2011 là 57.697 người, chiếm tỷ lệ 64% tổng số dân, dân số nông thôn chiếm 36%.

Dân số trung bình (người)



Do sự di dân từ nhiều vùng, nhất là vùng núi phía bắc, nên hiện nay thị xã có hơn 20 dân tộc cùng chung sống. Đông nhất là người Kinh (93,37%), kế đến là người Khmer (1,99%), người Tày (1,71%), người Nùng (1,36%), người Xtiêng (0,7%)...

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2011 là 16,16 ‰. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên thành thị là 16,03 ‰ và nông thôn là 16,38 ‰. Các tỷ lệ này đều giảm so với năm 2010 nhưng không đáng kể.

LAO ĐỘNG

Năm 2011, dân số trong độ tuổi lao động chiếm 62,44% tổng số dân, chứng tỏ thị xã có cơ cấu dân số trẻ. Tỷ số phụ thuộc khá lớn, phụ thuộc trẻ chiếm tới 34,45%, phụ thuộc già chỉ có 3,11%.

Tổng số lao động trong nền kinh tế năm 2011 là 46.558 người. Số lao động ở khu vực nông - lâm - ngư chiếm tỷ trọng lớn nhất (61%), tiếp đến là lao động ở khu vực dịch vụ chiếm 29%, khu vực CN - XD chiếm 10%.

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2010 là 7.487 người, trong đó có 4.455 lao động nữ.

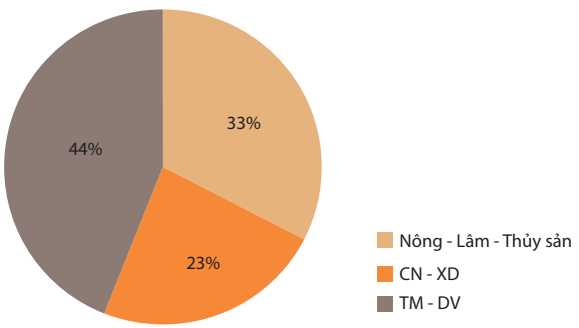
Lực lượng lao động của thị xã chủ yếu là lao động giản đơn, chưa qua đào tạo, ít lao động có kỹ thuật, tay nghề cao.

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

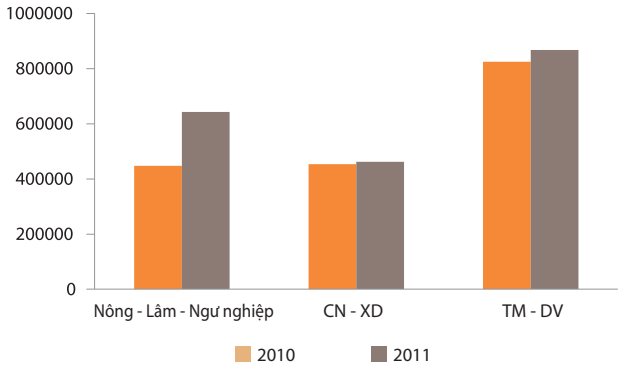
Trong cơ cấu kinh tế của thị xã năm 2011, khối ngành TM - DV chiếm tỷ trọng lớn nhất (44%), khối nông - ngư đứng thứ hai với 33% và khối công nghiệp đạt 23%.

Cơ cấu kinh tế năm 2011 (%)



Mặc dù không chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế thị xã nhưng công nghiệp vẫn được chú trọng. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhanh, năm 2010 tăng gấp 7,6 lần năm 2000. Năm 2011, giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành đạt 461,722 tỷ đồng, chỉ tăng chút ít so với năm 2010 (453,206 tỷ đồng). Công nghiệp nhà nước ngày càng đóng góp nhiều hơn trong giá trị sản xuất công nghiệp chung của thị xã. Năm 2010, khối công nghiệp nhà nước có giá trị sản xuất tăng gấp 18,77 lần năm 2000. Tuy nhiên, giá trị sản xuất công nghiệp của thị xã chủ yếu là do khối doanh nghiệp tư nhân và cá thể góp phần quyết định; năm 2011, khối tư nhân đạt 339,267 tỷ đồng, chiếm tới 73% tổng giá trị sản xuất công nghiệp.

Giá trị sản xuất (triệu đồng)



Thị xã có 460 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó có 2 cơ sở nhà nước, 43 cơ sở tư nhân và 415 cơ sở sản xuất cá thể. Thị xã có các khu công nghiệp nằm ở các xã như Đồng Xoài 1 ở xã Tân Thành; Đồng Xoài 2 ở xã Tiến Thành và Đồng Xoài 3, 4 ở xã Tiến Hưng với tổng diện tích 505 ha. Hiện KCN Đồng Xoài 1, 2 đã có 7 dự án đi vào hoạt động với tổng vốn đầu tư trong nước 348,5 tỷ đồng và 12,1 triệu USD vốn đầu tư nước ngoài. Các dự án đã tạo việc làm cho 860 lao động. KCN Đồng Xoài 3, 4 đang thu hút đầu tư và hoàn chỉnh đầu tư cơ sở hạ tầng.

Khu vực TM - DV tiếp tục được mở rộng, thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh. Khu Trung tâm Thương mại TX. Đồng Xoài có diện tích trên 40.000 m^2, đáp ứng nhu cầu giao dịch, mua bán hàng hóa trên địa bàn tỉnh, thị xã và tạo điều kiện cho hoạt động dịch vụ tăng trưởng, cải thiện mỹ quan đô thị. Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh thương mại tăng. Doanh số bán lẻ trên thị trường đạt tốc độ tăng bình quân khá cao. Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh thương mại năm 2011 là 3.983 cơ sở, trong đó có 4 cơ sở nhà nước, 221 cơ sở tư nhân và 3.757 cơ sở thương mại cá thể, chỉ có 1 cơ sở kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Giá trị sản xuất khối TM - DV đạt 867.000 triệu đồng năm 2011.

Nằm trong khu vực có nhiều sông suối, hồ đập, quần thể thực vật khá phong phú nên cảnh quan thiên nhiên của Đồng Xoài tương đối đa dạng. Điều kiện này tạo thuận lợi cho việc hình thành các khu vực có khả năng phát triển du lịch sinh thái. Hiện nay, trên địa bàn không có các điểm du lịch và di tích lịch sử. Đồng Xoài gần các điểm du lịch sinh thái như hồ Suối Lam, hồ Thác Mơ, Vườn Quốc gia Cát Tiên, các điểm di tích lịch sử như Phú Riềng Đỏ, nhà tù núi Bà Rá. Với hệ thống giao thông khá thuận lợi, Đồng Xoài là điểm dừng chân lý tưởng trong tuyến du lịch vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

Cơ cấu kinh tế dịch chuyển đúng hướng, khối ngành TM - DV vụ chiếm tỷ trọng cao nhất trong nền kinh tế. Nhưng tốc độ phát triển khối ngành này vẫn chuyển dịch rất chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của thị xã. Việc huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển còn thấp, chưa thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài.

Giá trị sản xuất khối ngành nông nghiệp - thủy sản của thị xã năm 2011 đạt 625,733 tỷ đồng, tăng gấp 1,42 lần năm 2010, chủ yếu là sản xuất lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả và rau màu. Diện tích trồng cây lương thực và công nghiệp giảm nhanh hằng năm, năm 2010 diện tích chỉ còn khoảng 10% so với năm 2000. Năm 2011, diện tích trồng trọt là 10.123 ha, trong đó có 61,7 ha trồng lúa, ngô; 9.062 ha cây công nghiệp lâu năm và 239 ha cây ăn quả. Diện tích trồng cây lương thực có hạt giảm và cây công nghiệp tăng so với năm 2010.

Năm 2010, tại thị xã có 407 doanh nghiệp đang hoạt động, chủ yếu là doanh nghiệp ngoài nhà nước. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp là 4.261 cơ sở.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Đời sống nhân dân được cải thiện mọi mặt, với mức thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh từ 9,4 triệu đồng/người/năm (năm 2006) lên 21,5 triệu đồng (năm 2010). Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 5,9% năm 2006 xuống 1,69% năm 2009.

Tuy nhiên, đời sống, thu nhập của phần lớn người dân trong các KCN rất thấp, ẩn chứa nhiều rủi ro bởi đồng lương eo hẹp, không được bảo hiểm, phúc lợi xã hội thấp và môi trường sống không được cải thiện. Đời sống người dân tộc thiểu số, nhất là ở các vùng sâu cũng bị hạn chế.

Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch khu vực nội thành là 94,8% và 83,3% hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh.

Tỷ lệ nhà kiên cố không cao, chỉ chiếm 8,91%. Hộ có nhà bán kiên cố chiếm tỷ lệ cao nhất (86,15%). Nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ chiếm tỷ lệ thấp (4,9%).

VĂN HÓA, XÃ HỘI

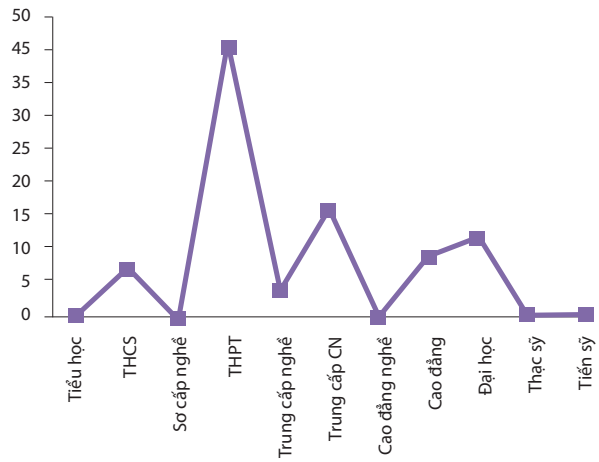
GIÁO DỤC

Năm 2011, thị xã có 26 trường phổ thông, gồm 13 trường tiểu học, 8 trường THCS và 5 trường THPT. Tất cả phường, xã đều có trường tiểu học và THPT. Thị xã có 18.768 học sinh phổ thông và 1.036 giáo viên phổ thông, bình quân 18 học sinh/giáo viên. Giáo viên nữ chiếm đến 82% trong tổng số giáo viên.

Tỷ lệ dân số đang đi học theo bậc học cao nhất ở thị xã cho thấy thị xã rất chú trọng phát triển giáo dục.

Theo tổng điều tra năm 2009, số dân từ 10 tuổi trở lên không biết chữ ở thành thị là 1.198 người, chiếm 2,8% và ở nông thôn 810 người, chiếm 3,4% dân số từ 10 tuổi trở lên.

Tỷ lệ dân số đi học theo bậc học (%)



Y TẾ

Năm 2011, thị xã có 12 cơ sở y tế, gồm 2 bệnh viện, 2 phòng khám đa khoa và 8 trạm y tế ở các xã phường.

Số cán bộ y tế năm 2011 là 712 người, trong đó có 185 bác sỹ, 109 y sỹ, bình quân 3 y, bác sỹ/1.000 dân. Tổng số giường bệnh là 805 giường, tỷ lệ 9 giường bệnh/1.000 dân.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Kết cấu cơ sở hạ tầng đang trên đà xây dựng và phát triển là điều kiện thuận lợi để Đồng Xoài có thể thực hiện hiệu quả các chương trình KT - XH và đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa. Mạng lưới giao thông phát triển khá mạnh, hệ thống đường đô thị được nâng cấp và làm mới khá nhiều. Hiện trên địa bàn thị xã hình thành 2 tuyến giao thông vuông góc với nhau là QL14 và tỉnh lộ 741 đã hoàn thiện với quy mô 4 - 6 làn xe, mặt đường bê tông nhựa, lộ giới 42 - 52 m. Một số đường trục chính của các phường, xã được hình thành với chiều rộng mặt đường là 9 - 20 m. Mạng lưới đường bộ có đường nhựa tới tất cả các phường, xã. Tổng chiều dài hệ thống đường bộ toàn thị xã khoảng 210 km, trong đó đường quốc lộ khoảng 17 km (chiếm 8%), đường tỉnh 13km (chiếm 6%) và đường do địa phương quản lý 1.180 km (chiếm 86%).

CẤP NƯỚC

Hệ thống nước sạch của thị xã do Công ty Cấp thoát nước tỉnh quản lý, gồm 1 nhà máy nước với công suất 4.800 m^3/ ngày đêm; 1 đài cấp nước dung tích 300 m^3 tại phường Tân Phú và hệ thống đường ống chuyển tải, phân phối 10.000 m^3/ ngày đêm tại 5 phường và xã Tiến Thành.

Tuy nhiên, do tốc độ phát triển đô thị hóa nhanh nên công suất nhà máy nước đã không đủ đáp ứng nhu cầu của người dân. Hiện nay, thị xã đang triển khai dự án mở rộng hệ thống cấp nước lên công suất 20.000 m^3/ngày đêm.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước trên toàn thị xã là hệ thống chung cho cả nước thải sinh hoạt và nước mưa. Nội thành có khoảng 15 km đường ống, trong đó dọc theo đường Phú Riềng Đỏ là 4 km, đường Hùng Vương là 1 km, đường Trần Hưng Đạo là 1 km, khu trung tâm hành chính tỉnh khoảng 0,5 km.

Trong giai đoạn 2011 - 2015, Đồng Xoài có dự án xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải với quy mô 10.000 m^3/ngày đêm, tổng mức đầu tư gần 365 tỷ đồng.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Thị xã sử dụng mạng lưới điện quốc gia. Tuyến đường dây 500 kV đoạn đi qua thị xã dài khoảng 8 km với 19 trụ điện nằm trên địa bàn 3 phường, xã là Tân Thiện, Tân Xuân và Tiến Hưng.

Tuy nhiên, một số xóm nhất là khu vực dân tộc thiểu số thuộc các xã vẫn chưa có điện. Người dân phải tự đầu tư để kéo điện về sử dụng. Điển hình là các hộ dân tộc Nùng ở xóm 3, xã Tiến Thành đã đầu tư xây dựng trạm biến áp, đường dây trung hạ thế khá quy mô với tổng kinh phí gần 400 triệu đồng năm 2011.

THU GOM RÁC

Thị xã có nhà máy xử lý rác khánh thành tháng 11/2009 tại khu bãi rác xã Tiến Hưng với tổng vốn 40 tỷ đồng, công suất 100 tấn/ngày. Rác thải đã được nhà máy xử lý 100%, không chôn lấp. Sản phẩm từ nhà máy xử lý rác là phân bón, gạch block và nhựa phế thải. Năm 2011, nhà máy đã sản xuất hơn 6.000 tấn phân bón, gần 700.000 viên gạch và hàng chục tấn nhựa phế thải. Tuy nhiên, đến nay nhà máy mới chỉ xử lý được 50% lượng rác cũ tồn đọng hơn 10 năm qua của bãi rác hiện có. Với khoảng 63 tấn rác/ngày trên toàn thị xã, hiện nay mới chỉ thu gom được khoảng 70% ở thành thị. Ở khu vực nông thôn, phần lớn rác thải chưa được thu gom; người dân tự xử lý bằng cách chôn lấp hay đốt bỏ.

Thị xã đang triển khai dự án tiếp theo là lắp đặt dây chuyền, nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và rác thải nguy hại với số vốn 290 tỷ đồng tại xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú.

MÔI TRƯỜNG

Thị xã đang gặp phải các vấn đề môi trường như: ô nhiễm nguồn nước mặt, ô nhiễm rác thải và ngập lụt.

Suối Cam phường Tân Phú là hồ chứa nước lớn và nguồn cấp nước cho Nhà máy nước Đồng Xoài hiện đang bị ô nhiễm. Nguồn ô nhiễm là từ việc chăn thả gia súc, chất thải và nước thải sinh hoạt của người dân trong chính khu vực quanh hồ.

Mặc dù có nhà máy xử lý rác triệt để chưa hoạt động hết công suất nhưng do lượng rác chưa được thu gom còn lớn, các bãi rác lộ thiên tự phát do người dân đổ xuất hiện ở nhiều nơi gây ô nhiễm khu vực, nhất là ngã tư đường QL14 và đường Nguyễn Huệ.

Đồng Xoài là thị xã vùng cao nhưng mưa lớn là ngập, có nơi ngập cả tuần lễ và ngập sâu cả mét nước, đặc biệt là trên QL14 và các đường nội thành nối với quốc lộ này. Các khu dân cư ở phường Tân Bình, Tân Đồng, Tân Xuân đều bị buộc phải "sống chung với lụt" đã nhiều năm.

Năm 2011, tình hình thời tiết diễn biến bất thường và phức tạp, trên địa bàn thị xã đã xảy ra lũ lụt, lốc xoáy gây thiệt hại nhà cửa, hoa màu và ngập úng nhiều nơi, làm ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống sinh hoạt của người dân. ■



Một góc khu đô thị mới © Kim Lan

TP. HỒ CHÍ MINH

Thành phố đặc biệt/ Diện tích 2.095 km^2, Dân số 7.600.400 người

Sài Gòn xưa được hình thành từ năm 1623 với vùng Bến Nghé - Sài Gòn nổi tiếng là vùng đất màu mỡ, phì nhiêu, có giao thông thuận tiện. Năm 1698, chúa Nguyễn đưa Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lý và bình định đất Sài Gòn, lập phủ Gia Định. Đây là cột mốc thời gian tính tuổi thành phố. Văn hoá biển đã đồng hành với người Trung Bộ trên con đường nam tiến, hội nhập đất Sài Gòn. Nhóm nghĩa binh "phản Thanh phục Minh" sau đó đến đây lánh nạn, tạo thành lối sống người Trung Hoa trên đất Sài Gòn. Đặc biệt là ở khu vực Chợ Lớn ngày nay, nơi được gọi là "Phố Tàu" với những phố cổ, hội quán đậm sắc thái cộng đồng người Hoa.

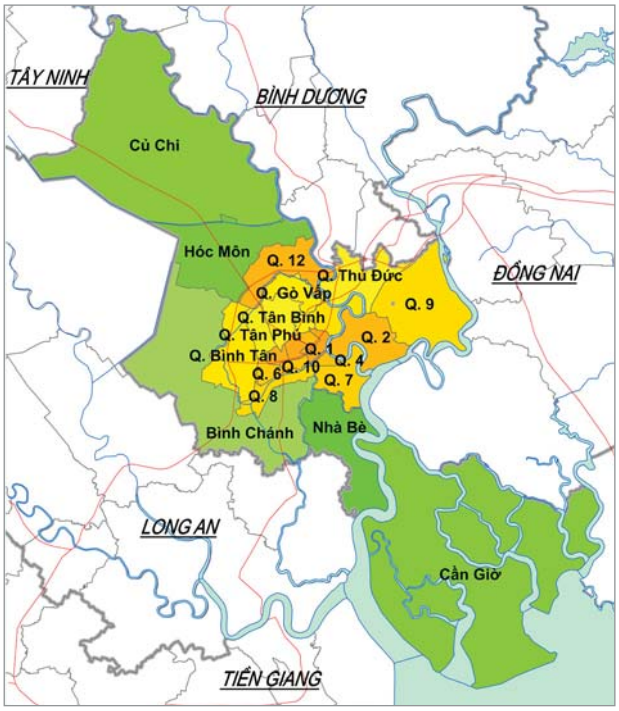
Năm 1861, thực dân Pháp chiếm Sài Gòn, thành lập thương cảng Sài Gòn, mở cửa cho nước ngoài vào buôn bán và bắt đầu xây dựng thành phố kiểu Châu Âu với những đường phố cây xanh và công trình mang đậm dấu ấn Pháp như Dinh Thống đốc Nam Kỳ (nay là Bảo tàng Cách mạng), nhà thờ Đức Bà, tòa bưu chính, cầu Bình Lợi, dinh Xã Tây (nay là UBND thành phố)... Năm 1874, thành phố mới được chính thức mang tên Sài Gòn và trở thành trung tâm chính trị, kinh tế quan trọng của Liên bang Đông Dương. Năm 1931, Sài Gòn và Chợ Lớn được mở rộng, sáp nhập trở thành đô thị lớn nhất Đông Dương.

Năm 1954, chiến thắng Điện Biên Phủ đánh dấu sự thất bại của Pháp tại Việt Nam. Hiệp định Geneve chia đôi đất nước ở vĩ tuyến 17, gây nên làn sóng di cư từ Bắc vào Nam, tạo nên dấu ấn văn hóa đồng bằng Bắc Bộ ở Sài Gòn.

Cuối thập niên 1950, Mỹ vào thay thế Pháp, Sài Gòn trở thành thủ đô của miền Nam từ vĩ tuyến 17 trở vào. Ngoài những cao ốc, công trình quân sự, Mỹ đầu tư xây dựng, mở mang biến thành phố Sài Gòn trở thành trung tâm kinh tế phát triển, một đô thị hoa lệ được mệnh danh là "Hòn ngọc Viễn Đông".

Sài Gòn đã ghi những trang sử hào hùng trong suốt các cuộc kháng chống Pháp, rồi chống Mỹ và đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh thống nhất đất nước (năm 1975). Năm 1976, thành phố được đổi tên là TP. Hồ Chí Minh. TP. Hồ Chí Minh cùng với Hà Nội là thành phố đặc biệt trực

Bản đồ hành chính TP. Hồ Chí Minh



thuộc Trung ương. Thành phố cũng là động lực phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía nam.

Trong xu thế toàn cầu hóa, Việt Nam đã đề ra chủ trương đổi mới, bình thường hóa quan hệ và giao lưu với tất cả quốc gia trên thế giới. TP. Hồ Chí Minh có vị trí địa lý thuận lợi: nằm ở ngã tư quốc tế giữa các con đường hàng hải từ bắc xuống nam, từ đông sang tây, là tâm điểm của khu vực Đông Nam Á. Với hệ thống cảng biển và sân bay lớn nhất cả nước, hệ thống đường bộ, đường sắt phong phú, TP. Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông nối liền các tỉnh trong vùng và là cửa ngõ quốc tế lớn của Việt Nam.

Là "Thành phố trẻ" với hơn 300 năm hình thành và phát triển nhưng thành phố đã trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa - du lịch, giáo dục - khoa học kỹ thuật - y tế lớn nhất của cả nước. Thành phố đóng góp nhiều nhất vào quá trình tăng trưởng kinh tế của đất nước (chiếm hơn 20% GDP và 1/3 ngân sách cả nước). Đây là thành phố có tốc độ đô thị hóa nhanh nhất cả nước (dân số gần 10 triệu người, kể cả khách vãng lai) và có tỷ trọng dân thành thị cao nhất nước. Năm 2011, thành phố được xếp vị trí thứ hai trên thế giới về tăng nhanh dân số và GDP (trang Daily Beast).

Theo định hướng phát triển quy hoạch, đến năm 2020, TP. Hồ Chí Minh sẽ trở thành đô thị vừa hiện đại vừa có bản sắc dân tộc, một trung tâm kinh tế, giao dịch quốc tế và du lịch của cả nước, có vị trí chính trị quan trọng của nước ta ở phía nam với các nước trong khu vực và quốc tế.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

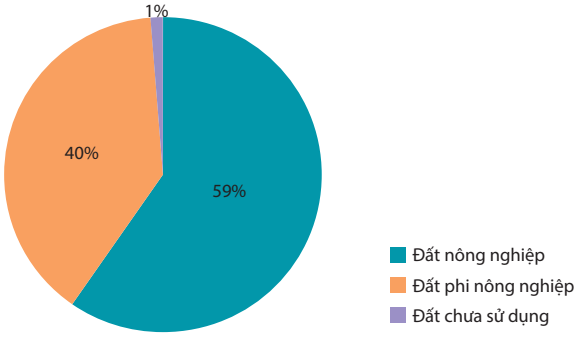
Địa giới hành chính thành phố thay đổi rất nhiều trong suốt quá trình lịch sử. Địa giới hành chính của thành phố hiện nay được hình thành từ sự hợp nhất của các đơn vị hành chính có từ thời Pháp thuộc gồm: TP. Sài Gòn, TP. Chợ Lớn, một phần tỉnh Gia Định, tỉnh Chợ Lớn. Năm 1861, chính quyền Pháp thành lập "Thành phố Sài Gòn", diện tích 4,47 km^2. Năm 1877, Pháp công nhận Sài Gòn là thành phố loại I. Năm 1900, diện tích thành phố là 11 km^2. TP. Chợ Lớn lập năm 1865 và 1879 được Pháp công nhận là thành phố loại II. Năm 1931, Pháp gộp hai thành phố thành một đơn vị hành chính và gọi là "Khu Sài Gòn - Chợ Lớn" với diện tích 51 km^2, chia thành 5 quận. Năm 1950, đơn vị hành chính này đổi thành "Đô thành Sài Gòn-Chợ Lớn" với diện tích 58,3 km^2.

Năm 1956, thành phố lại đổi tên là "Đô thành Sài Gòn" và phát triển thành 11 quận. Sau 1975, "Thành phố Sài Gòn - Gia Định" được thành lập gồm Đô thành Sài Gòn và các huyện, diện tích 1.295,5 km^2, chia thành 12 quận và 5 huyện. Năm 1976, thành phố chính thức đổi tên thành "Thành phố Hồ Chí Minh" với diện tích 2.095 km^2, mở rộng ranh giới hành chính nội thành và đến 2003 chia thành 19 quận nội thành, 5 huyện ngoại thành.

Năm 2011, toàn thành phố có diện tích 2.095 km^2, trong đó có 494 km^2 đất của 19 quận nội thành (Quận 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, Gò Vấp, Tân Bình, Tân Phú, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Thủ Đức, Bình Tân) và 1.601 km^2 đất của 5 huyện ngoại thành (Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ). Diện tích thành thị chiếm 23,58% diện tích thành phố.

Trong cơ cấu sử dụng đất năm 2011 của thành phố, đất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất (59%), đất phi nông nghiệp chiếm 40% và đất chưa sử dụng chỉ còn 1%.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2011 (%)



Hằng năm, thành phố chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khoảng 1000 ha và giao đất hoặc cho thuê đất để thực hiện khoảng hơn 100 dự án đầu tư. Theo báo cáo của Sở Tài nguyên & Môi trường thành phố, trong giai đoạn 2000 - 2005, thành phố triển khai 2.111 dự án chuyển 12.980 ha đất nông nghiệp thành đất phi nông nghiệp, trong đó có 6.360 ha đất nhà ở, chủ yếu là ở các quận mới ven trung tâm. Trong giai đoạn 2007 - 2011, thành phố có 642 dự án, chuyển đổi 3.402 ha đất nông nghiệp thành 1.125 ha đất nhà ở, 1.680 ha đất sản xuất kinh doanh và 597 ha đất phúc lợi công cộng.

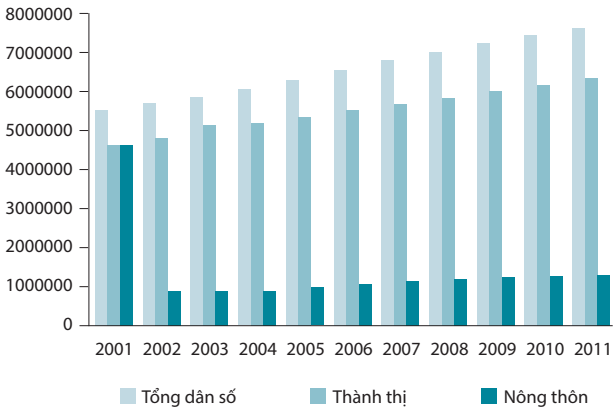
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số thành phố tăng hằng năm. Năm 1975, dân số thành phố mới có 3.498.120 người. Theo tổng điều tra dân số giai đoạn 1979 - 1999 - 2009, tỷ lệ tăng dân số giai đoạn 1979 - 1989 là 1,63%, 1989 - 1999 là 2,36% và 1999 - 2009 là 3,53%.

Năm 2011, tổng dân số là 7.600.400 người, tăng gấp 2,17 lần năm 1975. Khu vực thành thị là 6.316.900 người, chiếm 83,1% tổng dân số, tăng 2,7% so với năm 2010. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 10,32 ‰. Thành phố có tổng số dân lớn nhất cả nước và số dân thành thị gấp đôi số dân thành thị của TP. Hà Nội, thể hiện mức độ đô thị hóa cao nhất cả nước.

Dân số trung bình (người)



Do tốc độ đô thị hóa nhanh và sức hút mạnh của phát triển KT - XH nên thành phố luôn là nơi có lượng người nhập cư lớn. Nếu giai đoạn 1979 – 1999, dân số tăng chủ yếu do tăng tự nhiên thì giai đoạn 1999 - 2009 chủ yếu do tăng cơ học. Tỷ suất nhập cư năm 2010 là 26,2 ‰, tỷ suất xuất cư là 7,8 ‰. Tỷ suất di cư thuần (hiệu giữa nhập cư và xuất cư) hằng năm của TP. Hồ Chí Minh tính đến năm 2009 luôn đứng đầu trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương, riêng năm 2010 là 18,3%, đứng thứ hai sau Đà Nẵng. Ngoài ra, còn phải kể đến số lượng khách vãng lai khổng lồ lên đến 2 triệu khách mỗi ngày, tạo sức ép lên các dịch vụ công và cơ sở hạ tầng đô thị.

Biến động dân số có xu hướng giảm ở các quận trung tâm, quận nội thành và tăng nhiều ở các quận vùng ven, quận mới, tăng rất chậm ở các huyện. Các quận 1, 3, 4, 5, Phú Nhuận đều giảm dân số so với thời điểm năm 1999. Một phần do người dân ý thức hơn về giảm tỷ lệ sinh, phần khác do nhiều hộ dân phải di dời để nhường chỗ cho xây dựng cơ sở hạ tầng. Các quận vùng ven và quận mới tăng dân số cùng với tỷ lệ tăng cơ học cao. Quận Bình Tân và huyện Bình Chánh có tỷ lệ tăng dân số cao nhất thành phố (11,6%/năm). Kết quả điều tra di dân tự do vào thành phố của Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố cho thấy từ năm 1975 đến nay, số dân di cư chiếm 1/3 dân số có độ tuổi từ 18 trở lên. Với hơn 30% dân số thành phố, lực lượng lao động nhập cư đóng góp cho phát triển kinh tế thành phố khoảng 30% GDP và số hộ nghèo trong nhóm này chiếm tỷ trọng thấp.

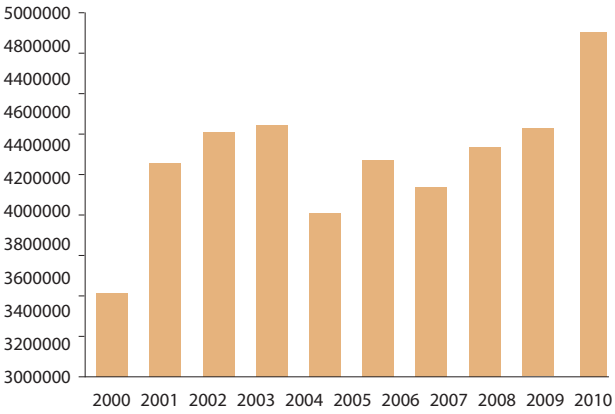
Sự phân bố dân cư ở thành phố rất không đồng đều. Mật độ dân số bình quân toàn thành phố năm 2010 là 3.531 người/km^2, ở các quận bình quân 12.267 người/km^2 và các huyện bình quân 835 người/km^2. Trong khi dân số tập trung rất cao ở các quận 11 (45.241 người/km^2), quận 4 (43.842 người/km^2), quận 5 (40.785 người/km^2), quận 10 (40.638 người/km^2) thì các huyện lại có dân cư thưa thớt như huyện Cần Giờ (100 người/km^2), chênh lệch tới hơn 450 lần.

Thành phố có số dân cư thuộc 52/54 dân tộc của Việt Nam. Người Kinh chiếm tỷ trọng lớn nhất với 93,52%. Cộng đồng người Hoa chiếm 5,78%, là cộng đồng người Hoa lớn nhất ở Việt Nam (50,3% tổng số người Hoa cả nước). Người Khmer và người Chăm cũng chiếm số lượng đáng kể. Ngoài ra còn hơn 1.000 người nước ngoài và số lượng này đang tăng lên.

LAO ĐỘNG

Theo báo cáo lao động và việc làm năm 2010 (GSO), so với tổng dân số, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 66,3% (nam 74,8%, nữ 58,8%), trong đó thành thị 65,2% và nông thôn 71,8%. Tỷ lệ lao động đang làm việc chiếm 50,1% tổng dân số, đứng thứ tư trong 5 thành phố thuộc Trung ương.

Tổng số lao động (người)

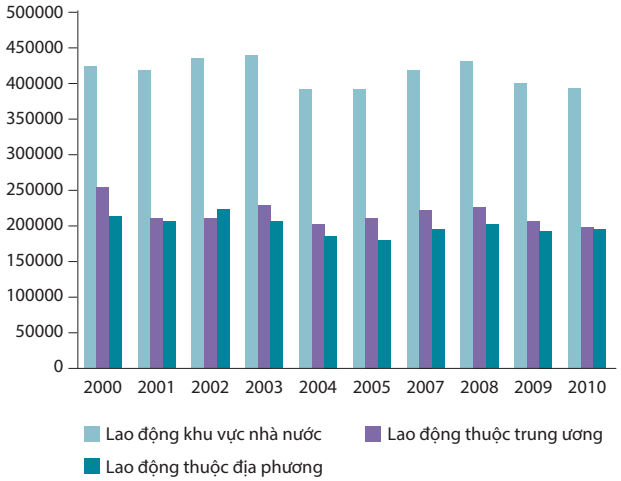


Lao động trong các doanh nghiệp năm 2009 là 1.932.395 người. Trong đó, lao động trong doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất 66,29% (1.281.072 người). Tiếp theo là lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 22,39% (432.649 người). Thấp nhất là lao động trong doanh nghiệp nhà nước 11,32% (218.674 người). Phân theo ngành kinh tế, lao động doanh nghiệp khu vực CN - XD chiếm tỷ trọng lớn nhất (59%), TM - DV chiếm 40,7% và nông - lâm - ngư chiếm tỷ lệ rất thấp, 0,3%.

Lao động cá thể khu vực TM - DV năm 2010 là 583.916 người, chiếm 12% dân số trong tuổi lao động.

Lực lượng lao động trong khu vực nhà nước có xu hướng giảm dần.

Lao động khu vực nhà nước (người)



Năm 2011, số lao động được giải quyết việc làm là 292.100 người, trong đó có 127.900 người được tạo việc làm mới. Có 104.300 người đăng ký thất nghiệp, trong đó có 87.500 người đã nhận trợ cấp thất nghiệp với tổng số tiền 395,7 tỷ đồng.

Tỷ lệ thất nghiệp so với lao động trong độ tuổi là 5,29%, nam 4,48% và nữ 6,24%, thất nghiệp thành thị chiếm 5,35% và nông thôn chiếm 4,98%. Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp của TP. Hồ Chí Minh liên tục giảm theo thời gian nhưng vẫn cao thứ hai trong 5 thành phố thuộc Trung ương (sau Đà Nẵng, 6,47%)

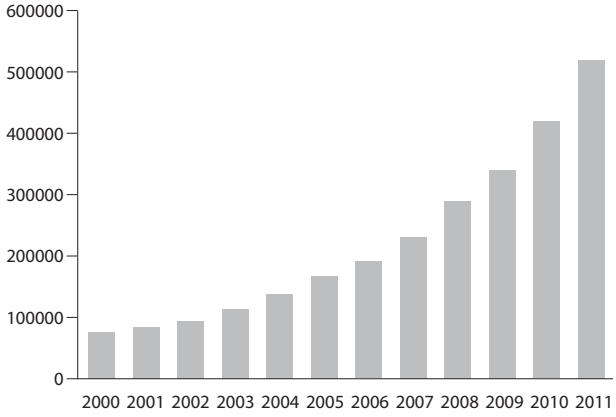
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Năm 2011 là năm đầu tiên trong kế hoạch phát triển KT - XH 5 năm 2011 - 2015 nhưng cũng là năm thành phố gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng lạm phát, lãi suất ngân hàng tăng, giảm đầu tư công... Tuy nhiên, các đơn vị sản xuất vẫn tích cực tìm kiếm thị trường nên tốc độ tăng trưởng kinh tế thành phố giảm so với năm 2010 nhưng vẫn đạt 10,3%. Trong đó, khu vực dịch vụ đóng góp 5,82%, CN - XD đóng góp 4,42% và nông - lâm - ngư đóng góp 0,06%.

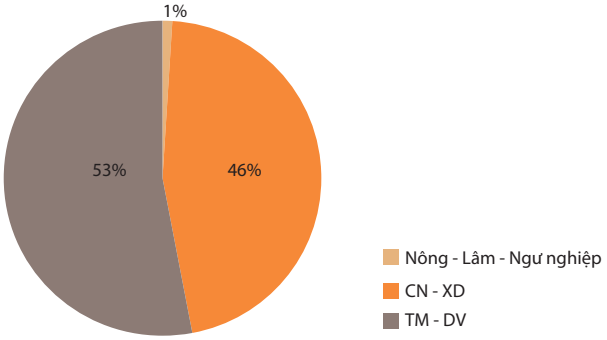
Tổng sản phẩm nội địa (GDP) tăng hằng năm, năm 2011 đạt 514.635 tỷ đồng, tăng gấp 6,78 lần năm 2000.

Tổng sản phẩm trong nước GDP (tỷ đồng)



Khu vực TM - DV có giá trị lớn nhất trong GDP và tốc độ tăng trưởng nhanh. Trong cơ cấu GDP năm 2011, khu vực TM - DV đạt 272.592 tỷ đồng, chiếm 53% GDP, CN - XD đạt 236.864 tỷ đồng, chiếm 46% GDP, khu vực nông - lâm - ngư nghiệp đạt 5.178 tỷ đồng, chiếm 1% GDP.

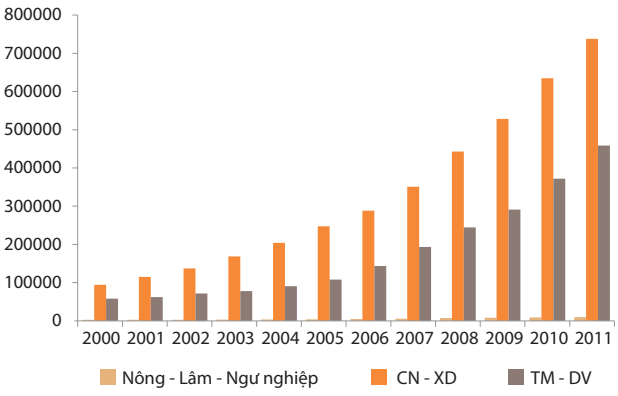
Cơ cấu kinh tế năm 2011 (%)



Tổng giá trị sản xuất năm 2011 đạt 1.206.488 tỷ đồng. Trong đó, các ngành kinh tế CN - XD có giá trị sản xuất lớn nhất là 738.000 tỷ đồng, chiếm 61%; ngành TM - DV đạt 458.677 tỷ đồng, chiếm 38% và ngành nông – lâm - ngư nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ nhất là 0,8%.

Sản xuất công nghiệp năm 2011 gặp nhiều khó khăn do tác động của các yếu tố đầu vào tăng cao nên tốc độ tăng trưởng không cao bằng năm 2010. Tuy nhiên, giá trị sản xuất vẫn đạt 738.000 tỷ đồng, tăng 11,8% so với năm 2010. Công nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất là 47,9%, công nghiệp nhà nước chỉ chiếm 14% và công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 38,1%.

Giá trị sản xuất theo ngành kinh tế (tỷ đồng)



Một số ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn mức tăng bình quân chung toàn ngành, tạo nhiều công ăn việc làm và mang lại giá trị xuất khẩu lớn như: ngành dệt may tăng 17%, da giày tăng 23,5%, ngành công nghiệp chế biến thực phẩm đồ uống tăng 14%. Năm 2010, toàn thành phố có 56.959 cơ sở công nghiệp, trong đó chủ yếu là kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể. Thành phố có 3 khu chế xuất: Tân Thuận (năm 1991, 300 ha), Linh Trung 1 (năm 1992, 62 ha), Linh Trung 2 (năm 1997, 62 ha); 12 khu công nghiệp: Vĩnh Lộc (năm 1997, 203 ha), Cát Lái 2 (năm 2003, 112 ha), Cát Lái 4 (năm 1997, 134

ha), Hiệp Phước (năm 1996, 445 ha), Bình Chiểu (năm 1996, 106 ha), Lê Minh Xuân (năm 1997, 100 ha), Tân Bình (năm 1997, 106 ha), Tân Tạo (năm 1996, 373 ha), Tân Thới Hiệp (năm 1997, 29 ha), Tây Bắc Củ Chi (năm 1997, 208 ha), Phong Phú (năm 2002, 148 ha), Tân Phú Trung (năm 2004, 543 ha). Thành phố chú trọng phát triển khu công nghệ cao và Công viên Phần mềm Quang Trung. Các khu chế xuất và khu công nghiệp trên địa bàn thành phố thu hút tới 1.450 triệu USD năm 2011, tạo công việc cho 268.596 người, trong đó có 2.150 người nước ngoài. Khu công nghệ cao đến nay đã có 56 dự án được cấp phép với tổng vốn đầu tư 1.026,64 triệu USD (trong đó vốn FDI chiếm 82%), vốn đầu tư thực hiện đạt 29%. Công viên Phần mềm Quang Trung đã thu hút 102 đơn vị công nghệ thông tin, gồm 44 đơn vị nước ngoài và 58 đơn vị trong nước, với tổng vốn đăng ký 78,83 triệu USD, thu hút 24.814 lao động. Thành phố còn có 8 cảng biển và 4 cảng sông, sân bay Tân Sơn Nhất vận chuyển hành khách và hàng hóa.

Khu vực nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỷ trọng thấp nhất trong kinh tế thành phố nhưng giá trị sản xuất năm 2011 vẫn đạt 9.810,6 tỷ, tăng 5,7% so với năm 2010. Trong đó, nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất là 78%, lâm nghiệp là 1% và thủy sản là 21%. Diện tích trồng lúa đạt 22.057 ha, giảm 9,6% so với năm 2010. Trong khi diện tích trồng rau là 9.804 ha, tăng 6,5% và diện tích trồng hoa cây cảnh đạt 2010 ha, tăng 5,2% so với năm 2010. Điều đó chứng tỏ người dân đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng hiệu quả kinh tế cao hơn. Tổng sản lượng thủy sản năm 2011 đạt 50.125 tấn, tăng 6,4% so với năm 2010.

Năm 2010, diện tích rừng tập trung là 79,6 ha và 124,7 ha trồng cây phân tán. Rừng tập trung ở huyện Cần Giờ là rừng ngập mặn ven biển đã được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới.

Năm 2011, thành phố có 110 trang trại, trong đó 79,1% là trang trại chăn nuôi và 20% là trang trại thủy sản.

Theo báo cáo tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 (GSO), thành phố có 329.635 hộ nông thôn với số nhân khẩu là 1.237.000 người. Tuy nhiên, số hộ có hoạt động chính thuộc ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 11%, còn 32,2% số hộ thu nhập chính từ sản xuất công nghiệp và 21,4% số hộ thu nhập chính từ thương nghiệp.

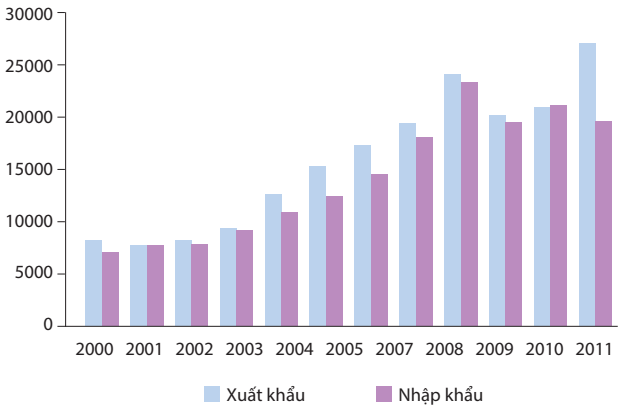
Thành phố là trung tâm thương mại lớn nhất cả nước với hệ thống trung tâm mua sắm, siêu thị lớn, chợ đa dạng. Mức tiêu thụ của thành phố cũng cao nhất cả nước, gấp 1,5 lần TP. Hà Nội. Trước tình hình khó khăn chung, thành phố đã có nhiều biện pháp năng động, sáng tạo nhằm thúc đẩy sự phát triển của khu vực TM - DV (khu vực giữ vị trí quan trọng nhất trong nền kinh tế thành phố). Năm 2011, thành phố đã cấp phép tổ chức 180 hội chợ thương mại, 7 phiên chợ hàng Việt, 3 tuần lễ Kết nối Thương hiệu Việt, 11 sự kiện xúc tiến thương mại quốc tế. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2011 đạt 458.677 tỷ đồng, tăng 23,25% so với năm 2010.

Thành phố có 354.661 cơ sở thương mại, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ. Trong đó, kinh tế cá thể chiếm tỷ trọng lớn nhất 85,82%, kinh tế nhà nước chiếm 0,88%, kinh tế tập thể chiếm 0,07% và kinh tế có vốn nước ngoài chiếm 0,3%.

Thành phố là trung tâm du lịch lớn nhất Việt Nam với hơn 400 di tích. Trong đó có 45 di tích xếp hạng quốc gia, nhiều bảo tàng, công trình kiến trúc văn hóa, tôn giáo có giá trị cao, các khu du lịch sinh thái... Những công trình cổ hay có quy mô lớn nổi tiếng thu hút khách du lịch như Khách sạn Continental xây năm 1880, Khách sạn New World lớn nhất thành phố, Công viên Thảo Cầm Viên (1864), Công viên Đầm Sen lớn nhất thành phố, Trường Lê Quý Đôn (xây năm 1874), Bảo tàng Lịch sử (năm 1927). Phát huy thế mạnh sẵn có, thành phố tập trung phát triển nhiều sản phẩm du lịch trên địa bàn như: du lịch đường sông, chương trình "Thành phố Hồ Chí Minh - 100 điều thú vị", hội chợ du lịch quốc tế. Các doanh nghiệp du lịch tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ và đa dạng sản phẩm. Tổng doanh thu du lịch năm 2011 đạt 50.000 tỷ đồng, tăng 22% so với 2010.

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 27.008 triệu USD năm 2011, tăng 19,7% so với năm 2010, gấp 3,3 lần năm 2000. Kim ngạch nhập khẩu đạt 19.599,6 triệu USD, gấp 2,76 lần so với năm 2000. Hàng xuất khẩu chủ yếu là lương thực, thực phẩm, thủy sản, giày dép, hàng may mặc, dầu thô. Hàng nhập khẩu là sữa, dầu mỡ động thực vật, bột mỳ, phân bón, thuốc trừ sâu, xăng dầu, nguyên liệu tân dược, nguyên phụ liệu giày dép và may mặc.

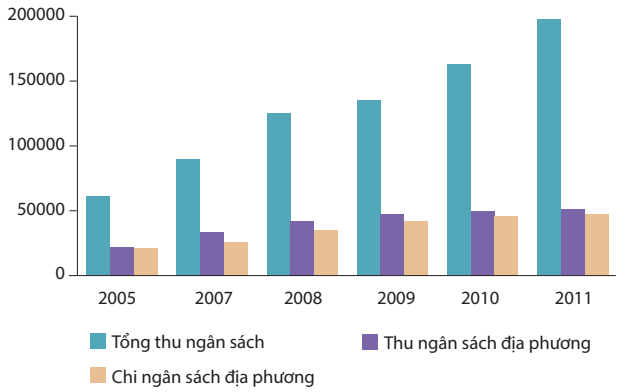
Kim ngạch xuất nhập khẩu (triệu USD)



Tổng thu ngân sách nhà nước tăng hằng năm. Năm 2011, tổng thu là 197.967 tỷ đồng, tăng 16,41% so với năm 2010. Trong đó, thu nội địa chiếm 53%, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu chiếm 31% và thu từ dầu thô chiếm 13%. Tuy thu ngân sách tăng song chủ yếu do nguồn thu từ dầu thô tăng mạnh và tăng tiền sử dụng đất. Thu từ khu vực kinh tế chỉ đạt 95,91% dự toán do kinh tế gặp nhiều khó khăn, nhiều doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động hoặc giải thể.

Chi ngân sách địa phương năm 2011 đạt 46.638 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển chiếm 49%, chi thường xuyên 43%.

Thu chi ngân sách (tỷ đồng)



Tổng vốn đầu tư năm 2011 đạt 201.600 tỷ đồng, tăng 16,2% so với năm 2010. Trong đó, vốn nhà nước là 29%, vốn ngoài nhà nước là 51,1% và vốn nước ngoài là 19,9%.
Vốn xây dựng cơ bản là 161.249 tỷ đồng, tăng 16,4% so với năm 2010. Tốc độ tăng vốn ngân sách năm 2011 chậm hơn năm 2010 do thành phố áp dụng chính sách mới không đầu tư dàn trải, ưu tiên các dự án phát triển cơ sở hạ tầng cấp bách.
Do tình hình kinh tế khó khăn nên riêng năm 2011, thành phố có 9.088 doanh nghiệp xin giải thể, trong đó có 1.852 doanh nghiệp đã có quyết định giải thể. Hiện nay, thành phố có 263.297 doanh nghiệp đang hoạt động.
Thành phố dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI. Năm 2011, thành phố đã cấp phép 370 dự án với tổng vốn đầu tư 2,17 tỷ USD, giảm hơn 10% so với năm 2010. Hiện nay có 3.887 dự án FDI còn đang hoạt động với tổng vốn đăng ký là 30,9 tỷ USD.
Vốn viện trợ phát triển ODA cho 21 dự án đang thực hiện là 95.847 tỷ đồng. Năm 2011 thực hiện đạt 4.960 tỷ đồng vốn ODA cho các dự án trọng điểm có quy mô đầu tư lớn như: xây dựng Đại lộ Đông - Tây; cải thiện môi trường nước, nâng cấp đô thị.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

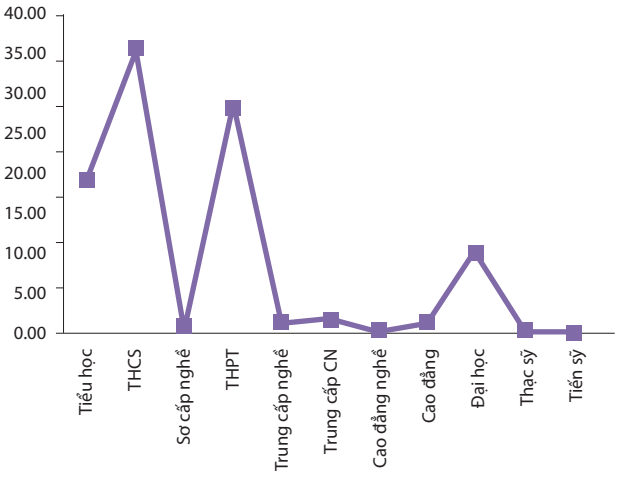
TP. Hồ Chí Minh quy định chuẩn nghèo riêng (thu nhập dưới 12 triệu đồng/người/năm), cao hơn chuẩn nghèo quốc gia. Năm 2011, toàn thành phố còn 92.900 hộ nghèo với 424.200 nhân khẩu, chiếm tỷ lệ 5,1% tổng số hộ dân, giảm so với năm 2010 (5,9%).
Tính theo chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2011 – 2015, thành phố còn 109 hộ nghèo với 395 nhân khẩu, chiếm 0,006% tổng hộ dân thành phố; 16.437 hộ cận nghèo với 74.900 nhân khẩu, chiếm 0,9% tổng hộ dân thành phố. Thành phố có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương. Tuy nhiên, theo báo cáo của UNDP (UPS - 09) năm 2009, nếu xét theo các khía cạnh xã hội đa chiều (đặc điểm dân số đô thị, tiếp cận giáo dục, sử dụng dịch vụ y tế, thực trạng việc làm, thu nhập, chi tiêu, nhà ở...), TP. Hồ Chí Minh có tỷ lệ nghèo cao hơn Hà Nội.
Quỹ xóa đói giảm nghèo đến ngày 30/11/2011 có 242,1 tỷ đồng, tăng 9,7 tỷ đồng so với đầu năm 2011. Quỹ đang trợ vốn cho 36.600 hộ nghèo với số tiền 199,7 tỷ đồng.
Thành phố cũng triển khai 4 chương trình bình ổn thị trường và có 3.803 điểm bán hàng bình ổn giá, góp phần giảm bớt khó khăn cho cuộc sống của người dân.
Thu nhập bình quân một người năm 2010 là 2.581.600 đồng/tháng, tăng gấp 2,86 lần năm 2002. Thu nhập bình quân ở thành thị là 2.778.700 đồng/người/tháng và nông thôn là 1.688.600 đồng/người/tháng. Chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất là 6,35 lần.
Theo thống kê mức sống năm 2010 (GSO), TP. Hồ Chí Minh đứng thứ ba sau Hà Nội và Hải Phòng về chênh lệch thu nhập.
Năm 2010, chi tiêu đời sống bình quân 1 người/tháng là 2.237.200 đồng, ở thành thị là 2.424.600 đồng/người/tháng, ở nông thôn là 1.429.600 đồng/người/tháng. Chênh lệch chi tiêu giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất là 5,7 lần. Trong cơ cấu chi tiêu, chi ăn, uống, hút chiếm tỷ trọng lớn nhất là 44,8%; may mặc: 3,49%, nhà ở, điện, nước, vệ sinh: 6,11%; thiết bị, đồ dùng: 7,44%; y tế, sức khỏe: 5,25%; đi lại và bưu điện: 16,78%; giáo dục: 8,45%; văn hóa, giải trí: 3,89%; và chi phí khác: 3,79%.
Tỷ lệ hộ gia đình có đồ dùng lâu bền chủ yếu toàn thành phố năm 2010 là 99,82%. Tỷ lệ hộ có tivi: 93%, tủ lạnh: 83,31%, máy điều hòa: 24,04%, máy giặt: 61,26%, điện thoại :100%, xe máy: 94,96%.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Năm 2011, thành phố có 881 trường phổ thông, trong đó có 468 trường tiểu học, 245 trường THCS và 114 trường THPT. Tổng số học sinh phổ thông là 999.509 người, giáo viên phổ thông là 42.035 người, bình quân 23 học sinh/giáo viên.
Thành phố có 36 trường trung cấp với 1.998 giáo viên và 131.013 học sinh; 75 trường cao đẳng - đại học với 13.800 giáo viên và 441.113 sinh viên.
Theo tổng điều tra năm 2009 (GSO), tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc viết ở thành thị là 97,85%, nông thôn 96,44%. Trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương, TP. Hồ Chí Minh có tỷ lệ dân số trình độ THPT cao nhất; tỷ lệ đại học, thạc sỹ đứng thứ ba sau Hà Nội và Đà Nẵng; tỷ lệ tiến sỹ đứng thứ hai sau Hà Nội.

Tỷ lệ dân số đi học theo bậc học năm 2009 (%)



Y TẾ

TP. Hồ Chí Minh là trung tâm y tế lớn nhất cả nước với nhiều bệnh viện hiện đại, liên kết với nước ngoài và xu hướng bệnh viện tư nhân chất lượng cao đang ngày càng tăng. Thành phố có 1 viện nghiên cứu y học, 100 bệnh viện (trong đó có 68 bệnh viện nhà nước và 32 bệnh viện ngoài nhà nước), 3 phòng khám khu vực, 25 trung tâm y tế dự phòng, 322 trạm y tế phường xã, 9 trung tâm chuyên khoa và 1 trại phong.

Tổng số giường bệnh là 32.122 giường, số y bác sỹ là 10.889 người. Bình quân 42 giường bệnh/1 vạn dân và 14 y, bác sỹ/1 vạn dân.

Năm 2011, trên địa bàn thành phố có các dịch bệnh như sốt xuất huyết, tay chân miệng, bệnh tả, sốt rét, cúm. Có 53.923 người nhiễm HIV và 29.761 bệnh nhân AIDS. Số người đến khám và điều trị tăng cao do người bệnh từ các tỉnh thành lân cận chuyển về, tạo áp lực cho ngành y tế thành phố trong việc nâng cao chất lượng điều trị và tăng cường cơ sở vật chất.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Thành phố là đầu mối giao thông nối liền các tỉnh trong vùng và là cửa ngõ quốc tế quan trọng trong khu vực. Hệ thống giao thông của thành phố bao gồm đường bộ, đường sắt, đường thuỷ và đường hàng không.

Thành phố nằm giữa các tuyến đường ôtô quan trọng như QL1A, QL22 cùng với hệ thống giao thông nội thị đang được nâng cấp và mở rộng. Hai bến xe lớn nhất thành phố là Miền Đông và Miền Tây được bố trí ở hai cửa ngõ ra vào thành phố, đảm bảo nhu cầu vận tải hành khách đi các tỉnh. Phương tiện giao thông công cộng của thành phố hiện nay chủ yếu là taxi và xe buýt.

Hiện hệ thống giao thông thành phố đang chịu nhiều áp lực trước tốc độ gia tăng dân số và sự quá tải phương tiện giao thông. Tình trạng ùn tắc giao thông kéo dài thường xuyên diễn ra vào giờ cao điểm. Vào mùa mưa, mặt đường nhiều nơi sụt lún cục bộ, gây nguy hiểm cho người tham gia giao thông. Thành phố đang có nhiều dự án giao thông quan trọng như: tuyến đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương, Đại lộ Đông - Tây, tuyến Metro Bến Thành - Suối Tiên, dự án đường trên cao.

Tuyến đường sắt Bắc - Nam với ga Sài Gòn là điểm cuối và cũng là một trong những nhà ga lớn của cả nước. Tuy nhiên do không nối với cảng và cơ sở đã cũ nên đường sắt ít phát triển, chỉ chiếm 6% khối lượng hàng hóa và 0,6% khối lượng hành khách.

Sân bay Tân Sơn Nhất nằm cách trung tâm thành phố khoảng 7 km về phía bắc là sân bay lớn nhất Việt Nam hiện nay. Năm 2010 có 82.557 chuyến bay cất và hạ cánh với hơn 10 triệu lượt hành khách và 312.336 tấn hàng hóa.

Đường thuỷ gồm hệ thống đường sông và đường biển với 12 cảng. Tuyến đường sông quốc gia dài 37 km, do trung ương quản lý, tàu 350 tấn có thể qua lại. Tuyến đường sông địa phương do thành phố quản lý, dài hơn 680 km, ghe tàu từ 2 - 200 tấn có thể qua lại dễ dàng. Cảng Bình Đông có năng lực thông qua cảng khoảng 9.000 tấn/năm. Tuyến đường biển tính từ cảng Sài Gòn đến phao số 0 dài khoảng 150 km. Tàu bè có thể đến và đi từ nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Hệ thống cảng biển bao gồm Sài Gòn, Bến Nghé, Nhà Bè, Tân Cảng có thể tiếp nhận tàu có vận tải đến 2,5 vạn tấn.

Vận tải đường thủy chiếm vị trí rất quan trọng trong giao thông thành phố. Tính riêng vận chuyển hàng hóa, đường biển chiếm 29% và đường sông chiếm 20%, trong khi đường bộ chỉ chiếm 44% vận tải hàng hóa nhưng chiếm tới 85,6% vận tải hành khách.

CẤP NƯỚC

Thành phố có các nhà máy nước công suất lớn như Nhà máy nước sông Sài Gòn, Nhà máy nước ngầm Hóc Môn, Nhà máy nước Thủ Đức, BOO Thủ Đức, BOT Bình An, Tân Hiệp và các dự án xã hội hóa cung cấp nước sạch. Mạng lưới cấp nước nói chung đã cũ và hư hỏng nhiều dẫn đến tỷ lệ nước thất thoát cao nhất cả nước (40%).

Năm 2011, tổng sản lượng nước sản xuất đạt 564,9 triệu m^3. Mức sử dụng nước sinh hoạt bình quân đầu người là 122 lít/người/ngày, tăng 3,3% so với 2010. Tỷ lệ hộ dân thành thị được cấp nước sạch đạt 86,04%.

Tổng trữ lượng khai thác nước ngầm đạt trên 1,5 triệu m^3/ngày. Số giếng khoan tăng nhanh, cuối năm 2010, số giếng khoan tăng gấp 7 lần so với năm 2000, lưu lượng khai thác gấp đôi lưu lượng được cấp phép. Mặc dù thành phố yêu cầu hạn chế sử dụng nhưng thực tế có hơn 200.000 hộ dân và cả các doanh nghiệp sản xuất trong các khu công nghiệp cũng không dùng nước máy mà tự khoan giếng sử dụng nước ngầm. Do khai thác quá mức nên mực nước ngầm nhiều nơi đã hạ từ 0,2 - 4m, gây sụt lún mặt đất ở nhiều nơi với tốc độ 10 - 20 mm/năm, nhất là ở những khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh như quận 2, 6, 7, 8, 9, 12, Tân Phú, Bình Thạnh, Thủ Đức và các huyện Bình Chánh, Hóc Môn, Nhà Bè.

Nước sông Sài Gòn nhiễm mặn nhiều khi vượt ngưỡng nên các nhà máy nước buộc phải sử dụng nguồn nước dự trữ, gây tình trạng thiếu nước sạch sinh hoạt và sản xuất vào mùa khô.

THOÁT NƯỚC

TP. Hồ Chí Minh nằm ở hạ lưu của lưu vực sông Đồng Nai, giáp với biển Đông, địa hình thấp và phẳng. Gần 75% diện tích có cao độ dưới 2 m, chịu tác động trực tiếp dòng chảy lũ từ thượng lưu và thủy triều biển Đông nên thường xuyên xảy ra tình trạng ngập úng. Mặt khác, tốc độ đô thị hóa nhanh trong khi hệ thống thoát nước, nhất là khu vực nội thành đã cũ, hư hỏng nhiều không đáp ứng được khả năng thoát thải. Nhiều kênh rạch bị lấn chiếm càng làm giảm khả năng tiêu thoát, tăng mức độ ngập úng, nhất là vào mùa mưa lũ kết hợp triều cường. Năm 2011, thành phố đã đưa vào vận hành 100 tuyến cống thoát nước có chiều dài 202 km trong tổng số 172 tuyến cống dài 289 km của các dự án thoát nước trên địa bàn.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Thành phố sử dụng hệ thống điện quốc gia. Sản lượng điện thương phẩm năm 2011 đạt 15,1 tỷ kWh, tăng 3,81% so với 2010.

Năm 2011, thành phố có 20,72 triệu thuê bao điện thoại cố định và di động, bình quân 218 điện thoại/100 dân. Thuê bao internet đạt 975.559 thuê bao. Tổng số trạm thu phát sóng thông tin di động là 6.078 trạm, tăng 18% so với năm 2010.

THU GOM RÁC

Thành phố mỗi ngày có hơn 7.000 tấn rác thải, tuy nhiên phương pháp xử lý chủ yếu vẫn là chôn lấp. Hiện thành phố có 4 bãi rác đang hoạt động là Phước Hiệp, Đa Phước (3.000 tấn/ngày), Gò Cát (2.000 tấn/ngày), Đông Thạnh (1.000 tấn/ngày). Thành phố đang xây dựng các nhà máy xử lý chất thải rắn, chế tạo phân bón và tái chế rác nhằm giảm tỷ lệ chôn lấp.

MÔI TRƯỜNG

Vấn đề ô nhiễm môi trường ở thành phố luôn trong tình trạng báo động đỏ cả về ô nhiễm không khí, nước mặt, nước ngầm. Hầu hết khu vực ở nội thành đều ô nhiễm bụi, nhất là các nút giao thông và khu vực đang xây dựng. Các con sông, kênh rạch trong thành phố và ngay cả nguồn cấp nước là sông Sài Gòn đều ô nhiễm vi sinh nặng bởi khối lượng lớn rác thải và nước thải sinh hoạt, công nghiệp không qua xử lý. Rác thải xuất hiện ở hầu hết tuyến đường và kênh rạch một phần do chưa thu gom hết và còn do ý thức chưa cao của một số người dân, gây ô nhiễm hữu cơ ngày càng tăng.

Năm 2011, mưa và triều cường ở thành phố có chiều hướng gia tăng. Tổng số trận mưa là 163, tăng 8,67% so với năm 2009. Trong đó đặc biệt có 7 trận mưa 90 – 100 mm kéo dài nhiều giờ, tăng 40% so với 2009. Triều cường cao hơn so với năm 2009 và 2010, đỉnh triều tháng 11 năm 2011 đạt mức cao nhất từ xưa tới nay là 1,58m. Đặc biệt, tổ hợp tai biến mưa lớn kết hợp triều cường liên tục xảy ra giữa tháng 11 năm 2011, làm ngập thành phố ở diện rộng và nhiều nơi ngập sâu hàng mét. Mặc dù thành phố đã thực hiện nhiều biện pháp tích cực và đã giảm được khá nhiều điểm ngập so với các năm trước nhưng năm 2011 phát sinh thêm 86 vị trí bị ngập với 47 vị trí bị ngập cũ chưa được khắc phục.

Theo kịch bản Biến đổi khí hậu và nước biển dâng của Bộ Tài nguyên - Môi trường năm 2011 (phát thải trung bình so với thời kỳ 1980 - 1999), đến năm 2100, nhiệt độ TP. Hồ Chí Minh có thể tăng thêm 2,7°C, lượng mưa tăng 4,8% và mực nước biển dâng 59 - 75 cm. Nếu nước biển dâng 1 m thì diện tích bị ngập ở thành phố sẽ chiếm khoảng 20% tổng diện tích, khoảng 7% dân số bị ảnh hưởng trực tiếp, 11,4% chiều dài đường quốc lộ, 8,8% chiều dài tỉnh lộ và 6,2% chiều dài đường sắt bị ngập. ■



Cầu Quan © TTXVN

TỈNH TÂY NINH

TX. TÂY NINH

Đô thị loại III/ Diện tích 140 km^2/ Dân số 127.276 người

Ngay từ thời Nguyễn (thế kỷ XVII), mảnh đất Tây Ninh đã được khai phá và ngày càng phát triển qua các giai đoạn lịch sử. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ xâm lược, Tây Ninh ghi dấu ấn một "miền Đông gian lao và anh dũng" với di tích Căn cứ Trung ương Cục miền Nam là di tích quốc gia dạng đặc biệt.

TX. Tây Ninh cách TP. Hồ Chí Minh 100km, cách biên giới Campuchia 40 km, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam - vùng đô thị hóa lớn nhất cả nước. Giữ vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, thị xã là trung tâm chính trị, hành chính, KT - XH, du lịch dịch vụ, đầu mối giao thông của tỉnh Tây Ninh và vùng liên tỉnh, thúc đẩy phát triển KT - XH của tỉnh và vùng lân cận.

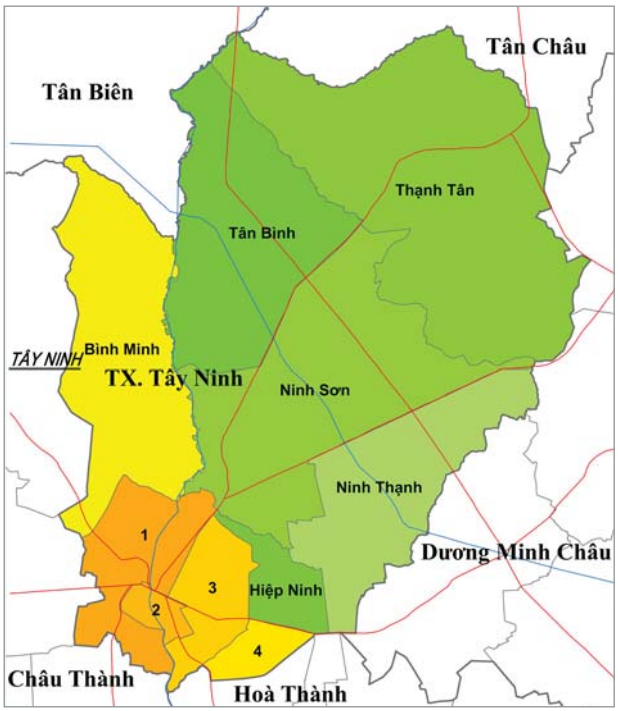
Thị xã có hệ thống giao thông huyết mạch là QL22A, 22B, đường đi đến hai cửa khẩu lớn nhất tỉnh là Xa Mát và Mộc Bài. Địa bàn thị xã sự kết nối liên hoàn các điểm du lịch - văn hóa lịch sử nổi tiếng cả nước như: núi Bà Đen, Tòa Thánh Tây Ninh, hồ Dầu Tiếng, di tích Căn cứ Trung ương Cục, Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài. Thị xã là trung tâm công nghiệp của tỉnh, nơi tập trung nhiều cơ sở sản xuất quan trọng và các nhà máy năng lượng thiết yếu.

Thị xã đã tập trung đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế đô thị, làm thay đổi hoàn toàn diện mạo đô thị so với trước đây. Tháng 11/2011, thị xã đã được Hiệp hội Đô thị Việt Nam tặng danh hiệu "Đô thị xanh, sạch, đẹp". Ngày 12/12/2012, thị xã được công nhận đô thị loại III.

Theo định hướng phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050, TX. Tây Ninh là đô thị quan trọng nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam, một cực tăng trưởng chủ đạo trong hệ thống đô thị Việt Nam với TP.Hồ Chí Minh - đô thị động lực chính.

UBND tỉnh Tây Ninh đã phê duyệt Chương trình Phát triển đô thị giai đoạn 2012 – 2025 theo Quyết định số 1945/QĐ - UBND ngày 10/10/2012. Theo đó, có cơ chế chính sách đặc thù cho thị xã nhằm huy động các nguồn

Bản đồ hành chính TX. Tây Ninh



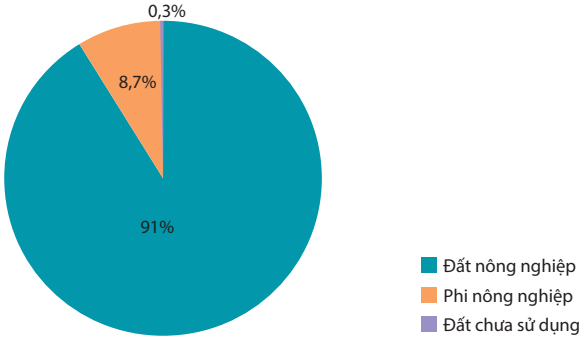
lực đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị đồng bộ, bền vững, đạt các chỉ tiêu còn lại của đô thị loại III, xây dựng thị xã thành thành phố vào năm 2014. Thị xã cũng đang xây dựng quy hoạch chung đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050, định hướng đến năm 2020 sẽ nâng lên đô thị loại II.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

TX. Tây Ninh được tái lập sau 30/4/1975, gồm 3 phường và 1 xã. Ngày 10/08/2001, thị xã được mở rộng theo Nghị định 46/2001/NĐ - CP và không thay đổi cho đến nay. Thị xã có diện tích 140 km² với 5 phường (phường I, II, III, IV, Hiệp Ninh) và 5 xã (Bình Minh, Thạnh Tân, Tân Bình, Ninh Sơn, Ninh Thạnh). Diện tích nội thị chỉ chiếm 15%, diện tích ngoại thị chiếm đến 85%.

Trong cơ cấu sử dụng đất năm 2011, đất nông nghiệp chiếm hầu hết diện tích của thị xã (91%), đất phi nông nghiệp chiếm 8,7% và đất chưa sử dụng chỉ còn không đáng kể là 0,3%. Đất chuyên dùng có diện tích 15,68 km², đất khu dân cư diện tích 12,98 km².

Cơ cấu sử dụng đất năm 2011 (%)



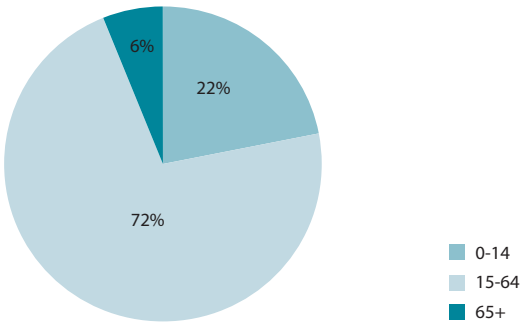
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Năm 2011, TX. Tây Ninh có dân số trung bình 127.276 người với mật độ bình quân đạt 909 người/km². Dân số vùng nội thị là 70.202 người, chiếm 55% tổng dân số. Phân bố dân cư không đồng đều giữa các vùng, phần lớn tập trung ở khu vực nội thị ở các phường IV (5476 người/km²), phường Hiệp Ninh (5.427 người/km²), phường III (3.209 người/km²). Các xã có mật độ dân cư rất thấp là Thạnh Tân (213 người/km²), Tân Bình (308 người/km²). Chênh lệch mật độ dân số tới 25 lần.

Dân tộc Kinh chiếm tỷ trọng lớn ở thị xã, ngoài ra còn có cộng đồng các dân tộc Chăm, Khmer, Tà Mun, Stiêng.

Tỷ trọng nhóm tuổi



LAO ĐỘNG

Năm 2010, tỷ lệ lao động chiếm 59,15% tổng dân số thị xã, tỷ lệ thất nghiệp là 3,88%. Số lao động trong các doanh nghiệp của thị xã là 16.814 người, hơn 50% ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài..

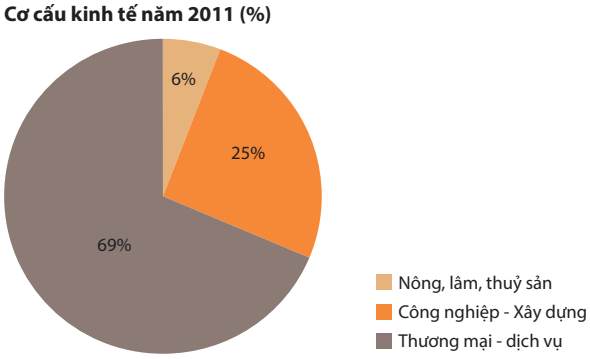
Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp năm 2011 đạt 81,2%, tập trung vào các ngành CN - XD và TM - DV.

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Những năm gần đây, kinh tế Tây Ninh phát triển nhanh với tốc độ tăng trưởng bình quân 15,76%/năm (giai đoạn 2009 - 2011). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực và phù hợp xu thế chung của tỉnh. Trong đó, khu vực TM - DV tăng nhanh và đạt 16,8%/năm, CN - XD đạt 13,8%/năm và nông - lâm - ngư nghiệp đạt 8,5%/năm. Thị xã chủ trương duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao gắn với nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh.

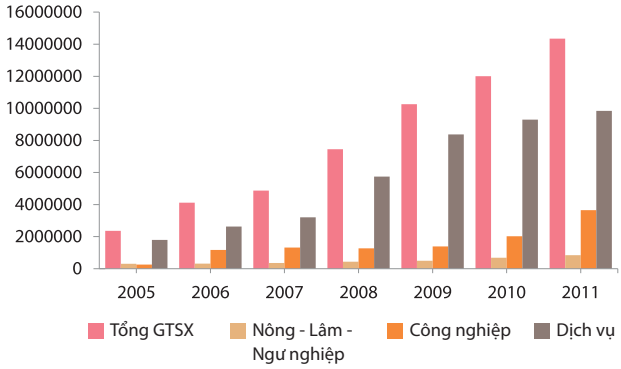
Cơ cấu kinh tế năm 2011 (%)



Trong đó chú trọng phát triển công nghiệp có công nghệ cao, công nghệ sạch; phát triển các ngành, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh. Cơ cấu nền kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tập trung phát triển ở hai lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ; phát triển nhanh các dịch vụ mà thị xã có thế mạnh như: vận tải đường bộ, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính - viễn thông, tư vấn, chuyển giao công nghệ.

Tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế tăng từ 2.358,126 tỷ đồng năm 2005 lên 14.346,927 tỷ đồng năm 2011, tăng gấp 6 lần. Giá trị sản xuất khối công nghiệp tăng cao nhất, năm 2011 đạt 3.656,107 tỷ đồng, gấp 14 lần năm 2005. Trong khi khối dịch vụ tăng gấp 5,5 lần và khối nông nghiệp tăng gấp 2,7 lần.

Giá trị sản xuất (triệu đồng)



Hiện có hơn 500 doanh nghiệp hoạt động tại thị xã, trong đó khu vực ngoài Nhà nước chiếm đa số với 464 doanh nghiệp. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 đạt 10.002 cơ sở.

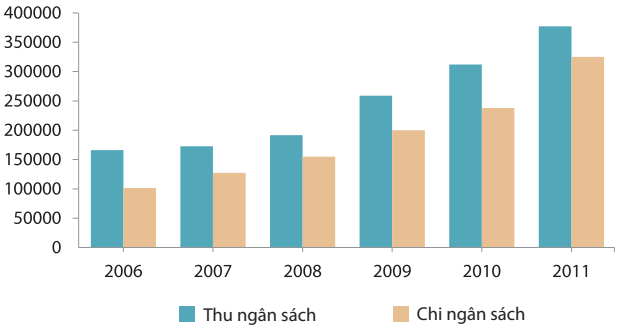
Khối ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển tuy số lượng cơ sở sản xuất giảm dần so với trước. Năm 2011, thị xã có 1.069 cơ sở sản xuất, hầu hết là cơ sở cá thể và công nghiệp chế biến. Ngành nghề sản xuất chủ yếu là chế biến nông - lâm sản như: chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, chế biến mì mía, thuốc lá, cao su...Các ngành nghề khác như: dệt may, sản xuất vật liệu xây dựng, giày dép cũng đóng góp vào phát triển chung và cải thiện đời sống người dân. Thị xã đang kêu gọi đầu tư vào hai cụm công nghiệp Tân Bình (92 ha) và Thạnh Tân.

Diện tích cây trồng của thị xã giảm dần, năm 2011 còn 11.143 ha. Thị xã đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thực hiện thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, góp phần nâng giá trị sản phẩm thu hoạch cây trồng từ 35,1 triệu đồng/ha lên 48,87 triệu đồng/ha. Thị xã có một số vùng chuyên canh rau sạch, cây ăn trái có giá trị, cây cao su, đặc biệt cây măng cầu trên diện tích 3.000 ha ở chân núi Bà Đen đã khẳng định thương hiệu trên thị trường. Hằng năm, thị xã gieo trồng khoảng 3.000 ha lúa các vụ ở các xã Bình Minh, Ninh Thạnh, Ninh Sơn. Ngành chăn nuôi cũng phát triển ổn định và chuyển dần sang sang hướng chăn nuôi tập trung ở các trang trại. Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2011 đạt 844,345 tỷ đồng.

Giá trị sản xuất khối ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất của thị xã, năm 2011 đạt hơn 9.846 tỷ đồng (68%). Thị xã là đầu mối giao lưu trao đổi hàng hóa, dịch vụ với các trung tâm thương mại lớn như TP. Hồ Chí Minh, TP. Phnompenh (Campuchia) và các tỉnh lân cận. Năm 2011, thị xã có 9.895 cơ sở kinh doanh thương mại, du lịch, khách sạn, nhà hàng, tăng gấp hơn 2 lần năm 2003, thu hút 3.478 lao động tư nhân và cá thể. Mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại và chợ hoạt động ổn định. Số hộ kinh doanh và doanh thu không ngừng tăng lên. Dịch vụ vận tải công cộng tăng chất lượng, đáp ứng nhu cầu đi lại thuận tiện. Thị xã cũng thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước với 13 di tích lịch sử, trong đó có 4 di tích cấp quốc gia là núi Bà Đen, Khám đường Tây Ninh, đình Hiệp Ninh, đình Thái Bình. Thị xã cũng gây ấn tượng mạnh bởi giữ được kiến trúc, cảnh quan đẹp và quy hoạch bài bản từ thời Pháp.

Thu chi ngân sách nhà nước tăng nhanh hằng năm và luôn có kết dư. Năm 2011, thu ngân sách đạt 377.107 triệu đồng, tăng gấp 2,3 lần năm 2006, nguồn thu chủ yếu từ thu thuế ngoài quốc doanh. Chi ngân sách năm 2011 đạt 325.065 triệu đồng, tăng gấp 3,2 lần năm 2006.

Thu chi ngân sách (triệu đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Tỷ lệ hộ nghèo năm 2011 giảm hơn các năm trước, chỉ còn 2,01%.

Thị xã không chủ trương phát triển nhà ống mà xây dựng nhà rộng rãi với tổng số 18.337 căn nhà, trong đó có 64,6% nhà kiên cố và bán kiên cố, bình quân 15,9 m^2 sàn/người.

Thu nhập bình quân đầu người năm 2011 đạt 44,85 triệu đồng/người, cao gấp 1,66 lần thu nhập bình quân đầu người trong cả nước.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Năm 2011, thị xã có 44 trường phổ thông, trong đó có 27 trường tiểu học, 12 trường THCS và 5 trường THPT. Thị xã có 1.171 giáo viên phổ thông và 25.121 học sinh phổ thông, bình quân 21 học sinh/giáo viên.

Y TẾ

Năm 2011, thị xã có 13 cơ sở y tế, trong đó có 2 bệnh viện đa khoa, 1 bệnh viện điều dưỡng và 10 trạm xá ở tất cả

phường, xã với tổng số 830 giường bệnh. Thị xã có 717 cán bộ ngành y, trong đó có 183 bác sỹ, 160 y sỹ. Tất cả trạm xá phường, xã đều có bác sỹ và 100% xã phường đạt chuẩn quốc gia về y tế. Bình quân 65 giường bệnh/ 1 vạn dân và 14 bác sỹ/1 vạn dân.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

TX. Tây Ninh là đầu mối giao thông thủy bộ của tỉnh Tây Ninh, có rạch Tây Ninh chảy vào sông Vàm Cỏ Đông, QL22A, 22B nối liền TP. Hồ Chí Minh và các tuyến tỉnh lộ đi về các huyện và cửa khẩu Mộc Bài, Sa Mát.

Những năm gần đây, công tác đầu tư xây mới và nâng cấp cơ sở hạ tầng ở Tây Ninh rất được chú trọng. Nhiều tuyến giao thông nối các huyện với đầu mối giao thông thị xã được chỉnh trang như: trục đường 30 tháng 4, đường 796, 781... Ngoài ra, thị xã đang bê tông hóa đường nội thị và nhựa hóa đường ngoại thị. Hiện đã đưa vào sử dụng 185/317 tuyến đường nội thị và 109/314 đường ngoại thị. Diện tích đất giao thông chiếm 10,9% đất đô thị, mật độ đường chính đạt 4 km/km^2.

Cầu Quan qua rạch Tây Ninh cũng đang được xây dựng lại với quy mô lớn hơn, đáp ứng nhu cầu phát triển và diện mạo của thị xã.

CẤP NƯỚC

Thị xã có Nhà máy nước Tây Ninh cấp nước máy cho 65% hộ dân khu vực nội thị, công suất 18.000 m^3/ngày đêm, phấn đấu đến năm 2015 đạt 30.000 m^3/ngày đêm.

THOÁT NƯỚC

Hiện chỉ có 28% các tuyến đường nội thị có hệ thống thoát nước mưa và nước thải chung. Các tuyến đường ngoại thị chưa có hệ thống thoát nước. Tỷ lệ diện tích đô thị bị ngập ít nhất 1 lần/năm là 6,29%.

Thị xã đang đẩy nhanh tiến độ dự án ODA do Ý tài trợ nhằm xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải hoàn chỉnh vào năm 2014.

CẤP ĐIỆN CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Thị xã sử dụng lưới điện quốc gia qua trạm 110 kV Trà Phí. Tất cả xã, phường đều được cấp điện, 50% đường phố chính được chiếu sáng.

85% hộ dân sử dụng điện thoại có dây, trung bình đạt 18,9 máy/100 dân. Số thuê bao điện thoại di động tăng nhanh đáng kể. Tỷ lệ thuê bao internet/100 dân là 24,4%.

THU GOM RÁC

Là đô thị vùng núi nên việc thu gom rác thải ở tất cả khu vực trong thị xã là khó khăn lớn. Thị xã mới chỉ thu gom được 35,22% lượng rác thải. Mới chỉ có 50% số hộ dân đăng ký thu gom rác, số còn lại đều tự xử lý bằng cách đốt hoặc chôn lấp. Hiện thị xã đang phân cấp cho phường xã tổ chức thu gom rác, phấn đấu đạt lượng thu gom trên 80% rác thải đô thị.

MÔI TRƯỜNG

Tình trạng ô nhiễm nguồn nước mặt chưa được khắc phục do nước thải từ các hộ dân và cơ sở sản xuất không qua xử lý chảy thẳng ra rạch Tây Ninh.

Thị xã thường bị ngập úng mùa mưa lũ do nước lũ từ Campuchia đổ về kết hợp mưa lớn, triều cường và hệ thống thoát nước chưa đáp ứng tốt. Rừng đầu nguồn bị tàn phá cũng là nguyên nhân làm tăng ngập lụt ở thị xã. ■



Khu du lịch Đại Nam TP Thủ Dầu Một © Nguyễn Quốc Tuấn

TỈNH BÌNH DƯƠNG

TP. THỦ DẦU MỘT

Đô thị loại III, diện tích 118,81 km^2, dân số 251.922 người

Là vùng đất cổ xưa, qua bao thăng trầm của lịch sử, Thủ Dầu Một thuộc tỉnh Sông Bé từ năm 1975. Ngày 6/11/1996, tỉnh Sông Bé được tách thành hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước, TX. Thủ Dầu Một là tỉnh lỵ của tỉnh Bình Dương. Sau khi tách tỉnh, TX. Thủ Dầu Một liên kết các đô thị vùng trọng điểm phía nam và thực sự có bước phát triển nhảy vọt, từ đô thị nhỏ thuần nông trở thành đô thị sầm uất và hiện đại với nhiều hoạt động kinh tế nhộn nhịp. Thủ Dầu Một được chính thức công nhận đô thị loại III ngày 23/1/2007 theo Quyết định 115/QĐ - BXD. Năm 2012, thị xã được nâng lên thành phố trực thuộc tỉnh Bình Dương theo Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 2/5/2012 của Chính phủ.

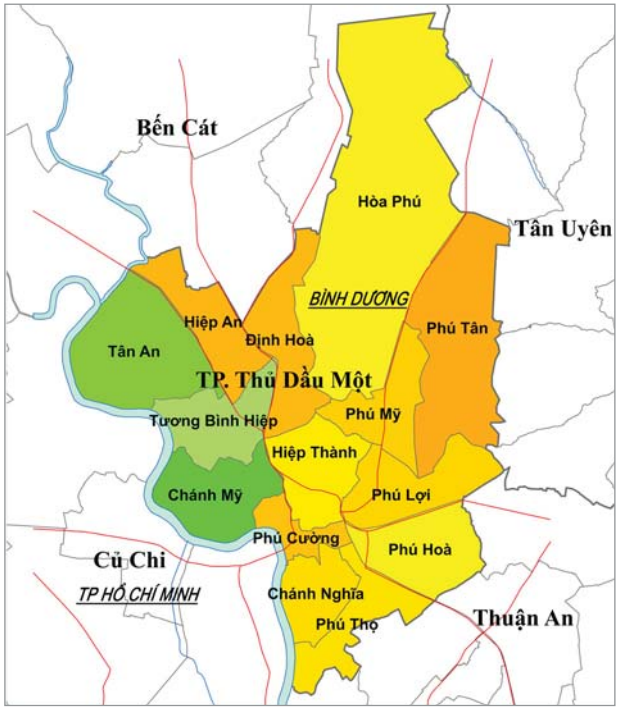
Với vai trò trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị của tỉnh Bình Dương, TP. Thủ Dầu Một có vị trí đặc biệt thuận lợi để phát triển nhiều mặt, nhất là giao thương, buôn bán. Thành phố nằm trong chùm đô thị của vùng kinh tế trọng điểm phía nam, cách TP. Hồ Chí Minh khoảng 30 km, giao lưu với các huyện trong tỉnh và cả nước qua QL13 và tuyến đường Bắc - Nam.

Thủ Dầu Một là đô thị công nghiệp nổi bật, được xếp vào nhóm các khu vực có số khu công nghiệp trên địa bàn cao nhất cả nước, nơi thu hút rất nhiều các doanh nghiệp và nhà đầu tư đến làm ăn kinh doanh. Với hệ thống cơ sở hạ tầng được chú trọng đầu tư, các chính sách thủ tục thông thoáng, Thủ Dầu Một thực sự là điểm đến hấp dẫn nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài.

Bên cạnh sự phát triển của các ngành công nghiệp, Thủ Dầu Một còn tự hào là cái nôi của các nghề thủ công truyền thống như gốm sứ, sơn mài và điêu khắc gỗ rất đặc trưng do những người di cư từ miền Bắc xây dựng nên.

Thủ Dầu Một cũng là vùng đất tham quan và du lịch thú vị với các địa danh như chùa Hội Khánh, chùa Bà Thiên Hậu, làng sơn mài Tương Bình Hiệp và những ngôi nhà cổ hay khu chợ hàng trăm năm tuổi. Ngoài ra phải kể đến khu du lịch Đại Nam, một quần thể công trình vui chơi giải trí được đầu tư lớn nhất nước. Trong tương lai, ngành du lịch sẽ được mở rộng theo hướng phát triển du lịch sinh thái và dịch vụ đi kèm.

Bản đồ hành chính TP. Thủ Dầu Một



Thủ Dầu Một là thành phố vừa đậm nét truyền thống, vừa hiện đại và có môi trường sinh thái đặc trưng. Hiện nay, KT - XH và hạ tầng đô thị của thành phố đã đáp ứng được tiêu chí đô thị loại II. Theo quy hoạch chung xây dựng thành phố được phê duyệt ngày 26/6/2012, Thủ Dầu Một có vai trò tỉnh lỵ của tỉnh Bình Dương, trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - khoa học kỹ thuật và trung tâm công nghệ cao của tỉnh. Đồng thời thành phố cũng là trung tâm phát triển du lịch, nghỉ dưỡng sinh thái chất lượng cao phục vụ nhu cầu vùng TP. Hồ Chí Minh.

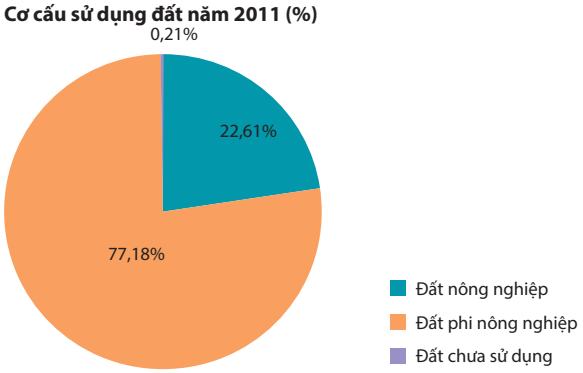
Thành phố định hướng ưu tiên đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng, phát triển các ngành dịch vụ có chất lượng cao mang tính đột phá; gắn phát triển công nghiệp, đô thị theo hướng hiện đại, gần gũi thiên nhiên, thân thiện môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Thủ Dầu Một phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại I vào năm 2015.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Thủ Dầu Một có 14 đơn vị hành chính, gồm 11 phường (Phú Cường, Phú Hòa, Phú Lợi, Phú Thọ, Phú Mỹ, Phú Tân, Hiệp Thành, Hiệp An, Hòa Phú, Định Hòa, Chánh Nghĩa) và 3 xã (Tân An, Tương Bình Hiệp, Chánh Mỹ).

Tổng diện tích thành phố là 118,81 km^2, trong đó diện tích khu vực nội thành 96,26 km^2 và ngoại thành 21,78 km^2. Trong cơ cấu sử dụng đất 2011, đất nông nghiệp chiếm 22,61%, đất phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất (77,18%), đất chưa sử dụng hầu như không đáng kể (0,21%). Trong đất phi nông nghiệp, đất khu dân cư và đất chuyên dùng có diện tích tương đương nhau.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2011 (%)



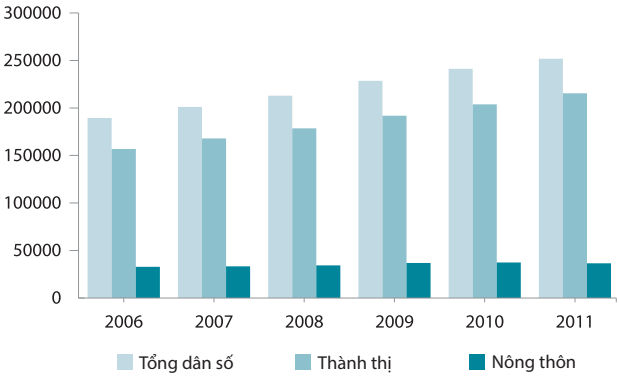
Không gian đô thị của Thủ Dầu Một đang tiếp tục phát triển và mở rộng theo 2 hướng là xây dựng các khu du lịch sinh thái, khu đô thị dịch vụ cao cấp ven sông Sài Gòn từ cảng bà Lụa đến cầu Ông Cộ, và các khu công nghiệp dịch vụ theo trục phía đông.

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình toàn thành phố năm 2011 là 251.922 người, trong đó có 112.584 nam và 139.338 nữ. Dân số thành thị chiếm tỷ trọng lớn tới 86% và tăng hằng năm. Dân số nông thôn chỉ chiếm 14% tổng dân số. Mật độ dân số là 2.120 người/km^2.

Dân số (người)



Theo tổng điều tra năm 2009, thành phố có tỷ trọng nhóm dân số trong độ tuổi lao động (15 - 64 tuổi) rất lớn, chiếm 76% tổng dân số. Đây là nguồn cung cấp lao động dồi dào cho các ngành kinh tế thành phố. Nhóm 0 - 14 tuổi chiếm 19% và nhóm trên 65 tuổi chỉ chiếm 5%.

Hiện tại, Bình Dương là một trong năm tỉnh có lượng dân di cư lớn nhất cả nước. Là thành phố tập trung nhiều khu công nghiệp, Thủ Dầu Một đã thu hút lượng dân di cư rất đông đảo, chủ yếu làm công nhân của các nhà máy, xí nghiệp. Dân số tạm trú của thành phố là 27.288 người, chiếm đến 11% tổng số dân năm 2011.

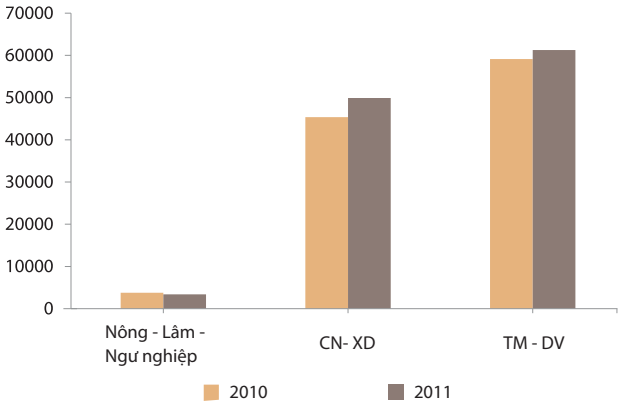
Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2011 là 4,29‰, giảm so với năm 2010.

LAO ĐỘNG

Tổng số lao động của thành phố trong các ngành kinh tế năm 2011 là 114.581 người, tăng hơn so với năm 2010. Lao

động khối ngành nông – lâm - ngư nghiệp là 3.398 người, chỉ chiếm 2,96%. Lao động khối CN - XD chiếm 43,56%. Lao động khối dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất là 53,47%.

Lao động (người)



Lao động chủ yếu trong khối kinh tế cá thể và trong cơ sở kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Lao động khu vực nhà nước chỉ có 24.804 người. Trong đó, khối CN - XD là 7.443 người, khối dịch vụ là 17.361 người.

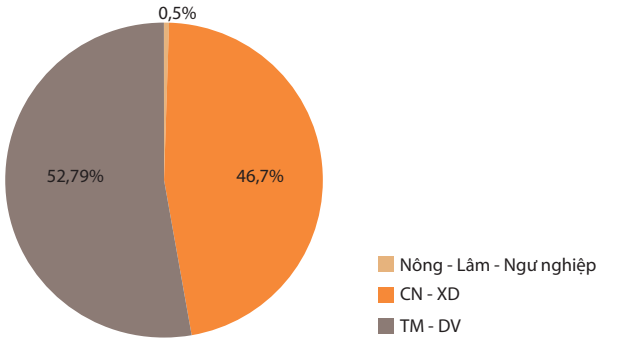
Thành phố đã triển khai nhiều chương trình phát triển, nâng cao năng lực cho công nhân lao động như: đào tạo nghề, nâng cao nhận thức pháp luật. Qua khảo sát năm 2010, số công nhân có trình độ đại học, cao đẳng đạt 9,5%, trung cấp đạt 19,05%, đã qua đào tạo nghề đạt 71,5%.

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Trong 5 năm qua, kinh tế Thủ Dầu Một được đánh giá là phát triển nhanh cả lượng và chất, tăng trưởng bình quân đạt 23,3%/năm, riêng năm 2011 là 27,7%. Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng dịch vụ (chiếm tỷ trọng lớn nhất, 52,79%) và công nghiệp (46,7%). Khối ngành nông - lâm - ngư nghiệp giảm tỷ trọng chỉ còn 0,5% tính theo giá trị sản xuất 2011.

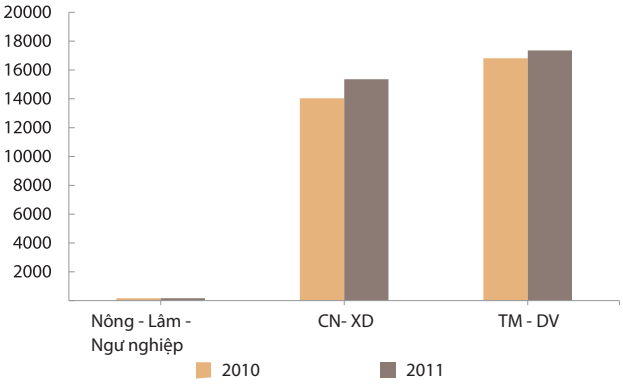
Cơ cấu kinh tế năm 2011 (%)



Tổng giá trị sản xuất năm 2011 là 32.889 tỷ đồng. Trong đó, khối nông - lâm - ngư nghiệp chỉ đạt 166,6 tỷ đồng, khối CN - XD đạt 15.360 tỷ đồng và khối dịch vụ đạt 17.362 tỷ đồng.

Nông nghiệp của thành phố chủ yếu là phát triển chăn nuôi cá thể. Diện tích trồng lúa ngày càng giảm dần, năm 2011 chỉ còn 64 ha. Thành phố có 14 trang trại, chủ yếu trồng cây ăn quả và cây lâu năm.

Giá trị sản xuất theo giá thực tế (tỷ đồng)



Thủ Dầu Một đang khuyến khích nhiều thành phần kinh tế hơn, nhất là đầu tư nước ngoài, tham gia phát triển kinh tế địa phương. Thành phố có 1.294 cơ sở sản xuất công nghiệp. Chỉ có 6 cơ sở của nhà nước, thu hút 1.920 lao động. 132 cơ sở công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu hút tới 20.220 lao động. 1.156 cơ sở công nghiệp ngoài nhà nước thu hút 16.035 lao động. Đóng góp nhiều nhất trong giá trị sản xuất công nghiệp là các cơ sở công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: năm 2011 đạt 10.225 tỷ đồng, chiếm 67% tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Thành phố hiện có 7 khu công nghiệp, thu hút hàng trăm doanh nghiệp trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh. Các sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp là thức ăn gia súc, hạt điều nhân, thuốc lá, quần áo, thuốc viên, gạch nung, sành sứ, sơn mài, hàng mộc...

Giá trị ngành TM - DV năm 2011 đạt 17.362 tỷ đồng, tăng hơn năm 2010, chủ yếu là khối ngoài nhà nước chiếm tới 84%. Doanh thu từ du lịch đạt 169,845 tỷ đồng. Thành phố có 10.256 doanh nghiệp thương mại, khách sạn nhà hàng, du lịch và dịch vụ, thu hút 33.564 người lao động. Thành phố cũng có 9 siêu thị, 2 trung tâm thương mại, 13 chợ truyền thống đang được nâng cấp.

Vốn đầu tư phát triển năm 2011 đạt 3.451,5 tỷ đồng, trong đó vốn địa phương quản lý là 3.121,5 tỷ đồng. Vốn đầu tư nước ngoài đạt 182 tỷ đồng.

Một điểm sáng của kinh tế Thủ Dầu Một là hệ thống tín dụng, ngân hàng phát triển nhanh với 28 ngân hàng và 4 quỹ tín dụng trên địa bàn năm 2010, tăng 15 chi nhánh so với năm 2005. Năm 2012, tổng thu ngân sách đạt hơn 1.787 tỷ đồng, tổng chi ngân sách hơn 1.239 tỷ đồng.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Năm 2012, GDP bình quân đầu người của thành phố rất cao, đạt 53 triệu đồng.

Tỷ lệ sở hữu nhà tư nhân chiếm 90%. Nhà ở có diện tích sàn bình quân đạt 18,78 m^2/người. Thành phố đặt mục tiêu đến năm 2015 đạt 20 m^2/người. Số hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố năm 2011 đạt 93,32%. Năm 2012 có 99,58% hộ được sử dụng nước sạch và 99,97% hộ được sử dụng điện. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010 chỉ có 1,36%. Năm 2012 có 952 hộ thoát nghèo.

Thủ Dầu Một hiện có 36 khu đô thị và vẫn đang xây dựng những khu đô thị mới, phân bố chủ yếu ở hướng bắc và ven sông Sài Gòn. Các khu dân cư mới cũng đang được xây dựng và chỉnh trang phù hợp với định hướng một đô thị văn minh, hiện đại, cải thiện và nâng cao đời sống của người dân.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Là trung tâm văn hóa của tỉnh Bình Dương, Thủ Dầu Một đã chú trọng đầu tư nhiều mặt trong lĩnh vực văn hóa xã hội, đặc biệt là giáo dục. Thành phố có nhiều cơ sở đào tạo với lượng giáo viên và học sinh đông đảo nhất trong toàn tỉnh. Năm 2011, thành phố có 41 trường phổ thông, gồm 36 trường tiểu học, trung học cơ sở và 5 trường trung học phổ thông. Tổng số học sinh phổ thông là 36.858 học sinh, tổng số giáo viên phổ thông là 1.758 giáo viên, bình quân 21 học sinh/giáo viên. Ngoài ra còn có 6 trường đại học, 4 trường cao đẳng và 7 trường trung cấp chuyên nghiệp, mỗi năm đào tạo hàng chục nghìn sinh viên.

Năm 2011 có 12/14 phường, xã có trường tiểu học và 9/14 phường, xã có trường trung học cơ sở. Có 12 phường xã được công nhận phổ cập trung học cơ sở.

Theo tổng điều tra năm 2009, thành phố có 51.527 người đang theo học ở tất cả cấp học; 151.289 người đã thôi học. Dân số biết đọc, viết là 188.092 người, chiếm 80% tổng dân số. Tỷ lệ này ở thành thị cao gấp 5 lần so với vùng nông thôn.

Y TẾ

Thủ Dầu Một có số cơ sở y tế và đội ngũ cán bộ chăm sóc sức khỏe nhiều nhất toàn tỉnh. Năm 2011, thành phố có 22 cơ sở y tế. Trong đó có 6 bệnh viện đa khoa, 2 phòng khám khu vực và 14 trạm y tế xã, phường. Toàn bộ cơ sở được nhà nước đầu tư với tổng cộng 1.231 giường bệnh. Có 1.370 cán bộ ngành y. Trong đó có 322 bác sỹ, 214 y sỹ. Có 463 cán bộ ngành dược. Bình quân có 2 y, bác sỹ/1.000 dân.

Tuy nhiên, chất lượng các cơ sở y tế vẫn chưa cao. Chỉ có 1 bệnh viện đạt chuẩn, 1 phòng khám, bệnh viện tư nhân đạt chuẩn, 6 trạm y tế xã phường đạt chất lượng.

Năm 2012, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm 1,2% so với 2011.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Là thành phố có nhiều cơ sở công nghiệp, Thủ Dầu Một có mạng lưới giao thông khá dày đặc, thuận tiện cho sản xuất và giao thương. QL13, đại lộ Bình Dương đi qua Thủ Dầu Một được đánh giá là con đường kiểu mẫu của tỉnh, là con đường huyết mạch nối liền các khu công nghiệp và các trung tâm kinh tế lớn.

Đường thủy với cảng Bà Lụa trên sông Sài Gòn sẽ được cải tạo, nâng cấp thành cảng du lịch đón tàu trọng tải nhỏ. Đường sắt Bắc - Nam qua thành phố với ga Bình Chuẩn và Phú Tân góp phần nâng cao năng lực vận chuyển hàng hóa và hành khách trong vùng.

Trong giai đoạn 2006 - 2010, thành phố đã xây dựng được 1.161 tuyến đường đô thị và đường nội bộ khu dân cư với tổng chiều dài hơn 470 km, đưa tỷ lệ đất giao thông khu vực đô thị đạt 20,88%, mật độ đường chính đô thị đạt 8,38 km/km^2. Trong tương lai, Thủ Dầu Một cũng lập nhiều dự án quy hoạch giao thông mới như; xây dựng tuyến đường cao tốc Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Mỹ Phước; quy hoạch 34 tuyến đường với tổng chiều dài 97 km do thành phố quản lý; nâng cấp 28 tuyến cũ và mở mới thêm 6 tuyến.

CẤP NƯỚC

Năm 2012 có 99,58 hộ được sử dụng nước sạch. Nhà máy nước hiện tại có công suất 21.600 m^3/ngày đêm, sử dụng nguồn nước từ sông Sài Gòn. Trung bình, mỗi người được cấp 154 lít/người/ngày đêm với giá nước 2.500 đồng/m^3. Ở một số khu vực, người dân vẫn phải sử dụng nước sông và giếng khoan.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thành phố là hệ thống thoát chung cả nước mưa và nước thải. Hệ thống thoát nước nội thành đạt 17 km/km^2. Tổng chiều dài thoát nước đô thị là 417 km, trong đó cần nâng cấp 168,2 km. Trong thời gian tới, dự án nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt công suất 17.650 m^3/ngày đêm với vốn đầu tư hơn 1.584 tỷ đồng hỗ trợ bởi JICA (Tổ chức Hợp tác Quốc tế Nhật Bản) sẽ được hoàn thiện, giúp công tác vệ sinh môi trường của thành phố tốt hơn.

CẤP ĐIỆN CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

14/14 xã, phường được cấp điện từ mạng lưới điện quốc gia và năm 2012 có 99,97% hộ được cấp điện. Năm 2010, thành phố có 136/142 tuyến đường chính có điện chiếu sáng, tạo nên diện mạo đô thị văn minh hiện đại.

Thành phố có tổng số máy điện thoại cao nhất tỉnh, với 43.572 thuê bao cố định và 224.530 thuê bao di động. Toàn bộ đơn vị hành chính và UBND của các xã, phường được trang bị điện thoại. Theo thống kê, số thuê bao điện thoại/100 dân đạt 106 máy.

THU GOM RÁC

Thành phố hiện có 2 bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh, có mô hình quản lý và thu gom được phụ trách bởi Công ty Môi trường thành phố. Theo quy hoạch, do khoảng cách từ thành phố đến khu liên hợp xử lý chất thải rắn tại Bến Cát chỉ dưới 12 km nên sẽ không sử dụng trạm trung chuyển tại thành phố. Rác thải sẽ được thu gom và chuyển trực tiếp đến khu xử lý.

MÔI TRƯỜNG

Theo thống kê, Thủ Dầu Một không có khu vực nào bị ô nhiễm nguồn nước và không khí ở mức nghiêm trọng. Việc xử lý nước thải từ các nhà máy khu công nghiệp luôn được chính quyền quan tâm chặt chẽ. Mới đây, có 3 cơ sở sản xuất gây ô nhiễm bị di dời cuối năm 2012.

Thủ Dầu Một hầu như không bị ảnh hưởng bởi thiên tai. Có rất ít hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra trên địa bàn. Số trận bão trong năm nhiều nhất là hai và chỉ có 1 trận lụt với khu vực bị ảnh hưởng là bãi bồi xã Hòa Tiến. ■



Bãi Trước © Đinh Hữu Ngọt

TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

TP. VŨNG TÀU

Đô thị loại II/ Diện tích 149,28 km^2/ Dân số 313.815 người

Nằm cách TP. Hồ Chí Minh khoảng 125 km về hướng đông nam, Vũng Tàu từng có tên gọi là Tam Thoàn hay Tam Thắng để ghi lại sự kiện thành lập ba làng đầu tiên ở đây vào năm 1822. Trước kia, vùng đất này là bãi lầy, nơi thuyền buôn nước ngoài thường vào trú đậu nên sau này đổi tên gọi là Vũng Tàu. Năm 1895, Toàn quyền Đông Dương lập thành phố Vũng Tàu - thành phố du lịch, nghỉ dưỡng đầu tiên của Việt Nam.

Trải qua nhiều tên gọi khác nhau trong các thời kỳ lịch sử, ngày 18/2/1991, kỳ họp thứ 9 quốc hội khóa VIII ra nghị quyết thành lập tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Vũng Tàu. Ngày 6/9/1999, Vũng Tàu được công nhận đô thị loại II trực thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Thành phố là trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh, trung tâm khai thác dầu khí, du lịch quốc gia, trung tâm giao dịch quốc tế có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế của khu vực phía nam Việt Nam (Quyết định số 186/1999/QĐ-TTg).

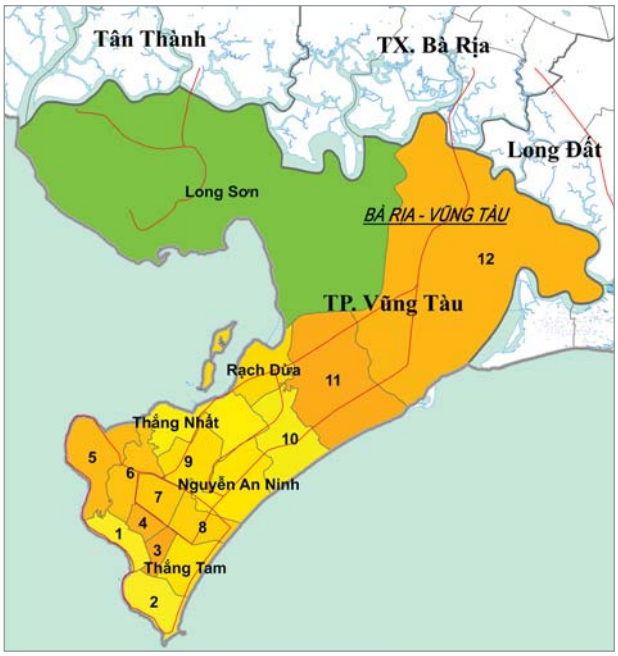
Trữ lượng dầu khí lớn ngoài khơi cùng điều kiện KT – XH thuận lợi là cơ sở để Vũng Tàu trở thành trung tâm dầu khí lớn nhất cả nước. Hiện nay, phần lớn năng lực sản xuất của ngành dầu khí Việt Nam nằm ở Vũng Tàu. Tuyệt đại đa số sản phẩm dầu mỏ và khí đốt của Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam (Petrovietnam) cũng được khai thác tại vùng biển Vũng Tàu.

Được thiên nhiên ưu đãi với khí hậu thuận lợi và nhiều khu du lịch, cảnh quan đẹp, Vũng Tàu từ lâu đã trở thành địa điểm du lịch, nghỉ mát lý tưởng trong vùng và cả nước. Không gian du lịch trải rộng toàn thành phố và có nhiều loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu đa dạng của du khách.

Với vị trí cửa ngõ của các tỉnh miền Đông Nam Bộ hướng ra biển Đông, Vũng Tàu đóng vai trò quan trọng trong lưu thông hàng hóa bằng các tuyến đường bộ, đường sông và đường biển. Các cảng biển lớn tại Vũng Tàu là cảng thương mại và cảng chuyên dùng của ngành dầu khí, hải sản.

Theo định hướng phát triển KT - XH TP. Vũng Tàu đến năm 2015, có tính đến 2020, thành phố đặt mục tiêu giữ vững tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bền vững; từng bước xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng đô thị hiện đại; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Thành phố cũng đặt mục tiêu trở thành thành phố du lịch, dịch vụ, văn minh, sạch đẹp, hiện đại, có vị trí ngày càng quan trọng đối với tỉnh và khu vực; trở thành đô thị loại I trực thuộc tỉnh trước năm 2015.

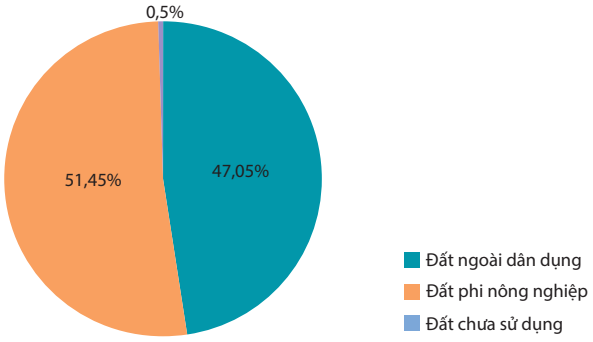
Bản đồ hành chính thành phố Vũng Tàu



HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

TP. Vũng Tàu có diện tích 149,28 km^2. Trong đó, khu vực nội thành có diện tích khoảng 92,11 km^2 (62%), bao gồm 16 phường: Thắng Nhất, Thắng Tam, Rạch Dừa, Nguyễn An Ninh, phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12. Khu vực ngoại thành có diện tích 57 km^2 là xã đảo Long Sơn.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2011 (%)



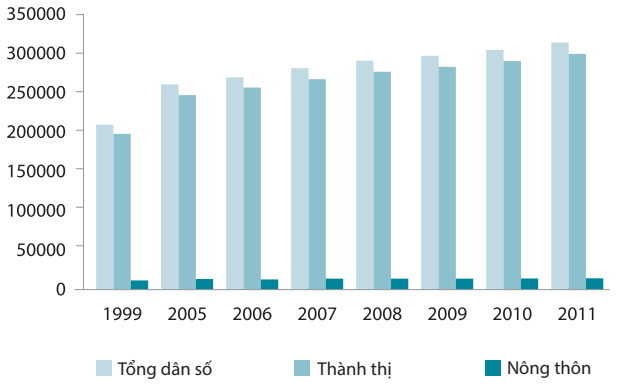
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Năm 2011, dân số của Vũng Tàu là 313.815 người với mật độ dân số là 2.102 người/km^2. Trong đó, khu vực nội thành là 298.969 người, ngoại thành (xã Long Sơn) là 14.846 người. Mật độ dân số chênh lệch rất lớn, đông dân nhất là phường 4 với mật độ 24.762 người/km^2, cao gấp 42 lần phường 12 (581 người/km^2) và gấp 95 lần xã Long Sơn (260 người/km^2). Thành phố có tốc độ đô thị hóa rất cao, dân số thành thị chiếm tới 95,27%, dân số nông thôn chỉ chiếm 4,73%. Năm 2011, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 13,47‰, cao hơn so với năm 2010 (11,15‰).

Ngoài ra còn phải kể đến số lượng lớn dân nhập cư chưa có hộ khẩu và lượng khách du lịch tạm trú rất lớn tại thành phố (năm 2012 đạt hơn 4 triệu lượt khách). Điều đó gây áp lực cho hạ tầng và quản lý đô thị.

Dân số (người)



Theo tổng điều tra năm 2009, Vũng Tàu có cơ cấu của một đô thị trẻ và có mức tăng trưởng dân số cao. Tỷ lệ dân độ tuổi 15 - 64 là 73%, từ 0 - 14 là 23%, tỷ lệ dân số trên 65 tuổi chỉ chiếm 4%.

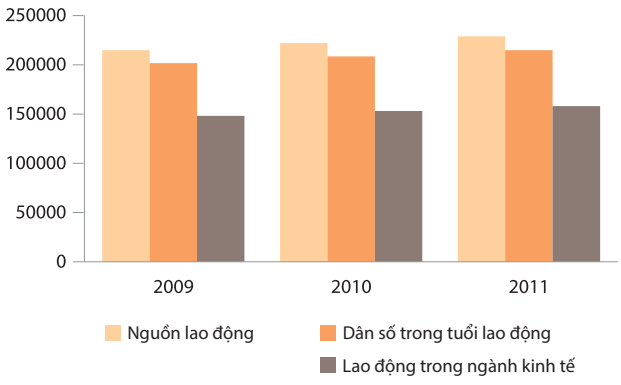
Thành phố có 22 dân tộc đang chung sống, trong đó chiếm tuyệt đại đa số là dân tộc Kinh (98,94%). Các dân tộc khác gồm: người Hoa (5,9%), Khmer (0,2%), Tày (0,1%) và số ít các dân tộc Mường, Nùng, Thái, Dao, Chăm, Sán Dìu cùng một số người nước ngoài.

LAO ĐỘNG

Theo niên giám thành phố năm 2011, nguồn lao động của thành phố là 228.699 người, chiếm 73% tổng dân số thành phố, trong đó có 214.571 người dân trong độ tuổi lao động. Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế năm 2011 là 157.879 người, chiếm 74% số người trong độ tuổi lao động và 50% tổng dân số. Tỷ lệ người thất nghiệp trong độ tuổi lao động khoảng 4,8%.

Năm 2010, thành phố có 33.498 lao động công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ngoài quốc doanh và 25.808 lao động kinh doanh thương nghiệp, khách sạn nhà hàng và dịch vụ tư nhân. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của thành phố là 84,6%.

Lao động (người)



Số lao động trong các doanh nghiệp năm 2010 là 77.107 người. Trong đó, khối nhà nước là 18.851 lao động, ngoài nhà nước là 38.324 lao động và khu vực đầu tư nước ngoài là 19.932 lao động.

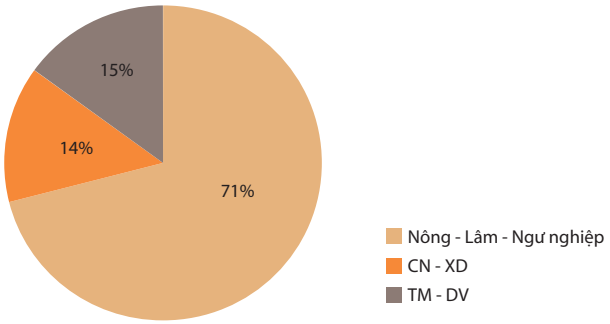
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ ĐÔ THỊ

Những năm qua, kinh tế TP. Vũng Tàu đã phát triển vượt bậc với tốc độ phát triển trung bình 15,3%. Năm 2012, tổng doanh thu các ngành sản xuất, kinh doanh đạt 70.200 tỷ đồng, tăng 39% so với năm 2011. GDP không tính dầu khí tăng 13%.

Cơ cấu kinh tế của thành phố chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành khối dịch vụ và giảm khối nông nghiệp. Trong cơ cấu kinh tế năm 2011, khối dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất (71%), khối công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (không tính dầu khí) chiếm 14% và khối nông - lâm - ngư nghiệp (chủ yếu là thủy sản) chiếm 15%.

Cơ cấu kinh tế năm 2011 (%)



Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2010 trên địa bàn thành phố là 1.684, tăng gấp gần 3 lần năm 2004. Tổng số vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm đạt 267.936 tỷ đồng. Thành phố hiện có 2 khu công nghiệp là Đông Xuyên (160 ha) và khu công nghiệp dầu khí Long Sơn (1.250 ha). Thành phố còn hơn 10 cảng biển và cảng sông phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu. Nghề thủ công mỹ nghệ của thành phố cũng phát triển, nhất là đồ trang sức làm từ vỏ ốc, đồi mồi phục vụ khách du lịch.

Giá trị sản xuất nhóm ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp năm 2012 đạt 7.350 tỷ đồng, tăng 32% so với năm 2011. Công nghiệp chủ yếu là đóng sửa tàu thuyền, sản xuất gạch men, đồ mộc, chế biến hải sản... nhằm đáp ứng chủ yếu nhu cầu địa phương. Đặc biệt, dầu khí luôn đóng vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế của thành phố

Nhóm ngành thương mại - dịch vụ - du lịch có tốc độ phát triển bình quân năm là 16,6%, chiếm tỷ trọng trên 70% cơ cấu GDP (không kể dầu khí). Điều này phù hợp định hướng phát triển cơ cấu kinh tế phi nông nghiệp. Doanh thu năm 2012 đạt 55.000 tỷ đồng, tăng 32% so với năm 2011.

Ngành du lịch - dịch vụ của thành phố phát triển với tốc độ cao. Năm 2005, toàn thành phố có gần 70 khách sạn, trong đó có gần 50% khách sạn đạt tiêu chuẩn 2-3 sao. Năm 2012, toàn thành phố đã có tới 473 khách sạn, trong đó có 88 khách sạn, resort và căn hộ du lịch cao cấp đạt chuẩn 1-5 sao. Các bãi tắm, khu du lịch trên địa bàn thành phố đón hơn 4,1 triệu lượt khách, tổng doanh thu hơn 1.300 tỷ đồng, tăng 7% so với năm 2011, chiếm hơn 80% lượng khách và doanh thu du lịch toàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Khối ngành nông - lâm - ngư nghiệp không chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế. Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 39 tỷ đồng năm 2012. Tuy nhiên, ngành thủy sản vẫn đóng vai trò quan trọng đối với một bộ phận dân cư. Giá trị sản xuất ngư nghiệp năm 2012 đạt 3.420 tỷ đồng, tăng 20% so với 2011. Sản lượng khai thác hải sản đạt 162.000 tấn.

Thu ngân sách năm 2012 đạt 3.640 tỷ đồng, vượt kế hoạch đề ra.

Đầu tư xây dựng cơ bản được triển khai mạnh, tổng số 61 công trình với số vốn trên 160 tỷ đồng năm 2012. Vốn đăng ký đầu tư tại thành phố khá cao song tỷ lệ giải ngân còn thấp do khó khăn chung của nền kinh tế. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký đạt 6,362 tỷ USD, mới giải ngân được hơn 4%. Vốn trong nước đăng ký 39.028 tỷ đồng, mới giải ngân được hơn 22%.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Kinh tế phát triển vượt bậc trong suốt 20 năm qua, đời sống người dân đô thị cũng đã cải thiện rõ rệt. Năm 2003, GDP bình quân đầu người là 1.947 USD/năm, và đến năm 2011 tăng lên 6.060 USD/năm (không kể dầu khí); cao hơn cả hai trung tâm kinh tế lớn của cả nước là TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Thành phố Vũng Tàu không có hộ đói, tỉ lệ hộ nghèo rất thấp (0,03%).

Theo thống kê năm 2009, toàn thành phố có 79.103 hộ gia đình. Phần lớn hộ gia đình có nhà ở ổn định, với tỷ lệ số hộ có nhà kiên cố chiếm 17% (13.558 hộ), nhà bán kiên cố chiếm 80% (64.067 hộ). Chỉ có 3% số hộ đang ở nhà thiếu kiên cố và đơn sơ (2.461 hộ).

Phần lớn hộ gia đình ở Vũng Tàu ở nhà riêng lẻ (76.318 nhà). Mới có một số ít hộ ở nhà chung cư (2.512 hộ). Số hộ có nhà với diện tích trung bình >60m^2 chiếm 56.5% với 20.642 hộ. Chỉ có 3.708 hộ có nhà với diện tích dưới 15m^2.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Không chỉ là trung tâm kinh tế - tài chính, Vũng Tàu còn là trung tâm giáo dục của toàn tỉnh. Trên địa bàn thành phố hiện có cơ sở của 3 trường đại học lớn, 6 trường cao đẳng dạy nghề và 3 trường trung cấp.

Năm 2011, thành phố có 44 trường phổ thông, trong đó có 22 trường tiểu học, 14 trường THCS, 8 trường THPT. Tổng số có 51.000 học sinh phổ thông và 2.510 giáo viên phổ thông, bình quân 20 học sinh/giáo viên.

Y TẾ

Năm 2011, thành phố có 20 cơ sở y tế, trong đó có 2 bệnh viện, 1 phòng khám đa khoa và 17 trạm y tế xã, phường. Tổng số giường bệnh là 414 giường, bình quân 13 giường bệnh/1 vạn dân.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Hệ thống giao thông Vũng Tàu khá đa dạng và thuận lợi, bao gồm: đường bộ, đường thủy (cả đường sông và đường

biển), đường hàng không.

Giao thông đường bộ của thành phố bao gồm mạng lưới giao thông đối ngoại liên vùng, liên tỉnh: tuyến đường QL51; tuyến đường Láng Cát - Long Sơn nối QL51 vào Đảo Long Sơn. Giao thông đường bộ đối nội được xây dựng và phát triển trên mạng lưới giao thông cũ. Tổng chiều dài mạng lưới đường bộ ở thành phố là 118,3 km. Tổng chiều dài mạng lưới hẻm và ngõ là 93,8 km. Hiện nay, 100% tuyến đường chính đã được bê tông và nhựa hóa. Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đạt 14,42%.

Vũng tàu có vị trí và điều kiện thiên nhiên thuận lợi để phát triển hệ thống cảng sông và cảng biển. Thành phố có 4 cảng là: Cảng Dầu khí (Vietsopetro) nằm trên sông Dinh, Cảng Dịch vụ dầu khí (PTSC), Cảng xuất nhập khẩu Cát Lở, Cảng dầu K2 trên Sông Dinh - cảng chuyên dụng do Công ty Xăng dầu quản lý. Ngoài ra còn có các cảng cá Bến Đình, cảng cá Bến Đá, một số cầu cảng Hải quân và bến tàu khách cánh ngầm đi TP. Hồ Chí Minh tại chân núi Nhỏ.

Vũng Tàu hiện có một sân bay cấp II nằm ngay trong thành phố, với diện tích 125 ha, đường băng 90x1800 m, chủ yếu phục vụ máy bay trực thăng ra dàn khoan dầu khí.

CẤP NƯỚC

Nguồn nước sạch cung cấp cho thành phố được lấy từ Nhà máy nước Hồ Đá Đen, Nhà máy nước Sông Dinh và Nhà máy nước ngầm Bà Rịa. Trong đó có 2 tuyến ống truyền tải chính dài khoảng 21 km.

Hệ thống đường ống cấp nước dài 24,8 km, cung cấp cho 67.545 khách hàng. Năm 2010, các nhà máy nước đã cung cấp khoảng 25,5 triệu m^3 nước sạch, trung bình 70.000 m^3/ ngày. Tỷ lệ thất thoát nước là 11,09 %, thuộc nhóm có tỷ lệ thất thoát nước thấp nhất trong cả nước. Tỷ lệ người dân được cấp nước năm 2011 là 95%.

THOÁT NƯỚC

Thành phố sử dụng hệ thống thoát nước chung cho cả nước mưa và nước thải. Đây là hệ thống cống cũ và lạc hậu, hiện đang xuống cấp nghiêm trọng.

Hệ thống thoát nước thành phố chủ yếu trong các khu đô thị cũ có tổng chiều dài là 186 km. Do chưa có trạm xử lý nước thải nên nguy cơ suy thoái nguồn nước, ô nhiễm môi trường rất lớn.

Vũng Tàu hiện có 6 hồ điều hòa, gồm Võ Thị Sáu (2,4 ha), Á Châu (1,6 ha), Bàu Sen (17 ha), Bầu Trũng (10 ha), Cửa Lấp và Rạch Bà (30 ha)

Thành phố đang triển khai dự án "Thu gom, xử lý và thoát nước thành phố Vũng Tàu giai đoạn 2010 - 2013". Trong đó có nhiều hạng mục quan trọng như: xây dựng 30,99 km đường ống thu gom nước thải và nước mưa tự chảy, xây trạm bơm nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 22.000 m^3/ngày. Dự án sẽ đảm bảo 60-65% dân số thành phố được phục vụ tiêu thoát nước thải.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Thành phố được cấp điện từ hệ thống điện miền Nam 110 KV, trực tiếp là Nhà máy điện Bà Rịa. Mạng lưới điện bao gồm các tuyến 220 KV, 110 KV đi từ nhà máy điện Bà Rịa, lưới 22-15 KV khu vực TP. Vũng Tàu và vùng lân cận. Tỷ lệ hộ gia đình được cấp điện sinh hoạt là 100%.

Ở khu vực nội thành, 100% đường chính và 97% đường ngõ xóm có hệ thống chiếu sáng.

Hệ thống thông tin liên lạc hầu như đã phủ kín thành phố. Theo thống kê năm 2005, toàn thành phố có 17.367 số thuê bao điện thoại, đạt tỷ lệ 7 máy điện thoại/100; đến năm 2011 đã là 60 máy/100 dân.

THU GOM RÁC

Hằng ngày có khoảng 270 m^3 chất thải rắn sinh hoạt thải ra nhưng thành phố mới chỉ thu gom được khoảng 200 m^3 (tỷ lệ thu gom khoảng 98 % ở khu vực nội thành, khu vực ngoại thành thấp hơn). Rác được thu gom, vận chuyển đến khu bãi rác mới nằm ngoài địa phận thành phố tại Phước Hoà do bãi Phước Cơ đã quá tải.

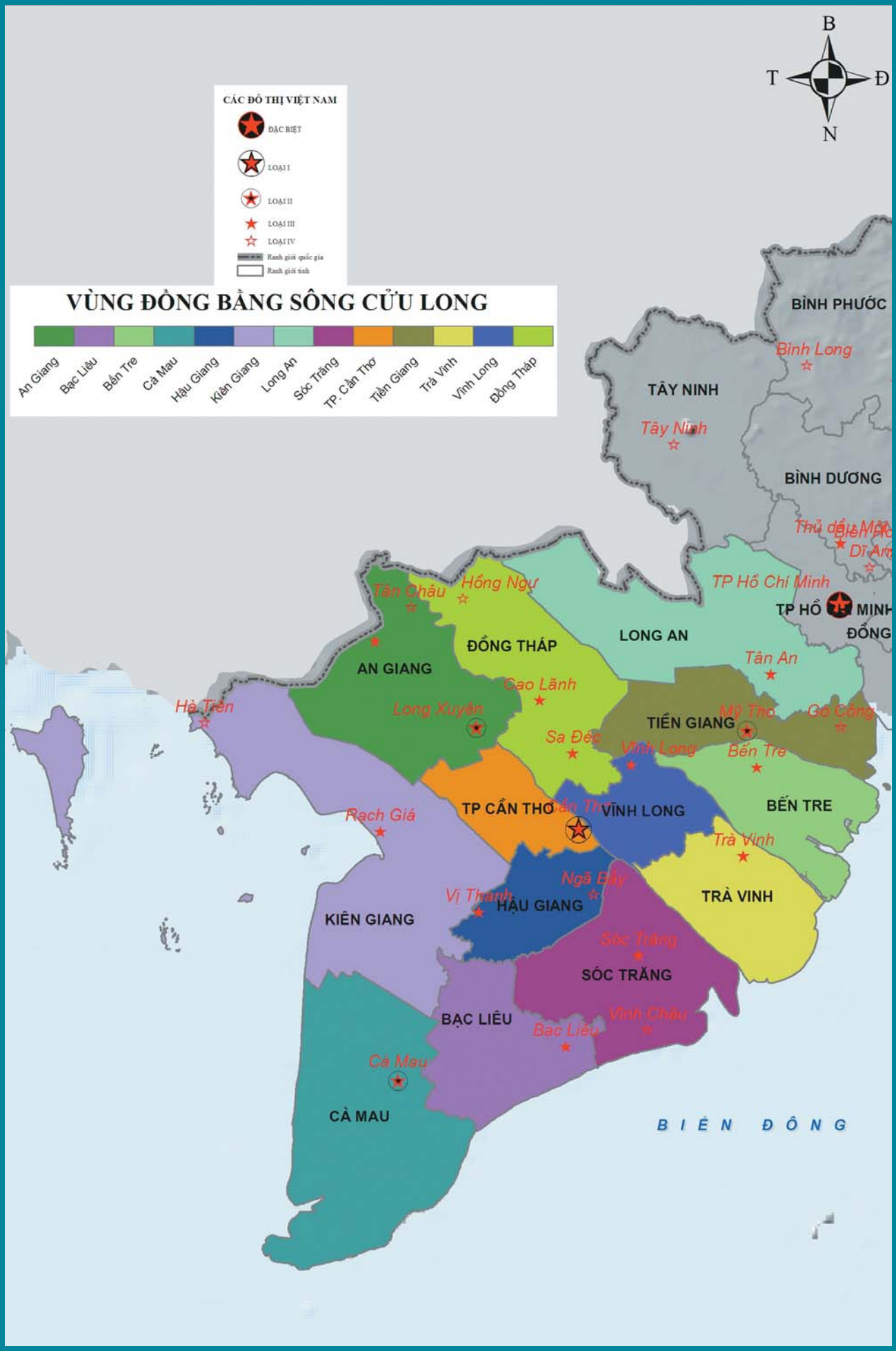
Bãi rác Phước Cơ thuộc phường 12 có diện tích 3 ha đã được sử dụng từ năm 1993. Do bãi rác nhỏ đã quá tải, công nghệ xử lý lạc hậu gây ô nhiễm môi trường nên đã bị đóng cửa. Trong khi đó, bãi chứa mới Phước Hòa lại ở vị trí xa nên chi phí vận chuyển lớn.

Hiện đang có dự án xây dựng nhà máy xử lý rác tại địa điểm cũ, dự kiến sử dụng công nghệ mới.

MÔI TRƯỜNG

Vũng Tàu là thành phố biển với khí hậu ôn hòa, thích hợp phát triển đô thị và ngành du lịch biển. Thành phố đã có định hướng xây dựng cảnh quan đô thị đẹp và môi trường sống trong lành. Tuy nhiên, trong quá trình đô thị hoá và phát triển công nghiệp, Vũng Tàu cũng phải đối mặt các vấn đề ô nhiễm môi trường. Đặc biệt là ô nhiễm vùng ven biển do nước thải chưa xử lý từ các khu công nghiệp, nước thải sinh hoạt và hoạt động dịch vụ, thương mại tại các cầu cảng của ngư dân...

Năm 2000, Vũng Tàu đã có 2 tuyến đường được Bộ Giao thông - Vận tải công nhận là hai tuyến đường đẹp nhất Việt Nam. Từ đó đến nay, thành phố đã quan tâm xây dựng thêm nhiều tuyến phố văn minh hiện đại. Năm 2011, Vũng tàu là một trong 18 đô thị trong cả nước được Hiệp hội Các đô thị Việt Nam bình chọn là đô thị " Xanh- Sạch - Đẹp". ■


B
T
Đ
N
CÁC ĐÔ THỊ VIỆT NAM
ĐẶC BIỆT
LOẠI I
LOẠI II
LOẠI III
LOẠI IV
Ranh giới quốc gia
Ranh giới tỉnh
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
An Giang
Bạc Liêu
Bến Tre
Cà Mau
Hậu Giang
Kiên Giang
Long An
Sóc Trăng
TP. Cần Thơ
Tiền Giang
Trà Vinh
Vĩnh Long
Đồng Tháp
BÌNH PHƯỚC
Bình Long
TÂY NINH
Tây Ninh
BÌNH DƯƠNG
Thủ dầu Một
Dĩ An
TP Hồ Chí Minh
LONG AN
ĐỒNG THÁP
Tân Châu
Hồng Ngự
AN GIANG
Tân An
Cao Lãnh
Hà Tiên
Long Xuyên
TIỀN GIANG
Mỹ Tho
Gò Công
Sa Đéc
Vĩnh Long
Bến Tre
TP CẦN THƠ
VĨNH LONG
BẾN TRE
Rạch Giá
Trà Vinh
Ngã Bảy
Vị Thanh
HẬU GIANG
TRÀ VINH
KIÊN GIANG
Sóc Trăng
SÓC TRĂNG
BẠC LIÊU
Vĩnh Châu
Bạc Liêu
Cà Mau
CÀ MAU
BIỂN ĐÔNG



TP. Bạc Liêu © ACVN

TỈNH BẠC LIÊU

TP. BẠC LIÊU

Đô thị loại III/ Diện tích 175,49 km²/ Dân số 150.848 người.

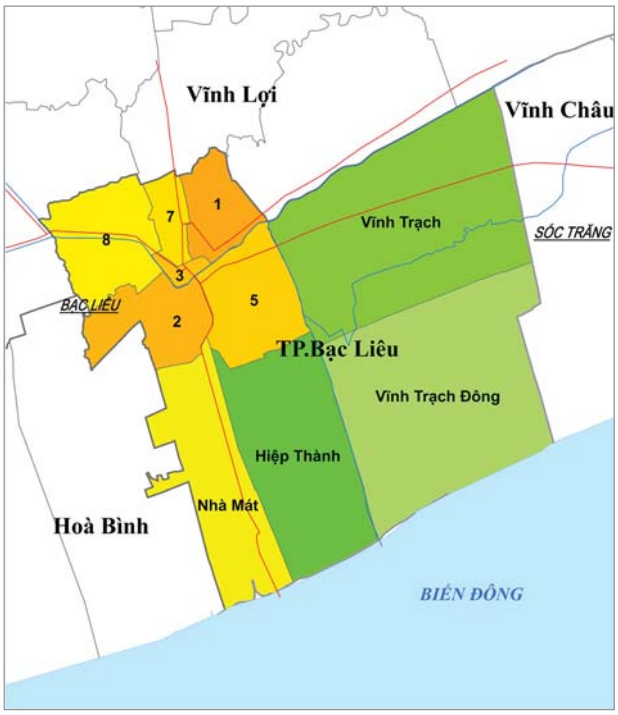
TP. Bạc Liêu, thủ phủ của tỉnh Bạc Liêu, có phía bắc và phía tây giáp huyện Vĩnh Lợi, đông giáp thị xã Vĩnh Châu và nam giáp Biển Đông. Tên gọi Bạc Liêu xuất phát từ tiếng Khmer: Po Loenh, nghĩa là cây đa cao. Năm 1735, Mạc Thiên Tích đã lập ra Bạc Liêu thuộc huyện Trần Di, trấn Hà Tiên. Thành phố tiếp tục thay đổi địa giới dưới thời triều Nguyễn, Pháp thuộc và chính quyền Việt Nam Cộng Hòa trước khi chính thức được công nhận là đô thị loại III năm 2010.

Nổi tiếng là miền đất trù phú thuộc "Lục tỉnh", Bạc Liêu không chỉ là một vựa lúa của Đồng bằng sông Cửu Long mà còn là một nơi giao thương sầm uất dưới thời Pháp thuộc. Giai thoại về công tử Bạc Liêu cũng xuất hiện từ nơi đây, miêu tả một cách ẩn dụ về sự giàu có của miền đất này. Bạc Liêu còn được biết đến bởi nét văn hóa đặc thù giao thoa giữa các dân tộc Kinh, Hoa, Khmer và lối kiến trúc nhà ở độc đáo pha trộn kiến trúc Pháp và kiến trúc dân gian Việt Nam. Thành phố cũng là quê hương của bài "Dạ cổ hoài lang"- tiền thân của vọng cổ ngày nay, rất phổ biến trong đời sống văn hóa của người miền Tây Nam Bộ.

Hiện nay, thành phố còn sở hữu khoảng gần 30 căn biệt thự lớn nhỏ mang lối kiến trúc phương Tây trong những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX như: cụm nhà của gia tộc Trần Trinh, tòa hành chính, tòa án, dinh tham biện, nhà Huyện Sổn, nhà Hội Đồng Điều, nhà Cao Triều Phát.... Toàn bộ vật liệu xây dựng những ngôi nhà này đều bằng thép đúc, cửa, cẩm thạch lát nền đều được sản xuất tại Pháp. Đa số các ngôi nhà đều có nhiều cửa sổ, khuôn viên rộng rãi, rợp bóng cây xanh, phần trước đối xứng nhau, mái lợp ngói hình bát giác, các xà nối ngang giống như kiến trúc chùa, mang nét đường bệ với mặt nền đúc cao, được quét vôi vàng. Vì vậy, quần thể kiến trúc nhà Tây ở Bạc Liêu mang sắc thái riêng, khác hẳn những ngôi biệt thự Pháp ở Hà Nội, Sài Gòn và Đà Lạt.

Có địa hình được thiên nhiên ưu đãi, với gần 15 km bờ biển, hơn 7 km² rừng ngập mặn phong phú về sinh thái, nhiều công trình kiến trúc cổ độc đáo, Bạc Liêu rất thuận lợi phát triển TM - DV, công nghiệp, nông nghiệp và du lịch. Theo định hướng phát triển kinh tế của Chính phủ, thành phố nằm trong chuỗi phát triển

Bản đồ hành chính TP. Bạc Liêu



đô thị thứ cấp Trà Vinh - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà mau. Với vị trí là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, khoa học - kỹ thuật, dịch vụ, an ninh quốc phòng của tỉnh, là đầu mối giao thương với các tỉnh, TP. Bạc Liêu có đầy đủ ưu thế để trở thành động lực phát triển của cả miền Tây Nam Bộ và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

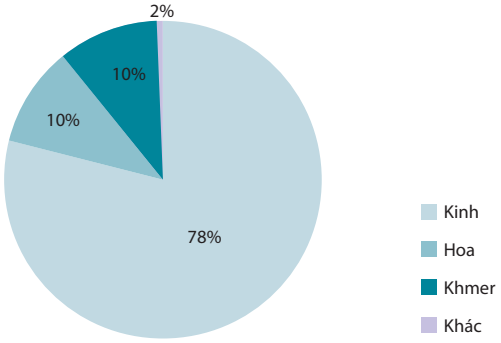
Theo Quyết định số 1779/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ban hành ngày 26/12/2006, Bạc Liêu đã trở thành đô thị loại III, đơn vị hành chính cấp thành phố trực thuộc tỉnh Bạc Liêu. Đến nay, tổng diện tích của thành phố là 175,49 km^2. Trong đó, diện tích nội thành là 66.39 km^2 và diện tích ngoại thành là 107 km^2. Thành phố có 7 phường: 1, 2, 3, 5, 7, 8, Nhà Mát và 3 xã: Vĩnh Trạch, Vĩnh Trạch Đông, Hiệp Thành. Cơ cấu đất chủ yếu được sử dụng cho phát triển nông nghiệp (2,52 km^2) và trồng cây công nghiệp (0,40 km^2), một phần được sử dụng để xây dựng khu công nghiệp (0,63 km^2) và các dự án xây dựng mới các khu đô thị (0,7 km^2).

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo số liệu năm 2010, toàn thành phố có 150.848 người, mật độ dân số là 860 người/ km^2. Dân số của thành phố tăng đều hằng năm với tỷ lệ nam và nữ tương đương nhau. Dân số thành thị là 112.376 chiếm tỷ trọng 74,08%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên duy trì ổn định ở mức 1,05%/năm (năm 2010). Cơ cấu dân số của TP. Bạc Liêu chủ yếu là người Kinh (78%), người Khmer (10%); người Hoa (10%) và một số dân tộc khác như Chăm (0,003%).

Cơ cấu dân số theo thành phần dân tộc



LAO ĐỘNG

Theo tháp dân số, TP. Bạc Liêu có cơ cấu dân số trẻ, trong đó dân số trong độ tuổi lao động chiếm tới 72,90%.

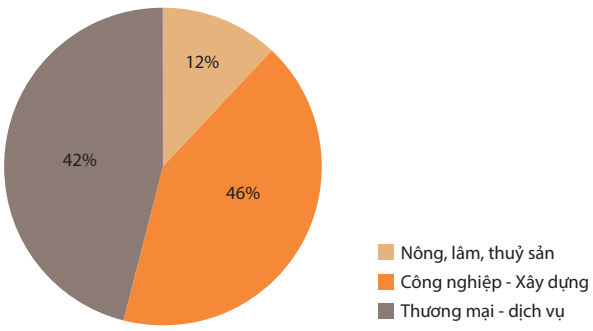
Đây sẽ là nguồn cung cấp lao động chính cho phát triển KT - XH của thành phố. Năm 2010, số lao động tập trung ở các cơ sở kinh tế quốc doanh và ngoài quốc doanh trên địa bàn thành phố đạt 7.668 người. Trong đó, số người làm việc trong doanh nghiệp là 5.122 người; số lao động làm việc trong doanh nghiệp tư nhân là 2.405 người và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 141 người. Lao động của thành phố chủ yếu tập trung ở các cơ sở cá thể kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, đạt mức 27.829 người (năm 2010).

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

Với cơ cấu kinh tế phát triển theo định hướng TM – DV (46%), CN – XD (42%) và nông nghiệp - thủy sản (12%), TP. Bạc Liêu đã đạt được nhiều thành tựu phát triển kinh tế trong những năm qua, từng bước cải thiện đời sống của người dân trên địa bàn. Đồng thời thành phố cũng là đô thị chủ lực của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)

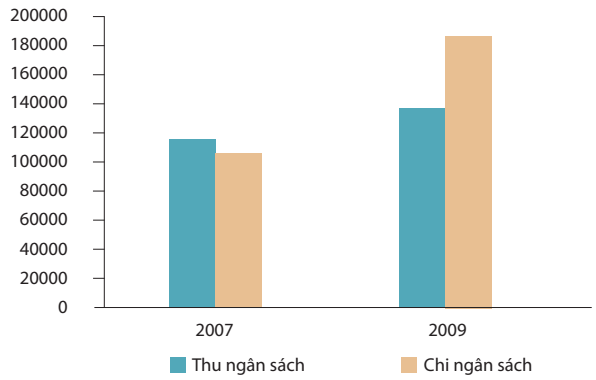


Bạc Liêu vẫn tiếp tục giữ ngôi vị là vựa lúa của Đồng bằng sông Cửu Long. Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 77,240 tỷ đồng (năm 2010). Mô hình trang trại được ứng dụng rộng rãi để phát triển một số loại cây nông nghiệp như lúa (50 tạ/ha), ngô (42 tạ/ha), sắn (71,50 tạ/ha) và một số loại cây công nghiệp như: mía (225 tấn), lạc (38 tấn) và nuôi trồng thủy sản như tôm (35.170 tấn). Toàn thành phố hiện có 513 trang trại, trong đó có 13 trang trại trồng cây nông - lâm nghiệp và 486 trang trại nuôi trồng thủy sản. Điều đó

cho thấy mô hình nuôi trồng thủy sản chiếm tỷ lệ khá lớn. Ngành lâm nghiệp phát triển nhanh trong những năm gần đây giúp tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động, góp phần bảo vệ môi trường và mang lại nguồn thu (1.041 triệu đồng) cho thành phố.

Về CN - XD, thành phố đã xây dựng và đưa khu công nghiệp Trà Kha vào hoạt động với vốn điều lệ 286 tỷ đồng. Hiện tại, khu công nghiệp đã có một doanh nghiệp sản xuất bia hơi với công suất 30 triệu lít/năm đang hoạt động. Tuy nhiên, khu công nghiệp này vẫn chưa khai thác được thế mạnh của địa phương là chế biến nông - thủy sản. Năm 2010, giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố đạt trên 1.115 tỷ đồng, tăng 16,50% so với cùng kỳ.

Thu chi ngân sách (triệu đồng)



Đến nay, thành phố đã có 790 cơ sở sản xuất và chế biến phục vụ xây dựng cơ bản như: xà gồ thép, tấm lợp, lưới kẽm B40, kẽm gai, các sản phẩm thay thế cho xe máy công trình, ô tô vận tải và phương tiện đánh bắt hải sản.

Thành phố cũng đã đầu tư và nâng cấp hạ tầng cơ sở như xây dựng mới các khu đô thị nghỉ dưỡng (Khu nghỉ dưỡng Nhà Mát, Khu du lịch Phật Bà Nam Hải) và một số chợ và khu thương mại (chợ Bạc Liêu A, chợ Bạc Liêu B và siêu thị Vinatex) cũng như chỉnh trang hệ thống giao thông nội đô (cầu Tôn Đức Thắng, cầu Bạc Liêu). Năm 2009, doanh thu từ bán lẻ hàng hóa đạt 4.640 tỷ đồng.

Du lịch sinh thái kết hợp với nghỉ dưỡng cũng là ngành mang lại doanh thu lớn cho thành phố. Việc xây mới các khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng gắn các danh thắng kết hợp với việc bảo tồn kiến trúc kiểu thuộc địa độc đáo đã thu hút du khách đến với thành phố. Phần lớn nguồn vốn ODA (khoảng 27.148, 227 triệu đồng) được đầu tư cho ngành kinh tế không khói này. Cán cân thu chi ngân sách của thành phố rất ổn định với mức tăng đều hằng năm.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Trong những năm qua, thành phố đã có bước phát triển vượt bậc, đời sống vật chất và tinh thần của người dân từng bước được cải thiện. GDP bình quân đầu người năm 2009 đạt 1.342 USD, tương đương 23,94 triệu đồng/người. Tỷ lệ thất nghiệp là 3,1%, ở mức thấp so với mặt bằng chung. Theo thống kê năm 2009, toàn thành phố có 33.481 hộ. Trong đó, tỷ lệ hộ giàu và khá chiếm trên 60%, hộ nghèo chỉ còn 3,4%. Hơn 92% hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa, 67 khóm, ấp đều đạt chuẩn văn hóa.

Phần lớn các hộ đều có điều kiện sống tốt, với hơn 77% có nhà kiên cố và bán kiên cố, chỉ còn một số lượng nhỏ các hộ đang ở nhà thiếu kiến cố (13%) và nhà đơn sơ (10%). Nhìn chung, các hộ dân đều sử dụng mạng lưới điện quốc gia (100%), nước sạch (98,6%), hệ thống thông tin liên lạc hiện đại (100%) và nhà vệ sinh hợp tiêu chuẩn (75%). Thành phố đã triển khai các biện pháp hỗ trợ xóa đói, giảm nghèo rất hiệu quả và sáng tạo như: phân công đảng viên và vận động doanh nghiệp giúp đỡ hộ nghèo, trao phương tiện làm ăn, hỗ trợ vốn, giới thiệu việc làm, đào tạo nghề, lập quỹ "An sinh xã hội" và xây dựng hơn 1.000 căn nhà tình thương. Thành phố hướng tới mục tiêu đến năm 2015 sẽ không còn hộ nghèo trên toàn thành phố.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

TP. Bạc Liêu nhiều năm liền là đơn vị dẫn đầu về giáo dục - đào tạo của tỉnh Bạc Liêu. Thành phố đã được công nhận hoàn thành phổ cập trung học cơ sở. Toàn thành phố có 15 trường mẫu giáo, 31 trường phổ thông các cấp, 1 trung tâm hướng nghiệp, 1 trường cao đẳng (Cao đẳng Y tế Bạc Liêu) và 1 trường đại học (Đại học Bạc Liêu), đáp ứng đủ nhu cầu giáo dục và đào tạo nghề cho người dân thành phố và các địa phương khác trong tỉnh . Theo số liệu điều tra năm 2010, số dân trên 10 tuổi biết đọc, biết viết là 117.626 người, trong đó thành thị là 89.285 người. Trong nhóm trên 15 tuổi đang đi học, bậc học THPT chiếm tỷ lệ lớn nhất (44,35%), tiếp đó là bậc đại học (23,47%). Tỷ lệ nam nữ ở các cấp học phổ thông tương đối cân bằng. Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp đạt 75,39%. Số học sinh do 1 giáo viên phụ trách là 26.

Y TẾ

Theo số liệu thống kê năm 2010, TP. Bạc Liêu có 14 cơ sở y tế, khám chữa bệnh. Trong đó có 2 bệnh viện, 1 phòng khám khu vực, 1 nhà hộ sinh và 10 trạm y tế xã với 728 giường bệnh.

Toàn thành phố hiện có 215 bác sỹ, 207 y sỹ, 237 y tá, 127 nữ hộ sinh và 141 dược sỹ. Con số này đủ đáp ứng nhu cầu chăm sóc y tế và khám chữa bệnh của người dân thành phố và các địa phương lân cận. Tỷ lệ y, bác sỹ/1.000 dân là 1, 27. Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi còn 0,12%.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

TP. Bạc Liêu có hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy khá thuận lợi. Hệ thống đường bộ bao gồm tuyến QL1A chạy qua, nối thành phố với các tỉnh lân cận và nước láng giềng Campuchia; tuyến Nam Sông Hậu chạy dọc ven biển từ Sóc Trăng qua Bạc Liêu nối TP. Bạc

Liêu. Tuyến đường nội đô với 33/50 xã có đường ô tô đến UBND đã được nâng cấp và cải tạo. Đặc biệt, thành phố rất chú trọng nâng cấp các tuyến xe buýt nội đô và liên tỉnh để đáp ứng nhu cầu đi lại và chuyên chở hàng hóa của người dân. Bến xe Bạc Liêu nằm ở gần QL1A rất thuận tiện cho nhu cầu giao thông của người dân. Thành phố cũng đang phát triển thêm tuyến Bạc Liêu - Phnompenh. Hệ thống đường thủy bao gồm tuyến sông Bạc Liêu - Cà Mau và cửa biển Nhà Mát.

CẤP NƯỚC

Nguồn nước sinh hoạt của thành phố được lấy từ sông Hậu. Hệ thống cấp nước sinh hoạt của thành phố hiện có 2 nhà máy nước với công suất khai thác 2.200 m^3/ ngày đêm, đủ cung cấp cho hơn 98% dân số khu vực nội thị với mức bình quân 115 lít/người/ngày đêm. Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch là 98,6%. Tuy nhiên, thành phố cũng đang phải đối mặt nguy cơ nguồn nước ngọt bị nhiễm mặn và ngày càng khan hiếm. Hiện nay, chính quyền thành phố đã nhận được 229 tỷ đồng tài trợ của Chính phủ Australia cho dự án cấp, thoát nước và cải thiện môi trường. Thành phố cũng đang đầu tư, khảo sát công nghệ mới sử dụng phương pháp ảnh điện 2D để tìm nước ngọt dưới lòng đại dương.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thành phố là hệ thống thoát nước chung thải ra sông Bạc Liêu với tổng chiều dài các loại cống là 46.925 mét, bao gồm 1.434 hố ga và hệ thống cống khác. Toàn thành phố có 19 cửa xả đầu cống trên các tuyến đường nội ô; ngoài ra còn có 4 trạm bơm có công suất 10.000 m^3/ giờ để bơm nước khi triều cường dâng cao tràn vào nội thành. Khối lượng nước thải trên địa bàn thành phố bình quân khoảng 15.000m^3/ngày, trong đó, nước thải sinh hoạt là 13.700m^3, nước thải từ các công trình công cộng 1.040m^3, nước thải các khu công nghiệp địa phương, các cơ sở sản xuất nhỏ là 600m^3. Hầu hết nước thải đều xả thẳng ra hệ thống sông, kênh rạch mà chưa qua xử lý, gây ô nhiễm môi trường. Thành phố đang phối hợp với Tập đoàn Puro - Klima Việt Nam để xây dựng dự án đầu tư công nghệ xử lý nước thải.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Toàn thành phố đã sử dụng mạng lưới điện quốc gia từ hệ thống điện 110 kV, phục vụ hơn 99% nhu cầu của các hộ dân trên địa bàn. Năm 2012, thành phố sẽ đưa Nhà máy điện gió Bạc Liêu có công suất thiết kế 99 MW và điện năng sản xuất 310 triệu kWh/năm vào hoạt động, đáp ứng nguồn cung cho 100% dân cư trên địa bàn. Một trạm biến áp 220/110 kV có đường dây đấu nối với điện lưới quốc gia cũng sẽ hoàn thành để phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân thành phố. Hệ thống chiếu sáng đô thị với 259 tuyến phố cũng được thắp sáng về đêm, tăng thêm mỹ quan đô thị.

Hệ thống thông tin liên lạc hầu như đã phủ kín thành phố. Theo thống kê năm 2010, toàn thành phố có 50.500 số thuê bao điện thoại. Tỷ lệ số thuê bao điện thoại/100 dân là 38,36. Hệ thống đài truyền thanh địa phương đã phủ sóng 100% trên toàn thành phố, đảm bảo phục vụ công tác tuyên truyền đến tận khóm, ấp.

THU GOM RÁC

Mỗi ngày, thành phố thu gom và xử lý khoảng 100 tấn chất thải rắn bằng phương pháp chôn lấp kết hợp phụt xịt chế phẩm sinh học. Ngoài ra, thành phố còn phải xử lý khoảng 50 kg/ngày rác thải độc hại y tế của Bệnh viện Đa khoa Bạc Liêu qua hệ thống lò đốt của bệnh viện. Hiện tại, thành phố cũng đang phối hợp với Tập đoàn Envi Pur - Cộng hòa Séc để triển khai dự án xử lý nước thải và chất thải rắn.

MÔI TRƯỜNG

TP. Bạc Liêu là miền đất trù phú, được thiên nhiên ưu đãi, rất thích hợp phát triển nông - lâm - ngư nghiệp và du lịch. Trong những năm qua, thành phố luôn năng động phát triển KT - XH để trở thành đô thị chủ lực của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, tốc độ đô thị hóa quá nhanh như hiện nay khiến thành phố cũng đang phải đương đầu với rất nhiều thách thức của biến đổi khí hậu như: khan hiếm nguồn nước ngọt, đất đai bị mặn hóa, triều dâng gây ngập lụt nội ô và vấn đề xử lý rác thải. ■



Bến Tre trong nắng mai © Hoàng Yến

TỈNH BẾN TRE

TP. BẾN TRE

Đô thị loại III/ Diện tích 67,49 km^2 / Dân số 116.777 người

TP. Bến Tre được thành lập năm 1867 từ một thị xã của tỉnh Bến Tre. Trải qua nhiều năm, đặc biệt trong những thập kỷ gần đây, KT – XH của Bến Tre phát triển mạnh mẽ, diện tích được mở rộng gấp mười lần so với khi mới thành lập. Với phát triển vượt bậc đó, năm 2009, theo Nghị quyết số 34/2009/NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ, TX. Bến Tre được chính thức công nhận đô thị loại III, thành phố tỉnh lỵ với vai trò trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của tỉnh Bến Tre. Thành phố trở thành một mắt xích quan trọng trong chuỗi phát triển đô thị, kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long

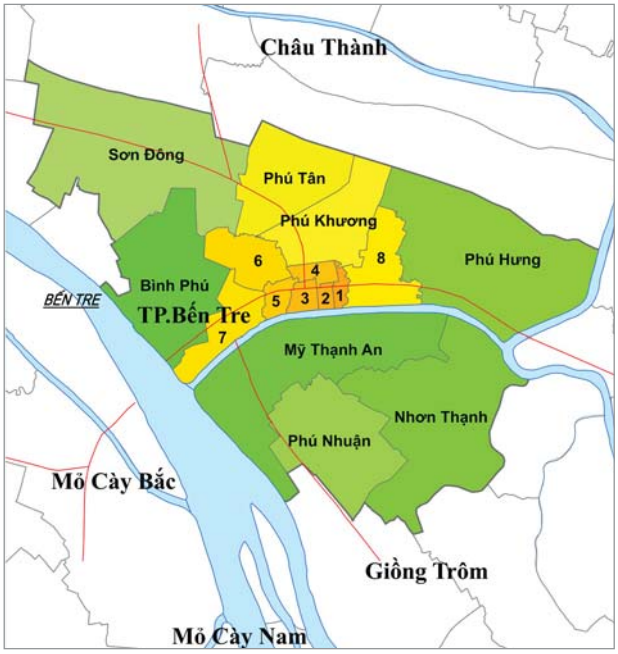
Nằm trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Bến Tre có vị trí chiến lược trong liên kết liên vùng, liên tỉnh: Phía bắc kết nối TP. Mỹ Tho và đặc biệt là TP. HCM; phía nam liên kết TP. Trà Vinh và Sóc Trăng; phía tây kết nối thị xã Cao Lãnh, Rạch Giá, TP. Cần Thơ, Long Xuyên; phía đông tiếp giáp Biển Đông. Đồng thời với đặc trưng có mạng lưới kênh rạch xứ dừa chằng chịt và phong phú, TP. Bến Tre có tiềm năng trong liên kết vùng để phát triển mạnh.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Theo thống kê của Cục Đô thị năm 2009, TP. Bến Tre có tổng diện tích đất tự nhiên là 67,49 km^2. Trong đó, diện tích đất nội thành là 15,23 km^2 (chiếm tỷ lệ 22,56%), bao gồm 10 phường được đặt tên theo số thứ tự từ 1 đến 8 và phường Phú Khương, Phú Tân. Diện tích đất ngoại thành là 52,23 km^2 (chiếm tỷ lệ 77,44%), bao gồm 6 xã là Sơn Đông, Mỹ Thạnh An, Phú Nhuận, Nhơn Thạnh, Bình Phú và Phú Hưng.

Cơ cấu sử dụng đất của thành phố cho thấy diện tích đất nông nghiệp, thủy sản và đất sông suối chuyên dùng chiếm tỷ trọng rất lớn. Đồng thời thể hiện nét đặc thù của các thành phố trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long với thế mạnh nông nghiệp và mạng lưới kênh rạch, sông hồ phong phú.

Bản đồ hành chính TP. Bến Tre

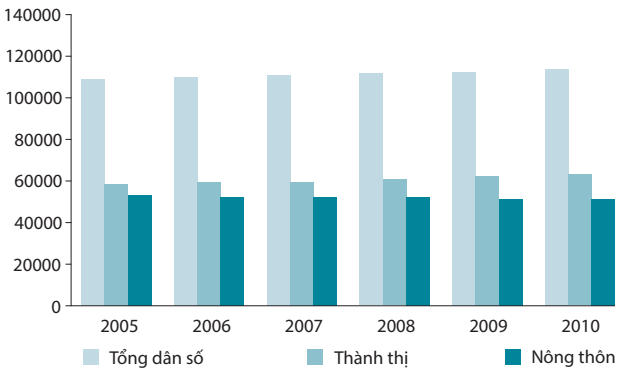


DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo niên giám thống kê năm 2010, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình là 0,78%, tổng dân số của toàn thành phố là 116.777 người, mật độ trung bình là 1.732 người/km^2. Trong đó, dân số nội thành là 64.152 người (chiếm tỷ lệ 55%), xu hướng đô thị hóa đang làm tăng tỷ trọng dân số nội thành. Tỷ trọng dân số ngoại thành có xu hướng giảm dần, tuy nhiên chưa rõ rệt.

Thống kê dân số Bến Tre qua các năm



Thành phố có cơ cấu dân số trẻ với tỷ lệ dân từ độ tuổi 15 - 64 là 71,42% (theo số liệu tổng điều tra năm năm 2009). Tỷ lệ dân số nam và nữ năm 2010 tương ứng là 47,4% và 52,6%.

LAO ĐỘNG

Cơ cấu dân số trẻ là nguồn lực lao động rất lớn cho sự phát triển của thành phố. Theo niên giám thống kê của thành phố năm 2008, tổng số lao động làm việc trên địa bàn thành phố là 63.199 người, chiếm tỷ lệ 55% dân số toàn thành phố. Tỷ lệ thất nghiệp năm 2009 là 4,7%.

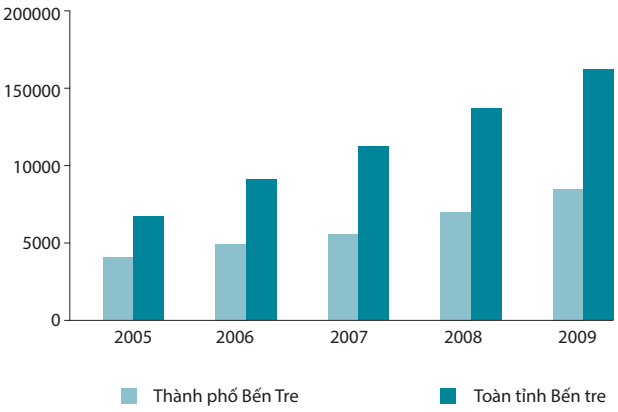
Cơ cấu lao động trong các khu vực kinh tế cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ; tỷ trọng lao động phi nông nghiệp là rất cao (khoảng 77,5%).

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

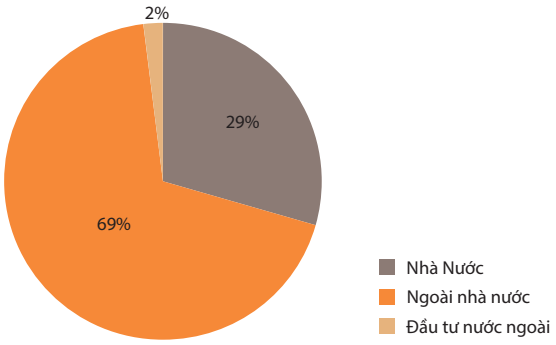
Những năm qua, với vai trò đầu tàu phát triển KT - XH của tỉnh, kinh tế thành phố phát triển mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng đạt khoảng 16%/năm. Tổng thu chi ngân sách trên địa bàn luôn cân đối có dư. Năm 2008, tổng thu ngân sách là 135,8 tỷ, tổng chi là 99,8 tỷ đồng. Tỷ trọng tổng doanh thu giá trị sản xuất các doanh nghiệp của thành phố luôn chiếm hơn 50% tổng doanh thu toàn tỉnh.

Thống kê doanh thu sản xuất các doanh nghiệp



Trong đó, doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm vai trò chủ đạo, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Tỷ trọng doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào thành phố (FDI) hiện vẫn rất còn thấp. Tỷ trọng giá trị sản xuất các doanh nghiệp năm 2009 như sau:

Tỷ trọng tổng giá trị sản xuất kinh doanh theo khu vực quản lý năm 2009 (tỷ đồng)



Cơ cấu thành phần kinh tế phân theo ngành nghề sản xuất cũng chuyển dịch theo xu hướng công nghiệp – dịch vụ đóng vai trò chủ đạo. Điều này phù hợp xu thế công nghiệp

hóa, hiện đại hóa của cả nước hiện nay. Theo niên giám thống kê của thành phố năm 2008, tỷ trọng giá trị sản xuất các ngành CN - XD và DV – TM tương ứng là 49,45 và 46,65%, tỷ trọng ngành nông nghiệp chỉ có 3,9%.



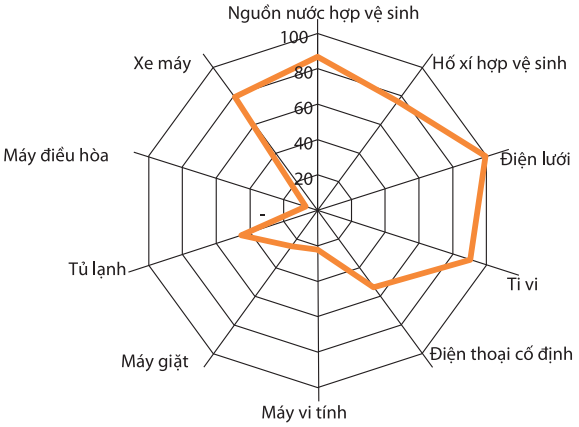
Sản xuất dừa © Huỳnh Phúc Hậu

MỨC SỐNG DÂN CƯ

KT - XH là nền tảng tốt để cải thiện và tăng trưởng rõ rệt mức sống của người dân. Thu nhập bình quân theo đầu người năm 2011 đã đạt 38,3 triệu đồng người/năm, gấp 2 – 3 lần thu nhập trung bình của toàn tỉnh. Tỷ lệ hộ nghèo của thành phố rất thấp, chỉ còn 2,1% và tỷ lệ hộ cận nghèo là 1,98% năm 2011.

Theo tổng điều tra năm 2009, toàn thành phố có 34.583 hộ gia đình. Trong đó, tỷ lệ hộ có nhà kiên cố còn thấp với 1.987 hộ (5,7%), đa số là các hộ có nhà bán kiên cố với 26.728 hộ (77,3%). Số còn lại là các hộ đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ. Số hộ có nhà với diện tích trung bình >60m^2 chiếm tỷ lệ cao (77,3%) với 26.728 hộ. Một số chỉ tiêu về điều kiện sống của các hộ dân của thành phố như sau.

Tỷ lệ sở hữu hàng hóa các hộ gia đình TP. Bạc Liêu năm 2009 (%)



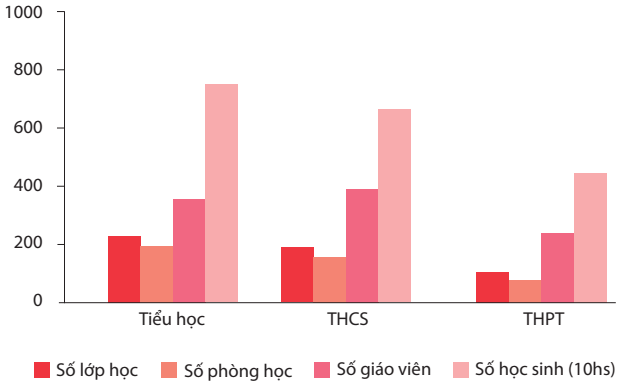
VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Với vai trò thành phố tỉnh lỵ, Bến Tre có các cấp học từ mầm non, mẫu giáo, trung học cơ sở, trung học phổ thông. Trong đó chủ yếu vẫn là trường công lập, đến cao đẳng, trung học chuyên nghiệp. Hệ thống giáo dục đang được đầu tư xây dựng, mở rộng theo hướng chuẩn quốc gia, phục vụ nhu cầu giáo dục đào tạo của thành phố.

Theo niên giám thống kê của thành phố năm 2009, thành phố có tỷ lệ trung bình 18,9 học sinh/giáo viên ở các cấp từ tiểu học đến phổ thông. Đây là tỷ lệ khá cao.

Thống kê một số tiêu chí của các cấp học phổ thông của TP. Bến Tre năm 2009

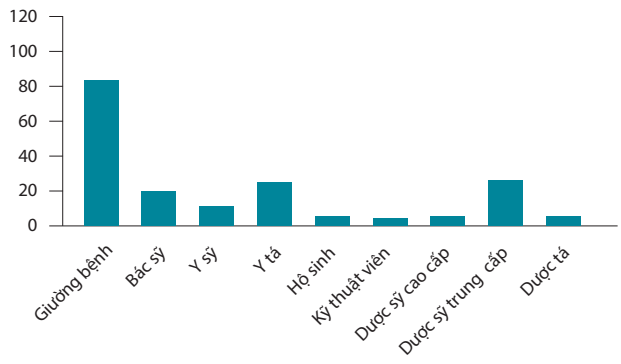


Y TẾ

Những năm qua, điều kiện cơ sở vật chất ngành y tế của thành phố đã cải thiện đáng kể, phục vụ nhu cầu chăm sóc sức khỏe và chữa bệnh của người dân không chỉ trong thành phố mà còn trên phạm vi cả tỉnh.

Toàn thành phố có 3 bệnh viện và 3 nhà hộ sinh. Tất cả xã, phường đều có trạm y tế cũng như có nữ hộ sinh và y sĩ sản. Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi rất thấp (0,08%). Nhìn chung, điều kiện y tế của thành phố khá tốt. Ví dụ: Theo tính toán từ số liệu niên giám thống kê năm 2010 của tỉnh Bến Tre, tỷ lệ bác sỹ/1 vạn dân của thành phố là 24,9, so với cả nước là 6,2. Tuy nhiên, tỷ lệ nữ hộ sinh và số lượng các dược sỹ, dược tá còn thấp.

Thống kê các chỉ tiêu hệ thống y tế Tp. Bến Tre năm 2010
(trên 1 vạn dân)



CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

TP. Bến Tre nằm trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, với đặc điểm vị trí địa lý và địa hình tự nhiên là hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc. Thành phố đang phát triển mạng lưới giao thông đối nội và đối ngoại hết sức đa dạng với hai loại hình giao thông chính là đường bộ và đường thủy. Bến Tre chưa có loại hình giao thông đường sắt và hàng không. Vận chuyển hàng hóa, hành khách đi lại trong thành phố và khu vực chủ yếu vẫn sử dụng phương tiện cá nhân. Dịch vụ giao thông công cộng vẫn chưa phát triển. Theo thống kê, chỉ có 8,5% lượng hành khách di chuyển trên địa bàn thành phố là sử dụng giao thông công cộng.

Giao thông đường bộ: Hệ thống giao thông đường bộ của thành phố có vai trò rất đặc biệt. Thông qua QL60, phía bắc nối liền Bến Tre với TP. HCM, chạy qua TP. Mỹ Tho - Tiền Giang và TX. Tân An - Long An. Phía nam kết nối Bến Tre với Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau, tạo thành tuyến huyết mạch kết nối chuỗi các đô thị trong vùng với TP. HCM. Ngoài ra còn có các đường quốc lộ, tỉnh lộ như QL57, tỉnh lộ 887, 885 kết nối Bến Tre với các thị xã, thành phố quan trọng theo trục hành lang Đông - Tây. Mạng lưới giao thông đường bộ trong thành phố cũng được phân cấp thành các cấp đường (đường chính thành phố, đường chính khu vực, đường nội bộ), tạo nên mạng lưới đường bộ đan xen, đảm bảo thuận tiện cho chức năng lưu thông đối nội và đối ngoại liên vùng, liên tỉnh của thành phố. Theo thống kê, tổng diện tích đất giao thông trên địa bàn thành phố là 85,1 ha, chiếm tỷ lệ 11,5% đất xây dựng. Toàn bộ các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường chính khu vực đều đã được rải nhựa. Các đường hẻm, ngõ nhỏ đã được bê tông hóa.

Giao thông đường thủy: Nằm trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cùng hệ thống kênh rạch chằng chịt đan vào nhau là một lợi thế của Bến Tre trong phát triển giao thông đường thủy. Đặc biệt, thông qua tuyến đường thủy qua sông Hàm Luông và sông Bến Tre, thành phố có nhiều lợi thế trong việc phát triển kinh tế biển, kinh tế vườn, trao đổi hàng hoá và nhu cầu đi lại của người dân với các tỉnh lân cận. Từ Bến Tre, tàu bè có thể đến TP.HCM, các tỉnh miền Tây và ngược lại. Ngoài ra, hệ thống giao thông thủy của thành phố cũng thuận lợi nhờ rạch Cá Lóc nằm ở phía đông và rạch Cái Cá nằm ở phía tây cùng nhiều rạch nhỏ tự nhiên, nhân tạo chạy len lỏi vào lòng thành phố.

CẤP NƯỚC

TP. Bến Tre cũng như tỉnh Bến Tre nằm trong khu vực hạ lưu sông Mê Kông, tiếp giáp Biển Đông nên chịu ảnh hưởng rất lớn của xâm nhập mặn. Đặc biệt là vào thời gian triều cường dâng cao và mùa khô, hạn hán. Vấn đề cấp nước sạch với nồng độ mặn trong ngưỡng cho phép hiện đang hết sức cấp bách đối với thành phố, đặc biệt là khu vực nông thôn và ngoại thành.

Thành phố hiện có trên 26.000 hộ sử dụng nước sinh hoạt từ Nhà máy nước Sơn Đông, lấy nguồn nước thô từ sông Thành Triệu, với nhu cầu khoảng 21.000 – 22.000 m^3/ngày đêm. Ngoài ra nhà máy nước ngầm Hữu Định với công suất khoảng 8.500 m^3/ngày đêm cũng được khai thác hết công suất để phục vụ nhu cầu nước sạch của thành phố. Tổng công suất hai nhà máy hiện đủ cung cấp cho nhu cầu dùng nước của thành phố với 120 lít/người/ngày.

Để ứng phó tình trạng xâm nhập mặn với nguồn nước của thành phố trong tương lai, hiện đang có các dự án ưu tiên. Trong đó có dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước Sơn Đông – Tân Phú" với tuyến ống dẫn nước thô D600 (chiều dài 5,2 km) nối tiếp tuyến ống nước thô từ sông Thành Triệu lên Rạch Cái Cỏ (lấy nguồn nước thô từ Rạch Cái Cỏ). Ngoài ra còn có dự án Xây dựng Nhà máy xử lý nước giai đoạn I với công suất 15.000 m^3/ngày đêm đặt tại thượng nguồn sông Ba Lai, xã Thành Triệu, huyện Châu Thành, nơi giáp sông Tiền. Dự án này sau khi hoàn thành sẽ bổ sung công suất cung cấp nước sinh hoạt cho thành phố và các vùng lân cận giai đoạn 2015 - 2020.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thành phố vẫn là hệ thống chung bao gồm nước mưa và nước thải sinh hoạt: Cấu tạo bằng các cống tròn bê tông cốt thép HDPE, có kích thước D=400 - 1000 mm, hoặc các mương xây đậy nắp đan, mương hở bằng đất. Mạng lưới đường cống phân bố tập trung ở một số khu vực nội thị nhưng đang xuống cấp. 80% hộ gia đình ở khu vực nội thành có hệ thống thoát nước riêng chảy tự nhiên ra mương rạch và chỉ có 7% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý. Thành phố chưa có nhà máy xử lý nước thải. Nước thải hiện vẫn chỉ được xử lý sơ bộ, sau đó xả thẳng ra môi trường. Hiện đã có một số dự án nâng cấp hệ thống thoát nước ở khu vực nội thành với số vốn lên đến hơn 1.700 tỷ đồng. Ở các khu vực ngoại thị, thoát nước tự nhiên theo các vết tụ thủy.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Thành phố có hệ thống cấp điện và chiếu sáng khá tốt. Toàn bộ thành phố bao gồm cả khu vực nội, ngoại thành đều được cấp điện. Lượng điện tiêu thụ bình quân năm 2009 là 635 kWh/người/năm, đạt tỷ lệ 100 % hộ gia đình được cấp điện. Thành phố có hệ thống chiếu sáng ở khu vực nội thị khá tốt: đã có hệ thống đèn chiếu sáng gần như toàn bộ các đường chính, tỷ lệ chiếu sáng với các đường rộng hơn 11,5 m đạt 75%.

Mạng lưới thông tin liên lạc của thành phố ngày càng hoàn thiện và tăng mạnh cả về số lượng và chất lượng. Theo thống kê, số thuê bao điện thoại cố định trên 100 dân là 53 máy, số thuê bao di động là 27 máy. Các xã, phường đều có trạm phát thanh và được phủ sóng truyền hình, truyền thanh.

THU GOM RÁC

Tổng khối lượng chất thải rắn toàn thành phố phát sinh là 19.345 tấn/năm, trong đó khối lượng được thu gom khoảng 95% ở khu vực nội thị và được xử lý hợp vệ sinh. Chất thải rắn được thu gom và đưa về bãi chôn lấp tại ấp

Phú Thành, xã Phú Hưng. Năm 2008, thành phố giải tỏa mặt bằng bãi rác Phú Hưng và mở rộng thêm 0,02 km^2. Công tác thu gom rác được thực hiện rất tốt. Bến Tre được đánh giá là thành phố sạch của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long năm 2009.

Tuy nhiên, cùng với quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế mạnh mẽ, bãi rác đang quá tải, chôn lấp chưa hợp vệ sinh, chưa có công nghệ xử lý rác hiệu quả cao.

Tỉnh Bến Tre chủ trương xây dựng nhà máy xử lý rác Hữu Định, với diện tích 0,05 km^2, tại ấp 2, xã Hữu Định, ở huyện Châu Thành. Nhà máy có công suất xử lý khoảng 200 tấn/ngày, áp dụng quy trình công nghệ xử lý chất thải rắn. Đây là công nghệ sản xuất phân hữu cơ vi sinh bằng phương pháp hiếu khí kết hợp chôn lấp hợp vệ sinh. Phương án khả thi này nhằm giảm tải bãi rác Phú Hưng, đồng thời giải quyết được phần nào việc xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh môi trường.

MÔI TRƯỜNG

TP. Bến Tre nằm ở hạ lưu sông Mê Kông, có diện tích mặt nước sông ngòi, kênh rạch cùng với diện tích cây xanh, rặng dừa phong phú, tạo nên nét đặc trưng của đô thị sinh thái trung tâm. Việc bảo tồn toàn bộ hệ thống rạch chằng chịt, đồng thời xây dựng quy hoạch chi tiết rạch Cá Lóc và Cái Cá thành hai công viên xanh bao bọc thành phố sẽ tạo nên môi trường sống thủy văn xanh - sạch - đẹp đặc trưng cho thành phố.

Tuy nhiên, ô nhiễm môi trường của thành phố đang là vấn đề cần hết sức lưu tâm để đảm bảo việc phát triển bền vững, thân thiện với môi trường sinh thái. Do thành phố nằm ở hạ lưu sông nên chất thải ở thượng nguồn và tại chỗ có xu hướng tích lũy ở các thủy vực, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đặc biệt là nguồn nước mặt. Thành phố chưa có mạng lưới thu gom nước thải hoàn chỉnh cũng như nhà máy xử lý nước thải. Do vậy, trong tương lai khi tốc độ phát triển đô thị hóa cao, cùng với phát triển kinh tế dịch vụ, công nghiệp, vấn đề nước thải sinh hoạt, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sẽ hết sức nghiêm trọng. Bên cạnh đó, do bãi rác Phú Hưng là bãi rác hở, nên phát sinh mùi hôi nặng, ruồi, muỗi, chuột, có thể gây nên dịch bệnh cho dân cư trong khu vực. Công ty Công trình đô thị Bến Tre chưa có biện pháp xử lý nước rò rỉ ra từ bãi rác, nước rò rỉ thẩm thấu tự nhiên đang đe dọa nguồn nước mặt và nước ngầm. Bãi rác Phú Hưng chưa đạt chuẩn bãi chôn lấp hợp vệ sinh đang gây ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng. ■



Nhà máy nhiệt điện Cà Mau © Hoàng Sơn

TỈNH CÀ MAU

TP. CÀ MAU

Đô thị loại II/ Diện tích 249,29 km^2/ Dân số 219.838 người

Cà Mau là thành phố cực nam của đất nước, hình thành khu dân cư từ thế kỷ XVII. Đến năm 1977, thị xã Cà Mau chính thức là trung tâm hành chính -chính trị của tỉnh Cà Mau. Năm 1997, Cà Mau được công nhận là đô thị loại III và năm 1999 thành lập TP. Cà Mau trực thuộc tỉnh Cà Mau. Năm 2010, thành phố được nâng cấp lên đô thị loại II.

Cà Mau là thành phố trực thuộc tỉnh, trung tâm chính trị, kinh tế - văn hoá, giáo dục, đào tạo, thương mại và dịch vụ tổng hợp của tỉnh Cà Mau. Thành phố cũng là cứ điểm quốc phòng, an ninh quan trọng vùng bán đảo Cà Mau, một trong bốn thành phố động lực vùng kinh tế của Đồng bằng sông Cửu Long.

Thành phố tập trung nhiều đầu mối giao thông lớn, có QL1A và QL63 (đường Hồ Chí Minh) đi qua, có tuyến đường thủy quốc gia thuận tiện giao thông với các tỉnh, huyện phụ cận và là cửa ngõ vào vùng bán đảo Cà Mau. Thành phố có sân bay Cà Mau là đầu mối giao thông quan trọng cả về kinh tế và an ninh quốc phòng.

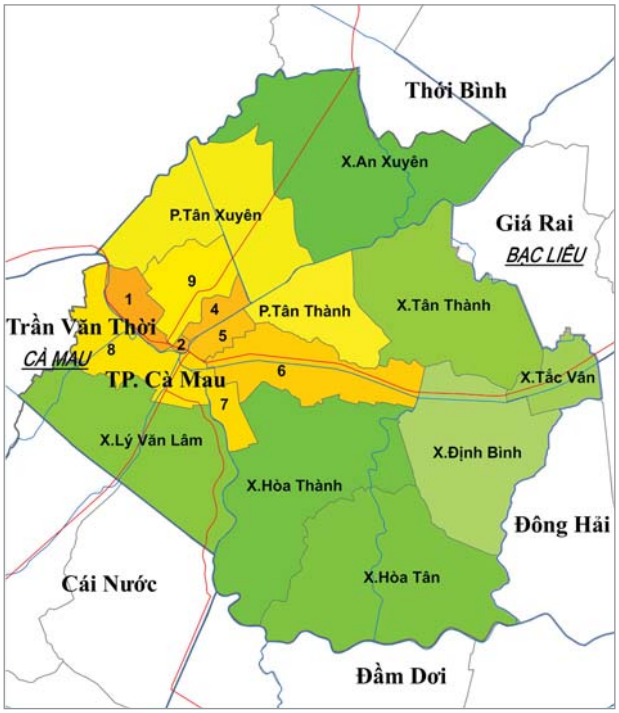
Cà Mau là thành phố mang đặc trưng của vùng sông nước, đất đai có tiềm năng lớn, rất thuận lợi cho phát triển kinh tế, nhất là phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch. Đặc biệt thu hút khách du lịch là sân chim rộng 0,045 km^2, nằm ngay cạnh công viên giữa lòng thành phố. Chợ nổi Cà Mau được hình thành từ lâu đời với hàng trăm chiếc ghe chở đầy nông sản tươi vào sáng sớm.

Cà Mau định hướng xây dựng, phát triển một thành phố văn minh, hiện đại, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh. Đồng thời là đô thị động lực kinh tế của vùng với tốc độ phát triển kinh tế cao, góp phần ổn định, cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

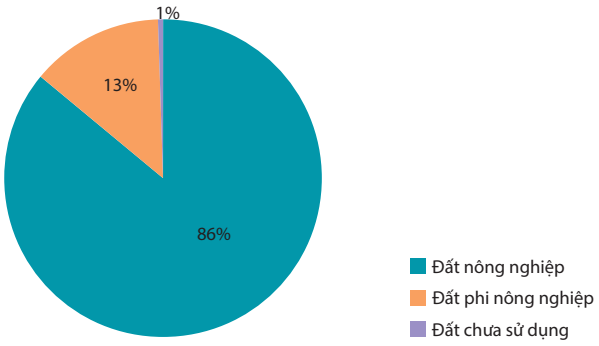
Thành phố có 10 phường (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Tân Xuyên và Tân Thành) và 7 xã (An Xuyên, Tân Thành, Tắc Vân, Lý Văn Lâm, Định Bình, Hòa Thành, Hòa Tân).

Bản đồ hành chính TP. Cà mau



Diện tích thành phố là 249,30 km^2, trong đó nội thành là 72,01 km^2, chiếm 28,89%. Đất nông nghiệp chiếm 86,02%.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2009 (%)



DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số thành phố Cà Mau năm 2009 là 219.838 người. Dân số nội thành (10 phường) là 145.118 người, chiếm 60%, ngoại thành 74.720 người. Mật độ dân số thường trú là 879 người/km^2.

Năm 2009 có 77.078 người, gồm học sinh, sinh viên và lao động, đến tạm trú tại thành phố, trong đó nội thành có 10.940 người. Mật độ dân số nội thành kể cả tạm trú trên diện tích đất xây dựng là 13.182 người/km^2.

Nhóm dân số 0 - 14 tuổi chiếm 22,74%, nhóm dân số trong tuổi lao động chiếm 72,21%, dân số trên 65 tuổi chiếm 5,05%. Tại TP. Cà Mau, người dân tộc Kinh là chủ yếu (95%), tiếp đến là Hoa (3,1%) và Khmer (1,19%) chung sống. Ngoài ra có một số ít người dân tộc khác như Tày, Thái, Mường, Nùng, Ê Đê...

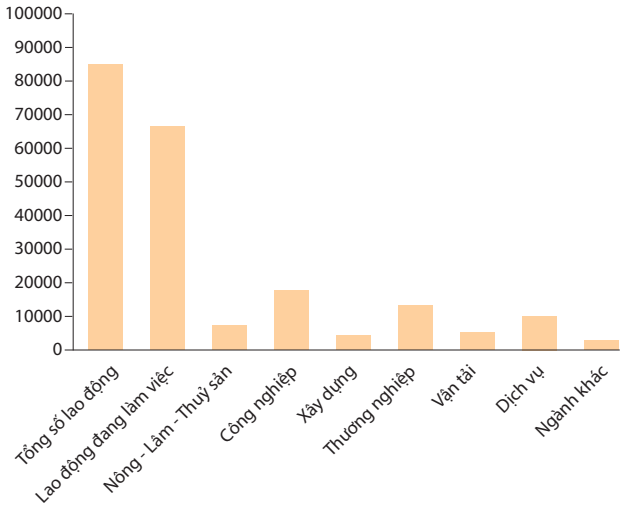
LAO ĐỘNG

Năm 2009, dân số trong độ tuổi lao động khu vực nội thành của thành phố là 86.773 người, chiếm 53,96% dân số nội thị. Trong đó, số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế là 66.386 người, chiếm khoảng 35,85% dân số thành phố và 87,47% tổng số lao động khu vực nội thành.

Nguồn lao động chủ yếu là lực lượng lao động tại chỗ và nội vùng. Lao động phi nông nghiệp là 58.060 người, chiếm tỷ lệ 87,47% tổng số lao động khu vực nội thành . Số lao động công nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất.

Lao động trong ngành nông nghiệp – thủy sản chiếm 12,55% tổng số lao động khu vực nội thành.

Lao động (người)



KINH TẾ, MỨC SỐNG

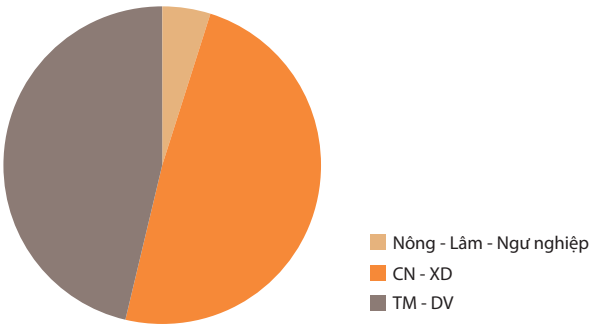
KINH TẾ

Sự phát triển kinh tế đúng hướng của thành phố thể hiện qua cơ cấu. Trong đó, công nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo và thu hút lực lượng lao động lớn, tăng thu nhập của người dân. Tuy nhiên, tỷ trọng ngành công nghiệp đang giảm dần từ 60,2% năm 2005 xuống 48,81% năm 2010. Sức hút ngành công nghiệp đang tập trung ở Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau tại huyện U Minh, cách thành phố 11 km.

Ngành TM - DV đang phát triển với tốc độ nhanh, tỷ trọng tăng từ 30,38% năm 2005 lên 46,28% năm 2010.

Ngành nông ngư nghiệp chỉ chiếm 9,42% năm 2005 và giảm còn 4,9% năm 2010.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành năm 2009 là 25.441 tỷ đồng, tăng 17,23% so với năm 2008. Giá trị sản lượng công nghiệp 8.385 tỷ đồng, tăng 10%. Toàn thành phố có 1.448 cơ sở sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp với tổng vốn đầu tư sản xuất trên 3.308 tỷ đồng. Các ngành công nghiệp, xây dựng, vận tải thu hút trên 30.000 lao động.

Các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phân tán và hình thành tự phát. Nhiều cơ sở xen kẽ khu dân cư nên việc mở rộng gặp nhiều khó khăn và gây ô nhiễm môi trường, không đảm bảo an toàn cháy nổ. Các ngành nghề khá đơn điệu, chủ yếu là chế biến thủy sản, mộc gia dụng, sửa chữa cơ khí. Một phần Khu công nghiệp Hòa Trung thuộc UBND tỉnh quản lý nằm trên địa bàn của xã Lý Văn Lâm thuộc TP. Cà Mau và một phần thuộc xã Lương Thế Trân thuộc huyện Cái Nước. Thành phố chỉ có Cụm công nghiệp Hòa Thành đang lập quy hoạch chi tiết 1/500, quy mô 0,3 km^2 trên địa phận phường 7 và xã Hòa Thành. Làng nghề nông thôn không phát triển.

Giá trị sản xuất ngành TM - DV tăng bình quân hằng năm giai đoạn 2006 - 2009 là 14,19%. Thành phố hiện có 7.091 cơ sở với tổng vốn đầu tư 1.429 tỷ đồng, góp phần giải quyết việc làm cho hơn 28.072 lao động. Các loại hình dịch vụ vận tải, tài chính, ngân hàng, bưu chính viễn thông,... được mở rộng quy mô kinh doanh, hoạt động có hiệu quả với sự tham gia của các thành phần kinh tế, phục vụ tốt hơn nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân. Tuy nhiên, các phường vẫn quá tải về mặt bằng kinh doanh và hạ tầng các khu chợ thương mại chưa đảm bảo, mất vệ sinh và gây ô nhiễm.

Tiềm năng cung ứng dịch vụ hậu cần cho các khu du lịch của thành phố rất lớn nhưng chưa phát huy hết lợi thế. Vườn Chim giữa lòng thành phố là điểm thu hút du khách nay đã giảm bớt sức hút do các khu kinh doanh quanh Vườn Chim làm náo động khiến nhiều đàn chim không bay về. Chợ nổi Cà Mau tuy quy mô nhỏ nhưng mang đặc trưng độc đáo miền sông nước, thu hút du khách. Các tuyến đường bộ, đường sông từ thành phố đã nối liền các khu du lịch trong tỉnh như Vườn quốc gia Đất Mũi, hòn Khoai, hòn Đá Bạc, rừng nguyên sinh Vồ Dơi...

Mặc dù tỷ trọng ngày càng giảm nhưng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp - thủy sản năm 2009 cũng đạt 524 tỷ đồng, tăng 2,5% so với 2008.

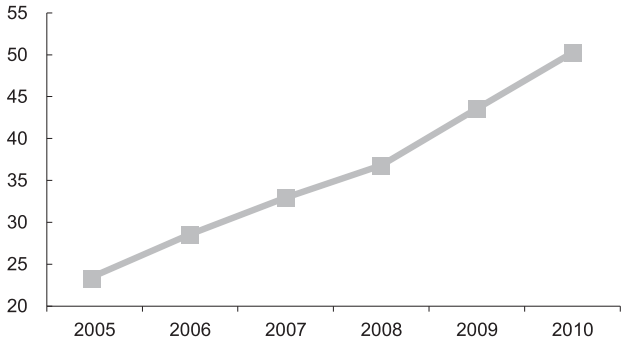
Cán cân thu chi ngân sách luôn dư. Năm 2009, tổng thu ngân sách nhà nước là 1.086,712 tỷ đồng. Thu cân đối ngân sách thành phố là 544,272 tỷ đồng và chi ngân sách 531,280 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên 308,859 tỷ đồng.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thu nhập bình quân của người dân tăng hằng năm và thuộc nhóm thành phố có bình quân thu nhập đầu người cao so với cả nước.

Từ 2005, thành phố đã phối hợp với các cấp, ngành giải quyết vốn vay giảm nghèo, tạo việc làm, giúp dân phát triển kinh tế gia đình, do đó tỷ lệ nghèo giảm dần còn 2,91% năm 2009. Tỷ lệ nghèo nội thành là 1,91%, thấp nhất là

GDP bình quân theo đầu người / năm (triệu đồng)



phường 2 và 7, cao nhất là phường 1, Tân Xuyên, Tân Thành và phường 9. Thành phố hiện nay còn 18 khu nghèo (LIAs) với diện tích 1,04 km^2, 27.492 người nghèo nằm trong dự án nâng cấp đô thị vùng Đồng bằng sông Cửu Long 2012 - 2018 (MDR - UUP).

Đặc trưng của Cà Mau là nhà ven sông rạch chiếm 14% tổng số nhà toàn thành phố. Thành phố đã thực hiện dự án tài trợ nhỏ nâng cấp 5 khu nghèo ven kênh rạch và cải thiện môi trường sống, đồng thời đưa ra một số chính sách phù hợp huy động nguồn lực cộng đồng trong các khu dân cư.

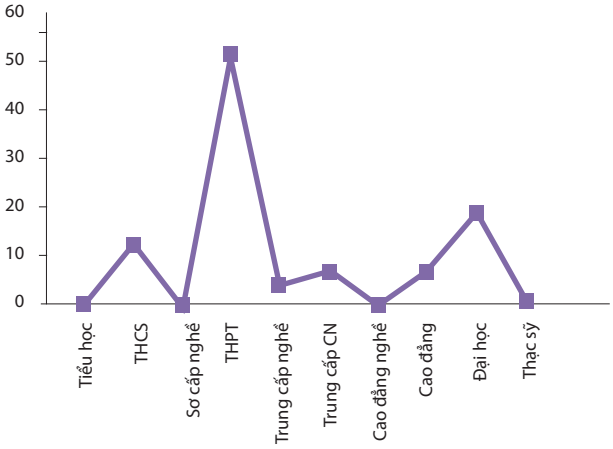
Mật độ xây dựng nhà ở trong thành phố không đồng đều, dày đặc nhất là phường 2 và 5 với đa số là nhà 2 - 3 tầng được xây cất từ thời Pháp thuộc. Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố chiếm 17,6%, nhà bán kiên cố 60,79% và nhà tạm chiếm tỷ trọng khá cao là 21,61%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 12,57m^2 sàn/người.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Thành phố hiện có 163 điểm trường với 788 phòng học được xây dựng kiên cố với 37.450 học sinh; có 10 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia. Ngoài ra còn có 6 trường trung học phổ thông, 1 trung tâm giáo dục thường xuyên, 1 trung học phổ thông dân tộc nội trú thuộc tỉnh quản lý với 15.500 học sinh. Tổng số học sinh đi học chiếm tỷ lệ 99,6% học sinh trong độ tuổi. Thành phố có 12 cơ sở đào tạo với 20.494 sinh viên, học viên theo học cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trung học dạy nghề.

Tỷ lệ dân số đi học theo bậc học (%)



Số dân từ 10 tuổi trở lên không biết đọc viết ở nội thành là 2.875 người và ngoại thành là 2.164 người, chiếm hơn 2% dân số toàn thành phố.

Y TẾ

Hiện nay, thành phố có 16 cơ sở y tế nhà nước với 236 cán bộ y tế, trong đó có 50 bác sỹ. Thành phố có Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Sản - Nhi, Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng, Bệnh viện Đa khoa thành phố, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa khu vực, các trạm y tế xã phường và một số phòng khám tư nhân.

Đến năm 2009, số giường bệnh trên địa bàn thành phố đạt 1.350 giường, bình quân 4 giường/1.000 dân.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Hệ thống giao thông của thành phố gồm cả đường bộ, đường thủy, đường hàng không và là đầu mối giao thông của cả vùng. Quốc lộ 1A, 63, tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp và các huyện lộ liên kết thuận tiện với các huyện và thị trấn trong tỉnh. Có 4 tuyến giao thông thủy chính nối với các tỉnh và TP. HCM. Hệ thống giao thông thủy rất phát triển, đóng góp lớn vào việc vận chuyển hành khách và lưu thông hàng hóa giữa thành phố và các tỉnh. Sân bay Cà Mau không chỉ có ý nghĩa đầu mối giao thông và kinh tế mà còn có ý nghĩa quốc phòng quan trọng.

Nội thành có 124 tuyến đường, trong đó có 95 tuyến chính với chiều dài 103,207 km. Diện tích đất giao thông nội thành là 2,14 km^2. Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất thành phố là 17,55%. Mật độ đường chính so với đất đô thị là 9,2 km/km^2. Tỷ lệ diện tích đất giao thông trên dân số nội thành là 13,31 m^2/người.

CẤP NƯỚC

Do nguồn nước mặt hoàn toàn bị nhiễm mặn nên thành phố phải sử dụng nguồn nước ngầm với 20 giếng công suất 25.955 m^3/ngày đêm, cung cấp tới các ngõ chính trong thành phố cho khoảng 80% dân cư nội thành với tiêu chuẩn cấp nước 120 lít/người/ngày. Tỷ lệ thất thoát nước máy khoảng 30%.

Khu vực chưa được cấp nước là khu nhà ở của người có thu nhập thấp ở phường 6 và 7; phải sử dụng giếng khoan tại nhà, chất lượng nước tại các giếng khoan khá tốt.

Tuy nhiên, hệ thống các tuyến ống cấp nước đặt trước năm 1975 đã bị hư hỏng nhiều và nhiều tuyến nằm không đúng lộ giới quy hoạch. Các tuyến lắp đặt từ 1984 - 1992 cũng đã bị rò rỉ và hư hỏng nhiều.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước thành phố là hệ thống thoát chung cả nước mặt, nước mưa và nước thải. Hầu hết nước thải chưa được xử lý đều thoát trực tiếp xuống kênh và hồ trong thành phố.

Mặc dù thành phố chủ trương đầu tư mở rộng và cải tạo hệ thống thoát nước nhưng chưa đáp ứng được khả năng tiêu thoát nước thực tế. Hệ thống mương cống không đồng bộ. Tổng chiều dài đường ống thoát nước nội thị là 33,458 km, mật độ đường ống thoát nước chính đạt 2,74 km/km^2. Tỷ lệ nước thải được xử lý khoảng 30%.

Do hệ thống thoát nước thành phố thiếu và xuống cấp, cộng với sự tắc nghẽn cống thoát do rác thải ít được nạo vét nên ngập úng thường xuyên xảy ra khi mưa to. Mặt khác, cao trình của hệ thống thoát nước thấp so với mực nước biển nên bị hạn chế tốc độ và khả năng thoát nước khi triều lên.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Tỉnh Cà Mau hiện dùng điện từ nguồn điện lưới quốc gia. Nhà máy điện Cà Mau có tổng công suất 1.500 MW. Hệ thống lưới điện đã được phủ kín đến các khu dân cư, số hộ sử dụng điện năm 2009 đạt trên 90%. Khu vực nội thị thành phố có 100% tuyến đường phố chính có đèn chiếu sáng công cộng, khoảng 9,4% tuyến hẻm cũng đã được đầu tư hệ thống chiếu sáng.

Bưu chính, viễn thông trong những năm gần đây phát triển khá nhanh, cơ bản đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của nhân dân. Năm 2009, số máy điện thoại trên địa bàn thành phố đạt trung bình khoảng 52,49 máy/100 người, cao hơn rất nhiều so với bình quân chung toàn tỉnh. Các dịch vụ viễn thông được trang bị hiện đại, phát triển khá đều, phủ sóng rộng khắp trong địa bàn thành phố.

THU GOM RÁC

Thành phố hiện có một bãi rác có diện tích 0,52 km^2, cách trung tâm thành phố 6 km theo QL63, thuộc phường Tân Xuyên. Tuy nhiên, các hạng mục công trình chưa được hoàn chỉnh. Hình thức xử lý rác là chôn lấp đơn giản. Năng lực thu gom, xử lý rác đạt 90% lượng rác trong nội thành. Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý là 70%. Hiện thành phố đã hoàn thành nhà máy xử lý rác (vốn tư nhân) có diện tích 0,25 km^2, với công suất 200 tấn/ngày.

MÔI TRƯỜNG

Kết quả phân tích mẫu nước mặt với chỉ số COD và BOD đều cao hơn tiêu chuẩn cho phép. Điều đó chứng tỏ nước mặt đang ô nhiễm do không kiểm soát được nguồn nước thải từ các hộ dân và hộ kinh doanh nhỏ trong khu vực.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2011, vùng đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có TP. Cà Mau là khu vực chịu tác động mạnh nhất của các tai biến thiên nhiên do biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng. Dự báo đến 2100, lượng mưa sẽ càng tăng vào mùa mưa, gây ngập lụt và giảm vào mùa khô, gây hạn hán, nhiễm mặn cường độ mạnh hơn. Nếu mực nước biển dâng 1 m năm 2100, vùng Đồng bằng sông Cửu Long sẽ có 39% diện tích chìm xuống dưới mực nước biển nếu không có các biện pháp ứng phó và phòng tránh tích cực. TP. Cà Mau không nằm ngoài tác động của dự báo này. ■



Bến Ninh Kiều trong đêm © Hoàng Khải Nhan

TP. CẦN THƠ

Đô thị loại I – Thành phố trực thuộc Trung ương/ Diện tích 1.401km^2/ Dân số1.199.817 người

Từ năm 1739, dưới tên gọi Trấn Giang, Cần Thơ đã chính thức có mặt trên bản đồ Việt Nam. Năm 1876, tên Cần Thơ đã được đặt cho tỉnh, và sau đó là TX. Cần Thơ. Năm 1972, thị xã được nâng cấp lên thành phố thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Từ năm 2004 đến nay, TP. Cần Thơ là một trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương. Năm 2009, thành phố được công nhận là đô thị loại I.

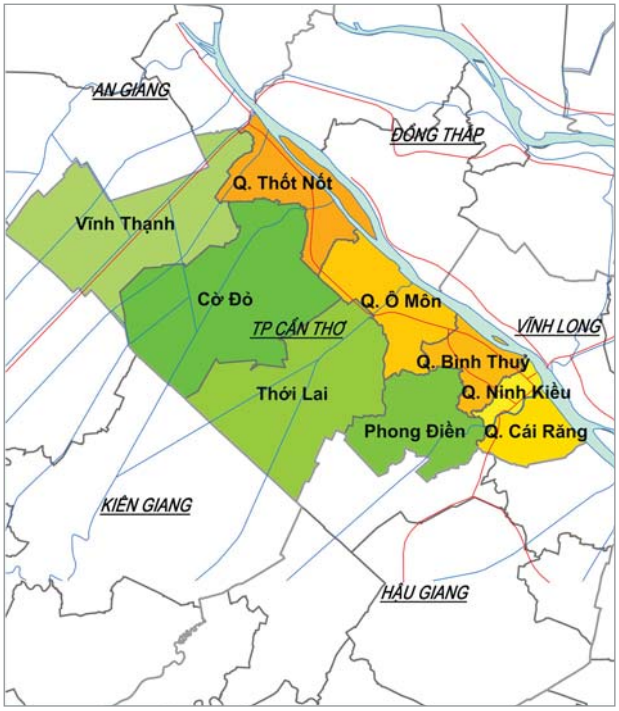
TP. Cần Thơ nằm ở trung tâm Đồng bằng sông Cửu Long, trên trục giao thương giữa vùng tứ giác Long Xuyên, bán đảo Cà Mau, Đồng Tháp Mười và TP. HCM. Với vị trí và hệ thống giao thông đa dạng, hiện đại cả thủy bộ và hàng không, TP. Cần Thơ là trung tâm kinh tế của vùng, đầu mối giao thông quan trọng liên vùng và quốc tế, đồng thời có vị trí chiến lược quốc phòng và an ninh.

TP. Cần Thơ còn được biết đến như một "Đô thị miền sông nước" với hệ thống sông ngòi chằng chịt, vườn cây ăn trái bạt ngàn, đồng ruộng mênh mông. Thành phố nổi tiếng với bến Ninh Kiều thơ mộng, chợ nổi Cái Răng mang đặc trưng văn hoá sông nước Nam Bộ. Cảnh quan môi trường được thiên nhiên ưu đãi là lợi thế để thành phố phát triển môi trường đô thị sinh thái bền vững gắn với du lịch sinh thái.

Thành phố là trung tâm của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, một vùng kinh tế lớn của Việt Nam với tiềm năng nông - lâm nghiệp và thủy hải sản, đồng thời là ngư trường rộng lớn của cả biển Đông và biển Tây. Đặc biệt, đây là vựa lúa của Việt Nam, quyết định chiến lược an ninh lương thực quốc gia và thứ hạng xuất khẩu lúa gạo trên trường quốc tế.

Thành phố hiện nay chưa khai thác được hết ưu thế và tiềm năng của mình. Thành phố định hướng phát triển công nghiệp là mũi nhọn kinh tế, mở rộng gắn với các trục giao thông, kết nối các cực tăng trưởng mới với trung tâm phát

Bản đồ hành chính TP. Cần Thơ



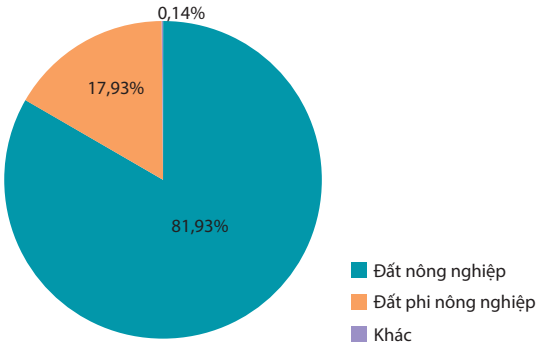
triển năng lượng Khí - Điện - Đạm Cà Mau và Nhiệt điện Kiên Lương (An Giang). Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 là phát triển có trọng điểm, tạo ra các vùng động lực và các trung tâm kinh tế, trong đó Cần Thơ là hạt nhân.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

TP. Cần Thơ có diện tích 1.401,6 km^2, đứng thứ tư (trên Đà Nẵng) trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương. Thành phố gồm 5 quận nội thành (Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng, Ô Môn và Thốt Nốt) với diện tích 414 km^2 và 4 huyện ngoại thành (Cờ Đỏ, Vĩnh Thạnh, Phong Điền, Thới Lai) với diện tích 987 km^2. Toàn thành phố có 5 thị trấn, 36 xã và 44 phường.

Diện tích đất nông nghiệp vẫn là chủ yếu, chiếm 81,93%. Đất phi nông nghiệp chỉ chiếm 17,93%, trong đó đất ở chỉ có 63,18 km^2, chiếm 60,6% diện tích đất ở toàn thành phố.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 (%)



Quận Ninh Kiều là trung tâm của thành phố và có diện tích đất phi nông nghiệp lớn nhất. Các quận khác có diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn hơn. Huyện Thới Lai hầu hết là đất nông nghiệp. Cây trồng chủ yếu trên đất nông nghiệp là lúa và cây lâu năm.

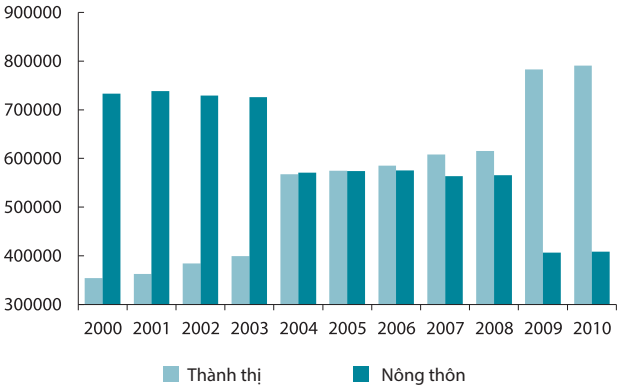
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số thành phố tăng không nhiều, năm 2000 có 1.087.243 người và năm 2010 có 1.199.817 người, đông dân thứ tư trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương. Dân số nam giới tăng dần, năm 2010 chiếm tỷ lệ 49,01%, không còn chênh lệch với nữ như nhiều nơi khác ở Đồng bằng sông Cửu Long (do hậu quả chiến tranh để lại).

Dân số nội thành năm 2010 là 739.478 người, chiếm 65,93%. Tuy nhiên, tỷ lệ này cao một phần do cách tính toàn bộ dân ở các quận, thực tế dân số làm nông nghiệp ở các quận còn khá cao.

Dân số (người)



Dân cư thành phố chủ yếu là dân tộc Kinh chiếm tới 96,96%. Ngoài ra còn có dân tộc Khmer (1,8%), dân tộc Hoa (1,4%) và một vài dân tộc thiểu số khác (0,8%). Người Khmer và người Hoa đều sinh sống lâu đời ở Cần Thơ. Người Khmer tập trung nhiều hơn ở các làng xã làm nông nghiệp. Người Hoa tập trung ở phố phường, chủ yếu là buôn bán với trình độ phát triển kinh tế khá cao. Người dân Cần Thơ theo nhiều tôn giáo khác nhau, chủ yếu là đạo Phật, ngoài ra có đạo Thiên Chúa, Cao Đài...

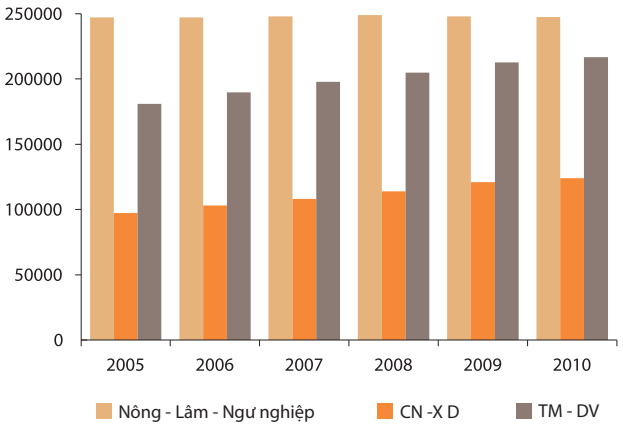
Mật độ dân số ở TP. Cần Thơ năm 2010 là 856 người/km^2, cao gần gấp 2 lần mật độ dân số chung của Đồng bằng sông Cửu Long, đứng thứ tư trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương. Mật độ dân số phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở các quận, đặc biệt cao ở quận Ninh Kiều với 8.508 người/km^2, gấp 8 lần quận Ô Môn và 22 lần huyện Vĩnh Thạnh.

Trong số 5 thành phố trực thuộc Trung ương, TP. Cần Thơ có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên thấp nhất (7,9 ‰), tỷ suất nhập cư đứng thứ tư trên Hải Phòng (9,8‰), tỷ suất xuất cư cao nhất (11,5‰), tỷ suất di cư thuần của Cần Thơ mang giá trị âm (-1,7‰), thể hiện số dân di cư cao hơn số dân nhập cư. Điều đó chứng tỏ sự phát triển kinh tế xã hội của thành phố vẫn còn những hạn chế nhất định, chưa thu hút được dòng người nhập cư.

LAO ĐỘNG

Nguồn lao động của thành phố năm 2010 là 808.156 người, trong đó số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là 588.340 người. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trên tổng dân số của Cần Thơ là 55,1%, đứng thứ hai sau Hải Phòng trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương. Cơ cấu lao động chiếm tỷ trọng lớn nhất vẫn là nông nghiệp (chiếm 42,07%), tiếp theo là CN - XD (21,07%) và TM - DV (36,85%). Nguồn lao động dự trữ còn khá lớn với 219.816 người, chiếm 37,36% so với tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế.

Lao động theo ngành kinh tế (người)



Số thất nghiệp năm 2010 là 28.260 người, chiếm 3,5% tổng số người trong tuổi lao động, giảm 1,3% so với năm 2005. Theo chuyên khảo về lao động –việc làm của Tổng cục Thống kê năm 2010, Cần Thơ có tỷ lệ hộ nghèo cao thứ tư (cao hơn Hà Nội) trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương.

Lực lượng lao động đông nhất vẫn là ở quận Ninh Kiều và quận Thốt Nốt.

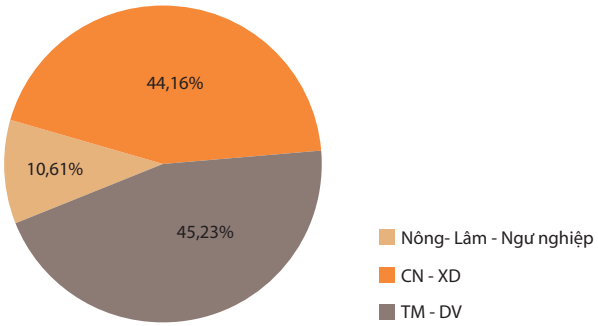
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành tăng mạnh theo thời gian, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2010 tăng gấp 7,48 lần năm 2000. So với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Cần Thơ cao nhất, tốc độ bình quân 2005 - 2010 là 15,13%.

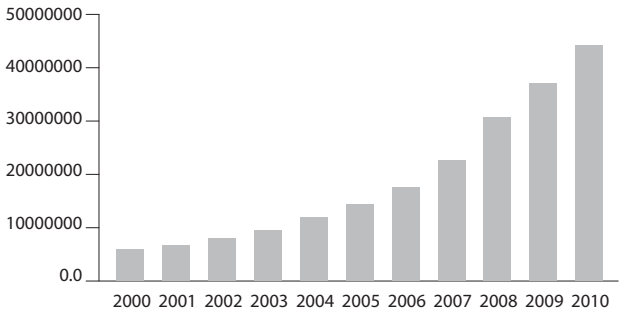
Cơ cấu GDP đang dần theo định hướng lấy phát triển công nghiệp làm mũi nhọn kinh tế. Năm 2000, tỷ trọng nông – lâm - ngư là 22,64%, giảm xuống 10,61% năm 2010. Tỷ trọng CN - XD tăng từ 31,11% lên 44,16%, gần tương đương với tỷ trọng ngành DV - TM. Các ngành kinh tế khối Trung ương chiếm tỷ trọng rất nhỏ và ngày càng thấp hơn so với khối địa phương trong cơ cấu GDP. Năm 2010, khối ngành Trung ương chiếm 0,02% ở khu vực nông – lâm - ngư, 2,33% trong khu vực CN - XD và 8,62% trong khu vực DV - TM.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



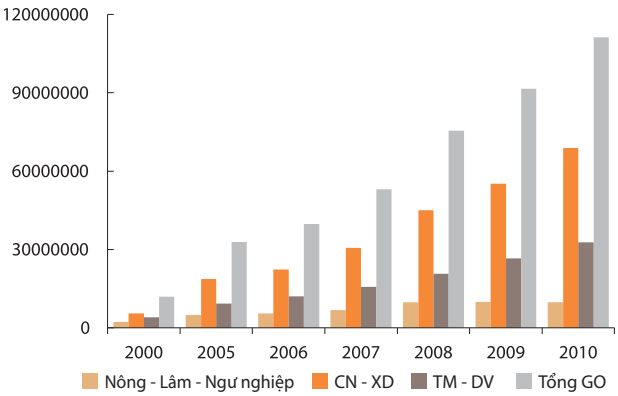
Theo thành phần kinh tế, GDP khu vực kinh tế trong nước chiếm tỷ trọng ưu thế 95,72% năm 2010, trong đó chủ yếu là kinh tế cá thể. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm 2,15%, không tương xứng với tiềm năng của thành phố. Phần tăng thêm từ thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ chiếm 2,13%. Trong các ngành kinh tế, công nghiệp chế biến đóng góp nhiều nhất vào GDP của thành phố.

Tổng sản phẩm – GDP năm 2010 (triệu đồng)



Tổng giá trị sản xuất (GO) tăng nhanh, năm 2010 tăng gấp 9,36 lần năm 2000. Trong cơ cấu giá trị sản xuất, ngành CN - XD có tỷ trọng lớn nhất và tăng hằng năm. Trong đó, khối ngành Trung ương chiếm tỷ lệ nhỏ và ngày càng giảm dần, nhường chỗ cho kinh tế địa phương. Năm 2000, giá trị sản xuất ngành công nghiệp chiếm 46,71%, đến năm 2010 tăng lên 61,85%. Giá trị sản xuất ngành nông – lâm - ngư chiếm tỷ trọng 19,02% năm 2000, giảm xuống 8,73% năm 2010. Giá trị sản xuất ngành DV - TM dù giảm từ 34,26% năm 2000 xuống 29,41% năm 2010 nhưng vẫn là định hướng phát triển chủ đạo bên cạnh CN - XD, góp phần rất quan trọng trong GDP của thành phố.

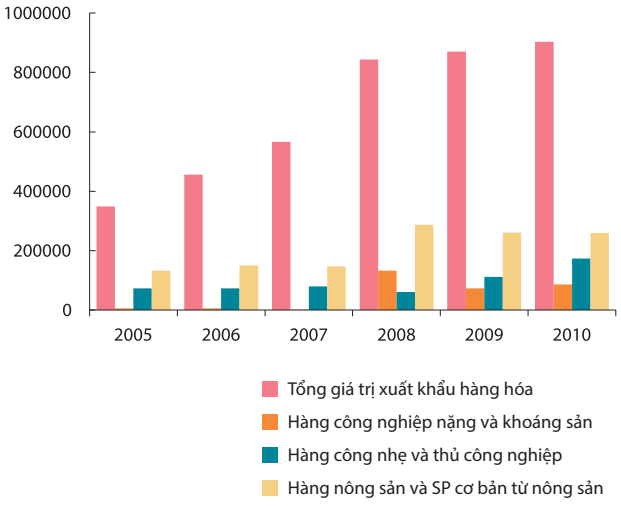
Giá trị sản xuất GO (triệu đồng)



Năm 2011, giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố đã tăng hơn 15,9% so với năm 2010. Tổng kim ngạch xuất khẩu và doanh thu dịch vụ thu ngoại tệ năm 2011 đạt 1,3 tỷ USD, vượt 24% kế hoạch năm và tăng gần 16% so với năm trước. Tổng mức hàng hóa bán ra tăng 18,3% và tổng mức hàng hóa bán lẻ tăng hơn 20% so với năm 2010.
Tính đến năm 2009, toàn thành phố có 3.437 doanh nghiệp đang hoạt động. Trong đó có 43 doanh nghiệp nhà nước thu hút 9.674 lao động, 3.376 doanh nghiệp ngoài nhà nước với 84.706 lao động và 18 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với 3.125 lao động. Trong các doanh nghiệp có 46 doanh nghiệp ngành nông – lâm - ngư, 1.310 doanh nghiệp ngành CN - XD và 3.437 doanh nghiệp ngành TM - DV. Mặc dù trong cơ chế thị trường, các doanh nghiệp ngành TM - DV chiếm số lượng lớn nhưng hầu hết là kinh doanh cá thể nên không thu hút nhiều lao động, chỉ có 24.694 người. Lực lượng lao động chủ yếu làm trong các doanh nghiệp CN - XD ngoài nhà nước với 71.194 người.
Năm 2010, thành phố có 7.816 cơ sở công nghiệp, gấp 1,37 lần năm 2005, chủ yếu là cơ sở công nghiệp ngoài nhà nước (7.778 cơ sở) với 85.302 công nhân. Cơ sở công nghiệp nhà nước chỉ có 20 cơ sở và 18 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài. Cần Thơ có các khu công nghiệp Trà Nóc I và 2 (8 km^2), Hưng Phú I và II (6,16 km^2) và các cụm, trung tâm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở thị trấn Thạnh An (0,5 km^2), quận Bình Thủy (66 ha), quận Ô môn (31 ha), Cái Sơn – Hàng Bàng (38,2 ha). Khu công nghiệp Trà Nóc I đã lấp đầy, Trà Nóc II lấp đầy 65%, Hưng Phú lấp đầy khoảng 30%.
Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2010 gấp gần 4 lần năm 2005, trong đó chủ yếu là khối ngoài nhà nước. Khối nhà nước có xu hướng giảm rõ rệt và khối công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tỷ trọng rất nhỏ.
Thành phố có các cảng Cần Thơ với diện tích 0,6 km^2, có thể tiếp nhận tàu biển 10.000 tấn; Cảng Trà Nóc có diện tích 16 ha, có 3 kho chứa lớn với dung lượng 40.000 tấn. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng có thể đạt đến 200.000 tấn/năm. Cảng Cái Cui có thể phục vụ tàu từ 10.000 - 20.000 tấn, khối lượng hàng hóa thông qua cảng là 4,2 triệu tấn/năm.
Cần Thơ cũng như các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long hầu như không có khoáng sản. Công nghiệp khai khoáng chủ yếu là khai thác cát phục vụ xây dựng, đóng góp tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (0,06%). Công nghiệp chế biến chiếm ưu thế tuyệt đối với tỷ trọng 94,25% năm 2010. Các sản phẩm chế biến gồm thực phẩm và đồ uống, sản phẩm dệt may, da giầy, trong đó chủ yếu là sản phẩm gạo (5.126.478 tấn năm 2010) và thủy sản. Các ngành công nghiệp năng lượng được đầu tư từ rất sớm với nhà máy nhiệt điện Trà Nóc, chiếm tỷ trọng 5,26% năm 2010.
Mặc dù nông – lâm - ngư đang giảm dần trong cơ cấu kinh tế nhưng giá trị sản xuất nông nghiệp vẫn tăng hằng năm, năm 2010 gấp 3,54 lần năm 2000 và thu hút 340.462 lao động trong độ tuổi. Chiếm ưu thế gần tuyệt đối trong phát triển nông nghiệp vẫn là trồng trọt tỷ trọng 91,72%, chăn nuôi chỉ chiếm 9,87% và dịch vụ nông nghiệp chiếm 4,46% trong giá trị sản xuất nông nghiệp.
Lúa là cây trồng chủ yếu ở Cần Thơ, nhiều nhất ở các huyện Cờ Đỏ, Thới Lai, Vĩnh Thạnh và quận Ô Môn, Thốt Nốt. Lúa được trồng 3 vụ: Đông Xuân, Hè - Thu, Thu - Đông với năng suất lúa tăng từ 47,6 tạ/ha năm 2000 lên 57,16 tạ/ha năm 2010, sản lượng lúa 1.201.799 tấn, xuất khẩu 627.325 tấn gạo, góp phần quan trọng trong chiến lược đảm bảo an ninh lương thực và là mặt hàng chủ lực xuất khẩu của thành phố.
Ngoài lúa còn có các loại cây rau màu và cây lâu năm. Theo thống kê giai đoạn 2005 - 2010, diện tích trồng lúa giảm 10%, trồng màu tăng 17%, trồng rau đậu tăng 41%, cây công nghiệp hằng năm giảm 51%, cây lâu năm giảm 13%, cây ăn quả giảm 12%. Như vậy, ngoài diện tích bị chuyển đổi do quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa, ngành trồng trọt đã có những thay đổi cơ cấu cây trồng và phương thức canh tác để có hiệu quả kinh tế cao hơn. Các vườn tạp đang được chuyển thành các vườn cây ăn quả như: dừa, cam, chanh, quýt, vú sữa với diện tích 142,66 km^2 năm 2010, chiếm tỷ trọng gần 9% giá trị sản xuất nông nghiệp và có xu hướng tăng nhiều hơn. Điều đó tạo nên những điểm du lịch sinh thái hấp dẫn đặc trưng. Đặc biệt, phương thức canh tác theo mô hình "Cánh đồng mẫu lớn" đã được triển khai thành công ở huyện Thới Lai. Vụ Đông Xuân 2011 - 2012 với 5 km^2 thí điểm với giống lúa chất lượng cao đã thu hoạch năng suất hơn 8 tấn/ha, cao nhất từ trước tới nay. Thành phố sẽ nhân rộng mô hình này ra khắp các quận huyện, tương lai sản xuất lúa chất lượng cao sẽ tăng mạnh, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.
Cần Thơ không có rừng, diện tích rừng trồng rất ít, chỉ có 3,96 km^2 rừng tràm trồng phân tán năm 2010, giảm 2,86 km^2 so với 2005. Sản phẩm chủ yếu là gỗ, tre, lá dừa nước... Giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 2010 là 31.943 triệu đồng.
Nuôi trồng thủy sản chủ yếu là các loại cá nước ngọt trong hồ ao và cá bè trên sông, khả năng phát triển lớn với hệ thống sông rạch dày đặc và nguồn thức ăn tự nhiên dồi dào. Sản lượng năm 2010 là 2.909, 464 tỷ đồng, tăng gấp 16 lần năm 2000.
Các ngành thương mại, dịch vụ của thành phố cũng rất phát triển. Số đơn vị kinh doanh thương mại năm 2010 là 55.461 cơ sở, gấp 1,56 lần năm 2005. Trong đó, khối ngoài nhà nước chiếm ưu thế tuyệt đối với 55.444 cơ sở, chỉ có 16 cơ sở nhà nước và 1 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài. Các cơ sở kinh doanh thương mại tập trung nhiều nhất ở quận Ninh Kiều.
Lao động trong ngành thương mại năm 2010 là 102.990 người, chủ yếu là nhóm thương nghiệp (52%), nhóm ăn uống (31%) và dịch vụ (17%). Tổng mức hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ trên địa bàn năm 2010 chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các khối ngành kinh tế.
Kim ngạch xuất khẩu của thành phố tăng trưởng rất nhanh, năm 2010 trị giá xuất khẩu hàng hóa tăng gấp 3 lần năm 2005. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là gạo, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, giày dép... Các mặt hàng nhập

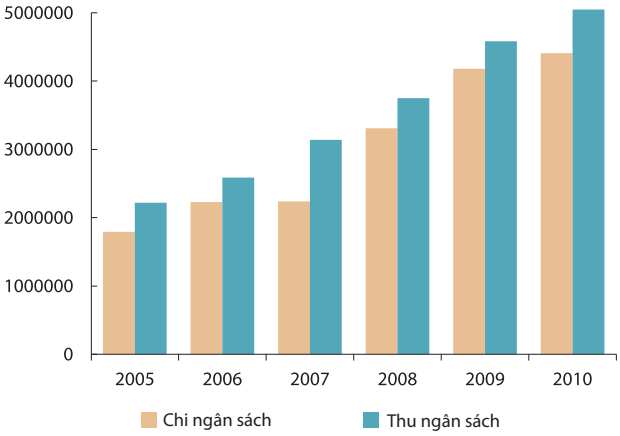
khẩu chủ yếu là nguyên vật liệu và máy móc thiết bị như sợi, hạt nhựa, vải, nguyên liệu dược phẩm, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc phụ tùng...

Xuất khẩu hàng hóa (1000 USD)



Cán cân thu chi ngân sách thành phố luôn có kết dư. Chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu thu ngân sách là thu nội địa, trong đó chủ yếu là thu từ xí nghiệp quốc doanh, thu thuế công thương nghiệp. Chi ngân sách chủ yếu là chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên.

Thu chi ngân sách (triệu đồng)

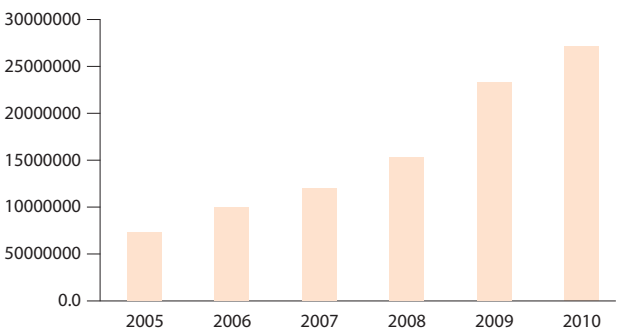


Với ưu thế về địa lý, Cần Thơ trở thành trung tâm du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Từ thế mạnh tự nhiên, thành phố đang tập trung vào bốn loại hình du lịch chính, gồm: du lịch sinh thái miệt vườn; du lịch sông nước; du lịch văn hoá truyền thống gắn với các di tích lịch sử, danh nhân, đình chùa, làng nghề; du lịch gắn với hội nghị, hội thảo, triển lãm.

Năm 2010 có 1.111.608 khách du lịch, trong đó khách trong nước là 982.549 người, khách nước ngoài là 129.059 người. Các điểm du lịch hấp dẫn là: 11 khu vườn sinh thái với nhiều chủng loại cây ăn quả khác nhau; vườn cò Băng Lăng rộng hơn 2 ha với hơn 250.000 con cò và nhiều loại chim quý; chợ cổ Cần Thơ; nhà cổ Bình Thuỷ; các cù lao sông nước Tân Lộc; cồn Sơn; cồn Khương; cồn Ấu; đặc biệt là bến Ninh Kiều và chợ nổi Cái Răng mang đậm chất văn hóa Nam Bộ.

Vốn đầu tư phát triển năm 2010 tăng gấp 2,7 lần năm 2005. Cơ cấu vốn đầu tư chiếm tỷ trọng lớn nhất là ngành TM - DV (59,72%), tiếp theo là khu vực CN - XD (38,96%). Khu vực nông – lâm - ngư chiếm tỷ trọng rất ít trong cơ cấu đầu tư (1,81%). Số dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực đến 2010 là 49 dự án với tổng vốn đầu tư là 739.687.000 USD.

Vốn đầu tư phát triển (triệu đồng)



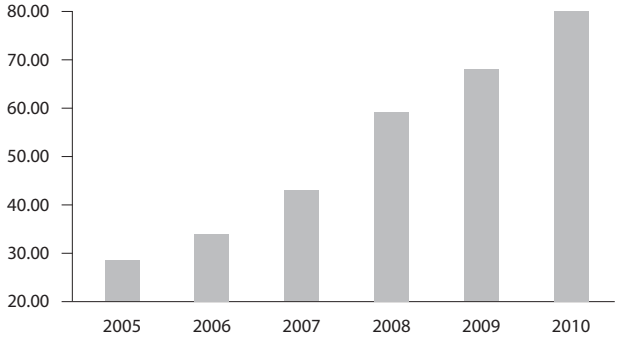
Gắn với đô thị hóa là sự phát triển kinh tế cá thể. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2010 là 65.355 cơ sở, trong đó tập trung tới 30,79% ở quận Ninh Kiều. Có 127.374 lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, trong đó phần lớn là nữ (chiếm 59,61%) và tập trung chủ yếu ở quận Ninh Kiều (28,41%).

Năm 2011, chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) của Cần Thơ xếp thứ 16, giảm 3 bậc so với năm 2010 dù vẫn ở nhóm xếp loại tốt. So với 5 thành phố trực thuộc Trung ương, Cần Thơ chỉ đứng sau Đà Nẵng. Các chỉ số chưa được cải thiện gồm: tiếp cận đất đai, tính năng động, chi phí không chính thức, thiết chế pháp lý và đào tạo lao động. Cần Thơ chưa phải địa bàn thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển, nhất là vốn FDI. Các cơ sở đào tạo lao động chưa đáp ứng được nhu cầu doanh nghiệp về lao động kỹ thuật và tay nghề. Cải thiện và nâng cao chỉ số PCI được thành phố xem là nhiệm vụ ưu tiên thực hiện trong thời gian tới.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Tổng sản phẩm theo giá thực tế bình quân đầu người tăng rất nhanh, năm 2010 gấp 2,78 lần năm 2005 và gấp 3,5 lần bình quân đầu người cả nước. GDP/người cao nhất là ngành thủy sản, tiếp theo là công nghiệp.

GDP/người (triệu đồng/người)



Theo khảo sát mức sống hộ dân cư năm 2010 của Tổng cục Thống kế, TP. Cần Thơ có thu nhập bình quân đầu người tăng từ 523.900 đồng/tháng năm 2004 lên 1.540.500 đồng/tháng năm 2010. Thu nhập của Cần Thơ là thấp nhất so với các thành phố trực thuộc Trung ương. Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất năm 2010 của Cần Thơ là 6,7, đứng thứ 3 ngang với TP. HCM và cao hơn TP. Đà Nẵng. Tỷ lệ hộ có thu nhập thấp là 1,3%, thu nhập dưới trung bình và trung bình là 4,7%, thu nhập khá 41,3% và thu nhập giàu là 52,7%.

Tỷ lệ hộ nghèo của Cần Thơ năm 2010 theo chuẩn mới là 7,2%, cao nhất trong tất cả 5 thành phố trực thuộc Trung ương.

Theo tổng điều tra năm 2009, tổng số hộ có nhà ở thành thị là 191.326 và 94.731 hộ có nhà ở nông thôn. Tỷ lệ hộ có nhà ở bán kiên cố chiếm tỷ trọng lớn nhất, thành thị là 70,65% và nông thôn là 41,01%. Tỷ lệ hộ có nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ còn khá cao, thành thị là 22,36% và nông thôn là 53%. Đặc biệt, những hộ sống dọc theo các triền sông rạch hầu hết là hộ nghèo và có nhà ở tạm bợ. Theo thống kê của Dự án Nâng cấp đô thị vùng Đồng bằng sông Cửu Long mà Cần Thơ là một trong 6 thành phố được chọn, Cần Thơ có 31 khu nghèo (LIAs) với diện tích 494 ha. Số hộ nghèo trong các khu LIAs là 503 hộ với dân số 26.075 người.

Tỷ lệ hộ chưa được cấp điện là 8%, tỷ lệ hộ chưa được sử dụng nước sạch 15,9%. Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh là 53,76%, trong đó thành thị là 66,16% và nông thôn là 38,24%.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Cần Thơ có 264 trường phổ thông với 171.909 học sinh và 9.107 giáo viên, bình quân 18 học sinh/giáo viên. Ngoài ra còn có 3 trường đại học, 4 trường cao đẳng, 5 trường trung học và 6 trường đào tạo nghề.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc viết ở thành thị là 95,22%, ở nông thôn 91,83%. Như vậy, tỷ lệ dân số không biết đọc viết cao nhất trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương cả ở thành thị lẫn nông thôn.

Năm 2009, Cần Thơ có tới 41,53% dân số trên 15 tuổi đã thôi học khi học xong tiểu học. Chỉ số này cao hơn rất nhiều so với các thành phố trực thuộc Trung ương khác. Trong khi, tỷ lệ học từ bậc cao đẳng đến tiến sỹ lại thấp nhất trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương.

Y TẾ

Cần Thơ có 106 cơ sở y tế, trong đó có 20 bệnh viện, 1 phòng khám khu vực, 85 trạm y tế phường xã và cơ quan. Tổng số giường bệnh là 2.979, bình quân 400 dân/giường bệnh. Số y bác sỹ là 1.709 người, bình quân hơn 700 dân/y bác sỹ. Tỷ lệ này thuộc nhóm thấp nhất trong các thành phố loại I tham gia VUI (xếp hạng đô thị Việt Nam).

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Cần Thơ có các hệ thống đường bộ, đường sông và đường hàng không. Hệ thống giao thông đường bộ chính có 698,548 km đường, mật độ 0,5 km/km^2 (cả đường xã, ấp là 2.762,84 km, mật độ 2,3 km/km^2). Đường bê tông nhựa và láng nhựa chiếm 29,5%, đường bê tông chiếm 38,1%, đường đất đá cấp phối chiếm 32,4%. Hệ thống đường bộ này chưa xứng với tiềm năng phát triển của thành phố trong mối quan hệ liên vùng, phần nào làm hạn chế đầu tư phát triển của thành phố.

Cần Thơ đặc trưng bởi hệ thống đường thủy dày đặc với 158 sông rạch là phụ lưu của sông Cần Thơ và sông Hậu. Tổng chiều dài đường thủy là 1.157 km, trong đó có khoảng 619 km có khả năng vận tải cho loại phương tiện trọng tải trên 30 tấn. Cần Thơ có 3 cảng là Cần Thơ, Trà Nóc và Cái Cui.

Sân bay Cần Thơ là sân bay lớn nhất khu vực Đồng bằng sông Cửu Long với các tuyến quốc nội từ năm 2009 và các tuyến bay quốc tế vào cuối năm 2010.

Theo quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long vừa được phê duyệt, sẽ hình thành 5 hành lang vận tải chủ yếu là: hành lang TP. Hồ Chí Minh – Cần Thơ – Cà Mau; hành lang TP. HCM – Long Xuyên (An Giang) – Rạch Giá (Kiên Giang); hành lang TP. HCM (Kiên Giang); hành lang Cần Thơ – Long Xuyên – Châu Đốc (An Giang); hành lang Hà Tiên – Rạch Giá – Cà Mau.

CẤP NƯỚC

Thành phố có năm nhà máy xử lý nước sạch: Cần Thơ Một (50.000 m^3/ngày), Cần Thơ Hai (40.000 m^3/ngày), Trà Nóc (10.000 m^3/ngày), Hưng Phú (10.000 m^3/ngày) và Ô Môn (2.400 m^3/ngày). Nguồn nước thô được lấy từ các sông Hậu, Cần Thơ và Ô Môn. Thành phố đang triển khai dự án cung cấp nước sạch, xây dựng 182 trạm cấp nước, tổng công suất 112.000 m^3/ ngày. Tuy nhiên, do xuất hiện nhiều khu đô thị mới nên một số khu vực ngay trong quận Ninh Kiều và các khu khác vẫn thiếu nước sạch. Người dân phải dùng nước giếng khoan và nước sông.

THOÁT NƯỚC

Hiện hệ thống thoát nước là thoát chung cả nước mưa và nước thải, tập trung chủ yếu ở 9 phường trung tâm nội thị, với tổng chiều dài 23.509 m và 7.216 m mương xây. Hệ thống thoát nước kém và đang xuống cấp. Toàn thành phố có 59,6% đường chưa có hệ thống thoát nước, nước thải chưa qua xử lý xả thẳng xuống kênh rạch. Mỗi ngày các sông rạch các quận nội thành phải chịu hàng trăm ngàn m^3 nước thải không qua xử lý.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Cần Thơ có Nhà máy nhiệt điện Cần Thơ với công suất 200 MW, đã hòa vào lưới điện quốc gia. Hiện tại, Cần Thơ đang xây dựng Nhà máy nhiệt điện Ô Môn có công suất giai đoạn đầu là 600 MW, sau đó sẽ được nâng cấp lên 1.200 MW. Hầu hết đường phố chính đều được chiếu sáng.

Mạng lưới viễn thông được hiện đại hóa, chất lượng đồng bộ đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc. Tổng số thuê bao

điện thoại năm 2010 là 2.322.988, bình quân 194 máy/100 dân. Tổng số thuê bao internet là 40.638, bình quân 3 thuê bao internet/100 dân.

THU GOM RÁC

Trung bình, thành phố xả ra hằng ngày một lượng rác hơn 52 tấn, ngày nhiều nhất lên đến 80 - 100 tấn. Toàn thành phố có 11 bãi rác, trong đó có 5 bãi cố định xây bao che và 6 bãi tạm chỉ chứa ban đêm. Bãi rác chính cách trung tâm 9 km về phía Cái Răng, rộng 3 ha. Đây chỉ là bãi chôn lấp tự hủy, không đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

MÔI TRƯỜNG

Do đô thị phát triển, lấn chiếm kênh rạch, các khu công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, các bệnh viện không có hệ thống xử lý tập trung, xả nước thải và chất thải trực tiếp ra kênh rạch, hồ ao nên nước mặt ô nhiễm nghiêm trọng. Hàm lượng chất BOD, COD, ni-tơ, phốt-pho... cao gấp 10 - 100 lần tiêu chuẩn cho phép. Ngoài ra còn có các chất độc hại như H_2S, NH_3+, coliform. Nguồn nước ngầm cũng bị ô nhiễm bởi amoniac và coliform, vượt ngưỡng 8 - 24 lần tiêu chuẩn cho phép...

Cần Thơ còn chịu các hiểm họa biến đổi khí hậu và nước biển dâng nghiêm trọng, thể hiện qua các tai biến: bão, lốc xoáy, ngập lũ, triều cường, sạt lở đất, xâm nhập mặn... Thành phố nằm trong vùng bị ảnh hưởng của lũ lụt hằng năm và thuộc vùng ngập nông với chiều sâu ngập trung bình 1,0 – 1,5m. Năm 2007, đỉnh lũ là 2,03m, trong khi độ cao thành phố trung bình 0,6 - 0,8m. Mùa lũ vào tháng 10/2010, triều cường sông Hậu dâng cao, làm vỡ đê tại một số cồn lớn ở thành phố như cồn Sơn, cồn Ấu, cồn Khương. Các quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng bị ngập thường xuyên, mưa kết hợp triều cường cao có thể gây ngập ở gần 50 điểm. Vào mùa khô, nước mặn xâm nhập sâu vào đất liền, dự báo năm 2050 sẽ nhiễm mặn toàn bộ thành phố, ảnh hưởng đến cuộc sống, mùa vụ và sinh kế của dân. ■



Nhộn nhịp chợ nổi Cần Thơ © Nguyễn Việt Hùng



Một góc thành phố Cao Lãnh © Hoàng Dũng

TỈNH ĐỒNG THÁP

TP. CAO LÃNH

Đô thị loại III/ Diện tích 107,20 km^2 / Dân số 162.220 người

TP. Cao Lãnh có lịch sử hình thành từ đầu thế kỷ 20, trước kia thường được gọi bằng cái tên "Câu Lãnh". Cao Lãnh trước đây chỉ là một thị trấn của quận Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc. Năm 1983, Cao Lãnh trở thành thị xã thuộc tỉnh Đồng Tháp. Năm 1994, theo Nghị định 36 – CP của Chính phủ, đô thị tỉnh lỵ tỉnh Đồng Tháp chuyển từ thị xã Sa Đéc về thị xã Cao Lãnh. Trải qua nhiều lần thay đổi mở rộng địa giới hành chính, ngày 16 tháng 1 năm 2007, Cao Lãnh được công nhận là thành phố tỉnh lỵ tỉnh Đồng Tháp theo Nghị định số 10/NĐ-CP của Chính phủ, đô thị loại III, trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa – xã hội của tỉnh.

Cao Lãnh nằm ở khu vực trung tâm tỉnh Đồng Tháp và vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cách TP. HCM 154 km, TP. Cần Thơ 80Km và cách biên giới Việt Nam – Campuchia 54Km. Cao Lãnh có hệ thống giao thông thủy, giao thông bộ thuận lợi kết nối các tỉnh, thành quan trọng trong vùng. Do vậy, thành phố này hội tụ đầy đủ điều kiện tự nhiên, xã hội để trở thành điểm tựa, đầu tàu cho sự tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững của tỉnh Đồng Tháp, một trong 6 trung tâm kinh tế lớn của Đồng bằng sông Cửu Long.

Thành phố có điều kiện phát triển thương mại – du lịch rất lớn. Một trong những điểm mạnh là du lịch văn hóa - lịch sử, sinh thái với rất nhiều di tích lịch sử cách mạng, đền thờ và các khu du lịch miệt vườn.

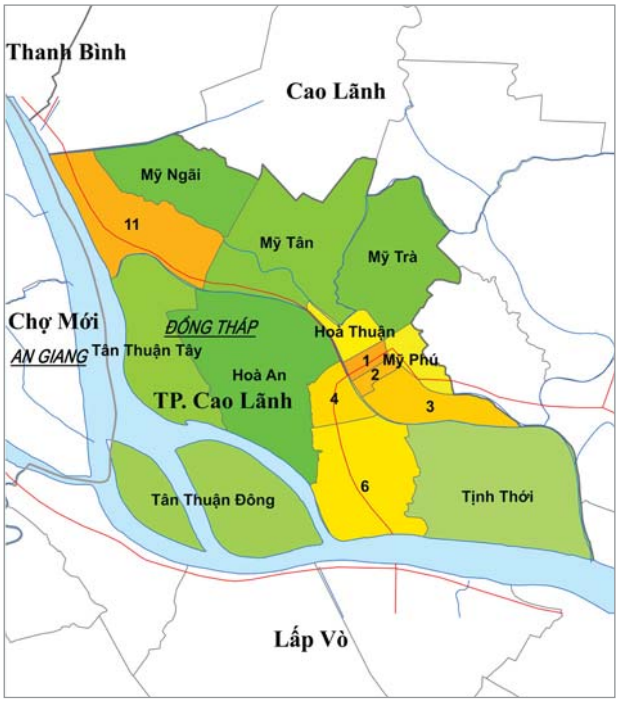
Đóng vai trò quan trọng trong chuỗi liên kết đô thị trong tỉnh và vùng, Cao Lãnh là thành phố đang có đà phát triển KT – XH, có tốc độ đô thị hóa rất mạnh, đồng thời được coi là đô thị "xanh" của vùng. Thành phố đang phấn đấu để trở thành đô thị loại II vào năm 2015.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Thành phố có tổng diện tích đất tự nhiên là 107,20 km^2. Trong đó diện tích đất nội thành là 30,24 km^2 (chiếm 28,21%), bao gồm 8 phường là các phường từ 1, 2, 3, 4, 6, 11, phường Hòa Thuận và phường Mỹ Phú. Diện tích đất ngoại thành là 76,93 km^2 (chiếm 71,8%), bao gồm 7 xã là: Mỹ Tân, Hoà An, Tịnh Thới, Tân Thuận Đông, Tân Thuận Tây, Mỹ Trà, và Mỹ Ngãi.

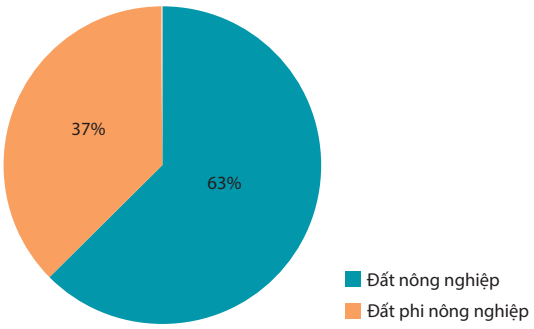
Theo niên giám thống kê của thành phố năm 2010, tỷ trọng đất nông nghiệp của thành phố vẫn cao, 67,08 km^2

Bản đồ hành chính TP. Cao Lãnh



(chiếm 62,57%). Tỷ lệ đất phi nông nghiệp (đất ở, đất chuyên dùng) là 40,12 km² (chiếm khoảng 37,3 %).

Cơ cấu sử dụng đất năm 2009 (%)



DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

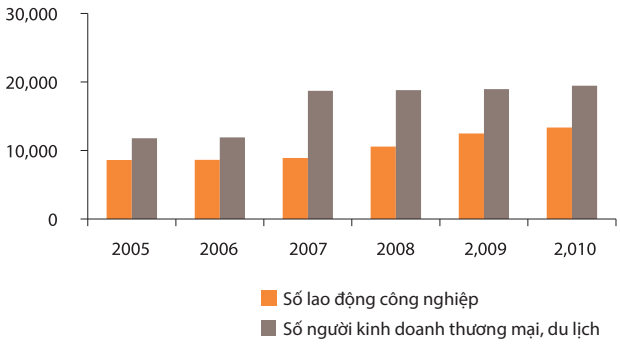
Theo niên giám thống kê năm 2010, thành phố có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình khoảng 1,35%. Tổng dân số của thành phố năm 2010 là 162.220 người, với mật độ trung bình là 1.516 người/km². Trong đó, dân số khu vực nội thành là 89.746 người, chiếm tỷ lệ 55,3%, mật độ trung bình khu vực nội thành là 2.972 người/km². Cá biệt, ở phường 2 có mật độ dân số lên đến 17.215 người/km². Dân số khu vực ngoại thành là 72.474 người, chiếm tỷ lệ 44,7%, mật độ trung bình là 942 người/km².

Thành phố có cơ cấu dân số trẻ với tỷ trọng dân số từ độ tuổi 15 - 64 là 72,4%, từ 0 - 14 là 21,5%, tỷ lệ dân số trên 65 tuổi chỉ chiếm 6,1% (theo số liệu tổng điều tra năm 2009). Tỷ lệ dân số nam và nữ là tương đương nhau (81.425 nữ).

LAO ĐỘNG

Với cơ cấu dân số trẻ nên thành phố có nguồn lao động rất dồi dào. Theo thống kê, toàn thành phố có khoảng 108.858 lao động (chiếm 66,9% dân số thành phố). Tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động đang đi làm là 72,8%. Tỷ lệ thất nghiệp khoảng 2,2%. Còn lại là những người đang trong độ tuổi lao động nhưng đi học, làm nội trợ hoặc mất khả năng lao động.

Số lao động tham gia trong các lĩnh vực TP. Cao Lãnh (người)



Tỷ lệ lao động tham gia trong các ngành kinh tế phi nông nghiệp rất cao là 83,1%. Điều đó cho thấy người dân đã tham gia nhiều vào các hoạt động công nghiệp và hoạt động dịch vụ mang tính chất đô thị. Theo niên giám thống kê của thành phố, số lao động công nghiệp và tham gia các hoạt động TM - DV đang có xu hướng ngày càng tăng nhanh.

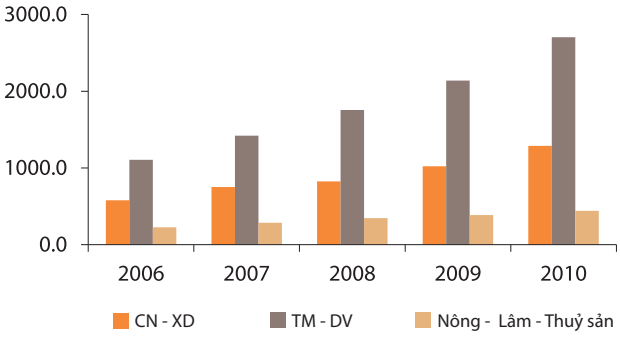
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

TP. Cao Lãnh trong những năm gần đây đang có những phát triển kinh tế rất nhanh, đứng vào hàng khá trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Thu chi ngân sách luôn cân đối có dư, với tổng thu năm 2010 khoảng 503,7 tỷ đồng, tổng chi khoảng 414,7 tỷ đồng.

Cơ cấu kinh tế đang ngày càng chuyển dịch theo xu hướng chung của các thành phố lớn: Tỷ trọng ngành TM - DV, công nghiệp chiếm vai trò chủ đạo. Theo thống kê năm 2010, trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội, tỷ trọng ngành TM – DV là 61%; CN – XD là 29%, nông – lâm nghiệp, thủy sản là 10%.

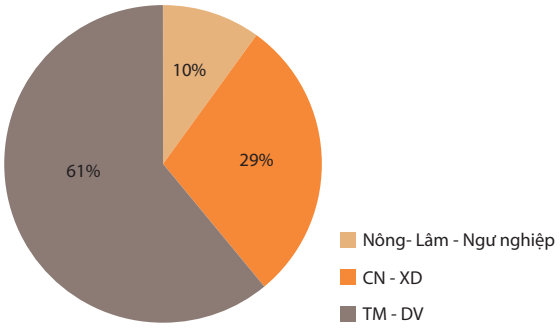
Tổng sản phẩm GDP các ngành kinh tế của TP. Cao Lãnh (tỷ đồng)



Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp năm 2010 là 532 tỷ đồng, lâm nghiệp là 38 tỷ đồng. Sản phẩm chủ yếu của ngành nông nghiệp là cây lương thực (lúa, cây ăn quả), chăn nuôi gia súc và nuôi trồng thủy sản. Tốc độ phát triển của ngành khoảng 4,4%/năm. Định hướng trong tương lai thành phố sẽ đẩy mạnh phát triển nông nghiệp và nông thôn mới, ứng dụng công nghệ tiên tiến, kết hợp nông nghiệp với công nghiệp.

Công nghiệp: Đây là ngành thu hút được nhiều thành phần đầu tư hoạt động sản xuất, bao gồm trong và ngoài nhà nước. Năm 2010, tổng giá trị sản xuất công nghiệp là 6.013 tỷ đồng với 1.023 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, chủ yếu là doanh nghiệp cá thể, ngoài nhà nước. Công nghiệp chế biến đóng vai trò chủ đạo với sản phẩm chủ yếu là chế biến thực phẩm, đồ uống, sản xuất trang phục quần áo, sản xuất gỗ và lâm sản. Tỷ lệ tăng trưởng hằng năm của ngành này khoảng 19%/năm. Định hướng phát triển trong tương lai của ngành là chú trọng thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Thương mại – dịch vụ: Đây là ngành kinh tế đóng vai trò chủ đạo, thế mạnh của thành phố trong những năm gần đây với tốc độ tăng trưởng khoảng 18,4%/năm. Số cơ sở hoạt động thương mại tăng nhanh. Năm 2010 đã có 8.882 cơ sở kinh doanh trong ngành, thu hút và giải quyết được lượng lớn việc làm cho lao động của thành phố. Đa phần là các cơ sở kinh doanh cá thể, hoạt động thương mại là chủ yếu (5.483 cơ sở hoạt động thương mại). Dịch vụ khách sạn, nhà hàng cũng phát triển rất mạnh. Định hướng phát triển của ngành là phát huy tiềm năng kinh tế biên giới đất liền, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, du lịch, mở rộng thị trường trong và ngoài nước, tăng nhanh xuất khẩu. Đồng thời, phát triển đa dạng và đồng bộ các loại hình dịch vụ có tác dụng thúc đẩy các ngành sản xuất và dịch vụ khác như vận tải, viễn thông...

MỨC SỐNG DÂN CƯ

KT – XH tăng trưởng tốt là nền tảng tốt để cải thiện và tăng trưởng rõ rệt mức sống của người dân. Thu nhập bình quân theo đầu người năm 2010 của thành phố đạt bình quân khoảng 27,34 triệu đồng/người/năm. Tỷ lệ hộ nghèo của thành phố năm 2011 khoảng 8,17%.

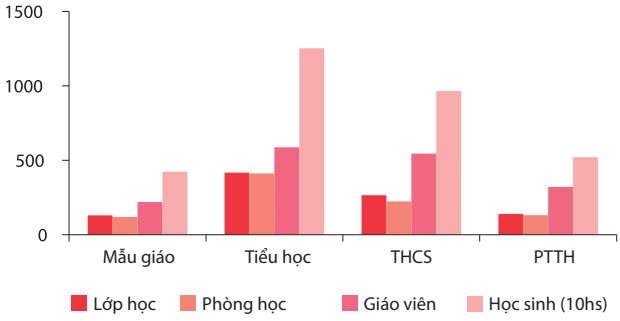
Theo tổng điều tra năm 2009, TP. Cao Lãnh có 42.311 hộ gia đình, trong đó tỷ lệ hộ có nhà kiên cố là 8,5% với 3.605 hộ. Đa phần các hộ có nhà bán kiên cố là 24.865 hộ (58.0%). Có 7.786 hộ đang ở nhà thiếu kiên cố và 6.403 hộ ở nhà đơn sơ. Các hộ gia đình đa phần đang ở trong loại nhà riêng lẻ (41.998 hộ). Số hộ có nhà với diện tích trung bình >60m^2 chiếm 48,9% với 20.642 hộ. Có 3.101 hộ là có nhà với diện tích dưới 15 m^2.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Là trung tâm giáo dục của tỉnh Đồng Tháp, TP. Cao Lãnh có đầy đủ các cấp học từ mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở cho đến các trường Cao đẳng Cộng đồng và Đại học Đồng Tháp, chủ yếu vẫn là các trường công lập. Tất cả xã, phường đều đã được phổ cập giáo dục bậc tiểu học. Theo niên giám thống kê của tỉnh, toàn thành phố có 9 trường trung học cơ sở và 5 trường trung học phổ thông cùng hệ thống trường mẫu giáo, tiểu học khá hoàn chỉnh. Thành phố có tỷ lệ trung bình 20 học sinh/giáo viên ở các cấp học.

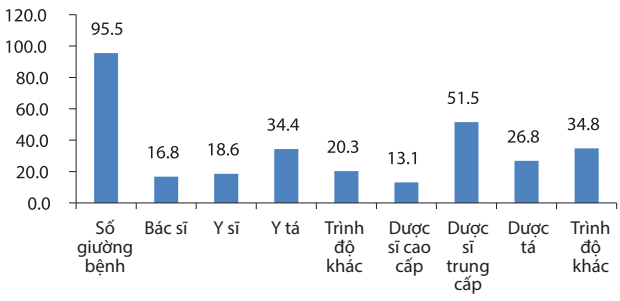
Thống kê một số tiêu chí giáo dục của TP. Cao Lãnh 2010



Y TẾ

Thành phố có hệ thống cơ sở y tế khá tốt, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trong thành phố và các huyện thị trong khu vực. Thành phố có 3 bệnh viện (trong đó có 1 bệnh viện đa khoa), 1 viện điều dưỡng, tất cả xã, phường đều có trạm y tế được xây dựng kiên cố, có nữ hộ sinh và y sĩ sản. Số lượng cán bộ ngành y là 1.461, số lượng cán bộ ngành dược là 2.046. Tỷ lệ cán bộ trong ngành y, dược khá cao, ví dụ tỷ lệ bác sĩ/1 vạn dân của thành phố là 16,8 so với cả nước là 7,1.

Thống kê các chỉ tiêu hệ thống y tế của TP. Cao Lãnh năm 2010 (trên 1 vạn dân)



CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Giao thông đường bộ: Nằm ở vị trí trung tâm vùng Đồng bằng sông Cửu Long nên thành phố có mạng lưới giao thông đối ngoại rất thuận tiện. Thành phố cách QL1A 36 km, đi TP. HCM (162 km) và có hệ thống các đường tỉnh lộ quan trọng như đường QL30, TL847, TL848, TL849. Đây là các đường giao thông huyết mạch quan trọng, nối kết thành phố với các huyện, tỉnh thành trong vùng.

Khu vực nội thành có mạng lưới giao thông phân bố theo ô bàn cờ, bám theo các trục đường chính là các đường tỉnh lộ quan trọng. Mật độ đường nội thành tập trung ở các phường trung tâm (phường 1 và 2). Tỷ lệ diện tích đất giao thông thành phố trên diện tích đất xây dựng khoảng 19%.

Giao thông đường thủy: Nằm bên dòng sông Tiền, cùng với mạng lưới kênh rạch chằng chịt (tổng chiều dài lên đến 1.500 km), thành phố có thế mạnh giao thông đường thủy. Cảng Cao Lãnh là một trong các cảng sông lớn vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nằm trên tuyến đường thủy quốc tế đi Campuchia, nên rất thuận lợi trong việc vận chuyển, tiêu thụ hàng hóa với các tỉnh, thành trong khu vực.

CẤP NƯỚC

Thành phố có Nhà máy cấp nước Cao Lãnh với công suất 5.000 m^3/ngày đêm, lấy nguồn nước mặt từ sông Tiền do Công ty TNHH một thành viên Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp quản lý. Tỷ lệ dân thành phố được cung cấp nước sạch khoảng 89%. Một số hộ dân khu vực nông thôn vẫn dùng nước giếng khoan. Thành phố đang dự kiến nâng công suất Nhà máy nước Cao Lãnh lên 20.000 m^3/ngày đêm.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thành phố vẫn là hệ thống chung cho cả nước mưa và nước thải. Thoát nước cho khu vực nội thành vẫn theo các cống, mương hở tự chảy ra kênh, rạch, chủ yếu tập trung ở khu vực nội thành dọc theo các tuyến giao thông, một số được xử lý sơ bộ tại các trạm nước thải. Thành phố chưa có nhà máy xử lý nước thải. Ở khu vực ngoại thành, nước bẩn được thải tự nhiên ra mương hở, sông ngòi theo các vết tụ thủy. Hiện đã có dự án xây dựng hệ thống thoát nước của TP. Cao Lãnh, địa bàn dự án tại phường chính 1, 2, 3. Sẽ có hệ thống thoát nước mưa và nước bẩn sinh hoạt riêng (cho khoảng 40.426 dân trên địa bàn dự án), có 6 trạm bơm nước thải và một nhà máy xử lý nước thải công suất 10.000 m^3/ngày đêm. Dự kiến hệ thống này sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng vào năm 2013.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Thành phố được cấp điện từ lưới điện quốc gia và có mạng lưới cấp điện tương đối hoàn chỉnh. Tất cả hộ gia đình đều đã được cấp điện 100%, mức tiêu thụ 700 kWh/người/năm.

Các tuyến đường chính, đường khu vực ở trung tâm đều đã được thắp sáng. Tỷ lệ các tuyến đường rộng trên 1,5 m được thắp sáng ở thành phố là 60%.

Tất cả xã, phường đều đã được phủ sóng truyền hình, truyền thanh và sóng mạng di động. Số máy điện thoại trên 100 dân là 33,1.

THU GOM RÁC

Hiện nay, tổng lượng chất thải rắn toàn thành phố khoảng 100 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom rác là 90%. Rác sau khi thu gom được vận chuyển về bãi rác Đập Đám để xử lý. Bãi rác này có diện tích khoảng 0,25 km^2, sức chứa 300.000 tấn, cách thành phố hơn 15 km.

MÔI TRƯỜNG

Cao Lãnh mang đặc trưng của một đô thị sông nước vùng Nam Bộ, với mục tiêu phấn đấu trở thành đô thị loại II. Thành phố hiện có nhiều hoạt động chỉnh trang, cải thiện môi trường đô thị nhằm đảm bảo thành phố xanh, sạch. Trong đó có dự án xây dựng hệ thống nước thải khu vực trung tâm, với các bờ kè và hệ thống thoát nước mưa riêng. Chính sách làm đường tới đâu, trồng cây xanh tới đó tạo diện mạo mới cho thành phố với các tuyến đường có vỉa hè rộng và hai hàng cây xanh.

Cao Lãnh còn được coi là Thành phố công viên với diện tích công viên rộng lớn như: Công viên Văn Miếu rộng hơn 0,10 km^2, hồ Khổng Tử rộng đến 0,03 km^2; Công viên Lê Văn Tám; Công viên của Nhà Thiếu nhi tỉnh với các hàng cau và "rừng" xà cừ chạy từ ngoài cổng vào tận bên trong. Ngoài ra, còn có một khu công viên liên hoàn, gần đường Tôn Đức Thắng (rộng 0,035 km2) cũng đang được quy hoạch xây dựng. Thành phố được coi là một trong những đô thị "xanh" nhất cả nước, lá phổi xanh trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Tuy nhiên, thành phố cũng đang phải đối mặt những vấn đề ô nhiễm môi trường do quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, đặc biệt trong vấn đề xử lý rác. Bãi rác Quảng Khánh trước đây vốn là một điểm đen ô nhiễm môi trường do quá tải và nằm rất gần khu dân cư. Nhưng hiện bãi rác đã đóng cửa đầu năm 2009 và đã được đưa ra khỏi danh sách gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 70/QĐ-STNMT (ngày 15/4/2011) của Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường nước mặt là do nước thải từ các nhà máy chế biến thủy sản chưa được xử lý triệt để. Giếng khoan nông của các hộ dân dọc theo hai bờ sông Tiền hiện đang bị nhiễm độc thạch tín nghiêm trọng, đe dọa sức khỏe của các hộ gia đình chưa có đường ống cấp nước sạch. Nguyên do là chất thải từ các khu, cụm công nghiệp trong vùng, tỉnh chảy vào sông Tiền, khả năng tự làm sạch của dòng chảy các sông rất kém nên đang bị ô nhiễm. Tính đến 8/2012, tại các địa phương dọc bờ sông Tiền, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước máy mới khoảng 75%. Hiện các ngành chức năng của thành phố đã ra thông báo yêu cầu người dân không sử dụng nước sông vào mục đích ăn, uống, và nếu sử dụng cho mục đích sinh hoạt thì phải được xử lý. ■



TX. Châu Đốc rực rỡ pháo hoa © Nguyễn Hoàng Nam

TỈNH AN GIANG

TX. CHÂU ĐỐC

Đô thị loại III/ Diện tích 105,29 km^2/ Dân số 112.160 người

Châu Đốc được thành lập tháng 2/1976, là thị xã biên giới và nằm trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long thuộc tỉnh An Giang. Ngày 15/1/2007, Châu Đốc được công nhận đô thị loại III theo Quyết định số 63/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng, thị xã trực thuộc tỉnh An Giang.

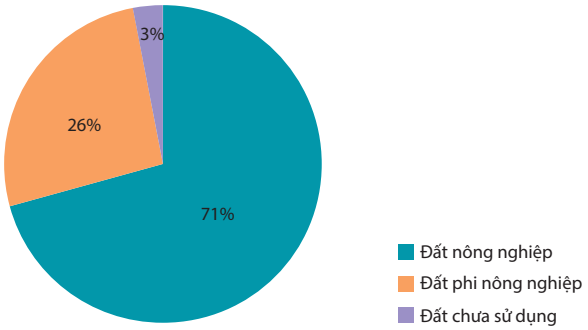
Thị xã nằm cách thành phố tỉnh lỵ Long Xuyên 54km theo QL91 và nằm giữa các cửa khẩu kinh tế sầm uất là: Cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên - huyện Tịnh Biên, Cửa khẩu quốc gia Khánh Bình - huyện An Phú và Cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương - thị xã Tân Châu. Từ lâu, TX. Châu Đốc đã được xem là cửa ngõ giao thương quan trọng của tỉnh An giang và vùng Đồng bằng sông Cửu long, nơi tập trung hàng hoá buôn bán với nước láng giềng Campuchia qua cả hai đường thuỷ và đường bộ.

Thị xã nằm bên ngã ba sông, giao điểm của sông Châu Đốc và sông Hậu, sau lưng có dãy núi Thất Sơn, cùng với nhiều di tích văn hóa, lịch sử được xếp hạng cấp quốc gia. Do vậy, TX. Châu Đốc là trung tâm du lịch nổi tiếng của tỉnh An giang cũng như vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

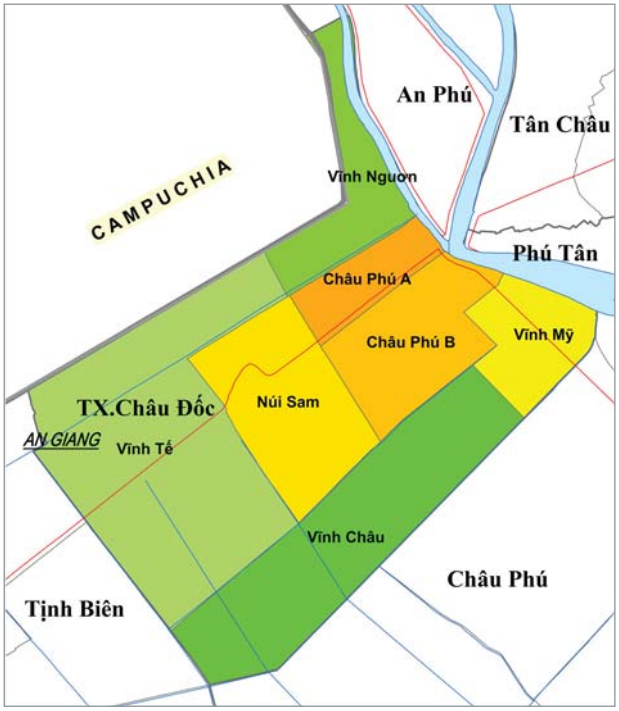
Châu Đốc hiện đang đầu tư xây dựng dự án "Thành phố lễ hội" có tổng diện tích 1 km^2 theo đúng quy chuẩn đô thị loại I. Hiện tại, thị xã đang chỉnh trang bộ mặt đô thị để phấn đấu trở thành đô thị loại II, là thành phố trực thuộc tỉnh trong tương lai gần.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 (%)



Bản đồ hành chính TX. Châu Đốc



Thị xã có tổng diện tích đất tự nhiên là 105,29 km^2. Trong đó, diện tích đất nội thị là 39 km^2 (chiếm tỷ lệ 37%), bao gồm 4 phường là Châu Phú A, Châu Phú B, Vĩnh Mỹ và Núi Sam. Diện tích đất ngoại thành là 66,29 km^2 (chiếm tỉ lệ rất cao, 63%), bao gồm 3 xã là Vĩnh Tế, Vĩnh Châu, và Vĩnh Ngươn.

Theo niên giám thống kê của thị xã, đất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao (70%) trong cơ cấu sử dụng đất. Đất phi nông nghiệp (đất ở, đất chuyên dùng, đất tôn giáo, nghĩa trang...) chiếm 26%. Thị xã vẫn còn khoảng 2,82 km^2 đất chưa sử dụng (chiếm 3%).

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Những năm gần đây, dân số thị xã không thay đổi nhiều, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình khoảng 0,75%. Theo niên giám thống kê năm 2010, tổng dân số của thị xã năm 2010 là 112.160 người, trong đó dân số khu vực nội thành là 93.115 người (chiếm tỉ lệ 83%). Mật độ trung bình khá cao là 2.388 người/km^2, đặc biệt như phường Châu Phú A có mật độ lên đến 5.135 người/km^2. Dân số ngoại thành là 19.045 người (chiếm tỷ lệ 17%), mật độ 288 người/km^2. Thị xã có cơ cấu dân số trẻ với tỷ trọng dân số từ độ tuổi 15 - 64 là 70,92%, từ 0 - 14 là 23,67%, tỉ lệ dân số trên 65 tuổi chỉ chiếm 5,41% (theo số liệu tổng điều tra năm 2009). Tỷ lệ dân số nam và nữ năm 2010 là tương đương nhau (với 57.455 nữ).

LAO ĐỘNG

Với dân số trẻ, thị xã có nguồn lao động rất dồi dào. Theo số liệu thống kê năm 2009, tổng số lao động trên địa bàn là 74.721 lao động. Toàn thị xã có 71.711 người trong độ tuổi lao động. Trong đó, tỷ lệ dân số trong tuổi lao động đang có việc làm là 89,53%, tỷ lệ thất nghiệp toàn thị xã khoảng 9,43% (khoảng 5.000 lao động chưa có việc làm).

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn thị xã rất cao (80,32%), chủ yếu làm trong các cơ sở kinh doanh cá thể về TM - DV. Có khoảng 3.100 lao động trong nhà nước, hành chính sự nghiệp.

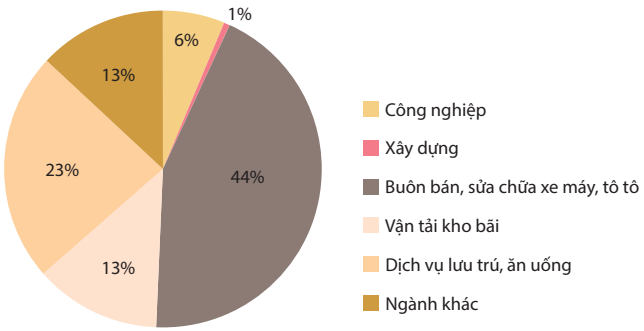
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

Những năm qua, TX. Châu Đốc có những thành tựu phát triển kinh tế nổi bật. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong các năm gần đây trung bình đạt 15,42%/năm. Tổng thu chi ngân sách trên địa bàn thị xã luôn cân đối có dư. Năm 2010, tổng thu ngân sách là 314 tỷ đồng, tổng chi là 300,6 tỷ đồng.

Theo niên giám thống kê của thị xã năm 2010, số cơ sở cá thể hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp lên đến 10.653 cơ sở, chủ yếu là cơ sở thương nghiệp sửa chữa xe động cơ và dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

Phân loại các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ở TX. Châu Đốc năm 2010 (số cơ sở)



Cơ cấu kinh tế của thị xã đang chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng các ngành kinh tế nông nghiệp, tỷ trọng các ngành công nghiệp và đặc biệt TM – DV tăng dần. Tỷ trọng tổng sản phẩm GDP năm 2010 của ngành nông nghiệp là 306,85 tỷ đồng (chiếm 11,55%), trong khi các ngành TM – DV chiếm vai trò chủ đạo 68,8%. Tổng giá trị GDP là 1825,6 tỷ đồng.

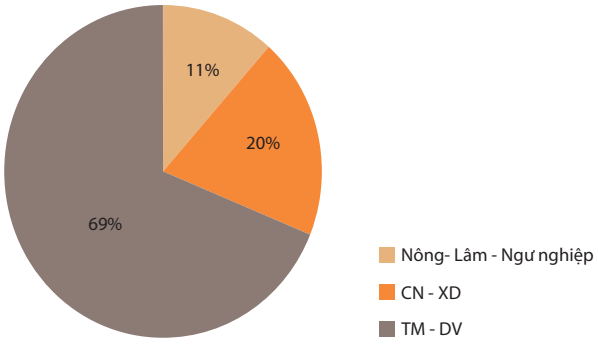
Nông, lâm nghiệp, thủy sản: Sản phẩm chủ yếu trong khu vực kinh tế này vẫn là nông nghiệp với tỷ trọng chiếm đến 89,8%, chủ yếu là trồng cây lương thực (cây lúa), tỷ trọng ngành thủy sản chiếm 9,1%. Xu hướng sẽ là giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp (xuống còn 75 - 80%) và tăng tỷ trọng ngành thủy sản lên 20 - 23%.

Công nghiệp – xây dựng: Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu là công nghiệp chế biến hàng nông sản (năm 2010, GDP là 175 tỷ đồng) và sản xuất sản phẩm phân phối điện, nước. GDP ngành xây dựng năm 2010 là 244,6 tỷ đồng, dự kiến sẽ tăng trưởng mạnh trong những năm tới do nhu cầu xây dựng và đô thị hóa của thị xã.

Thương mại – dịch vụ: Đây là khu vực có tốc độ phát triển nhanh nhất, phù hợp xu thế phát triển chung của

các thành phố. Các ngành thương nghiệp sửa chữa xe động cơ, đồ dùng cá nhân, các trung tâm thương mại chiếm tỷ trọng GDP rất cao (1.288 tỷ đồng) phục vụ nhu cầu người dân trong thị xã và các khu vực xung quanh. Bên cạnh đó, ngành dịch vụ du lịch (nhà hàng, khách sạn), vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc cũng chiếm tỷ trọng cao.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

KT –XH tăng trưởng tốt là nền tảng để cải thiện và tăng trưởng rõ rệt mức sống của người dân. Thu nhập bình quân theo đầu người năm 2011 đã đạt 29 triệu đồng người/năm. Tỷ lệ hộ nghèo luôn ở dưới mức 1%. Theo tổng điều tra năm 2009, toàn thị xã có 27.940 hộ gia đình, trong đó có 2.647 hộ có nhà kiên cố. Đa số hộ có nhà bán kiên cố với 18.511 hộ (66,3%). Số còn lại là các hộ đang ở nhà thiếu kiên cố (5.283 hộ) hoặc nhà đơn sơ (1.527 hộ). Số hộ có nhà với diện tích trung bình >60m^2 chiếm 50,4% với 14.095 hộ. Chỉ có 506 hộ có nhà với diện tích dưới 15m^2.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Thị xã có các cấp học từ mẫu giáo, tiểu học đến trung học cơ sở, trung học phổ thông, trong đó chủ yếu là trường công lập. Những năm gần đây, Châu Đốc luôn chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục các cấp, tăng cường hệ thống giáo dục trên địa bàn với mục tiêu duy trì chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục trung học cơ sở và phổ cập tiểu học đúng độ tuổi. Tất cả xã, phường đều đã được xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học.

Toàn thị xã có 19 trường tiểu học, 8 trường trung học cơ sở và 3 trường trung học phổ thông. Theo niên giám thống kê của tỉnh An Giang năm 2010, TX. Châu Đốc có tỷ lệ trung bình 21 học sinh/giáo viên ở các cấp học từ mẫu giáo đến trung học phổ thông.

Y TẾ

Mạng lưới cở sở vật chất, chăm sóc y tế của TX. Châu Đốc khá hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân trên địa bàn và các huyện lân cận. Thị xã có 4 bệnh viện (trong đó 2 bệnh viện đa khoa), tất cả xã, phường đều có trạm y tế, nữ hộ sinh và y sĩ sản.

Theo số liệu niên giám thống kê năm 2010 của tỉnh An Giang, TX. Châu Đốc có 900 giường bệnh, số lượng cán bộ ngành y là 169 người, số lượng cán bộ ngành dược là 20 người. Tỷ lệ cán bộ trong ngành y tế còn thấp: Tỷ lệ bác sĩ/1 vạn dân của thị xã là 2,6 (trung bình cả nước là 7,1), tỷ lệ số lượng các dược sĩ, dược tá còn rất thấp.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Châu Đốc nằm ở vị trí biên giới, khá thuận lợi trong liên kết vùng, tỉnh và nước láng giềng Campuchia với 2 loại hình giao thông chính là giao thông đường bộ, giao thông đường thủy. Châu Đốc chưa có loại hình giao thông đường sắt và hàng không.

Giao thông đường bộ: Thị xã có tuyến quốc lộ 91 chạy qua kết nối với thành phố tỉnh lỵ Long Xuyên. Các tuyến đường tỉnh lộ 955A, 956, 953 chạy dọc theo đường biên giới, kết nối thị xã với các vùng lân cận. Có tuyến đường vành đai N1 bao quanh thị xã, kết nối các tuyến đường đối ngoại với mạng lưới giao thông nội thành. Trong tương lai gần sẽ nâng cấp tuyến QL91 từ 4 làn xe lên 10 làn xe, tuyến cao tốc Sóc Trăng - Cần Thơ - Khánh Bình đi qua địa bàn thị xã.

Khu vực trung tâm thị xã và khu thương mại dịch vụ (tại các phường A, phường B, phường Núi Sam) đã có hệ thông giao thông nội thành tương đối hoàn thiện. Tỷ lệ diện tích đất giao thông thị xã trên diện tích đất xây dựng là 19%. Hệ thống giao thông nội thành được xây dựng dựa trên các đường chính với tổng chiều dài khoảng 25 km, đường khu vực khoảng 10,7 km và mạng lưới các đường nội bộ.

Giao thông đường thủy: Nằm ở ngã ba sông, Châu Đốc có tuyến đường thủy khá thuận tiện. Phía đông có sông Châu Đốc và sông Hậu chảy theo hướng bắc - nam, kết nối mạng lưới đường thủy sông Hậu Giang của toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long phía nam. Phía tây có kênh Vĩnh Tế chạy song song với biên giới Campuchia, nối liền TX. Hà Tiên.

CẤP NƯỚC

Thị xã mới khánh thành và đưa vào sử dụng Nhà máy nước Châu Đốc (tháng 5/2012) lấy nước từ nguồn nước mặt sông Hậu, có công suất 20.000 m^3/ngày đêm, đủ cung cấp nhu cầu nước sinh hoạt của toàn thị xã. Mạng lưới cấp nước vẫn dựa trên mạng lưới cũ, có tổng chiều dài đường ống khoảng 48 km.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thị xã vẫn là hệ thống chung bao gồm nước mưa và nước thải. Thoát nước khu vực nội thành vẫn theo các cống tự chảy xuống sông Hậu và kênh Vĩnh Tế. Hiện đã có nhà máy xử lý nước sinh hoạt tại khu du lịch núi Sam, tuy nhiên chỉ thu gom và xử lý được 30% lượng nước thải.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Thị xã có hệ thống cấp điện và chiếu sáng khá tốt. Hệ thống lưới điện trung, hạ thế tiếp tục được cải tạo, nâng cấp. Toàn bộ hộ gia đình đều đã được cấp điện với công suất tiêu thụ trung bình 1.318,27 kWh/người/năm.

Tất cả tuyến đường chính ở khu vực nội thành đều đã được thắp sáng. Tỷ lệ chiếu sáng với các đường rộng hơn 11,5m đạt 95%.

Hệ thống thông tin liên lạc từng bước được đầu tư, mở rộng. Tất cả xã, phường đều đã được phủ sóng truyền hình, truyền thanh và sóng mạng di động. Tỷ lệ số thuê bao điện thoại cố định trên 100/dân là 16,32%, số thuê bao di động là 20%.

THU GOM RÁC

Hiện nay, tổng lượng chất thải rắn toàn thị xã khoảng 14.400 tấn/năm. Chỉ có các khu vực nội thành (khoảng 70% rác được thu gom) và một số ít điểm dân cư ngoại thành có tổ chức thu gom và vận chuyển rác thải. Rác thải được chuyển đến bãi chôn lấp và Nhà máy xử lý rác thải Châu Đốc tại ấp Vĩnh Khánh II, xã Vĩnh Tế. Nhà máy có diện tích mặt bằng 0,15 km^2, công suất xử lý rác khoảng 100 -150 tấn/ngày.

MÔI TRƯỜNG

Châu Đốc nằm ở vị trí ngã ba sông, có dãy núi Thất Sơn, điều kiện khí hậu thủy văn ôn hòa nên có điều kiện tự nhiên, môi trường sống rất thuận lợi. Rừng ở Châu Đốc đa phần là rừng đồi với diện tích khoảng 2,1 km^2, tập trung chủ yếu ở khu du lịch Núi Sam. Trong đó, rừng trồng khoảng 0,99 km^2, còn lại là rừng tự nhiên thuộc rừng ẩm nhiệt đới, vừa đóng vai trò điểm du lịch thắng cảnh, vừa là lá phổi xanh của thị xã.

Để phát triển bền vững, cùng với phát triển ngành mũi nhọn du lịch, Châu Đốc đang xử lý, khắc phục triệt để vấn đề ô nhiễm môi trường thông qua các dự án quản lý rác thải và trồng cây xanh khu du lịch núi Sam do Cộng đồng Châu Âu tài trợ. Năm 2010, Công ty Cổ phần Phát triển Du lịch An Giang đã khánh thành và bàn giao cho thị xã công trình Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt khu du lịch núi Sam do Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ từ Chương trình phát triển du lịch tiểu vùng sông Mê Kông. Dự án nhà máy xử lý rác ở Vĩnh Tế đang giảm thiểu sức ép xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường của thị xã. Những động thái này đã góp phần mang lại cảnh quan xanh, sạch, đẹp để phát triển bền vững các khu du lịch và môi trường sống tốt hơn cho người dân trong các vùng dự án cũng như toàn thị xã. ■



Châu Đốc ngã ba sông © Phan Hiền



Phát triển khu công nghiệp tập trung © Thanh Phan

TỈNH TIỀN GIANG

TX. GÒ CÔNG

Đô thị loại III/ Diện tích 101,99 km² / Dân số 95.310 người

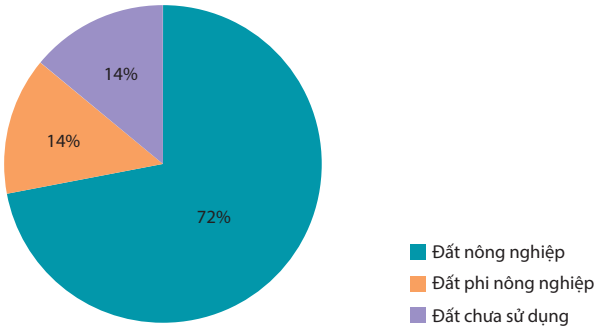
TX. Gò Công được thành lập theo Quyết định số 37 - HĐBT ngày 16/2/1987 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Thị xã được công nhận là đô thị loại IV vào năm 2003. Ngày 21/01/2008, Gò Công được điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính theo Nghị định 09/2008/NĐ-CP của Chính phủ.

Thị xã có vị trí trung tâm của khu vực phía đông tỉnh Tiền Giang với ba hướng giao lưu kinh tế. Phía bắc là điểm trung chuyển quan trọng của tuyến giao thông nối liền Tiền Giang với TP. Hồ Chí Minh. Phía đông là giao điểm của hai hướng: ra biển Đông, đến cảng Vàm Láng và vùng phát triển du lịch biển Tân Thành. Phía tây nối liền TP. Mỹ Tho. Với vị trí địa lý và hệ thống giao thông thuỷ bộ thuận tiện, TX. Gò Công có tiềm năng lớn trong phát triển KT - XH, và đang ngày càng phát huy vị trí đô thị trung tâm phía đông của tỉnh Tiền Giang và trong chuỗi liên kết đô thị vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

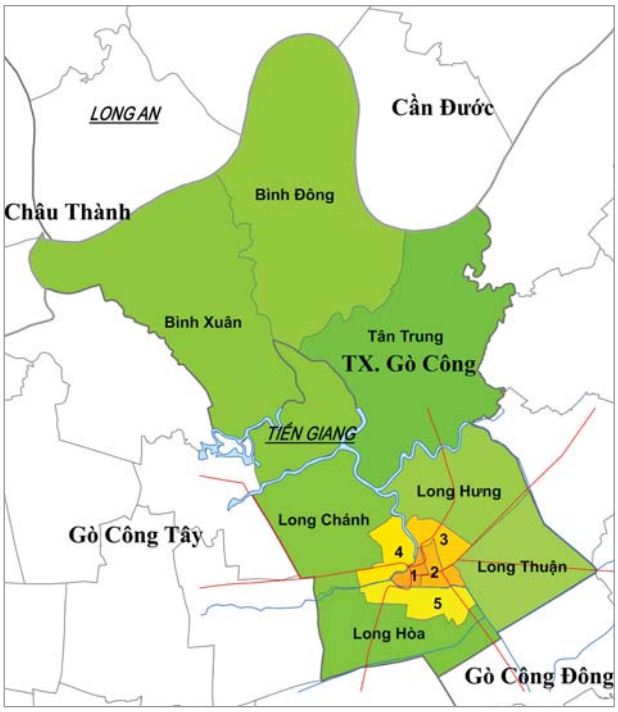
HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

TX. Gò Công có tổng diện tích đất tự nhiên là 101,99 km². Trong đó, diện tích đất nội thành là 5,25 km² (chiếm tỷ lệ 5,2%), bao gồm 5 phường được đặt tên theo số thứ tự từ 1 đến 5. Diện tích đất ngoại thành là 96,73 km² (chiếm

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 (%)



Bản đồ hành chính TX. Gò Công



tỷ lệ 94,8%), bao gồm 7 xã: 4 xã cũ là Long Chánh, Long Hoà, Long Hưng và Long Thuận và 3 xã mới sáp nhập năm 2008 là Tân Trung, Bình Đông, Bình Xuân.

Theo niên giám thống kê của thị xã năm 2010, tỷ lệ đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu sử dụng đất (72%). Tỷ trọng đất phi nông nghiệp (đất ở, đất chuyên dùng...) chiếm 14%. Thị xã vẫn còn khoảng 14,10 km^2 đất chưa sử dụng (chiếm tỷ lệ 14%).

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo niên giám thống kê của thị xã năm 2010, Gò Công có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình khoảng 1,05 %/năm. Tổng dân số của Gò Công năm 2010 là 95.013 người, với mật độ trung bình là 930 người/km^2. Trong đó, dân số khu vực nội thành là 28.563 người (chiếm tỷ lệ 30%). Mật độ trung bình khu vực nội thành rất cao: 5.452 người/km^2, đặc biệt như phường 1 có mật độ lên đến 12.271 người/km^2, phường 2 có mật độ 8.913 người/km^2. Dân số khu vực ngoại thành là 66.587 người, chiếm tỷ lệ 70%, mật độ trung bình là 688 người/km^2.

Thị xã có cơ cấu dân số trẻ với tỷ trọng dân số từ độ tuổi 15 - 64 là 68,93%, từ 0 - 14 là 25,72%, tỷ lệ dân số trên 65 tuổi chỉ chiếm 5,36% (theo số liệu tổng điều tra năm 2009), tỷ lệ dân số nam và nữ năm 2010 là tương đương nhau (với 48.622 nữ).

LAO ĐỘNG

Với dân số trẻ, thị xã có nguồn lao động rất dồi dào. Theo số liệu thống kê năm 2010, tổng số lao động đang làm việc trên địa bàn là 44.161 lao động (chiếm tỷ lệ 46,3% dân số toàn thị xã), trong đó có 9.324 lao động nằm ngoài độ tuổi lao động.

Toàn thị xã có 60.464 người trong độ tuổi lao động. Trong đó có 6.182 người đang đi học, 10.171 lao động không có việc làm (chiếm tỷ lệ khoảng 18,74% số lao động thất nghiệp của toàn thị xã) và có 9.274 người làm nội trợ.

Tỷ lệ lao động trong ngành kinh tế nông - lâm nghiệp, thủy sản của toàn thị xã vẫn chiếm đa số với 26.871 lao động, chiếm 64%. Lao động phi nông nghiệp chủ yếu làm trong ngành TM - DV với 13.716 lao động, chiếm 30%. Lao động trong ngành CN – XD rất ít với 2.815 lao động (chiếm 7,1%).

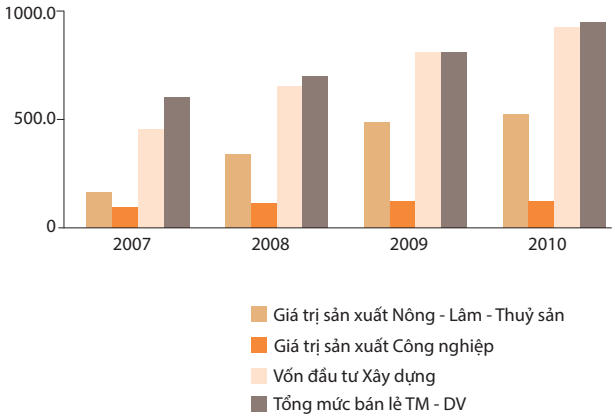
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

Trong những năm qua, Gò Công có những thành tựu phát triển kinh tế nổi bật. Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình đạt 14%/năm. Tổng thu chi ngân sách trên địa bàn thị xã luôn cân đối có dư. Năm 2010, tổng thu ngân sách là 153,2 tỷ đồng, tổng chi là 131,9 tỷ đồng.

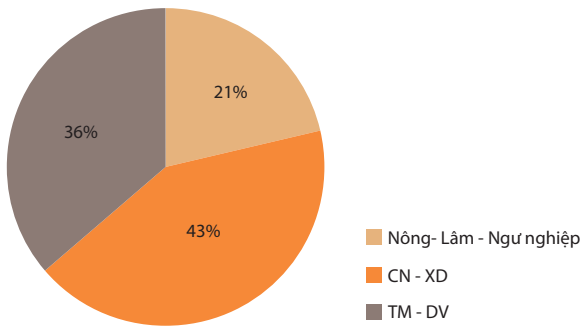
Theo niên giám thống kê của thị xã những năm gần đây, tất cả ngành kinh tế chủ đạo đều có tốc độ tăng trưởng cao. Đặc biệt là lĩnh vực xây dựng và TM - dịch vụ.

Giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ đạo của thị xã Gò Công (tỷ đồng)



Nông, lâm nghiệp, thủy sản: Đảm bảo tăng trưởng cả về sản lượng và giá trị sản xuất. Sản phẩm chủ yếu là cây lương thực (trồng lúa). Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành thủy sản năm 2010 chiếm 20% tổng giá trị sản xuất khu vực này.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Công nghiệp – xây dựng: Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu là công nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống, sản xuất đồ gỗ. Vốn đầu từ ngành xây dựng cơ bản tăng mạnh trong những năm gần đây do nhu cầu xây lắp phục vụ tiến trình đô thị hóa của thị xã.

Thương mại – dịch vụ: Đây là khu vực có tốc độ phát triển nhanh nhất, phù hợp xu thế phát triển chung của các đô thị. Phần lớn là các dịch vụ kinh doanh nhà hàng, khách sạn và hoạt động thương mại.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Theo niên giám thống kê, thu nhập bình quân theo đầu người năm 2010 của thị xã đạt bình quân 16,5 triệu đồng/người/năm. Thị xã đặt chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người là 18,5 triệu đồng/người/năm vào năm 2012. Với các chính sách xã hội hỗ trợ, cho vay bằng nhiều nguồn vốn nên bình quân mỗi năm có trên 300 hộ thoát nghèo, đưa tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 5,0%.

Theo tổng điều tra năm 2009, Gò Công có 23.690 hộ gia đình, trong đó có 2.296 hộ có nhà kiên cố. Đa số là các hộ có nhà bán kiên cố với 16.029 hộ (67,7%). Số còn lại là các hộ đang ở trong nhà thiếu kiên cố (3.358 hộ) hoặc nhà đơn sơ (2.030 hộ). Số hộ có nhà với diện tích trung bình >60m^2 chiếm 73,2% với 17.352 hộ. Chỉ có 50 hộ có nhà với diện tích dưới 15m^2.

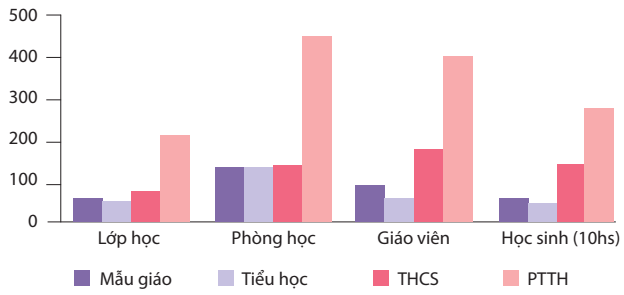
VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Thị xã có các cấp học từ mẫu giáo, tiểu học đến trung học cơ sở, trung học phổ thông, trong đó chủ yếu vẫn là các trường công lập. Tất cả xã, phường đều đã được xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học.

Toàn thị xã có 7 trường tiểu học, 5 trường trung học cơ sở và 2 trường phổ thông trung học. Theo niên giám thống kê của tỉnh Tiền Giang năm 2010, TX. Gò Công có tỷ lệ trung bình 26,3 học sinh/giáo viên ở các cấp học từ mẫu giáo đến trung học phổ thông.

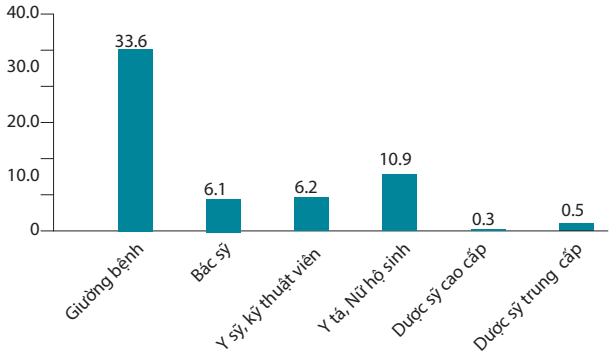
Thống kê một số tiêu chí giáo dục năm 2006



Y TẾ

Mạng lưới cở sở vật chất chăm sóc y tế của thị xã tương đối đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân trên địa bàn và hỗ trợ các huyện lân cận. Thị xã có một bệnh viện đa khoa, một phòng khám, tất cả xã, phường đều có trạm y tế và có nữ hộ sinh, y sĩ sản.

Thống kê các chỉ tiêu hệ thống y tế TX. Gò Công năm 2010 (trên 1 vạn dân)



Theo niên giám thống kê năm 2010, thị xã có 320 giường bệnh, số lượng cán bộ ngành y là 221 người, số lượng cán bộ ngành dược là 17 người. Tỷ lệ cán bộ trong ngành y tế còn thấp: Tỷ lệ bác sĩ/1 vạn dân của thị xã là 6,1 (trung bình cả nước là 7,1); tỷ lệ, số lượng dược sĩ, dược tá còn rất thấp.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Giao thông đường bộ: Thị xã có tuyến QL50 chạy qua kết nối với TP. Mỹ Tho và TP. Hồ Chí Minh. Đây là trục giao thông đối ngoại rất quan trọng của Gò Công. Dự án cầu Mỹ Lợi bắc qua sông Vàm Cỏ thay cho phà Mỹ Lợi, nối liền tỉnh Tiền Giang và Long An sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho kết nối trục giao thông quốc lộ này. Ngoài ra còn có các các tuyến đường tỉnh lộ quan trọng như TL873B, TL877, TL862, TL871 kết nối với các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây và khu vực phía nam.

Khu vực nội thành có mạng lưới giao thông khá hoàn chỉnh, phân bố theo ô bàn cờ dựa trên các trục đường chính hướng tâm vào trung tâm như Trần Hưng Đạo, Mạc Văn Thành, Đồng Khởi, Nguyễn Thìn... Các trục đường chính này phân kỳ và có chức năng kết nối khu vực nội thành với khu vực ngoại thành. Tỷ lệ diện tích đất giao thông thị xã trên diện tích đất xây dựng là 7,3%.

Giao thông đường thủy: Thị xã có rạch Gò Công bắt nhánh từ sông Vàm Cỏ. Rạch bao quanh phía bắc thị xã và chảy qua nội thành theo hướng bắc - nam nối với các kênh rạch khác đi ra sông Tiền. Do vậy, thị xã có tuyến lưu thông khá thuận tiện với các tuyến đường thủy chính trong vùng.

CẤP NƯỚC

Thị xã có Nhà máy nước Gò Công cung cấp nước cho khoảng 40.000 hộ dân trong khu vực nội thành. Tuy nhiên, nhà máy đang gặp rất nhiều khó khăn về nguồn nước do tình trạng nhiễm mặn nước ngầm và nước mặt ở thị xã đang ngày càng trầm trọng. Ngoài ra, thị xã đang được đấu nối và được cấp nước từ Nhà máy nước BOO Đồng Tâm đặt tại huyện Gò Công Tây. Nhà máy này có công suất 90.000 m^3/ngày đêm, lấy nguồn nước thô từ

sông Tiền (chuyển tải bằng ống HDPE dài 44,5 km), đủ cung cấp cho nhu cầu nước sạch của toàn thị xã. Hệ thống cấp nước vẫn dựa trên mạng lưới cũ. 90% tổng số hộ dân đã có đường ống cấp nước đến nhà.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thị xã vẫn là hệ thống thoát nước chung bao gồm nước mưa và nước thải. Thị xã chưa có nhà máy xử lý nước thải. Thoát nước cho khu vực nội thành vẫn theo các cống tự chảy ra sông, kênh rạch. Đa số hộ gia đình đều có hệ thống thoát nước bẩn, hố xí hợp vệ sinh kết nối ra cống chính.

Ở khu vực ngoại thành, thoát nước bẩn tự nhiên ra mương hở, kênh rạch, sông ngòi theo các vết tụ thủy.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Tất cả hộ gia đình trong thị xã đều đã được cấp và sử dụng điện, công suất tiêu thụ trung bình 478 kWh/người/năm. Các tuyến đường chính, đường nhánh trong khu vực trung tâm đều đã được thắp sáng.

Hệ thống thông tin liên lạc đang từng bước được đầu tư, mở rộng. Tất cả xã, phường đều đã được phủ sóng truyền hình, truyền thanh và sóng mạng di động. Tuy nhiên, tỷ lệ số thuê bao điện thoại cố định trên 100/dân còn thấp (khoảng 7,1%).

THU GOM RÁC

Hiện nay, tổng lượng chất thải rắn toàn thị xã khoảng 10.800 tấn/năm, tỷ lệ thu gom rác ở các hộ gia đình là 90%. Rác được thu gom và chuyển đến bãi chôn lấp rác tập trung Long Hưng. Tuy nhiên, bãi rác này đã quá tải và không đạt tiêu chuẩn chôn lấp hợp vệ sinh, không có hệ thống thu gom và xử lý nước rỉ rác.

Hiện tỉnh đã có quy hoạch và kêu gọi đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác tại xã Long Chánh. Nhà máy sẽ có quy mô 0,06 km^2 và tập trung xử lý rác ở Gò Công và một số huyện phía đông của tỉnh Tiền Giang.

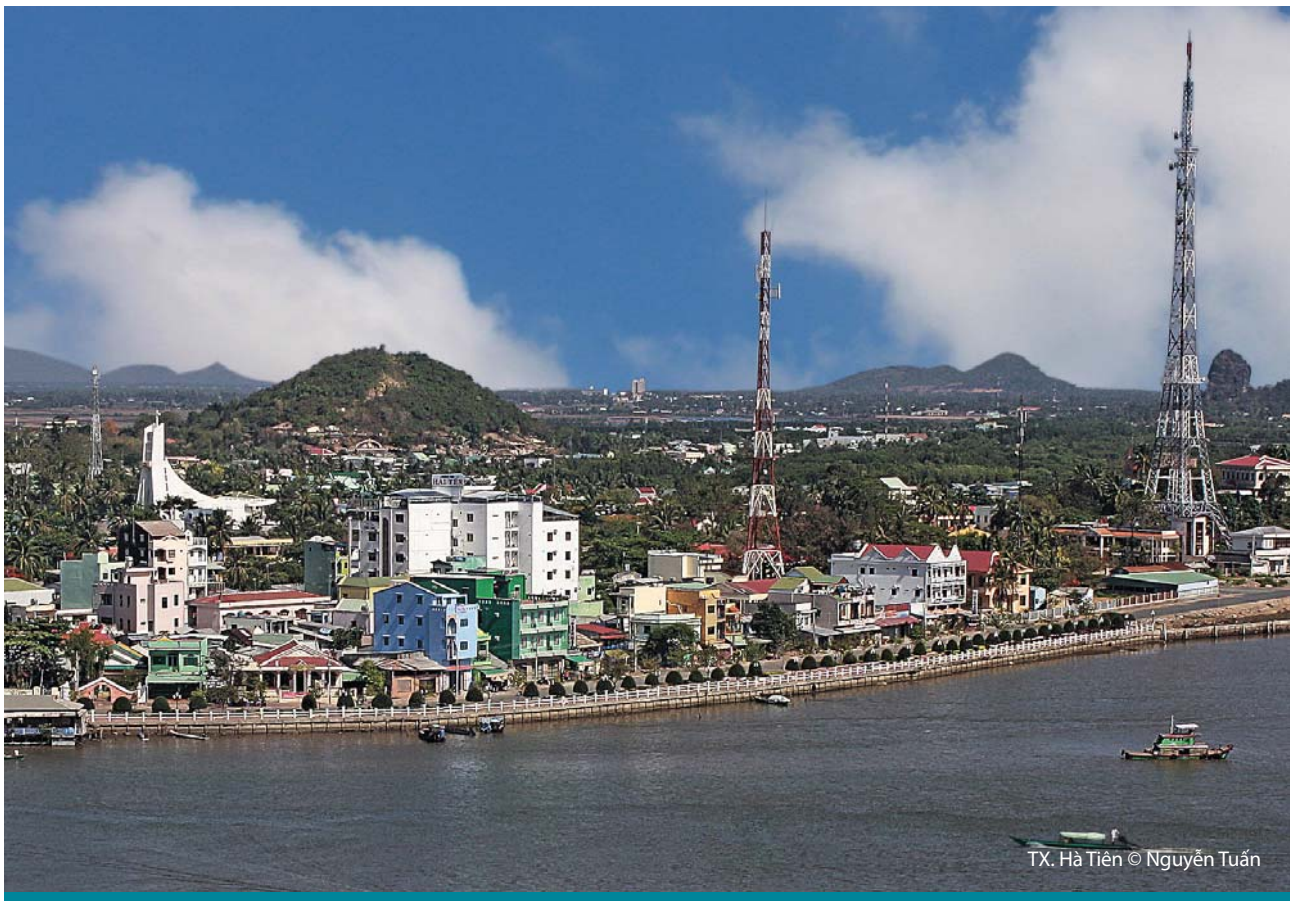
MÔI TRƯỜNG

Gò Công từng là trung tâm phát triển KT – XH của Nam Bộ, và hiện là trung tâm phát triển hạt nhân của khu vực đông bắc Tiền Giang. Do vậy, thị xã có tốc độ phát triển KT – XH cũng như đô thị hóa rất cao. Nằm gần biển và bên bờ sông Tiền, với mạng lưới kênh rạch (rạch Gò Công) chảy qua khu vực nội thị, thị xã có môi trường sinh thái đô thị sông nước phong phú.

Tuy nhiên, một vấn đề lớn của thị xã là đô thị hóa cao, mật độ tập trung tại các phường nội thành rất lớn. Trong khi đó, nhìn chung cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển đô thị còn thấp. Vấn đề này ảnh hưởng đến môi trường sống của đại bộ phận dân cư. Tỷ lệ diện tích cây xanh trong khu vực nội thành còn thấp. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nước thải chưa được đồng bộ, phần lớn chỉ tập trung trên các tuyến phố chính. Thị xã cũng chưa có nhà máy xử lý nước thải. Hệ thống nước thải từ bệnh viện thị xã đang bị quá tải, nước thải độc hại được xả thẳng trực tiếp ra kênh Gò Công, gây ô nhiễm môi trường.

Vấn đề xử lý chất thải rắn cũng cần được lưu tâm. Hiện bãi chôn lấp rác thải của thị xã đang bị quá tải, chưa có công nghệ xử lý nước rỉ rác, khử mùi cũng như chôn lấp hợp vệ sinh. Do vậy, môi trường khu vực xung quanh đó đang ô nhiễm nghiêm trọng, đặc biệt khi bị ngập vào mùa mưa và khi thủy triều dâng cao.

Tại Gò Công, xâm nhập mặn đang trở thành vấn đề nan giải. Lưỡi nhiễm mặn ngày càng ăn sâu vào đất liền (đã nhiễm mặn đến tận TP. Mỹ Tho) khiến nguồn nước ngọt bị cạn kiệt, người dân thiếu nước sạch để sử dụng cho mục đích sinh hoạt và tưới tiêu. Sản xuất nông nghiệp cũng bị ảnh hưởng, đặc biệt trong thời gian hạn hán vào mùa khô. Hiện chính quyền chưa có biện pháp xử lý và ứng phó hữu hiệu với hiện tượng biến đổi khí hậu cực đoan này. ■



TX. Hà Tiên © Nguyễn Tuấn

TỈNH KIÊN GIANG

TX. HÀ TIÊN

Đô thị loại IV/ Diện tích 99,52 km²/ Dân số 44.721 người

TX. Hà Tiên, đô thị loại IV, là thị xã biên giới vùng duyên hải, phía bắc giáp Campuchia và phía tây giáp vịnh Thái Lan. Hà Tiên là tên gọi có từ rất lâu đời nhưng lịch sử phát triển của thị xã chỉ được ghi lại từ khi Mạc Cửu, một thương gia Trung Quốc, trốn chạy sự cai trị của triều đại Mãn Thanh, tới lập đất, khai phá đồn điền, biến vùng đất này thành một cảng thị sầm uất. Đến đầu thế kỷ 17, Hà Tiên đã là cửa ngõ giao thương quốc tế trên bộ và trên biển. Thị xã có địa hình rất đa dạng bao gồm: vũng, vịnh, đồng bằng, núi, sông, hang động, hải đảo, cửa biển, biên giới... phù hợp với việc phát triển khai thác, chế biến, nuôi trồng thủy sản, du lịch và cảng biển quốc tế. Nằm trong "Tam giác du lịch- Rạch Giá - Hà Tiên - Phú Quốc" của tỉnh Kiên Giang, Hà Tiên cũng là cửa ngõ quan trọng kết nối các điểm du lịch trong và ngoài tỉnh.

Đặc biệt, thị xã sở hữu rất nhiều thắng cảnh du lịch mà tiêu biểu nhất là "Thập cảnh thiên phú": Đông Hồ Ánh Nguyệt, Bình San Điệp Thúy, Thạch Động Thôn Vân, Lộc Trĩ Thôn Cư, Kim Dự Lan Đào, Tiêu Tự Thần Chung, Châu Nham Lạc Lộ, Giang Thành Dạ Cổ, Lư Khê Ngư Bạc, Nam Phố Trừng Ba. Hà Tiên còn là xứ sở của lễ hội với 44 lễ hội được tổ chức hằng năm, đặc trưng là lễ hội Tao Đàn Chiêu Anh Các.

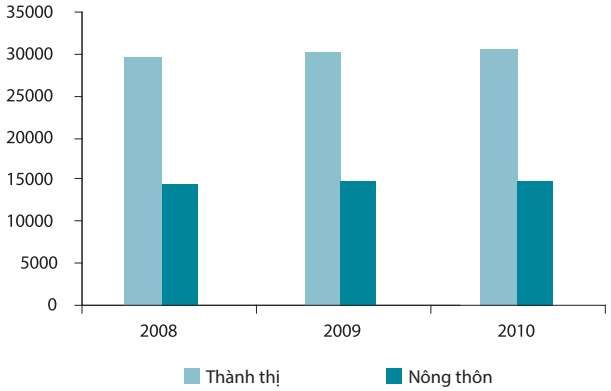
Do có vị trí địa lý thuận lợi, Hà Tiên được định hướng là cực tăng trưởng hỗ trợ tỉnh Kiên Giang theo mô hình gắn kinh tế cửa khẩu với an ninh quốc phòng dọc tuyến biên giới Viêt Nam- Campuchia. Cực tăng trưởng thứ cấp này gồm 2 chuỗi: chuỗi Châu Đốc - Hà Tiên-Xá Xịa và chuỗi Mộc Bài - Xa Mát.

Theo quy hoạch phát triển kinh tế của Chính phủ, Hà Tiên sẽ trở thành một trung tâm phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ đối trọng với nền kinh tế Trung Quốc, Lào và Campuchia. Đến năm 2015, Thị xã sẽ trở thành thành phố trực thuộc tỉnh và là thành

Bản đồ hành chính TX. Hà Tiên



Cơ cấu dân số (2010)



phố ven biển phía nam, động lực chính phát triển kinh tế tuyến biên giới và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Hà Tiên đã rất nhiều lần thay đổi địa giới hành chính trong các triều đại phong kiến, dưới thời Pháp thuộc và chính quyền Việt Nam Cộng Hòa. Năm 1998, theo Nghị định số 47/1998/NĐ-CP ngày 8/7/1998 của Chính phủ, TX. Hà Tiên chính thức được công nhận đô thị loại IV với tổng diện tích là 99,52 km^2. Trong đó, diện tích nội thành là 32,96 km^2, chiếm 33%.

Thị xã có 5 phường: Thuận Yên, Tô Châu, Pháo Đài, Đông Hồ, Bình San; 2 xã là Mỹ Đức và Tiên Hải. Riêng xã đảo Tiên Hải bao gồm các đảo trong quần đảo Hà Tiên (quần đảo Hải Tặc) như: Hòn Đốc, Hòn Long, Hòn Đước.... Diện tích của thị xã cũng sẽ thay đổi hằng năm nhờ các công trình lấn biển. Trong cơ cấu sử dụng đất của thị xã, đất sử dụng cho sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao.

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo số liệu năm 2010, toàn thị xã có 44.721 người, mật độ dân số là 456 người/km^2. Trong đó, khu vực nội thành là 30.540 người, ngoại thành là 14.820 người. Tỷ trọng dân số thị xã tăng đều qua từng năm, chiếm tới 67% (năm 2010). Tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi là 5,4%. Mức tăng trưởng dân số tự nhiên là 1,21%, trong đó tỷ lệ tăng dân số nội thị đạt 9,2%. Ngoài ra còn phải kể đến một số lượng lớn khách du lịch và thương nhân lưu trú tại thị xã với lý do nghỉ dưỡng hoặc giao thương.

LAO ĐỘNG

Tháp dân số của thị xã cho thấy cơ cấu dân số trẻ. Số lượng người trong độ tuổi lao động là 31.300 người, chiếm tới gần 70%. Dân số trẻ sẽ là nguồn cung cấp lao động dồi dào cho phát triển KT – XH của toàn thị xã. Theo thống kê năm 2010, toàn thị xã có 6.106 người lao động trong các ngành nghề như: nuôi trồng thủy sản, đánh bắt cá và 1.182 người làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn.

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

Hà Tiên đã đạt được nhiều thành tựu kinh tế nổi bật trong những năm qua. Thị xã đã phát triển đồng bộ từ nông - lâm - ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, vận tải. Đặc biệt, du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của thị xã.

Theo số liệu thống kê năm 2010, TX. Hà Tiên đã đạt năng suất cao trong tất cả mô hình kinh tế từ trồng lúa (1.444 tấn/năm), trồng cây công nghiệp (hồ tiêu: 35 tấn/năm), trồng rừng (1.033 ha, bao gồm rừng sản xuất và rừng phòng hộ), chăn nuôi lợn, trâu, bò, gia cầm..., đánh bắt, nuôi trồng thủy sản như tôm, cá (25.882 tấn). Số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn năm 2010 là 228 doanh nghiệp. Trong đó, số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là 3.099, thu hút hơn 6.000 lao động. Doanh thu bán lẻ từ hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch hằng năm của Hà Tiên đạt trên 2.000 tỷ đồng, chiếm 70% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của địa phương.

Như đã nêu, du lịch là ngành thu hút nhiều đầu tư cho thị xã. Hiện nay, thị xã có 11 dự án trị giá khoảng 177 tỷ đồng được triển khai, chủ yếu là các dự án đầu tư du lịch biển và nghỉ dưỡng. Thị xã cũng đã kết hợp với các địa phương của Campuchia, Thái Lan mở những tuyến du lịch biển và đường bộ ven biển để khai thác du lịch sinh thái theo định hướng phát triển bền vững.

Sau khi cửa khẩu Xà Xía chính thức được nâng cấp thành cửa khẩu quốc tế cuối tháng 5/2007, Hà Tiên đã được hưởng rất nhiều chính sách ưu đãi đầu tư của Chính phủ. Khu kinh tế cửa khẩu với mục tiêu đưa Hà Tiên thành một thị xã biên giới sầm uất với nhiều hoạt động giao thương quốc tế. Thị xã xây dựng khu bảo thuế Xà Xía rộng 0,53 km^2 và cửa hàng miễn

thuế rộng 0,024 km^2, với tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 180 tỷ đồng. Khu này sẽ thúc đẩy hoạt động kinh tế mậu biên. Đến năm 2015, Hà Tiên sẽ xây dựng khu công nghiệp trong hệ thống các khu công nghiệp quốc gia, phục vụ chế biến nguồn nguyên liệu nông - thủy sản của các tỉnh lân cận trong vùng và các tỉnh nước bạn qua cửa khẩu Xà Xía. Cảng biển Bãi Nò – Hà Tiên cũng được nâng cấp. Đây là cảng biển quốc tế dành cho tàu có trọng tải 20.000 - 60.000 tấn.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Sau giải phóng (năm 1975), Hà Tiên đã có nhiều thành tựu về phát triển KT - XH, mức sống người dân đô thị cũng được cải thiện rõ rệt. Thu nhập bình quân của thị xã đạt khoảng 50 triệu đồng (2.500 USD)/năm, ở mức khá cao so với mặt bằng thu nhập bình quân của cả nước.

Theo số liệu điều tra năm 2010, toàn thị xã có 11.027 hộ. Phần lớn các hộ đều có điều kiện sống tốt, tỷ lệ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố cao, được sử dụng mạng lưới điện quốc gia, hệ thống nước sạch và hệ thống thông tin liên lạc thuận tiện. Người dân đều được hưởng dịch vụ chăm sóc y tế tốt. Thị xã vẫn tiếp tục triển khai các dự án xây mới các khu đô thị nhằm cung cấp điều kiện sống tốt hơn cho người dân. Tiêu biểu như khu đô thị Hà Tiên mới với quy hoạch hiện đại, có mạng lưới cung cấp điện, nước, hệ thống thông tin liên lạc, trường học và bệnh viện hiện đại.

Mức thu nhập bình quân tốt, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm đáng kể. Theo tiêu chuẩn mới về đánh giá hộ nghèo, toàn thành phố có 375 hộ nghèo. Trong đó, hộ nghèo người Kinh là 299 hộ, Hoa là 2 hộ và Khmer là 74 hộ. Chủ yếu các hộ gặp khó khăn đều ở trong nhóm hộ người già, neo đơn hay tàn tật, không có khả năng lao động.

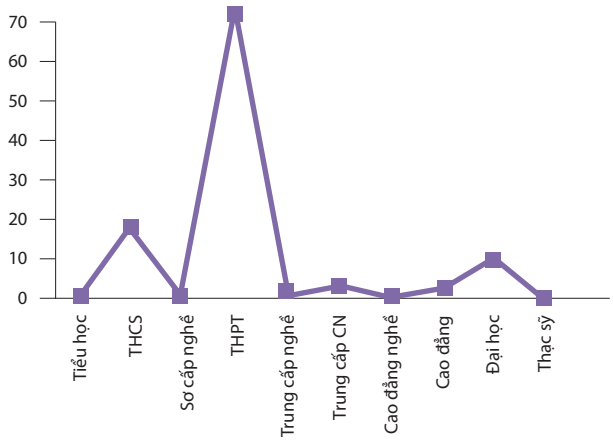
VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, số dân trên 10 tuổi biết đọc viết của thị xã là 33.000 người, trong đó nội thành là 22.965 người, chiếm 91%. Số lượng người tham gia bậc trung học phổ thông chiếm tỷ lệ lớn nhất (66, 57%), tiếp đó là bậc tiểu học và trung học cơ sở (15,91%) và đại học là (9,33%). Tỷ lệ học sinh nữ so với nam gần như tương đương ở các cấp học. Số lượng học sinh thuộc nhóm dân tộc thiểu số là 512 người, ở các cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Tỷ lệ giáo viên/1 vạn học sinh là 1,45. Toàn thị xã có 16 đơn vị trường học, gồm 1 trường mầm non, 9 trường tiểu học, 5 trường trung học cơ sở và 1 trung tâm kỹ thuật tổng hợp – hướng nghiệp. Trong đó có 1 trường đạt chuẩn quốc gia và 11 trường đạt tiêu chí "Xanh – Sạch – Đẹp" cấp tỉnh, 2 trường đạt "Xanh – Sạch – Đẹp" mức độ cao. Mạng lưới trường học với 242 phòng học đủ đáp ứng nhu cầu đi học của trẻ trong độ tuổi đến trường.

Trong gần 500 giáo viên, số giáo viên thuộc nhóm dân tộc thiểu số là 20 người. Nhờ có những chính sách bồi dưỡng đội ngũ giáo viên hợp lý và biện pháp khuyến khích học tập hiệu quả, tỷ lệ đỗ tốt nghiệp của thị xã tương đối cao (80,7%).

Tỷ lệ dân số đi học theo bậc học (%)



Y TẾ

Toàn thị xã có 1 bệnh viện đa khoa (Bệnh viện Đa khoa Hà Tiên) với 60 giường bệnh, 1 trung tâm y tế, 1 phòng y tế, 7 trạm y tế xã - phường, đảm bảo nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho người dân sống trong thị xã. Đến năm 2010, 100% xã có trạm y tế. Tỷ lệ bác sỹ/1.000 dân là 0,5, tương đối thấp so với các địa phương thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Thị xã có mạng lưới giao thông thủy và bộ thuận tiện. Về giao thông đường bộ, trên địa bàn thị xã hiện có 23,5 km đường quốc lộ; 9,04 km tỉnh lộ; 26,13 km đường nội ô thị xã và 27,5 km đường giao thông nông thôn. Trong đó, quan trọng nhất là tuyến QL80, nối TP. Rạch Giá – TX. Hà Tiên - Campuchia. Năm 2008, thị xã có thêm hệ thống tàu khách cao tốc Cashin chạy trên tuyến Hà Tiên – Phú Quốc, nối liền thị xã với huyện đảo Phú Quốc. Về giao thông đường thủy, thị xã có các tuyến giao thông thủy Đông Hồ - Kiên Lương dài 10 km và Đông Hồ - Phú Mỹ dài 5,5 km. Cảng giao thông Tô Châu cũng đang được nâng cấp để đáp ứng nhu cầu trung chuyển hàng hóa xuất – nhập khẩu sang Thái Lan, Campuchia và ngược lại. Thị xã cũng có một bến xe với diện tích 3.453 m^2 và bến tàu có diện tích 512 m^2. Các cảng sông, cảng biển, bến xe đã vận chuyển hàng trăm tấn hàng hoá và khoảng 2.000 khách mỗi ngày.

CẤP NƯỚC

Nguồn nước ngọt cung cấp cho thị xã được lấy từ sông Hậu qua kênh Vĩnh Tế và từ sông Giang Thành qua kênh Rạch Giá - Hà Tiên. Hệ thống cấp nước có 1 trạm xử lý nước (tại Ao Sen) với công suất cấp nước 600 m^3/ngày và nguồn nước sử dụng từ các hồ chứa có tổng dung tích 210.000 m^3, bao gồm: hồ Tam Phu Nhân (120.000 m^3), hồ Tô Châu (30.000 m^3) và 3 hồ Ao Sen

(60.000 m^3). Tuy nhiên, trạm này chỉ đáp ứng đủ nhu cầu của hơn 2.000 hộ dân ở nội đô của thị xã, số hộ còn lại vẫn phải sử dụng nước từ nguồn giếng khoan. Hiện nay, chính quyền thị xã đang tiếp tục triển khai dự án tài trợ của Chính phủ Australia với kinh phí 127 tỷ đồng, hoàn thiện nâng cấp công suất nhà máy cấp nước lên 4.000 - 8.000m^3 nước/ngày. Ước tính sau khi dự án hoàn thành, nhà máy sẽ cung cấp đủ nước sạch cho toàn bộ dân cư của thị xã.

THOÁT NƯỚC

TX. Hà Tiên sử dụng hệ thống thoát nước chung cho nước mưa và nước thải. Thị xã có hệ thống cống bê tông ly tâm có đường kính từ Ø200 đến Ø1000. Ngoài ra thị xã còn có 3 hồ Ao Sen và đầm Đông Hồ để điều hòa. Hệ thống kênh Vĩnh Tế cũng được sử dụng để phục vụ mục đích thoát lũ, dẫn nước tưới, tiêu và cung cấp nước ngọt cho trạm cấp nước Ao Sen.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Hiện nay, mạng lưới điện quốc gia đã phủ toàn thị xã, cung cấp đủ nhu cầu sinh hoạt cho 100% hộ gia đình và mục đích chiếu sáng công cộng thông qua các trạm biến áp 250 KVA. Hệ thống thông tin liên lạc được trang bị hiện đại với số lượng máy điện thoại là 12,3 máy/100 dân.

THU GOM RÁC

Trung bình mỗi ngày, thị xã phải thu gom lượng rác thải sinh hoạt lên tới 75 m^3. Số lượng rác thải này sau khi thu gom sẽ được phân loại, xử lý và chôn lấp. Năm 2008, thị xã đã đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác sử dụng công nghệ sinh học bằng biện pháp yếm khí tùy nghi, chế biến rác thải thành phân hữu cơ vi sinh và các sản phẩm phục vụ sản xuất nông nghiệp. Công nghệ này đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Bằng khen và Cúp Môi trường năm 2007 cho hạng mục Sản phẩm thân thiện với môi trường.

MÔI TRƯỜNG

Hà Tiên là thị xã miền biển, có khí hậu ôn hòa và nhiều danh lam thắng cảnh đẹp, hội tụ đủ những điều kiện phát triển nông - lâm - ngư nghiệp và du lịch. Với vị trí địa lý thuận lợi nối liền vùng Tứ giác Long Xuyên, thị xã cũng có rất nhiều cơ hội để phát triển kinh tế, giao thương với các nước trong khu vực. Bên cạnh đó, chính quyền thị xã rất quan tâm mỹ quan đô thị và có rất nhiều chính sách chỉnh trang đô thị hợp lý.

Tuy nhiên, thị xã cũng gặp không ít thách thức ô nhiễm môi trường trong những năm gần đây.

Ô nhiễm từ các hồ, đầm nuôi, khai thác thủy sản như đầm Đông Hồ. Việc lấn chiếm lòng đầm Đông Hồ để nuôi và đánh bắt hải sản đã làm nước hồ nhiễm phèn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái thủy sinh.

Ô nhiễm do rác thải chưa qua xử lý từ khu vực kênh, rạch và khu du lịch cũng là vấn nạn lớn, gây ô nhiễm nguồn nước ngầm của thị xã.

Là thị xã ven biển, Hà Tiên cũng chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu như đất nhiễm mặn, nước biển dâng... Nạn chặt phá rừng phòng hộ để khai thác nuôi thả thủy sản cũng là nguyên nhân làm trầm trọng thêm vấn đề biến đổi khí hậu. Để ứng phó, thị xã đã hoàn tất một số hệ thống đê bao và kè lấn biển. ■



Mùa nước nổi bên sông © Huỳnh Phúc Hậu

TỈNH ĐỒNG THÁP

TX. HỒNG NGỰ

Đô thị loại IV/ Diện tích 122,16 km^2 / Dân số 78.089 người

TX. Hồng Ngự được thành lập theo Nghị định số 08/NĐ - CP, ngày 23/12/2008 của Chính phủ, dựa trên cơ sở một phần diện tích và dân số của huyện Hồng Ngự. Thị xã được công nhận là đô thị loại IV, và công bố chính thức vào ngày 30/4/2009.

Thị xã nằm ở khu vực biên giới, sát với Campuchia, có lợi thế và vị trí quan trọng trong chuỗi hệ thống đô thị của tỉnh Đồng Tháp và trong vùng. Hồng Ngự trở thành một trong ba cụm đô thị chiến lược của trục hành lang quốc lộ 30 từ TP. Cao Lãnh qua huyện Thanh Bình, TX. Hồng Ngự và đến huyện Hồng Ngự, huyện Tân Hồng. Với tầm quan trọng đó, TX. Hồng Ngự đã được tỉnh Đồng Tháp xác định là khu vực kinh tế trọng điểm phía bắc của tỉnh về nông nghiệp và kinh tế vùng biên giới, góp phần phát triển chung cả khu vực kinh tế vùng Đồng Tháp Mười và vùng biên giới Việt Nam – Campuchia.

Địa hình Hồng Ngự bị chia cắt mạnh bởi hệ thống sông và kênh rạch, nên có thể chia làm hai vùng rõ rệt: Vùng nội thành tập trung dân cư và thương mại; vùng ngoại thành chủ yếu phát triển nông nghiệp với sản phẩm đặc trưng là lúa. Trên các khu vực mặt nước của hệ thống sông, kênh rạch là các khu vực phát triển nuôi trồng thủy sản.

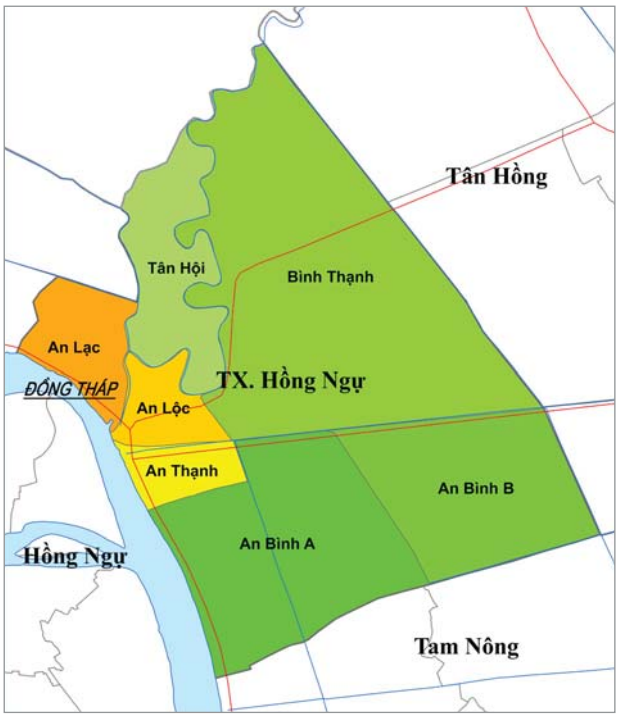
Trong quá trình phát triển, thị xã vẫn luôn mang đặc thù là nơi tập trung giao lưu kinh tế, có lịch sử văn hóa sông nước Nam Bộ mang đậm nét truyền thống vùng Đồng bằng châu thổ sông Cửu Long. Hồng Ngự đang phấn đấu trở thành đô thị loại III vào năm 2020.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Thị xã có tổng diện tích đất tự nhiên là 122,16 km^2. Trong đó, diện tích đất nội thành là 16,22 km^2 (chiếm tỷ lệ 13,3%), bao gồm 3 phường: An Thạnh, An Lạc và An Lộc. Diện tích đất ngoại thành là 105,94 km^2 (chiếm tỷ lệ 86,7%), bao gồm 4 xã: Tân Hội, Bình Thạnh, An Bình A và An Bình B.

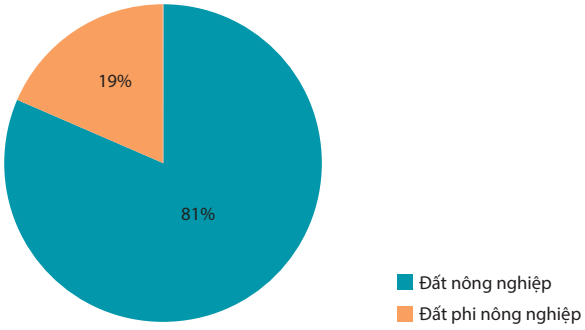
Theo niên giám thống kê của thị xã năm 2010, đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao (99,52 km^2, chiếm 81,5%) trong

Bản đồ hành chính TX. Hồng Ngự



cơ cấu sử dụng đất. Đất phi nông nghiệp chiếm 18,5%. Trong đó có 4,65 km^2 đất ở và xây dựng cơ quan (chiếm 3,8%), 10,65 km^2 đất phát triển hạ tầng (chiếm 8,7%), còn lại là 7,33 km^2 (chiếm 6%) đất chuyên dùng khác (đất quốc phòng, đất công nghiệp và sản xuất kinh doanh, đất nghĩa trang, tôn giáo).

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 (%)



DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo niên giám thống kê năm 2010, thị xã có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình khoảng 1,03 %. Tổng dân số của Hồng Ngự năm 2010 là 78.089 người, với mật độ trung bình là 639 người/km^2. Trong đó, dân số khu vực nội thành là 42.500 người (chiếm tỷ lệ 52,5%), mật độ trung bình khu vực nội thành khá cao (2.620 người/km^2). Dân số khu vực ngoại thành là 35.589 người (chiếm tỷ lệ 45,6%), mật độ trung bình là 336 người/km^2.

Thị xã có cơ cấu dân số trẻ với tỷ trọng dân số từ độ tuổi 15 - 64 là 69.81%, từ 0 - 14 là 23.32%. Tỷ lệ dân số trên 65 chỉ chiếm 6.86% (theo số liệu tổng điều tra năm 2009). Tỷ lệ dân số nam và nữ năm 2010 là tương đương nhau (với 38.903 nữ).

LAO ĐỘNG

Với công tác thông tin, tư vấn, giới thiệu việc làm, chương trình đào tạo nghề trong những năm gần đây, mỗi năm thị xã đã giải quyết được việc làm cho hàng nghìn lao động. Qua đó, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị xuống còn khoảng 2,9%, nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn lên 81%. Theo số liệu điều tra năm 2010, tổng số lao động đang làm việc trên địa bàn khoảng 48.386 lao động (chiếm tỷ lệ 48,9% dân số toàn thị xã). Trong đó, có 5.159 lao động nằm ngoài độ tuổi lao động, 51.525 lao động trong độ tuổi lao động, tỷ lệ lao động nữ là 45%.

Theo niên giám thống kê của thị xã năm 2010, số lao động trong khu vực công nghiệp trên địa bàn thị xã khoảng 2.120, số lao động trong lĩnh vực TM – DV là 5.530. Còn lại đa phần là lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, phù hợp với mục tiêu trọng điểm kinh tế nông nghiệp của thị xã.

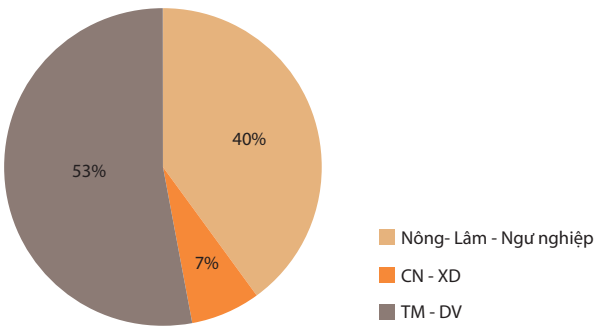
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

Thành lập năm 2009, TX. Hồng Ngự đang phát triển mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình đạt 15 %/năm. Tổng thu chi ngân sách trên địa bàn thị xã luôn cân đối có dư. Năm 2011, tổng thu ngân sách là 339,83 tỷ đồng, tổng chi là 265,38 tỷ đồng.

Một trong những mục tiêu của tỉnh Đồng Tháp khi tách TX. Hồng Ngự ra khỏi huyện Hồng Ngự là để tạo tiền đề, thúc đẩy thị xã phát triển thành khu vực kinh tế trọng điểm phía bắc của tỉnh về nông nghiệp và kinh tế biên giới. Trọng tâm cơ cấu kinh tế chủ đạo của thị xã là nông nghiệp và DV -TM. Theo niên giám thống kê của thị xã và tỉnh Đồng Tháp năm 2010, tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ đạo của thị xã như sau:

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Nông, lâm nghiệp, thủy sản: Đang từng bước phát triển theo chiều sâu. Nông nghiệp theo hướng trồng cây lương thực là chủ yếu. Đặc biệt là lúa, năm 2010, sản lượng lúa khoảng 120.000 tấn. Giá trị sản xuất trồng trọt năm 2010

lên đến 881 tỷ đồng. Tổng giá trị nuôi trồng thủy sản lên đến 530 tỷ đồng với tổng sản lượng 21.000 tấn, chủ yếu là nuôi cá. Thị xã phấn đấu tăng trưởng kinh tế nông nghiệp đạt 7,4%/năm.

Công nghiệp – xây dựng: Tuy không là ngành mũi nhọn của thị xã nhưng công nghiệp phát triển khá. Ước tăng trưởng ngành đạt 17%/năm.

Thương mại – dịch vụ: Đây là khu vực có tốc độ phát triển nhanh nhất, phù hợp mục tiêu phát triển kinh tế biên giới của tỉnh và TX. Hồng Ngự. Năm 2010, toàn thị xã có 5.524 cơ sở kinh doanh nhà hàng, khách sạn, và các hoạt động thương mại. Dự kiến tốc độ tăng trưởng đạt 23,6%/năm.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Sự tăng trưởng tốt KT – XH là nền tảng tốt để cải thiện và tăng trưởng rõ rệt mức sống của người dân. Theo niên giám thống kê, thu nhập bình quân theo đầu người năm 2010 của thị xã đạt bình quân khoảng 20 triệu đồng/người/năm. Theo báo cáo tổng kết tình hình KT – XH năm 2011 của thị xã, với các chính sách xã hội như hỗ trợ cho vay vốn, đào tạo nghề, đã có 394 hộ thoát nghèo. Thị xã phấn đấu đưa tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 2%. Hiện toàn thị xã còn khoảng 2.181 hộ nghèo.

Theo thống kê năm 2010, thị xã có 19.791 hộ gia đình, trong đó có 5.730 hộ có nhà kiên cố (chiếm 29%). Đa số các hộ có nhà bán kiên cố với 8.139 hộ (chiếm 41%). Tổng số hộ đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ là 5.922 hộ (chiếm 30%). Đa phần hộ gia đình đang ở trong loại nhà riêng lẻ. Số hộ có nhà với diện tích trung bình >60m^2 chiếm 35,3% với 6.986 hộ. Có 303 hộ có nhà với diện tích dưới 15m^2 (đều thuộc loại nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ).

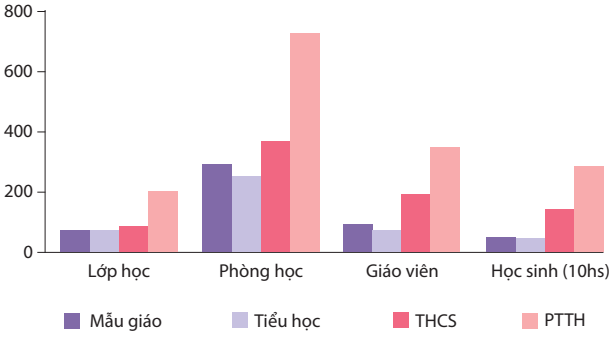
Thị xã nằm trong khu vực đồng bằng, thiên tai lũ lụt hằng năm gây khó khăn, mất ổn định đời sống của người dân cũng như gây thiệt hại kinh tế, đặc biệt là đối với các hộ dân làm nghề nông.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Thị xã có các cấp học từ mẫu giáo, tiểu học đến trung học cơ sở, trung học phổ thông. Trong đó, chủ yếu vẫn là các trường công lập. Tất cả xã, phường đều đã được xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học.

Thống kê một số tiêu chí giáo dục của Hồng Ngự năm 2010



Toàn thị xã có 8 trường mẫu giáo, 16 trường tiểu học, 6 trường trung học cơ sở và 2 trường trung học phổ thông. Theo niên giám thống kê của tỉnh Đồng Tháp năm 2010, thị xã có tỷ lệ trung bình 19 học sinh/giáo viên ở các cấp học từ mẫu giáo đến trung học phổ thông.

Y TẾ

Mạng lưới cở sở vật chất chăm sóc y tế của thị xã tương đối đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân trên địa bàn và các huyện lân cận. Thị xã có 1 bệnh viện đa khoa với 330 giường bệnh. Tất cả xã, phường đều có trạm y tế, nữ hộ sinh và y sĩ sản. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 17,82%.

Theo số liệu niên giám thống kê năm 2010, thị xã có 365 giường bệnh, số lượng cán bộ ngành y là 299 người, số lượng cán bộ ngành dược là 33 người. Tỷ lệ cán bộ trong ngành y tế còn thấp so với nhu cầu của thị xã. Tỷ lệ bác sĩ/1 vạn dân của thị xã là 0,65, thấp so với trung bình cả nước (7,1). Tỷ lệ, số lượng dược sĩ, dược tá cũng còn rất thấp.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Giao thông đường bộ: Thị xã có các tuyến giao thông đối ngoại liên vùng, liên tỉnh quan trọng chạy qua. QL30 kết nối với TP. Cao Lãnh và quốc lộ 1A về phía nam. Tuyến ĐT-841 kết nối với huyện Hồng Ngự và cửa khẩu Thường Phước về phía tây. Phía Đông có tuyến QL30 kết nối huyện Tân Hồng và cửa khẩu Dinh Bà. Tuyến ĐT-842 cùng kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng kết nối huyện Tân Hồng, QL30B và tỉnh Long An.

Khu vực nội thành có mạng lưới giao thông phân bố theo ô bàn cờ dựa trên các trục đường chính hướng tâm là các đường đối ngoại (QL30, ĐT-842, ĐT-841). Các trục đường chính này có chức năng kết nối khu vực nội thành với khu vực ngoại thành. Tỷ lệ diện tích đất giao thông của thị xã trên diện tích đất xây dựng là 11.5%.

Giao thông đường thủy: Thị xã có sông Tiền chảy qua. Đây là tuyến giao thông thủy quốc tế quan trọng kết nối vùng Đồng bằng sông Cửu Long với Campuchia. Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng kết nối tỉnh Long An với TP. Hồ Chí Minh.

CẤP NƯỚC

Thị xã có nhà máy nước Hồng Ngự cung cấp nước cho khoảng 50% hộ dân trong khu vực nội thị và một số khu vực ngoại thị, với chỉ tiêu 110 lít/người/ngày đêm. Mạng lưới cấp nước vẫn dựa trên hệ thống cấp nước cũ. Hiện vẫn còn đại đa số bộ phận người dân thiếu nước sạch sử dụng. Các hộ này, đặc biệt là các hộ gia đình ở khu vực ngoại thành, phải dùng nước giếng khoan, hoặc dùng trực tiếp nước mặt từ sông Tiền, tự gạn lọc để có nước sử dụng.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thị xã vẫn là hệ thống thoát nước chung bao gồm nước mưa và nước thải. Thị xã chưa

có nhà máy xử lý nước thải, do vậy thoát nước tại khu vực nội thành vẫn theo các cống tự chảy ra sông, kênh rạch. Tuy nhiên, các hệ thống cống thoát nước khu vực nội thành đang xuống cấp nghiêm trọng. Đa số hộ gia đình đều có hệ thống thoát nước bẩn, hố xí hợp vệ sinh kết nối ra cống chính. Ở khu vực ngoại thành, thoát nước bẩn tự nhiên ra mương hở, kênh rạch, sông ngòi theo các vết tụ thủy.

TX. Hồng Ngự ở vị trí cạnh sông Tiền, nên ngoài vấn đề thoát nước bẩn, nước sinh hoạt, rất cần lưu tâm đến thoát nước lũ trên diện rộng. Hệ thống đê điều, kè sông, cống thoát lũ của thị xã đang xuống cấp nên ảnh hưởng đến khả năng chống lũ, gây thiệt hại lớn cho ngành nông nghiệp mũi nhọn.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Tất cả hộ gia đình trong thị xã đều đã được cấp và sử dụng điện, công suất tiêu thụ trung bình là 514 kWh/người/năm.

Các tuyến đường chính, đường khu vực trong khu vực trung tâm đều đã được thắp sáng. Tỷ lệ tuyến đường rộng trên 11,5 m được thắp sáng ở thị xã là 55,4%

Hệ thống thông tin liên lạc đang từng bước được đầu tư, mở rộng. Tất cả xã, phường đều được phủ sóng truyền hình, truyền thanh và sóng mạng di động. Tuy nhiên, tỷ lệ số thuê bao điện thoại cố định trên 100 dân còn thấp (7,1%).

THU GOM RÁC

Hiện nay, tổng lượng chất thải rắn của toàn thị xã khoảng 15.700 tấn/năm, tỉ lệ thu gom là 70%. Rác được thu gom và chuyển đến bãi chôn lấp rác tập trung của thị xã. Hiện tỉnh đã có kế hoạch cải tạo, nâng cấp và mở rộng xử lý cải thiện môi trường tại bãi rác sinh hoạt TX. Hồng Ngự. Dự kiến bãi rác sẽ có công suất xử lý khoảng 110 tấn rác/ngày, được xử lý hợp tiêu chuẩn vệ sinh và không gây tác động ô nhiễm đến môi trường.

MÔI TRƯỜNG

Thị xã đặt mục tiêu trở thành đô thị loại III vào năm 2020, với vai trò là trung tâm kinh tế trọng điểm phía bắc của tỉnh, trung tâm kinh tế biên giới.Thị xã đã có nhiều hoạt động tích cực về chỉnh trang đô thị, quản lý trật tự xây dựng, quản lý cây xanh, vỉa hè, chiếu sáng công cộng. Việc thu gom rác đảm bảo vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị, không còn tình trạng xả rác bừa bãi. Thị xã xóa ao, hầm nước đọng khu vực nội thị, xóa cầu tiêu trên ao cá tại các xã - phường; vận động nhân dân ký hợp đồng thu gom rác trong các cụm tuyến dân cư, xử lý các điểm ô nhiễm môi trường. Các hoạt động này được nhân dân đồng tình thực hiện. Tuy nhiên, nhiều hộ dân vẫn đang gặp một số khó khăn do không có chi phí xây dựng nhà cầu hợp vệ sinh, lấp ao hầm. Khu vực trung tâm thị xã đang được sửa sang, xây dựng bờ kè tạo diện mạo thoáng đãng, môi trường xanh, sạch cho khu vực ven sông.

Ngoài ra, thị xã đang phải đối mặt với ô nhiễm môi trường do các đợt lũ hằng năm. Lũ kéo theo rác thải gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đặc biệt lũ lụt tại các khu vực nghĩa trang, khu mộ đơn lẻ nằm rải rác ở nông thôn. Đây vốn là nguồn gây ô nhiễm môi trường xung quanh. ■



Toàn cảnh TP. Long Xuyên © ACVN

TỈNH AN GIANG

TP. LONG XUYÊN

Đô thị loại II/ Diên tích 115,35 km^2/ Dân số 280.251 người.

TP. Long Xuyên được thành lập ngày 1/3/1999, là đô thị loại II, tỉnh lỵ, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của tỉnh An Giang và Đồng bằng sông Cửu Long. Thành phố nằm bên hữu ngạn sông Hậu, cách TP. HCM 189 km về phía tây nam, cách biên giới Campuchia 45 km về phía tây. Phía tây bắc giáp huyện Châu Thành, đường ranh giới dài 12,446 Km. Phía đông bắc tiếp giáp huyện Chợ Mới; phía tây giáp huyện Thoại Sơn với chiều dài đường ranh giới là 10,054 km; nam giáp huyện Thốt Nốt của TP. Cần Thơ.

Long Xuyên là thành phố sầm uất thứ hai tại miền Tây Nam Bộ, chỉ sau TP. Cần Thơ. Long Xuyên là thành phố trẻ và được xem là động lực phát triển kinh tế của tỉnh An Giang cũng như vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Cơ cấu kinh tế của thành phố là TM - DV, CN – XD và Nông nghiệp. Thành phố có nhiều tiềm năng phát triển du lịch. Long Xuyên có 3 di tích được xếp hạng cấp quốc gia là: Khu di tích Tôn Đức Thắng, đình Mỹ Phước và chùa Ông Bắc. Hai địa danh nổi tiếng được nhiều người biết đến là Cù lao Ông Hổ trên sông Hậu và chợ nổi Long Xuyên - nơi tập trung hàng trăm xuồng, ghe từ khắp nơi đến mua bán hàng hóa.

Không giống các thành phố khác ở Việt Nam, Long Xuyên có cảnh quan khá đặc biệt. Rạch Long Xuyên chia đôi thành phố với những chiếc cầu bê tông bắc qua. Khu hành chính bên kia cầu Hoàng Diệu với tòa hành chính tỉnh, tòa án, bưu điện, ngân hàng, sở giáo dục, trường học, bệnh viện và nhiều sở khác tạo thành một vùng yên tĩnh. Bên này cầu Hoàng Diệu là khu thương mại, chợ búa, phố xá, khách sạn, rạp hát, bến đò, bến xe tấp nập, ngược xuôi... Đường phố Long Xuyên khang trang với những dãy phố chạy dài cùng một lối kiến trúc giống hệt nhau, không cao, không thấp, không trồi, không sụt, rất gọn gàng, ngăn nắp.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Năm 2010, TP. Long Xuyên có diện tích 115,35 km^2, bao gồm 13 đơn vị hành chính. Trong đó có 11 phường là:

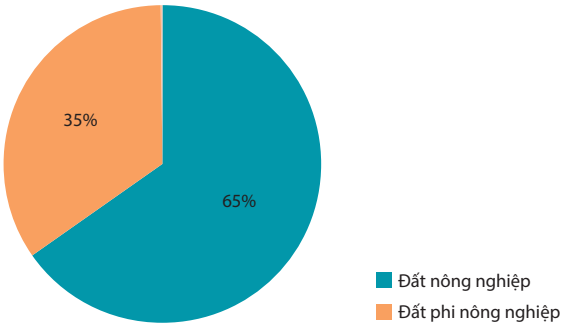
Bản đồ hành chính TP. Long Xuyên



Mỹ Long, Mỹ Bình, Mỹ Xuyên, Bình Đức, Bình Khánh, Mỹ Phước, Mỹ Quý, Mỹ Thới, Mỹ Hòa, Mỹ Thạnh, Đông Xuyên và 2 xã là Mỹ Hòa Hưng và Mỹ Khánh. Diện tích đất tự nhiên nội thị là 84,56 km², chiếm 73,31% diện tích toàn thành phố.

Đất phi nông nghiệp chiếm 34,6%, đất nông nghiệp chiếm 65,24%, còn lại là đất chưa sử dụng.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 (%)



DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số của Long Xuyên năm 2011 là 280.251 người, với tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,07%. Số dân nội thành tăng đều qua các năm, đến năm 2011 đạt 247.720 người, chiếm 88% dân số toàn thành phố. Dân số nam thấp hơn nữ, tỷ số giới tính năm là 95%.

Mật độ dân số trung bình toàn thành phố năm 2011 là 2.431 người/km². Mật độ dân số không đồng đều, chủ yếu tập trung ở 4 phường trung tâm là Mỹ Long, Mỹ Bình, Đông Xuyên và Mỹ Xuyên với mật độ dân số rất cao. Trong đó, cao nhất là Mỹ Xuyên với 25.994 người/km², gấp 25 lần xã Mỹ Hòa Hưng (có mật độ dân số thấp nhất là 1.042 người/km²).

LAO ĐỘNG

Năm 2010, dân số trong độ tuổi lao động là 196.586 người, chiếm 69,6% tổng dân số toàn thành phố. Trong đó, số lao động nam và lao động nữ tương đối cân bằng. Lao động thành thị là 174.655 người (88,8%) và lao động nông thôn là 21.931 người (11,2%). Năm 2010, số lao động được giải quyết việc làm là 7.700 người, trong đó xuất khẩu lao động 6 người.

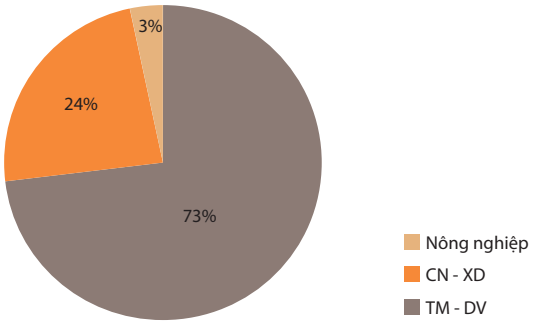
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

Là thành phố trẻ ở Đồng bằng sông Cửu Long, Long Xuyên không chỉ là trung tâm phát triển kinh tế của tỉnh mà còn là trọng điểm kinh tế của vùng. Cơ cấu kinh tế của thành phố hiện nay là: TM -DV, CN – XD và nông nghiệp. Theo thống kê năm 2010, GDP của thành phố tăng trưởng 13,997% và GDP bình quân đầu người đạt 41 triệu đồng.

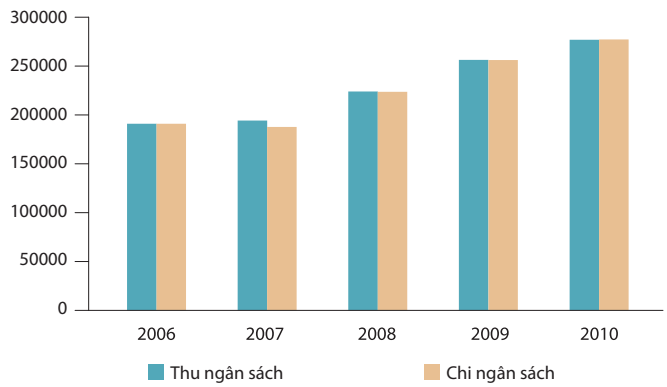
Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp năm 2010 đạt 2.945,556 tỷ đồng, tăng 4,54% so với năm 2009. Năm 2010 có 2.077 cơ sở sản xuất công nghiệp, thu hút 29.475 lao động trên địa bàn thành phố.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Thế mạnh nông nghiệp của thành phố là sản xuất lúa gạo và nuôi trồng thủy sản. Năm 2008, tổng diện tích gieo trồng của thành phố đạt trên 115,00 km², riêng diện tích nuôi thủy sản gồm 2,30 km² và 527 bè cá các loại. Năm 2009, thành phố tập trung thực hiện 4 vùng sản xuất theo

Thu chi ngân sách (triệu đồng)



quy hoạch, gồm: vùng sản xuất lúa giống (3,48 km^2); vùng sản xuất lúa đặc sản (7 km^2) ở Mỹ Thới, Mỹ Thạnh, Mỹ Quý, Mỹ Hòa, Mỹ Khánh; vùng nuôi trồng thủy sản tập trung ở Mỹ Thới, Mỹ Thạnh, Mỹ Hòa Hưng và vùng sản xuất rau an toàn.

Khối kinh tế dịch vụ có mức tăng trưởng đều qua các năm và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Khối CN - XD chiếm tỷ trọng ổn định và khối nông nghiệp giảm dần. Khối kinh tế DV - TM chiếm tỷ trọng cao nhất, phù hợp tiềm năng và định hướng phát triển của thành phố.

Cán cân thu chi ngân sách nhà nước tương đối cân bằng và giá trị tăng đều qua các năm.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

GDP của TP. Long Xuyên tăng từ 9,3% năm 1999 lên 13,99% năm 2010; thu nhập bình quân đầu người từ 7 triệu đồng năm 1999 lên 41 triệu đồng/người/năm năm 2010. Tỷ lệ hộ nghèo tính theo chuẩn cũ giảm mạnh qua các năm, từ 5,78% năm 2006 xuống 1,18% năm 2010. Theo chuẩn mới, năm 2010 có 2.203 hộ nghèo (3,25%) và 2.332 hộ cận nghèo (3,48%).

Tỷ lệ hộ được sử dụng điện năm 2010 là 98,47%, hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 86,52% và 89,17% hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh.

Năm 2010, toàn thành phố có 59.060 hộ có nhà ở, chiếm 87,78% tổng số hộ dân. Trong 8.223 hộ dân không có nhà, 3.054 hộ phải ở chung nhà, 4.701 hộ phải ở trọ, 43 hộ ở lều và 425 hộ ở ghe. Năm 2010, thành phố xây mới thêm 11 nhà tình nghĩa và 172 nhà đại đoàn kết.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Theo niên giám thống kê 2010, tỷ lệ chống mù chữ đạt 98,84% và tỷ lệ phổ cập giáo dục tiểu học đạt 95,8%. Năm học 2010 – 2011, toàn thành phố có 55 trường học với 1.032 phòng học và 2.071 giáo viên trên tổng số 42.577 học sinh. Số học sinh phổ thông trên 1.000 dân đạt tỷ lệ cao (151 người) và ổn định qua các năm 2006 - 2010. Tỷ lệ học sinh tiểu học bỏ học duy trì ở mức thấp 0,93% năm 2010.

Y TẾ

TP. Long Xuyên là trung tâm y tế của tỉnh An Giang, nơi tập trung hầu hết cơ quan y tế quan trọng hàng đầu của tỉnh. Ngoài các cơ sở y tế trực thuộc tỉnh, thành phố còn có một bệnh viện đa khoa riêng. Năm 2010, thành phố có 1 bệnh viện và 13 trạm y tế xã phường với 1.505 giường bệnh, đạt tỷ lệ 5,33 giường/1000 dân; 1.475 y bác sỹ, đạt tỷ lệ 5,22 y bác sỹ/1000 dân. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng năm 2010 khá cao là 16,01%.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Thành phố có Cảng Mỹ Thới với 1 cầu cảng liền bờ dài 106 mét, rộng 21 m, có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 DWT và 2 bến phà là Vàm Cống và An Hòa. Cả hai bến phà đều được xây dựng trước năm 1975 và đã được đầu tư nâng cấp. Ngoài ra, thành phố còn có hai bến phà nhỏ hơn là Ô Môi và Trà Ôn, phục vụ việc đi lại giữa các bờ Mỹ Long - Mỹ Hòa Hưng và Bình Đức - Mỹ Hòa Hưng. Hiện nay, việc di chuyển từ TP. Long Xuyên lên TP. HCM vẫn phải đi qua phà Vàm Cống hoặc phà An Hòa.

Toàn thành phố có 375 km đường giao thông, bao gồm các loại đường nhựa, đường đá, đường cấp phối, đường đất và 206 cầu cống. Long Xuyên đang cố gắng mở rộng hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố, phá thế độc đạo của tuyến QL91, tỉnh lộ 943, tạo hệ thống đường song song nhằm giải tỏa những bức xúc trong phát triển giao thông thành phố.

CẤP NƯỚC - THOÁT NƯỚC

100% người dân TP. Long Xuyên có thể tiếp cận và sử dụng nước sạch (kể cả nước sông lắng lọc). Tuy nhiên, hệ thống cống thoát nước của thành phố đã xuống cấp, tắc nghẽn từ lâu chưa được khắc phục. Chính tình trạng trên đã gây ngập lụt nhiều nơi cùng lúc chỉ sau những cơn mưa vừa. Bên trên đường phố, cống thoát chậm, bên dưới thuỷ triều dâng lên làm cho các tuyến đường nội thành luôn trong tình trạng ngập úng.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Mạng lưới cấp điện và thông tin liên lạc của thành phố đã phát triển nhanh trong những năm gần đây. Năm 2010 có 99,3% số hộ dân được dùng điện sinh hoạt. Số máy điện thoại trên 100 dân tăng nhanh chóng, từ 18 máy/100 dân năm 2006 lên tới 45 máy/100 dân năm 2010

MÔI TRƯỜNG

TP. Long Xuyên thuộc Đồng bằng sông Cửu long là nơi sẽ chịu nhiều ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu. Bao gồm các vấn đề: đất đai bạc màu, đất canh tác bị xâm nhập mặn, khô hạn, nhiễm phèn ngày càng tăng; đa dạng sinh học giảm mạnh; nhiệt độ không khí ngày càng tăng và hạn hán bất thường, lũ lụt không theo quy luật; nhiều dịch bệnh mới phát sinh đe dọa đời sống của người dân địa phương. ■



TP. Mỹ Tho © Duy Anh

TỈNH TIỀN GIANG

TP. MỸ THO

Đô thị loại II/ Diện tích 81,54 km²/ Dân số 215.541 người

Mỹ Tho là thành phố trực thuộc tỉnh Tiền Giang, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam và vùng Đồng bằng sông Cửu Long với nhiều tiềm năng phát triển đồng bộ về các lĩnh vực kinh tế.

Mỹ Tho có lịch sử phát triển lâu đời nhất trong các thành phố trực thuộc tỉnh ở miền Tây Nam Bộ. Từ thế kỷ 17, Mỹ Tho đã là một trong hai trung tâm thương mại lớn nhất Nam Bộ. Sự hưng thịnh của phố chợ Mỹ Tho cho thấy nền sản xuất nông - ngư nghiệp và kinh tế hàng hóa địa phương ở thời điểm đó đã có những bước phát triển đáng kể, đặc biệt là đối với ngành thương mại. Bước phát triển đó càng rõ nét hơn khi trở thành tỉnh lỵ Mỹ Tho vào năm 1900. Giai đoạn này, Mỹ Tho còn có đường sắt là đầu mối giao thông của các tỉnh miền Tây đến Sài Gòn.

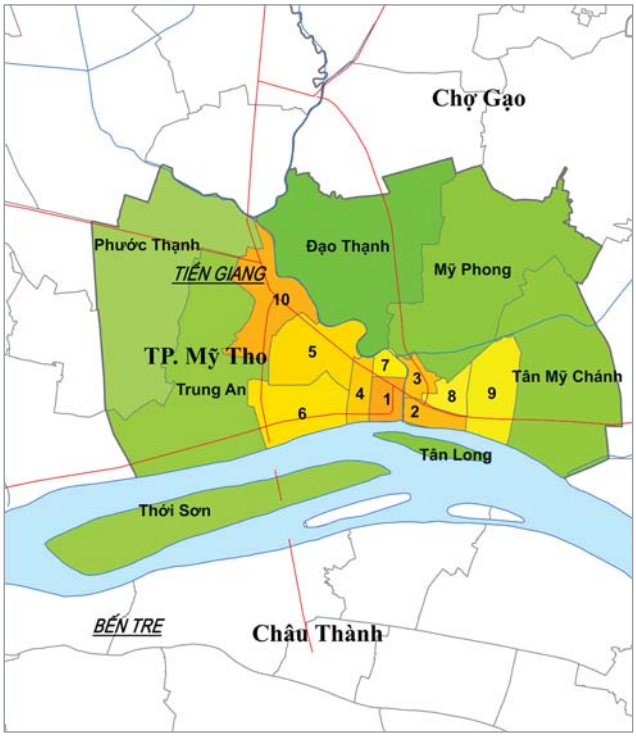
Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ năm 1967, Mỹ Tho được nâng lên cấp thành phố và năm 2005 được công nhận đô thị loại II. Thành phố đã khẳng định vị trí trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của tỉnh, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các địa bàn của tỉnh và khu vực phát triển.

Trải qua bao thăng trầm của lịch sử suốt hơn 330 năm qua, TP. Mỹ Tho vẫn không ngừng phát triển và giữ vững vai trò trung tâm chính trị, kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa, xã hội của tỉnh Tiền Giang.

Với vị trí hết sức thuận lợi về giao thông thủy bộ, thành phố là đầu mối quan trọng về giao thông vận tải nội vùng và quốc tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long cũng như cả nước. Thông qua cảng biển quốc tế, đường cao tốc, đường sắt, đường bộ, đường thuỷ, TP. Mỹ Tho kết nối các vùng kinh tế, các đô thị lớn trong cả nước và vùng Nam Bộ, đặc biệt là TP. HCM và Cần Thơ.

Năm 2012, Mỹ Tho tổ chức kỷ niệm 45 năm thành lập thành phố (24/8/1967 - 24/8/2012) và 333 năm Đô thị Mỹ Tho (1679 – 2012) với đặc trưng hết sức riêng biệt của miền Tây sông nước: những kênh rạch chằng chịt ở cù lao Thới Sơn với vùng đất tứ linh (long, lân, quy, phượng) độc đáo, những chủng loại trái cây phong phú bốn mùa. Đờn ca tài tử Nam Bộ nổi tiếng được cho là xuất hiện từ đây. Thành phố hiện còn lưu giữ được 3 di tích văn hóa quốc

Bản đồ hành chính TP. Mỹ Tho



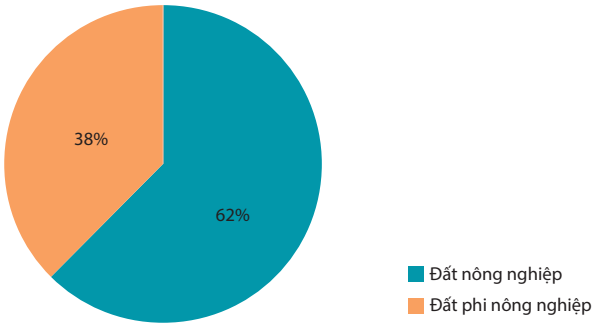
gia là chùa Bửu Lâm (năm 1803), chùa Vĩnh Tràng (năm 1849), đình Điều Hòa (năm 1913).

Để xứng đáng với bề dày lịch sử, thành phố định hướng tập trung phát triển mạnh cơ sở hạ tầng KT - XH; đẩy mạnh cải tạo, chỉnh trang bộ mặt đô thị để thành phố xanh - sạch - đẹp. Tất cả để từng bước tiến tới một đô thị văn minh trong khu vực, có tiềm lực kinh tế, khoa học kỹ thuật phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao. Thành phố cũng phấn đấu trở thành đô thị loại I trực thuộc tỉnh Tiền Giang vào năm 2015 với tầm nhìn phát triển bền vững trong bối cảnh cạnh tranh giữa các đô thị trong khu vực và quốc tế.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Khi thành lập, Mỹ Tho chỉ có diện tích 48,31 km^2. Năm 2009, thành phố mở rộng thành 81,54 km^2, gồm 11 phường (từ phường 1 đến phường 10, phường Tân Long) và 6 xã (Đạo Thạnh, Trung An, Mỹ Phong, Tân Mỹ Chánh, Phước Thạnh, Thới Sơn).

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 (%)



Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 cho thấy diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn nhất (62,44%). Đất ở chiếm chưa đến 10%.

Với sông Tiền chảy dài suốt phía nam thành phố và những kênh rạch chằng chịt nên diện tích đất mặt nước và cây xanh chiếm tới 15,43% tổng diện tích thành phố. Mỹ Tho không có rừng, đất nông nghiệp chủ yếu là đất trồng cây hằng năm và cây ăn quả.

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số thành phố năm 2000 là 159.908 người với mật độ dân số 3.310 người/km^2, đến 2009 mở rộng gần gấp đôi với diện tích 81,54 km^2 (Nghị quyết 28/NQ-CP của Chính phủ ngày 29/6/2009). Dân số tăng lên 215.996 người vào năm 2011 và mật độ dân số 2.665 người/km^2, thuộc nhóm có mật độ dân số cao trong các đô thị loại II. Dân số tập trung cao nhất ở các phường trung tâm như phường 7 (27.389 người/km^2), phường 4 (23.995 người/km^2), chênh lệch gấp gần 20 lần phường Tân Long và gần 50 lần xã Thới Sơn.

Dân số nội thành năm 2011 là 132.121 người, chiếm 61,17% tổng dân số thành phố. Tỷ lệ tăng tự nhiên là 10,24%.

Giới tính trong cơ cấu dân số có tỷ lệ nam - nữ không cân đối do hậu quả thời chống Mỹ để lại đến nay. Theo thống kê năm 1999, nữ hơn nam 7.665 người; đến năm 2009, nữ hơn nam 8.189 người trong toàn thành phố.

Các dân tộc ở thành phố chủ yếu là người Kinh, có một số ít người Hoa (2.209 người), Khmer (150 người), Chăm (19 người), Thái (9 người), Tày (8 người), Nùng (3 người), chiếm 1,33%.

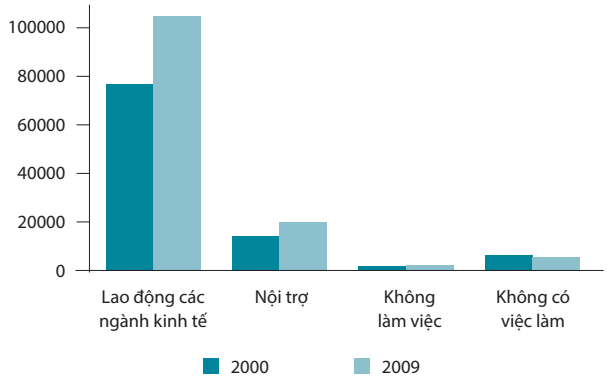
Năm 2009, tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi 0 - 14 là 20,11%, tuổi lao động 15 - 64 chiếm 73,32% và trên 65 tuổi là 6,57%. Tỷ trọng phụ thuộc trẻ 27,43% và phụ thuộc già là 8,96%.

LAO ĐỘNG

Số lao động trong các ngành kinh tế chiếm 70% dân trong độ tuổi lao động, số thất nghiệp chiếm 3,9%.

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm 91%. Cơ cấu lao động ngành CN - XD là 32,77%, TM - DV là 57,67% và nông – lâm - ngư là 9,56%.

Phân phối nguồn lao động (người)

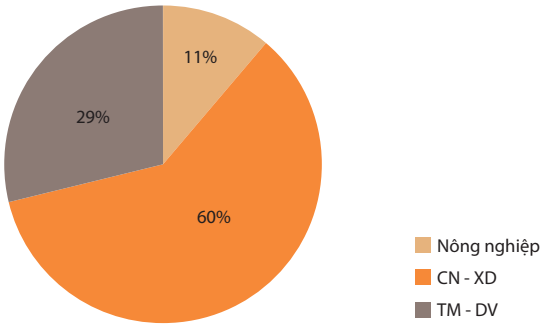


KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

Mỹ Tho được hình thành từ phố chợ với dịch vụ thương mại nổi tiếng toàn vùng "Nam Kỳ lục tỉnh" từ xa xưa. Năm 2000, trong cơ cấu kinh tế của thành phố, ngành TM-DV là chủ yếu, tiếp đến là CN - XD và cuối cùng là nông – lâm - ngư (cơ cấu 3 - 2 - 1). Đến năm 2009, thành phố mở rộng, bao trùm các khu công nghiệp Mỹ Tho, cụm công nghiệp Trung An. Với chính sách cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và mức độ xây dựng tăng nhanh, giá trị sản xuất ngành CN - XD tăng cao vượt ngành TM - DV, cơ cấu chuyển dịch thành 2-3-1: CN - XD là chủ yếu rồi đến TM - DV và nông - lâm - ngư nghiệp.

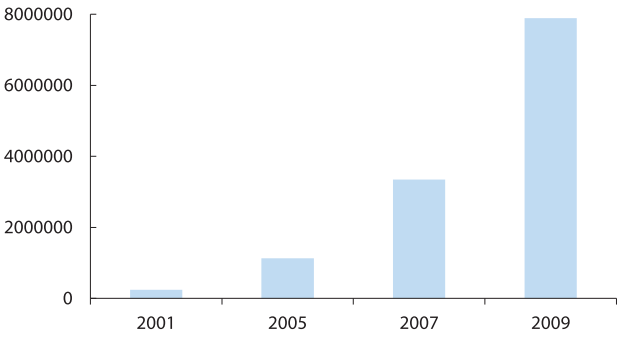
Cơ cấu kinh tế năm 2009 (%)



Mặc dù diện tích mở rộng của thành phố bao trùm cả cồn Thới Sơn với 1.000 bè cá quanh cồn, làm tăng giá trị sản xuất nông nghiệp nhưng cơ cấu kinh tế không thay đổi.

Hiện nay, thành phố có Khu công nghiệp Mỹ Tho (0,40 km^2) và Cụm công nghiệp Trung An (0,22 km^2), Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh (0,24 km^2), đang thu hút nhiều nhà đầu tư và người lao động.

Giá trị sản xuất công nghiệp (triệu đồng)

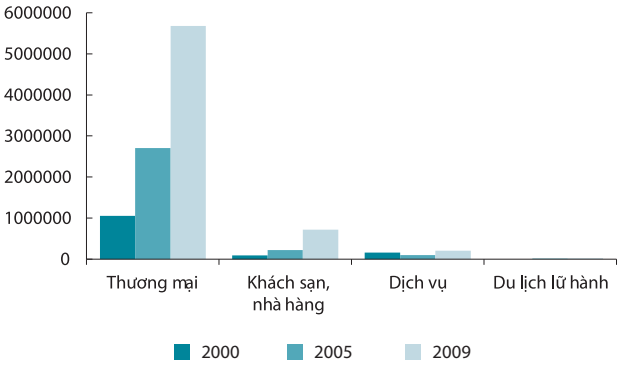


Trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp năm 2009, doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ trọng tới 92,95%, còn lại là tập thể (1,68%) và cá thể (5,37%).

Số cơ sở sản xuất công nghiệp năm 2009 là 1.263, chủ yếu là công nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống. Lao động ngành công nghiệp là 20.128 người, chiếm tỷ trọng 19,23% trong tổng số lao động thành phố, trong đó chủ yếu là lao động kinh tế cá thể và tư nhân.

Năm 2009, tuy ngành TM - DV đứng thứ hai trong cơ cấu kinh tế nhưng thành phố vẫn là trung tâm phân phối hàng hóa với doanh số bán ra ngoài địa bàn trên 50%. Trong cơ cấu doanh thu ngành TM - DV, thương nghiệp chiếm 86%, khách sạn nhà hàng 11%. Dịch vụ chỉ chiếm 3% là một tỷ lệ thấp so với mong muốn của thành phố. Một phần nguyên nhân là do vị trí địa lý của Mỹ Tho so với hai thành phố lớn là Hồ Chí Minh và Cần Thơ. Mỹ Tho trở thành thành phố vệ tinh cho các thành phố này.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ (triệu đồng)



Số cơ sở kinh doanh thương mại tăng từ 6.906 cơ sở (năm 2000) lên 11.240 cơ sở (năm 2009), chủ yếu vẫn là TM - DV (chiếm 53,25%).

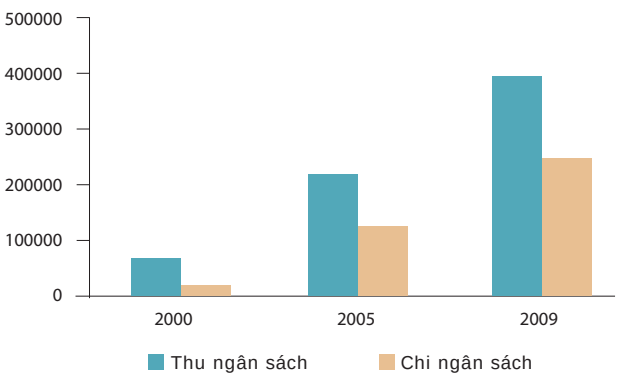
Số lao động tư thương và dịch vụ tư nhân tăng từ 11.240 người (năm 2000) lên 20.878 người (năm 2009), chủ yếu là kinh tế cá thể ngành thương mại.

Mỹ Tho phát triển đa dạng loại hình du lịch, đặc biệt là du lịch miệt vườn với các cù lao sinh thái và các món ăn đặc sản. Hằng năm, số lượng khách du lịch đều tăng, 8 tháng đầu năm 2008 có hơn 400.000 lượt khách tới Tiền Giang, hầu hết đều qua thăm Mỹ Tho.

Giá trị sản xuất nông nghiệp cũng tăng từ 178,965 tỷ đồng (năm 2000) lên 390,363 tỷ đồng (năm 2009). Trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp, trồng trọt chiếm 61,94%, chăn nuôi chiếm 37,51% và dịch vụ nông nghiệp là 0,55%. Các làng cá bè ở hai cù lao cung cấp nguồn cá chính và đây cũng là điểm du lịch quan trọng của thành phố.

Thu ngân sách thành phố tăng hằng năm. Năm 2009, thu ngân sách tăng gấp 6 lần năm 2000, chủ yếu thu từ thuế ngoài quốc doanh của địa phương. Cán cân thu chi luôn dương, kết dư năm 2009 là 144,685 tỷ đồng.

Thu chi ngân sách (triệu đồng)

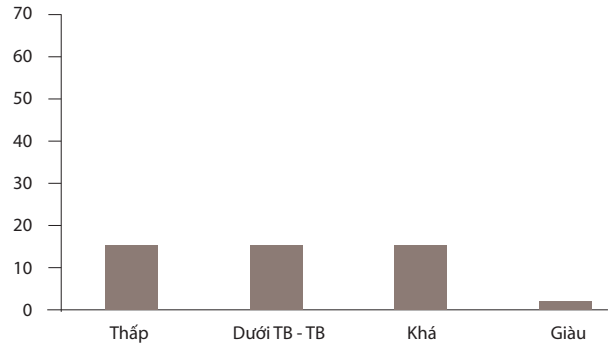


MỨC SỐNG DÂN CƯ

Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010 là 2,95%, giảm 3,6% so với năm 2006. Đây là kết quả của chương trình 5 năm giảm nghèo và giải quyết việc làm của thành phố. Đặc biệt, do hậu quả chiến tranh để lại nên các vùng ven thành phố có hơn 700 người nhiễm hoặc chịu di chứng của chất độc da cam, hầu hết là người nghèo.

Theo khảo sát năm 2009, tỷ lệ hộ có thu nhập từ dưới trung bình đến trung bình chiếm tỷ trọng lớn nhất, hộ khá và giàu chiếm hơn 20%.

Tỷ lệ thu nhập theo hộ năm 2009 (%)



Số hộ có nhà kiên cố chỉ chiếm 7,35%. Hầu hết các hộ đều có nhà bán kiên cố (84,28%).Tỷ lệ hộ có nhà thiếu kiên cố và nhà tạm khá cao, tới 8,36%.

Dự án Nâng cấp vệ sinh và nhà ở thành phố Mỹ Tho (2006 - 2012) hiện đã hỗ trợ được 2.834 hộ nghèo có nhà ở kém chất lượng và không được tiếp cận với nước sạch và vệ sinh. Trong Dự án Nâng cấp đô thị các khu thu nhập thấp (LIA) của 6 thành phố Đồng bằng sông Cửu Long (2012-2018), Mỹ Tho có khu LIA với diện tích 125,53 ha, số hộ là 4.703 và số hưởng lợi trực tiếp là 22.483 người.

Thu nhập đầu người bình quân là 2,3 triệu đồng/tháng. Đặc trưng của thành phố là diện tích đất ở mỗi nhà khá rộng, ngoài nhà ở là vườn cây ăn quả với chủng loại khác nhau và chính là sinh kế của dân.

Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch ở 10 phường nội thành là 100%. Phường Tân Long và 6 xã ven có 97,24% hộ dân được sử dụng nước sạch. Tỷ lệ số hộ dân có nhà vệ sinh hợp vệ sinh là 97,73%.

Hiện thành phố có khoảng 38.500 căn nhà với tổng số 2,7 triệu m^2 sàn, bình quân 13,09 m^2/người. Tuy không còn hộ gia đình không có nhà ở hoặc nhà dưới 5m^2/người nhưng vẫn còn tồn tại nhà lụp xụp dọc kênh rạch như ở khu phường 2,3,4,5.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

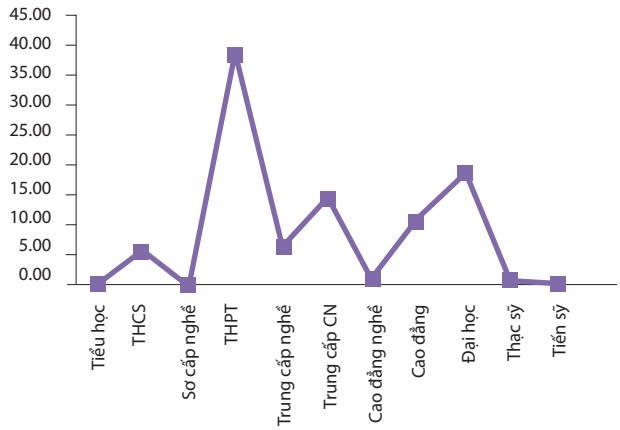
GIÁO DỤC

Năm 2011, thành phố có 23 trường tiểu học trên toàn bộ 17 phường xã và 11 trường THCS. Đặc biệt, trường THPT Nguyễn Đình Chiểu là trường lớn và sớm nhất vùng Nam Bộ, đào tạo nhiều nhân tài trong suốt hơn 120 năm qua. Tổng số học sinh phổ thông là 32.748 học sinh và 1.331 giáo viên, bình quân 24,6 học sinh/giáo viên. Thành phố còn có 4 trường trung cấp, 2 trường cao đẳng và 1 trường đại học.

Thành phố đã đạt chuẩn phổ cập tiểu học và chống mù chữ năm 1993. Năm 2005, thành phố không còn người mù chữ trong độ tuổi 0 - 35 tuổi. Số dân trên 35 tuổi còn mù chữ ở thành thị là 3.357 người và nông thôn là 1.636 người.

Năm 2000, thành phố đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và năm 2003 đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS. Các chuẩn này được giữ vững đến nay.

Tỷ lệ dân số đi học theo bậc học năm 2011 (%)



Y TẾ

Thành phố có 6 bệnh viện và 17 trạm y tế phường xã với 1.295 giường bệnh. Số bác sỹ là 297, tỷ lệ xã phường có bác sỹ năm 2010 là 100%

Do đặc điểm của thành phố là nơi tập trung nhiều trường học, nhiều cơ sở sản xuất, mật độ dân số cao, dân nhập cư nhiều, dân cư thường xuyên biến động nên dễ phát sinh các bệnh truyền nhiễm. Nhận thức của một bộ phận dân cư còn hạn chế nên một số bệnh dịch như: sốt xuất huyết, tiêu chảy, Rubella... vẫn còn lưu hành. 8 tháng đầu năm 2011 đã có 295 ca sốt xuất huyết và 228 ca bệnh tay chân miệng, tăng 4 lần so với năm 2010.

Tỷ lệ trẻ chết dưới 5 tuổi năm 2009 là 0,07% và số người chết do HIV là 35 người.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Thành phố là đầu mối giao thông thủy bộ rất thuận lợi. Đường QL1A, QL50, QL60 qua thành phố có tổng chiều dài 17.723 m, lộ giới 22 – 56 m. Tỉnh lộ 870B, TL870, TL864 dài 17.099 m, lộ giới 20 – 43 m. Đường thành phố có 73 tuyến nội thành và 25 tuyến ngoại thành. Đường nội thị dài 60.433 m, lộ giới 12 – 22 m, trong đó có 59 tuyến được trồng cây xanh. Mật độ đường trong thành phố là 8,5 km/km^2.

Sông Tiền là một trong hai nhánh của sông Cửu Long bao bọc phía nam thành phố dài 11,2 km, rộng 300m, sâu hơn 5m, có khả năng thông tàu loại 3.000 tấn. Sông Bảo Định dài 20 km, rộng hơn 70 m, sâu hơn 5 m, có khả năng thông tàu 150 tấn.

Cảng Mỹ Tho có công suất 1.500 tấn có thể đón tàu có trọng tải lớn và là nơi trung chuyển hàng hóa của vùng.

CẤP NƯỚC

Thành phố có hai nhà máy nước là Mỹ Tho (20.000 m^3/ngày đêm) và Bình Đức (30.000 m^3/ngày đêm) với nguồn chính là nước mặt sông Tiền. Tuy nhiên, do nước sông Tiền bị nhiễm mặn vào mùa khô (từ tháng 3 đến tháng 5) nên nhà máy nước Mỹ Tho đã sử dụng cả nguồn nước ngầm từ 18 giếng khoan sâu 300 - 500m. Nguồn nước đạt tiêu chuẩn và đủ cấp cho toàn thành phố và các vùng lân cận.

Ngoài 2 nhà máy nước, thành phố còn sử dụng nguồn nước ngầm từ 24 trạm cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn thành phố, trong đó có 2 giếng chưa đạt yêu cầu (1 giếng bị nhiễm mặn ở xã Tân Mỹ Chánh, 1 giếng bị nhiễm Asen, Coliform, Ecoli ở Mỹ Phong).

Mạng lưới đường ống cấp nước của thành phố có tổng chiều dài trên 60.000m nhưng chủ yếu ở nội thành. Người dân vẫn phải sử dụng nguồn nước mưa và nước ngầm. Một số hộ dân sống trong khu hạ tầng kém vẫn chưa được tiếp cận với nước sạch.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thành phố là hệ thống thoát chung (nước mưa và nước thải sinh hoạt), miệng xả tập trung ra rạch Bảo Định và sông Tiền. Tổng chiều dài tuyến thoát nước khoảng 90.172 m.

Do hệ thống thoát nước nhỏ và xuống cấp nhiều, nhất là các khu phố phường 3 nên thành phố thường bị ngập vào mùa mưa. Sông, kênh, rạch vẫn giữ vai trò thoát nước chính.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Hiện nay, thành phố sử dụng nguồn lưới điện quốc gia phủ toàn bộ 100% địa bàn. Hầu hết trục đường chính và các tuyến đường trong nội thành, các khu vực trung tâm đều đã được chiếu sáng. Các ngõ hẻm nhỏ chưa được chiếu sáng chiếm 50%.

Hệ thống viễn thông phủ kín khu vực thành thị. Số điện thoại cố định bình quân trên 100 dân là 28,6 thuê bao.

THU GOM RÁC

Rác thải được thu gom ước tính 130 tấn/ngày, đạt 95% rác thải khu vực nội thị và vùng ven. Rác thải được tập kết tại bãi rác Tân Lập, huyện Tân Phước.

MÔI TRƯỜNG

Qua kết quả quan trắc quý I năm 2012, nước mặt trên sông Tiền tại những điểm quan trắc đi qua thành phố có chỉ tiêu DO, N_NO2 vượt 1 - 2 lần mức cho phép và chỉ tiêu Ecoli vượt hơn 20 lần mức cho phép (QCVN 08:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt).

Do cốt nền tự nhiên khá thấp nên khi mưa bão kết hợp triều cường, nước sông Tiền dâng cao làm nhiều vùng bị ngập, gây thiệt hại nhà cửa và hoa màu.

Theo kịch bản Biến đổi khí hậu và nước biển dâng (Bộ Tại nguyên và Môi trường đưa ra năm 2012), đồng bằng Sông Cửu Long chịu tác động nặng nhất. Dự báo khu vực tỉnh Tiền Giang (trong đó có TP. Mỹ Tho) đến năm 2100 có lượng mưa tăng gấp gần 4 lần (so với giai đoạn 1980-1999) và mực nước biển dâng cao 59 - 75 cm (kịch bản phát thải trung bình). Tác động của biến đổi khí hậu sẽ làm thành phố sẽ bị ngập hơn vào mùa mưa lũ và xâm nhập mặn vào mùa khô, ảnh hưởng đến cuộc sống, sinh kế của người dân và sự phát triển của thành phố nếu không có các biện pháp ứng phó kịp thời. ■



Chợ nổi Ngã Bảy © Thanh Hải

TỈNH HẬU GIANG

TX. NGÃ BẢY

Đô thị loại IV/ Diện tích 79,31 km² / Dân số 58.483 người

Tiền thân là thị trấn Phụng Hiệp thuộc tỉnh Hậu Giang, Ngã Bảy được thành lập thành thị xã, thuộc đô thị cấp IV, với tên gọi Tân Hiệp theo Nghị định 98/2005/NĐ - CP. Tuy nhiên, ngày 27/10/2006, Chính phủ ban hành Nghị Định 124/2006/NĐ-CP đổi tên TX. Tân Hiệp thành TX. Ngã Bảy theo tờ trình của UBND và HĐND tỉnh Hậu Giang.

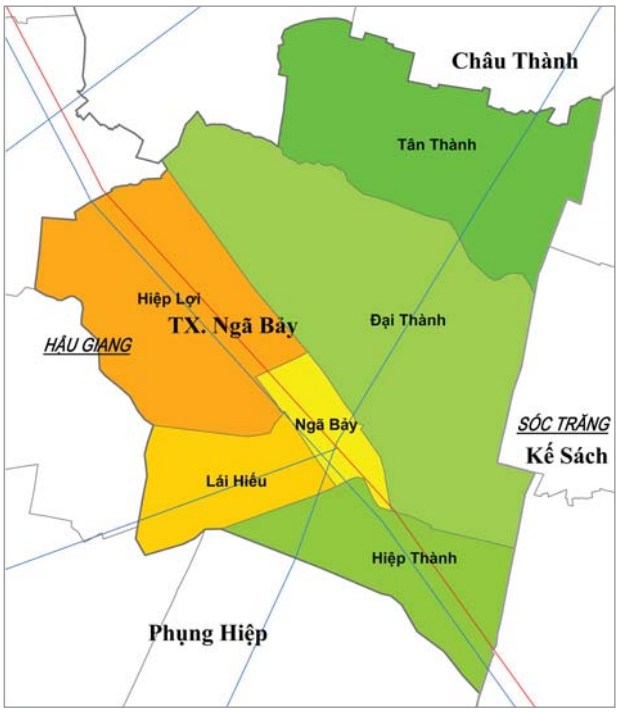
Phía đông TX. Ngã Bảy giáp tỉnh Sóc Trăng, phía tây và nam giáp huyện Phụng Hiệp, phía bắc giáp huyện Châu Thành. Ngã Bảy cách TP. Vị Thanh – thành phố tỉnh lỵ Hậu Giang - hơn 70 km nhưng lại có vị trí địa lý và điều kiện phát triển giao thông, giao thương thuận lợi. Thị xã nằm trên tuyến quốc lộ 1A, ở vị trí giữa TP. Cần Thơ và tỉnh Sóc Trăng (cách đều hai địa điểm này khoảng 30 km). Bên cạnh đó, đây còn là nơi 7 nhánh sông hội tụ, đầu mối giao thông thủy quan trọng trong vùng. Chợ nổi Ngã Bảy là nơi giao thương lâu đời và sầm uất nhất khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, với lượng ghe tàu hợp thương lên đến hàng ngàn chiếc mỗi ngày.

Hiện tại, Ngã Bảy đang được quy hoạch, ưu đãi khuyến khích đầu tư để được công nhận đô thị loại III vào năm 2015 và trở thành trung tâm thương mại - du lịch lớn thứ hai của tỉnh Hậu Giang, chỉ sau thành phố Vị Thanh.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

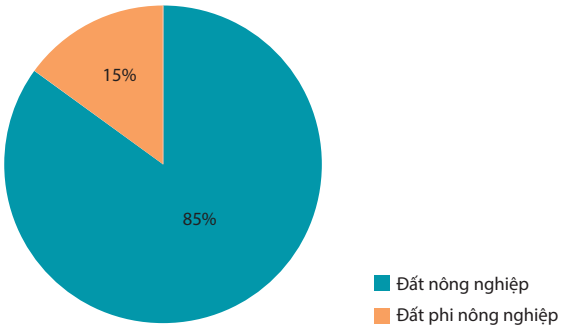
Thị xã có tổng diện tích đất tự nhiên là 79,31 km². Trong đó, diện tích đất nội thành là 24,59 km² (chiếm tỷ lệ 31,1%), bao gồm 3 phường: Ngã Bảy, Lái Hiếu, Đại Thành. Diện tích đất ngoại thành là 54,72 km² (chiếm tỷ lệ 68,9%), bao gồm 3 xã: Hiệp Lợi, Hiệp Thành, Tân Thành.

Bản đồ hành chính TX. Ngã Bảy



Theo niên giám thống kê của thị xã năm 2010, tỷ lệ đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất lớn (đến 85%), đất phi nông nghiệp còn ít (15%).

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 (%)



DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo niên giám thống kê, trong những năm gần đây, dân số thị xã không thay đổi nhiều, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình khoảng 1.1%. Tổng dân số của thị xã năm 2010 là 58.483 người, mật độ trung bình 737 người/km^2. Trong đó, dân số nội thành là 31.804 người (chiếm tỷ lệ 54,38%), tập trung đông ở phường Ngã Bảy với mật độ lên đến 3.043 người/km^2. Dân số ngoại thành là 26.679 người (chiếm tỷ lệ 45.62%).

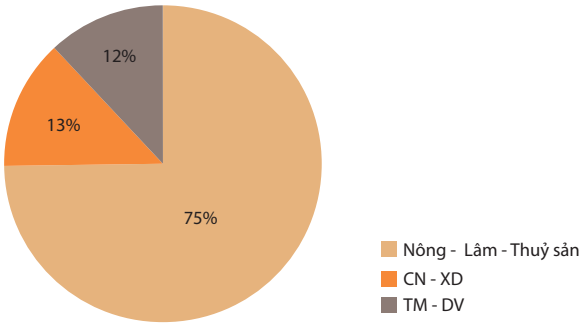
Thị xã có cơ cấu dân số trẻ với tỷ trọng dân số từ độ tuổi 15 - 64 là 71,12%, từ 0 - 14 là 23,15%, tỷ lệ dân số trên 65+ chỉ chiếm 5.73% (theo số liệu tổng điều tra năm 2009). Tỷ lệ dân số nam và nữ năm 2010 là tương đương nhau.

LAO ĐỘNG

Với dân số trẻ, thị xã có nguồn lao động rất dồi dào. Theo niên giám thống kê của năm 2010, tổng số lao động trên địa bàn là 37.733 người, chiếm tỷ lệ 64,5% dân số toàn thị xã, trong đó có 3.607 người nằm ngoài độ tuổi lao động. Số người thất nghiệp đang giảm xuống còn 654 người (chiếm tỷ lệ 1,9%); 212 người không làm việc và 1.647 người làm công việc nội trợ, 1.927 người đang đi học.

Cơ cấu lao động trong các khu vực kinh tế cho thấy tỷ trọng lao động phi nông nghiệp thấp (chiếm 25%). Điều này phản ánh phần lớn lao động vẫn tham gia ngành nông, lâm, thủy sản, đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long - vùng nông nghiệp lớn nhất cả nước.

Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế chủ đạo năm 2010 (người)



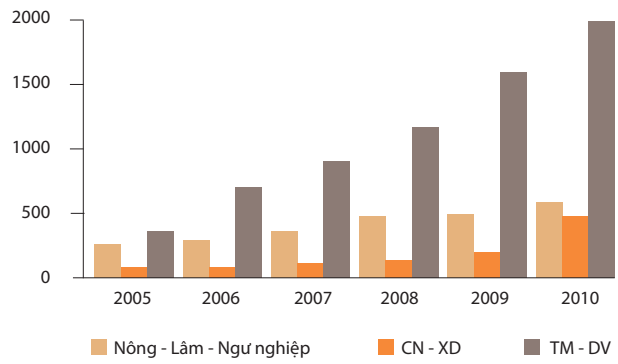
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

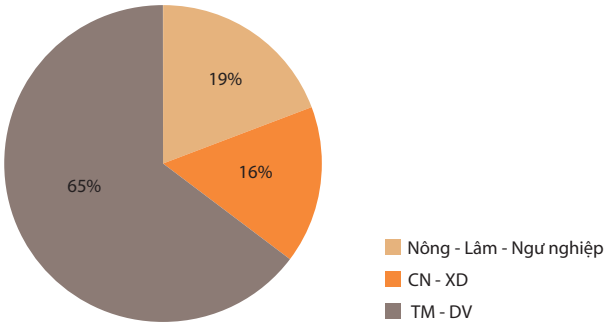
Trong những năm qua, kinh tế của thị xã phát triển mạnh mẽ. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình đạt 16,7% năm. Tổng thu chi ngân sách trên địa bàn luôn cân đối có dư (năm 2010, tổng thu ngân sách là 248,54 tỷ, tổng chi là 231,7 tỷ đồng).

Theo niên giám thống kê năm 2010, tỷ trọng tổng doanh thu từ TM - DV (chiếm 65%), CN – XD (chiếm 16%) đang tăng trưởng rất mạnh và chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ đạo trên địa bàn thị xã.

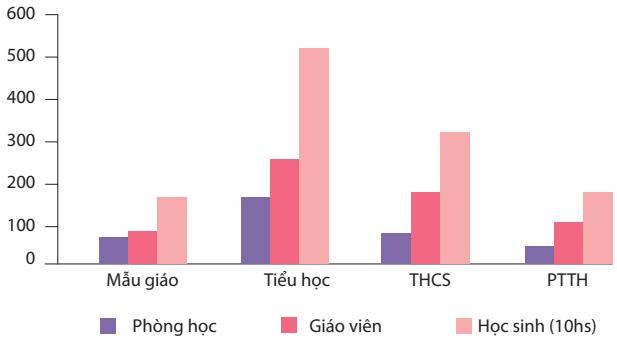
Tổng doanh thu giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ đạo của Ngã Bảy (tỷ đồng)



Tỷ trọng doanh thu, tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế của Ngã Bảy năm 2010 (tỷ đồng)



Thống kê một số tiêu chí giáo dục của Ngã Bảy năm 2010



Thương mại - Dịch vụ: Toàn thị xã có 3.185 cơ sở kinh doanh DV –TM, chủ yếu là hoạt động thương mại, nhà hàng khách sạn của cá thể, tư nhân ngoài nhà nước.

Công nghiệp - Cây dựng: Toàn thị xã có 570 cơ sở sản xuất công nghiệp. Sản phẩm sản xuất công nghiệp chủ yếu trên địa bàn là chế biến thực phẩm và đồ uống (một số sản phẩm chủ yếu như xay xát gạo, nước đá), sản xuất sản phẩm gỗ và hàng lâm sản. Số cơ sở sản xuất công nghiệp chủ yếu là của tư nhân, cá thể.

Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản: Sản phẩm nông nghiệp chủ yếu từ trồng trọt (lúa gạo, cây ăn quả), nuôi trồng thủy hải sản.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Kinh tế tăng trưởng tốt là nền tảng để cải thiện rõ rệt môi trường sống của người dân. Thu nhập bình quân đầu người năm 2011 đạt 20,37 triệu đồng/người/năm. Năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo là 6,57%.

Theo tổng điều tra năm 2009, toàn thị xã có 14.309 hộ gia đình, trong đó chỉ có 257 hộ có nhà kiên cố. Đa số là các hộ có nhà bán kiên cố với 8.382 hộ (chiếm 58,6%). Số còn lại là các hộ đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ. Trong đó, số hộ có nhà với diện tích trung bình >60m^2 chiếm tỷ lệ cao 54,1% với 7.745 hộ.

Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, nhà ở trên địa bàn thị xã đa phần vẫn là nhà riêng lẻ thấp tầng và có diện tích nhỏ, loại bán kiên cố. Nhà ở phát triển tập trung dọc theo các kênh mương và đường đô thị, mang nét đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tỷ lệ loại nhà đơn sơ và thiếu kiên cố là khá cao (5.670 hộ, trong đó chỉ có 1.830 hộ có nhà diện tích trên 60m^2).

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

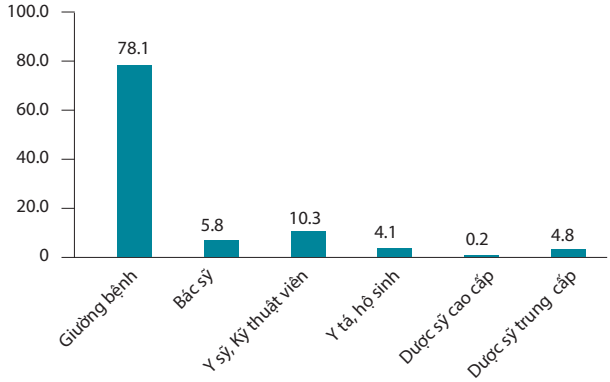
Thị xã có các cấp học từ mẫu giáo, tiểu học đến trung học cơ sở, trung học phổ thông. Trong đó, chủ yếu vẫn là trường công lập.

Tất cả xã, phường đều đã được xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Theo niên giám thống kê của thị xã năm 2010, thị xã có tỷ lệ trung bình 19,3 học sinh/giáo viên ở các cấp học từ mẫu giáo đến trung học phổ thông.

Y TẾ

Thị xã có 1 bệnh viện, tất cả xã, phường đều có trạm y tế, nữ hộ sinh và y sỹ sản. Không có trẻ em sơ sinh nào bị chết ở trạm y tế. Nhìn chung, điều kiện y tế của thị xã còn thấp, chỉ đủ đảm bảo phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân địa phương. Theo số liệu niên giám thống kê năm 2010 của Ngã Bảy, tỷ lệ bác sỹ/1 vạn dân của thị xã là 5,8 (trung bình cả nước là 7,1). Tỷ lệ, số lượng dược sỹ, dược tá còn rất thấp.

Thống kê các chỉ tiêu hệ thống y tế 2010 (trên 1 vạn dân)



CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

TX. Ngã Bảy nằm ở vị trí khá thuận lợi trong liên kết vùng và tỉnh. Thị xã đang phát triển mạng lưới giao thông đối nội và đối ngoại rất đa dạng với 2 loại hình giao thông chính là đường bộ và đường thủy. Tuy nhiên, thị xã chưa có loại hình giao thông đường sắt và hàng không.

Giao thông đường bộ: Ngã Bãy có QL1A chạy qua, tạo điều kiện kết nối thuận lợi với thành phố lớn là Cần Thơ và tỉnh Sóc Trăng. Thị xã kết nối TP. Vị Thanh qua QL61 tại điểm giao giữa quốc lộ này với 1A. Đồng thời kết nối TP. Cà Mau qua quốc lộ Quản Lộ - Phụng Hiệp. Ngoài ra, thị xã còn có tỉnh lộ quan trọng như 927, đường nối TX. Ngã Bảy với đường Nam Sông Hậu... Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, du lịch của địa phương.

Giao thông nội thành của thị xã đang được cải thiện với tỷ lệ đất giao thông nội thành là 8,5% và số tuyến đường được trải nhựa chiếm 65%.

Giao thông đường thủy: Là nơi hội tụ của bảy nhánh sông (Cái Côn, Búng Tàu, Mang Cá, Sóc Trăng, Lái Hiếu, Xẻo Môn, Xẻo Dong), thị xã có điều kiện đặc biệt để phát triển giao thông đường thủy phục vụ hoạt động TM -DV.

CẤP NƯỚC

Nhà máy cấp nước Ngã Bảy lấy nguồn nước mặt, công suất 5.000 m^3/ngày đêm, chủ yếu cung cấp nước cho người dân ở khu vực trung tâm thị xã, phường Ngã Bảy (4.200 hộ với sản lượng 30.000 m^3/tháng). 49% hộ dân còn lại đang sử dụng các nguồn nước sạch khác từ giếng khoan. Hiện nhà máy nước hoạt động mới đạt hơn 50% công suất thiết kế. Đây là điều kiện thuận lợi để Chi nhánh Cấp thoát nước - Công trình đô thị Ngã Bảy tiếp tục đầu tư mở rộng thêm các tuyến đường ống ra khu vực vùng ven mà không cần phải nâng công suất nhà máy. Chi nhánh này dự kiến đầu tư mở rộng thêm khoảng 18 km đường ống đến các khu vực ngoài trung tâm của các xã, phường trên địa bàn Ngã Bảy.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thị xã vẫn là hệ thống thoát nước chung bao gồm nước mưa và nước thải. 60% hộ gia đình có kết nối với hệ thống cống chính. Mạng lưới đường cống phân bố tập trung ở một số khu vực nội thành nhưng chưa hoàn thiện và đang xuống cấp. Thị xã chưa có nhà máy xử lý nước thải. Hiện nước thải vẫn chỉ được xử lý sơ bộ sau đó xả thẳng ra môi trường. Đối với khu vực điểm dân cư nông thôn, tại các cụm dân cư vượt lũ đã được đầu tư hệ thống thoát nước (80%). Còn lại hầu hết hộ dân sinh sống dọc theo các trục giao thông thủy bộ đều xả nước ra sông ngòi, kênh rạch.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Thị xã có hệ thống cấp điện và chiếu sáng khá tốt. Tỷ lệ hộ sử dụng điện nội thành là 58%, ngoại thành là 37%. Theo niên giám thống kê năm 2010, toàn thị xã có khoảng 15.998 hộ gia đình sử dụng điện (chiếm 84,5% tổng số hộ). Thị xã đã có hệ thống đèn chiếu sáng ở gần như toàn bộ đường chính. Tỷ lệ chiếu sáng ở các tuyến đường rộng hơn 11,5 m đạt 90%.

Mạng lưới thông tin liên lạc của thị xã đang ngày càng được hoàn thiện. Tỷ lệ sử dụng điện thoại cố định trên 100 dân là 10%, điện thoại di động là 36%, lắp đặt sử dụng internet là 21%. Các xã, phường đều có trạm phát thanh và được phủ sóng truyền hình, truyền thanh.

THU GOM RÁC

Hiện chỉ có các khu vực nội thành và một số ít điểm dân cư ngoại thành có tổ chức thu gom, vận chuyển rác thải. Các vùng nông thôn chủ yếu chôn lấp và đốt rác tại chỗ. Hiện nay, tổng lượng chất thải rắn của toàn thị xã khoảng 7.465 tấn/năm, tỷ lệ được thu gom khoảng 40%. Rác được thu gom đem về bãi chôn lấp ở Tân Long – Phụng Hiệp.

MÔI TRƯỜNG

Nằm ở vị trí giao thoa hội tụ các nhánh sông, Ngã Bãy mang đặc điểm đô thị ven sông, được xen kẽ bao quanh bởi các cánh đồng hoa màu, vườn cây ăn quả tạo nên một môi trường đô thị đặc sắc.

Tuy nhiên, tình trạng ô nhiễm môi trường của thị xã đang là vấn đề đáng lưu tâm. Thị xã chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh và cũng chưa có nhà máy xử lý nước thải. Do vậy, nước thải sinh hoạt và nước thải từ hoạt động dịch vụ vẫn xả thẳng ra môi trường, gây ô nhiễm nguồn nước mặt của thị xã. Công tác thu gom chất thải rắn cũng còn hạn chế, đặc biệt là rác thải từ chợ nổi Ngã Bảy đang gây ô nhiễm trầm trọng môi trường xung quanh. ■



Làng hoa Sa Đéc © Huỳnh Phúc Hậu

TỈNH ĐỒNG THÁP

TX. SA ĐÉC

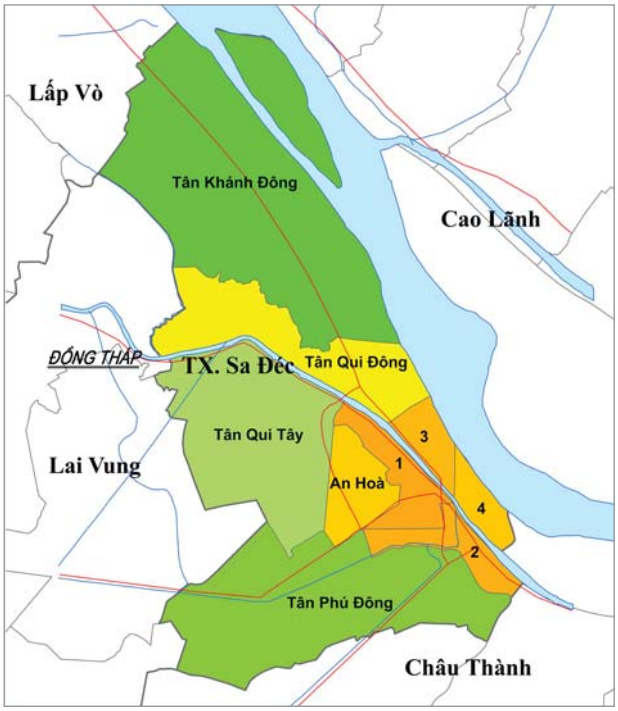
Đô thị loại loại III/ Diện tích 59,8 km^2/ Dân số103.840 người

Sa Đéc là đô thị loại III của tỉnh Đồng Tháp, cách TP. Hồ Chí Minh 140 km về phía tây nam. Thị xã một mặt giáp sông Tiền, một mặt giáp các huyện Lấp Vò, Lai Vung về phía tây, giáp huyện Cao Lãnh về phía đông và giáp huyện Châu Thành về phía nam. Từ rất xa xưa, nơi đây là vùng đất trũng, khí hậu ẩm ướt, dân cư thưa thớt. Địa danh "Sa Đéc" là âm tiếng việt của từ "Phsa ădek" - tên của một vị thuỷ thần mà đồng bào Khmer tôn sùng (từ này còn có nghĩa là chợ Sắt). Theo truyền thuyết dân gian, Sa Đéc là tên của một cô gái xinh đẹp, vì tình yêu bất thành nên xuất gia quy y cửa Phật, sau lại trở về lập chợ. Nhân dân tưởng nhớ nên lấy tên của nàng đặt tên chợ cho đến nay. Trong Gia Định thành thông chí, Trịnh Hoài Đức đã mô tả chợ Sa Đéc : "Phố chợ dọc theo bờ sông trông khá vui vẻ, thật là nơi thắng địa phồn hoa vậy".

Trước đây, Sa Đéc là vùng đất thuộc Thủy Chân Lạp. Năm 1758, chúa Nguyễn đã chọn nơi đây làm trung tâm của vùng Đông Khẩu Đạo, một trong năm đạo bảo vệ Dinh Long Hồ ở Tây Nam Bộ. Từ đó đến năm 1966, địa giới TX. Sa Đéc nhiều lần thay đổi: năm 1832 nằm trong tỉnh An Giang; năm 1951 thuộc tỉnh Long Châu Sa; năm 1956 lại nhập vào tỉnh Vĩnh Long. Năm 1966, tỉnh Sa Đéc tái lập, TX. Sa Đéc trở thành thị xã tỉnh lỵ. Đến tháng 2 năm 1976, tỉnh Đồng Tháp được thành lập sau khi sáp nhập tỉnh Sa Đéc với tỉnh Kiến Phong, Sa Đéc trở thành tỉnh lỵ của tỉnh Đồng Tháp. Đến năm 1994, khi tỉnh lỵ Đồng Tháp được rời về TX. Cao Lãnh (nay là TP. Cao Lãnh), Sa Đéc trở thành thị xã và vẫn giữ vị trí trung tâm kinh tế, tài chính, giáo dục và văn hóa của tỉnh.

Sa Đéc phát triển kinh tế thương mại từ rất sớm. Nơi đây từng là một trong những khu chợ hưng thịnh nhất ở miền đất phía nam, với địa hình "lưu thông quán khái" (sông sâu nước chảy) thuận lợi cho giao thông đường thủy, địa hình bằng phẳng và thấp, đất đai phì nhiêu. Ngoài đường thủy thuận tiện, Sa Đéc còn nằm trên con đường bộ nối liền Sài Gòn - Hà Tiên. Kể từ thời thực dân Pháp, Sa Đéc đã là đầu mối tập kết hành khách và hàng hóa vận chuyển đi các tỉnh thành. Sau khi đất nước thống nhất (năm

Bản đồ hành chính TX. Sa Đéc



1975), Sa Đéc tiếp tục bước vào công cuộc đổi mới, thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

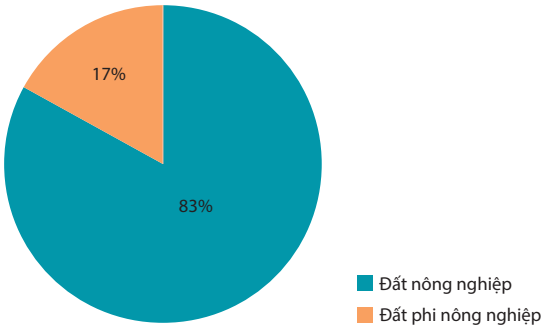
Hiện nay, tốc độ phát triển KT – XH của Sa Đéc cao nhất tỉnh Đồng Tháp. Ngoài thương mại, dịch vụ phát triển lâu đời vốn là ưu thế, ngành công nghiệp cũng có những bước tăng trưởng vượt bậc, chiếm hơn 1/3 tổng cơ cấu GDP. Về nông nghiệp, hơn 100 năm qua, Sa Đéc nổi tiếng khắp trong và ngoài nước với nghề trồng hoa cảnh, cây cảnh truyền thống. Sản phẩm hoa, cây cảnh của Sa Đéc được xuất đi các tỉnh thành và thị trường Lào, Campuchia và Trung Quốc. Mặt khác, theo quy hoạch tổng thể phát triển KT – XH vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 19/7/2012, TX. Sa Đéc là một trong 5 đô thị trung tâm của vùng này, đồng thời là trung tâm vùng kinh tế trọng điểm phía nam của tỉnh Đồng Tháp. Hiện thị xã đang đầu tư, khai thác nhiều lĩnh vực và tiềm năng kinh tế địa phương, thúc đẩy phát triển đa ngành. Thị xã phấn đấu đạt một số tiêu chí đô thị loại II, tạo nền tảng đến năm 2020 trở thành đô thị công nghiệp phát triển ổn định và bền vững.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Trải qua nhiều lần điều chỉnh địa giới hành chính, đến nay TX. Sa Đéc có 9 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm 6 phường (1 – 2 – 3 - 4, An Hòa, Tân Quy Đông) và 3 xã (Tân Quy Tây, Tân Khánh Đông, Tân Phú Đông). Tổng diện tích tự nhiên của Sa Đéc là 59,8 km^2 (năm 2010), trong đó diện tích nội thành chiếm 33,4%. Xã Tân Khánh Đông có diện tích lớn nhất (21,95 km^2) gồm 7 ấp.

Trong vòng 5 năm, diện tích đất phi nông nghiệp tăng gấp đôi, đạt 10,15 km^2, đất nông nghiệp có xu hướng giảm dần. Đất trồng lúa chiếm 65,6% diện tích đất sản xuất nông nghiệp (năm 2010). Hiện tại, thị xã định hướng thành lập thêm 2 phường mới trên cơ sở tách ra từ xã Tân Khánh Đông và Tân Phú Đông để nâng đơn vị hành chính của thị xã lên 8 phường và 3 xã.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 (%)



DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Năm 2010, toàn thị xã có 103.840 người với 27.704 hộ gia đình. Dân số nội thành chiếm 63,89%, mật độ dân số nội thành là 3.317,4 người/km^2, gấp 3,5 lần mật độ dân số ngoại thành. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm là 0,86%. Cơ cấu dân số trẻ với tỷ lệ nhân khẩu phụ thuộc là 0,27%.

LAO ĐỘNG

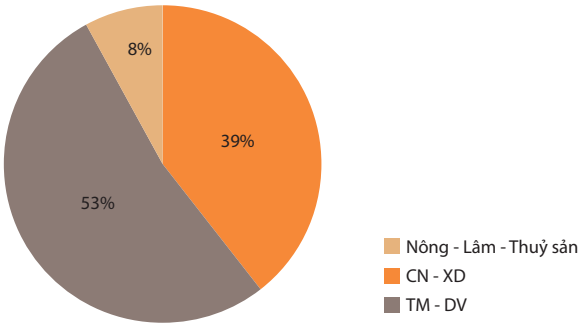
Năm 2010, dân số trong độ tuổi lao động chiếm 67% tổng dân số thị xã. Năm 2010, lao động trong ngành công nghiệp là 12.731 người, chiếm 18% nhóm người ở tuổi lao động, chủ yếu tập trung ở khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể. Lao động trong ngành nông nghiệp và thủy sản là 12.200 người; trong lĩnh vực kinh doanh TM – DV – DL là 13.412 người.

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

Tốc độ phát triển kinh tế năm 2010 đạt 17,56%. Tổng sản phẩm xã hội đạt 3.542 tỷ đồng (giá thực tế). Khu vực CN-XD đạt 1.396,7 tỷ đồng, gấp 3,6 lần so với năm 2005. Khu vực TM - DV đạt 1.862,3 tỷ đồng, gấp 2,7 lần so với năm 2005. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng nâng cao tỷ trọng của CN - XD và TM - DV vốn là thế mạnh của Sa Đéc.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)

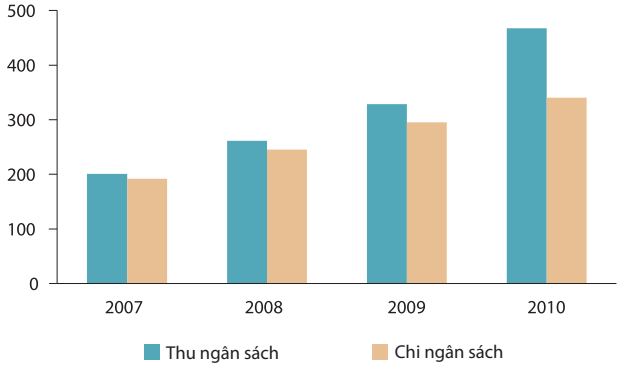


Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, năm 2010, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 10.735 tỷ đồng (giá thực tế), cao nhất toàn tỉnh. Trong đó, khu vực ngoài quốc doanh chiếm hơn 94%. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu là gạo (577,6 nghìn tấn), thức ăn gia súc, thủy sản (516 nghìn tấn), thủy sản đông lạnh (35,7 nghìn tấn), bột gạo khô (13,9 nghìn tấn). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2010 là gần 179 tỷ đồng, cao gấp 3,5 lần năm 2000. Toàn thị xã có 1.804 cơ sở sản xuất công nghiệp. Trong đó, các cơ sở cá thể chiếm 94%, chỉ có 4 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài. Thị xã có Khu công nghiệp Sa Đéc với tổng diện tích quy hoạch 2,38 km^2. Khu công nghiệp này nằm ở vị trí thuận lợi, sát quốc lộ 80, cạnh sông Tiền với hệ thống cầu cảng lớn dài 92m tiếp nhận tàu có trọng tải 5.000 DWT. Khu công nghiệp đang thu hút đầu tư mạnh từ trong nước và nước ngoài với 37/46 dự án đã đi vào hoạt động, tạo việc làm cho hơn 12.000 lao động. Thị xã đã quy hoạch, đầu tư xây dựng 1 cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp ở xã Tân Phú Đông, với diện tích 0,15 km^2 để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp mở rộng diện tích, quy mô sản xuất, kinh doanh.

Ngành TM - DV của Sa Đéc có tốc độ phát triển nhanh, phân bố rộng khắp trong nội thành. Trên địa bàn có gần 7.500 cơ sở kinh doanh TM – DV – DL và khách sạn, nhà hàng. Ngoài ra, thị xã đã kết nối các đơn vị lữ hành hình thành các tua du lịch, điểm du lịch gắn với di tích lịch sử - văn hoá, làng nghề của thị xã như: nhà cổ Huỳnh Thuỷ Lê, chùa Kiến An Cung, đình Tân Quy Tây, làng hoa kiểng... Năm 2011, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của thị xã đạt 5.284 tỷ đồng.

Nông nghiệp là ngành chiếm tỷ trọng thấp nhất trong cơ cấu GDP, thể hiện quá trình công nghiệp hóa của thị xã. Giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2010 theo giá so sánh là 378,2 tỷ đồng, trong đó tỷ trọng chăn nuôi là 45,7%. Thế mạnh trong kinh tế nông nghiệp Sa Đéc là nghề trồng hoa, cây cảnh, do có điều kiện thuận lợi về thời tiết, nguồn nước và các nghệ nhân nhiều kinh nghiệm, tay nghề cao. Làng hoa Sa Đéc là một trong những làng hoa lớn nhất Việt Nam, có diện tích 3,45 km^2 với hơn 2.000 hộ làm nghề. Trong đó, lớn nhất là phường Tân Quy Đông với 1,95 km^2 diện tích trồng hoa. Ngoài ra, Sa Đéc còn có làng nghề làm bột gạo (sản lượng trên 30.000 tấn/năm), cung ứng chủ yếu cho nhu cầu tiêu thụ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và xuất khẩu sang các nước Đông Nam Á.

Hình 3: Thu chi ngân sách (tỷ đồng)



Thu ngân sách tăng hằng năm, năm 2010 tăng gấp 3 lần năm 2005, nguồn thu chủ yếu từ thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh của địa phương. Cán cân thu chi luôn dương. Ngoài việc điều tiết ngân sách tỉnh trung bình hằng năm khoảng 150 tỷ đồng, thị xã kết dư ngân sách trung bình hằng năm khoảng 10 tỷ đồng.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Năm 2010, GDP bình quân đầu người đạt trên 34 triệu đồng/người/năm. Đến năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn thị xã giảm còn 1,83%. Qua điều tra hộ nghèo theo chuẩn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, thị xã có 1.885 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 6,86%. Đến hết năm 2011, số hộ nghèo ở Sa Đéc đã giảm còn 5,72% (theo chuẩn mới).

Hầu hết hộ gia đình ở nhà riêng lẻ, tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố chiếm 76%, có 24% hộ sống trong những căn nhà đơn sơ, thiếu kiên cố.

Trên địa bàn thị xã có khoảng 60% công nhân tại các khu công nghiệp và 30% công nhân ở các cơ sở sản xuất kinh doanh có nhu cầu về nhà ở. Thị xã chưa đủ kinh phí đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân. Mặc dù thị xã đã có quy hoạch đất xây dựng và kêu gọi đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân nhưng đến nay vẫn chưa có nhà đầu tư tham gia. Phần lớn công nhân phải thuê phòng trọ tư nhân, không đảm bảo điều kiện sinh hoạt, vệ sinh môi trường. UBND TX. Sa Đéc đã có định hướng quy hoạch xây dựng nhà ở cho công nhân, xây dựng khoảng 500 căn nhà ở cho người có thu nhập thấp và đang kêu gọi đầu tư xây dựng.

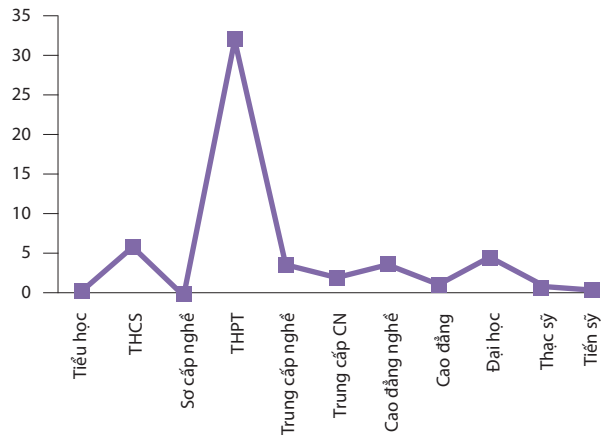
VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Sa Đéc là địa phương có truyền thống hiếu học, lá cờ đầu trong phong trào giáo dục của tỉnh. 94% dân số từ 10 tuổi trở lên biết đọc viết, trong đó hơn 65% ở thị xã (năm 2009). Năm 2010, thị xã đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở ở 9/9 xã, phường và đang tổ chức phổ cập giáo dục bậc trung học phổ thông.

Năm 2010, thị xã có 20 trường phổ thông với 511 lớp học và 434 phòng học. Số học sinh phổ thông (3 cấp) là 17.942.

Tỷ lệ dân số đi học theo bậc học (%)



Tỷ lệ học sinh/ giáo viên phổ thông là 20. Các trường đều được đầu tư trang thiết bị, phòng chức năng. 100% điểm trường được nối mạng Internet. 100% giáo viên hoàn thành chương trình tin học cơ bản, biết ứng dụng công nghệ mới để soạn giáo án và sử dụng thành thạo các phần mềm trình chiếu trong giảng dạy.
Ngoài ra, trên địa bàn thị xã có trường Cao đẳng Dạy nghề, với quy mô đào tạo 16 chuyên ngành hệ cao đẳng, trung cấp. Trường cũng liên kết với Đại học Sư phạm Kỹ thuật, Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh đào tạo hệ đại học và liên thông từ cao đẳng lên đại học với 5 chuyên ngành đào tạo. Đồng thời, định hướng sẽ nâng lên thành trường Đại học Kỹ thuật để đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực cho thị xã nói riêng và cho tỉnh Đồng Tháp nói chung.

Y TẾ

Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm dần và còn 12,94% vào năm 2011. Toàn thị xã có 11 cơ sở y tế công lập, bao gồm: 1 bệnh viện, 1 trung tâm y tế, 9 trạm y tế tại các phường xã, 1 phòng khám tư nhân, với quy mô 673 giường bệnh, 628 cán bộ y tế ngành y và 75 cán bộ ngành dược. 100% trạm y tế xã, phường đạt chuẩn quốc gia và có bác sỹ phục vụ. Tỷ lệ bác sỹ/10.000 dân đạt 10,34 bác sỹ và có 48,8 giường bệnh/10.000 dân (năm 2010).

Thị xã đã quy hoạch khu đất để kêu gọi các nhà đầu tư xây dựng một bệnh viện ngoài công lập với quy mô khoảng 500 giường bệnh để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khoẻ của nhân dân trong vùng.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Sa Đéc có mạng lưới giao thông đường bộ và đường thủy rất phát triển (sông Tiền, sông Sa Đéc, quốc lộ 80, tỉnh lộ ĐT 848, ĐT 851, ĐT 852, ĐT 853...), nối liền thị xã với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh. Về hệ thống giao thông nội thành, cuối năm 2005, thị xã đã hoàn thiện hệ thống đường ô tô dẫn đến trung tâm 9 phường, xã. Tất cả tuyến đường đều được trải nhựa, bố trí hoàn chỉnh hệ thống đèn báo, cây xanh. Một số điểm giao thông tĩnh đã được hình thành ở trung tâm thị xã.
Vận tải hành khách phát triển, đã mở 2 tuyến xe buýt liên tỉnh: TP. Cao Lãnh - TX. Sa Đéc - thị trấn Cái Tàu Hạ - TP. Vĩnh Long; TX. Sa Đéc - thị trấn Lai Vung - thị trấn Lấp Vò - Vàm Cống - TP. Long Xuyên. Khối lượng vận chuyển trên địa bàn năm 2010 đạt 4,3 triệu lượt hành khách, 355 nghìn tấn hàng hóa. Ngoài ra, thị xã tiếp tục đầu tư phát triển và mở rộng cảng sông Sa Đéc (tiếp nhận tàu có trọng tải 5.000 DWT), bến phà Sa Đéc vượt sông Tiền qua Bình Thạnh; xây dựng kè chống xói lở bờ sông Tiền và sông Sa Đéc. Hiện đã hình thành tuyến đường thủy nội địa Sa Đéc - Lấp Vò, Sa Đéc - Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh - Sa Đéc - Long Xuyên - Kiên Lương - Hà Tiên và tuyến đường thuỷ Sa Đéc - Phnôm Pênh (Campuchia) dọc sông Tiền để phục vụ tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế TM - DV - DL của địa phương.

CẤP THOÁT NƯỚC

Thị xã có nhà máy cấp nước ngầm tại Khu công nghiệp Sa Đéc do Ban quản lý Các khu kinh tế đầu tư với công suất 4.500m^3/ngày đêm và Nhà máy Cấp nước sinh hoạt Sa Đéc có công suất 20.000m^3/ngày đêm do Chính phủ Australia tại trợ. Với tổng vốn đầu tư 15 triệu đôla Australia, công suất thiết kế của nhà máy đảm bảo cung cấp nước sạch cho hơn 111.000 người dân thị xã và một số khu vực của các huyện lân cận. Ở khu vực nông thôn, thị xã cũng quan tâm đầu tư hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân. Đến năm 2011 có 97% hộ dân của thị xã sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh.
Hệ thống thoát nước của thị xã có tổng chiều dài 232 km, trong đó vẫn cần phải nâng cấp 19,56 km. Mật độ đường cống thoát nước đạt 4km/km^2 (năm 2006). Tại hai khu công nghiệp trên địa bàn thị xã đã có nhà máy xử lý nước thải tập trung có công suất 3.000 m^3/ ngày đêm, giải quyết cơ bản vấn đề ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, thị xã chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung. Nước thải đô thị và nước thải sinh hoạt của người dân vẫn thải trực tiếp ra sông rạch nên phần nào gây ô nhiễm môi trường. Thị xã đang tranh thủ các nguồn vốn để đầu tư xây dựng nhà máy và hệ thống xử lý nước thải đô thị nhằm hạn chế các nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Năm 2011, mạng truyền tải, trạm nguồn trên địa bàn thị xã đạt 80MVA. 100% xã, phường kết nối hệ thống điện lưới quốc gia. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 99,9% vào năm 2011. Số máy điện thoại cố định là 90 máy/100 dân và bình quân có 23 thuê bao internet/100 dân.

THU GOM RÁC

Toàn thị xã có 1 bãi chôn lấp, xử lý chất thải rắn tại ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông với diện tích 0,15 km^2. Lượng rác thu gom bình quân mỗi ngày khoảng 38 tấn rác (dự án do Chính phủ Australia tài trợ). Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý đạt 80%.
Tuy nhiên, hệ thống thu gom rác vận chuyển rác chưa đảm bảo vệ sinh, xử lý rác thải theo phương pháp chôn lấp rác nên phát sinh khí thải gây ô nhiễm môi trường.

MÔI TRƯỜNG

Thị xã đã tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn, hằng năm đều tổ chức quan trắc môi trường nước, không khí để đánh giá hiện trạng môi trường và có biện pháp xử lý. Hầu hết cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn đều thực hiện cam kết bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, trên địa bàn thị xã có một làng nghề sản xuất bột nuôi heo gây ô nhiễm môi trường. Làng nghề này đã được đưa vào danh sách địa phương cần khắc phục ô nhiễm môi trường theo Quyết định số 64/2003/QĐ - TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường làng nghề sản xuất

trên, ngày 12/8/2011, UBND tỉnh Đồng Tháp đã phê duyệt dự án đầu tư hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề sản xuất với tổng vốn đầu tư hơn 35 tỷ đồng. Đồng thời từ dự án trên, ngày 12/1/2012, Trung ương đã hỗ trợ tỉnh kinh phí hơn 17 tỷ đồng để triển khai thực hiện dự án. Tình hình sạt lở đất dọc sông Tiền xảy ra hàng năm đã ảnh hưởng đến khu vực phường 3, phường 4 và phường Tân Quy Đông (do vị trí nằm giữa sông Tiền và sông Sa Đéc). Từ năm 2005, được Trung ương hỗ trợ vốn đầu tư, thị xã đã xây dựng bờ kè chống xói lở bờ sông Tiền với chiều dài khoảng 4,3 km; đến nay đã hoàn chỉnh đoạn qua phường 3 và một phần của phường Tân Quy Đông, phường 4. Thị xã đang triển khai thi công đoạn còn lại của phường Tân Quy Đông và phường 4, với chiều dài khoảng 2 km. Thị xã cũng đang nghiên cứu, lập dự án đầu tư xây dựng hệ thống kè chống sạt lở bờ sông Sa Đéc để bảo vệ các khu dân cư và tạo mỹ quan đô thị sông nước của thị xã.

Do cao trình địa hình thị xã còn thấp nên vào những năm lũ lớn ở Đồng bằng sông Cửu Long, đời sống dân cư thị xã đã chịu nhiều thiệt hại. Trong quá trình đầu tư kết cấu hạ tầng, thị xã đã nâng cao trình thiết kế xây dựng các công trình, xây dựng hệ thống đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái, ao hầm nuôi thuỷ sản... Tuy nhiên, vẫn còn xảy ra ngập nước cục bộ ở một số khu vực nội thành vào những năm lũ lớn. ■



Chợ Sa Đéc © Huỳnh Phúc Hậu



TP. Tân An © Kiều Anh

TỈNH LONG AN

TP. TÂN AN

Đô thị loại III/ Diện tích 81,95 km^2 / Dân số 133.509 người

Năm 1705, Thống suất Nguyễn Cửu Vân - tướng của chúa Nguyễn - sau khi giúp vua Chân Lạp đánh bại quân Xiêm đã đóng quân tại Vũng Gù (vùng chợ Tân An ngày nay) và cho đào kênh, lập đồn điền, xây đồn lũy phòng vệ. Đến cuối thế kỷ 17, vùng này ngày càng trù phú, dân cư đông đúc, Tân An được hình thành từ đó. Trải qua nhiều giai đoạn phát triển với địa giới hành chính thay đổi, sáp nhập và mở rộng nhiều lần, ngày 19/4/2007, Tân An được công nhận là đô thị loại III theo Quyết định 590/QĐ - BXD của Bộ Xây dựng. Ngày 24/8/2009, Tân An được công nhận là Thành phố theo Nghị quyết số 38/NQ -CP của Chính phủ, trở thành thành phố tỉnh lỵ, trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế, khoa học - kỹ thuật của tỉnh Long An.

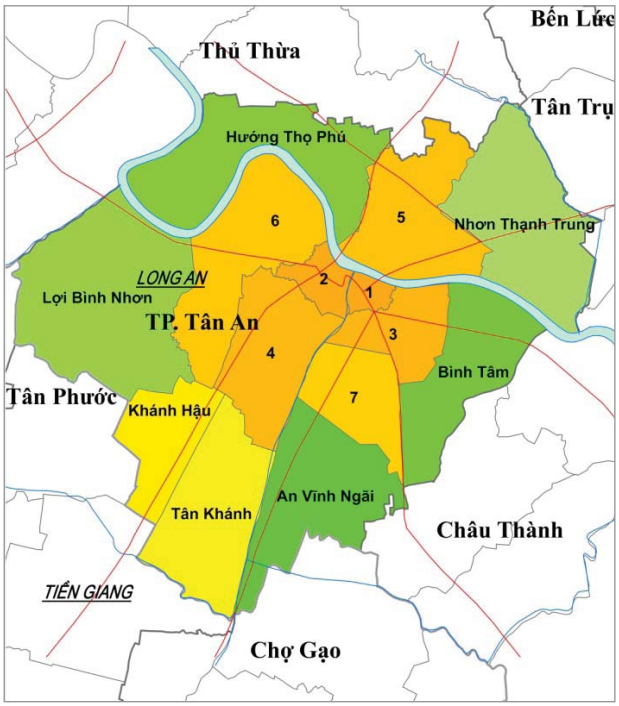
Nằm trên QL1A, TP. Tân An có vị trí cửa ngõ kinh tế của TP. HCM với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Thành phố có vai trò quan trọng trong chuỗi kết nối các đô thị trong vùng và nằm trong vùng kinh tế trọng điểm gắn liền các tỉnh, thành phố phía tây.

Với vai trò đô thị vệ tinh, Tân An tác động trực tiếp lên các ngành dịch vụ của TP. HCM, nơi có nhu cầu tiêu thụ hàng hóa rất lớn. Đây là động lực cho sự phát triển TM – DV của thành phố. Đồng thời Tân An cũng là địa bàn đầu tư hấp dẫn với hàng loạt các cơ sở sản xuất công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Nằm bên sông Vàm Cỏ Tây, là vùng đồng bằng được bồi đắp phù sa liên tục từ nhiều năm, Tân An có tài nguyên nước phong phú cùng với khí hậu thuận lợi, có tiềm năng lớn về phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp của thành phố đang phải chịu tác động mạnh từ tình trạng nhiễm mặn nguồn nước mặt trong những năm gần đây, đồng thời thường xuyên bị tác động bởi triều cường và lũ từ thượng nguồn đổ về.

Thành phố đang phấn đấu trở thành đô thị loại II vào năm 2020.

Bản đồ hành chính TP. Tân An

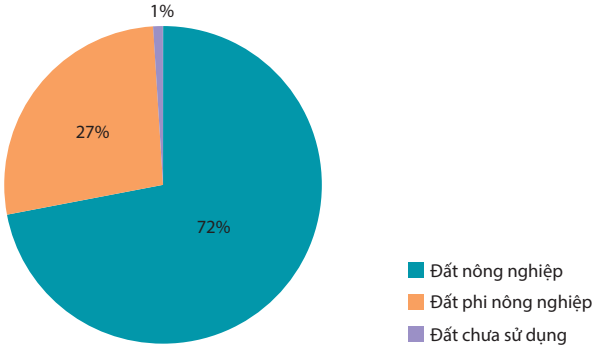


HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Thành phố có tổng diện tích đất tự nhiên là 81,95 km^2. Trong đó, diện tích đất nội thành là 39,15 km^2 (chiếm tỷ lệ 48%), bao gồm 9 phường là các phường từ 1 đến 7, phường Tân Khánh và phường Khánh Hậu. Diện tích đất ngoại thành là 42,80 km^2 (chiếm tỉ lệ 52%) bao gồm 5 xã là: Lợi Bình Nhơn, Hướng Thọ Phú, Nhơn Thạnh Trung, Bình Tâm, và An Vĩnh Ngãi.

Tuy là thành phố nhưng Tân An có diện tích đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp rất lớn, lên đến 72%. Diện tích đất phi nông nghiệp khoảng 27%, trong đó bao gồm diện tích đất ở, hạ tầng khoảng 16%, diện tích đất chuyên dùng là 11%.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 (%)



DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo niên giám thống kê của tỉnh Long An năm 2010, thành phố có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình khoảng 1,45%. Tổng dân số của Tân An năm 2010 là 133.509 người, với mật độ trung bình là 1.629 người/km^2. Trong đó, dân số khu vực nội thành là 100.186 người, chiếm tỷ lệ 75,1%, mật độ trung bình khu vực nội thành là 2.600 người/km^2. Dân số khu vực ngoại thành là 33.323 người, chiếm tỷ lệ 24,9%, mật độ trung bình là 778 người/km^2.

Thành phố có cơ cấu dân số trẻ với tỷ trọng dân số từ độ tuổi 15 - 64 là 72,76%, từ 0 - 14 là 20,81%, tỷ lệ dân số trên 65 tuổi chỉ chiếm 6,43% (theo số liệu tổng điều tra năm 2009). Tỷ lệ dân số nữ là 52,4% (69.952 nữ).

LAO ĐỘNG

Với cơ cấu dân số trẻ nên thành phố có nguồn lao động rất dồi dào. Theo thống kê, toàn thành phố có khoảng 106.516 lao động (chiếm 72,73% dân số thành phố), trong đó tỷ lệ lao động nữ là 48%. Tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động đang đi làm là 67%. Tỷ lệ thất nghiệp khoảng 4%. Còn lại là những người đang trong độ tuổi lao động nhưng đi học, làm nội trợ hoặc mất khả năng lao động.

Tỷ lệ lao động tham gia trong các ngành kinh tế phi nông nghiệp là 59,72%. Theo niên giám thống kê của tỉnh Long An, trong đó có 2.506 lao động đang làm trong khu vực hành chính sự nghiệp, quản lý nhà nước. Với mục tiêu cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng TM – DV tỷ trọng cao, số người kinh doanh trong lĩnh vực này đang có xu hướng ngày càng tăng cao trong những năm gần đây.

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

Những năm gần đây, TP. Tân An đang phát triển kinh tế rất nhanh. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình đạt 16 %/năm. Thu chi ngân sách luôn cân đối có dư với tổng thu năm 2009 khoảng 273 tỷ đồng, tổng chi khoảng 155,65 tỷ đồng.

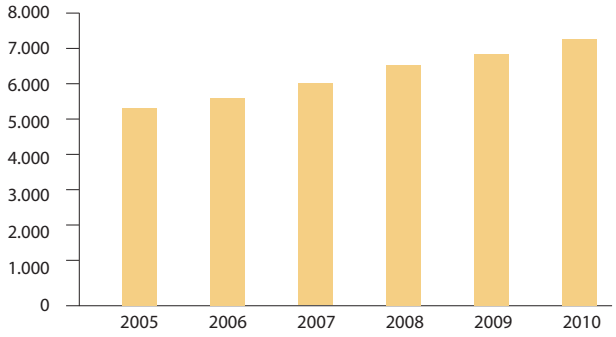
Cơ cấu kinh tế đang ngày càng chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa với định hướng công nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố, đồng thời ưu tiên phát triển ngành TM - DV. Đồng thời giữ vững ổn định diện tích đất sản xuất phù hợp cho phát triển nông nghiệp, vùng xanh phục vụ đô thị và vùng cảnh quan sinh thái.

Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản: Sản phẩm chủ yếu của của ngành nông nghiệp là trồng cây lương thực (cây lúa) và nuôi trồng thủy sản. Tổng sản lượng cây lương thực của thành phố khoảng 44.600 tấn (theo niên giám thống kê năm 2010). Hoạt động nông nghiệp chủ yếu vẫn là các hộ gia đình cá thể. Định hướng trong tương lai sẽ là tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp, phát triển nông nghiệp ven đô theo hướng sản xuất hàng hoá với quy mô lớn và ứng dụng công nghệ tiên tiến, chất lượng sản phẩm cao, phát triển thêm các loại hình dịch vụ nông nghiệp.

Công nghiệp: Đây là ngành thu hút được nhiều thành phần đầu tư hoạt động sản xuất bao gồm trong và ngoài nhà nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Công nghiệp chế biến đóng vai trò chủ đạo với sản phẩm

chủ yếu là chế biến thực phẩm, đồ uống. Tỷ lệ tăng trưởng hằng năm của ngành khoảng 15%. Giá trị sản xuất công nghiệp 9 tháng đầu năm 2011 của thành phố đã là 2.500 tỷ đồng. Định hướng phát triển trong tương lai của ngành xây dựng là ưu tiên phát triển công nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghiệp sạch nhằm thu hút lực lượng trí thức, lao động lành nghề và ít ảnh hưởng đến môi trường.
Thương mại – dịch vụ: Đây là ngành kinh tế có tốc độ phát triển nhanh nhất của thành phố trong những năm gần đây, với tốc độ tăng trưởng khoảng 20%/năm. Số cơ sở hoạt động dịch vụ thương mại tăng nhanh, thu hút và giải quyết được nhiều việc làm cho lao động của thành phố. Đa phần là các cơ sở kinh doanh cá thể, hoạt động thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa, khách sạn, nhà hàng và dịch vụ ăn uống. Định hướng phát triển của ngành là tập trung phát triển ở khu vực trung tâm thành phố.

Số cơ sở hoạt động thương mại - dịch vụ của TP. Tân An



MỨC SỐNG DÂN CƯ

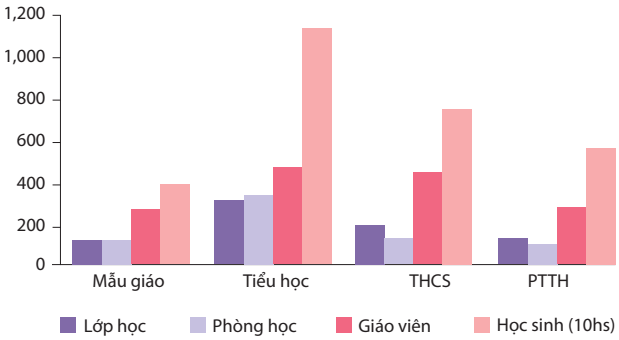
KT- XH tăng trưởng tốt là nền tảng tốt để cải thiện và tăng trưởng rõ rệt mức sống của người dân. Thu nhập bình quân theo đầu người năm 2010 của thành phố đạt bình quân khoảng 30,8 triệu đồng/người/năm. Tỷ lệ hộ nghèo của thành phố khoảng 5, 4%.
Theo tổng điều tra năm 2009, Tân An có 35.965 hộ gia đình, trong đó tỷ lệ hộ có nhà kiên cố là 20,1% với 7.226 hộ. Đa phần các hộ có nhà bán kiên cố là 24.865 hộ (chiếm 68,6%). Có 2.748 hộ đang ở nhà thiếu kiên cố và 1.354 hộ ở nhà đơn sơ. Các hộ gia đình đa phần đang ở trong loại nhà riêng lẻ (35.582 hộ). Số hộ có nhà với diện tích trung bình >60 m^2 chiếm 65,9% với 23.691 hộ. Có 1.469 hộ có nhà với diện tích dưới 15m^2, thuộc loại nhà kiên cố và thiếu kiên cố.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Thành phố có các cấp học từ mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở cho đến đại học (Đại học Kinh tế - Công nghiệp Long An), chủ yếu là các trường công lập. Tất cả xã, phường đều đã được phổ cập giáo dục bậc tiểu học. Theo niên giám thống kê của tỉnh năm 2010, toàn thành phố có 17 trường mẫu giáo, 15 trường tiểu học, 6 trường trung học cơ sở và 6 trường trung học phổ thông. Thành phố có tỷ lệ trung bình học sinh/giáo viên là 20/1 cho các cấp học.

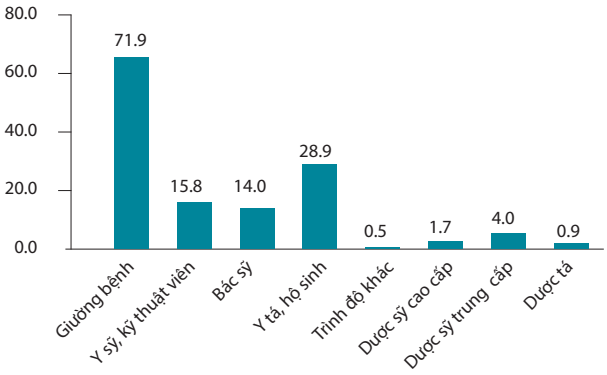
Thống kê một số tiêu chí giáo dục của TP. Tân An 2010



Y TẾ

Thành phố có hệ thống cơ sở y tế khá tốt, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trong thành phố và khu vực lân cận. Thành phố có 4 bệnh viện (trong đó có 1 bệnh viện đa khoa), 1 trung tâm y tế, tất cả xã, phường đều có trạm y tế được xây dựng kiên cố cũng như có nữ hộ sinh và y sĩ sản. Số lượng cán bộ ngành y là 791, số lượng cán bộ ngành dược là 89. Tỷ lệ cán bộ trong ngành y là rất cao, ví dụ tỷ lệ bác sĩ/1 vạn dân của thành phố là 15,8 so với cả nước là 7,1. Tuy nhiên, tỷ lệ số lượng các dược sĩ, dược tá còn rất thấp.

Thống kê các chỉ tiêu hệ thống y tế TP. Tân An 2010 (trên 1 vạn dân)



CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Giao thông đường bộ: Nằm ở vị trí cửa ngõ kinh tế của TP.HCM với các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long nên thành phố có mạng lưới giao thông đối ngoại rất thuận tiện. QL1A chạy qua, cùng với cầu Tân An nối trực tiếp Tân An với TP. HCM, TP. Mỹ Tho. QL62 nối Tân An với các tỉnh thành khu vực phía tây. Ngoài ra còn có các đường tỉnh lộ quan trọng như đường 21, TL827, TL833, TL834, TL828 tuyến tránh TP. Tân An, cao tốc Trung Lương – TP. HCM là các đường giao thông huyết mạch quan trọng, nối kết thành phố với các huyện, tỉnh trong vùng.

Khu vực nội thành có mạng lưới giao thông phân bố theo ô bàn cờ dựa trên các trục đường chính là đường quốc lộ và tỉnh lộ. Mật độ đường nội thành tập trung ở các phường trung tâm 1, 2, 3. Tất cả xã ngoại thành đều có tuyến giao thông đến trung tâm. Tỷ lệ diện tích đất giao thông thành phố trên diện tích đất xây dựng khoảng 18%.

Giao thông đường thủy: Thành phố có sông lớn Vàm Cỏ Tây chảy qua. Đây là tuyến giao thông đường thủy rất quan trọng theo trục tây bắc – đông nam.

Giao thông đường sắt: Thành phố hiện chưa có tuyến đường sắt đi qua. Tuy nhiên, dự kiến trong tương lai sẽ có tuyến đường sắt cao tốc TP.HCM - Cần Thơ. Lúc đó, Tân An sẽ là một ga quan trọng trong tuyến đường sắt này.

CẤP NƯỚC

Tân An có Nhà máy cấp nước Bảo Định - Tân An công suất 15.000 m^3/ngày đêm, lấy nguồn nước mặt từ sông Bảo Định (khai thác được khoảng 10.000 m^3/ngày đêm) và từ nguồn nước ngầm với 7 giếng khoan (khai thác được khoảng 5000 m^3/ngày đêm). Nhà máy cung cấp nước sạch cho khoảng 80% dân trong khu vực nội thành và một số khu vực ngoại thành. Các hộ dân khu vực nông thôn chưa có mạng lưới đường ống dùng nước giếng khoan, đào. Dự kiến trong tương lai sẽ mở rộng công suất lên 30.000m3/ ngày đêm vào năm 2015. Tổng chiều dài mạng ống cấp nước trong thành phố khoảng 4.600m, cấp nước tiêu chuẩn 100 lít/người/ngày. Tỷ lệ thất thoát nước hiện nay là khoảng 30 - 35%.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thành phố vẫn là hệ thống thoát nước chung cho cả nước mưa và nước thải. Thoát nước cho khu vực nội thành vẫn theo các cống, mương hở tự chảy ra kênh, rạch, chủ yếu tập trung ở khu vực nội thành dọc theo các tuyến giao thông, môt số được xử lý sơ bộ tại các trạm nước thải. Thành phố chưa có nhà máy xử lý nước thải, hiện mới có khu xử lý nước thải nhỏ tại Chợ Mới phường 2, công suất 125 m^3/ngày, xử lý tất cả nước thải phát sinh từ việc buôn bán, sinh hoạt tại chợ. Ở khu vực ngoại thành, thoát nước bẩn tự nhiên ra mương hở, sông ngòi theo các vết tụ thủy.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Thành phố được cấp điện từ lưới điện quốc gia, qua trạm biến thế Tân An. Mạng lưới cấp điện tương đối hoàn chỉnh, tất cả hộ gia đình đều đã được cấp điện, mức tiêu thụ 437 kWh/người/năm.

Các tuyến đường chính, đường khu vực trong khu vực trung tâm đều đã được thắp sáng. Tỷ lệ các tuyến đường rộng trên 1,5m được thắp sáng ở thành phố là 80%.

Hệ thống thông tin liên lạc đang từng bước được đầu tư, mở rộng. Tất cả xã, phường đều đã được phủ sóng truyền hình, truyền thanh và sóng mạng di động.

THU GOM RÁC

Hiện nay, tổng lượng chất thải rắn toàn thành phố khoảng 26.000 tấn/năm, tỷ lệ thu gom rác là 80%. Hiện thành phố đang xây dựng nhà máy xử lý rác Thạnh Hóa – Long An với công nghệ tân tiến, công suất xử lý 400 tấn/ngày. Khi đi vào hoạt động, nhà máy này sẽ giúp xử lý triệt để lượng rác thải của TP. Tân An, huyện Thạnh Hóa và các vùng lân cận.

MÔI TRƯỜNG

Tân An mang đặc trưng của một đô thị sông nước vùng Nam Bộ, có khí hậu thuận lợi và tài nguyên nước phong phú với hệ thống kênh rạch, sông hồ chằng chịt chảy qua khu vực trung tâm, góp phần tạo nên môi trường sống ôn hòa cho thành phố. Với mục tiêu trở thành đô thị loại II, thành phố hiện đã có nhiều hoạt động chỉnh trang đảm bảo một đô thị xanh, sạch như: xây dựng bờ kè sông Bảo Định, công viên xanh ở trung tâm thành phố, di dời Trung tâm Giống vật nuôi Long An ra khỏi khu vực trung tâm...

Tuy nhiên, hiện trạng cơ sở hạ tầng phục vụ của thành phố chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển và đô thị hóa. Vấn đề xử lý rác thải, nước thải, các nguồn gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là chất thải từ các hoạt động dịch vụ nhà hàng, khu công nghiệp chưa được xử lý triệt để. Thành phố chưa có nhà máy xử lý nước thải, vì vậy nước thải xả ra môi trường gây ô nhiễm nước mặt trầm trọng. Về lâu dài nếu không được xử lý kịp thời sẽ ảnh hưởng rất lớn đến môi trường sống và phát triển của thành phố. ■



TỈNH TRÀ VINH

TP. TRÀ VINH

Đô thị loại III/ Diện tích 68,04 km^2/ Dân số 103.713 người

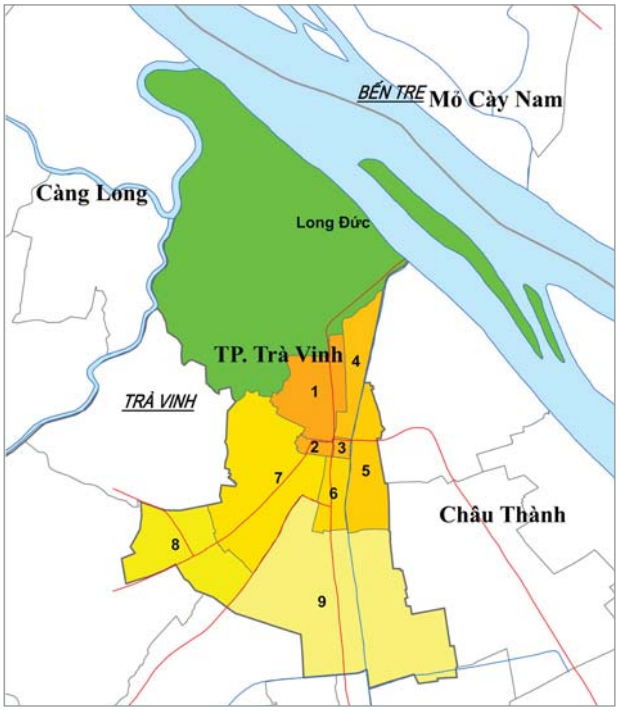
TX. Trà Vinh là trung tâm chính trị, hành chính của tỉnh Trà Vinh từ khi thành lập tỉnh năm 1914. Đây là một thị xã nhỏ với hơn 10.000 dân được quy hoạch ở phía tây. Thị xã có các công sở, biệt thự kiểu Pháp với những con đường nhỏ hẹp, có vỉa hè lớn được che phủ bởi cây xanh đặc trưng đất giồng cát là sao, dâu, me. Giai đoạn 1965 – 1975, quá trình đô thị hóa Trà Vinh bắt đầu được đẩy mạnh trên khu đất phía đông tạo thành những khu phố dạng hình hộp kiến trúc kiểu Mỹ, chủ yếu là nhà ở và phố mua bán, ít cây xanh. Giai đoạn 1975 – 1992, do sáp nhập tỉnh nên Trà Vinh là trung tâm phía đông nam của tỉnh Cửu Long (gồm hai tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long). Từ năm 1992 đến nay, Trà Vinh lại là trung tâm tỉnh lỵ và được đầu tư xây dựng trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, đầu mối giao thông thủy bộ quan trọng của tỉnh và vùng. Trà Vinh được nâng cấp từ thị xã lên thành phố loại III vào năm 2010.

Thành phố nằm bên dòng sông Cổ Chiên, thuộc vùng cửa sông ven biển có trữ lượng và khả năng khai thác hải sản lớn của Việt Nam. Thành phố có cảng pha sông biển đón tàu vận tải lớn và có điều kiện thu hút du lịch sinh thái. Thành phố có các dân tộc Kinh, Khmer và Hoa chung sống nhiều đời dẫn đến quá trình giao thoa văn hóa. Điều đó tạo một nền văn hóa chung với những sắc thái riêng độc đáo của từng dân tộc, thể hiện qua các ngôi chùa cổ nổi tiếng, qua sự pha trộn ngôn ngữ, cách làm ăn sinh sống...

TP. Trà Vinh nổi tiếng là "rừng trong phố" với gần 9.000 cây cổ thụ, trong đó có nhiều cây hàng trăm năm tuổi, với độ che phủ tới 153.000 m^2. Những hàng cây cổ thụ được đánh số để quản lý chặt chẽ với những ngôi chùa cổ kính ẩn mình trong màu xanh miên man là điểm đặc biệt thu hút khách du lịch. Đây cũng là niềm tự hào của người dân thành phố sinh thái.

Trà Vinh định hướng phát triển thành một thành phố văn minh, hiện đại, trung tâm đô thị phát triển bền vững của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

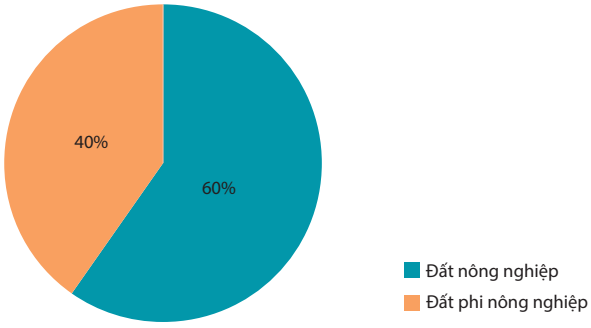
Bản đồ hành chính TP. Trà Vinh



HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Năm 2002, TX. Trà Vinh được mở rộng thêm 2 phường 8 và 9. Đến nay, TP. Trà Vinh gồm 9 phường (được đặt tên theo số thứ tự từ 1 - 9) và 1 xã (Long Đức). Diện tích thành phố là 68,04 km^2, trong đó nội thành chiếm 42,74 %. Đất nông nghiệp chiếm 59,72% diện tích đất thành phố.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 (%)

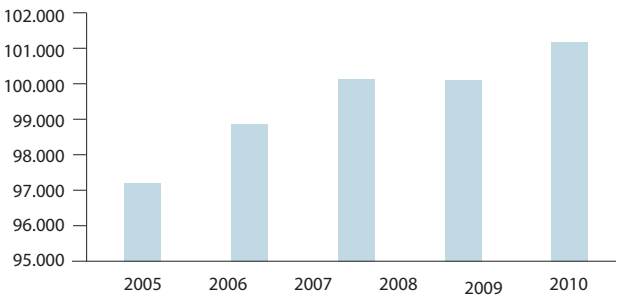


DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số TP. Trà Vinh năm 2010 là 103.713 người, nội thành chiếm 82,62%. Như phần lớn các thành phố ở Đồng bằng sông Cửu Long, dân số nữ chiếm một nửa (52,77%). Mật độ dân số trung bình là 1.514 người/km^2, phân bố không đều, tập trung đông nhất ở phường 3 (21.824 người/km^2) và phường 2, 6. Phường 9 có mật độ chỉ bằng 1/24 phường 3. Long Đức là xã duy nhất, có diện tích bằng 57,26% tổng diện tích thành phố và mật độ dân số bằng 1/47 phường 3. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,2%. Số dân tăng cơ học năm 2009 là 1.725 người, tập trung ở các trường nghề và khu công nghiệp.

Dân số trung bình (người)



Thành phố có nhiều dân tộc chung sống, trong đó chủ yếu là người Kinh, Khmer và Hoa, một ít là người dân tộc Chăm, Thái, Mường. Các dân tộc chung sống đoàn kết từ nhiều thế hệ, có sự pha trộn lẫn nhau cả về lối sống, phương thức sản xuất cũng như văn hóa tín ngưỡng. Người Khmer là cư dân nông nghiệp, hoạt động chủ yếu là trồng lúa nước và hoa màu, có một nền văn hóa truyền thống lâu đời đặc sắc và phong phú, sống đông nhất ở phường 8 và 9. Các ngôi chùa của người Khmer là bộ mặt xã hội, trung tâm tôn giáo, văn hóa của cộng đồng cư dân Khmer. Nhiều ngôi chùa có niên đại vài thế kỷ. Người Hoa hoạt động kinh tế chủ yếu trên lĩnh vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp và thương mại dịch vụ nên thường sống ở các phường trung tâm, đông nhất ở phường 6 và 3 (chợ Trà Vinh).

Theo tổng điều tra 2009, dân tộc Kinh chiếm tỷ trọng lớn (74,44%), tiếp theo là dân tộc Khmer (20,7%), dân tộc Hoa (4,7%). Ngoài ra còn các dân tộc khác như dân tộc Chăm (1,11%), dân tộc Thái (0,03%).

LAO ĐỘNG

Số lao động trong độ tuổi năm 2009 là 60.079 người, chiếm 74% tổng dân số. Tỷ số phụ thuộc già là 8% và phụ thuộc trẻ là 27%. Cơ cấu lao động chủ yếu là DV - TM (56,4%), tiếp đến là CN - XD (24,68%) và nông – lâm - ngư chiếm tỷ trọng nhỏ nhất (18,91%).

Tỷ lệ người lao động có việc làm trong số dân ở độ tuổi lao động là 85,64%. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp là 90%, trong đó lao động nữ chỉ chiếm 30%. Tỷ lệ thất nghiệp khá cao (14,36%).

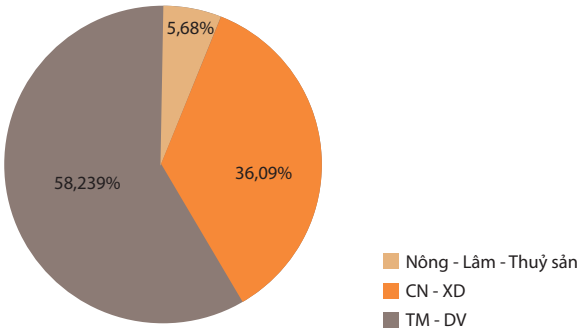
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

Cơ cấu kinh tế TP. Trà Vinh theo đúng định hướng phát triển: Tăng tỷ trọng công nghiệp và giảm tỷ trọng nông nghiệp.

Khu công nghiệp Long Đức nằm ở xã Long Đức có diện tích 100 ha và đang có kế hoạch mở rộng gấp đôi. Tỷ lệ lấp đầy đạt 100%, thu hút được 26 dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 2.027 tỷ đồng, bao gồm: 12 dự án có vốn đầu tư nước ngoài và 14 dự án đầu tư trong nước. Trong đó, có 13 dự án đã đi vào hoạt động, 13 dự án đang triển khai xây dựng.

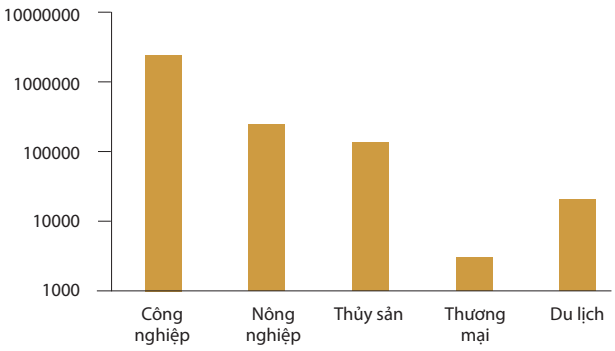
Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Những lĩnh vực đã thu hút đầu tư vào khu công nghiệp Long Đức gồm: các dự án thuộc lĩnh vực công nghệ cao (sản xuất vật tư ngành in, quang điện tử, gia công thiết bị cơ khí chính xác); đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; các dự án thu hút được nhiều lao động (may giày da, túi xách, chế biến lương thực thực phẩm, nông sản)...

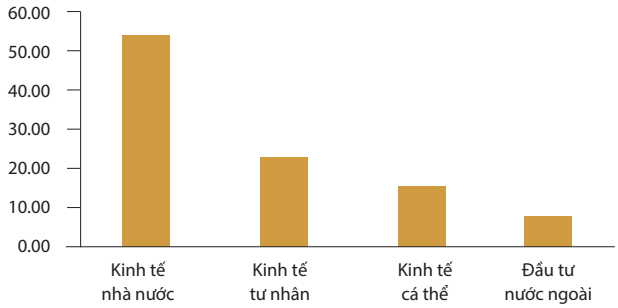
Nhờ có khu công nghiệp Long Đức, giá trị sản xuất công nghiệp của thành phố tăng mạnh, chiếm tỷ trọng cao nhất trong các ngành kinh tế và thu hút nhiều công nhân.

Giá trị sản xuất các ngành kinh tế (triệu đồng)



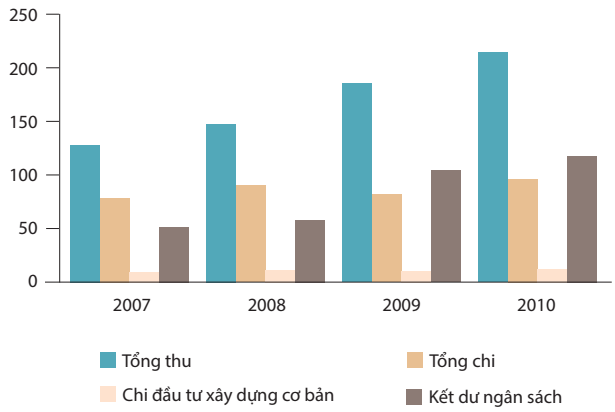
Phân theo ngành kinh tế trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp, kinh tế nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp theo là kinh tế tư nhân.

Cơ cấu giá trị sản xuất theo ngành kinh tế (%)



Số cơ sở sản xuất công nghiệp của thành phố năm 2009 là 647 cơ sở, chủ yếu là công nghiệp chế biến với 7.706 lao động. Trong đó, số lao động cá thể chiếm tỷ trọng lớn nhất. Số cơ sở TM - DV là 5.993 cơ sở với 15.096 người lao động. Cân đối ngân sách của thành phố luôn có kết dư.

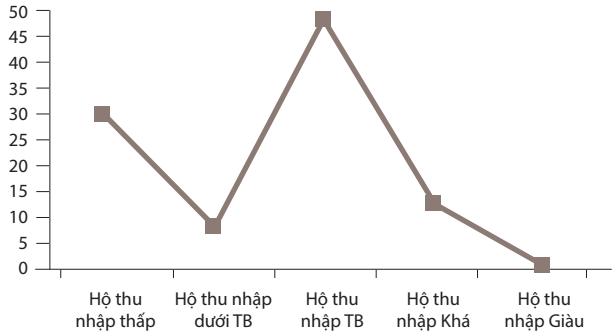
Thu chi ngân sách (triệu đồng)



MỨC SỐNG DÂN CƯ

Theo điều tra 2010, thu nhập bình quân đầu người của thành phố là 21,12 triệu đồng/năm, dù cao hơn các năm trước nhưng vẫn nằm trong nhóm có thu nhập thấp so với các thành phố loại III. Số hộ thu nhập thấp chiếm tới gần 30%, hộ giàu rất ít (0,9%).

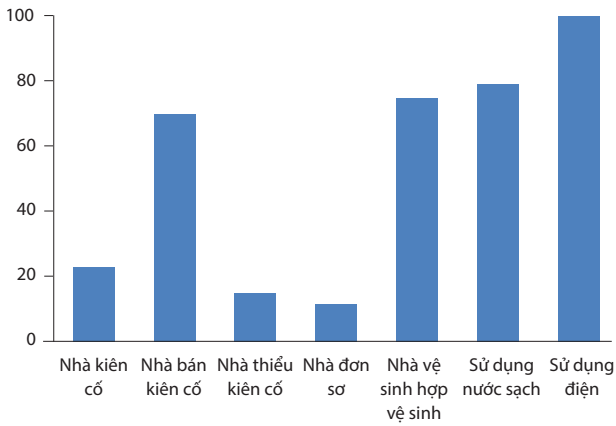
Tỷ lệ hộ theo mức thu nhập (%)



Năm 2009, tỷ lệ hộ nghèo ở thành phố khá cao (7,34%). Người Việt và người Hoa có kinh tế khá hơn các dân tộc khác. Người Khmer làm nông nghiệp là chính và rất thiếu phương tiện sinh hoạt, tỷ lệ hộ nghèo cao.

Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố rất ít, nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ chiếm gần 30%. Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người là 16,15 m^2/ người.

Tỷ lệ hộ có nhà ở và được tiếp cận các dịch vụ sinh hoạt (%)



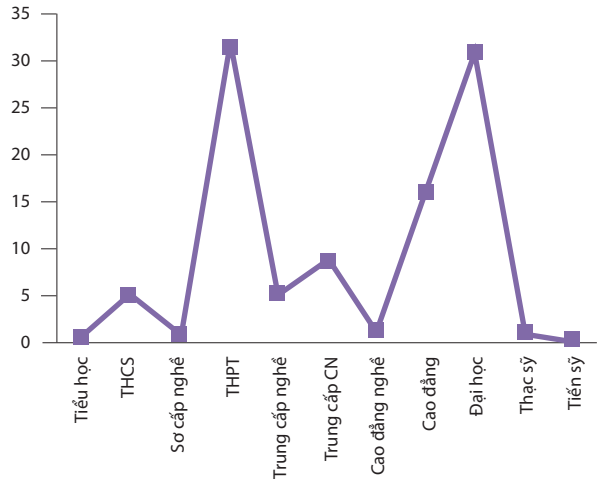
VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Trà Vinh có 22 trường phổ thông với 15.900 học sinh và 945 giáo viên, bình quân 1 giáo viên/16 học sinh. Tất cả xã phường đều được công nhận phổ cập tiểu học đúng độ tuổi. Thành phố có trường Đại học Trà Vinh, tiền thân là trường Cao đẳng Cộng đồng, thu hút 10.000 sinh viên hằng năm và có 4 chi nhánh đào tạo ở các huyện.

Theo điều tra năm 2009, số dân từ 10 tuổi trở lên không biết đọc viết ở thành phố chiếm 6,15% và ở nông thôn là 6,75%. Đây là một tỷ lệ khá lớn và là vấn đề của ngành giáo dục thành phố.

Tỷ lệ dân số đi học theo bậc học (%)



Y TẾ

Thành phố có 1 bệnh viện và 9 trạm y tế ở các phường xã với tổng số 515 giường bệnh và 582 y bác sỹ, bình quân 1 y bác sỹ/173 dân.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Trà Vinh có các tuyến quốc lộ 53, 54, 60 nối Trà Vinh với các huyện và tỉnh Vĩnh Long, Bến Tre, Sóc Trăng. Hiện nay, tuyến QL60 còn phải qua phà sang sông nhưng cầu Cổ Chiên đang được xây dựng sẽ nối liền giao thông duyên hải Tây Nam Bộ, tạo kết nối QL60 với QL1A. Các tuyến đường nội thành với đặc trưng hai hàng cây xanh đang được nâng cấp và xây dựng thêm. Tổng diện tích đất giao thông đô thị là 2,96 km^2. Đất giao thông chiếm 18% trong diện tích đất xây dựng của thành phố. Trong đó, đường bê tông nhựa và láng nhựa là 21,7%, đường bê tông là 24,4% và đường đất, đá cấp phối là 53,9%. Mật độ đường rộng trên 11 m là 3,6 km/km^2. Diện tích đất giao thông theo đầu người ở nội thành là 26 m^2/ người.

Giao thông đường thủy phát triển nhờ sông Cổ Chiên và sông Long Bình, có cảng hàng hóa nội địa Cổ Chiên.

CẤP NƯỚC

Nhà máy nước Trà Vinh được xây dựng từ năm 1998 với công suất 18.000m^3/ngày đêm. Nguồn nước cấp là nước ngầm lấy từ 12 giếng khoan ở độ sâu 115 m cách thành phố hơn 10 km. Nguồn nước sạch đạt yêu cầu, không bị nhiễm mặn.

Tỷ lệ thất thoát nước là 25%. Năm 2010 có 97,6% hộ dân nội thành được cấp nước máy. Tỷ lệ sử dụng nước sạch trong toàn thành phố là 78,8%.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước thành phố là hệ thống chung cả nước mưa và nước thải. Tổng chiều dài hệ thống thoát nước là 84,81 km và mật độ đường cống thoát nước nội thị là 6,18 km/km^2. Đường giao thông chưa có hệ thống thoát nước chiếm 72,9%.

Do hệ thống thoát nước chỉ có trong nội thành và bề mặt hệ thống thoát cao nên nhiều khu vực bị ngập lụt cục bộ, nhất là khi mưa to kết hợp với triều cường (2 lần/tháng). Toàn thành phố có khoảng hơn 20 điểm thường bị ngập lụt, thường xảy ra tại các nút giao thông vùng trũng và các khu dân nghèo (LIAS).

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Thành phố sử dụng điện lưới quốc gia qua đường dây cao thế Vĩnh Long -Trà Vinh với trạm biến áp 66/15 kV Đa Lộc, cung cấp đủ điện cho toàn thành phố.

Các đường phố chính đều được chiếu sáng, nhưng các đường ngõ xóm nhỏ chưa được chiếu sáng chiếm 96,61%.

THU GOM RÁC

Thành phố có bãi rác tập trung ở xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, diện tích 0,025 km^2, công suất hoạt động 63 tấn/ngày. Bãi rác cũ từ năm 1998, chủ yếu là chôn lấp và đốt, hiện đã quá tải. Phí thu gom rác thải là 9.000 đồng/hộ ở mặt đường và 6.000 đồng/hộ trong ngõ hẻm. Tỷ lệ thu gom rác chỉ đạt 60%.

MÔI TRƯỜNG

Trước đây thành phố xác định cốt xây dựng là 1,8 m, hiện nay nhiều khu vực đã nâng cốt nền lên 2,2 -2,4 m. Địa hình đặc trưng là những giồng cát chạy dài từ bắc xuống nam với cao độ trên 2 m và giữa các giồng cát là vùng trũng thấp trung bình là 0,8 m. Do vậy, thành phố thường xuyên bị ngập và nhiễm mặn do triều dâng và biến đổi khí hậu. Khu vực thành phố phía sông Cổ Chiên nhiễm mặn nhiều nhất, độ mặn lên tới 3,7%.

Sông Long Bình là nguồn nước mặt chính của thành phố nhưng các chỉ tiêu BOD và hữu cơ đều vượt ngưỡng cho phép do ô nhiễm từ nước và rác thải khu dân cư và bệnh viện đa khoa. Mẫu nước giếng khu dân cư đều có hàm lượng coliform và sắt cao hơn tiêu chuẩn nước sinh hoạt 2 - 16 lần.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, TP. Trà Vinh nằm trong khu vực bị tác động mạnh nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long do các tai biến tự nhiên ngày càng trầm trọng bởi biến đổi khí hậu. Dự báo đến năm 2100, nếu mực nước biển dâng 1m, vùng Đồng bằng sông Cửu Long sẽ có 39% diện tích bị chìm dưới mực nước biển, trong đó có một phần của tỉnh Trà Vinh, nếu không có biện pháp phòng tránh và khả năng thích ứng. ■



Một góc TP Vị Thanh © Chi Su

TỈNH HẬU GIANG

TP. VỊ THANH

Đô thị loại III/ Diện tích 119,06 km²/ Dân số 72.429 người

Vị Thanh trước là một huyện thuộc tỉnh Cần Thơ cũ. Ngày 1/7/1999, Chính phủ ra Nghị định số 45/NĐ - CP về việc tái lập TX. Vị Thanh. Ngày 1/1/2004, tỉnh Cần Thơ tách ra thành TP. Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang. Từ đó, TX. Vị Thanh được chọn làm thị xã tỉnh lỵ của tỉnh Hậu Giang. Ngày 23/9/2009, theo nghị quyết số 34/NQ - CP của Thủ tướng Chính phủ, TP. Vị Thanh - đô thị loại III thuộc tỉnh Hậu Giang được thành lập trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số và các đơn vị hành chính trực thuộc của thị xã trước đây.

Được mệnh danh "Thành phố Tây sông Hậu", Vị Thanh là thành phố trẻ bên sông Xà No, nằm trên các trục tuyến giao thông đường thủy và đường bộ quan trọng của tỉnh Hậu Giang và tiểu vùng Tây sông Hậu. Vị Thanh là điểm giao lưu kinh tế lớn với các huyện thuộc tỉnh Sóc Trăng ở phía nam, tỉnh Bạc Liêu, Kiên Giang ở phía tây và với TP. Cần Thơ - đô thị trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long. Thành phố còn là điểm giao lưu với tiểu vùng Tây sông Hậu và tiểu vùng Bắc bán đảo Cà Mau trong chuỗi các đô thị ở Đồng bằng sông Cửu Long, nằm ở giữa tứ giác tăng trưởng Cần Thơ - Cà Mau - Kiên Giang - An Giang.

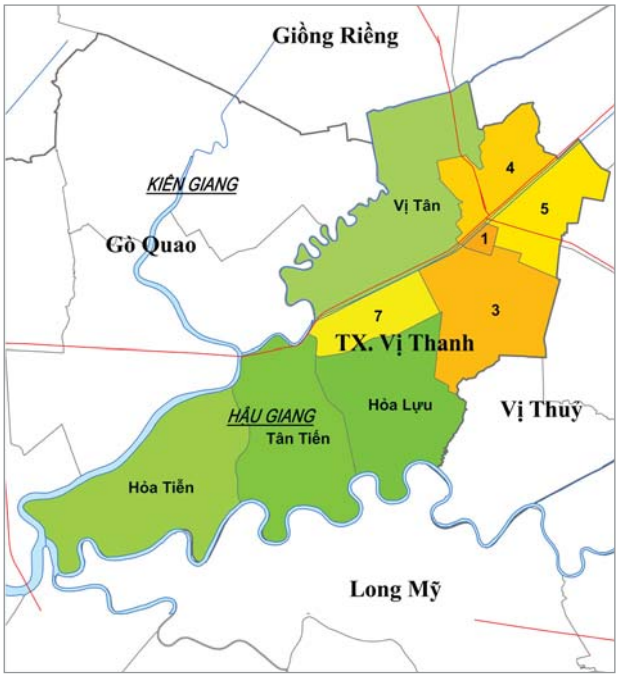
Thành phố có địa hình khá bằng phẳng đặc trưng của Đồng bằng sông Cửu Long. Địa hình có độ cao thấp dần từ bắc xuống nam và từ đông sang tây. Có thể chia làm ba vùng như sau: *Vùng triều*: Là vùng tiếp giáp sông Hậu về hướng tây bắc, phát triển kinh tế vườn và kinh tế công nghiệp, dịch vụ; *Vùng úng triều*: Tiếp giáp với vùng triều, vùng phát triển mạnh cây lúa, có tiềm năng công nghiệp và dịch vụ; *Vùng úng*: Nằm sâu trong nội đồng, phát triển nông nghiệp đa dạng và công nghiệp, dịch vụ.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Thành phố có tổng diện tích đất tự nhiên là 119,06 km². Trong đó, diện tích đất nội thành là 36,36 km² (chiếm tỷ lệ 30,5%), bao gồm các phường 1, 3, 4, 5, 7. Diện tích đất ngoại thành là 82,70 km² (chiếm tỷ lệ 69,5%), bao gồm 4 xã Vị Tân, Hỏa Lựu, Tân Tiến, Hỏa Tiến.

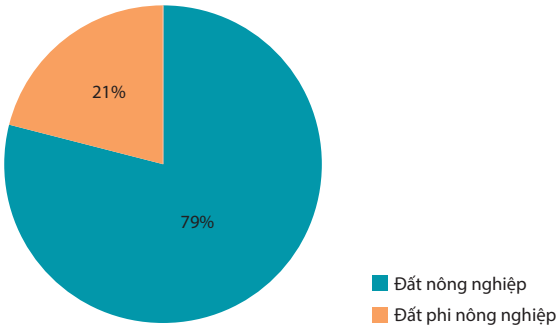
Theo niên giám thống kê của thành phố năm 2010, tỷ lệ

Bản đồ hành chính TP. Vị Thanh



đất nông, lâm nghiệp chiếm tỷ trọng rất lớn (79%). Tổng tỷ lệ đất phi nông nghiệp còn ít (21%), trong đó tỷ lệ đất xây dựng mới chỉ chiếm 17%.

Cơ cấu sử dụng đất năm 2010 (%)

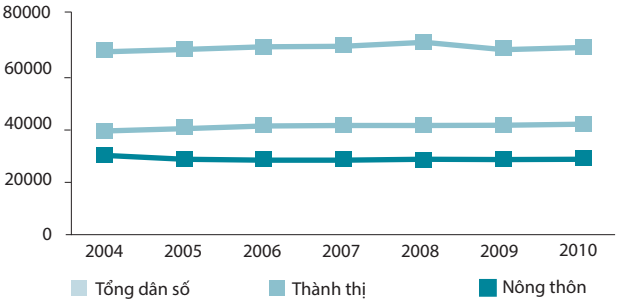


DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Theo niên giám thống kê năm 2010, tổng dân số của toàn thành phố là 72.429 người, mật độ trung bình là 608 người/km^2. Trong đó, dân số nội thành là 42.695 người (chiếm tỷ lệ 59%). Con số này cho thấy phần lớn dân cư vẫn tập trung ở khu vực nội thành, đặc biệt tại phường 1, 4, 7. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình là 12%.

Thống kê dân số Vị Thanh qua các năm



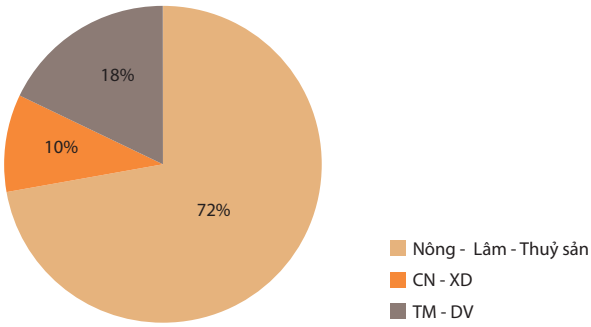
Thành phố có cơ cấu dân số trẻ với tỷ trọng dân số từ độ tuổi 15 - 64 là 71%, từ 0 - 14 là 23,6%, tỷ lệ dân số trên 65 tuổi chỉ chiếm 5,4% (theo số liệu tổng điều tra năm 2009), tỷ lệ dân số nam và nữ năm 2010 là tương đương nhau.

LAO ĐỘNG

Với dân số trẻ, thành phố có nguồn lao động rất dồi dào. Theo niên giám thống kê năm 2010, tổng số người trong độ tuổi lao động trên địa bàn thành phố là 44.181 người. Trong đó, tổng số người lao động là 39.752 người chiếm tỉ lệ 55% dân số toàn thành phố. Còn lại có 2.286 người đang đi học, không làm việc, 2.133 người làm công việc nội trợ, 720 người thất nghiệp (chiếm tỷ lệ 1%). Ngoài ra còn có 2.998 người ngoài độ tuổi lao động nhưng vẫn đang tham gia lao động, trong đó có 1.879 người dưới độ tuổi lao động.

Cơ cấu lao động trong các khu vực kinh tế cho thấy tỷ trọng lao động phi nông nghiệp thấp (chiếm 28%). Điều này phản ánh nông, lâm, thủy sản vẫn chiếm vai trò chủ đạo. Đây là đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng nông nghiệp lớn nhất cả nước.

Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế chủ đạo năm 2010 (người)



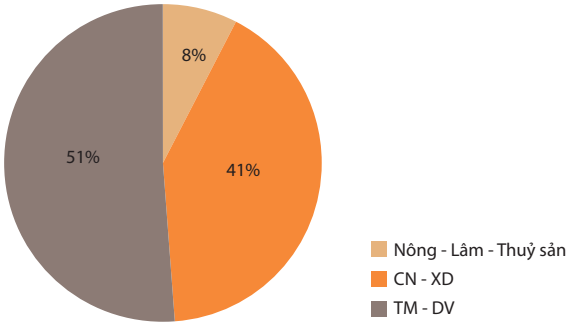
KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

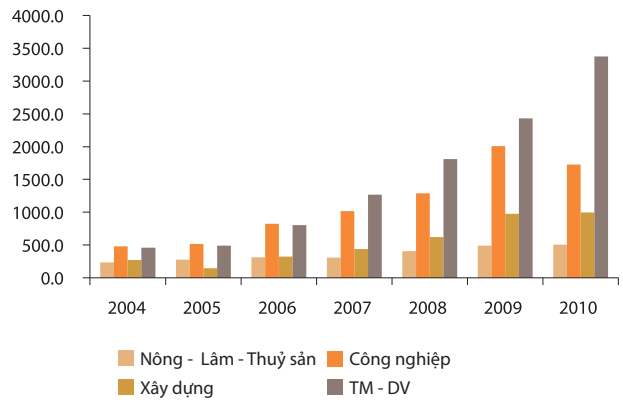
Trong những năm qua, với vai trò là thành phố tỉnh lỵ của tỉnh, TP. Vị Thanh có những bước phát triển kinh tế mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng đạt 19,6% năm 2011. Tổng thu chi ngân sách trên địa bàn luôn cân đối có dư. Năm 2010, tổng thu ngân sách là 256,5 tỷ, tổng chi là 211,6 tỷ đồng.

Theo niên giám thống kê 2010, tỷ trọng tổng doanh thu từ DV – TM chiếm 51,2%, CN – XD chiếm 41,2%. Các ngành này đều đang tăng trưởng rất mạnh và chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ đạo trên địa bàn thành phố.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 (%)



Tổng doanh thu các ngành kinh tế chủ đạo (tỷ đồng)



Thương mại - Dịch vụ: Chủ yếu là các hoạt động TM – DV, nhà hàng khách sạn hoạt động kinh doanh cá thể, tư nhân ngoài nhà nước.

Công nghiệp – xây dựng: Sản phẩm sản xuất công nghiệp chủ yếu trên địa bàn thành phố là công nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống (một số sản phẩm chủ yếu như: xay xát gạo, nước đá, đường kết...). Số cơ sở sản xuất công nghiệp chủ yếu là hoạt động của tư nhân, cá thể, chỉ có một cơ sở công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn nước ngoài. Xây dựng cơ bản vẫn là xây lắp, từ nguồn vốn đầu tư và trực thuộc quản lý của thành phố.

Nông, lâm nghiệp, thủy sản: Sản phẩm chủ yếu từ trồng trọt. Năm 2010, tổng giá trị sản xuất của ngành là 503 tỷ đồng thì tổng giá trị sản xuất của riêng các sản phẩm từ trồng trọt (đặc biệt là gạo) là 405,9 tỷ đồng (chiếm 81% ngành nông nghiệp).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

KT – XH tăng trưởng tốt là nền tảng để cải thiện và tăng trưởng rõ rệt mức sống của người dân. Thu nhập bình quân theo đầu người năm 2011 đã đạt 41 triệu đồng/người/năm. Năm 2010, tổng số hộ nghèo là 630 hộ (chiếm 3,4%). Theo tổng điều tra năm 2009, toàn thành phố có 18.390 hộ gia đình. Trong đó, số hộ có nhà kiên cố đạt tỷ lệ còn thấp với 608 hộ (3,3%). Đa số là các hộ có nhà bán kiên cố với 9.548 hộ (51,4%). Số còn lại là các hộ đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ. Trong đó, số hộ có nhà với diện tích trung bình >60m^2 chiếm tỷ lệ cao (58%) với 10.664 hộ.

Theo tổng điều tra 2009, nhà ở trong thành phố chủ yếu vẫn là nhà riêng lẻ, thấp tầng và có diện tích nhỏ. Loại bán kiên cố, phát triển tập trung dọc theo các kênh mương và đường đô thị, mang nét đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Số lượng nhà chung cư là rất ít, toàn thành phố hiện chỉ có 51 hộ sống trong nhà chung cư. Trong khi số hộ ở trong nhà riêng lẻ, loại đơn sơ và thiếu kiên cố là khá cao (8.323 hộ, trong đó chỉ có 3.692 hộ có nhà diện tích trên 60m^2).

Thành phố hiện đang đầu tư xây dựng dự án nhà ở chung cư sử dụng vốn ngân sách tỉnh để đáp ứng nhu cầu nhà ở của cán bộ công chức, viên chức trong tỉnh khó khăn về nhà ở, bằng sử dụng quỹ đất công tại phường 5. Dự kiến đến năm 2015, trên cơ sở đánh giá hiệu quả của dự án, thành phố tiếp tục đầu tư thêm 1 dự án sử sụng vốn ngân sách tỉnh và kêu gọi thực hiện đầu tư từ 1 - 2 dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp đã có quy hoạch đất. Thành phố phấn đấu đến năm 2020 có từ 1 - 5 dự án nhà chung cư nhằm nâng cao hiệu quả hệ số sử dụng đất xây dựng cho khu vực nội thành.

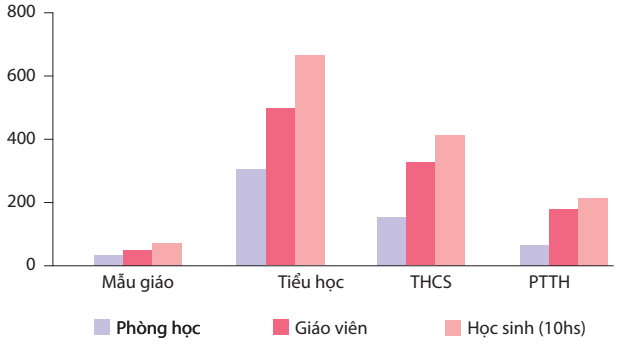
VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Thành phố có các cấp học từ mẫu giáo, tiểu học đến trung học cơ sở, trung học phổ thông, trong đó chủ yếu vẫn là các trường công lập. Hệ thống giáo dục của thành phố đang được đầu tư xây dựng mở rộng thêm với các phòng học kiên cố và bán kiên cố, theo hướng chuẩn quốc gia phục vụ nhu cầu giáo dục đào tạo của thành phố.

Các xã, phường đều đã được xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Theo niên giám thống kê năm 2010, TP. Vị Thanh có tỷ lệ trung bình số học sinh/giáo viên khá thấp, với 12,5 học sinh/giáo viên ở các cấp học phổ thông.

Thống kê một số tiêu chí giáo dục năm 2010

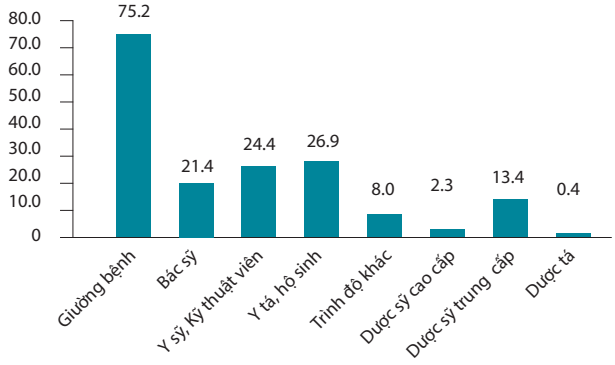


Y TẾ

Trong những năm qua, thành phố đã có những cải thiện đáng kể về điều kiện cơ sở vật chất ngành y tế nhằm phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của người dân không chỉ trong thành phố mà còn trên phạm vi cả tỉnh.

Toàn thành phố có 2 bệnh viện, 1 trạm điều dưỡng, tất cả các xã phường đều có trạm y tế, nhà hộ sinh, có nữ hộ sinh và y sỹ sản. Không có trẻ em sơ sinh nào bị chết ở trạm y tế. Nhìn chung, điều kiện về y tế của thành phố là khá tốt. Tuy nhiên số lượng các dược sỹ, dược tá còn rất thấp, tỷ lệ số dược sỹ cao cấp trên 1 vạn dân mới là 2,3.

Thống kê các chỉ tiêu hệ thống y tế năm 2010 (trên 1 vạn dân)



CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Vị Thanh nằm tại khu vực trung tâm của tiểu vùng Tây sông Hậu, có vị trí trung gian giữa vùng thượng lưu sông Hậu (An Giang, TP. Cần Thơ) với vùng ven Biển Đông (Sóc Trăng, Bạc Liêu). Đồng thời cũng là vùng trung gian giữa hệ thống sông Hậu với hệ thống sông Cái Lớn. TP. Vị Thanh đang phát triển mạng lưới giao thông đối nội và đối ngoại hết sức đa dạng với hai loại hình giao thông chính là giao thông đường bộ và giao thông đường thủy. Vị Thanh chưa có loại hình giao thông đường sắt và hàng không.

Giao thông đường bộ: Thành phố nằm ở vị trí trung tâm tứ giác giữa các thành phố lớn (Cần Thơ, Rạch Giá, Sóc Trăng và Cà Mau). Do vậy, hệ thống giao thông đường bộ đối ngoại của thành phố đảm nhiệm vai trò liên thông, kết nối rất quan trọng trong chuỗi đô thị và sự phát triển kinh tế của tiểu vùng Tây sông Hậu cũng như vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Quốc lộ 61 chạy qua đảm nhận vai trò kết nối đối ngoại quan trong giữa Vị Thanh với các thành phố Rạch Giá - Kiên Giang (cách 60km), với TP. Cần Thơ (cách 60km) và Sóc Trăng (cách 88km). Phía tây bắc thông qua kết nối với QL1A, phía nam kết nối với Cà Mau (thông qua QL63) tạo thành huyết mạch kết nối chuỗi các đô thị liên tỉnh liên vùng. Ngày 19/5/2012, đường nối Vị Thanh – Cần Thơ đã được khánh thành và đưa vào sử dụng, giúp rút ngắn khoảng cách từ TP. Vị Thanh đi Cần Thơ 15 km. Đồng thời hình thành mạng lưới giao thông đường bộ hoàn chỉnh nối liền Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang và TP. HCM, tạo động lực phát triển KT - XH cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và TP. Vị Thanh nói riêng. Ngoài ra, thành phố còn có các tuyến đường tỉnh lộ như 933, 932 đảm nhận kết nối với các huyện, thị xã trong tỉnh.

Mạng lưới giao thông đường bộ trong khu vực nội thành cũng được xây mới, nâng cấp và hoàn thiện như: Đại lộ Võ Văn Kiệt rộng 26 m, dài 10.280 m; đại lộ Hậu Giang - trục giao thông chính của thành phố có chiều dài 4.720 m, là tuyến đường đi ngang kênh xáng Xà No; đường Trần Hưng Đạo nối dài - một trong những con đường được đánh giá là đẹp nhất của tỉnh Hậu Giang, nằm trên tuyến QL61 cặp bờ kè kênh xáng Xà No... Toàn bộ tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường chính khu vực đều đã được rải nhựa. Các đường hẻm, ngõ nhỏ đã được bê tông hóa.

Giao thông đường thủy: Nằm trong vùng Tây sông Hậu - vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cùng hệ thống kênh rạch chằng chịt đan xen nhau là một lợi thế của Vị Thanh trong phát triển giao thông đường thủy. Đặc biệt là tuyến giao thông đường thủy TP. HCM - Cà Mau, TP.HCM - Kiên Giang.

CẤP NƯỚC

Vị Thanh có Nhà máy cấp nước Vị Thanh lấy nguồn nước mặt từ sông Hậu chảy qua và từ nguồn nước ngầm. Với công suất 11.000 m^3/ngày đêm, Nhà máy nước Vị Thanh cung cấp nước cho khoảng 90% người dân trong thành phố và một phần phục vụ nước sạch cho các công ty, xí nghiệp trong cụm công nghiệp của thành phố. Trong tương lai, cần có kế hoạch mở rộng và nâng cấp mạng lưới cũng như công suất cấp nước cho Vị Thanh, đặc biệt là nhu cầu nước sạch của các khu, cụm công nghiệp mới.

THOÁT NƯỚC

Hệ thống thoát nước của thành phố vẫn là hệ thống thoát nước chung bao gồm nước mưa và nước bẩn. Mạng lưới đường cống phân bố tập trung ở một số khu vực nội thành nhưng chưa hoàn thiện và đang xuống cấp. Thành phố chưa có nhà máy xử lý nước thải. Nước thải hiện vẫn chỉ được xử lý sơ bộ sau đó xả thẳng ra môi trường xung quanh. Đối với khu vực điểm dân cư nông thôn, tại các cụm dân cư vượt lũ đã được đầu tư hệ thống thoát nước. Còn lại hầu hết dân ở bám theo các trục giao thông thủy, bộ đều thoát nước ra sông ngòi, ao hồ.

Hiện thành phố đang có dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải do Công ty Cổ phần Cấp nước và Công trình Đô thị tỉnh Hậu Giang làm chủ đầu tư. Ngoài việc đặt mới 39 km đường cống thoát nước ở bốn phường trung tâm thành phố, dự án còn xây dựng hệ thống xử lý nước thải áp dụng theo công nghệ Châu Âu, với công suất xử lý 7.000 m^3/ngày đêm.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

TP. Vị Thanh có hệ thống cấp điện và chiếu sáng khá tốt. Toàn bộ thành phố bao gồm cả khu vực nội, ngoại thành đều được cấp điện. Theo niên giám thống kê năm 2010, toàn thành phố có khoảng 15.998 hộ gia đình sử dụng điện (84,5% tổng số hộ). Thành phố đã có hệ thống đèn chiếu sáng gần như toàn bộ với các đường chính, tỉ lệ chiếu sáng với các đường rộng hơn 1, 5m đạt 72%.

Mạng lưới thông tin liên lạc của thành phố đang ngày càng được hoàn thiện và tăng mạnh cả về số lượng và chất lượng. Các xã, phường đều có trạm phát thanh và được phủ sóng truyền hình, truyền thanh.

THU GOM RÁC

Công tác thu gom rác của thành phố hiện chỉ có ở các khu vực nội thành và một số ít điểm dân cư ngoại thành (tổ chức thu gom, vận chuyển rác đến bãi chôn lấp). Các vùng nông thôn chủ yếu chôn lấp và đốt rác tại chỗ. Hiện nay, tỷ lệ chất thải rắn được thu gom khoảng 50%. Rác được thu gom đem về đổ lộ thiên tại bãi rác Tân Tiến (trước đây là bãi rác Hỏa Tiến). Mỗi ngày, bãi rác này tiếp nhận khoảng 30 tấn rác trên địa bàn thành phố, trong đó chỉ có một phần nhỏ là được chôn lấp hợp vệ sinh. Thành phố đã có dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo bãi rác Tân Tiến theo phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh trong các hố rác đào sẵn, sử dụng các hóa chất để khử mùi và giúp rác dễ phân hủy. Diện tích khu chôn lấp chất thải rắn khoảng 6.000 m^2. Trong tương lai, khi bãi rác Tân Tiến bị lấp đầy, dự kiến sẽ chuyển bãi rác này thành bãi trung chuyển và tập kết rác. Toàn bộ rác sẽ được chuyển đến bãi chôn lấp rác tại xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp với quy mô khoảng 0,25 km^2. Đây

sẽ là bãi rác có quy mô lớn đáp ứng toàn bộ nhu cầu về sức chứa cũng như xử lý rác thải sinh hoạt và nước rỉ từ rác của toàn TP. Vị Thanh và tỉnh Hậu Giang.

MÔI TRƯỜNG

TP. Vị Thanh có diện tích cây xanh, lâm nghiệp cũng như mặt nước kênh rạch, mặt nước chuyên dùng khá lớn nên tạo được môi trường trong lành, xanh sạch đẹp. Thành phố cũng đang có các dự án chỉnh trang môi trường sống ở khu vực nội thành như: Quy hoạch chung không gian xây dựng ngầm đô thị nhằm ngầm hóa và sắp xếp hợp lý đường ống cấp, thoát nước, đường dây điện thoại, dây điện, cáp truyền hình được; các chiến dịch chỉnh trang đô thị, chăm sóc cây xanh, cải tạo hệ thống đèn chiếu sáng công cộng và dặm vá các tuyến đường nội ô, công trình kè Xà No. Các dự án này đều hướng tới xây dựng thành phố trẻ Vị Thanh ngày càng khang trang theo tiêu chí sáng, xanh, sạch, đẹp hơn.

Tuy nhiên, vấn đề ô nhiễm môi trường của thành phố cần được hết sức lưu tâm để đảm bảo phát triển bền vững. Đặc biệt là ô nhiễm không khí, nước ngầm từ rác thải từ các khu, cụm công nghiệp chế biến thực phẩm. Ví dụ như ô nhiễm từ nhà máy đường Vị Thanh (chỉ cách khu dân cư vài trăm mét) đang ảnh hưởng rất lớn đến môi trường sống của người dân ở khu vực xung quanh. Nước thải từ trong nhà máy chưa qua hệ thống xử lý, đổ thẳng xuống kênh Rạch Gốc, biến cả khu vực thành xóm nước đen. Bãi rác thải của nhà máy gây mùi hôi và phát sinh bệnh tật cho người dân.

Ngoài ra, nước bẩn sinh hoạt cũng là nỗi lo lớn. Bởi hầu hết hộ gia đình đều sử dụng hố xí tự hoại không đúng quy cách, qua nhiều năm sử dụng đã xuống cấp, rò rỉ, gây ô nhiễm nguồn nước ngầm và nước mặt của thành phố. Trong khi đó, thành phố chưa có nhà máy xử lý nước thải. ■



Một góc thành phố Vĩnh Long © ACVN

TỈNH VĨNH LONG

TP. VĨNH LONG

Đô thị loại III/ Diện tích 47,93 km^2/ Dân số 136.594 người

Vĩnh Long là thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Vĩnh Long, nằm bên bờ sông Cổ Chiên, một nhánh của sông Tiền. Ngày 17/7/2007, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ký Quyết định số 1010/QĐ - BXD công nhận thị xã Vĩnh Long thuộc tỉnh Vĩnh Long là đô thị loại III. Sau đó, Chính phủ đã có Nghị quyết thành lập TP. Vĩnh Long trên địa giới có sẵn của thị xã Vĩnh Long ngày 30/4/ 2009. Nằm ở khu vực trung tâm của Đồng bằng sông Cửu Long, giữa sông Tiền và sông Hậu, Vĩnh Long có quá trình hình thành và phát triển lâu đời. Thị xã Vĩnh Long trước đây và TP. Vĩnh Long trẻ ngày nay là vị trí trung tâm của Đồng bằng châu thổ sông Cửu Long. Vĩnh Long cũng là vùng đất có quần thể dân cư hình thành rất sớm so với các tỉnh miền Tây Nam Bộ,. Cách đây hơn 300 năm, nơi đây có tên gọi Long Hồ Dinh, với khu mua bán tấp nập trên bến, dưới thuyền. Hàng hóa chủ yếu là nông sản, hoa quả và các loại sản phẩm thủ công mỹ nghệ. Đã có những người Việt đầu tiên đến khai phá vùng đất mới Phương Nam trước khi chế độ phong kiến thiết lập cai trị. Qua một thời gian dài, phạm vi và diện mạo của địa bàn khai phá được mở rộng hơn và ngày càng thay đổi đáng kể.

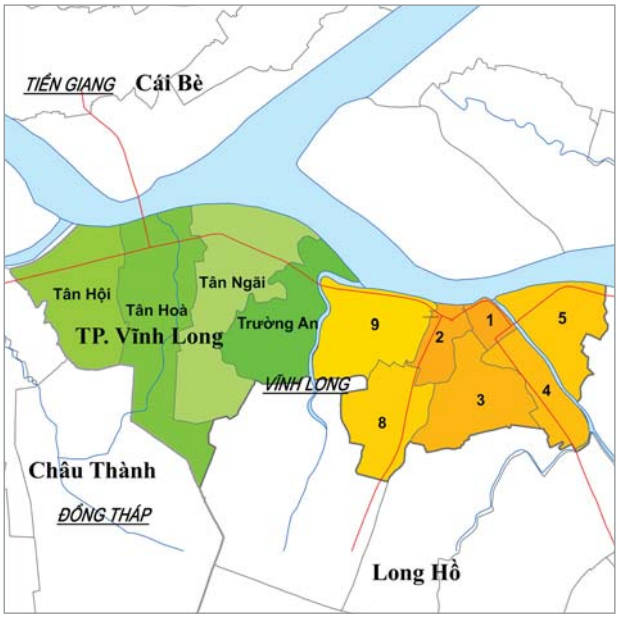
Là trung tâm của tỉnh nằm ở trung tâm Đồng bằng sông Cửu Long, Vĩnh Long nổi tiếng với các vườn trái cây, được quy hoạch rất bài bản. Vĩnh Long có các loại trái cây nổi tiếng khắp cả nước và là nơi cung cấp cây giống cho các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Vĩnh Long có thế mạnh du lịch nhờ có các xã cù lao nằm bên cạnh thành phố, mạng lưới giao thông khá hoàn chỉnh và có trung tâm sản xuất các loại cây trái nổi tiếng.

TP. Vĩnh Long phát triển nền kinh tế theo định hướng đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế: tăng nhanh giá trị TM – DV, CN – XD, nông nghiệp; tạo môi trường thông thoáng cho đầu tư và mở rộng sản xuất – kinh doanh; nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

TP. Vĩnh Long nằm phía bắc tỉnh Vĩnh Long, tại ngã ba sông Tiền và sông Cổ Chiên; phía bắc giáp huyện Cái Bè (tỉnh Tiền Giang) và huyện Chợ Lách (tỉnh Bến Tre), phía đông và phía nam giáp huyện Long Hồ; phía tây giáp huyện Châu Thành (tỉnh Đồng Tháp).

Bản đồ hành chính TP. Vĩnh Long

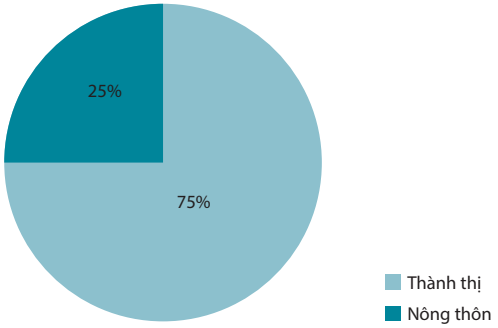


Thành phố có 11 đơn vị hành chính, gồm 7 phường (phường 1, 2, 3, 4, 5, 8, 9) và 4 xã (Trường An, Tân Ngãi, Tân Hòa và Tân Hội). Tổng diện tích đất tự nhiên là 47,93 km^2, trong đó diện tích nội thành là 20,71 km^2, diện tích ngoại thành là 27,22 km^2. Địa hình thành phố phần lớn thấp trũng thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long và bị chia cắt bởi các sông rạch chằng chịt.

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

Theo Tổng điều tra năm 2009, sau khi thành lập, dân số thị xã Vĩnh Long là 136.594 người. Trong đó, dân số thành thị là 103.067 người và dân số nông thôn là 33.527 người, tỷ trọng dân thành thị đạt 75%.

Tỷ trọng dân số (%)



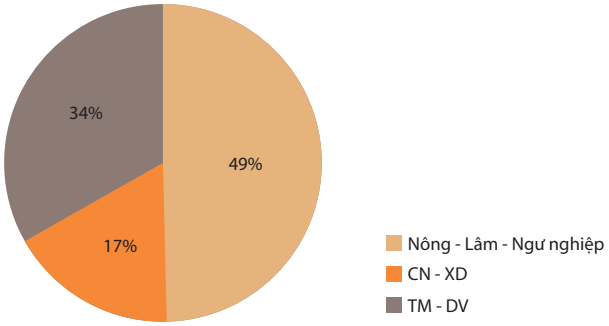
Tổng số lao động trong các ngành kinh tế là 45.534 người. Trong đó, lao động phi nông nghiệp là 43.829 người, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 96,3%.

KINH TẾ, MỨC SỐNG

KINH TẾ

Những năm qua, cơ cấu kinh tế TP. Vĩnh Long tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng Nông - Lâm - Thủy sản trong GDP năm 2010 chiếm 49,48%, CN - XD chiếm 16,59% và khu vực dịch vụ chiếm 33,93%. So với năm 2009, tỷ trọng khu vực Nông - Lâm - Thủy sản giảm 2,44%, khu vực CN – XD tăng 1,19% và khu vực Dịch vụ tăng 1,26%.

Cơ cấu kinh tế năm 2010



Tổng kim ngạch xuất khẩu thực hiện năm 2010 đạt 270,35 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu đạt 88,91 triệu USD.
Lượng khách du lịch đến tỉnh trong năm 2010 ước khoảng 650.000 lượt người. Trong đó, khách quốc tế là 160.000 lượt, khách nội địa là 490.000 lượt.
Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 2.030 tỷ đồng, trong đó thu ngân sách trên địa bàn đạt 1.280 tỷ. Tổng chi ngân sách cả năm ước đạt 3.554,394 tỷ đồng.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

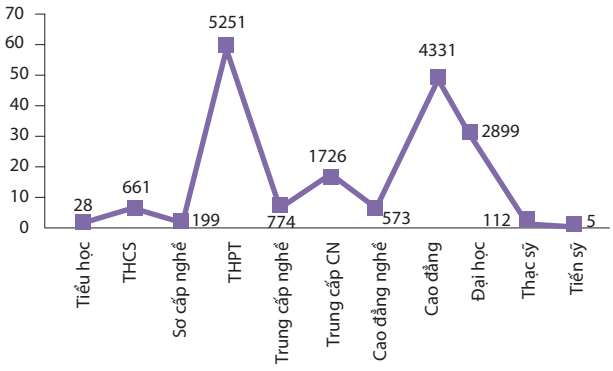
Theo tổng điều tra năm 2009, số hộ có nhà là 37.106 hộ với 6,7% là nhà kiên cố, 82,4% nhà bán kiên cố và 4,8% là nhà tạm và đơn sơ. Trong số này, loại nhà có diện tích sàn trung bình >60 m^2 chiếm 55,43%.

VĂN HÓA, XÃ HỘI

GIÁO DỤC

Theo tổng điều tra năm 2009, số dân từ 10 tuổi trở lên không biết đọc viết ở thành thị là 2,5% và ở nông thôn là 4,6%. Đây là tỷ lệ tương đối thấp so với các đô thị khác trong vùng.
Trong các cấp học, tỷ lệ tốt nghiệp PTTH là cao nhất với 31,76%, tiếp sau là bậc cao đẳng với 26,2% và đứng thứ 3 là bậc đại học với 17,53%. Số học sinh đang học cấp 3 tại thành phố Vĩnh Long là: 5.251 em.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên học theo bậc học (%)



Thành phố có 11/11 phường xã được công nhận phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và 11/11 phường xã đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở; đơn vị phường 8 được công nhận phổ cập trung học.

Y TẾ

Thành phố có 11/11 trạm y tế đạt tiêu chuẩn quốc gia. Năm 2005, tổng số giường bệnh tại các bệnh viện của thành phố đạt 660 giường. Tỷ lệ giường bệnh trên 1.000 dân là 5,31. Hiện nay, số giường bện đã tăng lên với tổng số 1.020 giường (năm 2011). Thành phố Vĩnh Long có 14 cơ sở khám chữa bệnh với 199 bác sĩ, 260 y sĩ, 172 y tá. Ngành dược cũng được bổ sung với đội ngũ dược sĩ cao cấp là 53 người, trung cấp là 248 người và dược tá là 70 người.

CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG

GIAO THÔNG

Thành phố đã phân cấp quản lý giao thông cầu đường. Toàn thành phố có 4 quốc lộ đi qua, gồm: QL1A, 80, 53 và 57.

Thành phố tiếp giáp nhiều sông như: sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Cần Thơ, sông Cái Cam, Cái Đôi, Cái Da Lớn, Cái Da Nhỏ và một bến tàu khách. Thành phố có nhiều điều kiện phát triển giao thông, thông thương đường thủy. Năm 2005, mật độ đường chính tại thành phố là 1,52km/km^2. Thực hiện chủ trương "Nhà nước và nhân dân cùng làm", hệ thống đường xá hiện nay đã khang trang, sạch đẹp. Tỷ lệ đất giao thông so với đất đô thị là 9,80% (năm 2010).

CẤP THOÁT NƯỚC

Hiện tại, nước sinh hoạt đang sử dụng ở thành phố là nguồn nước ngầm. Nước sạch được xử lý tại Xí nghiệp cấp nước Vĩnh Long. Nhà máy nước có tổng công suất 38.500m^3/ngày đêm, cung cấp nước cho toàn bộ thành phố. Tỷ lệ nước cấp là 169 lít/người/ngày đêm, với 90% hộ dân được cấp nước sạch.

Thành phố sử dụng hệ thống thoát nước chung cho cả nước thải và nước mưa. Theo số liệu năm 2005, mật độ đường ống thoát nước chính toàn thành phố là 1,25km/km^2. Tỷ lệ nước thải tại khu vực nội thành được thu gom là 70%.

THU GOM RÁC

Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom là 70%. Phương thức thu gom là thủ công kết hợp cơ giới. Bước đầu đã phân loại rác thải tại nguồn thành 2 loại chất thải rắn vô cơ và chất thải rắn hữu cơ.

CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Theo số liệu tổng hợp của các đô thị năm 2005, số máy điện thoại trên 100 dân của Vĩnh Long là 18,6 máy. Sau gần 7 năm mạng lưới thông tin liên lạc đã thay đổi nhanh chóng.

MÔI TRƯỜNG

Nằm trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, với hệ thống sông rạch chằng chịt nên thành phố phải đối mặt với thách thức lớn về quản lý rác thải và nước thải. Những năm qua, thành phố đã chủ động quản lý chặt chẽ chất thải từ các xí nghiệp công nghiệp và phân bón hóa học, hóa chất bảo vệ thực vật... trong nông nghiệp.

Nghĩa trang nhân dân mới phục vụ cho thành phố dự kiến được chuyển về xã Tân Hòa, kết hợp xây dựng lò hỏa táng tại đây. Các nghĩa trang trên địa bàn thành phố sẽ hạn chế hoặc ngừng sử dụng, đồng thời có kế hoạch di dời về nghĩa trang mới.

Thành phố đang có một số giải pháp cơ bản để khắc phục ô nhiễm môi trường như: Tăng cường trồng cây xanh theo các trục đường phố, đảm bảo mật độ cây xanh cho khu ở, cây xanh trong khuôn viên hộ gia đình, công trình công cộng; tổ chức phương án thu gom rác thải hằng ngày tại nơi công cộng, khu ở, thường xuyên vệ sinh đường phố; bố trí đủ nhà vệ sinh công cộng với giải pháp kiến trúc đẹp... Tất cả giải pháp đó sẽ giúp cho thành phố sớm trở thành đô thị xanh, sạch, đẹp. ■

TT	Tên đô thị	Hành chính - Đất đai											
		Diện tích toàn đô thị (km^2)	Tỷ lệ đất nội thành, nội thị (%)	Cơ cấu sử dụng đất									
				Đất nông nghiệp (%)			Đất phi nông nghiệp (%)			Đất chưa sử dụng (%)			
		2009 - 2011		2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011	
VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC													
1	Thành phố Bắc Giang	66,77	16,5	..	57	--	..	42,7	--	--	0,3	..	
2	Thị xã Bắc Kạn	136,88	10,2	..	82	--	..	9	--	--	9	..	
3	Thành phố Cao Bằng	107,62	52	..	69	--	..	30	--	--	1	..	
4	Thành phố Điện Biên Phủ	64,27	27	..	70	--	..	--	--	--	--	--	
5	Thành phố Hà Giang	134,04	21	..	81	--	..	14	--	--	5		
6	Thành phố Hòa Bình	144	25	..	75	--	..	13,78	--	--	11,22	..	
7	Thành phố Lai Châu	70,42	21,76	..	47	--	..	36	--	--	17	..	
8	Thành phố Lạng Sơn	78,11	15,1	..	39	--	..	--	--	--	--	..	
9	Thành phố Lào Cai	229,67	27,18	..	60	--	..	21	--	--	19	..	
10	Thị xã Mường Lay	112,56	46,57	..	81	--	..	5	--	--	14	..	
11	Thị xã Phú Thọ	64,6	10,06	..	65,54	--	..	34,2	--	--	0,26	..	
12	Thành phố Sơn La	324,93	32,7	..	56	--	..	6	--	--	38	..	
13	Thị xã Sông Công	83,638	21,79	76	--	--	23	--	--	1	--	..	
14	Thành phố Thái Nguyên	189,7	32	..	45	--	..	50	--	--	5	..	
15	Thành phố Việt Trì	111,75	40,64	..	53	--	..	43,8	--	--	3,2	..	
16	Thành phố Yên Bái	106,74	19,8	..	77	--	..	22,4	--	--	0,6	..	

TT	Tên đô thị	Hành chính - Đất đai											
		Diện tích toàn đô thị (km^2)	Tỷ lệ đất nội thành, nội thị (%)	Cơ cấu sử dụng đất									
				Đất nông nghiệp (%)			Đất phi nông nghiệp (%)			Đất chưa sử dụng (%)			
		2009 - 2011		2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG													
17	Thành phố Bắc Ninh	82,61	32,81	..	--	47,37	..	--	51,95	..	--	0,68
18	Thị xã Chí Linh	282,04	39	..	--	73	..	--	26	..	--	1
19	Thành phố Hà Nội	3328	6,8	..	--	56	..	--	41,4	..	--	2,6
20	Thành phố Hạ Long	271,95	100	..	--	35	..	--	49	..	--	16
21	Thành phố Hải Dương	71,4	--	..	--	--	..	--	--	..	--	--
22	Thành phố Hải Phòng	1519	16,23	..	--	59.18	..	--	32	..	--	9
23	Thành phố Hưng Yên	46,98	43	..	--	47,27	..	--	50,34	..	--	2,38
24	Thành phố Móng Cái	518,28	--	..	--	75	..	--	14	..	--	11
25	Thành phố Nam Định	46,44	39,25	..	--	34	..	--	65,6	..	--	0,4
26	Thành phố Ninh Bình	46,72	60	..	--	44	..	--	53	..	--	3
27	Thành phố Phủ Lý	34,27	27,89	..	54	--	..	45	--	--	1	--
28	Thị xã Phúc Yên	120,13	--	..	--	69	..	..	29	--	--	2
29	Thị xã Tam Điệp	104,9	29,5	..	--	67	..	..	28	--	--	5
30	Thành phố Thái Bình	67,71	30	..	--	51	..	..	48	--	--	1
31	Thành phố Uông Bí	256,3	51	..	--	69	..	..	14	--	--	17

TT	Tên đô thị	Hành chính - Đất đai											
		Diện tích toàn đô thị (km^2)	Tỷ lệ đất nội thành, nội thị (%)	Cơ cấu sử dụng đất									
				Đất nông nghiệp (%)			Đất phi nông nghiệp (%)			Đất chưa sử dụng (%)			
		2009 - 2011		2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011	
VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG													
32	Thị xã Bỉm Sơn	67,1	80	..	89	--	..	11	--	--	0	..	
33	Thành phố Cam Ranh	325	45,3	--	--	--	--	--	--	--	--	--	
34	Thành phố Đà Nẵng	1283,42	24,7	..	--	78	..	--	19	--	--	3	
35	Thành phố Đông Hà	72,95	100	..	54,55	--	..	34,17	--	--	11,28	..	
36	Thành phố Hà Tĩnh	56,32	44	55	--	--	38	--	--	7	--	..	
37	Thành phố Hội An	61,71	35,88	..	35	--	..	54	--	--	11	..	
38	Thị xã Hồng Lĩnh	58,55	87,88	..	83	--	..	17	--	--	--	--	
39	Thành phố Huế	71,68	100	..	--	27	..	--	71	--	--	2	
40	Thị xã La Gi	182,83	8,9	..	--	83	..	--	15	--	--	2	
41	Thành phố Nha Trang	252,6	31	--	--	--	--	--		--	--	--	
42	Thành phố Quảng Ngãi	37,17	65,73	--	--	--	--	--	--	--	--	--	
43	Thị xã Quảng Trị	74,03	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	
44	Thành phố Quy Nhơn	285,52	51	..	47,6		..	29,4	--	--	23	..	
45	Thị xã Sầm Sơn	17,9	--	..	44	--	..	51	--	--	6	..	
46	Thị xã Sông Cầu	48,93	6,58	..	79,1	--	..	9,9	--	--	11	..	
47	Thành phố Tam Kỳ	92,82	44,35	..	53	--	..	34	--	--	13	..	
48	Thành phốVinh	104,97	32	..	36,74	--	..	61,74	--	--	1,52	..	

TT	Tên đô thị	Hành chính - Đất đai											
		Diện tích toàn đô thị (km^2)	Tỷ lệ đất nội thành, nội thị (%)	Cơ cấu sử dụng đất									
				Đất nông nghiệp (%)			Đất phi nông nghiệp (%)			Đất chưa sử dụng (%)			
		2009 - 2011		2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011	
VÙNG TÂY NGUYÊN													
49	Thị xã An Khê	200,65	21,93	..	82	..	..	14	..	..	4	..	
50	Thành phố Bảo Lộc	232,56	29	..	84	..	..	12,7	..	..	3,3	..	
51	Thị xã Buôn Hồ	281,97	29,14	..	85,32	..	..	14,68	..	..	0	..	
52	Thành phố Buôn Ma Thuột	37718	26,9	..	..	73,8	..	..	21,5	..	..	4,5	
53	Thị xã Gia Nghĩa	283,74	22,47	..	82	..	..	14	..	..	4	..	
54	Thành phố Kon Tum	432,98	10.6	..	67,2	..	..	17,5	..	..	15,3	..	
55	Thành phố Pleiku	261,91	28	..	62,6	..	..	23	..	..	14,4	..	
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ													
56	Thành phố Biên Hòa	263,548	..	..	..	11	..	..	89	..	..	..	
57	Thị xã Đồng Xoài	167,69	21,66	..	..	61	..	..	39	..	..	0	
58	Thành phố Hồ Chí Minh	2095	23,58	..	..	59	..	..	40	..	..	1	
59	Thị xã Tây Ninh	140	15	..	..	91	..	..	8,7	..	..	0,3	
60	Thị xã Thủ Dầu Một	118,81	81	..	..	22,61	..	..	77,18	..	..	0,21	
61	Thành phố Vũng Tàu	149,28	62	..	..	48	..	..	52	..	..	0	

TT	Tên đô thị	Hành chính - Đất đai											
		Diện tích toàn đô thị (km^2)	Tỷ lệ đất nội thành, nội thị (%)	Cơ cấu sử dụng đất									
				Đất nông nghiệp (%)			Đất phi nông nghiệp (%)			Đất chưa sử dụng (%)			
		2009 - 2011		2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG													
62	Thành phố Bạc Liêu	175,49	37,8	--	--	--	--	--	–	--	–	–
63	Thành phố Bến Tre	67,49	22,56	--	--	--	_	--	--	--	–	_
64	Thành phố Cà Mau	249,30	28,89	86,02	--	--	13,47	–	--	0,51	–	–
65	Thành phố Cần Thơ	1401.6	29,53	_	87.34	--	_	17,93	--	--	0,14	_
66	Thành phố Cao Lãnh	107,2	28,21	_	62,57	--	_	37,3	--	--	0,13	_
67	Thị xã Châu Đốc	105,29	37	_	70	--	_	26	--	--	3	_
68	Thị xã Gò Công	101,99	5,2	_	72	--	_	14	--	--	14	_
69	Thị xã Hà Tiên	99,52	33	--	--	--	--	–	--	–	--	--
70	Thị xã Hồng Ngự	122,16	13,3	_	81,5	--	_	18,5	--	–	0	_
71	Thành phố Long Xuyên	115,35	73,31	_	65,24	–	_	34,6	--	–	0,16	_
72	Thành phố Mỹ Tho	81,54	--	_	–	62,44	_	--	37,56	–	--	--
73	Thị xã Ngã Bảy	79,31	31,1	_	85	–	_	15	--	–	0	_
74	Thành phố Sa Đéc	59,8	33,4	_	83,03	–	_	16,97	--	–	0	_
75	Thành phố Tân An	81,95	48	_	72	–	_	27	--	–	1	--
76	Thành phố Trà Vinh	68,03	42,74	_	59,72	–	_	40,28	--	--	0	_
77	Thành phố Vị Thanh	119,06	30,5	_	79	–	_	21	–	--	0	_
78	Thành phố Vĩnh Long	47,93	20,71	–	--	--	–	--	–	--	--	--

TT	Tên đô thị	Dân số								
		Năm		Dân số chung (người)		Dân số nội thành. nội thị (người)		Tỷ lệ dân số nội thị trên tổng dân số (%)		Mật độ dân số chung (người/ km2)
			2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011
VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC										
1	Thành phố Bắc Giang	2011	--	148,172	--	70,037	--	47,00	--	2,219
2	Thị xã Bắc Kạn	2010	37,789	38,012	24,378	25,013	64,5	65,8	276	277
3	Thành phố Cao Bằng	2011	--	67,705	--	50,466	--	75,00	--	629
4	Thành phố Điện Biên Phủ	2011	--	50,753		48,101	--	95,27	--	789.7
5	Thành phố Hà Giang	2011	48,734	50,070	37,118	38,174	76,2	76,24	364	382,1
6	Thành phố Hòa Bình	2011	89,663	90,494	66,113	66,739	73,73	73,75	623,3	623.2
7	Thành phố Lai Châu	2011	--	29,297	--	22,980	--	78,4	--	416
8	Thành phố Lạng Sơn	2011	--	88,354	--	65,597	--	74,24	--	1,142.00
9	Thành phố Lào Cai	2011	101,200	103,790	79,260	82,450	78,00	79,44	441	460
10	Thị xã Mường Lay	2011	11,382	10,699	6,730	5,992	59,13	56,00	99.1	95.1
11	Thị xã Phú Thọ	2011	69,582	69,218	25,156	24,415	36,00	35,00	--	1,074.70
12	Thành phố Sơn La	2011	93,588	95,737	63,673	64,601	68,00	67,00	287	--
13	Thị xã Sông Công	2011	49,840	50,438	26,577	32,214	53,00	64,00	--	--
14	Thành phố Thái Nguyên	2011	279,689	283,333	203,386	226,080	73,00	80,00	1,474	--
15	Thành phố Việt Trì	2011	188,564	189,797	125,688	127,622	66,65	67,00	2,484	--
16	Thành phố Yên Bái	2011	94,716	95,361	66,945	67,469	70,68	70,75	887	--

TT	Tên đô thị	Dân số								
		Năm		Dân số chung (người)		Dân số nội thành. nội thị (người)		Tỷ lệ dân số nội thị trên tổng dân số (%)		Mật độ dân số chung (người/ km2)
			2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG										
17	Thành phố Bắc Ninh	2011	--	174,821	--	124,937	--	71,00	--	2,116
18	Thị xã Chí Linh	2011	--	162,772	--	94,193	--	58,00	--	571
19	Thành phố Hà Nội	2011	--	6,779,300	--	2,880,600	--	42,49	--	2,064
20	Thành phố Hạ Long	2011	--	227,868	--	227,868	--	100,00	--	838
21	Thành phố Hải Dương	2011	--	215,566	--	173,552	--	81,00	--	3,019
22	Thành phố Hải Phòng	2011	--	1,879,800	--	871,300	--	46,35	--	1,223
23	Thành phố Hưng Yên	2011	--	87,163		50,847	--	58,33	--	1,855
24	Thành phố Móng Cái	2011	--	92,771	--	55,182	--	58,97	--	179
25	Thành phố Nam Định	2011	--	245,667	--	198,437	--	81,37	--	5,290
26	Thành phố Ninh Bình	2011	--	111,694		93,030	--	83,29	--	2,391
27	Thành phố Phủ Lý	2011	--	83,448	--	42,024	--	50,36	--	2,435
28	Thị xã Phúc Yên	2011	--	93,744	--	56,421	--	60,00	--	780
29	Thị xã Tam Điệp	2011	--	55,592	--	34,783	--	62,6	--	530
30	Thành phố Thái Bình	2011	--	188,079	--	110,518	--	58,76	--	2,778
31	Thành phố Uông Bí	2011	--	111,500	--	104,550	--	93,76	--	452

TT	Tên đô thị	Dân số								
		Năm		Dân số chung (người)		Dân số nội thành. nội thị (người)		Tỷ lệ dân số nội thị trên tổng dân số (%)		Mật độ dân số chung (người/ km2)
			2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011
VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG										
32	Thị xã Bỉm Sơn	2010	54,310	54,500	46,100	46,900	85,00	86,06	810	837
33	Thành phố Cam Ranh	2010	122,261	122,930	86,362	86,788	70,6	70,60	376	381
34	Thành phố Đà Nẵng	2011	926,018	951,070	805,320	828,125	87,00	87,07	722	--
35	Thành phố Đông Hà	2010	84,301	83,606	84,301	83,606	100	100	1,140	--
36	Thành phố Hà Tĩnh	2010	92,612	94,020	66,750	67,690	72,07	72,00	1,625	1,691
37	Thành phố Hội An	2010	90,265	90,891	69,800	70,600	77,33		--	1,473
38	Thị xã Hồng Lĩnh	2011	--	36,528	--	32,498	--	89,00	--	624
39	Thành phố Huế	2011	338,094	342,556	338,094	342,556	100	100	--	4,779
40	Thị xã La Gi	2011	--	105,871	--	69,272		65,4		579
41	Thành phố Nha Trang	2011	393,409	397,563	293,947	296,290	74,72	75,00	--	1,583
42	Thành phố Quảng Ngãi	2011	112,555	113,100	95,706	96,040	85,00	85,00	--	3,036
43	Thị xã Quảng Trị	2009	22,654	22,895	18,051	18,827	79,68	82,23	--	--
44	Thành phố Quy Nhơn	2010	281,153	282,600	256,400	257,300	91,00	91,05	--	988,1
45	Thị xã Sầm Sơn	2011	54,200	54,400	45,500	46,200	83,95	84,93	--	3,061
46	Thị xã Sông Cầu	2010	98,673	99,121	30,180	30,317	30,59	30,59	--	204
47	Thành phố Tam Kỳ	2011	108,500	109,500	81,800	82,600	75,39	75,43	1,167	1,192
48	Thành phốVinh	2010	305,609	308,333	216,407	216,417	70,8	70,2	2,911	2,957

TT	Tên đô thị	Dân số								
		Năm		Dân số chung (người)		Dân số nội thành. nội thị (người)		Tỷ lệ dân số nội thị trên tổng dân số (%)		Mật độ dân số chung (người/ km2)
			2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011
VÙNG TÂY NGUYÊN										
49	Thị xã An Khê	2010	64,246	64,529	42,173	43,995	65,64	68,00	320	324.41
50	Thành phố Bảo Lộc	2010	151,168	151,824	94,181	94,878	62,3	62,49	650	661
51	Thị xã Buôn Hồ	2011	98,356	98,975	49,545	53,827	50,00	54,38	--	347,66
52	Thành phố Buôn Ma Thuột	2011	330,386	335,008	214,651	217,310	65,00	64,87	--	888
53	Thị xã Gia Nghĩa	2010	43,703	45,701	29,054	30,612	66,48	66,98	158	173,67
54	Thành phố Kon Tum	2010	145,963	148,629	88,934	91,381	60,93	61,48	336	352
55	Thành phố Pleiku	2010	214,710	216,979	166,754	172,504	77,6	79,05	828,19	837,63
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ										
56	Thành phố Biên Hòa	2011	821,920	846,140	680,480	704,740	82,79	83,29	435,9	451,15
57	Thị xã Đồng Xoài	2011	84,456	89,535	51,346	57,697	60,80	64,00	513	540
58	Thành phố Hồ Chí Minh	2011	7,396,446	7,600,400	6,152,262	6,316,900	83,18	83,1	--	3,531
59	Thị xã Tây Ninh	2011	126,324	127,276	69,498	70,202	55,00	55,00	--	909
60	Thị xã Thủ Dầu Một	2011	241,276	251,922	203,908	215,411	85,00	86,00	--	2,120
61	Thành phố Vũng Tàu	2011	300,781	313,815	286,747	298,969	95,33	95,27	--	2,102

TT	Tên đô thị	Dân số								
		Năm		Dân số chung (người)		Dân số nội thành. nội thị (người)		Tỷ lệ dân số nội thị trên tổng dân số (%)		Mật độ dân số chung (người/ km2)
			2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG										
62	Thành phố Bạc Liêu	2010	150,848	151,430	112,376	112,847	74,08	74,52	860	868
63	Thành phố Bến Tre	2010	116,777	116,907	64,152	64,253	55	55,00	1,732	1,734
64	Thành phố Cà Mau	2009	218,443	219,196	131,932	132,600	60,00	60,49	880	882
65	Thành phố Cần Thơ	2010	1,199,817	1,209,192	739,478	799,859	65,93	66,15	856	863
66	Thành phố Cao Lãnh	2010	162,220	162,466	89,746	89,902	55,3	55,34	1,516	1,523
67	Thị xã Châu Đốc	2010	112,160	111,954	93,115	93,459	83	83,45	--	1,064
68	Thị xã Gò Công	2010	95,013	95,289	28,563	28,715	30	30,13	930	939
69	Thị xã Hà Tiên	2010	44,721	45,868	30,540	30,962	68,3	68,00	456	466
70	Thị xã Hồng Ngự	2010	78,089	78,000	42,500	41,074	52,5	52,66	639	639
71	Thành phố Long Xuyên	2010	279,772	280,251	246,742	247,720	88,00	88,39	--	2,431
72	Thành phố Mỹ Tho	2009	214,757	215,996	131,650	132,121	61,30	61,17	--	2,665
73	Thị xã Ngã Bảy	2010	58,483	--	31,804	--	54,38	--	737	--
74	Thành phố Sa Đéc	2010	103,840	104,072	66,348	66,462	63,89	63,83	--	1,733
75	Thành phố Tân An	2010	133,509	133,848	100,186	101,306	75,1	75,69	1,629	1,643
76	Thành phố Trà Vinh	2010	101,200	102,500	83,900	85,000	82,91	82,93	1,514	--
77	Thành phố Vị Thanh	2010	72,429	--	42,695	--	59	--	608	--
78	Thành phố Vĩnh Long	2009	137,469	138,366	103,988	104,851	75,64	75,78	--	2,903

PHỤ LỤC

TT	Tên đô thị	Cơ cấu kinh tế									Thu nhập bình quân đầu người				Thu - Chi ngân sách Nhà nước (NSNN) (tỷ đồng)							
		Nông - Lâm - Thủy sản			Công nghiệp - Xây dựng			Thương mại - Dịch vụ - Du lịch					Triệu đồng/ người/ năm		Tổng thu NSNN				Tổng chi NSNN			
		2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2012	2009	2010	2011	2012	2009	2010	2011	2012
VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC																						
1	Thành phố Bắc Giang		2	--		41			57			--	28			--	731,68			--	571,9	
2	Thị xã Bắc Kạn		11,08	--		38,62	--		50,3	--		--	16,6			107,5	--			111,7	--	
3	Thành phố Cao Bằng		--	--		--	--		--	--		--	28			76,874	--			--	--	
4	Thành phố Điện Biên Phủ		4,74	--		24,93	--		70,32	--		--	46,82			159,805	--			147,358	--	
5	Thành phố Hà Giang		5,44	--		24,12	--		70,44	--		--	20,6			272,55	--			237,80	--	
6	Thành phố Hòa Bình		53,8	--		31,7	--		14,5	--		--	14,5			113,55	--			227,8	--	
7	Thành phố Lai Châu		--	--		--	--		--	--		--	17			161,65	--			152,02	--	
8	Thành phố Lạng Sơn		3,1	--		28,27	--		68,63	--		50	--			100,2	--			--	--	
9	Thành phố Lào Cai		6,81	--		48,58	--		44,6	--		22,9	--			235	--			277,9	--	
10	Thị xã Mường Lay		19,87	--		30,68	--		49,45	--		--	--			46,36	--			41,19	--	
11	Thị xã Phú Thọ	12,5	--	--	36	--	--	51,5	--	--	11,28	--	--		166,28	--	--		67,84	--	--	
12	Thành phố Sơn La		10	--		33,5	--		56,5	--		--	19,44		--	--	286,92			--	285,72	
13	Thị xã Sông Công	4,94	--	--	77,37	--	--	17,69	--	--	13,20	--	--		270,1	--	--		127,3	--	--	
14	Thành phố Thái Nguyên	5,34	--	--	47,78	--	--	46,88	--	--	--	--	37		803,08	--	--		511,05	--	--	
15	Thành phố Việt Trì		3,2	--		63,2	--		33,6	--		--	27,72			621,86	--			618,86	--	
16	Thành phố Yên Bái		3,7	--		47,8	--		48,5	--		--	31,5			245,9	--			197,2	--	

TT	Tên đô thị	Cơ cấu kinh tế									Thu nhập bình quân đầu người				Thu - Chi ngân sách Nhà nước (NSNN) (tỷ đồng)							
		Nông - Lâm - Thủy sản			Công nghiệp - Xây dựng			Thương mại - Dịch vụ - Du lịch					Triệu đồng/ người/ năm		Tổng thu NSNN				Tổng chi NSNN			
		2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2012	2009	2010	2011	2012	2009	2010	2011	2012
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG																						
17	Thành phố Bắc Ninh		4,7	–		49,1	–		46,2	–		44,7	–			–	667,9			–	–	
18	Thị xã Chí Linh		8	–		84	–		8	--		21,9	–			286,910	370,469			298,463	361,906	
19	Thành phố Hà Nội		--	5,6		--	41,8		--	52,6		--	41,9			–	115,466			–	43614	
20	Thành phố Hạ Long		--	1		--	55		--	44		--	21,6			176,14	--			629,64	--	
21	Thành phố Hải Dương		1	–		60	--		39	--		--	27,96			–	--			--	--	
22	Thành phố Hải Phòng		--	10,01		--	36,97		--	53,02		56,9	--			37265	47275			9295,4	--	
23	Thành phố Hưng Yên		--	3,95		--	32,3		--	63,75			25,5			–	404,908			--	386,756	
24	Thành phố Móng Cái		–	4		--	2		--	94			--			–	1.171,2			--	333,7	
25	Thành phố Nam Định		–	1,31		--	56,47		--	42,22		39,45	--			–	563,89			--	314,58	
26	Thành phố Ninh Bình		--	2		--	69		--	29	20	--	--			–	94,367			--	94,366	
27	Thành phố Phủ Lý		6	–		45	–		49	--		--	35,5			–	--			--	--	
28	Thị xã Phúc Yên		0,4	–		94	–		5,6	–			--			–	--			--	--	
29	Thị xã Tam Điệp		–	8,7		--	67,4		--	23,9		--	25			240,95	259,73			215,35	218,59	
30	Thành phố Thái Bình		–	2,6		--	63,2		--	34,2		20,12	--			--	--			--	--	
31	Thành phố Uông Bí		–	7		--	55		--	38		>30	--			--	463,8			--	463	

TT	Tên đô thị	Cơ cấu kinh tế									Thu nhập bình quân đầu người				Thu - Chi ngân sách Nhà nước (NSNN) (tỷ đồng)							
		Nông - Lâm - Thủy sản			Công nghiệp - Xây dựng			Thương mại - Dịch vụ - Du lịch					Triệu đồng/ người/ năm		Tổng thu NSNN				Tổng chi NSNN			
		2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2012	2009	2010	2011	2012	2009	2010	2011	2012
VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG																						
32	Thị xã Bỉm Sơn		3,5	_		70,1	_		26,4	_		52,14	_			–	--			–	--	
33	Thành phố Cam Ranh	19,6	--	_	50,2	--	_	30,3	--	_	20.3	–	–		271,21	–	--		262,14	–	--	
34	Thành phố Đà Nẵng	--	3,8	_		42	_		54,2	_	–	35,87	_		--	17756,9	--		–	15520,1	--	
35	Thành phố Đông Hà	--	2,9	_	–	30,5	_	–	66,6	--	27,6	--	_		--	195,45	--		–	172,86	--	
36	Thành phố Hà Tĩnh	8,07	--	–	62,47	--	_	29,46	--	--	–	20	_		403,46	–	--		263.5	–	--	
37	Thành phố Hội An	--	11,16	_	–	35,05	_	–	53,79	--	–	--	27,27		--	–	639,96		–	–	431,69	
38	Thị xã Hồng Lĩnh	--	11,73	–	–	40,01	–	–	48,26	--	–	19	24			–	64		–	–	--	
39	Thành phố Huế	--	--	1	–	--	22	--	--	77	–	27,3	_		--	–	3303,7		–	–	1.620,4	
40	Thị xã La Gi	--	--	34,06	–	--	21,14	--	--	45	–	--	23,4		--	–	259,393		–	–	205,967	
41	Thành phố Nha Trang	–	--	30,5	–	--	7	--	--	62,5	–	--	–		--	–	1496,32		–	–	703,2	
42	Thành phố Quảng Ngãi	--	--	2,47	–	--	47,07	–	--	50,47	–	–	–		--	–	707,26		–	–	407,74	
43	Thị xã Quảng Trị		--	–	–	--	–	–	--	--	–	--	–		--	–	--		–	–	--	
44	Thành phố Quy Nhơn	--	7,41	_	–	48,67	_	–	43,92	_	–	32,9	_		--	1060,00	--		–	508,123	--	
45	Thị xã Sầm Sơn	--	16,4	_	–	12,3	_	–	71,3	_	–	28,15	_		--	130,03	--		–	389,9	--	
46	Thị xã Sông Cầu	--	37,6	_	–	28,5	_	–	33,9	_	–	16,3	_		--	41,5	--		–	201	--	
47	Thành phố Tam Kỳ		3,8	_		37,9	_		58,3	_		--	32			521,4	--			329	--	
48	Thành phố Vinh	--	1,61	_	–	41	_	–	57,3	--	24,36	38,1	_		--	1100	--		–	621,4	--	

TT	Tên đô thị	Cơ cấu kinh tế									Thu nhập bình quân đầu người				Thu - Chi ngân sách Nhà nước (NSNN) (tỷ đồng)							
		Nông - Lâm - Thủy sản			Công nghiệp - Xây dựng			Thương mại - Dịch vụ - Du lịch					Triệu đồng/ người/ năm		Tổng thu NSNN				Tổng chi NSNN			
		2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2012	2009	2010	2011	2012	2009	2010	2011	2012
VÙNG TÂY NGUYÊN																						
49	Thị xã An Khê	--	14,66	–	–	62,63	_	–	22,71	_	–	21,3	_		--	89,594	_		–	122,071	_	
50	Thành phố Bảo Lộc	--	16,89	_	–	44,54	_	–	38,57	_	18,84	21,97	_		--	347	_		–	161	_	
51	Thị xã Buôn Hồ	--	--	53,98	–	--	11,78	–	--	34,24	–	–	–		--	126,72	_		–	187,89	_	
52	Thành phố Buôn Ma Thuột	--	--	8,51	–	--	45,88	–	--	45,61	–	–	34,6		--	–	1383,9		–	–	980,52	
53	Thị xã Gia Nghĩa	--	18,71	_	–	45,07	_	–	36,21	_	–	–	29,35		--	159,62	_		–	131,66	_	
54	Thành phố Kon Tum	--	14,68	_	–	47,23		–	38,1	_	–	16,76	_		--	487	_		–	485	_	
55	Thành phố Pleiku	--	--	4,67	–	--	41,8	–	--	53,53		17,04			--	71,616	_		–	351,97	_	
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ																						
56	Thành phố Biên Hòa	--	--	0,28	–	--	63,95	–	--	35,77	–	–	–					1345,7				1057,7
67	Thị xã Đồng Xoài	--	--	33	–	--	23	–	--	44	–	21,5	–	--	--	–	330,653		–	–	270,536	
58	Thành phố Hồ Chí Minh	--	--	1	–	--	46	–	--	53	–	31	–		--	–	197,967		–	–	466,38	
59	Thị xã Tây Ninh	--	--	6	–	--	25	–	--	69	–	--	44,85		--	–	377,1		–	–	325,06	
60	Thị xã Thủ Dầu Một	--	--	0,5	–	--	46,7	--	--	52,79	–	--	–		--	–	–	1787	–	–	–	1239
61	Thành phố Vũng Tàu	--	--	15	–	--	14	--	--	71	–	--			--	–	1.324				576,75	

TT	Tên đô thị	Cơ cấu kinh tế									Thu nhập bình quân đầu người				Thu - Chi ngân sách Nhà nước (NSNN) (tỷ đồng)							
		Nông - Lâm - Thủy sản			Công nghiệp - Xây dựng			Thương mại - Dịch vụ - Du lịch					Triệu đồng/ người/ năm		Tổng thu NSNN				Tổng chi NSNN			
		2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2012	2009	2010	2011	2012	2009	2010	2011	2012
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG																						
62	Thành phố Bạc Liêu	–	12	–	–	42	–	–	46	--		--	--		136,49	--	--		186,29	--	–	
63	Thành phố Bến Tre	–	–	–	–	–	–	–	--	--	–	--	38,3		--	--	144,638				161,629	
64	Thành phố Cà Mau	–	4,9	–	–	48,81	–	–	46,28	--	–		--		--	--	270		–	--	260,260	
65	Thành phố Cần Thơ	–	10,61	–	–	44,16	–	–	45,23	--	–		--		--	5050	--		–	4409,6	–	
66	Thành phố Cao Lãnh	–	10	–	–	29	–	–	61	--	–	27,34	--		--	503,7	--		–	414,7	–	
67	Thị xã Châu Đốc	–	11,55	–	–	19,65	–	–	68,8	--	–	--	29		--	314	--		–	300,6	–	
68	Thị xã Gò Công	–	20,90	–	–	41,51	–	–	37,57	--	–	16,5	--		--	153,2	--		–	131,9	–	
69	Thị xã Hà Tiên			–			–			--					--	--	427,90		–	--	345,07	
70	Thị xã Hồng Ngự	–	39,97	–	–	7,07	–	–	52,96	--	–	20	--		--	--	339,83		–	--	265,38	
71	Thành phố Long Xuyên	–	3	–	–	24	--	–	73	--	–	41	--		--	272,263	--	570,170	–	272,623	–	533,200
72	Thành phố Mỹ Tho	11,21	–	–	59,97	–	--	28,82	--	--	–	--	--	42,7	392,79	--	--		248,1	--	–	
73	Thị xã Ngã Bảy	–	19	–	–	16	–	–	65	--			20,37		--	248,54	--		–	231,7	–	
74	Thành phố Sa Đéc	–	8	–	–	39	--	–	53	--	–	34	--			467,3	--		–	340,6	–	
75	Thành phố Tân An	–	–	–	–	–	–	–	--	--	–	30,8	--		--	--	282,582		–	--	250,138	
76	Thành phố Trà Vinh	–	5,68	–	–	36,09	--	–	58,23	--	–	21,12	--		--	213,57	--		–	96,41	–	
77	Thành phố Vị Thanh	–	7,6	–	–	41,2	--	–	51,2	--	–	--			--	256,5	--		–	211,6	–	
78	Thành phố Vĩnh Long	–	49,48	–	–	16,59	--	–	33,93	--	–	--	--		--	--	2030		–	--	3.554,39	



Nghề làm đèn lồng ở Hội An © Nguy Hà



TÀI LIỆU THAM KHẢO

B

Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương (2010), Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ, Hà Nội: NXB Thống kê

Ban quản lý các KCN tỉnh Cà Mau, Phòng Quản lý Quy hoạch và Môi trường (2010), Báo cáo công tác bảo vệ môi trường 06 tháng đầu năm và kế hoạch bảo vệ môi trường 06 tháng cuối năm 2010 tại các doanh nghiệp

Báo Đất Việt [online], 05/07/2012, "Biến đổi khí hậu tàn phá Mũi Cà Mau", http://baodatviet.vn/khoa-hoc/201007/Bien-doi-khi-hau-tan-pha-Mui-Ca-Mau-2280461/

Báo điện tử Bắc Ninh: http://baobacninh.com.vn

Báo điện tử Hậu Giang: http://www.baohaugiang.com.vn

Báo điện tử Lạng Sơn: http://www.baolangson.vn

Báo điện tử Quảng Ninh: http://baoquangninh.com.vn

Báo điện tử Thái Bình: http://baothaibinh.com.vn

Báo điện tử tỉnh Bình Thuận: http://baobinhthuan.com.vn

Báo điện tử tỉnh Đồng Tháp: http://baodongthap.com.vn

Báo điện tử tỉnh Quảng Ninh: http://www.baoquangninh.vn

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng Cục Thống kê (2011), Báo cáo điều tra Lao động và Việc làm Việt Nam năm 2010

Bộ Xây dựng - Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường (2010), Báo cáo thực địa thành phố Bến Tre (Đợt 1: 23-25/09/2010)

Bộ Xây dựng (2012) Quyết định số 1112/QĐ-BXD về việc công nhận thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh là đô thị loại III

Bộ Xây dựng, Vụ Hạ tầng kỹ thuật đô thị (2003) Báo cáo tình hình hạ tầng kỹ thuật đô thị tỉnh Long An

C

Cao, Minh Trí (2009) "Tỉnh Bình Phước - Tiềm năng phát triển kinh' tế bền vững", Báo Phát triển và Hội nhập - Số 2, tháng 12/2009: trang 26

Chí Tín (2011) "Những ngôi nhà "167" ở Cà Mau", Báo Thanh Niên, 29/12/2011 [online] http://www.thanhnien.com.vn/pages/20111229/nhung-ngoi-nha-167-o-ca-mau.aspx

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng tổng hợp, Bộ xây dựng (2005), Báo cáo điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng đến năm 2025

Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà (2008), Báo cáo tổng kết tình hình hoạt động và quản lý chất thải

Công ty TNHH Công trình Đô thị Bến Tre (2009), Bảng thống kê phạm vi các trạm chiếu sáng công cộng

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng tổng hợp, Xí nghiệp thiết kế quy hoạch xây dựng và phát triển kiến trúc. Chủ nhiệm đồ án: KTS. Đinh Tường Nga (2008), Thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng đến năm 2025

Công báo tỉnh Bình Thuận: http://www.congbao.binhthuan.gov.vn/

Công báo tỉnh Tây Ninh: http://congbao.tayninh.gov.vn/

Cục Thống kê tỉnh An Giang (2011), Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2010: NXB Thống kê

Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (2011), Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2010: NXB Thống kê

Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang (2011), Niên giám thống kê tỉnh Bắc Giang năm 2010: NXB Thống kê

Cục Thống kê tỉnh Bạc Liêu (2011), Niên giám thống kê tỉnh Bạc Liêu năm 2010: NXB Thống kê

Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2011), Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh năm 2010: NXB Thống kê

Cục Thống kê tỉnh Bến Tre (2011), Niên giám thống kê tỉnh Bến Tre năm 2010: NXB Thống kê

Cục Thống kê tỉnh Bình Định (2011), Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2010: NXB Thống kê

Cục Thống kê tỉnh Bình Dương (2011), Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương năm 2010: NXB Thống kê

Cục Thống kê tỉnh Bình Phước (2011), Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2010: NXB Thống kê

Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận (2011), Niên giám thống kê tỉnh Bình Thuận năm 2010: NXB Thống kê

Cục Thống kê tỉnh Cà Mau (2011), Niên giám thống kê tỉnh Cà Mau năm 2010: NXB Thống kê

Cục Thống kê tỉnh Cần Thơ (2011), Niên giám thống kê tỉnh Cần Thơ năm 2010: NXB Thống kê

Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng (2011) Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2010: NXB Thống kê

Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk (2011), Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk năm 2010: NXB Thống kê

Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông (2011), Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2010: NXB Thống kê

Cục Thống kê tỉnh Điện Biên (2011), Niên giám thống kê

tỉnh Điện Biên năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai (2011), Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp (2011), Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Gia Lai (2011), Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Hà Giang (2011), Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Hà Nam (2011), Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh (2011), Niên giám thống kê tỉnh Hà Tĩnh năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Hải Dương (2011), Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang (2011), Niên giám thống kê tỉnh Hậu Giang năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Hòa Bình (2011), Niên giám thống kê tỉnh Hòa Bình năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2011), Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa (2011), Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang (2011), Niên giám thống kê tỉnh Kiên Giang năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Kon Tum (2011), Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng (2011), Niên giám thống kê tỉnh Lâm Đồng năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn (2011), Niên giám thống kê tỉnh Lạng Sơn năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Long An (2011), Niên giám thống kê tỉnh Long An năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Nam Định (2011), Niên giám thống kê tỉnh Nam Định năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình (2011), Niên giám thống kê tỉnh Ninh Bình năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2011), Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Phú Yên (2011), Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam (2012), Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam năm 2011: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi (2011), Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh (2011), Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị (2011), Niên giám thống kê tỉnh QuảngTrị năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Sơn La (2011), Niên giám thống kê tỉnh Sơn La năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh (2011), Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2011) Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (2011), Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa (2011), Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế (2011), Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang (2011), Niên giám thống kê tỉnh Tiền Giang năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh (2011), Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long (2011), Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc (2011), Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc năm 2010: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thành phố Bắc Giang (2011), Niên giám thống kê thành phố Bắc Giang 2011: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thành phố Bảo Lộc (2011), Niên giám thống kê thành phố Bảo Lộc 2006-2010: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thành phố Cao Lãnh (2011), Niên giám thống kê thành phố Cao Lãnh 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng (2011) Niên giám thống kê thành phố Đà Nẵng năm 2010: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thành phố Hà Giang (2011), Niên giám thống kê thành phố Hà Giang 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê thành phố Hà Nội (2011), Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2010: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thành phố Hà Tĩnh (2010), Niên giám thống kê thành phố Hà Tĩnh 2009: NXB Thống kê
Cục Thống kê thành phố Hải Phòng (2011), Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng năm 2010: NXB Thống kê
Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh (2011), Niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh năm 2010: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thành phố Hội An (2011), Niên giám thống kê thành phố Hội An 2010: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thành phố Kon Tum (2011), Niên giám thống kê thành phố Kon Tum 2010: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thành phố Long Xuyên (2011), Niên giám thống kê thành phố Long Xuyên 2010: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thành phố Móng Cái (2010), Niên giám thống kê thành phố Móng Cái 2009: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thành phố Pleiku (2011), Niên giám thống kê thành phố Pleiku 2010: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thành phố Sơn La (2012), Niên giám thống kê thành phố Sơn La 2011: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thành phố Vị Thanh (2011), Niên giám thống kê thành phố Vị Thanh 2010: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thành phố Yên Bái (2011), Niên giám

thống kê thành phố Yên Bái 2010: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thị xã An Khê (2011), Niên giám thống kê thị xã An Khê 2010: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thị xã Bắc Kạn (2011), Niên giám thống kê thị xã Bắc Kạn năm 2010: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thị xã Châu Đốc (2011), Niên giám thống kê thị xã Châu Đốc 2010: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thị xã Gia Nghĩa (2012), Niên giám thống kê thị xã Gia Nghĩa 2011: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thị xã Gò Công (2011), Niên giám thống kê thị xã Gò Công 2010: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thị xã Hồng Ngự (2011), Niên giám thống kê thị xã Hồng Ngự 2010: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thị xã Lai Châu (2012), Niên giám thống kê thị xã Lai Châu 2011: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thị xã Ngã Bảy (2011), Niên giám thống kê thị xã Ngã Bảy 2010: NXB Thống kê
Chi cục Thống kê thị xã Sa Đéc (2011), Niên giám thống kê thị xã Sa Đéc 2010: NXB Thống kê
Chính phủ (1999) Nghị định số 90/1999/NĐ-CP về việc thành lập thị xã Đồng Xoài và các phường, xã thuộc thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Chính phủ (2004) Nghị định số 117/2004/NĐ-CP về việc thành lập thành phố Thái Bình thuộc tỉnh Thái Bình
Chính phủ (2007) Nghị định số 181/2007/NĐ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Đông Hưng, huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư để mở rộng thành phố Thái Bình; điều chỉnh địa giới hành chính phường, xã; thành lập phường thuộc thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chính phủ (2008) Nghị định số 98/2008/NĐ-CP về việc thành lập thành phố Sơn La thuộc tỉnh Sơn La
Chính phủ (2008) Nghị định số 07/NĐ-CP về việc Điều chỉnh địa giới hành chính xã thuộc huyện Krông Búk, điều chỉnh địa giới hành chính huyện Krông Búk để thành lập thị xã Buôn Hồ và thành lập các phường trực thuộc thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
Chính phủ (2010) Nghị quyết số 35/NQ-CP về Việc thành lập thành phố Hà Giang thuộc tỉnh Hà Giang

D

Doãn, Văn Phú (2007) "Lễ hội 100 năm du lịch Sầm Sơn", Báo Nhân Dân Điện tử, 18/04/2007 [online] http://www.nhandan.com.vn/vanhoa/dong-chay/item/3537902-.html
Dương, Chí Tưởng (2011) "1.584 tỷ đồng xử lý nước ô nhiễm ở Bình Dương", VietnamPlus/Thông tấn xã Việt Nam, 23/08/2011 [online]http://www.vietnamplus.vn/Home/1584-ty-dong-xu-ly-nuoc-o-nhiem-o-Binh-Duong/20118/102797.vnplus

Đ

Đinh, Phạm (2010) «Buôn Trinh (Thị xã Buôn Hồ): Nỗ lực giữ gìn nghề truyền thống», Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, 11/07/2010 [online] http://www.cpv.org.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=0&cn_id=412057
Đinh, Thị Thuận (2011) «Hà Nội phát triển du lịch gắn với thế mạnh văn hóa», VietnamPlus/Thông tấn xã Việt Nam, 21/07/2011 [online] http://www.vietnamplus.vn/Home/Ha-Noi-phat-trien-du-lich-gan-voi-the-manh-van-hoa/20117/98297.vnplus
Đức Tuyên (2012) «Ô nhiễm không khí tại mỏ bôxit Bảo Lộc», Tuổi Trẻ Online, 17/04/2012 [online] http://tuoitre.vn/Chinh-tri-xa-hoi/Moi-truong/487535/O-nhiem-khong-khi-tai-mo-boxit-Bao-Loc.html
Đại học Quốc gia HCM & Viện Môi trường và Tài nguyên, Báo cáo hiện trạng môi trường 5 năm (2004-2009) của tỉnh Đồng Tháp.
Đại học Kiến trúc Hà Nội - Viện Kiến trúc Nhiệt đới, Chủ nhiệm đồ án: PGS. TS. KTS. Lê Đức Thắng (2012) Thuyết minh tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Tam Điệp đến năm 2035
Đặng, Mạnh Đoàn, Trần, Thị Diệu Hằng, Phan, Ban Mai. «Thực trạng ô nhiễm môi trường không khí Hà Nội và kiến nghị nhằm giảm thiểu ô nhiễm», Tuyển tập báo cáo Hội thảo khoa học lần thứ 10 - Viện Khoa học Khí tượng - Thủy văn và Môi trường

H

Hải Ngọc (2006) "Thị xã đặc trưng xứ Dừa", Báo Sài Gòn Giải Phóng Online, 17/12/2006 [online] http://www.sggp.org.vn/thongtincanuoc/2006/12/76930/
HĐND tỉnh Đồng Tháp (2010) Nghị quyết số 16/2010/NQ-HĐND về "Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020"
HĐND tỉnh Đồng Tháp (2010) Nghị quyết số 16/2010/NQ-HĐND về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020
HĐND tỉnh Khánh Hòa. Báo cáo tổng hợp kiến nghị của cử tri tại kỳ họp thứ 12 Hội đồng Nhân dân (HĐND) tỉnh, khoá IV
HĐND tỉnh Long An (2011) Nghị quyết số 26/2011/NQ-HĐND về Xây dựng và phát triển thành phố Tân An giai đoạn 2011-2020
Hoàng Diên (2012) "Thành phố Việt Trì được công nhận là đô thị loại I", Báo điện tử của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 04/05/2012 [online]

http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Thanh-pho-Viet-Tri-duoc-cong-nhan-la-do-thi-loai-I/20125/136926.vgp
Hoàng Hà (2012) "Thành phố Hà Giang phát triển thương mại, dịch vụ du lịch", Báo điện tử của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 05/04/2012 [online] http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Thanh-pho-Ha-Giang-phat-trien-thuong-mai-dich-vu-du-lich/20124/134366.vgp
Hữu Chiến (2011) "Nam Định chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng", Trang điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường, 25/10/2011 [online] http://www.monre.gov.vn/v35
Hữu Thụy (2012) "Báo động nạn phá rừng đặc dụng Phong Quang", Trang điện tử tỉnh Hà Giang, 09/03/2012 [online]http://www.hagiang.gov.vn/esinfo/pages economicsnews.aspx?ItemID=224
Huỳnh Hải (2011) "Sạt lở đang là hiện tượng "nóng" nhất ở Cần Thơ", Báo điện tử Dân trí, 04/08/2011 [online] http://dantri.com.vn/xa-hoi/sat-lo-dang-la-hien-tuong-nong-nhat-o-can-tho-504736.htm

K

Kỳ Tân (2010) "Kinh tế thị xã Thủ Dầu Một: Phát triển cả chất lẫn lượng", Báo Bình Dương Online, 01/07/2010 [online] http://baobinhduong.org.vn/newsdetails/1D3FE17FDF1/Kinh_te_thi_xa_Thu_Dau_Mot_Phat_trien_ca_chat_lan_luong.aspx
K.V (2011) "Thị xã Đồng Xoài (Bình Phước): Hướng đi mới cho phát triển toàn diện và bền vững", Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, 09/02/2011 [online] http://www.cpv.org.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=0&cn_id=445439
Khắc Luân (2012) "UBND tỉnh: Lấy ý kiến góp ý Chương trình phát triển đô thị thị xã Tây Ninh từ năm 2012 đến năm 2020", Báo Tây Ninh Điện tử, 04/04/2012 [online] http://baotayninh.vn/newsdetails.aspx?newsid=36195
Khiếu, Thị Hoài (2011) "Giữ hồn Hội An", Báo Người Lao Động Điện tử, 01/09/2011 [online] http://nld.com.vn/20110901110434656p0c1201/giu-hon-hoi-an.htm

L

Lam Giang (2012) "Gia Nghĩa tập trung nguồn lực phát triển nông nghiệp công nghệ cao", Báo Đắk Nông Điện tử, 16/04/2012 [online] http://www.baodaknong.org.vn/newsdetails.aspx?newsid=14050
Lê, Hồng Vân (2013) "Việt Trì, thành phố lễ hội về với cội nguồn dân tộc Việt Nam", Báo Nhân Dân Điện tử, 27/03/2013 [online] http://www.nhandan.com.vn/vanhoa/dong-chay/item/19912302.html
Lê, Thông (2005), Địa lý các tỉnh và thành phố Việt Nam. Tập hai – Các tỉnh vùng Đông Bắc: NXB Giáo dục
Liên Phương (2012) "TP.HCM nỗ lực lên phương án tái cấu trúc kinh tế", VietnamPlus/Thông tấn xã Việt Nam, 25/04/2012 [online] http://www.vietnamplus.vn/Home/TPHCM-no-luc-len-phuong-an-tai-cau-truc-kinh-te/20124/137566.vnplus

M

Mai, Trọng Nhuận, Nguyễn, Văn Luyện, Nguyễn, Thị Minh Ngọc, Quách, Đức Tín (2009) Đánh giá tổng hợp nguy cơ địa tai biến vùng vịnh Cam Ranh, Việt Nam
Mạnh Thành (2009) "Quy hoạch, xây dựng thành phố Điện Biên Phủ: Hiện đại, độc đáo và phải xứng tầm lịch sử", Trang điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường, 02/04/2009 [online] http://www.baoxaydung.com.vn/news/vn/kien-truc-quy-hoach/quy-hoach-xay-dung-thanh-pho-dien-bien-phu-hien-dai-doc-dao-va-phai-xung-tam-lich-su.html
Minh Anh và những người khác (2006), Cẩm nang du lịch Việt Nam: NXB Thế giới
Minh Anh và những người khác (2008), 25 lễ hội đặc sắc ở Việt Nam: NXB Hồng Đức
Mỹ Hạnh (2012) "Hà Nội phát hiện nguồn nước quý giá cực lớn", Báo điện tử VnMedia, 21/09/2012 [online] http://vnmedia.vn/NewsDetail.asp?NewsId=316497&CatId=23
Mỹ Hằng (2012) "Thị xã Gia Nghĩa nỗ lực bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống", Báo Đắk Nông Điện tử, 22/03/2012 [online] http://www.baodaknong.org.vn/newsdetails.aspx?id=161&newsid=13513

N

Nhóm chuyên gia GIS - Dự án cải thiện môi trường đô thị Miền Trung (2010), Báo cáo đợt thực địa Hà Tĩnh và Thanh Hóa 20-23/01/2010
Nguyễn, Hữu Hiếu (2004) Tìm hiểu nguồn gốc Địa danh Nam Bộ qua chuyện tích và giả thuyết: NXB Khoa học Xã hội
Nguyễn, Minh Tuệ và những người khác (2000) Địa lý du lịch Việt Nam: NXB Đại học Quốc gia TP HCM
Nguyễn, Thế Khải (2009) "Việt Trì - Thành phố lễ hội về với cội nguồn văn hóa dân tộc Việt Nam", Tạp chí Kiến trúc Việt Nam số 06/2009
Nguyễn, Văn Đức (tổng hợp) (2011) "Hà Nội – Thủ đô ngàn năm văn hiến", Trang điện tử của Hội Kiến trúc sư Việt Nam, 26/08/2011 [online] http://kienviet.

net/2011/08/26/ha-noi-thu-do-ngan-nam-van-hien/
Nguyễn, Minh Phong 2011 "Vóc dáng Thủ đô sau 3 năm mở rộng", Báo điện tử của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 01/08/2011 [online] http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Voc-dang-Thu-do-sau-3-nam-mo-rong/20118/93901.vgp
Nguyễn, Tấn Hùng (2012) "Từ thị xã Tây Ninh nhìn về thành phố tương lai", Báo Tây Ninh Điện tử, 20/01/2012 [online] http://baotayninh.vn/newsdetails.aspx?id=1&newsid=33800
Nguyễn, Thành Duy (2011) "Ô nhiễm xung quanh khu công nghiệp Hưng Lộc (TP Vinh)", Báo Nghệ An Online, 13/12/2011 [online] http://baonghean.vn/thanh-pho-vinh/201112/o-nhiem-xung-quanh-khu-cong-nghiep-hung-loc-tp-vinh-387145/
Nguyễn, Triều & Tấn Thái (2010) "Biến đổi khí hậu - đã khác kịch bản", Tuổi Trẻ Online, 09/11/2010 [online] http://tuoitre.vn/Tuoi-tre-cuoi-tuan/Chuyen-de/409598/Bien-doi-khi-hau---da-khac-kich-ban.html
Ngàn Sâu (2011) "Làng nghề truyền thống Đắk Nia đang "trùm mền", Báo Đắk Nông Điện tử, 14/03/2011 [online] http://www.baodaknong.org.vn/newsdetails.aspx?newsid=7888
Ngọc Lan (2012) "Thị xã Quảng Trị - Một năm nhìn lại", Trang điện tử thị xã Quảng Trị, 18/01/2012 [online]http://thixaquangtri.gov.vn/default.aspx?TabID=100&modid=450&ItemID=233
Ngọc Thành. "Biến đổi khí hậu và bài toán quy hoạch đô thị - Bài 2: Bài toán về sử dụng năng lượng hiệu quả", Báo Điện tử Đài Tiếng nói Việt Nam, 04/10/2010 [online] http://vov.vn/Xa-hoi/Moi-truong/Bai-2-Bai-toan-ve-su-dung-nang-luong-hieu-qua/156539.vov
Nguyễn, Hồng Chương (2008) "Quy hoạch điều chỉnh mở rộng không gian TP. Thái Bình - Yếu tố quan trọng để phát triển bền vững", Tạp chí Đô thị Việt Nam - Số 13 (9/2008)

P

Phan, Lữ Hoàng Hà (2010) "Thành phố Bến Tre ứng phó xâm nhập mặn", Trang điện tử Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, 21/05/2010 [online] http://www.bentre.gov.vn/index.php?option=com_content&task=view&id=8061&Itemid=42
Phạm, Công Sơn (2009) Non nước Việt Nam: NXB Văn hóa Thông tin.
Phạm, Thái Thanh (2007) "Về Sa Đéc thăm xứ sở 'Người tình'", Báo Người Lao Động Điện tử, 27/01/2007 [online] http://nld.com.vn/178783p0c1020/ve-sa-dec-tham-xu-so-nguoi-tinh.htm
Phòng Thống kê thành phố Việt Trì (2009) Niên giám thống kê thành phố Việt Trì năm 2008: NXB Thống kê
Phúc Sơn (2011) "Hà Giang luôn vững vàng nơi địa đầu biên cương Tổ quốc", Báo Xây dựng Đảng, 20/8/2011 [online] http://www.xaydungdang.org.vn/Home/van-hoa-xa-hoi/2011/4061/Ha-Giang-luon-vung-vang-noi-dia-dau-bien-cuong-To-quoc.aspx
Phương Trần (2010) "Quảng Ngãi: Mô hình thủy lực phòng tránh lũ - Một mô hình hiệu quả được nhân rộng", Trang điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường, 15/06/2010 [online] http://www.monre.gov.vn/v35/default.
Phương Vũ (2011) "Nỗi lo ô nhiễm môi trường ở ngoại thành", Báo An ninh Hải Phòng

Q

Quang Minh (2009) "Đèn lồng Hội An: Nỗ lực cho một thương hiệu tập thể", Báo Quảng Nam điện tử, 29/06/2009 [online] http://baoquangnam.com.vn/kinh-te/thuong-mai-dich-vu/200906/den-long-Hoi-an-No-luc-cho-mot-thuong-hieu-tap-the-70704/
Quốc Hải (2010) "Ngăn chặn biến dạng di tích trong phố cổ Hội An", Báo điện tử Đài Tiếng nói Việt Nam, 13/01/2010 [online] http://vov.vn/Doi-song/Ngan-chan-bien-dang-di-tich-trong-pho-co-Hoi-An/131955.vov
Quỳnh Liên (2008) "Dự án cải thiện môi trường đô thị miền Trung: Nâng cao năng lực xử lý môi trường", Trang điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường, 25/12/2008 [online] http://www.monre.gov.vn/v35/default.

S

Sáu Nghệ (2009) "20 năm nữa, Cần Thơ chìm", Báo Tiền Phong Online, 25/02/2009 [online] http://www.tienphong.vn/cong-nghe/khoa-hoc/153351/20-nam-nua-Can-Tho-chim.html
Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội (2011) Tình hình kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội quý I - năm 2011, 02/06/2011 [online] http://www.hapi.gov.vn/tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-cua-thanh-pho-ha-noi-quy-i-nam-2011_a215c59t185.aspx
Sơn Trần (2012) "Rạch Tây Ninh: Giảm ô nhiễm nhưng ngày càng thiếu nước". Báo Tây Ninh Điện tử, 02/05/2012 [online] http://www.baotayninh.vn/newsdetails.aspx?newsid=37036

T

Tạp chí Đô thị Việt Nam - Số 15 (5/2009), "Kon Tum - Thành phố trẻ Tây Nguyên",

Tạp chí Đô thị Việt Nam - Số 15 (5/2009), "Thị xã Bảo Lộc - 15 năm xây dựng và phát triển (1994-2009)"
Trang điện tử Bộ Tài chính. Quyết toán Ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương [online] http://www.mof.gov.vn/portal/page/portal/mof_vn/1351583/2126549/2115685
Trang điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang: http://sotainguyenmt.angiang.gov.vn
Trang điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre: http://www.sotnmt-bentre.gov.vn/
Trang điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp: http://www.stnmt.dongthap.gov.vn/
Trang điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang: http://stnmt.haugiang.gov.vn/
Trang điện tử Phòng Giáo dục Đào tạo Thành phố Quy Nhơn: http://gddtquynhon.edu.vn/
Trang điện tử Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương: http://www.haiduongdost.gov.vn
Trang điện tử Sở Tài nguyên & Môi trường thành phố Đà Nẵng: http://tnmt.danang.gov.vn/
Trang điện tử Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Đồng Tháp: http://stnmt.dongthap.gov.vn
Trang điện tử Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương: http://www.tnmthaiduong.gov.vn/
Trang điện tử Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An: http://tnmt.longan.gov.vn/
Trang điện tử Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang: http://sxdhaugiang.com
Trang điện tử thành phố Biên Hòa: http://www.bienhoa-dongnai.gov.vn/index_bienhoa
Trang điện tử thành phố Buôn Ma Thuột: http://buonmathuot.gov.vn/
Trang điện tử thành phố Cam Ranh: http://camranh.khanhhoa.gov.vn/
Trang điện tử thành phố Đà Nẵng: http://www.danang.gov.vn
Trang điện tử thành phố Đông Hà: http://dongha.quangtri.gov.vn/
Trang điện tử thành phố Hà Tĩnh: http://hatinhcity.gov.vn
Trang điện tử thành phố Kon Tum: http://kontumcity.kontum.gov.vn/
Trang điện tử thành phố Móng Cái: http://www.mongcai.gov.vn/
Trang điện tử thành phố Phủ Lý: http://phuly.gov.vn
Trang điện tử thành phố Thái Bình: http://thanhpho.thaibinh.gov.vn
Trang điện tử thành phố Vị Thanh: http://vithanh.haugiang.gov.vn
Trang điện tử thị xã Bảo Lộc: http://www.dalat.gov.vn/ubndtxbl/
Trang điện tử thị xã Bỉm Sơn: http://www.bimson.gov.vn
Trang điện tử thị xã Bình Thuận: http://www.lagi.gov.vn
Trang điện tử thị xã Châu Đốc: http://chaudoc.angiang.gov.vn
Trang điện tử thị xã Chí Linh: http://chilinh.haiduong.gov.vn
Trang điện tử thị xã Hồng Lĩnh: http://honglinh.gov.vn
Trang điện tử thị xã Quảng Trị: http://thixaquangtri.gov.vn/
Trang điện tử thị xã Sa Đéc: http://sadec.dongthap.gov.vn
Trang điện tử thị xã Sông Cầu: http://www.phuyen.gov.vn/wps/portal/songcau
Trang điện tử thị xã Tam Điệp: http://tamdiep.gov.vn
Trang điện tử tỉnh An Giang: http://www.angiang.gov.vn
Trang điện tử tỉnh Bắc Ninh: http://www.bacninh.gov.vn
Trang điện tử tỉnh Bến Tre: http://www.bentre.gov.vn/
Trang điện tử tỉnh Bình Dương: http://www.binhduong.gov.vn/vn/index.php
Trang điện tử tỉnh Đồng Tháp: http://dongthap.gov.vn
Trang điện tử tỉnh Hà Giang: www.hagiang.gov.vn/
Trang điện tử tỉnh Hà Nam: http://hanam.gov.vn
Trang điện tử tỉnh Hà Tĩnh: http://www.hatinh.gov.vn
Trang điện tử tỉnh Hải Dương: http://www.haiduong.gov.vn
Trang điện tử tỉnh Hậu Giang: http://www.haugiang.gov.vn
Trang điện tử tỉnh Khánh Hòa: http://www.khanhhoa.gov.vn/
Trang điện tử tỉnh Kon Tum: http://www.kontum.gov.vn
Trang điện tử tỉnh Lâm Đồng: http://w3.lamdong.gov.vn/vi-vn/chinhquyen/bo-may-to-chuc/huyen-tp-tx/pages/tx-bao-loc.aspx
Trang điện tử tỉnh Lạng Sơn: http://www.langson.gov.vn
Trang điện tử tỉnh Lào Cai: www.laocai.gov.vn/
Trang điện tử tỉnh Long An: http://www.longan.gov.vn
Trang điện tử tỉnh Ninh Bình: www.ninhbinh.gov.vn
Trang điện tử tỉnh Sơn La: http://sonla.gov.vn/
Trang điện tử tỉnh Tây Ninh: www.tayninh.gov.vn/
Trang điện tử tỉnh Thái Bình: http://thaibinh.gov.vn
Trang điện tử tỉnh Tiền Giang: http://www.tiengiang.gov.vn
Trang điện tử Trung tâm kĩ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang: http://www.naren.com.vn/
Trang điện tử UBND tỉnh Vĩnh Long. Tiềm năng và thế mạnh Thị xã Vĩnh Long [online] http://www.vinhlong.gov.vn/tabid/111/Default.aspx?PageContentID=9
Thái Bình (2012) "Nhà ở cho người thu nhập thấp: Vì sao dân chưa mặn mà?", Báo Công an nhân dân điện tử, 02/03/2012 [online] http://www.cand.com.vn/vi-VN/kinhte/diaoc/2012/3/166892.cand
Thanh Liễu (2007) "Bảo Lộc – Thị xã mù sương", Báo ảnh Đất Mũi Online, 22/11/2007 [online] http://www.baoanhdatmui.vn/vcms/html/news_detail.php?nid=5587
Thành Nên, Huỳnh Sử (2011) "Triều cường gây thiệt hại

nặng ở Cà Mau, Bạc Liêu", VietnamPlus/Thông tấn xã Việt Nam, 05/11/2011 [online] http://www.vietnamplus.vn/Home/Trieu-cuong-gay-thiet-hai-nang-o-Ca-Mau-Bac-Lieu/201111/112069.vnplus
Thanh Vũ (2009) "Về với "thành phố trẻ" Thái Bình", Trang điện tử Báo Nông nghiệp Việt Nam, 26/06/2009 [online] http://nongnghiep.vn/nongnghiepvn/72/11/11/35259/Ve-voi-thanh-pho-tre-Thai-Binh.aspx
Thiên Hương (2012) "Công tác giảm nghèo hiệu quả ở thành phố Bến Tre", Website thông tin Kinh tế - Xã hội tỉnh Bến Tre, 03/02/2012 [online] http://www.bentre.gov.vn/index.php?option=com_content&task=view&id=11540&Itemid=37
Thu Thảo (2011) "Thị xã Thủ Dầu Một: Sẵn sàng tiến lên đô thị loại II", Báo Bình Dương Online, 08/06/2011 [online] http://www.baobinhduong.org.vn/newsdetails/1D3FE1847F4/Thi_xa_Thu_Dau_Mot_San_sang_tien_len_do_thi_loai_II.aspx
Thủ tướng Chính phủ (2001) Quyết định số 752/QĐ-TTg về việc Phê duyệt quy hoạch tổng thể hệ thống thoát nước Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020.
Thủ tướng Chính phủ (2007) Quyết định số 21/2007/QĐ-TTg về Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ thời kỳ 2006-2020.
Thủ tướng Chính phủ (2008) Quyết định số 865/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Quy hoạch xây dựng Vùng Duyên hải Bắc Bộ đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.
Thủ tướng Chính phủ (2009) Quyết định số 34/2009/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển Vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ đến năm 2020.
Thủ tướng Chính phủ (2009) Quyết định 1448/QĐ-TTg về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.
Thủ tướng Chính phủ (2010) Quyết định số 2052/QĐ-TTg về Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020.
Thủ tướng Chính phủ (2011) Quyết định số 1259/QĐ-TTg về Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.
Thủ tướng Chính phủ (2011) Quyết định số 581/QĐ-TTg về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020.
Thủ tướng Chính phủ (2012) Quyết định số 78/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Quy hoạch đầu tư tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa thế giới Đô thị cổ Hội An gắn với phát triển thành phố Hội An và du lịch giai đoạn 2012-2025.
Thủ tướng Chính phủ (2012) Quyết định số 125/QĐ-TTg về Việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang đến năm 2030.
Thương Hường (2010) "Thăng Long - Hà Nội từ Lý Thái Tổ đến Hồ Chí Minh", Báo điện tử Dân Trí, 02/10/2010 [online] http://dantri.com.vn/xa-hoi/thang-long-ha-noi-tu-ly-thai-to-den-ho-chi-minh-426523.htm
Tố Quyên (2008) "Thông qua đề án thành lập TP Kontum", Tuổi trẻ Online, 11/12/2008 [online] http://tuoitre.vn/Chinh-tri-Xa-hoi/292125/thong-qua-de-an-thanh-lap-tp-kontum.html
Trần, Trang (2011) "Sức bật của thành phố trẻ", Kênh Thông tin Đối ngoại của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 02/08/2011 [online] http://vccinews.
Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch tỉnh Quảng Nam. Đô thị cổ Hội An - Di sản văn hoá thế giới [online] http://www.quangnamtourism.com.vn/vn/tiemnangdulich.asp
Tô, Văn Trường. "Tiêu thoát nước ở Thành phố Hồ Chí Minh", Trang điện tử của Hội đập lớn và phát triển nguồn nước Việt Nam (VNCOLD) [online] http://www.vncold.vn/Web/Content.aspx?distid=136
Tuấn Minh và Thanh Hoài (2008) "Bức xúc nạn rác thải ở thành phố Hà Tĩnh", Trang điện tử Báo Nhân Dân, 29/06/2008 [online] http://www.nhandan.com.vn/xahoi/tin-tuc/item/10825302-.html
Tùng Nguyên (2009) "Mở rộng thành phố Biên Hoà", Báo điện tử Dân Trí, 12/11/2009 [online] http://dantri.com.vn/xa-hoi/mo-rong-thanh-pho-bien-hoa-361404.htm
Tuyên Bình (2011) "Thành phố Hà Giang, giá trị sản xuất các ngành kinh tế tăng trên 40%", Báo điện tử Hà Giang, 23/09/2011 [online] http://www.baohagiang.

U

UBND Thành phố Buôn Ma Thuột (2011) Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Buôn Ma Thuột từ năm 2004 đến năm 2011.
UBND Thành phố Buôn Ma Thuột (2009) Đề án đề nghị công nhận thành phố Buôn Ma Thuột là đô thị loại I thuộc tỉnh Đắk Lắk.
UBND Thành phố Buôn Ma Thuột (2009) Đề án đề nghị công nhận thành phố Buôn Ma Thuột là đô thị loại I thuộc tỉnh Đắk Lắk.
UBND Thành phố Buôn Ma Thuột (2010) Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội thành phố Buôn Ma Thuột đến năm 2020.
UBND Thành phố Buôn Ma Thuột (2010) Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội thành phố Buôn Ma Thuột đến năm 2020.
UBND Thành phố Cam Ranh (2010) Báo cáo tóm tắt Đề án thành lập thành phố Cam Ranh thuộc tỉnh Khánh Hoà.

UBND Thành phố Cao Lãnh. Báo cáo số 07/BC-UBND về "Tình hình kinh tế - xã hội năm 2010 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2011".
UBND Thành phố Cao Lãnh (2010) Báo cáo số 164/BC-UBND về Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2010 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố năm 2011.
UBND Thành phố Đông Hà (2011) Báo cáo số 144/BC-UBND về Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2011 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2012.
UBND Thành phố Đông Hà, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (2009) Báo cáo quy hoạch bảo vệ môi trường thành phố Đông Hà đến năm 2020 định hướng đến năm 2025.
UBND Thành phố Đông Hà, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (2009). Báo cáo quy hoạch chi tiết mạng lưới thu gom chất thải rắn Thành phố Đông Hà đến năm 2020.
UBND Thành phố Hà Tĩnh (2007) Thuyết minh quy hoạch chung cho thành phố Hà Tĩnh đến 2020.
UBND Thành phố Hải Phòng (2007) Quyết định 2571/QĐ-UBND về việc Phê duyệt đề án "Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển công nghiệp Hải Phòng đến năm 2010 và 2020".
UBND Thành phố Hải Phòng (2009) Quyết định số 2367/QĐ-UB V/v phê duyệt Đề án bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phát triển thương mại Thành phố Hải Phòng đến năm 2020.
UBND Thành phố Hải Phòng (2007) Quyết định số 725/QĐ-UBND về việc Phê duyệt đề án Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn Hải Phòng đến năm 2020.
UBND Thành phố Hồ Chí Minh (2011) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội thành phố năm 2011 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2012.
UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Kinh tế. Chủ nhiệm đề tài: Th.S. Dư Phước Tân (2005) Báo cáo tổng hợp: Các vấn đề kinh tế - xã hội đặt ra đối với vùng ven trong quá trình đô thị hóa.
UBND Thành phố Hội An, Phòng Kinh tế (2010) Báo cáo thực hiện năm 2010 kế hoạch năm 2011.
UBND Thành phố Hồng Ngự. Báo cáo số 271/BC-UBND về "Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm, ước cả năm 2011 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2012".
UBND Thành phố Kon Tum (2011) Báo cáo Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội thành phố Kon Tum giai đoạn 2011-2020, định hướng 2025.
UBND Thành phố Kon Tum (2011-2012) Báo cáo phương hướng phát triển kinh tế xã hội thành phố Kon Tum giai đoạn 2011-2020, định hướng 2025.
UBND Thành phố Kon Tum (2011) Báo cáo số 17/BC-UBND về Hoạt động của UBND thành phố năm 2010, Trọng tâm công tác năm 2011.
UBND Thành phố Kon Tum (2011) Báo cáo số 252/BC-UBND về Tình hình thực hiện kế hoạch Nhà nước 9 tháng; nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2011
UBND Thành phố Kon Tum (2011) Báo cáo số 325/BC-UBND về Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng năm 2011 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2012.
UBND Thành phố Kon Tum (2010) Báo cáo số 344/BC-UBND về Tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch Nhà nước năm 2010; Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện kế hoạch Nhà nước năm 2011.
UBND Thành phố Kon Tum (2011) Báo cáo số 53/BC-UBND về Tổng kết tổ chức và hoạt động của UBND thành phố Kon Tum, nhiệm kỳ 2004-2011.
UBND Thành phố Kon Tum (2009) Báo cáo Tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch Nhà nước năm 2009; Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện kế hoạch Nhà nước năm 2010.
UBND Thành phố Kon Tum (2012) Quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế xã hội thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020, định hướng 2025.
UBND Thành phố Kon Tum (2012) Quy hoạch tổng thể Phát triển kinh tế - xã hội thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020, định hướng 2025.
UBND Thành phố Kon Tum (2012) Quy hoạch tổng thể Phát triển kinh tế - xã hội thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020, định hướng 2025.
UBND Thành phố Pleiku (2010) Báo cáo số 171/BC-UBND về Tình hình thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch Nhà nước năm 2010 và phương hướng thực hiện nhiệm vụ kế hoạch Nhà nước năm 2011.
UBND Thành phố Pleiku (2012) Báo cáo số 45/BC-UBND về Kết quả thực hiện Chỉ thị số 1752/CT-TTg ngày 21/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ và tổ chức Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2011-2015.
UBND Thành phố Quảng Ngãi (2008) Báo cáo số 159/BC-UBND về Tình hình thực hiện nhiệm vụ 2008 và chương trình công tác năm 2009.
UBND Thành phố Quảng Ngãi (2011) Báo cáo số 168/BC-UBND về Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2011, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2012.
UBND Thành phố Quy Nhơn (2012) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015.
UBND Thành phố Thái Nguyên (2011) Báo cáo số 13/BC-KT về Kết quả rà soát, đánh giá các xã về tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

UBND Thị xã Bỉm Sơn (2011) Chương trình phát triển Thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá đạt tiêu chuẩn đô thị loại 3 trong giai đoạn 2011-2015.
UBND Thị xã Bỉm Sơn (2012) Tình hình Kinh tế - Xã hội thị xã Bỉm Sơn năm 2011. Trang điện tử thị xã Bỉm Sơn.
UBND Thị xã Buôn Hồ (2011) Báo cáo số 205/BC-UBND về Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2011 và mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu năm 2012.
UBND Thị xã Đông Hà (2011) Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH thành phố Đông Hà đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030-2035.
UBND Thị xã La Gi (2008) Nội dung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội phường Tân Thiện đến năm 2020.
UBND Thị xã Sầm Sơn (2011) Quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế xã hội thị xã Sầm Sơn đến năm 2020.
UBND Thị xã Sầm Sơn (2011) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Sầm Sơn thời kỳ đến năm 2020.
UBND Thị xã Sông Cầu (2011) Báo cáo tổng hợp hiệu chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thị xã Sông Cầu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.
UBND Tỉnh An Giang. Quyết định số 1566/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ môi trường tỉnh An Giang đến năm 2020.
UBND Tỉnh An Giang (2010) Quyết định số 1566/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ môi trường tỉnh An Giang đến năm 2020.
UBND Tỉnh An Giang. Quyết định số 535/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020 của thị xã Châu Đốc - tỉnh An Giang.
UBND Tỉnh An Giang (2011). Quyết định số 535/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020 của thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang.
UBND Tỉnh Bến Tre (2007) Điều lệ quản lý xây dựng theo quy hoạch chi tiết khu vực Nam Bình Phú, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
UBND Tỉnh Bến Tre (2004) Điều lệ quản lý xây dựng theo quy hoạch chi tiết khu vực phường 5, 6, 7, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
UBND Tỉnh Bến Tre. Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Bến Tre đến năm 2020.
UBND Tỉnh Bình Thuận (2007) Quyết định số 2419/QĐ-UBND về Việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 & Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối giai đoạn 2006 - 2010 thị xã La Gi.
UBND Tỉnh Bình Thuận. Quyết định số 2419/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối giai đoạn 2006 -2010 thị xã La Gi.
UBND Tỉnh Đắk Lắk, UBND Thành phố Buôn Ma Thuột (2009). Đề án Đề nghị công nhận thành phố Buôn Ma Thuột là đô thị loại I thuộc tỉnh Đắk Lắk.
UBND Tỉnh Đồng Tháp (2011) Báo cáo số 07/BC-UBND về Tình hình kinh tế - xã hội năm 2010 & Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2011.
UBND Tỉnh Hà Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường (2008) Kế hoạch hành động Kiểm soát ô nhiễm môi trường tỉnh Hà Nam giai đoạn 2010-2015.
UBND Tỉnh Hải Dương. Quyết định số 3155/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Quy hoạch vùng tỉnh Hải Dương đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.
UBND Tỉnh Hậu Giang. Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2012 – 2015 và định hướng đến năm 2020.
UBND Tỉnh Kon Tum (2011) Quyết định số 23/2011/QĐ-UBND về việc Phê duyệt đề án phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2015.
UBND Tỉnh Lâm Đồng (2009) Đề án Thành lập thành phố Bảo Lộc thuộc tỉnh Lâm Đồng.
UBND Tỉnh Long An. Báo cáo "Nghiên cứu quy hoạch Tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Long An đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030".
UBND Tỉnh Long An (2010) Báo cáo cuối cùng Nghiên cứu Quy hoạch Tổng thể Phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Long An đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.
UBND Tỉnh Long An, Sở Y tế (2008) Quy hoạch phát triển sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân tỉnh Long An giai đoạn 2006 đến 2020.
UBND Tỉnh Nam Định, Sở Tài nguyên và Môi trường (2005) Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Nam Định năm 2005.
UBND Tỉnh Phú Yên (2011) Quyết định số 2024/QĐ-UBND về Việc duyệt hiệu chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Sông Cầu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.
UBND Tỉnh Tiền Giang (2008) Quyết định số 1694/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang đến năm 2020.

V

Viện Kiến trúc - Quy hoạch đô thị và nông thôn, Phân viện Quy hoạch đô thị - nông thôn miền Nam. Chủ nhiệm đồ án: KTS. Thái Thạch Lâm (2008) Thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
Viện Quy hoạch Đô thị Nông thôn, Bộ Xây dựng. Chủ nhiệm đồ án: Th.S. KTS. Nguyễn Bảo Lâm (2004) Thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum đến 2020.

Viện Quy hoạch Đô thị Nông thôn, Bộ Xây dựng. Chủ nhiệm đồ án: KTS. Nguyễn Thị Xuân Hoa (2005) Thuyết minh tóm tắt Nghiên cứu bổ sung điều chỉnh Quy hoạch chung Thành phố Vũng Tàu đến năm 2020.
Viện Quy Hoạch Đô thị Nông thôn, Bộ Xây dựng. Chủ nhiệm đồ án: Thạc sỹ KTS. Cao Sỹ Niêm (2007) Thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hà Tĩnh và vùng phụ cận đến năm 2020 và những năm tiếp theo.
Viện Quy hoạch Xây dựng, Sở Xây dựng Thanh Hoá. Chủ trì đồ án: KTS. Nguyễn Văn Tùng (2003) Thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020.
Văn Kỳ (2011) "Nước từ bãi rác gây ô nhiễm nước ngầm", Tuổi Trẻ Online, 07/03/2011 [online] http://tuoitre.vn/Ban-doc/427741/Nuoc-tu-bai-rac-gay-o-nhiem-nuoc-ngam.html
Việt Hà (2012) "Dấu ấn kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội năm 2011", Báo điện tử của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 02/01/2012 [online] http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Dau-an-kinh-te--xa-hoi-cua-Thu-do-Ha-Noi-nam-2011/20121/106252.vgp
Vũ Hào (2011) "Bình Dương: Di dời doanh nghiệp gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư đô thị", Trang điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường, 08/05/2011 [online] http://www.monre.gov.vn/v35/default.
Vũ Ủy (2010) "Bước phát triển mới về công nghiệp, dịch vụ ở Chí Linh", Báo Hải Dương Online, 12/07/2010 [online] http://www.baohaiduong.vn/News/2013/1-17-0-39418/Buoc-phat-trien-moi-ve-cong-nghiep-dich-vu-o-Chi-Linh.viss

X

Xuân Vũ (2012) "Thị xã: Sẽ mạnh tay hơn với hành vi xả rác bừa bãi", Báo Tây Ninh Điện tử, 20/05/2012 [online]http://www.baotayninh.vn/newsdetails.aspx?news-id=37613

Thiết kế và dàn trang: **Hoàng Nhã**
Ảnh bìa: **Tuyết Mai**

Số lượng: 300 cuốn, kích thước: 20,5x29,5cm.
Số ISBN: 9-6520-97-406-879. Giấy phép xuất bản số: CT/081-991/BXC/4102-23. Quyết định số: 212/QĐ-NXBTC
In tại: Công ty TNHH Một thành viên In Tài chính

HIỆP HỘI CÁC ĐÔ THỊ VIỆT NAM | ACVN
Tầng 6, Cung trí thức thành phố Hà Nội
Lô đất D25, Khu đô thị mới Cầu Giấy
Đường Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (04) 37629571 / Fax: (04) 37624884

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH CƯ CON NGƯỜI LIÊN HỢP QUỐC | UN-HABITAT
Phòng 203, Nhà A2, Khu Ngoại giao đoàn Vạn Phúc
298 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (04) 38237232
Fax: (04) 38237227